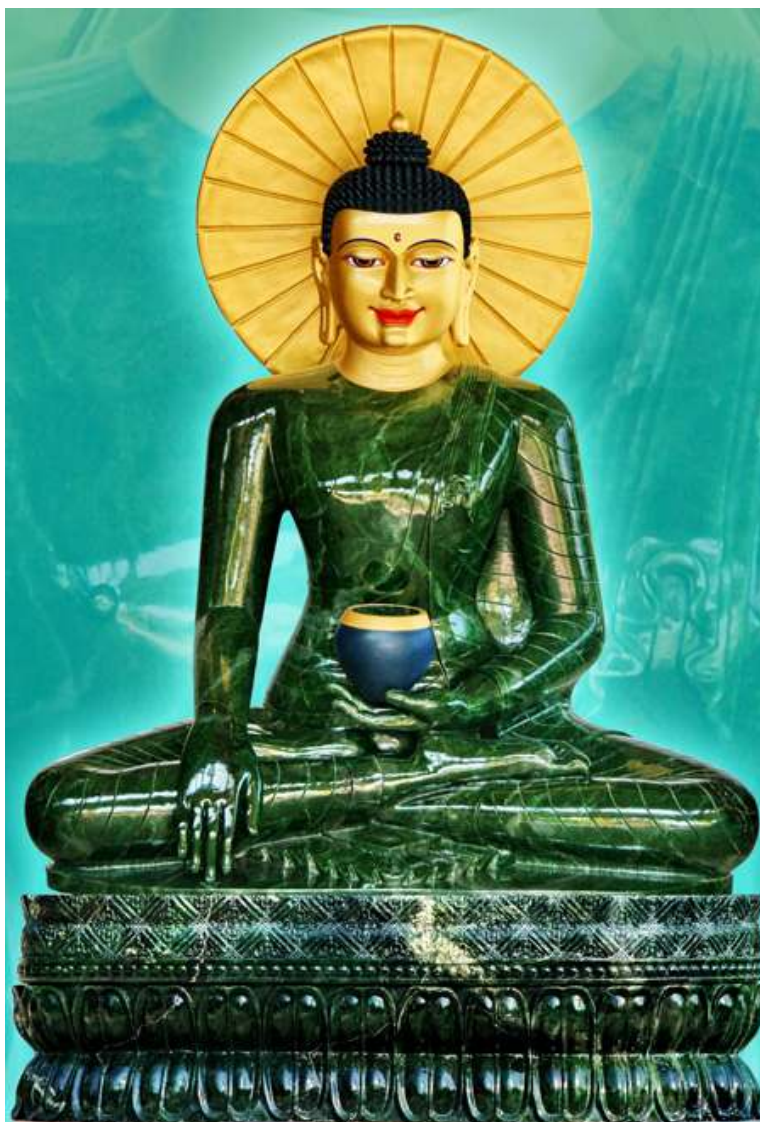




**TẬP SAN PHẬT HỌC ONLINE
SỐ 41, VOL. VIII
SPRING 2016
www.chuaphatgiaovietnam.com**

Editor's Words

Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:

www.chuaphatgiaovietnam.com

The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...

Thank you.

Tết Bình Thân 2016

Xuân Mới Hỷ Vọng Mới

CHÙA VIỆT NAM – LOS ANGELES
VIETNAMESE UNITED BUDDHIST CHURCHES

KỶ NIỆM 40 NĂM
CHÙA VIỆT NAM TRÊN ĐẤT MỸ 1975 - 2015

VIỆT NAM & PHẬT GIÁO
TÌNH SÔNG NGHĨA BIỂN

Kính chúc tết và tri ân đạo tình của chư Tôn Đức, Đồng Hương Phật Tử
Trú Trì Tỳ Kheo Thích Như Minh



863 S Derenda Street
Los Angeles, CA 90005
www.chuaphatgiaovietnam.com



MỤC LỤC

- **46 ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC A-DI-ĐÀ**
PHƯỚC NGUYỄN 3
- **LỜI DI HUẤN CỦA ĐỨC PHẬT**
VÀ SỰ TÔN VONG CỦA GIÁO HUẤN
PHẬT GIÁO
HOANG PHONG 72
- **GIỚI THIỆU:**
“NIÊN ĐẠI ĐỨC PHẬT LỊCH SỬ”
TK. GIÁC HOÀNG DỊCH 197
- **VU LAN BỒN-TỪ NGUYÊN VÀ Ý NGHĨA**
VƯƠNG TRUNG HIẾU 261
- **PHẬT GIÁO VÀ VŨ TRỤ QUAN**
LÊ HUY TRÚ, MSEE 278
- **PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH**
CHÁNH NIỆM TRONG LỚP HỌC
PHE X. BACH 1329
- **THƯ MỤC BỘ SƯU TẬP**
BÁO CHÍ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI HOA KỲ VÀ HẢI NGOẠI
THÍCH NHƯ MINH 1353
- **TRUNG QUỐC: NGÔI ĐẠI GIÀ LAM**
NỔI TIẾNG THẾ GIỚI HÀN SƠN CỔ TỰ
PHƯỚC NGUYỄN 1379

BỐN MƯƠI SÁU ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC A-DI-ĐÀ

**GIỚI THIỆU – DỊCH VÀ CHÚ TỪ
NGUYÊN BẢN SANSKRIT**

Trích từ nguyên bản Sukhāvatīvyūhaḥ
[Vistaramāṭṛkā]
Phước Nguyên

Phần I: Giới thiệu

1/ Bồ-đề tâm và lý tưởng kiến lập Tịnh Độ

2/ Lịch sử truyền dịch đại nguyện A-di-đà

2.1. Bản Sanskrit

và ngữ cách bốn sáu đại nguyện

2.2. Bản Tây Tạng

2.3. Bản Hán

2.4. Bản Anh

3/ Về bản dịch Việt

Phần II: Phiên dịch và chú bốn sáu đại
nguyện từ Sanskrit

Thư mục tham khảo

PHẦN I GIỚI THIỆU



1/ Bồ-đề Tâm và lý tưởng kiến lập tịnh độ
Bốn mươi sáu đại nguyện của Đức Phật A-di-đà là một bản đồ tu tập lý tưởng cho những ai đã phát Bồ-đề Tâm song song với bản nguyện muốn kiến lập tịnh độ ngay trong thế giới Ta-bà; đó cũng chính là tông dụng của Kinh Duy Ma Cật: “Tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh”.

Bản nguyện của Bồ-tát được phát khởi từ tâm Đại Bi và tâm Bồ-đề. Phát khởi Bồ đề tâm để tu tập, thực hành Bồ-tát đạo là tinh yếu của giáo lý Đại Thừa và chính là chủng tử của Nhất Thừa Đạo. Nên, ở kinh Hoa Nghiêm, Bồ-tát Di Lặc đã nói về hiệu năng của Bồ đề tâm trong sự tu tập, hành Bồ-tát đạo cho Thiện Tài đồng tử như sau:

“Bồ đề tâm ví như chủng tử, vì nó có khả năng sinh khởi hết thảy pháp giác ngộ; Bồ đề tâm ví như ruộng tốt, vì nó có khả năng nuôi dưỡng các pháp thanh tịnh; Bồ đề tâm ví như quả đất lớn, vì nó có khả năng gìn giữ thế gian; Bồ đề tâm ví như dòng nước sạch, vì nó có khả năng tẩy trừ hết thảy cấu uế phiền não; Bồ đề tâm ví như gió lớn, vì nó thổi khắp thế gian không bị đối ngại; Bồ đề tâm ví như lửa lớn, vì nó có khả năng thiêu rụi hết thảy rừng củi tà kiến; Bồ đề tâm ví như mặt trời thanh tịnh, vì nó soi chiếu khắp cả thế gian; Bồ đề tâm ví như trăng rằm, vì các pháp thanh tịnh đều viên mãn; Bồ đề tâm ví như ngọn đèn sáng, vì có khả năng phóng ra các loại ánh sáng chánh pháp; Bồ đề tâm ví như mắt sáng, vì thấy hết thảy cùng khắp mọi chốn an nguy; Bồ đề tâm ví như con đường lớn, vì khiến tất cả đều được đi vào kinh thành đại trí,...” [1]

Và cũng ở trong kinh Hoa Nghiêm, Bồ-tát Pháp Tuệ đã nói với Đế Thích về sự phát khởi bồ đề tâm như sau:

“Vì muốn biết ngay thế giới vi tế chính là thế giới rộng lớn, thế giới rộng lớn chính là thế giới vi tế; biết ngay thiếu thế giới chính là đa thế giới, biết đa thế giới chính là thiếu thế giới; biết ngay thế giới rộng chính là thế giới hẹp, biết thế giới hẹp chính là thế giới rộng; biết ngay một thế giới chính là vô lượng, vô biên thế giới, biết vô lượng, vô biên thế giới chính là một thế giới; biết ngay vô lượng, vô biên thế giới ở vào trong một thế giới, biết một thế giới ở vào trong vô lượng, vô biên thế giới; biết ngay nơi thế giới ô nhiễm chính là thế giới thanh tịnh, biết ngay nơi thế giới thanh tịnh chính là thế giới ô nhiễm; ở trong một lỗ chân lông biết rõ ràng hết thảy thế giới, ở trong hết thảy thế giới biết rõ ràng bản tính của một lỗ chân lông; biết rõ từ nơi một thế giới xuất sinh hết thảy thế giới, biết rõ hết thảy thế giới đều như hư không; vì muốn ngay ở nơi một niệm biết hết thảy thế giới, biết rõ hết thảy thế giới không còn có sót bất cứ một thế giới nào, nên phát tâm Vô thượng bồ đề”[2].

Như vậy, phát bồ đề tâm là do sự nhu cầu hiểu biết toàn diện, hay là sự hiểu biết viên mãn, nói cách khác, phát bồ đề tâm là muốn thành tựu tuệ giác tuyệt đối của Phật. Do đó, phát bồ đề tâm là nhân tố chủ yếu để tựu thành Bản Nguyên, là động cơ đầu tiên sinh ra chư Phật ba đời và đem lại các niềm vui thượng diệu cho hết thảy chúng sanh, nên kinh nói:

“Nhân sơ bồ đề tâm
Xuất sinh tam thế Phật;
Nhất thiết chư chúng sanh

Chúng chúng thượng diệu lạc”.

Không những vậy mà bồ đề tâm còn là động cơ đầu tiên làm cho các quốc độ Phật nghiêm tịnh, khiến cho cùng khắp hết thảy chúng sanh đầy đủ trí vi diệu, như kinh nói:

“Nhân sơ bồ đề tâm

Nghiêm tịnh chư Phật quốc;

Phổ linh nhất thiết chúng

Cụ túc vi diệu trí”[3].

Như vậy giáo lý bản nguyện, đã được nói rõ trong kinh điển đại thừa và chúng ta còn có thể thấy ở trong các kinh điển thuộc văn hệ A Hàm hay Nikāya, nhưng chưa rõ nét, nhưng nó thể hiện rõ nét hơn ở các kinh điển thuộc văn hệ Bản Sanh. Hơn năm trăm câu chuyện ghi lại thuộc văn hệ Bản Sanh bằng Pāli là tiêu biểu cho giáo lý bản nguyện thuộc văn hệ này. Kinh Jatakamala thuộc văn hệ sanskrit do Āryasura (Thánh Dũng) biên tập, do Thiệu Đức - Tuệ Tuân dịch vào đời Tống, như: kinh Bồ tát Bản Sanh Man Luận, 16 cuốn. Lục độ tập kinh do Khương Tăng Hội dịch vào đời Ngô, 8 cuốn. Kinh Bi Hoa, do Đàm Vô Sấm dịch, đời Bắc Lương, 10 cuốn... các kinh này được xếp vào văn hệ Bản Duyên, có tập thành ở trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

2/ Lịch sử truyền dịch đại nguyện qua các tạng bản

2.1. Bản Sanskrit

Truyền bản có ghi lại các lời đại nguyện của đức Phật A-di-đà, chúng ta hiện có hai văn bản Sanskrit như sau:

- Bản Sanskrit thứ nhất là Sukhāvatīvyūhaḥ[4], [Vistaramātrkā], được lưu trữ ở trong Buddhist Sanskrit Texts No. 17, và Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ[5]. So với bản Hán dịch Vô Lượng Thọ kinh của Khương

Tăng Khải, bản Sanskrit, bản Sanskrit này chỉ có bốn mươi sáu đại nguyện, không có nguyện thứ chín là thần túc vô ngại và nguyện hai mươi một là nguyện nhân thiên có ba mươi hai tướng tốt.

- Bản Sanskrit thứ hai, là Arya-amitābhavyuha nama mādhyama sūtra có bốn mươi bảy đại nguyện, so với bản Hán dịch Vô Lượng Thọ kinh của Khương Tăng Khải, bản này không có nguyện hai mươi một: nhân thiên có ba mươi hai tướng tốt.

Về mặt cấu trúc ngữ cách, Vô lượng thọ kinh, sử dụng ngữ cách giả thiết hay điều kiện “nếu..., và thì...” mà Sanskrit gọi là là “sacame... na... mā tāvad aham...”.

Vô lượng thọ trang nghiêm kinh, sử dụng ngữ cách khẳng định, như đại nguyện đầu tiên ở kinh này ta thấy Tác Pháp bí sơ phát nguyện trước đức Như Lai Thế Tự Tại Vương rằng: “Bạch Thế Tôn, con phát thệ rằng, nguyện thành tựu tối thượng Bồ-đề như Thế Tôn, quốc độ Phật trang nghiêm đầy đủ vô lượng công đức bất khả tư nghị. Hết thấy chúng sanh trong ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a tu la sanh vào quốc độ con, đều thọ trì pháp giáo hóa của con, chắc chắn không bao lâu sẽ thành bậc Tối thượng chánh giác, hết thấy đều được thân sắc vàng kim loại chân thực[6]”.

2.2. Bản Tây Tạng

Bản Tây Tạng hiện có, tựa đề là: Hphags pa hod dpag med kyi brod pa shes bya ba theg pa chen po hi mdo, nội dung của bản này tương đương với đề ngữ hội: 聖阿彌陀

名莊嚴大乘經 Thánh A-di-đà Danh Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh, thuộc Kinh Đại Bảo

Tích 大寶積經, mà bản Sanskrit của nó là Arya-amitābhavyuha nama mādhyana sūtra. Do hai dịch giả Ấn-độ là Jinamitra (Cơ-na-mễ-đa-lạp) và Nadanasila (Đạt-lạp-ân-dĩ) và một người Tây Tạng tên là Ye ses sde (y-cơ-đái), cùng cộng dịch và hoàn thành vào khoảng thế kỷ thứ chín, sau Tây Lịch.

Tạng bản có bốn chín đại nguyện, so với bản Hán dịch Vô Lượng Thọ kinh của Khương Tăng Khải, tăng thêm nguyện thứ ba mươi tám: “Bạch Thế Tôn, Bồ tát các quốc độ Phật, khi nghe danh hiệu của con, là Phật A-di-đà, đều kính lễ tôn trọng”[7].

2.3. Bản Hán Tạng

1/ Phật thuyết, Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh, Chi Lô Ca Sấm dịch, Hậu Hán: có hai mươi bốn đại nguyện. Kinh này, thuộc Đại Tạng Kinh 12, số hiệu 0361, đầu kinh ghi: 後漢, 月氏, 沙門支婁迦讖 譯於洛陽 Hậu Hán, Nguyệt Chi, Sa Môn Chi Lô Ca Sấm dịch ư Lạc Dương. Nhưng theo Lữ Trừng ở trong 新編漢文大藏經 目錄 Tân Biên Hán Văn Đại Đại Tạng Kinh Mục Lục, khảo chứng, cho rằng có thể bản kinh này được Tây Tấn Trúc Pháp Hộ Dịch.

2/ Đại A-di-đà kinh, Vương Nhật Hưu, giáo tập, Tổng: hai mươi bốn đại nguyện; Kinh hiện có thuộc Đại Tạng Kinh 12, số hiệu 0364.

Nhưng đối chiếu nội dung của hai bốn nguyện qua hai bản này đều có nhiều điểm dị biệt.

3/ Phật thuyết Vô lượng thọ kinh 佛說無量壽經, Khương Tăng Khải dịch, Tào Ngụy: có bốn mươi tám đại nguyện. Kinh thường đề: Tào Ngụy Ân Độ Sa Môn Khang

Tăng Khải dịch ư Lạc Dương Bạch Mã Tự, Vĩnh Gia tứ niên Nhâm Dần 曹魏印度沙門康僧鎧譯於洛陽白馬寺, 永嘉四年壬寅. Nhưng theo các học giả Nhật bản khảo chứng, thì phải là: Đông Tấn Phật-đà-bạt-đà-la cập Lưu Tống Bảo Vân cộng dịch (tây nguyên 421 niên), 應是東晉佛陀跋陀羅及劉宋寶雲共譯 (西元421年). Kinh thuộc Đại Tạng Kinh 12, số hiệu 0360.

4/ Đại Bảo Tích Kinh, Vô lượng thọ - Như Lai hội, 大寶積經無量壽如來會, giản danh: Vô Lượng Thọ Như Lai Hội 無量壽如來會, Nam Ấn Độ, Bồ Đề Lưu Chí dịch, Đường, có bốn mươi tám đại nguyện, thuộc Đại Tạng Kinh 11, số hiệu 0310. Các học giả phát hiện nguyên bản Sanskrit của nó là bản Sanskrit thứ hai, Arya-amitābhavyuha nama mādhyama sūtra, nhưng bản Sanskrit này chỉ có bốn mươi bảy đại nguyện.

Và các tụng bản khác có liên quan đến đại nguyện đức A-di-đà như sau:

5/Tiểu phẩm Bát nhã: sáu đại nguyện. Thuộc Đại Tạng Kinh 08, số hiệu 0227.

6/ A Súc Phật Quốc Kinh, 2 quyển, Hậu Hán Chi Lô Ca Sấm dịch, Đại Tạng Kinh, số hiệu 0313: mười hai nguyện và mười tám nguyện.

7/ Đại Bát nhã: ba mươi đại nguyện. Kinh hiện có thuộc Đại Tạng Kinh số hiệu 0220, Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, 600 quyển, Đường Huyền Trang dịch và Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh, 27 quyển, Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch.

8/ Vô lượng thọ trang nghiêm kinh: ba mươi sáu nguyện. Kinh thuộc Đại Tạng Kinh 12, số

hiệu 0363, Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, 3 quyển, Tổng Pháp Hiền dịch.

9/ Phật thuyết A Di Đà tam da tam phát tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh 佛說阿彌陀三耶 三佛薩樓佛檀過度 人道經, tên khác Vô Lượng Thọ kinh 無量壽經, A-di-đà kinh 阿彌陀經, kinh lục thường đề: “Tam Quốc Ngô Nguyệt Thị Ưu-bà-tắc Chi Khiêm dịch 經錄上題名三國吳 月氏優婆塞支謙譯”, nhưng theo các học giả Nhật-bản khảo chứng, thì phải là: “Đông Hán Nguyệt Chi Tam Tạng Pháp Sư Chi-lâu-ca-sấm dịch 應是東漢月支三藏法師支婁迦讖 譯”, sau này Kinh được Chi Khiêm cải định. Kinh hiện có thuộc Đại Tạng Kinh 12, số 0362.

2.4. Anh ngữ

*Buddhist Mahâyâna Texts, Part 2:

- The larger Sukhâvatî-vyûha,

- The smaller Sukhâvatî-vyûha,

Do F. Max Müller phiên dịch

-The Amitâyur dhyâna-sûtra, do J. Takakusu phiên dịch.

Cả ba tác phẩm đều được xuất bản. 1894, và được thu vào trong tập 48 của bộ Sacred Books of the East (Đông phương thánh thư).

3/ Về Bản dịch Việt.

Bản dịch Việt, về cơ bản, y trên bản Sanskrit thứ nhất: Sukhāvativyūhaḥ, [Vistaramātrkā], được lưu trữ ở trong Buddhist Sanskrit Texts No. 17, và Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ.

Văn bản tham chiếu chính là:

-Bản Sanskrit thứ hai: Arya-amitābhavyuha nama mātāyana sūtra.

-Bản Tây Tạng: Hphags pa hod dpag med kyi brod pa shes bya ba theg pa chen po hi mdo
 - Bản Hán dịch: Phật thuyết Vô lượng thọ kinh 佛說無量壽經, Khương Tăng Khải dịch, Tào Ngụy, Đại Tạng Kinh 12, số hiệu 0360.
 - Bản Anh Ngữ thuộc Buddhist Mahâyâna Texts: The larger Sukhâvatî-vyûha; The smaller Sukhâvatî-vyûha, do F. Max Müller phiên dịch; The Amitâyur dhyâna-sûtra, do J. Takakusu phiên dịch.
 Nguyên văn bốn sáu lời đại nguyện, được trích nguyên văn Sanskrit và đánh cước chú đối chiếu với thứ tự và nội dung so với Bản Hán của Khương Tăng Khải.
 Bản dịch Việt, y theo đây, dịch và chú thích, chỗ nào không từ Sanskrit không rõ nghĩa thì tra theo bản Phạn-Tạng-Hán trong nguồn tham chiếu, việc này cần thiết trong việc ước đoán nguyên ngữ của nó, tuy có thể không chính xác hoàn toàn, nhưng sẽ gần với nguyên bản hơn.
 Nguyên văn bản Sanskrit-Hán, nếu không có chú giải sẽ khó khăn cho việc tiếp cận. Cho nên, trong phần cước chú, bản dịch Việt sẽ chú giải những chỗ cần thiết.
 Tài liệu tham khảo để chú giải sẽ được ghi ở phần thư mục tham khảo.
 Tuy không phải là một hành giả tu tập theo Pháp môn Tịnh Độ, nhưng nhận thấy bốn sáu lời nguyện của đức Phật A-di-đà được ghi trong nguyên bản Sanskrit là một bản đồ lý tưởng cho việc tu tập của những ai có ước muốn kiến lập tịnh độ. Cho nên, việc làm này, người dịch không nhằm tới mục tiêu hoằng dương pháp môn Tịnh Độ A-di-đà; người dịch chỉ có một ước nguyện duy nhất là dịch và chú thích Bốn mươi sáu đại nguyện

của đức Phật A-di-đà, từ bản Sanskrit, để cho những ai có duyên với bản nguyên của đức Phật A-di-đà, có thể hiểu rõ hơn một chút về những đại nguyện của ngài, mà trước giờ có lẽ chỉ đọc qua bản Hán. Và việc chú thích từ ngữ Sanskrit, có thể giúp cho những ai bước đầu tiếp cận với môn cổ ngữ này, có thêm một ít tư liệu để tham khảo.

Sau khi bản dịch hoàn tất, người viết gửi đến sư huynh của người viết là Tỷ-kheo Tường Định, nhờ đọc lại phần văn bản, và phần cước chú Hán văn. Thành thật kính lễ tri ân, sư huynh của người viết, đã có những góp ý và chỉnh lý giá trị góp phần cho bản dịch hoàn thiện hơn.

Nhưng ngữ Pháp Sanskrit biến thiên phức tạp, trình độ Sanskrit và Phật học của người dịch lại không đủ để chuyển tải toàn bộ ý tưởng của kinh văn. Nên, nếu có điều gì sai sót bất như ý trong đây, trách nhiệm đó thuộc hoàn toàn về người dịch.

Vài dòng giới thiệu sơ sài, để nói lên một số vấn đề liên quan đến bốn mươi sáu đại nguyện Phạn văn của đức Phật A-di-đà, cũng như bản dịch Việt. Cầu nguyện cho chúng sinh luôn khởi hành trên Bồ-tát thừa, phát Bồ-đề tâm kiến lập Tịnh Độ ngay trong thế giới Ta-bà này, như Kinh Duy-ma-cật đã nói: “yādrī bodhisattvasya cittapariśuddhiḥ, tādrī buddha-kṣetrapariśuddhiḥ sambhavati”: Nếu Bồ-tát muốn làm thanh tịnh quốc độ, hãy làm thanh tịnh tự tâm. Tùy theo tâm tịnh mà Phật độ tịnh” và đầy đủ Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, để đi vào giải thoát môn, chứng pháp tịch diệt.

Tịnh Viên Thị Ngạn Am, Mùa An Cư 2559,
Phước Nguyên

PHẦN II

BỐN MƯƠI SÁU ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC A-DI-ĐÀ

Dịch nguyên văn Sanskrit

Trích từ nguyên bản Sukhāvatīvyūhaḥ

[Vistaramāṭṛkā]

Phước Nguyên dịch và chú thích

1. Sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre nirayo vā tiryagyonirvā pretaviṣayo vā āsuro vā kāyo bhavet, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudhyeyam[8] ||

Bạch Thế Tôn, nếu ở nơi quốc độ Phật ấy của con có địa ngục[9], súc sanh[10], ngạ quỷ[11] và thân A-tu-la[12]; thì con nguyện không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề[13].

2. Sacenme bhagavaṃstasya tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā bhaveyuh, te punastataścyutvā nirayaṃ vā tiryagyonim vā pretaviṣayaṃ vā āsuraṃ vā kāyaṃ prapateyuh, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudhyeyam[14] ||

Bạch Thế Tôn, nếu những chúng sanh đã sinh đến ở trong quốc độ Phật ấy của con[15], sau khi mạng chung[16] mà còn rơi lại ở trong địa ngục[17], ngạ quỷ, súc sanh và a tu la, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

3. sacenme bhagavaṃstatra buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātāste ca sarve naikavarṇāḥ syuryadidaṃ suvarṇavarṇāḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ samyak sambodhi mabhisambudhyeyam ||[18]

Bạch Thế Tôn, nếu những chúng sanh đã được sinh đến ở trong quốc độ Phật ấy của con, hết thảy thân thể đều đồng một màu sắc kim loại chân thực[19], nếu không được như vậy, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

4. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre devānāṃ ca manuṣyāṇāṃ ca nānātvam prajñāyeta anyatra nāma saṃvṛtivyavahāramātrā devamānuṣyā iti saṃkhyāgaṇanātaḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam ||[20]

Bạch Thế Tôn, nếu trong quốc độ Phật ấy của con, chư thiên và nhân loại cùng đi tới với nhau[21], mà tuệ giác[22], danh hiệu, cách hành động[23] và sự suy lường khác biệt[24]; hoặc giữa chư thiên và nhân loại có suy niệm cá biệt[25], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

5. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātāḥ, te ca sarve na rddhivaśitāparamapāramitāprāptā bhaveyuh, antaśa ekacittakṣaṇalavena buddhakṣetrakoṭīniyutaśatasahasrātikramaṇa tayāpi, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam ||[26]

Bạch Thế Tôn, nếu trong quốc độ Phật ấy của con, những chúng sanh nào đã sinh đến, mà ở nơi hết thảy họ không có năng lực tối thượng thần thông Ba-la-mật[27], cho đến chỉ với một tâm niệm sát-na[28], mà không vượt quá trăm ngàn ức triệu[29] quốc độ Phật, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

6. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā bhaveyuh, te ca sarve jātismarā na syuh, antaśaḥ kalpakakoṭīniyutaśatasahasrānusmaraṇatayāpi,

ānāmapī sattvānāṃ cittacaritaparijñānatayā,
mā tāvadahamanuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambudhyeyam[37] ||
Bạch Thế Tôn, những chúng sanh nào đã sinh
đến quốc độ Phật ấy của con, mà hết thấy họ
không có được cái trí thấy tâm của người
khác[38], cho đến ít nhất là trí biết tâm
hành[39] của những chúng sanh ở nơi trăm
ngàn ức triệu quốc độ Phật, thì con không
thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

10. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre
ye sattvāḥ pratyājāyeran, teṣāṃ
kācitparigrahasaṃjñotpadyeta, antaśaḥ
svaśārīre'pi, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[40] ||

Bạch Thế Tôn, nếu những chúng sanh nào đã
sanh đến ở trong quốc độ Phật ấy của con,
mà họ còn hiện khởi bất cứ ấn tượng vi tế
nào tham chấp tự thân[41], thì con không
thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

11. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre
ye sattvāḥ pratyājāyeran, te sarve na niyatāḥ
syuryādidam samyaktve
yāvanmahāparinirvāṇe, mā
tāvadahamanuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambudhyeyam[42] ||
Bạch Thế Tôn, nếu những chúng sanh nào đã
sanh đến ở trong quốc độ Phật ấy của con,
mà hết thấy họ không có được sự an trú
vững chắc ở nơi bản tánh chân thực[43], cho
đến khi thể nhập Đại-bát Niết-bàn[44], thì
con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu
tam-bồ-đề.

12. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre
anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhasya
kaścitsattvaḥ śrāvakāṇāṃ
gaṇanāmadhigacchet,

antaśastrisāhasramahāsāhasraparyāpannā
api sarvasattvāḥ pratyekabuddhabhūtāḥ
kalpakoṭīniyutaśatasahasramabhigaṇayantaḥ,
mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[45] ||
Bạch Thế Tôn, ở trong quốc độ Phật ấy của
con, sau khi con thành tựu A-nậu-đa-la tam-
miệu tam-bồ-đề, nếu có chúng sanh nào,
gồm cả chúng sanh ở trong một tỷ thế giới
đều đã chứng đắc địa vị Duyên giác[46], mà
có thể tính biết được số lượng Thanh văn[47]
ở nơi quốc độ Phật của con, thì con không
thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

13. sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre
anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhasya
pramāṇikī me prabhā bhavet, antaśo
buddhakṣetrakoṭīniyutaśatasahasrapramāṇen
āpi, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[48] ||
Bạch Thế Tôn, sau khi con thành bậc A-nậu-
đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nếu ánh
sáng[49] của con ở nơi quốc độ Phật ấy có
hạn lượng với số lượng khoảng chừng trăm
ngàn ức triệu quốc độ Phật, thì con không
thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

14. sacenme bhagavannanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhasya tasmin
buddhakṣetre sattvānāṃ
pramāṇīkṛtamāyusḥpramāṇaṃ bhavet, anyatra
praṇidhānavaśena, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[50] ||
Bạch Thế Tôn, sau khi con thành bậc A-nậu-
đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, thọ mạng của
những chúng sanh nơi quốc độ Phật ấy của
con, nếu có biên tế giới hạn[51], ngoại trừ do
vì năng lực bản nguyện[52], thì con không
thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

15. sacenme bhagavan bodhiprāptasyāyuspramāṇaṃ paryantīkṛtaṃ
bhavet, antaśaḥ
kalpakotīniyutaśatasahasragāyāpi, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[53] ||
Bạch Thế Tôn, sau khi con thành tựu Bồ-
đề[54], nếu thọ mạng của con có hạn lượng
khoảng chừng trăm ngàn ức triệu kiếp, thì
con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu
tam-bồ-đề.

16. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
tasmin buddhakṣetre sattvānāmakuśalasya
nāmadheyamapi bhavet, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[55] ||
Bạch Thế Tôn, sau khi con thành tựu Bồ-đề,
nếu có tên gọi của những chúng sanh bất
thiện[56] nơi quốc độ Phật ấy của con, thì
con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu
tam-bồ-đề.

17. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
nāpramayeṣu buddhakṣetreṣu
aprameyāsamkhyeyā buddhā bhagavanto
nāmadheyam parikīrtayeyuḥ, na varṇaṃ
bhāṣeran, na praśamsābhyudīrayeran, na
samudīrayeyuḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[57] ||
Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề,
vô lượng, vô số chư Phật Thế Tôn, ở nơi vô
lượng quốc độ Phật, không tán thán[58],
không diễn thuyết[59], không cùng nhau
tuyên dương[60], không cùng một lúc phô
bày[61], thì con không thành tựu A-nậu-đa-
la tam-miệu tam-bồ-đề.

18. sacenme bhagavan bodhiprāptasya ye
sattvā anyeṣu lokadhātuṣvanuttarāyāṃ
samyaksambodhau cittamutpādyā mama

nāmadheyam śrutvā prasannacittā
māmanusmareyuh, teṣāṃ cedaham
maraṇakālasamaye pratyupasthite
bhikṣusaṃghaparivṛtaḥ puraskṛto na
puratastiṣṭheyam yadidaṃ cittāvikṣepatāyai,
mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[62] ||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-
đề, những loại chúng sanh ở nơi những thế
giới khác, phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu
tam-bồ-đề, nghe danh hiệu[63] của con, tâm
kính tín thanh tịnh[64], hành trì danh hiệu
ấy[65], những chúng sanh đó trong lúc lâm
chung[66], nếu họ nhớ nghĩ đến con mà
chúng hội Tỷ-kheo[67] không tiếp cận[68],
đứng trước mặt họ[69], vây quanh cung kính
tiếp độ dẫn dắt[70] tâm sáng suốt của
họ[71], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la
tam-miệu tam-bồ-đề.

19. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
aprameyāsaṃkhyeyeṣu buddhakṣetreṣu ye
sattvā mama nāmadheyam śrutvā tatra
buddhakṣetre cittam prerayeyuh, upapattaye
kuśalamūlāni ca pariṇāmayeyuh, te tatra
buddhakṣetre nopapadyeran, antaśo
daśabhiścittotpādaparivartaiḥ sthāpayitvā
ānantaryakāriṇaḥ

saddharmapratikṣepāvaraṇakṛtāṃśca sattvān,
mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[72] ||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-
đề, những chúng sanh ở nơi vô lượng, vô
số[73] quốc độ Phật, nghe danh hiệu của
con, nếu những chúng sanh nơi các quốc độ
Phật ấy phát khởi thiện căn[74], tín tâm
thanh tịnh, hồi hướng[75], muốn sanh đến
quốc độ Phật ấy của con, niệm chừng khoảng
mười niệm[76] liền được sinh về, ngoại

trừ[77] những chúng sanh phạm tội ngũ nghịch[78] và tội phỉ báng chánh pháp[79]. Nếu không phải vậy, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

20. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā
bhaveyuh, te sarve naikajātipratibaddhāḥ
syuranuttarāyāṃ samyaksambodhau
sthāpayitvā praṇidhānaviśeṣān, teṣāmeva
bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ
mahāsaṃnāhasaṃnaddhānāṃ
sarvalokārthasaṃbuddhānāṃ
sarvalokābhīyuktānāṃ
sarvalokaparinirvāṇābhīyuktānāṃ
sarvalokadhātuṣu bodhisattvacaryāṃ
caritukāmānāṃ sarvabuddhānāṃ
saṃvartukāmānāṃ gaṅgānadīvālukāsaṃnān
sattvān anuttarāyāṃ samyaksambodhau
pratiṣṭhāpakānāṃ bhūyaśca
uttaracaryābhimukhānāṃ
samantabhadracaryāniryātānāṃ, mā
tāvadahamanuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambudhyeyam[80] ||
Bạch Thế Tôn! Nếu những chúng sanh ở nơi các quốc độ Phật khác, chỉ còn một đời nữa[81] là thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, mà nguyện sanh về quốc độ Phật của con. Ngoại trừ bản nguyện[82] của những Bồ-Tát Đại Sĩ trang phục bằng khối giáp nhẵn kiên cố[83], vì lợi ích giác ngộ cho hết thảy thế gian[84]; vì sự tinh cần của hết thảy thế gian[85]; vì cần hành đưa hết thế gian đến chỗ tịch tĩnh[86]; vì nguyện lực của Bồ-tát du hành hết thảy thế giới[87]; vì thế nguyện phụng sự hết thảy chư Phật; vì muốn an trú[88] hằng hà sa số chúng sanh ở nơi địa vị giác ngộ tối thượng, đi đến hành nguyện giải thoát thù thắng[89]; và thực

hành đức hạnh của Phổ Hiền cùng khắp ngay trong hiện tiền[90]. Nếu không phải vậy, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

21. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye bodhisattvāḥ pratyājātā bhaveyuh, te sarve ekapurobhaktena anyāni buddhakṣetrāṇi gatvā bahūni buddhaśatāni bahūni buddhasahasrāṇi bahūni buddhaśatasahasrāṇi bahvīrbuddhakoṭīryāvadbahūni buddhakoṭīniyutaśatasahasrāṇi nopatiṣṭheran sarvasukhopadhānaiḥ tadidaṃ buddhānubhāvena, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudhyeyam[91] || Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-đề, những Bồ-tát ở các quốc độ Phật khác, nguyện sanh vào quốc độ Phật ấy của con, với chư Phật hộ niệm[92], với hết thầy sự an lạc sinh khởi[93], mà họ đi đến các quốc độ Phật khác, nhiều[94] tới hàng nghìn vị Phật[95], nhiều tới hàng trăm nghìn vị Phật[96]; nhiều tới hàng ức vị Phật[97], cho đến nhiều tới hàng ức triệu trăm nghìn vị Phật[98], với thời gian khoảng chừng một bữa ăn sáng[99], mà không cùng một lúc, hiện tiền thiết lễ cúng dường[100], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

22. sacenme bhagavan bodhiprāptasta tatra buddhakṣetre bodhisattvā yathārūpairākārairākāṅkṣeyuh kuśalamūlānyavaropayitum yadidaṃ suvarṇena vā rajatena vā maṇimuktāvaiḍūryaśaṅkhaśilāpravālasphaṭika musāragalvalohitamuktāśmagarbhādibhirvā anyatamānyatamaiḥ sarvai ratnairvā sarvagandhapuṣpamālyavilepanadhūpacūrṇac

īvaracchatradhvajapatākāpradīpairvā
sarvanṛtyagītavādhairvā, teṣāṃ ca tathārūpā
āhārāḥ saḥacittotpādānna prādurbhaveyuh,
mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[101]
||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-đề, những hàng Bồ-tát nơi quốc độ Phật ấy của con, khởi suy nghĩ rằng: “Chúng ta làm như thế nào ở trong thế giới này, cầu mong các hình tướng vật dụng hiện ra đúng như hình sắc[102], từ thiện căn vốn đã gieo trồng[103]”. Ý niệm đó vừa khởi, thì tất cả vật dụng quý báu giống như: vàng[104], bạc[105], ngọc trai[106], ngọc lưu ly[107], ngọc mai khôi[108], ngọc thạch[109], san hô[110], pha lê[111], xa cừ[112], xích châu[113], mã não[114] và hết thảy những loại báu vật[115] khác... Hoặc hết thảy vật dụng như hương[116], vòng hoa[117], dầu[118], hương xoa, hương đốt[119], hương viên[120], y phục, bảo cái[121], tràng phan[122], đèn... Hoặc các hình thức âm nhạc giống như múa vũ[123], ngâm vịnh... Chúng Bồ-tát quốc độ ấy vừa khởi niệm cúng dường[124], thì mọi vật dụng như ý đều hiện tiền. Nếu không phải như vậy, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

23. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā
bhaveyuh, te sarva na sarvajñatāsahagatāṃ
dharma-kathāṃ kathayeyuh, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[125]
||

Bạch Thế Tôn! Nếu khi con thành tựu Bồ-đề, những chúng sanh muốn sanh về quốc độ Phật ấy của con, mà khả năng thuyết

pháp[126] của hết thảy họ không cùng đạt đến[127] nhất thiết trí tánh[128], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

24. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre ye bodhisattvā evaṃ
cittamutpādayeyuḥ-yadihaiva vayaṃ
lokadhātau sthitvā aprameyāsaṃkhyeyeṣu
buddhakṣetreṣu buddhān bhagavataḥ
satkuryām gurukuryām mānayema pūjayema
yadidaṃ
cīvarapiṇḍapātraśayanāsanaglānapratyayabh
aiśajyapariṣkāraiḥ
puṣpadhūpadīpagandhamālyavilepanacūrṇacī
varacchatradhvajapatākābhirnānāvidhanṛtyag
ītavādyai ratnavarṣairiti, teṣāṃ ca buddhā
bhagavantāḥ saḥacittotpādānna
pratigrhṇīyuryadidamanukampāmupādāya,
mā tāvadahaṃanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[129]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-đề, những vị Bồ-tát ở trong quốc độ Phật ấy của con, khởi tâm niệm như vậy: “Chúng ta sống ở nơi thế giới này, mà các loại y phục, bình bát, thức ăn, giường nằm, thuốc men chữa trị các bệnh duyên; các loại như hoa, hương đốt, đèn, hương xông, vòng hoa, dầu, hương bột, vải, lọng, tràng phan, cùng nhiều loại nhạc, vũ, ca ngâm, các loại mưa báu theo tâm niệm mà khởi, được quý kính chân thật[130], tôn kính đạo sư[131], và cúng dường[132] từ bởi chúng con đến chư Phật - Thế Tôn ở nơi vô lượng, vô số quốc độ Phật ấy và chư Phật Thế Tôn ở nơi vô lượng, vô số thế giới ấy cùng lúc khởi tâm thương xót, nạp thọ”. Nếu niệm của họ sinh khởi mà không

được như vậy, thì con thì con không thành
tự A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

25. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre ye bodhisattvāḥ pratyājātā
bhaveyuḥ, te sarve na
nārāṇavajrasaṃhatātmabhāvasthāmapratil
abdhā bhaveyuḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[133]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-
đề, những Bồ-tát sanh về quốc độ Phật ấy
của con, mà hết thấy họ không chứng
được[134] thân thể có sức mạnh kiên
cố[135] như thân Kim cang Na la diên[136],
thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-
miệu tam-bồ-đề.

26. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre yaḥ kaścitsattvo'laṃkārasya
varṇaparyantamudgrhṇīyāt-antaśo divyenāpi
cakṣuṣā evaṃvarṇamevaṃvibhūti idam
buddhakṣetramiti nānāvarṇatām jānīyāt, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[137]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-
đề, bất cứ chúng sanh nào ở trong quốc độ
Phật ấy của con, thành tựu được thiên
nhân[138], mà hiểu được[139] phạm vi giới
hạn màu sắc[140] của sự trang
nghiêm[141], số lượng như vậy[142], hình
sắc thù đặc như vậy[143], biết được bản chất
của sự trang nghiêm nơi quốc độ Phật này,
thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-
miệu tam-bồ-đề.

27. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre yaḥ sarvaparīttakuśalamūlo
bodhisattvaḥ so'ntaśo
yोजनासतोत्थितमudāravarṇaṃ bodhivṛkṣaṃ

na samjānīyāt, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[144]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-đề, những Bồ-tát ở nơi quốc độ Phật ấy của con, có thiện căn ít nhất[145], mà không có khả năng nhìn thấy và hiểu biết[146] được cây bồ đề[147] màu sắc thù diệu[148], cao một trăm do tuần[149], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

28. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre kasyacitsattvasyoddeśo vā
svādhyāyo vā kartavyaḥ syāt, na te sarve
pratisamvitprāptā bhavyeḥ, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[150]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu Bồ-đề, những chúng sanh nào ở nơi quốc độ Phật ấy của con đã được giảng dạy[151] hoàn tất[152], thọ trì đọc tụng[153] kinh pháp, mà không đạt được trí tuệ biện tài vô ngại[154], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

29. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
naivam prabhāsvaraṃ tadbuddhakṣetram
bhavedyatra
samantādaprameyāsaṃkhyeyācintyātulyāpari
māṇāni buddhakṣetrāṇi saṃdrśyeraṇ
tadyathāpi nāma parimṛṣṭe ādarśamaṇḍale
mukhamaṇḍalam, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam[155]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu giác ngộ, ánh sáng thanh tịnh[156] quốc độ Phật ấy của con, không soi chiếu phổ khắp[157] thế giới chư Phật vô lượng, vô số, không thể suy lường như vậy, thí như[158]

nơi tắm gương sáng tròn[159] soi hình[160]
khuôn mặt tròn trịa[161], thì con không
thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

30. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre dharaṇīṭalamupādāya
yāvadantarīkṣādevamanuṣyaviṣayātikrāntas
yābhijātasya dhūpasya
tathāgatabodhisattvapūjāpratyarhasya
sarvaratnamayāni
nānāsurabhigandhaghaṭikāśatasahasrāṇi sadā
nidhūpitānyava na syuḥ, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[162]

||

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành tựu
giác ngộ, từ mặt đất cho đến hư không ở
quốc độ Phật ấy, hết thảy loại báu vật hiệp
thành[163], trăm ngàn lư hương tỏa ra các
loại hương thơm thù diệu[164], hương thơm
thù diệu[165] tỏa ra này, hương của nó luôn
luôn xông ướp[166] siêu việt thế giới[167]
của trời người[168], hiệp thành[169] lên
đến[170] tận mười phương hư không, để
cung dưỡng[171] Bồ-tát, và các đức Như Lai.
Nếu không phải vậy, thì con không thành tựu
A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

31. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre na sadābhipravṛṣṭānyeva
sugandhinānāratnapuṣpavarṣāṇi sadā
pravāditāśca manojñasvarā vādyameghā na
syuḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[172]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề,
nếu trong quốc độ Phật ấy, không thường
mưa xuống các loại hoa báu[173], hương
thơm thượng hạng màu nhiệm[174]; không
có những đám mây nhạc âm nhạc[175] với

những âm thanh ưa thích[176] luôn luôn[177] diễn tấu tán dương[178], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

32. sacenme bhagavan bodhiprāptasya ye
sattvā aprameyāsaṃkhyeyācinyātulyeṣu
lokadhātuṣvābhayā sphuṭā bhaveyuh, te
sarve na devamānuṣyasamatikrāntena
sukhena samanvāgatā bhaveyuh, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[179]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu có những chúng sanh ở trong vô lượng, vô số thế giới bất khả tư nghị, xúc chạm đến ánh sáng[180] của con, mà hết thấy họ không thành tựu[181] với an lạc[182], siêu việt trời người, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

33. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
samantādaprameyācintyātulyāparimāṇeṣu
buddhakṣetreṣu bodhisattvā mahāsattvā
mama nāmadheyam śrutvā
tacchravaṇasaḥagatena kuśalena
jātivyativṛttāḥ santo na dhāraṇīpratilabdhā
bhaveyuryāvadbodhimaṇḍaparyantamiti, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[183]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, các vị Bồ-tát Đại sĩ từ nơi các quốc độ Phật vô lượng, vô số, bất khả tư nghị, nghe danh hiệu con, mà không thoát ly đời sống sanh tử[184], cùng nhau thành tựu thiện không thoái chuyển[185], đạt được đà-la-ni[186], cho tới khi[187] đến nơi đạo tràng Bồ-đề[188], thì con không thành tựu[189] A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

34. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
samantādaprameyāsaṃkhyeyācintyātulyāpari
māṇeṣu buddhakṣetreṣu yāḥ striyo mama
nāmadheyam śrutvā pramādaṃ
saṃjanayeyuḥ, bodhicittaṃ notpādayeyuḥ,
strībhāvaṃ ca na vijugupseran, jātivyativṛttāḥ
samānāḥ saceddvitīyaṃ strībhāvaṃ
pratilabheran, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[190]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề,
nếu những người nữ[191] nào trong các quốc
độ Phật ở nơi khắp vô lượng, vô số, bất khả
tư nghị, khi nghe danh hiệu con, sanh tịnh tín
hoan hỷ[192], phát bồ đề tâm, nhằm
chán[193] thân nữ[194], ước muốn thoát ly,
mà đời sau khi tái sinh[195], vẫn mang thân
nữ giống như cũ[196], thì con không thành
tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

35. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
samantāddaśasu dikṣu
aprameyāsaṃkhyeyācintyātulyāparimāṇeṣu
buddhakṣetreṣu ye bodhisattvā mama
nāmadheyam śrutvā praṇipatya
pañcamaṇḍalanamaskāreṇa vandiṣyante te
bodhisattvacaryāṃ caranto na sadevakena
lokena satkriyeran, mā tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[197]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề,
nếu các vị Bồ-tát ở các quốc độ Phật vô
lượng, vô số, bất khả tư nghị, khắp cả mười
phương, khi nghe danh hiệu của con, cúi
đầu[198] quy kính[199] với năm vóc sát
đất[200], thường tu phạm hạnh của Bồ-
tát[201], mà không được kính tin[202] bởi
chư thiên giới[203], thì con không thành tựu
A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

36. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
kasyacidbodhisattvasya
cīvaradhāvanaśoṣaṇasīvanarañjanakarma
kartavyaṃ bhavet, na tveva
navābhijātacīvararatnaiḥ prāvṛtamevātmānaṃ
saṃjānīyuh
sahacittotpādāttathāgatānujñātaiḥ, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[204]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu y phục của Bồ-tát, ở quốc độ Phật ấy của con[205], còn có sự giặt giũ[206], giặt phơi hong sấy[207], may cắt, nhuộm[208], và các phẩm vật[209] y phục mới đẹp, quý báu[210] không tự nhiên[211] cùng xuất hiện[212] từ sự khởi tâm[213] tán đồng[214] của Như Lai, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

37. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre sahotpannāḥ sattvā
naivaṃvidhaṃ sukhaṃ
pratilabheraṃstadyathāpi nāma
niṣparidāhasyārhaṭo
bhikṣostrīyadhyānasamāpannasya, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[215]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu những chúng sanh cùng sanh ra[216] ở nơi quốc độ Phật ấy của con, thành tựu an lạc khoảng thời gian, không giống như thời gian[217] vị Tỷ-kheo A-la-hán tâm thoát ly phiền não[218], nhập vào tĩnh lự thứ ba[219], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

38. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra
buddhakṣetre ye bodhisattvāḥ pratyājātāḥ, te

yathārūpaṃ buddhakṣetre
guṇālaṃkāravvyūhamākāṅkṣeyuḥ, tathārūpaṃ
nānāratnavṛkṣebhyo na saṃjanayeyuḥ, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[220]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề,
nếu các vị Bồ-tát đã sinh về trong quốc độ
Phật ấy của con, không nhìn thấy cây báu
đặc biệt[221] hình sắc như thực[222] ở nơi
quốc độ Phật ấy, được trang nghiêm vẻ đẹp
bên ngoài[223] bằng các loại công đức sắc
tướng như thực, thì con không thành tựu A-
nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

39. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
mama nāmadheyam śrutvā
anyabuddhakṣetropapannā bodhisattvā
indriyabalavaikalyaṃ gaccheyuḥ, mā
tāvadahamanuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[224]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề,
các vị Bồ-tát đã sanh ra ở các quốc độ Phật
khác[225], khi nghe danh hiệu con, mà các
căn khiếm khuyết không đầy đủ[226], thì con
không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-
bồ-đề.

40. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
tadanyabuddhakṣetrasthāne bodhisattvā
mama nāmadheyasahaśravaṇāṇna
suvibhaktavatīṃ nāma samādhim
pratilabheran, yatra samādhau sthitvā
bodhisattvā ekakṣaṇavyatihāreṇa
aprameyāsaṃkhyeyācintyātulyāparimāṇān
buddhān bhagavataḥ paśyanti, sa caiṣāṃ
samādhirantarā vipraṇāśyet, mā
tāvadahamanuttarāṃ

samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[227]

||

Bạch Thế Tôn! Sau con thành tựu Bồ-đề, nếu những vị Bồ-tát đang sống ở nơi những quốc độ Phật khác, đồng thời nghe danh hiệu con, liền thành tựu tam muội tên là thanh tịnh giải thoát[228]. Các vị Bồ-tát an trú ở trong tam-muội ấy, với trong khoảnh khắc[229] mà nhìn thấy[230] vô số, vô lượng, bất khả tư nghị chư Phật, Thế Tôn, mà vẫn không mất thời gian tam muội đó của họ. Không phải như thế, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

41. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
tadanyeṣu buddhakṣetreṣu mama
nāmadheyam śrutvā tacchravaṇasahagatena
kuśalamūlena sattvā nābhijātakulopapattim
pratilabheran yāvadbodhiparyantam, mā
tāvadahamanuttarām

samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[231]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu các chúng sanh ở nơi những quốc độ Phật khác, vốn có thiện căn, khi nghe danh hiệu con, mà lại không được sanh vào gia đình dòng dõi tôn quý[232], cho đến khi đạt đến Tuệ Giác, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

42. sacenme bhagavan bodhiprāptasya
tadanyeṣu buddhakṣetreṣu ye bodhisattvā
mama nāmadheyam śrutvā
tacchravaṇakuśalamūlena
yāvadbodhiparyantam te sarve
bodhisattvacaryāprītiprāmodyakuśalamūlasa
mavadhānagatā na bhavyeḥ, mā
tāvadahamanuttarām

samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[233]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, các vị Bồ-tát ở nơi những quốc độ Phật khác, vốn có thiện căn[234], mà hết thấy họ khi nghe danh hiệu con, không sinh đại hoan hỷ[235], thực hành Bồ-tát, tập hợp thành tựu viên mãn[236] thiện căn[237] cho đến lúc giác ngộ, thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

43. sacenme bhagavan bodhiprāptasya sahanāmadheyaśravaṇāttadanyeṣu lokadhātuṣu bodhisattvā na samantānugataṃ nāma samādhim pratilabheran, yatra sthitvā bodhisattvā ekakṣaṇavyatihāreṇa aprameyāsaṃkhyeyācinyātulyāparimāṇān buddhān bhagavataḥ satkurvanti, sa caiṣaṃ samādhirantarā vipraṇaśyedyāvadbodhimanḍaparyantam, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudhyeyam[238]
||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu các vị Bồ-tát ở những quốc độ khác đều nghe danh hiệu con, liền thành tựu tam muội tên là Phổ Chí[239] và những vị Bồ-tát ấy an trú ở trong tam muội này, cho đến khi đạt đến diệu Bồ-đề tràng[240], họ thường cung kính diện kiến[241] Chư Phật, Thế Tôn cùng tận khắp vô số, vô lượng, bất khả tư nghị với thời gian khoảng chừng nháy mắt mà tam muội của họ không hề thất tán, thì con mới thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

44. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā bhavye yuḥ te yathārūpāṃ dharmadeśanāmākāṅkṣeyuḥ śrotum, tathārūpāṃ saha cittotpādānna śṛṇuyuḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudhyeyam[242]
||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu những chúng sanh nào phát nguyện sanh đến quốc độ Phật ấy của con, mà họ ước nguyện nghe được Pháp[243] như thực; liền sinh khởi tâm[244] nghe pháp như thật ấy, họ liền được nghe, thì con mới thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

45. sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre tadanyeṣu buddhakṣetreṣu ye ca bodhisattvā mama nāmadheyam śṛṇuyuh, te sahanāmadheyaśravaṇānnāvaivartikā bhaveyuranuttarāyāḥ samyaksaṃbodheḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam[245]

||

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, nếu các vị Bồ-tát ở nơi những quốc độ Phật khác, họ ở ngay nơi những quốc độ Phật đó, mà nghe đến danh hiệu của con, liền được tối thượng chánh đẳng giác bất thối chuyển[246], ngay trong lúc khi đang nghe danh hiệu ấy, thì con mới thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

46. sacenme bhagavan bodhiprāptasya buddhaśāsturbuddhakṣetreṣu te bodhisattvā mama nāmadheyam śṛṇuyuh, te sahanāmadheyaśravanātprathamadvitīyatrītiyāḥ kṣāntīḥ pratilabheran nāvaivartikā bhaveyurbuddhadharmasaṃghebhyaḥ, mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksaṃbodhimabhibudhyeyam[247].

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành tựu Bồ-đề, trở thành bậc Đạo Sư Giác Ngộ[248], nếu những vị Bồ-tát ở các quốc độ Phật khác, nghe được danh hiệu con, thì ngay lúc khi nghe danh hiệu ấy, mà không thành tựu tức thì các Pháp nhẫn[249] thứ nhất[250], thứ hai[251], thứ ba[252]; không chứng đạt địa

vị bất thối chuyển đổi với Phật, Pháp, Tăng[253], thì con không thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

HẾT

BỐN MƯƠI SÁU ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT
A-DI-ĐÀ

Trích dịch từ nguyên bản Sukhāvativyūhaḥ
[Vistaramāṭṛkā][254]

Buddhist Sanskrit Texts No. 17

Tịnh Viên Thị Ngạn Am, PL. 2559.
Dịch xong, giữa mùa An Cư Ất Mùi. Phước
Nguyên

THƯ MỤC THAM KHẢO

*Các bản Sanskrit, Tây Tạng và Hán ngữ Đại
Tạng Kinh, đã được ghi ở trong phần lịch sử
truyền dịch.

I/

*日本註釋[編輯]

黃念祖居士著之《

佛說大乘無量壽莊

嚴清淨平等覺經科

註》云：大經光明

，照耀日本，註釋

之盛，遠超我國

①《無量壽佛贊鈔》一卷，興福寺善珠作。

②《無量壽經述義》三卷，最澄集。

③《無量壽經私記》一卷，智景作。

④《無量壽經義苑》七卷，紀州總持寺南楚作。

⑤《無量壽經略箋》八卷，享保五年
洛東禪林寺院溪作。

⑥《無量壽經鈔》七卷，望西樓了惠作。

- ⑦《無量壽經直談 要註記》廿四卷，永享四年増上寺西 譽作。
- ⑧《無量壽經見譯 會校釋二五一聞》七卷，良榮作。
- ⑨《無量壽經科玄 概》一卷，小倉西 吟作。
- ⑩《無量壽經會疏 》十卷，越前勝授 寺峻諦作。
- ⑪《無量壽經開義 》六卷，平安西福 寺惠空作。
- ⑫《無量壽經貫思 義》三卷，薏州理 圓作。
- ⑬《無量壽經顯宗 疏》十七卷，江州 性海無涯作。
- ⑭《無量壽經要解 》三卷，法霖作。
- ⑮《無量壽經講錄 》十卷，紀州磯肋安樂寺南麟作。
- ⑯《無量壽經梵響 記》六卷，靈鳳作。
- ⑰《無量壽經眼髓 》十一卷，攝州定 專坊月溪作。
- ⑱《無量壽經義記 》五卷，堺華藏庵 惠然作。
- ⑲《無量壽經海滄 記》廿卷科二卷，攝州小曾禰憲榮泰 岩作。
- ⑳《無量壽經永安 錄》十三卷，薏報 專坊慧雲作。
- ㉑《無量壽經甄解 》十八卷，道隱作。
- ㉒《無量壽經合贊 》四卷，觀徹作。
- 校會本註釋[編輯] 《無量壽經起信論 》三卷——清初彭 際清作。所註為彭 氏之節校本。
- 《無量壽經箋註》 二卷——清末丁福

保作。所註為彭氏	之節校本。	《佛說摩訶阿彌陀
經表論》——清末		正定王耕心作。所
註為魏承貫氏會本	。	《佛說大乘無量壽
莊嚴清淨平等覺經		眉注》——民國李
炳南作。所註為夏		老之《佛說大乘無
量壽莊嚴清淨平等	覺經》。	《佛說大乘無量壽
莊嚴清淨平等覺經		解》四卷——民國
黃念祖解。所註為		夏老之《佛說大乘
無量壽莊嚴清淨平	等覺經》。	又清末沈善登居士
著有《報恩論》三		卷，中有《淨土法
門綱宗》、《無量		壽經綱宗》、《往
生正因論》等。		

II/

*四種會集本[編輯]

- 《大阿彌陀經》——
龍舒(王日休)校
考四種原譯本，而
量壽如來會》(唐
本」。該本曾在当
龍藏與日本大正藏。

- 《無量壽經》——
清、彭二林)節校
失，乃專就《魏譯
雲棲本，增入四十

——趙宋國學進士王
輯。此會集本只參
未錄《大寶積經無
譯)，是為「四會
時盛行，並收入於

清初彭紹升(彭際
。彭氏鑿於王本之
》去其繁複，並按
八願先後數目，仍

名《無量壽經》。此本只是《魏譯》
 之節校本，而非諸譯之會集本。近代
 丁福保居士，作《無量壽經箋註》，所註者即彭本。
 -《摩訶阿彌陀經》- 清咸豐 菩薩戒弟子承貫邵
 楊魏源(魏承貫、 魏默深)會譯。原
 名《無量壽經》，後經正定王蔭幅居
 士校訂，並改今名。魏氏之本，集五
 種原譯，是為「五會本之始」。同治
 中王蔭福居士即崇 魏本[，曾親 記云王氏復博考眾
 本，手自校讎，並 定經名為《摩訶阿彌陀經》
 -《佛說大乘無量壽 莊嚴清淨平等覺經 》-
 民國菩薩戒 弟子鄆城夏蓮居會 集。

III/

本經註釋

- 五譯之中《魏譯 》較備。故大經註
 疏，集於《魏譯》。大德多為小本彌
 陀作註。至於註大 本者僅隋淨影，唐 嘉祥兩家。
- 《無量壽經義疏》 六卷——隋京師淨
 影寺沙門慧遠撰疏。世稱淨影疏。
- 《無量壽經義疏》 一一唐嘉祥寺吉藏
 撰。世稱嘉祥疏。
- 《無量壽經義述文 贊》三卷——新羅
 沙門憬興著。世稱 憬興疏。

- 《無量壽經宗要》 一卷——新羅國黃龍寺沙門元曉撰。曾入唐遊學，還後，化振海東。其疏曰海東疏。

- 《遊心安樂道》 一卷——亦元曉師撰，乃淨宗古佚十書之一。

IV/

七種佚失本[編輯]

- 《無量壽經》 二卷 ——後漢安息國沙門安世高譯。桓靈之世。

- 《無量清淨平等覺經》 二卷——曹魏沙門帛延譯於洛陽白馬寺。甘露三年戊寅。

- 《無量壽經》 二卷 ——晉沙門竺曇摩羅察(晉言，法護)譯。永嘉二年。

- 《無量壽至真等正覺經》 二卷， 一名《樂佛土樂經》， 一名《極樂佛土經》。東晉西域沙門竺法力譯。恭帝元熙元年己未。

- 《新無量壽經》 二卷——東晉迦毗羅衛國沙門佛陀跋陀羅(晉言，覺賢)譯於道場寺，劉宋永初二年。

- 《新無量壽經》 二卷——宋涼州沙門寶雲譯於道場寺，永初二年。

- 《新無量壽經》 二卷——宋罽賓國沙門曇摩羅蜜多(晉言，法秀)譯，元嘉年中。

V/

*校會本註釋[編輯]

- 《無量壽經起信論》三卷——
清初彭際清作。所註為彭氏之節校本。
- 《無量壽經箋註》二卷——
清末丁福保作。所註為彭氏之節校本。
- 《佛說摩訶阿彌陀經衷論》——
清末正定王耕心作。所註為魏承貫氏會本。
- 《佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經眉注》——
民國李炳南作。所註為夏老之《佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經》。
- 《佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經解》四卷——
民國黃念祖解。所註為夏老之《佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經》。
- 又清末沈善登居士著有《報恩論》三卷，
中有《淨土法門綱宗》、《無量壽經綱宗》、《往生正因論》等。

[1] Hoa Nghiêm 78, Thập-Xoa-Nan-Đà, Đại 10, tr.429b.

[2] Hoa Nghiêm 9, Phật-Đà-Bạt-Đà-La, Đại 9, tr. 450c.

[3] Sđđ, tr. 458b.

[4] Buddhist Sanskrit Texts No. 17, tránh nhằm lẫn với sukhāvatīvyūhaḥ (saṃkṣiptamāṭṛkā |) của Mahāyāna-sūtra-

saṃgrahaḥ, p.1. Cf. Darbhanga: The Mithila Institute, 1961, p 221-253.

[5] Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ (part 1) Vaidya, P.L, The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1961.

[6] Vô lượng thọ trang nghiêm kinh, Đại 12, tr.319 ab.

[7] Cf. Hphags., p.4-5.

[8] Tương đương với Nguyên thứ nhất của Hán văn, T12n0360, tr. 0267c17:

設我得佛。國有地獄餓鬼畜生者。不取正覺: Giả sử

khi con thành Phật, quốc độ có địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác. Chấp nhận: Hán: Thủ, Skt. Upādāna đi từ động từ căn là Upā-dā có nghĩa là, nhận lấy, kết nạp, chứa đựng, chấp nhận, bám lấy, bám vào...

[9] Địa ngục, Skt. Naraka, Htr.: Nại-lạc-ca: chốn hành tội. Mà ở đây từ Pāli và Sanskrit hỗn chủng của nó là Niraya, được hiểu từ Nis-aya, đi xuống chỗ tan hoại, hủy diệt. Khi viết từ Skt. Nāraka, Htr.: na-lạc-ca. Từ nā với a dài, từ này chỉ cho chúng sinh nơi xứ sở Naraka. Định nghĩa theo PTS. Visuddhimagga 427: n' atthi ettha assādasaññito ayo: ở đây hoàn toàn không có nhân của lạc. Về từ Aya Ñanamoli (p.419, 506) hiểu là "nhân do" (reason; aya=kāraṇa). Tỳ bà sa và Thuận chánh lý, đều nêu ra năm định nghĩa về từ nguyên Naraka và Nāraka. Từ Naraka đã xuất hiện trong Śukla Yajur Veda, Atharva Veda, trước hoặc gần thời Phật, nghĩa đen được hiểu là "thuộc về loài người" do từ Skt. Nara+ka. Sớm hơn ở Rig Veda, hình như không có ý niệm địa ngục vì trong ba cấp thế giới: Bhūr., bhuvas., svar., được nói đến,

không có nơi nào được ám chỉ là địa ngục. Xem thêm. Vishnu Puraṇa, Bhagavata.

[10] Skt. Triyagyonī/tiracchānayoni: loài sinh ngang, chỉ tất cả loài động vật, côn trùng, chúng khi đi không thẳng mình lên được. Bao gồm cả động vật thần thoại như Garuda (cà-lâu-la, thần điểu), hay thần long nāga (nagià). Pāli là Tiracchana. Hán phiên âm là Đê-lật-xa và dịch là súc sanh, bàng sanh, hoạnh sanh v.v..

[11] Ngạ quỷ, Skt. Preta/peta, do pra-ita: đã đi, tức chỉ cho những kẻ đã đi, nghĩa là đã khuất hay đã chết. Hán phiên âm là Tiệt-lê-đa, Bế-lê-đa, Tỉ-lễ-đa, Tỉ-lợi-đa, Di-lê-đa, Bế-đa và dịch là ngạ quỷ, quỷ thú. Thế giới của chúng được gọi là Pretaviṣaya: thế giới của những người đã khuất. Truyền thống Pāli nêu lên bốn loại ngạ quỷ; Thuận chánh lý 31, có 3 loại; Du-già 4, có ba loại; v.v.. Tỳ-bà-sa 12, tr. 59a15 tt.: không ai mà không có thân nhân trong loài ngạ quỷ.

[12] A-tu-la 阿修羅, Skt. Asura, còn được phiên âm là A-tác-la 阿索羅, A-tô-la 阿蘇羅, A-tổ-la 阿素羅, 阿素洛A-tổ-lạc, 阿須倫 A-tu-luân. Trong Avesta, A-tu-la viết là Ahura, có động từ ah: là, tồn tại; tương đương với động từ as: là, tồn tại của từ Asura. Nên Asura hay Ahura đều có nghĩa là tự thể, hữu thể tối cao, tức là thần linh. Thời kỳ sau Veda, ngữ nguyên của Asura, được hiểu là: A-sura: phi thần, sura: thần linh, bằng ngữ tộc với svar, có nghĩa là thiên giới, bầu trời, khung trời v.v... + tiền tố phủ định từ "A": không, phi. Hán dịch là: Phi thiên 非天, Phi đồng loại 非同類. Còn trong Pāli ngữ, Sura

được hiểu là rượu, A: không; nên từ đó xuất hiện truyện kể các vị A-tu-la do uống rượu bị say, nên bị các Indra, Thiên đế thích, ôm ném xuống biển, khi tỉnh dậy hiểu rằng do say rượu mà bị ném khỏi thiên quốc, nên thề rằng từ giờ trở đi tuyệt đối không uống rượu, vì vậy Hán cũng chuyển dịch Asura là Bất tử, Bất ẩm tử, dịch như vậy có thể lầm với nghĩa gốc của nó. Trong văn hệ Pāli gọi Asura là: Pubbadeva (S.11.5.Subhāsitaṇṇasuttaṃ) Hán dịch là “cựu thiên” 舊天 (dẫn Trường, T01n021, tr. 142a19).

[13] A-nậu-đa-la-tam-miệu tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提心; Skt.

Anuttarāsaṃyaksambodhi. A-nậu-đa-la 阿耨多羅 Skt. Anuttarā: vô thượng, tối thượng, vượt mức, tuyệt mức,... Tam-miệu 三藐, Skt. Samyak: trực tiếp, đích thực, hiện thực, chính xác, hợp lý... Tam-bồ-đề 三菩提, Skt. Sambodhi: toàn giác, tỉnh giác chính xác, bồ-đề... T12n0360, tr. 0267c17: 不取正覺 bất thủ chánh giác.

[14] T12n0360, tr. 0267c19: 設我得佛。國中人天。壽終之後。

復更三惡道者。不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ, sau khi mạng chung, mà còn bị rơi lại trong ba ác đạo, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[15] Skt. tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ
pratyājātā bhaveyuh. T12n0360, tr.
0267c19: thử trung nhân thiên 國中人天.

[16] Skt. punastataścyutvā. T12n0360, tr.
0267c19: 壽終之後 thọ chung chi hậu.

[17] Về số lượng địa ngục tham khảo Vishnu
Purana, và Câu-xá Phạn, tụng iii, 58, 59.

[18] T12n0360, tr. 0267c21:
設我得佛。國中人天。不悉真金色者。不取正覺:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân
loại ở trong nước con, sắc thân không phải
bằng vàng chân thật, thì con không chấp
nhận ngôi Chánh giác.

[19] Skt. suvarṇavarṇāḥ, Ibid., 不悉真 chư
kim sắc. Anh: a golden colour.

[20] T12n0360, tr. 0267c23:
設我得佛。國中人天。形色不同有好醜者。不取正覺

: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân
loại ở trong quốc độ, hình và sắc có xấu đẹp
đi biệt, thì con không chấp nhận ngôi Chánh
giác.

[21] Skt. saṃvṛti: đi tới cùng nhau.

[22] Skt. Prajñāya: phiên âm Bát-nhã, dịch ý
là nhận thức, hiểu biết, tuệ giác, lãnh hội, trí
tuệ v.v..

[23] Skt. vyavahāra: cư xử, thực hiện, hành
động, thực hiện phổ biến;

[24] Skt. Mātrā: đo lường, tính toán.

[25] Skt. gaṇanāta: suy nghĩ cá biệt.

[26] Hán văn nguyện 9, T12n0360, tr.
0268a06: 設我得佛。國中人天。 不得神足。

於一念頃下至 不能超過 百千億那 由他諸佛 國者。

不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư

thiên, nhân loại ở quốc độ của con, nếu không đạt được thần túc, tối thiểu là ở ngay nơi một niệm mà không thể vượt quá trăm ngàn ức triệu quốc độ Phật, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[27] Skt. ṛddhivaśitāparamapāramitāprāptā: ṛddhi: Thần thông, thần lực; vaśitā: quyền kiểm soát.; parama: có para: tối tôn, tối thắng, vượt mức v.v.. pāramitā: ba-la-mật, dịch là bỉ ngạn đạo, cứu cánh; prāptā: Đạt được.

[28] Skt. Ekacittakṣaṇalavena: Với một sát-na tâm.

[29] Skt. Koṭīniyutaśatasahasrā: Ibid., 百千億那由他 Bách thiên ức na do tha: Trăm ngàn ức triệu; koṭī, Hán phiên âm là câu-chi, câu-tri, câu-lê và dịch là ức. Tên gọi số lượng của Ấn Độ, theo cách tính của Trung Quốc, ức là một nghìn vạn. Theo Viên Trắc, Giải thâm mật kinh số 6, Tục 34, câu-chi có ba : 1/Mười vạn. 2/Trăm vạn. 3/Nghìn vạn; niyuta: nayuta, Hán phiên âm là na-do-tha, na-dữu-đa, ni-do-đa, na-thuật... và dịch là triệu. Từ chỉ về số của Ấn Độ; śatasahasrā: Trăm ngàn.

[30] Hán nguyên thứ 5, T12n0360, tr. 0267c25: 設我𑖀得佛。國中人天。不悉識宿命。

下至知百千 億那由他諸 劫事者。不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, không biết được sinh mạng đời trước, tối thiểu là biết được sự việc từ trăm ngàn ức triệu kiếp về trước, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[31] Skt. jātismarā: nhớ lại được đời sống, sinh mạng trước. Skt. jāti có động từ căn

jan: sinh ra; smarā đi từ động từ căn smr: nhớ lại.

[32] Hán nguyên thứ 6: T12n0360, tr. 0267: 我得佛國中人天不得天眼下至見百千億那由他諸佛國

者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, nếu không có được thiên nhãn tối thiểu là thấy từ trăm ngàn ức triệu quốc độ Phật, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[33] Skt. divyasya cakṣuṣo lābhino: Chứng đạt con mắt của chư thiên. Hán: Thiên nhãn.

[34] Hán: T12n0360, tr. 0267c29: 得佛國中人天不得天耳下至聞百千億那由他諸佛所說

不悉受持者不取正覺:

[35] Skt. divyasya śrotrasya lābhino: Chứng đắc cái nghe của chư thiên. Hán: Thiên nhĩ.

[36] Skt. Yugapatsaddharma: Thọ trì chánh pháp.

[37] Hán nguyên thứ 8: T12n0360, tr. 0268a03

設我得佛國中人天不得見他心智下至知百千億那由他諸佛國中

眾生心念者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, không đạt được cái trí thấy tâm người khác, tối thiểu là biết được trong tâm niệm của các chúng sanh từ trăm ngàn vạn triệu quốc độ Phật, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[38] Skt. Paracittajñānakovidā: Trí thấy biết tâm người khác Paracitta, tha tâm, nghĩa là tâm của người khác; jñānakovidā: trí thấy biết...Hán dịch là tha tâm tất tri; minh giám tha tâm; kiến tha tâm trí; đắc tha tâm lạc...

[39] Skt. Cittacaritaparijñāna: Trí biết rõ tâm hành.

[40] Hán tương đương 10: T12n0360, tr. 0268a09:

設我得佛國中人天若起想念貪計身者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, nếu có khởi niệm tưởng, tham chấp đối với thân thể, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[41] Skt. kācitparigrahasamjñotpadayeta antaśaḥ svaśarīra và Hán dịch: nhược khởi tưởng niệm tham kế thân giả.

[42] Hán: T12n0360, tr. 0268a11:

設我得佛國中人天不住定聚必至滅度者不取正覺:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, không an trú ở trong thiền định, cho đến khi chứng đạt Niết-bàn, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[43] Skt. Niyatāḥ syuryādidaṃ samyaktve: trú định tự., Skt. samyaktve: Tự. Samyaktve: ở nơi bản tánh chân thật. Skt. niyatāḥ có tiền tố từ là ni và có căn là yat, thì nó có nghĩa là đi đến; và nếu tiền tố từ của nó là ni và căn của nó là yam, thì nó có nghĩa là dừng lại hay an trú.

[44] Skt. Yāvanmahāparinirvāṇe. Mahāparinirvāṇe, có nghĩa là ở nơi đại Niết-bàn. Hán dịch là diệt độ. Mahāparinirvāṇe, vị biến Mahāparinirvāṇa. Hán phiên âm là Ma-ha bát-niết-bàn na và dịch là Đại bát niết bàn, đại-bát niết-bàn, đại niết-bàn, đại diệt độ

[45] Hán văn nguyện 14: T12n0360, tr. 0268a18: 設我得佛 國中聲聞有 能計量乃至三

千大千世界衆生緣覺 於百千劫悉 共計較 知其

數者不取正覺：Giả sử khi con thành Phật, chúng Thanh Văn trong quốc độ con mà có thể tính biết được số lượng, cho đến chúng sanh trong một tỷ thế giới đều là bậc Duyên giác, cùng chung nhau tính đếm trải qua trăm ngàn kiếp mà biết được số lượng chúng Thanh Văn ấy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[46] Skt. Pratyekabuddha; Pāli. Paccekabuddha. Hán phiên âm Bát-lạt-y-ca-phật-đà; Tất-lặc-chi-đề-ca-Phật; Bích-chi-ca-Phật; Bích-chi-Phật và dịch là Độc giác, Duyên giác.

[47] Skt. śrāvaka; Pāli. Sāvaka. Hán phiên âm Xá-la-bà-ca và dịch là Thanh văn hay đệ tử.

[48] Hán văn nguyên 12: T12n0360, tr. 0268a14:

設我得佛光明有能限量下至不照百千億那由他諸佛國

者不取正覺：Giả sử khi con thành Phật, nếu ánh sáng có hạn lượng, tối thiểu mà không soi chiếu đến tận trăm ngàn ức triệu quốc độ Phật, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[49] Skt. prabhā. Hán : quang minh

[50] Hán nguyên thứ 15: T12n0360, tr. 0268a20:

設我得佛國中人天壽命無能限量除其本願修短自在若

不爾者不取正覺：Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, thọ mạng không có hạn lượng, ngoại trừ họ có bản nguyện tự tại đối với dài và ngắn. Nếu

không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[51] Skt. āyuspramāṇam: āyus có nghĩa là đời sống, mạng sống, hiểu là thọ mạng; pramāṇam có nghĩa là đo lường, biên tế, giới hạn. Hán: vô lượng thọ.

[52] Skt. Praṇidhānavaśena: praṇidhāna có nghĩa là thệ nguyện, ước nguyện; vaśena, vị biến của nó vaśa, có nghĩa sức mạnh, năng lực. Praṇidhānavaśena, bằng hay với sức mạnh của thệ nguyện. Hán: nguyện lực, bản nguyện.

[53] Hán nguyện thứ 13: T12n0360, tr. 0268a15:

設我得佛壽命有能限量下至百千億那由他劫者不取正

覺: Giả sử khi con thành Phật, nếu sinh mạng có hạn lượng, thì ít nhất là phải sống đến trăm ngàn ức triệu kiếp; nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[54] Skt. bodhiprāpta. Bodhi, phiên âm là bồ-đề và dịch là giác, trí, tri, đạo.... Prāpta là thành tựu, chứng đắc, đạt được. Hán: đắc Phật, đắc bồ-đề.

[55] Hán nguyện thứ 16:

設我得佛國中人天乃至聞有不善名者不取正覺: Giả

sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại trong quốc độ con, cho đến nếu nghe đến danh từ bất thiện, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[56] Skt. sattvānāmakusālasya. Sattvā chúng sanh, chúng hữu tình; anāmakusālasya biến cách thứ sáu: tên gọi bất thiện. Hán: bất thiện danh.

[57] Hán nguyện thứ 17: T12n0360, tr. 0268a25:

設我得佛十方世界無量諸佛不悉諮嗟稱我名者不取正

覺: Giả sử khi con thành Phật, vô lượng chư Phật ở trong mười phương thế giới, nếu không đồng tán thán danh hiệu của con, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[58] Skt. Parikīrtayeyuh: Ca ngợi, tán phục, công bố, tuyên dương. Anh: proclaim.

[59] Skt. varṇam bhāṣeran: Diễn thuyết, tuyên thuyết, thuyết pháp. Anh: preach.

[60] Skt. Praśamsābhyudīrayeran: Cùng nhau tuyên dương, phô bày.

[61] Skt. Samudīrayeyuh: Cùng nhau phô bày, phát ngôn cùng nhau một lúc.

[62] Hán văn nguyện 19: T12n0360.tr 0268a29: 設我得佛十 方衆生發菩 提心修諸功德

至心發願欲生我 國臨壽終時令假令不 與大衆圍遶現

其人前者 不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong mười phương phát tâm bồ đề, thực hành các công đức, phát nguyện hết lòng muốn sanh về quốc độ con, đến khi họ lâm chung, bấy giờ khiến con và đại chúng không hiện ra vây quanh trước mặt người đó, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[63] Skt. Nāmadheyam: biến cách hai, Tên, danh hiệu.

[64] Skt. Prasannacittā: prasanna, trong sạch, thanh tịnh. Hán: chí tâm phát nguyện.

[65] Skt. Māmanusmareyuh: động từ căn anu + smr. Anu là tiền tố từ: theo; smr là niệm, nhớ nghĩ. Nghĩa là tùy niệm danh hiệu, hành trì danh hiệu hay chấp trì danh hiệu. Hán: tu chư công đức.

[66] Skt. Maraṇakālasamaye: Ở trong thời gian lâm chung. Hán: lâm thọ chung thời

[67] Skt. Bhikṣusaṃghapariṇītaḥ: Chúng hội
Tỳ-kheo cùng kính vây quanh.

[68] Skt. Pratyupasthite: Đứng bên cạnh,
tiếp cận.

[69] Skt. Puratastīṣṭheyam: Đứng trước mặt,
hiện tiền. Hán: hiện kỳ nhân tiền.

[70] Skt. Puraskṛto: Tiếp độ hướng dẫn, dẫn
dắt.

[71] Skt. Cittāvikṣepatāyai: Tâm sáng suốt,
tâm thông minh, tâm linh

[72] Hán nguyên thứ 18: T12n0360, tr.
0268a26: 設我得佛十方衆

生至心信樂欲生我國乃至十念若不生者不

取正覺唯除 五逆誹謗 正法: Giả sử khi con thành
Phật, chúng sanh trong mười phương tin vui
hết lòng, muốn sanh đến quốc độ con, chỉ
niệm cho đến mười (lần) danh hiệu, nếu họ
không sinh đến đó, thì con không chấp nhận
ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những người
phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh
pháp.

[73] Skt. aprameyāsaṃkhyeyesu: biến cách
bảy, ở nơi vô lượng, vô số.

[74] Skt. upapattaye kuśalalamūlāni: Phát
khởi thiện căn.

[75] Skt. pariṇāmayeyuh, Hán: Hồi hướng.

[76] Skt. Daśabhiścittotpādapariṇītaḥ: Lặp
đi, lặp lại mười niệm. Hán: nãi chí thập niệm.

[77] Skt. sthāpayitvā: Đứng một bên, đứng
ra ngoài. Hán: duy trừ.

[78] Skt. ānantaryakāriṇaḥ: Tội vô gián. Hán:
ngũ nghịch.

[79] Skt. Saddharmapratikṣepāvaraṇakṛtām:
saddharma là chánh pháp; pratikṣepā là phỉ
báng; varaṇakṛtām là tội chướng.

[80] Hán: T12n0360.tr. 0268b08:
設我得佛他方佛土諸菩薩衆來生我國究竟必至一生補
處除其本願自在所

化為衆生故被弘誓鎧積累德本度脫一切旃諸佛國修菩
薩行供養十方諸佛如來開化恒沙無量衆生使立無上正
真之道超出常倫諸地之行現前修習普賢之德若不爾者

不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chúng
Bồ-tát ở những quốc độ khác nguyện sanh
đến quốc độ con, là những hàng Bồ-tát đã
hoàn tất địa vị, chỉ còn một đời nữa là được
bổ xứ làm Phật. Ngoại trừ những vị có bản
nguyện muốn tự tại đối với việc hóa độ, vì
chúng sanh mà trang phục áo giáp đồng, thệ
nguyện bao la, tích lũy những gốc rễ công
đức, hóa độ giải thoát hết thảy, đi đến các
quốc độ Phật, tu học và thực hành Bồ-tát
đạo, cúng dường các đức Phật - Như lai trong
mười phương, khai hóa vô lượng chúng sanh
như cát sông Hằng, khiến họ đều an lập ở nơi
đạo Chánh giác chân thực, siêu việt công
hành của các địa vị luân lý tầm thường, công
đức Phổ hiền tu tập ngay trong hiện tiền. Nếu
không phải, thì con không chấp nhận ngôi
Chánh giác.

[81] Skt. ekajātipratibaddhāḥ: chủ cách số
nhiều: những vị tu tập còn một đời nữa là đạt
đến sự giác ngộ hoàn toàn. Hán: nhất sanh
bổ xứ.

[82] Skt. praṇidhānaviśeṣāḥ: Những thệ
nguyện hay bản nguyện đặc biệt.

[83] Skt. mahāsaṃnāhasaṃnaddhānām, Hán:
đại khái bị. Nghĩa là mặc áo giáp đại nhẫn
nhục. - Hán dịch là nhất thiết thể gian nghĩa
lợi. - sarvabuddhānām saṃvartukāmānām:

Muốn phụng sự cúng dường hết thầy chư Phật. Hán dịch là nhất thiết chư Phật phụng sự dục; cúng dường thập phương chư Phật

[84] Skt. sarvalokārthasambuddhānām.

[85] Skt. Sarvalokābhiyuktānām: Vì sự tinh cần của hết thầy thế gian. Hán: nhất thiết thế gian vị cần hành.

[86] Skt. sarvalokaparinirvāṇābhiyuktānām: Vì cần hành đưa hết thầy thế gian vào chỗ tịch tĩnh. Hán: nhất thiết thế gian viên tịch vì cần hành.

[87] Skt. sarvalokadhātuṣu bodhisattvacaryām caritukā-mānām: Vì ước muốn của Bồ-tát đi khắp tất cả thế giới. Hán: nhất thiết thế giới ư Bồ-tát hành tu dục; du chư Phật quốc tu Bồ-tát hạnh.

[88] Skt. pratiṣṭhāpakānām: An trú. Hán: an lập; sử lập.

[89] Skt. bhūyaśca uttaracaryābhimukhānām: Đi đến địa vị cao thượng giải thoát đặc biệt. Hán: địa vị thượng hạnh giải thoát thù thắng. Thượng hạnh tấn hưởng; siêu xuất thường luân, chư địa chi hành

[90] Skt. Samantabhadracaryāniryātānām: thực hành Hạnh phổ hiền hiện tiền cùng khắp. Hán: phổ hiền hành xuất ly; phổ hiền chi đức.

[91] Hán nguyên thứ 23: T12n0360, tr. 0268b15: 設我得佛國

中菩薩承佛神力供養諸佛一食之

頃不能遍至無量無數 億那由他諸 佛國者不取 正覺:

Giả sử khi con thành Phật, các vị Bồ-tát ở quốc độ của con, nương nhờ thần lực của Phật, mà đi cúng dường chư Phật, khoảng thời gian trong một bữa ăn, không có mặt

cùng khắp đến vô lượng, vô số ức triệu quốc độ chư Phật, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[92] Skt. Buddhānubhāvena.

[93] Skt. sarvasukhopadhānaiḥ: an lạc khởi sinh. Hán: nhất thiết lạc sinh.

[94] Skt. Bahūni: Nhiều.

[95] Skt. Buddhasahasrāṇi: Ngàn vị Phật.

[96] Skt. Buddhaśatasahasrāṇi: Trăm ngàn vị Phật

[97] Skt. Bahvīrbuddhakoṭī: Hàng ức vị Phật.

[98] Skt.

yāvadbahūnibuddhakoṭīniyutaśatasahasrāṇi:

Cho đến hàng ức triệu trăm ngàn vị Phật.

[99] Skt. Ekapurobhaktena: Thời gian với chừng bữa ăn sáng. Hán: nhất tối triều thực gian.

[100] Skt. nopatiṣṭheran: Không cùng cúng dường cùng một lúc, không tiếp cận thiết lễ cúng dường cùng một lúc, không hiện diện cùng một lúc, không ước muốn cúng dường cùng lúc.

[101] Hán nguyên thứ 24: T12n0360, tr. 0268b18:

設我得佛國中菩薩在諸佛前現其德本諸所求欲供養之

具若不如意者不取正覺: Giả sử khi con thành

Phật, Bồ-tát trong quốc độ con, ở trước chư Phật, hiện ra gốc rễ công đức của chính mình, các vật dụng mong cầu có để cúng dường. Nếu không đầy đủ như ý, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[102] Skt. yathārūpairākārairākāṅkṣeyuḥ: Hình tướng vật dụng tạo ra đúng như sở nguyện.

[103] Skt. kuśalamūlānyavaropayitum: Thiện căn vốn đã gieo trồng.

- [104] Skt. survarṇa: vàng, Kim loại.
- [105] Skt. rajata: Bạc, tiền đồng, đồng tiền vàng
- [106] Skt. aṇimuktā.
- [107] Skt. vaiḍūrya.
- [108] Skt. śaṅkha.
- [109] Skt. śilā: Ngọc thạch.
- [110] Skt. pravāla: San hô.
- [111] Skt. sphaṭika.
- [112] Skt. Musāragalva.
- [113] Skt. lohitaṃmuktā.
- [114] Skt. āśmagarbha.
- [115] Skt. Ratna.
- [116] Skt. gandha: Hương thơm, mùi thơm.
- [117] Skt. puṣpamālya: tràng hoa, vòng hoa.
- [118] Skt. vilepana: Dầu.
- [119] Skt. dhūpa: Hương đốt.
- [120] Skt. cūrṇa: Hương bột, hương viên.
- [121] Skt. chatra: Bảo cái, dù, lọng.
- [122] Skt. dhvajapatākā: Tràng phan, loại cờ dài.
- [123] Skt. nṛtyagītavādhair: Nhạc vũ.
- [124] Skt. sahaḥcittotpādāṇṇa: Liền khởi tâm cúng dường
- [125] Hán nguyện thứ 25: T12n0360, tr. 0268b21:
設我得佛國中菩薩不能演說一切智者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, Bồ-tát trong quốc độ con không có khả năng, thuyết pháp bằng tuệ giác toàn diện, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.
- [126] Skt. dharmakathāṃkathayeyuh: Khả năng của thuyết pháp.
- [127] Skt. sahaḡata: Cùng đi tới, cùng chứng đắc. Hán: câu hành..

[128] Skt. sarvajñatā: Bản chất của tuệ giác toàn diện. Hán: nhất thiết trí tánh, nhất thiết trí.

[129] Hán nguyên thứ 23: T12n0360, tr. 0268b15: 設我得佛國中菩薩

承佛神力供養諸佛一食之頃不能遍至無量無數億那由

他諸佛國者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các vị Bồ-tát ở trong quốc độ của con, nương theo thần lực của Phật, mà đi cúng dường chư Phật, khoảng thời gian trong một bữa ăn, không có mặt cùng khắp đến vô lượng, vô số ức triệu quốc độ chư Phật, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[130] Skt. satkuryām: Những hành động của quy kính kính, những biểu lộ của chân thật.

[131] Skt. gurukuryām: Biểu lộ lòng tôn kính bậc Đạo sư.

[132] Skt. pūjaya: Cúng dường.

[133] Hán nguyên thứ 26: T12n0360, tr. 0268b24:

設我得佛國中菩薩不得金剛那羅延身者不取正覺:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ-tát trong quốc độ con không được thân Kim cang lực sĩ, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[134] Skt. Apratilabdhā: Không đạt được, không chứng đắc. Do Pratilabdhā: Đạt được, chứng đắc, A: phủ định từ.

[135] Skt. Samhatātmabhāvasthām: Thân thể đứng vững chắc, thân thể có sức mạnh kiên cố.

[136] Skt. nārāyaṇavajrasam, Hán: Kim cang Na-la-diên, Kim cang lực sĩ. Na-la-diên là phiên âm từ Skt. nārāyaṇa. Hán: Kiên cố lực sĩ, Kim cang lực sĩ, nhân trung lực sĩ. Đại nhật kinh số 1, Đại 39, tr. 581b.: Na-la-diên

là một vị trong mười chín vị cầm chày kim cang, phát tâm đại bi đồng mãnh cứu giúp chúng sanh, sức mạnh Na la diên hơn hết.

[137] Hán nguyên thứ 27: T12n0360, tr. 0268b25:

設我得佛國中人天一切萬物嚴淨光麗形色殊特窮微

極妙無能稱量其 諸衆生乃至逮 得天眼有能明

了辨其名數者 不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại và tất cả muôn vật ở trong quốc độ con, đều đẹp đẽ sáng chói, thanh tịnh trang nghiêm, hình sắc đặc biệt, vi diệu cùng tột, không thể nào suy lường được, ngay cả những chúng sanh có được con mắt chư thiên, mà biện biệt để có thể thấu hiểu được danh số, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[138] Skt. divyenāpicakṣuṣā, hán: đặc thiên nhãn.

[139] Skt. udgr̥hīya: Hiểu biết, nắm giữ, thọ trì.

[140] Skt. varṇaparyantam: Giới hạn sắc màu, phạm vi sắc màu, đường ranh màu sắc.

[141] Skt. alaṃkārsya: Của sự trang nghiêm.

[142] Skt. evaṃvibhūti: Lượng số đúng như vậy.

[143] Skt. evaṃvarṇam: Màu sắc đúng như vậy, nānāvarṇatām: Của sắc màu đặc biệt. Hán: hiển sắc tánh, hình sắc thù đặc.

[144] Hán nguyên thứ 28: T12n0360, tr. 0268b29:

設我得佛國中菩

薩乃至少功德者不能知見其

道場樹無量光色高四百萬里者 不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, Bồ-tát trong quốc độ con, ngay cả những vị công đức yếu kém, mà họ

không thể nhìn thấy và biết được hình sắc và ánh sáng vô lượng, cùng với độ cao bốn trăm vạn dặm của cây Đạo Tràng, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[145] Skt. parīttakuśalamūlo. Hán: tối thiểu thiện căn, thiểu công đức.

[146] Skt. samjānīyāt: Có khả năng hiểu biết. Hán: đặc tri kiến, năng tri kiến.

[147] Skt. bodhivṛkṣam: Cây bồ đề. Hán: kỳ đạo tràng thọ, bồ đề thọ.

[148] Skt. udāravarnam. Hán: Trắng diệu sắc, vô lượng quang sắc.

[149] Skt. yojanaśatottthitam: Cao một trăm do tuần. Do tuần, Skt. yojana. Hán phiên âm là do tuần và dịch là hạn lượng... Đơn vị đo lường của Ấn Độ ngày xưa. Đại đường tây vực ký 2: ngày xưa một do tuần là 40 dặm; theo quốc tục Ấn Độ, một do tuần là 30 dặm. Tuệ Uyển: một do tuần 16 dặm. Nghĩa Tịnh: quốc tục Ấn Độ một do tuần 32 dặm, theo Phật giáo 12 dặm. J. Flect: một do tuần xưa bằng 19,5 km; quốc tục Ấn Độ là 14,6 km; Phật giáo 7,3 km. Major Vost: một do tuần xưa bằng 22,8 km; quốc tục Ấn Độ 17 km; Phật giáo 8,5 km.

[150] Hán nguyện thứ 29: T12n0360, tr. 0268c04:

設我得佛國中菩薩若受讀經法諷誦持說而不得辨才智

慧者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, Bồ-tát trong quốc độ con, nếu thọ trì, đọc tụng diễn thuyết kinh pháp, mà không được tuệ giác biện tài, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[151] Skt. uddeśo: Giải thích, giảng dạy, minh họa.

[152] Skt. kartavyah: Đã làm tốt, làm hoàn thành, đã làm hoàn tất. - pratisamvitprāpta:

Chứng đắc sự hiểu biết không trở ngại. Hán dịch là đặc biệt tài trí tuệ, vô ngại giải đắc.

[153] Skt. svādhyāyo: Đọc, nghiên cứu, học hỏi, thọ trì.

[154] Skt. pratisamvitprāpta: Chứng đắc sự hiểu biết không trở ngại. Hán: đặc biệt tài trí tuệ, vô ngại giải đắc

[155] Hán nguyện thứ 31: T12n0360, tr. 0268c07:

設我得佛國土清淨皆悉照見十方一切無量無數不可思

議諸佛世界猶如明鏡覩其而像若不爾者不取正覺

[156] Skt. prabhāsvaraṃ: Ánh sáng thanh tịnh. Hán: minh tịnh.

[157] Skt. samanta: Cùng khắp.

[158] Skt. tadyathāpi nāma: Thí như, ví như.

[159] Skt. parimṛṣṭe ādarśamaṇḍale: Thấy ảnh trong gương tròn. Hán: Đổ kiến, đổ nhi hình tượng.

[160] Skt. samdrśyeraṃ: Soi chiếu. Hán: do như.

[161] mukhamaṇḍalam: Khuôn mặt tròn trịa. Hán: diện luân.

[162] Hán nguyện thứ 32: T12n0360, tr. 0268c10:

設我得佛自地以上至于虛空宮殿樓觀池流華樹國土所

有一切萬物皆以無量雜寶百千種香而共合成嚴飾奇妙

超諸人天其香普熏十方世界菩薩聞者皆修佛行若不爾

者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, từ mặt đất cho đến hư không, những cung điện, lầu đài, ao nước, cây hoa, tất cả vạn vật ở trong quốc độ, đều dùng vô lượng châu báu, trăm ngàn loại hương thơm mà hiệp thành, để trang sức kỳ diệu, vượt hẳn nhân loại và chư thiên. Hương ấy xông ngát khắp tất cả mười

phương thế giới. Bồ-tát ngửi hương ấy đều tu theo hạnh của Phật. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[163] Skt. sarvaratnamayāni: Các loại châu báu hợp thành. Hán: nhất thiết chư báu thành.

[164] Skt. nānāsurabhigandhaghaṭikāśatasahasrāṇi: Trăm ngàn lư hương tỏa ra hương thơm đặc biệt.

[165] Skt. abhijāta: Hương thơm kỳ diệu, thù diệu.

[166] Skt. sadānidhūpitānyava. Có dhūpa: Hương xông, hương đốt. Hán dịch là huân hương. antarīkṣa: Hư không. - dharaṇītaḥ: Mặt đất bằng. Hán dịch là địa bình diện, tự địa dĩ thượng.

[167] Skt. viṣayātikrānta: Siêu việt thế giới, siêu việt cảnh giới.

[168] Skt. devamanuṣya: Trời người. Hán: Nhân thiên.

[169] Skt. pratyarha: Hợp thành, kết thành.

[170] Skt. upādāyayāvad: Lên đến, cho đến.

[171] Skt. pūjā: cung dưỡng, phụng sự, cúng dường.

[172] Không có tương đương ở Hán bản Khương Tăng Khải.

[173] Skt. nānāratnapuṣpavarṣāṇi: Mưa nhiều loại hoa báu. Có pravṛṣṭānyeva: Mưa.

[174] Skt. sugandhi: Hương thơm. Hán: hảo hương.

[175] Skt. vādyameghā: Âm thanh của mây. Hán: vân âm.

[176] Skt. manojñasvarā: Âm thanh ưa thích. Skt. manojña: Đẹp ý, ưa thích. Hán: nhạo âm.

[177] Skt. sādā: Luôn luôn.

[178] Skt. pravādita: Tán dương, ca ngợi, diễn tấu, biểu hiện.

[179] Hán văn nguyện thứ 33: T12n0360, tr.

0268c16: 設我得佛十方 無量不可思議諸佛世

界衆生之類蒙我光明觸其體

者身心柔軟超過

人天若不爾者 不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các loại chúng sanh ở nơi thế giới chư Phật khắp cả mười phương, vô lượng bất khả tư nghị, thân thể tăm tối của họ được xúc chạm ánh sáng của con, thì thân tâm họ đều được êm đềm nhẹ nhàng, vượt hẳn thân thể hàng nhân loại và chư thiên. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[180] Skt. śvābhayaśphuṭā: Xúc chạm ánh sáng. Hán: quang minh dĩ chiếu, mông ngã quang minh.

[181] Skt. samanvāgatā: 1/Gata có nghĩa là "đã đi" vì nó làm vai trò là động-tính thụ động quá khứ của động từ căn gam (đi). 2/ Agata có nghĩa là "đã đến" nó làm động-tính thụ động quá khứ của động từ gam có nghĩa là (đến). Ở đây, hiểu theo nên hiểu theo cách hai.

[182] Skt. sukha: Khoái lạc, an lạc, yên vui...

[183] Hán nguyện thứ 34: T12n0360, tr.

0268c19:

設我得佛十方無量不

可思議諸佛世界衆生之類聞我名字不得菩薩無生法忍

諸 深總持者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các loài chúng sanh ở trong thế giới các quốc độ Phật mười phương, vô lượng bất khả tư nghị, nghe danh hiệu của con đều được an trú vào các địa vị không thoái chuyển của Bồ-tát và duy trì các thiện pháp một cách thậm

thâm. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[184] Skt. jātivyativṛtta: Đời sống giải thoát, thoát ly đời sống sinh tử. Hán: vô sanh pháp nhẫn, chứng ly sanh pháp.

[185] Skt. tacchravaṇasahagatena kuśalena: Cùng đạt đến với thiện bất thối chuyển.

[186] Skt. dhāraṇī: Giữ giữ thiện pháp. Hán, phiên âm đà-la-ni và dịch là tổng trì.

[187] Skt. samto: Liên tiếp, tiếp tục cho tới khi...

[188] Skt. bodhimaṇḍaparyantam: Đạo tràng bồ đề. Hán: diệu bồ đề, đạo tràng, bồ đề tràng.

[189] Skt. pratilabdha: Đạt được, thành đạt, thành tựu.

[190] Hán nguyên thứ 35:
設我得佛十方無量不可思議諸佛世界其有女人聞我

名字歡喜信樂 發菩提心厭惡女 身壽終 之後復

為女像者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, ở nơi các thế giới của chư Phật trong mười phương, vô lượng bất khả tư nghị, có người nữ nào nghe danh hiệu con, hoan hỷ tín lạc, phát tâm bồ đề, nhằm chán thân nữ xấu uế, sau khi sinh mạng của họ kết thúc mà còn làm thân tướng nữ trở lại, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[191] Skt. striyo: Các người nữ.

[192] Skt. pramādaṃ samjanayeyuh: Sanh đức tin thanh tịnh. Hán: hoan hỷ tín lạc, tịnh tín sanh.

[193] Skt. vijugupseran: Nhàm chán, khinh thường. Hán: Yếm, yếm ác, yếm hoạn.

[194] Skt. strībhāvaṃ: Tính nữ, thân nữ, v.v..

[195] Skt. saceddvitīyaṃ: Tái sinh lại, sinh lại lần thứ hai.

[196] Skt. samānāḥ: Giống như cũ, không hề thay đổi.

[197] Hán nguyện thứ 36: T12n0360, tr. 0268c26: 設我得佛十方無量 不可思議諸佛世界

諸菩薩衆聞我名字 壽終之後常修梵行至 成佛道

若不爾者不取 正覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát của thế giới chư Phật mười phương vô lượng, bất khả tư nghị, nghe danh hiệu con, sau khi sinh mạng kết thúc, thường tu tập hạnh thanh tịnh, cho đến ngày thành Phật đạo. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác. Và nguyện thứ 37: T12n0360, tr. 0268c29:

設我得佛十方無量不可思議諸佛世界諸天人民聞我名

字五體投地稽首作禮歡喜信樂修菩薩行諸天世人莫不

致敬若不爾者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên và nhân loại ở trong mười phương thế giới chư Phật, vô lượng không thể suy nghĩ và biết hết, nghe đến danh hiệu con, năm vóc gieo xuống sát đất kính lễ, hoan hỷ tín lạc, thực hành hạnh Bồ-tát đều được chư thiên, nhân loại cung kính tuyệt mức. Nếu không như vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[198] Skt. praṇipatya: Cúi đầu. Hán dịch là khể thủ.

[199] Skt. vandīyante: quy kính, Kính lễ, lạy, kính trọng, cung kính.

[200] Skt. pañcam aṇḍalanamaskāreṇa: Với năm vóc sát đất. Hán: ngũ luân đầu địa, ngũ thể đầu địa. Skt. pañcam aṇḍalanamaskāreṇa vandīyante: Kính lễ bằng năm vóc sát đất.

Hán: ngũ luân đầu địa, đầu địa lễ, tiếp túc lễ, đầu diện lễ

[201] Skt. bodhisattvacaryāṃ caranto: Tu hành của Bồ-tát. Hán: thường tu phạm hành, Bồ-tát hành tu.

[202] Skt. satkriyeran: Tin tưởng, tôn kính.

[203] Skt. sadevakena lokena. Hán: chư thiên giới: thế giới chư thiên.

[204] Hán nguyện thứ 38: 設我得佛國中人
天欲得衣服隨念 悉至如佛所讚應 法妙服自然在

身若有裁縫 染治浣濯 者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại trong quốc độ con, muốn được y phục, khởi niệm liền đến, pháp phục đẹp, thích ứng với sự tán thán của Phật, tự nhiên đến ở nơi thân. Nếu còn có cắt may, nhuộm giặt, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[205] Chắc có sự nháy sót. Bản Sanskrit không có từ buddhakṣetre.

[206] Skt. dhāva: Giặt giũ.

[207] Skt. naśo: Phơi khô, giăng phơi, sấy, hong.

[208] Skt. sīvararañjanakarma: Cắt, may, nhuộm.

[209] Skt. saṃjānīyuh: Thành phẩm, sản phẩm sản xuất ra.

[210] Skt. navābhijātacīvararatnaiḥ: Y phục mới mẻ quý báu. Có Skt. Cīvara: Y phục.

[211] Skt. Evātmānam: Tự nhiên.

[212] Skt. prāvṛtam: Khởi lên, có, hiện ra.

[213] saḥacittotpādāt: Cùng từ tâm khởi lên.

[214] Skt. anujñātaiḥ: Tán thành, đồng ý, chấp nhận.

[215] Hán nguyện thứ 39: T12n0360, tr. 0269a06:

設我得佛國中人天所受快樂不如漏盡比丘者不取正覺

: Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong quốc độ con, cảm nhận niềm vui sướng, không giống như các Tỷ-kheo đã đoạn tận phiền não sinh tử, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[216] Skt. sahotpannāḥ: Cùng sanh ra, cùng xuất sinh, cùng hiện sinh.

[217] Skt. evaṃ vidham: Cùng thời gian, giống thời gian.

[218] Skt. niṣparidāha: Xa lìa phiền não, thoát ly phiền não. Hán: lậu tận, phiền não tâm ly.

[219] Skt. ārhato bhikṣostrīyadhyāna samāpannasya: Vị Tỷ-kheo – A-la-hán nhập tam muội/thiền định/tĩnh lự thứ ba. Hán: đệ tam tịnh lự.

[220] Hán nguyện thứ 40: 設我得佛
國中菩薩隨意 欲見十方無量 嚴淨佛土應時

如願於寶樹中 皆悉 照見猶 如 明鏡 覩 其而像若不爾

者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, Bồ-tát trong quốc độ con, muốn thấy vô lượng quốc độ Phật trang nghiêm thanh tịnh trong mười phương, tức thì đúng như điều ước nguyện, lúc bấy giờ ngay nơi cây báu mà soi thấy giống như thấy cảnh vật ở trong gương. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[221] Skt. nānāratnavṛkṣebhyo: cây báu đặc biệt. Skt. ratnavṛkṣebhyo: cây báu. Hán: bảo thọ.

[222] Skt. tathārūpaṃ: Hình sắc như thật, hình sắc hợp với như thực, hình sắc nhất như.

[223] Skt. kāravyūhamākāṃkṣeyuh: Các loại trang nghiêm, nghiêm sức, tăng thêm vẻ đẹp bên ngoài. Hán: kỳ sức trang nghiêm chủng.

[224] Hán nguyên thứ 42: T12n0360, tr. 0269a12:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字至于得佛諸根缺

陋不具足者不取政覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở các quốc độ khác, từ khi nghe danh hiệu con cho đến lúc thành Phật, nếu các quan năng của họ không trọn vẹn, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[225] Skt. anyabuddhakṣetropapannā: Đã sanh những quốc độ Phật khác. Hán: tha phương quốc độ, tha Phật quốc sanh.

[226] Skt. indriyabalavaikalyaṃ: Các căn không hoàn bị. Hán: chư căn khuyết lậu, chư căn khuyết.

[227] Hán nguyên thứ 42: T12n0360, tr. 0269a17: 設我得佛他 方國土諸菩薩衆

聞我名字皆悉逮得清淨解脫三昧住是三昧一發意頃供

養無量不可思議諸佛世尊而不失定意若不爾者不取正

覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở các quốc độ khác, nghe danh hiệu con, đều liền được tam muội thanh tịnh giải thoát, chỉ trong một khoảnh khắc, phát khởi tâm ý cúng dường chư Phật - Thế Tôn không số lượng, bất khả tư nghị, nhưng tâm ý vẫn không rời khỏi tam muội. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[228] Skt. suvibhaktavatīṃ nāma samādhim, Hán: Thiện phân biệt ngũ định: định an tịnh ngôn ngữ phân biệt; hoặc Thanh tịnh giải thoát tam muội: định của thanh tịnh giải

thoát; hoặc Chỉ quán câu hành: định bao gồm cả chỉ và quán...

[229] Skt. ekaṣaṇavyatihāreṇa.

[230] Skt. paśyanti: Họ nhìn thấy. Do động từ căn paś: nhìn thấy, Hán: kiến, quán.

[231] Hán nguyện thứ 43: T12n0360, tr. 0269a19:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字壽終之後生尊貴

家若不爾者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở các quốc độ khác, nghe danh hiệu con, sau khi sinh mạng kết thúc, sanh vào gia tộc tôn quý. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[232] Skt. nābhijātakulopapattiṃ: Không sanh vào gia tộc tôn quý. Hán: vô tôn quý gia sanh. Do abhijātakulopapattiṃ: Sanh vào dòng dõi quý tộc. Hán: sanh tôn quý gia...Được hiểu do abhijātakula: Gia đình dòng dõi quý tộc, có Kula hình dung từ: thiện lành, tốt, ám chỉ dòng dõi hiền thiện, gia đình hình lành. Upapatti: Sinh ra, xuất hiện. Abhijātakulopapattiṃ: Sanh vào dòng dõi quý tộc. Hán dị ch là sanh tôn quý gia..

[233] Hán nguyện thứ 46: T12n0360, tr. 0269a22 設我得佛他方國 土諸菩薩衆聞我名

字歡喜踊躍修菩薩行 具足德本若不爾者不 取正覺:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở những quốc độ khác, khi nghe danh hiệu con, sung sướng đón mừng, tu tập hạnh Bồ-tát, đầy đủ gốc rễ công đức. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[234] Skt. kuśalamūla: gốc rễ thiện lành, Hán: Thiện căn.

[235] Skt. prītiprāmodya: sung sướng reo vui, Vui mà lại thêm vui. Hán: hỷ hoan hỷ, đại hoan hỷ, hay đại hoan hỷ đồng được. Do prīti: Niềm vui ở trong chánh pháp. Hán: hỷ; prāmodya: Vui mừng hớn hở. Hán: hoan hỷ đồng được, hoan hỷ. Bằng nghĩa với từ Skt. Abhyandan: sung sướng đón mừng, động từ abhi-nand: vui thích. Hán: 皆大歡喜 giai đại hoan hỷ, do phân tích ngữ pháp Skt. khác nhau nên dịch từ này khác nhau, Chân đế (Đại 8, tr.766b27): 踊躍歡喜dũng được hoan hỷ.

[236] Skt. samavadhānagatā: Tụ hợp, tập hợp, câu hội, thành tựu viên mãn. Hán: hội đắc

[237] Skt. kuśalamūlasamavadhānagatā: Tập hợp thành tựu đầy đủ căn lành. Hán: cụ túc đức bản, thiện căn hội đắc.

[238] Hán nguyên thứ 45: T12n0360, tr. 0269a25: 設我得佛他方國 土諸菩薩衆聞我名字皆悉逮得普等三昧住是三 昧至于成佛常見無量不 可思

議一 切如來若不爾 者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở những quốc độ khác, khi nghe danh hiệu con, đều được Phổ đẳng tam-muội, an trú ở trong tam muội này cho đến khi thành Phật, thường thấy tất cả Như Lai số lượng không thể kể xiết, bất khả tư nghị. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[239] Skt. samantānugataṃ nāma samādhim, Hán: Phổ đẳng tam-muội.

[240] Skt. bodhimaṇḍaparyantam: Chứng nhập bồ đề tràng. Hán: diệu bồ đề, đạo tràng.

[241] Skt. Satkuvanti: Họ thường thấy, họ diện kiến. Hán: thường kiến, cung kính, tôn trọng.

[242] Hán: T12n0360, tr. 0269a29:
設我得佛國中菩薩隨其志願所欲聞法自然得聞若不爾

者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở trong quốc độ con, tùy theo chí nguyện muốn nghe pháp của họ, là tự nhiên được nghe. Nếu không phải vậy, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[243] Skt. dharmadeśanāmākāṅkṣeyuḥśrotuṃ, Hán: Tùy kỳ chí nguyện sở dục văn pháp.

[244] Skt. saḥacittopādāna: Liền khởi tâm, liền sinh tâm.

[245] Hán nguyện thứ 47:
設我得佛他方國土諸菩薩眾聞我名字不即得至不退轉

者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở trong những quốc độ khác, nghe đến danh hiệu con, ngay đó không đạt được bậc Bồ-tát bất thối chuyển, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[246] Skt. nāvaivartikā: Không thoái chuyển, không thoái lui. Hán: bất thoái chuyển.

[247] Hán: T12n0360, tr. 0269b04:
設我得佛他方國土諸菩薩

眾聞我名字不即得至第一第二第三法忍於諸佛法不能

即得不退轉者不取正覺: Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ-tát ở những quốc độ khác, khi nghe danh hiệu con, ngay đó không được pháp nhẫn đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, ở trong pháp của chư Phật, không thành tựu

địa vị không còn chuyển động, thì con không chấp nhận ngôi Chánh giác.

[248] Skt. buddhasāstur: đạo sư giác ngộ, bậc Thầy giác ngộ.

[249] Skt. kṣāntīḥ: Kham nhẫn, pháp nhẫn.

[250] Skt. prathama: Thứ nhất.

[251] Skt. Dvītiya: Thứ hai. Hán: đệ nhị.

[252] Skt. Tṛtīyā: Thứ ba. Hán: đệ tam.

[253] Skt. Buddhadharmasamghebhyaḥ: biến cách 5: xuất xứ cách, số nhiều: từ Phật, Pháp, Tăng.

[254] Đừng lẫn với sukhāvatīvyūhaḥ (saṃkṣiptamātrkā |) của Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ (part 1) Vaidya, P.L, The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1961. Cf. Tạng dịch: Hphags pa hod dpag med kyi brod pa shes bya ba theg pa chen po hi mdo.

Lời Di Huấn của Đức Phật và sự tồn vong của Giáo Huấn Phật giáo

Hoang Phong

"Hãy nương tựa vào chính mình, tự xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình, là nơi an trú cho mình, mà không cần một nơi an trú nào khác cả"

(Kinh Đại-bát Niết-bàn tiếng Pa-li, Mahaparinibbana-sutta, DN 16, theo bản dịch tiếng Pháp của André Migot, 1957).

"Này A-nan-đà, hãy tự xem mình là một hòn đảo, một nơi an trú cho mình - không bất cứ ai có thể làm nơi an trú cho mình được; hãy sống với Đạo Pháp (Dhamma), xem Đạo Pháp là một hòn đảo, một nơi an trú cho mình, không một nơi nào khác có thể thay cho nơi ấy được"

(Kinh Đại-bát Niết-bàn tiếng Pa-li, Mahaparinibbana-sutta, DN16, theo bản dịch tiếng Pháp của Jeanne Schut)

Thông thường những lời di chúc của một người - dù chỉ là một người thật bình dị - khi cảm thấy mình sẽ không còn hiện hữu bao lâu nữa trên thế gian này, bao giờ cũng thiết tha, nói lên những ước vọng chân thật nhất

của mình, hướng chi của Đức Phật, là một người đã chối bỏ cuộc sống vương giả để tìm cho con người một lối thoát. Sau khi khám phá ra lối thoát ấy và đã gây dựng được một Tăng Đoàn lớn mạnh sau bốn mươi lăm năm thuyết giảng, thì Ngài đã lưu lại cho các môn đệ của mình - và cả cho chúng ta hôm nay - những lời di huấn như thế nào?

Khi Đức Phật đã lớn tuổi và đau yếu, một hôm người đệ tử thân cận luôn ở bên cạnh Ngài là A-nan-đà hỏi Ngài như sau:

"Sau khi Như Lai tịch diệt thì Tăng Đoàn sẽ phải bước theo con đường nào? Xin Như Lai cho biết quyết định của Như Lai ra sao đối với Tăng Đoàn?"

Đức Phật trả lời như sau:

"Này A-nan-đà, Như Lai không còn sống lâu nữa. Vừa lớn tuổi lại đau yếu, Như Lai đã đi đến cuối con đường của mình. Như Lai nay chỉ là một người già... Này A-nan-đà, hãy nương tựa vào chính mình, xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình và cũng là nơi an trú cho chính mình, không nên tìm một nơi

*nào khác cả [...] Đạo Pháp là ngọn đuốc soi sáng và cũng là nơi an trú cho mình [...] Nay A-nan-đà, những ai ngay từ hôm nay và cả về sau này, tức là sau khi Như Lai đã hòa nhập vào niết-bàn, biết xem Đạo Pháp là ngọn đuốc soi đường cho mình và là nơi an trú cho mình, không tìm một nơi an trú nào khác cả, sẽ là những đệ tử xứng đáng của ta, là những người biết giữ một cung cách hành xử đúng đắn". (Đại-bát Niết-bàn Kinh, Mahaparinibbana, DN.16, theo bản dịch của André Migot, 1892-1967, trong quyển *Le Bouddha*, ấn bản Club français du Livre, 1957, 302 tr., đoạn trích dẫn tr.150).*

Ngoài ra trong *Đại-bát Niết-bàn Kinh* cũng có một câu như sau:

"Thế nhưng, này A-nan-đà, đối với một số đệ tử của ta thì ý nghĩ sau đây cũng có thể hiện lên trong trí: 'Những lời giảng dạy này là những lời sau cùng của vị Thầy, sau này sẽ không còn ai là Thầy mình nữa' (ý nói vị Thầy không còn nữa, ai muốn làm gì thì tùy ý). Thế nhưng không được nghĩ như vậy, này A-nan-đà, bởi vì ta đã từng nói lên cho tất cả hiểu rằng sau khi ta không còn nữa, thì Đạo Pháp (Dhamma) và Giới Luật (Vinaya) sẽ thay ta làm Thầy cho mình" (Đại-bát Niết-

bản Kinh/Mahaparinibbana-sutta, DN.16,
theo bản dịch của Jeanne Schut).

Thật hết sức rõ ràng là những câu trích dẫn trên đây trong *Đại-bát Niết-bàn Kinh* quả đúng là những lời di huấn sau cùng và hết sức thiết tha của Đức Phật. Thế nhưng các đệ tử sau này có còn giữ đúng những lời di huấn ấy hay không? Đạo Pháp (Dhamma) đã được bảo tồn như thế nào? Những khó khăn và trở ngại nào đã xảy đến cho Tăng Đoàn và những điều kiện thuận lợi nào đã góp phần vào việc bảo toàn và quảng bá Giáo Huấn của Đức Phật? Thêm vào đó chúng ta cũng có thể thắc mắc và tự hỏi rằng "tín ngưỡng Phật giáo" ngày nay là gì? Các phương pháp tu tập cũng như vô số các học phái và tông phái thật đa dạng ngày nay có còn giữ được sự trung thực đối với Giáo Huấn của Đức Phật từ hai mươi lăm thế kỷ trước hay không? Mong rằng bài viết này có thể giúp làm sáng tỏ phần nào các vấn đề trên đây.

Sau khi Đức Phật nhập diệt thì việc cấp bách và gay go nhất của Tăng Đoàn là phải hệ thống hóa và bảo tồn những lời Giáo Huấn của vị Thầy nay không còn ở bên cạnh mình nữa. Kế đến là phải đề cử một vị đệ tử, một hội đồng hay một ủy ban nào để lãnh đạo và hướng dẫn Tăng Đoàn. Thật vậy Đức Phật

không lưu lại một lời dặn dò nào hầu có thể giúp Tăng Đoàn giải quyết các khó khăn trên đây, mà chỉ cho biết là các đệ tử của Ngài - và cả chúng ta hôm nay - phải tự làm đuốc soi đường cho mình và Đạo Pháp sẽ thay Ngài làm Thầy cho chính mình.

Quyết định trên đây thật hết sức bất ngờ: Đức Phật không hề chỉ định một đệ tử hay một nhóm đệ tử lãnh đạo nào thay Ngài cả, dù lúc đó quây quần bên cạnh Ngài thật đầy đủ các đệ tử uyên bác và uy tín nhất, như A-nan-đà, Ma-ha Ca-diếp, A-na-luật, v.v., chỉ thiếu Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã tịch diệt từ sáu tháng trước và chỉ cách nhau mười lăm ngày. Quyết định trên đây của Đức Phật rõ ràng đã vượt lên trên cung cách hành xử thường tình trong các lãnh vực uy quyền, tín ngưỡng cũng như các sự sinh hoạt xã hội khác.

Quyết định của Đức Phật chọn Đạo Pháp thay mình và khuyên các đệ tử - và mỗi người trong chúng ta hôm nay - là phải tự làm đuốc soi đường cho mình, quả là một quyết định thật độc đáo, nói lên sự tin tưởng của Ngài đối với con người, không bắt con người lúc nào cũng phải ngoan ngoãn và mãi mãi lệ thuộc vào mình. Mỗi người phải có bốn phận và trách nhiệm đối với chính bản thân

mình, phải tự thắp lên ngọn đuốc để giúp mình trông thấy và bước theo Con Đường mà Ngài đã vạch ra cho mình. Quyết định đó đã đưa đến những kết quả như thế nào trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo sau hơn hai mươi lăm thế kỷ?

Chẳng phải chúng ta hôm nay tuy là những kẻ mồ côi, không còn trông thấy vị Thầy bên ngoài tâm thức mình nữa, thế nhưng Đạo Pháp thì vẫn còn đó, và nếu nhìn vào Đạo Pháp và bước theo Con Đường, thì tất chúng ta sẽ trông thấy hiện ra trong tâm trí mình bóng dáng của một vị Thầy đi chân đất, hai tay ôm bình bát đang bước đi trước mặt mình hay sao? Chẳng phải vị Thầy lúc nào cũng là vị Thầy của mình, không có ai làm trung gian cả, Con Đường lúc nào cũng là Con Đường, không có một khúc quanh nào cả, hòn đảo lúc nào cũng là của riêng mình, là nơi an trú cho chính mình hay sao?

Vậy chúng ta hãy thử tìm hiểu xem trải qua dòng lịch sử thật dài của Phật giáo, những lời di huấn đó của Đức Phật đã được tuân thủ và giữ gìn như thế nào để có thể đưa đến những thành quả ngày nay? Ngọn đuốc đã phải vượt qua bao nhiêu bão tố, thăng trầm và thử thách hầu tồn tại đến nay, và Đạo Pháp có còn giữ được sự trung thực

hay không? Chúng ta hôm nay có còn bước đi đúng theo Con Đường mà Đức Phật đã vạch ra hay không?

Kinh Đại-bát Niết-bàn

Đại-bát Niết-bàn Kinh bằng tiếng Pa-li (*Mahaparinibbana-sutta*) trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya, DN) thuộc Kinh Tạng (Sutta Pitaka), được xem là một bản kinh nguyên thủy ghi chép những lời thuyết giảng và dặn bảo của Đức Phật, cũng như các sự kiện và biến cố xảy ra vào những ngày tháng sau cùng khi Đức Phật bắt đầu đau yếu, và nhất là đã tường thuật lại thật chi tiết những giây phút cuối cùng trước khi Đức Phật hòa nhập vào Đại Bát Niết-bàn. Trong kinh cũng nêu lên nhiều mẫu đối thoại thật chân tình và cảm động giữa Đức Phật và người đệ tử thân cận nhất của mình là A-nan-đà. Do đó bản kinh này thật chủ yếu hầu giúp chúng ta tìm hiểu những gì mà Đức Phật đã gửi gắm cho chúng ta hôm nay.



Đức Phật tịch diệt (tranh Nhật Bản, thế kỷ XVI)

Ngoài bản kinh trên cũng còn một bản kinh khác mang tựa là *Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn Kinh* (*Mahayana-Mahanirvana-sutra*), cũng tường thuật lại những năm tháng cuối cùng của Đức Phật, nhưng lại được trước tác bằng tiếng Phạn và đã được ghép thêm một số các khái niệm căn bản của Đại Thừa Phật giáo, như Bản thể của Phật (Tathagathagarbha/Như Lai Tạng) hay Phật Tính (Buddhata/Buddha-svabhava). Kinh này còn cho biết là sau khi hòa nhập vào Đại-bát Niết-bàn thì Phật Tính sẽ trở thành một cái ngã to lớn (Đại Ngã/大我/tiếng Phạn là *Mahamya*).

Đại-bát Niết-bàn Kinh bằng tiếng Phạn này được trước tác vào khoảng thế kỷ thứ I sau Tây Lịch, tuy nhiên cũng có giả thuyết cho rằng kinh này chỉ bắt đầu xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ II. Theo văn phong và một số thuật ngữ mang đặc tính địa phương thì kinh này có thể đã được hình thành trong vùng đông nam nước Ấn (tiểu bang Andhra Pradesh ngày nay). Bản gốc tiếng Phạn đã thất truyền, di tích còn lưu lại đến nay chỉ là vài đoạn rời rạc tìm thấy trong các hang động thuộc vùng Trung Á (Afghanistan) và ở Nhật Bản. Tóm lại là không nên nhầm lẫn giữa hai bản kinh *Đại-bát Niết-bàn*: một bằng tiếng Pa-li trong Kinh Tạng và một bằng tiếng Hán dịch từ bản tiếng Phạn đã thất truyền. Các trích dẫn về những lời di huấn của Đức Phật trong bài viết này đều dựa vào bản bằng tiếng Pali.



Kinh Đại-bát Niết-bàn bằng tiếng Hán, triều đại nhà Tùy (581-618)

Trong thời gian tu học ở Ấn Độ từ năm 399 đến 412, nhà sư Trung Quốc Pháp Hiển (337-422) đã tình cờ tìm thấy một bản kinh lạ bằng tiếng Phạn mang tựa là *Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn Kinh* tại tư gia của một cư sĩ tên là Kalasena ở Hoa Thị Thành (Pataliputra, ngày nay là Patna). Khi quay về Trung Quốc ông mang theo một bản sao của kinh này và sau đó cùng với một nhà sư khác là Giác Hiền (Buddhabhadra, 359-429, một đại sư người Ấn) dịch sang tiếng Hán năm 417. Bản dịch này đã gây ra tiếng vang và tạo nhiều ảnh hưởng sâu đậm đối với Phật giáo Trung Quốc thời bấy giờ, dù rằng khái niệm về Phật Tính nêu lên trong kinh cũng đã được một cao tăng Trung Quốc là Đạo Sinh (Dao Sheng, 355-434) nói đến và bình giải từ trước, nhưng đã bị một số các nhà sư lúc đó đả kích thậm tệ. Chỉ sau khi bản Hán dịch của kinh *Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn* được phổ biến rộng rãi thì Phật giáo Trung Quốc mới bắt đầu quan tâm đến khái niệm mới mẻ này.

Sau đó và cũng thật hết sức bất ngờ là vào năm 421 tại miền nam Trung Quốc lại xuất hiện một bản tiếng Hán khác của *Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn Kinh* do một nhà sư

người Ấn là Dharmaksema dịch từ một bản gốc tiếng Phạn khác chép tay được tìm thấy ở Khotan (Hotan/Hòa Điền), một vương quốc Phật giáo nằm trên con đường tơ lụa, ngày nay thuộc tỉnh Tân Cương (Xinjiang). Bản gốc tiếng Phạn này có nhiều chương mới lạ, khác với bản do nhà sư Pháp Hiền mang về Trung Quốc trước đây. Đầu thế kỷ thứ IX bản dịch tiếng Hán mới này lại được dịch sang tiếng Tây Tạng, và gần đây hơn thì hai bản dịch tiếng Anh cũng đã được thực hiện dựa vào bản gốc tiếng Hán trên đây: một bản do một người Nhật là Koso Yamamoto dịch (1973-1975, Ube, Nhật Bản, gồm 3 quyển) và một bản do một người Mỹ là Mark Blum dịch (2013, Berkeley, Hoa Kỳ, quyển 1). Ngoài ra một trong số các học giả Phật giáo lỗi lạc nhất trong thời kỳ cận đại của Pháp là Giáo Sư André Bareau cũng từng quan tâm và nghiên cứu về các biến cố xảy ra trong khoảng thời gian trước khi Đức Phật tịch diệt đã viết thành một tập chuyên luận mang tựa *"Những tháng cuối cùng của Đức Phật"* (*Les derniers mois du Bouddha*). Tập chuyên luận này gồm hai quyển do trường Viễn Đông Bác Cổ/BEFEO ấn hành, quyển 1 năm 1970 và quyển 2 năm 1971. Dù đã có nhiều bản dịch sang tiếng Pháp cũng như các ngôn ngữ Tây Phương khác, thế nhưng gần đây hơn lại có một học giả khác là Môhan Wijayaratna cũng đã dịch thêm một bản tiếng Pháp của kinh *Đại-bát Niết-bàn Kinh* bằng tiếng Pa-li, mang tựa là *"Cuộc hành trình cuối cùng của Đức*

Phật" (*Le dernier voyage du Bouddha*, Lys, 1998). Sở dĩ nêu lên các chi tiết trên đây là để cho thấy - ngoài tầm quan trọng của nó - bản kinh này còn phản ánh cả một quá trình biến đổi tiêu biểu qua thời gian và không gian của một bản kinh, nói lên tính cách "biến dạng" và "mở rộng" của kinh điển Phật giáo nói chung, cho thấy một sự "phân tán" và "lệch lạc" nào đó đối với Giáo Huấn nguyên thủy của Đức Phật.

Quá trình biến đổi của *Đại-bát Niết-bàn Kinh* trên đây - từ tiếng Pa-li đến các bản tiếng Phạn và tiếng Hán - có thể xem như một mô hình thu nhỏ của sự phân tán và biến dạng của toàn bộ Giáo Huấn của Đức Phật qua hơn hai ngàn năm trăm năm trước khi trở thành "tín ngưỡng Phật giáo" như ngày nay. Quá trình diễn tiến đó có thể được phân chia thành bốn giai đoạn: dọ dẫm, ổn định, phát triển và suy yếu, trước khi bắt đầu du nhập vào thế giới Tây Phương vào hậu bán thế kỷ XIX.

Sau khi Đức Phật tịch diệt, các đệ tử của Ngài phải đối diện với một khoảng trống thật to lớn, họ vừa cảm thấy mồ côi không người hướng dẫn và vừa phải ghi nhớ và hệ thống hóa Giáo Huấn của Vị Thầy mình để lại, hầu cùng nhau tiếp tục học hỏi và lưu truyền cho

các thế hệ mai sau. Tiếp theo giai đoạn dọ dẫm trên đây là giai đoạn ổn định bắt đầu từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch khi hoàng đế A-dục quyết định đưa Phật giáo ra khỏi thung lũng sông Hằng, và sự hình thành của kinh sách bằng tiếng Pa-li trên đảo Tích Lan, và tiếng Phạn trên miền bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây Lịch. Đồng thời trong giai đoạn này thì một khuynh hướng tu tập mới là Phật giáo Đại Thừa cũng bắt đầu thành hình. Sau đó là giai đoạn bành trướng bắt đầu từ thế kỷ thứ II, đánh dấu bởi sự xuất hiện của một vị đại sư vô cùng uyên bác là Long Thụ, đưa đến sự lớn mạnh của Đại Thừa Phật giáo. Giai đoạn phát triển này cũng đánh dấu thời kỳ vàng son nhất của Phật giáo ở Ấn Độ cũng như sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo tại các nước Á Châu khác. Giai đoạn phát triển cao độ trên đây chấm dứt vào thế kỷ XIII, khi Phật giáo đã hoàn toàn biến mất trên bán lục địa Ấn Độ. Sau biến cố đó Phật giáo suy yếu dần, không một học phái hay tông phái mới nào được hình thành trong giai đoạn này. Thế nhưng gần đây hơn, một sự kiện thật hết sức bất ngờ đã xảy ra, đó là sự du nhập của Phật giáo vào thế giới Tây Phương vào hậu bán thế kỷ XIX, để rồi Phật giáo đã tìm thấy tại vùng đất mới này một môi trường thật thích nghi và thuận lợi và đang mở ra một giai đoạn phát triển mới thật trọng đại của Phật giáo trong tương lai.

Giai đoạn dọ dẫm

Sau khi Đức Phật tịch diệt, mỗi đệ tử hiểu Giáo Huấn của Ngài tùy theo khả năng, trình độ và thời gian gia nhập Tăng Đoàn của mình. Công việc cấp bách nhất là phải làm thế nào để ghi nhớ và hệ thống hóa những gì mà họ đã được nghe giảng và học hỏi hầu bảo toàn Đạo Pháp. Mục đích ấy chẳng phải là một sự thách đố phi thường hay sao? Trải qua suốt gần sáu thế kỷ và qua ba lần "kết tập" Đạo Pháp không biết bao nhiêu thế hệ tỳ kheo đã phải ra sức ghi nhớ, học thuộc lòng, tìm hiểu, giúp nhau học hỏi, chỉnh đốn và hệ thống hóa Giáo Huấn của Đức Phật, trước khi Tam Tạng Kinh được hình thành bằng chữ viết làm nền tảng giáo lý chung cho toàn thể Phật giáo như ngày nay.

Kết Tập Đạo Pháp lần thứ nhất ở Vương Xá Thành

Vào mùa mưa đầu tiên, ba tháng sau khi Đức Phật nhập diệt - theo một số tư liệu thì là một năm sau - tức là vào giữa mùa hè năm -485 hay -484 trước Tây Lịch, Tăng Đoàn gồm khoảng 400 đến 500 vị họp nhau

trong một hang động thật lớn ở Vương Xá Thành (Rajagraha), kinh đô của xứ Ma-kiệt-đà, cạnh thị trấn Patna của tiểu bang Bihar ngày nay. Duy nhất chỉ có một vị đệ tử là Gavampati, vì lớn tuổi, đau yếu, lại ở xa và nhất là cảm thấy mình sắp ra đi vĩnh viễn, nên không đến tham dự Đại Hội được, mà chỉ gửi biểu Tăng Đoàn chiếc bình bát và ba bộ áo cà-sa mà mình không còn dùng nữa. Ma-ha Ca-diếp nhân dịp này đã không tiếc lời tán dương đạo đức và trí tuệ của vị tỳ kheo này trước Đại Hội, thế nhưng ông cũng cảnh giác các vị tỳ kheo khác không nên bắt chước thái độ ấy mà phải ý thức trọng trách của mình đối với Đạo Pháp. Sở dĩ nêu lên các chi tiết trên đây là để cho thấy trong giai đoạn đầu tiên sau khi Đức Phật tịch diệt, đã không hề có một sự sút mẻ nào trong Tăng Đoàn.

Với tư cách là người cao niên nhất Ma-ha Ca-diếp đã đứng ra chủ tọa Đại Hội. Thật ra theo thứ bậc thì Ma-ha Ca-diếp cũng chỉ là đệ tử đứng hàng thứ ba sau Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, thế nhưng cả hai vị này đều đã tịch diệt gần hai năm trước đó. Ma-ha Ca-diếp mời A-nan-đà lên bục lập lại những lời giáo huấn của Đấng Thế Tôn và phải cho biết thật rành rọt là Đức Phật đã thuyết giảng những lời ấy trong các bối cảnh và trường hợp nào. A-nan-đà nước mắt ràn rụa, chấp tay thuật lại đầy đủ những lời thuyết giảng

của Đấng Thế Tôn, không thêm bớt một lời nào.

Từ những lời tường thuật đó của A-nan-đà, kinh điển truyền khẩu đã được hình thành và sáu thế kỷ sau đã trở thành Tạng Kinh trong Tam Tạng Kinh bằng chữ viết trên đảo Tích Lan. Sau khi A-nan-đà tường thuật hết những gì mà mình được nghe và chứng kiến thì một tỳ kheo khác là Ưu-bà-li (Upali) lên bực nhắc lại các giới cấm mà mình đã ghi nhớ được. Các giới cấm này sau đó đã trở thành Tạng Luật trong Tam Tạng Kinh. Thế nhưng trên thực tế, rất có thể là tất cả các tỳ kheo tham dự đều có góp phần, tùy theo khả năng trí nhớ và sự hiểu biết của mình. Thật vậy, chính A-nan-đà cũng chỉ được Đức Phật chọn làm người phụ tá bên cạnh Ngài trong vòng 25 năm sau cùng trên đường hoàng Pháp của Ngài mà thôi. Trước đó thì các đệ tử luân phiên nhau giữ chức vụ này.

Các kinh sách trước tác muộn về sau này có kể lại rằng sau khi A-nan-đà và Ưu-bà-li thuật lại các lời thuyết giảng và giới luật, thì Ma-ha Ca-diếp lên bực đúc kết và đưa ra những lời bình giải để tiến đến sự hình thành sau này của Tạng Luận trong Tam Tạng Kinh, còn gọi là A-tì-đạt-ma (Abhidhamma). Thế nhưng nếu căn cứ vào

văn phong và ngữ pháp cũng như các phương cách lập luận, thì Tạng Luận chỉ có thể được trước tác rất muộn về sau này mà thôi. Lần kết tập Đạo Pháp đầu tiên trên đây đã kéo dài liên tục trong bảy tháng liền.



MS 2373/1
Abhidharma early commentary, in Sanskrit, India, 2nd c.

Di tích A-tì-đạt-ma bằng tiếng Phạn (Ấn Độ, thế kỷ thứ II)

Ngoài ra cũng còn một chi tiết đáng lưu ý trong *Đại-bát Niết-bàn Kinh* là Đức Phật có dặn bảo A-nan-đà rằng sau này các giới luật thứ yếu cũng có thể thay đổi được. Những lời căn dặn này quả đã nói lên một sự chu đáo của Đức Phật nhằm dự trù các trường hợp cần phải thích ứng giới luật với các bối cảnh xã hội và văn hóa tiến bộ hơn. Thế nhưng trong lúc bối rối và xao động trước tình trạng sức khỏe ngày càng sa sút của Đức Phật, A-nan-đà đã không kịp hỏi Ngài là những giới luật nào được xem là thứ yếu, và cũng vì thế nên Ma-ha Ca-diếp đành phải tuyên bố trước Đại Hội là trong bối cảnh hiện tại phải giữ

nguyên tất cả các giới luật. Trước khi bế mạc, Đại Hội chọn lựa và đề cử một số các tỳ kheo uyên bác và có trí nhớ tốt, mỗi người phải học thuộc một phần kinh điển và giới luật vừa được hệ thống hóa, để truyền lại cho các đệ tử trong tăng đoàn của mình.

Nguyên nhân khiến người tu hành phải học thuộc lòng những lời thuyết giảng của Đức Phật thật hết sức hiển nhiên và tất yếu, bởi vì vào thời bấy giờ trong thung lũng sông Hằng cũng như trên toàn thể bán lục địa Ấn Độ chưa có chữ viết. Tuy nhiên dưới một khía cạnh khác thì việc xướng lên những lời giảng huấn của Đức Phật trước hết cũng là một cách giúp những người chung quanh cùng được nghe, sau đó là tạo ra một bầu không khí sinh động và thiêng liêng, vang lên những lời giảng của vị Thầy không còn ở bên cạnh mình nữa. Xướng lên hay tụng lên những lời thuyết giảng của Đức Phật còn là một cách cụ thể giúp mình hòa nhập vào chính những lời thuyết giảng ấy. Các vị tỳ kheo phải thường xuyên họp nhau lại để xướng lên cho nhau nghe những lời thuyết giảng của Vị Thầy đã khuất, nếu người nào nhớ sai hay quên đoạn nào thì người khác nhắc. Ngay cả về sau này khi đã có kinh sách bằng chữ viết, thì việc học thuộc lòng vẫn còn tồn tại và đây có thể là lý do đưa đến truyền thống tụng niệm của người xuất gia và cả người thế tục.

Dầu sao việc học thuộc lòng kinh điển trong giai đoạn "dọ dẫm" khi chưa có chữ viết cũng là cách tạo ra một hình thức trí nhớ tập thể nhằm mục đích bảo toàn và lưu truyền Giáo Huấn của Đức Phật. Nhắc đi nhắc lại sự kiện này thiết nghĩ cũng không phải là một việc dư thừa, bởi vì đây là cách giúp chúng ta biết ngưỡng mộ và không quên ơn của không biết bao nhiêu thế hệ các vị tỳ kheo trong quá khứ đã nỗ lực trong việc bảo toàn và lưu truyền những lời giáo huấn của Đức Phật. Nếu như không có họ thì thử hỏi chúng ta ngày nay có được thừa hưởng gia tài quý giá ấy hay chẳng? Nhìn lại chính chúng ta hôm nay thì thử hỏi có mấy ai chịu khó tìm hiểu và học hỏi kinh sách hay là chỉ thích đọc những bài viết và nghe những bài giảng nông cạn, phản ảnh cái tôi của người viết hay người giảng hơn là tìm cách tìm hiểu và nêu lên một cách trung thực Giáo Huấn của Đức Phật? Thái độ ấy không những là một sự vô ơn mà còn là một sự phản bội nỗ lực phi thường của những thế hệ tu hành trong quá khứ.

Kết tập Đạo Pháp lần thứ hai ở Vệ-xá-li

Lần kết tập thứ hai được tổ chức khoảng 130 năm hay 160 năm sau khi Đức Phật tịch diệt, ở một nơi gọi là Vệ-xá-li (Vaisali), cách thị trấn Patna ngày nay khoảng 40 cây số. Lần kết tập này do một đệ tử của A-nan-đà là Da-xá (Yasa) đứng ra triệu tập với sự giúp đỡ của hai vị A-la-hán lão thành (mahathera/trưởng lão, thượng tọa) trong Tăng Đoàn là Sarvakama và Revata, quy tụ hơn 700 tỳ kheo. Đại Hội cũng đã được vua xứ Ma-kiệt-đà là Kalashoka bảo trợ. Trong lần kết tập thứ hai này, toàn bộ giáo lý vẫn được giữ nguyên như lần kết tập thứ nhất, thế nhưng đối với giới luật thì bắt đầu xảy ra nhiều sự tranh cãi, đưa đến một vài rạn nứt trong Tăng Đoàn.

Thật ra nguyên nhân của tình trạng rạn nứt này cũng không phải là một điều quá khó hiểu, bởi vì sau hơn một trăm năm, thói tục, văn hóa cũng như các sự sinh hoạt xã hội không sao tránh khỏi những đổi thay, Tăng Đoàn tản mát, một vài giới luật không còn hoàn toàn thích nghi với hoàn cảnh sinh hoạt của các nhóm tỳ kheo ở các địa phương cách biệt nhau. Đây là chưa nói đến một số các vị tỳ kheo lãnh đạo cũng có thể có những quan điểm với ít nhiều khác biệt, hoặc cởi mở hoặc nghiêm khắc hơn. Do đó trong Đại Hội kết tập lần thứ hai này, các chủ đề chính yếu được mang ra bàn luận gần như là chỉ xoay

quanh vấn đề giới luật. Đặc biệt nhất là Đại Hội đã nêu lên "mười hành vi" mà một số tỳ kheo thời bấy giờ thường không tuân thủ là: người tu hành không được phép sử dụng các vật dụng có nguồn gốc thú vật (như sừng, ngà, xương, da..., chẳng hạn như thời bấy giờ sừng thường được dùng để đựng muối); không được ăn sau giờ Ngọ; không được phép quay về làng mình để ăn uống thêm (sau khi đã dùng những gì mà mình đã khát thực được); không được nhận vàng bạc do người thế tục cúng dường (trong một số trường hợp chỉ được nhận vải để may áo cà-sa); không được phép tự đưa ra một quyết định quan trọng nếu chưa có sự chấp thuận của toàn thể tăng đoàn; các tỳ kheo trong một nhóm hay cùng một khu vực không được phép thực thi các nghi lễ sám hối chung với nhau (vì có thể xảy ra sự nhân nhượng) v.v. Lễ sám hối (*upasotha*) được tổ chức bốn lần trong một tháng, vào các ngày mùng 1, mùng 8, ngày rằm và ngày 23, trong các ngày này các tỳ kheo phải họp lại và thay nhau xưng lên các giới luật (*patimokkha*), nếu có vị nào trong khi ngồi nghe nhận thấy mình phạm vào một giới luật nào đó thì phải thú nhận, tăng đoàn sẽ khiển trách hoặc khai trừ người tỳ kheo phạm giới này ra khỏi sinh hoạt chung của toàn thể tăng đoàn trong một thời gian ngắn hay dài, tùy theo mức độ nghiêm trọng của giới luật vi phạm. Việc khai trừ cũng có thể là vĩnh viễn nếu phạm vào các giới cấm nghiêm

trọng (*parajika*/ba-la-di) như cố ý sát sinh (sát nhân), trộm cắp, tà dâm, nói dối.

Tuy rằng quyết định quan trọng nhất của Đại Hội kết tập lần thứ hai là tiếp tục giữ nguyên phần giáo lý đã được hệ thống hóa trong lần kết tập thứ nhất, thế nhưng trên thực tế ngay cả trước khi Đại Hội được tổ chức, dường như trong Tăng Đoàn cũng đã manh nha hai đường hướng tu tập khác nhau: một đảng mang tính cách "bảo thủ" và một đảng mang tính cách "cởi mở" hơn. Sau đó mỗi đường hướng lại dần dần đưa đến sự hình thành của nhiều học phái khác nhau. Kinh sách của các học phái trên đây được trước tác rất muộn về sau này khi có chữ viết, đều có nói đến lần kết tập thứ hai này, thế nhưng nhiều chi tiết không được thống nhất giữa các học phái, chẳng hạn như các học phái trong nhóm "bảo thủ" đều nêu lên "mười giới cấm" trên đây thế nhưng lại không hoàn toàn giống nhau, trong khi đó thì nhóm "cởi mở" lại không đề cập gì đến mười giới cấm này mà chỉ duy nhất quan tâm đến giới cấm không được phép nhận, sử dụng và tàng trữ vàng bạc. Tóm lại giới luật là chủ đề tranh cãi chủ yếu nhất giữa hai khuynh hướng bảo thủ và cởi mở trong Đại Hội kết tập lần thứ hai, thế nhưng đây cũng có thể là dấu hiệu báo trước một sự rạn nứt và tách

biệt trọng đại hơn của cả Tăng Đoàn trên phương diện giới luật và cả giáo lý sau này.

Kết tập Đạo Pháp lần thứ ba ở Hoa Thị Thành

Sau lần kết tập Đạo Pháp thứ hai trên đây, sự tách biệt giữa hai nhóm "bảo thủ" và "cởi mở" ngày càng trở nên rõ rệt hơn: nhóm thứ nhất gọi là Sthavira, Sthavirya hay Sthaviravadin (Trưởng lão bộ hay giáo lý của người xưa, nghĩa từ chương của chữ *sthavira* trong tiếng Phạn là người "lớn tuổi" hay "người xưa", *stharviravadin* là "những người theo chủ thuyết của các người xưa", chữ *thera* trong tiếng Pa-li có nghĩa tương đồng với chữ *sthavira* trong tiếng Phạn, do đó "Phật giáo Theravada" có nghĩa từ chương là "Phật giáo của những người xưa") và nhóm thứ hai là Mahasamghika (Đại Chúng Bộ, nghĩa từ chương là Tăng Đoàn lớn, tức là thuộc đa số và có xu hướng "cấp tiến" hơn). Nhóm Sthavira chỉ trích nhóm Mahasamghika là lệch lạc, đi ra ngoài Đạo Pháp. Ngoài những sự bất đồng chính kiến về giới luật trên đây, người ta cũng thấy manh nha nhiều cách hiểu và diễn đạt khác nhau về các ý nghĩa sâu sắc hàm chứa trong những lời giáo huấn của Đức Phật, và từ đó đã làm phát sinh ra nhiều học phái khác nhau, kể cả bên

trong mỗi nhóm. Người ta thường nói là có tất cả khoảng từ 18 đến 20 học phái, thế nhưng nếu phân tích và so sánh cẩn thận giữa các bảng liệt kê do các học phái đưa ra sau này - tức là khi đã có chữ viết - thì sẽ thấy rằng có nhiều học phái tuy khác biệt nhau nhưng trùng tên, hoặc ngược lại nhiều học phái mang tên khác nhau nhưng thật ra chỉ là một học phái duy nhất. Nếu kể ra hết thì con số học phái có thể là gấp đôi, do đó một số học giả Tây Phương đôi khi chỉ nêu lên con số ước chừng là có khoảng gần 30 học phái khác nhau. Thật ra nếu phân tích cẩn thận thì sẽ thấy ngay các sự khác biệt giữa các học phái không nằm trên phương diện triết học hay giáo lý và chỉ liên quan đến các mục tiêu tu tập được đặt ở một cấp bậc khiêm tốn hay nâng lên thật cao và thật "lý tưởng" mà thôi.

Thật ra trên thực tế các học phái trên đây bắt đầu manh nha và hình thành khá sớm, vào khoảng 150 năm sau khi Đức Phật tịch diệt, thế nhưng lúc đó Tăng Đoàn vẫn giữ được sự thống nhất, các "học phái" chỉ là các "nhóm" bên trong Tăng Đoàn chủ trương các quan điểm với ít nhiều khác biệt, phản ảnh cá tính, xu hướng và trình độ hiểu biết giữa các tỳ kheo mà thôi. Sự tách biệt giữa các học phái chỉ thật sự xảy ra sau khi triều đại của hoàng đế A-dục suy tàn, tức là vào

hậu bán thế kỷ thứ III trước Tây Lịch. Dầu sao đi nữa thì sự tách biệt giữa các học phái thời bấy giờ chỉ nhất thiết liên quan đến các cách hiểu khác nhau về những lời giáo huấn của Đức Phật và cũng có thể là cả trong lãnh vực giới luật, thế nhưng không hề ảnh hưởng đến việc tu tập và sự sinh hoạt chung của Tăng Đoàn.

Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ ba được tổ chức tại Hoa Thị Thành (Pataliputra) cựu kinh đô của xứ Ma-kiệt-đà, do vua A-xà-thế (Ajatasattu) xây dựng từ những năm - 490 trước Tây Lịch, và vào thế kỷ thứ III - khi Đại Hội kết tập lần thứ ba được tổ chức - đã trở thành kinh đô của hoàng đế A-dục. Theo các nhà khảo cổ thì Hoa-Thị-Thành dưới triều đại của vị hoàng đế này là một trung tâm rộng lớn, phồn thịnh và đông đảo nhất thế giới thời bấy giờ, với dân số khoảng 150.000 đến 300.000 người. Ngày nay thì Hoa Thị Thành tức là thành phố Patna với khoảng 1.7000.000 dân nằm trong tiểu bang Bihar, là một trong số các bang nghèo nhất nước Ấn.

Lần kết tập thứ ba quả hết sức "rắc rối" trên tất cả mọi mặt: từ lịch sử, giáo lý cũng như bối cảnh sinh hoạt của Tăng Đoàn. Nhiều học giả Tây Phương cho rằng Đại Hội kết tập

lần thứ ba thật ra gồm nhiều Đại Hội khác nhau, được tổ chức giữa các nhóm hay các học phái khác nhau, nhưng đều được gọi chung là "lần kết tập thứ ba ở Hoa Thị Thành". Sở dĩ giả thuyết này được nêu lên là vì kinh sách do các học phái trước tác sau này đưa ra nhiều chi tiết không thống nhất, chẳng hạn như địa điểm, ngày tháng tổ chức và cả các chủ đề nêu lên trong Đại Hội đều không trùng hợp nhau. Nguyên nhân có thể là vì các học phái, hoặc vì lý do bất đồng chính kiến nên không hợp chung với nhau, thế nhưng cũng có thể nghĩ rằng dưới triều đại của hoàng đế A-dục, Phật giáo phát triển cao độ, Tăng Đoàn lớn mạnh, chia thành nhiều nhóm rải rác trên toàn thể bán lục địa Ấn độ: mỗi nơi một tăng đoàn, mỗi vùng một "học phái". Việc tổ chức một đại Đại Hội quy tụ toàn thể Tăng Đoàn đại diện cho tất cả các học phái không sao thực hiện được vì các phương tiện liên lạc và di chuyển thời bấy giờ không được như ngày nay, và cũng không như hai lần kết tập trước đây chỉ thu hẹp trong vùng thung lũng sông Hằng. Bằng chứng cụ thể là có một Đại Hội kết tập Đạo Pháp "thứ ba" đã được tổ chức khá sớm sau khi kết thúc lần kết tập thứ hai, với chủ đích bàn thảo về việc Tăng Đoàn bắt đầu manh nha tách ra thành hai nhóm: "bảo thủ" và "cấp tiến". Đại Hội này được ghi chép trong kinh sách bằng tiếng Pa-li của Phật giáo Theravada trên đảo Tích Lan, và cũng gọi là "lần kết tập Đạo Pháp Hoa Thị Thành".

Trước tình trạng phức tạp và rắc rối về phương diện sử liệu trên đây, bài viết này chỉ sẽ đề cập đến Đại Hội kết tập do hoàng đế A-dục tổ chức vào năm thứ 19 dưới triều đại của ông, và nếu dựa vào niên biểu Phật giáo được các học giả Tây Phương công nhận rộng rãi thì là vào khoảng năm -305 trước Tây Lịch, tức là 236 năm sau khi Đức Phật tịch diệt. Các diễn biến và các chi tiết nêu lên về Đại Hội kết tập này được ghi chép trong các kinh sách bằng tiếng Pa-li và Singhalese trên đảo Tích Lan.

Một sự kiện khá đặc biệt đáng lưu tâm là Đại Hội kết tập lần thứ ba do hoàng đế A-dục triệu tập không hề đả động gì đến sự tách biệt giữa hai nhóm "bảo thủ" (Sthaviravadin) và "cấp tiến" (Mahasanghika), và cũng không thấy nêu lên sự bất đồng chính kiến giữa hai nhóm này về khái niệm do nhà sư rất ảnh hưởng thời bấy giờ là Mahadeva nêu lên cho rằng thể dạng giác ngộ của người A-la-hán chưa phải là thể dạng Giác Ngộ vẹn toàn. Sự bất đồng chính kiến này có thể là một trong số các nguyên nhân chính yếu đưa đến sự tách biệt giữa hai nhóm "bảo thủ" và "cấp tiến". Đại Hội kết tập do hoàng đế A-dục tổ chức chỉ duy nhất tranh luận về các quan điểm khác biệt giữa các học phái thuộc chung trong nhóm bảo thủ Sthaviravadin mà thôi - chẳng hạn như giữa học phái Vibhajyavadin (Phân biệt bộ) với các học phái như Sammitiya (Chánh lượng bộ) và Sarvastivada (Nhất thiết hữu bộ). Ngoài ra Đại Hội còn nhắm vào một mục đích thật quan trọng khác nữa là thanh lọc Tăng Đoàn nhằm gạt bỏ những thành phần lợi dụng và thiếu khả năng.

A-dục là một vị hoàng đế rất sùng kính Phật giáo, đã mang của cải hoàng triều chu cấp cho Tăng Đoàn, xây dựng chùa chiền và bảo tháp khắp nơi. Người xuất gia được chu cấp các nhu cầu tối thiểu như quần áo, thuốc men, chỗ ở... Sự hào phóng đó của hoàng đế A-dục đã thu hút nhiều người xuất gia, Tăng Đoàn trở nên đông đảo, thế nhưng không sao tránh khỏi một số thành phần hủ hóa, thiếu khả năng. Kinh sách cho biết là có nhiều vị không thuộc cả giới luật (*patimokkha*) và cũng không tham dự lễ sám hối (*uposatha*). Họ thuyết giảng bừa bãi, sáng chế ra các tà thuyết, đặt ra các nghi thức đủ loại và thu nạp đệ tử nhằm mục đích tư lợi. Hoàng đế A-dục đã phải đích thân sát hạch và khai trừ các thành phần này, đồng thời ông giao phó việc tổ chức cũng như chủ tọa Đại Hội cho vị quốc sư là Hòa Thượng Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu (Mahathera Moggaliputta Tissa, -327-247 trước Tây Lịch), vị này cũng chính là thầy của hoàng đế A-dục và cả con trai của ông là thái tử Ma-hi-đà (Mahinda).

Trong số sáu mươi ngàn tỳ-kheo trong nước, Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu chỉ chọn ra được một ngàn vị có khả năng, thuộc lòng Kinh Tạng và Luật Tạng, được phép tham dự Đại Hội. Ngoài việc chủ tọa các cuộc bàn thảo nhằm chỉnh đốn kinh điển và giới luật với mục đích loại bỏ các quan điểm lệch lạc, sai lầm và dị đoan, Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu còn thành lập thêm một nhóm nhỏ gồm các tỳ-kheo uyên bác nhất giúp ông soạn thảo một tập luận tóm lược các kết quả của Đại Hội. Tập luận này mang tựa là *Kathavatthu* - tiếng Pa-li có nghĩa là *Các chủ đề tranh luận* - gồm

hai mươi ba chương, nêu lên hơn hai trăm chủ đề khác nhau dưới hình thức "hỏi-đáp", với chủ đích bác bỏ các xu hướng triết học lệch lạc cũng như các chủ thuyết sai lầm phát sinh vào thời bấy giờ. Tập *Kathavatthu* về sau này đã được ghép chung trong Tạng Luận bằng tiếng Pa-li và là tập thứ năm trong số bảy tập của tạng kinh này.

Ngoài ra người ta cũng thấy phát sinh bên lề Đại Hội một học phái mới bên trong nhóm bảo thủ Sthaviravadin là Vibhajyavadin (Phân Biệt Bộ) do chính Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu chủ xướng. Khái niệm chủ yếu nhất của học phái này là tất cả mọi hiện tượng đều nhất loạt sẽ trở nên phi-hiện-hữu vào một lúc nào đó: một hành động trong quá khứ khi đã chuyển thành kết quả thì chính nó - tức là hành động ấy - sẽ không còn hiện hữu nữa, và do đó chính Niết-bàn cũng sẽ không còn là một sự cần thiết với tư cách là một liều thuốc hóa giải nữa, nói cách khác là Niết-bàn chính nó cũng sẽ là Tánh Không sau khi đã đạt được Giác Ngộ. Chính học phái này đã đưa đến sự hình thành của Phật giáo Theravada trên đảo Tích Lan.

Sau khi Đại Hội bế mạc, hoàng đế A-dục bèn lấy một quyết định vô cùng quan trọng là đưa Đạo Pháp ra khỏi thung lũng sông Hằng. Ông thành lập chín phái bộ truyền giáo, hướng dẫn bởi các vị tỳ kheo thông thái nhất, gửi đi khắp nơi trên bán lục địa Ấn Độ và ra cả bên ngoài đế quốc của ông: về phương Tây là Hy Lạp và các nước Trung Đông, về phương đông là Suvannabhumi (Miến Điện ngày nay) và về phương nam là Tambapanni tức là hòn đảo Tích Lan. Đặc biệt nhất là phái

bộ được gửi đi Tampapanni/Tích Lan đã được chính con trai của hoàng đế A-dục là hoàng tử Ma-hi-đà hướng dẫn, đoàn tùy tùng gồm các nhà sư Ittiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasala. Ngoài số kinh và luật phải "thuộc lòng", họ còn mang theo tập luận *Kathavatthu* trên đây và cả giáo lý của học phái Vibhajyavadin (Phân biệt Bộ) do Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu sáng lập.

Tóm lại quyết tâm đưa Phật giáo ra khỏi thung lũng sông Hằng của hoàng đế A-dục đã mang lại các tác động vô cùng ngoạn mục, ảnh hưởng đến toàn bộ các lãnh vực xã hội, văn hóa, triết học và tín ngưỡng không những cho toàn thể bán lục địa Ấn Độ mà cả vùng Cận Đông và các nước Á Châu sau này.

Đạo Pháp từ truyền khẩu đến chữ viết

Sau khi thái tử Ma-hi-đà và phái bộ vừa đặt chân lên đảo Tích Lan thì một hôm tình cờ họ gặp được vua xứ này là Devanampiyatissa đang đi săn bắn. Hai bên kết thân với nhau và Ma-hi-đà đã thuyết phục được vua Devanampiyatissa theo Phật giáo. Mười năm sau đó ngôi chùa đầu tiên trên đảo Tích Lan là Mahavihara (Đại Tự Viện) được khởi công xây dựng tại thủ đô Anuradhapura. Ngôi chùa thật đồ sộ đánh dấu sự thiết lập vững chắc của Phật giáo trên phần đất nhỏ bé này.

Thật hết sức hiển nhiên, căn bản giáo lý của Phật giáo Tích Lan - tức là Phật giáo Theravada sau này - được xây dựng trên nền

tảng giáo lý mang tính cách bảo thủ của nhóm Sthaviravadin, và xoay quanh các quan điểm triết học của học phái Vibhajyavada (Phân Biệt Bộ, nguyên nghĩa của chữ này là *học thuyết chủ trương sự phân biệt*). Học phái này cho rằng mọi hiện tượng (*dharma*) "không thật sự hiện hữu" (mọi hiện tượng sau khi chuyển thành quả tức là trở thành một hiện tượng khác, thì chính nó sẽ không còn hiện hữu nữa), nhằm mục đích chống lại quan điểm "duy thực" của học phái Sarvastivada (Nhất Thiết Hữu Bộ) cho rằng mọi hiện tượng "nhất thiết có thật". Ngoài ra Phật giáo phát triển trên đảo Tích Lan còn chủ trương trong toàn thế giới chỉ có một vị Phật duy nhất là Đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni, và chỉ có kinh sách bằng tiếng Pa-li (Tam Tạng Kinh) mới đúng thật là những lời thuyết giảng của Ngài.

Vào khoảng đầu thế kỷ thứ II trước Tây Lịch, tức là chưa đầy một thế kỷ sau khi Phật giáo được du nhập vào Tích Lan thì người Tamil từ miền nam Ấn tràn lên hòn đảo này cướp phá, giết hại tăng sĩ và gieo rắc loạn lạc khắp nơi. Năm -109 (trước Tây Lịch) vua Tích Lan là Dutthagamani đánh bật được người Tamil ra khỏi đảo, thế nhưng đến năm -46 (trước Tây Lịch) thì một lần nữa người Tamil lại tràn lên đảo cướp phá trong suốt mười lăm năm liền. Vua Tích Lan thời bấy giờ là Vattagamani nhờ sự trợ giúp của một nhà sư tên là Mahatissa trụ trì một ngôi chùa ở một địa phương xa kinh đô, đã đánh bật được người Tamil ra khỏi đảo. Nhằm đền ơn nhà sư này, vua Vattagamani xây cho ông một ngôi chùa thật đồ sộ ngay tại thủ đô Anuradhapura. Các vị lãnh đạo ngôi Đại Tự

Viện thấy thế bèn quyết định khai trừ nhà sư này ra khỏi Tăng Đoàn chính thức trên đảo. Lịch sử Tích Lan còn ghi chép thêm là nhà sư Mahatissa sau đó đã đứng ra thành lập một tăng đoàn ly khai gọi là Dhammaruciya. Quyết định của Đại Tự Viện khai trừ nhà sư Mahatissa có thể là một hình thức trừng phạt nhà sư này vì đã vi phạm giới luật khi tham gia vào việc binh đao, thế nhưng cũng có thể đã phản ánh một sự ganh tỵ nào đó.

Ngoài hai giả thuyết trên đây do các học giả và sử gia nêu lên, người viết các dòng này cũng mạn phép nêu lên thêm một sự suy đoán khác, là lúc đó trên miền bắc Ấn đã bắt đầu xuất hiện nhiều khuynh hướng tư tưởng báo hiệu sự hình thành của Phật giáo Đại Thừa, các xu hướng này cũng có thể đã du nhập vào Tích lan và đưa đến sự bất đồng chính kiến trong Tăng Đoàn trên đảo. Nhân dịp được vua Vatthagamani giúp đỡ, nhà sư Mahatissa đã tách ra thành lập một tăng đoàn ly khai chủ trương một vài quan điểm giáo lý gần với tư tưởng Đại Thừa trên miền bắc Ấn, và do đó đã khiến Tăng Đoàn chính thức của Đại Tự Viện quyết định cho ghi chép kinh sách trên lá bối hầu bảo toàn sự trung thực của Giáo Huấn do Đức Phật nêu lên. Dầu sao thì đây cũng chỉ là một giả thuyết, thật vậy cách nay hơn hai mươi thế kỷ, sử liệu hiếm hoi, việc tìm hiểu một biến cố thường là phải dựa vào sự suy đoán mà thôi.

Đối với nguyên nhân đưa đến quyết định ghi chép kinh sách lên các tờ lá bối thì giả thuyết được nhiều học giả và sử gia chấp nhận hơn cả là sự chia rẽ trong Tăng Đoàn và tình trạng nơm nớp lo sợ người Tamil từ miền

nam Ấn có thể tràn lên đảo cướp phá bất cứ lúc nào, đã khiến các vị lãnh đạo Tăng Đoàn chánh thức ở Đại Tự Viện cho ghi chép kinh điển lên các tờ lá bối, nhằm bảo toàn Đạo Pháp bằng một phương pháp hữu hiệu hơn là việc học thuộc lòng, bởi vì trong bối cảnh loạn lạc và sự phân tán của tăng đoàn thì thật hết sức khó tìm kiếm, thành lập và duy trì các nhóm tỳ kheo có trí nhớ tốt chuyên học thuộc kinh sách. Dù là vì lý do nào thì quyết định trên đây của Đại Tự Viện trên đảo Tích Lan cũng mang một tầm quan trọng vô song, tạo ra một phương tiện thật hữu hiệu trong việc bảo toàn, lưu giữ và quảng bá Giáo Huấn của Đức Phật, mở ra một giai đoạn mới trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo nói chung.

Giai đoạn ổn định

Có thể hiểu giai đoạn ổn định như là một giai đoạn mà Giáo Huấn của Đức Phật được hệ thống hóa và chỉnh đốn sau giai đoạn dọ dẫm kéo dài gần ba thế kỷ sau khi Đức Phật tịch diệt. Giai đoạn này được đánh dấu bởi hai sự kiện hay điểm mốc lịch sử trọng đại: trước hết là Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ ba do hoàng đế A-dục tổ chức vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch nhằm thanh lọc các quan điểm thêm thắt, lệch lạc và sai lầm, và sau đó là quyết định của Đại Tự Viện trên đảo Tích Lan cho ghi chép kinh điển trên lá bối vào khoảng thế kỷ thứ I trước Tây Lịch. Tóm lại là giai đoạn ổn định này có thể được xem như bắt đầu từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch với Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ ba đến hết thế kỷ thứ I sau Tây Lịch khi Tạng

Kinh và Tạng Luật bắt đầu được hình thành bằng chữ viết trên đảo Tích Lan. Riêng Tạng Luận là một trường hợp đặc biệt vì chỉ được thật sự hoàn tất vào thế kỷ XI.

Sau khi được ghi chép bằng chữ viết trên đảo Tích Lan, Giáo Huấn của Đức Phật nhờ đó trở nên "ổn định" và "chính xác" hơn, có nghĩa là tránh bớt được các sự thêm thắt, lệch lạc hay thiếu sót có thể xảy ra với phương pháp học thuộc lòng trước đây. Nói chung chữ viết là một công cụ truyền thông và chuyển tải tư tưởng thật hữu hiệu. Các sự kiện lịch sử nhờ vào chữ viết cũng càng trở nên chính xác hơn.

Sự phổ biến kinh sách bằng chữ viết

Ngày nay khi nhìn vào Kinh Tạng ghi chép những lời giáo huấn của Đức Phật, thì tất chúng ta khó tránh khỏi kinh ngạc - hay ít nhất là thán phục - trước những nỗ lực của người xưa, bởi vì số kinh điển được ghi chép trong tạng kinh này thật hết sức đồ sộ. Tất cả gồm năm "bộ" (kaya):

- Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya): gồm 34 bài kinh dài (một số bài tương đương với một quyển sách).
- Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya): gồm 152 bài kinh với chiều dài trung bình.
- Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya): gồm các bài kinh mang tính cách liên tục và mạch lạc, gồm tất cả là 2.889 bài.
- Tăng Nhất Bộ Kinh (Anguttara Nikaya): là các bài kinh đánh số theo thứ tự, và tùy theo cách hệ thống hóa và thống kê, bộ kinh này gồm từ 2.300 đến 8.777 bài.

- Khuddaka Nikaya (Tiểu Bộ Kinh): là các bài kinh ngắn, gồm 18 quyển, mỗi quyển gồm hàng chục hay hàng trăm bài khác nhau. Hãy nêu lên trường hợp của kinh *Pháp Cú* (*Dhammapada*, chữ *pada* có nghĩa là "thi phú", "tiết thơ" hay "câu thơ", chữ "cú" là tiếng Hán, do đó thiết nghĩ nếu thật sự muốn dịch sang tiếng Việt thì nên dịch là "*Các câu thơ Đạo Pháp*" vừa từ chương, dễ hiểu và gần gũi hơn với người đọc chăng? Chữ *Dhamma* trong trường hợp này có nghĩa là *Đạo Pháp*, nếu dịch là *Pháp* thì chưa đủ nghĩa, do đó nếu dịch chữ *Dhammapada* là *Pháp Cú* thì không có nghĩa gì cả), là một trong số 18 quyển của Tiểu Bộ Kinh, được trình bày dưới thể "thơ" và gồm tất cả 26 chương và 423 tiết. Kinh *Pháp Cú* tự nó cũng đã là một tập sách thật đầy đủ, sâu sắc và khúc triết, do đó nên hiểu chữ "tiểu" trong Tiểu Bộ Kinh có nghĩa là "ngắn" và không hề có nghĩa là một bộ kinh nhỏ hay thứ yếu.



Tam Tạng Kinh của Phật giáo Thái Lan

Số lượng kinh khổng lồ trong Kinh Tạng cho thấy chỉ có chữ viết mới có thể ghi chép hết và nhất là lưu giữ được một cách trung thực và có thể vượt thoát khỏi sự quên lãng của con người mà thôi. Thực tế đã chứng minh điều ấy: chính những người thực dân Anh đã khám phá ra kho tàng quý giá bằng chữ viết ấy trên đảo Tích Lan, và sau đó một viên chức người Anh là Rhys Davids đã mang Tam Tạng Kinh về Anh Quốc để phiên dịch và chuyển sang ngữ tự La Tinh. Rhys Davids thành lập "Hiệp Hội Văn Bản Pa-li" (Pali Text Society) năm 1881 nhằm kêu gọi sự tham gia đông đảo hơn của các học giả khác, hầu giúp cho việc dịch thuật được quy mô hơn. Hiệp hội này vẫn còn tiếp tục hoạt động cho đến nay. Các bài kinh trong Kinh Tạng dịch sang tiếng Anh có một tầm phổ biến rộng lớn hơn so với các kinh điển khác bằng tiếng Phạn, tiếng Hán, tiếng Tây Tạng hay Mông Cổ, và đã khiến cho cả một thế hệ các học giả, triết gia, các nhà thông thái thời bấy giờ ở các nước Âu Châu như Pháp, Đức, Nga... phải kinh ngạc. Họ bèn đổ xô tìm hiểu, nghiên cứu, phiên dịch các kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pa-li và cả tiếng Phạn. Đây là những bước đầu tiên mà Phật giáo đã đặt chân lên lục địa Âu Châu.

Nói chung kinh sách bằng chữ viết đã đánh dấu một giai đoạn vô cùng trọng đại trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo. Trí nhớ thị giác tức là đọc chữ, trợ giúp cho trí nhớ thính giác và đã góp phần hữu hiệu vào việc phổ biến tư tưởng của Đức Phật. Sự xuất hiện của kinh sách bằng chữ viết dường như

đã thắp lên một ngọn đuốc rất thật, rất cụ thể, không còn thuộc bên trong nội tâm và trí nhớ của con người nữa, mà là những tờ lá bối trong quá khứ và những trang sách bằng "giấy trắng mực đen" ngày nay. Tuy mang lại thật nhiều lợi điểm vô song, thế nhưng dưới một góc nhìn khác, kinh sách bằng chữ viết cũng cho thấy một sự mất mát nào đó, bởi vì nhiều người có thể xem Đạo Pháp và Giáo Huấn của Đức Phật là những gì ở bên ngoài mình, không còn là ngọn đuốc thắp lên bên trong tâm thức và con tim mình để trực tiếp soi đường cho mình: một số người tu hành không còn biết tụng niệm là gì nữa.

Chữ viết xuất hiện ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, theo một vài học giả thì nếu có sớm hơn thì cũng chỉ vào thế kỷ thứ IV trước Tây Lịch là nhiều. Dầu sao đi nữa thì vào thời đại của Đức Phật - thế kỷ thứ VI trước Tây Lịch - và qua hai lần kết Tập Đạo Pháp đầu tiên, việc ghi nhớ và bảo tồn Đạo Pháp không có phương tiện nào khác hơn là truyền khẩu. Thế nhưng kể từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, khi hoàng đế A-dục tổ chức Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ ba thì chữ viết đã được phổ biến ở Ấn Độ, bằng chứng là các trụ đá và phiến đá ghi khắc các chỉ dụ của hoàng triều bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, và các đồng tiền đúc tìm thấy ở nhiều nơi trên đất Ấn đều có khắc chữ. Tuy thế các việc bàn thảo và tranh cãi tại Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ ba trên đây, dường như vẫn tiếp tục được căn cứ vào kinh điển truyền khẩu do các tỷ kheo xướng đọc trong các buổi họp của Đại Hội. Sự kiện này có thể được giải thích theo hai giả thuyết: dù đã có chữ viết thế nhưng Tăng Đoàn vẫn cố gắng

giữ truyền thống truyền khẩu nhằm bảo toàn tính cách sinh động và thiêng liêng trong những lời giáo huấn của Đức Phật, hoặc cũng có thể là việc giáo dục thời bấy giờ chưa được phổ biến rộng rãi trong dân gian, do đó không mấy người trong Tăng Đoàn thông thạo chữ viết. Ngoài ra giấy viết vào thời bấy giờ cũng chưa có ở Ấn Độ, bằng chứng cụ thể là hai thế kỷ sau đó việc ghi chép kinh sách trên đảo Tích Lan vẫn còn phải dùng lá bổi. Chữ viết dưới triều đại của hoàng đế A-dục có thể cũng chỉ được sử dụng để ghi khắc các chỉ dụ trên mặt đá, và vào thời bấy giờ biết đâu cũng có ít người biết đọc (?). Dầu sao thì các kết quả đúc kết mang lại từ các buổi bàn thảo và tranh luận của Đại Hội cũng có thể đã được ghi chép bằng chữ viết, và tập sách này sau đó đã được con trai của hoàng đế A-dục đích thân mang lên đảo Tích Lan.

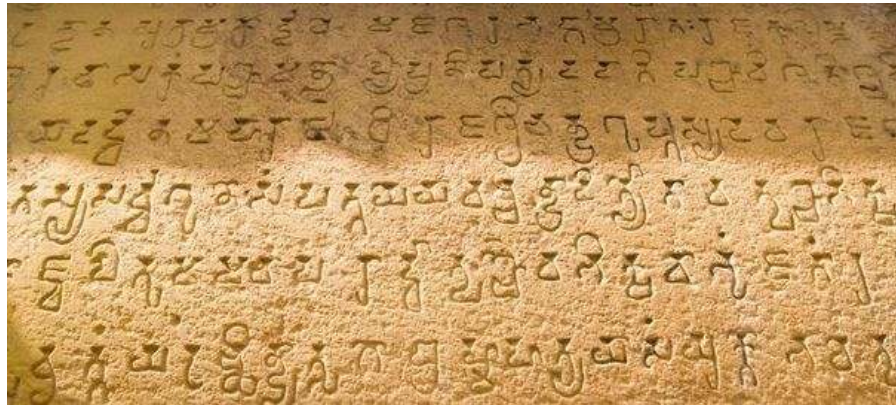
Các trụ đá của hoàng đế A-dục được khắc bằng bốn loại ngữ tự khác nhau: ngữ tự Brahmi (chữ brahmi do chữ Brahma/Phạm Thiên mà ra, có nghĩa là một loại ngữ tự mang tính cách thiêng liêng, có thể hiểu như là một thể loại ngữ tự của hoàng triều dùng để ghi khắc các chỉ dụ); ngữ tự thứ hai là Kharosthi phát sinh vào giữa thế kỷ thứ III trước Tây Lịch trong vùng Gandhara (thuộc Pakistan và Afghanistan ngày nay) là chữ viết của một ngôn ngữ rất phổ biến trong các vùng dân cư dọc theo con đường tơ lụa. Tuy nhiên nhiều học giả cũng cho rằng loại ngữ tự này là một phát minh đặc thù của Ấn Độ dùng để viết Phạn ngữ, bởi vì vào thời bấy giờ Phạn ngữ cũng khá thông dụng trong một số vương quốc thuộc đế quốc của hoàng đế A-dục; thể loại ngữ tự thứ ba là tiếng Hy Lạp;

và thứ tư là Aramean (aramaic) có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Á-Phi, khá phổ biến trong các vùng Trung Đông. Sự kiện trên đây cho thấy là chữ viết mang nhiều nguồn gốc khác nhau đã khá phổ biến trong lãnh thổ của hoàng đế A-dục, tuy nhiên như đã được nói đến trên đây, chữ viết có thể cũng chỉ được sử dụng trong các việc hành chính và thương mại.

Trong số các ngữ tự trên đây thì ngữ tự Brahmi là phổ biến hơn hết và sau đó đã biến dạng để trở thành nhiều loại ngữ tự khác dùng để ghi chép các ngôn ngữ khác của các vùng địa phương khác trên bán lục địa Ấn Độ. Các loại ngữ tự Brahmi này lại tiếp tục biến dạng sau khi được truyền sang các nước khác và đã trở thành chữ viết của các nước này. Trong vùng Đông Nam Á các loại ngữ tự Brahmi biến thể trở thành chữ viết của Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Chàm, Lào, Campuchia, Indonêxia..., ngược về phía bắc thì ngữ tự Brahmi tiếp tục được biến thể để trở thành chữ viết của các nước Tây Tạng, Nepal, Mông Cổ, Triều Tiên và ảnh hưởng đến cả chữ viết của Nhật Bản.

Chữ viết giữ một vai trò vô cùng quan trọng đối với nền văn minh con người. Trên dòng tiến hóa của nhân loại, chữ viết đánh dấu lần ranh phân tách giữa sự mù mờ của các thời kỳ tiền sử và sự chính xác của các giai đoạn thật sự lịch sử. Thế nhưng trường hợp của thung lũng sông Hằng là một ngoại lệ, kinh điển truyền khẩu đã biến ba thế kỷ không chữ viết của Ấn Độ trở thành giai đoạn lịch sử, bởi vì các kinh điển truyền khẩu, ngoài việc lưu giữ và phổ biến một nền tư

tường siêu việt có một không hai trong lịch sử nhân loại, còn là cả một kho tàng "sử liệu" thật phong phú về tất cả mọi mặt: từ tín ngưỡng, văn hóa, xã hội, cho đến tập quán của các bộ tộc sinh sống trong các vương quốc trong thung lũng sông Hằng.



Ngữ tự Brahmi khắc trên vách của một bảo tháp ở Sanchi (Kiến-chí) thuộc tiểu bang Madhya Pradesh ngày nay (thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, dưới triều đại của hoàng đế A-dục).

Tóm lại chữ viết là một phương tiện vô song để ghi chép lịch sử, lưu giữ và truyền bá tư tưởng. Thế nhưng chữ viết cũng cần đến một điều kiện tất yếu là giấy viết. Giấy như ngày nay chỉ bắt đầu phổ biến ở Ấn Độ từ thế kỷ XII. Trước đó các phương tiện dùng để viết chỉ là các mặt đá, vỏ cây, các tấm đồng... và lá bối. Thế nhưng lá bối thì lại dễ bị mối mọt và mục nát, không giữ được lâu dài, và do đó cũng có thể nghĩ rằng chữ viết đã được sử dụng rộng rãi vào việc ghi chép kinh điển trong khi diễn ra Đại Hội kết tập lần thứ ba, và cũng có thể là trước đó nữa, ngay từ khi Ấn Độ bắt đầu có chữ viết, nhưng không còn lưu lại vết tích nào. Hoặc cũng có

thể nghĩ rằng việc ghi chép kinh điển vào thời bấy giờ cũng chỉ là một cách giúp trí nhớ mang tính cách cá nhân, học thuộc lòng vẫn là phương tiện chủ yếu. Dầu sao tập luận *Kathavatthu* ghi chép các kết quả của Đại Hội kết tập lần thứ ba cũng là một bằng chứng cụ thể. Nếu chữ viết là một yếu tố quan trọng thì giấy viết cũng là một điều kiện cần thiết và hữu hiệu góp phần vào việc phổ biến tư tưởng.

Giấy viết và việc quảng bá văn minh và tín ngưỡng

Trung Quốc biết làm giấy từ rất lâu đời, các mẫu "giấy" thô sơ được tìm thấy ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ VIII trước Tây Lịch, giấy tương tự như ngày nay làm bằng bột tre, bột cây lan hay cây gai được phát minh từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, thế nhưng người Trung Quốc giữ bí quyết không dạy lại cho một dân tộc nào khác cả. Tuy nhiên các tư liệu lịch sử cho biết rằng năm 372 hoàng triều Trung Quốc gửi một nhà sư sang Triều Tiên để truyền bá Phật giáo. Sau đó không lâu vào thế kỷ thứ V thì người dân ở xứ này biết làm giấy, có thể là nhờ các nhà sư Trung Quốc đã dạy để sao chép kinh sách. Năm 610, lại đến lượt một nhà sư Triều Tiên tên là Doncho trong một chuyến du hành sang Nhật đã truyền lại cho các nhà sư trên các hòn đảo này cách làm giấy và cả mực để sao chép kinh sách. Về mạn biên giới phía tây của Trung Quốc thì gần hai thế kỷ sau đó, tức là vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ VIII, người Hồi giáo cũng đã học được cách làm giấy của người Trung Quốc, thế nhưng trong một trường hợp đặc biệt và bất ngờ hơn nhiều.

Vào tiền bán thế kỷ thứ VIII Trung Quốc kiểm soát và chiếm giữ một phần lớn các vùng Trung Á và Cận Đông, như Hindu-Kush và Pamir - ngày nay là Afghanistan. Trong khi đó người Á-rập dưới triều đại Abbas của hoàng đế Abu al-Abbas As-Saffah, chiếm giữ và kiểm soát một vùng rộng lớn thuộc phía bắc của Afghanistan, gồm Tadschikistan và một phần Uzbekistan. Năm 740 dưới sự đe dọa và bành trướng của người Á-rập, các chư hầu của Trung Quốc trong vùng hoảng sợ bèn cầu cứu mẫu quốc, thế nhưng mãi đến năm 747 khi con đường tơ lụa thật sự bị hăm dọa gây trở ngại cho việc giao thương của Trung Quốc, thì hoàng đế nhà Đường, lúc đó là Đường Huyền Tông, mới gửi quân đến vùng này. Vị tướng thống lĩnh là Cao Thiên Chí (Kao Sien-chih) gốc người Triều Tiên, chỉ huy một đạo quân gồm 10.000 người Hán và 20.000 người gốc Thổ Nhĩ Kỳ du mục gọi là Karluk (còn viết là Qarlug) sinh sống trong các vùng chư hầu do Trung Quốc kiểm soát. Trên đường tiến quân, tướng Kao Thiên Chí bắt được vua xứ Tachkent (thuộc Uzbekistan ngày nay) đem ra chém đầu vì tội không triều cống. Các sử gia cho rằng có lẽ là vì vị vua này dựa vào thế lực của người Á-rập đang lên nên không triều cống Trung Quốc. Con trai của vị vua này trốn thoát bèn cầu cứu đế quốc Abbas của người Á-rập. Tướng Ziyad ben Salih được đề cử thống lĩnh một đạo quân Á-rập gồm 100.000 người, trong số này có cả người Thổ Nhĩ Kỳ chính gốc nói tiếng Thổ, kéo đến chống lại đạo quân Trung Quốc. Các con số quân sĩ trên đây của hai đạo quân Trung Quốc và Á-rập là do các sử gia Tây Phương ước tính, bởi vì các con số ghi

chép trong các sử liệu của Trung Quốc và của cả người Á-rập đều hoàn toàn trái ngược nhau.

Tháng 7 năm 751 hai đạo quân giáp mặt hai bên bờ sông Talas - thuộc xứ Kirghizistan gần thị trấn Taraz của xứ Kazakhstan ngày nay. Hai bên giáp trận, quân Trung Quốc thua to. Theo tư liệu lịch sử của Trung Quốc thì sau năm ngày hỗn chiến quân Á-rập thắng thế vì đông hơn và đồng thời thì một số quân sĩ gốc Thổ Nhĩ Kỳ du mục trong hàng ngũ của mình làm phản, chạy sang nhập bọn với đạo quân Á-rập. Quân Trung Quốc vừa tháo chạy vừa giết các quân sĩ gốc Thổ Nhĩ Kỳ còn lại trong hàng ngũ của mình. Theo các tư liệu Á-rập thì quân Trung Quốc gồm 150.000 người, trong khi đó thì quân sĩ của Á-rập chỉ gồm có 40.000 người thêm 20.000 người Thổ Nhĩ Kỳ chánh gốc, tất cả đều rất dũng cảm và tràn đầy đức tin. Ngược lại theo sử liệu Trung Quốc thì đạo quân Á-rập gồm 150.000 người và họ đánh rất hăng vì cuồng tín, trong khi đó đạo quân Trung Quốc vừa ít hơn lại vừa từ xa đến chưa kịp lấy lại sức. Từ muôn thuở kẻ bại thì tìm cách bào chữa, người thắng thì huyênh hoang thổi phồng và ăn mừng chiến thắng, sự thật lịch sử thường bị sửa đổi hoặc che dấu là như thế.

Sở dĩ dài dòng như trên đây là vì trận chiến Talas rất quan trọng đối với cả vùng Trung Á và liên hệ đến lịch sử của cả hai thế giới Đông Phương và Tây Phương sau này. Trận chiến Talas tuy chỉ là một trận chiến không mấy quan trọng, thế nhưng đã vạch ra biên giới xa nhất của Trung Quốc về phía tây,

bởi vì sau trận chiến này Trung Quốc không còn nghĩ đến việc bành trướng đế quốc của mình về hướng này nữa. Đối với người Á-rập, mặc dù thắng trận thế nhưng họ cũng không nghĩ đến việc mở rộng thêm lãnh thổ về phía đông, mà chỉ chú tâm đến việc truyền bá Hồi giáo về phía tây trong các vùng Trung Á, và về phía nam trong các vùng Cận Đông. Trước thành trì đức tin Hồi giáo vô cùng kiên cố đó, Phật giáo Trung Quốc cũng như Ấn Độ không thể phát triển xa hơn biên giới phía tây của các quốc gia này. Mãi mười một thế kỷ sau - tức là vào thế kỷ XIX - qua phong trào đánh chiếm thuộc địa, người Âu Châu mới bắt đầu biết đến Phật giáo, và nhờ vào các con đường biển họ đã mang Phật giáo vào thế giới Tây Phương của họ.

Ngoài ra và cũng thật hết sức bất ngờ là trận chiến Talas còn mang lại một biến chuyển khác không kém phần quan trọng. Người Á-rập bắt được rất nhiều tù binh Trung Quốc làm nô lệ và đem bán ở các đô thị lớn thời bấy giờ như Samarkand (thủ đô Uzbekistan), Bagdad (thủ đô Iraq) và Damask (thủ đô Syria). Một số các người nô lệ Trung Quốc biết làm giấy, nuôi tằm và dệt lụa, và họ đã dạy lại các nghề này cho người Á-rập. Giấy là một phương tiện vô cùng hữu hiệu trong việc phổ biến kinh Koran, các ngành nghệ thuật, các hiểu biết khoa học và kỹ thuật, và cũng đã góp phần không nhỏ vào việc phát triển thương mại của người Á-rập thời bấy giờ. Hồi giáo được hình thành vào thế kỷ thứ VII ở Saudi Arabia, và cách làm giấy học được của những người nô lệ Trung Quốc vào thế kỷ thứ VIII đã mang lại cho tín ngưỡng này một phương tiện phổ biến

vô cùng hữu hiệu. Nói chung giấy đã mang lại cho nền văn minh Hồi giáo một thời kỳ vàng son nhất kéo dài từ thế kỷ thứ VIII đến hết thế kỷ XIII. Trong khoảng thời gian này thì Âu Châu vẫn còn ngụp lặn trong thời kỳ trung cổ, suốt từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ XV.

Kinh Koran chép trên giấy xuất hiện ở Bagdad (Iraq) năm 793, ở Cairo (Ai Cập) năm 900, ở Tây Ban Nha năm 1056, sau đó là ở miền nam nước Pháp vào thế kỷ XIII. Người Âu Châu học được cách làm giấy của người Á-rập và tự sản xuất bắt đầu từ thập niên 1050. Các nước miền nam Âu Châu biết làm giấy sớm hơn các nước miền bắc, chẳng hạn như Tây Ban Nha và đảo Sicile bắt đầu làm được giấy vào thế kỷ XII, nước Ý vào thế kỷ XIII. Cơ xưởng giấy đầu tiên trên đất Pháp được thiết lập ở thành phố Troyes năm 1348 và ở Đức năm 1390. Ngày nay giấy vẫn còn giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong nền văn minh nhân loại, thế nhưng một phương tiện mới đã được phát minh và dường như đang dần dần lấn lướt vai trò của giấy: đó là kỹ thuật số và Internet. Người tu tập phải ý thức tầm quan trọng của phương tiện này trong việc học hỏi cũng như hoằng Pháp. Tiếc thay phần lớn những người tự cho mình là người tu tập thế nhưng mỗi khi mở máy vi tính thì chỉ là để đọc những chuyện vô bổ và phân tâm, hoặc xem những hình ảnh kích động các bản năng sơ đẳng nhất của mình. Nên hiểu rằng những gì mà mình gửi đi hay chuyển đi cho người khác qua mạng lưới internet, phản ảnh thật rõ rệt xung năng, trình độ hiểu biết cũng như các thú ham muốn và dục vọng sâu kín của mình, và đó

cũng là cách mà người khác đánh giá mình đấy.

Vài nét đại cương về kinh sách Phật giáo bằng chữ viết

Trở lại với bán lục địa Ấn Độ thì người Ấn học được bí quyết làm giấy vào thế kỷ XII. Trong khi đó thì kinh sách Phật giáo bằng tiếng Pa-li đã được ghi chép trên lá bồi từ thế kỷ thứ I trước Tây Lịch. Tuy các tập sách bằng lá bồi cồng kềnh và không giữ được lâu thế nhưng cũng là một lợi điểm vô song để bảo tồn và lưu giữ Giáo Huấn của Đức Phật. Kinh sách thuật lại rằng 1.000 vị tỳ kheo thông thái - tức là các vị biết chữ và có học trong Tăng Đoàn - ngày đêm ra sức thực hiện công trình ghi chép đồ sộ này và sau một năm thì hoàn tất. Con số 1.000 tỳ kheo thông thái có trí nhớ tốt ở Đại Tự Viện vào thời bấy giờ có thể là hơi phóng đại chăng? Hơn nữa đối với khoảng thời gian hoàn tất Tam Tạng Kinh trong vòng một năm, thì các học giả Tây Phương không tin lắm và nghĩ rằng công việc này đòi hỏi một thời gian lâu dài hơn nhiều. Với số lượng kinh điển khổng lồ của Tam Tạng Kinh như ngày nay, thì việc nhớ lại và ghi chép từng chữ cũng phải kéo dài ít nhất là hàng chục năm hay hơn thế nữa. Ngoài việc cắt lá, rọc lá, lược, ép và sấy khô trước khi viết cũng rất công phu (xem phụ lục 1), đây là chưa nói đến trường hợp phải ôn tập, bàn thảo, tham vấn giữa các tỳ kheo với nhau trước khi viết lên lá bồi. Theo kinh nghiệm sau này do các nhà sư Miến Điện kể lại khi sao chép kinh điển thì mỗi tờ lá bồi chỉ viết được tối đa sáu dòng chữ, và mỗi nhà sư chỉ có thể sao chép được một hay

hai tờ mỗi ngày là nhiều. Do đó có thể nghĩ rằng Tam Tạng Kinh trên lá bối lúc đầu có thể cũng chỉ sơ lược và không đầy đủ. Việc hoàn tất toàn bộ Tam Tạng Kinh như ngày nay cần một thời gian trường kỳ. Vậy Tam Tạng Kinh là gì?

Vài nét sơ lược về Tam Tạng Kinh

Xin mạn phép nêu lên dưới đây một vài dòng khá tổng quát nhằm giải thích Tam Tạng Kinh là gì, hầu giúp một số người đọc có thể là chưa có dịp nào tìm hiểu về các tạng kinh này, và do đó cũng xin tạ lỗi với những người đọc am tường hơn. Việc học hỏi và tìm hiểu Tam Tạng Kinh đối với một người tu tập - dù là thuộc học phái hay tông phái nào - thật hết sức quan trọng, bởi vì đây là căn bản giáo lý của toàn thể Phật giáo.

Tạng thứ nhất trong Tam Tạng kinh là Tạng Luật (Vinaya), nêu lên các giới cấm và cả các lời phát nguyện giữ gìn đạo đức (pratimoksa) mà người tu hành phải tuân thủ. Những người tu tập tại gia cũng phải tuân thủ một số giới cấm và một số quy tắc đạo đức trong Tạng Luật, tuy ít hơn so với những người xuất gia. Tuân thủ các giới luật và các quy tắc đạo đức cũng tương tự như là dọn một thửa đất để trồng trọt. Cây trồng chỉ có thể vươn lên, đơm hoa và kết trái từ một thửa đất tốt. Chính Đức Phật cũng đã từng tuân thủ thật nghiêm ngặt các giới luật và các quy tắc đạo đức, đó là các kinh nghiệm thực tiễn của Ngài, trực tiếp phản ánh sự Giác Ngộ của chính Ngài.

Tuân thủ giới luật là một sự tự nguyện nhằm mang lại cho mình một sự quyết tâm và nghị lực giúp mình vượt lên trên lối sống tham lam, bám víu và những giá trị quy ước và tầm thường của xã hội, hầu mang lại cho mình một nếp sống thanh cao và tinh khiết. Nếp sống đó không phải là một sự câu nệ, gò bó mà đúng hơn là một sự mở rộng, giúp mình biết ý thức trọng trách của mình đối với sự sống của chính mình và của tất cả chúng sinh, giúp mình biết yêu thương và mang lại cho mình một niềm vui sướng và hài hòa thật sâu xa từ thân xác đến nội tâm. Trí tuệ chỉ có thể phát sinh từ một cuộc sống đạo hạnh, thanh thản và trong sáng mà thôi. Phật giáo đặt các giới cấm và đạo đức lên hàng đầu là vì thế, và chính Đức Phật là một tấm gương nổi bật và sáng chói nhất cho chúng ta soi.

Tạng thứ hai là Tạng Kinh (Suttapithaka) ghi lại những lời thuyết giảng của Đức Phật dưới hình thức những bài "kinh". Chữ *sutta* trong chữ Suttapithaka là tiếng Pa-li, tiếng Phạn là *sutra*, nghĩa từ chương là "đường chỉ khâu", Hán dịch là "kinh" (經) và cũng có nghĩa là sợi chỉ, nói lên một hệ thống giáo lý mạch lạc và liên tục. Các bài kinh là những lời thuyết giảng của Đức Phật do một đệ tử thân cận của Đức Phật là A-nan-đà, nhờ trí nhớ phi thường của mình, đã thuật lại trước Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ nhất. Vì thế mà các bài kinh thường bắt đầu bằng câu: "*Evam me sutam...*", có nghĩa là "*Tôi từng được nghe như vậy...*", đây là cách xác nhận những lời giáo huấn trong bài kinh là do chính Đức Phật thuyết giảng, và cũng là cách giúp phân biệt

các bài kinh này với các bài kinh được trước tác muộn hơn về sau này của Đại Thừa Phật giáo (độc giả có thể xem thêm về đề tài này trong một bài viết mang tựa là *"Ba vòng quay của Bánh Xe Đạo Pháp cùng sự hình thành của kinh điển Phật giáo"* trên trang mạng Thư Viện Hoa Sen).

Sau khi đạt được Giác Ngộ, Đức Phật thuyết giảng suốt bốn mươi lăm năm liền, và trong hai mươi năm đầu tiên thì các đệ tử luân phiên nhau làm người phụ tá cho Ngài trong những lúc Ngài thuyết giảng và giao tiếp, và chỉ sau đó thì Ngài mới quyết định chọn A-nan-đà làm người phụ tá chính thức cho mình. Dù cho trí nhớ của A-nan-đà có phi thường cách mấy đi nữa thì cũng không sao thuật lại được hết những lời thuyết giảng của Đức Phật, nhất là trong khoảng thời gian mà A-nan-đà chưa là người phụ tá thường xuyên bên cạnh Ngài. Dầu sao việc chọn A-nan-đà đảm trách công việc này trong 25 năm thuyết giảng sau cùng của mình, quả là một quyết định vô cùng sáng suốt với một tầm nhìn rất xa trong tương lai của Đức Phật. Phải chăng đây là cách mà Đức Phật đã chuẩn bị trước việc lưu truyền Giáo Huấn của Ngài cho chúng ta hôm nay?

Tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh là Tạng Luận, còn gọi là *A-tỳ-đạt-ma*, *A-tỳ-đàm*, *Thắng pháp*, *Đối pháp*, *Vô tỉ pháp*, v.v., tiếng Pa-li là *Abhidhamma*, tiếng Phạn là *Abhidharma*, chữ *Abhi* có nghĩa là *"cao hơn"*, *"vượt lên trên"*, *"vượt khỏi"* và cũng có nghĩa là *"cao siêu"* hay *"tinh tế"*; chữ *dhamma/dharma* trong trường hợp này không có nghĩa là Đạo Pháp mà chỉ có nghĩa

là các "*hiện tượng*". Tóm lại có thể hiểu tựa của Tạng Luận là "*Sự hiểu biết cao siêu hay sâu xa về các hiện tượng*", nếu dịch từ tiếng Hán là *Thắng Pháp, Đối Pháp, Vô-tỉ Pháp, Vi diệu Pháp*... thì quả là khó hiểu hơn cho một số người).

Tạng kinh này đưa ra các cách luận giải và phân tích các *hiện tượng* trên phương diện vũ trụ học, triết học, siêu hình học, tâm lý học, nhận thức học, v.v... nhằm giúp chúng ta tìm hiểu bản chất của vũ trụ và con người là gì. Nên hiểu chữ *hiện tượng/dhamma/dharma* trong Phật giáo mang ý nghĩa rất rộng, có nghĩa là tất cả những gì mà chúng ta có thể cảm nhận được bằng lục giác (ngũ giác và tâm thức), tức là những gì mà chúng ta có thể trông thấy, đụng chạm, nghe được, ngửi được, nếm được... trong bối cảnh bên ngoài, và những gì xảy ra bên trong tâm thức, kể cả những gì hiện lên trong các giấc mơ tức là những gì mà chúng ta có thể cảm nhận, hình dung, tưởng tượng hay nhớ lại được, kể cả các thứ ảo tưởng hay ảo giác. Tóm lại chủ đích của Tạng Luận là mang lại cho chúng ta một sự "hiểu biết sâu sắc và tinh khiết nhất vượt lên trên những sự nhận thức ô nhiễm, hạn hẹp và thô thiển, chi phối bởi bản năng và sự vận hành quy ước và nhị nguyên của tâm thức. Sự hiểu biết đó còn gọi là trí tuệ, một thuật ngữ đặc thù và chuyên biệt của Phật giáo.

Theo truyền thống thì Tạng Luận bắt đầu được hình thành từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế và Ma-ha Ca-diếp đã lập lại trước khi kết thúc Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ nhất, thế nhưng nếu căn cứ vào văn phong,

và các cách lập luận thì Tạng Luận chỉ có thể được trước tác rất muộn về sau này mà thôi. Điều này thật hiển nhiên và cũng đã được chứng minh trên thực tế: các bài bình giải trong Tạng Luận là do nhiều vị đại sư trước tác, và các Tạng Luận do các học phái khác nhau đưa ra cũng không hoàn toàn thống nhất.

Các quan điểm khác nhau trong Tạng Luận

Có ít nhất hai học phái đặc biệt chú tâm đến việc phân tích và tìm hiểu Giáo Huấn của Đức Phật, đó là học phái Sarvastivadin (Nhất Thiết Hữu Bộ) đã mai một vào thế kỷ thứ VIII, và học phái Theravada (Phật giáo Nguyên Thủy/Nam Tông) hình thành trên đảo Tích Lan và vẫn còn phát triển ngày nay. Học phái Sarvastivadin còn gọi là Sarvastivada là một học phái chủ trương khái niệm cho rằng mọi hiện tượng hiện hữu rất thật, có nghĩa là theo học phái này, một hiện tượng sau khi đã xảy ra sẽ không hoàn toàn biến mất mà còn tiếp tục hiện hữu dưới hình thức hậu quả. Chữ Sarvastivadin là một chữ ghép gồm chữ *sarva* có nghĩa là *tất cả*, chữ *asti* là *hiện hữu*, và chữ *vadīn* là *những người cho rằng*. Học phái Sarvastivadin được hình thành khoảng 300 năm sau khi Đức Phật tịch diệt (dưới triều đại của hoàng đế A-dục), là một học phái lớn phát triển trong các vùng tây bắc nước Ấn, như Kashmir và Gandhara (Gandhara, là một vương quốc thuộc Afghanistan và tây bắc Pakistan ngày nay). Hầu hết các kinh sách xưa bằng tiếng Phạn đều là các trước tác của học phái này, một số được dịch sang tiếng Hán và tiếng Tây Tạng.

Nói chung trên phương diện triết học có hai đường hướng diễn đạt về Giáo Huấn của Đức Phật đưa đến sự hình thành của "hai" Tạng Luận khác nhau. Các sự khác biệt này rất sâu sắc và phức tạp, do đó trong khuôn khổ của bài viết này chỉ nêu lên một vài nét đại cương mà thôi. Tạng Luận *Abhidharma* bằng tiếng Phạn của Học phái Sarvastivadin gồm bảy tập bình giải do bảy vị thầy uyên bác thời bấy giờ trước tác: tập 1 là *Jnanaprasthana* do vị thầy Katyayanaputra trước tác, tập 2 là *Prakarananapada* do vị thầy Vasumitra trước tác, tập 3 là *Vijnanakaya* do vị thầy Devasarman trước tác, tập 4 là *Dharmaskanda* do vị thầy Sariputra (Xá-lợi-phất, đây là một sự trùng tên bởi vì có một đệ tử trực tiếp của Đức Phật cũng mang tên này) trước tác, v.v... Vào khoảng thế kỷ thứ II, lúc đó Phật giáo phát triển rất mạnh trong toàn vùng Cận Đông, và dưới triều đại của vua Kanisha (Ca-nị Sắc-ca) đã xảy ra một số bất đồng chính kiến về các cách diễn đạt Giáo Huấn của Đức Phật, giữa hai hai nhóm trong học phái này: một nhóm thuộc vùng Kashmir và một nhóm thuộc vùng Gandhara. Vì thế một trong các vị thầy rất uyên bác thời bấy giờ là Vasumitra bèn đứng ra thành lập một nhóm nghiên cứu nhằm phân tích và tìm hiểu thêm về Tạng Luận *Abhidharma* này. Dưới sự hướng dẫn của ông nhóm nghiên cứu trên đây đã soạn thảo được ba tập luận giải thật đồ sộ, trong số này có tập *Vaibhasa* (Tí-bà-sa) là nổi tiếng nhất, gồm 100.000 tiết (sloka), giải thích lại toàn bộ bảy tập bình giải trong Tạng Luận *Abhidharma* trên đây. Tập luận giải này sau đó đã đưa đến sự hình thành của một học

phái mới là Vaibhasika (nguyên nghĩa tiếng Phạn của chữ này là "những người theo chủ thuyết Vaibhasa"). Bản dịch sang tiếng Hán của tập *Vaibhasa* hiện vẫn còn lưu giữ ở Nhật, gồm 200 quyển dưới hình thức các cuộn giấy quấn tròn (Taishô, 154. Xin nhắc thêm là dưới triều đại Taishô ở Nhật (đầu thế kỷ XX đến nay), một chương trình sưu tập kinh điển Phật giáo thật quy mô đã được thực hiện nhằm gom góp tất cả các tư liệu Phật giáo tồn trữ trong các chùa chiền và các viện đại học Phật giáo trên toàn nước Nhật. Chương trình kéo dài suốt mười năm từ năm 1924 đến 1934 và đã tạo được một bộ sưu tập vô giá về kinh điển Phật giáo). Sau đó vào thế kỷ thứ IV, Vasubandhu (Thế Thân) trước tác một tập luận giải là *Abhidharmakosa* (*A-tì-đạt-ma câu-xá luận tụng*, chữ câu-xá/kosa có nghĩa là *cấu trúc*) duyệt lại toàn bộ các cách lập luận (*kosa*) về giáo lý nêu lên trong Tạng Luận *Abhidharma* của học phái Vaibhasika trên đây. Thế Thân cho biết là ông trước tác tập luận này căn cứ vào "quan điểm của học phái Vaibhasika" thuộc vùng Kashmir. Tập sách đồ sộ này thật hết sức quan trọng và được nhiều người gọi bằng một cái tên mang tính cách "tôn kính" là *Mahavaibhasa* (*Đại-tì-bà-sa*) (độc giả có thể tìm đọc bản dịch tiếng Anh của tập sách này trên mạng Internet). Sau đó anh của Thế Thân là Asanga (Vô Trước) trước tác một tập luận giải khác về Tạng Luận *Abhidharma* trên đây, mang tựa là *Abhidharmasamuccaya* (*A-tì-đạt-ma tập luận*) nêu lên các quan điểm đặc thù và chuyên biệt của Đại Thừa Phật giáo nói chung (độc giả có thể xem trên mạng Internet bản tiếng Anh rất công phu và giá trị của tập luận này do nhà sư nổi tiếng

Walpola Rahula dịch:
<http://lirs.ru/lib/Abhidharmasamuccaya,Asanga,Rahula,1971,Boin-Webb,2001.pdf>).

Song song với việc hình thành của Tạng Luận *Abhidharma* bằng tiếng Phạn trên vùng bắc Ấn trên đây thì trên đảo Tích Lan các xu hướng diễn đạt với ít nhiều khác biệt đã đưa đến sự hình thành Tạng Luận *Abhidhamma* bằng tiếng Pa-li của Phật giáo Theravada. Tạng này cũng gồm có bảy tập như Tạng Luận *Abhidharma* trên miền bắc Ấn của học phái Sarvastivadin, và tập thứ năm trong Tạng Luận này chính là tập *Kathavatthu* (*Các chủ đề tranh luận*) do Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu cùng với một nhóm tỳ kheo do ông thành lập và chỉ đạo đã biên soạn, đúc kết các kết quả mang lại từ các cuộc tranh luận trong dịp Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ ba. Tập đúc kết này sau đó đã được phái bộ hoàng Pháp do con trai của hoàng đế A-dục hướng dẫn mang lên đảo Tích Lan. Ngoài ra thì các lời bình giải khác thực hiện trên đảo và được đưa vào Tạng Luận *Abhidhamma* của Phật giáo Theravada chỉ bắt đầu vào các thế kỷ thứ I và thứ II sau Tây Lịch. Các lời bình giải này được gọi chung là *atthakatha* (tiếng Pa-li có nghĩa là *những lời giải thích/explanation, commentary*). Sau đó một số các vị thầy từ lục địa Ấn đích thân lên đảo nghiên cứu kinh điển Pa-li và bình giải thêm về Giáo Huấn của Đức Phật. Quan trọng nhất là vào thế kỷ thứ V vị đại sư Buddhaghosa (Phật Âm) đã trước tác một tập luận giải nổi tiếng là *Visuddhimagga* (chữ *visuddhi* trong tiếng Pa-li có nghĩa là *trong sáng, tinh khiết/clarity, purity* và cũng có nghĩa là *thánh thiện, siêu việt/sanctity*; chữ *magga* có nghĩa là *con*

đường; chữ *Visuddhimagga* có nghĩa là "Con đường trong sáng/minh bạch", các bản tiếng Anh dịch là *The Path of Purification/Con đường tinh khiết hóa*, Hán dịch là "Thanh Tịnh Đạo" không được sát nghĩa lắm. Độc giả có thể xem bản tiếng Anh của tập luận này do Bhikkhu Nanamoli dịch:

<http://www.accesstinsight.org/lib/authors/nanamoli/PathofPurification2011.pdf>). Vào thế kỷ XI lại có một vị thầy uyên bác khác là Anuruddha (A-na-luật) trước tác tập *Abhidhammatthasangaha* (A-tì-đạt-ma giáo nghĩa cương yếu), nêu lên nhiều khía cạnh thật sâu sắc về tâm lý học. Độc giả có thể xem bản tiếng Anh do Narada Maha Thera dịch:

http://www.buddhanet.net/pdf_file/abhidhamma.pdf, và các lời bình giải của Bhikkhu Boddhi về bản dịch này:

<http://www.accesstinsight.org/lib/authors/bodhi/abhiman.html>). Dầu sao thì Tạng Luận *Abhidhamma* của Phật giáo Theravada không tạo được nhiều ảnh hưởng sâu đậm đối với Phật giáo trên lục địa Ấn cũng như ở Tây Tạng và Trung Quốc, so với Tạng Luận *Abhidharma* bằng tiếng Phạn.

Đến đây chúng ta hãy trở lại với lời di huấn của Đức Phật: **"Hãy nương tựa vào chính mình, tự xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình, là nơi an trú cho mình, mà không cần một nơi an trú nào khác cả"**, để xem những sự diễn tiến trên đây có phù hợp với những lời di huấn ấy của Đức Phật hay không?

Tam Tạng Kinh và những lời di huấn của Đức Phật

Thật hết sức rõ ràng là Tạng Luật *Vinaya* và Tạng Kinh *Sutta* biểu trưng cho ngọn đuốc do Đức Phật thắp lên giúp chúng ta trông thấy Con Đường. Tạng Luận *Abhidharma* trên miền bắc Ấn và Tạng Luận *Abhidhamma* trên đảo Tích Lan là những ngọn đuốc mà người xưa đã tự thắp lên để tìm thấy những vết chân mà Đức Phật đã bước trên Con Đường đó. Có những ngọn đuốc thật sáng chẳng hạn như của những vị đại sư Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu, Long Thụ, Thế Thân, Vô Trước... đã nâng cao hầu giúp chúng ta trông thấy rõ hơn và gần với Con Đường ấy hơn, cũng như các thứ chướng ngại có thể hiện ra. Bốn phận của chúng ta là phải mượn ngọn lửa từ ngọn đuốc của các vị đại sư ấy để mỗi lên ngọn đuốc của mình hầu soi sáng cho từng bước chân của chính mình trên Con Đường.

Dầu sao thì tất cả các ngọn đuốc, dù là của các vị đại sư trong quá khứ hay hiện tại - chẳng hạn như ngọn đuốc đưa cao và rực sáng của Đức Đạt-lai Lạt-ma - đều được mỗi bằng cùng một ngọn lửa do Đức Phật thắp lên. Hình ảnh này gợi lên sự liên tục của một đường chỉ khâu (*sutta*) phản ánh sự mạch lạc và diễn tiến của Giáo Huấn của Đức Phật qua không gian và thời gian, và đó cũng là ý nghĩa sâu sắc trong những lời di huấn của Ngài. Vì thế phải hiểu rằng Tam Tạng Kinh không phải là những giáo điều cứng nhắc của các tín ngưỡng độc thần mà là một sự mở rộng, thật sinh động, phù hợp với từng con người và thích nghi với sự chuyển động chung của toàn thể thế giới hiện tượng. Các hình thức mở rộng đó của Giáo Huấn của Đức

Phật mà phần căn bản là Tam Tạng Kinh đã đưa đến sự hình thành của các học phái và tông phái thật đa dạng và phức tạp của Đại Thừa nói chung, trong khi đó Phật giáo Theravada vẫn tiếp tục là một thành trì kiên cố và vững chắc bảo toàn Giáo Huấn nguyên thủy của Đấng Thế Tôn.

Những lời thuyết giảng của Đức Phật luôn thiết thực, trực tiếp, ngắn gọn và giản dị, thích nghi với những con người chất phác sống cách nay hơn hai mươi lăm thế kỷ, thế nhưng bên trong luôn hàm chứa những hiểu biết thật uyên bác và siêu phàm. Do đó ánh sáng tỏa rộng từ ngọn đuốc của các vị đại sư thật hết sức cần thiết giúp chúng ta khám phá ra các khía cạnh sâu sắc và siêu việt trong những lời giáo huấn của Đức Phật, giúp chúng ta mỗi lên ngọn đuốc của chính mình. Chẳng phải ngọn đuốc rực sáng của Đức Đạt-lai Lạt-ma ngày nay đang soi sáng cho chúng ta trong một thế giới đầy rẫy nhiều nhương hay sao? Chúng ta sống trong một thời đại hoàn toàn khác hẳn về tất cả mọi mặt, từ xã hội, văn hóa, tư tưởng, giáo dục, khoa học, kỹ thuật... so với thời đại của những người dân trong thung lũng sông Hằng cách nay hơn hai mươi lăm thế kỷ. Do đó chúng ta phải vận dụng sự hiểu biết của mình, những kinh nghiệm sống cũng như những cảm nhận thật sâu kín trong tâm thức mình để tự thắp lên ngọn đuốc cho chính mình, soi sáng lý trí và lương tâm mình hầu giúp mình trông thấy bốn phận và trách nhiệm đối với chính mình và kẻ khác trong thế giới này. Đức Phật nhắc nhở chúng ta phải tự thắp lên ngọn đuốc soi sáng cho chính mình là như thế.

Sự hình thành của Tam Tạng Kinh với Tạng Luận *Abhidharma* trên miền bắc Ấn và Tạng Luận *Abhidhamma* trên đảo Tích Lan đánh dấu sự kết thúc của giai đoạn ổn định và mở ra cho Đạo Pháp một giai đoạn phát triển thật cao độ kéo dài đến thế kỷ XII. Giai đoạn này khởi đầu vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch với sự xuất hiện vô cùng trọng đại của một vĩ nhân với một trí tuệ vượt bậc, đưa Phật giáo vào một giai đoạn lịch sử phát triển cực thịnh: đó là Bồ-tát Long Thụ (Acharya Nagarjuna).

Giai đoạn phát triển

Tam Tạng Kinh bằng chữ viết là nền tảng Giáo Huấn chung cho toàn thể Phật giáo. Thật vậy, không có một học phái hay tông phái nào có thể tự nhận mình là Phật giáo nếu không chấp nhận nền tảng giáo huấn đó. Thế nhưng như chúng ta đã thấy, Phật giáo không dừng lại với Tam Tạng Kinh mà trái lại đã không ngừng phát triển, luôn thích nghi và phù hợp với sự hiểu biết của con người và thích ứng với sự tiến hóa của xã hội, nhưng đồng thời cũng không đi trệch ra ngoài giáo lý căn bản của Đức Phật, ngoài trừ một vài hình thức tu tập mang tính cách "đại chúng" không đáng kể. Nếu Giáo Huấn của Đức Phật được hệ thống hóa và quy định rõ rệt với Tam Tạng Kinh bằng chữ viết trên đảo Tích Lan, thì trên miền bắc Ấn cũng mạnh mẽ các xu hướng diễn đạt mới với những sự triển khai to rộng hơn từ những lời giảng dạy thực tế của Đức Phật. Sự mở rộng đó được báo hiệu bởi sự xuất hiện vào thế kỷ thứ II của vị Bồ-tát Long Thụ (còn gọi là Long Thọ,

có lẽ chữ Thụ thì đúng hơn vì theo tiếng Phạn thì chữ *lagarjuna* có nghĩa là cây rồng (?) và tiếng Hán thì dịch là Long Shu/龍樹) một vị đại sư sáng chói nhất trong lịch sử Phật giáo, mở ra một thời kỳ vàng son trong lịch sử phát triển của tín ngưỡng này.

Sự xuất hiện của Bồ-tát Long Thụ và học thuyết Trung Quán

Tiểu sử của Long Thụ mang đầy huyền thoại. Theo sử liệu người ta chỉ biết rằng ông sống vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ II và tiền bán thế kỷ thứ III (trong khoảng thời gian từ năm 150 đến 250). Ông sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn, ở một nơi gần với thị trấn mang tên là Nagarjunakonda (nguyên nghĩa của chữ này là ngọn đồi Nagarjuna, cách đặt tên này là nhằm gợi lại nơi sinh trưởng của ông), một thị trấn cổ thuộc tiểu bang Andhra Pradesh thuộc miền đông nam nước Ấn và ngày nay đã trở thành một thánh Tích Phật giáo.



1



2

H.1: Thánh tích Nagarjunakonda. H.2: Chiếc Ngai trống không biểu trưng cho Đức Phật, hai chiếc gối dùng để ngồi và tựa lưng có khắc chữ vạn, cội bồ-đề phía sau ghế biểu trưng cho sự giác ngộ, hai chân của chiếc ngai là hai chân sư tử, các nhân vật chung quanh là các đệ tử của Đức Phật. Cách biểu trưng Đức Phật bằng một cái ngai trống nói lên cốt lõi giáo lý của chính Ngài và cho thấy là vào thời bấy giờ tư tưởng triết học Phật giáo cũng đã rất sâu sắc và phổ biến, dù là ở miền nam nước Ấn rất xa với thung lũng sông Hằng, (điêu khắc nổi trên mặt đá,

thế kỷ thứ II, tìm thấy tại một nơi gần Nagarjunakonda, bảo tàng viện Guimet-Paris).

Long Thụ xuất gia rất sớm và xin được vào tu học ở đại học Na-lan-đà tận trên miền bắc Ấn. Na-lan-đà là đại học xưa nhất trong lịch sử nhân loại và cũng là trung tâm tư tưởng lớn nhất trong lịch sử của cả nước Ấn. Vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, hoàng đế A-dục cho xây cất một ngôi chùa tại địa điểm này, năm thế kỷ sau đó tức là vào thế kỷ thứ II dưới triều đại Gupta, ngôi chùa trở thành đại học đầu tiên của Phật giáo, và Long Thụ là một trong số những người tu học đầu tiên của đại học này.



1



2

H.1 Di tích đại học Na-lan-đà, gần thị trấn Patna và Bodhgaya (Bồ-đề Đạo-tràng), thuộc tiểu bang Bihar ngày nay.
H.2 Bồ-tát Long Thụ cùng với 84 vị Ma-ha Tất-đạt (Mahasiddha, là những người tu hành có những khả năng phi thường và siêu phàm). Bồ-tát Long Thụ luôn được biểu trưng bởi một nhà sư trung niên tức là một người tu hành còn trẻ mà đã đắc đạo, và cũng là nhân vật duy nhất sau Đức Phật được biểu trưng với một

cái bước trí tuệ trên đỉnh đầu. Trong các buổi thuyết giảng Đức Đạt-lai Lạt-ma thường cho biết Long Thụ là một nhà sư Phật giáo quan trọng thứ hai sau Đức Phật.

Long Thụ là vị luận sư đầu tiên sử dụng tiếng Phạn, các trước tác vô cùng phong phú của ông đã mở ra cả một bầu không gian mới mẻ và sâu sắc về sự diễn đạt Giáo Huấn của Đức Phật. Đối với Đại Thừa Phật giáo Long Thụ là người mang sứ mạng hoằng Pháp do Đức Phật giao phó với mục đích giải thích những gì thật thâm sâu trong Giáo Huấn của Ngài, nhằm thích ứng với những sự đòi hỏi của một thế giới tân tiến hơn. Tư tưởng của Long Thụ là một thứ nhiên liệu mới giúp duy trì ngọn đuốc Đạo Pháp luôn được cháy sáng hầu soi đường cho những con người phức tạp và cầu kỳ sống hơn bảy thế kỷ sau thời đại của Đức Phật. Thế nhưng cũng thật hết sức lạ lùng dường như ngọn đuốc ấy vẫn không ngừng rực sáng soi đường cho cả chúng ta hôm nay.

Thật vậy, nếu nói theo người Tây Phương thì Long Thụ quả là một nhà tư tưởng, lý thuyết gia, đại triết gia về lô-gic học và triết học siêu hình, đã mở ra cho Phật giáo một kỷ nguyên mới. Chúng ta cũng cần nhấn mạnh ngay đến một điều vô cùng chủ yếu là Long Thụ không hề sáng chế thêm bất cứ một khái niệm mới mẻ nào bên ngoài Giáo Huấn của Đức Phật, mà chỉ đào sâu, triển khai và giải thích thêm một số các khía cạnh vô cùng sâu sắc và khúc triết trong Giáo Huấn của Ngài mà thôi. Thật vậy dù Giáo Huấn của Đức Phật luôn thiết thực, ngắn gọn

và dễ hiểu nhằm phù hợp với những con người thuộc thời đại của Ngài, thế nhưng bên trong luôn hàm chứa những khái niệm khoa học, triết học, tâm lý học với những chiều sâu khiến nhiều học giả, triết gia và khoa học gia Tây Phương ngày nay phải kinh ngạc.

Long Thụ đưa ra một học thuyết gọi là Madhymaka, có nghĩa là "Con Đường ở Giữa", Hán dịch rất chính xác là Trung Quán (Zhōng-guān/中觀), chữ quán có nghĩa là sự quán thấy. Ý nghĩa tổng quát của học thuyết này là một sự quán thấy vượt lên trên mọi vị thế cực đoan hay khẳng định. Trong Kinh *Samadhiraja-sutra* (*Chính định vương kinh*) có một câu như sau:

*Hiện-hữu và phi-hiện-hữu là hai thái cực,
Tinh khiết và ô nhiễm cũng là hai thái cực.
Sau khi đã vượt thoát cả hai thái cực ấy,
Thì một người thông thái (khôn
ngoan/trí tuệ) cũng không dừng lại với
vị thế ở giữa.*

Thật hết sức rõ ràng ý nghĩa chủ yếu của Trung Quán không phải là cách chọn một quan điểm dung hòa hay một vị thế "ở giữa" hầu tránh khỏi các hình thức cực đoan, bởi vì chính cái vị thế "tìm cách đứng ở giữa" đó tự nó cũng là một hình thức cực đoan. Một số người thường hiểu lầm vị thế hay cách nhìn "ở giữa" trên đây và cho rằng học thuyết Trung Quán "gần" hay "phản ảnh" chủ thuyết "Trung Đạo" tức là "Đạo Trung Dung" (Zhōng

yōng/中庸/Middle Way/Golden Mean/Doctrine of the Mean) của Khổng Tử. Theo các tự điển Hán Việt thì chữ *dung* còn viết là *dong* và trong trường hợp này có nghĩa là *dùng* hay *sử dụng*, không có nghĩa là *dung hòa*). Khổng Tử là một nhà chính trị và đạo đức gia, Đạo Trung Dung của ông chủ trương một thái độ đạo đức "ba phải" ("*không thái quá cũng không bất cập là khôn*"). Trong khi đó học thuyết Trung Quán do Long Thụ nêu lên là một phép biện luận thuộc lãnh vực triết học siêu hình và lô-gic học (tiếng Hán gọi là Nhân Minh Học (?), Nhân Minh Học thật ra cũng chỉ là một cách tạm dịch mà thôi, bởi vì trong các ngôn ngữ Đông Phương không có một thuật ngữ nào tương đương với từ lô-gic trong các ngôn ngữ Tây Phương) nhằm mục đích giúp chúng ta quán thấy bản chất đích thật của hiện thực là gì. Bản chất đó vượt lên trên các quan điểm cực đoan là trường tồn (eternalism) và hư vô (nihilism). Trung quán không phải là một học thuyết đứng ở giữa hai thái cực mà là một phương pháp dựa vào sự lý luận nhằm chứng minh tất cả các thắc mắc cũng như các vị thế khẳng định đều vô nghĩa và vô căn cứ, tức là mang tính cách hoàn toàn phi lý và do đó không có một giá trị nào cả. Trung quán không chủ trương một vị thế đứng ở giữa - như nhiều người thường hiểu sai - mà là một cách giúp người suy tư vượt lên trên - hay thoát ra khỏi - tất cả các thắc mắc mang tính cách cực đoan và đối nghịch (dilemma).

Tập *Trung Quán Luận Tụng* (*Madhyamaka-karikas*) là tập luận giải chủ yếu nhất của Long Thụ. Trong tập luận này,

có một câu (tiết 15.8) có thể xem là tiêu biểu nhất phản ánh học thuyết Trung Quán:

"Tất cả [các hiện tượng] đều đúng [với cách mà] chúng có vẻ là như thế, [nhưng thật ra thì] không có bất cứ gì [đúng] như là chúng có vẻ là như thế. Chúng vừa [đúng] như có vẻ là như thế, nhưng cũng vừa là không [đúng] như chúng có vẻ là như thế. Không phải là thế này nhưng cũng không phải là thế kia. Đây là cách thuyết giảng tuần tự của chư Phật" (dựa theo bản dịch tiếng Pháp của Guy Bugault, *Stances du Milieu par excellence*, Gallimard, Paris, 2002).

Câu trên đây nêu lên bản chất của một hiện tượng bằng cách dựa vào phép tứ đoạn luận. Câu *"không phải là thế này nhưng cũng không phải là thế kia"* có vẻ như nêu lên một quan điểm trung gian, thế nhưng thật ra là cách nói lên một sự quán thấy không nhất thiết ưu đãi hay hướng vào một vị thế nào cả (Trung Quán) - tức là vượt lên trên cả hai vị thế đối nghịch được xác định một cách quy ước. Câu trên đây trong tập *Trung Quán Luận Tụng* của Long Thụ khá khúc triết và cô đọng, do đó cũng xin mạn phép ghép thêm một vài chữ trong câu dịch nhằm giúp người đọc dễ theo dõi hơn chẳng. Để tiện giúp người đọc so sánh, cũng xin nêu ra đây nguyên văn câu tiếng Pháp của học giả và triết gia Phật giáo Guy Bugault:

"Tout est bien comme il semble, rien comme il semble. À la fois comme il semble et non comme il semble. Ni l'un ni l'autre. Tel est l'enseignement progressif (anúsāsana) des Bouddha".

Tuy nhiên nhằm mở rộng hơn nữa việc so sánh, nên cũng xin trích dẫn câu này do Stephen Batchelor, một thiền sư và triết gia Phật giáo, dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Anh như sau:

"Everything is real, not real; both real and not real; neither not real nor real: this is the teaching of the Buddha" (Verses from the Center, Stephen Batchelor, Sarpham College, 2000)

Tạm dịch như sau: *"Tất cả đều thật, [nhưng cũng] không thật; vừa là thật vừa là không thật; [thế nhưng] cũng không phải là không thật [nhưng] cũng không phải là thật: đây là cách thuyết giảng của chư Phật".*

Câu dịch của Guy Bugault khá từ chương, tinh tế và khúc triết hơn câu dịch của Stephen Batchelor, thế nhưng câu của Stephen Batchelor có vẻ đơn giản và dễ hiểu hơn. Nhằm giúp cho việc so sánh được đầy đủ hơn nữa, sau đây là câu Việt dịch của Cao Dao (?) theo bản Hán dịch của Kumarajiva (Cưu-ma La-thập, thế kỷ thứ IV):

"Tất cả những gì (được cho là) thực có hay không thực có,

Thì cả cái "Có thực" và cái "Không có thực",

Cả cái "Không có thực" và cái "Không phải là cái không có thực",

Thì cũng đều là những cái gọi là Phật pháp”.

Ngoài ra trong một tập kinh Đại Thừa bằng tiếng Phạn là *Samadhiraja-sutra* (Chính định vương kinh) còn gọi là *Candrapradīpa-sutra* (Nguyệt đăng tam muội kinh) xuất hiện vào thế kỷ thứ II, tức là cùng thời với Long Thụ, có một đoạn - được xem như là những lời giảng của chính Đức Phật - rất tiêu biểu cho học thuyết Trung Quán và cho cả giáo lý Đại Thừa nói chung:

Nên hiểu rằng tất cả mọi sự vật cũng chỉ là như thế:

*Một ảo ảnh, một lâu đài bằng mây trời,
Một giấc mơ, một sự hiển hiện,
[Chúng] không hàm chứa một hiện thực
chủ yếu nào cả;*

*Tuy rằng các phẩm tính của chúng vẫn
có thể nhận thấy được (chẳng hạn như
nghiệp lành và nghiệp ác).*

*Nên hiểu rằng mọi sự vật cũng chỉ là
như thế:*

*Tương tự như một vầng trăng trên bầu
trời rạng rỡ,*

*Phản chiếu trong một đáy hồ trong vắt,
Tuy rằng vầng trăng chẳng bao giờ đến
viếng cảnh hồ ấy cả.*

*Nên hiểu rằng tất cả mọi sự vật cũng chỉ
là như thế:*

*Tương tự như những tiếng vang vọng
lại,*

*Từ một bài hát, từ âm thanh, từ tiếng
khóc.*

*Thế nhưng bên trong tiếng vang ấy [tự
nó] chẳng hề hàm chứa một giai điệu
nào cả.*

*Nên hiểu rằng mọi sự vật cũng chỉ là
như thế:
Tương tự như một ảo thuật gia biểu diễn
cho chúng ta xem những trò ảo thuật:
Nào là ngựa, bò, các chiếc xe, và cả các
vật thể khác;
Chẳng có một thứ nào đúng thật với
cách mà chúng hiển hiện ra [với mình]"*

Trung Quán không chối bỏ sự hiện hữu mang tính cách quy ước của mọi hiện tượng, tức là những gì thuộc vào thế giới tương đối - phản ảnh quan điểm giáo lý của Phật giáo Theravada - thế nhưng Trung Quán không quan tâm đến việc mô tả thế giới đó mà nhất thiết chỉ tìm cách chứng minh tính cách ảo giác và vô thực thể của thế giới ấy mà thôi. Giáo lý về Tánh Không do Long Thụ đưa ra là nhằm chứng minh tính cách phi "tự tính" (svabhava) của tất cả mọi hiện tượng trên cả hai phương diện bản thể học (ontology) và nhận thức học (cognitive science). Các học giả Tây Phương thường xem tư tưởng của Long Thụ - qua giáo lý về Tánh Không của ông - không những đánh dấu một khúc quanh trọng đại đối với nền triết học Phật giáo Ấn Độ mà cả đối với toàn thể nền triết học của nhân loại nói chung. Thật vậy trước khi triết học Phật giáo được đưa vào thế giới Tây Phương, và dù được thừa hưởng một nền triết học phong phú của thời cổ đại Hy Lạp, thế nhưng chưa hề có một triết gia Phương Tây nào nghĩ đến khái niệm về Tánh Không của mọi hiện tượng.

Dầu sao, và cũng đã được nói đến trên đây, Long Thụ không hề đi ra ngoài Giáo Huấn của Đức Phật và chính ông cũng đã cho

biết rằng nguồn gốc xa nhất đưa đến sự hình thành của Trung Quán là kinh *Kaccayanagotta-sutta* (Bài kinh giảng cho *Kaccayanagotta*, còn gọi là *Bài Kinh về Quan Điểm Đúng Đắn* - Tương Ứng Bộ Kinh/Samyutta Nikaya, SN XII.15). Trong bài kinh này Đức Phật có nói rằng:

*"Một người khi đã quán thấy được nguồn gốc của thế giới nhờ vào sự nhận xét minh bạch, thì khái niệm **"phi-hiện-hữu"** sẽ không còn hiện lên với người ấy nữa. Một người khi quán thấy được sự chấm dứt của thế giới nhờ vào sự nhận xét minh bạch thì khái niệm **"hiện hữu"** sẽ không còn hiện lên với người ấy nữa".*

Lời thuyết giảng này có nghĩa là khi nào đã quán thấy được bản chất đích thật của mọi sự vật thì **"hiện-hữu"** và **"phi-hiện-hữu"** sẽ không còn mang một ý nghĩa nào nữa, nói cách khác là nếu cho rằng mọi hiện tượng *"không hề hiện hữu"* (phi-hiện-hữu/hư vô/không thật) là sai, và nếu cho rằng mọi hiện tượng thật sự *"hiện hữu"* (trường tồn/bất biến/rất thật) cũng là sai nốt, bởi vì đây chỉ là những sự diễn đạt phát sinh từ sự vận hành nhị nguyên của tâm thức, và chỉ có giá trị trong lãnh vực ngôn từ quy ước mà thôi. Chẳng hạn như "có" tự nó hàm chứa bên trong hay phía sau nó ý nghĩa đối nghịch với nó tức là "không", và ngược lại. Đối với sự "hiện hữu" cũng thế, "phi-hiện-hữu" tự nó hàm chứa ý nghĩa đối nghịch với nó là "hiện hữu".

Phép lập luận dựa trên sự phi lý do Đức Phật nêu lên ngày nay được gọi gọi là Tứ

Đoạn Luận (Tetralemma) là cách giúp chúng ta loại bỏ các thứ cảm nhận quy ước và công thức (có thể xem thêm bài viết *Lô-gic học trong Phật giáo* trên trang mạng Thư Viện Hoa Sen). Đối với sự hiểu biết của con người nói chung thật ra cũng chỉ có hai phép biện luận hay hai hệ thống lô-gic mà thôi: đó là Tam Đoạn Luận (Trilemma) và Tứ Đoạn Luận nói đến trên đây. Tam Đoạn Luận do Aristotle (triết gia cổ đại Hy Lạp, thế kỷ thứ IV trước Tây Lịch) nêu lên. Phép lập luận này gồm có ba mệnh đề là: tiền đề còn gọi là mệnh đề chính, mệnh đề thứ yếu và kết luận, thí dụ: *tất cả mọi người đều chết* (tiền đề), *tôi là người* (mệnh đề thứ yếu), *tôi sẽ phải chết* (kết luận). Tứ Đoạn Luận do Đức Phật đưa ra gồm có bốn mệnh đề: mệnh đề thứ nhất nêu lên một sự khẳng định, mệnh đề thứ hai nêu lên một sự phản biện (đối nghịch), mệnh đề thứ ba nêu lên một sự kết hợp giữa hai mệnh đề trên đây (một tình trạng lưỡng nan không thể giải quyết hay quyết đoán được/dilemma), mệnh đề thứ tư nêu lên một sự hủy bỏ (bác bỏ/vô hiệu hóa/phủ nhận) cả ba mệnh đề thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Đức Phật nêu lên phép lập luận này trong kinh *Aggi-Vacchagotta* (Trung Bộ Kinh/Majjhima Nikaya/MN 72), một người tu khổ hạnh là Vacchagotta có hỏi Đức Phật là sau khi tịch diệt thì Ngài có còn hiện hữu hay không, Đức Phật đã trả lời như sau: "*Không thể bảo rằng Như Lai vẫn còn hiện hữu phía sau cái chết, nhưng cũng không thể bảo rằng Như Lai*

không còn hiện hữu nữa, cũng không phải là vừa hiện-hữu và vừa không-hiện-hữu, và cũng không phải [cùng lúc] vừa là không-hiện-hữu vừa là 'không' không-hiện-hữu". Đây là cách mà Đức Phật đã dùng tứ đoạn luận để trả lời cho Vacchagotta, giúp cho người đệ tử này tự hóa giải "có" và "không", "hiện-hữu" và "phi-hiện-nhữu", tất cả những thứ ấy chỉ là kết quả mang lại từ cách suy nghĩ nhị nguyên và sự lạm dụng các ngôn từ quy ước và công thức mà thôi.

Trong một bài kinh khác là *Cula-Malunkya-putta-sutta* (*Bài kinh ngắn giảng cho Malunkya-putta*, Trung Bộ Kinh/Majjhima Nikaya/MN 63) lại thêm một lần nữa Đức Phật sử dụng phép biện luận này để giải thích về một số các thắc mắc do một người đệ tử của Ngài là Malunkya-putta nêu lên, chẳng hạn như vũ trụ có trường tồn hay không, sau khi tịch diệt thì Như Lai còn hiện hữu hay không hiện hữu, v.v. Đức Phật lập lại các câu hỏi của Malunkya-putta bằng cách dựa vào bốn mệnh đề của tứ đoạn luận, chẳng hạn như: vũ trụ bất diệt - vũ trụ không bất diệt - vũ trụ vừa bất diệt vừa không bất diệt - vũ trụ vừa không bất diệt cũng không phải là không bất diệt. Đây là cách mà Đức Phật gián tiếp chứng minh cho người đệ tử của mình thấy là các thắc mắc ấy hoàn toàn vô nghĩa. Tuy nhiên Đức Phật lúc nào cũng thực tế và

Ngài đã không dừng lại với các sự biện luận lô-gic mang tính cách thuần lý triết học đó mà còn nêu lên một thí dụ thật cụ thể: đó là câu chuyện về một người bị trúng tên nhưng không lo chữa trị mà cứ thắc mắc về tên họ của người bắn mũi tên, dây cung làm bằng gì, mũi tên làm bằng thứ gỗ của một loại cây thiên nhiên hay do người trồng, v.v. nhằm giúp cho người đệ tử hiểu rằng những thắc mắc đại loại như thế chẳng những hoàn toàn vô ích mà còn nguy hiểm nữa, vì có thể đưa đến những hậu quả thật tai hại.

Các trích dẫn trên đây cho thấy tứ đoạn luận là phương pháp giúp cắt đứt quá trình tư duy thuần lý, phá bỏ tính cách quy ước và công thức của ngôn từ, vượt lên trên sự hiểu biết tương đối và phiến diện của khoa học và sự hiểu biết thuần lý của triết học. Tóm lại Long Thụ xây dựng học thuyết Trung Quán dựa vào phương pháp biện luận lô-gic của tứ đoạn luận, vì thế nếu muốn tìm hiểu Trung Quán là gì thì thật hết sức quan trọng là phải nắm vững phép biện luận này.

Ảnh hưởng của Trung Quán và Đại Thừa Phật giáo

Nếu không nắm vững được học thuyết Trung Quán và tư tưởng của Long Thụ thì quả khó để có thể thấu triệt được căn bản giáo lý cùng các học phái và tông phái Phật giáo Đại Thừa. Học thuyết Trung Quán ảnh hưởng thật sâu đậm đến hầu hết các vị đại sư lỗi lạc nhất của Đại Thừa Phật giáo sau này. Vị đại sư chịu ảnh hưởng trước nhất là Aryadeva

(Thánh Thiên), và Thánh Thiên cũng chẳng phải là ai xa lạ mà là người đệ tử xuất sắc nhất của Long Thụ, tác giả của nhiều tập luận, trong số này nổi tiếng nhất là tập *Catuhṣataka (Tứ Bách Luận)* phân tích các khái niệm về Vô Ngã và Tánh Không dựa trên căn bản của học thuyết Trung Quán. Các công trình trước tác của Thánh Thiên đã góp phần không nhỏ vào việc triển khai thêm học thuyết Trung Quán của thầy mình. Các vị đại sư nổi tiếng sau này theo học thuyết Trung Quán là Buddhapaṇita (Phật Hộ, thế kỷ thứ V), Bhāvaviveka (Thanh Biện, thế kỷ thứ V), Candrakīrti (Nguyệt Xứng, thế kỷ thứ VII), Śāntideva (Tịch Thiên, khoảng 685-763) và Śāntarakṣita (Tịch Hộ, thế kỷ thứ VIII), tất cả các vị này đều là người Ấn và sống vào thời kỳ vàng son nhất của Phật giáo, họ kế tiếp nhau góp phần không nhỏ trong việc đào sâu và triển khai học thuyết Trung Quán của Long Thụ.

Vậy Trung Quán đã mang lại những gì mới mẻ và đã góp phần như thế nào vào việc triển khai, phân tích và đào sâu các khái niệm giáo lý do Đức Phật nêu lên. Theo Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng thì tất cả kinh điển đều do chính Đức Phật đưa ra (độc giả có thể xem một bài viết khác mang tựa *"Ba vòng quay của Bánh Xe Đạo Pháp cùng sự hình thành của Kinh Điển Phật giáo"* trên Thư Viện Hoa Sen). Trong phần dưới đây sự diễn tiến của tư tưởng Phật giáo cũng như sự xuất hiện của kinh sách sẽ được trình bày dựa vào yếu tố thời gian, tức là dưới một góc nhìn mang tính cách lịch sử nhiều hơn, mặc dù vẫn căn cứ vào khái niệm về ba vòng quay của Bánh Xe Đạo Pháp, và riêng học thuyết Trung

Quán thì đặc biệt được dựa vào giáo lý của vòng quay thứ hai.

Đức Phật chuyển Pháp Luân lần thứ hai trên đỉnh Linh Thứu (gần Rajagrha/Vương Xá, ngày nay là Rajgir). Theo truyền thuyết thì trong lần chuyển Pháp Luân này Đức Phật đã nêu lên Tánh Không của mọi hiện tượng, và chỉ giảng cho các đệ tử uyên bác mà thôi. Các lời giáo huấn này được gom chung trong một bộ kinh đồ sộ là *Prajnaparamita (Bát-nhã Ba-la-mật-đa)*. Bởi vì kinh này quá khó hiểu cho người thời bấy giờ nên đã được Long Xà (Naga) cất giữ và chỉ trao lại cho Long Thụ vào thế kỷ thứ II. Tạng kinh đồ sộ này gồm có: *Tâm Kinh (Prajnaparamita-Hridaya-sutra)*, *Kinh Kim Cương (Vajracchedika-Prajnaparamita-sutra)*, kinh Hoa Sen (*Saddharmapundarika-sutra*) và kinh *Duy Ma Cật (Vimalakirtinirdesa-sutra)*...

Trên thực tế và dưới một góc nhìn mang tính cách lịch sử và khoa học hơn thì học thuyết Trung Quán cũng như các kinh điển xuất hiện muộn, có thể xem như một hình thức lập lại những lời thuyết giảng của Đức Phật, nhưng đồng thời triển khai thêm nhằm biến những lời giáo huấn ấy trở thành những khái niệm triết học hay tâm lý học mang các cấu trúc rõ rệt và lý thuyết hơn. Các khái niệm này đôi khi có vẻ như đi trệch ra ngoài giáo lý mang tính cách thực dụng của Đức Phật, thế nhưng thật ra đây cũng chỉ là cách khoác thêm một chiếc áo to rộng hơn lên tính cách thực dụng trong Giáo Huấn của Đức Phật, nhằm thích ứng với những con người sống trong một thời đại với một nền văn hóa tiến bộ và phức tạp hơn so với những người

sống trong thung lũng sông Hằng tám thế kỷ trước đó. Dưới một góc nhìn khác nữa thì phải chăng việc triển khai Giáo Huấn của Đức Phật theo các khía cạnh triết học, tâm lý học và quy định các phương pháp tu tập mới cũng có thể là một cách "thuyết phục" những người thời bấy giờ về tính cách sâu sắc và siêu việt trong Giáo Huấn của Đức Phật? Thật vậy trau chuốt và triển khai Đạo Pháp cũng là một cách góp phần quảng bá Giáo Huấn của Đức Phật và mang Giáo Huấn ấy đến với những con người phức tạp hơn trong một xã hội tân tiến hơn. Vậy học thuyết Trung Quán đã đặc biệt triển khai và mở rộng thêm các khía cạnh nào hay các khái niệm nào trong Giáo Huấn nguyên thủy của Đức Phật?

Khái niệm về Tánh Không

Điểm chủ yếu và nổi bật nhất trong học thuyết Trung Quán là khái niệm về Tánh Không của tất cả mọi hiện tượng. Đức Phật nói đến Tánh Không trong hai bài kinh là *Culasunnata-sutta* và *Mahasunnata-sutta* (*Bài Kinh Ngắn về Tánh Không* và *Bài Kinh dài về Tánh Không*, Trung Bộ Kinh/Majjima Nikaya, MN121 và MN 122). Các bản dịch tiếng Hán và tiếng Việt của hai bài kinh mang tựa là *Kinh Tiểu Không* và *Kinh Đại Không*. Quả thật cách dịch này không được thích nghi lắm, bởi vì đã là "không" thì không còn có thể nào là "đại" hay là "tiểu" nữa (độc giả có thể xem các bản dịch của hai bài kinh này trên trang mạng Thư Viện Hoa Sen). Trong hai bài kinh này - nhất là trong *Bài Kinh Ngắn về Tánh Không* - Đức Phật nêu lên Tánh Không như là một phương tiện hay là các đối tượng thiền định, từ dễ đến khó, từ cụ thể và thu

hẹp đến thật trừu tượng và vô cùng bao quát. Dầu sao đi nữa thì Tánh Không nêu lên trong hai bài kinh này không phải là các luận thuyết triết học mà nhất thiết chỉ là một phép luyện tập thiền định nhằm mang lại cho người hành thiền một thể dạng hòa nhập thật sâu xa và bình lặng giúp họ quán thấy bản chất đích thật của hiện thực. Trái lại học thuyết Trung Quán của Long Thụ thì hướng vào lãnh vực triết học siêu hình qua các phương pháp lập luận lô-gic nhằm giúp tìm hiểu bản chất của tất cả mọi hiện tượng nói chung. Trước các câu hỏi nêu lên không đúng, không mang một ý nghĩa nào, hoặc cực đoan, không thiết thực và vô ích, thì Đức Phật chỉ giữ sự yên lặng thay cho câu trả lời (độc giả có thể xem bài viết về *"Sự yên lặng của Phật"* trên trang mạng thư Viện Hoa Sen). Tám thế kỷ sau đó Long Thụ sử dụng học thuyết Trung Quán để chứng minh cho thấy là các thắc mắc của chúng ta là vô nghĩa và phi lý. Ý thức được sự vô nghĩa và phi lý ấy trong các thắc mắc của mình là cách hóa giải các cảm nhận u mê, sai lầm và bồn loạn trong tâm thức, cho rằng mọi hiện tượng hiện hữu đúng thật là như thế. Đó là cách chặn đứng mọi sự khẳng định cũng như phủ nhận, bởi vì bất cứ một sự khẳng định hay phủ nhận nào cũng đều đưa đến những thứ xúc cảm bồn loạn đi kèm theo với chúng. Tánh Không do Long Thụ nêu lên không hề mang chủ đích thuyết phục một ai về tính cách hư vô của thực tại, mà chỉ là cách chứng minh cho chúng ta thấy là mọi hiện tượng sở dĩ hiện hữu là nhờ vào sự tương liên và tương kết với nhiều hiện tượng khác, tự nó thì một hiện tượng không thể nào có thể hiện hữu

được. Sự lệ thuộc cơ bản đó nói lên bản chất Tánh Không của cả thế giới hiện tượng.

Khái niệm về sự Tạo Tác Tương Liên

Khái niệm về sự "Tạo tác tương liên" hay "Tạo tác do điều kiện mà có" (Interdependence/ Conditioned Co-production/Lý duyên khởi) đã được Đức Phật thuyết giảng trong vòng quay thứ nhất của Bánh Xe Đạo Pháp (Chuyển Pháp Luân lần thứ nhất) trong kinh *Brahmajala-sutta* qua khái niệm về "Mười hai mối dây trói buộc" (Thập nhị nhân duyên) và cũng đã được triển khai trong tập luận giải *Visuddhimagga* (*Thanh Tịnh Đạo*) của Phật Âm (Buddhaghosa) trong Tạng Luận. Học thuyết Trung Quán mở rộng khái niệm này và áp dụng vào tất cả các hiện tượng trong vũ trụ, cũng như những gì xảy ra bên trong nội tâm của con người. Một hiện tượng chỉ có thể hiện hữu bằng cách tương liên và tương kết với các hiện tượng khác, không có một hiện tượng nào có thể tự nó hiện hữu một cách độc lập được. Do đó bất cứ một hiện tượng nào cũng đều là một sự cấu hợp, gồm rất nhiều hiện tượng và điều kiện cấu kết với nhau để tạo ra nó.

Sự lệ thuộc hay trói buộc của một hiện tượng nói lên Tánh Không - sự trống không - của chính nó. Tánh Không hay sự Trống Không là bản chất hay "đặc tính" tự nhiên của tất cả mọi hiện tượng, và nhất thiết

không phải là hư vô. Các hiện tượng đều có thật nhưng không thật sự là đúng với cách cảm nhận của mình. Khái niệm về sự tương liên, tương tác và tương tạo trên đây đưa đến khái niệm vô thường của mọi hiện tượng và nhất là khái niệm về Hai Sự Thật, một khái niệm đặc thù và quan trọng của Phật giáo.

Khái niệm về Hai Sự Thật

Khái niệm về hai sự thật (dvasatya), còn gọi là khái niệm về hai hiện thực (realities), được nêu lên trong tập *Trung Quán Luận Tụng* của Long Thụ như sau:

"Chư Phật căn cứ vào hai sự thật để thuyết giảng về Đạo Pháp, một mặt là sự thật quy ước và đại chúng, một mặt là sự thật mang ý nghĩa tối thượng (câu 24.8).

"Những ai không nhận biết được đường ranh phân tách hai sự thật ấy, thì sẽ không sao quán thấy được hiện thực sâu xa hàm chứa trong giáo lý của chư Phật" (câu 24.9) (theo bản dịch của Guy Bugault, id).

Sự thật quy ước và đại chúng (tức là quan niệm của những người bình dị) còn được gọi là "sự thật tương đối" (samvrtisatya) và sự thật tối thượng còn được gọi là "sự thật tuyệt đối" (paramarthasatya). Sự thật tương đối là "thực thể bao bọc bên ngoài" một hiện tượng, nói cách khác là "hiện thực bề ngoài", nói lên cách thức hiển hiện của mọi hiện tượng và mọi sự hiện hữu. Đó là sự hiển hiện đối với sự quán thấy tự nhiên/bình thường của chúng ta, phản ánh sự vận hành của quy luật

nguyên nhân hậu quả và nguyên tắc tương liên và tương kết (interdependence/lý duyên khởi) giữa mọi hiện tượng, tức là tất cả những gì hiện ra và biến mất trong thế giới hiện tượng. "Sự thật tuyệt đối" hay tối thượng nói lên phong cách hiện hữu và bản chất đích thật của các hiện tượng. Những người bình dị không sao phân biệt được giữa hai sự thật tương đối và tuyệt đối, nói cách khác là họ không nhận biết được sự khác biệt giữa những gì hiển hiện chung quanh họ cũng như bên trong tâm thức họ và những gì nói lên hiện thực tuyệt đối hay bản chất tối thượng của những thứ ấy.

Dầu sao đi nữa Trung Quán cũng không hề phủ nhận sự hiện hữu của mọi hiện tượng, cũng như sự vận hành của nghiệp trong các kiếp sống quá khứ cũng như tương lai, kể cả trường hợp các hình ảnh phản chiếu trong một tấm gương, cũng như các tiếng vang hay những gì xảy ra trong một giấc mơ..., tất cả đều hiện hữu, nhưng chỉ hiện hữu theo cung cách của chúng mà thôi. Nói chung tất cả mọi hiện tượng tuy hiện hữu nhưng không hề hàm chứa một thực thể nào cả. Thật ra khái niệm về hai sự thật được hiểu với ít nhiều khác biệt giữa một số các học phái, tuy nhiên chúng ta sẽ không phân tích và tìm hiểu chi tiết hơn vì không thuộc vào khuôn khổ của bài viết này.

Khái niệm về người Bồ-tát

Trung Quán không phải đơn thuần là một học thuyết triết học mà còn đưa ra một phép tu tập thích nghi gồm đầy đủ ba thành phần:

Căn bản, tức là phần lý thuyết, được xây dựng dựa vào các khái niệm trên đây: Tánh Không, Quy luật tương liên, Hai sự thật, v.v...

Con đường, tức là việc tu tập, gồm có hai khía cạnh dựa vào khái niệm hay nguyên lý về hai sự thật:

- **sự thật quy ước**: liên quan đến việc giữ gìn đạo hạnh và thực thi công đức. Các phép luyện tập này lại được dựa vào khái niệm về Sáu điều Hoàn Hảo hay Siêu Nhiên (Paramita/Lục Ba-la-mật): 1- sự hào hiệp/hào phóng siêu nhiên, (danaparamita), còn gọi là *Bố thí Ba-la-mật*; 2- giới hạnh siêu nhiên, (silaparamita), còn gọi là *Trì giới Ba-la-mật*; 3- sự nhẫn nhục siêu nhiên, (kshantiparamita), còn gọi là *Nhẫn nhục Ba-la-mật*; 4- nghị lực siêu nhiên (viryaparamita), còn gọi là *Tinh tiến Ba-la-mật*; 5- sự chú tâm (tập trung tâm thức) siêu nhiên (dhyaparamita), còn gọi là *Thiền định Ba-la-mật*; 6- sự hiểu biết siêu nhiên (prajnaparamita), còn gọi là *Trí tuệ Ba-la-mật*. Phép tu tập về Sáu điều Siêu Nhiên (Ba-la-mật) trên đây tương đương với phép tu tập gọi là Tám điều Đúng Đắn (Bát Chánh Đạo) của Phật giáo Theravada.

- **sự thật tối thượng**: gồm có sự phát huy trí tuệ (sự quán thấy) nhờ vào các phép thiền định và các phương pháp lý luận còn gọi là thiền định phân giải/analytical meditation.

Quả: là sự Giác Ngộ là những gì mang lại từ toàn bộ **con đường** gồm: đạo hạnh, công đức, thiền định và trí tuệ.

Trên đây gọi là con đường của người Bồ-tát (Bodhisattva), thế nhưng con đường đó không dừng lại ở sự giác ngộ, bởi vì Trung Quán chủ trương không bám víu vào bất cứ gì, nên người Bồ-tát dù có đạt được giác ngộ thế nhưng sẽ quyết tâm không hòa nhập vào thể dạng Niết-bàn mà tiếp tục cùng luân hồi với các chúng sinh khác hầu tạo cơ hội để trợ giúp họ. Thật ra khái niệm về người Bồ-tát không phải là một khái niệm đặc thù do học thuyết Trung Quán nêu lên, Kinh Tạng cũng có nói đến người Bồ-tát, chẳng hạn như trong *Bản Sinh Kinh (Jataka - Khuddaka Nikaya)* thuật ngữ Bồ-tát cũng đã được dùng để nêu lên các tiền thân của Đức Phật và khái niệm này cũng đã được các học phái xưa nói đến. Tuy nhiên "con đường của người Bồ-tát" chỉ bắt đầu được quảng bá rộng lớn vào thời kỳ phát triển cao độ của Đại Thừa Phật giáo với sự hình thành của học thuyết Trung Quán, do đó cũng có thể nghĩ rằng việc lý tưởng hóa người Bồ-tát liên hệ ít nhiều với giáo lý Tánh Không do học thuyết Trung Quán nêu lên, và nhất là đã phản ánh rõ rệt chủ trương không bám víu vào bất cứ gì - kể cả Niết-bàn - của học phái này. Dầu sao cũng nên hiểu rằng người Bồ-tát không hề chối bỏ sự Giác Ngộ mà chỉ khước từ không hòa nhập vào Niết-bàn mà thôi. Tuy vẫn tiếp tục là một người Bồ-tát nhưng là một người Bồ-tát đã hội đủ khả năng đạt được sự Giác Ngộ vẹn toàn, và có thể vượt ra khỏi thế giới hiện tượng bất cứ lúc nào mình muốn.

Tóm lại tư tưởng và học thuyết Trung Quán của Long Thụ - qua các khái niệm trên đây - đã mở ra cho Phật giáo một giai đoạn phát triển mới vô cùng quan trọng. Thế nhưng đồng thời trên hòn đảo Tích Lan thì Giáo Huấn nguyên thủy của Đức Phật vẫn âm thầm được giữ gìn thật trân quý và thiêng liêng. Mãi đến khoảng hai thế kỷ sau Long Thụ, ở một nơi thật xa với thung lũng sông Hằng, một cách chính xác là tại vương quốc Gandhara, ngày nay là Peschawar thuộc xứ Pakistan và Afghanistan, lại thấy xuất hiện thêm một vị đại sư khác là Asanga (Vô Trước, sinh vào khoảng năm 290) cùng với người em là Thế Thân (Vasubandhu) và cũng là đệ tử của ông, lại đưa ra thêm một đường hướng mới trong việc diễn đạt Giáo Huấn của Đức Phật: đó là học thuyết Duy Thức (Cittamatra/Tâm thức duy nhất), còn gọi là Vijñānavāda (con đường Tâm Thức), hoặc Yogācāra (Phép luyện tập du-già)... Cũng xin mạn phép lưu ý là các chữ Vijnana (Tri thức/Consciousness), Mana (Tâm Thần /mind), Citta (Tâm thức/Spirit) trong tiếng Phạn và tiếng Pa-li mang các ý nghĩa với đôi chút khác biệt, tuy nhiên có thể hiểu ý nghĩa chung và tổng quát của cả ba thuật ngữ này là các ***quá trình vận hành của tâm thức***. Sự suy nghĩ của chúng ta thường bị ảnh hưởng và chi phối bởi ý niệm cho rằng các hiện tượng được quy định hay xác định rõ rệt - thí dụ như trong lãnh vực tâm lý thì đây là "cái tôi" hay "linh hồn" của một cá thể - thế nhưng Phật giáo thì lại xem bất cứ một hiện tượng nào dù là bên trong tâm thần hay thuộc ngoại cảnh cũng đều là một hình thức cấu hợp, do đó luôn chuyển động và đổi thay. Ý thức được điều này sẽ giúp chúng ta tìm

hiểu dễ dàng hơn các khái niệm về sự vận hành của tâm thức/tri thức nêu lên trong Phật giáo.

Vậy học thuyết Duy Thức do Vô Trước nêu lên là gì, vị trí và vai trò của nó trên dòng lịch sử tiến hóa của Phật giáo như thế nào?

Sự xuất hiện của Vô Trước và học thuyết Duy Thức

Học thuyết Duy Thức được hình thành vào thế kỷ thứ IV và người sáng lập là Vô Trước. Thế nhưng cũng có giả thuyết cho rằng rất có thể ông đã được thừa hưởng căn bản giáo lý Duy Thức từ người thầy mình là Maitreyanatha, một nhân vật "kín đáo" gần như vô danh. Dầu sao thì học thuyết này cũng đã được xem như chính thức hình thành từ các trước tác của Vô Trước, mà tập luận quan trọng nhất của ông là *Yogacarabhumisastra* (Hán dịch là *Du-già sư địa luận thích*), triển khai và hệ thống hóa toàn bộ căn bản của Duy Thức Học. Vô Trước xây dựng Học thuyết Duy Thức dựa vào kinh điển thuộc vòng quay thứ ba của Bánh Xe Đạo Pháp như: *Lankavatara-sutra* (*Nhập Lăng-già kinh*), *Samadhinirmocana-sutra* (*Giải thâm mật kinh*), *Samadhiraja-sutra* (*Chính định vương kinh*) và *Avatamsaka-sutra* (*Hoa nghiêm kinh*). Học thuyết Duy Thức gồm đầy đủ cả ba thành phần tu tập là: **căn bản, con đường và quả.**

Căn Bản của học phái Duy Thức

Căn bản của Duy Thức được thiết lập dựa vào một câu phát biểu được xem là của Đức Phật trong kinh *Samadhiraja-sutra* (*Chính định vương kinh*) như sau: "*Này, những người con của các vị Tối Thắng* (tức là chư Phật), *tam giới* (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) *chỉ toàn là tâm thức mà thôi*". Câu ấy có nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều mang bản chất tâm thức phát sinh/hình thành từ tâm thức. Xin mạn phép nhắc lại câu thứ nhất trong kinh Pháp Cú là: "*Tâm dẫn đầu các pháp*", câu này có nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều phát sinh từ tâm thức hay là do tâm thức mà ra. Hơn nữa nếu nhìn vào nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo của mọi hiện tượng còn gọi là "Sự tạo tác tương liên" hay "Sự tạo tác do điều kiện mà có"

(*pratityasamudpada/interdependence/dependent arising/conditioned co-production/lý duyên khởi...*) theo cách định nghĩa của học thuyết Trung Quán, thì tất chúng ta sẽ thấy rằng:

- Mọi hiện tượng đều do sự tạo tác lệ thuộc mà có, chúng chỉ có thể phát sinh từ sự kết hợp của nhiều nguyên nhân và điều kiện.
- Mọi hiện tượng đều lệ thuộc vào các thành phần tạo ra nó (thí dụ con người gồm thân mình, tay chân, não bộ, sự suy nghĩ, xúc cảm... nếu phân tách hay chia cắt các thành phần ấy ra thì sẽ không còn lại con người nào cả).
- Mọi hiện tượng hiện hữu đều lệ thuộc vào tri thức của một cá thể xác định/chỉ định/hình dung ra chúng (có nghĩa là mọi hiện tượng đều hiện ra từ bên trong tâm thức

của một cá thể và liên hệ mật thiết với tâm thức của cá thể ấy).

Điểm thứ ba trên đây cho thấy là tâm thức "tạo ra" mọi hiện tượng, nói cách khác là mỗi cá thể tự tạo ra cho mình một thế giới riêng, không có thế giới nào giống với thế giới nào cả. Học thuyết Duy Thức xem mọi hiện tượng đều mang bản chất tâm thức, do đó không chấp nhận sự hiện hữu của các hiện tượng thuộc ngoại cảnh, mà chỉ xem đây là những hình thức biểu lộ (appearance) của tâm thức, phát sinh từ bên trong tâm thức mà thôi. Học thuyết Duy Thức do đó chỉ duy nhất công nhận sự hiện hữu của tri thức như là sự thật tối thượng. Vì vô minh nên tri thức tự nó làm phát sinh ra ảo giác về một chủ thể nhận biết (nắm bắt, bám víu) và các đối tượng của sự nhận biết ấy. Những gì xảy ra trong giấc mơ là những thí dụ tiêu biểu và điển hình nhất. Thí dụ một người nằm mơ thấy một con cọp đuổi bắt, trong trường hợp này người tháo chạy và con cọp đuổi theo mình đều là sản phẩm của tâm thức. Kể cả các việc tìm hiểu Tánh Không, Niết bàn, Như Lai (Tathagata/Ainsité/Chỉ là như thế) cũng vậy, cũng chỉ là một sự vận hành của tâm thức làm phát sinh sự đối nghịch giữa chủ thể và đối tượng, và do đó cũng chỉ là những phóng tưởng của tâm thức, phát sinh từ ảo giác. Các hiện tượng hiện ra trong tâm thức một cá thể là kết quả phát sinh từ nghiệp của cá thể ấy. Các vết hằn này còn được gọi là các chủng tử được ghi khắc và tồn lưu trên dòng tri thức cho đến khi nào các chủng tử này gặp được các điều kiện thích nghi thì chúng sẽ hiện lên dưới hình thức các hiện tượng tâm thần, mang cùng một bản chất (chẳng hạn

đạo đức hay hung dữ, từ bi hay tham lam...) với các hành động trước đây đã làm phát sinh ra các chủng tử ấy.

Vậy các chủng tử được hình thành qua một quá trình như thế nào bên trong tâm thức? Thông thường hầu hết các học phái đều xem tri thức (consciousness) gồm có sáu thành phần: tri thức thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tri thức tâm thần, riêng Duy Thức cho rằng tri thức gồm tám thành phần, ngoài sáu tri thức của lục giác trên đây còn có thêm tri thức thứ bảy gọi là tri thức ô nhiễm (klistamana) và tri thức thứ tám là "tri thức căn-bản-của-tất-cả" còn gọi là "a-lại-da-thức" (alayavijnana, *alaya* trong tiếng Phạn có nghĩa là căn bản, gian nhà hay một thứ gì đó thật bền vững không tan biến). Bảy thể loại tri thức đầu tiên này luôn ở trong thể dạng linh hoạt và hướng vào các đối tượng của chúng (thì dụ tri thức thính giác hướng vào âm thanh, tri thức tâm thần hướng vào sự suy nghĩ, tưởng tượng, các xúc cảm, v.v., tri thức ô nhiễm tạo ra các vết hằn từ các cảm nhận đó của ngũ giác). Tri thức thứ tám là a-lại-da-thức là cơ sở tiếp nhận các vết hằn (chủng tử) do tri thức ô nhiễm tạo ra từ nghiệp, tức là từ các hành động do một cá thể thực thi. Nghiệp quá khứ - dưới hình thức các vết hằn hay chủng tử - tích tụ trong a-lại-da-thức, đến khi chín muồi thì sẽ hiện ra dưới hình thức các thể dạng bên ngoài như: hình tướng, âm thanh, mùi, vị, các cấu hợp đủ loại, kể cả các hiện tượng tâm thần trong nội tâm. Năm tri thức của ngũ giác chỉ giữ chức năng tiếp nhận các giác cảm nhưng không diễn đạt gì cả, chính tri thức ô nhiễm nắm bắt và diễn đạt các sự cảm nhận

ấy của ngũ giác như là các đối tượng của sự thèm muốn hay ghét bỏ, và các đối tượng ấy (của sự thèm muốn và ghét bỏ) sẽ làm phát sinh ra nghiệp và lưu lại các vết hằn mới trong a-lại-da-thức, và cứ tiếp tục như thế. Nói cách khác là cái tôi làm cho tâm thức thứ bảy bị ô nhiễm và tạo ra nghiệp, và a-lại-da-thức sẽ giữ chức năng chuyển tải nghiệp tức là các vết hằn ấy.

Cho đến khi nào các vết hằn của nghiệp vẫn còn tích tụ trong a-lại-da-thức thì khi đó a-lại-da-thức vẫn tiếp tục hoạt động. Tự nó a-lại-da-thức không mang các bản tính như đạo đức hay phi đạo đức, mà chỉ là một sự diễn tiến liên tục của tri thức nối kết tất cả các thể dạng tri thức khác như: tri thức lúc tỉnh, trong giấc ngủ thật sâu, những lúc hôn mê hay những lúc lắng sâu vào các thể dạng thiền định. Lúc cái chết xảy ra, tất cả bảy thể loại tri thức (tri thức lục giác và tri thức ô nhiễm) đều hòa tan trong a-lại-da-thức. Vì là cơ sở tiếp nhận và chuyển tải các vết hằn của nghiệp nên a-lại-da-thức sẽ là tri thức mang tính cách liên tục, được hoán chuyển từ kiếp sống này sang kiếp sống khác (nhìn dưới một khía cạnh khác thì đây là cách giải thích về quá trình luân hồi của một cá thể). Trong *Kinh Lăng-già (Lankavatara-sutra)* có một câu như sau: "*Tri thức vừa là khán giả, sân khấu, và đồng thời cũng là các vũ công*". Theo quan điểm của Duy Thức tất cả các kinh nghiệm cảm nhận của một cá thể xảy ra trong giấc mơ, cũng như trong lúc tỉnh v.v..., không có liên hệ gì với thế giới bên ngoài, do đó tri thức của một cá thể là một chuỗi tiếp nối các thể dạng tâm thần khép kín, vận hành tùy thuộc vào nghiệp và quy luật

nguyên nhân - hậu quả. Một thí dụ khá cực đoan nhưng dễ hiểu là một người bệnh tâm thần "trông thấy" các cảnh chém giết, máu me, hoặc la hét, khóc la hay cười sằng sặc một mình cũng như tất cả những gì đang vận hành trong tâm thức của người ấy không hề trực tiếp phản ảnh bởi cảnh bên ngoài, mà là hậu quả của nghiệp đang vận hành bên trong tâm thức mình: "*khán giả, sân khấu và diễn viên*" đều phát sinh từ nghiệp bên trong tâm thức của người ấy.

Các thể loại tri thức trên đây được mô tả căn cứ vào quá trình vận hành của chúng bên trong tâm thức, tức là thuộc lãnh vực tâm thần, vậy sự vận hành đó liên hệ với thế giới bên ngoài như thế nào? Mỗi khi tri thức cảm nhận được một đối tượng thì tức khắc sẽ xảy ra hai thể dạng tri thức khác nhau: tri thức hướng vào đối tượng ấy để nắm bắt nó, và đồng thời cũng cảm nhận được - hay ý thức được - bản chất bên trong của chính nó. Sự cảm nhận bên trong ấy giúp cho tri thức tự nhận biết nó và tự "soi sáng" cho nó, hầu giúp nó nhớ lại các kinh nghiệm mà nó đã từng cảm nhận trước đây. Thì dụ khi tri thức hướng ra bên ngoài và cảm nhận được một đối tượng, một cánh hoa chẳng hạn, thì đấy là thể dạng vận hành thứ nhất của tri thức; sự nhận biết được cánh hoa và nhớ lại một cánh hoa nào đó phát sinh từ thể dạng vận hành thứ hai của tri thức khi hướng vào bên trong. Thật ra chủ thể, tức tri thức bên trong nắm bắt đối tượng, và cả đối tượng mà nó nắm bắt, cả hai đều lệ thuộc vào nhau và không thể tách rời ra khỏi nhau. Do đó có thể kết luận rằng một tâm thức khi đã thực hiện được thể dạng phi-cảm-nhận của nó (không

cảm nhận một đối tượng nào cả), sẽ tự nhận biết được chính nó và tự "soi sáng" cho nó, và sẽ là một tri thức trống không về tính cách nhị nguyên giữa chủ thể và đối tượng. Vậy nếu học thuyết Duy Thức cho rằng sự mọi sự hiện hữu đều phát sinh từ tâm thức, thì quan điểm của học thuyết này đối với bản chất của các hiện tượng "bên ngoài" sẽ như thế nào?

Theo học thuyết Duy Thức hiện tượng gồm có ba bản chất khác nhau, có nghĩa là mỗi khi có một hiện tượng hiện ra trong tâm trí một cá thể thì nó sẽ mang ba thể dạng gọi là trisvabhava/"ba tự tính" hay trilaksana/"tam tướng" là: *vô thường, khổ đau* (hay bất toại nguyện) và *vô ngã*. Đối với chính các hiện tượng thì chúng cũng sẽ gồm có ba thể loại hay bản chất khác nhau:

- **Bản chất hoàn toàn tưởng tượng** (tiếng Phạn: **parikalpita**): Dưới tác động của sự tưởng tượng phát sinh từ tri thức tâm thần (tri thức thứ sáu) và tri thức ô nhiễm (tri thức thứ bảy) mọi sự vật dường như đều hàm chứa một sự hiện hữu đích thật, và riêng đối với chúng sinh (sinh vật và con người) thì hàm chứa một cái ngã. Thế nhưng đây chỉ là một sự sai lầm. Chính vì thế mà người ta thường đồng hóa năm thứ cấu hợp (skandha/ngũ uẩn) với một cá thể con người, v.v. Sở dĩ gọi các đặc tính ấy là "tưởng tượng" hay "giả tưởng" là vì các đặc tính ấy hoàn toàn không hề hiện hữu, mà chỉ là sản phẩm tạo ra bởi vô minh và ảo giác mà thôi.

- **Bản chất lệ thuộc** (tiếng Phạn: **paratantra**): Đó là bản chất chung và tự

nhân của tất cả các hiện tượng phát sinh từ các nguyên nhân và điều kiện (pratyaya/"duyên"), có nghĩa là tất cả những gì phát sinh từ sự tạo tác tương liên và tương tạo (Conditioned co-production/Lý duyên khởi).

-Bản chất hoàn toàn được thiết lập vững chắc (tiếng Phạn: *parinispanna*): Đó là bản chất đích thật và tuyệt đối của các hiện tượng. Thật ra bản chất đó cũng chỉ là bản chất lệ thuộc thể nhưng đã hoàn toàn loại bỏ được bản chất tưởng tượng, tương tự như một cá thể cởi bỏ được chiếc áo "cái tôi" của mình hay một sự vật không còn hàm chứa bản chất trường tồn và bất biến nữa. Nói một cách cụ thể và dễ hiểu hơn là mỗi khi nhìn vào một cá thể - kể cả chính mình - nhưng không "trông thấy" cái tôi của cá thể ấy hay của mình đâu cả, và mỗi khi nhìn vào một sự vật nhưng không "trông thấy" bản chất trường tồn của nó đâu cả, thì đấy là cách quán nhận được "*bản chất hoàn toàn được thiết lập vững chắc*" của chúng. Tất cả chỉ là hiện thực đúng với bản chất đích thật "chỉ là như thế" (Ainsité/Suchness) của nó, tiếng Phạn gọi là Tathagata (Như Lai), và nếu nhìn dưới một góc cạnh khác thì đấy cũng có nghĩa là Tánh Không của tất cả các thể dạng hiện-hữu và phi-hiện-hữu của mọi hiện tượng, tức là một sự vắng bóng tuyệt đối về sự đối nghịch giữa chủ thể - đối tượng.

Bản chất lệ thuộc của một hiện tượng vừa là có thật như là kết quả mang lại từ sự vận hành của quy luật nguyên nhân - hậu quả, thuận theo nguyên tắc tương liên, tương tác và tương tạo

(pratityasamudpada/interdependence) của các hiện tượng, thế nhưng cũng vừa hoàn toàn trống không về mọi sự áp đặt hay diễn đạt mang tính cách tưởng tượng. Cách xác định hai bản chất trên đây của các hiện tượng đã đưa đến khái niệm về "hai sự thật" hay "hai hiện thực" của học phái Duy Thức: sự thật quy ước (samvrtsatya) và sự thật tối thượng (paramartha). Sự thật quy ước tức là bản chất lệ thuộc của các hiện tượng phát sinh từ sự tạo tác tương liên nhưng bị ô nhiễm bởi bản chất tưởng tượng. Sự thật tối thượng thật ra cũng chỉ là bản chất lệ thuộc trên đây của các hiện tượng nhưng không bị ô nhiễm bởi bản chất hoàn toàn tưởng tượng. Tóm lại là khái niệm về hai sự thật của học phái Duy Thức được hiểu và định nghĩa khác hơn với học phái Trung Quán của Long Thụ.

Học thuyết Duy Thức của Vô Trước được triển khai dựa vào các khía cạnh Tâm Lý Học và Phân Tâm Học, trong khi đó học thuyết Trung Quán của Long Thụ thì hướng vào các lãnh vực luận lý và triết học siêu hình. Cả hai học thuyết đều rất cao siêu, nhưng không phải là các học thuyết triết học mang tính cách lý thuyết đơn thuần mà cả hai đều đưa ra các phương pháp tu tập thích nghi gọi là "con đường". Con đường của Trung Quán đã được trình bày văn tắt trên đây, vậy con đường của Duy Thức sẽ là như thế nào?

Con đường của học phái Duy Thức

Con đường của học phái Duy Thức hướng vào mục đích đạt được thể dạng Như Lai (Tathagata). Con đường này cũng gồm có sáu phép luyện tập chung của Đại Thừa là

Lục Ba-la-mật. Một cách vắn tắt, con đường này sẽ gồm có hai giai đoạn: giai đoạn một gồm bốn phép luyện tập Ba-la-mật đầu tiên giúp người tu tập giữ gìn đạo hạnh và gom góp công đức, giai đoạn hai giúp phát huy trí tuệ bằng cách luyện tập hai phép Ba-la-mật sau cùng là sự chú tâm siêu nhiên (dhyana-paramita) và trí tuệ siêu nhiên (prajna-paramita). Các phép luyện tập này được phân chia thành 10 cấp bậc gọi là "thập địa" (dasabhumi) nêu lên trong kinh *Avatamsaka-sutra* (*Hoa Nghiêm Kinh*). Xuyên qua mười chặng đường đó người Bồ-tát sẽ tuần tự loại bỏ được tất cả các thể dạng vô minh phát sinh từ dục vọng và sự thèm khát, cũng như các chủng tử làm phát sinh ra chúng, tất cả những thứ đó đều là những chướng ngại giới hạn khả năng nhận thức, không cho phép người tu tập quán thấy được Phật Tính của chính mình. Còn đường Thiền Tông được hình thành sau này mang nhiều khía cạnh khá gần với con đường của Duy Thức, do đó cũng có thể nói rằng Duy Thức dưới một góc nhìn nào đó cho thấy ít nhiều liên hệ đến sự hình thành của Thiền Tông hai thế kỷ sau.

Quả mang lại từ phép tu tập của Duy Thức

Khi đã vượt được hết các địa giới, nhất là các địa giới sau cùng từ thứ tám đến thứ mười, nhằm loại bỏ tất cả các thể dạng u mê tâm thần và cả các chủng tử làm phát sinh ra các thứ u mê ấy, thì a-lại-da-thức của người Bồ-tát sẽ trở thành tri thức tinh khiết của chư Phật gọi là amalavijnana (*amala* có nghĩa là tinh khiết và tịch tĩnh). Khi đó tri thức tâm

thần (manovijnana/tức là tâm thức làm phát sinh ra các ý nghĩ, các sự liên tưởng và các sự hiển hiện tiếp nối nhau không ngừng nghỉ của tư duy trong tâm thần) không còn bị thu hút bởi các đối tượng nữa nên nó sẽ quay về với chính nó, tự "soi sáng" cho nó và nhờ đó mà nó sẽ nhận thức được bản chất phi-đối-ngịch - không chủ thể cũng không đối tượng - của cảnh giới Đạo Pháp (Dharmadhatu/Pháp giới), tức là bầu "không gian" của hiện thực, và người Bồ-tát nhờ đó sẽ đạt được Thể Dạng Như Lai (Tathagatagarbha/Như Lai Tạng, Phật Tính, Chân Như/thể dạng Chỉ là Như Thế - có nghĩa là không từ đâu đến và cũng không đi về nơi nào cả - nói cách khác là sự Giác Ngộ) luôn tàng ẩn thật sâu kín trong mỗi chúng sinh. Thể dạng Như Lai sẽ hiển lộ qua Pháp Thân (Dharmakaya/Trí tuệ) giúp mình xả thân và tiếp tục hành động dựa vào hai thân hình tướng là Báo Thân (Sambhogakaya/Thân vật chất) và Ứng Thân (Nirmanakaya/Thân hiển lộ dưới hình thức một Thánh Nhân hay một vị "Phật"), hầu có thể cứu độ chúng sinh trong cõi luân hồi.

Tóm lại sau sự xuất hiện của học thuyết Trung Quán của Long Thụ mang nặng tính cách luận lý và triết học siêu hình vào thế kỷ thứ III, và học thuyết Duy Thức của Vô Trước thuộc lãnh vực tâm lý học vào thế kỷ thứ IV, người ta thấy xuất hiện Kim Cương Thừa vào thế kỷ thứ V hay VI và Thiền Tông vào thế kỷ thứ VI. Vậy Kim Cương Thừa và Thiền Tông là gì?

Kim Cương Thừa và Thiền Tông

Nếu hiểu một học phái Phật giáo là một hệ thống tư tưởng đưa ra các đường hướng mạch lạc với chủ đích diễn đạt và triển khai Giáo Huấn của Đức Phật, chẳng hạn như Trung Quán và Duy Thức, thì Kim Cương Thừa và Thiền Tông không phải là các phái học theo ý nghĩa đó mà chỉ đơn giản là các phương pháp tu tập được quy định và hệ thống hóa rõ rệt, mang nặng tính cách ứng dụng nhiều hơn là lý thuyết. Tóm lại trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo, **Duy Thức là học phái cuối cùng** đã được hình thành, **Kim Cương Thừa và Thiền Tông là hai tông phái lớn sau cùng của Phật giáo**, ít nhất là cho đến nay.

Kim Cương Thừa

Kim Cương Thừa (Vajrayana) còn gọi là Tan-tra Thừa (Tantrayana). Phật giáo Tây Tạng không xem Kim Cương Thừa là một thừa (yana) thuộc chung trong Đại Thừa Phật giáo (Mahayana) mà là một thừa thứ ba được hình thành sau Đại Thừa Phật giáo (thừa thứ nhất là Phật giáo Theravada, thừa thứ hai là Đại Thừa, thừa thứ ba là Kim Cương Thừa). Kim Cương Thừa sử dụng nhiều kỹ thuật tu tập thật chuyên biệt và đặc thù, vận dụng tất cả các "phương tiện thiện xảo" (upaya), kể cả việc chuyển các sức mạnh tiêu cực mang tính cách bản năng trở thành tích cực, nhằm mang lại sự Giác Ngộ nhanh chóng cho người tu tập. Do đó Kim Cương Thừa đôi khi bị hiểu lầm là các hình thức tu tập lệch lạc và "thoái hóa" phát sinh từ Đại Thừa Phật giáo, thế nhưng thật ra Kim Cương Thừa là một sự "tiếp nối" khá hợp lý và tất yếu của Phật giáo Đại Thừa.

Con đường của Kim Cương Thừa được xây dựng dựa vào sự kết hợp bất khả phân giữa hai thành phần *từ bi* và *trí tuệ*. Hai thành phần này cũng phản ánh rõ rệt lý tưởng của người Bồ-tát theo quan điểm của Đại Thừa nói chung. Nhằm đạt được mục đích đó, Kim Cương Thừa chủ trương người tu tập phải phát huy một năng lực vô song mang lại bởi tất cả các sức mạnh, từ bản năng cho đến tâm linh nhằm tạo ra cho mình một sự chú tâm cao độ làm bùng lên sự hiểu biết toàn năng giúp mình quán thấy Tánh Không đích thật giúp mình đạt được sự Giác Ngộ. Người ta thấy xuất hiện trong Kim Cương Thừa khái niệm về các vị "ma-ha tất-đạt" (mahasiddha/nguyên nghĩa là các vị "đại sư đã thành đạt"), là các vị du-già (yogi) khác thường đạt được các khả năng siêu phàm. Một số học giả Tây Phương nêu lên giả thuyết cho rằng khuynh hướng tu tập mang tính cách trực tiếp, thiêng liêng, dựa vào các sức mạnh nội tâm và các nghi lễ của Kim Cương Thừa là một xu hướng tu tập nhằm tạo ra một thể thẳng băng nào đó đối với xu hướng quá thiên về luận lý học (lô-gic học) và triết học (scholastic) của đại học Na-lan-đà.

Trên phương diện căn bản, Kim Cương Thừa chấp thủ toàn bộ Giáo Huấn trong Tam Tạng Kinh và tất cả kinh sách Đại Thừa, và đặc biệt nhất là các kinh sách tan-tra. *Tantra* là tiếng Phạn có nghĩa là mạng lưới hay các đường chỉ trên khung cửi, do đó cũng mang cùng một ý nghĩa với chữ *sutta* hay *sutra* (đường chỉ khâu), dùng để gọi các kinh trong Kinh Tạng và các kinh khác của Đại Thừa. Các kinh *tan-tra* được xếp vào vòng quay thứ

ba của Bánh Xe Đạo Pháp và là các kinh xuất hiện muộn, chẳng hạn như kinh *Kalacakra* (*Kinh Thời Luân*), một bộ kinh quan trọng của Kim Cương Thừa xuất hiện vào thế kỷ thứ X, và cũng là bộ kinh cuối cùng của toàn thể Phật giáo. Phật giáo Tây Tạng xếp các kinh tan-tra theo bốn cấp bậc từ thấp đến cao gọi là "bốn cấp bậc tan-tra".

Thiền Tông

Thiền Tông được hình thành ở Trung Quốc và gọi là "Chan" hay "Tch'an", chữ Chan hay Tch'an là cách gọi tắt của chữ Channa, một từ tiếng Hán dịch âm từ chữ Phạn Dhyana (Thiền-na), và sau đó được truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Đặc biệt nhất là ở Nhật, Thiền Tông đã tìm thấy một mảnh đất vô cùng thuận lợi và đã phát triển thật cao độ. Ở Nhật Thiền Tông được gọi là Zen, chữ này là một cách gọi tắt của chữ Zenna là một từ dịch âm từ chữ Channa trong tiếng Hán và từ Dhyana trong tiếng Phạn. Tóm lại các chữ chan, channa, zen, zenna, hay thiền-na cũng đều xuất phát từ chữ dhyana, và chữ dhyana thì có nghĩa là một phép thiền định kết hợp chung hai thể dạng là dhyana (định/sự tập trung) và prajna (trí tuệ/sự quán thấy siêu nhiên/siêu việt).

Dưới triều đại nhà Đường có một thiền sư thật lỗi lạc là Huệ Năng (Huineng, 638-713) đã đưa ra một đường hướng tu tập mới lạ gọi là Nam Phái, mở ra cho Thiền Tông Trung Quốc một thời kỳ phát triển cực thịnh. Thiền Tông Nam Phái chủ trương một đường hướng tu tập trái ngược lại với các phương pháp thiền định thời bấy giờ gọi là Thiền

Tông Bắc Phái do Thần Tú (Xhenxiu, 605-706) chủ xướng. Thiền Tông Nam Phái đưa ra một phép luyện tập giúp người hành thiền trực tiếp hòa nhập vào tâm thức sâu kín của mình, trong khi đó phép luyện tập do Thần Tú chủ xướng giúp mang lại một sự thăng tiến tuần tự nhằm tạo ra một thể dạng thanh thản và vắng lặng của tâm thức (quietism/vô vi, tịch tĩnh) trước khi đạt được sự hiểu biết toàn năng (prajna). Phép thiền định mang tính cách đột khởi và trực tiếp của Huệ Năng được đón nhận rộng rãi vào thời bấy giờ và sau đó thì Huệ Năng được tôn lên làm vị tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Quốc.

Phép thiền định của Phật giáo Theravada gồm có hai giai đoạn hay thành phần là Samatha hay sự chú tâm, một thể dạng lắng sâu mang lại sự thăng bằng, trong sáng và bén nhạy cho tâm thức, và Vipassana hay sự quán thấy sâu xa về bản chất của sự hiện hữu của chính mình và thế giới hiện tượng. Kim Cương Thừa cũng thế, cũng chủ trương hai thể dạng thiền định: phép thứ nhất là phát huy sự chú tâm giúp gia tăng các khả năng tâm thần, và phép thứ hai là phát huy trí tuệ, còn gọi là thiền định phân giải (analytical meditation) mang lại sự Giác Ngộ. Trong khi đó thì phép thiền định của Thiền Tông gom chung hai thể dạng thiền định trên đây thành một phép luyện tập duy nhất gọi là zouchan (Trung Quốc) zazen (Nhật Bản) hay tọa thiền (Việt Nam), là một cách ngồi thật yên lặng. Tâm thức không tập trung vào một đối tượng hay phân tích một chủ đề nào cả. Tư thế ngồi thật yên với một tâm thức buông xả sẽ giúp người hành thiền hòa nhập thật sâu kín với nội tâm mình. Thế

dạng phi-tư-duy ấy của tâm thức cũng chính là Phật Tính của chính mình. Nên hiểu phi-tư-duy không phải là một cách loại bỏ, cắt đứt hay xóa bỏ tư duy trong tâm thức, hay tạo ra một sự tê liệt tâm thần nào cả, bởi vì các điều này không sao có thể thực hiện được, chẳng qua là vì tri thức là một dòng luân lưu thật sinh động. Tâm thức phi-tư-duy là một thể dạng tâm thần thật tinh táo không để cho một tư duy nào dấy lên lôi cuốn mình theo dòng biến động liên tục của nó - tức là hết tư duy này chuyển sang tư duy khác. Nếu một tư duy dấy lên trong tâm thức, chẳng hạn như suy nghĩ về một chuyện nào đó thì không nên để nó lôi cuốn mình theo với nó để mà suy nghĩ hết chuyện này sang chuyện kia, đưa đến các thứ xúc cảm đủ loại như lo sợ, hy vọng, vui mừng, hốt hoảng... mà chỉ cần ý thức là tư duy ấy đang hiện lên với mình và cứ để yên cho nó tự tan biến đi.

Thể dạng tâm thần trên đây còn được gọi là "phi-tâm-thức" (wuxin/vô-tâm, tiếng Phạn là *acitta*) tức là một thể dạng tâm thần vượt lên trên thể dạng tri thức thông thường, vướng mắc trong dòng chuyển động của các thứ tư duy vô minh, liên tiếp lôi kéo nhau hiển hiện. Thể dạng "phi-tâm-thức" trong sáng và đột khởi đó sẽ giúp người hành thiền trực nhận được bản chất đích thật của chính mình. Thiền phái Zen của Nhật Bản gọi sự trực nhận đó là Satori (Ngộ) hay Daigo (Đại Ngộ). Tóm lại điểm đáng lưu ý và nổi bật nhất trong Thiền Tông, nhất là đối với phép luyện tập của phái Tào Động (Caodong/Soto) là phép luyện tập kết hợp chung cả hai thể dạng thiền định là sự Hòa Nhập (Samadhi/Định, sự thẳng bằng và vắng lặng

của tâm thức) và Trí Tuệ (Prajna). Huệ Năng có nói một câu như sau trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*: *"Dựa vào đâu để mà so sánh sự tương đồng (phân biệt) giữa thể dạng hòa nhập (định) và sự hiểu biết (trí tuệ/giác ngộ), [cũng như] giữa ngọn lửa và ánh sáng của nó? Lửa ở đâu thì ánh sáng ở đấy. Không lửa sẽ không có ánh sáng. Ngọn lửa là thân xác của ánh sáng, ánh sáng là sự sinh hoạt của ngọn lửa. Dù phải sử dụng hai thuật ngữ để chỉ định các thứ ấy, thế nhưng đấy cũng chỉ là một thực thể"* (theo bản dịch tiếng Pháp của kinh Bảo Đàn, dịch giả Patrik Carré, Seuil, 1995). Ngoài ra trong Thiền Zen cũng có một khuynh hướng luyện tập dựa vào sự thăng tiến "tuần tự" của trí tuệ, đó là phái Lâm Tế (Rinzai). Thiền phái này chủ trương phải tập trung tâm thần vào một công án hầu giúp phát huy tuần tự các khả năng tâm thần, sự Giác Ngộ sẽ bất thần hiện ra sau đó. Dầu sao thì sự phát triển của phái Lâm Tế cũng kém hơn so với phái Tào Động.

Ngoài ra phong cách thanh thoát trong cuộc sống của người hành thiền cũng như phép luyện tập đơn giản bằng tư thế tọa thiền (zazen) đôi khi cũng có thể khiến một số người hiểu lầm cho rằng Thiền Tông "đơn giản hóa" con đường tu tập, không câu nệ nghi thức và lễ lạc. Thế nhưng thật ra việc tu tập của Thiền Tông, nhất là đối với Thiền Zen Nhật Bản, được quy định thật tỉ mỉ với các nghi thức "lễ lạc" thật khắt khe, cầu kỳ và chi tiết. Người tu thiền phải thường xuyên tụng niệm *Tâm Kinh*, *Kinh Hoa Sen* và *Kinh Kim Cương*, đó là một cách giúp người tu thiền phát huy sự chú tâm của mình. Đối với việc học hỏi - tức là phần "căn bản" - thì Thiền

Tông cũng tuân thủ căn bản giáo lý chung nêu lên trong Tam Tạng Kinh và các kinh Đại Thừa khác, và trong số này thì đặc biệt quan tâm đến các kinh như *Lankavatara-sutra* (*Nhập Lăng Già Kinh*), *Vimalakirtinirdesa-sutra* (*Duy-ma-cật sở thuyết kinh*).

Ngoài ra Thiền Tông cũng đã tạo ra nhiều ảnh hưởng thật sâu đậm đến cả văn hóa và nghệ thuật, chẳng hạn như thi phú, hội họa, thư pháp, v.v. và cả phong cách sống cũng như sự sinh hoạt xã hội của Trung Quốc (trong quá khứ) và Nhật Bản. Ở Trung Quốc từ thời Đường đến thời Tống đã xuất hiện nhiều thiền sư thi sĩ cũng như họa sĩ và các nhà viết thư pháp thật lỗi lạc. Ở Nhật ngoài thi phú, hội họa và thư pháp Thiền Tông còn ảnh hưởng đến các lãnh vực khác như kịch nghệ (kịch Nô), gốm sứ, hoa kiểng, vườn cảnh, nghệ thuật cắm hoa, trà đạo, võ thuật (bắn cung, kiếm thuật) v.v...

Tranh thiền được vẽ bằng mực đen trên giấy viết thư pháp với các đường nét thật đơn sơ, chính xác và thanh thoát, diễn tả từng giây phút thật tròn đầy của thực tại. Các bài thơ, nhất là thuộc thể loại thơ cực ngắn của Nhật Bản gọi là haiku chỉ gồm có ba câu và mười bảy vần, là một thể thơ nói lên những cảm nhận vô-tâm (wushin/phi-tư-duy) của người hành thiền. Xin đơn cử dưới đây một bài thơ haiku nổi tiếng của thiền sư Nhật Bản là Ryokan (Lương Khoan, 1758-1831).

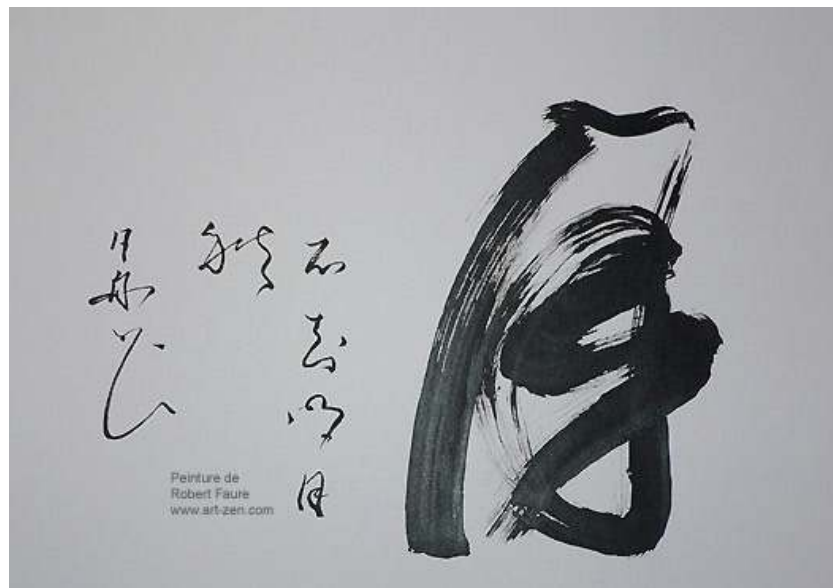
Ryokan là một thiền sư cô đơn, nghèo khổ, sống ẩn dật trong một khu rừng heo hút. Một hôm sau khi đi tản bộ về, ông nhận thấy các vật dụng lặt vặt trong túp lều của

ông bị trộm lấy mất, ông bèn lấy giấy viết một bài thơ haiku như sau:

*Tên trộm
Đã bỏ quên khuôn trăng
Bên thềm cửa sổ*

Ryokan thương cho tên trộm chỉ trông thấy những gì thật tầm thường và đã bỏ lại những gì thật quý giá và thanh cao.

Dưới đây là một tờ thư pháp và một bức tranh của một họa sĩ người Pháp là Robert Faure.



"Même la lune ne sait pas qu'elle brille"

**"Ngay cả khuôn trăng cũng không hay
biết là mình đang rạng rỡ"**

**(Nét bút thật phóng khoáng, thanh
thoát, không một chút gò bó, vướng mắc
hay do dự. Chữ viết to là chữ "Nguyệt")**



Nhìn vào tờ thư pháp và bức tranh trên đây không mấy ai nghĩ rằng người viết và vẽ lại là một người Tây Phương. Tuy chỉ nhận mình là một họa sĩ, thế nhưng đầu ngọn bút lông của ông đã tuôn ra những dòng mực xúc cảm tràn đầy thiên vị.

Giai đoạn suy yếu

Sau sự hình thành của hai học thuyết Trung Quán và Duy Thức và hai tông phái lớn là Kim Cương Thừa và Thiền Tông vào giữa giai đoạn vàng son của Phật giáo, thì sau đó không còn một học thuyết hay tông phái nghiêm chỉnh và giá trị nào được hình thành nữa. Phật giáo trên toàn thể Á Châu rơi vào một khoảng trống lớn, một sự im lặng mênh

mông mà bài viết này tạm gọi là giai đoạn suy yếu hay ngưng đọng của Phật giáo, ít nhất là trên phương diện tư tưởng và giáo lý.

Dù rằng các giai đoạn trên đây được căn cứ trên sự tiến hóa của tư tưởng Phật giáo và các phương pháp tu tập, thế nhưng cũng cần phải tìm một vài mốc thời gian để xác định các giai đoạn này trên dòng lịch sử. Không như các giai đoạn dọ dẫm và ổn định chỉ liên hệ đến sự tồn vong của Phật giáo khi đó còn thu hẹp trong thung lũng sông Hằng và trên đảo Tích Lan, giai đoạn suy yếu liên hệ đến toàn thể các nước Á Châu và do đó cũng phức tạp hơn. Tuy nhiên với mục đích đơn giản và cụ thể hóa vấn đề chúng ta sẽ giới hạn việc tìm hiểu sự suy yếu và biến mất của Phật giáo trên bán lục địa Ấn độ, và xem đó như là một trường hợp điển hình và tiêu biểu chung cho toàn thể Á Châu, và sau đó sẽ nêu lên một vài nét thật sơ lược về vấn đề này tại vài quốc gia khác.

Sự biến mất của Phật giáo Ấn Độ

Sở dĩ Phật giáo từng phát triển cao độ trên đất Ấn là nhờ vào sự bảo trợ của hoàng đế A-dục của triều đại Maurya (thế kỷ thứ III trước Tây lịch) và các vị vua đầu tiên của triều đại Gupta (thế kỷ thứ III đến thứ VI), và đây cũng là hai triều đại hùng mạnh, phồn thịnh và văn minh nhất trong lịch sử của nước Ấn. Thế nhưng các vị vua sau cùng của triều đại Gupta lại có khuynh hướng ưu đãi đạo Bà-la-môn, các nghi lễ hiến sinh được tái lập, đồng thời đạo Bà-la-môn cũng nhờ vay mượn một số giáo lý Phật giáo để chuyển dần thành một tín ngưỡng "mới" là Ấn Giáo, thích

nghe hơn với con người thời bấy giờ. Tuy rằng Phật giáo không được ưu đãi và cho thấy một vài dấu hiệu suy yếu trước sự hồi sinh của đạo Bà-la-môn dưới chiếc áo khoác mới là Ấn Giáo, nhưng dưới triều đại Gupta hai học phái Trung Quán và Duy Thức cũng đã được hình thành, và cũng dưới triều đại này nghệ thuật Phật giáo như kiến trúc và điêu khắc đã đạt được đỉnh cao nhất. Một số các sử gia cho rằng giai đoạn sau cùng của triều đại Gupta vào thế kỷ VI đã đánh dấu sự chấm dứt của giai đoạn vàng son này của Phật giáo ở Ấn Độ. Bài viết này đặt mốc thời gian trên đây xa hơn vào thế kỷ XIII khi Phật giáo đã hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ. Bởi vì sau thế kỷ thứ IV, Phật giáo vẫn còn hưng thịnh, nhiều vị đại sư vẫn tiếp tục xuất hiện, chỉ cần đơn cử trường hợp của một vị đại luận sư vô cùng uyên bác trong thời kỳ này là Dignaga (Trần Na, 480-540) cũng là đủ. Ông là người đã triển khai và hệ thống hóa toàn bộ ngành lô-gic học Phật giáo do Long Thụ nêu lên, đồng thời cũng khai triển và đào sâu thêm học thuyết Duy Thức của Vô Trước. Hơn nữa đại học Na-lan-đà vẫn tiếp tục sinh hoạt, nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo các nhà sư khác thường. Trước khi bị san bằng bởi các đạo quân Hồi giáo vào thế kỷ XII, đại học Na-lan-đà vẫn còn là nơi tu học của hơn mười ngàn nhà sư.

Biến cố đầu tiên báo hiệu giai đoạn suy yếu sau này của Phật giáo xảy ra vào thế kỷ thứ V khi các đạo quân du mục người Hung Nô của Attila từ các miền Trung Á tràn vào tàn phá nước Ấn. Hầu hết các chùa chiền, tu viện và đại học Phật giáo đều bị cướp phá và san bằng. Trong khi đó thì Ấn Giáo tương đối

ít bị thiệt hại hơn, lý do là vì Ấn giáo là một tín ngưỡng đại chúng, trải rộng trong dân gian, trong khi đó thì các sự sinh hoạt của Phật giáo lại tập trung nơi các chùa chiền đồ sộ (vihara), các tu viện đại học quy mô, chẳng như Na-lan-đà, Vikramasila, Otanpuri..., mỗi nơi có đến hàng ngàn hay chục ngàn nhà sư tu học. Các chùa chiền và tu viện đại học này thu hút dân chúng kéo đến thành lập các làng mạc Phật giáo chung quanh, và dần dần trở thành các trung tâm phồn thịnh thời bấy giờ. Qua hàng bao thế kỷ chùa chiền và các tu viện đại học đã cất giữ những kho tàng vô giá do các Phật tử cúng dường. Người tu hành thường là những người lương thiện, họ đem của cúng dường mở mang chùa chiền, xây dựng bảo tháp, đền đài, thành lập thư viện, bảo trợ các làng mạc chung quanh, do đó các nơi này đã trở thành các mục tiêu thật đáng giá đối với các đạo quân xâm lược. Các hang động Ajanta và Ellora là các kỳ quan Phật giáo được thiết kế và xây dựng qua nhiều đợt từ thế kỷ thứ II trước Tây Lịch đến thế kỷ thứ VIII sau Tây Lịch, là nhờ những người buôn bán giàu có tài trợ hoặc cho nhà chùa vay, là một bằng chứng hùng hồn cho thấy sự "giàu có" của chùa chiền cũng như sự tích cực của người Phật tử và cả những người xuất gia thời bấy giờ (độc giả có thể xem bài viết về các hang động trên đây mạng tựa là: *"Ajanta một di tích Phật giáo ngoại hạng"* trên trang mạng Thư Viện Hoa Sen).

Nhà sư Trung Quốc Huyền Trang (602-664) hành hương và du học ở Ấn từ năm 629 đến năm 645 có kể lại trong hồi ký của ông là trong một dịp hành hương ở miền nam Ấn,

chính ông đã trông thấy hàng ngàn di tích chùa chiền hoang phế và đổ nát do người Hung Nô tàn phá vào thế kỷ thứ V vẫn còn rải rác khắp nơi. Trong khi đó trên miền bắc Ấn, dưới triều đại của vua Harshavardhana, đại học Na-lan-đà và một số chùa chiền đã được xây dựng và hoạt động trở lại, tuy không còn sánh bằng các thời kỳ trước đó. Ảnh hưởng của Phật giáo chuyển dần sang các vùng phía đông của bán lục địa Ấn Độ, lý do là nhờ sự bảo trợ của các vị vua của triều đại Pala (thế kỷ thứ VIII-XII) trị vì một vùng rộng lớn thuộc đông bắc Ấn, gồm vịnh Bengal, tiểu bang Bihar và một phần tiểu bang Uttar Pradesh ngày nay. Các tu viện như Chánh Giác Sơn (Bodh Gaya), Na-lan-đà, Otanpuri và Vikramasila là các tu viện đại học đồ sộ thu hút người tu học và hành hương đến từ các vùng đông Ấn và nhất là từ Tây Tạng.

Thế nhưng những gì từng xảy ra trước đây vào thế kỷ thứ V khi người Hung Nô tràn vào đất Ấn, lại một lần nữa xảy ra tám thế kỷ sau đó khi người Hồi giáo kéo quân xâm chiếm toàn vùng bắc Ấn vào những năm cuối cùng của thế kỷ XII, và lần này thì sức tàn phá to lớn hơn nhiều. Các đạo quân người Thổ Nhĩ Kỳ do tướng Ikhtiyar Khalji chỉ huy san bằng đền chùa và giết hại tăng ni. Các tu viện đại học trên đây đều trở thành bình địa, một số nhà sư sống sót rời bỏ các vùng đồng bằng ẩm áp và phì nhiêu trong thung lũng sông Hằng và các vùng đông Ấn và tìm nơi lánh nạn trong các hang động giá buốt của các xứ Tây Tạng và Nepal.

Bước sang thế kỷ XIII, có thể nói là Phật giáo đã biến mất trên quê hương mà mình đã được sinh ra và Giáo Huấn của Đức Phật đã được quảng bá gần hai mươi thế kỷ. Sự mất mát vô cùng lớn lao đó không phải chỉ xảy ra cho nước Ấn mà còn gây ra tác hại cho cả các vùng Trung Á, nhất là Tây Tạng, Trung Quốc và cả các nước trong vùng Đông và Nam Á. Chẳng qua là vì Ấn Độ trước đó từng là nơi thu hút những người hành hương và tu học từ khắp Á Châu. Các thư viện của các đại học Phật giáo trên đất Ấn bị thiêu rụi, một phần lớn các kinh sách gốc bằng tiếng Phạn đã bị thất truyền. Người Tây Tạng không còn vượt đèo xuống Ấn Độ để tu học nữa, và ngược lại nước Tây Tạng lại trở thành một nơi giữ gìn và bảo toàn những giá trị tinh thần còn sót lại của Phật giáo. Thật hết sức may mắn ngoài kho tàng dịch thuật của Tây Tạng, quê hương mới đó của Phật giáo còn giữ được cả một số kinh sách bằng tiếng Phạn.

Tiếc thay, những gì xảy ra cho nước Ấn vào cuối thế kỷ XII đã xảy ra một lần nữa ở Tây Tạng tám thế kỷ sau đó. Năm 1950 các đạo quân Trung Quốc tràn vào xâm chiếm Tây Tạng, giết hại tăng ni, đốt phá và san bằng chùa chiền. Những người Tây tạng lánh nạn lại mang theo với họ truyền thống, tinh thần và tinh túy của Phật giáo vào Ấn Độ, Nepal và gần đây hơn nữa là cả thế giới Tây Phương.

Sự suy thoái của Phật giáo ở vài nước Á Châu khác

Quốc gia Phật giáo lớn nhất trong lịch sử nhân loại là Trung Quốc, thế nhưng ngày nay

đã trở thành một quốc gia "vô thần" - ít nhất là trên phương diện "chủ nghĩa". Kể cả trong lịch sử và trong các thời kỳ mà Phật giáo phát triển cao độ nhất, Phật giáo trong quốc gia này cũng đã từng gánh chịu sự đàn áp của các sức mạnh quân quyền. Người ta thường nói đến bốn lần Pháp nạn xảy ra ở Trung Quốc, và Pháp nạn lớn nhất là Pháp nạn lần thứ ba xảy ra dưới triều đại nhà Đường năm 842. Sử liệu cho biết có 46.000 ngôi chùa bị san bằng, 265.000 tăng ni bị bắt buộc phải hoàn tục. Thế nhưng không mấy ai nói đến Pháp nạn lần thứ năm xảy ra vào thập niên 1950 tức là giữa thế kỷ XX với chiến dịch "Cách mạng văn hóa" thật khốc liệt, khiến Phật giáo gần như hoàn toàn biến mất trên quê hương Trung Quốc.

Phật giáo Tích Lan bắt đầu suy tàn ngay từ thế kỷ XII sau những đợt cướp phá triền miên của người Tamil và Hindu từ lục địa Ấn tràn lên đảo. Gần đây hơn, những người thực dân Bồ Đào Nha, Hòa Lan và Anh Quốc thay nhau tranh dành hòn đảo Tích Lan, lại thêm chính sách cải đạo Thiên Chúa giáo và Tin Lành của họ, đã gây ra cho Phật giáo thật nhiều mất mát. Phật giáo Theravada ngày nay trên đảo chỉ là một sự hồi sinh.

Nhà sư Trung Quốc Nghĩa Tịnh (Yi Jing, 635-713) sau khi hành hương và tu học ở Ấn, trên đường về bằng đường biển, đã thuật lại rằng khi ghé vào đảo Java của Indônêxia năm 673, ông đã gặp hàng ngàn nhà sư đồng hương từ Trung Quốc đến đây tu học, kinh sách thì bằng tiếng Phạn và chính ông cũng đã từng trông thấy các kinh sách này ở đại học Na-lan-đà. Vào thế kỷ thứ VIII, dưới triều

đại Sailandra (thế kỷ thứ VII-IX) ngôi đền Phật giáo Borobudur lớn nhất thế giới đã được xây dựng tại trung tâm của hòn đảo này. Thế nhưng đến thế kỷ thứ XV thì có nhiều người Hồi giáo đến định cư và buôn bán. Họ thành lập các vương quốc ở các vùng ven biển của đảo. Vì những lý do nào thì các sử gia không rõ, chỉ biết rằng Phật giáo suy yếu dần và sau đó đã biến mất trên hòn đảo này.

Mã lai cũng từng theo Phật giáo. Khoảng năm 1400, các cuộc xung đột và chiến tranh xảy ra giữa các vương quốc trên đảo Java, một hoàng thân Phật giáo là Parameswara đã rời bỏ đảo để lánh nạn trên bán đảo Mã lai và sau đó thành lập một vương quốc Phật giáo đầu tiên trên phần đất này là Malacca. Thế nhưng bắt đầu từ thế kỷ XV, một số người trong hoàng tộc lại dần dần cải đạo theo Hồi giáo, và Phật giáo sau đó đã biến mất dần trên bán đảo này. Ngày nay ở Mã lai gần như chỉ có những người Hoa di dân là theo Phật giáo.

Nói chung vào các thời kỳ cận đại, các phong trào đánh chiếm thuộc địa của người Âu Châu từ thế kỷ XVI, và các chiến dịch cải đạo Ki-tô của họ, và nhất là vào thế kỷ XX với sự du nhập của các chủ nghĩa ngoại lai ngược đãi tôn giáo, đã làm cho Phật giáo ở nhiều nước Á Châu phải suy tàn.

Kết luận

Nhằm thay cho phần kết luận, chúng ta hãy mượn một bài kinh thật ngắn, đơn giản nhưng súc tích trong Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya) là *"Bài kinh về năm lá simsapa"* (*Simsapa-sutta*, SN 56.31, PTS: SV 437.8). Dưới đây là bản dịch của bài kinh này dựa theo bản tiếng Anh dịch từ tiếng Pa-li của Thinassaro Bhikkhu (Access to Insight, 1997):

Bài kinh về năm lá simsapa

Một hôm Đấng Thế Tôn đang ở Kosambi (xem phụ lục 2) trong một khu rừng toàn cây simsapa (xem phụ lục 3). Ngài nhặt một năm lá simsapa và cất lời hỏi các đệ tử như sau:

- *"Này các tỳ kheo, lá trong tay ta nhiều hơn hay ít hơn lá trong khu rừng này?"*

Các tỳ kheo đáp rằng:

- *"Lá trong tay Thế Tôn quả là ít, lá trong khu rừng này nhiều hơn."*

Đức Phật lại cất lời:

- *"Này các tỳ kheo, cũng tương tự như"*

thế, những gì mà ta trực tiếp cảm nhận được nhiều hơn gấp bội những gì mà ta đã thuyết giảng. Thế nhưng tại sao ta lại không thuyết giảng những điều ấy? Chẳng qua là vì những điều ấy chẳng liên quan gì đến mục đích [mong cầu], cũng chẳng cần thiết gì cho cuộc sống thánh thiện, chẳng có một lợi ích nào, chẳng mang lại sự tỉnh ngộ (turning away/disenchantment/sự vỡ mộng) sự thanh thản (dispassion/hết mê đắm), sự dứt bỏ (cessation/ sự đình chỉ), sự an bình, sự hiểu biết bằng trực nhận (direct knowledge/sự hiểu biết trực giác), sự giác ngộ (self-awakening) và Giải Thoát (Unbiding). Chính vì thế mà ta không thuyết giảng những điều ấy.

"Vậy thì ta đã thuyết giảng những gì? 'Đây là khổ đau..., đây là nguyên nhân mang lại khổ đau..., đây là sự chấm dứt khổ đau..., đây là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau". Đây là những điều mà ta đã thuyết giảng. Và tại sao ta lại thuyết giảng những điều ấy? Bởi vì những điều ấy liên quan đến mục đích [mong cầu], cần thiết cho cuộc sống thánh thiện, mang lại sự tỉnh ngộ, sự thanh thản, sự dứt bỏ, sự an bình, sự hiểu biết bằng trực nhận, sự giác ngộ và sự Giải Thoát. Chính vì thế mà ta đã thuyết giảng những điều ấy.

"Vì thế bốn phận của các tỳ kheo của ta là phải luôn suy tư: 'Đây là khổ đau..., đây là nguyên nhân mang lại khổ đau..., đây là sự chấm dứt khổ đau..., đây là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau'".

Bài kinh thật ngắn, không nêu lên hay giải thích một khái niệm nào thuộc phần giáo lý, mà chỉ nhắc hay đúng hơn là cảnh giác các đệ tử của Ngài - và cho cả chúng ta hôm nay - là không được đi trệch ra ngoài những gì căn bản và thiết thực nhất trong Giáo Huấn của Ngài. Bài kinh cho thấy thật rõ rệt lời dặn bảo của Đức Phật là phải nhìn vào Giáo Huấn của Ngài qua những gì thật thiết thực, thế nhưng qua không biết bao nhiêu thế hệ chúng ta không nhìn vào những chiếc lá trong tay Ngài mà cứ muốn ôm hết lá của cây rừng. Vì thế mà Giáo Huấn của Đức Phật ngày càng trở nên đa dạng và vô cùng phức tạp, để rồi sau các giai đoạn dọ dẫm, ổn định, phát triển đã trở nên suy yếu dần.

Những động cơ nào đã thúc đẩy, chi phối và điều khiển các sự sinh hoạt của con người đưa đến tình trạng vô cùng phức tạp của xã hội ngày nay, mà chúng ta thường đồng hóa sự phức tạp ấy với sự tiến hóa của con người? Động cơ quan trọng nhất là bản năng sinh tồn đưa đến sự tranh dành miếng ăn, của cải; động cơ thứ hai là bản năng truyền giống đưa đến tình yêu, nghệ thuật; động cơ thứ ba là bản năng sợ chết đưa đến triết học, tín ngưỡng... Hậu quả của các thứ ấy thật hết sức đa dạng: từ các hình thức tranh dành, xung đột, các sinh hoạt "nghệ thuật" dưới đủ mọi hình thức, cho đến việc

tìm kiếm một lối thoát sau khi chết. Dầu sao thì tất cả các hậu quả ấy cũng đều trực tiếp hay gián tiếp đưa đến xung đột và chiến tranh: chiến tranh kinh tế, chiến tranh chủng tộc và chiến tranh tôn giáo.

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Đức Phật đi chân đất ôm bình bát khất thực, ăn mỗi ngày một bữa, nào có cần nhà hàng sang trọng, chén bát sứ, thức ăn cầu kỳ đâu, đây là cách mà Ngài đã hóa giải động cơ sinh tồn. Trong khi Ngài nhìn vào thân xác đầy bệnh tật và tâm thần đầy bất loạn của chúng ta với tất cả sự thương xót và lòng từ bi hầu giúp mình hóa giải bản năng truyền giống củ, thì chúng ta lại nhìn thấy cái thân xác ấy qua phần son, quần áo, và cái tâm thức ấy qua những thứ xúc cảm vô minh của nó. Trong khi Đức Phật ngồi yên lặng dưới một gốc cây để trở về với chính mình, tìm hiểu nguyên nhân của sự hiện hữu của mình, của con người, hầu tìm một giải pháp để hóa giải nguyên nhân đưa đến sự hiện hữu trớ buột ấy, thì chúng ta một mặt tìm đủ mọi cách bám víu vào thế giới này, và một mặt tìm cho mình một sự trường tồn nơi một thế giới khác.

"Đây là khổ đau..., đây là nguyên nhân của khổ đau..., đây là sự chấm dứt khổ đau, đây là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau". Khi nào chúng ta nhận thấy được những sự thật ấy thì cũng có nghĩa là chúng ta đã khám phá được ngọn đuốc trong một góc tối tăm nhất trong tâm thức mình. Đây là ý nghĩa của những lời di huấn của Đức Phật. Chúng ta hãy thắp lên ngọn đuốc đó để soi sáng nơi an trú của mình, hòn

đảo của mình và con đường mà mình phải bước theo. Con đường đó ở bên trong tâm thức mình, là của mình, nó có thể rất dài hay rất ngắn, tất cả là tùy nơi mình. Hoặc biết đâu mình đang bước những bước cuối cùng trên con đường và cũng sắp ném bỏ ngọn đuốc, mà mình không hề hay biết?

Dầu sao thì sự trở về đó với chính mình, xem Đạo Pháp là Vị Thầy, là Con Đường giúp mỗi người tự cất bước, chính là quyết định cuối cùng và tuyệt vời nhất của Đức Phật. Mỗi người phải tự thắp đuốc lên để tự soi sáng cho chính mình, giúp mình tìm thấy nơi an trú cho chính mình, không cần phải qua trung gian của bất cứ một người nào nhân danh hay đại diện cho Vị Thầy của mình cả. Thế nhưng chúng ta cũng có thể tự hỏi thế thì các dòng truyền thừa, các tông phái, học phái, các vị đại sư trong quá khứ là gì?

Dưới tác động thúc đẩy của các thứ bản năng, con người ngày càng trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi nhiều hơn và không ngừng thắc mắc. Con đường bên trong tâm thức và cuộc sống xã hội bên ngoài trở nên rắc rối hơn, mà chúng ta thường xem đó là sự tiến bộ, và tất nhiên ngọn đuốc soi sáng cho mình cũng phải thích nghi theo với sự "tiến bộ" ấy. Đây là lý do đã làm phát sinh các học phái và tông phái, các triết thuyết cũng như các phép tu tập khác nhau, và nhất là phải cần đến các vị đại sư như Long Thụ, Vô Trước, Thế Thân, Trần na, Bồ-đề Đạt-ma, Huệ năng, Đạo Nguyên... và ngày nay là Đức Đạt-lai Lạt-ma giúp chúng ta thắp lên ngọn đuốc trong tâm thức mình thế thôi.

Dầu sao cũng không hề thấy có một vị đại sư nào dám tự nhận mình là thông minh hơn Đức Phật để mà chỉ trích và sửa đổi Giáo Huấn của Ngài cả. Thật vậy dù một số các vị đại sư có diễn giải sâu sắc hơn Giáo Huấn nguyên thủy mang tính cách thực dụng của Đức Phật, kể cả sáng chế ra thêm nhiều phép tu tập mà Đức Phật không hề nói đến, thế nhưng không phải vì nhờ đó mà ngày nay có nhiều người đạt được giác ngộ hơn so với thời đại của Đức Phật. Các đệ tử của Ngài cũng như nhiều người chất phác và đơn sơ khác sống trong thung lũng sông Hằng cách nay hơn hai mươi lăm thế kỷ cũng đã từng đạt được giác ngộ ngay trong kiếp sống của họ. Kinh sách cũng kể lại là có nhiều người theo các vị thầy khác chủ trương các giáo lý khác, thế nhưng sau khi được nghe Đức Phật thuyết giảng cũng đã đạt được giác ngộ ngay sau đó. Vì thế thiết nghĩ chỉ cần một nắm lá trong bàn tay của Ngài cũng đủ để thả lên ngọn đuốc trong tâm thức mình.

Mặc dù Phật giáo sau giai đoạn vàng son đã trở nên "nghèo nàn", không một học phái hay tông phái lớn nào được hình thành, thế nhưng vào hậu bán thế kỷ XX, hạt giống Đạo Pháp bất ngờ được gieo vào mảnh đất Tây Phương, một mảnh đất vô cùng thuận lợi và thích nghi, và đã thu hút được các thành phần ưu tú nhất trong các xã hội Âu Châu. Kinh Pháp Cú lần đầu tiên được dịch sang các ngôn ngữ Tây Phương vào thế kỷ XIX, trước nhất là bằng tiếng Đức năm 1862, đến nay bằng tiếng Pháp cũng có ít nhất một vài chục bản dịch khác nhau. Phật giáo đã bắt đầu lan rộng và ăn sâu vào đời sống và văn hóa Tây Phương. Tờ thư pháp và tấm tranh thảm

đượm thiền vị của Robert Faure trên đây là một bằng chứng cụ thể. Chỉ cần nhìn vào số sách báo Phật giáo bằng tiếng Pháp xuất bản hằng tháng do các học giả, triết gia, khoa học gia và các nhà sư Tây Phương trước tác, cũng đủ để hình dung sự phát triển của Phật giáo ở Phương Tây nhanh chóng và vững chắc như thế nào. Thắc mắc duy nhất có thể nêu lên là nền Phật giáo Tây Phương là gì, có trung thực với Giáo Huấn của Đức Phật hay không?

Người ta thường hình dung Phật giáo qua hai khía cạnh: Phật giáo "đại chúng" mang nặng tính cách từ bi và tín ngưỡng và Phật giáo "trí tuệ" hướng vào sự hiểu biết. Thế nhưng đây chỉ là hai khía cạnh cực đoan của Phật giáo, sự Giác Ngộ cần đến cả hai khía cạnh này, nhưng đồng thời thì cũng vượt lên trên cả hai khía cạnh ấy. Qua dòng lịch sử Phật giáo trên toàn thế Á Châu, sau mỗi lần Pháp nạn xảy ra thì Phật giáo đều hồi sinh nhờ vào sức sống đã ăn sâu vào văn hóa và truyền thống dân tộc của từng quốc gia, thế nhưng các hình thức Phật giáo hồi sinh này chỉ là "Phật giáo đại chúng" mà thôi. Hãy đơn cử một thí dụ điển hình, sau lần Pháp nạn thứ ba ở Trung Quốc dưới triều đại nhà Đường, Phật giáo hồi sinh, nhưng đây chỉ là các hình thức Phật giáo đại chúng, Thiền Tông và Kim Cương Thừa - nói chung là Phật giáo trí tuệ - gần như biến mất, Lão giáo thăng thế đã thay vào vai trò này. Thí dụ thứ hai là khi các đạo quân Hồi giáo tràn vào nước Ấn vào cuối thế kỷ XII, thì Phật giáo trí tuệ của thời vàng son biến mất, chỉ có Ấn giáo mang tính cách đại chúng và dân gian đã hồi sinh trở lại.

Phật giáo Tây Phương là một trường hợp đặc biệt, không những chưa từng trải qua một Pháp nạn nào mà còn được thừa hưởng cả một gia tài văn hóa, triết học và khoa học tân tiến, nên đã trở thành một Phật giáo rất tinh khiết và nhất là rất trí tuệ. Phật giáo của một số nước Á Châu cần phải học hỏi Phật giáo Tây Phương để tái lập lại một sự thăng bằng nào đó cho nền Phật giáo đại chúng của mình. Thật ra hiện nay người Tây Phương còn tu tập rập khuôn theo các tông phái lớn như Kim Cương Thừa, Thiền Tông và Phật giáo Theravada, thế nhưng thách đố lớn nhất của họ là phải làm thế nào để xây dựng một nền Phật giáo cho họ. Thật hết sức hiển nhiên là họ sẽ phải thắp lên một ngọn đuốc cho riêng họ, để soi đường cho họ, hầu thích nghi với xã hội và nền văn hóa lâu đời của họ. Đây là cách mà họ sẽ nêu cao ngọn đuốc Đạo Pháp để mở ra một giai đoạn phát triển mới cho Giáo Huấn của Đức Phật ở Phương Tây, và theo các dấu hiệu cho thấy thì nhất định giai đoạn đó sẽ rất tích cực giúp cho Đạo Pháp trường tồn.

Sau hết là thắc mắc mà nhiều người có thể nêu lên là qua bao nhiêu thử thách Đạo Pháp có còn giữ được sự trung thực hay không? Chúng ta ngày nay có còn bước đúng theo Con Đường mà Đức Phật đã vạch ra cho chúng ta hay không? Thật vậy, quả khó tránh khỏi một sự hoang mang nào đó khi nhìn vào tính cách đa dạng của Phật giáo ngày nay. Thế nhưng thật ra thì sự đa dạng ấy cũng chỉ phản ánh các cố gắng của các vị đại sư trong quá khứ nhằm diễn đạt những gì thật cao siêu trong Giáo Huấn của Đức Phật, và trên

một mặt khác dù cho các phép tu tập có phức tạp hơn so với thời kỳ của Đức Phật, thì tất cả cũng chỉ mang tính cách phụ thuộc hay là những "phương tiện thiện xảo" với mục đích thích nghi với năng khiếu và xu hướng của người tu tập giúp họ đến gần hơn với giáo lý của Đức Phật mà thôi. Nếu trở lại với mô hình tiêu biểu của bản kinh *Đại Bát Niết Bàn* bằng tiếng Pa-li và các bản kinh *Đại Thừa Đại Bát Niết Bàn* bằng các tiếng Phạn và tiếng Hán, thì chúng ta sẽ có thể hình dung dễ dàng hơn các khía cạnh trên đây.

Nói cách khác là nếu muốn tìm hiểu cốt lõi - vô cùng thực dụng và thiết thực - của Đạo Pháp thì nên trở về với kinh điển bằng tiếng Pa-li, và nếu muốn đi xa hơn và ngưỡng mộ các khía cạnh siêu việt của Đạo Pháp, giúp mình hòa nhập sâu xa hơn với Giáo Huấn của Đức Phật thì nên tìm hiểu thêm kinh điển bằng tiếng Phạn và bước theo các vị đại sư Đại Thừa trong quá khứ, họ sẽ giúp mình ôm được nhiều lá simsapa hơn trong khu rừng mê mông của Đạo Pháp. Đó là hai sắc thái thật đặc thù của Phật giáo: một đẳng bảo tồn thật trân quý nền Giáo Huấn do Đức Phật đưa ra, và một đẳng thích ứng những gì siêu việt trong nền Giáo Huấn ấy với sự tiến hóa của nhân loại trong tất cả mọi lãnh vực, từ triết học, khoa học cho đến thói tục và truyền thống của các xã hội con người.

Dù mang hai khía cạnh hay sắc thái khá khác biệt nhau thế nhưng Phật giáo lúc nào cũng là Phật giáo, Đạo Pháp của Đức Phật không hề bị chia năm xẻ bảy để làm phát sinh ra các tôn giáo khác. Chẳng phải Phật giáo là một trong các tín ngưỡng lâu đời và

nguyên vẹn nhất của nhân loại hay sao?
Không có một tín ngưỡng nào - ngoài Phật giáo ra - có thể tạo được cho mình cả hai khía cạnh ấy. Phải chăng Giáo Huấn của Đức Phật luôn giữ được nguyên vẹn là nhờ vào quyết định của Ngài không trao Đạo Pháp vào tay bất cứ ai, kể cả các đệ tử của Ngài, mà chỉ khuyên mỗi người trong chúng ta hãy tự thắp lên ngọn đuốc soi sáng cho chính mình. Quyết định siêu việt ấy không những cho thấy tầm nhìn thật xa của Đức Phật mà còn nói lên tình thương và cả sự tin tưởng của Ngài đối với mỗi người trong chúng ta hôm nay, không bắt chúng ta phải cầu xin và lệ thuộc vào ai cả. Nếu hiểu được điều đó thì chúng ta cũng không nên phụ lòng thương yêu và sự tin tưởng của Ngài đối với chúng ta, mà hãy can đảm và tự tin thắp lên ngọn đuốc soi đường cho mình, bởi vì đây là cách giúp mình biết thương yêu chính mình, thương yêu chúng sinh và thương yêu Đức Phật, và đây cũng sẽ là cách giúp cho Đạo Pháp được trường tồn.

Phụ lục 1 **Kinh sách trên lá bổi**

Lá bổi là một từ dịch âm từ tiếng Mã-lai talipat (ngôn ngữ alam), từ tiếng Ấn talpat (ngôn ngữ hindi), từ tiếng Phạn talapattra (*tala* có nghĩa là *cây dừa*, *pattra* có nghĩa là *lá*). Các ngôn ngữ Tây Phương gọi là tallipot, tiếng Việt thông dụng gọi là lá buông hay lá cây cọ. Tên khoa học là *Coripha umbraculifera*.

Dưới đây là một số hình ảnh cho thấy cách chế biến các tàu lá bổi dùng để ghi chép

kinh sách của sắc tộc Thái sống trong các vùng biên giới Tứ Xuyên (Trung Quốc), Thái Lan, Lào và Việt Nam.



1



2

1- Cây lá bối (cây cọ hay cây lá buông), 2- Tàu lá bối



3



4

3- Luộc lá, 4- Quần thanh cuộn tròn



5



6

5- Chặt các cuộn lá thành từng đoạn ngắn, 6- Khắc chữ



7

7- Tẩm dầu để tránh thấm nước



8

8- Kinh lá bổi

Phụ lục 3

Thị trấn Kosambi

Kosambi, Hán dịch là Kiêu-đàm-di, Câu-thượng-di, Kiêu-thượng-di, v.v., là kinh đô của vương quốc Vamsa, một thị trấn quan trọng vào thời Đức Phật và cả sau đó dưới triều đại của hoàng đế A-dục. Ngày nay thị trấn Kosambi có một cái tên mới là Kosam, nằm về mạn tây-nam của thành phố Allahabad thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Các công cuộc khảo cổ thực hiện vào các năm 1949-1950 đã tìm thấy các tường thành cổ của kinh đô Kosambi và di tích của một ngôi chùa lớn (vihara) tên là Ghositarama, xây dựng vào thời đại khi Đức Phật còn tại thế. Hoàng đế A-dục cũng có cho dựng một trụ đá lớn ở thị trấn này.

Phụ lục 3 Cây simsapa

Năm 2008, một nữ Phật tử người Mỹ tên là Alexandra Parker đã xác định được cây simsapa, đó là một loại cây to, tên khoa học là *Dalbergia sissoo* Roxb, tên thông dụng là Shisham hay Sissoo, là một loại cây rừng và cũng được trồng nhiều trên toàn vùng bắc Ấn. Cây simsapa cho một loại gỗ quý màu đỏ gọi là "gỗ hồng Ấn Độ" (Indian redwood) dùng để đóng bàn ghế và các vật dụng bằng gỗ. Người viết bài này có tham khảo một người bạn chuyên gia về thực vật, và được biết cây *Dalbergia sissoo* không có ở Việt Nam, thế nhưng cùng là một giống với cây Trắc và cây Cẩm Lai, do đó theo ý kiến của người bạn này thì nếu muốn có một cái tên

rất Việt Nam thì có thể gọi cây simsapa (*Dalbergia sissoo*) là "Cây Trắc gỗ hồng".



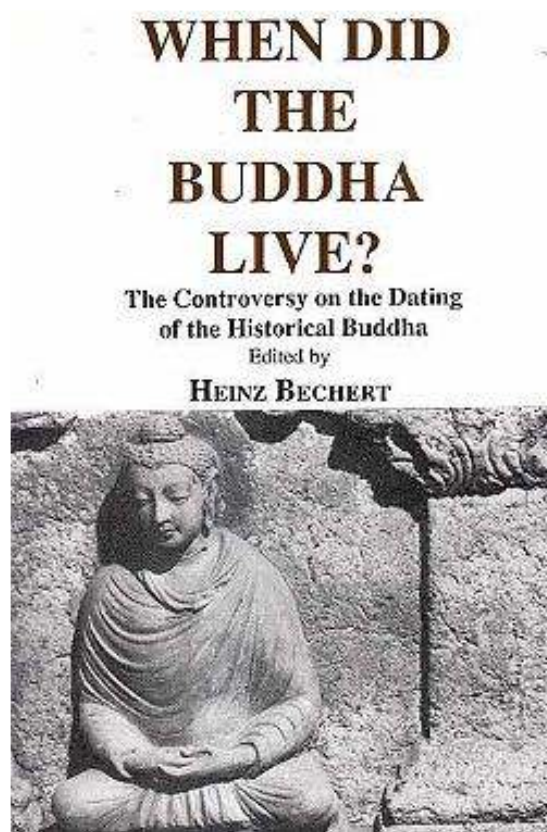
Cây Simsapa (*Dalbergia sissoo*), hoa và quả

Bures-Sur-Yvette, 04.08.15

Hoang Phong

Giới thiệu
"NIÊN ĐẠI ĐỨC PHẬT LỊCH SỬ"
vấn đề còn đang tranh luận

Heinz Bechert
TK. Giác Hoàng dịch



Lời người dịch: Đây là bài nhận định tổng hợp của giáo sư Heinz Bechert, tóm tắt 21 bài viết đăng trong tuyển tập *When Did the Buddha Live?* được chính giáo sư làm tổng biên tập. Bài tóm tắt vô cùng công phu này đã đặt lại các vấn đề biên niên sử Tích Lan, Ấn Độ và các nước Phật giáo có liên hệ về cách tính niên đại của đức Phật, chẳng hạn như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Qua bài viết, tác giả cho chúng ta thấy hàng trăm học thuyết khác nhau về niên đại của đức

Phật, trong đó có cả trường hợp bịa đặt về biên niên kỷ cũng như cách cấu trúc về các niên đại đồng thời giữa hai nước nào đó thật thiếu logic và khó chấp nhận. Mặc dầu không chấp nhận niên đại truyền thống của Tích Lan về năm 624 trước TL như là năm đản sinh của đức Phật, tác giả cho thấy phần lớn các nhà nghiên cứu đều đồng ý cho rằng ngày đản sinh của đức Phật có thể trước hoặc sau năm 560 trước TL vài năm. Trong khi các học giả cố gắng truy nguyên niên đại của đức Phật lịch sử, họ đã đưa ra quá nhiều học thuyết khác nhau đến độ mâu thuẫn và loại trừ lẫn nhau. Đó cũng chính là lý do làm cho học thuyết về niên đại của đức Phật của các trường phái Phật giáo dựa trên các biên niên sử của mình vẫn còn lý do để tồn tại và thách thức các giới hạn tri thức về lịch sử của con người.

Nội dung của bài nhận định tổng hợp này gồm 8 phần sau: 1) Niên đại của đức Phật - một vấn đề chưa giải quyết; 2) Điểm lại lịch sử nghiên cứu đề tài; 3) Bảng chứng rút ra từ bối cảnh lịch sử văn hoá Ấn Độ; 4) Các đánh giá khác nhau về cứ liệu; 5) Nguồn gốc và phát triển các biên niên đại đức Phật truyền thống; 6) Thuyết thiên niên kỷ trong các truyền thống Phật giáo; 7) Niên đại của đức Phật theo cách tính dựa vào niên đại lịch sử; và 8) Kết luận.

Chữ viết tắt: TK: thế kỷ; TTL: trước Tây lịch; *Symp: Tập Hội Thảo Chuyên Đề.*

1. NIÊN ĐẠI CỦA ĐỨC PHẬT – MỘT VẤN ĐỀ CHƯA GIẢI QUYẾT?

Chưa có tài liệu nào về niên đại của đức Phật lịch sử, vị sáng lập đạo Phật, được truyền thừa nhất quán trong các tông phái chính của

Phật giáo cũng như được các học giả cùng công nhận. Các học giả cũng chưa đi đến một kết luận thống nhất nào về vấn đề này. Hầu hết các nguồn sử liệu Phật giáo và các học giả đều nhất trí cho rằng đức Phật đã nhập diệt lúc tám mươi tuổi. Nếu tính theo lịch Thiên Chúa giáo, ngày Niết-bàn của đức Phật theo truyền thống khoảng năm 2420 đến 290 TTL. Điều này không những làm cho các học giả lúng túng rất nhiều mà còn làm cho các Phật tử ngày nay ngộ nhận khi họ bắt đầu vào con đường nghiên cứu Phật học. Vì vậy, vấn đề biên niên sử đã được bàn thảo rộng rãi trong các phong trào Phật giáo quốc tế, và như chúng ta sẽ thấy dưới đây, đã có nhiều nỗ lực để đi đến thống nhất chung về Phật lịch, nhưng kết quả đạt được thật là giới hạn.

Vấn đề niên đại của đức Phật và những nhân vật đương thời với Ngài không kém phần quan trọng đối với các sử gia. Thật sự nó vẫn là vấn đề thiết yếu cho ngành sử học Ấn Độ và thế giới. Do đó, nhiều người đã có nhiều cố gắng để đi đến một niên đại thống nhất, tuy nhiên đại đa số các học giả Nam Á và phương Tây theo một khuynh hướng, còn các học giả Nhật Bản lại đi theo một khuynh hướng khác. Theo quyển "*Lịch Sử Ấn Độ của Đại Học Cambridge*" (*Cambridge History of India*), biên niên sử được phần lớn các học giả phương Tây và Nam Á sử dụng trong giai đoạn giữa thế kỷ XIX cho đến thời gian gần đây, giả định rằng: "Đức Phật nhập Niết-bàn trước hoặc sau vài năm của năm 480 TTL."^[1] Cách tính này được xem như là cơ sở của biên niên sử Ấn thời kỳ đầu và nó cũng được xem như là tài liệu đáng tin cậy nhất trong lịch sử Ấn Độ. Vì thế, trong quyển *Biên*

Niên Sử Ấn Độ (Chronology of India) của D. Mabel Duff (1899), viết: "Thái tử Siddhārtha, sau thành đức Phật Gautama, sinh ở Kapilavastu khoảng năm 557 TTL" được xem như ngày lịch sử đầu tiên trong bảng niên đại, ngay sau năm 3102 TTL- năm đầu tiên của kỷ nguyên Kaliyuga và năm 3076 TTL - năm đầu của kỷ nguyên Laukika.^[2] Ngày đản sinh của đức Phật được tính ngược lại từ năm 477 TTL, và đây là năm đức Phật nhập Niết-bàn theo quan điểm của Max Muller.

Các cách tính này, đặc biệt dựa vào truyền thống biên niên của *Đảo Sử (Dīpavaṃsa)* và *Đại Sử (Mahāvamsa)* trong văn học Pāli do các tác giả Tích Lan trước tác khoảng TK IV đến đầu TK VI TL cũng như dựa vào bộ *Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa (Samantapāsādikā)* của Ngài Phật Âm (Buddhaghosa). Tuy nhiên, niên đại được tính dựa theo những tác phẩm đã được các Phật tử Tích Lan cũng như các Phật tử theo truyền thống Theravāda ở Nam Á chấp nhận thì ngày đức Phật nhập Niết-bàn không phải năm 477 / 480 mà là năm 544 / 543 TTL. Đó là điểm khởi đầu của Phật lịch đã được các cộng đồng Phật giáo Theravāda ở Nam và Đông Nam Á sử dụng.^[3] Niên đại 544 hay 543 TTL có thể gọi là biên niên sử gốc, hoặc là "Biên niên sử dài chưa-hiệu-chỉnh" (*Uncorrected Long Chronology*), hoặc là "Biên Niên Sử Phật Giáo Nam phương" (*Southern Buddhist Chronology*), trong khi đó biên niên sử các học giả phương Tây sử dụng được xem như "Biên Niên Sử Dài Đã Hiệu Chỉnh" (*Corrected Long Chronology*).

Trong giai đoạn nghiên cứu đầu tiên của người Châu Âu về Phật giáo, khoảng tiền bán TK XIX đã có khuynh hướng theo "Biên niên

sử Nam truyền" hay "Biên niên sử Nam phương Phật giáo chưa hiệu chỉnh" này.^[4] Chính đây là biên niên sử cuối cùng về niên đại đức Phật và dường như nó là quan điểm dễ chấp nhận nhất. Tuy nhiên, như đã đề cập trong phần giới thiệu của bản dịch *Đại Sử* của ấn bản *Mahāvamsa* xuất bản năm 1837 vô cùng có giá trị thời bấy giờ, George Turnour đã lưu ý đến mức độ không chính xác khoảng 60 năm giữa niên đại vua Chandragupta thuộc triều đại Maurya như đã được truyền thống này đề cập, và niên đại này được thành lập nhờ vào sự xác định niên đại đồng thời của vua Chandragupta và các nhà văn Hy Lạp Sandrakotto, và việc xác định này được ông William Jones phát hiện năm 1793. Ông Turnour đã kết luận rằng niên đại của các Hoàng Đế Chandragupta và Asoka được tính quá sớm trong biên niên sử, nhưng ông lại chấp nhận dữ liệu trong *Mahāvamsa* cho khoảng cách giữa đức Phật nhập Niết-bàn và lên ngôi của vua Chandragupta là 168 năm và lên ngôi của vua Asoka là 218 năm.^[5] Dựa trên căn bản này, Turnour đã đưa ra một loại biên niên sử mới mà sau này mệnh danh là "*biên niên sử dài đã hiệu chỉnh*." Điều này càng được khẳng định hơn nữa nhờ sự giải mã về các bia ký của Asoka và sự xác định niên đại của các vua Hy Lạp đương thời đã được đề cập trên các bia ký đó.^[6]

Như người viết đã từng đề cập, "biên niên sử dài đã hiệu chỉnh" dù có sự biến thiên nhỏ giữa các năm 486 – 477 TTL được ấn định là năm đức Phật nhập Niết-bàn, được xem như là nền tảng của các biên niên sử Ấn Độ. Hầu hết các niên đại đã được đề cập trong các tác phẩm văn học Ấn Độ thời kỳ đầu đều dựa vào

niên đại này và được rộng rãi quần chúng tin cậy như là ngày đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ. Như vậy, niên đại được ghi trong văn học Brāhmaṇa khoảng 1000 năm TTL, những bản kinh (Sūtra) và Áo Nghĩa Thư (Upanishad) thời kỳ đầu, khoảng 800 – 500 TTL, v.v... đã được các nhà nghiên cứu thời Max Muller lập đi lập lại nhiều lần, đều dựa trên tài liệu biên niên sử này.

Tuy nhiên, cũng còn một vài trường hợp ngoại lệ mà chúng ta gặp phải trong "biên niên sử dài đã hiệu chỉnh". Nhiều sách hiện nay về lịch sử Ấn Độ, lịch sử thế giới, lịch sử tôn giáo, v.v... trên thực tế lại được xuất bản ở các nước phương Tây hoặc ở Nam Á suốt 100 năm qua. Nhìn chung, nó được nhìn nhận như một sự kiện đã định hình. Trong số các luận chứng cổ điển, bản văn giới thiệu cho dịch phẩm Mahāvamsa (1912) của Wilhelm Geoghegan là một trong những bản văn có ảnh hưởng lớn nhất để ủng hộ giả thuyết này.[7]

Năm 1953, André Bareau đã xuất bản một bài khảo cứu có tính nghiên cứu cao được đăng tải trong tạp chí *Journal Asiatique*^[8] để ủng hộ biên niên sử dài đã hiệu chỉnh. Từ đó niên đại khoảng 480 TTL như là niên đại đức Phật nhập Niết-bàn được tin là đã được thành lập "tương đối chắc chắn". Đây là điểm được A. K. Warder trình bày vào năm 1970^[9] và nó có thể được công nhận một cách đương nhiên như là nền tảng của tất cả biên niên sử Ấn Độ thời kỳ đầu. Một số lý luận của những người ủng hộ biên niên sử dài vẫn tiếp tục được xem như có sức thuyết phục trong các bài viết có tính nghiên cứu cao gần đây về đề tài này, ví dụ như cuốn *Đức Phật Lịch Sử* của H. W. Schumann vào năm 1982.^[10]

Tuy nhiên, có một số học giả hiện nay biện hộ cho Biên niên sử dài chưa hiệu chỉnh, nghĩa là theo Thượng Toạ Bộ, năm đức Phật nhập Niết-bàn là năm 544 TTL. Một trong những người đáng chú ý nhất là Vinsent A. Smith, tác giả cuốn *Lịch Sử Ấn Độ thuộc Ấn Bản Oxford* ^[11] và *Lịch Sử Ấn Độ Thời Kỳ Đầu từ 600 TCN đến Cuộc Xâm Lăng của Muhammadan*.^[12]

Người viết xin trích dẫn một dẫn chứng dưới đây^[13]:

"Tôi không tin rằng niên đại của đức Phật có thể được xác định như là "chắc chắn" và trái với các ý kiến đã được ủng hộ cho rằng năm đức Phật nhập Niết-bàn là 487 hoặc 486 TTL. Ngày nay chúng ta có thêm một dữ liệu mới nhờ bia ký Khāravēla, nếu nó đúng, buộc chúng ta phải đi ngược lại niên đại của Saisunaga hơn 50 năm, và vậy nó sẽ ủng hộ niên đại đức Phật nhập Niết-bàn theo truyền thống Tích Lan năm 544 hay 543 TTL. Điều này có thể lập luận rằng các truyền thống được bảo tồn ở Māgadhā nên được tin tưởng hơn là những truyền thuyết do chư tăng ở Tích Lan xa xôi ghi lại sau này, nhưng cũng có bằng chứng thuyết phục hơn là đức Phật Gautama là người sống cùng thời với vua Srenika Bimbisara và con trai của vua là Kunika Ajata-sutra, và nếu như vậy, người viết cảm thấy rằng nên chấp nhận niên đại 543 TTL, vì nó dựa vào sử liệu được khám phá nhờ bia ký Khāravēla; trừ phi có các nghiên cứu mới về đề tài này."

Biên niên sử 544 TTL của Thượng Toạ Bộ dĩ nhiên là được đại đa số các nhà nghiên cứu Phật học Nam Á hiện nay tán thành. Chính biên niên sử này đã được các phong trào Phật giáo quốc tế như "Hội Thân hữu Phật tử Thế

giới" (World Fellowship of Buddhists) và các hiệp hội Phật giáo chấp nhận. Biên niên sử này được truyền bá khắp nơi. "Đại hội Phật giáo Thế giới" lần đầu tiên được tổ chức để mở màn cho Đại hội Phật giáo toàn quốc Tích Lan ở Colombo năm 1950, với niềm hy vọng rằng "đúng vào năm 2500 sau đức Phật diệt độ, tức là năm 1956 của TL, toàn thể thế giới sẽ tiếp nhận lối sống của đạo Phật" như được trình bày trong bản tường trình chính thức tại hội nghị.^[14] Tại hội nghị một cuộc vận động được xúc tiến: "Các thân hữu Phật tử thế giới đã chấp nhận năm 2494 sau đức Phật nhập Niết-bàn như là năm thành lập Phật lịch (nghĩa là năm 1950) và bản nghị quyết này được gửi đến tất cả đoàn thể, hiệp hội Phật giáo để tường tri và thực hiện."^[15] Tuy nhiên, nó đã bị trì hoãn để xét duyệt lại. Hội đồng chuyên gia đã được thành lập sau hội nghị Hội Thân hữu Phật tử Thế giới^[16] lần hai, khẳng định quyết định này để ủng hộ Phật lịch theo truyền thống Thượng Toạ Bộ và nó được chấp nhận trong nghị quyết tại đại hội lần ba năm 1954.^[17]

Mặc dù những nỗ lực này đã đạt đến những quyết định có thẩm quyền quan hệ đến Phật lịch, tuy nhiên vấn đề vẫn còn tồn đọng, gây tranh luận không những trong thế giới học giả mà còn trong thế giới Phật tử. Tôi xin trích dẫn một ví dụ từ những tác phẩm của tác giả Phật tử Tích Lan hiện nay, đó là ông G.H.de Zoysa. Ông cho rằng cái gọi là "Phật lịch chuẩn xác" phải là năm 384 TTL.^[18] Giả thuyết này được bàn thảo rộng rãi ở Tích Lan, ví dụ tờ tuần báo Chủ Nhật *Silumina* của Colombo, ra ngày 9 tháng 8 năm 1987.^[19] Để biện hộ cho việc "chuẩn xác" Phật lịch, de Zoysa đã đưa ra những điểm không nhất

quán trong cách tính năm của các biên niên sử Tích Lan thời kỳ đầu. Sự trình bày chi tiết của P.Kiefer-Pulz về giả thuyết của de Zoysa đã được tìm thấy trong một chương liên hệ của tác phẩm này.^[20]

Tuy nhiên, trong các tác phẩm Sanskrit Phật giáo đầu tiên và những bản dịch của các tác phẩm này, chúng ta vô tình bắt gặp một truyền thống biên niên sử khác khá xa với các sử liệu của Thượng Toạ Bộ mà người viết đã bàn đến. Biên niên sử này cũng còn được gọi là "*biên niên sử ngắn*" (short chronology) cho rằng đức Phật nhập Niết-bàn trước lễ Đăng quang của vua Ásoka 100 năm.^[21] Trong khi các bản chánh tạng, ngụy tạng và hầu hết các tác phẩm trong tục tạng tính thời gian giữa đức Phật nhập Niết-bàn và lễ đăng quang của vua Ásoka là 100 năm, thì trong luận thuyết phân phái *Samayabhedoparacanacakra* của Ngài Vasumitra (Thế Hữu / Thiên Hữu hoặc được phiên âm là Bà-tu-mật) thuộc văn học Trung Quốc, chúng ta lại bắt gặp con số "116" với cách đọc khác là "160" và con số "160" trong luận

phẩm *Nikayabhedavibhangavyakhyana* của Ngài Bhavya và một vài con số khác trong các tài liệu sau này.^[22]

Tuy nhiên, "biên niên sử ngắn" lại không cung cấp cho chúng ta một hệ thống niên đại như cách của biên niên sử dài. Các truyền thống Ấn Độ thường chỉ cung cấp một biên niên sử tương đối, nghĩa là khoảng thời gian giữa đức Phật nhập Niết-bàn với giai đoạn Vua Ásoka hoặc đức Phật nhập Niết-bàn với Vua Kanishka. Tuy thế, truyền thống chép sử ở Ấn Độ lúc bấy giờ không phải là không bị gián đoạn. Vì vậy, Phật tử Ấn Độ thời Trung

cổ không có truyền thống nào đáng tin tưởng liên quan đến khoảng thời gian giữa Vua Aśoka hay Kanishka với thời của họ, và do đó hầu như họ cũng không chấp nhận lối chuyển các thông tin này thành cách tính về khoảng cách thời gian giữa đức Phật nhập Niết-bàn đến thời của họ. Nếu như sử dụng biên niên sử Purāṇa (tuyển tập về chuyện kể liên quan đến Bà-la-môn giáo) của các Bà-la-môn đương thời để tính thời đại Maurya, họ sẽ có biên niên sử sớm hơn. Tất nhiên, vấn đề này cũng tăng cường sự bất đồng của những người ở Đông Á, Tây Tạng, và các nước Trung Á khác để tính ngày Niết-bàn trong giới hạn hệ thống niên đại riêng của họ, bởi vì phần lớn các truyền thống này đều dựa vào cách tính của các trường phái Phật giáo ở Ấn Độ.^[23] Về phương diện này, truyền thống Ấn Độ hoàn toàn khác với truyền thống của các vị Thượng Toạ Bộ, ngay từ các thời kỳ đầu đã đưa ra hệ thống biên niên sử nhất quán.

Học giả người Hà Lan, Hendrik Kern (1896), là người đầu tiên đưa ra hai đoạn trong *Dīpavaṃsa* (1.24-27 và 5.55-59) giả định rằng trong một phần khác của biên niên sử ngắn^[24] bị biên niên sử dài thay thế. Tính không nhất quán này có thể được giải thích bằng cách cho *Dīpavaṃsa* không phải là một tác phẩm văn học có giá trị, mà chỉ là tuyển tập các bài kệ từ các tác phẩm trước đây như Wilhem Geiger^[25], Erich Frauwallner^[26], và các học giả khác đã trình bày. Dựa vào trọng điểm của những đoạn này, Hendrik Kern, và sau này E. J. Thomas^[27], G. C. Mendis^[28] cũng như gần đây nhất P. H. L. Eggermont^[29] quan niệm rằng biên niên sử ngắn trình bày biên niên sử Phật giáo sớm nhất và nó đi trước tất cả biên niên sử Phật

giáo khác. Tuy nhiên, các học giả khác thích đi theo hướng của Hermann Oldenberg hơn và giải thích lại các đoạn trong Dīpavaṃsa như là các đoạn tham khảo thiếu cứ liệu về mặt văn bản học so với biên niên sử dài.^[30] Các học giả Nhật Bản lại bất đồng về vấn đề này hơn các học giả phương Tây. Hầu hết các học giả Nhật Bản có thẩm quyền hiện nay đều dựa vào sự khác biệt của cái gọi là *biên niên sử ngắn* ấy để làm điểm khởi đầu cho việc tính toán niên đại của đức Phật.^[31] Phương pháp họ sử dụng cho cách tính này, căn bản giống như phương pháp những người ủng hộ *biên niên sử dài đã hiệu chỉnh* đã sử dụng, nghĩa là thêm 100 năm hoặc thêm 116 năm vào ngày vua Aśoka đăng quang như các sử gia đã viết, và do vậy ngày đức Phật nhập Niết-bàn phải là năm 368 hay 383 TTL. Trong một bài tham luận nhân dịp hội thảo chuyên đề về niên đại đức Phật lịch sử (1988), Akira Hirakawa cho rằng vua Aśoka sống khoảng 100 năm sau khi đức Phật diệt độ vì cách tính niên đại này được tìm thấy hầu hết trong Tam Tạng và nó rất phù hợp với phương diện phát triển Tăng đoàn.^[32] Tuy nhiên, Hajime Nakamura đã nhấn mạnh trong bản tham luận của mình ở buổi hội thảo là năm nhập Niết-bàn của đức Phật phải được tính dựa vào niên đại đã được tìm thấy trong bản dịch tiếng Hoa là *Samayabhedoparacanacakra* của Vasumitra (Thế Hữu) đã được đề cập ở trên. Theo Luận phẩm đó, số năm từ khi đức Phật nhập diệt cho đến khi Vua Aśoka xuất hiện là 116 năm. Giả thuyết này cho rằng đức Phật nhập Niết-bàn năm 383 TTL và cũng được Nakamura đưa ra vào năm 1955.^[33] Tương tự các học giả Nhật Bản hiện nay đã đưa ra nhiều biên

niên sử dựa trên cách đánh giá của mức độ thay đổi trong biên niên sử ngắn, đó là năm 390 hoặc là 384 TTL (Genmiyo Ono, 1905)^[34] năm 386 TTL (Hakuji Ui, 1924)^[35], và khoảng 400 TTL (Ryùsho Hikata, 1980).^[36]

Các học giả Nhật Bản thuộc trường phái khác chấp nhận biên niên sử được mệnh danh là "Chúng Thánh Điểm Ký" ở Quảng Đông (Canton). Đây là truyền thống có liên quan đến một bản văn viết tay rất cổ, trong đó mỗi năm được chấm vào một chấm sau năm đức Phật nhập Niết-bàn. Truyền thống này vẫn còn được tiếp diễn ở Quảng Đông đến năm 489 TL. Từ số các dấu chấm này người ta suy ra, năm đức Phật nhập Niết-bàn là 486 TTL hay nếu theo cách tính khác là vào năm 483 TTL.^[37] Niên đại này khá ăn khớp với biên niên sử dài đã hiệu chỉnh. Tuy nhiên, giá trị sử liệu và nguồn gốc biên niên sử vẫn còn đang gây rất nhiều tranh luận. Trường phái biện hộ cho biên niên sử này được trình bày trong sách chuyên đề do công đóng góp của G. Yamayaki, người theo truyền thống Nam Phương (xem phần IV của bài viết này).^[38] Với ngoại lệ duy nhất của biên niên sử dựa vào "Chúng Thánh Điểm Ký" này, các cách tính của các học giả Nhật Bản không dựa vào truyền thống Đông Á mà chỉ dựa vào nguồn gốc hiện đại. Chúng phát xuất từ sự đánh giá về những tác phẩm nguyên tác bằng ngôn ngữ Sanskrit Phật giáo hoặc các bản dịch Trung Hoa hay Tây Tạng, thường được đề cập đến bằng thuật từ mặc ước, "Bắc tông" hay các truyền thống Phật giáo phương Bắc.

Về điểm này, cần phải nhắc đến tác phẩm được xem như là "thánh kinh" của các nghiên

cứu Phật học hiện đại, đó là quyển "*Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*" của Étienne Lamotte xuất bản năm 1958.^[39] Có lẽ rất hữu ích khi trích dẫn những đoạn đề cập đến biên niên sử ngắn và dài trong tác phẩm của Lamotte^[40] ở đây:

"Hai biên niên sử này được xác nhận trong tài liệu cổ: biên niên sử dài cho ngày đức Phật nhập Niết-bàn là 218 năm trước lễ đăng quang của Ásoka (khoảng 486 TTL) và biên niên sử ngắn cho sự kiện này khoảng 100 năm trước Ásoka lên ngôi (khoảng 386 TTL).

1. Như vậy, theo Biên niên sử dài được truyền thống Tích Lan công nhận, lễ Đăng quang của Ásoka thuộc vào năm 218 sau đức Phật nhập Niết-bàn (*Dīpavaṃsa* VI.1, tr.19-20; *Mahāvamsa* V.21; các ấn bản Pāli khác nhau của bộ *Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa* (*Samantapāsādikā*) I, tr. 41, 1.25) và đại hội kết tập kinh điển tại Pā.taliputra 18 năm sau, nghĩa là vào năm 236 sau đức Phật nhập Niết-bàn(*Dīpavaṃsa* VII. 37 và 44; *Mahāvamsa* V. 280).

Tuy nhiên, cách tính này đòi hỏi cần thận trọng.

Trong *Đảo Sử*, truyền thống này tính tới 13 vị vua suốt khoảng thời gian 278 năm từ lúc Bimbisāra lên ngôi (60 năm trước đức Phật nhập Niết-bàn) cho đến khi lễ đăng quang của vua Ásoka (218 năm sau đức Phật nhập Niết-bàn)- một con số rất thông thường, nhưng điều đáng nói ở đây là chỉ có năm vị Tổ Sư Luật tạng- một con số quá nhỏ.

Trong phần 2, biên niên sử và các bản sơ giải của Tích Lan không trung thực tuyệt đối với cách tính của chúng. Như vậy, lễ Đăng quang của vua Ásoka vào năm 118 sau đức Phật nhập Niết-bàn theo ấn bản tiếng Hoa của

quyển *Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa* (*Samantapāsādikā*) (*Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh*, số 1462 k.1, tr. 679c 13) thay vì năm 218 sau đức Phật nhập Niết-bàn. Kỳ kiết tập kinh điển ở Pā.taliputra thay vì là năm 236 sau đức Phật nhập Niết-bàn thỉnh thoảng lại cho 218 (trong *Dīpavaṃsa* I, tr 24-25, và V, tr. 55-59), thỉnh thoảng cho là 218 sau đức Phật nhập Niết-bàn (*Atthasālinī*, tr. 3, 1.26-27; tr. 4, 1.25-26).

2. Hầu hết tất cả các tác phẩm Sanskrit và tiếng Hoa đều dựa vào biên niên sử ngắn cho rằng lễ đăng quang của vua *Asoka* sau đức Phật nhập Niết-bàn 100 năm. Tuy nhiên, theo cách tính này chỉ có 12 vị vua và 5 vị Tổ sư Luật Tạng từ thời vua *Bimbisāra* và *Asoka*. Có nhiều nguồn sử liệu cho rằng *Asoka* và vị quốc sư *Upagupta* sống khoảng 100 năm sau đức Phật nhập Niết-bàn..."

Cũng trong tác phẩm vừa nêu (tr.15), *Lamotte* đã phát biểu hết sức thận trọng trong một đoạn văn rằng "các sử gia hiện nay có thể chọn tùy ý biên niên sử dài hay biên niên sử ngắn," riêng ông, ông chỉ sử dụng biên niên sử dài như là "một giả thuyết có thể chấp nhận." May mắn thay, người viết đã có cơ hội thảo luận riêng vấn đề này với cố giáo sư *Lamotte*. Ông cho rằng việc sử dụng biên niên sử dài chỉ là "vấn đề thuận tiện"; và dưới ánh sáng những bằng chứng hiện có, "chúng ta nên đề ra niên đại của đức Phật nhập Niết-bàn một cách dứt khoát." Quan điểm này cũng được phản ánh trong những tác phẩm sau cùng của ông.^[41]

Khi đối diện với các giả thuyết khác nhau của các học giả được đào tạo trong các truyền thống phương Tây và Nhật Bản, tác giả cảm thấy cần phải đặt lại cái gọi là độ đáng tin

cây của biên niên sử Ấn Độ hay phương Tây. Trong tiến trình khảo cứu, người viết đi đến kết luận rằng những bằng chứng có giá trị về "biên niên sử dài đã hiệu chỉnh" hoàn toàn không có sức thuyết phục.

Trong một bài tham luận tại Hội Thảo về Ấn Độ Học ở Stockholm năm 1980, tác giả cho rằng "biên niên sử dài đã hiệu chỉnh" không nên được ủng hộ nữa. Bài viết này sau đó được xuất bản trong tạp chí *Indologica Taurinensia*.^[42] Trong đó, người viết đã bày tỏ lòng biết ơn đến Giáo sư Eggermont đã khuyến khích xuất bản những khám phá của người viết nhân dịp Hội thảo Lần Thứ Hai của Hội Phật Học Quốc Tế ở Nalanda (The Second Conference of the International Association for Buddhist Studies in Nalanda), tháng 1 năm 1980, khi người viết đọc bản tóm tắt đó.^[43] Người viết cũng đã ghi nhận rằng "những khám phá của Eggermont cũng không mâu thuẫn với quan điểm đã trình bày trong bài viết này" (nghĩa là bài viết trong *Indologica Taurinensia*, 1982), "và các lập luận khác của giáo sư Eggermont trên căn bản cũng đã đi đến cùng một kết luận" trong bài viết của ông mang tựa đề "Những Ghi Chú Mới về Ásoka và Những Vị Kế Thừa".^[44] Đức Phật và Mahānīra là những người đồng thời, cho nên biên niên sử của Mahānīra cũng phải được xét duyệt lại. Điều này cũng đã được đề cập tại hội thảo quốc tế ở Strasbourg năm 1980.^[45] Trong tiến trình khảo sát xa hơn, một số quan điểm đã được trình bày trong những cố gắng ban đầu này được xem là đúng, và một tác phẩm nghiên cứu chi tiết hơn, "Cuộc Đời Đức Phật, Niên Đại Thành Lập Sớm Nhất của Lịch Sử Ấn Độ" được xuất bản năm 1986.^[46] Trong bài viết

này, người viết cho rằng các nguồn tài liệu hiện hành không giúp gì được để xây dựng lại chính xác cuộc đời đức Phật, bởi vì chúng ta không có bằng chứng nào thuyết phục về những gì mà tài liệu biên niên sử đáng tin cậy được truyền thừa ở Ấn Độ trước cuộc xâm lăng của Vua Alexander. Người viết tin tưởng rằng "biên niên sử ngắn" trình bày biên niên sử Phật giáo sớm nhất trong nguồn sử liệu chúng ta đã tìm ra. Tuy nhiên, điều này không ám chỉ nó trình bày tài liệu biên niên sử đáng tin cậy. Những nghi ngờ này cùng với tất cả những nỗ lực để đi đến xác định trong vòng mười năm hay vài mươi năm khi sự kiện đức Phật nhập Niết-bàn xảy ra, bao gồm những nỗ lực trước đây của riêng người viết.^[47] Tuy nhiên, điều này cũng không thể cấm đoán người viết phát biểu rằng, nếu dùng từ của Lamotte, "hãy đi đến kết luận niên đại của đức Phật nhập Niết-bàn một cách dứt khoát".^[48] Để hiểu rõ các quan điểm này, người đọc có thể xem bài nghiên cứu trong tác phẩm này.^[49]

Một bài giới thiệu trong một tuyển tập về biên niên của đức Phật sẽ còn nhiều thiếu sót nếu không tham khảo đến những bài khảo cứu khác nhau của các học giả Ấn Độ về cách tính năm của đức Phật và những người đồng thời với Ngài. Mặc dù đại đa số các học giả Ấn Độ hiện đại như đã gợi ý ở trên đều lấy nguồn thông tin biên niên sử từ các nguồn tài liệu Ấn Độ được các học giả phương Tây tin cậy như trong bài nghiên cứu của J. U. Hartmann trong tập sách này.^[50] Rất nhiều sử gia Ấn Độ dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau, phần lớn là dựa vào truyền thống được ghi lại trong các bộ *Purāṇa*. Các học giả này không chấp nhận giá trị của những luận điểm

mà biên niên sử dài đã hiệu chỉnh và cách tính của người Nhật Bản và phương Tây hiện nay về niên đại của đức Phật nhập Niết-bàn đã dựa vào. Nghĩa là niên đại đồng thời giữa vua Chandragupta và Asoka với tài liệu biên niên sử ở Hy Lạp. Người viết xin trích dẫn một ví dụ ở đây trong cuốn *Lịch Sử Văn Học Sanskrit Cổ Điển* ^[51] của M. Krishnamachariar (1937) mà ngày nay vẫn còn được sử dụng như một tác phẩm tham khảo rất phổ biến trong làng văn học Sanskrit. Trong một bài luận về biên niên sử dài, tạo nên một phần giới thiệu cho cuốn sách này^[52] ông đã bàn chi tiết về các nghiên cứu của các học giả phương Tây từ thời điểm nghiên cứu của William Jones, nhưng kết quả hoàn toàn khác nhau. Krishnamachariar phê bình gay gắt những gì ông gọi là "sai lầm về niên đại đồng thời giữa Sandracottus của người Hy Lạp và vua Chandragupta Maurya"^[53] và ông đưa ra một niên đại đồng thời khác. Biên niên sử của riêng ông dựa vào các đoạn trong văn học *Purāṇa*. Theo ý của ông văn học *Purāṇa* "tính thẩm quyền của nó thật là chắc chắn." Các đoạn văn này cho rằng "triều đại Maurya kéo dài khoảng 316 năm, từ 1535 – 1219 TTL".^[54] Do đó, ngày đức Phật nhập Niết-bàn phải được tính sớm hơn.

Những dòng quan điểm tương tự như vậy được nhiều học giả Ấn Độ khác dựa theo. Ví dụ, gần đây (khoảng năm 1984) V. G. Ramachandran sử dụng cách tính thiên văn học như là luận điểm chính của ông, và đã tuyên bố rằng năm đức Phật đản sinh là 1887 TTL và năm đức Phật nhập Niết-bàn là 1807 TTL.^[55] Năm 1987, Shriram Sathe đã xuất bản tập "Hội thảo chuyên đề" *Niên Đại Đức Phật* mà người viết muốn giới thiệu ở đây để

cung cấp thêm thông tin về nhiều niên đại khác nhau mà các học giả Ấn Độ đã đề nghị.^[56] Một loại kết hợp khác giữa niềm tin truyền thống và nghiên cứu học đường được các học giả nỗ lực trình bày để tính niên đại của đức Phật, bằng cách đối chiếu niên đại đồng thời của lịch sử Ấn Độ và Trung Quốc thời kỳ đầu. Các loại lịch sử này được trình bày trong bài phát biểu của Chen Yen-huei.^[57]

2. ĐIỂM LẠI LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Đối tượng chủ yếu trong bài hội thảo chuyên đề của Gottingen (1988) về niên đại của đức Phật lịch sử và tuyển tập này là nỗ lực khảo duyệt và hiệu đính toàn diện một cách nghiêm túc những học thuyết về niên đại của đức Phật trong điều kiện cho phép. Chính các dữ kiện ban đầu được các sử gia cung cấp không thể dẫn đến sự nhất trí như là câu trả lời cuối cùng cho vấn đề này. Sự thống nhất ý kiến rất khó có thể đạt được trong một cuộc hội thảo chuyên đề với sự đóng góp của các học giả thuộc nhiều truyền thống nghiên cứu và nhiều cách tiếp cận với các phương pháp khác nhau. Ngược lại, thật là ngạc nhiên, ít nhất chúng ta đã đạt đến quan điểm chung một phần nào liên quan đến các phương diện chủ yếu của vấn đề này. Trong tập này, trong một góc độ nào đó chúng ta trình bày vấn đề niên đại đức Phật khá tổng quát, nếu không muốn nói là cung cấp tài liệu nghiên cứu toàn diện về niên đại của đức Phật lịch sử các cách trả lời khả dĩ về vấn đề này. Nhờ vậy, giới độc giả có thể có được những thông tin cần thiết để rút ra các quan điểm cho riêng mình về những vấn đề đang còn tranh luận này.

Như vậy chúng ta đã đánh dấu điểm nổi bật trong tiến trình hội thảo về lịch sử nghiên cứu đề tài. Phần lớn các luận điểm được trích dẫn để ủng hộ các biên niên sử đức Phật đã được các học giả đề cập trong suốt 150 năm qua, và như vậy chúng đã trùng khớp với các tác phẩm trước đây về cùng đề tài. Một số sự kiện lịch sử đã được trưng dẫn ở trên trong phần đầu của lời giới thiệu này. Trong tuyển tập này người đọc sẽ thấy bản tường thuật chi tiết của Siglinde Dietz về lịch sử nghiên cứu phương Tây cho đến 1980 (xem cùng tác phẩm, tr. 39-105). Bản nghiên cứu đánh dấu giai đoạn sớm nhất của các ấn bản châu Âu về đề tài, bắt đầu từ việc tính niên đại đức Phật đản sinh vào năm 1026 TTL, trong tác phẩm *Khổng Tử (Confucius)* của tác giả Phillippe Couplet (1687), người Bỉ. Thời gian đức Phật trụ thế là 79 năm, một con số được xem là có giá trị cho đến ngày nay.

Một giai đoạn nghiên cứu mới bắt đầu bằng cách tính dựa theo biên niên sử dài đã hiệu chỉnh của George Turnour năm 1837. Suốt TK XIX và XX, nhiều học giả phương Tây, một mặt đã đề xuất các niên đại khác nhau bao gồm biên niên sử chưa hiệu chỉnh của Thượng Toạ Bộ, và sau này Albrecht Weber, Niels Ludwig Westergaard^[58] và các học giả khác thừa nhận. S. Dietz đã trình bày những nỗ lực khác nhau về cách tính niên đại của đức Phật trong bài khảo cứu của ông, do đó các độc giả xem tuyển tập này sẽ được cung cấp đầy đủ các thông tin về lịch sử nghiên cứu của phương Tây về lãnh vực này.

Lịch sử nghiên cứu về niên đại đức Phật ở Ấn Độ và Tích Lan bằng ngôn ngữ phương Tây được Jens-Uwe Hartmann đề cập đến.^[59] Những nhà nghiên cứu ở Nam Á và

các học giả phương Tây nghiên cứu lãnh vực này dĩ nhiên trao đổi ý kiến qua lại. Bài khảo cứu này được bổ sung bằng các tài liệu: (i) công trình nghiên cứu của Gustav Roth về các ấn phẩm cùng chủ đề bằng tiếng Hindi^[60], (ii) ghi chú về Phật lịch trong *Malalankaravatthu* của Heinz Braun^[61], và (iii) một bài tóm lược các nghiên cứu của người Nhật Bản về cùng chủ đề của Hajime Nakamura.^[62] Thông tin về việc nghiên cứu ở Trung Hoa chỉ được tìm thấy trong các bài đóng góp của một số tác giả như Herbert Franke trong phần 5 của tập này^[63], bài "Cách Tính Niên Đại của Đức Phật theo Phật Giáo Trung Hoa"^[64] của Lewis Lancaster, trong bài "Nghiên cứu của người Trung Hoa về Niên Đại Đức Phật"^[65] của Chen Yen-huei. Một số nỗ lực gần đây nhất trong việc nghiên cứu về niên đại đức Phật lịch sử cũng được thảo luận trong bài giới thiệu mang tính khảo cứu này.

3. BẢNG CHỨNG RÚT RA TỪ BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HOÁ ẤN ĐỘ

Vấn đề niên đại của đức Phật không thể xác định một cách đúng đắn nếu không có khảo cứu về bối cảnh lịch sử văn hoá Ấn Độ trong đó đức Phật thuyết giảng giáo pháp. Hiểu biết và giải thích dựa theo bối cảnh Ấn Độ cung cấp cho chúng ta nhiều bằng chứng gián tiếp cần thiết. Bảng chứng này có thể xem như thước đo về các tài liệu biên niên sử từ các nguồn khác. Chính nhờ các nguồn tài liệu này có thể giúp chúng ta ấn định niên đại tương đối đáng tin cậy của đức Phật. Các bằng chứng gián tiếp như vậy có thể được rút ra từ nguồn thông tin lịch sử Phật giáo thời kỳ đầu. Và trong bối cảnh lịch sử đó, đặc biệt

(1) tình trạng chính trị và xã hội ở phía Bắc Ấn Độ trong thời đức Phật, (2) bằng chứng nhờ khám phá của khảo cổ học về giai đoạn này, (3) người đương thời đức Phật là Mahānīra, (4) sự kế tục của các Tổ Sư Luật Tạng của Phật giáo và Kỳ-na giáo, (5) biên niên sử của quá trình phát triển giáo lý và triết học thời kỳ đầu, (6) quá trình phát triển của ngôn ngữ, phương tiện diễn đạt, văn học và âm điệu thi kệ trong truyền thống Phật giáo Thượng Toạ Bộ, (7) thông tin từ các nguồn phi Phật giáo trong lịch sử Ấn Độ cổ đại, (8) mối bang giao văn hoá giữa Ấn Độ và phương Tây thời cổ, và (9) việc nghiên cứu các yếu tố thần thoại trong các truyền thống biên niên sử.

Việc đánh giá các thông tin gián tiếp này được trình bày trong các bài viết trong tập này: "Nghiên Cứu theo Phương Pháp Khảo Cổ về các Di Tích Phật Giáo Cổ Đại"^[66] của Herbert Hartel; "Vài Khảo Sát về Ý Nghĩa của Niên Đại Đức Phật trong Lịch Sử Bắc Ấn"^[67] của Hermann Kulke, "Bối Cảnh Lịch Sử về Quá Trình Phát Triển Phật Giáo và Cách Tính Niên Đại"^[68] của Georg von Simson; "Niên Đại Đồng Thời của Đức Phật và Jina Mahānīra và Vấn Đề Biên Niên Sử của Kỳ-na Giáo Nguyên Thủy"^[69] của Adelheid Mette; "Khảo Sát Ngôn Ngữ Học về Niên Đại Đức Phật"^[70] của Oskar von Hinuber; "Các Tham Khảo của Ấn Độ Cổ Đại về Hy Lạp và Các Cuộc Gặp Gỡ Đầu Tiên giữa Phật Giáo và Phương Tây"^[71] của Wilhem Halbfass; "Một số ý kiến về Vấn Đề Niên Đại Đức Phật nhập Niết-bàn"^[72] của André Bareau, và "Gia Phả Purāṇa và Niên Đại của Đức Phật"^[73] của Heinrich von Stietencron. Có nhiều kết luận khác nhau về vấn đề niên đại đồng thời của

đức Phật và Mahānīra, điển hình là bài viết của bà Adelheid Mette trong tập này và bài viết "Năm Qua Đời của Mahānīra"^[74] của P. H. L. Eggermont trong phần đầu của tập *Symp IV, 1*.

Lambert Schmithausen đã "Nỗ Lực Đánh Giá Khoảng Thời Gian giữa Ásoka và Đức Phật dưới Dạng Lịch Sử Học Thuyết"^[75] Một vài phương diện liên hệ khác cũng được Sigfried Lienhard giới thiệu trong bài "Ghi Chú Ngắn về Niên Đại Đức Phật Lịch Sử và Thơ Ca Cổ Điển"^[76] và "Gia Phổ của Đức Phật và Tổ Tiên của Ngài" của Ryutaro Tsuchida.^[77]

Đóng góp của ông đối với tập này (cùng tác phẩm, tr. 195-209), Wilhelm Halbfass không chỉ làm rõ tầm quan trọng của các mối quan hệ giữa người Hy Lạp và người Ấn Độ trong thời kỳ đầu để giúp chúng ta hiểu về biên niên sử nhưng cũng đề cập đến giả thuyết mới của ông Daniel Schlumberger, cho rằng giáo pháp đức Phật đã chịu ảnh hưởng của triết gia Hy Lạp Epicurus. Halbfass nói rằng lý thuyết này "không những vô bổ mà còn không thể đứng vững được". Có thể nói một cách không ngần ngại là giả thuyết gần đây của Paolo Daffinà dựa trên học thuyết của Schlumberger (xem thêm phần nhận xét của người viết tr. 277-280, cùng tác phẩm).

Người viết không dự định tóm tắt ở đây những luận điểm khá phức tạp của những bài đóng góp này, nhưng người viết cảm thấy gần như tất cả các bài viết đều đi đến kết luận cho rằng có những lý do chính đáng để xác định niên đại của đức Phật trễ hơn năm được ghi nhận trong biên niên truyền thống. Herbert Hartel tóm tắt những khám phá của ông: "từ quan điểm này..., rồi đến niên đại của đức Phật trong TK thứ V - IV TTL là rất có

thể" (cùng tác phẩm, tr. 159). Trong phần nghiên cứu uyên bác về khoảng cách tương đối giữa vua Asoka và đức Phật dưới dạng lịch sử giáo lý, Lambert Schmithausen đã cẩn thận phát biểu "việc khảo sát của ông có lẽ không được chắc chắn, ngoại trừ niên đại đầu tiên của đức Phật, nhưng dường như nó đưa ra một niên đại sau này có khả năng hơn".^[78] Georg von Simson tóm tắt rằng, mỗi bận tâm của ông là "việc đánh giá sau này có khả năng hơn nhiều so với việc đánh giá trước" (cùng tác phẩm, tr. 137). Bài đánh giá về "Các Tham Khảo của Ấn Độ Cổ Đại về Hy Lạp và Các Cuộc Gặp Gỡ Đầu Tiên giữa Phật Giáo và Phương Tây" của Wilhem Halbfass cũng đi đến kết luận tương tự: "ít nhất nó hầu như dễ dàng phù hợp với giả định cho rằng Phật giáo chưa thể có mặt hai Thế kỷ trước thời Megasthenes; Phật giáo cũng chưa xây dựng được các trung tâm tu viện, Phật giáo còn khá trẻ và chưa có bộ mặt đầy đủ khi Megasthenes viếng thăm kinh đô Pataliputra khoảng năm 300 TTL" (cùng tác phẩm, tr.205). S. Lienhard dựa vào một bài nghiên cứu về thi kệ Phật giáo Thượng Toạ Bộ đã kết luận rằng biên niên sử dài đã hiệu chỉnh "dường như nằm quá xa mốc thời gian".^[79] Tóm lại, kết luận rút ra dường như không thể tránh khỏi là các nguồn sử liệu chính yếu về bằng chứng gián tiếp đối với niên đại của đức Phật có sức thuyết phục hơn tài liệu đã được biên niên sử dài đã hiệu chỉnh đề cập.

Nhờ khảo sát về gia phổ trong văn học Purāṇa, Heinrich von Stietencron (cùng tác phẩm, tr. 221-249) đã đi đến một kết luận khác. Ông khẳng định rằng "biên niên sử Purāṇa đã có mặt trước khi các đoàn truyền

giáo của Vua Ásoka truyền bá Phật giáo vào Tích Lan," bởi vì chính Megasthenes, vị sứ thần đi qua vương triều Chandragupta Maurya, trong suốt thời thịnh trị của Chandragupta, rất có thể tác phẩm *Bhavisya Purāṇa* đã được biên tập (cùng tác phẩm, tr. 221). Tuy nhiên, "tài liệu Purāṇa tự nó không có giá trị về mặt niên đại chính xác". Như vậy von Stietencron đã biện hộ rằng những năm tính theo vương triều đó có lẽ đúng với các vị vua kế tục sau triều đại Maurya, như các triều đại Nanda và về sau là Sunāga, nhưng các tác phẩm này bị tiểu thuyết hoá hầu hết trong giai đoạn trước đó." Stietencron còn suy luận có hai cách có thể tính các niên đại của các vị vua cai trị vào thời đức Phật. Niên đại của đức Phật nhập diệt được rút ra từ phần Vam'sānukarita của các tác phẩm Purāṇa hoặc là 520 / 519 TTL với các tham số khác nhau 547 / 546 và 511 / 510 TTL (con số này không khác nhau mấy so với biên niên sử dài chưa-hiệu-chính hoặc là 487 / 486 TTL (tham số này phù hợp với *Biên niên sử dài đã hiệu chỉnh* và *Chúng Thánh Điểm Ký*). Trong một bài nghiên cứu của H. v. Stietencron, ông đã thừa nhận: "chúng ta không thể dựa vào một biên niên sử tuyệt đối nào về các tham số mà Purāṇa đã ấn định, vì vậy niên đại của đức Phật xuất phát từ những tham số này không nhất thiết phải được tin theo". Tuy nhiên, ông lý luận rằng niên đại đức Phật không thể "bị dời xa đến một mức độ như vậy mà nó có thể phù hợp với 100 năm trước thời Ásoka," bởi vì các người đương thời của đức Phật cách xa vương triều của Chandragupta Maurya đến "7 hoặc 8 các vị vua kế nghiệp" (cùng tác phẩm, tr. 249).^[80]

Gananth Obeyesekere đã đóng góp một bài nghiên cứu vô cùng quan trọng về phương pháp luận "Huyền Thoại, Lịch Sử và Số Học trong Biên Niên Sử Phật Giáo".^[81] Trong bài đóng góp đó, ông chỉ ra rằng con số "mười tám" trong một vài trường hợp nào đó, con số "9" và một số con số đặc biệt khác được lặp đi lặp lại nhiều lần trong các biên niên sử Tích Lan. Ý nghĩa đặc biệt về số "18" hầu như trong tất cả các trường phái truyền thống thuộc văn học, tôn giáo, triết học và khoa học, kể cả việc chép sử Phật giáo ở Tích Lan đã được Otto Stein và các học giả khác giải thích.^[82] Các khám phá về bản chất huyền thoại và biểu trưng của nhiều thông tin biên niên sử Tích Lan này có tác động mạnh mẽ đến các phán đoán liên quan đến tính khả tín của các truyền thống biên niên sử trong giai đoạn đầu, bất cứ khi nào chúng ta gặp phải những con số tượng trưng như vậy. Các số như vậy có rất nhiều trong các nguồn tài liệu Phật giáo cổ bao gồm cả biên niên sử đức Phật truyền thống và các con số này cần được khảo sát lại bằng cách tiếp cận này. Suốt cuộc hội thảo cũng có rất nhiều con số tượng trưng được vạch ra. Các con số này không phải dễ dàng được nhận diện bởi vì chúng không phải là con số chuẩn xác cũng không phải con số tượng trưng, do đó chúng có thể bị hiểu sai lạc như là các thông tin truyền thống đáng tin cậy đã được trình bày. Các loại biên niên sử với các loại số như vậy được xây dựng vì những lý do khác nhau tùy thuộc vào mục đích và bối cảnh của việc chép sử lúc bấy giờ. Có rất nhiều trường hợp trong truyền thống Ấn Độ, La Mã và sử ký ở Đức thời cổ có thể được xem như là nền tảng để chúng ta so sánh. Tôi xin đề cập đến bài

nguyên cứu của Carl J. Classen, đã gửi cho hội thảo và được xuất bản trong *Symp IV*, 2.^[83]

Vẫn còn nhiều bằng chứng gián tiếp khác về niên đại của Đức Phật, đó là cách đánh giá lại các truyền thống liên quan đến lịch sử Tăng-già thuở ban đầu, đặc biệt về việc truyền thừa của các vị Tổ sư Luật Tạng. Điều này đã được khảo sát bằng rất nhiều phương pháp khác nhau và rút ra nhiều kết luận dị biệt trong một vài đoạn của các bài tham luận đánh giá lại truyền thống Ấn Độ. Đặc biệt hơn, vấn đề vẫn còn tranh luận là danh biểu của các vị Tổ Luật Tạng này và niên đại được trình bày trong các tài liệu lịch sử đó được xem là đáng tin cậy hay không trong khi niên đại được gán cho các Ngài còn rất mơ hồ?

Về điểm này, người viết muốn giới thiệu bài đóng góp của André Bareau "Một Số Ý Kiến về Vấn Đề Niên Đại Đức Phật nhập Niết-bàn"^[84] liên quan đến bằng chứng gián tiếp này. Trong khi Bareau lý luận trong bài đã đề cập ở trên (1953)^[85] rằng tài liệu biên niên sử về Luật Tạng liên quan đến kỳ kiết tập kinh điển tại Vai'sālì trong biên niên sử ngắn là không có căn cứ và xem như là lời biện minh chính cho độ tin cậy của biên niên sử dài đã hiệu chỉnh. Trong bài của ông gửi cho hội thảo chuyên đề ông cho rằng "chúng ta có thể giả sử kỳ kiết tập này xảy ra chưa tới 100 năm nhưng có thể hơn 50 năm sau đức Phật nhập Niết-bàn". Cách khảo cứu niên đại đức Phật nhập Niết-bàn xuất phát từ những cứ liệu gián tiếp đã được tìm thấy trong hai bia ký của Ásoka. Các tài liệu này "chứng minh rằng khoảng năm 250 TTL tín ngưỡng và huyền thoại học Phật giáo đã phát triển đến đỉnh cao".^[86] Giai đoạn khoảng 380 TTL

nên được xem như thời gian có thể xảy sự kiện đức Phật nhập Niết-bàn. Biên niên sử dài (543 hoặc 480 TTL) không thể đứng vững với những cứ liệu khảo cổ này (cùng tác phẩm, tr. 218-219). Phương pháp đã được A. Bareau vận dụng liệt vào loại thứ (5) của các loại cứ liệu gián tiếp đã được trích dẫn ở trên. Niên đại sớm nhất đã được đề cập trong các tài liệu của chúng tôi xuất phát từ giai đoạn truyền thống khẩu truyền. Vì vậy rất bổ ích khi chúng ta đề cập ở đây một bài nghiên cứu mới, chi tiết về thông tin biên niên sử được truyền thừa dưới dạng truyền khẩu, đó là bài của ông David P. Hennige, "Biên Niên Sử Theo Truyền Thống Truyền Khẩu: Tìm Kiếm Điều Hảo Huyền".^[87] Hennige cho rằng các sử gia và các nhà dân tộc học đã nhất trí truyền thống khẩu truyền là đặc tính của "những người thiếu khả năng để thành lập và duy trì mức độ chính xác của thời quá khứ mà họ cố gắng thuật lại" (*sđđ*, tr.2), do đó chúng ta không thể suy ra niên đại đáng tin cậy nào từ các truyền thống này. Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên bỏ qua các thông tin của truyền thống này và hãy xem nó như "động lực" và phân tích giá trị lịch sử trong mỗi trường hợp cá biệt. Mặc dù Hennige chủ yếu biện minh nền tảng của việc nghiên cứu theo truyền thống Châu Phi, ông cũng bàn đến các trường hợp xuất phát từ lịch sử văn hoá Châu Âu và Châu Á. Trong bất cứ trường hợp nào những khám phá mới của ông nên được chú ý cho sự đánh giá về truyền thống biên niên sử về niên đại của đức Phật.

4. CÁC ĐÁNH GIÁ KHÁC NHAU VỀ CỨ LIỆU

Những quan điểm cá biệt về niên đại của đức Phật đã được phát biểu dựa trên một trong

những bài đánh giá thuộc truyền thống Ấn Độ trong tám bài đóng góp đã được đưa vào trong hai tập hội thảo chuyên đề và trong một số ấn bản gần đây.

P. H. L. Eggermont, người có công xuất bản một loạt sách nghiên cứu về biên niên sử quan trọng, kê cứu lại các bài viết cùng chủ đề về thời đại Asoka và căn cứ trên các biên niên sử tương đối đáng tin cậy đã đi đến một kết luận bất ngờ, đó là Asoka không ai khác hơn chính là Ajaata'satru. Như thế niên đại đức Phật nhập Niết-bàn chuyển dịch đến thời vua Asoka, nghĩa là năm 261 TTL. Giả thuyết này được ghi lại trong bài "Năm Đức Phật nhập Niết-bàn".^[88] Cứ liệu này tiêu biểu cho niên đại đức Phật nhập Niết-bàn muộn nhất.^[89]

Trong bài "Đánh Giá Nguồn Sử Liệu Niên Đại của Đức Phật" của Akira Hirakawa^[90] đưa ra kết luận "những Phật tử ở Ấn Độ phán đoán tự tin rằng quan điểm niên đại đức Phật nhập Niết-bàn xảy ra trước 100 năm của vua Asoka là nổi bật nhất" và "cách tính niên đại này cũng phù hợp với phương diện phát triển Tăng đoàn". Vì vậy, nó là quan điểm "có sức thuyết phục nhất".^[91] Các cuộc tranh luận về lịch sử của Tăng đoàn Thượng Toạ Bộ trong bài viết mang tính nghiên cứu này phản ánh cách đánh giá của tác giả về lịch sử kiết tập và các trường phái Phật giáo Thượng Toạ Bộ. Cách giải thích của các nguồn sử liệu khác nhau đề cập đến sự kiện này, một số không có liên hệ trực tiếp đến vấn đề chúng ta, đã chạm phải đến một vấn đề gây rất nhiều tranh cãi mà chúng đã được đề cập trong rất nhiều các ấn bản về Phật-đà học (*Buddhology*). Tuy nhiên, những quan điểm đối lập của các nhà nghiên cứu Phật học ở

phương Tây đã không được nhắc đến trong bài của Hirakawa. Trong số những vấn đề khác bài này bao gồm nhận định đánh giá của các nguồn sử liệu trước đây về niên đại đức Phật nhập Niết-bàn, bao gồm "Chúng Thánh Điểm Ký," mối liên hệ của những người chiêm bái từ Trung Quốc đến Ấn Độ và các nguồn sử liệu khác. Hirakawa đã trình bày hết sức thuyết phục rằng sự phát triển của Tăng đoàn xảy ra khoảng đức Phật nhập Niết-bàn và Asoka lên ngôi có thể xảy ra trong vòng một thế kỷ mà thôi.

Niên đại đức Phật nhập Niết-bàn sớm hơn đã được trình bày trong "Sơ Khảo Vấn Đề Niên Đại Đức Phật" của Hajime Nakamura.^[92] Niên đại này được thành lập dựa trên cứ liệu truyền thừa trong văn bản *Samayabhedoparacanacakra* hoặc được viết *Samayabhedaprakaraṇa* của Ngài Vasumitra bằng tiếng Hoa (có lẽ TK II TL). Nakamura khẳng quyết rằng niên đại đức Phật nhập Niết-bàn nên được tính dựa vào tác phẩm này mặc dù nó chỉ là một tác phẩm cung cấp thông tin. Theo tác phẩm trên "số năm trôi qua giữa năm đức Phật thị tịch và năm đăng quang của vua Asoka là 116 năm"^[93] Với cách tính này, năm đức Phật nhập Niết-bàn là năm 383 TTL đã được Nakamura trình bày vào năm 1955.^[94] Điều này cũng đã được đề cập trong phần I ở trên. K. R. Norman nghiên cứu lại các phương diện chính của vấn đề này trong bài "Khảo Sát Niên Đại của Jina và Đức Phật."^[95] Ông khẳng định "cả Mahānīra và Đức Phật Gautama đều diệt độ trong khoảng 10 năm trước hoặc sau năm 400 TTL." (*Symp IV, 1, p. 312*).^[96]

Trong một bài viết cho hội thảo (*Symp VI,1*, tr. 315-325), Gen'ichi Yamzaki đã biện hộ, tán đồng quan điểm của biên niên sử dài đã hiệu chỉnh tương ứng với truyền thống "Chúng Thánh Điểm Ký", cho năm đức Phật nhập Niết-bàn là 486 TTL. Trong bài viết của mình, ông đã sắp xếp lại lịch đại Tổ Sư Luật Tạng, điểm chung này đóng một vai trò vô cùng then chốt. Yamazaki đã làm sống lại cách giải thích của Oldenberg về những đoạn trích dẫn của *Đảo Sử* 1.24-27 và 5.55-59 ở trên và do đó không chấp nhận sự hiện hữu của mốc điểm thời gian trong biên niên sử ngắn trong bài này.^[97] Gen'ichi Yamazaki chấp nhận rằng "Chắc chắn "Chúng Thánh Điểm Ký" đã dựa vào truyền thuyết Nam Phương Thượng Toạ Bộ.^[98] Ông lập luận rằng niên đại biên niên sử dài có mặt sớm hơn nhiều so với "Chúng Thánh Điểm Ký". Thật là thiếu sót, Yamazaki không để ý đến cách tính nhằm biên niên sử của Thượng Toạ Bộ. Tuy nhiên, nhờ nhận xét này mà các Phật tử Nam Phương Thượng Toạ Bộ đã chuyển đổi số năm trong biên niên sử gần như chính xác từ lúc vua Asoka cho đến hậu bán Thế kỷ thứ V"^[99]. Chúng ta có thể suy ra rằng, trên căn bản ông chấp nhận giả thuyết của Wickremasinghe dưới một văn bản đã hiệu đính được Wilhelm Geiger sử dụng, mặc dù được bổ sung chút ít trong những gì ông khẳng định là biên niên sử sớm hơn được sử dụng cho đến thế kỷ thứ V- giai đoạn "Chúng Thánh Điểm Ký" được giới thiệu. Tuy nhiên, Senerat Paranavitana đã phủ bác toàn bộ giả thuyết của Geiger đã có mặt vào năm 1960 bằng cách cho rằng kỷ nguyên của Theravāda bắt đầu từ năm 544 TTL đã được sử dụng vào cuối thế kỷ IV.^[100] Vì vậy các vị

thuộc Nam Phương Phật giáo không thể đã chuyển đổi Phật lịch từ năm 486 thành cuối TK thứ V được. Dầu sao, Yamazaki đã không ghi nhận về các nghiên cứu liên hệ gần đây. Yamazaki nhấn mạnh rằng ông tin tưởng niên đại "218 năm trước lễ đăng quang của Ásoka" là lâu hơn hay sớm hơn "danh sách các Tổ Sư nguy tạo".^[101]

Trong bài viết của tôi, ở trang 253-286, tôi đã lập lại các luận điểm mà tôi đã trình bày trong bài nghiên cứu xuất bản năm 1986.^[102] Tôi cho rằng việc ra sức tìm niên đại đức Phật nhập Niết-bàn trong một hay vài thập niên chỉ hoài công vì hết thảy những cố gắng như thế đều dựa trên phán đoán. Thật là rõ ràng rằng niên đại đức Phật nhập Niết-bàn trễ hơn nhiều so với biên niên sử dài đã hiệu chỉnh. Đặc biệt người viết tin chắc rằng các biện chứng của Herbert Hartel, Hermann Kulke, và Georg von Simson^[103] không còn thừa nhận quan niệm về các niên đại đức Phật nhập Niết-bàn sớm như vậy nữa.

Trong bài viết của ông "Niên Đại Đức Phật: Vấn Đề Lạc Dẫn Đã Được Sáng Tỏ"^[104], Richard Gombrich cũng nhất trí cho rằng niên đại chuẩn xác của đức Phật nhập Niết-bàn có thể căn cứ trên *Đảo Sử*. Ông quả quyết tài liệu biên niên sử được rút từ các đoạn văn ghi lại việc truyền thừa của các vị Tổ từ Upāli đến Tissa Moggaliputta và Mahinda là có thể tin cậy được, nhưng mãi đến bây giờ tài liệu này vẫn còn bị ngộ nhận. Căn cứ vào các thông tin này, Gombrich tính niên đại đức Phật nhập Niết-bàn có thể vào khoảng giữa năm 411 TTL và năm 399 TTL, và có khả năng nhất là năm 404 TTL. Hơn thế nữa, ông còn tán thành với cách tính truyền thống cho thời gian 218 năm giữa đức

Phật nhập Niết-bàn và lễ lên ngôi của vua Asoka chỉ là dựa trên giả định sai lầm xa xưa, nghĩa là tuổi hạ của các vị Tăng được tính kể từ lúc thọ đại giới (*Symp IV, 2, tr.257*). Thật tình cờ, cách tính của Gombrich đã rơi vào khoảng con số niên đại trong biên niên sử dài đã hiệu chỉnh vốn được các nhà phê bình, nghiên cứu gần đây nhiệt tình ủng hộ.^[105]

Trong một vài cuộc hội thảo tổ chức trước đây bàn về niên đại của đức Phật, một cách tính niên đại xuất phát từ thiên anh hùng ca *Maṇimèkalai* của người Tamil (thế kỷ VI TL) đưa ra "một dạng thức rất mơ hồ về niên đại đức Phật".^[106] Những đoạn này cũng được Ryth Walldén nhắc đến trong bài "Một vài Ghi Chú về Niên Đại Đức Phật trong *Maṇimèkalai*".^[107] Những đoạn trích dẫn như vậy khó có thể được xem như là nguồn sử chính thức lại được khẳng định trong bài viết mang tính nghiên cứu này.^[108]

K. Narain cũng có viết một bài tham luận đóng góp hội thảo được đề cập đến trong tập II. Ông bảo vệ quan điểm cho rằng năm 483 TTL được ghi nhận trong biên niên sử dài đã hiệu chỉnh là đúng. Các luận điểm của ông được căn cứ trên cái gọi là "bằng chứng bia ký", đó là dựa theo con số 256 trên một chỉ dụ đầu tiên của Asoka.^[109] Lần đầu tiên Georg Buhler đưa ra giả thiết về niên đại đức Phật nhập Niết-bàn này vào năm 1894/1995, nhưng đến bây giờ con số này vẫn còn đang tranh luận.^[110]

Về điểm này thiết tưởng cũng nên được đề cập, là vài tác phẩm cùng chủ đề gần đây vừa xuất bản không có mặt vào thời điểm hội thảo và do đó không được tham khảo. Đó là các tác phẩm của K. T. S. Sarao^[111] cho rằng niên đại đức Phật nhập Niết-bàn vào khoảng

397 TTL. Sarao đưa ra một cách giải thích mới dựa vào hai đoạn trong *Dīpavaṃsa* (4.27-46 và 5.69-107), những đoạn sử này cũng là nền tảng cho biện minh của Gombrich đã được nói ở trên. Số liệu ghi trong *Đảo Sử* 15.96 (*Dīpavaṃsa*) thường được biết như là số năm của năm vị Trưởng Lão trì giới theo như cách giải thích của K. T. S. Sarao "là tuổi hạ của các vị Cao Tăng trở thành những vị Trưởng Lão truyền giới pháp", bởi vì "không thể có sự kiện một vị trưởng lão nào có thể giữ giềng mỗi giới luật trong một thời gian quá dài (như đã được ghi trong *Đảo Sử* 5. 96), nhưng tự thân bài kệ này nó không có ý nghĩa nhiều như những gì người ta phân tích nó".^[112] Cách lý luận của K. T. S. Sarao là giả định một truyền thống có tài liệu biên niên sử chính xác từ thời đại đức Phật trở về trước, một giả định rất đáng ngờ nhưng không được giải thích rõ về nguyên nhân sai lầm trong cách luận giải của tài liệu biên niên sử này.

Năm 1989, Kailash Chandra Varma đã công bố một bài viết về niên đại đức Phật nhập Niết-bàn.^[113] Ông đoán chắc rằng "quan điểm giả định niên đại 490-80 TTL là thiếu căn và ủng hộ nhiệt tình niên đại 544 TTL như là năm nhập diệt của đức Phật". Varma còn luận thêm "chân thành mà nói là các học giả đầy đủ khả năng chưa từng bị mù quáng trước các giả thiết của các học giả phương Tây cũng như một số người Ấn thiếu hiểu biết nên khảo duyệt lại toàn bộ vấn đề biên niên sử Ấn Độ cổ đại".^[114] Thiết nghĩ, tôi không cần bàn tới sự đĩnh chính về các luận điểm quá lỗi thời trên; tốt hơn là ghi nhận sự kiện có lợi rằng "biên niên sử dài chưa hiệu chỉnh" vẫn tiếp tục được một số học giả Ấn Độ bảo vệ.

Nhiều bài nghiên cứu gần đây mang dáng dấp tương tự được nhắc đến trong bài viết của J. U. Hartmann.^[115]

Cùng năm 1989, K. D. Sethna đã xuất bản công trình nghiên cứu rất dài của ông về biên niên sử Ấn Độ thời kỳ đầu trong đó có phần trình bày về niên đại đức Phật.^[116] Luận chứng của Ông phần lớn dựa trên văn học *Purāṇa* và các nghiên cứu cũng như các nguồn tài liệu liên hệ. Trong "bảng biên niên sử mới" này, ông xác định niên đại đức Phật nhập Niết-bàn vào năm 1168 TTL, 218 năm trước lễ lên ngôi của vua Aśoka Maurya năm 950 TTL. Mặc dù độc giả có thể xem quan điểm này như là chuyện lạ, người viết nêu lên ở đây chỉ cốt để trình bày toàn cảnh của vấn đề bàn thảo về niên đại của đức Phật ngày nay.

Sau hết, tưởng cũng nên đề cập đến quyển sách nhỏ của Sonam Morup. Đây là cuốn sách tập hợp các luận điểm bảo vệ biên niên sử dài đã hiệu chỉnh.^[117] Các sự kiện chính về niên đại chính xác trong các luận cứ này dựa vào các kết quả tính toán bằng thiên văn học. Sonam Morup xác định đức Phật nhập Niết-bàn vào ngày 11 tháng 4 năm 487 TTL. Vì vậy, có một số điểm bất đồng trong các nghiên cứu đã được đề cập ở trên về đánh giá các truyền thống Ấn Độ. Nhiều kết luận về ngày đức Phật nhập Niết-bàn từ 2066 TTL (D. R. Mankad), cho đến 1807 TTL (V. G. Ramachandran), 1168 TTL (K.D. Sethna), 544 TTL (K. C. Varma), 487 TTL (Sonam Morup), 486 TTL (G. Yamazaka), khoảng 483 TTL (A. K. Narain), giữa 420 TTL và 380 TTL (A. Bareau), khoảng 404 TTL (R. Gombrich), giữa 410 TTL và 390 TTL (K. R. Norman), khoảng 400 TTL (R. Hitaka), khoảng 397 TTL

(K. T. S. Sarao), khoảng giữa 400 TTL và 350 TTL (H. Bechert), 383 TTL (H. Nakamura), 368 TTL (A. Hirakawa), thậm chí cho đến 261 TTL (P. H. L. Eggermont).

5. NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC BIÊN NIÊN ĐẠI ĐỨC PHẬT TRUYỀN THỐNG

Mục tiêu của tập hội thảo chuyên đề về niên đại của đức Phật không chỉ khảo sát các vấn đề làm thế nào và chúng ta có thể quyết định niên đại của đức Phật lịch sử đã được bao xa. Nhiệm vụ không kém phần quan trọng là bao gồm khảo sát nguồn gốc và quá trình phát triển lịch sử của biên niên sử khác nhau của đức Phật mà đã được các Phật tử sử dụng qua nhiều thời đại cũng như khảo sát niên đại đã được các cộng đồng tôn giáo khác đặt định, mà họ đã ghi trong hệ thống tôn giáo của họ như là theo tôn giáo Manichaeism và Bonpo.

Người viết bắt đầu bằng biên niên sử của Thượng Toạ Bộ, trong suốt quá trình đó biên niên sử Phật lịch Thượng Toạ Bộ được nổi bật số một. Như đã đề cập ở trên, tất cả các Phật tử đã chấp nhận Phật lịch này trong các phong trào Phật giáo thế giới.^[118] Nguồn gốc của biên niên sử này thực sự còn gây nhiều tranh luận. Một số học giả còn tiếp tục đồng ý với Wilhelm Geiger cho rằng niên đại của vua Tích Lan Devānampiyatissa lên ngôi năm 236 sau đức Phật nhập Niết-bàn, vốn có liên hệ rất gần với niên đại 218 của vua Asoka lên ngôi sau đức Phật nhập Niết-bàn", thuộc về niên đại đáng tin tưởng và được truyền thừa qua nhiều thế hệ, và nó phải được xem như là bộ xương của biên niên sử Tích Lan".^[119] Giả thuyết này, như chúng ta đã thấy còn gây rất nhiều tranh luận. Điểm quan

trọng nhất để đánh giá giá trị của biên niên sử này, dĩ nhiên cần giải thích cách tính nhằm trong lịch của Thượng Toạ Bộ hiện nay. Điều này đã được nhận ra từ thời điểm nghiên cứu của G. Turmor như chúng tôi đề cập ở trên. Bài viết của tôi trong tập này là cố gắng tóm tắt các cách lý giải của người khác để trả lời vấn đề này, cũng như quan điểm riêng về chủ đề (cùng tác phẩm, tr. 253-286).

Biên niên sử của Thượng Toạ Bộ được sử dụng trong các tài liệu bia ký (không còn bị gây tranh luận) tương đối cũ về Phật lịch được tìm thấy ở Ấn Độ, đó là bia ký ở Bodhgayā ghi năm 1813 sau đức Phật nhập Niết-bàn. Những vấn đề tranh luận cũ có liên quan đến cách giải thích niên đại này và cách giải quyết vấn đề đã được Cornelia Mallebrein trình bày.^[120] Biên niên sử của Thượng Toạ Bộ dường như đã ảnh hưởng đến các truyền thống Bắc phương Phật giáo, ví dụ như tác phẩm *Li-yul-gyi-lo-rgyus*, một tác phẩm lịch sử cổ đại của người Khotan (Tân Cương) được viết bằng ngôn ngữ Tây Tạng^[121], một tác phẩm biên niên của truyền thống khác là *Ha-dbanblo-gros-bzan-*

po (*Sure'samatibhadra*) đã được các sử gia Tây Tạng lưu truyền. Tác phẩm này xuất phát từ ký sự của một vị Tăng Sākya'sribhadra người Kashmir đã viếng thăm Tây Tạng năm 1204-1213,^[122] và từ thông tin biên niên kỷ được tìm thấy trong một bản văn viết tay của người Nepal về tác phẩm *Hevajraprakasa*, có niên đại 1811 sau Phật nhập niết-bàn. Chú thích của bản viết tay này đã được đề cập trong bài "Bàn về Niên Đại Đức Phật Lịch Sử theo Truyền Thống Nepal"[123] của Mahes Raj Pant (*Symp IV,1,*

pp.358-362). So với biên niên sử của Thượng Toạ Bộ thì tác phẩm *Sure'samatibhadra* khác hơn 1 năm, trong khi bản viết tay *Hevajraprakasa* khác 5 năm. Thật rõ ràng, mối quan hệ (mặc dù không phải luôn luôn chính xác), kiến thức về biên niên sử Thượng Toạ Bộ được truyền sang Nepal, Tây Tạng, và Trung Á phải đã có mặt trong các cộng đồng Thượng Toạ Bộ ở Bodhgayā và đặc biệt ở các tu viện Tích Lan, đã xuất hiện ở đó nhiều thế kỷ.

Liên quan đến việc sử dụng biên niên sử của Thượng Toạ Bộ ở Thái Lan, Oskar von Hinuber cho tôi biết rằng việc sử dụng biên niên sử được biết sớm nhất ở Thái Lan được tìm thấy trên bia ký tượng Phật ở Bắc Thái Lan có niên đại 2039 theo Phật lịch (1495 / 96) TL.^[124]

Nhiều ý kiến về niên đại đức Phật trong phong trào chấn hưng Phật giáo được Petra Kieffer-Pulz và học thuyết biên niên sử khác được các Phật tử Theravāda hiện nay trình bày cũng được bàn thảo trong tập đóng góp này.

Có lẽ ở đây cũng nên thêm lời nhận xét về tài liệu được xuất bản hiện nay bao gồm một truyền thống chưa được biết đến về niên đại đức Phật nhập Niết-bàn. Đây là một phần còn sót lại của tác phẩm Sankrit *Lokaprajñapti*, tác phẩm này cho chúng ta biết khoảng cách 540 năm khi Pusyaputra lật đổ triều đại Mauryavamsa và chính ông đã chiếm hữu thành Pataliputra. Bản văn chỉ là một phần còn sót lại và do đó chúng ta không biết chắc chắn từ sự kiện nào năm 540 được tính. Siglinde Diestz đã luận rằng sự kiện này có khả năng là niên đại đức Phật nhập Niết-bàn.^[125]

Về sau, các truyền thống Tây Tạng và Ấn Độ được Gunter Gronbold trình bày trong bài nghiên cứu tổng quát về niên đại của đức Phật trong những tác phẩm Mật Tông^[126] và trong giải thích cứ liệu về niên đại đức Phật như đã được tìm thấy trong tác phẩm nổi tiếng "Lịch Sử Giáo Lý" của Claus Vogel.^[127] Trong hai tập hội thảo chuyên đề, những bài viết phụ liên quan đến truyền thống Tây Tạng được đưa vào, đó là "Niên Đại của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni theo Nguồn Sử Bompo" của Per Kvaerne,^[128] "Ghi Chú về Cách Tính của Ấn Độ và Tây Tạng về Đức Phật nhập Niết-bàn và Khoảng Thời Gian Hoảng Pháp của Ngài"^[129] của David Seyfort Ruegg, cũng như tuyển tập của những tài liệu như vậy từ các nguồn được Champa Thupten Zongtse tuyển chọn^[130] và của E. Zabel.^[131]

Vì Phật giáo đóng vai trò then chốt trong lịch sử Trung Á, các truyền thống về niên đại đức Phật nhập Niết-bàn đã được khám phá trong những tác phẩm Trung Á cổ đại tạo nên một chủ đề hấp dẫn mà đã được Klaus Ruhrborn khảo cứu,^[132] còn truyền thống Manichean đã được Wener Sundermann đánh giá trong bài "Truyền Thống Manichaeism về "Niên Đại Đức Phật Lịch Sử".^[133] Các cứ liệu của người Tokharian được K.T. Schmid đề cập.^[134] Theo tài liệu có được từ các nhà chuyên gia dẫn đầu về lãnh vực, chưa có cứ liệu nào về đức Phật nhập Niết-bàn đưa ra trong các bản văn của người Sogdia, trong khi đó chỉ có một trích dẫn liên hệ đến chủ đề trong một tác phẩm của người Khotan.^[135] Các tham khảo dựa vào truyền thống Mông Cổ được Klaus Sagaster trình bày.^[136]

Về niên đại của Đức Phật, các truyền thống Đông Á có rất nhiều khúc quanh hơn các

truyền thống Tây Tạng. Các truyền thống Trung Quốc cũng được điểm qua trong bài đóng góp "Bàn về Niên Đại Đức Phật theo Truyền Thống Trung Quốc" của Herbert Franke cũng được in trong tuyển tập này.^[137] Về các bài đóng góp khác đối với hội thảo chuyên đề này liên quan đến các truyền thống Đông Á bao gồm các bài đánh giá về nguồn sử liệu của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Đó là các bài của Hubert Durt,^[138] của Lewis Lancaster, "Niên Đại của Đức Phật theo Phật Giáo Trung Quốc"^[139]; của Bhikkhu Pāsādika, "Các Hệ Thống Biên Niên Sử Phật Giáo Truyền Thống: Các Truyền Thống Việt Nam"^[140], của Erhard Rosner, "Vài Nhận Xét về Khảo Luận của Yu Cheng – hsieh liên quan đến niên đại của đức Phật,^[141] và Chen Yen- huei, "Nghiên Cứu về Niên Đại Đức Phật của Người Trung Quốc".^[142]

Ở Indonesia, Phật giáo truyền thống chỉ phục hưng trong tình trạng tôn giáo Bali hỗn hợp được biết như "Siva- Buddhism".^[143] Bài khảo cứu về các biên niên sử ở Indonesia của J. G. de Casparis không cung cấp thêm dữ liệu nào về niên đại Đức Phật.^[144] Giáo sư J. Ensink (Groningen) đã cung cấp cho người viết biết rằng cho đến nay không tìm thấy dấu vết nào của truyền thống cổ đại liên quan đến niên đại đức Phật được khám phá ở Indonesia.^[145] Các Phật tử Indonesia hiện đại thì theo biên niên sử Thượng Toạ Bộ.

Cuối cùng, cũng nên đề cập ở đây rằng Werner Sundermann đã khảo sát truyền thống của tín đồ thờ lửa (Zoroastrian) liên quan đến niên đại đức Phật, ở đó đức Phật được biết dưới tên "Bōdāsp" như một nhân vật huyền thoại thuộc về quá khứ xa

xôi.^[146] Trong hệ thống biên niên sử của đạo bái hoả, Bòdāsp có lẽ có niên đại khoảng 6254 hoặc 6255, tương ứng với 2745 hoặc 2746 trước khi Zarathustra xuất hiện.

6. THUYẾT THIÊN NIÊN KỶ TRONG CÁC TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO

Một yếu tố quan trọng đang chú ý về niên đại của đức Phật trong số những Phật tử trong các giai đoạn sau là niềm tin của họ cho rằng lịch sử Phật giáo đã được phát triển phù hợp với qui luật nào đó đã được đức Phật tiên đoán. Như vậy, bằng cách tính khoảng cách từ ngày đức Phật nhập Niết-bàn cho đến thời đại họ, họ có thể xác định thời điểm của họ trong toàn bộ lịch sử Phật giáo như nó tương ứng với sự kiện nào đó trong lịch sử thế giới. Những lời tiên đoán về thời gian của chánh pháp, mạt pháp và thời gian đức Phật tương lai, Phật Di-lặc (Maitreya) được giải thích rất chi tiết trong truyền thống Phật giáo. E. Lamotte và E. Leumann đã trình bày bài khảo cứu của mình toàn diện về những vấn đề như vậy trong Phật giáo Ấn Độ.^[147] Tất cả truyền thống Phật giáo chính đã truyền thừa những tác phẩm về đề tài này, và nó đã được biên tập và chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ khác nhau, ví dụ như cuốn *Anāgatavamsa* bằng Pāli, *Maitreyavyākaraṇa* bằng Sanskrit, *Maitreyasamiti* bằng tiếng Khotan, *Maitrisimit* bằng tiếng Tokhar, và bằng ngôn ngữ Uigur, v.v...vẫn còn có nhiều hệ thống tín ngưỡng nhỏ hơn như vậy trong thời kỳ Phật giáo muộn, đáng chú ý nhất là trong hệ thống Kālacakra (*bánh xe thời gian*), có nguồn gốc từ Ấn Độ và đã ảnh hưởng sâu sắc đến Phật giáo Tây Tạng. Các

cách tính biên niên sử của giới Phật tử Tây Tạng như đã trình bày trong tập này phải được hiểu là trái ngược với bối cảnh này. Những trào lưu tư tưởng tin vào Đấng Cứu Thế cầu mong Bồ-tát Di-lặc ra đời, vì vậy đã có nhiều biến động và phát sinh nhiều cuộc tranh đấu trong lịch sử Trung Quốc.^[148] Các trào lưu cứu độ sôi nổi đó phát triển mạnh đặc biệt ở Đài Loan^[149], và ngay cả nó lây lan sang Indonesia. Những người theo các trào lưu này đại diện một trong bảy giáo phái của Phật giáo Indonesia ngày nay.^[150] Các tư tưởng cứu độ và mật pháp của Phật giáo cũng xuất hiện ở Nhật Bản.^[151]

Vào năm 1956 / 1957 Phật giáo Theravāda đã tổ chức lễ kỷ niệm năm đức Phật nhập Niết-bàn lần thứ 2500 (Buddha Jayanti) và điều đó được xem là một điềm lành tối thượng. Như đã đề cập ở phần một, bao nhiêu ước nguyện lớn được ấp ủ để chờ đến năm này. Tuy nhiên các niềm tin này không luôn đúng hoàn toàn với các tiên đoán đã được tìm thấy trong văn học sơ giải (A.t.thakathā), một bộ sơ giải chứa đựng những lời giải thích của Theravāda chánh thống về giáo pháp của đức Phật.^[152] Các phong trào kiểu này được M. Sarkisyanz ghi lại trong "Hiệp Hội Thiên Niên Kỷ của đức Phật Đản Sinh".^[153]

7. NIÊN ĐẠI ĐỨC PHẬT THEO CÁCH TÍNH DỰA VÀO NIÊN ĐẠI LỊCH SỬ

Vẫn còn tồn đọng một phương diện khác về vấn đề niên đại đức Phật mà người nghiên cứu không thể lãng quên khi nghiên cứu chủ đề này. Đây là vấn đề thuộc niên đại đức Phật theo cách tính dựa vào niên đại lịch sử và trong các cách tiếp cận mang tính học

thuyết đối với lịch sử thế giới. Chúng ta gặp nhiều phương cách tính như thế trong nhiều tài liệu của Trung Quốc về niên đại cuộc đời Đức Phật. Tài liệu hiện có từ trong các bài tham luận về truyền thống Đông Á (xem Phần V ở trên) minh hoạ đầy đủ những đánh giá xác thực của các nhà sử học Trung Quốc đề ra.

Cách tính dựa theo niên đại lịch sử vẫn luôn được các thời đại từ xưa đến nay ưa chuộng. Một học thuyết được thảo luận phổ biến trong thời gian khá gần đây đó là "Học Thuyết về Trục Thời Gian" (Axial Age Theory) do Karl Jaspers khởi xướng. Việc áp dụng khả thi đối với vấn đề này đã được S. N. Eissenstadt viết trong "Luận về Ngày Sinh của Đức Phật dưới Phương Diện của Nền văn Minh Tương Đối".^[154] Các cuộc thay đổi văn hoá lớn xảy ra ở Trung Âu và Bắc Âu trong giai đoạn đức Phật tại thế tạo thành chủ đề của chương cuối trong tập sách này. Chủ đề này được Reinhard Wenskus đóng góp và được đăng trong *Symp IV,1* ^[155]

8. KẾT LUẬN

Chúng ta không thể cung cấp cho các sử gia một biên niên sử mới về đức Phật mà được tất cả mọi người hay các chuyên gia đồng ý. Các quan điểm dị biệt vẫn còn tồn đọng rất nhiều. Tuy nhiên, chúng ta có thể nói rằng tập hội thảo chuyên đề này ít nhất cũng thực hiện được chức năng làm sáng tỏ "sự thống nhất chung giữa các học giả là đức Phật nhập Niết-bàn khoảng những năm 480 TTL"^[156] và sự kiện đó đã trở nên một cái gì thuộc về quá khứ. Hiện nay biên niên sử này chỉ là một trong nhiều giả thuyết về biên niên sử. Giá trị của nó chỉ là một phần đóng góp cho tập hội

thảo chuyên đề và trong một bài viết bổ sung mà thôi. Đại đa số các vị đóng góp đều cho rằng niên đại đức Phật nhập Niết-bàn đáng lưu ý nhất là sau 480 TL, nhưng họ không thể đi đến thống nhất là sau bao nhiêu năm, và sự kiện này nên là năm nào.

Một phương diện lý thú khác liên quan đến nguồn gốc của tài liệu biên niên sử và sử gia nào đã sử dụng chúng. Trong tuyển tập này, độc giả sẽ gặp rất nhiều trường hợp bịa đặt khác nhau về cấu trúc và niên đại đồng thời của biên niên sử. Người viết xin trích ở đây trường hợp ở Tích Lan. Các sử gia trước kia đã xây dựng niên đại đồng thời giữa Vijaya, tổ tiên có tính chất huyền thoại của người Tích Lan và Niết-bàn của đức Phật để bào chữa cho lời tuyên bố của người Tích Lan về Vijaya là dân tộc được đức Phật chọn lựa (Mahāvamsa 6.1-4). Tuy nhiên, việc đánh đồng giữa đức Phật và Vijaya không chỉ là hư cấu của huyền thoại Tích Lan mà còn từng lạc dẫn các học giả vào niềm tin cho rằng nó trình bày những thông tin lịch sử đáng tin cậy. Trường hợp rất nổi tiếng thứ hai là "Đánh đồng niên đại của Gajabāhu" mà vẫn còn được xem như là nền tảng của biên niên sử Tamil thời kỳ đầu.^[157] Như G. Obeyesekere đã chỉ ra rất rõ,^[158] việc đánh đồng này chỉ cốt để xây dựng huyền thoại, không hề có cơ sở lịch sử. Một trường hợp khác liên quan đến niên đại của Kālidāsa. Câu chuyện kể rằng Kāladāsa và Kamāradāsa (biệt hiệu là Kumāradhātusena) là những người sống đồng thời đã được rất nhiều học giả trước đây xem như là điều khẳng định về niên đại của Kālidāsa.^[159] Tuy nhiên, Kumāradāsa, tác giả của tác phẩm *Jānakīharaṇa*, sống sau vua

Kumāradhātusena đến vài thế kỷ và câu chuyện này ra đời rất muộn.^[160]

Quan niệm cho rằng danh sách các vị Tổ Sư Phật giáo trong 3 truyền thống chính của Phật giáo Nguyên Thủy không ăn khớp với "biên niên sử dài đã hiệu chỉnh"^[161] đã là điểm xuất phát các tranh luận và nó còn để lại các luận điểm quan trọng bậc nhất về khảo cứu niên đại đức Phật của người biên tập và xác nhận năm Niết-bàn của đức Phật phải là sau năm 480 TTL mà đã được hầu hết các học giả phương Tây đồng ý.^[162] Người viết cảm thấy rằng các luận chứng đã được trình bày tại hội thảo chuyên đề đã làm vững thêm giả định này. Như kết quả của một quá trình tìm kiếm, dường như những giả định khác nhau liên quan đến biên niên sử Ấn Độ đã được phần lớn chấp nhận trước cuộc xâm lăng của Vua Alexander nên được khảo sát lại. Điều này có liên quan đến niên đại lịch sử cũng như đối với những ai phản ánh sự phát triển văn hoá và những tác phẩm văn học, và nó bao gồm luôn mối liên hệ biên niên sử Ấn Độ và triết học Hy Lạp cổ đại cũng như mối ảnh hưởng hỗ tương khả dĩ của chúng đã được trình bày trong bài đóng góp của Wilhelm Halbfass.

Dịch từ nguyên tác tiếng Anh "Introductory Essay: The Dates of the Historical Buddha – A Controversial Issue" của giáo sư Heinz Bechert đăng trong tuyển tập *When Did the Buddha Live?* được giáo sư Heinz Bechert làm tổng biên tập (Delhi, Sri Satguru Publications, 1995) từ trang 11-36.

- [1] Jarl Carpentier, "The History of the Jains" *The Cambridge History of India*, [Chương "Lịch Sử của Kỳ-na," trong quyển *Lịch Sử Ấn Độ của Đại Học Cambridge*] Cambridge, 1992, p. 156.
- [2] D. Mabel Duff, *Chronology of India from the Earliest Times to the Beginning of the Sixteenth Century*, [Biên Niên Sử Ấn Độ từ Thái Cổ đến Đầu Thế Kỷ XVI], Westminster, 1899, p. 4.
- [3] Sự khác biệt một năm Phật lịch giữa Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia không có nghĩa là cách tính khác biệt. Vì Phật lịch ở Tích Lan, Miến Điện và Ấn Độ tính năm Đức Phật Niết-bàn như là năm thứ nhất, còn ở Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia thì không tính. Đối chiếu World Fellowship of Buddhists [Hội Thân Hữu Phật Tử Thế Giới] (bt.) So sánh Resolutions from the First to the Twelfth General Conferences [Những Giải Pháp của Hội Phật Giáo Thế Giới từ Đại Hội I đến XII.], BWF, Bangkok, 1980, pp. III-IV.
- [4] Đối chiếu Bechert, Lebensz, tr. 131.
- [5] Georg Tumour, *Mahāvamsa in Roman Characters* [Đại Sử phiên âm bằng Chữ La-mã], tập 1, Ceylon [Colombo], 1837, pp. XLVIII-L.
- [6] Claus Vogel đã chỉ ra (Review of Bechert, Lebensz, trong *Indo-Iranian Journal* 32, 1980, tr. 50, chú thích 1-2), Alexander Cunningham và Max Muler đã xuất bản các cách tính niên đại của họ lần đầu tiên năm 1854, và sau, 1859.
- [7] Wilhelm Geiger, *The Mahāvamsa or The Chronicle of Ceylon* [Đại Sử hay Biên niên sử Tích Lan], đã được dịch sang tiếng Anh, London, 1912.

- [8] André Bareau, "La date du Nirvāṇa," *Journal Asiatique*, tập 241 (1953), tr. 27-62.
- [9] A. K. Wader, *Indian Buddhism [Phật Giáo Ấn Độ]*, ấn bản lần I, Delhi, 1970, tr. 44.
- [10] Hans Wolfgang Schumann, *Der Histoische Buddha [Lịch Sử Đức Phật]*, Koln, 1982, tr. 48, 51.
- [11] Vincent A. Smith, *The Oxford History of India*, ấn bản lần 2, Oxford, 1923, tr. 48, 51.
- [12] Vincent A. Smith, *The Early History of India from 600 B.C to the Muhammadan Conquest [Lịch Sử Ấn Độ Thời Kỳ Đầu từ 600 TCN đến Cuộc Xâm Lăng của Muhammadan]*, ấn bản thứ 4, Oxford, 1924, tr. 50. Trong ấn bản thứ 3, (Oxford, 1914), Smith đã ủng hộ năm 487-486 TCN "gần như là năm thật" của đức Phật nhập Niết-bàn (Sđd, tr. 46-47)
- [13] Smith, Sđd, ấn bản thứ 4, ghi chú 13, tr. 50.
- [14] The World Fellowship of Buddhists: Report of The Inaugural Conference [Hội Thân Hữu Phật Tử Thế Giới: Bản Tường Thuật Khai Mạc Đại Hội], Colombo, 1950, tr. 1.
- [15] Sđd, tr. 85
- [16] WFB Resolutions [Những giải pháp của Hội Thân Hữu Phật Tử Thế Giới], ghi chú 4, tr. 5 (Nghị Quyết 9/ 5/ GC 2/ 2495).
- [17] Sđd, ghi chú 4, tr. 22 (Nghị quyết 52/ 27/ GC 3/ 2498H). Vấn đề này được bàn thảo suốt đại hội của Hội Thân Hữu Phật Tử Thế Giới ở Phnom Penh (1961); xem Đại Hội Phật Giáo Thế Giới lần thứ 6, 14-22 tháng 11, năm 1961, Phnom Penh, s. d, tr. 88-89; so sánh WFB Resolutions [Những Giải Pháp của Hội Thân Hữu Phật Tử Thế Giới] (ghi chú 4), tr. 67-69 (Nghị quyết 165/ 8 GC 11/ 2519 "Twenty-Sixth Birth Centenary of the

Buddha" [kỷ niệm Đức Phật Đản Sinh lần thứ 2600].

[18] G. de Zoysa, Sinhala Aryan 424 BC-1986, Anuradhapura, 1985. Xin cảm ơn Giáo Sư Gamini Wijesuriya và Tiến sĩ Gonter Gronbold đã cung cấp cho người viết các ấn phẩm này. Gần đây, ông G.H. de Zoysa đã vui lòng gửi cho người viết tập sách mới nhất của ông: *The Correct Buddhist Era [Phật Lịch Chuẩn Xác]* đã hiệu đính, Anuradhapura, 1988.

[19] G. H. Da Soyisā (de Zoysa), "Nivaradi Buddha var.sayē ārambhaya kri. pū. 384" Si.lumona, 'Sātrīya Atirēkaya, ngày 9 tháng 8 năm 1987, tr. 20.

[20] Xem Petra Kieffer-Pulz, "The Date of the Historical Buddha in the Buddhist Revival Movement" [Niên Đại Đức Phật Lịch Sử trong Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo], xem cùng tác phẩm, tr. 297-307.

[21] Nguồn biên niên sử ngắn trong những tác phẩm của Ấn Độ và Trung Quốc được liệt kê trong *Histoire du Bouddhisme Indien, Des origines à l'ère 'saka*, của Étienne Lamotte, Louvain, 1958, tr. 14-15.

[22] Xem Akira Hirakawa, *An Evaluation of the Sources on the Date of the Buddha [Đánh Giá Nguồn Sử thuộc Niên Đại Của Đức Phật]*, Symp IV, 1, tr. 280 với ghi chú 113. Nguồn sử liệu này cũng được Lamotte trình bày, sđd, ghi chú 22, tr. 15.

[23] Về cách tính này, xem bài đóng góp của G. Grunbold, C. Vogel, H. Franke và K. Rührborn trong tập này; đối chiếu với E. Zercher, *The Buddhist Conquest of China, [Cuộc Xâm Thực Phật Giáo ở Trung Quốc]*, Leiden, 1959, tr. 269-280; bài đóng góp của L. Lancaster, H. Durt và Bhikkhu

Pāsādika trong Symp IV, 1, và bài đóng góp của Chen Yen - huei, D. Seyfort- Ruegg, E. Zabel, C. T. Zongtse, K. Sagaster, K. T. Schmidt và E. Rosner trong Symp IV, 2.

[24] Hendrik Kern, *Manual of Indian Buddhism [Cẩm Nang Phật Giáo Ấn Độ]*, Strassburg, 1896, tr. 108.

[25] Wilhelm Geiger, *The Dīpavaṃsa and Mahāvamsa and their Historical Development in Ceylon (Đảo Sử và Đại Sử và Quá Trình Phát Triển Lịch Sử của Chúng ở Tích Lan)*, Colombo, 1908, tr. 5 và các trang rải rác khác.

[26] Erich Frauwallner, "Über den geachichtlichen Wert der alten ceylonesischen Chroniken" *Nachgelassene Werke*, Ernst Steinkellner biên tập, Wien, 1984, tr. 7-33.

[27] E. J. Thomas, "Therāvādin and Sarvāstivādin Dates of the Nirvāṇa" [Niên Đại Đức Phật Niết-bàn của Thượng Toạ Bộ và Nhất Thiết Hữu Bộ] *B. C. Law vol*, phần 2, Poona, 1946, tr. 18-22.

[28] G. C. Mendis, "The Chronology of the Early Pāli Chronicles of Ceylon" [Bảng Niên Đại của Biên Niên Sử Văn Học Pāli Thượng Toạ Bộ], *University of Ceylon Review* 5, no. 1 (1947), tr.39-54.

[29] P.H. L. Eggermont, "New Notes on Aśoka and His Successors" [Các Chú Thích Mới về Aśoka và Những Người Kế Vị Ông], phần 1-4, *Persica* 2 (1965 / 66), tr. 27-70; 4 (1969), tr. 77-120; 5 (1970 / 71), tr. 69-102; 8 (1979), tr. 55-93.

[30] Để biết thêm chi tiết về vấn đề này, hãy xem Heinz Bechert, "The Dates of the Buddha and the Origin and Spread of the Theravāda Chronology" [Niên Đại của Đức

Phật, Nguồn Gốc và Phát Triển của Biên Niên Sử Theravāda], xem cùng tác phẩm, tr. 265 vctkt, và Bechert, Lebensz, tr. 145-149.

[31] Để biết thêm khảo sát của người Nhật Bản về niên đại của Đức Phật, hãy xem Hajime Nakamura, "Japanese Research on the Date of the Buddha" [Nghiên Cứu của Nhật Bản về Niên Đại Đức Phật], xem cùng tác phẩm, tr. 135-137. Xem cùng tác giả, Phật Giáo Ấn Độ, bài khảo cứu với nhiều ghi chú thư mục tham khảo, (Indian Buddhism, A Survey with bibliographical notes), Tokyo, 1980, tr. 13-15.

[32] Akira Hirakawa, "An Evaluation of the Sources on the Date of the Buddha" [Đánh Giá về Nguồn Niên Đại của Đức Phật], Symp, IV, 1, tr. 252-295.

[33] Hajime Nakamura "Mauryò-òchò no nendai ni tsuite" [Niên Đại của Triều Đại Maurya], Tòhògaku 10 (1955), tr. 1-16; cùng tác giả "A Glimse into the Problem of the Date of the Buddha," [Sơ Khảo Vấn Đề Niên Đại Đức Phật], Symp IV, 1, tr. 296-299.

[34] Genmyò Ono, "On the Problem of Sakyamuni's Nirvāṇa-year" [Bàn Về Vấn Đề Năm Đức Phật Thích-ca Mâu-ni Niết-bàn], phần 1., 1905 [trích dẫn theo Hikata, Ryùshò: "On the Period of Lifetime of Sakyamuni" [Bàn về Giai Đoạn Sinh Thời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni]; cùng tác giả *Studies in Buddhism and Buddhist Culture* [Nghiên Cứu Phật Giáo và Văn Hoá Phật Giáo], Naritasan, 1985 (Bộ Chuyên Khảo của Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Naritasan, 1), tr. 6, ghi chú 5 (2); xem Nakamura, "Japanese Research....," xem cùng tác phẩm, tr. 136.

[35] Hakuji Ui, "On the Time of Buddha's Nirvāṇa" [Bàn về Niên Đại Đức Phật Niết Bàn], Gendai Bukkyoo, tháng 6/ 10 năm 1924; tái bản tại Indo Tetsugaku Kenkyū (Khoa Nghiên Cứu Triết Học Ấn Độ), tập 2, Tokya, 1925, tr. 3-111.

[36] Ryūshō Hikata, "On the Period of Lifetime of Sakyamuni" [Bàn về Giai Đoạn Sinh Thời của Đức Phật Thích-ca], Transactions of the Japan Academy [Các Văn Kiện của Viện Hàn Lâm Nhật Bản], tập 36, số 3 (1980), tr. 187-202; cùng tác giả dịch "On the Period of Life-time of Sakyamuni" "Bàn về Giai Đoạn Sinh Thời của Đức Phật Thích-ca," "Nghiên Cứu Phật Giáo và Văn Hoá Phật Giáo, Naritasan, 1985 (Monograph Series of the Naritasan Institute for Buddhist Studies 1) [Bộ Chuyên Khảo của Phân Viện Phật Học Naritasan], tr. 1-20. Bàn về giả thuyết của Hikata, xem Bechert, "The Dates...." xem cùng tác phẩm, tr. 276-277.

[37] Xem "Dotted Record" [Chúng Thánh Điểm Ký], inter alia, P. H. L. Eggermont, The Chronology of the Reign of Aśoka Moriya [Biên Niên Sử của Triều Đại Aśoka Moriya], Leiden, 1956, tr. 141-143 và Bechert, Lebensz, tr. 137-141. Các cách lý giải cùng chủ đề với nhiều lối giải thích khác nhau được Geni'chi Yamazaki đóng góp trong Symp, IV, 1, tr. 318-320; Hurberb Durt (Symp, IV,1, tr. 486-489); và Heinz Bechert, "the dates..." xem cùng tác phẩm, tr. 260-261. Cũng nên xem S. Dietz, "History of Research..." xem cùng tác phẩm, tr. 72.

[38] Geni'chi yamazaki, "The Lists of the Patriarchs in the Northern and Southern Legends" [Danh Sách của các Tổ Sư theo

Truyền Thống Bắc Phương và Nam Phương], Symp IV, 1, tr. 313-325.

[39] Étienne Lamotte, *Histoire du Bouddhisme Indien*. (ghi chú 22), tr. 13-15; tái bản trong Symp IV, 1, tr. 22-23. (So sánh Bản dịch Anh ngữ của tác phẩm Lamotte của Sara Webb-Boin, *History of Indian Buddhism*, Louvain-la-Neuve, 1988, tr. 13-14.

[40] Lamotte dịch, sđd, (ghi chú 22), tr. 14.

[41] Étienne Lamotte, "Le bouddhisme de Sākyamuni" *Nachrichten der Akademie der Wissenschaften in Göttingen*, Phil.-hist. Kl. 1963, tr. 84, và bài đóng góp của ông trong *The World of Buddhism*, được Heinz Bechert và Richard Gombrich, London, 1984.

[42] Heinz Bechert, "The Date of the Buddha Reconsidered" [*Xét Lại Niên Đại Đức Phật*] *Indologica Taurinensia* 10 (1982), tr. 22-36

[43] Bechert, sđd, tr. 36, ghi chú 33.

[44] *New Notes on Aśoka and His Successor*. Bechert, sđd, tr.32, ghi chú 21. Về bài của Eggermont, xem ghi chú 30 ở trên.

[45] Heinz Bechert, "A Remark on the Problem of the Date of the Mahānīra [*Nhận Xét về Vấn Đề Niên Đại của Mahānīra*], *Indologica Taurinensia* 11 (1983), tr. 287-290.

[46] Bechert, *Lebensz*, tr. 127-184.

[47] Người viết xin phép được nói rằng niên đại Đức Phật Niết-bàn là khoảng 85-105 năm trước lễ đăng quang của vua Aśoka (Bechert, "The Dates...", tr. 36.

[48] Lamotte trong *The World of Buddhism*, [*Thế giới Phật Giáo*] (ghi chú 42), tr. 41

[49] Bechert, "The Dates ...", xem cùng tác phẩm, , tr. 253-286.

[50] Jens-Uwe Hartmann, "Research on the date of the Buddha: South Asian Studies

Published in Western languages" [Nghiên Cứu về Niên Đại của Đức Phật: Nam Á Học, Được Xuất Bản bằng Ngôn Ngữ Phương Tây], tr. 107-124.

[51] M. Krishnamacharia, *History of the Classical Sanskrit Literature [Lịch Sử Văn Hoá Sanskrit Cổ Điển]*, (ấn bản lần thứ nhất, 1937), ấn bản lần 3, Delhi, 1974.

[52] Krishnamachariar, *sđđ*, Lời giới thiệu, phần 33-98, tr. XLIII-CX.

[53] Krishnamachariar, *sđđ*, phần 60, tr. LXXXI.

[54] Krishnamachariar, *sđđ*, phần 41, tr. LI.

[55] V. G. Ramachandran, *Gautama Buddha, the Date and Time [Đức Phật Gautama, Niên Đại và Thời Gian]*, Madras, khoảng 1984, tr. 38; và Hartmann, *Research on the Buddha... [Nghiên Cứu về Niên Đại Đức Phật...,]* tr.118.

[56] Shriram Sathe, *Dates of the Buddha [Niên Đại của Đức Phật]*, Hyderabad, 1987. Xem thêm Hartmann, *Research on the Date of the Buddha [Nghiên Cứu về Niên Đại Đức Phật]*, tr. 119. Theo người viết, năm đức Phật nhập Niết-bàn là 2066 TCN, nếu dựa vào nguồn sử Ấn Độ truyền thống (D. R. Mankad, *Puranic Chronology [Biên Niên Sử của Purāṇa]*, Vallabhvidnagar, 1951, tr. 169-176.

[57] Chen Yen-huei, "Die Chinesischen Studien zum Datum des Buddha" (Symp IV, 2, pp. 84-102).

[58] Bài viết cùng chủ đề của N.L. Westergaard đã được tái bản trong *Hội Thảo Chuyên Đề IV*, tr. 366-400.

[59] xem phần sau trang 107-124;

[60] Cùng tác phẩm, tr. 125-130.

[61] Cùng tác phẩm, tr. 131-133.

[62] Cùng tác phẩm, tr. 135-137.

- [63] Cùng tác phẩm, tr. 343-350.
- [64] Lewis Lancanter, "The Dating of the Buddha in Chinese Buddhism" (Symp IV, 2, pp.84-102).
- [65] Chen Yen-huei, "Chinesische Studien zum datum dé Buddha," (Symp IV, 2, pp.84-102).
- [66] Herbert Hartel, "Archaeological research on Ancient Buddhist Sites," (below, pp.141-159).
- [67] Hermann kulke, "Some Considerations on the Significance of Buddha's Date for the History of North India" (below, pp.161-167).
- [68] Georg von Simson, "The Historical Background of the Rise of Buddhism and the Problem of Dating" (below, pp.169-177).
- [69] Adelheid Mette, "The Synchronism of the Buddha and the Jina Mahānīra and the Problem of the Chronology in Early Jainism" (below, pp.179-183).
- [70] Oskar von Hmuber, "Linguistic Considerations on the Date of the Buddha" (below, pp. 185-194).
- [71] Wilhelm Halbfass, "Early Indian references to the Greeks and the First Encounters between Buddhism and the West," (below, pp.195-209).
- [72] André Bareau, "Some Considerations on the Problem Raised by the Date of the Parinirvaṇa of the Buddha" (below, pp.211-219).
- [73] Heinrich von Stietencron, "The purāṇic Genealogies and the Date of the Buddha" (below, pp. 221-249).
- [74] P.H.L Eggermont, "The Year of Mahānīra Decease" (Symp IV,1, pp.138-151).
- [75] Lambert Schmithausen, "An Attempt to Estimate the Distance in Time between Aśoka

and the Buddha in Terms of Doctrinal History" (Symp IV,1, pp.110-147).

[76] Siegfried Lienhard, "Note on the Date of the Historical Buddha and Classical Poetry" (Symp IV,1, pp.194-196).

[77] Ryotaro Tsuchida, "Die Geanologie des Buddha und seiner Vorrfahren" (Symp IV, 1, pp.108-131).

[78] Symp IV, 2, p.143.

[79] Symp IV, 2, p.196.

[80] Cách lý luận này chưa được bàn thảo trong hầu hết những bài đóng góp trong Hội thảo chuyên đề, nhưng nó được xem xét trong bài viết của người viết trong tập này "Niên Đại của Đức Phật...", tr. 282-283.

[81] Gananath obeyesekere, "Myth, History and the Numerology in the Buddhist Chronicles" (Symp IV, 1, pp. 152-182).

[82] Otto Stein, "Số 18," *The Poona Orientalist* 1, số 3 (tháng 10, 1936), tr. 1-37, và "Ghi chú thêm về số 18," *The Poona Orientalist* 2 (1937), tr. 164ff; Otto Stein giải thích lại, *KleineSchriften*, Friedrich Wilhem biên tập, Stuttgart, 1985, tr. 513-553; xem phần đặc biệt tr. 538-542. Tầm quan trọng của số 18- như số quy ước trong Phật giáo đã được các học giả đề cập đến, như: H. Kern và É. Lamotte; xem H. Bechert, "Einleitung," *Zur Schulxu gehorigkeit von Werken der Hīnayāna Literatur*, H. Bechert biên tập, tập 1. Gottingen, 1985, tr. 40.

[83] Carl Joachim Classen, "Computing Dates of the very Distant past: Some remarks on the Greek and Roman Practice" [Cách Tính Niên Đại của Thời Thái Cổ: Vài Nhận Xét về Cách Tính của Người Hy Lạp và La Mã], Symp IV, 2, tr. 351-362.

- [84] André bareau, "Some Considerations Concerning the Problem Posted by the date of the Buddha's parinirvaan" below, pp.211-219.
- [85] Xem ghi chú số 8 ở trên.
- [86] Đoạn trích dẫn từ "English Summary: Some Considerations Concerning the Problem Posted by the Date of the Buddha's Parinirvāna" [Tóm Tắt của người Anh: Một Số Ý Kiến về Vấn Đề Niên Đại Đức Phật Niết-Bàn], *Symp IV*, 1 pp. 220-221.
- [87] David P. Hennige, *Chronology of Oral Traditions: Quest for a Chimena*, Oxford, 1974.
- [88] "The Year of the Buddha's Mahāparanirvāṇa, (*Symp IV*,1,pp. 237-251).
- [89] Giả thuyết biên niên sử này làm cơ sở cho bài "The Year of Mahānīra's Decease" [Năm Qua Đời của Mahānīra] của Eggermont, *Symp.IV*, 1, tr. 138-151.
- [90] Akira Hirakawa, "An Evaluation of the Sources on the Date of the Buddha" (*Symp*, IV,1, pp.252-295)
- [91] *Symp IV*, 1, pp. 295
- [92] Hajime Nakamura, "A Glimpse into the Problem of the Date of the Buddha" (*Symp IV*,1 pp. 296-299).
- [93] Nakamura, *Symp IV*, 1, p. 299.
- [94] Xem bài ở Tohogaku của Nakamura được trích ở trên, ghi chú 34
- [95] K.R. Norman, "Observations on the Dates of the Jina and the Buddha" (*Symp IV*, 1, pp. 300-312).
- [96] Bài viết của Norman trong Hội Thảo Chuyên Đề đã được in trong Các Bài Viết Chọn Lọc IV của ông, Oxford, 1993, tr. 185-201.

- [97] Phụ lục B, (1) trong *Symp IV*,1, tr. 322-323.
- [98] *Symp IV*,1, p. 319.
- [99] Sđd, tr.320.
- [100] Xem Bechert, "The Dates..." xem cùng tác phẩm, tr. 263.
- [101] Phụ lục B (3) trong *Symp IV*,1, p.263.
- [102] Bechert, Lebensz, xem phần trên, ghi chú 1.
- [103] Htel, "Archaeological research...", xem cùng tác phẩm, tr. 141-159; Kulke, "Some Considerations...", xem cùng tác phẩm, tr. 161-167; G. v. Simson, "The History Background", xem cùng tác phẩm, tr. 169-177.
- [104] Richarch Gombrich, "Dating the Buddha: A Red Herring Revealed," (*Symp*, IV, 2, pp.237-259).
- [105] Đi sâu vào vấn đề này, xem H. Bechert, "The Dates...), xem cùng tác phẩm, tr. 257-258.
- [106] Tựa bằng tiếng Anh: "Indicating in a rather vague manner some dates on the Budha."
- [107] Ruth Walldén, "Notes on Somes Days on the Buddha in the Maṇimekalai" (*Symp*, IV, 2, pp. 200-207).
- [108] Niên đại khá sớm được A. S. P. Ayyar (1947) rút ra từ tác phẩm Maṇimèkalai; M. Mathialagan đã tham khảo niên đại này trong *Bách Khoa Văn Học Tamil (Encyclopaedia of Tamil Literature)*, Shu Hikosaka và nhiều tác giả biên tập, tập 2, Madras, 1992, tr. 536. Giáo Sư P. Schalk, Uppasala đã giới thiệu phần tham khảo này.
- [109] Xem A. K. Narain, "The Dates of the Gotama Buddha's Parinirvaṇa" [Niên Đại của

Đức Phật Niết-bàn], (Symp IV, 2, pp.185-199).

[110] K. T. S. Sarao, *The Origin and Nature of Ancient Buddhism [Nguồn Gốc và Bản Chất Phật Giáo Cổ Đại]*, Delhi, 1989, tr. 13-28; cùng một tác giả, "Did the Buddha Really Belong to the Sixth-Fifth Century BC" [Đức Phật Sống vào thế kỷ VI-V TCN có thật không?], *Philodophy, Grammar, and Indology: Essays in Honour of Professor Gustav Roth*, [Nghiên Cứu về Triết Học, Văn Phạm và Ấn Độ Học: Các Bài Bình Luận Giá Trị của Giáo Sư Gustav Roth], do Hari Shankar Prasad biên tập, Delhi, 1993, tr. 303-317.

[111] Sarao, "Did the Buddha Really Belong..." [Đức Phật Sống vào Thế Kỷ VI-V TTL có thật không?] (ghi chú 73), tr. 304.

[112] Kailash Chandra Varma, "Date of the Nirvāṇa of the Buddha" [Niên Đại Đức Phật Niết-bàn], *History and Archaeology: Prof. H. D. Sankalia, Felicitation Volume [Lịch Sử và Khảo Cổ Học: Giáo Sư H. D. Sankalia]*, Bhaskar Chatterjee biên tập, Delhi, 1989, tr. 25-38.

[113] Varma, sđd, (ghi chú 75), tr. 38.

[114] *Ancient India in A New Light [Ấn Độ Cổ Đại trong Nguồn Sáng Mới]*, New Delhi, 1989.

[115] J. U. Hartmann, "South-Asian Studies..." [Những Nghiên Cứu Nam Á...], xem cùng tác phẩm, tr. 118-119. K. D. Sethna, *Ancient India in A New Light [Ấn Độ Cổ Đại trong Nguồn Sáng Mới]*, New Delhi, 1989.

[116] Sonam Morup, *The Date of the Buddha's Parinirvāṇa [Niên Đại Đức Phật Niết-bàn]*, New Delhi, 1990.

- [117] Sonam Morup, *The Date of the Buddha's Parinirvaṇa*, New Delhi, 1990.
- [118] Xem ở trên.
- [119] Wilhelm Geiger, "The Trustworthiness of the Mahāvamsa" (1930) [Niềm Tin của Mahāva"msa], cùng tác giả *Kleine Schriften zur Indologie und Buddhismuskunde*, Heinz Bechert biên tập, Wiesbaden, 1973, tr. 289-290
- [120] xem cùng tác phẩm, tr. 287-295
- [121] Xem Bechert phía dưới, tr. 255.
- [122] Xem Gonbold, xem cùng tác phẩm, tr. 325-326.
- [123] Mahes Ra Pant, "On the dates of the Historical Buddha according to Nepalese Traditions" (Symp IV, 1, pp. 358-362).
- [124] Giáo Sư O.v. Hinuber tham khảo: H. Penth, bản tiếng Anh: *Inscriptions on the Pedestal of Buddha images in Chiang Mai*, Bangkok, 2519 / 1976, Nr. 12, tr. 88, dòng thứ 2 của bia ký. Muốn nghiên cứu các mối liên hệ giữa biên niên sử Phật giáo và các biên niên sử khác ở Thái Lan, xem thêm Sao saimong, "Cùla Sakarāja and the Sixty Cyclical year," *Journal of the Siam Society* 69 (1981), tr. 4-12. Về tài liệu tham khảo này, người viết trân trọng ghi ơn Giáo Sư Oskar von Hinuber
- [125] Siglinde Dietz, "Remark on a Fragmentary List of Kings of Magadha in a Lokaprajñāpti Fragment", bản dịch tiếng Đức: *Wiener Zeitschrift für die Kunde Sudasiens* 33 (1989), tr. 121-128; xem thêm Bechert, *Lebensz*, tr. 181-182.
- [126] Trong bài viết, tr. 311-328
- [127] Xem cùng tác phẩm, tr. 329-341.

[128] Per Kvaerne, "The Dates of Sakyamuni according to Bampo Sources" (Symp IV, 2, tr. 263-290).

[129] David Seyfort Ruegg, "Notes on Some Indian and Tibetan Reckonings of the Buddha's Nirvāṇa and the Duration of His Teachings" (symp IV, 2, tr. 263-290).

[130] Champa Thupten Zongtse, "Tibetan Calculations of the Parinirvāṇa of the Buddha" (Symp IV, 2, tr. 299-318).

[131] E. Zabel, "Tibetische Quellen zur datierung des historischen Buddha" (Symp IV, 2, tr. 291-298).

[132] Xem cùng tác phẩm, tr. 351-353.

[133] Werner Sundermann, "Manichaean Traditions on the Dates of the Historical Buddha" (Symp IV, 1, tr. 426-438).

[134] K.T.Schmid, "Eine tocharische Quelle zur Buddha-Datierung" (Symp, IV, 2, tr. 332-333).

[135] Người viết xin cảm ơn Giáo sư David N. MacKenzie, người đã khảo duyệt vấn đề này liên quan đến các bản văn của người Sogdian (lá thư đề ngày 29 tháng tư, 1989). Giáo sư Ronald E. Emmerck đã báo cho tôi biết ông đã tìm ra dữ liệu niên đại Đức Phật trong một tác phẩm của người Khương Cư (Khotan), đó là lời chú thích trong bản thảo viết tay cuốn sách của Zambasta, cho chúng ta biết nó đã được viết 800 năm sau khi đức Phật Niết-bàn (nói chuyện cá nhân, ngày 14 tháng 2 năm 1995).

[136] Klaus Sagaster, "Das Datum des Buddha nach mongolischen historischen Texten," (Symp IV, 2, tr.321-331).

[137] Herbert Franke, "On Chinese Traditions Concerning the Dates of the Buddha," (xem cùng tác phẩm, tr. 343-350).

[138] Hubert Durt, "La date du Buddha en Corée et au Japon" (Symp IV, 1, pp. 458-489).

[139] Lewis Lancaster, "The Dating of the Buddha in Chinese Buddhism" (Symp IV, 1, pp. 449-457).

[140] Bhikkhu Pāsādika, "Traditional Buddhist Chronological Systems: Vietnamsses traditions" (Symp IV, 1, pp.490-499).

[141] Erhard Rosner, "Somes Remarks on Yui Cheng-hesieh Essay concerning the Date of the Buddha" (Symp IV,2, pp. 341-347).

[142] Chen Yen-heui, "Chinesische Studien zum Datum des Buddha" (Symp IV,2, pp. 84-102).

[143] J. Ensink, "'Siva-Buddhismus in Java und Bali," *Buddhism in Ceylon and Studies on Religious Syncretism in Buddhist Countries* [*Phật Giáo ở Tích Lan và Nghiên Cứu Sự Hỗn Hợp Các Tôn Giáo ở Các Nước Phật Giáo*], ed. Heinz Bechert, Gottingen, 1978, pp. 178-198.

[144] J. G. de Casparis, *Indonesian Chronology*, [*Biên Niên Sử Indonesia*], Leden, 1978 (Handbuch der Orientalistik, III, 1, Lfg. 1).

[145] Lá thư của Giáo Sư Ensink, ngày 12 tháng 2 năm 1986.

[146] W.Sundermann, "Eine Bemerkung zur Datierung des Buddha in der mitelpersischen Literature der Zoroastrier," (Symp IV,2, pp.334-338).

[147] E. Lamotte, *Histoire*, (note 22), pp. 210-222; Ernst Leumann, Maitreya-Samiti: Das Zukunftsideal der Buddhisten, Strassburg, 1910. Cũng nên xem Emil Abegg,

Der messiasglaube in Indien und Iran, Berlin, 1982, pp. 143-230; và cùng tác giả, Der Buddha Maitreya, St. Gallen, 1946.

[148] Daniel L. Overmyer, *Folk Buddhist Religion: Dissenting Sects in Late traditional China* [Phật Giáo Dân Gian: Các Phái Phi Chính Thống trong Truyền Thống Trung Quốc Cổ], Cambrigde, Mass., 1976; Erik Zurcher, "Prince Moonlight: Messianism and Eschatology in Early Medieval Chinese Buddhism" [Thái Tử Nguyệt Quang: Chủ Nghĩa Cứu Độ và Mạt Pháp ở Phật Giáo Trung Quốc vào Sơ Kỳ Trung Cổ], T'oung Pao 68 (1982), pp.1-75.

[149] Ví dụ theo tín ngưỡng của Nhất Quán Đạo có 3 giai đoạn có thể được đề cập; xem David K. Jordan and Daniel L. Ovenmyer, *The Flying Phoenix: Aspects of Chinese Sectarianism in Taiwan*, [Phượng Hoàng Tung Cánh: Các Phương Diện của Chủ Nghĩa Bộ Phái ở Đài Loan] Princeton, N. J. ,1986, pp. 261-263.

[150] Heinz Bechert, "Buddhism in Modern Java and Bali" [Phật Giáo ở Java và Bali Ngày Nay], *Buddhist Studies* (Bukkyò Kenkyù) 20 (1991), p. 175.

[151] H. Durt, "La date du Buddha en Corée et au Japon," Symp IV, 1, pp. 472-473; và Peter Fisher, Studien zur Entwicklungsgeschichte dé Mappoo-Gedankens and zum Mappoo-Toomyoo-ki, Hamburg. 1976 (Mitteilungen der Gesellschaft fur Natur-und Volkerkunde Ostasiens, 65).

[152] Niềm tin này và mối liên hệ của chúng với truyền thống được ghi lại trong sách vở, xe, Richard Gombrich, *Precept and Practice: Traditional Buddhism in the Rural Highlands*

of Ceylon [Khái Niệm và Tu Tập: Phật Giáo Truyền Thống ở Cao Nguyên-Nông Thôn Tích Lan], Oxford, 19_____, pp. 284-293. [Vì năm xuất bản trong nguyên tác không rõ].

[153] M. Sarkisyanz, "Chilliastic Asociations of the Buddha Jayanti" (Symp IV, 1, pp. 378-382). Đối chiếu: Kitsiri Malalgoda, "Millennialism in Relation to Buddhism," *Comparative Studies in Society and History* 12 (1970), pp. 424-441; E.M. Mendelson, "A Mesianic Buddhist Asociation of Upper Burma," *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* 24 (1961), pp. 560-580.

¹⁵⁴ S. N Eisenstardt, "The Dispute about Birthday of the Buddha from a Comparative Civilizational Perspective" (Symp, IV, 1, pp. 503-504)

[155] Reinhard Wenskus, "Mittel-und Norderuopa in der fruhen Eisenzeit," *Symp*, IV, 12, pp. 506-522.

[156] Xem cước chú số 1.

[157] K. V. Zvelebil, *Tamil Literature, Wiesbaden*, 1974 (A History of Indian Literature X, 1), p.9, note 11; Idem, *Tamil Literature*, Leiden 1975 (Handbuch der Orientalistik, II, 2, 1) pp. 38-39.

[158] Gananath Obeyesekere, "Gajabahu and the Gajabahu Synchronism," *The Ceylon Journal of the Humanities* 1 (1970), pp. 25-26 and idem, *The Cult of the Goddess Pattini*, Chicago, 1984, pp. 361-377.

[159] M. krisknamachariar, *History of Classical Sanskrit Literature*, [*lịch Sử văn Học Sanskrit Cổ Điển*], loc.cit. (ghi chú 52), p.135 (phần 39); W. Ruben, *Kālidāsa: Die menschliche bedeutung seiner Werke*, berlin, 1956, p. 12.

[160] The Jānakīharana of Kumāradāsa, do S. Paranavitana và C. E. Godakumbura biên tập, Colombo. 1967, phần Giới Thiệu

[161] Symp IV, 1, pp. 226-227) và "The Dates..." xem cùng tác phẩm, pp. 258-259.

[162] Trong phần bình luận về Symp IV, 1 trong Gottingische gelehrte Anzeigen 247 (1994), tr. 55-64, mà tôi mới biết gần đây, R. Gombrich đã chỉ trích tôi một cách sai lầm khi cho tôi là đã phát biểu trong kỳ đại hội năm 1981: "Có hai loại biên niên sử, một loại có tính chất ở trong tu viện, một loại thuộc triều chính. Loại biên niên sử có tính chất thuộc cung đình dường như được tin cậy hơn" (tr. 46). Tôi chưa bao giờ phát biểu loại phán đoán như vậy, do đó những lời nhận xét của Gombrich rõ ràng là lời giải thích sai quan điểm mà tôi đã liên tục trình bày trong tất cả những ấn phẩm về đề tài này, và những lời phát biểu của tôi từ năm 1980 cho đến tuyển tập này. Nếu Gombrich lắng nghe một cách cẩn thận nội dung các bài hội thảo, tham khảo các bản báo cáo chính thức của hội nghị đó, thì ông sẽ nhận ra, lời phát biểu đó không phải của tôi mà của Tiến sĩ Guruge. Guruge cho rằng "các thông tin dựa trên những năm được tính theo lịch hoàng gia trong các tập tài liệu này được xem là có thẩm quyền hơn bởi vì những tác phẩm này phản ánh rất nhiều truyền thống Hoàng gia như là truyền thống tu viện" (Tenth International Conference of the International of Buddhist Studies, Paris 1991, Summary Report, by A.W. P. Guruge, Paris, 1982, p. 4). Trong một cách vội vã khác, Gombrich truyền bá cái gọi là khám phá niên đại chính xác của Đức Phật Niết-bàn (xem ở trên, tr.28 và phần sau, tr.275-276) trong bài mà đã được đăng

tải trong Symp IV, 2, như một cống hiến cho buổi hội thảo về đề tài gây nhiều tranh luận này. Mặc dù người viết rất ngưỡng mộ tính cách tự tin của ông khi ông đưa ra giải pháp cuối cùng cho vấn đề của chúng ta, nhưng tôi phải nói rằng học thuyết của ông dựa vào những giả định chưa được chứng minh. Vì thế nó có thể được xem như một nỗ lực khác về cách tính niên đại chính xác, giống như những giả định của K. T. S. Sarao, G.H. de Zoysa và những người khác. Người viết sẽ trình bày những nhận định của Gombrich trong một bài viết khác chi tiết hơn.

VU LAN BỒN – TỪ NGUYÊN VÀ Ý NGHĨA (*)

Vương Trung Hiếu

Nhân mùa lễ Vu Lan 2013 chúng tôi xin góp { đôi điều về Vu Lan bồn, một thuật ngữ còn gây nhiều tranh cãi hiện nay. Nhìn chung, phần lớn các học giả Đông - Tây đã giải thích sai về từ nguyên của Vu Lan bồn. Mục đích của bài viết này là chứng minh cái sai đó là gì, xuất phát từ đâu và đưa ra giả thuyết mà chúng tôi tin rằng có khả năng chính xác nhất về từ nguyên và ý nghĩa của Vu Lan bồn.

Vu Lan là gì?

Vu Lan là chữ viết ngắn gọn từ Vu Lan bồn, một thuật ngữ có nguồn gốc từ bài Phật thuyết Vu Lan bồn kinh 佛說盂蘭盆經. Trong Vu Lan bồn kinh, Đức Phật dạy môn đồ Mục Kiền Liên 目乾連 (Maudgalyāyana,) cách làm thế nào để cứu thoát mẹ của ông, người đã làm điều tội lỗi ở trần gian, sau khi qua đời đã bị đày xuống địa ngục làm ngạ quỷ. Cách Phật dạy là vào ngày 15 tháng 7 âm lịch, Mục Kiền Liên dùng thức ăn, thức uống cúng dường chư Tăng sẽ có được vô lượng công đức, cứu mẹ thoát khỏi cảnh bị treo ngược, đói khát. Có rất nhiều bài viết về nội dung của bài kinh này nên chúng tôi không kể chi tiết ở đây.

Ở Ấn Độ, khi Đức Phật còn tại thế, con cháu của những người qua đời cũng đã thực hiện nghi lễ cúng dường Đức Phật và chư Tăng như kể trên, mục đích của lễ này là nhằm cứu những vong hồn tội lỗi thoát khỏi kiếp làm ngạ quỷ. Sau khi lễ này du nhập vào Trung Hoa, Lương Vũ Đế 梁武帝 là vị vua đầu tiên xuất gia và cũng là người đầu tiên cúng Vu Lan Bồn vào năm 538. Lễ cúng diễn ra tại

chùa Đồng Thái tỉnh Giang Tô. Sau đó lễ này được truyền khắp Trung Hoa. Theo Đại Việt sử K{ toàn thư của Ngô Sĩ Liên, lễ Vu Lan bồn du nhập vào nước ta rất sớm. Từ năm 1072, vua L{ Nhân Tông đã từng thiết trai đàn cầu siêu cho cha mẹ. Thế rồi, qua thời gian, Vu Lan bồn dần dần trở thành đại lễ cho đến ngày nay.

Nguồn gốc Vu Lan bồn Theo Phật giáo Trung Hoa, Tam tạng Pháp sư Trúc Pháp Hộ 竺法護 là người dịch Vu Lan bồn kinh đầu tiên vào đời Tây Tấn 西晉 (265-316). Đến đời Đông Tấn 東晉 (317-420), xuất hiện một bản dịch khác có tựa đề là Phật thuyết báo ân phùng bồn kinh 佛說報恩奉盆經 (không rõ người dịch).

Dưới đây là ảnh chụp một bản dịch Phật thuyết Vu Lan bồn kinh.

佛說盂蘭盆經

西晉三藏法師竺法護譯

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。
大目犍連 始得六通，欲度父母，報 乳哺之恩。即以道眼觀視世間，見其亡母生餓鬼中，不見飲食，皮骨連立。目連悲哀，即以鉢盛飯，往餉其母，母得鉢飯，便以左手

障鉢，右手搏食，食未入口，化成火炭，遂不得食。目連大叫，悲號涕泣，馳還白佛，具陳如此。佛言：汝母罪根深結，非汝一人力所奈何。汝雖孝順，聲動天地、天地神祇、邪魔外道、道士四天王神，亦不能奈何。當須十方眾僧威神之力乃得解脫。吾今當說救濟之法，令一切難皆離憂苦。佛告目連：十方眾僧，七月十五日，僧自恣時，當為七世父母及現在父母厄難中者，具飯、百味五果、汲灌盆器、香油錠燭、牀敷卧具、盡世甘美以著盆中，供養十方大德眾僧。當此之日，一切聖眾，或在山間禪定、或得四道果、或在樹下經行、或六通自在教化聲聞緣覺、或十地菩薩大人，權現比丘，在大眾中，皆同一心，受鉢和羅飯，具清淨戒，聖眾之道，其德汪洋。其有供養此等自恣僧者，現世父母、六親眷屬，得出三塗之苦應時解脫，衣食自然；若父母現在者，福樂百年；若七世父母生天，自在化生，入天華光。時佛勅十方眾僧，皆先施主家咒願，願七世父母行禪定意，然後受食。初受食時，先安在佛前，塔寺中佛前，眾僧咒願

竟，便自受食。時目連比丘及大菩薩眾皆大歡喜，目連悲啼泣聲釋然除滅。是時目連母即於是日，得脫一劫餓鬼之苦目連復白。佛言：弟子所生母，得蒙三寶功德之力，眾僧威神力故。若未來世，一切佛弟子，亦應奉盂蘭盆，救度現在父母，乃至七世父母，可為爾否？佛言：大善快問！我正欲說，汝今復問。善男子！若比丘比丘尼、國王太子、大臣宰相、三公百官、萬民庶人，行慈孝者，皆應先為所生現在父母、過去七世父母，於七月十五日，佛歡喜日，僧自恣日，以百味飯食，安盂蘭盆中，施十方自恣僧，願使現在父母，壽命百年無病、無一切苦惱之患，乃至七世父母離惡鬼苦，生人天中，福樂無極。是佛弟子修孝順者，應念念中，常憶父母，乃至七世父母。年年七月十五日，常以孝慈，憶所生父母，為作盂蘭盆，施佛及僧，以報父母長養慈愛之恩。若一切佛弟子，應常奉持是法。時目連比丘、四輩弟子，歡喜奉行。

Trước hết chúng ta tìm hiểu xem Vu Lan Bồn xuất phát từ tiếng Sanskrit (tiếng Phạm/Phạn) hay tiếng Pali (Pāli). Trong

Vu Lan bồn kinh có chi tiết: Đức Phật dạy rằng vào ngày tự tứ (ngày 15 tháng 7 âm lịch), Mục Kiền Liên nên làm thức ăn trăm món để dâng cúng chư Tăng mười phương (thập phương chúng tăng ư thất nguyệt thập ngũ nhật tăng tự Tứ. (...)) Cụ phạn bách vị ngũ quả cấp quán bồn khí. (...) Cúng dường thập phương Đại Đức chúng tăng.

十方眾僧於七月十五日僧自恣時. (...)

具飯百味五果汲灌盆器. (...) 供養十方大德眾僧).

Ngày tự tứ 自恣日 là ngày lễ cuối mùa an cư của chư Tăng thuộc Phật giáo Bắc tông (trước đây còn gọi là Phật giáo đại thừa 大乘, sa. Mahāyāna). Đây là Ngày Phật hoan hỉ 佛歡喜日, bởi vì sau 3 tháng vào rừng trầm tư suy tưởng, các môn đồ của Phật trở về, báo với Phật về sự tiến bộ của họ. Đức Phật rất vui vì thấy nhiều đệ tử đạt đến sự Khai sáng. Ngày tự tứ cũng được xem là ngày “tự phê bình, kiểm điểm cá nhân”. Từng vị Tăng ra giữa các đồng môn, thành khẩn kể những lỗi lầm mà mình đã phạm và thỉnh cầu Phật cũng như các chư Tăng chỉ bảo điều tốt để sám hối và sửa sai. Căn cứ vào yếu tố này có thể khẳng định rằng Vu Lan bồn được chuyển tự từ tiếng Phạn chứ không phải tiếng Pali, bởi vì tiếng Pali được dùng trong kinh của Phật giáo Nam tông (trước đây còn gọi là Phật giáo tiểu thừa 小乘, sa. Hīnayāna).

Từ nguyên và ý nghĩa

Những chi tiết cần xác định:

1. Vu Lan bồn có nguồn gốc từ chữ Phạn Ullambana?

Hiện nay, có rất nhiều tài liệu cho rằng Vu Lan bồn xuất phát từ chữ Phạn Ullambana, có nghĩa là “sự treo lên”. Rất tiếc đây là nhận định sai. Chúng tôi xin nhấn mạnh: chữ ullambana không hề xuất hiện trong bất kỳ

văn bản tiếng Sanskrit nào, kể cả những từ điển Phạn ngữ. Nhiều học giả phương Tây và phương Đông, kể cả học giả Việt Nam và Trung Quốc đều đã rơi vào cái bẫy này (xem mục: “Tài liệu dẫn chứng (1)”).

Tại sao có sự nhầm lẫn như thế? Bởi vì, tiếng Sanskrit là một hệ thống rất phức tạp. Ở đây chúng ta xét vài nét về động từ và danh từ có liên quan tới “sự treo lên” để chứng minh cho sự phản biện này. Động từ trong tiếng Sanskrit có 10 loại (gaṇas, गण), chia thành 2 nhóm lớn (có nguyên tố chủ âm và không nguyên tố chủ âm). Động từ vô cùng đa dạng với tiền tố, trung tố, hậu tố và cả hiện tượng láy âm. Khá nhiều gốc từ có 3 cấp độ: guna (गुण), vrddhi (वृद्धि) và zero, trong khi đó nguyên âm của động từ lại thay đổi tùy theo cấp. Còn danh từ thì có rất nhiều biến tố tùy theo giống đực, giống cái hay trung tính hoặc theo số ít, số nhiều hay số kép. Danh từ lại có đến 8 cách: danh cách (नाम), hô cách (व्यंजन), đối cách (संज्ञा), công cụ cách (करण), li cách/đoạt cách (लृट्), tặng cách (लृट्), sở hữu cách (संज्ञा hay लृट्) và vị trí cách (लृट्), ấy là chưa kể đến 5 biến cách của danh từ, sự nhấn giọng và hợp biến âm (संज्ञा) trong lúc nói...

Với sự phức tạp kể trên thì việc chuyển tự sai lầm có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Theo chúng tôi, cái sai trong cách chuyển tự ullambana xuất phát từ nguyên nhân: do thời xưa chưa có hệ thống kí âm, người chuyển tự dựa vào quan điểm cá nhân nên mới dẫn tới tình trạng hiện nay chúng vẫn là “những bóng ma trong văn bản tiếng Phạn”. Đến thế kỷ 19, tiếng Phạn mới được kí âm theo bảng chữ cái Latin. Tiêu chuẩn phổ biến nhất, được dùng

làm chuẩn học thuật là Bản chuyển tự IAST (International Alphabet of Sanskrit Transliteration, năm 1912). Tóm lại, do chuyển tự sai, người đời sau tiếp thu cái sai của người đời trước rồi sử dụng suốt nhiều thế kỷ qua. Quá trình này lặp đi lặp lại nhiều lần, cuối cùng cái sai (ullambana) đã mặc nhiên trở thành cái đúng và được thế giới công nhận.

Và có lẽ, do không tìm được từ gốc nên ngay cả Wikipedia cũng chẳng có chú thích chuẩn cho từ ullambana. Ngoài bản tiếng Việt có từ Vu Lan, Vu Lan bôn với chú thích là ullambana, còn 15 ngôn ngữ khác thì chỉ cho thấy từ tương ứng, riêng bản tiếng Ý và Nhật ghi là ullambana rồi chú thích là . Nhưng rất tiếc chúng tôi chưa tìm thấy từ trong từ điển tiếng Phạn, chỉ thấy một từ gần giống là (ullambita), từ này có nghĩa là sự treo hoặc sự bay lượn, trôi lơ lửng.

2. Ullambana có nghĩa là “đảo huyền” hay “cứu đảo huyền”?

Hiện nay, dựa vào nội dung Vu Lan bôn kinh, nhiều nhà nghiên cứu khẳng định rằng ullambana có nghĩa là “đảo huyền” 倒懸 (treo ngược) hay “cứu đảo huyền” 救倒懸 (cứu nạn treo ngược) (2) (3). Điều này có thể kiểm chứng trên Internet khi dùng từ khóa: ullambana + 倒懸. Riêng trong phần tài liệu dẫn chứng (1) cuối bài này, ta thấy nhiều quyển sách giải thích ullambana không chỉ mang nghĩa là “treo ngược” (to hang upside down), “treo lơ lửng lộn ngược” (to be suspended upside down), “treo đầu lộn ngược” (omgekeerd hangen; suspendu tête en bas), mà còn có nghĩa là “giải thoát những vong hồn đang bị treo ngược” (rescuing those who are hanging upside-down) hoặc “ngày

giải thoát những vong hồn đang bị treo ngược” (the day for releasing those who are hanging upside-down)...

Xét về { nghĩa kinh Vu Lan bồn, chúng tôi đồng ý khái niệm “đảo huyền” là “treo ngược”, nhưng không nghĩ rằng “cứu đảo huyền” là “cứu nạn treo ngược”, mà cho rằng đó là “cứu thoát linh hồn đang bị treo ngược”. Riêng về ullambana, chúng tôi khẳng định từ này không mang { nghĩa là “đảo huyền” hay “cứu đảo huyền”, bởi vì, như đã nói ở trên, ullambana là từ không có thật trong tiếng Phạn. Chữ có khả năng nhất để biểu thị cho “đảo huyền” hay “cứu đảo huyền” chính là avalambana (). Chúng tôi sẽ phân tích điều này ở phần sau.

3. Có quan điểm cho rằng “Vu Lan bồn là ba tiếng phiên âm từ tiếng Phạn “ullambhana”. Từ này thoát đầu đã được phiên âm bằng bốn tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt là Ôlambàna. Về sau, Ôlambàna được thay thế bằng dạng phiên âm mới là “Vu Lan bồn”...”.

Chúng tôi không đồng tình ý kiến trên, bởi vì Vu Lan bồn hay Ôlambàna không thể là từ phiên âm của chữ ullambhana, một chữ cũng không thấy xuất hiện trong tiếng Phạn. Theo chúng tôi, từ có khả năng nhất để phiên âm thành Ô lam bà nã 烏藍婆拿 và Ô lam bà noa 烏藍婆拏 chính là avalambana (), một danh từ có nghĩa là “sự treo ngược” và cũng có bốn hình vị (ava-lam-ba-na) tương ứng với bốn chữ Ô lam bà nã hay Ô lam bà noa. Trong The Concise Oxford Dictionary of World Religions (1997) của John Bowker và những từ điển tiếng Phạn mà chúng tôi tham khảo đều ghi nhận avalambana có nghĩa là “sự treo ngược”. Riêng cụm từ Vu Lan Bồn có khả

nặng là dạng phiên âm ngắn gọn cũng từ chữ avalambana (Vu/ava + Lan/lam + bồn/bana).

4. Từ “bồn” trong nội dung bài kinh Vu Lan bồn dùng để chỉ từ “bình bát”?

Có quan điểm cho rằng “bồn là bình bát đựng thức ăn”, căn cứ vào chữ “bình bát” trong đoạn: Món ăn tinh sạch báu màu / Đựng trong bình bát vọng cầu kính dâng (Diễn ca kinh Vu Lan bồn). Đây là một nhận định sai, bởi vì Diễn ca kinh Vu Lan bồn là bản dịch từ chữ Hán, không phải là bản gốc, do đó không thể dùng để xác định từ nguyên.

Bây giờ, chúng ta phân tích hai chữ “bồn” và “bát”. - Bồn 盆 (danh từ), thuộc bộ mễ 皿, có hai nghĩa liên quan tới điều đang bàn: + Chậu (đáy nhỏ, miệng to, khá sâu, làm bằng sành, gỗ, kim loại, ...). Thí dụ: kiểm bồn 臉盆 là chậu rửa mặt. + Vật dụng dùng để đựng giống như cái chậu. Thí dụ: thái bồn 菜盆 là chậu rau. - Bát 鉢 (danh từ), thuộc bộ phẩu 缶, có nghĩa là cái bát ăn của nhà sư. Ở Việt Nam loại bát này được gọi là bình bát.

Dưới đây là đoạn trích từ Phật thuyết Vu Lan bồn kinh, cho thấy có từ “bồn” là vật dụng dùng để đựng: 具飯百味五果汲灌盆器。

Cụ phạn bách vị ngũ quả cấp quán bồn khí. 香油錠燭床敷臥具。

Hương du đỉnh chiếu sàng phu ngọa cụ. 盡世甘美以著盆中。

Tận thế cam mỹ dĩ trứ bồn trung. 供養十方大德眾僧。

Cúng dường thập phương Đại Đức chúng tăng. Trong những câu trên có hai chữ là “bồn” 盆 nhưng không hề có chữ nào mang nghĩa là “bát” 鉢 (bình bát). Tương tự như vậy, xét toàn bộ bài Phật thuyết Vu lan bồn

Kinh, ta thấy chữ “bồn” 盆 xuất hiện 3 lần (không kể 3 lần xuất hiện trong cụm từ Vu Lan bồn), nhưng hoàn toàn không có chữ “bát” 鉢. Từ yếu tố này, chúng tôi khẳng định rằng thức ăn đựng trong bình bát là điều không thể xảy ra. “Bồn” ở đây chính là loại bồn đựng thức ăn cúng dường có bề ngoài giống như cái chậu, được gọi là Phật bồn hay Tấn bồn. Điều này được chứng minh trong Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林 (quyển 62) do pháp sư Đạo Thế 道世 biên soạn vào đời nhà Đường 唐朝 (618-907), trong đó có một bản kinh gọi là “Đại Bồn Tịnh Độ Kinh”. Bản này cho biết, sau khi nghe Đức Phật dạy Tôn giả Mục Liên cách cứu mẹ khỏi vòng ngạ quỷ, những vị quốc vương thành tâm làm các loại bồn quỳ, đựng thức ăn để cúng dường Phật và các chư Tăng. Về sau, các chùa lớn tại Trung Quốc đều tổ chức Lễ hội Vu Lan bồn. Mọi người, từ vua chúa, quan quyền cho tới thứ dân khi đến chùa làm lễ báo hiếu đều đựng thức ăn trong bồn. Loại bồn này cũng xuất hiện trong bài Phật thuyết báo ân phùng bồn kinh vào thời Đông Tấn.

Lễ Vu Lan và lễ cúng cô hồn

Có quan điểm cho rằng lễ Vu Lan và cúng cô hồn là hai lễ khác nhau, nhưng “được cử hành trong cùng một ngày” (ngày rằm tháng 7). Thật ra, nhận định này đúng với chuyện đời xưa nhưng lại sai chuyện ngày nay. Tại sao? Theo chúng tôi, lễ cúng cô hồn xuất phát từ quan niệm của Đạo giáo, còn lễ Vu Lan có nguồn gốc từ Phật giáo.

Quan niệm của Đạo Giáo cho rằng tiết Trung Nguyên bắt đầu từ ngày mồng 1 tháng 7 âm lịch (ngày “mở cửa quỷ môn”) cho đến ngày 30 tháng 7 (ngày “đóng cửa quỷ môn”). Đầu

tháng này, cửa địa ngục mở ra cho các cô hồn (chết oan, chết bất đắc kỳ tử hoặc chết mà không có người thân thờ cúng) lên dương thế để thọ hưởng sự cúng tế và nhận đồ thể chấp của người trần gian, cũng như tìm người thể mạng. Người trần gian muốn tránh các cô hồn phá rối hay làm hại tính mạng của mình nên vào ngày rằm tháng 7 họ làm lễ bày các vật phẩm, đồ ăn thức uống và những loại vàng mã, hình nộm để cúng các cô hồn. Trước là cho cô hồn ăn uống, sau là cầu mong cô hồn đừng làm hại mình. Lễ cúng này được gọi là Tiết Trung Nguyên, đọc trại thành Tết Trung Nguyên. Những điều vừa nêu có ghi rõ trong kinh Huyền Đô Đại Hiến của Đạo Giáo.

Riêng về Lễ Vu Lan, đây là lễ để con cháu tỏ lòng tôn kính, báo hiếu cha mẹ còn sống hay đã qua đời, kể cả ông bà 7 đời. Trong ngày Lễ Vu Lan, ngoài { nghĩa cầu siêu cho người thân đã mất, mong họ được siêu sanh về tịnh độ, người ta còn lập đàn cúng cô hồn, quỷ đói, cầu nguyện cho những vong hồn sớm giải thoát mọi phiền não, khổ đau để an nhiên về cõi Phật.

Tuy quan niệm và cách thức hành lễ của Phật giáo và Đạo giáo khác nhau, nhưng cuối cùng cả hai cùng với Nho giáo đã hợp thành một khối chung theo tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên"(cả ba tôn giáo có cùng một gốc) và "Tam giáo đồng quy" (cả ba tôn giáo có cùng mục đích). Trong

đời nhà Đường, trên tinh thần hợp nhất như thế, Phật giáo và Đạo giáo đã tổ chức lễ hội Trung Nguyên Phổ độ, vì thế tiết Trung Nguyên còn gọi là Trung Nguyên Phổ Độ.

Kể từ đó, lễ Vu Lan kết hợp chung với lễ cúng cô hồn, hành lễ vào ngày 15 tháng 7 âm lịch.

Như vậy, có thể nói rằng hai lễ này tuy hai mà một. Chính vì thế mà hiện nay trong Wikipedia Trung văn, người ta nhập chung hai lễ này trong một đề mục và gọi là “Trung Nguyên tiết dữ Vu Lan bồn tiết” 中元節與盂蘭盆節 (5), có nghĩa là “Lễ cúng cô hồn hay lễ Vu Lan bồn”. Ở Phương Tây, người Anh, Mỹ gọi lễ Vu Lan là Lễ hội cô hồn (Ghost Festival) hay Lễ hội cô hồn đói (Hungry Ghost Festival), còn người Pháp gọi là Fête des fantômes; người Tây Ban Nha gọi là Festival de los fantasmas; người Ba Lan gọi là Świąto Duchów; ...tất cả đều có chung một nghĩa là Lễ cúng cô hồn. Tại Việt Nam, lễ cúng cô hồn còn được gọi là lễ xá tội vong nhân.

Tóm lại, hai lễ này đã được sáp nhập chung tại nước ta từ rất lâu và đã trở thành đại lễ, được tổ chức hàng năm vào ngày rằm tháng 7 âm lịch.

V.T.H

(*): Viết lại từ bài đã đăng trên Văn chương Việt trước đây.

(1) Tài liệu dẫn chứng:

- Quyển Phật Học Từ Điển Sanskrit/Pali - Việt của Thiện Phúc, Multilingual Dictionary of Buddhism (2001) của Minh Thông, A Dictionary of Buddhism (2004) của Damien Keown cũng đã ghi nhận từ ullambana.

- Celui-ci lui remit le livre du sūtra ullambana à lire « suspendu tête en bas ». La torture de sa mère prit fin. Suivant cette légende, les bouddhistes, qui croient que la première des bonnes actions à accomplir réside dans le devoir filial, demandent souvent aux bonzes et bonzesses de réciter ce sūtra le 15 du septième mois pour soulager leurs parents défunts qui souffrent dans l'autre monde.

(french.beijingreview.com.cn). - ...urabon, 盂蘭盆 (ullambana). Fête bouddhique qui se tient généralement le 15 juillet (ou le 15 août) et au cours de laquelle on fait des offrandes aux Trois trésors (Bouddha, Dharma, Sangha) pour le bien des défunts. Le sanskrit ullambana signifie "suspendu par les pieds", métaphore pour la souffrance ressentie dans le monde des esprits améliques.(www.larbredesrefuges.com).

-... op het Sanskrit-woord Ullambhana, zoals in Ullambhana Sutra, dwz de Sutra voor de zielen die "omgekeerd hangen", met andere woorden de zielen die in nood zijn, bevrijd moeten worden en daarom met bepaalde offers gespijsd worden. (As the twig is bent ...: essays in honour of Frits Vos, Frits Vos, Erika de Poorter - 1990).

- The Ullambana Dharma assembly began / Upon his request for the World Honored One's help. Ullambana is Sanskrit and is translated as "rescuing those hanging upside-down." (Vajra bodhi sea: Volume 36, Issues 421-427, Sino-American Buddhist Association. Publisher: Sino-American Buddhist Association, 2005).

- The phrase "yii-lan" is generally understood as a transliteration of the Sanskrit Ullambana, the meaning of which is "to hang upside down" or "to be in suspense"... (About our ancestors: the Japanese family system by Kunio Yanagita, Fanny Hagin Mayer, Nihon Yunesuko Kokunai Iinkai - 1988).

- Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana (or Lambana, cf. [jɛ] festival is held in the seventh month ; the

phrase is used as a tr. of Ullambana, and as such seems meant for Lambama. (最新漢英佛學大辭典, William Edward Soothill, Lewis Hodous – 1937).

-... then, having assumed the form of Guanyin, visualizes dizang, who has aspired to release all beings from hell (t 0: . 76c). 7. the Sanskrit word avalambana (ullambana in Pâli) literally means "hanging upside down" and is ...(The making of a savior bodhisattva: Dizang in medieval China (trang 2), Zhiru Ng, , 2007).

- Ullambana means 'releasing those who are hanging upside down.' The Buddha told Maudgalyayana that, on the fifteenth of the seventh lunar month, the day of the ...(Buddhist Text Translation Society's Buddhism A to Z by Ronald B. Epstein, Buddhist Text Translation Society. Editorial Committee - 2003).

- Ullambana means, "releasing those who are hanging upside down." The Buddha told Maudgalyayana that, on the fifteenth day of the seventh (lunar) month. (The Buddha speaks of Amitabha Sutra: a general explanation (p. 86) by Hsüan Hua - 2003).

- The Japanese is an abbreviation of Urabon, a phonetic reduction of the Sanskrit Ullambana, meaning "to hang upside down." (The Path of Dreams (page 1), Ene Woodbury - 2008 - 294 trang).

- Ullambana means "releasing those who are hanging upside down." (The Foundling: A Novel of Wandering in the Dreamland of Ch'an Masters (trang 209), Ander Goldstein - 2009).

- Ullambana is a Sanskrit word which means "rescuing those who are hanging upside-

down. ... The Ullambana is performed especially for releasing those undergoing the painful suffering of being hungry ghosts and enabling them to be reborn...(The Shurangama sutra with commentary: Volume 1 (p. 122), Hsüan Hua - 2003).

- Ullam- bana is the day for releasing those who are hanging upside-down, those who have not obtained liberation. (Flower adornment sutra: chapter 39, entering the Dharma realm: Volume 3 (trang 44), Hsüan Hua, Buddhist Text Translation Society - 1984).

- ... that has long been assumed to be a transcription of the Sanskrit word Ullambana, meaning "to be suspended upside down. ... The sutras that are read all day in order to guide lost souls (guhun) out of Hell relate the story from the ...(Traditional festivals, vol. 1 [A - L]: a multicultural encyclopedia (p. 91), Christian Roy - 2005).

- Tulanpen is the Chinese transliteration of the Sanskrit ullambhana (deliverance). The festival was also called zhongyuanjie, translated both as Ghost Festival and Universal Salvation Ritual. (Native place, city, and nation: regional networks and identities ...(page 93), Bryna Goodman - 1995 - 367 trang).

- The Chinese characters suggest the Sanskrit word Ullambhana as their original, and this word means rescue, extrication, or deliverance.(Essays on the Chinese language, T. Watters, Thomas Watters - 1889).

- The usual explanation of the feast day as the Indian ullambhana, or in Chinese yil lan p'en which means "to be suspended upside

down," refers to the journey of Ti-tsang Wang⁷⁴ down to hades to save his mother.(Folk cultures of Japan and East Asia, Taryô Ôbayashi, Taryô Ôbayashi - 1966).

- (yúlánpénjing) N: the name of a Buddhist sutra, being a translation from Sanskrit " ullambhana " (deliverance) (Chinese customs and traditions: Volume 2 (trang 134), ng Ho Chang - 1987).

- The festival held on the 15th of the 7th lunar month for the deliverance of hungry ghosts - often spoken of as the Feast of All Souls — from the Sanskrit ullambhana, deliverance — Matthew's Chinese-English Dictionary, p. 1138, No. 7595 (a). 2.(Studies in Chinese Buddhism, Anukul Chandra Banerjee - 1977).

- Details of the story are given in the Ullambhana Sutra, otherwise known as Deliverance or, in Chinese Yfl-lan P'an Ching. the Feast of Hungry Ghosts, section entitled Fa-hua Hsflan-tsan. 69. (Phi Theta papers: Volumes 6-10, Phi Theta. California State Chapter. University of California, California. University. Oriental Languages Students Association – 1961).

- The Ghost Festival (Guijie), which coincides with the Buddhist Ullambhana (Deliverance) Festival, is held on the fifteenth day of the seventh month.(Worldmark Encyclopedia of Religious Practices: Countries A-L, Thomas Riggs - 2006 - 3 trang).

(2):<https://twitter.com/saka339/status/236379418493321216>,

<http://www.onitoge.org/bonodori/01bon.htm>,
<http://kanjizai.com/cate5/273.html>,

(3): "Vu-lan bồn (盂蘭盆) là từ do người Trung Hoa phiên âm từ tiếng Sanskrit là

Ullambana. Ta đọc theo âm Hán Việt, lâu dần Việt hóa, không xem là từ phiên âm nữa, nên thông thường vẫn gọi là lễ Vu Lan. Cũng danh từ này, người Trung Hoa dịch theo nghĩa là cứu đảo huyền (救倒懸), nghĩa là cứu nỗi khổ bị treo ngược” (trích từ Chuyện Phật đời xưa, tr.91, NXB Tôn giáo 2008, do Đoàn Trung Còn biên soạn, Nguyễn Tiến Minh hiệu đính). Theo trang mạng Thư viện Phật học (4) thì “tập sách này được học giả Đoàn Trung Còn biên soạn cách đây non nửa thế kỷ”, không hiểu sao nội dung đoạn trích trong quyển tái bản năm 2008 lại giống hệt trong quyển Lễ hội Việt Nam của NXB Văn hóa Thông tin 2005, tr. 1210, do PGS TS Lê Trung Vũ, PGS TS Lê Hồng L{ đồng chủ biên, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính.

(4): Truyện Phật đời xưa. Truy cập ngày 16 tháng 08 năm 2013, từ

<http://www.phathoc.net/thu-vien/van-hoc/truyen->

[tich/7E5400_truyen_phat_doi_xua.aspx](http://www.phathoc.net/thu-vien/van-hoc/truyen-tich/7E5400_truyen_phat_doi_xua.aspx)

(5): Wikipedia Trung Văn:

“農曆七月十五日（有些地方，尤以華南，是七月十四日，相傳是宋代末年蒙古人入侵某

地，居民為逃難而提早一天過節），道教稱為中元節，佛教稱為盂蘭盆節（簡稱盂蘭節）

，民間俗稱鬼節、七月半。在漢字文化圈不少地區都有相關的節日活動，“先數日，市井

賣冥器靴鞋、幘頭帽子、金犀假帶、五彩衣服。以紙糊架子盤遊出賣”。 Truy cập ngày 16 tháng 08

năm 2013, từ

<http://zh.wikipedia.org/wiki/%E4%B8%AD%E5%85%83%E7%AF%80%E8%88%87%E7%9B%82%E8%98%AD%E7%9B%86%E7%AF%80>

Phật Giáo và Vũ Trụ Quan

Lê Huy Trứ, MSEE

tle8464953@aol.com trule9@Gmail.com

December 2, 2015

www.chuaphatgiaovietnam.com

SPRING 2016

2

Mục Lục

Lời Nói

Đầu.....5

1. Tâm này đây chảy một dòng trôi
.....7

2. Sống trong an tâm tự tại
.....11

3. Như không mà Có, mà Có cũng Như Không
.....38

4. Thuở ban đầu ấy
.....41

5. Hiện Hữu là gì?
.....48

6. Thực tại là gì?
.....52

7. Tiểu Bộ Kinh, Bāhiya Sutta
.....57

8. Vũ Trụ vạn pháp trong lỗ chân lông
.....65

9. Vũ Trụ và Nhân Sinh
.....73

10. Vũ trụ quan
.....74

11. Vũ Trụ chỉ là một khái niệm của ý thức
.....81

12. Tâm Phật, Trí	
Đạo.....	98
13. Đức Phật qua cái nhìn của các khoa học gia và những vĩ nhân nổi tiếng	106
14. Các Bồ Tát không lịch sử phỏng vấn Đức Phật	
.....	113
15. Như Thị Viên Giác	
.....	123
16. Lý Như Huyền	
.....	124
17. Hạt Lân Hư Trần	
.....	131
18. Tương quan giữa Nguyên Tử và Chủng Tử.....	137
19. Một Nguyên Tử trong Tiểu Vũ Trụ	
.....	141
20. Thần thông của khoa học	
.....	156
21. Tương đối luận	
.....	161
22. Bản lai khoa học của Phật Giáo	
.....	164
23. Bản lai thiên văn của Phật Giáo	
.....	171
24. Đức Thế Tôn đã thấy vi trùng	
.....	177
25. Đức Phổ Hiền, Nhà Thiên Văn Vũ Trụ	
.....	181
26. Nhà Vũ Trụ và Vật Lý, Đức Quan Thế Âm.....	186
27. Cổ nhân phương Đông đã thấy những tiềm Nguyên Tử	
.....	189
28. Tạng Quang Minh	
.....	194
29. Đốt thân thể cúng dường chư Phật	
.....	201

30. Phật Giáo chứng minh Khoa Học	209
31. Tương đồng và Tương phản giữa Phật Giáo và Khoa Học	214
32. Phật Giáo hợp nhất với Khoa Học	224
33. Ngũ Uẩn Giai Không	231
34. Chiếu Kiến Vũ Trụ Giai Không	236
35. Tuyệt đẹp của cái Chết	243
36. Cái Chết tuyệt vời của Đức Thế Tôn	257
37. Tự mình thả đuốc mà đi	272
38. Đại dụng trong bàn tay	279
Phần Phụ Lục	282
Tài Liệu Tham Khảo	302
3	
Table of Figures	
Figure 1 Vòng Như Không	6
Figure 2 Nhận về tha	8
Figure 3 Mây đầu sông thắm tóc người cuối sông	9
Figure 4 Pine, Plum and Cranes, 1759, by Shen Quan (1682—1760) Hanging scroll, ink and colour on silk. The Palace Museum, Beijing	10
Figure 5 Huệ Khả và Đạt Ma Sư Tổ	21

Figure 6 Bùi Giáng qua nét vẽ của họa sĩ Đình Quang Tỉnh	25
Figure 7 Georges Lemaître, Photo courtesy of AIP Emilio Segrè Visual Archives, Dorothy Davis Locanthi Collection	44
Figure 8 Đức Phật và Bāhiya	58
Figure 9 Một di tích của Phật Giáo	62
Figure 10 Phật A Di Đà	64
Figure 11 Sự trùng hợp ngẫu nhiên đầy lý thú giữa vũ trụ và cơ thể con người	74
Figure 12 Bồ Tát Long Thụ cùng với 84 vị Ma Ha Tát Đạt	79
Figure 13 Tagore & Einstein tại Đức năm 1930	107
Figure 14 Lã Động Tân	126
Figure 15 Bát Tiên Quá Hải	127
Figure 16 Lướt Sóng trong biển ý thức của vũ trụ	134
Figure 17 Nguyên tử Hydrogen chỉ có 1 proton và 1 electron	139
Figure 18 Nguyên tử Helium có 2 proton, 2 neutron và 2 electron	139
Figure 19 Hạt Proton trong nhân nguyên tử cấu tạo bởi 2 quark up +1 quark down	140

Figure 20 Size của Atom, Nucleus, Proton (Neutron), Quark and Electron	140
Figure 21 Nguyên tử Uranium 235	141
Figure 22 Biểu đồ phản ứng phân hạch Uranium 235 Trong biểu đồ, hạt nhân U235 bị phân rã thành U236, Krypton và Barium	141
Figure 23 Image credit: Jerry Lodriguss, 2009, of http://www.astropix.com/	142
Figure 24 Ở trong một nguyên tử	143
Figure 25 Lượng tử trong cơ thể chúng sinh, J. Roche at Ohio University	144
Figure 26 Những gì tạo ra Dave, Ed Uthman, MD	145
Figure 27 Siêu hình ảnh, Superb Wallpapers, via http://www.desktoplemming.com/	146
Figure 28 Lịch sử của một atom, Lawrence Berkeley National Lab / UC Berkeley / US Dept. of Energy	147
Figure 29 Đàn hồi vì nhiệt độ, Gauss Centre for Supercomputing (GCS) / Sabine HöflerThierfeldt	147
Figure 30 Những phản ứng nguyên tử, Pearson Education, Inc., 2011	148
Figure 31 Tái tổng hợp trước và sau khi nhiệt độ nguội dần, James N. Imamura of University of Oregon	149

Figure 32 Ngôi sao đầu tiên, NASA/JPL-Caltech	149
Figure 33 Định tinh khổng lồ, NASA, ESA, and F. Paresce, R. O'Connell, and the WFC3 Committee	150
Figure 34 Nguyên tử mất âm điện tử, Nicole Rager Fuller / NSF	150
Figure 35 X-ray: NASA/CXC/Caltech/S.Kulkarni et al.; Optical: NASA/STScI/UIUC/Y.H.Chu & R.Williams et al.; IR: NASA/JPL-Caltech/R.Gehrz et al	151
4	
Figure 36 Tony Hallas of http://www.astrophoto.com/	151
Figure 37 Image credit: NASA	152
Figure 38 Image credit: 2009, Zappa, via http://macroworlds.com/	152
Figure 39 Image credit: Anna of http://mtkilimonjaro.blogspot.com/	153
Figure 40 Những món ăn khoái khẩu	153
Figure 41 Tế bào máu, Mohamed Zakzouk	154
Figure 42 Nguyên tử thay đổi liên tục trong cơ thể chúng ta, Youngester of http://technicalstudies.youngester.com/	156
Figure 43 Giáo Sư Richard P. Feynman	160

Figure 44 ESO / the Visible MultiObject Spectrograph (VIMOS) at the VLT	161
Figure 45 Trái đất quay chung quanh Mặt Trời	173
Figure 46 Vũ Trụ với xum la vạn tượng	175
Figure 47 Big bang dưới con mắt của Phật Nhân	177
Figure 48 Phổ Hiền Fugen, jap. Darstellung aus dem Shokoku-ji in Kyoto (Edo-Periode)	181
Figure 49 Quan Âm Bồ Tát	186
Figure 50 Ma Ni châu vương	197
Figure 51 Kim cương bất hoại: xác của một nhà sư ở trong bức tượng Phật qua X-ray	208
Figure 52 Tất cả do Tâm tạo	219
Figure 53 Albert Einstein (1879-1955) viết về Phật Giáo	227
Figure 54 Sơ Đồ Ngũ Uẩn, Pháp Minh Hoa dựa vào bài Ngũ Uẩn của Lê Sỹ Minh Tùng	235
Figure 55 Trái Đất với những vệ tinh nhân tạo quay chung quanh như mô hình nguyên tử	237
Figure 56 Stephen Hawking, lý thuyết gia lừng danh về vật lý của Anh Quốc	239
Figure 57 Đức Phật tịch diệt (tranh Nhật Bản, thế kỷ XVI)	257

Figure 58 Di tích A Tì Đạt Ma bằng tiếng Phạn
(Ấn Độ, thế kỷ thứ II)

.....273

Figure 59 Kinh Đại Bát Niết Bàn bằng tiếng
Hán, triều đại nhà Tùy (581-618)

274

Figure 60 Đàn gảy tai trâu

.....276

Figure 61 Bồ Tát Einstein

.....278

5

Lời Nói Đầu

Đức Phật lịch sử tuyên bố trên internet rằng:
"Như Lai không tranh luận với đời, chỉ có đời
tranh luận với Như Lai mà thôi. Những gì
người trí chấp nhận, Như Lai chấp nhận."

Sư Triệu Châu mang bát gậy dạo khắp các
tùng lâm và tự khuyên mình như sau:

七歲童兒勝我者、我即問伊。百歲老翁不及我者、我

即教他。Trẻ con bảy tuổi hơn ta thì ta hỏi nó,
ông già trăm tuổi chẳng bằng ta thì ta dạy
va."

Muốn khảo sát vũ trụ hiện hữu thì trước nhất
phải biết rõ chính mình, hiểu rõ người, chúng
sinh, và vạn vật rồi mới có thể nghiên cứu tới
vũ trụ quan. Thế nên, điều thực tiễn trước
nhất cho nhân sinh là quay trở về chính mình
để biết mình là ai, từ đâu tới, đang làm gì và
sẽ đi đâu? Đây là những thao thức nan giải
của nhân sinh từ lòng tham sanh hủ tử, hay
đúng ra từ tập quán Tham Sân Si mà ra, tuy
những thắc mắc vấn nạn này hình như nan
giải nhưng không phải là không có câu trả lời
thích đáng và phương cách giải quyết hữu
hiệu. Muốn tìm ra giải pháp giải thoát, chúng
ta phải có đầu óc cởi mở, tiến bộ, biết loại trừ

vô minh che lấp sự thật của vạn hữu bằng cách xử dụng phương pháp thực tiễn của khoa học lẫn tâm sinh lý học cùng với hiện tượng luận, thật tướng luận, duyên khởi luận, và đạo pháp chứng nghiệm tâm lý và siêu hình học của Đức Phật Thích Ca.

Tôi thường hay nói và luôn luôn nói, triết lý Phật Giáo mà tôi trình bày chỉ là một phương tiện nhân sinh quan, ai biết đọc tiếng Việt đều có thể đọc chứ không nhất thiết phải là Phật Tử. Tuy nhiên, đọc mà hiểu hay không hiểu, hiểu cách khác, hiểu cao hơn nữa, đồng ý hay không đồng ý thì cũng chẳng liên quan lẫn nhau nhò gì đến tôi. Vì tôi cũng như bạn cùng là khách quá giang, nhờ người chèo đò Phật Pháp độ qua sông để tới 'bờ bên tê' (bờ bên kia) chỉ một lần thôi khi bạn đã qua 'bờ bên tê' (bờ bên kia) rồi thì không có chuyện trở lại 'bờ bên tê' (bờ bên kia) nữa. Trang Tử nói: "Bên này" cũng là "Bên kia." "Bên kia" cũng là "Bên này." Cốt tuỷ đích thực của đạo là khi "bên này," "bên kia" không còn mâu thuẫn nữa. Chỉ cái cốt tuỷ này, như một cái trục, là tâm điểm của vòng tròn và trả lời mọi thay đổi không ngừng. Nó không phải khối vuông để phân biệt bên này, bên kia mà hình cầu, không bờ bến. Không phải hình học phẳng 2 chiều, ngang dọc, nhưng mà hình cầu cong 4 chiều, không gian lẫn thời gian.

6

Figure 1 Vòng Như Không

Tác giả của cuốn sách nổi tiếng Đạo của Vật Lý (The Tao of Physics,) Vật Lý Gia Fritjof Capra hỏi một nhà hiền triết Ấn Độ rằng nếu ông theo học Đạo với Ngài thì ông có phải từ bỏ sự nghiệp nghiên cứu khoa học không? Nhà hiền triết trả lời một cách đơn giản:

"Trước hết ông phải là con người thật sự, trước khi là một nhà chuyên môn." Có nghĩa, điều tiên quyết là phải thành nhân trước khi thành thân trong bất cứ lãnh vực chuyên môn nào ngay cả học Đạo. Giáo lý nhà Phật bao gồm cả tinh thần tâm linh và những phương pháp khoa học thực tiễn nhất để giúp nhân loại lẫn cá nhân tìm lại được sự an lạc, hạnh phúc và tự do trong cuộc đời lẫn trên thế giới bằng cách hợp thông hài hòa với vũ trụ mà trong đó, yếu tố chấp ngã, tham sân si không phải là động lực chỉ đạo chi phối con người nữa.

Theo Thiền Sư Nguyệt Khê (kiến tánh tịch năm 1965 tại Hồng Kông): Triết lý vũ trụ gồm 4 lớp khác biệt: Duy vật, duy tâm, tâm vật hợp một và phi tâm phi vật. Lý luận kiến lập của bài này chỉ có thể diễn đạt đến cảnh giới "Tâm vật hợp một," đối với cảnh giới "phi tâm phi vật" chẳng thể diễn đạt bằng lời nói văn tự, cần phải y theo phương pháp tu trì mới có thể tự nghiệm chứng. Hòa Thượng Duy Lực nói, "Nếu muốn đạt đến cảnh giới phi tâm phi vật, nhất định phải đích thân tu chứng mới được." Cái phi tâm vật này đã được kinh Phật diễn tả và tôi đã tư nghị trong sách Vô Tự Kinh; kiến được kinh không chữ là giác ngộ phi tâm phi vật.

Trong bài Ý Nghĩa Cái Chết Theo Quan Điểm Phật Giáo, phần Quan điểm chung của Phật Giáo về sự sống và cái chết, Hoang Phong viết: 'Sự Thật' [the Truth, thực tại] do Đấng Giác Ngộ nêu lên liên quan đến thế giới vật chất và cả phi vật chất, bao hàm tất cả mọi lãnh vực hiểu biết của con người từ khoa học, triết học cho đến đạo đức và cả sự vận hành sâu kín của tâm thức nơi mỗi cá thể. Nếu suy xét thật kỹ thì chúng ta cũng sẽ thấy

rằng tuy "Sự Thật" [thực tại] đó liên quan đến bản chất của toàn thể vũ trụ, thể nhưng Đấng Giác Ngộ mà người ta còn gọi là Đức Phật, chỉ nhấn mạnh đến những khía cạnh thật thiết thực là những khổ đau mà con người tự gây ra cho mình và các phương pháp giúp họ tự giải thoát khỏi những khổ đau đó. Nếu nhìn hai khía cạnh ấy của Đạo Pháp qua nhãn quan của con người thuộc thời đại chúng ta ngày nay thì sẽ thấy rằng cả hai khía cạnh đều thuộc vào lãnh vực "tâm lý học" (psychology) với ý nghĩa thật bao quát của ngành học này. Nếu nhìn theo một góc cạnh thu hẹp và thực dụng hơn nữa thì đây là một ngành y học gọi là "tâm lý trị liệu" (psychotherapy,) nếu nhìn theo một góc cạnh mở rộng và sâu sắc hơn thì đây là một sự khám phá kỳ diệu thuộc lãnh vực tâm linh (spiritual exploration.) Thế nhưng mặc dù sự khám phá thuộc lãnh vực tâm linh ấy có siêu việt đến đâu đi nữa thì Phật Giáo nhất định cũng không phải là một tôn giáo mang tính cách thần bí diệu kỳ (a mystical mysticism.) Niết Bàn hay cứu cánh tối thượng của việc tu tập

7

trong Phật Giáo không có gì huyền bí nhưng chỉ đơn thuần là một thể dạng tâm thức đang hiển hiện trong trí của mỗi chúng ta, tất nhiên là với điều kiện thể dạng tâm thần ấy đã loại bỏ được cảm tính kiêu căng của cái Ngã và những thứ xúc cảm, 'nhất tâm bản loạn,' phát sinh từ cái tôi ấy.

Đạo Pháp (Dharma) do Đức Phật thuyết giảng không phải là những lời mặc khải của thần linh, cũng không nhất thiết là những lời giáo huấn đạo đức của một đại hiền nhân mà đúng hơn là một khám phá viên diệu của một

Đấng Giác Ngộ về 'Sự Thật' (the truth, chân lý) của vũ trụ.

Đạo Giác Ngộ thành tựu là do biết tận dụng và kích thích sự phát triển tốt cùng của Trí Tuệ và Tâm Thức để đạt tới Chân Lý. Từ thực tại đó mà nhân sinh có thể giải thích vũ trụ, thế giới, con người, chúng sanh và những hiện tượng huyền bí, kỳ diệu của cuộc sống trong thế gian này. Vũ trụ là ta; Ta là vũ trụ. Vô lượng vật là một; một là vô lượng! Vũ trụ sống động, phức tạp như chúng sinh nhưng nếu chúng ta có thể hài hòa hợp nhất với vũ trụ, thì vũ trụ sẽ cho ta vô lượng pháp. Nên hiểu, cái ranh giới giữa vô minh và giác ngộ, giữa tỉnh và điên, giữa lưu hỏa thuần thanh và tẩu hỏa nhập ma chỉ như là một sợi tóc, khó thể minh giác được bởi nhục nhãn.

Nguyện cúng dường kính tặng thơ hoa Trãi tam thế mộng một tòa sắc hương Kiếp sau làm chim trong sương Về bay hóa độ mười phương trời vàng (Phạm Thiên Thư)

Tôi đã khả lậu, và cố mạo muội tư nghị cái bất khả tư nghị thay vì im lặng tư nghị. Tôi cũng xin cúng dường thập phương, hồi hướng công đức của bài này cho tất cả chúng sinh.

1. Tâm này đây chảy một dòng trôi

Tâm này đây chảy một dòng trôi. Trên đầu mây bay, dưới bến sông thầm, hành giả ấy xuống tóc để lại cuối sông. Gió Đông hiu hắt bên Sông, hành giả một khi quá giang không quay lại. Giả từ thế gian vô thường, tự mình thắp đuốc trí tuệ đi vào hang núi nơi bờ bên kia để nhập niết bàn, không còn nuôi tiếc, cố ngoái lại mong tìm ra người chèo đò lẫn con thuyền Bát Nhã đã đưa mình sang ngang để mong đảo bĩ ngạn.

Cúng dường Thập phương Vô lượng Pháp

Nước đi từ thừa bao giờ Dòng xuôi người
đứng trên bờ ngó xuôi Chừng đâu dưới bến
hoa tươi Buộc thuyền xưa đã có người ngó
sông (Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư) *
Mượn chỉ đưa điều lên khỏi gió Buông thuyền
lúc khách đã sang sông (Vô Danh) * Sóng về
xóa dấu chân không, Bổng dựng thuyền đã
bên dòng chân như. (Sakya T.Th)

Trong khoảng khắc đó, hành giả giác ngộ
được ý 'Mười con nhận trắng về tha, Như Lai
sở trụ trên tà áo nâu.'

Figure 2 Nhận về tha

Vì khi,

...Sông [Tâm] này chảy một dòng trôi Mây
đầu sông thắm tóc người cuối sông Mười con
nhận trắng về tha Như Lai thường trụ trên tà
áo xuân Vào hang núi nhập niết bàn Tinh
anh nở đóa hoa vàng cửa khe Sư lên chót
đỉnh rừng thiền Trong tim chột thắp một
viễn tà dương Ngón tay nở nụ đào hương
Cầm nghiêng tịnh độ một phương diệu vợi
Lên non ngắt đóa hoa này Soi nghiêng đáy
suối bóng ai nhạt nhòa Nom hoài chẳng rõ là
ta

9

Tắm xong khoác áo hát ca về làng Mai sau
thí chủ nào nghe Tìm lên xin hỏi một bè mây
xanh Trần gian chào cõi mộng này Sông
Ngân tìm một bến ngoài hóa duyên...

(Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

Figure 3 Mây đầu sông thắm tóc người cuối
sông

Ngựa xưa qua ải sương này Còn nghe nhận
lạc kêu hoài bãi sông Nước xuôi gờn gợn mây
hồng Tiếng ca lạnh thấu hoàng hôn giục đò
(Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

Phạm Thiên Thư đã mở ra một trang sử mới
cho nền văn học Phật Giáo Việt Nam trong

việc thi hóa kinh Phật và mang giáo nghĩa giải thoát vào thi ca dân tộc. Mỗi khi nghe lời thơ Đạo Ca, ngâm Đoạn trường vô thanh và đọc Kinh Ngọc, Kinh Thơ, Kinh Hiền... của thi sĩ họ Phạm, người ta như thể không còn phân biệt nổi biên giới giữa Đạo và Đời mà dường như bị hút vào một dòng sinh lực không gian vô tận dung hòa mọi tư tưởng nhân sinh. Phải chăng, đó là nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam đã hơn một lần chói sáng qua triều đại Lý, Trần...? (Trích lời giới thiệu của Thượng tọa Thích Tâm Giác trong Hội hoa đàm – NXB Văn nghệ 2006)

Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc thuật lại qua tâm sự với thi sĩ: Phạm Thiên Thư nói, ông thi hóa Kinh Kim Cang trong 4 ngày, 10 bài Đạo Ca ông chỉ viết trong 2 ngày, tập trường thi Động Hoa Vàng cũng chỉ 7 ngày liền động bút là xong...

Rồi Hành Giả sẽ tìm một bến Ngân Hà trong vũ trụ để mà hóa duyên đẹp như chuyện Tống Biệt của Tản Đà: Nước chảy huê trôi, Cái hạc bay lên vút tận trời! Trời đất từ đây xa cách mãi. Cửa động, Đầu non, Đường lối cũ, Ngàn năm thơ thẩn bóng trắng chơi... (Tản Đà từng văn, 1972.) Quá tuyệt vời! Vừa lãng mạn vừa bi tráng vừa trí dũng như Dịch Thuỷ Ca: Phong tiêu tiêu hề, Dịch thuỷ hàn, Tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn

10

(易水歌 風蕭蕭兮，易水寒，
壯士一去兮，不復還。)

Hay, Lộ tông kim dạ bạch, Nguyệt thị cổ hương minh.

Figure 4 Pine, Plum and Cranes, 1759, by Shen Quan (1682—1760) Hanging scroll, ink and colour on silk. The Palace Museum, Beijing

Như ngòi bút còn phóng túng của Thi Sĩ và Tu Sĩ Phạm Thiên Thư:

"Mùa xuân mặc lá trên ngàn Mùa thu mặc chú bướm vàng tương tư Động Nam Hoa có Thiền sư Đồi kinh lấy rượu tâm hư uống tràn." (Phạm Thiên Thư)

Nhà thơ Phạm Thiên Thư từng là một tu sĩ Phật giáo từ năm 1964 – 1973 với pháp danh Thích Tuệ Không. Trong 9 năm ở chùa, ông đã tiếp cận tư tưởng nhà Phật và kinh Phật đã thấm đẫm trong các sáng tác của ông. Có thể nói, giữa đạo và đời đã hòa trộn vào vị tu sĩ - nhà thơ Phạm Thiên Thư. Chính vì đạo và đời cùng tồn tại trong một con người nên nhà thơ đã hoàn tục để tiếp tục tu tại gia cho đến hôm nay. Ở tuổi thất thập cổ lai hy dường như nhà thơ Phạm Thiên Thư đang "hoàn đồng." Ông hồn nhiên trong nụ cười, trong suy nghĩ và cách nói chuyện. Mọi việc từng trải qua trong đời, Phạm Thiên Thư nhớ nhớ quên quên. Nếu có người quen nào ngồi nhắc lại, ông sẽ "à, à nhớ rồi!" Trong cuộc sống, những cái hữu hình như thân thể lẫn những điều vô hình như trí nhớ rồi cũng thành hư không. Nhà thơ Phạm Thiên Thư vẫn tu thiền giữa chốn lao xao, trong quán cà phê Hoa Vàng của mình ở cư xá Bắc Hải, Sài Gòn, lòng ông nhẹ nhàng như câu thơ: Mây đã qua cầu. (Nhà thơ Phạm Thiên Thư "Thi hóa" kinh Phật, Lâm Diêu Ca)

Mặc kệ ý tác giả! Tôi chỉ kệ tâm ý tôi, mùa xuân mặc kệ lá trên ngàn. Mùa thu mặc kệ bướm vàng tương tư. Chỉ có Ta ở động Nam Hoa mặc kệ kinh đồi rượu Tâm Hư uống cạn.

11

Tôi thấy bầu trời xanh Và những đám mây trắng Trời sáng chúc lành Đêm tối thiêng liêng Và tôi tự nghĩ Thế giới đẹp tuyệt vời

(Lê Huy Trứ dịch) * I see skies of blue, And clouds of white. The bright blessed day, The dark sacred night. And I think to myself, What a wonderful world.

(What A Wonderful World, Louis Armstrong)

Trong Đạo Phật và Khoa Học, Phần giới thiệu, Giáo Sư B. Alan Wallace, học giả Phật Giáo Tây Tạng nói, "Trong số nhiều lĩnh vực có tương giao thì vị giữa Đạo Phật và khoa học, hiển nhiên không có điều gì cốt lõi hơn vấn đề bản chất của tâm và khả năng chuyển hóa tâm theo hướng tích cực."

Như vậy "Chơn tâm" là đầu nguồn của mọi vấn đề, cũng là cái cuối cùng của vòng đi và đến trong toàn bộ triết thuyết Đạo Phật gồm cả Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan. Chơn Tâm bao gồm tất cả Pháp Thế gian và Xuất Thế gian. (Phật Học Phổ Thông VI-VII, trang 138-139, Thích Thiện Hoa)

2. Sống trong an tâm tự tại

Phật Giáo Thiền Tông chủ trương bất khả tư nghị, ngôn từ không bao giờ nói lên được thực tại cuối cùng. Trang Tử nói, "nếu có ai hỏi về Đạo và có ai trả lời, thì người này không hiểu người kia." Thế nhưng kinh nghiệm Thiền có thể trao truyền từ thầy qua trò và thực tế nó đã xảy ra qua bao nhiêu thế kỷ bằng nhiều phương thức khác nhau. Thiền được mô tả bằng bốn câu kệ như sau của Dr. Suzuki:

Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Chỉ thẳng tâm người, Thấy tánh thành Phật. * Hay như những bài thơ dưới đây của các Thiền Sư Việt Nam:

Giáo Ngoại Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Phật Tổ sâu. Nếu người cầu phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây.

(Giáo ngoại khả biệt truyền, Hy di Tổ Phật uyên. Nhược nhân dục biện đích, Dương diệm mịch cầu yên.)

Thiền Sư Minh Trí (? - 1196) (Bản dịch HT Thanh Từ)

BÌNH: Chữ là chữ, và Thiền là Thiền. Chữ không thể chở được cái không chữ, cho nên Thiền được truyền ngoài kinh điển. Bạn có thể đưa hiện thực vào chữ không [không]? Dù vậy bạn vẫn cần tới [phương tiện] kinh điển, bởi vì bạn cần ngón tay chỉ vào mặt trăng. Hệt như bạn nghe tiếng chim hót, và bạn tìm cách ghi lại tất cả tiếng hót vào trong chữ, bạn biết ngay là có nhiều thứ [âm thanh] bị bỏ rơi ngoài chữ nghĩa. Khi bạn đi bộ trong rừng, và nghe tiếng chim hót chung quanh, bạn có cảm nhận rằng bạn đang nghe tâm bạn đang vang vọng [không]? (Bản dịch HT Thanh Từ)

Thiền Sư Việt Nam, Hương Hải đã trả lời 'vô ý, vô tâm' cho những câu hỏi 'vô duyên' trong đoạn luận trên:

Swallow Flying

Nhạn bay trên không Bóng chìm đáy nước
Nhạn không ý để dấu Nước không tâm lưu bóng. * (Nhạn quá trường không Ảnh trầm hàn thủy Nhạn vô di tích chi ý Thủy vô lưu ảnh chi tâm.)

Hương Hải (Bản dịch HT Thanh Từ) * Si Độn
Thu về mát mẻ thích trong lòng, Tám đầu tài cao hát thông dong. Cửa thiền những thẹn người si độn, Biết lấy câu gì để truyền tâm. * (Thu lai lương khí sáng hung khâm, Bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm. Kham tiểu thiền gia si độn khách, Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?)

13

Thiền Sư Tịnh Giới (? - 1207) (Bản dịch HT Thanh Từ)

Nói như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, “phải biết sống hết mình trong mỗi sát na của hiện tại... Có thể vì một tuổi trẻ đã có cơ duyên đi qua những cổng nhà Phật nên trong vô thức, bên cạnh những di sản văn hoá Đông Tây góp nhặt được, còn có lời kinh kệ vô tình nằm ở đây.” Đa số chúng ta trưởng thành tự tìm hiểu về Đạo Phật cũng vì những nhân duyên tình cờ của những lời kinh kệ đó từ cha mẹ, ông bà mà ra. Ta thấy nhạc của Trịnh Công Sơn bàng bạc ý thiền với những: Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi để một mai tôi trở về cát bụi. Ôi cát bụi tuyệt vời! Cuộc trần gian một kiếp rong chơi... Đường chạy vòng quanh một vòng tiêu tụy. Không có đâu em này không có cái chết đầu tiên. Trăm năm ở trọ ngàn năm, con cá ở trọ trong khe nước hiền. Tôi vui chơi giữa đời biết đâu nguồn cội. Tôi là ai mà yêu quá đời này? Và như chính nhạc sĩ thừa nhận là cảm hứng bài hát “Sóng về đâu” từ câu kệ Gaté, gate paragaté.

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn nói tiếp, “Từ mỗi cái ăn, uống, đi đứng nằm ngồi. Không làm công việc này mà nghĩ đến công việc khác. Với tôi, đó cũng là Thiền, là một cách sống đích thực. Tôi vẫn tiếp tục thực tập cách sống như thế hàng ngày.” Chúng ta nên hiểu là cơ thể ngũ uẩn của chúng ta được cấu tạo với khả năng độc diễn (serial) – làm một việc một lúc chứ không có thể làm nhiều việc một lúc (multi-tasks.) Đang làm việc này mà tâm ý mơ mộng chuyện khác vẫn là quá trình nối tiếp (serial processing.) Tóm lại, tâm thức trôi theo một chiều, từ cái suy nghĩ này tới cái suy nghĩ khác không bao giờ ngừng chảy. Tuy nhiên, Trịnh Công Sơn nói, ‘Không làm

công việc này mà nghĩ đến công việc khác. Với tôi, đó cũng là Thiền,' hình như có nghĩa là cố tình hay cố ý để cho tâm yên ý mã, đầu óc đầy tưởng tượng sáng tạo cũng là thiền?

Theo Thi Sĩ Phạm Thiên Thư: Thiền là xóa bỏ cái tôi, xóa bỏ cái ngã, xóa bỏ sự chiếm hữu. Thơ thiền nói lên những vẻ đẹp của sự tự do. Vẻ đẹp trong thơ thiền không khơi gợi lên tư tưởng chiếm hữu. Nó chỉ gợi lên vẻ đẹp của cuộc sống cần phải được nâng niu và bảo vệ. Thiền là đời sống hàng ngày, là tâm bình thường như Mã Tổ nói. Các Tổ chú tâm đến bản thân tĩnh tịnh, tĩnh giác ngay trong những công việc hàng ngày. Quán niệm tâm thức và luôn giữ được tịnh tâm trong từng khoảng khắc dù trong lúc đang làm bất cứ điều gì cũng sẽ đột nhiên kiến tính đi đến giác ngộ lúc nhân duyên viên mãn.

Sống đời sống giản dị hàng ngày với một bản tính hồn nhiên chất phác mộc mạc. Thoạt nghe qua thật rõ ràng và đơn giản như nhiều điều dạy khác trong Thiền nhưng thực ra đây là một công việc luyện tập tâm thân ý rất khó khăn. Tìm lại sự hồn nhiên chân thực của bản lai diện mục phải trải một quá trình tập luyện thử thách với một công phu tu luyện tâm linh đầy trí tuệ vững chãi. Thiền là tái luyện tập, tái xử dụng luôn tam muội chân khí thiên nhiên lãng quên ở trong mọi chúng ta.

Khác với kẻ phàm phu sống hàng ngày cho chính mình với bản tính trời sanh cố hữu 'nhân chi sơ tính bổn thiện hay bổn ác.' Theo tôi hiểu, sống đời sống tự tại cho mình là

14

không sống trong tính bổn thiện lẫn bổn ác mà chỉ thờ để sống, còn thờ còn sống. Sống cho mình còn chưa biết sống làm sao; làm

sao có thể bao đồng sống cho người khác?
Quán chiếu được sự vô thường như hơi thở
đó, Sơ Tổ Trúc Lâm có làm bài kệ:

“Thân như hơi thở ra vào mũi Đời giống mây
trôi đỉnh núi xa Tiếng yên từng chập văng
trắng sáng Đâu phải tầm thường qua một
xuân.” * Khương Tăng Hội ở thế kỷ thứ 3 sau
Tây Lịch, được biết như là vị khai tổ của Phật
Giáo Việt Nam, quán niệm hơi thở: Thở

Hơi thở ra, hơi thở vào tự hiểu, Hơi thở ra,
hơi thở vào tự biết. Đương lúc ấy là hiểu, về
sau là biết. Hiểu là hiểu hơi thở dài ngắn.
Biết là biết hơi thở sinh diệt thô tế chậm
nhanh. Khương Tăng Hội (Bản dịch TT Trí
Siêu, Lê Mạnh Thát)

Còn thở là còn sống cho mình, còn những
chuyện thế gian làm tới đâu hay tới đó,
không có chuyện gì có thể làm xong được cả,
không thể làm sớm nghĩ sớm, không làm
xong kiếp này thì kiếp tới làm tiếp, không
nên nuối tiếc bận tâm dù ngày mai mình sẽ
ra đi như những người du hành trong vũ trụ
(time travellers.) Cái tuyệt diệu là không có
sự việc gì trên đời này phải hoàn toàn làm
xong cả. Chúng ta không thăm viếng thế
gian này để làm xong những công việc tạm
bợ đó. Sống với chính mình là sống vô ngã,
sống ngay trong cái vô thủy vô chung, vô
sanh vô diệt của Phật Pháp. Còn thở còn
sống, hết thở hết sống. Sống hay không
sống rồi thì nó cũng qua đi.

Quán chiếu như vậy để biết rõ trên thế gian
này không có chuyện gì có thể làm xong
được cả, không có cái gì để làm xong và cũng
không có cái gì phải làm xong. Làm xong rồi
thì còn gì nữa để làm?

Ngoại trừ, tự thân Giác Ngộ và chứng đạt Niết Bàn và như Đức Thế Tôn đã từng tuyên bố:

“Việc sinh tử đã hết, Phạm hạnh đã lập thành. Điều đáng làm, làm xong, Không còn tái sanh nữa.”

Phải chăng sống ở trên đời được gói ghém toàn bộ trong tinh thần Đạo Thiền Trúc Lâm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông và đã được quy tụ trong bài kệ:

15

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

Tạm dịch:

Sống ở trên đời theo với hoàn cảnh mà vui với đạo
Đói thì ăn, mệt thì ngủ
Của báu sẵn trong nhà khỏi tìm kiếm
Đứng trước cảnh vật mà vô tâm thì không phải hỏi Thiền là gì.
(Trần Nhân Tông)

Trong bài Tìm hiểu bài thơ thiền của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Hà Thúc Minh viết: “Duyên,” tiếng Phạn gọi là Pratyaya, Pali gọi là Paccaya, có nghĩa là điều kiện. Sách Trung luận ghi, “chúng duyên hợp” (các điều kiện hội đủ.) “Tuỳ duyên” tiếng Phạn gọi là Yatha-Pratyaya, nghĩa là thuận theo với biến đổi của hoàn cảnh (điều kiện.) Sách Đại Thừa Khởi Tín Luận giải thích “Chân Như ” có hai nghĩa: nghĩa thứ nhất, cũng giống như Duy Thức Luận, Chân Như là chân lý tối cao. Trên đời này không thể có cái gì tồn tại độc lập tự nó được, mọi thứ đều do duyên khởi mà thành, cho nên tất cả là “không.” Nghĩa thứ hai, ngoài chân lý tối cao ra, Chân Như còn là biểu hiện của tâm, vừa ở trạng thái tịnh vừa ở trạng thái động, động-tịnh như một (động-tịnh nhất như,) cho nên gọi là Tâm Chân

Như. Chân Như vừa có tính khách thể vừa có tính chủ thể. Nói cách khác, Chân Như vừa bất biến vừa tùy duyên. Cho nên Trần Nhân Tông vừa theo với đời (tùy duyên) nhưng không bị đời lôi cuốn (bất biến.)

“Sống ở trên đời theo với hoàn cảnh mà vui với đạo” là thuận dòng đời mà an nhiên với đạo thay vì tu hành là đi ngược dòng đời.

“Đói thì ăn, mệt thì ngủ,” mới vội nghe qua tưởng chừng quá dễ nhưng thực ra người đời lao vào cảnh bon chen vì miếng cơm manh áo cho nên ăn không ngon, hay đói vì không được ăn, mệt không được ngủ hay ngủ không yên giấc là chuyện thường tình. Mấy ai đã thực hiện được điều tưởng chừng quá dễ dàng đó?

Như đã thấy, Phật Pháp không có gì huyền bí, phức tạp cả. Thế nhưng, chân ý của hai chữ “bình thường” coi vậy mà không dễ nắm. Cần phải học hỏi (tu) mới giác ngộ (chứng) được cái chân lý bình thường, giản dị đó.

Chỉ vị phân minh cực, Phiền lệnh sở đắc trì.

Tảo tri đẳng thị hỏa, Phạn thực dĩ đa thì. 只

為 分 明 極 翻 令 所 得 遲 早 知 燈 是 火

16

飯 熟 已 多 時 (Muốn phân chia rành rẽ, Thu lượm mới chậm rì Nếu biết đèn là lửa*, Cơm đã chín từ khuya.)

*Ý nói lửa của cái đèn mình cầm trong tay để đi kiểm lửa cũng đã là lửa rồi. Việc gì tìm kiếm đâu xa nữa cho mất thời giờ (cơm chín đã lâu.)

Tương tự, “Của báu sẵn trong nhà khỏi tìm kiếm.” Đàn Kinh ghi, “An tâm, kiến tính thành Phật.” Thiền Tông cho rằng Phật tánh có sẵn nơi con người cho nên không cần tìm ở đâu xa. Sách Truyền Tâm Pháp Yếu ghi, “Tổ sư Tây lai trực chỉ nhân tâm, kiến tính

thành Phật, bất tại ngôn thuyết” (Đạt Ma Tổ Sư từ bên Tây đến, chỉ thẳng cho con người rằng Phật Tính tại tâm chứ không phải ở lời nói.)

“Đối cảnh vô tâm” đó là ý nghĩa từ Kinh Kim Cương, “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Không sở trụ thì kỳ tâm sẽ sinh ra.) Lục tổ Huệ Năng sở dĩ giác ngộ là do câu này. Ngoại cảnh thay đổi không bận tâm; ngược lại với ‘người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?’ Trong bài Buổi chiều nắng Hạ đọc thơ Tuệ Sỹ, Phạm Công Thiện viết: Tôi không thể làm việc phê bình thơ; tôi chỉ muốn cho Thơ của Tuệ Sỹ tự hiện diện từ chính nơi tự tánh của Thi Ca, không cần sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp của một cái gì khác bên ngoài, như chính Tuệ Sỹ đã tự nói trong hai câu đầu một bài thơ chữ Hán do Tuệ Sỹ làm:

Tự tâm tự cảnh tự thành chương Tự đối bi hoan diệc tự thưởng (Tác Thi Sự)

và Thi Sĩ Vân Nguyên đã dịch:

Cô độc cảnh tâm thơ tự xuất Tự ngắm buồn vui tự thưởng thức

hay dịch sát nghĩa:

Từ lòng mình, tự cảnh vật, tự thành chương cú, Tự đối mặt với những buồn vui rồi tự mình thưởng thức.

Thay vì "chương cú" như Vân Nguyên đã dịch sát nghĩa, tôi [Phạm Công Thiện] muốn dịch thoát trùng khơi là "chương khúc"... Nhưng Vân Nguyên đã tài tình chuyển là "Thơ Tự Xuất."

“Đứng trước cảnh vật mà vô tâm thì không phải hỏi Thiền là gì.” Ngộ được những điều này rồi thì cần gì hỏi tới cái phương tiện Thiền nữa?

Đối với Phật Giáo, không có gì có một bản chất thực ngã; tất cả chỉ tồn tại trong cái giả

danh. Những giả danh tướng chỉ là một tập hợp của những yếu tố tâm, sinh lý sanh ra và
17

tiêu diệt từng phút, từng sátna qua nhiều kiếp sống quay cuồng trong luân hồi sinh tử. Trái với những gì Bà La Môn khẳng định rằng là cái tự ngã (linh hồn, soul) được hiểu như là một thực thể vĩnh viễn bất diệt (immortal.) Phật giáo nói rằng cái tự ngã không tồn tại bất cứ nơi đâu, vì không có ngã và không có gì thuộc về ngã (ngã sở.) Hiểu tới trình độ này thì hiểu được thực danh: Không sống, không chết!

Những câu chuyện Thiền: Trước khi học Thiền thì núi là núi, sông là sông; trong lúc học Thiền thì núi hết là núi, sông hết là sông; nhưng sau khi giác ngộ thì núi lại là núi, sông lại là sông. Trước khi học Phật tôi không biết Phật Giáo là cái chi chi; trong khi học Phật tôi biết tất cả cái chi chi của Phật Giáo; sau khi học Phật tôi không biết cái chi chi là Phật Giáo. Hay, nước biết non Lô sông Triết Giang; khi chưa đến đó luống mơ màng; đến rồi chỉ thấy không gì cả; nước biết non Lô sông Triết Giang. Vậy thiền là gì? Thiền là thiền! Thiền quán theo tỷ lệ ngược từ 100 năm, 36500 ngày - mỗi năm, mỗi tuần, mỗi giờ, mỗi phút, mỗi sátna đều là thiền nhưng sau khi chết thì có thể không cần thiền nữa. Mục đích của thiền là an cái tâm viên ý mã trước, còn giác ngộ tự nó giác ngộ không nên bận tâm thái quá mà động tâm. Dòng tâm thức trôi qua từng sát na, Thiền là bắt kịp cái "khoảng khắc nhất niệm, pensée instantanée" đó.

Như Thiền Sư Nhật Ryokan không hề là một xuất gia ẩn sĩ. Ông hay rời am xuống làng để chơi đùa với trẻ con, thăm bạn, uống saké

với nông dân. Ông không bao giờ thuyết pháp vì ông là hiện thân của pháp, hiện pháp lạc trú, luôn hò hẹn với hiện tại. Ông đã nhập thể với pháp một cách hồn nhiên, tự tại không bận khoăn tương tự như Bùi Giáng, 'Cuồng Bồ tát,' lần 'thi sĩ kỳ dị' ngao du tự tại ngày tháng, tỉnh điên dù không ít lần hoài nghi về cái tôi giữa cuộc đời. Nhà nghiên cứu Bùi Văn Nam Sơn nói, "Viết đôi lời hay nhiều lời về Bùi Giáng không bằng đọc Bùi Giáng. Đọc Bùi Giáng không bằng giao du với Bùi Giáng. Giao du với Bùi Giáng không bằng sống như Bùi Giáng. Mà sống như Bùi Giáng thì thật vui mà thật khó vậy!" Sống điên tự nhiên như Bùi Giáng khó cho chúng ta sống hơn Bùi Giáng sống tự nhiên điên.

Hỏi người, người ở quê đâu ? Hỏi tôi, tôi chẳng biết tôi chốn nào? (Bùi Giáng)

Dù chỉ yêu ngọn nến sắp tàn, biết mình bạc tóc vì trong rừng khuya bên bếp lạnh đợi gió sang canh cũng là tinh thần Thiền sống hết mình với từng sátna của hiện tại.

Ai biết mình tóc trắng Vì yêu ngọn nến tàn
Rừng khuya bên bếp lạnh Ngồi đợi gió sang
canh

* ... Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ Bụi đường dài gót mỗi đi quanh Giờ ngó lại, bốn vách tường ủ rũ Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn ...

18

(Thượng Tọa Tuệ Sỹ)

Lương Y Võ Hà viết, "Nói một cách đơn giản, thiền là những phương pháp giúp hình thành thói quen tập trung tư tưởng để làm đúng công việc mà chúng ta muốn làm và đang làm. Đặc biệt thiền giúp điều chỉnh lại tình trạng mất cân bằng giữa hưng phấn và ức chế của hệ thần kinh do quá trình sinh hoạt

và làm việc căng thẳng gây ra.” (Ngồi Thiền để nâng cao hiệu quả công tác và tăng cường sức khỏe, Võ Hà)

‘Sư Ông’ Làng Mai, Thích Nhất Hạnh viết, “Ngồi thiền trước hết là để không phải làm gì hết và để được buông thư. Khi nắm vững nghệ thuật theo dõi hơi thở và mỉm cười thì càng ngồi thiền càng thấy thích thú. Rồi, nhờ năng lượng của niệm và định, ta sẽ bắt đầu quán chiếu sâu sắc vào thân thể, tâm thức và hoàn cảnh. Khi thấy mọi sự, mọi việc một cách rõ ràng, ta có thể tránh được rất nhiều lầm lỗi. Ta sẽ có cơ hội làm những việc nên làm, để đem lại an lạc, hạnh phúc cho ta và những người ta thương. Đó là lợi ích của ngồi thiền.” (Ngồi Thiền, Thích Nhất Hạnh) Nói thì dễ nhưng làm sao ‘ta thiền mà đem lại an lạc, hạnh phúc cho ta và những người ta thương’ thì có vẻ hơi trừu tượng, xa vời.

Thơ hay thiền là phải sống với từng sát na trong hiện tại. Lý Bạch ngủ say giật mình thức dậy hỏi băng quơ: Tá vấn thử hà nhật? (Hôm nay là hôm nào nhỉ?) Thi sĩ ghiền rượu đã đánh mất thời gian giữa lòng cuộc sống, chỉ muốn say không muốn tỉnh. Thơ Lý Bạch vì thế mang âm hưởng điệu dụng của cái KHÔNG...tỉnh, mà bút pháp của họ Lý đạt đến chỗ tâm vô lượng xả rượu.

Trong Thơ thiền - Thiền tính trong thơ và sự ngộ nhận, Nguyên Cẩn so sánh, “Hệt như khi đọc Kinh Kim Cang, người ta có cảm giác Phật nói tới đâu phủ nhận tới đó, không còn một câu một chữ nào để bám víu, [sở trụ.] Như Lý Bạch hát ca, ngâm xong bài thơ nào, xé luôn bài thơ đó (Khúc tận dĩ vong tình.) Ném bút đi, quên hết mới thành thi sĩ. Ngâm xong, mình quên hết, không thơ, không lời, không tâm không cảnh, không người, không

ta, không cả cái không.” Rồi thì say nhảy ùm xuống sông ôm trăng mà chết đuối. Lý Bạch chỉ là một tên thi sĩ cuồng vô tích sự, hữu nghề nhưng thất nghiệp, chả thấy thơ say này giúp được gì cho mình cho người. Không hiểu sao có người lại phong cho một tên nghiện rượu là thánh thơ lại còn hồ đồ ví thơ Lý Bạch đầy thiền tính như Kinh Kim Cang?

Theo Thích Phước An, thi sĩ và tu sĩ Phạm Thiên Thư đã có lúc bị giăng co giữa cái đẹp vô hạn và hữu hạn của thơ và đạo, thật ra thơ và đạo như cam với táo không thể trộn lẫn được, nhưng “dường như cái đẹp nào cũng cần thiết cả, vì nếu chúng ta không thấy được cái đẹp trong cõi thế hữu hạn này thì sẽ chẳng bao giờ ta thấy được giá trị của cái đẹp thiên thu vĩnh cửu cả.” Nhưng cũng vì tu đạo ‘đôi tây’ nghĩa là đôi ngã riêng tây (tư,) như vậy mà Phạm Thiên Thư không tu được, phải hoàn tục. Có thể ngay lúc đầu, trong gian đoạn lịch sử đó, thi sĩ khoát áo tu sĩ không phải là lý do thật sự muốn đi tu?

Chúng ta hơi lạc qua chủ đề khác, lạm bàn về thơ thiền, và thiền tính trong thơ cũng chỉ là Đi vào giữa cuộc thi phi Nửa tam bành với nửa nghi vấn về

19

(Bùi Giáng)

Để rồi cuối cùng cũng chỉ là

Que diêm que lửa que lời Cõi trăm năm cũng
một lời ba que (Bùi Giáng)

Thôi thì, hãy từ bi, hài hòa mà lượng tình tha thứ cho nhau vì ngôn ngữ giới hạn nói cho cùng thì ý lực vẫn bất tòng tâm thức trước những điều bất khả tư nghì của bản lai diện mục.

Trần gian trên đất dưới trời Một lời là một
không lời nói ra (Bùi Giáng)

Thiền gốc từ Phật Giáo, thiền được thực tập phổ thông trên thế giới không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng. Thiền chú tâm tính hồn nhiên chân thực tương tự như Lão Giáo, đó là ý thức của tự tính để tự nhận thức rằng, giác ngộ chỉ là tái ngộ với quá trình sẵn có từ nguyên thủy. Trả lời câu hỏi về Phật Tính này, có thiền sư nói, 'như cỡi trâu tìm trâu,' hay 'trong nhà có báu thôi tìm kiếm.' Thú thật, tôi cũng lập lại những gì tôi học lóm được như con kén chữ cũng chưa biết thiền là cái chi chi nữa nhưng dù có chi chi thì cũng chi chi với thiền một chuyến thử xem. Bạn cứ thử trước rồi tôi sẽ thử sau.

Như thị ngã văn, tôi đọc được trên sách vở: Thường thiền sư nói rất ít vì thiền không lắm lời. Nhiều lời thì động tâm khó trở thành Thiền Sư? Thầy dùng ngôn từ chỉ để hướng dẫn trò từ bỏ tư duy trừu tượng mà quay về thực tại cụ thể. Như vậy, từ trước đến nay chúng ta luôn tư duy trừu tượng kém thực tế? Tuy nhiên, lời giải cho công án này đòi hỏi một thời gian lâu dài của một sự tập trung cao độ, nó dẫn đến tri kiến chứng ngộ bất ngờ lúc nhân duyên đã chín muồi. Một vị thiền sư kinh nghiệm sẽ biết bao giờ thì môn đệ mình sắp sửa đốn ngộ để xuất chiêu 'ám toán,' đánh một hèo hay hét một tiếng như một cú sốc bất thần để 'đánh ngã' thiền sinh tiêu diêu cỡi Satori. Cái sốc nhanh nhất là múa kiếm giữa trận tiền; một là sống để kiến tánh hay tiêu diêu cực lạc cũng kiến tánh luôn. Không Một Lời

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở, Biến hóa linh thông bày tướng báu. Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng, Hóa thân ứng hiện đâu tính được. Mặc dầu đầy dẫy cả hư không, Xem ra nào thấy có tướng gì. * Thế gian không có vật để

sánh, Thường hiện linh quang sáng khắp nơi. Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn, Không có một lời cho thỏa đáng.

20

* (Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn, Biến hóa linh thông hiện bảo tượng, Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên, Ứng hiện hóa thân bất khả lượng. Tuy nhiên sung tặc biến hư không, Quan lai bất kiến như hữu tượng. * Thể gian vô vật khả tỷ huống, Trường hiện linh quang, minh lãng lãng. Thường thời diễn thuyết bất tư nghi, Vô đặc nhất ngôn dĩ vi đáng.)

Thiền Sư Việt Nam Nguyễn Học (? - 1174)
(Bản dịch HT Thanh Từ)

Theo sách thiền luận Phật Giáo: Tông Tào Động chủ trương tiệm ngộ, tránh những cú sốc của Lâm Tế và nhằm đến sự chính chắn tâm linh của thiền sinh. Họ chủ trương tọa thiền và làm công việc thường thức hàng ngày là hai dạng của thiền định.

Cả Tông Tào Động và Lâm Tế đều chú trọng phép tọa thiền, đòi hỏi áp dụng nhiều giờ mỗi ngày trong các thiền viện. Ngồi và thở theo đúng cách là điều đầu tiên mà thiền sinh phải học trong phép thiền định quán này. Trong Tông Động Tông xem đó là phương tiện đưa đến sự chín muồi nội tâm và sự phát triển hướng đến kinh nghiệm Satori. Còn Lâm Tế Tông thì tọa thiền nhằm chuẩn bị một tâm thức trực giác cho công án. Hơn thế nữa, tọa thiền được xem là chứng thực của Phật Tính, trong đó thân và tâm đã biến thành một thể hợp nhất, Tâm Khí Thần đạt tới lư hoả thuần thanh.

Đạt Ma diện bích tham thiền. Nhị Tổ Huệ Khả cứ đứng mãi trong tuyết. Tự chặt rụng cánh tay mình và nói: Tâm đệ tử hãy còn bất an. Xin thầy giúp cho được yên.

Đạt Ma mới bảo: Được, đem cái tâm đến đây cho ta. Ta sẽ vì người giúp cho nó được yên. Nhị Tổ Huệ Khả trả lời: Thưa đã cố tìm khắp mọi nơi nhưng chẳng thấy cái tâm của mình ở đâu cả.

Đạt Ma đáp: Như thế ta đã làm cho tâm người yên xong rồi đấy.

Huệ Khả đã dùng Tâm đi tìm Tâm.

21

Figure 5 Huệ Khả và Đạt Ma Sư Tổ

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Tổ sư Đạt Ma chín năm trời quay vào vách tọa thiền. Lúc đã về già, ông mới từ bên Thiên Trúc xa xôi đến Trung Quốc để tìm người có đủ căn cơ mà truyền đạo pháp. Có lúc, Thần Quang, sau này sẽ là Nhị Tổ Huệ Khả, đứng chờ trong tuyết mà Đạt Ma vẫn không thèm quay lại. Cho đến khi người học trò kiên quyết đi tìm lẽ đạo đến nỗi tự chặt cả tay mình thì ông mới chịu quay lại đối đáp về cái Tâm.

Câu trả lời của Nhị Tổ nguyên văn: Mịch tâm liễu, bất khả đắc. Dịch thử: “Đã tìm cái Tâm xong, nhưng hoàn toàn không lấy được”. “Liễu bất...” ở đây có nghĩa là “rồi mà không...”, “rất cực không...”. Thâu lượm một chữ “liễu” này, Thần Quang đã tinh tiến để đủ sức thấy được sự an tâm, điều mà từ bao lâu nay, ông vẫn chờ đợi. Các bậc tiền bối ở nước ta đã có người giải thích như vậy.

Ngoài ra “bất khả đắc” dịch “không lấy được” hàm ý “không nắm bắt được với tính cách một đối tượng”. Cái gọi là Tâm, khi ở tư thế chủ thể thì tác động, rồi chính nó lại máy động để thử trở thành cái nó muốn là, cho nên không thể nào coi như một khách thể để nắm bắt. Cho nên phải nói rằng đặc tính “không thể nắm bắt được” (bất khả đắc)

chẳng qua là bản chất của Tâm mà thôi. Cụm từ này về sau sẽ được Phật giáo Đại Thừa cô đọng lại trong một chữ thôi, đó là chữ “Không,” nó đồng nghĩa với “phi thực thể,” “vô tự tính” và được xem như là thực tướng của “chân như.”

Nhị Tổ bộc bạch: “Tâm đệ tử chưa yên” và ông “muốn Tâm được yên,” đi cầu sự an tâm. Đạt Ma mới đòi đưa cho mình xem “Cái Tâm chưa được yên” đó. Dĩ nhiên đào đâu ra một cái Tâm như thế. Có lẽ lúc đó phải là lúc phải nỗ lực “làm yên” “cái Tâm chưa được yên” đó.

Thế nhưng việc “thử làm sao cho Tâm mình yên” tự thể đã “làm cho Tâm mình bất an” chứ không có gì khác. Nỗ lực “đừng làm động Tâm” ngược lại đã là nguyên nhân “động cái Tâm”. Nói cách khác, nó giống như dùng máu để rửa vết máu. Cho dù vết máu trước có sạch nhưng vẫn bị ố vì vết máu sau.

Tuy hãy còn có thể giải quyết bằng cách nhắm vào mục đích nào đó, đề ra một lý tưởng, rồi tìm cách thực hiện lý tưởng đó. Ấy là một phương sách có tính cách lý tưởng chủ nghĩa, nhưng nó lại đi ngược với con đường tu hành của nhà Phật. Muốn có “an tâm,”

22

muốn có “bất động tâm,” muốn có “vô tâm” ư? Tất cả tự thể là những lằm lẩn. Chỉ đến khi nói lên được câu: “Đã cố tìm khắp mọi nơi nhưng chẳng thấy cái tâm của mình ở đâu cả,” Nhị Tổ mới tự nhiên đạt đến cảnh địa của sự vô tâm chân thực hay đạt cái đạo gọi là “bất nghĩ chi đạo” (không mô phỏng, không nhắm tới mà thành tựu.) Lúc ấy, cả đại sư lẫn nhị tổ đều có cùng một tâm cảnh “diệu tâm” hay “tâm vô tâm” như nhau. Không còn cần ngôn ngữ hay văn tự để thuyết minh,

tâm của cả hai đã hợp thành một. Đồng kính tương đối, trung tâm vô ảnh tượng (Đặt hai cái kính đối xứng với nhau, ở giữa sẽ không có hình ảnh). Câu nói cuối cùng của đại sư (Ta đã làm cho tâm người yên xong rồi đấy!) có nghĩa là: "Tâm cảnh ấy đấy!" Đúng nó rồi!" và chứng minh được việc các thầy thiền đã "dĩ tâm truyền tâm" cho học trò như thế nào.

Một vị tăng đến thưa với Sư Triệu Châu, "Con mới tới thiền viện, xin thầy chỉ giáo cho con." Triệu Châu hỏi, "Ăn cơm chưa?" Tăng đáp, "Đã ăn rồi." Triệu Châu nói, "Thì rửa bát đi." Bát-đa-la chỉ vật chứa đựng. Nay nói chung chỉ thực khí như chén bát. Nguyên văn tiếng Phạn là patra. Vị tăng này dùng thân đi kiếm thân. Triệu Châu Tông Thâm (zh. zhàozhōu cóngshěn/ chao-chou ts'ung-shen 趙州從諗, ja. jōshū jūshin) 778-897 là một vị Thiền Sư Trung Quốc. Cuộc đời Triệu Châu cho thấy điều mà các Thiền Sư hay nhấn mạnh rằng, kiến tính chỉ là bước đầu của việc tu học thiền. Triệu Châu đã kiến tính từ năm 18 tuổi nhưng sau đó còn học Thiền 40 năm với Sư Nam Tuyền.

Mầu nhiệm thay, bí ẩn thay Bồ Đề Đạt Ma tùy tâm mà dụng tâm và Triệu Châu tùy thân mà dụng thân để truyền cái đạo bất khả thuyết. Tâm nào để điểm tâm, tâm đâu để mà an tâm? Ta đi kiếm củi, ta đi múc nước. Nấu cơm, ăn rồi rửa bát. Đói thì ăn, mệt thì nghỉ, khỏe thì thiền. Lúc không còn phân biệt tâm thân, hành giả an nhiên tự tại trong dòng đời, ngược xuôi không xa rời tự tánh, dạo chơi các cõi mà vẫn ở trong chánh định.

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryōmin: Mỗi buổi sáng, ở đạo tràng thường dọn cháo. Ý ông thầy hỏi học trò : Người đã

ăn uống xong xuôi chưa? Khi người học trò chân thực trả lời là ăn đã xong, ông thầy dạy phải đem bát ăn mà rửa sạch đi.

Công án chỉ ngắn có chừng đó. Thế nhưng nó chan chứa thiền vị, mức mãi không hết đấy. Trước lòng cầu đạo của người học trò mới nhập môn, câu hỏi của ông thầy giống như mũi tên bắn ra. Tựa như con sư tử khi vồ lấy một chú thỏ nhỏ phải dốc toàn lực, người tu thiền dù đứng trước bất kỳ câu hỏi nào của kẻ nhập môn, cũng không thể coi nhẹ. Thường họ phải tận lực, đem toàn thân toàn linh ra để trả lời để có một tác dụng toàn thể. Thiền phong của thiền sư Triệu Châu là “khẩu thần bì thượng phóng quang” (phóng ánh sáng từ trên da thịt môi miệng,) ông không đem hèo gậy đánh đập hay quát tháo dữ dội như các vị tôn sư khác mà chỉ dùng lời lẽ trong sáng, trong đó có thiền vị uyển chuyển và thiền cơ bén nhọn, vừa nói lên được sự thật vừa để người ta tự do tìm hiểu. Cho nên người đời mới phê bình ông có cái lưỡi không xương.

23

Chuông và chum hình thức tựa tựa nhưng thực tế khác nhau xa. Kết hợp nó ngay là nguy hiểm. Tuy nhiên kết luận ở đây không có mục đích đánh giá khách quan xem sự hiểu biết của người học trò này là đúng hay sai, mà chỉ là lời nhắc nhở chúng ta, những người đọc công án rằng chớ nên xem công án là vấn đề đặt ra cho người xưa mà phải xem nó như vấn đề hiện tại trước mắt (chỉ kim, tức kim.) Như vậy, nhận thức đúng đắn hay sai lầm (chân nguy) của chính chúng ta mới là điều cần chú ý.

Công án muốn nói Phật pháp vốn đã có trong những chuyện cơm nước bình thường mỗi

ngày (nhật thường trà phạn sự.) Do đó, nhà thiền chủ trương việc ăn cơm, rửa bát tức là sinh hoạt hàng ngày của mình đã có đạo trong ấy rồi. Mã Tổ cũng từng dạy, “Bình thường tâm thị đạo.”

Chuyện khác, có người đến hỏi thiền sư Triệu Châu: Kẻ đã ngộ rồi thì còn phải làm gì?

Sư mới trả lời: Người như thế cần tu tập nhiều hơn nữa!

Tăng hỏi: Như thầy mà còn phải tu hành sao?

Triệu Châu đáp: Trước y khiết phạn (Ăn cơm mặc áo)

Tăng mới bảo: Ăn cơm mặc áo là chuyện thường tình. Thế thì cách tu hành mà thầy dạy là gì cơ ạ?

Trước anh học trò dần dần đến mức này, Triệu Châu bắt buộc phải nói: Này nhà người. Xem thử mỗi ngày ta làm những gì nào?

Theo Dôgen (Tăng Đạo Nguyên,) đó là “Bản chứng diệu tu.” Đó cũng là “Uy nghi tức Phật pháp. Tác pháp thị tôn chỉ.”

Thiền sư Lâm Tế thì nói: Chỉ cần sống bình thường vô sự, đi ỉa đi đại, mặc áo ăn cơm, khi mệt nằm nghỉ. Kẻ ngu ngốc sẽ cười ta nhưng người trí cho ta là hiểu biết.

Lại kể thêm chuyện có ông tăng giới luật đến hỏi đạo Thiền Sư Đại Châu: Thầy tu thiền có dùng công phu không?

- Thưa có ạ!

- Những công phu nào?

24

- Khi đói, tôi ăn. Khi mệt, tôi ngủ.

- Những chuyện đó ai mà chẳng làm. Như vậy có thể nói công phu của thầy với của chúng tôi cũng chỉ là một thứ thôi.

- Người thường, dù có ăn cơm, thực ra chưa chắc đã ăn. Lý do là khi đang ăn, họ lo lắng

nghĩ ngợi lung tung. Ngủ cũng vậy. Mãi tính trăm mưu ngàn kế, hết mộng đến寐. Do đó, làm sao có thể giống y cách ăn, cách ngủ của tôi được.

Sách có chữ "Tri Kiến Giải." Đó là phương pháp đúng đắn để đọc công án. Nếu chỉ dùng cái đầu (tri) để có thể nói "Hiểu rồi!" thì chân lý chưa đến với mình (thể đắc.) Kết cuộc, nếu muốn cùng nó hòa nhập làm một, phải có cái "kiến giải chân chính" bởi vì bên cạnh nó còn có một kiến giải khác nhưng sai lệch gọi là "tà kiến" nữa.

Chuyên tâm vào "sinh hoạt thiền" hay "vô sự thiền" mà không cần tu hành gì khác sẽ đưa đến cảnh "gọi chuông là chum." Ấy là cái khó. Nói là nói vậy chứ rời ra khỏi chuyện bình thường ăn cơm mặc áo, chẳng thấy Thiền đạo Phật pháp nằm ở đâu cả.

Theo Wikipedia, Cơ duyên ngộ đạo của Sư được ghi trong Triệu Châu Chân Tế Thiền sư ngữ lục (zh. 趙州真際禪師語錄): 師問南泉、如何是道。泉云、平常心是道。師云、還可趣向不。泉云、擬即乖。師云、不擬爭知是道。泉云、道不屬知不知。知是妄覺、不知是無記。若真達不疑之道、猶如太虛、廓然蕩豁、豈可強是非也。師於言下頓悟玄旨、心如朗月。

Sư Triệu Châu hỏi Thiền Sư Nam Tuyền: "Thế nào là Đạo?" Nam Tuyền đáp: "Tâm bình thường là Đạo". Sư hỏi: "Có thể hướng đến được không?" Nam Tuyền đáp: "Nghĩ tìm đến là trái." Sư lại hỏi: "Chẳng nghĩ suy thì làm sao biết Đạo?" Nam Tuyền đáp: "Đạo chẳng thuộc về hiểu biết hay không hiểu biết. Biết là vọng giác (khái niệm), không biết là vô ký (vô minh). Nếu thật đạt Đạo thì không còn

nghi ngờ, [Đạo] như hư không thênh thang rộng rãi, đâu thể cưỡng nói là phải là quấy."

Sư nhân nghe lời này lập tức ngộ được huyền chỉ, tâm sư sáng như trăng tròn.

Sư ngộ đạo, sau đi thụ giới tại Tung Nhạc. Thụ giới xong, Sư lại đến Nam Tuyền và lưu lại đây 40 năm. Có nhiều pháp thoại giữa Sư Triệu Châu và Sư Nam Tuyền được ghi lại trong thời gian này.

Hòa Thượng Tế Điền nửa thực nửa hư là hình ảnh sống động của một người đạt đạo, thanh thản vân du đây đó, tùy duyên hóa độ chúng sanh:

25

Người bảo Ngài điên, Ngài chẳng điên Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền Hóa độ chúng sanh phiền não dứt Đường trần thanh thản bước thần tiên.

Việt Nam cũng có một Bồ Tát điên, đó là Bùi Giáng:

Ông điên từ bữa hôm qua Tối hôm nay nữa gọi là ba hôm Thanh thiên về dự hội đàm Thành thân thiên hạ muôn vàn mai sau Ông điên từ một lần đầu Tối lần đuôi đứt ruột rầu rĩ đau Tuyệt mù biển cạn sông sâu Bụi hồng tạt mác trước sau bây giờ (Ông điên)

'Ông Điên' Bùi Giáng đã tự viết về mình như sau: "Nó điên? Vâng nhưng điên một cách vui vẻ. Bạ đâu gọi đó là mẫu thân bát ngát của con. Người ta bảo rằng nó không điên. Có kẻ bảo rằng nó giả vờ điên. Muốn biết nó điên hay không điên, hay giả vờ điên, thì trước hết phải đáp vào câu hỏi: Sao gọi là điên? Nhưng mà? Nhưng mà đó là một câu hỏi chưa hề có một lời giải đáp dưới gầm trời và suốt xưa nay vậy."

Nỗi buồn nỗi khổ đời xưa Nỗi sung sướng đến mót mưa bất ngờ Đời xưa đất đá đều đỡ đỡ

điên Đời này đất đá cằn khô Điên duỗi dọc,
điên ngựa nghiêng Điên là hạnh phúc thần
tiên ở đời Điên rồi rồi cuộc hời ôi Cũng đành
chấm dứt là đời hết điên (Dzách)

Figure 6 Bùi Giáng qua nét vẽ của họa sĩ
Đình Quang Tỉnh

Hình ảnh của Bùi Giáng, đứng trong dòng đời
trôi chảy trên vỉa đường Sài Gòn sau 1975,
có thể được diễn tả qua ý bài hát 'Mùa Đông
của anh' của Nhạc Sĩ Trần Thiện Thanh:

26

Ông chỉ là một người điên trong vườn hoa
trần thế. Ông chỉ là người say bên đường mà
ta nhìn thấy. Ta đi đi, người điên không biết
nhớ và người say không biết buồn.

Tiên hay Điên? Phải chăng Điên là một cách
hành Thiền của Bùi Giáng? Và Điên cũng là
cách né tránh đối diện với thực tại, thực tại
thời chiến tranh Việt Nam, trước và sau 1975
và thời hậu chiến sau 1975? Ta không thấy
Bùi Giáng bày tỏ bất cứ chính kiến nào về
thực tại đó trong thơ văn của ông. Thực tại,
ông ta điên thật sự?

Hoài Nam Tử nói: Cứ theo trật tự tự nhiên,
cứ trôi theo dòng của Đạo. Cách hành động
này được triết lý Lão Giáo gọi là vô vi, một từ
có nguyên nghĩa là không làm gì và được.

Joseph Needham dịch là không có hành động
gì ngược lại với tự nhiên. Ông cho rằng dịch
như thế mới đúng và trích lời Trang Tử: Vô vi
không có nghĩa không làm gì và câm lặng.
Tất cả đều phải làm, làm cái thiên nhiên làm,
làm cho thiên nhiên vui lòng.

Sách của Trang Tử chứa đầy chủ trương của
Lão Giáo, coi nhẹ vai trò của lý luận và thảo
luận: Con chó sủa hay chưa phải là con chó
tốt; người nói hay chưa chắc là người hiền.
Hay, một khi biện luận là chỉ thấy được phiền

diện. Cái biết lớn nhất cũng chưa chắc biết, cái lý luận chẳng làm cho con người minh triết hơn. Chân nhân quyết định chống lại hai phương pháp đó.

Theo tôi, con chó không biết sửa chữa chắc chắn là con chó ăn hại; người nói dối chắc chắn là người kém tài. Cho nên, thà biện luận để trí thức học hỏi và nghe thấy được một chút phiến diện còn hơn là im lặng để làm con người hoàn hảo không không bao giờ sai lầm, chưa bao giờ ngu xuẩn lần nào. Những cái biết trí tuệ và lý luận minh triết trên của cổ nhân chỉ áp dụng cho thánh nhân, bỏ tất với nhau chứ không giải thích được cho phàm phu. Còn với phàm phu thì càng sửa lớn càng biện luận hay càng thành công lớn, được nhiều người tôn phục, nể sợ. Có thể vì vậy mà hơn mấy trăm năm nay chúng ta không thấy một triết gia mới nào xuất hiện trên thế giới vì không ai ví dụ như Trang Tử ngày xưa: Con 'chó tốt' con 'người hiền' không liên quan gì đến 'nói hay' 'sửa hay' cả. Chỉ có Trang Tử 'hay sửa, hay nói.'

Sư Triệu Châu thượng đường dạy chúng (Ngũ Đẳng Hội Nguyên, tiết Triệu Châu

Tòng Thẩm Thiền sư):

「金佛不度爐，木佛不度火，泥佛不度水。真佛內裡坐，菩提涅槃，

真如佛性，盡是貼體衣服，亦名煩惱。實際理地甚麼處著。一心不生，萬法無咎。

汝但究理，坐看三二十年，若不會，截取老僧頭去。

夢幻空華，徒勞把捉。心若不

異，萬法一如。既不從外得，更拘執作麼？如羊相似，亂拾物安向口裡。老僧見藥

山和尚道：『有人問著，但教合取狗口。』老僧亦教合取狗口。取我是垢，不取我

是淨。一似獵狗專欲得物喫。佛法在甚麼處？千人萬

人盡是覓佛漢子。於中覓一箇道人，無若與空王為弟子。莫教心病最難醫。未有世界，早有此性。世界壞時，此性不壞。一從見老僧後，更不是別人，祇是箇主人公。這箇更向外覓作麼？正恁麼時，莫轉頭換腦。若轉頭換腦，即失卻也。」僧問：「承師有言，世界壞時，此性不壞。如何是此性？」師曰：「四大五陰。」曰：「此猶是壞底，如何是此性？」師曰：「四大五陰。」

27

Việt dịch: Phật vàng không qua được lò đúc, Phật gỗ không qua được lửa, Phật đất không qua được nước, Chân Phật ngồi bên trong. Bồ-đề Niết-bàn, Chân như Phật tính đều là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, làm sao tìm được lý địa chân thật đây? Nhất tâm bất sinh, vạn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lý này, ngồi quán xét hai ba mươi năm, nếu chẳng hội thì hãy chặt đầu Lão tăng. Mộng huyễn, không hoa, nắm giữ chúng chỉ chuốc nhục. Nếu không dị biệt tâm thì vạn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống y như con dê, thứ gì cũng mót vét đưa vào mồm nhai. Lão tăng đây thấy Hoà thượng Dược Sơn nói: "Nếu có người hỏi, ta chỉ nói là 'ngậm miệng chó.' Lão tăng cũng dạy 'ngậm miệng chó.' Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn luôn tìm kiếm vật để ăn. Phật pháp chỗ nào? Ngàn người muôn người đều là kẻ tìm Phật, mà tìm một đạo nhân trong những người ấy cũng không có. Nếu làm đệ tử của Không vương thì chỗ nói tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thể giới tính này đã có, khi thể giới hoại tính này chẳng hoại. Xem Lão tăng đây! Ta sau cũng chẳng

khác, và đó chính là ông chủ nhân. Cái đó ngay đây, hướng ngoài tìm cái gì? Khi ấy chó quay đầu đi và moi óc. Nếu quay đầu đi và moi óc thì đánh mất ngay."

"Công án này của ngài Triệu Châu chỉ có thể khai ngộ cho những ai đã từng thấy nghe tỏ rõ vọng tưởng, đã từng - như kinh Bát Nhã dạy - thấy như thực tướng của ngũ uẩn và sinh diệt của ngũ uẩn... Công án có tác dụng theo cách mà ngài D.T.Suzuki nói: Bảo rằng quá trình giác ngộ là đốn nghĩa là có một cú nhảy vọt (...). Cú nhảy vọt về mặt luận lý là tiến trình lý luận thông thường khựng lại một cách đột ngột (...). Tiến trình này gián đoạn đột ngột, và đồng thời bất khả tư nghì; đó là kiến tánh." (Vô Niệm, dịch giả Thuần Bạch).

Con Chó Giết Chết Triệu Châu: Thiền sư Sùng Sơn và nhiều môn sinh khác đã từng được mời đến nhà của một thiền sinh tại miền quê êm ả thanh bình. Chủ nhà có một con chó lớn, hầu như nó thường nhìn ra ngoài cửa, vẫy đuôi mừng hoặc sủa bất cứ lúc nào nếu có ai đó đến gần nhà. Vào buổi tối, sau khi dùng bữa xong, mọi người nghỉ ngơi quanh lò sưởi, con chó đến ngồi bên cạnh ngài Sùng Sơn. Sư vuốt ve con chó và nói: Ta có một câu hỏi cho con mà tất cả các thiền sinh không thể trả lời được: Đức Phật nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nhưng khi có người hỏi con chó có Phật tánh không, thì Đại Thiền Sư Triệu Châu nói: 'Không!' Vì vậy, ta hỏi con, con có Phật tánh không? Con chó cất tiếng sủa: "Gâu! Gâu! Gâu!" Sùng Sơn nói: Con tốt hơn so với Thiền sư Triệu Châu. (Trích Muốn Tỏ Ngộ Là Một Sai Lầm Lớn, Thiền sư Sùng Sơn Khai Thị Anh ngữ, Thích Giác Nguyên chuyển tiếng Việt, Con Chó Giết Chết Triệu Châu)

Tuy nhiên, theo tài liệu khác của Thiền Sư Trung Hoa tập 1, có một vị tăng đến hỏi Thiền Sư Triệu Châu: “Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh hay không?” Thiền Sư Triệu Châu trả lời: “Có.” Vị Tăng hỏi: “Tại sao con chó có Phật tánh mà lại chui vào đống da như thế?” Thiền Sư Triệu Châu nói: “Vì biết mà cố phạm.”

Khi nào công án chưa trở thành vấn đề của chính mình, kết cục nó chỉ là chuyện học đòi bắt chước nghi án của người khác. Tự ý thức được vấn đề một cách nghiêm chỉnh mới là chuyện trọng đại cho chính mình. Tiền nhân nói, “Kẻ đại nghi ắt sẽ đại ngộ” là vì cố ấy.

Nhân đây, nói về một chữ Vô (không) của thiền sư Triệu Châu, nếu đọc trong Triệu Châu Lục, rõ ràng là thiền sư đã trả lời “không” (Vô) để đối lại với “có” (Hữu) mà thôi.

28

Nguyên điển chép thế này: Có người học thiền hỏi: Con chó cũng có Phật tính chứ?

Sư đáp: Không đâu.

Người học thiền: Trên từ chư Phật dưới tới con kiến, ai ai cũng có Phật tính, cứ sao con chó lại không?

Sư: Vì nó [cũng như chúng sinh, THL] còn vướng cái nghiệp (những vọng tưởng phiền não như tích, dục, tăng, ái.)

Chữ Vô về sau của Triệu Châu (Triệu Châu Vô tự) thành ra không phải là cái Vô đối ứng với Hữu (hữu-vô-vô hay tương-đối-vô) như trong câu chuyện trên. Cắt mất phần sau lời đối đáp của nguyên điển, trong công án, nó được hiểu là cái Vô tuyệt đối (tuyệt-đối-vô.) Công án này có mục đích giúp cho bản thân người tu hành thể nghiệm được “cái Vô của phương Đông.” Nó không phải là cái Vô của đời

Đường, thời đại Triệu Châu, mà là cái Vô của đời Tống đến sau, tức thời đại Ngũ Tổ Pháp Diễn! Chính vào khoảng thời gian đó, hình thức gọi là “công án thiền” (khán thoại thiền) mới được thành lập vững vàng, cho nên công án về sau còn được gọi là những “ám hiệu mật lệnh” dưới trướng Ngũ Tổ. (Trong 48 Tắc Trong Vô Môn Quan, bản của tham học từ khư Di Diễn Tôn Thiệu, Tắc số 1: Con chó của Triệu Châu [Triệu Châu Cầu Tử.] 趙州狗子)

Những điều tam sao thất nghĩa trên cho thấy Thiền Sư Sùng Sơn cũng có lẽ, hơi có vẻ, hơi sùng sùng ý đấy? Thế nào đi nữa thì cũng tội nghiệp cho kiếp làm chó cứ bị con người luôn đổ tiếng oan là biết mà vẫn cố phạm làm chó. Thật ra làm chó còn có nghĩa hơn nhiều người. Mà mấy ông thiền sư này chắc đã làm chó mấy đời rồi, biết chó có những vọng tưởng phiền não như tích, dục, tăng, ái, mới trả lời được dùm cho chó?

Cầu tử Phật tính, Toàn đề chính lệnh. Tài thiệp hữu vô, Táng thân thất mệnh. 狗子佛性全提正令才涉有無喪身失命 (Phật tính của chó, Đề tài chính đáng. Mới bàn có, không, Đã toi thân mạng)

Chuyện Thiền ngụ ngôn, Tắc số 2: Chồn hoang của Bách Trượng (Bách Trượng dã hồ), Truyện có chép trong Bách Trượng Ngữ Lục và Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển 3, chương Bách Trượng Đại Trí, 百丈野狐

Bản tắc: Cứ mỗi khi hòa thượng Bách Trượng (Tức Bách Trượng Hoài Hải [720?749? – 814,] thiền sư đời Đường, người nhận pháp tự của Mã Tổ Đạo Nhất (709-788,) đã đặt ra

Bách Trượng Thanh Qui để qui định hình thức sinh hoạt của thiền viện. Ngoài ra có để lại Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Quảng Lục và Bách Trượng Sơn Đại Trí Thiền sư Ngũ Lục. Truyện về ông chép trong Toàn Đường Văn, Tổ Đường Tập, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Ngũ Đăng Hội Nguyên,) thuyết pháp, thường có một lão già đi sau tăng chúng đến nghe. Khi các thiền sinh rút lui, lão cũng bước ra theo. Thế rồi một hôm, lão bỗng không lui mà nán lại giảng đường.

Lúc đó, Bách Trượng mới hỏi:

-Người đứng trước mặt ta, ông là ai vậy?

Lão già thưa: Tôi không phải loài người. Thời xa xưa, thời Phật Ca Diếp (Tiếng Pali là Kassapa Buddha, Phật đứng hàng thứ sáu trong bảy vị cổ Phật. Thời Phật Ca Diếp ý nói đã lâu lắm, trước khi Phật Thích Ca còn chưa ra đời theo kinh Trường A Hàm,) tôi đã trụ trì ở núi này. Một hôm, đệ tử có người hỏi rằng người tu hành đạo Phật đến chỗ cao diệu vẫn còn có thể sa vào vòng nhân quả (Phạn ngữ là hetu-phala. Lý nhân quả ứng báo thiện nhân thiện quả, ác nhân ác quả,) khổ đau hay không. Tôi mới trả lời là không, người như thế không sa vào vòng nhân quả. Vì nói vậy mà suốt một thời gian dài tôi sa vào súc sinh đạo, bị đọa làm thân chồn hoang, cho đến nay đã trải qua năm trăm kiếp. Vậy xin thầy ban cho tôi một câu trả lời đúng để tôi có thể thoát ra khỏi kiếp chồn.

Nói xong, lão đặt lại câu hỏi cho Bách Trượng: Thế thì người tu hành đạo Phật đến chỗ cao diệu vẫn còn có thể sa vào vòng nhân quả khổ đau hay sao?

Hòa thượng mới trả lời: Không mê muội nhân quả.

Lúc đó, lão già chột đại ngộ, vái lạy hòa thượng Bách Trượng và nói: Như thế thì tôi đã thoát được kiếp chồn. Xác của tôi bỏ lại nằm ở sau núi. Xin thầy hãy lấy lễ chُر tăng mà chôn cất cho.

Bình xướng, Vô Môn nói rằng: Bảo là “Không sa vào vòng nhân quả” thì bị đọa làm chồn hoang, còn nói “Không mê muội nhân quả” lại thoát được kiếp chồn hay sao? Nếu có con mắt thứ ba (Nguyên văn “nhất chích nhãn” [một con mắt] giúp ta nhìn thấy chân lý. Con mắt thứ ba ngoài hai nhục nhãn [của người trần mắt thịt,] Có thể hiểu như trực giác,) mà nhìn thấu suốt điểm quan trọng này thì mới biết lão già ở trong núi Bách Trượng kia đã được sống sung sướng thanh thoi suốt ngàn vạn năm chứ có gì đâu.

Hòa thượng bèn lệnh cho tăng giữ chức duy na (người giữ kỷ cương. Đây chỉ nhân vật có nhiệm vụ trông coi chُر tăng trong chùa,) thông tin (nguyên văn “bạch chùy cáo chúng” tức dùng chày đánh vào mõ lớn để thông tin,) cho chúng tăng tụ họp, báo rằng sau giờ cơm trưa sẽ làm lễ chôn cất một tăng sĩ vừa mới mất. Mọi người ngạc nhiên xôn xao: “Chúng ta mạnh khỏe như thế này, ở Niết Bàn Đường (còn gọi là Diên Thọ Đường, nơi tăng sĩ có bệnh đến chữa trị, nghỉ ngơi,) chẳng ai nằm bệnh cả, sao lại bảo thế?” Cơm nước xong, hòa thượng hướng dẫn mọi người ra một cái hang đá phía sau núi, dùng trượng khều ra được xác chết một con chồn hoang. Bèn hỏa táng ngay. Đến chiều, hòa

30

thượng Bách Trượng tề chỉnh uy nghi bước lên bục giảng, thuật lại mọi sự xảy ra trong ngày cho chúng tăng.

Đại đệ tử là Hoàng Bá (tức Hoàng Bá Hy Vận. Không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông là một đại thiền sư đời Đường, đã nhận pháp tự của Bách Trượng Hoài Hải. Có để lại ngữ lục "Truyền Tâm Pháp Yếu." Tiểu truyện của ông thấy chép trong Tổ Đường Lục, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục và Tống Cao Tăng Truyện,) nhân đó mới hỏi: Ngày xưa, lão già vì trả lời sai một câu hỏi mà bị dọa làm thân chồn hoang suốt năm trăm kiếp, nếu lão ta trả lời đúng thì liệu lão sẽ trở thành gì ạ?

-Người tới đây. Ta sẽ vì lão già trả lời cho!

Hoàng Bá bèn tiến sát đến bên Bách Trượng, bắt thần đưa tay tát vào mặt thầy, để chứng tỏ mình hiểu thế nào là cái tâm vô phân biệt. Hay có thể ông ta biết thầy mình đã thấy xác chồn từ trước nhưng tự bịa ra cái chuyện phương tiện ngụ ngôn này để truyền pháp?

Hòa thượng bèn vỗ tay cười, nói: Ta tưởng râu của lão Hồ màu đỏ. Chẳng dè ở đây lại có lão Hồ râu đỏ thật!

Hồ còn là dân tộc vùng Trung Á. Người Trung Hoa ám chỉ Phật hay Sư Tổ Đạt Ma, đều là người ngoại quốc man di, rợ Hồ, quỳ tóc đỏ. Câu nói, "Tương vị hồ tu xích cánh hữu xích tu hồ" trong nguyên văn là một thành ngữ có ý khen ngợi, "Chỉ có người đồng điệu, tri kỷ mới hiểu nhau."

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Chắc hòa thượng Bách Trượng khi dạo núi đã tìm thấy xác chồn hoang. Từ đó ông mới dựng nên "kịch bản" này. Có thể gọi lão già trong cái xác chồn hoang là một "một hòa thượng Bách Trượng đời trước" (tiền Bách Trượng) mà chuyện về ông ấy có thật không thì không thành vấn đề. Bởi vì vừa mới đạt đến chỗ "bất lạc nhân quả" (kẻ đã ngộ đạo rồi không rơi vào sự chi phối của luật

nhân quả), nhà tu hành lại sa xuống cái hố sai lầm của “sự giác ngộ về cái gọi là bình đẳng (đẳng không)” vì đỉnh ninh mình là nhân vật cao cường nhất trong núi. Đó mới là vấn đề của ông ta. Ý nghĩa của thiền kiểu chồn hoang (dã hồ thiền) là thế đấy!

Con người ta vừa mới thoát ra sự ràng buộc của cái tâm “phân biệt” và thu nhận vào lòng thế giới vô cùng rộng lớn của “bình đẳng”, không nhiều thời ít, có lúc say sưa vì cái tâm cảnh mình vừa tiếp thu được nên có khuynh hướng trở thành một “ma vương gây trở ngại cho việc tu thiền” (thiền thiên ma). Ngay cả thiền sư Hakuin (Đại thiền sư Nhật Bản phái Lâm Tế sống vào giữa thời Edo, Hakuin Eikaku [Bạch Ẩn, Huệ Hạc, 1685-1768] là một tăng sĩ du hành, có công phục hưng môn phái của mình. Giỏi về thiền họa và để lại nhiều trước tác,) năm 24 tuổi, khi giác ngộ được về chữ Vô cũng có thái độ ngạo mạn về trình độ của mình. Đến khi gặp Shôju Rôjin (Chính Thụ Lão Nhân) chỉ bảo, mới phản tỉnh về sự sai lầm đó.

Theo lời bình của hòa thượng Vô Môn, không thể giải thích “bất lạc nhân quả” là sai hay “bất muội nhân quả” là đúng được. Dùng “con mắt thứ ba” mà hiểu thì mới thấy ông Bách Trượng đời trước đã sống năm trăm kiếp hạnh phúc trong thân xác chồn hoang của

31

mình. Vì một lời “bất lạc”, mắc phải sai lầm thành chồn hoang. Nhưng trả lời “bất muội” để thoát kiếp chồn lại là cái sai lầm thứ hai. Chồn mà cứ vui sống kiếp chồn, không thèm thường chi khác là đáng gọi là Phật rồi. Người mà không thỏa mãn sống làm người, luôn

luôn đi tìm những gì đâu đâu thì đáng gọi là chồn vậy.

Thành ra ở chỗ nào cũng là trong vòng nhân quả, lúc nào cũng phải theo luật nhân quả. Bậc đại tu hành không phải tìm kiếm gì ở bên ngoài. Như Suzuki Daisetsu (dùng chữ “trửu quăng” (khoanh cùi chỏ) có chép trong thiên Tập Nhi sách Luận Ngữ) nói phải “tự khoanh tay mình làm chỗ gối đầu cho mình”, vui với cái mình có. Ở trong sự “bình đẳng” (chân không vô tướng) phải có sự “dị biệt”[*] (chân không diệu hữu). Cái “bình đẳng sai lầm” (ác bình đẳng) do không biết có sự dị biệt ấy gọi là “thiền kiểu chồn hoang” (dã hồ thiền) vậy. (* Lời dịch giả, Tôkyô ngày 24 tháng 2 năm 2009, Nguyễn Nam Trân, tưởng chừng như mâu thuẫn nhưng thiết nghĩ cái tâm không phân biệt cần dẹp bỏ và sự dị biệt lúc nào cũng tàng ẩn trong bình đẳng là hai khái niệm thuộc hai phạm trù khác nhau.)

Tương tự, có một nữ Phật Tử hỏi Thiền Sư Sùng Sơn: Người nữ có thể tu thành Phật được không? Sư Sùng Sơn trả lời: Không!

Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên ghi, có một bà già đến hỏi Thiền Sư Triệu Châu:

- Bạch Hòa thượng, con thấy thân người nữ khổ quá, bị chướng ngại khó tu, xin Hòa Thượng chỉ cho con cách tu làm sao để kiếp sau con thành thân nam”.

Hòa thượng nói: Không cần phải đợi đến kiếp sau, đến trước chánh điện tôi sẽ chuyển cho bà.

Khi bà già đã đứng trước chánh điện, Thiền Sư Triệu Châu đánh ba tiếng chuông rồi nói:

- Nếu bà muốn chuyển thành thân nam, bà phải nghe lời tôi, phát nguyện lực như thế này: ‘Con phát nguyện cho tất cả mọi người

đều sanh lên cõi trời, còn con thì trầm luân dưới hỏa ngục.'

Bà già sợ hãi, cho rằng lời phát nguyện này không liên quan gì đến việc bà muốn chuyển sang thân nam để dễ tu hành. Hòa thượng lúc này mới khai thị:

- Đó mới chính là chuyển thân nam.

Trần Thái Tông (1218 - 1277) đã giải thích vấn đề phân biệt nam nữ này trong Phổ Thuyết Sắc Thân, tựa đề Gấp Tu: Nhược thị tác gia cụ nhãn, trực tu tảo cấp hồi quan. Phiên thân khiêu xuất tử sinh khòa; đàn chỉ liệt khai ân ái vãng. Túng nhĩ nam, túng nhĩ nữ tổng thị kham tu; nhậm cử trí nhậm cử ngu tận giai hữu phận. Nhược vị đạt Phật tâm tổ ý, thả tiên bằng trì giới niệm kinh; cập Phật diệc phi, Tổ diệc phi tắc giới hà trì kinh hà niệm.

32

Cư huyển sắc diệc danh chân sắc, xử phạm thân dã thị pháp thân; phá lục tặc vi lục thần thông, du bát khổ tác bát tự tại. Tuy ngôn nhậm ma nhi nhân nhân ký nhập giá sắc thân lý, khứ dã thị nan nan.

Hòa Thượng Thanh Từ dịch: Nếu người tác gia đủ mắt, cần phải sớm gấp hồi quang, chuyển thân nhảy khỏi vòng sanh tử, khoảng khả tay cắt đứt lưới ái ân. Dù là nam hay nữ thảy đều tu được; dầu rằng trí hay ngu trợn đều có phần. Nếu chưa đạt được Phật tâm, Tổ ý, hãy trước nương trì giới tụng kinh. Đến lúc Phật cũng chẳng phải, Tổ cũng chẳng phải, thì giới gì trì, kinh nào tụng.

Nơi sắc huyển cũng là chân sắc, ở thân phạm cũng là thân Phật. Phá sáu thức làm sáu thần thông, đạo tám khổ (Tám khổ là: sanh ,lão ,bệnh, tử, cầu chẳng được, thương yêu chia lìa, oán thù chung hội, thân năm ấm hưng

thịnh,) thành tám tự tại (Tám tự tại: Một thân hiện nhiều thân như số vi trần - Thân nhiều như vi trần ở khắp các cõi Phật - Thân lớn của Phật đến các thế giới - Phật hiện vô số thân - sáu căn hỗ dụng - Phật đạt tất cả pháp vẫn như không được - Phật thuyết pháp tự tại.) Tuy nói thế ấy, mà mỗi người vào trong sắc thân rồi, bỏ đó thật khó thay!

Trong Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm, tựa đề Sách Tấn (Encouraging,) Trần Thái Tông giảng tiếp: Hoặc có người vui đầu trong ăn uống, qua mất một đời. Hoặc có người trên đường tu hành lầm lẫn, mà không thức tỉnh. Đâu biết, tánh giác Bồ-đề mỗi mỗi viên thành, nào hay căn lành Bát Nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ đối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật.

Hoặc hữu mai đầu khiết phạm nhi không quá nhất sinh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất tỉnh giá ý. Khởi thức Bồ Đề giác tính cá cá viên thành; tranh tri bát nhã thiện căn nhân nhân cụ túc. Mặc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hựu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc để đồng ngộ nhất tâm: Nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đắc kiến tánh thành Phật.

Lên cõi trời hay đọa địa ngục mắc mớ gì tới được hay cái? Có thể trò chơi tôn giáo do những người nam đặt ra để chạy trốn người nữ cho nên họ không muốn người nữ chạy theo chơi cùng, níu kéo, quây phá? Nếu

không có người oan gia nữ thì người nam cần gì xuất gia tu hành? Hình như theo sư Tàu và sư Đại Hàn lẫn những tôn giáo khác thì tên nam nào cũng đại trượng phu, cao thượng hơn người nữ? Vô minh, khổ đau đâu kỳ thị nam nữ?

Nữ lưu anh kiệt cũng đầy trí tuệ,
Đôi mày là phượng cất cao Đôi môi chín ửng
khoé đào rừng mơ Tiếng nàng vỗ bạc thành
thơ Tụng dòng kinh tuệ trên tờ khói mây *

33

Ta về rũ áo mây trôi Gối trắng đánh giấc
bên đồi dạ lan Rừng xưa có [Á] từ quan Lên
non tìm động hoa vàng ngủ say * Em từ rửa
mặt chân như Nghiêng soi hạt nước mời hử
không về Thâu hương hiện kính bồ đề Phấn
son chìm lắng hạt mê luân hồi * Cành sen lá
chịu sương trong Áo ni xám vạt trời hong
buồn về Tay nào nghiêng nón thơ che Tay
nào lẫn chuỗi bồ đề xanh xao * Nến khuya
lửa hắt hiu vàng Trang kinh lác đác đôi hàng
nhạn sa Ý nào hóa hiện ngàn hoa Chữ nào
cắn nguyệt trên tà áo ni * Ni về khép cửa
chùa tu Sớm mai mở cổng quét thu vườn
hồng Thu vương ngọn chổi đôi bông Thoảng
dâng hương lạ bướm vòng cánh duyên * Đỗ
non suốt giọng thầm thì Độ tam thế mộng xá
gì vóc hoa Ni cô hiện giữa ta bà Búp tay
hồng ngọc nâng tà áo trắng * Khơi trầm
thơm tụng kinh hiền Máu xuân mạch lạnh
trong miền xương da Vườn chùa có nụ hàm
ca Sương khuya: pháp bảo trắng tà: vô môn
* Chuông ngân chiều lặng trầm tư Tiếng lời
đầm hạt thiên thư bênh bông Điệu về tay
giấu chùm bông Gót chân đất Phật trở hồng
hằng sa * Bóng trắng tịch mặc hiền nhà
Thành đàn nẩy hạt tỳ bà quyền hương Gió

thu từ độ tha phương Về trên hốc gỗ bên
đường lặng im

(Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

34

Thiền Sư Y Sơn (? - 1213) luận về Bình
Đẳng: Các người nên biết, Như Lai thành
đẳng Chánh Giác, đối tất cả nghĩa không còn
chỗ nào quán sát, đối với pháp bình đẳng
không có nghi hoặc, không tâm không tướng,
không đi không dừng, không lường không
ngăn, xa lìa hai bên, trụ ở trung đạo, vượt
ngoài tất cả văn tự. [Ngoài tính nam nữ, âm
dương. Bất nhất bất nhị. THL]

Hòa Thượng Thanh Từ bình luận: Nhiều thập
niên về trước, tôi hỏi bốn sư của tôi là Thầy
Tịch Chiếu về giới của Thiền gia. Vị sư già
này trả lời rằng chỉ có một giới cần giữ trong
tâm: hãy thấy tánh bình đẳng của vạn pháp,
[vạn vật. THL]

Đại Đức Thích Khế Định hỏi: “Câu chuyện
này tưởng như rất đơn giản, nhưng quý Phật
Tử thử ngẫm nghĩ lại, [bình đẳng] đại trượng
phu là gì?” Đại Đức Thích Khế Định đã giảng
giải và định nghĩa về chữ đại trượng phu này
nhưng tôi cảm thấy không hoàn toàn đúng
như bình đẳng lý. Theo tôi, đại trượng phu
chỉ dành riêng để gọi người nam nhân chỉ
đúng một nửa như đa số điều muốn tưởng là
như vậy. Đại trượng phu là người có tiên
kiến, tham vọng lớn, người dám làm đại sự
phi thường vì việc lớn bất chấp phương tiện
không nhất thiết nam nữ - Hai Bà Trưng là
đại trượng phu, Bà Triệu, Võ Tắc Thiên là đại
trượng phu và rất nhiều nam nhân lịch sử đại
trượng phu, anh hùng hào kiệt, không kể hết.
Tôi và bạn cũng có thể là đại trượng phu
trong tâm tưởng.

Còn những người có một tâm hồn bao dung, cao thượng, có nguyện lực lớn mạnh, muốn cho tất cả mọi người đều được sung sướng, an ổn còn mình sẵn sàng gánh chịu những nỗi đau khổ của chúng sinh không hẳn là bậc đại trượng phu mà chỉ là bậc đại giác ngộ, đại từ bi hay đại thánh nhân. Những vị thánh nhân này không được phân hạng là đại trượng phu như người Trung Hoa định nghĩa, đó là Vô độc bất trượng phu. Những bậc đại giác ngộ như Phật, chư Bồ tát và các bậc hiền triết thánh nhân không bao giờ làm được những điều 'độc ác' phi thường đó.

Đã là Phật, là Bồ Tát thì đâu còn phân biệt nam nữ, hay đại trượng phu nữa. Nhất là trong thời đại văn minh của y khoa học hiện đại thì chuyển nữ thành nam, nam thành nữ, bán nữ bán nam có khó khăn gì, chỉ cần có tiền là mua được như ý. Mà tôi không hiểu nổi là muốn chuyển nữ qua nam có gì bảo đảm là đỡ khổ hơn hay dễ tu giác ngộ hơn? Trên đời này thiếu gì những thằng đực còn ngu dốt kém trí tuệ, hèn hạ hơn mấy con cái? Hơn nữa, đâu có phải bất cứ thằng nam nào cũng ngu xuẩn muốn tâm nguyện, thật lòng làm 'đại trượng phu Tàu' theo điều kiện của Thiền Sư Triệu Châu, 'Chịu phát nguyện cho tất cả mọi người đều sanh lên cõi trời, còn mình thì trầm luân dưới hỏa ngục.' Nói thì ai cũng nói được nhưng mấy ai làm được? Thay vì, đa số chúng nó điều cầu ngược lại. Khi nghèo khổ khó khăn thì đa số đều cầu trời cầu Phật cho con trúng số độc đắc để con giúp đỡ anh em, bà con và cô bác." Điều cầu xin của quân tử khôn là: Cầu trời cầu Phật cho con trúng số để con hưởng trước đã. Còn giúp người sẽ tính sau vì nó không ở

trong điều kiện của cầu khẩn là phải giúp bất cứ ai sau khi được trúng số độc đắc.

Trong Chỉ Nguyệt Lục có ghi, một hôm bà Yêm Ma La Nữ đến hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, “Chúng sanh biết sân là khổ, biết phiền não là khổ, biết con đường luân hồi sinh tử là khổ, mà sao vẫn đi vào?” Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi nói: “Biết, nhưng cái biết đó còn rất yếu.” Rất yếu? Tức là vì nghiệp lực yếu nên bị những lượn sóng của dòng tâm thức lôi

35

kéo đọa đày vào cõi luân hồi. Những lượn sóng nghịch duyên khổ đau đó, nếu quý Phật tử chiếu kiến vào mới thấy tuy nghịch duyên khốn khổ thật, nhưng bản chất nó vô thường, không tự tánh. Cái gì thấy được bản chất vô thường, không tự tánh đó? Hiểu được và sống được với nó tự dựng mình [có mãnh lực, THL] vượt thoát ra được nghịch duyên đó. (Trong bài Hãy luôn quán niệm về cái chết trong cuộc sống đời thường, Đại Đức Thích Khế Định giảng Tại Chùa Phật Đạo (Đức) năm 2009)

Thiền Sư Sùng Sơn thế danh là Lý Đức Nhân sanh ngày 04 Tháng 7 năm 1927, tại làng Sun-Cheon, phía Bắc thủ phủ Bình Nhưỡng, bây giờ là Bắc Triều Tiên. Cha ông là một kỹ sư Công Chánh, và mẹ là người nội trợ dầm đang. Cả hai sùng đạo Hội Thánh Tin Lành Trưởng lão (Presbyterians.) Dĩ nhiên, thuở nhỏ ông cũng sùng đạo Tin Lành nhưng vì hoàn cảnh lịch sử của Đại Hàn thời đó và nhân duyên nghiệp quả đưa ông đến với Phật Pháp và trở thành thiền sư nổi danh.

Muốn Tỏ Ngộ Là Một Sai Lầm Lớn, Thiền sư Sùng Sơn Khai Thị về Sự Sai Lầm của Lục Tổ: Những năm trước đây, lúc còn sanh tiền, Thiền sư Sùng Sơn và một số môn sinh của

ông đã đến thăm Trung Quốc, chiêm bái những ngôi chùa danh tiếng và những thánh tích gắn liền với lịch sử Thiền Tông nước này. Họ gặp các tu sĩ Phật giáo và những vị thầy dạy Thiền, tất cả chào đón đoàn một cách nồng nhiệt.

Nơi đầu tiên đoàn đến viếng là chùa Lục Tháp (Liu Rong,) tại Quảng Châu, và kể là một ngôi chùa Lâm Tế có gần 1400 tuổi. Thiền sư Sùng Sơn và các môn sinh của ông đã được tham dự một “tua” du lịch, qua những ngôi chùa cổ và các đại tháp bởi vị trú trì hướng dẫn. Đó là Đại sư Sul Bong, người đã giới thiệu các kiến trúc khác nhau và một số dự án được sửa chữa phục hồi vì đã bị đập phá bởi Hồng Vệ Binh đưa đến tổn thất lịch sử và suy đồi văn hóa Trung Hoa trong cuộc Cách mạng Văn hóa và Trăm Hoa Đua Nở cuồng tín của Cộng Sản Tàu. Cuối cùng, họ đến hội trường Lục Tổ, đoàn rất vinh dự được tới đây vì nó tạo nên một ấn tượng thật sâu sắc.

Họ đã thảo luận bên trong hội trường, trên tường có treo lên bài thơ nổi tiếng của đức Lục tổ viết bằng chữ Hán trong một cái khung gỗ. Với tất cả những môn sinh của các trường phái Thiền, bài thơ này có tầm quan trọng rất lớn trong việc thành lập truyền thống Thiền Tông tại Trung Quốc. Nhưng đối với các nhà sư Trung Hoa, đặc biệt bài thơ này được coi như một sự tôn kính thiêng liêng, nói về bản thể tuyệt đối của Tổ Sư Thiền.

Khi thầy trú trì chùa Liu Rong, Thiền sư Sùng Sơn và những môn sinh của mình nhìn vào bài thơ treo trên tường tại hội trường Lục Tổ, Sùng Sơn nói:

–Với bài thơ này, Lư Cư Sĩ Huệ Năng đã được công nhận và trở thành vị Tổ Sư Thiền đời

thứ 6. Nhưng có một sai lầm trong bài thơ này. Bạn là người trú trì ngôi chùa, bạn có nhìn thấy sai lầm của đức Lục Tổ không?

Thật là một cú sốc bất ngờ, thầy trụ trì chỉ tay vào bài thơ hỏi: "Sai lầm của đức Lục tổ ư? Tôi không thể tưởng tượng nổi... Vào dòng nào?"

36

–Không, không, Sùng Sơn trả lời: "Không phải các dòng chữ này — các dòng kệ đều chính xác. Các mẫu tự đều chính xác. Nhưng ý nghĩa bài kệ này là một sai lầm lớn. Nếu nói "Xưa nay không một vật," tức đã là một sai lầm lớn. Bởi vì nếu bạn thực sự tin rằng "Xưa nay không một vật" tức là "Bản thể không có gì," thậm chí không thể viết hoặc nói. Như vậy đã tạo ra một cái gì rồi. Đó là sai lầm đầu tiên.

Ngoài ra, đức Lục Tổ đã tạo ra ba hạt bụi — Thứ nhất, bụi "Xưa nay không một vật." Thứ hai, bụi "Bồ Đề" và Thứ ba, bụi "gương sáng chẳng phải đài." Vì vậy, làm thế nào ngài có thể nói, trong dòng kệ cuối cùng, "Chỗ nào còn dính bụi?" Đã có nhiều, rất nhiều bụi trong bài thơ này. Thật là mâu thuẫn! Vì vậy, toàn bộ bài thơ này là một sai lầm lớn". Sau đó, Thiền sư Sùng Sơn nhìn vào thầy trú trì, người có đôi mắt vẫn mở rộng tỏ vẻ ngạc nhiên, Thiền sư hỏi:

–Làm thế nào bạn có thể chỉnh sửa lại bài thơ này.

Thầy trụ trì trả lời:

–Vâng, khi Lục tổ đã viết "Xưa nay không một vật," tức là ngài đã đề cập đến cụm từ trong Kinh Kim Cang: Tất cả hình tướng đều hư dối, không thật; Nếu bạn thấy các pháp sanh khởi cũng như là hoại diệt, bạn có thể

thấy được chân tánh (Như lai)." Đó là những gì Lục Tổ muốn tỏ bày.

Thiền sư Sùng Sơn nói:

–Vâng, đó là nguyên tắc của Tánh Không. Thầy thủ tọa Thần Tú đã viết về "Sắc tức là không; Không tức là sắc." Bài thơ của Lục Tổ cho thấy "không Sắc, không Không." Nói cách khác, thầy thủ tọa bị dính mắc với sự vô thường của ngôn từ hiện tượng, trong khi Lục Tổ bị dính mắc với tánh Không. Tất cả đều có ý nghĩa — Tuệ giác. Tuy nhiên, Chân thật ngữ là Sắc tức Sắc; Không tức Không. Bạn có thể đánh ngã bài thơ của Lục Tổ từ quan điểm bất nhị của "Sắc tức Sắc, Không tức Không" được chăng?

Sư trụ trì nói:

–Ồ, trên thực tế, mở miệng đã là một sai lầm rồi!

Thiền sư hỏi:

–Vậy thì làm thế nào bạn có thể mở miệng ngay cả khi nói điều đó?

Thầy trụ trì lấy hai bàn tay bịt miệng mình lại rồi nói:

–Ồ, vâng! Tôi đã tạo ra một sai lầm!

(Muốn Tỏ Ngộ Là Một Sai Lầm Lớn, Thiền sư Sùng Sơn Khai Thị, Thích Giác Nguyên chuyển tiếng Việt, Sự Sai Lầm của Lục Tổ)

37

Trên Thư Viện Hoa Sen website, Trong ý kiến bạn đọc, có những tư nghị rất hấp dẫn và đầy thú vị:

Tuệ Thiền (Lê Bá Bôn): Lắng nghe những nói năng trong tâm (tâm ngôn), thầm ngộ được ý căn (chủ thể của tâm ngôn vọng tưởng), thì Chân tâm (tức Tâm thấy biết-vô ngôn vô niệm) hiện tiền. "Tri huyễn tức li, li huyễn tức giác" (Kinh Viên Giác)

Bài kệ của Lục Tổ mang nội hàm “vô tướng, vô niệm, vô trụ” trong Pháp Bảo Đàn Kinh; cũng là nội hàm “không, vô tướng, vô tác” trong kinh Phật. Nói theo ngôn từ của kinh Lăng Nghiêm là: “Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt hiện tiền”-(Sinh diệt đều diệt, tịch diệt hiện tiền).

Bill: Ông này vui nè. Lục tổ phá Thần Tú, còn ông phá Lục tổ.

Lê Huy Trứ: Lục tổ phá Thần Tú, Thiền sư Sùng Sơn, hậu bối, phá Lục Tổ nhưng lại lọt vào vòng Thần Tú – vì có 3 giọt bụi nên phải thường lau chùi cho đến khi bụi là bụi, gương là gương. Bụi không là gương, gương không là bụi thì cũng là không sai, không đúng. Không bắt nhất lần bất nhị. Thật ra, Lục Tổ ‘Không’ để lại ‘Không’ hạt bụi nào vì Ngài ‘Không’ viết bài thơ đó. Tôi suy đoán, Lục Tổ đã tiên đoán trước sẽ có kẻ hậu sinh muốn làm khả úy như gàn tăng Sùng Sơn muốn phá Tổ nên Ngài nhờ người khác viết dùm, nhờ họ để bụi kệ trên tường.

Bật thánh nhân giác ngộ có phong thái phi thường đó. Họ không làm mà không phải không làm. Vô vi nhi vô bất vi! Tương tự như ý của Bùi Giáng viết về Thiền Sư Tuệ Sỹ trong ‘Đi vào cõi thơ Tuệ Sỹ,’ “Người thi sĩ xuất chúng xuất thần thường có phong thái khác thường đó. Họ nói tất ít mà nói rất nhiều. Họ nói rất nhiều mà chung quy hồ như chẳng thấy gì hết. Họ nói cho họ, mà như nói hết cho mọi người. Nói cho mọi người mà cơ hồ chẳng bận tâm gì tới chuyện thiên hạ nghe hay chẳng nghe. Nổi vui, nổi buồn của họ, dường như chẳng phi giống lỗi vui buồn của chúng ta. Do đó chúng ta trách móc họ một cách lệch lạc hết cả (par manque de justice interne).”

Lục Tổ đã không làm gì ngược với tự nhiên. Khi không làm những gì ngược với tự nhiên hay nói như Needham: đừng ngược đường đi của sự vật thì người ta hòa hợp với đạo và hành động mang lại thành quả. Lời Lão Tử, "Khó và Dễ cùng thành, Cao và Thấp cùng chiều, Giọng và Tiếng cùng họa, Trước và Sau cùng theo." Đó là ý nghĩa câu nói xem ra bí hiểm của Lão Tử: "không làm mà không có gì là không làm (vô vi nhi vô bất vi)." Cặp đối cực âm dương không phải chỉ là nguyên lý nền tảng của toàn bộ văn hóa Trung Hoa. Khổng Giáo có tính suy luận, nam tính, hoạt động và tỏ lộ. Lão Giáo ngược lại nhấn mạnh tính chất trực giác, nữ tính, huyền vi và mềm mỏng của âm nhu. Lão Tử nói, "Đừng biết rằng mình biết, đó là hay" và "Thánh nhân làm mà không hành động, dạy mà không dùng lời." Lão Giáo cho rằng khi trở lại tính âm, tính mềm yếu của tự tính con người thì dễ sống một cuộc đời hòa hợp với Đạo hơn. Cứu cánh đó được Trang Tử nói rõ nhất khi mô tả về một thiên đường Lão Giáo: "Trước khi sự hỗn loạn xảy ra, người thời xưa có một sự yên tĩnh, sự yên tĩnh của toàn thế giới. Thời đó Âm và Dương còn hòa hợp và tĩnh lặng; sự tĩnh lặng và vận động điều hòa nhau, không chướng ngại; bốn mùa đúng giờ giấc, tuyệt không một vật xảy ra không đúng thời, tuyệt không sinh linh nào

38

chết trước thời hạn. Thời đó con người có đủ khả năng hiểu biết mọi việc nhưng họ không hề sử dụng đến khả năng đó. Đó là điều mà ta gọi là 'nhất thể tuyệt đối.' Thời đó không có hành động gì cả, tất cả chỉ là sự biểu hiện liên tục của tính hồn nhiên." Đó là thời của không vô minh, khi đã có đủ khả năng hiểu

biết mọi việc thì cần sử dụng đến khả năng gì nữa để hiểu biết mọi việc? Khi đã là Phật thì cần pháp gì nữa để thành Phật.

3. Như không mà Có, mà Có cũng Như Không
Tôi xin Phật Giáo hóa lời của Krauss: Vũ trụ từ đâu ra? Trước đó là gì? Và cuối cùng, tại sao thà Có còn hơn Không? Không phải có thể Có từ Không ra, Có sẽ luôn luôn từ Không mà Có. "Where did the universe come from? What was there before it? What will the future bring? And finally, why is there something rather than nothing? Not only can something arise from nothing, something will always arise from nothing." (A Universe from Nothing: Why There Is Something Rather than Nothing, Atria Books, physicist Lawrence Krauss.)

Tâm là Lòng Như Không cũng Như Có; Lòng là Tâm Như Có cũng Như Không. Lòng là Tâm hình như đâu cũng Như Không có. Tâm là Lòng hình như đâu cũng Như có Không. Giác rồi thì chợt bừng lên như lửa sáng. Ngộ rồi thì là một tiếng sét hư không.

(Phỏng theo bản nhạc Tình Có Như Không của Nhạc Sĩ Trần Thiện Thanh: Tình là tình nhiều khi không mà có. Tình là tình nhiều lúc có như không...Tình là tình nhiều nơi đâu cũng có. Tình là tình dù có cũng như không...Rồi thì chợt bừng lên như lửa nóng. Rồi thì là một tiếng sét thanh không...)

Sư lên chót đỉnh rừng thiền Trong tim chợt thấp một rừng tà dương." (Phạm Thiên Thư)

William James nói: Tâm thức thông thường, tỉnh táo của chúng ta, tâm thức suy luận như chúng ta gọi tên, chỉ là một dạng đặc biệt của tâm thức, trong lúc xung quanh đó, chỉ cách một tấm màn mỏng, [vô minh, THL] có

nhiều dạng của tâm thức hoàn toàn khác đang sẵn sàng [tư duy. THL]

Quá trình tri giác là một quá trình duyên sanh giữa vật thể (trần,) hệ thống giác quan (căn) và ý thức (thức.) Nhân duyên sanh là do những nguyên nhân (nhân) và những điều kiện duyên khởi (conditions,) hoàn cảnh (sở tại.) Thiếu một nguyên nhân hay một điều kiện trên, kết quả tri giác sẽ hoàn toàn khác biệt đi. Ý thức (mind) gắn liền với thân thể (body) và giác quan nên những giới hạn của giác quan cũng là những giới hạn của ý thức. Như đã nói, chúng ta diễn dịch thế giới vũ trụ bằng một loại ngôn ngữ lấy thân thể vô thường làm chuẩn để tứ cú nhị nguyên. Ngay cả cái tôi cũng là một ký ức. Tất cả các tế bào trong thân thể chúng sinh lẫn con người đều thay đổi mới từng phút, tất cả đều đã “luân hồi tái sanh,” không còn có thân thể của tôi tháng trước. Tâm thức con người trôi theo một chiều với những ý tưởng chợt đến rồi vụt đi, vô thường thay đổi từng sátna. Nói chung, màu sắc, âm thanh, hương, vị, cảm, xúc, ý thức ... đều là những quy trình tri giác do hệ thống giác quan và tâm trí thực thi từ những quá trình tiến hóa của lượng tử mà ra.

39

Chúng chỉ có thực, có ý nghĩa từ sự diễn dịch của hệ thống ngũ uẩn của riêng mỗi cá nhân. Thế giới như chúng ta thấy là một quá trình diễn dịch, hay là một quá trình tưởng tượng của ý thức về sự vật và sự việc chứ không phải chính là sự vật hay sự việc ấy. Chúng ta sống trong tưởng tượng của ngũ uẩn của chính mỗi cá nhân mà đã là tưởng tượng thì chỉ tương đối hoặc hoàn toàn là ảo tưởng chứ không hẳn là thực tại. Trí tưởng tượng là

món quà sáng tạo tuyệt vời của nhân sinh. Tất cả văn minh kiến thức khoa học cũng từ tưởng tượng mà tạo thành, mà hiện hữu trên đời. Tất cả từ Tâm tưởng!

Có thể các chiều tưởng tượng của dạng ý thức này không hẳn là những chiều trong thuyết đặc biệt tương đối [hẹp] (Special Theory of Relativity) của Einstein, trong đó các chuyển động tương đối với vận tốc không thay đổi nhưng điều nổi bật là nhờ tưởng tượng của khoa học đã đưa chúng ta đến gần một khái niệm về không gian và thời gian tương đối gần giống với những khái niệm của Phật Giáo. Trong thiền định thì hành giả đạt tới một điểm mà sự khác biệt giữa người quan sát hoàn toàn tiêu tan, nơi đó chủ thể và khách thể thống nhất làm một trong một toàn thể bất khả phân. Dường như họ đã đạt được một dạng ý thức phi thường, trong đó họ chuyển hóa được thể giới ba chiều và chứng thực được một thực tại bốn chiều, hay chiều cao hơn. Thế nên, Sri Aurobindo mới nói về một "thay đổi tinh tế, nó cho phép thấy bộ mặt trong dạng thức của một chiều thứ tư." Stephen Hawking còn nói đến không gian thứ 11st.

Lý thuyết về sự cong của không thời gian được gọi là Thuyết Tương Đối Tổng Quát [Suy Rộng] (General Theory of Relativity) của Einstein trong đó bao gồm các chuyển động không đều và ảnh hưởng của trọng trường (gravity.) Thuyết Tương Đối Tổng Quát khá phức tạp nhưng thuyết này đã giúp các khoa học gia tiên đoán chính xác về nguồn gốc vũ trụ và cho phép các khoa học gia tính ngược thời gian trở lại thời điểm của Big Bang. Thuyết tương đối Tổng Quát đã thay đổi hoàn toàn quan niệm nguồn gốc của vũ trụ. Một

vũ trụ tĩnh có thể tồn tại mãi mãi hoặc có thể được tạo ra với hình dạng hiện nay của nó tại một thời điểm nào đó trong quá khứ. Khoa học gia suy luận, nếu bây giờ các thiên hà đang rời xa nhau với tốc độ rất nhanh, điều đó có nghĩa là trong quá khứ chúng đã từng rất gần nhau. Họ kết luận, khoảng 14.7 tỷ năm trước đây, những thiên hà này đã từng gom lại với nhau với một độ nén rất vĩ đại đến độ bất động. Trạng thái nén đặc thành một khối vi trần này được một linh mục Công Giáo tên là Georges Lemaitre, người đầu tiên nghiên cứu về nguồn gốc của vũ trụ gọi là “nguyên tử nguyên thủy” mà ngày nay chúng ta gọi là big bang. Bây giờ, thuyết tương đối không còn đúng tại thời điểm vụ nổ lớn vì không tương hợp được với lý thuyết lượng tử, một tư tưởng cách mạng khoa học vào thời điểm đầu thế kỷ 20th bắt đầu từ Max Plank, 1900 ở Berlin khám phá ra rằng bức xạ phát ra từ các vật thể nóng đỏ có thể được giải thích nếu ánh sáng chỉ có thể được phát ra hoặc bị hấp thụ theo những lượng rời rạc được gọi là các lượng tử (quanta.) Đây là một trời suy luận, tìm tòi, nghiên cứu, tính toán, thử nghiệm của khoa học, chúng ta hãy tạm chấp nhận nguồn gốc của vũ trụ khởi đầu là tương đối ‘như vậy’ đi cho đến khi khoa học tìm ra những lý thuyết tương đối mới lạ hơn như lịch sử đã luôn luôn tương đối chứng minh và tương đối lập đi, lập lại là khoa học luôn luôn tương đối đối ý. Khoa học còn đối ý là còn sáng tạo; khoa học cố chấp không đối ý nữa là khoa học đã đi vào ngõ chết.

40

Ngược lại, Phật Giáo không chấp nhận có điểm khởi đầu nguyên thủy của vũ trụ mà

quan niệm vũ trụ vô thủy vô chung. Khác với khoa học, quan niệm này của Phật Giáo chưa cần phải xét lại hay đổi ý thường xuyên như khoa học. Thuyết Tương Đối trong Phật Giáo tổng quát viên diệu hơn với quan niệm mọi sự vật trên thế gian chỉ là như điện như ảo, tương đối, tạm bợ, vô thường và luôn biến đổi. Tự nó đã đổi ý, đổi dạng, thay hình trong sátna. Điều này có nghĩa là, hình sắc và tính chất của vạn vật luôn luôn biến đổi tùy theo nhân duyên, cảnh giới trong đó sự vật thể hiện. Trong Phật Giáo và Vũ Trụ, Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết: Nói một cách giản dị, thì tương đối có nghĩa là “thấy vậy mà không phải vậy” bởi lẽ tùy theo quan điểm và vị thế quan sát của mỗi người (hệ thống qui chiếu riêng), hình sắc và tính chất của một vật có thể khác nhau. Ngoài ra, tính tương đối trong Phật Giáo còn thấy rõ trong luật “vô thường.” Tính tương đối trong Phật Giáo không có gì là lạ, vì “Vạn pháp duy tâm tạo” mà tâm của mỗi người mỗi khác, mỗi người có một nghiệp riêng và sống trong một cảnh giới riêng [cho nên tạo ra nghiệp quả nhân duyên riêng biệt. Tương tự như Pháp vô vi. THL] Trong khi đó, thuyết Tương Đối Đặc Biệt (Hẹp) mô tả sự thể hiện khác nhau của các thực thể vật chất tùy theo quan điểm của quan sát viên (đúng ra là tùy theo trạng thái di chuyển tương đối giữa các quan sát viên) nhưng đồng thời thuyết này cũng định nghĩa sự bất biến (không thay đổi) hay tính tuyệt đối của các thực thể vật chất. [Tương tự như Pháp hữu vi. THL]

Astrophysicist George F. R. Ellis cho biết là nhiều nhà thiên văn học đã dấu diếm là họ đã chọn mẫu vũ trụ căn cứ trên quan điểm và vị thế quan sát của mỗi người (hệ thống

qui chiếu riêng, Frames of Reference) đều này chứng tỏ là kết quả quan sát và kết luận sẽ tương đối khác nhau tuy không dễ gì chứng minh là họ không đúng. Nhà Vật Lý Học Robert Gentry, Nobel laureate Dr. Hannes Alfvén, Giáo Sư Geoffrey Burbidge, Dr. Halton Arp, và nhà thiên văn nổi tiếng của Anh Quốc Sir Fred Hoyle cũng đồng ý với nhận xét 'người mù sờ voi' này với vài khẻ hở đây nghi vấn trong thuyết big bang. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hệ thống qui chiếu của khoa học thì hai kết quả của hai thuyết tương đối trên lại hoàn toàn phù hợp với nhau, nghĩa là trong sự tương đối thay đổi có sự không tuyệt đối đối thay. Đây chính là một điểm sâu sắc trong thuyết tương đối hẹp của Einstein. Dĩ nhiên, quan niệm về cái "một tuyệt đối, nhất thể, bất nhị" trong Phật Giáo hiển nhiên là thâm diệu, viên giác, không bị giới hạn, phân biệt nhị nguyên như cái tuyệt đối tương đối của khoa học.

Trong thuyết Tương Đối, tất cả những kết quả này đều có thể chứng minh bằng toán học, và đặt song song với một số quan niệm trong Phật Giáo để chúng ta có thể quán chiếu dễ dàng. Đối với một quan sát viên đứng yên thì: Kích thước của một vật đang di chuyển sẽ càng thu nhỏ hay ngắn lại nếu vận tốc di chuyển của vật đó càng tăng, và vật đó sẽ biến mất dưới con mắt của quan sát viên khi vận tốc đạt tới vận tốc của ánh sáng trong chân không. Trong Phật Giáo, quan niệm mang núi Tu Di đặt trên đầu một sợi lông mà núi không hề thu nhỏ lại cũng như đầu sợi lông không cần phải nở rộng ra không phải hoàn toàn là một quan niệm hoang đường, không tưởng, nếu chúng ta ý thức được rõ tính tương đối du hành của

không gian lượng tử. Đó cũng là ý nghĩa trong kinh: không tăng không giảm, không thêm không bớt, và sắc bất thị không, không bất thị sắc. Khoa học mới khám phá ra tổng số của energy của tất cả vật chất trong vũ trụ triệt tiêu với con số zero. Nhưng chỉ những khoa học gia nào có đọc một chút về Phật

41

Giáo mới biết con số zero (0) đó không phải là 0 mà là Θ (Không, emptiness.) Thông minh hơn nữa, họ còn biết cân đo kích thước và trọng lượng của vũ trụ hiện hữu nhưng họ đã đo kết quả sai vì họ vẫn chưa ngộ được chữ Không trong Đạo Phật.

In the article, What's the Total Energy In the Universe? by Natalie Wolchover: "Considering the amount of energy packed in the nucleus of a single uranium atom, or the energy that has been continuously radiating from the sun for billions of years, or the fact that there are 1080 particles in the observable universe, it seems that the total energy in the universe must be an inconceivably vast quantity. But it's not; it's probably zero.

Light, matter and antimatter are what physicists call "positive energy." And yes, there's a lot of it (though no one is sure quite how much). Most physicists think, however, that there is an equal amount of "negative energy" stored in the gravitational attraction that exists between all the positive-energy particles. The positive exactly balances the negative, so, ultimately, there is no energy in the universe at all."

4. Thuở ban đầu ấy

Thuở ban đầu khó quên ấy được Thiền Sư Chân Nguyên diễn tả trong sách Thiền Tông

Bản Hạnh. Thuở xưa trời đất chưa sanh Cha mẹ chưa có thật mình Chân Không Chẳng có tướng mạo hình dung Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.

Thiền Sư Chân Nguyên họ Nguyễn tên Nghiêm, tự là Đình Lân, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Ông sinh năm 1647, nhân đọc sự tích Thiền Sư Huyền Quang dòng Trúc Lâm Yên Tử, ngài thấy " cổ nhân ngày xưa dọc ngang lừng lẫy mà còn chán sự công danh, nữa mình là học trò. " Câu này tác động mãnh liệt vào nội tâm của Nguyễn Nghiêm nên ông quyết dứt bỏ tất cả và đi xuất gia năm 19 tuổi.

Khoa học gia không bao giờ ngừng tìm tòi, nghiên cứu, khám phá để thỏa mãn nhu cầu đòi hỏi của chúng sinh. Với kiến thức thông thái, trí tưởng tượng phong phú cùng tính tò mò luôn tìm tòi những điều mới lạ lần thích thú khám phá và phát minh không ngừng của những khối óc thông minh vĩ đại này mà nhân loại mới có những tiện nghi văn minh ngày hôm nay. Khoa học không những đáp ứng được những văn minh vật chất nhưng cũng giúp ích rất nhiều trên phương diện tâm lý của nhân loại. Không phải khoa học phủ nhận hay không chú trọng đến vấn đề tâm linh huyền bí nhưng vì những điều này không logic và khó có thể chứng minh được theo tinh thần khoa học. Trên phương diện khoa học huyền bí Phật Giáo là giải đáp ổn thỏa cho nhu cầu chúng sinh.

Các định lý mới đây do Steven Hawking và Roger Penrose chứng minh cho thấy rằng vũ trụ phải có điểm bắt đầu, nhưng họ cũng thú nhận là vũ trụ không cho biết nhiều thông tin về bản chất của sự khởi đầu đó. Hay nói trắng ra là Steven Hawking và Roger Penrose

không biết gì hơn thay vì vũ trụ không cho họ biết về nó. Họ nói: vũ trụ bắt đầu bằng

42

một vụ nổ lớn từ một điểm mà ở đó toàn bộ vũ trụ và tất cả mọi thứ trong đó bị nén vào một điểm có mật độ vô hạn. Tại điểm này, thuyết tương đối tổng quát của Einstein không còn đúng, do đó, không thể dùng nó để tiên đoán vũ trụ bắt đầu như thế nào. Những nhận xét này không có gì mới lạ, ai cũng biết rồi. Điểm sai lầm đầy sân si (ignorance and Aversion) của Penrose và Hawking bắt nguồn từ mở kiến thức tập tục và suy luận vô minh của khoa học nhưng không biết sao những lý luận dựa trên thuần lý thuyết của họ lại được đa số công nhận là định lý. Đa số định lý khoa học nhân văn luôn thay đổi, nay đúng mai sai. Họ chứng minh thuyết tương đối tổng quát của Einstein là không đúng căn cứ trên căn bản sai lầm của nhất thể tuyệt đối. Dùng cái thuyết tương đối đi tìm cái lý tuyệt đối là điều sân si, kém trí tuệ như đi tìm sừng thỏ, lông rùa, mò trắng đáy nước. Cái 'thuở ban đầu ấy' là cái gì trước khi big bang đã được tôn giáo và nhiều người tranh luận với một rừng sách vở không phải là đề tài mới lạ. Khoa học cho đó là câu hỏi là vô nghĩa; Phật Giáo gọi là vô sanh vô diệt, vô thủy vô chung. Không thể nghĩ bàn qua giới hạn ngôn ngữ nhưng phải qua tuệ nhãn của giác ngộ.

Penrose và Hawking vì không thể biết gì hơn ngoài cái kiến thức khoa học lý thuyết đầy đầu óc toán học thông thái với nhiều sáng kiến tưởng tượng nên họ đổ thừa cho thuyết tương đối của Einstein là sai vì họ 'không thể dùng nó để tiên đoán vũ trụ bắt đầu như thế nào.' Đi tìm 'cái điểm ban đầu ấy' không ra

rồi đổ thừa Einstein sai lầm là ngạo mạn (arrogant) với những tiền nhân. Nên nhớ những khoa học gia tiền bối đã dùng thuyết tương đối của Einstein để chứng minh thuyết big bang chứ Einstein không phải là cha đẻ của thuyết big bang.

Cái công án này không có gì phức tạp để mà bàn luận với một rừng sách vở từ trước đến nay nhưng chỉ cần một niệm trí tuệ là kiến giác. Đơn giản, cái bài luận Phật Giáo và khoa học này cũng không cần phải dài giòng văn tự hơn 304 trang [169,958 words, 617,569 characters (no spaces,) 786,652 characters (with spaces,) 3448 paragraphs and 12,236 lines] mà chỉ ngắn gọn trong 'một niệm trí tuệ' là thông suốt cả vũ trụ quan. Như Thi Sĩ Phạm Thiên Thư 'đơn giản' trong Động Hoa Vàng, 'Thôi thì thôi nhé có ngần ấy thôi!' Tuy nhiên, con người không muốn chấp nhận sự suy nghĩ đơn giản như vậy. Vậy thì là cái vụ nổ lớn hay Big Bang này nguyên thủy từ đâu ra? Cái gì nổ, ai nổ? Câu hỏi vừa đặt ra là đã không đúng rồi vì danh từ Big Bang không có cha đẻ chính thức. Tất cả bắt đầu vào năm 1917 khi Einstein, từ thuyết tương đối tổng quát, khai triển một mô hình vũ trụ kín, bất động vì phi thời gian. Năm 1924, Alexandre Friedmann, một người Nga, đề xuất mô hình vũ trụ đang bành trướng và xác định rằng thuyết tương đối thừa nhận cả hai giả thuyết trên. Tôi xin gọi chủ thuyết vũ trụ vừa co vừa giãn (vừa giãn nở vừa thu hẹp, close and open) là thuyết ba phải. Phật Giáo gọi là lý trung đạo. Thoạt nghe qua thì ba phải thật nhưng thực tại, theo tôi, nó là như vậy vì tôi cảm thấy nó như vậy. Bất khả tư nghị!

Chúng ta hãy cứ tạm chấp nhận, cha đẻ của Thuyết Big Bang là Linh Mục Công Giáo và nhà thiên văn người Bỉ, (Georges Lemaître, [1894-1966,] Belgian cosmologist, Catholic priest, and father of the Big Bang theory.) Theo tài liệu tin tức, năm 1931 có một tu viện trưởng người Bỉ là Georges Lemaitre 'tưởng tượng' rằng vũ trụ hình thành từ một hạt duy

43

nhất tức từ sự nổ bùng của một nguyên tử nguyên thủy. Lý luận của Lemaitre vừa có tính cách lượng tử vừa có tính cách nhiệt động lực [tam muội chân hỏa:] nếu người ta tính đến entropi (nói chung không có trật tự) thì trạng thái ban đầu của vũ trụ phải là một trạng thái trật tự tối đa khi vũ trụ bị thu hẹp thành một phần tử duy nhất.

Câu văn, Linh Mục Công Giáo và nhà thiên văn người Bỉ, Georges Lemaître, 'tưởng tượng?' Cái thuật chuyện này cho biết người viết lẫn khoa học vẫn còn rất vô minh. Tôi không tin Georges Lemaitre 'tưởng tượng' mà Ngài đã giác ngộ và chiếu kiến được vũ trụ giai không.

Quan niệm Big Bang vừa từ đó xuất hiện. Nhưng danh từ Big Bang chỉ ra đời vào năm 1950 sau khi nó được một trong các người công kích nó xử dụng trong một buổi phát thanh trên radio Anh quốc, nhà thiên văn Fred Hoyle. Sau đó là một rừng sách vở, toán học của những bộ óc vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại đã chứng minh thêm về thuyết big bang này như là một định lý, gần như chân lý. Tuy nhiên, lịch sử đã chứng minh là khoa học luôn luôn đổi mới và các khoa học gia luôn luôn thay đổi định lý dù định lý được định nghĩa như là luôn luôn xảy

ra như thị tri kiến. Định lý là chân lý không bao giờ sai nhưng định nghĩa của định lý thì luôn luôn thay đổi cho nên nó luôn luôn đúng, chỉ thỉnh thoảng sai vì chính thượng đế còn chơi xúc xắc, cầu mong vào may rủi nữa, huống hồ gì con người chúng ta. Tóm lại, định lý là chân lý được tuyệt đối xây dựng lên để mà tương đối triệt hạ xuống. Phật Giáo hóa một tí, định lý là chân lý không viên tròn mà méo mó qua ngũ uẩn vô minh, ngu muội của những người mù sờ chân lý. Theo Bát Nhã Tâm Kinh: Méo mó không là méo mó. Cho nên, nó là méo mó! Càng bóp càng méo. Càng mó càng méo. Đó là chân lý rất ráo!

Năm 1965, hai nhà thiên văn Arno Penzias và Robert Wilson tình cờ khám phá ra một tia vũ trụ đến từ các vì sao. Hiện tượng này khẳng định giả thuyết Big Bang, và đã cám dỗ lẫn khuyến khích hàng trăm nhà vũ trụ luận tạo ra những giả thuyết mới. Đề tài tranh cãi chính của họ vẫn là lực hấp dẫn, cơ sở của thuyết tương đối vẫn còn chỗi lại một cách mạnh mẽ thuyết lượng tử. Các lý thuyết gia đã tìm cách hòa giải. Sự suy luận của họ đều đẹp để hợp lý đến đâu cũng chỉ là giả thuyết không thể kiểm chứng được như trong các máy gia tốc hạt nhân hiện nay.

Các quan sát và trắc nghiệm gần đây đã đánh đổ nhiều mô hình vũ trụ hiện hành. Nhưng vấn đề tuổi vũ trụ và khối lượng vật chất bị mất trong vụ nổ Big Bang vẫn là những đề tài tranh luận sôi nổi giữa các khoa học gia.

Patrick Petitjean, nhà thiên văn học tại Viện thiên văn vật lý Paris nói: "Các mô hình vũ trụ bắt đầu rạn nứt khắp mọi chỗ. Chúng tôi không còn biết rõ mình đang ở đâu." Oliver

Lefèbre, nhà thiên văn học của Đài thiên văn Paris-Meudon tiếp lời: "Dần dần các quan sát điều chỉnh lại các mô hình. Chúng tôi chứng kiến sự cáo chung của thời kỳ người ta có thể đề ra những lý thuyết đầy hoang đường mà không bị một quan sát nào hạn chế." Sự thực thì sau hơn 3 năm khi kính thiên văn không gian Hubble được sửa chữa và từ khi sử dụng kính thiên văn Keck có đường kính 10 mét ở Hawaii thì các lý thuyết vũ trụ dần dần bị lay chuyển, báo trước giai đoạn hình thành các mô hình vũ trụ mới.

44

Con người như con cá sống vì nước, dựa vào thuyết big bang như là một giải đáp cho những khoắc khoải của tâm tư, chúng ta từ đâu phọt ra đây chứ chưa hoàn toàn thỏa mãn, vẫn bâng khuâng là mình đang làm cái quái gì ở đây và lo lắng chết đi về đâu? Nhân loại luôn xây nhà trên cát như dãi tràng xe cát biển Đông, nếu một ngày nào đó khoa học chứng minh thuyết big bang sai lầm thì chúng ta cũng cùng nhau sụp đổ rồi lại cùng nhau đi tìm một cái phao cứu mạng khác để bám trụ vào mà tạm sống trong hy vọng.

Trong năm 2003, Nhà Vật Lý Robert Gentry đề nghị một thay thế hấp dẫn cho lý thuyết căn bản big bang, một giải đáp thay thế rằng cũng như những bằng chứng liệt kê ở trên. Tiến Sĩ Gentry tuyên bố là mẫu hình cổ điển big bang được tìm trên một mô hình sai lầm của mẫu hình của Friedmann-lemaitre về bành trướng không-thời gian, ông ta cho rằng nó không phù hợp với những dữ kiện thực nghiệm. Thay vì ông chọn để làm tiêu chuẩn cho hình mẫu của ông ta trên mô hình không-thời gian của Einstein rằng ông ta tuyên bố là 'thiên văn thông thái Rosetta.'

Gentry đã từng xuất bản vài bài phát biểu về những gì ông ta cho rằng rất là nghiêm trọng sai lầm của thuyết big bang cổ điển. Những khoa học gia nổi danh khác như Nobel laureate Dr. Hannes Alfvén, Professor Geoffrey Burbidge, Dr. Halton Arp, and the renowned British astronomer Sir Fred Hoyle cũng đồng ý với những nhận định về thuyết big bang xưa này trên đài phát thanh BBC, 1950.

In 2003, Physicist Robert Gentry proposed an attractive alternative to the standard theory, an alternative which also accounts for the evidences listed above. Dr. Gentry claims that the standard Big Bang model is founded upon a faulty paradigm (the Friedmann-Lemaître expanding-spacetime paradigm) which he claims is inconsistent with the empirical data. He chooses instead to base his model on Einstein's staticspacetime paradigm which he claims is the "genuine cosmic Rosetta." Gentry has published several papers outlining what he considers to be serious flaws in the standard Big Bang model. Other high-profile dissenters include Nobel laureate Dr. Hannes Alfvén, Professor Geoffrey Burbidge, Dr. Halton Arp, and the renowned British astronomer Sir Fred Hoyle, who is accredited with first coining the term "the Big Bang" during a BBC radio broadcast in 1950. (How Special Relativity Works, Section 2 Special Relativity, John Zavisca)

Figure 7 Georges Lemaître, Photo courtesy of AIP Emilio Segrè Visual Archives, Dorothy Davis Locanthi Collection

Cho đến bây giờ dù vẫn minh vượt bậc, khoa học gia ngay cả như Stephen Hawking người được xem là nhà khoa học thông thái nổi

tiếng trên thế giới vẫn chưa hoàn toàn hiểu rõ nguồn gốc của vũ trụ; hiển nhiên vì nó nằm ngoài phạm vi của khoa học nhân văn.

45

Người ta nói, Hawking có thể nhìn tới 11 chiều không gian, tôi chưa nhìn thấy được một chiều nào cả nhưng theo tôi suy đoán thì vũ trụ có tới 23 chiều, không biết Đức Thế Tôn thấy tới mấy chiều? Trong 7 tỉ người hiện nay, số người thấy được trên 4 chiều chỉ đếm được trên ngón tay. Thấy được trên 4 chiều là đã dùng trên 6% của não bộ, có được ngũ thông rồi trên đường xuyên qua vật chất để du hành trong vũ trụ. Những tư nghị trong bài này đôi khi có vẻ khoa học giả tưởng lẫn huyền bí tâm linh, đòi hỏi chút đầu óc tưởng tượng và nên để tâm trí rong chơi nơi những cõi ta bà, mong gõ cửa Chân Như thì mới thấy được thực tại thấp thoáng. Các nhà khoa học có thể không hài lòng, chứ không phải không đồng ý, với những nhận định trên vì đa số họ không có đọc kinh Phật cứ vọng ngoại đi tìm cái vô sanh không có khởi đầu, cái nhất điểm vô thủy vô chung, cái vô lượng nhân quả và duyên khởi lịch sử đó. Triết lý Đạo Phật không sở trụ vào những lý thuyết khoa học trên nên không cần những cái phao cứu mạng mới để bám víu. Những tư nghị, tư nghị của khoa học chung quanh thuyết big bang về lý nhất thể (singularity,) Hư Không, big bang trong từng sátna, nhiều thế giới, nhiều vũ trụ ảo, vũ trụ vô sanh không bùng nổ mà co giãn đã được tôi đề cập, diễn tả ngay cả chứng minh bằng toán học trong bài Vô Tự Kinh và Logic of Quantum Negation mà tôi đã viết trước đây trên internet tưởng không cần phải nhắc lại ở đây.

Nhà khoa học vĩ đại Stephen Hawking đã vô tình gần như ngộ được cái lý đó nhưng rồi ông ta bị lý trí và kiến thức vô minh che đi trí tuệ, trong cuốn Vũ trụ trong vỏ hạt, trang 80, Hawking viết vũ trụ nhiều lịch sử: "Vì vũ trụ cứ gieo xúc xắc hoài để xem cái gì sẽ xảy ra nên vũ trụ không có một lịch sử duy nhất như người ta có thể nghĩ. Thay vào đó, vũ trụ có tất cả các lịch sử khả dĩ, mỗi một lịch sử có một xác suất của riêng nó. Vũ trụ có thể có một thứ giống như vật chất được gọi là "năng lượng chân không" (vacuum energy,) năng lượng chân không hiện diện ngay cả trong không gian trống rỗng. Từ phương trình nổi tiếng của Einstein, $E=mc^2$, năng lượng chân không này có một khối lượng [tam muội chân hoá]."

Theo tôi nghĩ 'ở rìa của vũ trụ,' bên bờ biên giới, hay ngoài chân không này còn có vũ trụ khác mà ngày nay khoa học đã nói đến nhiều vũ trụ (multiverses) với vô lượng lịch sử. Những giải thích nhị nguyên dài dòng trên về chủ thể quan sát và vật thể bị quan sát 'để có một vũ trụ giống như chúng ta đang quan sát' được Phật Giáo diễn tả ngắn gọn là 'vạn vật từ tâm tạo.' Chúng ta muốn quan sát một vũ trụ ảo giống như chúng ta muốn thấy nó như vậy – như thị tri kiến theo ý tâm tạo ra - chứ không phải thực tại như vậy. Tôi xin định nghĩa: Lịch sử là méo mó; méo mó là lịch sử. Đó là lịch sử thực tại.

Thi Sĩ cuồng Bùi Giáng định nghĩa thực tại lịch sử,

"Sử lịch sai trang Chạy quàng Là lịch sử..."
(Lá Hoa Cồn - Bùi Giáng)

Sau đây là những nhận định của các trí thức khác về vũ trụ tương tự như đã được diễn tả

trong kinh Phật hay chứng thấy được trong thiền định, yoga, khí công mà tôi bị nó ám

46

ảnh trong tâm cho đến khi tỉnh cờ vì nhân duyên tìm ra được những tài liệu tri kỷ, tri bỉ này trên internet. Thật ra tôi không bao giờ đi tìm nó nhưng nó tìm đến tôi để bắt tôi san sẻ cùng với những người có thiện duyên với Phật Pháp.

Thuyết nổ lớn (big bang) - những sai lầm phổ thông

Có rất nhiều sai lầm bao quanh thuyết big bang. Cho thí dụ, chúng ta có khuynh hướng tưởng tượng một bùng nổ cực lớn. Những chuyên gia tuy nhiên nói rằng không có vụ bùng nổ; đã có một giãn nở kéo dài liên tục. Thay vì tưởng tượng một quả bong bóng xì hơi, tưởng tượng một quả bong bóng phồng hơi: một điểm cực vi của bong bóng nở rộng ra bằng kích thước của vũ trụ hiện nay của chúng ta.

Một điều sai lầm khác rằng là chúng ta có khuynh hướng tưởng tượng điểm nhất thể như là một trái banh lửa nhỏ xuất hiện đầu đó trong không gian. Thể theo những nhà chuyên môn, tuy nhiên, không gian đã không hiện hữu trước big bang. Trở lại những thập niên 60, 70 lúc mà con người lần đầu tiên dạo bước trên mặt trăng, 3 nhà thiên văn vật lý hóa siêu hình học (astrophysicists) Steven Hawking, George Ellis, and Roger Penrose chú tâm đến thuyết tương đối ám chỉ đến thời gian. Trong 1968 và 1970, họ phát hành những nghiên cứu mà trong đó họ khoáng đại thuyết tương đối phổ thông suy rộng của Einstein gồm cả đo lường của thời gian và không gian. Theo tính toán của họ, thời gian và không gian đã có điểm giới hạn bắt đầu

nối tiếp với nguyên thủy của vật chất và năng lượng. Nhất thể đã không xuất hiện trong không gian; thay vì không gian bắt đầu tận trong nhất thể. Trước điểm nhất thể, không có hiện hữu, không không gian, thời gian, vật chất, hay năng lượng – là không, zero. Vậy thì cái nhất thể đó và trong cái gì mà nhất nguyên xuất hiện nếu không trong không gian? Chúng ta không biết được. Chúng ta không biết được nó từ đâu đến, tại sao nó ở đây, hay ngay cả nó ở đâu. Tất cả mà chúng ta thật sự biết được rằng chúng ta ở trong của nó và tại một lúc nó lẫn chúng ta đã không hiện hữu.

Tôi xin dùng triết lý Phật Giáo giải thích những công án khoa học ở trên, vũ trụ giản (dản) nở như thế nào đã được diễn tả trong bài này rồi qua phương pháp thiền định. Nếu chúng ta chấp nhận thuyết big bang như là một điểm mốc của vũ trụ hiện hữu thì trước cái nhất thể tuyệt đối đó là hư không, chân như, trống rỗng, emptiness chứ không hoàn toàn Nothing (zero.) Điểm nhất thể là tri kiến Phật, lòng Bồ đề vô sanh vô diệt, vô thi vô chung mà khoa học không bao giờ đạt tới và thấy được bằng nhục nhãn và dụng cụ đo lường của khoa học. Muốn kiến được cái bản lai diện mục của nhất nguyên phải bùng nổ đại ngộ mới mở được Phật Nhãn thấy nó như huyền như mộng, như điện như ảo. Cái tri kiến Phật, tâm bồ đề, điểm nhất nguyên, bất nhị đó nó không ở trong ta, không ở ngoài ta nhưng chúng ta lẫn vũ trụ ở trong nó.

Big Bang Theory - Common Misconceptions

There are many misconceptions surrounding the Big Bang theory. For example, we tend to imagine a giant explosion. Experts however say that there was no explosion; there was

(and continues to be) an expansion. Rather than imagining a balloon popping and

47

releasing its contents, imagine a balloon expanding: an infinitesimally small balloon expanding to the size of our current universe. Another misconception is that we tend to image the singularity as a little fireball appearing somewhere in space. According to the many experts however, space didn't exist prior to the Big Bang. Back in the late '60s and early '70s, when men first walked upon the moon, "three British astrophysicists, Steven Hawking, George Ellis, and Roger Penrose turned their attention to the Theory of Relativity and its implications regarding our notions of time. In 1968 and 1970, they published papers in which they extended Einstein's Theory of General Relativity to include measurements of time and space. According to their calculations, time and space had a finite beginning that corresponded to the origin of matter and energy." The singularity didn't appear in space; rather, space began inside of the singularity. Prior to the singularity, nothing existed, not space, time, matter, or energy - nothing. So where and in what did the singularity appear if not in space? We don't know. We don't know where it came from, why it's here, or even where it is. All we really know is that we are inside of it and at one time it didn't exist and neither did we.

Thuyết Big Bang - Tiền đề

Thuyết nổ lớn của vũ trụ là một nỗ lực để giải thích cái gì đã xảy ra tại điểm bắt đầu của vũ trụ chúng ta. Những khám phá trong thiên văn học và vật lý đã cho thấy ngoài nghi ngờ

hợp lý rằng vũ trụ của chúng ta trên thực tế đã có điểm khởi đầu (vũ trụ có thủy có chung.) Không có gì trước cái thời điểm đó; trong thời gian và sau khi đó thì có vạn vật – vũ trụ của chúng ta. Thuyết big bang là một nỗ lực để giải thích cái gì đã xảy ra trong lúc và sau thời điểm đó.

Theo những bàn luận dưới đây thì khoa học và đa số chúng ta vẫn còn tư nghi ngại nguyên chưa dứt khoát giữa tiền và hậu big bang. Vũ trụ Có từ Không mà Có! Đạo Phật giải thích những thắc mắc này rất rõ ràng và hợp lý.

Big Bang Theory - The Premise

The Big Bang theory is an effort to explain what happened at the very beginning of our universe. Discoveries in astronomy and physics have shown beyond a reasonable doubt that our universe did in fact have a beginning. Prior to that moment there was nothing; during and after that moment there was something: our universe. The big bang theory is an effort to explain what happened during and after that moment.

Big Bang Theory - Evidence for the Theory

What are the major evidences which support the Big Bang theory? Cái gì là bằng chứng cụ thể để củng cố thuyết big bang?

- First of all, we are reasonably certain that the universe had a beginning.

48

Trước hết, chúng ta lý luận khẳng định rằng vũ trụ có điểm khởi đầu nhưng bất khả tư nghi về điểm khởi đầu của khởi đầu. Vũ trụ từ Không ra Có được tạo ra bởi Tâm. Tâm là Tri Kiến Phật, Lòng Bồ Đề là Nhất Nguyên hay bất nhị. Tâm tuy là 'cái' sáng tạo nhưng 'nó' không phải là thượng đế. Tâm tạo ra

sinh trụ hoại diệt của vũ trụ mà khoa học công nhận luật vũ trụ đó. Hay nói rõ hơn Tâm là vũ trụ và Tâm tự tạo ra vũ trụ.

- Second, galaxies appear to be moving away from us at speeds proportional to their distance. This is called "Hubble's Law," named after Edwin Hubble (1889-1953) who discovered this phenomenon in 1929. This observation supports the expansion of the universe and suggests that the universe was once compacted.

Điều thứ hai, Những thiên hà thấy hình như rời xa chúng ta với một tốc độ tương đương với khoảng cách của chúng nó. Cái này gọi là hiệu ứng doppler tương đối (Relativistic Doppler Effect,) hay "Hubble's Law," được đặt tên của Edwin Hubble (1889-1953) người khám phá cái hiện tượng này 1929. Cái quan sát này hỗ trợ sự giãn nở của vũ trụ và đề nghị rằng vũ trụ đã có một thời dồn ép lại không có trống không. Như tôi đã trình bày cái giãn nở trong từng sána của vũ trụ từ vĩ cho đến vi, từ vi đến vĩ hay chi tiết hơn là vũ trụ bị hút bởi chân không (tương tự như black hole) rồi giãn ra từ một vũ trụ khác liên miên bất tuyệt với những bước tiệm ngộ (big bang nhỏ) cho đến những đốn ngộ (bùng nổ lớn.)

- Third, if the universe was initially very, very hot as the Big Bang suggests, we should be able to find some remnant of this heat. In 1965, Radioastronomers Arno Penzias and Robert Wilson discovered a 2.725 degree Kelvin (-454.765 degree Fahrenheit, -270.425 degree Celsius) Cosmic Microwave Background radiation (CMB) which pervades the observable universe. This is thought to be the remnant which scientists were looking

for. Penzias and Wilson shared in the 1978 Nobel Prize for Physics for their discovery.

Thứ 3, nếu vũ trụ ban đầu đã rất, rất nóng như big bang khởi xướng, chúng ta có thể tìm ra vài tàn tích của nhiệt. Trong 1965, Radioastronomers Arno Penzias và Robert Wilson khám phá rằng 2.725 degree Kelvin (-454.765 degree Fahrenheit, -270.425 degree Celsius) Cosmic Microwave Background radiation (CMB) xâm nhập vũ trụ quan. Đây là những tư tưởng vị lai rằng tàn dư mà các khoa học gia đã tìm kiếm. Penzias and Wilson cùng chia nhau giải Nobel 1978 về vật lý cho những khám phá của chung của họ.

- Finally, the abundance of the "light elements" Hydrogen and Helium found in the observable universe are thought to support the Big Bang model of origins.

Cuối cùng, sự phong phú của 'phân tử ánh sáng' Hydrogen và Helium đã tìm thấy trong vũ trụ quan là những tư duy yểm trợ cho đồ án nguyên thủy của big bang. Phật Giáo gọi những hoa đốm này như điện như ảo.

5. Hiện Hữu là gì?

49

Trong cuốn giáo thuyết về linh hồn của Phật Giáo, Soul theory of the Buddhist, Giáo Sư Stcherbatsky, ghi nhận rằng, "Khi Đức Phật gọi chủ thuyết về một cái ngã thường hằng là một "chủ thuyết cuồng si," rõ ràng là Ngài đang chống lại một chủ thuyết đã được thành lập. Bất cứ khi nào trong các bài giảng của Ngài, Ngài đều nói về vô ngã hoặc thân kiến - chấp vào xác thân hiện hữu - (Satkàyardrsti)" (When Buddha calls the doctrine of an eternal self "a doctrine of fools" it is clear that he is fighting against an established doctrine. Whenever in his

sermons he comes to speak about Soullessness or Wrong personalism).

Trong tác phẩm Quan điểm cơ bản của Phật Giáo, The Basic Conception of Buddhism, Giáo Sư V. Bhattacharya, sau quá trình nghiên cứu về học thuyết Vô Ngã (Non-self,) đã kết luận rằng, "... Qua nhiều cách khác nhau, sự hiện hữu về một cái ngã vĩnh hằng (hay àtman,) như được công nhận bởi những hệ thống triết học khác, đã bị Đức Phật khước từ một cách hoàn toàn bằng cách đoạn trừ chính cái căn rễ của tham ái, nơi mà cái ngã vĩnh hằng ngự trị" (Thus and in various other ways, the existence of a permanent Self or àtman, as accepted in other systems, was utterly denied by The Buddha, thereby pulling down the very foundation of desire where it can rest.)

Descartes chủ trương trong vũ trụ chỉ có hai bản chất: một là hình tướng (étendues) hai là ý thức tư duy (pensentes) Là; giữa vũ trụ quan có hai miền duy lý; hình tướng thuộc về không gian và thời gian và miền thứ hai là ý thức thuộc tinh thần và vật thể. Giữa hai miền này không thể gặp nhau. Do đó, phát sinh tư duy hoài nghi chìm vào tư duy hiện hữu. Hiện hữu của chỉ định 'tôi' chắc chắn khi tư duy đến 'pensé/think' giữa hữu thể và vật thể. Vậy tôi là một hiện vật có ý thức (consciousness) rõ ràng thời đó là chân lý minh bạch, 'Je pense donc je suis' Vì sao? – Do từ hiện hữu đi đôi với ý thức. Jean-Paul Sartre lại nhìn khác hơn về hiện hữu tư duy; ông cho rằng thực thể hữu hạn không thể là một vật thể duy nhất vừa là khác nhau theo cùng một quan điểm. Theo những triết gia đi trước; thì hữu thể là bắt nguồn từ hai nguyên lý 'bất khả phân ly' mà tạo nên hữu thể hiện

hữu/ être, existence là yếu tính, là một xác định cho nó là cái này mà không phải cái kia. (Thấy gì trong tác phẩm Hiện Hữu và Hư Không của Jean-Paul Sartre, Võ Công Liem)
Trong bài Ý niệm về Hiện hữu, Thích Tâm Thiện viết, "Sự hữu (bhava) hay hiện hữu (process of becoming) chỉ có thể được cảm nhận khi nào nó xuất hiện như là một đối tượng trước một chủ thể; nghĩa là nó xuất hiện trong sự phân biệt và tương quan giữa chủ thể nhận thức (pudgala) và đối tượng được nhận thức (dharma.) Nếu không như thế, sẽ không có bất kỳ một sự hữu nào hình thành và tồn tại bởi một tên gọi hay làm đối cho nhận thức. Dẫu rằng, trong thế giới của sự vật hiện tượng, tâm (lý) không phải là vật (lý;) bởi lẽ, tâm vốn thoát ly mọi ảnh tượng của vật, nhưng đối với sự vật hiện tượng hay mỗi hiện hữu, nó không thể hiện hành mà không có tâm; vật và tâm thực chất là hai mặt của một sự hữu. Và đây là tiến trình hiện hữu mà các hệ thống triết học thường gọi là mối quan hệ giữa tổng thể phổ quát (universal) và đơn vị đặc thù (particular,) hay giữa thực thể và thuộc tính của nó (substance - attribute) v.v... Từ những chi tiết trên, cho thấy rằng sẽ không có một sự hữu nào, dù là ý niệm hay vật chất, có thể hiện hành một cách độc lập phân ly; mà trái lại, chân lý của nó (sự hữu) là bất khả phân ly; nếu không như thế, mọi cơ cấu triết học và tôn giáo của nhân loại sẽ như lâu đài xây trên bãi cát. Tất cả các danh

50

từ như duy vật, duy tâm, duy linh, duy thực v.v... sẽ không có ý nghĩa nếu nó chỉ được hiểu như là chính nó - tức là duy vật thì không duy tâm và ngược lại."

Những câu hỏi như: "Thế giới có vĩnh hằng hay không, hoặc vừa vĩnh hằng và vừa không vĩnh hằng? ... Đức Như Lai có tồn tại sau khi nhập diệt hay không, hoặc vừa tồn tại hoặc vừa không tồn tại ?" (Whether the world is eternal, or not, or both, or neither ?... Whether The Tathagata exists after death, or does not, or both, or neither ?...) đều là vấn nạn của luận lý, thuộc hệ tư tưởng nhị nguyên (dualism,) và cố nhiên, sẽ không bao giờ kết thúc, đó những câu hỏi lơ lửng.

Trong kinh Tương Ưng (Samyutta - Nikaya) ghi lại một giai thoại rằng: Một thời vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) yết kiến Tỳ Kheo Ni Khemà tại Teranavathu, giữa thành Sàvatthi và Sàketa, ông đã đặt bốn câu hỏi như sau :

1- Như Lai có tồn tại sau khi chết? 2- Như Lai không tồn tại sau khi chết? 3- Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết? 4- Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?

Tỳ Kheo Ni Khemà trả lời, "Thế Tôn không trả lời bốn câu hỏi trên." Sau đó, đích thân vua Pasenadi yết kiến Đức Thế Tôn và đặt lại bốn câu hỏi trên, Thế Tôn im lặng.

Trong một dịp khác, Tôn Giả Mahàkotthika (Đại-kiều-thi-na) lại hỏi Trưởng lão Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Trưởng lão trả lời rằng, Thế Tôn không trả lời bốn câu hỏi trên là vì nếu trả lời là rơi vào chấp thủ sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do đó, Thế Tôn đã im lặng.

Rồi lại một dịp khác, Trưởng Lão Sàriputta đặt lại bốn câu hỏi trên với tôn giả Mahakotthika, và Tôn Giả trả lời rằng, Thế Tôn không trả lời và việc đó được giải thích như sau:

- Những vấn nạn như thế chỉ có đối với người chưa đoạn trừ tham ái và chấp thủ đối với

sắc, thọ, tưởng, hành và thức. - Những vấn nạn như thế chỉ có đối với người chưa đoạn trừ ái lạc Hữu, ái lạc Thủ, ái lạc Ái.

Cùng với trường hợp trên, một dịp khác, Ngoại Đạo Sĩ Vacchagotta (Bà-sa-cù-đa) đã đặt mười vấn nạn siêu hình với Thế Tôn rằng: Thế giới là thường? Vô thường? Là hữu biên? Là vô biên? Sinh mạng thân thể là một hay là khác? Vừa là một vừa là khác? Như Lai có tồn tại sau khi chết? Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?

Thế Tôn đã không trả lời mười vấn nạn này và cắt nghĩa rằng, "Vì Như Lai quán sắc không phải là tự ngã, hay tự ngã không phải có sắc, hay có sắc không ở trong tự ngã, hay tự ngã không ở trong sắc." Tương tự như vậy đối với thọ, tưởng, hành và thức.

51

Thích Tâm Thiện viết: "Thông qua các vấn nạn trên và lời dạy của Đức Thế Tôn, rõ ràng sự im lặng của Ngài đã biểu thị một thế giới tâm xả ly và vô niệm, tức là không còn chấp thủ về sự hiện hữu của các pháp (năm uẩn) hay hiện tượng giới là hữu hay phi hữu, là thường hay đoạn, là sinh hay diệt, là một hay khác. Những vấn nạn về hữu, vô, sinh, diệt, thường, đoạn, khứ, lai - thực chất chúng là hiện thân của tư duy hữu ngã; và như thế, lấy cái hữu hay vô để hỏi về cái đã siêu việt hữu, vô - tức thế giới nhị nguyên (the world of dualism) thì không thể được. Điều đó như cá dưới nước lại đặt vấn nạn hồ nghi về sự sống trên đất liền.

Từ đây, rõ ràng là khi con người đặt vấn nạn về các vấn đề siêu hình, thực chất không phải họ muốn vươn lên một tầm cao của thực tại, mà là do bị kẹt vào thân kiến hay ngã

kiến của chính cái xác thân của họ đang đầy ắp dục vọng muốn tìm kiếm một sự thường hằng, một linh hồn bất tử. Sự khát vọng thống thiết đó một mặt muốn tìm kiếm chân lý và hạnh phúc vĩnh hằng; mặt khác do bị thiêu đốt bởi dục vọng và bởi chính sự lang thang đi tìm cái chân lý hão huyền nên không thể đi vào thực tại - một thực tại đang vận hành bất tuyệt ngay trong đương niệm hiện tiền. Điều trở trêu đó xuất hiện và vây bủa con người chỉ vì họ đang đuổi bắt cái bóng mờ ảo ảnh của một cái ngã - linh hồn không thật. Nó chính là "hồn ma ái dục" lúc ẩn, lúc hiện trong bóng đêm của trần thế mê lung, ảo vọng." (Trích Vấn đề cơ bản của triết học, Thích Tâm Thiện)

Trong kinh Majjhima Nikàya (Trung Bộ,) Đức Phật dạy, "Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một (nguyên động lực) nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì (thường tại) trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối. (Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All-things are unreal; they are deceptions; Nibhàna is the only truth)." (Majjh. N. III, P. 145 Dialogue, 140)

Duyên khởi hiện hữu là tiền đề để đi vào Tánh Không. Dưới đôi mắt tuệ giác của Đức Phật, mọi hiện hữu không thể được xem là có hay không; mà hiện hữu là hiện hữu của Duyên khởi (paccikasamuppàda hay original

dependence.) Đây cũng chính là ý nghĩa Duyên khởi được triển khai trong Trung Quán Luận bởi ngài Nàgàrjuna:

"Bất sanh diệt bất diệt Bất nhất diệt bất dị Bất thường diệt bất đoạn Bất khứ diệt bất lai."

Nghĩa :

"Không phải sinh cũng không phải diệt Không phải một cũng không phải khác Không phải thường cũng không phải đoạn Không phải đi cũng không phải đến."

52

Luận chứng về Duyên khởi hiện hữu của ngài Nàgàrjuna dựa vào bốn luận cứ - có, không, cũng có cũng không và chẳng phải có, cũng chẳng phải không. Luận cứ này được diễn đạt như sau:

Chúng nhân duyên sinh pháp Ngã thuyết tức thị không Diệt vi thị giả danh Diệt thị Trung đạo nghĩa.

Nghĩa:

Các pháp do nhân duyên sinh khởi Nên tôi nói là không thật có Có, cũng chỉ là giả danh thôi Đó cũng là ý nghĩa Trung đạo.

Đồng thời, bên cạnh bốn luận cứ này, ngài Nàgàrjuna, qua Trung Quán (Madhyamika) đã đặc biệt nhấn mạnh đến con đường truyền giáo của Đức Phật, đó là con đường dung hòa giữa Tục Đế (Samuriti-satya) và Chân Đế (Paramartha-satya) hay còn gọi là Trung Đạo (Majjhima-patipada.)

Tất cả những công án ở trên thật ra Đức Thế Tôn đã giảng giải rất rành rọt cho những thiện trí thức và các môn đệ của Ngài trong 45 năm rồi chỉ có những kẻ ngoại đạo, chưa học Phật, mới u mê chất vấn Ngài với những câu hỏi vô minh như vậy thôi. Đức Thế Tôn im lặng (noble silence) cũng vì lẽ đó. Ngài

đã chứng minh cái Không của Vô Ngã qua thái độ im lặng. Im lặng cũng là một cách trả lời.

Không gian hiện hữu tương quan mật thiết với thời gian thực tại, không thể tách lập riêng biệt. Khi hiểu được thực tính của thực tại thì quán triệt được thực tính của hiện hữu. Tư duy con người đã gắn kết thực tại với sự sống hiện hữu. Thực tại được nhìn nhận qua sự tồn tại và hoại diệt của hiện hữu. Thực tại là sự hiện hữu từ đó cái Ngã và vạn vật được tạo ra. Thực tại là dòng chảy cuốn tôi đi, nhưng tôi là dòng chảy đó; thực tại là ngọn lửa tam muội thiêu đốt tôi, nhưng tôi chính là tạng quang minh ấy." Vấn đề mấu chốt là khái niệm triết học bất khả phân giữa thực tại của thời gian và bản chất tồn tại của không gian.

Trên đây chỉ là những phát họa khái quát của sự hiện hữu (có, existence.) Hiển nhiên, bản chất của hiện hữu là lý duyên khởi. Hiện hữu vốn là giáo lý đặc thù của Phật Giáo và đã xuyên thông qua cả hai hệ thống Nam Tông và Bắc Tông; được xem như là tiền đề để tìm hiểu mối tương quan thực tại giữa Tứ Diệu Đế và 12 Nhân Duyên. Hiện hữu không khác thực tại; Thực tại không khác hiện hữu. Hiện hữu trong không gian, vô thường trong thời gian. Đó là, vô ngã tướng của thực tại.

6. Thực tại là gì?

53

Theo Phật Giáo, tâm tư duy (Tâm phan, như vệ tinh quả đất, định tinh mặt trời, và vô lượng thiên hà) có thể sinh ra trong không gian thời gian, nhưng linh ảnh tâm (Lòng Bồ Đề, vũ trụ) vượt thời gian không gian. Như đã nói ở trên, trong Thuyết Tương Đối Tổng Quát Suy Rộng của Einstein, không-thời gian

và vũ trụ không tồn tại độc lập với nhau. Govinda cũng nói, “Linh ảnh nằm trong một không gian nhiều chiều hơn và vì thế nó phi thời gian.” Không-thời gian của vật lý tương đối cũng là một không gian phi thời gian, có chiều cao hơn, trong đó mọi phản ứng đều liên hệ với nhau, nhưng mỗi tương quan không có tính nhân quả. Sự tương tác các hạt (particles) chỉ có thể lý giải trong khái niệm nguyên nhân- kết quả ghi trên biểu đồ không gian - thời gian và được đọc theo nguyên tắc chỉ định, thí dụ từ dưới lên trên, từ trái qua phải. Nhưng một khi những dữ kiện này được quan niệm trong một cấu trúc bốn chiều, không có một hướng thời gian nhất định, thì không có cái trước, cái sau và vì thế không có nguyên nhân và hậu quả (nhân quả) để tư nghị.

Trong các bài thuyết giảng Upanishad: Nơi có nhị nguyên, là nơi có một cái thấy một cái khác; một cái ngửi một cái khác, một cái nếm vị một cái khác... Nhưng nơi mà tất cả đã trở về tự tính của nó, thì cái gì thấy và cái gì bị thấy? Cái gì ngửi và cái gì bị ngửi? Cái gì nếm và cái gì bị nếm? Cái gì cảm nhận? Tất cả từ tâm tưởng, lời của Heraclitus: “Cái lạnh sẽ nóng dần lên, cái nóng nguội đi, cái ướt khô dần, cái khô thành ướt.” Sách Bích Nham Lục nói, “Tất cả càn khôn đại địa chỉ là cái chính mình. Lạnh thì khắp trời đất lạnh. Nóng thì khắp trời đất nóng...”

Trang Tử nói: Mỗi liên hệ của tôi với thân và các phần tử của thân đã tan biến. Giác quan của tôi đã bị dẹp bỏ. Tôi cứ để cho thân tâm đi ngao du, tôi thành một với cái đại khối xuyên suốt. Tôi gọi nó là an tọa và quên mọi chuyện. Đó là sự nắm bắt cuối cùng sự nhất thể mọi sự. Theo trình bày của các nhà đạo

học thì ta đạt tới nó trong dạng một tâm thức, trong đó cá thể con người đã tan vào một nhất thể vô phân biệt bỏ lại đằng sau thế giới của cảm thọ và nội dung của "vật thể."

Trong Đạo của Vật Lý, Fritjof Capra viết: Trong khoa học, khi nghiên cứu những mô hình của vật lý hạ nguyên tử, được thấy chúng luôn luôn phát biểu bằng nhiều cách khác nhau, dẫn đến một kiến giải duy nhất: đó là các thành phần vật chất và những hiện tượng tham gia, tất cả đều nằm trong một mối liên hệ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau; chúng không thể được xem là đơn vị độc lập, mà là thành phần bất khả phân của một cái toàn thể. Trước hết tôi xin trở lại sự phân biệt giữa cơ cấu toán học của một lý thuyết và cách lý giải bằng ngôn từ của nó. Cơ cấu toán học của thuyết lượng tử đã được nhiều thí nghiệm khẳng định và được thừa nhận là nhất quán và chính xác để mô tả tất cả các hiện tượng nguyên tử. Thế nhưng cách lý giải bằng 'ngôn từ ngữ' của nó, tức là ý nghĩa triết học của thuyết lượng tử lại chưa có một cơ sở vững chắc. Thực tế là nhà vật lý suốt hơn bốn mươi năm qua chưa đưa ra được một mô hình triết lý rõ rệt về nó. Chúng chỉ là sự lý tưởng hóa; trên thực tiễn thì chúng có ích, nhưng không có ý nghĩa đích thực.

Tất nhiên nền vật lý hiện đại làm việc trong khuôn khổ hoàn toàn khác và không thể đi xa như thế trong việc chứng thực tính nhất thể của mọi sự. Nhưng trong vật lý nguyên tử, nó đã đi một bước dài về hướng của thế giới quan phương Đông.

54

Trong vật lý lượng tử, Niels Bohr nói, "Các hạt vật chất độc lập chỉ có trong sự trừu

tượng, tính chất của chúng chỉ có thể định nghĩa và quan sát trong tương tác với các hệ thống khác.” Những câu sau đây của David Bohm, một trong những người chống lại trường phái Copenhagen, khẳng định hùng hồn thực tế này: Ta phải tiến đến khái niệm của một cái toàn thể bất khả phân, nó phủ nhận ý niệm cổ điển chuyên nghiệp phân tích thế giới ra những thành phần độc lập và cách ly... Ta quá bảo vệ quan điểm cũ về những hạt cơ bản, cho nó là thực tại đích thực của thế giới, và mọi hệ thống chỉ là dạng hình khác nhau chứa đựng những hạt đó. Đúng hơn, thực tại cơ bản là mối liên hệ lượng tử, không cách ly được của một cái toàn thể, và những thành phần tương đối độc lập chỉ là những dạng đặc biệt nằm trong thể chung đó.

Thực tại, chân không, có thể hiểu đại khái, Tạng Luận tư nghị về triết lý, nhân sinh quan và xum la vạn tượng trong vũ trụ. Chi tiết hơn, Tạng Luận đưa ra các cách luận giải và phân tích các hiện tượng trên phương diện vũ trụ học, triết học, siêu hình học, tâm lý học, nhận thức học, v.v... nhằm giúp chúng ta có chút khái niệm về bản chất của vũ trụ và con người. Tóm lại, chủ đích của Tạng Luận là mang lại cho chúng ta một trí tuệ hiểu biết, sâu sắc, tinh khiết, và cao siêu nhất vượt lên trên những sự nhận thức vô minh bị chi phối bởi bản năng phàm tục, giới hạn vận hành quy ước và nhị nguyên của tâm thức.

Trong Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Tiết IV A Lại Da Duyên Khởi Luận, “Thuyết Thật Tướng của hai ngài Mã Minh và Long Thọ, thể hiện nghĩa Chân Không của Như Lai Tạng. Qua đến thời đại Pháp Tướng Học, hai ngài Vô Trước và Thế Thân, lại thuyết minh Như Lai

Tạng bằng nghĩa [thực tại] chân như diêu hữu.

Từ trước, hàng Tiểu Thừa chỉ thành lập có sáu thức là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý Thức. Song sáu thức là những tâm lý sanh diệt, vô thường. Như năm thức trước chỉ do sự kích thích của ngoại giới mà tả tượng vào nội tâm. Chúng không có những tác dụng tinh thần như: so sánh, suy luận hoặc truy niệm cảnh quá khứ. Có đủ những tác dụng ấy và chiếm được địa vị trọng yếu, duy có thức thứ sáu mà thôi. Nhưng ý thức cũng là một thứ tâm lý có gián đoạn một chiều (serial,) niệm trước đã qua, niệm sau mới đến chứ không phải nhiều niệm đến cùng một lúc. Cơ thể chúng ta được cấu tạo bởi ngũ uẩn với tương quan một chiều; chúng ta chỉ có khả năng thực thi một chiều chứ không có thể xử lý đa dạng và khi chúng ta chết rồi thì ý thức đó cũng tiêu tan? Nếu không tiêu tan, thế thì cái gì duy trì nghiệp lực làm cho nó không gián đoạn sau khi chúng ta chết? Ta thấy nhiều người giảng thuyết về vấn đề này rồi. Nghe để là nghe như vậy thôi chứ 'thực tại' có biết, có thấy voi ở đâu mà mò.

Lý do trên là nguyên nhân thành lập ra A Lại Da Thức của phái Đại Thừa. A Lại Da có nghĩa: Hàm Tàng Thức hoặc Chủng Tử Thức, là một tâm thể chứa đựng tất cả chủng tử của vạn hữu, làm cội gốc duy trì và mở mang ra hiện tượng giới, có đủ ngàn hình muôn trạng bao la. Sáng lập ra thuyết A Lại Da Duyên Khởi là giáo phái Pháp Tướng, cũng gọi giáo phái Duy Thức. Ngoài sáu thức của Tiểu Thừa, phái này lập thêm hai thức nữa: Mạt Na (Màna) thứ bảy, và A Lại Da (Alaya) thứ tám. Mạt Na có nghĩa: Chấp ngã, một

tâm lý lầm nhận cái ta (ngã) là thực tại có thật.

55

Theo nhà Duy Thức, nếu nói Chân Như làm duyên khởi cho vạn hữu, là không hợp lý. Bởi Chân Như thì bình đẳng đồng nhất, mà vạn hữu thì muôn hình sai biệt. Vậy căn nguyên phát khởi các hiện tượng muôn vàn sai biệt ấy, tất phải do muôn vàn chủng tử sai biệt. Nơi chứa đựng các chủng lượng tử này là thức A Lại Da, và A Lại Da làm nhân duyên phát khởi các pháp, nên gọi là A Lại Da Duyên Khởi. Chính thức A Lại Da này cũng do nhân duyên mà thành. Từ vô số kiếp đến giờ, do nghiệp nhân lành dữ huân tập, nó vẫn luôn luôn sanh khởi không gián đoạn, chứa đựng tất cả mọi chủng tử và có khả năng vô hạn để phát hiện ra hữu tình giới và khí thể giới. A Lại Da có hai: Chúng sanh A Lại Da Thức và Như Lai A Lại Da Thức. A Lại Da của chúng sanh có tính 'cách biệt.' A Lại Da của Như Lai có tính 'cách đồng.' A Lại Da của chúng sanh vô thủy hữu chung. A Lại Da của Như Lai vô thủy vô chung. A Lại Da của chúng-sanh thuộc Biển Kế Chấp Tánh. A Lại Da của Như Lai thuộc Viên Thành Thật Tánh. Duy Thức Tông lập ra ba tánh: Biển Kế Chấp, Y Tha Khởi và Viên Thành Thật. Y Tha Khởi là các pháp do nhân duyên sanh khởi, đứng địa vị trung tâm. Trên Y Tha Khởi mà lầm nhận có không, đoạn thường, sanh diệt, quay cuồng theo hiện tượng là Biển Kế Chấp. Trên Y Tha Khởi mà tiêu diệt những quan niệm ấy, là Viên Thành Thật. Trong A Lại Da Thức của chúng ta chứa đủ chủng tử mê và ngộ. Tóm lại, thuyết A Lại Da Duyên Khởi đứng về mặt diệu hữu mà thuyết minh Như Lai Tạng. Thể tướng A Lại Da này làm nhân duyên cho

nhau sanh khởi vô cùng; trong vô thường ẩn lý chân thường, trong sanh diệt ẩn lý phi sanh diệt, mê cùng ngộ chỉ bởi nơi người mà thôi. Cho nên lời văn trong bài tựa Kinh Lăng Già nói, "Tâm không rời thức, hằng niết bàn nơi sự diệt sanh; thức chẳng lìa tâm, uổng sống chết trong vòng thường trụ" là chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Theo truyền thống thì Tạng Luận bắt đầu được hình thành từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế và Ma Ha Ca Diếp đã lập lại trước khi kết thúc Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ nhất, thế nhưng nếu căn cứ vào văn phong, và các cách lập luận thì Tạng Luận chỉ có thể được trước tác rất muộn về sau này mà thôi. Điều này thật hiển nhiên và cũng đã được chứng minh trên thực tế: các bài bình giải trong Tạng Luận là do nhiều vị đại sư trước tác, và các Tạng Luận do các học phái khác nhau đưa ra cũng không hoàn toàn thống nhất. Đây là chuyện lịch sử, điều may mắn cho chúng sinh là nhờ tiền nhân đã cố sức duy trì, nhờ vào văn minh của khoa học hiện đại và nhất là nhờ internet với sự đóng góp tích cực của nhân loại trên thế giới mà chúng ta có được những tài liệu Phật Pháp quý giá để tham khảo, học hỏi, và tư nghị nhưng dù có học từ nhiều kiếp cũng không học hết nổi.

Trong Đạo của Vật Lý của Fritjof Capra, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết trong phần Lời Người Dịch: Đặc trưng của nền vật lý hiện đại trong thế kỷ 20th là sự tìm kiếm nguồn gốc khởi thủy của vật chất, cố tìm ra những "hạt cơ bản" cuối cùng tạo nên nguyên tử. Thế nhưng, khi đến cánh cửa cuối cùng mở ra để thấy bộ mặt thật của vật chất, nhà vật lý phát hiện vật chất hình như không phải do những hạt cứng chắc tạo thành nữa, mà nó

chỉ là dạng xuất hiện của một thực tại khác. Vì thế mà vật chất mang những tính chất hầu như đối nghịch nhau, nó vừa liên tục vừa phi liên tục, vừa hữu hiện

56

vừa phi hữu hiện, dạng xuất hiện của nó tùy theo cách quan sát của con người. Những tính chất lạ lùng đó đưa ngành vật lý vào thẳng cửa ngõ của triết học: nền vật lý hiện đại vừa thống nhất và lý giải nhiều khái niệm cơ bản của triết học, vừa đề ra những câu hỏi lớn của loài người mà các nhà đạo học từ xưa tổng kết. Và kỳ lạ thay, những phát hiện hiện nay của nền vật lý hiện đại không khác bao nhiêu so với những kết luận của các thánh nhân ngày xưa. (Cuốn sách là bản dịch Việt Ngữ của "The Tao of Physics" [Đạo của vật lý] của tác giả Fritjof Capra, bản in lần thứ ba, do Flamingo xuất bản năm 1982, dịch giả Nguyễn Tường Bách.)

Trong Thế Giới Quan Phật Giáo, Cư Sĩ Truyền Bình diễn tả rất trung thực, "Phật giáo thật ra không có thế giới quan, bởi vì đã nói thế giới là không có thật, chỉ là do chúng sinh vọng tưởng, thì làm gì có thế giới quan. Vậy nói thế giới quan là nói theo vọng tưởng của chúng sinh, mục đích là để phá chấp thật chứ không phải để mô tả chân lý. Nói "thế giới quan Phật giáo" tức là đã nói không hoàn toàn đúng sự thật, không đúng thực tướng của vấn đề, vì "động niệm tức quai" (动念即乖 có động niệm, tức khởi lên ý tưởng thì không còn đúng với thực tế nữa.) Cũng giống như Phật Giáo thường nói : phạm cái gì có thể dùng lời nói, ngôn ngữ để diễn tả thì đều không có nghĩa thật."

Tính chất và sự hiện hữu của tất cả vật thể trong vũ trụ xuất phát từ những phản ứng (reactions) và mối tương quan của nhân duyên mà ra. Tự nó không có gì cả, từ không ra có rồi từ có trở về không. Cho nên, nếu chúng ta hiểu rõ thực tại: Nhân lẫn Pháp đều như huyễn, vô tự tánh, vô sắc tướng thì không còn bị quay cuồng mê chấp theo xum la vạn tượng. Lúc đó, tâm thức sẽ bình yên, an tịnh; phiền não sẽ được tiêu diệt đưa đến giải thoát khỏi khổ đau; rồi từ đó lần lần sẽ sanh ra giác ngộ. Vậy thực tại từ mê đến ngộ thực ra rất đơn giản chỉ là sự thay đổi quan niệm của tâm ý thức.

Do đó, mục đích đầu tiên trong truyền thống Phật Giáo là điều chỉnh lại đầu óc cho đúng với mục đích thực tại, bằng cách thiền quán và tĩnh lặng. Từ Sanskrit của thiền quán là Samadhi, có nghĩa sự thăng bằng tâm linh. Nó nói đến trạng thái, trong đó con người chứng thực được sự nhất thể với vũ trụ: Khi giác ngộ và hội nhập cái biết và thấy của Phật (Khai, Thị, Ngộ, Nhập Phật tri kiến,) thể nhập được tâm thanh tịnh thì Bồ Tát chứng được tâm bất nhị của Pháp Giới và chữ Không của vũ trụ, đạt ngộ tri kiến Phật viên mãn. Thực tại là một rừng 84000 kinh điển và sách vở thảo luận của khoa học hiện đại, tóm lại họ đã nhất trí về những gì Phật Giáo đã định nghĩa từ ngàn xưa đó là: Vô thường (impermanent,) thay đổi (uncertainty,) vô sở (non-locality,) vô trụ (no-space,) tính linh (virtual intelligent,...) với những lối giải thích logic khoa học, dễ hiểu và thích hợp hơn cho kiến thức và suy tư của chúng ta bây giờ. Dễ hiểu, thích hợp hơn chứ chưa chắc là đúng với thực tại, theo tôi dùng kiến thức tích lũy dựa trên dụng cụ đo lường của ngũ uẩn để

khám phá thực tại và dùng ngôn ngữ diễn tả thực tại là đã sai rồi. Càng nói càng sai, càng sai càng viết, càng viết càng sai. Dĩ nhiên, độc giả và những khán thính giả càng nghe, càng đọc, càng thấy, càng không biết thực tại là cái quái gì nữa vì nó cứ 'sai trang, chạy quàng.'

57

Vì bản thể là một thực tại tuyệt đối, nên thực tại tuyệt đối luôn luôn là bất khả thuyết, nhưng ngay bản chất giới hạn của ngôn ngữ biểu tượng cũng là bất khả thuyết, cho nên có một sự tương ứng giữa tiến trình biểu tượng và tiến trình bản thể thực tại, chúng không những không đánh mất tinh thể của ngôn ngữ, mà còn mang lại cho ngôn ngữ một giá trị như là một con đường đi đến tuyệt đối của bản thể qua giả danh. Có nghĩa là nói nghĩa như vậy chứ không phải nghĩa như vậy. Nghe như vậy chứ không phải âm thanh như vậy. Thấy như vậy chứ không phải giống như vậy. Như vậy, cho nên thấy như vậy dường như thực tại là như vậy! Đó là như thị tri kiến thực tại.

Cho nên, theo tôi, thực tại là không phải con khỉ khô gì cả; Con khỉ khô gì cả không phải là thực tại. Đó là thực tại!

7. Tiểu Bộ Kinh, Bāhiya Sutta

Nên biết, được nghe Đức Phật đích thân thuyết pháp là một nhân duyên hy hữu, một công đức vô lượng, và may mắn hãn hữu trong đời. Những lời chúng ta nghe kể lại ở đây hay được thuyết pháp từ những người kém trí tuệ và đạo đức cho dù có lập lại chính xác từng lời từng chữ từ kim khẩu của Đức Thế Tôn vẫn không có đủ hấp lực, mãnh lực và công lực sư tử hống để giác ngộ nổi cho người nghe. Tuy nhiên, khi đọc, nghe được

những lời vàng ngọc của Đức Thế Tôn dù qua bất cứ một phương tiện nào cũng như là những hạt nhân giác ngộ được cấy vào trong ý thức của chúng ta chờ nhân duyên chín muồi để đơm hoa kết quả Phật tánh. Qua kinh nghiệm riêng tư, một là dừng lại ở đây đừng đọc tiếp nữa hay nếu vẫn còn bản tính hiếu kỳ đọc tiếp thì những triết lý Phật Đà này nó sẽ thấm nhuần vào tâm thức của quý vị không dễ dàng gọt rửa vì khi mà trí tuệ đã mở mang rồi thì khó mà trở lại vô minh. Nếu không muốn đánh mất bóng tối vô minh thì đừng tìm đến gần ánh sáng quang minh của trí tuệ. Nếu không muốn 'diệt' tham sân si thì đừng đi tìm vô ngã. Nếu không muốn an tâm kiến tánh thì đừng đi tìm giác ngộ giải thoát luân hồi khổ đau. Không muốn biết nhân sinh quan, và vũ trụ quan thì đừng học hỏi kiến thức từ khoa học, và khai mở trí tuệ từ Phật Pháp. Nếu không muốn biết Không thì đừng đi tìm Có. Nếu không muốn biết bất nhị thì đừng tìm hiểu nhị nguyên. Nếu không muốn vô thường thì đừng đi tìm hữu thường. Nếu không muốn tri kiến Phật thì đừng tu học Phật. Còn nếu vẫn cố chấp tìm hiểu thì sẽ bị qua bờ bên kia lúc nào không hay biết. Mà khi đã qua bờ bên kia rồi thì không thể trở lại bờ bên kia vì không có bờ bên kia để trở lại. Một trong những tiêu biểu tuyệt vời là bài kinh trong Tiểu Bộ Kinh, Bāhiya Sutta: Lúc ấy, đức Phật rời khỏi tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana) đi trì bình khất thực tại Xá Vệ (Sāvatthi) thì có một vị Bà La Môn đã già, tên là Bāhiya Dārācīva, đi tìm kiếm Đức Thế Tôn để hỏi pháp. Khi ấy, đức Phật đang ôm bát đi vào giữa các xóm nhà thì Bāhiya Dārācīva đến gần bên, cúi đầu xuống chân ngài cầu pháp.

Figure 8 Đức Phật và Bāhiya

Đức Phật đã từ chối lần thứ hai, lần thứ ba, viện cớ đang trì bình khất thực nhưng sau đó, ngài đã thuyết ngắn gọn tinh yếu của giáo lý thoát khổ như sau:

“Vậ này Bāhiya! Ông cần phải học tập như sau: Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri.

Như vậy, này Bāhiya! Nếu trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri – thì không có ông ở trong ấy, ông không là chỗ ấy. Do vậy, này Bāhiya! Ông không là đời này, ông không là đời sau, ông không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.” Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Thế Tôn, tâm của Bāhiya Dāruciriya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Dĩ nhiên, sau khi thuyết pháp cho Bāhiya, Đức Phật bước đi vài bước và ngài đã bảo các đệ tử của mình chuẩn bị trở lại để an táng cho Dāruciriya vì ông ta ngay sau khi được nghe Pháp mà giác ngộ thì bị một con bò điên húc chết. Đức Thế Tôn đã biết trước là Dāruciriya phải bước qua cửa tử để thoát ra ngoài vòng luân hồi. Cho nên khi ông ta ra đường gặp Phật cầu Pháp, Đức Thế Tôn từ chối 3 lần cho đến khi ông ta cầu khẩn vì đời vô thường, sống chết khôn lường không biết mình lần Phật có còn sống đến ngày mai để được nghe pháp lần truyền pháp cho nên nhất tâm phải cầu Pháp ngay lúc gặp Phật.

Cái chết của Dāruciriya đúng với linh tính lần ý nguyện của ông ta khi cầu khẩn 3 lần xin

Phật cho Pháp vì sợ rằng cả Phật lẫn ông ta có thể tịch diệt không biết lúc nào để có dịp khác được cho pháp và nhận pháp. Có thể Dāruciriya đã tới số hay đôi khi ra ngõ gặp Phật cũng không phải hoàn toàn may mắn, được phúc thọ như chúng ta mong ước?

Tôi xin mạo muội vọng ngôn diễn giải thêm, Đức Phật còn có ẩn ý: 'trong cái thọ mạng tưởng, sẽ chỉ là cái thọ mạng tưởng' thì khi ông bị bò 'bạng' không có ông sở trong ấy, ông không trụ chỗ ấy. Ông không chết đời này, ông không chết đời sau, ông không chết đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau sau khi bị bò điên 'chẹt' chết. Con bò vì điên 'trong cái thọ húc tưởng, sẽ chỉ là cái thọ húc' vì khi nó húc không có nó ở trong ấy, nó không là chỗ ấy. Nó không húc chết ai đời này, nó không húc chết ai đời sau, nó không húc chết ai chặng giữa. Nó chỉ là phương tiện như con bò đưa ông ta qua bờ tử,

59

tới bến giải thoát, đoạn tận khổ đau. Không có người bị húc, kẻ húc; không có kẻ giết, người bị giết. Nó không còn có tính chất nội tại nữa, mà có thể thay đổi bởi tương giác giữa chủ thể và vật thể. Tất cả chẳng qua cũng vì nghiệp quả và nhân duyên, đến đi, xảy ra như thị tri kiến vậy thôi. Ngược lại, ông không sống đời này, ông không sống đời sau, ông không sống đời chặng giữa cho nên những điều trên trong cái thọ mạng tưởng, sẽ không có cái thọ mạng tưởng vì ông không bị bò 'bạng' không có ông sở sống trong ấy, ông không sống trụ chỗ ấy.

Nói theo lập trường Đệ Nhất Nghĩa Đế của Bồ Tát Long Thụ thì: chủ quan, khách quan, quan hệ, nhận thức, tất cả đều chỉ là "không" mà thôi. Lập trường của chính Long Thụ

quyết không nhất định ở thuyết không. Chính cái không cũng là không rồi, vậy thì lại trở về cái thế giới vũ trụ giả danh (Prajnapti) để diêu hữu hóa nó. Trong Trung Luận đã có một bài tụng nói rõ ý ấy, “Các pháp do nhân duyên sinh, tôi nói: đó là không, cũng gọi là giả danh, mà cũng là nghĩa “Trung Đạo.” Nghĩa là giữa khoảng KHÔNG và HỮU triển khai một thế giới thực tướng Trung Đạo. (Chương Ba, Đại Thừa Phật Giáo Đến Thời Đại Long Thụ - Tiết Thứ 3: Phật Giáo Quan Và Long Thụ, Thích Quảng Độ)

Một bài tụng trong Trung Luận để thuyết minh cái “không đi” trong thuyết Bát Bất ở trên:

“Đi rồi, không có đi. Chưa đi, cũng không có cái đi. Ngoài cái đi rồi và chưa đi. Thì khi đi cũng không có cái đi!”

Tôi xin phóng tác lại để cho hợp với chủ đề trên:

“Chết rồi, không có Chết. Chưa Chết, cũng không có cái Chết. Ngoài cái Chết rồi và chưa Chết. Thì khi Chết cũng không có cái Chết!”

“Sống rồi, không có Sống. Chưa Sống, cũng không có cái Sống. Ngoài cái Sống rồi và chưa Sống. Thì khi Sống cũng không có cái Sống!”

“Đau khổ rồi, không có Khổ đau nữa. Còn chưa Đau khổ, không có biết Khổ đau. Ngoài cái Đau khổ rồi và chưa Khổ đau thì khi Đau khổ cũng như chưa Khổ đau vậy!”

Không có bản ngã của người, ta và vật ở trong ấy, không có vật thể lẫn chủ thể, khi một cảm thọ đau khổ thì chỉ là một cảm thọ đau khổ chứ không có cái gọi là “tôi đau khổ” ở trong đó. Nếu có người hỏi tôi: Anh có đau khổ không? Tôi sẽ trả lời: Cơ thể ngũ uẩn của tôi cảm thấy khổ đau. Thay vì trả lời:

Tôi 'có' (to have) đau khổ. Tương tự: Are you suffering? My body is. Trong phim Ma Trận (Matrix,) Hollywood và người Mỹ đã biết nguyên lý này từ lâu. Cho nên, trong thời đại văn minh điện tử này không còn nhiều cách biệt giữa ý tưởng của Đông lẫn Tây. Không còn phân biệt Đông Tây Nam Bắc trên quan niệm sống như hồi xưa nữa. Trở lại vấn đề trên, nếu trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái tri thức, sẽ chỉ là cái thức tri – thì không có Ta (Ngã) ở trong ấy, Ta không là chỗ ấy. Không có bản ngã của Ta ở trong ấy, ví dụ khi một cảm thọ đau thì chỉ là một cảm thọ đau chứ không có cái gọi là "tôi

60

đau" ở trong đó. Do vậy, này Ngã! Ta không là đời này, Ta không là đời sau, Ta không là đời chặng giữa của đời này và đời sau, lẫn đời này và đời trước. Giống như dòng tâm thức không đến không đi trong Phật Giáo, thuyết tương đối nói rằng sự trôi của thời gian, với một quá khứ đã qua và một tương lai còn chưa tới, chỉ là ảo giác, vì tương lai, quá khứ và hiện tại tất cả phụ thuộc vào chuyển động tương đối của ý thức. Thời gian không trôi, nó đơn giản chỉ tồn tại, cô đọng, và cuộn lại ở đó mà thôi. Giác ngộ được thực tại như vậy thì sẽ đoạn tận khổ đau. Vậy này Ngã! Ta cần phải học tập như sau: Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái xúc giác, sẽ chỉ là cái xúc giác. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri. Không có bản ngã thực tại của Ta ở trong ấy để mà Tôi thấy, Tôi nghe, Tôi thọ, Tôi xúc, Tôi thức mà nhục thể của Tôi tưởng như là

Tôi thấy thực, tưởng như là Tôi nghe thực, tưởng như là Tôi thọ thực, tưởng như là Tôi xúc thực, tưởng như là Tôi thức thực.

Dùng Tứ Đoạn Luận: Tất cả đều thật tại; không thật tại; cả hai thật tại và cả không thật tại; không phải không thật tại cũng không phải thật tại.

Câu luận giải dưới đây nêu lên bản chất của một hiện tượng bằng cách dựa vào phép tứ đoạn luận đã nói lên một sự quán thấy không nhất thiết biệt đãi hay thiên vị sở trụ vào một nơi chốn nào cả (Trung Quán) - tức là vượt lên trên cả hai vị thế đối nghịch nhị nguyên. Trung Quán Luận Tụng của Long Thụ khá khúc chiết và cô đọng, không phải dễ hiểu và nhất là dịch thuật ra những ngôn ngữ khác. Trong Tập Trung Quán Luận Tụng (Madhyamaka-karikas) là tập luận giải chủ yếu và độc đáo nhất của Long Thụ. Trong tập luận này, có một câu (tiết 15.8) có thể xem là tiêu biểu nhất phản ánh học thuyết Trung Quán được Học Giả và Triết Gia Phật Giáo Guy Bugault dịch:

"Tout est bien comme il semble, rien comme il semble. À la fois comme il semble et non comme il semble. Ni l'un ni l'autre. Tel est l'enseignement progressif (anúsāsana) des Bouddha." (Stances du Milieu par excellence, Guy Bugault, Gallimard, Paris, 2002)

Tôi liễu lĩnh dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Huế: Tất cả là tốt giống như rứa, không phải giống như rứa. Có lẫn giống như rứa và không giống như rứa. Không phải như ri cũng không phải như rứa. Đó là thuyết tuần tự nhi tiến của Phật.

Câu tiết 15.8 trên của Tập Trung Quán Luận Tụng được Guy Bugault dịch sang tiếng Pháp khá văn chương và triết lý tuy nhiên câu dịch

dưới đây của Thiền Sư và Triết Gia Phật Giáo Stephen Batchelor dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Anh đơn giản và dễ hiểu hơn:

"Everything is real, not real; both real and not real; neither not real nor real: this is the teaching of the Buddha." (Verses from the Center, Stephen Batchelor, Sarpham College, 2000)

61

Tôi xin dịch sát nghĩa như sau: Tất cả đều thật; không thật; cả hai thật và cả không thật; không phải không thật cũng không phải thật: đây là lối dạy của Phật.

Hay, tất cả đều thật; đều ảo; cả hai thật và ảo cả hai; không phải ảo cũng không phải thật: đây là lối dạy kỳ cục của Phật.

Mong những lời diễn giải từ những bài thuyết pháp đơn giản của Đức Phật và luận lý tư nghị của Luận Sư Long Thụ trên đây làm cho tâm của Ta được giác ngộ, giải thoát khỏi các lậu hoặc và không có chấp thủ nữa.

Đại để như thuyết thực tại (realism,) thuyết thật tướng là một lối lý luận nói rõ thực thể của vũ trụ. Thực tại thuộc về trực quan tính và tâm linh giới, không thể dùng ngôn ngữ con người mà diễn tả thực tại được. Phật Giáo gọi là bất khả tư nghị, không thể bàn luận. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng những tỷ dụ tương tự để hình dung nó.

Trước mắt chúng ta, xưa nay các đối tượng trong vũ trụ vẫn hiện bày ngàn hình muôn trạng, xum la vạn tượng, vậy tại sao ngài Long Thụ dùng thuyết "bát bất:" bất sanh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lai bất khứ để phủ nhận vũ trụ vạn vật?

Bởi theo quan niệm của thế gian thì các pháp có sanh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có lại, có đi; quan niệm này thuộc

về lỗi mê chấp, vô minh, sở trụ trên giả tướng. Để phá quan niệm ấy và chỉ rõ Thật Tướng Trung Đạo, ngài Long Thọ dùng tám thứ không là: không sanh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi. Thế thì sự phủ nhận trên, chỉ có tính cách bác phá quan niệm chấp tướng, chứ không phải thật phủ nhận các tướng, bởi hằng sa muôn pháp là diệu thể bồ đề. Đây là lối dùng Không môn đi vào Thật Tướng.

Trung Quán Luận nói:

Các pháp nhân duyên sanh Ta nói tức là không Đó chính là Giả Danh Cũng là nghĩa Trung Đạo.

Bài kệ này thuyết minh: bởi các pháp do nhân duyên sanh ra, nên nó là không, giả, và chính là Trung Đạo Thật tướng. Để hiểu nghĩa này rõ ràng hơn, ta hãy quay sang phân tích kỹ càng về đạo lý “Bất bất.”

Trong Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Tiết II Chư Pháp Thật Tướng Luận: Các pháp đã do nhân duyên hòa hợp mà sanh, nên chỉ là giả huyễn chứ không phải thật có; nếu quả thật có, tất ưng không đợi nhân duyên mới sanh. Vì nghĩa không phải thật sanh, nên gọi là “bất sanh.” Khi thế lực nhân duyên suy tàn, tất cả các pháp phải diệt; nhưng trước kia đã không sanh, thì nay đâu thật có diệt, vì thế nên gọi là “bất diệt.” Các pháp do nhân duyên mà có sanh trường đổi thay nên gọi là “bất thường.” Vạn hữu trước có sau không gọi là đoạn, nay đã không thật có, nên cũng chẳng có chi là đoạn. Đây là nghĩa “bất đoạn.” Các pháp sanh khởi trước sau chẳng giống nhau, như mộng với thực không phải là một, đó là

nghĩa “bất nhất.” Nhưng nếu quả mộng với thực không phải là một, thì mộng không ưng sanh thực, mà phải sanh cái khác; nay vẫn thấy sanh thực, nên gọi là “bất dị.” Vạn hữu đã như huyền, thì sự đến đi dường như trong mộng không có thiết thật, nên gọi là “bất lai, bất khứ.”

Đại Trí Độ Luận nói, “Trong Phật Pháp có nhị đế, là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Vì thế đế nên Như Lai nói có chúng sanh, vì đệ nhất nghĩa đế nên lại bảo chúng sanh không thật có.” Trung Quán Luận cũng nói, “Chư Phật y theo nhị đế mà thuyết pháp cho chúng sanh, đó là thế tục đế và đệ nhất nghĩa đế. Nếu người nào không biết mà phân biệt nhị đế, tất không thể hiểu nghĩa chân thật của đạo pháp nhiệm mầu.” Căn cứ hai đoạn trên, ta thấy thế đế hay đệ nhất nghĩa đế đều là pháp giả lập để đối trị bệnh mê muội của chúng sanh, nếu chấp một trong hai phương diện thì không làm sao hiểu được Phật Pháp. Như thân thể của chúng ta là do nghiệp quả cùng ngũ uẩn lẫn nhân duyên hợp thành, nếu bảo đó là thật có hay thật không, đều là quan niệm trên mê chấp. Cho nên chư Phật không rời các pháp mà nói thật tướng, không động thật tướng mà lập các pháp. Vì thế, nhị đế tuy hai mà chẳng phải hai, chỉ vì phạm phu lầm diêu hữu là vọng hữu, Nhị thừa mê chân không làm thiên không, nên mới dùng phương tiện để đối trị vậy thôi.

Như trên, hai đạo lý bát bất và nhị đế là tư tưởng căn bản của Chư Pháp Thật Tướng Luận. Thật tướng này, như trước đã nói, chỉ cùng thí dụ tương tự để ngộ nhập, tuyệt không thể dùng lời nói cùng ngôn ngữ văn tự miêu tả được. Cho nên, Duy Thức Tông gọi là “Phế thuyên đàm chỉ;” Tam Luận Tông gọi là

“Ngôn vong lự tuyệt;” Thiên Thai Tông gọi là “Bách phi câu khiển, tứ cú giai ly;” Thiền Tông gọi là “Bất lập văn tự;” Hoa Nghiêm Tông gọi là “Quả phần bất khả thuyết;” Chân Ngôn Tông gọi là “Xuất quá ngôn ngữ đạo;” Tịnh Độ Tông gọi là “Bất khả xưng, bất khả thuyết, bất khả tư nghị.” Đó là, Thật Tướng của Vô Tướng.

Trong Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Tiết III Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận: Cuối thế kỷ thứ V, cũng ở Nam Ấn, có Luận Sư Thanh Biện (Bhāvaviveka – Tình Biện,) tạo ra bộ Chương Trần Luận và Bát Nhã Đăng Luận. Luận sư cổ dung hòa Không Thuyết của Long Thọ với Duy Thức Học, và đề xướng tục đế là pháp nhân duyên thể không, Chân Đế là pháp tánh thường trú. Thế là thuyết Vô Tướng Giai Không của Bồ Tát Long Thọ đến giai đoạn này đã có hơi chuyển biến. Đối với thuyết Y Tha Khởi của Duy Thức thuộc Hữu Tông, luận sư giải thích là nhân duyên không pháp. Lý luận này đã gây thành cuộc tranh biện rất hấp dẫn, bất phân thắng bại của hai Tông Không và Hữu Tông.

Figure 9 Một di tích của Phật Giáo

Theo tôi, ngũ uẩn (thấy, nghe, thọ, xúc, thức) được dùng trong phạm vi hạn hẹp của nhân chủng và sinh học chứ không thể áp dụng hoàn toàn và hữu hiệu cho vạn vật, súc vật và nhất là vũ trụ học. Khi muốn học hỏi, nghiên cứu vũ trụ và vạn vật, thay vì dùng

63

ngũ uẩn để so sánh và phân tích, tốt hơn là nên đơn giản hóa ra hai loại đó là Danh và Sắc cho dễ hiểu. Sắc (vật chất, nhục thể, form, matter) là sắc thân vật lý, và Danh (linh hồn, tâm lý, psyche, mind,

consciousness, awareness) được gọi chung là của phần tâm và tâm sở gồm có thọ, tưởng, hành và thức. Khi nói đến vũ trụ và vạn vật thì không có cái ngã, cái tôi vị kỷ ngay cả nhân loại cũng quá nhỏ bé để có thể tìm thấy dễ dàng trong vũ trụ vô biên, để mà đáng tư nghị. Các nhà vật lý nguyên tử hiện đại cũng rất kinh ngạc và thán phục về khả năng trí tuệ của tri kiến Phật thấy được hạt nhân mà Đức Phật đã nói trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, "Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc." Đoạn kinh này đã được nhà bác học Niels Bohr (1885-1962, giải Nobel vật lý) làm sáng tỏ vì ánh sáng không là Hạt (particle) và cũng chẳng là Sóng (wave) mà nó vừa là Hạt vừa là Sóng, cả hai thứ bổ túc cho nhau, nó vừa Có vừa Không, vô sở vô trụ. Tuy nhiên, muốn thấy rõ (tuệ,) biết rõ (tri) cái ngũ uẩn/danh-sắc này như thế nào thì ta phải trì hiểu chính xác và rốt ráo ngữ nghĩa của câu 'Chiếu kiến ngũ uẩn giai không' trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Vì khi soi chiếu thâm sâu và thấy thâm diệu được 5 uẩn này đều là không thì sẽ 'độ nhất thiết khổ ách,' chấm dứt tất cả mọi khổ ách cho chúng sinh, nhất là con người.

Tương tự như Bāhiya Sutta trên, trong chủ đề Ngũ Uẩn Giai Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh viết: "Từ bài kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, Quán-Tự-Tại Bồ-Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Bài Bát Nhã Tâm Kinh quan trọng nhất là ở đoạn kinh văn ấy; còn phần còn lại chỉ là sự phủ định triệt để của tánh không, phá bỏ mọi chế định ước lệ của các phạm trù khái niệm. Đầu tiên là

Quán Tự Tại Bồ Tát mà ai cũng hiểu là Bồ Tát Quán Tự Tại (tên gọi khác của Bồ Tát Quán Thế Âm,) nhưng tôi và vài học giả lại hiểu khác. Bồ Tát, chữ Nam phạn là Bodhisatta; satta là hữu tình, là chúng sanh; bodhi là giác hay trí tuệ. Vậy có thể có hai nghĩa, một, chúng sanh có trí tuệ, hai, là hữu tình giác! Nếu dịch là giác hữu tình lại mang nghĩa khác, là giác ngộ cho chúng sanh. Quán là nhìn ngắm, soi chiếu, quán chiếu. Tự tại là ở ngay bây giờ đây, thân tâm của mình đây. Vậy, nghĩa cả nhóm từ “Quán tự tại bồ tát” có nghĩa là: Chúng sanh có trí tuệ, soi chiếu trọn vẹn thân tâm của mình ngay bây giờ đây.”

Đây là điểm rất đặc thù giữa Phật Giáo và các tôn giáo khác. Đạo Phật đòi hỏi ta phải nghi, thấy, hiểu, biết trước khi thực hành quán tự tại. Ngược lại các tôn giáo khác bắt buộc phải tin tưởng, nghe theo và cấm nghi ngờ trước rồi sẽ thấy, hiểu và biết sau. Mà ‘thấy, hiểu, biết’ trước hay sau cái gì? Theo Phật Giáo, điều kiện tiên quyết để có thể ‘chiếu kiến ngũ uẩn giai không’ là giác ngộ, hết vô minh, chứ không thể tin tưởng mù quáng vào kinh điển mà kiến được. Cho dù có tin, đọc và tụng câu ‘chiếu kiến ngũ uẩn giai không,’ cả ngàn lần cũng không thể nào ‘thấy, hiểu và biết sau’ được. Điều này cho biết dù khoa học trong tương lai có thể cho chúng ta thấy được ‘chiếu kiến ngũ uẩn giai không’ thì chúng ta cũng không thể ‘độ nhất thiết khổ ách’ được. Đức Thế Tôn dạy chúng ta 84000 pháp môn giải thoát vấn nạn này rồi, không có con đường tắt nào ngắn hơn nữa.

64

Quán Tự Tại Bồ Tát là Quán Thế Âm Bồ Tát và cũng là Tự Tại, hay Bản Lai Diện Mục

sắc có của chúng ta. Tự Tánh tức là Quán Thế Âm Bồ Tát, Quán Tự Tại Bồ Tát tức là tự quán Tâm Phật Bất Sinh, kiến lại chính mặt mũi nguyên ủy, Bản Lai Diện Mục, Phật Tánh của mình. Đơn giản, Bồ Tát là chúng sinh; chúng sanh là Bồ Tát!

Tương tự, A Di Đà không phải là ai xa lạ, chính là bản tâm của mỗi người. Danh từ phiên âm A Di Đà (zh. 阿彌陀) có gốc từ hai chữ trong tiếng Phạn là amitābha và amitāyus. Amitābha dịch nghĩa là vô lượng quang – ánh sáng vô lượng, amitāyus có nghĩa là vô lượng thọ – thọ mệnh vô lượng. Cũng như các chư Phật và những Bồ Tát khác, A Di Đà được thể gian hình tượng hóa thành vị Phật của thế giới Tây Phương Cực Lạc, nơi chỉ có vui mà không có khổ. A Di Đà chính là bản Tâm, bản Tâm chính là A Di Đà. Tâm là Phật, Phật là Tâm!

Figure 10 Phật A Di Đà

Một vị Phật và mỗi vị Bồ Tát được những học giả tiền nhân hệ thống hóa rất khoa học như là những toa thuốc, những tên thuốc, vị thuốc với 84,000 phương cách trị liệu để chữa trị tâm bệnh của mỗi cá nhân, tùy lúc tùy thời, tùy nơi tùy chốn, tùy duyên tùy phận để mà bắt mạch, kê thuốc và dạy cách dùng thuốc.

Khảo sát tiếp theo là 'hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa,' trong Ngũ Uẩn Giai Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh viết: "Hành là thực hành, còn chữ thâm, nguyên văn chữ phạn là gambhirā có nghĩa là sâu thẳm, sâu xa; vậy gambhirā paññāpāramitā (pāli) là thực hành trí tuệ sâu mầu của bồ kia. Vậy cả đoạn, như sau: Chúng sanh có trí tuệ, quán chiếu thân tâm ngay bây giờ đây, lúc sử dụng trí tuệ Phật sâu mầu của bồ kia, soi thấy năm uẩn

đều là không nên chấm dứt (vượt qua) tất
thảy mọi khổ ách. Đến đây, vấn đề tụ lại nơi
'năm uẩn đều là không.'"

Hành thâm (Gambhirā, Hindi word गंभीर) có
nhiều người dịch là thực hành thâm sâu
(depth.) Ý tuy gần đúng như vậy nhưng
không phải hoàn toàn đúng ý như vậy. Theo
tôi, cái mấu chốt là biết sử dụng và thực
hành viên diệu trí tuệ Phật đầy thâm sâu
nhiệm mầu của bờ kia mới kiến được cái bản
lai diện mục của 'ngũ uẩn giai không.' Muốn
chiếu kiến ngũ uẩn giai không thì phải giác
ngộ, kiến tánh thành Phật và vượt qua bờ
bên kia trước đã. 'GATE GATE PARA GATE
PARASAM GATE BODHI SVAHA!' "Going,
going, going on beyond, always going on
beyond, always becoming Buddha."

65

Lúc đó sẽ "Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh."
Hoa khai kiến Phật tức là Minh Tâm Kiến
Tánh và Ngộ Vô Sanh nghĩa là không còn
sinh không còn diệt tức là chứng được Vô
Sanh pháp nhẫn. Đó mới chính là mục đích
của trước mong thành Phật, sau cứu độ
chúng sinh!

From Wikipedia, the free encyclopedia, In
Mahayana Buddhism, bodhisattva is the
Sanskrit term for a being with bodhi
(enlightenment.) A bodhisattva is anyone
who, motivated by great compassion, has
generated bodhicitta, which is a spontaneous
wish to attain buddhahood for the benefit of
all sentient beings. A bodhisattva is one of
the four sublime states a human can achieve
in life (the others being an arhat, buddha or
pratyekabuddha.)

8. Vũ Trụ vạn pháp trong lỗ chân lông

Theo quan điểm của nhiều tác giả thì tư tưởng Phật Giáo đã đạt đỉnh cao trong phái Hoa Nghiêm, tư tưởng đó đặt nền tảng trong kinh cùng tên. Kinh này được xem là trung tâm của giáo lý Đại Thừa và được thiền sư, Giáo Sư Suzuki tán tụng bằng nhiều lời nhiệt thành sau đây: Tông Hoa Nghiêm thực sự là tổng kết tất cả tư tưởng Phật Giáo, cảm thọ Phật Giáo và chứng nghiệm Phật Giáo. Theo Dr. Suzuki, chưa có kinh sách tôn giáo nào trên thế giới đạt gần được tính siêu việt về mặt chủ trương, chiều sâu của cảm thọ và trình bày trác tuyệt như bộ kinh này. Nó là suối nguồn bất tận của mọi đời sống, không một đầu óc mở mang của bất tôn giáo nào khi đã tìm đến nó, về lại mà còn khao khát hay chỉ thỏa mãn một phần.

Trích lời tựa của Hòa Thượng Thích Đức Niệm ở đầu mỗi cuốn trong bộ Kinh Hoa Nghiêm do Thích Trí Tịnh dịch, "Kinh Hoa Nghiêm là bộ Kinh Đại Thừa, là vua trong các Kinh, với nội dung siêu việt tuyệt luân hùng vĩ, tráng lệ nguy nga, thể hiện Pháp thân, tư tưởng và tâm nguyện của Phật."

Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách chú thích: Tư tưởng Hoa Nghiêm quan niệm tất cả từ Một mà ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất hiện của cái Một đó. Đó là các hiện tượng của pháp giới, chúng xuất hiện đồng thời. Dạng tĩnh của thực tại là Không (Lý,) dạng động là Sự. Lý và Sự tương tác qua lại mà sinh ra vạn vật.

Hoa Nghiêm Tông xem mọi sự trong thế gian được bao gồm vào bốn loại (Tứ pháp giới) và sáu dạng xuất hiện (Lục tướng.) Tứ pháp giới: Sự pháp giới, Lý pháp giới, Lý sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và

cái riêng biệt trên ba mặt Thể Tướng Dụng: tổng tướng, biệt tướng, đồng tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng.

Theo Wikipedia, Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (zh. 大方廣佛華嚴經, sa. buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭyasūtra, ja. daihō kōbutsu kegonkyō,) thường được gọi tắt là Kinh Hoa Nghiêm (sa. avataṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha) là một bộ Kinh Đại Thừa, lập giáo lý căn bản của Hoa Nghiêm Tông. Kinh nhấn mạnh đến tính "vô ngại" của mọi hiện tượng và chủ trương rằng tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại Thừa hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến.

Hòa Thượng Thích Đức Niệm viết tiếp, "Tư tưởng Hoa Nghiêm trình bày vạn pháp do tâm sanh. Tâm là thực thể của vạn pháp. Tâm vọng thì vạn pháp hoạt hiện sai biệt, hình hình sắc sắc, trùng trùng duyên khởi, cái này có cái kia có và ngược lại, như lưới để châu. Tâm chơn thì pháp giới tánh với tâm là một, vạn vật đồng nhất thể....trong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật chỉ cho chúng sanh thấu rõ cội nguồn của xum la vạn tượng do mê thức vọng tưởng nghiệp duyên hình thành, các pháp hiện hành trong vũ trụ là huyền hóa, như hoa trong gương, như trăng dưới nước. Tất cả vạn pháp trong pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm trùm khắp cả pháp giới. Tất cả vạn hữu vũ trụ có thể nắm gọn trong hạt cải. Hạt cải có thể thấu nhiếp tất cả vũ trụ vạn pháp. Thể tánh của tâm nhiếp thấu tất cả. Tất cả là một, một là tất cả."

Trong 'Vũ Trụ Trong Một Nguyên Tử,' Nguyên tác: The Universe in a Single Atom của Đức

Đạt Lai Lạt Ma, Dịch Việt: Làng Đâu Võ Quang Nhân, Lời Mở Đầu của Giáo Sư Tiến Sĩ. B. Alan Wallace viết tựa giới thiệu: “Mặc dù được xem như là một tôn giáo, thì Phật Giáo vẫn là một trong các truyền thống tri kiến vĩ đại nhất của thế giới, được dựa trên cơ sở về trải nghiệm và lập luận hơn là việc tin tưởng không điều kiện vào thần quyền. Trong nhiều thế kỷ, đạo Phật đã đối thoại với các truyền thống khác ở châu Á như là Ấn Giáo, Khổng Giáo và Lão Giáo, đó là các truyền thống vốn có các luận điểm riêng về thực tại. Nhưng đến kỷ nguyên mới này, thì sự thống trị lại thuộc về khoa học hiện đại vốn là một hệ thống truy cứu và tri kiến về thế giới tự nhiên một cách có lập luận, cho nên nếu muốn duy trì vị thế sẵn có như là một truyền thống thực nghiệm và tập luận truy cứu nghiêm cẩn, thì Phật Giáo phải đối mặt với khoa học.

Đây chính là điều mà Đức Dalai Lama (Đạt Lai Lạt Ma) thực hiện qua tác phẩm Vũ Trụ Trong Một Nguyên Tử. Trong khi quyển sách mở ra với lời tự thuật cá nhân về việc sớm chạm trán với khoa học, tức là việc Ngài tiến hành thảo luận về mối quan hệ giữa Phật Giáo với vật lý hiện đại cũng như là với vũ trụ học, sinh học, các khoa học về tư tưởng, và đạo đức, thì chúng ta tìm thấy được ở Ngài một tâm trí sáng chói trong công việc khi vật lộn với hầu hết các nan đề thúc bách mà loài người đang đối mặt ngày nay.”

Khoa học vật lý bây giờ đã thấy vũ trụ là một mạng lưới (web) với những liên quan vật chất và tâm linh (virtual intelligence) rối rắm chằng chịt (entanglement, mess) mà các phần tử chỉ được định nghĩa trong mối tương quan với cái toàn thể. Thế giới vũ trụ quan này của vật lý nguyên tử được một Lạt

MaTantra là Lama Anagarika Govinda tóm tắt rất hay như sau:

67

Người Phật tử không tin có sẵn một thế giới bên ngoài độc lập và hiện hữu tách biệt mà anh ta tự gắn mình vào những năng lực của thế giới đó. Đối với anh ta, thế giới bên ngoài và thế giới bên trong chỉ là hai mặt của một mạng lưới duy nhất, trong đó những sợi chỉ của các năng lực, của các biến cố, của các dạng tâm thức, của các dạng vật thể, chúng được dệt chằng chịt thành một mạng lưới không sao gỡ nổi, gồm vô số những mối liên hệ tác động lẫn nhau.

Theo David Bohm: Thuyết Tương Đối quan trọng hơn nữa, cơ học nguyên lượng [quantum mechanics] là một ngành của vật lý có đối tượng khảo sát là sự di chuyển của những lượng nhất định [quanta] của vật chất trong thế giới vi mô, thí dụ như điện tử hoặc các hạt nhỏ căn bản khác. Cũng cần phải nói thêm là các hạt nhỏ này khi thì thể hiện dưới dạng vật chất riêng biệt. Khi thì thể hiện dưới dạng sóng (wave) truyền liên tục. Những hạt nhỏ này có cùng lúc hai tính chất, hạt (particle) và sóng đưa đến đề nghị rằng người ta không thể phân tích thế giới thành những phần riêng biệt và độc lập. Hơn nữa mỗi phần có vẻ như bằng cách nào đó liên hệ tới mọi phần khác: chứa đựng lẫn nhau hoặc bao hàm nhau.

Tác giả cuốn The Tao of Physics, Fritjof Capra viết: Thuyết nguyên lượng bắt buộc chúng ta phải quan niệm vũ trụ như là một mạng liên hệ phức tạp giữa các phần của một tổng thể chứ không phải là một tập hợp các vật thể riêng biệt. Mọi hạt nhỏ đều bao gồm các hạt khác một cách tự hợp, và theo nghĩa này, có

thể nói chúng chứa đựng lẫn nhau. Trong thuyết này, điểm cần nhấn mạnh là sự tương tác (interaction) hay tương thông (interpenetration) của mọi hạt nhỏ.

Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết: "Nếu chúng ta quen thuộc với kinh điển Phật Giáo, nhất là Kinh Hoa Nghiêm, thì chúng ta sẽ thấy rằng những quan niệm của Bohm và Capra đã chậm mất hơn 25 thế kỷ. Hơn nữa, Bohm và Capra chỉ thấy được tính tương thông trong thế giới các hạt vật chất nhỏ nhoi, một phạm vi vô cùng nhỏ của vật lý và vũ trụ, chứ chưa thấy được tính tương thông trong bốn Pháp Giới như trong Phật Giáo: tương thông trong thế giới các "nguyên lý" (Lý Vô Ngại Pháp Giới,) thế giới các "vật" (Sự Vô Ngại Pháp Giới,) và tương thông giữa các "nguyên lý và vật" (Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới) và "giữa các vật" (Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.) Trên đây tôi không có ý định so sánh một số quan niệm trong bộ môn vật lý hiện đại (modern physics) với một số quan niệm trong Phật Giáo mà một số tác giả Tây phương như Fritjof Capra, Gary Zukav, Michael Talbot v.v... đã cho là có sự tương đồng trong những tác phẩm Đạo Của Vật Lý (The Tao of Physics,) Điệu Vũ Của Các Thầy Vật-Lý (The Dancing of Wu-Li Masters,) và Huyền Nhiệm học và Vật-Lý Hiện Đại (Mysticism and the New Physics) của họ. Tôi cũng không có ý định dùng khoa học để "chứng minh lời Kinh xưa" như một vị "Thích Tử" đã viết trước đây. Tôi nghĩ rằng Kinh Phật chỉ có thể chứng nghiệm vào bản thân chứ không thể chứng minh cho người khác được. Chứng minh là tự buộc mình vào trong "trò chơi" của một số quy luật. Người ta có thể mượn khoa học để làm sáng tỏ trên một phương diện nào đó

một số quan niệm trong Phật Giáo, nhưng cách hiểu thuần trí thức này nếu không dùng được thì quả là vô ích, vì trong Phật Giáo, hiểu có nghĩa là hội nhập giáo lý Phật Giáo trong đời sống hàng ngày. Vì sự hiểu biết của tôi

68

về Phật Giáo cũng như về Khoa Học đều rất giới hạn, nên tôi xin tự hạn trong chủ đề 'Tính Chất Tương Đối Của Mọi Sự Vật Trong Phật Giáo và Trong Khoa Học.' "

Kinh Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh xuất sắc của các thiên tài tôn giáo Ấn Độ được các nhà luận sư Trung Hoa và Nhật phiên dịch và lý giải và kết quả là sự hiện diện của triết lý Hoa Nghiêm tại Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản, theo Suzuki là "đỉnh cao của tư tưởng Phật giáo, tư tưởng đã được phát triển tại miền Viễn Đông trong hai ngàn năm trở lại đây."

Nội dung trung tâm của Hoa Nghiêm là sự nhất thể và mối quan hệ nội tại của mọi sự và mọi biến cố, một quan niệm không chỉ là cốt tuỷ của thế giới quan phương Đông mà còn là một trong những yếu tố chủ chốt của thế giới quan ngành vật lý hiện đại. Do đó người ta sẽ thấy Kinh Hoa Nghiêm, bộ kinh tông giáo cổ này, cũng hiển những mối tương đồng nổi bật nhất với các mô hình và lý thuyết của vật lý hiện đại.

Mẫu chuyện Thiền: Hạt cải chứa núi Tu Di. Lý Bật là thứ sử tỉnh Giang Châu, triều nhà Đường bên Tàu. Có lần ông hỏi đạo với Thiền sư Trí Thường, rằng: Trong kinh Phật có nói : 'Núi Tu-di chứa hạt cải, hay cải đựng núi Tu-di,' con thấy câu kinh này khó hiểu và kỳ bí quá ! Hạt cải bé tí làm sao có thể chứa đựng được núi Tu Di to lớn thế kia? Đúng là nói

quá, không hiểu được lẽ thường, phải chăng là lừa dối người đời?

Thiền sư Trí Thường nghe hỏi vậy thì mỉm cười, từ tốn hỏi lại Lý Bột: Ta nghe người ta nói ông đọc hơn cả vạn quyển sách, việc ấy có thiệt không ? Đương nhiên rồi ! Đương nhiên rồi ! Con đọc hơn cả vạn quyển sách ấy chứ - Lý Bột được một phen đắc ý. Vậy chứ cả vạn quyển sách ông đọc bây giờ để ở đâu? Lý Bột đưa tay chỉ vào đầu mình nói: Để trong này! Thiền sư Trí Thường chậm rãi nói: Kỳ lạ thật ! Ta xem cái đầu của ông chỉ lớn hơn trái dừa chút xíu thôi, vậy mà sao có thể chứa đựng được cả vạn quyển sách? Vậy có phải ông cũng lừa dối thiên hạ chăng? Lý Bột nghe vậy, trong đầu như có tiếng nổ lớn, ngay đó ông hoát nhiên đại ngộ.

Tất cả các pháp, có khi được nói đến trên mặt hiện tượng (sự,) có khi được giải thích từ mặt bản thể (lý.) Cần phải biết rằng, mọi việc trong vũ trụ nhân sinh, trong sự đều có lý, trong lý đều có sự. Núi Tu Di mà chứa hạt cải, thì đó là sự; hạt cải mà chứa đựng núi Tu Di, đó là lý. Những ai có khả năng thông hiểu rõ ràng lý – sự vô ngại, thì người đó hiểu rõ mọi pháp viên dung. Nếu vũ trụ là ảo thì đặt vũ trụ trong một hạt vi phân tiềm nguyên tử (subatomic particle) có gì là hoang tưởng và khi hạt vi phân tiềm nguyên tử là ảo thì đặt hạt ảo và vũ trụ, đại dụng, trong bàn tay có gì là vọng ngôn, nói không thật? Tuy khoa học biết đo lường lượng tử nhưng tiếc rằng khoa học đã cố gắng cân đo vũ trụ nhưng chưa biết nguyên lý cân đo vũ trụ theo kiểu trí tuệ này thay vì khoa học dùng kiến thức toán học suy nghiệm kích thước và sức nặng của vũ trụ vĩ mô mà vẫn không đo lường chính xác được.

Thật vậy, một lỗ chân lông chứa cả vũ trụ đầy sum la vạn tượng của Pháp, tánh, căn nghiệp, thanh tịnh, ...Chúng ta hãy đọc đoạn sau đây trong Phẩm Nhập Pháp Giới, lời của nữ nhân Thích Ca Cù Ba giảng một pháp môn giải thoát cho Thiện Tài Đồng Tử:

"Này Thiện Nam Tử!.. Ta quán thân của Bồ Tát, nơi mỗi lỗ chân lông, mỗi niệm thấy vô lượng vô biên thế giới rộng lớn, những sự an trụ, trang nghiêm, hình trạng, những núi, đất, mây, danh hiệu, Phật xuất thế, những đạo tràng, chúng hội, diễn thuyết những kệ kinh, những sự quán đảnh, các thừa, những phương tiện, những thanh tịnh.

Lại mỗi niệm nơi mỗi lỗ chân lông của Bồ Tát thường thấy vô biên Phật hải, những sự ngồi đạo tràng, những thần biến, thuyết pháp, thuyết kinh hằng không gián đoạn.

Lại nơi mỗi lỗ chân lông của Bồ Tát thấy vô biên chúng sanh hải: những trụ xứ, hình mạo, tác nghiệp, căn tánh...."

Ngay cả Xá Lợi Phất, đệ tử đệ nhất thông thái của Phật, cũng chưa hiểu nổi lẫn ngộ tới chân lý ở dưới đây thì mong gì hiểu được cái chân lý tối thượng ở trên.

Sau khi cùng các sư huynh đệ tới nhà thăm bệnh Duy Ma Cật và nghe giảng kinh, Xá Lợi Phất hồ nghi chất vấn Duy Ma Cật: "Cư sĩ, thật là việc chưa từng có! Như cái thắt nhỏ này mà có thể chứa đựng các tòa sư tử cao rộng! Ở thành Tỳ-da-ly lại không có chi trở ngại. Lại các thôn xóm thành ấp trong cõi Diêm-phù-đề cùng các cung điện của chư thiên, long vương, quý thần trong bốn cõi thiên hạ cũng không bị sự dồn ép chật chội."

Duy Ma Cật trả lời: "Dạ, thưa ngài Xá Lợi Phất! Chư Phật và chư Bồ Tát có một pháp

môn giải thoát gọi là 'không thể nghĩ bàn!' Thì ra còn có một phương thuốc "pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn," thứ tám vạn bốn ngàn lẻ một này mà Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc 'mới tìm ra,' của chư Phật và chư Bồ Tát mà bây giờ mới có phương tiện để truyền thông trên internet sau 2600 năm, chưa ai để ý tới.

Đại Ca Diếp hiểu khá hơn Xá Lợi Phất: Nếu những ai tin và hiểu pháp môn giải thoát Bất khả tư nghị này, thì tất cả chúng ma không làm gì được mình!" Duy Ma Cật khiêm nhường thưa với ngài Ca Diếp: Dĩ nhiên rồi, chẳng những chúng ma không làm gì được mình mà còn trở thành "thị giả" của mình nữa. Tuy nhiên, Nhân giả, trong vô lượng vô số thế giới mười phương, những người làm Ma Vương, đa số là những Bồ Tát trụ ở phép giải thoát Không thể nghĩ bàn. Vì dùng sức phương tiện để giáo hóa chúng sinh nên các ngài hiện làm Ma Vương để thử thách chúng sinh. Duy Ma Cật giải thích tiếp, "Nếu một vị Bồ Tát trụ ở pháp môn giải thoát gọi là không thể nghĩ bàn ấy, thì có thể đem núi Tu Di cao lớn mà đặt vào trong một hạt cải, nhưng không có bên nào thêm hoặc bên nào bớt. Tướng trạng núi chúa Tu Di vẫn y nguyên như cũ." Tôi xin giải thích thêm, 'pháp môn giải thoát gọi là không thể nghĩ bàn ấy' chính là pháp môn như thị. Và 'đem núi Tu Di cao lớn mà đặt vào trong một hạt cải, nhưng không có bên nào thêm hoặc bên nào bớt' có nghĩa là Núi Tu Di không cần phải biến dạng, co nhỏ lại hơn hạt cải hay hạt cải không phải nở ra lớn hơn núi Tu Di để sở

70

để trụ, trong ngoài. Tư tưởng này sẽ được trình bày và giải thích rất logic và khoa học

trong bài này. Thí dụ, hiện tượng Nhật Thực, Nguyệt Thực, mặt trăng nuốt mặt trời to lớn hơn mình. Hay như ngày xưa những nhà ảo thuật An Nam ta biểu diễn dẫn trâu chui qua ống tre cho Vua Bão Đại xem ở Ngọ Môn Quan, Huế. Dĩ nhiên, những nhà ảo thuật thần thông này chỉ làm mờ thêm con mắt vô minh của vua quan, khâm sứ Tây, quan khách và dân chúng trong lúc làm ảo thuật đó chứ không mị mắt kẻ trí tuệ được.

Núi Tu Di là tên của một ngọn núi trong truyền thuyết thần thoại cổ Ấn Độ, còn gọi là Tu Di Lô, Mạn Đà La. Theo quan niệm Phật Giáo, núi Tu Di là vua của các ngọn núi, là trung tâm của thế giới, là vũ trụ quan của Phật Giáo. Theo Wikipedia, Mạn-đà-la (dịch âm theo tiếng Trung: 曼陀羅; gốc tiếng Phạn: 梵語: मण्डल maṇḍala, मं "tinh túy" + ल "chứa đựng") là một hình vẽ biểu thị vũ trụ trong cái nhìn của một bậc giác ngộ. Trong tiếng Phạn, mandala có nghĩa là một trung tâm (la) đã được tách riêng ra hay được trang điểm (mand). Có thể coi Mạn-đà-la là một đồ hình vũ trụ thu nhỏ. "Mandala" dịch nghĩa theo chữ Hán là "luân viên cụ túc" (輪圓具足), nghĩa là vòng tròn đầy đủ. Theo ý nghĩa thực tiễn thì Mạn đà la là đàn tràng để hành giả bày các lễ vật hay pháp khí cho nghi thức hành lễ, cầu nguyện, tu luyện... Các tín đồ Ấn giáo, Phật giáo, sử dụng Mạn Đà La như một pháp khí tạo linh ảnh, còn đối với các tín đồ Đại Thừa, Kim Cương Thừa thì Mạn Đà La là một mô hình về vũ trụ hoàn hảo, trong đó có một hay nhiều vị thần ngự trị.

Trong Không thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghì,) Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc giải thích: Núi Tu Di tượng trưng cao to cỡ nào thì cũng chỉ là một

“pháp,” hạt cải tướng trạng nhỏ bé thế nào thì cũng là một “pháp”... mà “chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm... Nên Tu Di và hạt cải cũng đều là không. Thực tướng vô tướng, cái núi kia, cái hạt cải nọ chẳng qua là chút “diệu hữu” bày ra cho đẹp cuộc đời thôi. Không thấy cái đẹp đó thì thật đáng tiếc, mà bám chấp lấy cái tướng giả hợp đó cũng thật đáng tiếc. Nó diệu hữu đó mà vốn là chân không. Nó chân không đó mà.... vốn là diệu hữu. Sắc tức thị không/ Không tức thị sắc. Thấy được vậy là Bồ Tát có được pháp môn giải thoát bất khả tư nghì. Lý đã vô ngại thì Sự vô ngại. Sự đã vô ngại thì Lý cũng vô ngại. Lý lý Sự sự đều vô ngại thì “tâm vô quái ngại, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng...”

Bồ Tát trụ ở Phép giải thoát không thể nghĩ bàn có thể biến tất cả âm thanh trong thế giới mười phương thành tiếng của Phật, diễn ra những tiếng vô thường, khổ, không, vô ngã. Một tiếng chuông, tiếng mõ, một tiếng chim kêu, tiếng ngói vỡ, lá trúc reo, tiếng sóng vỗ, độc thủ vỗ tay, một tiếng sư tử rống,... đã nói lên tất cả các pháp Phật.

Thế cho nên, khi Đức Phật thành đạo đã nói: Như Lai thì trái với vọng trần, hiệp với Chơn Tâm thường trụ bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới cho nên ta mới được tự tại vô ngại. Như Lai ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp làm một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân Như Lai bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mày lông hiện ra các cõi nước, ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần nên mới được

như vậy." (Phỏng theo Kinh Lăng Nghiêm, PHPT khóa VI, VII trang 132-133)

71

Đoạn trên với phép tắc thần thông huyền bí hơi khó hiểu và không dễ gì tưởng tượng nổi. Nhưng thật ra Đức Phật muốn nói về cái bản thể của Chơn Tâm có những đặc điểm mẫu nhiệm như thế đó. Con người vì vô minh mà đã từ bỏ bản thể mẫu nhiệm ấy, để đi vào vòng luân hồi, sanh tử khổ đau. Con người tu hành đạt được đạo quả thì sẽ trở về với Chơn Tâm thường trụ, bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới vì có thân "tự tại, vô ngại" không có gì ngăn cản, vướng mắc. Tâm thức hòa vào viên dung với hư không. Vì không có thân xác nên không bị kiềm hãm gò bó trong thân xác hay nói theo Duy Thức là "cái túi- A Lại Da Thức" đã bị phá vỡ và tâm thức rộng khắp theo cùng hư không trong cảnh Đại Viên Cảnh Trí. Tâm thức là tạng minh quang tam muội cùng đốt trong vũ trụ với vô lượng minh quang khác, ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp lại làm nhất thể quang tạng. Và tại sao lại là, "trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ," hay "trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước, ngồi trong hạt bụi mà chuyển đại pháp luân?" Điều này trong kinh điển có câu "bất khả tư nghì" hay "không thể nghĩ bàn" nhưng ở vào thời đại hiện nay với những kỹ thuật chúng ta có thể dễ hiểu một phần nào: vũ trụ ở trong TV, trong cái phòng gia đình tụ họp (family room) hàng ngày xem TV hay coi phim ảnh về Trái Đất, Thái Dương Hệ, dải Ngân Hà; rồi cảnh vũ trụ với nhiều hình dáng các Thiên Hà khác được TV hay ciné thu hình cho hình xa dần, xa nhiều và nhiều nữa... Như chúng ta, chúng sinh của Thái Dương Hệ, đang ngồi

bên ngoài giống như chư Phật đang dùng Phật nhãn quan sát toàn cảnh trong các cõi khác vậy. Và khi, trên màn ảnh chiếu các Thiên Hà ấy được thu tóm lại trong một bong bóng hình cầu và bóng cầu đó nhỏ dần, nhỏ dần thành một chấm điểm rồi biến mất trên màn ảnh, điều ấy giống như Đức Phật thu nhỏ đi toàn thể thế giới cùng mình đi vào "ngôi trong hạt bụi vi trần" với đầy đủ các cõi nước, và trong đó Đức Phật đang hành đạo: "Chuyển đại pháp luân." Tại sao như thế? Vì Đức Phật đã được "thân tự tại vô ngại" hòa cùng hư không vô tận, cho nên "không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận." Đó là sự mẫu nhiệm hay sự thành đạt của người tu hành đạt được đạo Vô Thượng Bồ Đề." Vì ta diệt hết vọng trần nên mới được như vậy." Những điều này càng dễ chứng minh hơn trong vòng vài năm nữa khi mà quantum 3-D holographic TV, quantum computer được tung ra thị trường chúng ta sẽ ở trong những trò chơi games đó, như thật, chứ không phải ở ngoài quan sát nữa. Đông Phương nhìn vận hành và biến dịch là tự tính nội tại của mọi vật. Trương Tá nói về trời, "Tất cả vật quay tròn, chúng đều có lực tự nhiên nội tại, sự vận hành của chúng không phải từ bên ngoài tác động vào" và trong Kinh Dịch ta đọc thấy, "Nguyên lý của tự nhiên không xem lực nằm ngoài vật, mà chúng biểu hiện sự hòa hợp của sự vận động nội tại của chúng."

Thế giới hạ nguyên tử trong thế kỷ 20th đã phát hiện tính chất động nội tại của vật chất. Cho thấy, thành phần của nguyên tử, các hạt, đều là những cơ cấu động; chúng không hiện hữu như những đơn vị độc lập, mà là

phần tử không tách rời của một thể thống nhất, với nhiều mối phản ứng tương quan. Kết quả, vật lý hiện đại dường như đã xác định lời nói của nhà đạo học Trung Hoa Trương Tái: Khi đã rõ, cái Không to lớn chứa đầy Khí, Thì ai nấy đều biết, không có cái "không có gì."

Tôi có thể bị giam trong một vỏ hạt

72

Và tự coi mình là vua của không gian vô tận... Shakespeare, Hamlet, hồi 2, cảnh 2

Nguyên văn:

"I could be bounded in a nutshell And count myself a king of infinitive space..."

Tương tự như những tư nghị ở trên, cuốn sách Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ (The Universe in a Nutshell,) viết bởi Stephen Hawking về chủ đề vật lý lý thuyết. Sách giải thích nhiều vấn đề liên quan tới các nghiên cứu của các giáo sư toán học Lucas trong quá khứ, từ như Thuyết không đầy đủ của Gödel và màng P (một phần của thuyết siêu dây trong vật lý lượng tử.) Hawking cũng mô tả về lịch sử hình thành và các nguyên lý của vật lý hiện đại. Ông dẫn dắt người đọc đến những sự kiện xảy ra đằng sau những most intellectual tales khi ông cố gắng "kết hợp thuyết tương đối rộng của Einstein và các ý tưởng của Richard Feynman về đa lịch sử thành một thuyết thống nhất hoàn chỉnh mô tả mọi thứ xảy ra trong vũ trụ."

Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ là tác phẩm đoạt Giải Aventis dành cho sách khoa học năm 2002 và đã bán được hơn 10 triệu ấn bản trên thế giới. Nó thường được xem là phần tiếp theo của tác phẩm nổi tiếng Lược Sử Thời Gian (A Brief History of Time) được ấn hành năm 1988.

Theo tôi, tất cả 84000 cuốn kinh Phật Giáo (chỉ về số lượng tượng trưng) là vua của tất cả các kinh điển, hay điển tã một cách khác: không có cuốn kinh Phật Giáo nào là vua của cuốn kinh Phật Giáo nào cả. Tất cả Phật Pháp kinh điển như những toa thuốc tuy bất đồng cân lượng và loại thuốc nhưng chỉ chữa đồng một bệnh đau khổ từ gốc vô minh mà ra. Thực ra, Đạo Phật không chủ trương chữa triệu chứng đau khổ mà chữa tận gốc bệnh vô minh. Vì chúng sinh tuy đồng bản tính của bệnh vô minh nhưng căn tính đau khổ thì bất đồng cho nên mới có cái Pharmacy với 84000 loại thuốc trị sinh, cùng với cách dùng lẫn những phương thuốc nặng nhẹ, để trị liệu cho chúng sinh bất kể vua dân, sang hèn, ngu dốt hay trí thức mà tùy vào căn tính và bệnh tâm lý của mỗi cá nhân để gia giảm phân lượng.

Đôi lời trên đã tóm tắt phần nào những tinh túy thâm diệu của kinh điển Đại Thừa và đặc biệt là Kinh Hoa Nghiêm. Theo tôi, cái mấu chốt của sự đời là ở tâm vọng động sinh ra sum la vạn tượng chứ tâm chơn thì vô sinh không có sinh ra để mà nghị luận. Cho nên tâm động sinh ra vạn vật là một tuyệt đại nhân duyên, đại may mắn cho chúng sinh trong vũ trụ. Chỉ có cái đau khổ là căn giải thoát dù rằng cố tình chữa cái ngọn của vô minh là thậm đại vô minh nhưng con người muốn chữa ngọn, giữ gốc tham sân si cho vui khổ với đời như cổ lấy 'vi hạt Ngã chứa núi Vô minh.'

Tôi xin tóm lược đơn giản cho dễ hiểu hơn: Khỏi cần phải lo lấy hạt Ngã cực vi để chứa đựng vũ trụ cực đại vì vũ trụ vô minh đã sẵn có trong hạt Ngã phàm phu. Cái Ngã giãn nở lớn tới vô cực, bao trùm mười phương hư

không vô tận chỉ cần nổi cơn sân là thấy ngay. Cho nên, không cần phải quan tâm là thiên thượng thiên hạ có đặt lọt nổi vào trong

73

cái duy ngã độc tôn hay không. Ngày nào, chúng ta quán được hạt lượng tử Ngã, hạt Ngã Hư Trần cực vi đó, vừa ở trong vũ trụ vô minh và cũng vừa có thể ngồi trong hạt bụi Ngã vô vi đó để chuyển đại pháp luân thần thông mà không bị ngăn ngại thì sẽ quán được vũ trụ giai không, hết vô minh mà độ nhất thiết khổ ách không cần thiết nữa khi đã giác ngộ.

9. Vũ Trụ và Nhân Sinh

Đức Phật đã nói đến tánh không của tâm thức mà chúng ta thường hiểu qua từ ngữ 'tâm không,' chính vì bốn tánh 'hư không' đó mà chúng sanh khi thành Phật mới nương 'Hư Vô' để có thân giãn ra vô cực bao trùm hư không vô tận hoặc có thân thu nhỏ xuống cực vi để ngồi trong hạt lượng tử Lân Hư Trần mà chuyển đại pháp luân.

Khoa học ngày nay đã tình cờ tìm ra những cấu trúc và hình thể trong cơ thể của chúng ta rất là tương tự như kiến trúc và hình thể giống hệt như những vật thể và cấu trúc của thiên hà trong vũ trụ xa Thái Dương Hệ cả tỷ năm ánh sáng. Tiền nhân đã nói về tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ (càn khôn) này từ lâu. Cho nên hướng vào nội tâm, quán tự tại, là có thể thấy cả vũ trụ trong ta không cần phải chế ra phi thuyền du hành trong không gian để tìm kiếm đâu xa. Đã tự có của báu vô tận trong đời còn mong ngoại cầu gì nữa?

"Inside our body, we can find structures and features that look strikingly like celestial bodies - millions of light years away. The universe is just as alive and complex as we

are that when we can harmonize with the universe and when you're clear about what it is you want the universe will provide abundantly for us. We're made of the same stuff as the rest of the universe, and this just shows how close we resemble the cosmos”

Khoa học cũng cho chúng ta thấy được những tương đồng giữa cơ thể (tế bào não, cấu tạo của những tế bào trong cơ thể, vân thể của con người) của chúng ta với những hình dạng cấu trúc của vũ trụ. Hay nói một cách khác, từ hơn 2600 năm về trước, Đức Thế Tôn đã thấy qua thiên định và ngộ ra những gì mà khoa học hiện đại với đầy công phu, nghiên cứu, thí nghiệm, đo đạc, và tái khám phá ra. Phật Giáo diễn tả những đại công phu với thành quả khám phá vĩ đại của khoa học qua 5 chữ ngắn gọn: Tất cả từ tâm tạo!

74

Figure 11 Sự trùng hợp ngẫu nhiên đầy lý thú giữa vũ trụ và cơ thể con người

Như ngài Huyền Sa Sư Bị thường nói: Tam thiên đại thiên thế giới là một phổ nhãn của Sa-môn.” Phổ là khắp, Nhãn là con mắt tức là con mắt thấy khắp nơi.

10. Vũ trụ quan

Tuy vũ trụ quan thấp thoáng đó đây trong kinh điển của Đại Thừa nhưng Đức Thế Tôn chưa ‘trực tiếp’ giải thích mạch lạc cho chúng sinh những luận lý huyền diệu của vũ trụ này vì có thể nó không cần thiết cho nhân sinh mà chỉ cần thiết cho các bậc Bồ Tát muốn độ chúng sinh bằng cách ‘quán tự tại’ để chỉ thấy tới ‘kiến ngũ uẩn giai không’ mà ‘độ nhất thiết khổ ách?’ Cho nên, Đức Thế Tôn im lặng không trả lời trực tiếp những vấn đề này 2600 năm về trước. Những điều bất khả lậu đó chỉ dùng để đàm luận suông vì nó bất

khả tư nghị bởi ngôn ngữ, cố tranh cãi cũng chỉ vọng ngôn vô ích không đi đến đâu. Ngược lại, khi đạt được giác ngộ, kiến được những điều này rồi thì cũng không có gì để mà tư nghị (nổi nghi ngờ riêng tư) để hỏi nữa.

Tổ Mã Minh (Asvaghosa,) luận sư Đại Thừa Ấn Độ, sống giữa thế kỷ 1st , 2nd Công Nguyên nói: Nếu vọng tâm sinh khởi, thì các [vũ trụ, THL] pháp đều sinh khởi; Vọng tâm diệt đi thì các pháp [vũ trụ] đều diệt.

75

Tương tự, nhà Bác Học Stephen Hawking cho rằng có sự sáng tạo [hiện tượng, THL] nhưng không có ai sáng tạo [chủ thể] cả. Phật Giáo có cùng một quan niệm tương tự 'không có sáng tạo chủ thể và sáng tạo đối tượng' của vũ trụ quan và vạn vật. Tuy Phật Giáo phủ nhận đấng sáng tạo tuyệt đối nhưng công nhận tất cả tương đối từ Tâm tạo. Ngoài thuyết nhân quả và lý duyên khởi của vũ trụ còn có thêm thuyết Vô Ngã, vô vi lượng tử, rất khó hiểu để tư nghị cho những ai mới học Phật cũng như những ai đang và đã học Phật nhưng chưa hiểu rõ Phật Pháp. Triết Lý Như Thị của vũ trụ quan này rất khó hiểu cho nhiều người nhưng nó đã bắt đầu được công nhận và hoan nghênh bởi Đông lẫn Tây Phương qua nhịp cầu triết lý và khoa học luận lý đưa duyên.

Trong Chân Không Diệu Hữu, cố Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết, "Chân không Diệu hữu là một chìa khóa để hiểu nhận thức luận về bản thể và hiện tượng của Phật Giáo. Vì mọi hiện tượng xuất phát từ "Không" nên nó không có một bản chất trường tồn và riêng biệt, đó là thuyết Vô Ngã. Chỉ có Ngũ Uẩn

đang vận hành [trong vũ trụ,] không có người vận hành chúng.”

Hawking chứng minh vũ trụ xuất phát từ cái “Không,” ông bác bỏ sự cần thiết của một Thượng Đế nhưng chắc chắn cái “Không” mà ông ta hiểu không phải là cái Không trí tuệ của Phật Giáo. Hơn nữa, Hawking không phải là người đầu tiên trong lịch sử đã ‘bác bỏ sự cần thiết của một Thượng Đế’ nhân tạo.

Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết tiếp: “Là một nhà vật lý, ông [Hawking] khó có thể biết hơn [những điều mà Phật Giáo đã biết hơn ông, và trước ông ta cả 25 thế kỷ. THL] Thế nhưng lại đến phiên ta kinh ngạc về khoa học vật lý. Dù [những khoa học gia] tự hạn chế mình trong lĩnh vực vật chất, vật lý [ngày nay] đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến “chân lý tuyệt đối” của đạo Phật. Vị trí của Hawking làm ta nghĩ đến Luận Sư Long Thọ, cả hai vị đều cho rằng “Không” là nguồn gốc của muôn vật, nhưng cả hai đến từ hai chân trời khác nhau. Phật và các vị Tổ Phật Giáo biết “Không” là gì bằng trực quan nhưng không miêu tả nhận biết của mình. Tính Không thuộc về một lĩnh vực mà ngôn ngữ không diễn bày được. Cũng như thế trong vật lý lượng tử, người ta thấy ngôn ngữ và cách suy luận thông thường không còn thích hợp. Giữa Phật Giáo và khoa học, sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn.”

Long Thọ Bồ Tát, (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna) vị Tổ thứ 14th của Thiền Tông Ấn Độ có viết cả một bộ sách Trung Quán Luận để giảng giải chữ Không này. Nhưng cách diễn giải của ngài Long Thọ với lý luận rất trừu tượng nên khó hình dung bởi vì thời đó khoa học chưa

được phát triển như bây giờ và có thể cái thông thái của tiền nhân thời đó khác xa với kiến thức văn minh của đa số chúng ta bây giờ. Chẳng hạn, Ngài đã nói rằng, “Tâm như hư không vô sở hữu!” (Tâm như trống không không có chủ,) đến bây giờ cũng ít ai hiểu nổi là cái chi chi dù có cả rừng sách vở, và nhiều người thuyết giảng về Tâm, Hư Không, Vô Ngã này. Theo cái nhìn Phật Giáo thì hạt quark hay neutrino (không thể độc lập tồn tại mà phải dựa vào nhân duyên, nghiệp quả, cause & effect and causal conditions) và hạt electron (không thể xác định dứt khoát, bất định xứ, không sở, nonlocality) chỉ là hoa đốm trong hư không, không có thật, chỉ vì nhất niệm vô minh mà thấy

76

có nhân duyên kết hợp để xuất hiện nguyên tử vật chất và từ đó cấu thành ngân hà, tinh tú, sơn hà đại địa, xum la vạn vật, con người, chúng sinh khác. Đó chỉ là cảm giác đồng bộ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chứ thực ra không có gì cả. Vì vậy mới có câu tổng kết trong tác phẩm Thành Duy Thức Luận mà ngài Huyền Trang đã dịch từ tác phẩm của ngài Hộ Pháp (Dharmapàla,) “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức!” Vì không thấy và hiểu được chân lý này nên con người sống trong hiện tượng giam hãm (confinement) vĩnh viễn không bao giờ tách rời ra được mê muội. Phật Giáo gọi hiện tượng giam hãm đó là Tâm cố chấp hay còn gọi là Trước Tướng sau khi đã khởi nhất niệm vô minh. Vì nhất niệm vô minh nên mới thấy có lượng tử và vũ trụ vạn vật. Điều này đã được giải thích tường tận qua bài giảng Thập Nhị Nhân Duyên của Phật Giáo. Đức Phật thấy rằng tất cả sơn hà đại địa, vạn vật, con người đều chỉ

là nhân duyên kết hợp có điều kiện từ cái không trống rỗng, cái hư không vô sở hữu không phải là thật tại tuyệt đối. Chỉ có cái bản tâm bất nhị, bất biến, bất sinh bất diệt, vô ngã, vô lượng, tuyệt đối vô phân biệt, không mâu thuẫn mới đích thực là Bồ Đề Tâm, tất cả chúng sinh đều có chung một tâm đó. Vì thế Ngài nói rằng: tất cả chúng sinh đều là Phật đã thành (chứ không phải sẽ thành) bởi vì cái bản tâm đó đã sẵn có trước khi vũ trụ được thành lập chỉ cần buông bỏ cái tâm nhỏ hẹp, mê muội, chấp trước (không phải là mình thật) để hòa nhập vào cái tâm vô lượng quang, vô lượng thọ của A Di Đà, cái đó còn gọi là Niết Bàn (涅槃, sa. nirvāṇa) tức là bất sinh bất diệt hay là không còn sinh diệt (diệt tận 滅盡). Kinh Phật còn nói rằng Tâm là vô lượng vô biên không bị hạn chế bởi không gian, thời gian vì vậy nên Tâm có khả năng tự giải thoát bằng cách phá vỡ hiện tượng giam hãm. Hay thực ra, Tâm vô sở vô trụ.

Tâm Không vượt không gian lẫn thời gian. Năng lượng vô biên của Tâm đi xuyên qua vật chất, nó còn dư sức tách rời các hạt quarks và Neutrinos của vật chất khiến vật chất biến mất, trở lại với cái Không vốn là Tâm như hư không vô sở hữu. Tu hành theo Phật Đà ngộ đạo là ngộ cái quái dị không hình dung đó. “Tâm như hư không vô sở hữu” chính là thực tướng vô tướng của vũ trụ vạn vật đó vậy.

Einstein viết thư cho gia đình Besso, nói rằng dù Besso chết trước ông ta điều đó không quan trọng. “Đối với những Vật Lý Gia như chúng ta tin sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại, và tương lai chỉ là ảo tưởng, dù một lần

thuyết phục. Sau Einstein là Richard Feynman người đã tìm ra phương thức hữu hiệu để giải thích quantum mechanics được biết qua 'Tổng Cộng trên Lịch sử' (Sum over Histories) trong vũ trụ là con số không (zero.)" Theo tôi, đại khái tất cả vi mô, vĩ mô luôn cả thời gian lẫn energy tổng cộng triệt tiêu bằng con số Không.

"Einstein wrote a letter to Besso's family, saying that although Besso had preceded him in death it was of no consequence, "...for us physicists believe the separation between past, present, and future is only an illusion, although a convincing one." Einstein was followed in history by the colorful and brilliant Richard Feynman. Feynman developed the most effective and explanatory interpretation of quantum mechanics that had yet been developed, known today as Sum over Histories. For example, for a particle moving from point A to B we imagine the particle traveling every possible path, curved paths, oscillating paths, squiggly paths, even backward in time and forward in time paths. Each path has an amplitude, and when summed the vast majority of all these amplitudes add up to zero."

77

Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14th đương thời, đã tìm ra giải pháp bằng cách dùng Vật Lý Lượng Tử (Quantum Physics,) Cơ Học Lượng Tử (Quantum Mechanics,) Thiên Văn (cosmology,) Ý Thức (Consciousness,) và Di Truyền Học (genetics,) để khám phá ra những chủ đề tương quan về tánh Không của Phật Giáo với khoa học. (The Universe in a Single Atom is a book by Tenzin Gyatso, the 14th Dalai Lama and published in 2006 by

Broadway Books. In this book Dalai Lama engages in several scientific areas. He explores the topics of quantum physics, cosmology, consciousness and genetics in relation to Buddhism.)

Tôi xin bổ túc về những so sánh ở trên của cố Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách, thứ nhất, 'Sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn' là 2600 năm giữa trí tuệ quang minh Phật Giáo và kiến thức khoa học hiện đại và khoảng cách khác biệt này còn có thể sâu rộng và kéo dài thêm theo thời gian. Thứ đến là kiến thức của nhà Bác Học Stephen Hawking không thể so sánh được với trí tuệ của Luận Sư Long Thụ hay trên bất cứ lãnh vực nào. So sánh như vậy cũng như là so sánh đám lá kiến thức trong tay với rừng lá trí tuệ trên núi thẳm hay như ánh sáng của đom đóm trên ngọn đồi với Thái Sơn Bắc Đẩu hay một cây đuốc khoa học gia với Quang Minh Tam Muội Bồ Tát. Nên nhớ Hawking chỉ là một nhà bác học, khoa học lý thuyết thuần túy nổi tiếng hiện đại của Anh Quốc chứ chưa phải là nhất thế giới hay nhất thế kỷ. Những khám phá 'trên trời' không biết đâu mà kiểm chứng của Hawking chỉ hấp dẫn tạm thời trên lý thuyết nhưng chưa thực tiễn và lợi ích cho nhân loại. Hawking hay thay đổi ý với những khám phá khoa học của mình vì như đa số các khoa học gia khác, ông ta bị vọng tâm lừa dối tưởng lúc nào cũng có thể tắm trong cùng một dòng sông. Tôi đồng ý là khoa học 'đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến "chân lý tuyệt đối" của đạo Phật.' Nhưng nếu muốn gõ cửa Không (vô môn quan của Phật Giáo) thì phải hiểu ý nghĩa của Bát Bất, phải

vượt ra ngoài vòng nhị nguyên mới ngộ được Chân Không Diệu Hữu của Vũ Trụ Quan.

Theo nhận xét của những học giả Tây Phương thì Ngài Long Thụ (Long Thọ Nàgàrjuna) quả là một nhà tư tưởng, lý thuyết gia, đại triết gia về logic học và triết học siêu hình, đã mở ra cho Phật Giáo một kỷ nguyên mới. Chúng ta cũng cần nhấn mạnh ngay đến một điều vô cùng chủ yếu là Long Thụ không hề sáng chế thêm bất cứ một khái niệm mới mẻ nào bên ngoài Giáo Huấn (Anusāsana, the Bengali word অনুশাসন) của Đức Phật, mà chỉ đào sâu, triển khai và giải thích thêm một số các khía cạnh vô cùng sâu sắc và khúc triết trong Giáo Huấn của Ngài mà thôi. Thật vậy, dù Giáo Huấn của Đức Phật luôn thiết thực, ngắn gọn và dễ hiểu nhằm phù hợp với những con người thuộc thời đại của Ngài, thế nhưng bên trong luôn hàm chứa những khái niệm khoa học, triết học, tâm lý học với những chiều sâu khiến nhiều học giả, triết gia và khoa học gia Tây Phương ngày nay phải kinh ngạc lẫn thán phục. Những nhận định tương tự về Phật Giáo đã được nhiều học giả Tây Phương và các bậc thiện tri thức công nhận và nói đến như là một khẳng định đầy tự tin về tinh thần triết lý đầy trí tuệ, logic và khoa học của Phật Giáo qua vài dẫn chứng khiêm nhường ở trên đây.

Theo sử sách ghi lại, Ngài Long Thọ (Long Thụ, Nàgàrjuna) là người xứ Tỳ Đạt Bà (Vidharbha, có chỗ gọi Bối Liệp Nhĩ - Berar) ở Nam Ấn, thuộc dòng Bà La Môn, ra đời

78

vào khoảng 700 năm sau Phật diệt độ. Ngài có biệt danh Long Mãnh hoặc Long Thắng, bẩm tánh kỳ ngộ, trí huệ sâu xa, xem nghe

một lần là nhớ tất cả, không cần phải hỏi lại. Lúc thiếu thời, ngài đã [là một học giả và khoa học gia] tinh thông các Kinh Điển Phệ Đà, cùng những môn thiên văn, địa lý, y học, toán số và nhiều học thuật khác. Nhưng các môn học đó không làm cho tự tâm được thỏa mãn, nên ngài quyết chí xuất gia tìm đạo lý cao siêu trong Phật Giáo. Lúc đầu ngài học về giáo lý Tiểu Thừa, sau lại nghiên cứu sang Phật Giáo Đại Thừa. Tương truyền rằng sau khi xuất gia, trong vòng ba tháng ngài đã đọc hết ba pháp tạng, muốn tìm kinh khác mà không được. Nhân khi du hành đến Tuyết Sơn, ngài gặp một vị tỳ khưu truyền dạy cho các Kinh Điển Đại Thừa. Thầy của ngài, tục gọi Tuyết Sơn Lão Tỳ Khưu, chính là Tôn Giả La Hầu La Bạt Đà La (cùng với đệ tử ngài Đề Bà tên đồng mà người khác.) Khi đã thông hiểu giáo lý thâm huyền, vì chí nguyện hoằng pháp, ngài đi du hóa các nơi, dùng tài biện luận hàng phục ngoại đạo, và lập thành hệ thống Đại Thừa Phật Học. Địa điểm hoạt động của ngài có rất nhiều nơi, những chỗ trung tâm truyền bá là nước Kiền Tát La (Kosala.) Vị quốc vương ở bản xứ vì mến đức độ của ngài, nên phát tâm quy y Phật Giáo và kiến tạo một đại tịnh xá ở Hắc Long Sơn (Bhràmaragiti) để cho ngài trụ trì. Tương truyền ngài đã dùng thần thông đi xuống long cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản Kinh Hoa Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ. Sau Long Thọ Bồ Tát lại đến thiết tháp ở Nam Thiên Trúc, được Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát truyền thọ cho Kinh Đại Nhứt, nên tinh thông cả Trì Minh Tạng. Vì thế người đời gọi ngài là bậc xướng đạo cả hai giáo pháp Hiển và Mật. Về công trình hoằng dương Phật Pháp, ngài được xem như Đức Thích Ca tái hiện.

Trên lãnh vực trứ thuật, Long Thọ Bồ Tát đã soạn ra nhiều bộ luận. Tựu trung các bộ như: Trung Quán Luận, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận... là được lưu hành hơn cả. Giáo nghĩa của ngài đề xướng tuy nhiều, nhưng hiển trứ hơn cả là thuyết Bát Bất Trung Đạo và thuyết Vãng Sanh. Ngài Long Thọ đưa ra một học thuyết gọi là Madhymaka, có nghĩa là "Con Đường ở Giữa," Hán dịch rất chính xác là Trung Quán (Zhōng-guān/中觀), chữ quán có nghĩa là sự quán thấy. Trong Chương I, Quán Nhân Duyên, Bát Bất Trung Đạo là: bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất khứ. Trung Đạo đây không phải ý nghĩa trung gian giữa sự có không, sanh diệt, đoạn thường, mà là ý nghĩa vượt ra ngoài vòng tương đối sai biệt, khẳng định cực đoan để hiển lộ thể Chân Không Diệu Hữu.

Còn thuyết Vãng Sanh, như nơi phẩm Dị Hành trong luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Long Thọ Bồ Tát đã nói, "Từ địa vị phàm phu cho đến ngôi vị Vô Thượng Chánh Giác có hai đường lối tu tập - Nan Hành Đạo và Dị Hành Đạo. Nan Hành Đạo là dụng công khắc khổ tu trì chẳng tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn, mà được bất thối chuyển. Dị Hành Đạo là dùng phương tiện niệm danh hiệu chư Phật, mà được bất thối chuyển mau lẹ dễ dàng. Nan Hành Đạo thuộc về tự lực; Dị Hành Đạo kiêm cả tự lực và tha lực." Trong Dị Hành Đạo, ngài lại thiên trọng về phần niệm thánh hiệu Phật A Di Đà. Hai lập thuyết do ngài đề xướng, đã ứng hợp với lời huyền ký của Đức Phật trong Kinh Lăng Già:

"Sau xứ Nam Thiên Trúc. Có danh đức Tỳ khưu. Tôn hiệu là Long Thọ. Hay phá hữu, vô tông.

Tuyên dương pháp Đại Thừa. Trong thế gian hiển ngã. Được Sơ hoan hỷ địa. Sanh về cõi Cực Lạc.”

(http://niemphat.net/Luan/phathoctinhyeu/t_hien1_12.htm)

Figure 12 Bồ Tát Long Thụ cùng với 84 vị Ma Ha Tát Đạt

Hình Trên, Bồ Tát Long Thụ cùng với 84 vị Maha Tát Đạt (Mahasiddha, là những người tu hành có những khả năng phi thường và siêu phàm.) Bồ Tát Long Thụ luôn được biểu trưng bởi một nhà sư trung niên tức là một người tu hành còn trẻ mà đã đắc đạo, và cũng là nhân vật duy nhất sau Đức Phật được biểu trưng với một cái bấu trí tuệ trên đỉnh đầu. Trong các buổi thuyết giảng Đức Đạt Lai Lạt Ma thường cho biết Long Thụ là một nhà sư Phật Giáo quan trọng thứ hai sau Đức Phật.

Long Thụ là vị luận sư, đầu tiên sử dụng tiếng Phạn trong các trước tác vô cùng phong phú của ông, đã diễn đạt hoàn toàn mới mẻ với những luận lý rất sâu sắc về giáo huấn của Đức Phật. Đối với Đại Thừa Phật Giáo Long Thụ là người mang sứ mạng hoằng Pháp do Đức Phật giao phó với mục đích giải thích những gì thật thâm sâu trong giáo huấn của Ngài, nhằm thích ứng với những sự đòi hỏi của một thế giới tân tiến hơn. Tư tưởng của Long Thụ là một tư tưởng mới giúp duy trì ngọn đuốc Đạo Pháp hầu soi đường cho những chúng sinh hơn 700 năm sau thời đại của Đức Phật. Thế nhưng cũng thật đại nhân duyên hết sức lạ lùng dường như ngọn đuốc ấy vẫn không ngừng rực sáng, soi đường cho cả chúng ta hôm nay và sẽ được tiếp tục

‘truyền đăng tục diệm’ soi sáng nhân loại trong tương lai.

“Tương truyền ngài [Long Thụ] đã dùng thần thông đi xuống long cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản kinh Hoa Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ.” Bây giờ chúng ta thần thông hơn Ngài, chỉ cần 2 giây là download Kinh Hoa Nghiêm từ Google khỏi phải lặn

80

xuống Long Cung học kinh 3 tháng cho một xác. Đọc kinh không hiểu thì email hay phone hỏi Phật online.

Trong Chính Định Vương Kinh (Samadhiraja Sutra) có một câu như sau: Hiện hữu và phi hiện hữu là hai thái cực. Tinh khiết và ô nhiễm cũng là hai thái cực. Sau khi đã vượt thoát cả hai thái cực ấy, thì một người thông thái (khôn ngoan/trí tuệ) cũng không dừng lại với vị thế ở giữa. Thật hết sức rõ ràng ý nghĩa chủ yếu của Trung Quán không phải là cách chọn một quan điểm dung hòa hay một vị thế "ở giữa" hầu tránh khỏi các hình thức cực đoan, bởi vì chính cái vị thế "tìm cách đứng ở giữa" đó tự nó cũng là một hình thức [trung] cực đoan.

Một trong những nhận thức quan trọng nhất của Lão Giáo về đặc tính chủ yếu của thiên nhiên là sự biến thiên và thay đổi. Một câu nói của Trang Tử cho thấy rõ tầm quan trọng then chốt của sự biến đổi đã được nhận thức khi quan sát thế giới sinh cơ.

Trong sự sinh, trưởng thành, biến đổi và tiêu diệt mọi vật thì trong mỗi mầm mống, mỗi tính chất đều có dạng quả hình thích hợp với nhân duyên của nó. Qua đó ta thấy sự sinh trụ hoại diệt từng bước của dạng hình đó, thấy dòng chảy liên tục của sự biến dịch trong ý thức.

Trong mọi biến dịch, Lão Giáo thấy đó là hiện thân của sự tác động hai cực âm dương và như thế họ tin rằng trong mọi cặp mâu thuẫn hai đối cực tương tác lên nhau một cách năng động. Tư duy phương Tây bây giờ đã chấp nhận tính nhất thể này của mọi cặp đối lập. Từ cái nhìn, mọi vận hành của Đạo là một sự tương tác liên tục giữa các cặp mâu thuẫn, Lão Giáo rút ra hai qui tắc cơ bản cho thái độ con người. Muốn đạt cái gì thì người ta phải bắt đầu với cái ngược lại. Đây là nghề ruột của người Trung Hoa thiện chiến về Dương Đông Kích Tây, nói một đường làm một nẻo. Tôi xin so sánh với thuyết “em chả” thềm ăn chả của phái nữ Việt Nam. Hay, theo tình thì tình chạy, chạy tình thì tình theo. Mỹ gọi là play hard to get! Cảnh cáo, không nên áp dụng nguyên tắc này trong lúc make love not war trừ khi muốn giữ nó.

Lão Tử nói: Hồng muốn thu rút đó lại, Là sắp mở rộng đó ra. Hồng muốn làm yếu đó, Là sắp làm đó mạnh lên. Hồng muốn vứt bỏ đó, Là sắp làm hưng khởi đó. Hồng muốn cướp đoạt đó, Là sắp ban thêm cho đó, ấy gọi là ánh sáng huyền vi. Ngược lại khi muốn giữ điều gì, ta nên để cho cái ngược lại được tồn tại: Cái gì cong thì lại ngay; Cái gì sâu thì lại đầy; Cái gì cũ thì lại mới. Đây là chiến lược chiến thuật nhập thế gian trên chính trường, sa trường, thương trường lẫn tình trường, trị quốc an dân bình thiên hạ thay vì xuất thế như chủ trương của Đạo Lão.

Tôi xin giải thích thêm về cái công án nhị nguyên này theo quan niệm Phật Giáo Đại Thừa, bất trí tuệ giác ngộ quán tâm ý không sở trụ vào bờ bên này hoặc bờ bên kia hay ở giữa dòng. Đó là ý nghĩa của câu: Ứng vô sở trụ! Dòng tâm thức trôi nổi không bờ không

bến từ vô lượng kiếp, thay đổi vô thường (uncertainty and impermanent) trong từng sátna, không sở tại (non-locality.) Chúng ta không bao giờ bơi lội trong cùng một

81

dòng sông. Hay đúng hơn, dòng tâm thức vô thi vô chung, không sanh không diệt, không đến không đi, không trôi chảy, không phải là một dòng sông với bến bờ sở tại. Vì không bến không bờ cho nên không có cái giữa dòng để quán thấy. Bát Bất Quán Thấy ứng dụng cho cả nhân sinh lẫn vũ trụ. Ý nghĩa của Bát Bất vượt ra ngoài vòng nhị nguyên, hiển lộ vũ trụ quan.

11. Vũ Trụ chỉ là một khái niệm của ý thức
Trong thuyết 'khổn tiên thẳng' (sợi dây tiên, string theory) đoán thời gian trước big bang, thuyết sợi dây tiên đề nghị rằng big bang không phải là khởi đầu của vũ trụ nhưng đơn giản là chuỗi nhân quả của vô lượng kiếp, Gabriele Veneziano mô tả:

Có phải big bang thật là thời gian bắt đầu? hay có phải vũ trụ có trước đó rồi? Câu hỏi dường như gần như phi báng chỉ trong thập niên trước. Hầu hết những nhà thiên văn vẫn quả quyết đơn giản rằng nó vô nghĩa - với quan niệm thời gian trước big bang đã như là hỏi đường đi về hướng Bắc của Bắc Cực vậy. Nhưng đâu có phải hầu hết những khoa học gia đều nói kém tinh thần khoa học như vậy? Nghi vấn, học hỏi, tìm tòi, chứng minh là tinh thần của khoa học không có chuyện cả vú lấp miệng em. Câu hỏi đó nếu khoa học chưa giải thích được thì những khoa học gia lương thiện, hầu hết, đều trả lời: don't know! Đó là, tinh thần trung thực của những nhà khoa học. Khoa học gia không phải là tiên thánh hay thần biết hết mọi chuyện (know it all)

trong vũ trụ. Nhưng những phát triển trong vật lý lý thuyết học, đặc biệt sự nổi tiếng của thuyết dây đã thay đổi lối suy nghĩ của mọi người. Trước big bang trở thành tiền đồn mới nhất của thiên văn học.

Cá tính đổi mới được coi là những gì có thể xảy ra trước big bang là cái khám phá mới nhất của quả lắc đồng đưa qua lại cả ngàn năm. Trong một dạng này hay khác, cái vấn nạn của cốt lõi ban đầu đã được cả nhà triết gia và thần học tham gia tư nghị gần như trong mọi văn hóa. Đó là một chuỗi đầy lo lắng và ám ảnh, một gói ghém nổi danh trong một bức tranh 1897 bởi họa sĩ Paul Gauguin: Chúng ta từ đâu tới đây? Chúng ta là cái gì đây? Chúng ta đang đi về đâu? Những mảnh đời này miêu tả như là vòng sinh, sống và chết – là nguyên thủy, căn cước (ngã) và số phận của riêng mỗi cá nhân – mỗi quan tâm của những người này là sự quan hệ với những vũ trụ. Chúng ta có thể tìm về nguồn cội qua nhiều thế hệ, qua tới những tổ tiên thú vật của chúng ta, cho đến dạng sớm nhất của sự sống, đến những phân tử tổng hợp trong vũ trụ nguyên thủy, đến những năng lượng vô hình tích lũy trong không gian trước đó. Có phải gia phả của chúng ta trở về trước là vô lượng? hay những nguồn gốc chấm dứt? Vũ trụ này sẽ trường tồn vĩnh viễn như chúng ta?

String Theory Predicts a Time Before the Big Bang, String theory suggests that the big bang was not the origin of the universe but simply the outcome of a preexisting state by Gabriele Veneziano: Was the big bang really the beginning of time? or did the universe exist before then? Such a question seemed almost blasphemous only a decade ago. Most

cosmologists insisted that it simply made no sense—that to contemplate a time before the big bang was like asking for directions to a place north of the North Pole. But developments in theoretical physics, especially the rise of string theory, have changed their perspective. The pre-bang universe has become the latest frontier of cosmology.

82

The new willingness to consider what might have happened before the bang is the latest swing of an intellectual pendulum that has rocked back and forth for millennia. In one form or another, the issue of the ultimate beginning has engaged philosophers and theologians in nearly every culture. It is entwined with a grand set of concerns, one famously encapsulated in an 1897 painting by Paul Gauguin: *D'ou venons-nous? Que sommes-nous? Ou allons-nous?* “Where do we come from? What are we? Where are we going?” The piece depicts the cycle of birth, life and death—origin, identity and destiny for each individual—and these personal concerns connect directly to cosmic ones. We can trace our lineage back through the generations, back through our animal ancestors, to early forms of life and protolife, to the elements synthesized in the primordial universe, to the amorphous energy deposited in space before that. Does our family tree extend forever backward? Or do its roots terminate? Is the cosmos as impermanent as we are?

Câu hỏi vẫn là: Vũ trụ là cái gì? Một số khoa học gia nói vũ trụ có thể chỉ là một toàn đồ ký (hologram,) một computer program, vũ

trụ lỗ đen (blackhole,) một khối óc khổng lồ (giant brain,) và có thể là những bọt bong bóng. Khi mà những bong bóng âm hợp với bong bóng dương, rung động (vibrate) tạo ra những vũ trụ mới, hay những bong bóng này đẩy xa nhau nếu cùng cực âm hay dương. Theo luật vật lý, khác tính thì hấp dẫn nhau (attract;) cùng tính thì đẩy xa nhau ra (repulse.) Không hiểu sao các nguyên tắc vật lý đó nó không được luôn luôn đúng cho con người hiện nay nữa?

Con người vẫn chưa tìm ra được câu giải đáp khả tín để có thể hoàn toàn thỏa mãn những câu hỏi từ ngàn xưa: Tôi từ đâu tới, làm cái quái gì ở đây và rồi sẽ đi về đâu? Nghe có vẻ đầy triết lý cái lương nhưng tôi xin dùng phương tiện Phật Đà để trả lời theo sự hiểu biết nông cạn đầy ngu muội của mình: Tôi là Ta, là Ngã. Nhĩ là Ngã, Ngã là nhĩ. Ngộ là Nị, Nị là Ngộ. Ngộ Nị ái lẫn nhau trở thành Ta. Mà Ta là Như Lai – không đến không đi, không làm cái trò khỉ gì bây giờ cả chỉ quán niệm hơi thở nhẹ nhàng ra vô trong lúc đắm sâu vào thiền định; hay hỗn hển như chó thág bậy trong lúc rượng đực, rượng cái lúc thềm khát, say đắm ái dục; hay thở hào hển, nổi cơn tam bành lục tặc trong lúc sân khi bị người khác xúc phạm đến cái Ngã.

Vũ trụ đang giãn nở từ thế giới cực lớn trở lại thế giới cực nhỏ. Đặc trưng của vật lý thế kỷ 20th là đi càng ngày càng sâu vào một thế giới của kính hiển vi, của nguyên tử, của hạt nhân và các hạt hạ tạo thành nhân. Sự tìm hiểu thế giới vi mô này được thúc đẩy bởi một câu hỏi căn bản: Vật chất được cấu tạo như thế nào? Nhờ phương pháp thực nghiệm hiện đại với kỹ thuật tối tân mà vật lý gia mới tìm hiểu ra được cấu trúc của nguyên tử và

nhận ra rằng, nó gồm có nhân và electron. Sau đó người ta ghi nhận nhân gồm có những hạt nucleon, đó là proton và neutron. Trong hai thập niên vừa qua người ta đi thêm một bước và bắt đầu tìm hiểu cấu trúc của nucleon, thành phần của nhân nguyên tử, chúng xem ra không phải là những hạt cuối cùng mà lại là từ những đơn vị khác cấu thành. Những bước đầu tìm hiểu nguyên tử này đã dẫn đến những thay đổi căn bản về cách nhìn của con người về vật chất. Bước thứ hai đi sâu vào nhân nguyên tử và thành phần của nó, kéo theo một sự thay đổi không kém phần quan trọng. Trong thế giới hạt nhân này phải đo lường những loại kích thước nguyên tử và những hạt trong nhân này, vì bị giam trong không gian quá bé, cũng vận động với vận tốc nhanh đến nỗi chỉ có thể dùng thuyết tương đối đặc biệt để mô tả chúng. Tính chất và tương tác của hạt hạ nguyên tử chỉ có thể

83

dùng thuyết lượng tử và thuyết tương đối mà nắm được chúng và những điều này buộc khoa học gia có một sự thay đổi về quan niệm vật chất là gì. (Đạo của Vật Lý, Fritjof Capra)

Phật Giáo và những thánh nhân Đông Phương đã biết về sự dung thông không gian - thời gian trên một bình diện vĩ mô lẫn vi mô cũng như nhà vật lý nhìn hành tinh và hạt hạ nguyên tử. Đức Phật dạy: Mọi pháp hữu vi đều vô thường. Pháp là từ ngữ mô tả biến cố, hành động và sau đó mới nói thật tại. Phật Giáo xem tiến trình tương quan vận động là chủ yếu của thế giới vũ trụ.

Điều đặc biệt của thuyết tương đối là nó thống nhất những khái niệm căn bản mà

ngày trước chúng hoàn toàn độc lập với nhau. Một trong những thí dụ quan trọng nhất là coi khối lượng và năng lượng như nhau, điều này được phát biểu bằng công thức toán học nổi tiếng của Einstein $E = mc^2$. Và muốn hiểu ý nghĩa sâu sắc của mối liên hệ giữa năng lượng và vật chất thì trước hết chúng ta phải xét ý nghĩa của năng lượng và khối lượng. Năng lượng (energy) là một trong những khái niệm quan trọng nhất để mô tả các hiện tượng tự nhiên. Như trong đời sống hàng ngày ta nói, một vật thể chứa năng lượng khi nó có thể thực hiện một công xuất. Năng lượng này có thể xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau. Còn vật chất (matter) là một khối lượng có tỷ trọng.

Đối với Phật Giáo, không có thế giới khách quan nên Phật Giáo không có kiến lập chân lý. Cái mà chúng ta gọi là thế giới khách quan chỉ là thế giới trong tâm niệm của chúng sinh, do chúng sinh có cùng cộng nghiệp nên họ có cấu tạo giác quan (lục căn) giống nhau và thấy các đối tượng bên ngoài (lục trần) giống nhau, nên phát sinh lục thức tương tự nhau, cảm nhận giống nhau đó gọi là khách quan. Khoa học thế kỷ thứ 20th đã bắt đầu hiểu được điều này, một số nhà khoa học hàng đầu thế giới đã hiểu rằng ý thức, tâm niệm, có góp phần tạo ra vật thể. Trước hết là nhà khoa học Niels Bohr, ông nói rằng, "Isolated material particles are abstractions" (Hạt vật chất cơ bản cô lập là những sự vật trừu tượng- tức không phải vật thật.) Rõ ràng hơn, các hạt quarks, electrons chỉ là những hạt ảo, nếu tách riêng, cô lập thì chúng không tồn tại. Eugene Wigner, giải Nobel Vật Lý năm 1963 cũng nói, "The very study of the external world led to the

conclusion that the content of the consciousness is an ultimate reality. Particles only exist when observed, and so the reality of particles entails that consciousness is a fundamental element of reality." (Càng nghiên cứu thế giới bên ngoài, càng dẫn tới kết luận rằng nội dung của ý thức là thực tại tối hậu. Hạt chỉ hiện hữu khi được quan sát, và như thế thực tại của hạt bắt buộc rằng ý thức là yếu tố cơ bản của thực tại.)

Phật Giáo gọi vũ trụ là Phật Tánh, Tâm Bồ Đề hay Tri Kiến Phật. Vũ trụ toàn là chân không (emptiness) với hơn 70% là dark energy và 25% matters, còn lại 5% là những vật thể mà chúng ta có thể biết được nhờ có ánh sáng rọi tới. Vũ trụ là không; không là vũ trụ. Cách đây 16 thế kỷ, nhà Triết Học Phật Giáo Vô Trước đã nói rằng vũ trụ chỉ là một khái niệm. Đức Phật thuyết: "Nhơn có hư không thế giới nên mới có chúng sanh. Đã có thế giới và chúng sanh lẫn xằng đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: Tốt, xấu, phải chẳng v..v... Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thế giới, cái không hình tướng và yên tịnh là hư không, khác với hư không,

84

thế giới là chúng sanh vậy" (Kinh Lăng Nghiêm khóa VI, VII trang 121.) Và trong một đoạn sau đó Đức Phật lại kể rõ hơn: "Này ông Phú Lâu Na, thế giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra "năng phân biệt" và "sở phân biệt" tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng" (Trang 127, PHPT khóa VI, VII).

Những điều này cho chúng ta có thể hiểu rằng: Hư không là căn bản của tất cả, nó vô sanh tức không bị diệt. Hư không bao la không biên tế (không biên giới, vô biên). Trong hư không viên dung tứ đại (đất, lửa, gió, nước); kiến đại (thấy, nghe, hay, biết, 6 giác quan: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý); và thức tâm (của mọi chúng sanh). Tánh của bảy đại này đều là chơn tâm. Nhưng vì vô minh, nên thức tâm của mọi chúng sanh đã phát khởi vọng tâm và có tâm phân biệt: năng sở, bị thử... Vì thế thức tâm đã mượn tứ đại kết hợp thành thân xác và kiến đại để tạo thành các giác quan và thấy, nghe, hay, biết. Từ đó mọi chúng sanh thành hình; các cái có hình tướng, sanh diệt là thế giới, và cái khoảng trống ở giữa không có hình tướng và yên tịnh là hư không. Đó là các giai đoạn thành hình thế giới, hư không và chúng sanh. (Nhập Thế Gian, Nguyên Thảo)

Phật biết rằng thế giới là vọng tưởng, không có thật. Kinh điển gọi đó là thế lưu bố tướng, tức là tướng tượng đã được lưu truyền phổ biến rộng rãi ở thế gian. Nhưng khi nói vũ trụ quan Phật giáo là nói cách diễn giải, mô tả của Phật Giáo về thế giới tâm niệm của loài người, mà đã là tâm niệm thì tất nhiên không phải là chân lý vĩnh cửu. Đó là khái niệm cộng nghiệp chủ quan của 7 tỉ người hiện nay trên thế giới, họ cảm nhận thế giới đại thể là giống nhau, nhưng nếu đi vào chi tiết cũng không phải hoàn toàn giống nhau, vì vậy mà có bất đồng, mâu thuẫn, xung đột, tư nghi không lúc nào chấm dứt.

Phật Pháp từ lâu đã nói rằng không gian, thời gian, số lượng, cả ba cái đó đều chỉ là khái niệm trong tâm tưởng, là biểu kiến chứ không phải sự thật, không phải chân lý. Phật

pháp cũng nói rằng các pháp không có tự tính.

《華嚴經》所云：“心如工畫師，畫種種五陰。一切世界中，無法而不造。”而 “一切法無自性” Hoa Nghiêm Kinh sở vân, “Tâm như công họa sư, họa chủng chủng ngũ ấm. Nhất thiết thế giới trung, vô pháp nhi bất tạo” nhi “Nhất thiết pháp vô tự tính.” Kinh Hoa Nghiêm nói, “Tâm như nghệ nhân vẽ hình tượng, vẽ ra đủ loại ngũ ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), tất cả sự vật trong thế giới, không vật gì không làm được” vậy “Tất cả các pháp đều không có tự tính.”

Trong cuốn “Đạo Phật và Đời Sống Hiện Đại” (Buddhism and Present Life,) Tiến sĩ K. Sri Dhammananda đã viết về Nguyên Tử như sau:

“Sau khi nghiên cứu tận tường, những quan niệm về Nguyên tử của thế giới đã hoàn toàn thay đổi. Chẳng có Vật gì cả như trước đây người ta cho là có bởi vì Vật chất chỉ là Năng lượng. Rồi quan niệm về Năng lượng dần dần biến đi khiến các khoa học gia không biết gọi Nguyên tử là gì? Bây giờ họ đi đến kết luận là Nguyên tử chỉ là một quan niệm; và nói rộng ra, cả thế giới này cũng chỉ là một quan niệm. Càng đi sâu vào việc nghiên cứu cấu tạo của Nguyên tử, các khoa học gia càng tin rằng kết luận nói trên rất đúng.

85

Các bộ luận Duy Thức và Trung Quán mô tả rất nhiều về thế giới, cả vật chất lẫn tinh thần đều chỉ là tâm thức, bản chất chỉ là không. Tuy nhiên cách lý luận trong các bộ kinh là rất trừu tượng, khó nắm bắt dễ dàng. Phật Giáo từ lâu đã nói rằng vũ trụ, vạn pháp chỉ là ảo, do tâm tạo. Chính vì bản chất là

ảo, không phải thật, nên Phật Giáo có thuyết vô sinh hay còn gọi là vô sinh pháp nhẫn 无生法忍 là trạng thái không có sinh diệt, đó cũng là cứu cánh niết bàn hay bản tâm của mọi chúng sinh, là nguồn gốc của vũ trụ vạn vật. Nhân quả cũng không có thật, chỉ có trong vọng tưởng mới có nhân quả. Chúng ta thử xem phẩm thứ 20 quán nhân quả. Phẩm này có 24 bài kệ nhưng chúng ta chỉ cần xem hai bài mở đầu và bài kết thúc của phẩm quán nhân quả.

若眾緣和合 Nhược chúng duyên hòa hợp
而有果生者 Nhi hữu quả sinh giả 和合中已有
Hòa hợp trung dĩ hữu 何須和合生 Hà tu hòa
hợp sinh 若眾緣和合 Nhược chúng duyên hòa
hợp 是中無果者 Thị trung vô quả giả 云何從眾緣
Vân hà tòng chúng duyên 和合而果生 Hòa hợp
nhi quả sinh

Tóm lại :

是故果不從 Thi cõ quả bất tòng 緣合不合生

Duyên hợp bất hợp sinh 若無有果者 得無有
 何處有合法 何處有合法 何處有合法 何處有合法 ?
 Nếu các duyên (điều kiện) hòa hợp để sinh ra
 kết quả thì trong sự hòa hợp đó đã có sẵn kết
 quả thì đâu phải do hòa hợp mà sinh ra. Nếu
 các duyên hòa hợp mà lại không có kết quả
 thì cũng không đúng vì các duyên hòa hợp
 thực tế có cho ra kết quả, tức là có một hiệu
 ứng mới.

Kết luận, kết quả không phải do duyên hợp hay bất hợp mà sinh ra. Mà nếu không có kết quả thì sự hòa hợp biến đi đâu ?

Lý luận này rất trừu tượng khó hiểu. Cần phải có ví dụ thích hợp mới hiểu được. Chẳng hạn nguyên tử vật chất hình thành do hai hoặc ba

loại hạt là proton, neutron và electron như các hình vẽ bên trên đã chỉ rõ, xin lặp lại : Trong sự kết hợp thành nguyên tử hydrogen này, proton vẫn là proton , electron thì vẫn là electron, đâu phải do sự kết hợp mới phát sinh. Điều khó hiểu chính là ở chỗ này. Như Heisenberg đã nói ở trên, nguyên tử không phải là vật mới phát sinh, nguyên tử không có thật, nguyên tử hydrogen vẫn chỉ là hạt proton làm hạt nhân và hạt electron quay chung quanh, chứ chẳng phải cái gì khác (đó là ý nghĩa câu trong hòa hợp đã có sẵn) đâu phải

86

do hòa hợp mà sinh ra. Mặt khác nếu nói các duyên kết hợp mà không sanh ra kết quả gì, chẳng hạn một hạt proton kết hợp với một hạt electron mà không sinh ra nguyên tử hydrogen thì cũng không đúng thực tế. Để thấy rõ hơn nữa, hãy xem một thí dụ khác là nước, H_2O , do sự hòa hợp giữa hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy. Trong kết quả này thì H_2 vẫn là H_2 , O vẫn là O chứ chẳng phải cái gì khác, nhưng cảm nhận của con người thì rất khác, nước là một chất khác hẳn hai loại khí kia, đây phải là một sự tưởng tượng đồng bộ của cả lục thức chứ không phải chỉ là tưởng tượng suông của ý thức, nghĩa là cả mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, có tác dụng giải khát, sinh hóa, tăng trưởng của cơ thể. Kết quả này không phải chỉ do sự hòa hợp, bởi vì nếu không có chủ thể nhận thức, phân biệt thì không có gì khác nhau. Như vậy sự khác nhau phải là do có người phân biệt, tưởng tượng chứ không phải chỉ là do sự hòa hợp. Đây là một vấn đề rất lớn trong nhận thức luận. Einstein đã từng đưa ra thách thức: "Nếu không có ai nhìn

mặt trắng thì mặt trắng không tồn tại hay sao ?” Long Thọ ắt trả lời rằng: đúng vậy, nếu không có người phân biệt thì mặt trắng chỉ là một cấu trúc ảo, làm bằng quark, electron chứ không có thật, bản chất nó là không.

Như vậy kết luận, kết quả hay hiện tượng xảy ra không phải là do duyên hợp hay không hợp, nếu không có kết quả thì sự kết hợp đâu có tác dụng gì, nhưng thực tế là có tác dụng, chẳng hạn sự kết hợp của một hạt proton và một hạt electron thì có kết quả là nguyên tử hydrogen. Nhưng kết quả này không phải do hòa hợp mà là do tưởng tượng.

Đó là ý nghĩa của ba bài kệ về quán nhân quả ở trên. Ở đây cần phải phân tích thêm tại sao bài kệ thứ ba nói kết quả không phải sinh ra do duyên hợp hay không hợp (Thị cố quả bất tùng, Duyên hợp bất hợp sinh). Đây là một điểm rất quan trọng mà khoa học thế kỷ 20 mới phát giác, phải cần có người khảo sát hoặc thiết bị thăm dò để nhận thức, phân biệt vật, tưởng tượng ra thì vật mới hiện hữu. Đây chính là điều mà nhà vật lý học và khoa học máy tính Von Neumann nói “Nothing would be real unless consciousness exists, that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism” (Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức- điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.) Đây cũng chính là thế giới quan cơ bản của Phật giáo, tâm chính là nguồn gốc và động lực của tất cả các pháp. Nhân cũng là tâm mà quả cũng là tâm. Tại sao như vậy ? Vì quark và electron chỉ là hạt ảo, các cấu trúc nhân

duyên của nguyên tử, của vật chất đều là cấu trúc ảo. Dưới tác dụng của chánh biến tri, các cấu trúc ảo hình thành lục căn, lục trần, 12 giới này tương tác với nhau theo từng cặp phát sinh ra lục thức, 18 giới (lục căn, lục trần, lục thức) này chính là điều kiện căn bản để vũ trụ vạn vật hình thành. Trong quá trình hình thành vũ trụ, lại phát sinh thêm 2 giới nữa là mạt-na và a-lại-da. Mạt-na là thức chấp ngã của chúng sinh, phân biệt chúng sinh này với chúng sinh khác. A-lại-da là kho chứa tất cả mọi dữ liệu phát sinh trong quá trình hình thành tam giới của tất cả chúng sinh. A-lại-da cũng chính là tâm bất nhị, là nguồn gốc chung của tam giới.

Vì tất cả chỉ là ảo hóa nên Phật Giáo (Bát Nhã Tâm Kinh) mới nói ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) giai không, khổ tập diệt đạo cho tới cứu cánh niết bàn đều không phải thật. Giác ngộ tam giới duy tâm, tất cả chỉ là ảo hóa thì tất nhiên giải thoát tất cả mọi khổ nạn (độ nhất thiết khổ ách) vì tất cả mọi cảnh giới, mọi hiện tượng đều chỉ là nằm mơ giữa ban ngày.

87

Tuy nhiên, Long Thọ Bồ Tát không phủ nhận cuộc sống thế gian dù biết đó là ảo, nên mới có Trung Quán Luận, chỉ ra con đường ở giữa. Không quá chấp trước cảnh mộng huyễn của thế gian để chuốc lấy phiền não, cũng không thiên chấp ở tánh không, bởi tất cả mọi điều dụng đều nằm ở chỗ ảo hóa. Mọi người có thể tự do tự tại sống cuộc sống của mình, đừng có quá cố chấp cũng không có cái gì phải bỏ.

Ngày nay không phải chỉ có Phật Giáo nói vạn pháp duy thức. Một số nhà khoa học cũng nói và viết sách trình bày sự việc rất là

cụ thể với vạn pháp duy thức của Phật Giáo. Hai trong những người đó là Craig Hogan và David Bohm.

Tạp chí Scientific American số tháng 2/2012 có đăng bài viết "Is Space Digital?" (phải chăng vũ trụ là thông tin số hóa?) của Michael Moyer về một thí nghiệm đang được tiến hành ở Chicago bởi Craig Hogan (Giám đốc Trung tâm Vật lý thiên văn và các hạt cơ bản, Phòng thí nghiệm gia tốc Quốc gia Fermi, GS Đại học Chicago, Illinois) nhằm đo tiếng ồn toàn ảnh (holographic noise,) nó biểu hiện mối liên quan sâu xa giữa thông tin, vật chất và thời-không. Nếu tồn tại tiếng ồn toàn ảnh thì theo Craig Hogan, vũ trụ của chúng ta là số (digital) và chúng ta có một hình mẫu (paradigm) mới cho vũ trụ quan của thế kỷ 21th. Vũ trụ không liên tục mà là gián đoạn bao gồm những bit thông tin. Vũ trụ 3D phát sinh (emerge) từ những bit thông tin chứa trên một mặt phẳng 2D.

Thông tin về vũ trụ ba chiều có thể được ghi lại trong mặt phẳng hai chiều bằng phương pháp toàn ảnh (hologram). Kỹ thuật này gọi là holography (phương pháp toàn ảnh). Chữ holography có gốc từ tiếng Hy Lạp holos whole (toàn thể) + graphe writing (ghi ảnh). Đây là một phương pháp chụp ảnh hiện đại. Holography được sáng chế năm 1948 bởi nhà vật lý Dennis Gabor (1900-1979), nhờ thành tích này ông được nhận giải Nobel năm 1971.

Nguyên lý toàn ảnh đưa đến một triết học sâu sắc của David Bohm quan niệm rằng thực tại mà chúng ta tiếp xúc hằng ngày chỉ là một loại ảo tưởng giống như một bức tranh toàn ảnh (hologram.) Dường như thực tại có hai mức: một mức ở sâu hơn gọi là mức tiềm

ẩn (cuộn lại) /implicate (enfolded) và một mức gọi là mức tường minh (mở ra) /explicate (unfolded.) Một film toàn ảnh (hologram) và hình ảnh nó tạo ra trên màn hình là ví dụ của hai mức tiềm ẩn và tường minh. Cuộn film thuộc mức tiềm ẩn vì hình ảnh được mã hóa trong các dạng giao thoa chứa trong film còn hình ảnh chiếu ra thuộc mức tường minh vì các giao thoa mã hóa được mở ra (unfolded.)

Theo David Bohm, sóng và hạt đều bị cuộn lại trong một thực thể lượng tử, chỉ có quá trình tương tác mới bộc lộ tường minh một khía cạnh nào đó, còn khía cạnh kia vẫn nằm tiềm ẩn. Vì danh từ toàn ảnh (holographic) có tính tĩnh tại (static) nên để mô tả những quá trình động (dynamic) cuộn lại và mở ra liên tục của thực tại nên David Bohm đưa ra danh từ toàn ảnh động (holomovement.)

Bohm quan niệm rằng mọi vật trong vũ trụ đều là những phần tử của một continuum . Bohm cho rằng phân biệt thế giới sống (living) và không sống (nonliving) là điều vô nghĩa.

88

Vì mỗi phần của một bức toàn ảnh (hologram) đều chứa thông tin của toàn ảnh cho nên mỗi bộ phận của vũ trụ đều chứa thông tin của toàn vũ trụ. Điều đó có nghĩa là nếu biết cách tiếp cận thì chúng ta có thể tìm thấy thiên hà Tiên nữ (Andromeda) trong móng ngón tay bàn tay trái. Bài thơ của William Blake (thi sĩ Anh 1757-1827) sau đây diễn tả cùng một ý.

To see a World in a Grain of Sand, And a
Heaven in a Wild Flower. Hold Infinity in the
palm of your hand, And Eternity in an hour.

Dịch nghĩa: Để thấy Vũ trụ trong một Hạt cát, Và Bầu trời trong một Đóa hoa Rừng. Hãy giữ Vô cùng trong lòng tay bạn, Và Thiên thu trong một khắc đồng hồ. (Cao Chi- Vũ trụ toàn ảnh: một kỷ nguyên khoa học mới? và Vũ trụ là số?)

Cái liên tục (continuum) mà Bohm đề cập chính là Tâm như hư không vô sở hữu mà Long Thọ nói. Đó không phải là thời-không, vì thời-không cũng cấu tạo bằng lượng tử tức rời rạc, chỉ có Tâm bất nhị mới là liên tục, không có gián đoạn, không bị hạn chế bởi không gian, thời gian hay số lượng, không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, vì nó là tuyệt đối, không có nhị nguyên đối đãi. Tâm là bất khả tư nghị, tất cả mọi lượng tử rời rạc đều liên thông trong tâm ấy, thậm chí vô lượng lượng tử cũng chỉ là một, mà không phải là một, nên mới tạm gọi là bất nhị. Ngôn ngữ không thể diễn tả được thực tế đó, điều này đã được trình bày trong Kinh Kim Cang, nếu cố dùng ngôn ngữ để diễn tả thì sẽ như sau “Thế giới tức phi thế giới thị danh thế giới” (Thế giới tức không phải thế giới gọi là thế giới) diễn tả như vậy thì lý trí không thể hiểu được vì nó phi lý. Nhưng phi lý cũng tức là có lý. Bát Nhã Tâm kinh đã nói rõ ràng : Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. (Sắc là vật chất hữu hình, Không là trống rỗng không có gì cả)

Trong kinh điển Phật giáo thì vạn pháp duy thức, hay nói cách khác, vũ trụ vạn vật chỉ là ý thức, là thông tin (Information Technology,) là số (digital) đã được khẳng định gần 2000 năm trước, khi ngài Thế Thân (zh. 世親, sa. Vasubandhu 316-396 CN) đưa ra hai bộ luận : Duy thức nhị thập luận và

Duy thức tam thập tụng khẳng định rằng thế giới chỉ là thức, là thông tin, bởi vì bản chất của thức là thông tin. Nhưng ngày xưa ít có ai hiểu được tư tưởng này, hoặc chỉ hiểu lơ mờ không rõ ràng, ngay cả việc xác định thức chính là thông tin cũng không được bàn luận tới. Mãi tới cuối thế kỷ 20 khi con người phát minh ra computer, ngành công nghệ thông tin, internet phát triển mạnh mẽ, mới có người vỡ lẽ ra thức chính là thông tin (Information Technology [IT].) Trong giới Phật tử, hầu như không ai không nghe câu “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức,” thế nhưng có hiểu, có tin hay không lại là chuyện khác.

Chính vì thế giới chỉ là thông tin (Information Technology, IT) chứ không có thực thể, không có thực chất, nên người làm chủ được thông tin thì sẽ có thần thông hay công năng đặc dị, có thể làm được những điều mà quần chúng cho là phép tắc thần tiên. Khoa học

89

kỹ thuật cũng là một dạng làm chủ tri thức, làm chủ thông tin. Nhưng khoa học kỹ thuật dùng tri thức để sản xuất ra vật dụng, máy móc thiết bị và sử dụng máy móc thiết bị đó để sản xuất ra vật phẩm ngày càng nhiều và tinh vi, cũng tạo được công năng thần kỳ, chẳng hạn Quantum computer, điện thoại di động, 3-D Printer, teleportation. Còn người có thần thông hay đặc dị công năng thì dùng sức mạnh tâm linh để điều khiển vật chất như ý muốn không phải dùng phương tiện khoa học.

Bộ Thành Duy Thức Luận 成唯識論 của đại sư Huyền Trang đã dịch và tổng hợp từ nhiều tác phẩm về duy thức học của các luận sư Ấn Độ mà cơ bản là Duy Thức Tam Thập Tụng

(zh. 唯識三十頌, sa. trimśikā-vijñaptimātratāsiddhi-kārikā) là một trước tác của Thế Thân (sa. Vasubandhu, zh. 世親), trong đó tổng kết mô tả của Phật Giáo về thế giới là “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” (tam giới : dục giới, sắc giới, vô sắc giới, đều chỉ là tâm niệm, tất cả các pháp đều chỉ là tâm thức.)

Trung Quán Luận, gọi đầy đủ theo tên Phạn Văn là Căn Bản Trung Luận Tụng (sa. mūlamadhyamakakārikā) của Long Thọ Bồ Tát (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna) mô tả thế giới chỉ là Không, không có gì cả, thế giới chỉ là Tâm như hư không vô sở hữu (thế giới tuy có hiện tượng nhưng đó chỉ là ảo hóa, không có thật.)

Trong một tác phẩm của Thế Thân 世親 Vasubandhu (316-396CN), Tổ thứ 21st của Thiền tông Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ IV Công Nguyên, Duy Thức Tam Thập Tụng 唯識三十頌 sa.trimśikā-vijñaptimātratāsiddhi-kārikā là 30 bài tụng hiển bày ý nghĩa duy thức. Theo Duy Thức Tam Thập Tụng, Nội Dung Và Ứng Dụng, Posted on 03/09/2015, Truyền Bình viết: 30 bài Duy Thức tụng hiển bày nền tảng của vũ trụ vạn vật là thức, thức cũng tức là thông tin (information technology [IT]) nên có thể nói vũ trụ vạn vật cũng là thông tin, là số (the universe is digital, 1 and 0.)

Ngài Thế Thân không có chú giải tác phẩm này của mình, sau khi ông tịch diệt, có nhiều người chú giải, trong số đó, đáng chú ý là chú giải của An Huệ 安慧 sa. Sthiramati (510-570CN) hiện vẫn còn bản Phạn ngữ. Duy Thức Tam Thập Tụng đã được đại sư Huyền Trang 玄奘 (602-664CN) biên dịch và đưa vào trong bộ Thành Duy Thức Luận

成唯識論. Trước Huyền Trang, Chân Đế 真諦 (Parāmartha 499 -569) cũng có dịch tác phẩm này ra Hán văn. Năm 1922, Sylvain Lévi tìm thấy bản tiếng Phạn (Sanskrit) tại Nepal.

Ngài Thế Thân (Vasubandhu) là một tỳ kheo từ Gandhara một trong những người sáng lập trường phái triết lý Phật Giáo Duy Thức Học (Yogacara school of Buddhist philosophy.) Ngài Thế Thân là một trong hầu hết những biểu tượng ảnh hưởng trong toàn thể lịch sử của Phật Giáo.

Theo Wikipedia, Thế Thân (zh. shìqīn 世親, ja. seshin, sa. vasubandhu, bo. dbyig gnyen དབྱིག་གཉན་), ~316-396, cũng được dịch là Thiên Thân (zh. 天親), gọi theo Hán âm là Bà-tubàn-đầu (zh. 婆修盤頭), Bà-tầu-bàn-đậu (zh. 婆藪槃豆), là một Luận sư xuất sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. sarvāstivādin) và Duy thức tông (sa. vijñānavādin), được xem là Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn Độ. Người ta cho rằng Sư sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống tại Kashmir và chết tại A-du-đà (ayodhyā). Sư vừa là em vừa là đệ

90

tử của Vô Trước (sa. asaṅga), người sáng lập phái Duy thức. Vô Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo Đại thừa.

Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật học người Đức – cho rằng có hai người tên Thế Thân, một là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là người soạn A-tì-đạt-ma-câu-xá luận nổi danh của phái này. Người kia là em của Vô Trước, đã soạn bộ Duy thức nhị thập luận. Thuyết này đã bị Lê Mạnh Thát biện bác trong tác phẩm Triết học Thế Thân

(The Philosophy of Vasubandhu). Bộ Duy thức nhị thập luận này là sự tổng kết quan điểm của Duy thức tông, được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng. Sư cũng là tác giả của Duy thức tam thập tụng, luận giải quan điểm của Duy thức tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lý Đại thừa như Thập địa, Kim cương kinh, Diệu pháp liên hoa kinh, A-di-đà kinh (sa. sukhāvatī-vyūha).

Giáo sư, tiến sĩ, sử gia, thiền sư Lê Mạnh Thát, pháp danh là Thượng tọa Thích Trí Siêu sinh ngày 15 tháng 4 năm 1944 tại Làng Cu Hoan, Xã Hải Thiện, Huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Giáo Sư Lê Mạnh Thát được biết nhiều bởi những công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo cũng như lịch sử Việt Nam. Một số các phát hiện mới của ông về lịch sử Việt Nam gây chấn động giới nghiên cứu sử.

Thượng tọa Thích Trí Siêu và Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ là những lãnh tụ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, đã bị chính quyền Cộng Sản Việt Nam bắt giữ, giam cầm và bị tuyên án tử hình vào tháng 9 năm 1988 vì tội "hoạt động lật đổ chính quyền nhân dân." Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ tục danh Phạm Văn Thương sinh ngày 15 tháng 2 năm 1943 tại Paksé, Lào, quê tại Quảng Bình, Việt Nam, là một học giả uyên bác về Phật giáo, nguyên giáo sư thực thụ của Đại học Vạn Hạnh tại Sài Gòn, nhà văn, nhà thơ, dịch giả và là một người bất đồng chính kiến với chính phủ Việt Nam Xã hội Chủ Nghĩa hiện nay.

Theo Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Ngài Thế Thân (Vasubandhu Bà-Tu-Bàn-Đầu) sanh cùng mẹ khác cha sau Vô Trước luận sư độ hai mươi năm. Thế Thân Bồ-Tát là một bậc thông minh tài tuấn. Ngài xuất-gia theo Hữu-

bộ, đến xứ Ca-Thất-Di-La học giáo nghĩa Đại-Tỳ-Bà-Sa, rồi trở về bản quốc là nước Kiền-Đà-La thuộc miền Bắc-Ấn, soạn ra bộ Câu-Xá-Luận. Lúc đầu ngài hết sức hoằng dương giáo lý Tiểu-thừa, bài bác Đại-thừa. Sau nhờ anh là Vô-Trước điểm hóa, ngài được khai ngộ, trở lại tuyên dương Đại-thừa Phật-giáo. Trước sau ngài trứ tác tất cả 500 bộ luận Tiểu-thừa và 500 bộ luận Đại-thừa. Căn cứ theo những bộ đã dịch sang chữ Hán, ta có thể chia tư tưởng học thuật của ngài thành năm thời kỳ: Tiểu-thừa Hữu-bộ, Đại-thừa Duy-thức, Kim-Cang-Bát-Nhã, Pháp-Hoa, Niết-Bàn và Tha-Lực-Tịnh-Độ.

Sau các đại học giả: Mã Minh, Long Thọ, Vô-Trước, ta có thể nói Thế Thân luận sư là một ngôi sao sáng chói nhất trên nền trời Phật Học ở Ấn Độ thời bấy giờ. Những đặc sắc của ngài cũng đi song song với Bồ Tát Long Thọ. Nếu Bồ Tát Long Thọ là bậc hưng long Đại Thừa Phật Giáo ở thời đầu, thì ngài là bậc trung hưng giáo pháp này ở thời giữa. Bồ Tát Long Thọ hoằng truyền Phật Giáo ở Nam Ấn, ngài thanh truyền chánh pháp ở Bắc Ấn. Bồ Tát Long Thọ kế thừa hệ thống giáo lý của Đại Chúng Bộ, ngài kế thừa hệ thống

91

tông nghĩa của Thượng Tọa Bộ. Bồ Tát Long Thọ xưng minh tư tưởng Chư Pháp Thật Tướng thuộc lập thuyết "Không," ngài đề xướng tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi thuộc lập thuyết "Hữu." Bồ Tát Long Thọ vang danh là Thiên bộ luận chủ, ngài cũng nổi danh là Thiên bộ luận sư. Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thế Thân luận sư trở về nhập diệt tại nước A Du Đà, hưởng thọ 80 tuổi.

Cư Sĩ Truyền Bình viết tiếp: Nội dung tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng là luận vạn

pháp là do thức biến hiện, chia thức năng biến và sở biến thành ba nhóm: dị thực (thức thứ tám), tư lượng (thức thứ bảy), liễu biệt cảnh (tiền ngũ thức và ý thức.) Kế đó nói về nhị thủ tức cặp phạm trù mâu thuẫn, nêu một đại biểu là cặp thiện-ác (tốt-xấu.) Tiếp theo, giải thích hoạt động của thức dựa vào ba tính chất: biến kế sở chấp (vọng tưởng,) y tha khởi (dựa vào vật khác) và viên thành thật (tạo ra vật như thật,) đó là cách mà thế giới xuất hiện. Cuối cùng trình bày mật ý của Phật rằng tất cả các pháp đều không có tự tính và đi đến kết luận rằng thức không phải chỉ là thuộc tính của chúng sinh, mà thực tế là thực trụ duy thức, nghĩa là thức chính là nền tảng của vũ trụ vạn vật, là chân như bất sinh bất diệt. Giác ngộ như thế sẽ đưa đến an lạc giải thoát, là đại mâu ni tức là đại tịch nhiên, cảnh giới vô lậu không thể nghĩ bàn, đó mới là chân thiện không còn đối đãi.

Tương tự, Ngài Vô Trước (Asanga,) – một triết gia Phật Giáo, đồng sáng lập tông phái Duy Thức, đã triển khai lý thuyết Duy Thức này. Căn cứ theo tài liệu kinh điển Nguyên thủy cho rằng thế giới chỉ là một khái niệm, một tư tưởng, một ý kiến. Để chứng minh lý thuyết này, Ngài Vô Trước đã định nghĩa Nguyên Tử, và định nghĩa của Ngài từ 16 thế kỷ trước, khoảng vào thế kỷ thứ 4th sau Công Nguyên, đã qua vẫn còn giá trị cho nhân sinh đến ngày nay.

Theo Sự Phát Triển Của Đại Thừa: Sau Phật diệt độ 900 năm, có hai bậc đại học giả Phật-giáo ra đời. Đó là Ngài Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu, Bà-Tu-BànĐầu.) Sanh quán của hai ngài ở tại thành Bá-Lộ-Sa (Purasapura), thuộc nước Kiền-Đà-La miền Bắc-Ấn. Hai ngài nguyên dòng dõi Bà-La-

Môn, thân phụ là Kiêu-Thi-Ca (Kausika), thân mẫu là Tỷ-Lân-Trì (Virinci). Vô-Trước có ba anh em, ngài là anh cả, Thế-Thân là em lớn, Tỷ-Lân-Trì-Tử (Virincivaisa) là em út. Cả ba anh em đều xuất-gia đầu Phật. Ban sơ ngài Vô-Trước tin theo đạo Bà-La-Môn, sau bỏ Bà-La-Môn đi xuất-gia, học tập đạo pháp Tiểu Thừa thuộc Hữu Bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với giáo lý ấy, ngài lại chuyển sang nghiên cứu Kinh Điển Đại Thừa. Tương truyền, ngài đã dùng sức thần thông lên cung trời Đâu Suất (Tusita) để nghe Bồ-Tát Di Lặc (Maitreya) giảng về pháp Đại-thừa. Sau khi đó, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ giới, ngự tại một giảng đường thuộc nước A-Du-Đà (Ayodhya) miền Trung-Ấn. Trong khoảng thời gian bốn tháng, cứ về đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết pháp, ban ngày lại đem những điều đã nghe được tuyên giảng cho đại chúng. Và cũng trong vòng bốn tháng. Bồ Tát Di Lặc đã nói xong năm bộ đại luận: Du-Già-Sư-Địa-Luận, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Thập-Địa-Kinh-Luận, Trung-Biên-Phân-Biệt-Luận, Kim-Cang-Bát-Nhã-Luận.

Ngài Vô Trước cũng có nhiều trứ tác riêng, gây thành hệ thống Pháp-Tướng Duy-thứchọc. Nơi trung tâm hoằng pháp của ngài là hai nước A-Du-Đà và Ma-Kiệt-Đà. Ngài thọ được 75 tuổi. Theo Wikipedia, Vô Trước (zh. 無著; sa. asaṅga, nghĩa là "không bị ô nhiễm, vướng mắc"), cũng được dịch âm là A-tăng-già (zh. 阿僧伽), khoảng thế kỷ 4, là

92

một Đại luận sư của Phật giáo Ấn Độ, người sáng lập Duy Thức Tông (sa. vijñānavādin). Sư khước từ quan điểm của Long Thụ (sa. nāgārjuna) về tính Không tuyệt đối và thiết lập giáo pháp của mình dưới ảnh hưởng của

Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. sarvāstivādin). Tương truyền Sư được Bồ Tát Di-lặc trực tiếp giáo hoá. Có một số luận sư cho rằng Di Lặc này là một nhân vật lịch sử với tên Maitreyanatha (sa. Maitreyanātha.) Theo Bà-tảubàn-đậu pháp sư truyện (zh. 婆藪槃豆法師傳, tức là Thế Thân truyện) của Chân Đế (sa. paramārtha), Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn và là người anh cả, Thế Thân (sa. vasubhandu) là người em kế và người em út có tên Tỉ-lân-trì-bạt-bà (zh. 比鄰持跋婆, sa. viriñcivatsa). Cả ba anh em đều tu học giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Tâm Không với khả năng sáng tạo vô tận. Tính Không của đạo học phương Đông dễ dàng được so sánh với trường lượng tử của vật lý hạ nguyên tử là cơ bản tạo ra vũ trụ vạn vật. Cũng như trường lượng tử, Không có thể sản sinh thiên hình xum la vạn trạng sắc thể, Tính Không giữ vững, đưa chúng ra và có khi thu hồi chúng lại – có không, không có.

Như bài thơ Hữu Không của Thiền sư Từ Đạo Hạnh:

“Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không. Hữu không như thủy nguyệt, Vật trước hữu không không.”

Phan Kế Bính phóng dịch:

“Có thì có tự may may, Không thì cả thế gian này cũng không. Kìa xem bóng nguyệt lòng sông, Ai hay không có, có không là gì!”

Trong các bài thuyết giảng (Upanishad) ta nghe: Trong tĩnh lặng, hãy cầu khẩn Nó. Nó là tất cả, suối nguồn xuất phát. Nó là tất cả, nơi chốn trở về. Nó là tất cả, trong đó ta ở. Trong Đạo của Vật Lý, Capra viết: Mọi dạng hình của tính Không huyền bí đó cũng như

các hạt nhân, chúng không tĩnh lặng và bền vững, mà luôn luôn động và biến dịch; chúng sinh thành và hoại diệt trong một trò nhảy múa không nghỉ của vận hành và năng lượng. Cũng như thế giới hạ nguyên tử của nhà vật lý, thế giới sắc thể của Đông Phương đạo học là một thế giới của lang thang luân hồi, gồm liên tục những sống chết nối tiếp nhau. Là sắc thể vô thường của Không, sự vật của thế gian này không hề có tự tính căn bản gì cả. Điều này được nêu rõ đặc biệt trong triết lý Phật giáo, lý thuyết này phủ nhận sự hiện hữu của một chất liệu vật chất; và nhấn mạnh rằng, hình dung về một cái Ta (ngã) bất biến, cái ta đó là kẻ thu lượm những kinh nghiệm khác nhau, hình dung đó chỉ là ảo giác. Phật giáo hay so sánh ảo giác về một tự thể vật chất và một cái ngã cá thể như những đợt sóng, trong đó sự vận động lên xuống của những hạt nước làm ta nghĩ rằng có một khối nước di chuyển trên bề mặt, đi từ chỗ này đến chỗ kia. Thật thú vị khi thấy rằng nhà vật lý cũng dùng ẩn dụ tương tự để nói về ảo giác tưởng rằng có một chất liệu do hạt di chuyển sinh ra. Hermann Weyl viết như sau: Theo lý thuyết trường của vật chất thì một

93

hạt khối lượng - như một electron chẳng hạn - chỉ là một phạm vi nhỏ của điện trường, trong đó đại lượng trường mang một trị số cực cao, xem như năng lượng rất lớn của trường tập trung vào một không gian rất nhỏ. Một điểm nút năng lượng như thế, nó không hề tách biệt với trường bọc xung quanh, lan rộng ra ngoài xuyên qua không gian trống rỗng cũng như một đợt sóng lan ra trên mặt hồ. Cho nên cái tưởng như là chất liệu duy

nhất mà electron luôn luôn được cấu tạo nên, cái đó không hề có. Trong triết học Trung Hoa, ý niệm về trường không những được hàm chứa trong Không và vô sắc mà cả trong khái niệm Khí luân lưu từ các huyết đạo trong cơ thể. Khái niệm này đóng một vai trò quan trọng trong từng trường phái của khoa học tự nhiên Trung Hoa và trong trường phái Tân Khổng Giáo.

Nguyên tử (Paranamu) được hiểu như không có Thực thể (Nissarira). Nhưng các nhà thông thái lại xác định bản chất của Nguyên tử qua việc phân tách Trọng khối của Vật thể. Tất nhiên Ngài Vô Trước không chú ý đến khoa Vật lý, Ngài chỉ nói về Siêu hình và Triết học. Điều quan tâm của Ngài là bày tỏ rằng thế giới mà mọi người cho là Vật chất thực ra không có thật mà chỉ là một khái niệm.

Theo Albert Einstein, “khi được phân tích đến cùng, vũ trụ chẳng còn được gọi là vật chất mà chỉ là những âm ba rung chuyển, hay những làn sóng.”

Gần đây, quan niệm của Ngài Vô Trước đã được triển khai trong cuốn “Khuôn Mẫu Toàn Ký” (The Holographic Paradigm) của Ken Weiber, và cuốn “Pháp Giới Như Huyền” (The Holographic Universe) của Michael Talbot. Michael Talbot cho rằng vũ trụ như huyền (The Holographic Universe), và Ken Welber chủ trương rằng vạn vật trong vũ trụ chỉ là những ảnh tượng (The Holographic Paradigm.) Cả hai đều cùng đồng quan điểm với Phật Giáo là vũ trụ vạn vật đều là như huyền, như ảo.

Bộ mặt thật của những hạt ảo này đã được John Ellis trong thuyết tơ trời (STT) khám phá và định nghĩa như sau:

“Trước đây, những hạt cơ bản tức là những điểm cực nhỏ không tạo thành được cấu trúc, thật ra chỉ là những bụng sóng vi tế như của cây đàn đang rung, di chuyển trong không trung .. Ta biết rằng khi ta gảy một dây đàn thì nó sẽ rung theo những tần số khác nhau. Vậy ta có thể hình dung các loại hạt cơ bản trên dây tương ứng với các bụng sóng khác nhau của dây đàn đã rung được truyền đi, giống với các “nốt nhạc” khác nhau cùng được gảy trên một dây đàn ...”

Trước đây, với cơ học lượng tử, hạt được quan niệm là một điểm thì khi chuyển động trong không gian, nó vạch thành đường thẳng mà ta có thể gọi là “đường trời” (World line). Đến nay thuyết STT, hạt được giải thích là bụng sóng, thì ta có thể tưởng tượng đường đi của nó tựa như cái đơm (lasso) chập chờn trong không gian mà ta gọi là giải “buồm trời” (World sheet) niệm, một tư tưởng, một ý kiến.

Cũng như Ngài Vô Trước đã nói, Albert Einstein cho rằng Vật Chất chỉ là Năng Lượng qua công thức $E = mc^2$. Ông là người hiểu rõ thực tại của các Lượng Tử (Hạt Áo) nên ông đã quan niệm rằng chúng chỉ là những âm ba rung động, hay những làn sóng.

94

Albert Einstein cũng cho rằng vũ trụ khi được phân tách đến cùng chẳng có gì là vật chất [sắc là không] mà chỉ còn lại những rung động (Vibrations,) hay những Làn sóng (Waves.)

Sau đó, một số đệ tử của ông đã nêu lên thuyết Siêu Tơ Trời (Superstring) cho rằng xuống đến bình diện những Hạt Hạ Nguyên Tử (Subatomic particles hay Hạt Áo,) những

phân tử chỉ là những bọt sóng, những nốt nhạc rung lên của cung đàn.

Nhờ khái niệm trường lượng tử nên vật lý hiện đại tìm ra được một câu trả lời bất ngờ cho câu hỏi chưa được trả lời xưa, liệu vật chất do những hạt nguyên tử bất phân cấu thành hay từ một thể liên tục sinh ra? Trường là một thể có mặt cùng lúc khắp nơi trong không gian, thể nhưng ở khía cạnh hạt của nó có một cơ cấu hạt phi liên tục. Hai khái niệm tưởng chừng như mâu thuẫn đó được thống nhất với nhau và được xem như hai khía cạnh của một thực tại duy nhất. Như mọi lần khác trong thuyết tương đối, sự thống nhất này cũng thực hiện theo cách động: hai khía cạnh của vật chất chuyển hóa lẫn nhau liên tục không nghỉ. Phật Giáo diễn tả tính nhất thể động giữa Không và Sắc, Sắc do Không tạo ra. Sắc chính là Không, Không chính là Sắc. Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Cái gì là Sắc, cái đó là Không. Cái gì là Không, cái đó là Sắc.

Lama Govinda nói: Mỗi liên hệ giữa Sắc và Không không thể được xem là hai tình trạng loại bỏ lẫn nhau, mà chỉ là hai khía cạnh của một thực tại duy nhất, nó cùng hiện hữu và liên tục kết nối với nhau.

Điều này cũng giống như trong một loạt phim Star Trek, nhà viết truyện phim đã nêu lên giả thuyết về Vô Tuyến Truyền Vật (viễn tải lượng tử, tàn hình, teletransportation) như sau: Một phi hành gia đứng vào một vòng tròn và bấm vào một cái máy giống như cái cell phone, thân hình của họ tan biến thành vô vàn vô số những điểm sáng ti vi (lượng tử.) Sang đến phi thuyền hay đến một địa điểm đã định, những điểm sáng đó lại dần dần chắp lại thành hình của họ như cũ. Điều

này đang được khoa học nghiên cứu và đã áp dụng vào trong Information Technology/memory nhưng chưa áp dụng được cho du hành vượt thời gian trong vũ trụ. Trong bài Viễn Tải Lượng Tử, Lý Thuyết Và Thực Nghiệm, Cư Sĩ Truyền Bình kết luận, “Viễn tải lượng tử là một phương thức di chuyển hữu hiệu trong không gian vũ trụ. Đó cũng chính là một phương thức di chuyển tâm linh mà chúng sinh trong Tam Giới áp dụng để đầu thai tái sinh hoặc hóa sinh trong bất cứ cõi giới nào, tại bất cứ hành tinh và hệ mặt trời nào. Khoa học còn rất lâu mới thực hiện được viễn tải lượng tử con người và đồ vật, nhưng một số nhà đặc dị công năng đã thực hiện được. Trong thế kỷ 21 con người đã thấy được khá rõ con đường hợp nhất giữa khoa học và tâm linh, đó tất yếu sẽ là cứu cánh cho tất cả mọi vấn đề của nhân loại hiện nay.” (Duy Lực Thiền, Posted on 18/08/2015, <https://duylucthien.wordpress.com/2015/08/18/vien-tai-luong-tu-ly-thuyetva-thuc-nghiem/>)

Theo Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-kuang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ

95

Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)

Tam giới bao gồm:

1. Dục giới (欲界; s, p: kāmaloḥka, kāmādhātu, bo. `dod khamṣ འདྲོད་ཁམས་, `dod pa`i khamṣ འདྲོད་པའི་ཁམས་), có Ái dục về giới tính và những ái dục khác.

• Trong dục giới có những loại hữu tình sau:

Địa ngục (zh. 地獄; naraka) Ngạ quỷ (zh. 餓鬼, sa. preta) Súc sinh (畜生, sa. paśu) Loài người (人世, sa. nāra) A-tu-la (阿修羅; asura) Sáu cõi Thiên ở cõi dục (lục dục thiên 六欲天): Tứ thiên vương (zh. 四天王, sa. cāturmahārājika); Đạo lợi (忉利) hay Tam thập tam thiên (三十三天, sa. trayastrimśa); Dạ-ma (夜摩, sa. yāmadeva) hoặc Tu-dạ-ma thiên (須夜摩天, sa. suyāma); Đâu-suất thiên (兜率天, sa. tuṣita); Hoá lạc thiên (化樂天, sa. nirmāṇarati); Tha hoá tự tại thiên (他化自在天, sa. paranirmitavaśavartī);

2. Sắc giới (zh. 色界, sa. rūpaloka, rūpadhātu, bo. gzugs kham s གཟུགས་ཁམས་): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc. Đây là thể giới của các thiên nhân trong cõi Thiên (sa. dhyāna). Hành giả tu tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc. Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm nhiều cõi thiên khác nhau:

- Sơ thiền thiên (zh. 初禪天) với ba cõi thiên sau:

Phạm thân thiên (zh. 梵身天, sa. brahmakāyika); Phạm phụ thiên (zh. 梵輔天, sa. brahmapurohita); Đại phạm thiên (大梵天, sa. mahābrahmā). Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiền thiên là Phạm chúng thiên (zh. 梵眾天, sa. brahmaparśadya).

- Nhị thiền thiên (二禪天) với ba cõi sau:

Thiểu quang thiên (少光天, sa. parittābha); Vô lượng quang thiên (無量光天, sa. apramāṇābha); Cực quang tịnh thiên (極光淨天, sa. abhāsvara, cứu dịch là Quang âm thiên 光音天).

- Tam thiền thiên (三禪天) bao gồm:

Thiểu tịnh thiên (少淨天, sa. parīṭṭaśubha); Vô lượng tịnh thiên (無量淨天, sa. apramāṇaśubha); Biển tịnh thiên (遍淨天, sa. śubhakṛtsna).

· Tứ thiền thiên (四禪天) gồm có:

Vô vân thiên (無雲天, sa. anabhraka); Phúc sinh thiên (福生天, sa. puṇyaprasava); Quảng quả thiên (廣果天, sa. brhatphala); Vô tưởng thiên (無想天, sa. asāṃjñika); Vô phiền thiên (無煩天, sa. avṛha); Vô nhiệt thiên (無熱天, sa. atapa); Thiện kiến thiên (善見天, sa. sudarśana); Sắc cứu kính thiên (色究竟天, sa. akaniṣṭha); Hoà âm thiên (和音天, sa. aghaniṣṭha); Đại tự tại thiên (大自在天, sa. mahāmaheśvara). Có sách xếp Vô tưởng thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu kính thiên, Hoà âm thiên dưới tên Tịnh phạm thiên (淨梵天), không thuộc về Tứ thiền thiên.

3. Vô sắc giới (無色界, sa. arūpaloka, arūpadhātu, bo. gzugs med kham s གཟུགས་མེད་ཁམས་, gzugs med kyi kham s གཟུགས་མེད་ཀྱི་ཁམས་): thế giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm Bốn xứ (sa. arūpasamādhī). Vô sắc giới gồm:

Không vô biên xứ (zh. 空無邊處, sa. ākāśanantyāyatana); Thức vô biên xứ (zh. 識無邊處, sa. vijñānanantyāyatana); Vô sở hữu xứ (zh. 無所有處, sa. ākīṃcanyāyatana); Phi tưởng phi phi tưởng xứ (zh. 非想非非想處, sa. naivasamjñānāsamjñāyatana) Hành giả tu học Tứ thiền bát định có thể tái sinh vào bốn xứ này.

Trong cuốn "The Tao of Physics" (Đạo của Vật Lý), trang 181, Fritjof Capra đã viết

rằng những đám mây kinh khí xoay tròn cô đọng thành những ngôi sao trong khi những đám mây khác phóng ra những vật thể quay tròn hình tròn ốc và cô đọng lại thành những hành tinh chạy chung quanh các ngôi sao. Kinh Phật cũng dạy rằng những phong luân khi xoay tròn đã tạo nên sơn hà đại địa (xin xem bài Quang Minh).

Trước đây người ta cứ tưởng nguyên tử (atom) là đơn vị cuối cùng cấu tạo vật chất. Rồi gần đây, Murray Gell-Mann lại cả quyết rằng Quarks (hạt ảo) là những viên gạch cuối cùng cấu tạo vật chất.

Nhưng Nguyên Lượng Cơ Học đã chứng minh rằng xuống đến lãnh vực hạt ảo, các phân tử (Particle) vừa là Hạt (Particle/Matter) khi được quan sát vừa là Sóng (Wave/Mind) khi

97

không quan sát. Nhưng Phật Giáo giải thích hiện tượng này một cách cao siêu hơn – thấy nó Sắc Không như vậy vì không có người quan sát lẫn vật quan sát. Thực tại Như thị tri kiến. Phật Giáo đã biết rằng chúng ta không bao giờ tìm cầu được thực tại cuối cùng của sự vật vì những sự vật mà ta thấy chỉ là những ‘tổng tướng ảnh tượng’ (ảo ảnh) được kết hợp bởi vô vàn vô số những lượng tử cực vi, nó xuất hiện trong biên giới giữa Vật (Matter) và Tâm (Mind.)

Điều này cho biết, các khoa học gia có tìm cầu đến vô lượng kiếp cũng không thể khám phá ra được những lượng tử nguyên thủy xây dựng vũ trụ vì những cái vô danh, vô tự này nó vô thi vô chung, vô sanh vô diệt bất khả tư nghị. Càng đi sâu vào thế giới lượng tử (Hạt tử, Hạt ảo), chúng ta càng thấy chúng xuất hiện kỳ kỳ quái quái mà Albert Einstein gọi là “Spooky action at a distance,” sinh sinh

diệt diệt, hư hư thực thực chẳng khác gì những tác động ma quái nhìn từ xa, chớp chờn hiện ra như điện, biến mất như ảnh trong khoảnh khắc. Thế giới lượng tử là thế giới của ảo ảnh, của huyền bí, không nắm bắt được – mà kinh Phật gọi là Chân Không Diệu Hữu mà trong đó tất cả cái Có do ở cái Không mà ra và cái Không lại từ cái Có mà thành.

Kinh Đại Bát Niết Bàn, trong đó Phật dạy chẳng có Niết Bàn gì hết. Nguyên văn, “Có là nói Niết Bàn thiết chẳng có, chứ Phật vì thế gian mà nói có. Như người đời thiết không có con mà nói là có con, thiết không đạo mà nói có đạo.” (Quyển 1, Phẩm Phạm Hạnh, trang 647)

Trong bài nói về “Ngũ Thời Thuyết Pháp” của Phật, Phật nói “Có,” “Không” là tùy thời gian và không gian, và từ hoàn cảnh lẫn tùy căn tính của mỗi chúng sinh mà nói. Đạo Phật là đạo bất biến, bất biến mà tùy duyên cũng như nước tùy duyên để trở thành thể lỏng, thể hơi, và thể đặc rồi ngược lại từ đặc tính thành thể lỏng rồi thì thể hơi. Khi chúng sinh cố ngoan cố chấp “Có” dữ quá, Phật phải nói “Không,” và ngược lại, khi chúng sinh cố quyết tâm chấp “Không” cũng dữ quá, Phật phải nói “Có,” Ngài nói “Có,” “Không” là để đối trị cái bệnh chấp trước quá nặng của chúng sinh và hàng Nhị thừa, “Phàm phu chấp có, Nhị Thừa muội Không!” Cũng như lương y, tâm lý gia, khi thấy bệnh nhân bị lên cơn sốt ái dục thì cho phương cách giải nhiệt dục cấp thời hay lúc bệnh nhân bị lạnh căm dục thì cho vào ngồi trong lò lửa kích thích dục vậy. Có nghĩa là khi chúng sinh cố ngoan cố chấp “Có dục” dữ quá, Phật phải nói “Không dục,” và ngược lại, khi chúng sinh

cổ quyết tâm chấp “Không dục” cũng dữ quá, Phật phải nói “Có dục.” Cái này gọi là muốn cái này cho cái khác, cầu bất đắc khổ dục vì Không ưa của nào bị Có của đó.

Nếu biết dùng trí tuệ Phật để phân tích bản tính của tâm thức (mind) gồm có những thành phần gì, từ đâu có thì có thể nắm bắt được, kiểm soát được và nhất là hệ thống hoá được những hạt ảo quái dẫn này. Cho nên, Phật Giáo tuy có nhiều sắc thái khoa học và trí tuệ vẫn tiềm tàng nhiều huyền bí và mầu nhiệm chưa được dễ dàng giải thích thích hợp. Bởi những bí ẩn và huyền diệu đó không thể nghĩ bàn, khiến những đầu óc phàm phu tầm thường không thể hiểu được. Cái tuyệt vời của đạo Phật là nếu chưa hiểu Pháp điển thì không nên vội vã tin tưởng một cái mù quáng mà phải tự tìm hiểu rồi kiểm chứng và thực nghiệm trước khi tự tin rồi thì tu tập nếu có duyên phận với Phật Pháp.

98

12. Tâm Phật, Trí Đạo

Vũ trụ có tất cả đều chúng ta mong muốn vì tất cả ở trong vũ trụ nếu ta biết yêu cầu thì sẽ được. Nếu chúng ta ngộ được “Lấy núi Tu Di bỏ vào trong hạt cải, lấy nước bốn biển đổ vào chân lông” trong Kinh Duy Ma, phẩm Bất Tư Nghì hay “Trong mỗi nguyên tử từ các giới của vũ trụ, có tồn tại một biển khổng lồ các hệ thống thế giới” trong Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm của Phật Giáo Đại Thừa thì chúng ta có thể thu tóm gọn vũ trụ trong túi càn khôn. Khi thấy được vũ trụ ở trong một siêu nguyên tử và thu được nó trong túi càn khôn thì chúng ta đã ở ngoài vòng cương toả của cõi ta bà, ngoài những vũ trụ (multiverses, multi-universes) ngoài tâm và ngoài cả Tri Kiến Phật. Chữ ‘ngoài tâm’ mà

tôi dùng ở đây khác nghĩa với “Tâm không ở trong ta, không ở ngoài ta mà ta ở trong tâm” như đã diễn tả trong bài Lòng Bồ Đề mà tôi đã viết trước đây. ‘Ngoài tâm’ này còn thâm diệu hơn nữa, đó là khi mà chúng ta không ở trong tâm, không ở trong tri kiến phật thì sẽ quán được nhiều vũ trụ (tâm trí hay tri kiến phật) nhỏ lại như một hạ nguyên tử trong túi càn khôn.

Trùng hợp ngẫu nhiên, trong Tắc số 34: Trí không phải là đạo (Trí bất thị đạo.) Thoại này có chép trong Nam Tuyền Ngữ Lục và Tổ Đường Lục quyển 16, chương nói về Nam Tuyền. 智不是道

Bản tắc: Hòa Thượng Nam Tuyền nói rằng: Tâm không phải là Phật, trí không phải là đạo.

Bình Xướng:

Vô Môn nói rằng: Cái ông Nam Tuyền này, vì già nua lắm cảm thành ra hết còn biết hổ thẹn hay sao chứ? Tưởng mở cái mồm thối hoảng ra tán được một câu gì, té ra chỉ làm cho người ta thấy cái sỉ nhục trong nhà mình. (Ý Vô Môn: Chỉ muốn nói là nhà tu thiền đã bày tỏ bản lãnh của mình chứ không hẳn có ý miệt thị.) Nói là nói vậy chứ cái bọn biết mình chịu ơn Nam Tuyền không được mấy ai đâu!

Bèn có bài tụng:

Thiên tinh nhật đầu[*] xuất, Vũ hạ địa thượng thấp. Tận tình đô thuyết liễu, Chỉ khủng tín bất cập[**]. 天晴日頭出雨下地上濕盡情都說了只恐信不及 (Trời quang mặt nhật lộ, Mưa xuống đất đượm nhuận. Giải bày, lòng đã cạn, Chỉ sợ người phân vân.)

[*] Nhật: mặt trời. “Đầu” là tiếng trợ từ.
[**] Tín bất cập, phản nghĩa của “Tín đắc cập”.

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Thông thường, phải nói Tâm, ấy là Phật, trí, ấy là đạo. Trí hiểu ở đây là trí tuệ, bát nhã. Thế nhưng Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên đã phủ định cả hai. Và đó là trọng điểm của công án.

Mã Tổ dạy “Tức tâm tức Phật” và cùng lúc, “Bình thường tâm thị đạo.” Nam Tuyền muốn răn dạy học trò chớ hiểu lầm về lời dạy này nên mới phát ngôn như thế. Cả hai câu nói của Mã Tổ vốn được truyền tụng sâu rộng như hai thiền ngữ có giá trị cao. Đạt được tâm cảnh thấy trong nội dung câu nói là một điều hết sức hay, tuy nhiên, phần đông mọi người đều chỉ bắt chước lặp đi lặp lại lời nói của bậc đại sư mà không chịu thực hành gì cả vì hiểu lầm rằng: “cứ để y nguyên như thế này là tốt.” Do đó, câu nói của Nam Tuyền cảnh giác họ về thái độ đó. Thiền sư Nyoe (Như Hội) ở chùa Tôji (Đông Tự, Kyôto) có lần nói, “Tâm không phải là Phật. Trí không phải là đạo. Kiểm mất đã lâu rồi. Còn khắc dấu thuyền sao?” Người đi thuyền để rơi mất kiểm dưới nước, nghĩ rằng nếu đánh dấu ngay trên mạn thuyền thì sau có thể tìm lại kiểm dễ dàng. Nào ngờ thuyền cứ tiếp tục trôi đi chứ nào đứng một chỗ...”. Và ông dặn chớ có bao giờ nhầm lẫn như người đi thuyền.

Tóm lại, phải chăng công án có thể được giải thích theo cách sau đây: Lão Sư Suzuki Daisetsu (Linh Mộc Đại Chuyết, 1870-1966) có đưa ra cách hiểu “tức phi” bằng mệnh đề “A tức phi A thị danh A” (A là phi A, do đó có tên là A. “Tâm” cũng như “trí” không là một

khẳng định đơn thuần, nó là một khẳng định qua trung gian của phủ định. Do đó, "tâm" không phải là "Phật Tâm" đối với "chúng sinh tâm," và "trí" không phải là "phân biệt trí" so với "vô phân biệt trí." Tâm tâm bất dị (Phật tâm và chúng sinh tâm vốn không khác nhau.) Phân biệt và vô phân biệt cùng có trong một hơi thở (nhất tức.) Nhưng không chỉ có tư tưởng như thế mà đủ, còn phải đem công án ra thể nghiệm lấy mới được. Tương tự như trong Logic of Quantum Negation, Tru Huy Le, MSEE, August 10th, 2014, "A không phải là A, cho nên nó là A." "This white paper research attempts to make a graspable of the 'logic of negation' in the Diamond Sutra with the logical and mathematical proof of perspectives. This 'logic' is also called the "logic of not." It is stated in a propositional form, "A is not A, therefore it is A." Since this formulation is contradictory paradoxical nonsense in light of Aristotelian's logic.

My best example of Diamond Sutra's Logic of Negation, using 'the Other Side' of river bank famous Zen story that I've mathematically proved below is "the other side (A) is not the other side (A.) Therefore, it is the other side (A.) Consequently, in order to properly grasp this concept, the ordinary people must not only shift their perspective from the dualistic, egoistic stance to a non-dualistic, emptiness of emptiness but also detach and not cling to non-egoistic self stance."

Trong truyện Hòa Thượng Nam Tuyền, nhân có tăng đến hỏi: Thầy còn pháp nào chưa truyền cho người đời không?

100

Bèn trả lời: Có chứ!

Lúc đó, tăng lại tiếp: Dám hỏi pháp đó là pháp nào?

Nam Tuyền đáp: Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật*

* Vật ám chỉ chúng sinh chứ không phải đồ vật. Theo Đại Tạng Kinh 9 – 465 hạ, vật hay chúng sinh ý nói những “kẻ có thể mê lầm.”

Dạy pháp này cho kẻ vô minh, ngu muội chỉ hại họ lẫn hại mình. Cho nên có bài kệ:

Định ninh* tổn quân đức, Vô ngôn chân hữu công. Nhiệm tụng thương hải biến, Chung bất vị quân thông. 叮嚀損君德無言真有功任從滄海變終不為君通 (Tận tụy giảng hao đức, Im lời mới có công. Mai dù đời dâu biển**, Cũng đáo mách cho ông!)

*Định ninh tức làm gì với cả tấm lòng. Ở đây ý nói tận tụy rao giảng. Câu “Định ninh tổn quân đức” có trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục quyển 19, lược từ Đàm Châu Đạo Ngô Chân Hòa Thượng Ngữ Yếu (xem Vạn Tập Tạng 118-405 thượng). **Thương hải biến vi tang điền (đời bể dâu, thay đổi lớn.)

Những bài thơ dưới đây của những thiền sư Việt Nam, tổ tiên của chúng ta, đã phản ánh chân lý của Phật Giáo. Tôi đã cố tình sắp xếp cho thuận dòng, thuận ý như ‘sông này đây chảy một dòng trôi, từ đầu tới cuối chờ người cuối sông.’

Be wise

Wise persons don't realize the Way. Those who realize the Way are all foolish. Be a guest, lay straight, stretch your legs, don't mind what truth and untruth are.

Tịnh Không (? – 1170) * Người trí không ngộ đạo, Ngộ đạo tức kẻ ngu. Khách nằm thẳng duỗi chân, Nào biết nguy và chơn.

101

* (Trí nhân vô ngộ đạo, Ngộ đạo tức ngu nhân. Thân cước cao ngọa khách, Hề thức ngụy chiêm chân.) Thiền Sư Tịnh Không (? - 1170) (Bản dịch Hòa Thượng Thanh Từ) * Người trí ngộ không Đạo, Kẻ ngu không Đạo ngộ. Lữ khách tạm nghỉ chân, Lo chi giả với thật. (Lê Huy Trứ, phóng dịch) *

Illusions

All things in this world of illusion are all illusions. Meditating in this world of illusion is all illusion. Don't cling to both kinds of illusions; thus you destroy all illusions. Hien Quang (? - 1221) * Pháp huyễn đều là huyễn, Tu huyễn đều là huyễn, Hai huyễn đều chẳng nhận, Tức là trừ các huyễn. * (Huỷ pháp giai thị huyễn, Huỷ tu giai thị huyễn, Nhị huyễn giai bất tức, Tức thị trừ chư huyễn.)

Thiền Sư Hiện Quang (? - 1221) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Pháp huyễn Thiền huyễn Nhị huyễn Không huyễn * Huỷ Pháp Huỷ Thiền Huỷ Nhị Huỷ Không

102

(Lê Huy Trứ, phóng dịch)

* Huỷ

Xưa nay không xứ sở Xứ sở là chân tông, Chân tông như thế huyễn Huỷ có là không không. * (Bản lai vô xứ sở Xứ sở thị chân tông Chân tông như thị huyễn Huỷ hữu tức không không.)

Trưởng Lão Định Hương (? - 1051) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Illusory

Originally there is no place [for the six senses dwelling]. Any place is true dharma. True dharma is thus illusory. Illusory existence is not nothing.

Định Hương (? - 1051) * Vô sở Vô trụ Như huyễn Như Không

(Lê Huy Trứ, phóng dịch) * All Phenomena
All phenomena are unborn. All phenomena
are undying. If you see that constantly, all
Buddhas are before your eyes constantly.
Tran Nhan Tong (1258 – 1308) * Vạn Pháp
103

Tất cả pháp chẳng sanh Tất cả pháp chẳng
diệt Nếu hay hiểu như thế Chư Phật
thường hiện tiền. * (Nhất thiết pháp bất
sanh Nhất thiết pháp bất diệt Nhược năng
như thị giải Chư Phật thường hiện tiền.)

Sơ Tổ Phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông (1258 -
1308) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Bất Sanh
Bất Diệt Kiến Tánh Thành Phật

(Lê Huy Trứ, phóng dịch) * Nothing
Attainable All things are formless, unborn,
undying. Thus there is nothing attainable.
Thus truly the Buddha spoke.

Hai Quỳnh (1728 – 1811) * Vô Sở Đắc

Các pháp không tướng Chẳng sanh chẳng
diệt Bởi không chỗ được Là thật Phật nói.
* (Chư pháp không tướng Bất sanh bất diệt
Dĩ vô sở đắc Thị chân Phật thuyết.)

Nói xong, Sư ngồi yên lặng thị tịch. Thiền
Sư Hải Quỳnh hiệu Từ Phong (1728 - 1811)
(Bản dịch HT Thanh Từ) *

104

Tâm Ấn (mindseal) của chư Phật, [cũng như
vũ trụ, THL,] không có lừa dối, tròn đồng thái
hư, không thiếu không dư, không đi không
lại, không được không mất, chẳng một chẳng
khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không
có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, cũng
chẳng xa lìa, mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì
đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi.
(Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci) (? - 594) -
Bản dịch HT Thanh Từ)

The Mind Seal: The mind seal of Buddhas is unfeigned, encompassing the universe, neither deficient nor excessive, neither going nor coming, neither gaining nor losing, neither one nor difference, neither infinite nor finite, having nowhere to arise or vanish, and neither far apart nor close by. It is grudgingly named like that, just only for comparison with unreal circumstances. (Vinitaruci [? – 594])

Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Tánh nào chẳng phải là pháp? Tâm nào chẳng phải là Phật? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật. (Thiền Sư Pháp Loa [1284 – 1330,] Bản dịch HT Thanh Từ)

Reality is the essence; Buddha is the mind. What essence is not reality? What mind is not Buddha? Mind is Buddha; Mind is reality. Originally, reality is not reality; reality is just mind. Originally, mind is not mind; mind is just Buddha. (Phap Loa [1284 – 1330])
Muốn cần thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh.

Thiền Sư Hương Hải (1628 - 1715) thuyết: Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta sẵn có Phật, còn tìm Phật nơi nào?

Nên kinh nói: "Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt."

Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau

giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là bồ-đề.

Thanh Suy

Thân như bóng chớp có rồi không, Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng, Mặc cuộc thanh suy không sợ hãi, Thanh suy như cỏ hạt sương Đông.

(Thân như điện ảnh hữu hoàn vô Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô, Nhậm vận thanh suy vô bổ úy Thanh suy như lộ thảo đầu phô.)

Thiền Sư Vạn Hạnh (? - 1018)

105

(Bản dịch HT Thanh Từ) * The Rise and Decline Human body is like a lightning flash, appearing then disappearing. All trees bloom in the spring, then decay in the autumn. Live accordingly with the rise and decline, and have no fear. The rise and decline – just like a drop of dew on a blade of grass.

Vạn Hạnh (? - 1018)

Cuối cùng là lời nhắn đầy tiên tri của Thiền Sư Pháp Loa (1284 - 1330) cho hậu duệ sau 40 năm tha hương:

Lời Nhắn

Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi Bên kia trăng gió rộng thênh thang. * (Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn Tứ thập dư niên mộng huyễn gian Trân trọng chư nhơn hựu tá vấn Na biên phong nguyệt cánh man khoan.)

Thiền Sư Pháp Loa (1284 - 1330) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Message

The ten thousand attachments are cut; this one body is at ease. Living over forty years, I see life is just a long dream. My message to all is that don't ask anymore. The other side is the infinity – with moon and winds.

Pháp Loa (1284 - 1330) * Thiền Sư Liễu Quán tặng những cụ sãi, đang và đã trên '7 bó' trên đường về nhà:

Về Nhà

Hơn bảy mươi năm ở cõi này, Không không sắc sắc thấy dung thông Hôm nay nguyện mãn về quê cũ Nào phải bồn ba hỏi Tổ tông. *

106

(Thất thập dư niên thế giới trung Không không sắc sắc diệc dung thông Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý Hà tất bồn man vấn tổ tông.)

Thiền Sư Liễu Quán (? - 1743) (Bản dịch HT Thanh Từ)

Đời là một giấc mộng dài dù thức hay tỉnh chẳng khác biệt. Nên cảm thấy rằng mình đang tái sinh trong từng khoảnh khắc từng hơi thở mỗi buổi sáng thức dậy sau giấc mộng dài. Rồi thì, hãy quan sát xem mình thực sự là ai trong số gần hàng 7 tỷ người, nay sở mai trụ, trong vũ trụ. Hãy quán niệm thở vào và thở ra dịu dàng, quan sát vận hành của tâm. Phóng tác nhạc: 'Tâm là tánh tưởng như không mà như có. Tánh là Tâm tưởng như có mà như không. Rồi Tâm chợt bùng lên như lửa cháy. Tánh là một tiếng hét hư vô.'

13. Đức Phật qua cái nhìn của các khoa học gia và những vĩ nhân nổi tiếng

Nhân cách vĩ đại của Đức Phật:

Đức Phật là hiện thân của tất cả các đức hạnh mà Ngài thuyết giảng. Trong thành quả của suốt 45 năm dài hoằng pháp, Ngài đã chuyển tất cả những lời nói của Ngài thành hành động; không nơi nào Ngài buông thả cái yếu đuối của con người hay dục vọng thấp hèn. Luân lý, đạo đức căn bản của đức Phật

là toàn hảo nhất mà thế giới chưa bao giờ biết đến. [Giáo sư Max Miller, Học giả người Đức]

Không một lời thô bạo nào được thấy thốt ra từ nơi Đức Phật trong cơn tức giận, chưa từng có một lời thô bạo được thấy trên môi đức Phật kể cả trong lúc tình cờ. [Tiến Sĩ S. Radhakrishnan]

Điều đáng chú ý nhất nơi đức Phật là sự kết hợp gần như độc nhất của một đầu óc khoa học trầm tĩnh và thiện cảm sâu xa của lòng từ tâm. Thế giới ngày nay ngày càng hướng về đức Phật, vì Ngài là người duy nhất tiêu biểu cho lương tâm của nhân loại. [Moni Bagghee, Đức Phật Của Chúng Ta]

Các bạn thấy rõ Ngài là một nhân vật đơn giản, chân thành, đơn độc, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng, một nhân vật sống chứ không phải là thần kỳ, tôi cảm thấy có một Người, đó là Ngài. Ngài đã gửi bức thông điệp cho nhân loại hoàn vũ. Có nhiều tư tưởng tuyệt diệu hiện đại của chúng ta rất gần gũi tương đồng với thông điệp của Ngài, tất cả những đau khổ, bất mãn trong cuộc sống, theo Ngài dạy: là do lòng ích kỷ. Lòng ích kỷ có ba dạng: - Một là tham vọng thỏa mãn cảm giác; - Hai là tham vọng muốn bất tử; - Ba là tham vọng thành công và trần tục. Con người trước khi có thể trở nên thanh tịnh, người đó phải ngưng sống theo giác quan hoặc cho riêng chính mình.

Rồi con người đó mới trở thành một bậc đại nhân. Đức Phật, qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, năm trăm năm trước Chúa Christ, đã dạy con người đức tính vị tha. Trong một số

107

chiều hướng Ngài rất gần gũi với chúng ta hơn, và đáp ứng được nhu cầu của chúng ta.

Đức Phật cũng tỏ ra sáng suốt hơn Chúa Christ trong sự quan tâm phục vụ con người và ít mơ hồ đối với vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh. [H.G. Wells]

Tôi càng ngày càng cảm thấy đức Thích Ca Mâu Ni gần gũi nhất trong tính cách và ảnh hưởng của Ngài, Ngài là Đường lối, là Chân lý và là Lễ sống. [Giám mục Milman].

Trí tuệ siêu việt của Đức Phật

Bài thơ phổ nhạc của Tagore (do chính ông phổ nhạc) bắt đầu bằng câu: "Vạn tuế đức Thế Tôn đã thành công loại bỏ lỗi lầm đen tối (của mọi người".) Giáo sư Krishna Kripalani tác giả bộ tiểu sử bằng Anh Ngữ được xem là xác thực nhất của Tagore viết là Tagore vô cùng kiêu ngạo, suốt đời ông chưa hề quỳ lạy một người hay hình tượng nào, vậy mà khi đến Bồ đề đạo tràng Buddha Gaya, thấy bức tượng của Thích Ca, ông sụp xuống lạy đánh lễ. Cũng chính Tagore đã viết về mình: "Tôi là một đệ tử của Đức Phật, quy y vì trí tuệ của Ngài. Thế nhưng mỗi khi tôi đến những nơi có xá lợi của Ngài, tôi vô cùng xúc động vì cảm thấy được gần gũi Ngài" (Trích trong sách Samalochana, 1888). Khi xa hình tượng đức Phật, không còn bồi hồi xúc động, nhà thơ và triết gia trở lại với lý trí thuần túy, viết trong sách Buddha & Buddhism (Đức Phật và Đạo Phật 1927): "Đạo Phật là sức mạnh tinh thần đầu tiên trong lịch sử loài người đã liên kết được bao nhiêu nòi giống xa cách nhau bằng muôn nghìn sông núi, bằng tiếng nói và phong tục, bằng nếp chênh lệch giữa trình độ văn minh. Sức mạnh liên kết này không phải là mối giao liên thương mại, không phải là thành trì đế quốc, hay là điều hiếu kỳ khoa học, lại càng không phải là nỗi khát vọng tìm đất mới để di cư. Sức mạnh liên kết này

thuần túy là tinh thần cố gắng bất vụ lợi giúp con người đạt tới cứu cánh tận cùng của mình ("Tagore: Buddha & Buddhism đã dẫn).

Figure 13 Tagore & Einstein tại Đức năm 1930

Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, đức Phật tuyên bố sự giải thoát, mỗi con người có thể đạt được do chính bản thân mình trong đời sống của mình trên thế giới mà không cần đến sự giúp đỡ của Thượng đế hay thánh thần nào. Ngài nhấn mạnh về giáo lý như lòng tự tin, thanh tịnh, nhã nhặn, giác ngộ, an lạc và lòng thương yêu nhân loại. Ngài cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết của kiến thức, vì không có trí tuệ thì siêu linh nội tâm không xâm nhập trong đời sống của Ngài được. [Giáo Sư Eliot, "Phật giáo và Ấn Độ giáo"]

108

Đức Phật không chỉ nhận thức được sự thực tối cao, Ngài còn biểu lộ kiến thức cao cả của Ngài, kiến thức cao hơn tất cả kiến thức của các "Thần linh và Người". Kiến thức của Ngài rất rõ ràng và độc lập không liên can gì đến thần thoại và hoang đường. Tuy nhiên, nơi đây lại còn cho thấy một hình thức vững vàng, tự nó biểu lộ được một cách rõ ràng và hiển nhiên để cho con người có thể theo Ngài. Vì lý do đó, đức Phật không đòi hỏi phải tin nhưng hứa hẹn kiến thức. [George Grimm, Giáo Lý của đức Phật]

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đức Phật khuyến dụ, khẩn cầu và kêu gọi con người không nên làm hại một sanh mạng, không nên dưng lời cầu nguyện, lời ca tụng, hay hy sinh (sanh mạng) cho các Thần linh. Với tất cả tài hùng biện trong sự thuyết giảng của Ngài, đấng Vô Thượng Sư có lần hùng

hồn tuyên bố là Thần linh, nói cho đúng, cũng cần đến sự giải thoát cho chính họ. [Giáo Sư Rhys Dadis]

Dường như người thanh niên bất diệt, hiền lành, ngồi khoanh chân trên hoa sen thanh tịnh với bàn tay phải dơ lên như khuyên nhủ như trả lời: "Nếu con muốn thoát khỏi sự đau khổ và sợ hãi, con hãy luyện tập trí tuệ và từ bi". [Anatole France]

Nếu một vấn đề nào đó cần được đề ra, vấn đề đó phải được giải quyết trong hài hòa và dân chủ theo đường lối dạy bảo của đức Phật. [Tổng thống Nehru]

Cống hiến của Đức Phật với nhân loại:

Trong thế giới giông tố và xung đột, hận thù và bạo lực, thông điệp của đức Phật sáng chói như vầng thái dương rực rỡ. Có lẽ không bao giờ thông điệp của Ngài lại thiết yếu hơn như trong thời đại của thế giới bom nguyên tử, khinh khí ngày nay. Hai ngàn năm trăm năm qua đã tăng thêm sanh khí và chân lý của thông điệp này. Chúng ta hãy nhớ lại bức thông điệp bất diệt này và hãy cố gắng thi triển tư tưởng và hành động của chúng ta trong ánh sáng giáo lý của Ngài. Có thể chúng ta phải bình thản đương đầu cả đến với những khủng khiếp của thời đại nguyên tử và góp phần nhỏ trong việc khuyến khích nghĩ đúng (Chánh tư duy) và hành động đúng (Chánh nghiệp). [Tổng thống Ấn Độ Nehru]

Trên quả địa cầu này, Ngài đem ý nghĩa những chân lý giá trị trường cửu và thúc đẩy đạo đức tiến bộ không chỉ cho riêng Ấn độ mà cho cả nhân loại. Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy có trên hoàn vũ. [Albert Schweitzer, một nhà lãnh đạo triết học Tây Phương]

Sự thanh tịnh của tâm linh và lòng thương yêu tất cả sinh vật đã được dạy dỗ bởi đức Phật. Ngài không nói đến tội lỗi mà chỉ nói đến vô minh và điên cuồng có thể chữa khỏi bởi giác ngộ và lòng thiện cảm. [Tiến Sĩ Radhakrisnan, Đức Phật Cồ Đàm]

Đức Phật không phải là của riêng người Phật Tử, Ngài là của toàn thể nhân loại. Giáo lý của Ngài thông dụng cho tất cả mọi người. Tất cả các tôn giáo khai sáng sau Ngài, đều đã mượn rất nhiều các tư tưởng hay của Ngài. [Một học giả Hồi Giáo]

109

Khi chúng ta đọc những bài thuyết giảng của đức Phật, chúng ta cảm kích bởi tinh thần hợp lý của Ngài. Con đường đạo đức của Ngài ngay trong quan điểm đầu tiên là một quan điểm thuần lý. Ngài cố gắng quét sạch tất cả những màng nhện giăng mắc làm ảnh hưởng đến cái nhìn và định mệnh của nhân loại. [Tiến Sĩ S.Radhakrisnan, Đức Phật Cồ Đàm]

Đức Phật là người cha nhìn thấy đàn con đang vui chơi trong ngọn lửa thế tục nguy hiểm, Ngài dùng mọi phương tiện để cứu các con ra khỏi ngôi nhà lửa và hướng dẫn chúng đến nơi an lạc của Niết bàn. [Giáo sư Lakshimi Narasu, Tinh Hoa Của Phật Giáo]

Giáo pháp của Đức Phật:

Đọc một chút về Phật Giáo là đã biết rằng hai ngàn năm trăm trước đây, người Phật Tử đã hiểu rõ xa hơn và đã được thừa nhận về những vấn đề tâm lý hiện đại của chúng ta. Họ đã nghiên cứu những vấn đề này từ lâu và đã tìm thấy câu trả lời. [Tiến Sĩ Graham Howe]

Phật Giáo chưa bao giờ ép ai theo dù dưới hình thức nào - hoặc ép buộc ý tưởng và niềm tin đối với người không thích, hoặc bằng

bất cứ một sự tăng bốc nào, bằng lừa gạt hay ve vãn, hầu đoạt được thắng lợi để gia nhập vào quan điểm riêng tư của mình. Những nhà truyền giáo của đạo Phật không bao giờ thi đua để dành người quy nạp vào Đạo như nơi chợ búa. [Tiến sĩ G. P. Malasekara]

Chỉ nói về Phật giáo thôi, ta có thể xác nhận là tôn giáo này thoát khỏi tất cả cuồng tín. Phật giáo nhằm tạo trong mỗi cá nhân một sự chuyển hóa nội tâm bằng cách tự chiến thắng lấy mình. Nhờ đến sức mạnh và tiền bạc hay cả đến sự chinh phục để tác động mọi người vào đạo thì sao? Đức Phật chỉ rõ một con đường giải thoát duy nhất để cho cá nhân tự quyết định nếu muốn theo tôn giáo này. [Giáo Sư Lakshmi Nasaru, Tinh Hoa của Phật giáo]

Không thể cho rằng Phật Giáo bị suy yếu, ngay hiện tại, vì Phật giáo bắt nguồn trên những nguyên tắc cố định chưa bao giờ bị sửa đổi. [Gertrude Garatt]

Mặc dù người ta có thể được thu hút từ nguyên thủy bởi sự khoáng đạt của tôn giáo này nhưng người ta chỉ có thể tán dương giá trị thực sự của Phật giáo khi người ta phân xét kết quả tạo ra của tôn giáo này thông qua đời sống của chính mình từ ngày này qua ngày khác. [Tiến Sĩ Edward Conze, Một học Giả Phật giáo Tây Phương]

Phật Giáo là một tôn giáo tự giác, ít lễ nghi. Một hành động được thực thi với chính sự suy tư thì tự nó đã điều kiện hóa để không còn là một nghi lễ. Phật giáo nhìn bề ngoài có vẻ nhiều nghi lễ nhưng thực ra không phải như vậy. [Tiến sĩ W.F.Jayasuriya, Tâm lý và Triết lý Phật giáo]

Là Phật tử hay không phải là Phật tử, tôi đã quan sát mọi hệ thống của các tôn giáo trên

thế giới, tôi đã khám phá ra không một tôn giáo nào có thể vượt qua được về phương

110

diện vẻ đẹp và sự quán triệt, Bát Chánh Đạo và Tứ Diệu Đế của đức Phật. Tôi rất mãn nguyện đem ứng dụng cuộc đời tôi theo con đường đó. [Giáo sư Rhys Davids]

Trên những giải đất mệnh mông của thế giới, vận mệnh nhân loại vẫn còn tồn tại. Rất có thể trong sự tiếp xúc với khoa học Tây phương và cảm hứng bởi tinh thần lịch sử, giáo lý căn bản của Đức Cồ Đàm được phục hưng và thuần khiết, có thể chiếm một vị trí phần lớn trong hướng đi của vận mệnh nhân loại. [H.G.Well]

Lý thuyết của Phật pháp vẫn đứng vững ngày nay không bị ảnh hưởng bởi tiến trình của thời gian và sự tăng trưởng kiến thức, vẫn giữ nguyên như lúc ban đầu bày tỏ. Dù cho kiến thức khoa học tăng tiến đến thế nào trên chân trời trí óc của con người, trong phạm vi Giáo Pháp (Dhamma) cũng vẫn có chỗ để thừa nhận và đồng hóa các khám phá xa hơn nữa. Về phương diện thu hút của lý thuyết này không dựa vào các khái niệm giới hạn của các tư tưởng sơ khai, về phương diện khả năng cũng không bị lệ thuộc vào những phủ định của tư tưởng. [Francis Story, Phật giáo, Một Tôn Giáo Thế Giới]

Phật giáo là một phương thức làm sao để đạt được lợi lạc cao nhất từ cuộc sống. Phật Giáo là một tôn giáo của trí tuệ mà ở đây kiến thức và thông minh chiếm ưu thế. Đức Phật không thuyết giảng để thu nạp tín đồ mà là để soi sáng người nghe. [Một Văn Hào Tây Phương]

Ngoài ra, còn rất nhiều nhà trí thức nổi tiếng trên thế giới đã hết lời ca ngợi Phật Giáo nói

chung và đức Phật nói riêng qua vài tác phẩm kiêm nhượng dưới đây:

1. Vận mệnh nhân loại: Trên những giải đất mệnh mông của thế giới, vận mệnh của nhân loại vẫn còn tồn tại. Rất có thể trong sự tiếp xúc với khoa học Tây phương và được cảm hứng bởi tinh thần lịch sử, giáo lý căn bản của đức Cồ Đàm được phục hưng thuần khiết có thể chiếm một vị trí lớn trong chiều hướng của vận mệnh nhân loại.” – H. G. Well (trang 95).

Nguyên văn, “Human destiny: Over great areas of the world is still survives. It is possible that in contact with Western science, and inspired by the spirit of history, the originated teaching of Gotama revived and purified, may yet play a large part in the direction of human destiny.” – H.G.Well (trang 94).

2. Khoa học chấm dứt chỗ Phật Giáo bắt đầu: Khoa học không thể đưa ra sự đoán chắc. Nhưng Phật Giáo có thể đáp ứng sự thách đố của Nguyên tử nên kiến thức siêu phàm của Phật Giáo bắt đầu ở chỗ kết thúc của khoa học. Đó là một điều rõ ràng cho những ai nghiên cứu Phật Giáo. Vì vậy, nhờ Thiên định Phật Giáo, những Phần tử cấu tạo Nguyên tử đã được nhìn và cảm thấy...” – Egerton C. Baptist, “Supreme Science of the Buddha,” (trang 117).

Nguyên văn, “Buddhism begins where science ends: Science can give no assurance herein. But Buddhism can meet the Atomic Challenge, because the supramundante knowledge of Buddhism begins where science leaves off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhism Meditation, the

atomic constituents making up matter have been seen and felt..." – Egerton C. Baptist, "Supreme Science of the Buddha" (trang 116).

3. Phật Giáo và khoa học hiện đại: Tôi đã thường nói, và tôi sẽ nói mãi, nói nữa giữa Phật Giáo và Khoa học hiện đại có quan hệ tinh thần khấn khít" – Sir Edwin Arnold (trang 115).

Nguyễn văn, "Buddhism and modern science: I often said, and I shall say again and again, that between Buddhism and modern science there exists a close intellectual bond." – Sir Edwin Arnold (trang 115).

4. Văn hóa thế giới: Phật Giáo đã mang lại sự tiến bộ cho thế giới văn minh và văn hóa chính đáng nhiều hơn là bất cứ ảnh hưởng nào khác trong lịch sử của nhân loại. – H.G. Wells (trang 99).

Nguyễn văn, "World Culture: Buddhism has done more for the advance of world civilization and true culture than any other influence in the chronicles of mankind" – H.G. Wells (trang 98).

5. "Tôn giáo của con người: Phật Giáo sẽ trường tồn như mặt trời và mặt trăng và loài người hiện hữu trên mặt đất; do đó, Phật Giáo là tôn giáo của con người, của nhân loại, cũng như của tất cả." – Bandaranaike, Cựu Thủ Tướng Tích Lan (trang 65).

Nguyễn văn, "Religion of Man: Buddhism will last as long as the sun and moon the human race exists upon the earth, for its religion of man, of humanity as a whole." – Bandaranaike, Former Prime Minister of Sri Lanka (trang 65).

6. "Dharma (Giáo pháp) là Quy luật: Tất cả lời dạy của đức Phật có thể tóm tắt trong một quy luật (Pháp). Quy luật này là lẽ thật, không những hiện hữu trong tâm con người mà còn tồn tại trong vũ trụ. Tất cả trong vũ trụ đều là sự hiển lộ của Pháp (Dharma). Quy luật của thiên nhiên mà các khoa học gia hiện đại đã khám phá đều là biểu hiệu của Pháp.

Khi mặt trăng mọc và lặn là vì Pháp. Pháp là qui luật của vũ trụ khiến mọi vật tác động theo những đường lối đã được khoa Vật lý, Hóa học, Động vật học, Thực vật học, và Thiên văn học nghiên cứu. Pháp hiện hữu trong vũ trụ cũng như trong tâm con người. Nếu con người sống đúng với Pháp, thì sẽ thoát khỏi khổ đau và đạt đến Niết bàn." – Thượng tọa Mahinda (trang 81).

Nguyên văn, "Dharma is the Law: All the teachings of the Buddha can be summed in one word: 'Dharma'. This law is righteousness, exists not only in a man's heart but it exists in the universe also. All the universe is an embodiment of revelation of Dharma. The law of nature which modern science have discovered are revelations of Dharma.

If the Moon rises and sets, it is because of Dharma, for Dharma is that law residing in the universe that makes matter act in the ways studied in physics, chemistry, zoology, botany

112

and astronomy. Dharma exists in the universe just as Dharma exists in the heart of man. If man will live by Dharma, he will escape misery and attain Nibbana." – Ven A. Mahinda (trang 80).

7. “Sự ngược đãi: Trong những tôn giáo vĩ đại của lịch sử, tôi thích Phật Giáo, nhất là những dạng thức thưở ban đầu, vì tôn giáo này có ít yếu tố ngược đãi nhất.” – Bertrand Russell (trang 81).

Nguyên văn, “Persecution: Of the great religion of history, I prefer Buddhism, especially in its nearest forms, because it has the smallest element of persecution.” – Bertrand Russell (trang 80).

8. “Đạo Phật Và Khoa Học,” Tác giả: nhiều người viết – biên tập: B. Alan Wallace, NXB: Columbia University 2003, ISBN: 0-231-12334-5, Việt dịch: Kan – Phần mở đầu, Xóa Đi Ngăn Cách, B. Alan Wallace viết:

Một tác phẩm bàn về đạo Phật và khoa học được ấn hành dựa trên tiền giả định là hai chủ thể này có thể được đề cập một cách tương xứng, đồng thời mỗi tương giao giữa một bên là đạo pháp và sự hành trì đạo Phật với một bên là lí thuyết khoa học và phương pháp suy luận sẽ mang lại kết quả tốt đẹp. Tuy vậy vẫn có nhiều bất đồng từ ngoại cảnh với tiền giả định trên, nên tôi sẽ mở đầu tác phẩm này bằng cách trình bày vài quan điểm phản đối việc ghép đôi đạo Phật với khoa học cùng hồi đáp của tôi cho vấn đề này. Quan điểm đầu tiên cho rằng tôn giáo tách biệt với khoa học, chủ điểm của đôi bên phần lớn loại trừ nhau vì thế có rất ít nếu không muốn nói là chẳng có gì để hai bên có thể bàn luận cả. Tôi sẽ đáp lại khẳng định trên bằng cách, trước hết là phân tích xem đạo Phật có phải là một tôn giáo hiểu theo khái niệm của phương Tây cho từ này hay không, sau đó tôi sẽ trình bày một số yếu tố trong đạo Phật đáng được coi là có tính khoa học. Kế đến tôi sẽ phân biệt giữa bản thân cái khoa học kiểu

độc đoán với cái giáo điều trừu tượng thuộc duy vật luận khoa học, mà người ta vẫn hay lẫn lộn giữa hai yếu tố này. Tiếp theo tôi đề cập đến phê bình của những người khởi xướng thuyết hậu hiện đại cho là đạo Phật và khoa học mang vốn văn hóa riêng biệt nên căn bản không thể so sánh hai thực thể này. Sau cùng, tôi sẽ trình bày đề nghị cho cách tiếp cận có tính đối thoại trong nghiên cứu đạo Phật cũng như khoa học giúp làm phong phú thêm mỗi bên, đồng thời từ từ mở rộng hiểu biết của chúng ta cả trên phương diện chủ thể lẫn khách thể của giới tự nhiên.

Tóm lại, tôi xin trích lời nói của cố Giáo Sư Trần Chung Ngọc: “Fritjof Capra xuất bản cuốn Đạo của Vật Lý (The Tao of Physics.) Cuốn này tức thời nổi tiếng, cả hai giới khoa học và bình dân đều tán thưởng cuốn sách này. Phản ứng trên thật ra cũng dễ hiểu, vì có thể nói đây là lần đầu tiên một vật-lý-gia đã viết một cách bình dân dễ hiểu để đưa ra và so sánh khá nhiều những sự giống nhau giữa những quan niệm mới của khoa vật- lý- học các hạt nhỏ và triết lý tôn giáo Đông Phương, đặc biệt nhất là Đạo Phật. Sau đó Gary Zukav xuất bản cuốn Điệu Vũ Của Các Thầy Vật-Lý (The Dancing of Wu-Li Masters,) và Michael Talbot, cuốn Huyền Nhiệm học và Vật-Lý Mới (Mysticism and the New Physics.) Hai cuốn này viết theo đường hướng giống như của Capra nhưng không có gì đặc biệt hơn, và cũng không nổi tiếng bằng cuốn The Tao of Physics.

113

Có một điểm chung trong cả ba cuốn sách nêu trên: muốn giải thích một số hiện tượng trong ngành Vật- Lý các hạt nhỏ ở mức năng lượng cao (high energy particle physics), các

khoa học gia phải nhờ vào những quan niệm xa xưa của các tôn giáo Đông Phương, nhất là Đạo Phật. Nói cách khác, triết lý Phật-Giáo đã giúp các khoa học gia giải quyết được một số khó khăn trong ngành vật- lý mới. Trong khi đó, gần đây, một số phật-tử, có lẽ có mặc cảm trước những hào quang tiến bộ của khoa học vật chất, lại theo con đường ngược lại, tìm cách dùng khoa học để "chứng minh" một số quan niệm trong Phật Giáo, cho rằng như vậy là để làm tăng uy tín của Phật Giáo. Tôi cho rằng đây là một hành động ngược chiều." (Những Đặc Tính Khoa Học Trong Phật Giáo, Trần Chung Ngọc)

14. Các Bồ Tát không lịch sử phỏng vấn Đức Phật

Trong những chương trên, tôi đã đưa ra vài nhân chứng lịch sử nổi danh nói về Đức Phật qua những gì họ tự học hỏi được qua kinh điển hay những tư nghị trên học đường, báo chí, thông tin. Chương này trích trong Kinh Viên Giác đã được kể lại và giảng giải của các bậc thiện tri thức với tầm nhìn quan trọng hơn vì từ kim khẩu của Đức Thế Tôn. Ngài đã trả lời trực tiếp cho những câu hỏi của các Bồ Tát không lịch sử, các bậc Bồ Tát này không ở trên cõi nhân sinh này, nhưng họ ở trong những cõi khác mà mắt phàm nhân không thấy được. Đức Phật và các Bồ Tát đã teleportation vào trong Viên Giác để nói viên giác. Kinh này không phải đơn giản dễ hiểu cho đa số chúng ta tuy nhiên tôi xin tóm lược và trích giảng thêm với cố gắng đơn giản nhất. Kinh Viên Giác này miêu tả thực tại liên quan tới bồ tát đạo và vũ trụ quan trong khi đó Kinh Hoa Nghiêm diễn tả vũ trụ theo khuynh hướng trừu tượng vi mô lẫn vĩ mô rất

ích lợi cho những công trình nghiên cứu và khám phá của khoa học hiện đại.

Bàn về vạn vật vũ trụ như huyền như mộng, trong chương II, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Phổ Hiền thưa hỏi Phật: Vì nghe Phật nói thân tâm đều huyền hết nên sanh nghi, "Phật nói thân huyền tâm huyền thì ai tu? Nếu không tu thì cam chịu ở mãi trong sanh tử sao? " Bởi vì có nhiều người nghĩ thân huyền, tâm huyền, cảnh huyền, vũ trụ ảo huyền, thiện ác huyền, nhân quả huyền, và nhân duyên cũng đều huyền, vậy thì cho tất cả là huyền tuốt luôn chớ tu làm chi cho mệt xác. Sở dĩ chúng ta ngày đêm cầu vì còn tưởng thấy đây là sanh tử kia là Niết Bàn, đây là phiền não kia là Bồ Đề. Vậy nếu tất cả vũ trụ là hư huyền thì chúng ta cầu làm chi nữa? Câu trả lời: Thật đúng như vậy nếu ngộ được như vậy. Tuy nhiên những bậc giác ngộ, chư Bồ Tát không hỏi câu hỏi vô minh đó. Vì Bồ Tát và Phật nhìn thực tại qua ngũ nhãn quang minh trong khi đó phàm phu nhìn vạn vật vũ trụ qua con mắt ngũ uẩn và tâm vô minh. Đối với bậc thượng căn đốn ngộ, bằng trực giác Bát Nhã, các Ngài nhận ra các pháp đều huyền, tức thì là huyền mà không kinh qua thứ lớp tu tập. Là các pháp huyền nhưng không sanh tâm trên nó, ngay đó là giác chứ không theo cấp bậc (Tri huyền tức ly bất tác phương tiện, Ly huyền tức giác diệt vô tiệm thứ.) Khi biết rõ ràng các pháp mà nội tâm vẫn bất động, đây là cái Biết của tự tánh. Biết huyền tức là huyền, là huyền là liền Giác.

Mấy ý nghĩ khi đọc "Thơ Tù," Bài Tu đạo, trang 77, làm trong tù của Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Thi Vũ viết: Với văn phong hồn nhiên, giản dị, nhưng hàm dưỡng trọn vẹn

yếu tính đương xứ tiện thị - Yathā-bhūtam - trong kinh văn Bát Nhã. Đọc như nghe một hiền nhân chuyện văn vui cười, song nghĩ sâu thêm, khác chi một bài kệ truyền pháp :

114

Bao năm học đạo với tu trì Tính lại ngày nay biết được gì ? Được có một điều "không gì được" Biết cùng cái lý "chẳng biết chi !" Đi đứng nằm ngồi thường không khác Uống ăn ngủ nghỉ vẫn như ri Ma nghe nhếch mép cười mai mỉa "Thế thì tu đạo để làm chi ?" Tôi cười khì: "Để như ri !" (Hòa Thượng Thích Quảng Độ)

Chỉ khi nào hành giả "Để như ri !" ở trong trạng thái vô tâm hoặc trong Như Huyền tam muội, mới hoàn toàn quán triệt lý Như Huyền. Chính Như Huyền tam muội là phương tiện thù thắng để hành giả trực nhận bản tâm. Do đó, tu là phải khéo ở trong Huyền mà nhận ra Như, từ đó phát khởi đại nguyện Như huyền, vận dụng thân tâm Như huyền, thi thiết mọi phương tiện Như huyền, độ tận chúng sanh Như huyền. Và cuối cùng, thành Phật Như huyền, an trú trong Niết bàn Như huyền. Tiến thêm một bước, hành giả nên tự hỏi rằng: "Thân tâm cảnh đều là pháp huyền, vậy các pháp huyền này lấy gì làm chỗ sở quy?" Mà thế gian đã huyền mộng thì Niết Bàn thật có được sao? Chỗ sở quy ấy là bản tâm chân thật bất sanh bất diệt của bản lai diện mục. Bản tâm ấy là tự thể của mọi huyền thân, huyền tâm và huyền cảnh, nên các pháp tuy huyền mà vẫn ở trong Như tánh.

Đối với chúng sanh căn cơ bậc trung và hạ, Đức Phật từ bi lập bày phương tiện tiệm thứ, phá hết lớp này đến lớp khác cho đến tận cùng gốc rễ chấp trước của chúng sanh: Sáu

căn là huyễn, sáu trần là huyễn, thức tâm phân biệt cũng là huyễn nên phải xa lìa: đây là giai đoạn thứ nhất. Đến cái tâm biết về sự xa lìa này vẫn là huyễn, cũng phải xa lìa: đây là giai đoạn thứ hai. Giai đoạn thứ ba, Phật gọi là “lìa cái xa lìa huyễn,” tức niệm vi tế về cái tâm xa lìa này, cũng còn là huyễn, do vậy cũng phải buông sạch. Các huyễn diệt hết, hành giả bắt hết vọng niệm, từ thô đến tế, nhưng không rơi vào trạng thái ngoan không, mà cái “liễu liễu thường tri” rõ ràng hiện bày, như mây tan trăng hiện. Lúc này, hành giả an nhiên tự tại trong dòng đời, làm ngược làm xuôi không xa rời tự tánh, dạo chơi các cõi mà vẫn ở trong chánh định.

Đức Phật dạy chúng ta nên tu tập chánh định như huyễn: Giả sử khi chúng ta ngồi thiền tâm phan duyên theo cảnh này cảnh nọ, chúng ta biết cảnh đang duyên theo là huyễn hóa nên tâm không chạy theo cảnh, và tâm được an định, đó gọi là chánh định như huyễn. Tất cả chúng sanh và mọi vật huyễn hóa đều sanh từ Viên Giác Diệu Tâm Như Lai. Ví như hoa đốm trong hư không, từ hư không mà có, hoa đốm tuy diệt mà tánh hư không không hoại. Tâm huyễn của chúng sanh lại y nơi pháp huyễn mà diệt. Pháp huyễn tâm huyễn diệt hết thì tánh giác bất động. Y pháp huyễn mà nói giác cũng gọi là huyễn nữa. Nếu nói “có giác” vẫn chưa lìa huyễn, còn nói “không giác” cũng lại như thế. Cho nên pháp huyễn (có và không) diệt hết gọi là bất động... Tất cả Bồ Tát và chúng sanh đời sau phải xa lìa tất cả cảnh giới huyễn hóa hư vọng. Do chấp trụ chặt vào cái tâm không chịu buông xả, tâm ấy là huyễn cũng phải xa lìa, lìa cái lìa huyễn cũng lại xa lìa, được không chỗ lìa tức là trừ các huyễn. Lấy

huyền tu huyền; các huyền tuy hết mà chẳng rơi vào đoạn diệt. Vì vậy đức Phật dạy ngay niệm xa lìa huyền cũng phải buông luôn...
Ngài Phổ Hiền yêu

115

cầu Phật dạy pháp tu theo thứ lớp, đức Phật trả lời không có thứ lớp, biết các pháp huyền hóa tức là lìa pháp huyền hóa, lìa pháp huyền hóa thì tánh giác hiện tiền. Đây là một lối đồn ngộ đồn tu, khác với tiệm ngộ, tiệm tu, và Ngài kết luận Bồ Tát và chúng sanh đời sau y đây mà tu thì hằng lìa các pháp huyền. Chúng ta thấy từ đức Phật đến Bồ Tát và chúng sanh đời sau nếu muốn tánh Viên Giác hiện tiền thì không có gì hơn là biết rõ cái hư giả mộng huyền, khi biết rõ nó thì không bị nó chi phối.

Trong Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ, Pháp sư Thánh Nghiêm - Thích Tâm Trí dịch: "Trên thực tế, Phật Giáo Đại Thừa chỉ có một hệ là hệ Tịnh Tâm Duyên Khởi, nhân đây đại sư Thái Hư mới chia làm ba hệ, ấy là căn cứ vào quá trình cải tiến qua ba thời kỳ của Đại Thừa.

1. Không Huệ tông gồm có ba luận. 2. Duy thức tông gồm có Duy thức và Giới Luật. 3. Chân Như tông gồm có Thiền Na, Thiền đài, Hiền thủ, Chân Như, Tịnh Độ.

Đến năm 1940, đại sư Thái Hư lại đem ba hệ trên đổi thành:

1. Pháp Tánh Không Huệ Tông, lấy pháp không Bát Nhã làm tông. 2. Pháp Tướng Duy Thức Tông, lấy Pháp tướng Duy thức làm căn bản. 3. Pháp Giới Viên Giác Tông, bao quát cả hai tông là Pháp tánh về Pháp tướng, lấy hết thảy các pháp làm giới, vì rằng không có một pháp nào là không siêu việt. Hoa Nghiêm (HiềnThủ,) Pháp Hoa (Thiền Đài,) Tịnh Độ,

Chân Như v.v... không có pháp nào là không đi vào phạm vi của tông thứ ba này. Nói như thế là đứng trên lập trường Phật pháp bản nguyên chỉ có một "vị," từ đó khai mở "pháp giới Viên Giác Tông" lấy đó làm viên dung cho tất cả Phật pháp." (Chương IX, Phật Giáo Đại Thừa Hệ Long Thọ Và Kinh Điển Của Hệ Này Về Sau, Tiết 1: Bồ Tát Long Thọ) Trong chương III, Kinh Viên Giác, Phật khen Bồ Tát Phổ Nhãn (thấy khắp nơi) vì đại chúng và chúng sanh đời sau cầu xin Phật tạm lập phương tiện tu hành để nhập tánh Viên Giác. Phật dạy: Bốn duyên (tứ đại) giả hợp tạm có sáu căn. Sáu căn bốn đại trong ngoài hợp thành tạm có duyên khí tích tụ ở trong, in tuồng như có tướng năng duyên, giả gọi là tâm. Tâm hư vọng này nếu không có (duyên) sáu trần ắt không có. Bốn đại phân tán (thân hoại, căn mất) sáu trần cũng không còn. (Ý) căn ở trong duyên theo sáu trần mỗi thứ phân tán. Rốt cuộc không còn cái tâm phan duyên có thể thấy. Xét về thân rồi, đức Phật dạy chúng ta xét về tâm. Nếu thân tứ đại phân tán tức là thân tứ đại chết, sáu căn hoại và hình ảnh (sáu trần) bên ngoài không có, thì lúc đó chúng ta cũng không tìm ra cái tâm hay duyên. Như vậy cái tâm hay duyên là cái hư giả do sáu căn và sáu trần hợp lại mà có. Đức Phật mới nói tập khí tích tụ ở trong, giống như tướng năng duyên và hình bóng mà mình thấy ở ngoài rơi vào tâm thức, hai cái đó duyên với nhau giả gọi là tâm. Rõ ràng, thân tâm (vọng tâm) đều không thật. Tôi xin thêm vào, tập khí này không phải chỉ có nghĩa là thói quen mà cũng là chân khí nội lực dày công tu luyện tụ tại đan điền. Phật bảo chúng ta phải chánh tư duy, quán sát kỹ điều này cho thấy rõ lẽ thật, đó là chỗ tu

hành. Huyền thân của các chúng sanh kia diệt, nên huyền tâm cũng diệt, vì huyền tâm diệt nên huyền trần cũng diệt, vì huyền trần diệt nên cái huyền diệt cũng diệt, cái huyền diệt diệt nhưng cái phi huyền (tánh Viên giác) không diệt. Thí như lau gương, bụi nhơ hết

116

thì ánh sáng hiện. Nay thiện nam, nên biết thân tâm đều là huyền hóa nhơ bẩn, tướng nhơ bẩn đó hằng diệt thì (tánh Viên giác) thanh tịnh khắp mười phương. 'Thí như lau gương, bụi nhơ hết thì ánh sáng hiện' này thì tương tự như bài kệ của Thần Tú mà Phật chỉ dùng để dạy cho lớp học Bồ Tát 101 nhập môn lúc bấy giờ chứ chưa phải lớp cao học bổ túc cho những Giáo Sư Đại Học như Huệ Năng, gương viên giác tự nó chiếu sáng minh quang tam muội có bụi nào bám được mà phải năng lau chùi? Phật giảng tiếp: Ví như hạt châu Ma Ni trong trẻo, tùy theo mỗi phương chiếu hiện ra năm màu. Những người ngu muội thấy hạt châu Ma Ni có năm sắc thật. Nay thiện nam, tánh Viên Giác thanh tịnh tùy theo thân tâm mỗi chủng loại mà ứng hiện. Kẻ ngu nói tánh Viên Giác thanh tịnh thật có như vậy, tự tướng thân tâm cũng lại như thế. Vì thế mà không xa lìa các thứ huyền hóa, cho nên ta nói thân tâm là huyền cầu (chúng sanh.) Ngược lại, lìa huyền cầu gọi là Bồ Tát. Khi huyền cầu hết thì pháp đối trị huyền cầu cũng trừ, thì không còn pháp đối trị huyền cầu và cái tên gọi huyền cầu. Đức Phật dạy cho chúng ta thấy rõ sau khi buông được tất cả bóng dáng hư giả của thân tâm, thì tánh Viên Giác thanh tịnh hiển hiện khắp cả mười phương, lúc bấy giờ tạm gọi là thành Phật. Đức Phật tuần tự chỉ cho chúng

ta thấy, khi tâm thể thanh tịnh thì sáu căn sáu trần sáu thức đều được thanh tịnh và trần thức cũng thanh tịnh tự nhiên. Kinh Duy Ma Cật cũng có câu, “Tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh.” Tùy theo tâm mình thanh tịnh thì cõi Phật được thanh tịnh, vũ trụ cũng thanh tịnh. Vì các pháp thể gian kia thanh tịnh cho nên các pháp xuất thế gian như thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại trí, thập bát bất cộng pháp của Phật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều thanh tịnh, như vậy cho đến tám muôn bốn ngàn Đà La Ni môn đều thanh tịnh. Tóm lại, tu hành phải tịnh tâm như chúng sinh, vạn vật, thế giới vũ trụ tự nhiên đã thanh tịnh. Phật giảng chi tiết: Một thế giới thanh tịnh cho nên nhiều thế giới thanh tịnh, vì nhiều thế giới thanh tịnh, như thế cho đến cùng tận hư không trùm khắp ba đời tất cả đều thanh tịnh bình đẳng bất động. Nay thiện nam, hư không bình đẳng bất động, như thế, nên biết tánh giác bình đẳng bất động, vì bốn đại bình đẳng bất động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng bất động, như thế cho đến tám muôn bốn ngàn pháp môn Đà La Ni đều bình đẳng bất động nên biết tánh Viên Giác cũng bình đẳng bất động. Cũng vậy, tâm Chân Như của tất cả chúng sanh đều đồng một thể, vì không có ranh giới nên nói chư Phật đạo đồng, chỗ chứng thì như nhau mà mỗi Phật đều riêng nên nói hằng hà sa số chư Phật. Cũng thế, một chúng sanh thanh tịnh cả thế giới cũng thanh tịnh, nhưng chưa được thanh tịnh lắm, nếu tất cả chúng sanh đều thanh tịnh thì cả thế giới này hoàn toàn thanh tịnh. Phật dạy chỗ này để cho chúng ta thấy thêm một tầng nữa, khi thành tựu tánh Viên Giác thì không còn bị pháp trói buộc, không cầu pháp giải thoát, không chán

sanh tử cũng không ưa Niết Bàn v.v... Nghĩa là không còn kẹt hai bên, tâm luôn luôn bất động nên gọi là hằng thanh tịnh. Mới biết chúng sanh xưa nay đã thành Phật, sanh tử Niết-bàn in như giấc mộng đêm qua. Vì như giấc mộng đêm qua nên biết sanh tử và Niết Bàn không sanh không diệt, không đến không đi. Chỗ chứng không được không mất, không thủ không xả. Người năng chứng không tác không chỉ, không nhậm không diệt. Trong cái chứng ấy không năng không sở, rốt ráo không pháp chứng cũng không có người chứng, vì tánh tất cả pháp bình đẳng không hoại. Khi rõ thân như huyễn rồi thì thấy thế giới của chư Phật cũng như hoa đốm trong hư không, thấy ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều bình đẳng. Chủ yếu của Phật dạy trong chương này là khi thấy rõ thân tâm không thật thì tâm mới bất động. Đối với không gian là mười phương thế giới và thời gian là ba đời đều không thật thì tâm hằng thanh tịnh. Nếu tu được như vậy tức là đi đúng đường của Phật dạy. Đây là

117

lời kết thúc của đức Phật, nếu Bồ Tát mới phát tâm, chúng sanh đời sau tu hành như lời Phật dạy trên thì sẽ tới chỗ cứu cánh và không còn mê muội.

Trong chương IV, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Kim Cang Tạng Thưa Hỏi: Bạch Thế Tôn, nếu chúng sanh vốn đã thành Phật vì sao lại có tất cả vô minh? Nếu chúng sanh sẵn có vô minh, do nhân duyên gì Như Lai lại nói xưa nay đã thành Phật? Mười phương chúng sanh đã thành Phật đạo sao lại khởi vô minh? Vậy tất cả Như Lai chừng nào khởi sanh phiền não lại? Cúi mong đức Thế Tôn nhủ lòng đại từ bi vì các vị Bồ Tát mở bày cái kho bí mật

này và vì tất cả chúng sanh đời sau được nghe kinh pháp liễu nghĩa như thế mà hằng đoạn được nghi ngờ.

Đức Phật trả lời câu, “Phật thành Phật chừng nào lại khởi vô minh?” Thành Phật rồi thì hết vô minh, chứ biết chừng nào trở lại vô minh? Không lẽ thành Phật rồi mà vẫn còn mơ trần cảnh? Cũng như hoa đốm khi diệt trong hư không, không thể nói khi nào sanh lại hoa đốm nữa. Vì hư không vốn không có hoa đốm nên chẳng khởi diệt. Hư không đâu có sanh ra hoa đốm, vì vô minh nên thấy có hoa đốm khởi diệt. Cũng thế, nếu vô minh hết thì hiện tượng sanh diệt cũng hết, không thể nói chừng nào hoa đốm khởi. Bây giờ tu là để gạt lọc vô minh, vô minh hết thì tánh Viên Giác hiển bày là thành Phật, chứ không thể nói bao giờ lại khởi phiền não. Vì sao? Vì thành Phật là vĩnh viễn sống với tánh Viên Giác thì đâu có mê lầm mà khởi phiền não. Khi đã mài dũa cắt thành kim cương nguyên chất rồi thì trải qua thời gian vô cùng kim cương vẫn luôn luôn là kim cương. Tánh Viên Giác cũng vậy, khi hết vô minh rồi thì tánh Viên Giác không bao giờ trở lại vô minh. Hình như lối trả lời này mâu thuẫn với ‘chúng sanh xưa nay đã thành Phật’ ở trên vì vậy mới có câu hỏi bất hủ, “Phật thành Phật chừng nào lại khởi vô minh?” Câu hỏi tưởng như ngây thơ ngớ ngẩn của chúng sinh chính là câu hỏi khó giải đáp cho chư Bồ Tát cũng như nếu đã bỏ được tứ đồ tường, tứ khoái lạc rồi thì chừng nào lại hút thuốc, uống rượu, cờ bạc, trai gái được?

Tôi tạm giải thích, chư Phật muốn trở lại trần thế để cứu độ chúng sinh thì trước nhất phải vô minh như chúng sinh cũng như một bác sĩ tâm thần muốn biết và chữa bệnh điên thì

phải điên trước đã. Vậy thì nếu trước đó Bác Sĩ đã điên, nay tỉnh thì chừng nào Bác Sĩ mới lại khởi cơn điên? Ngay bây giờ! Vì Tâm Diệu Viên Giác của tất cả Như Lai vốn không có Bồ Đề và Niết Bàn, cũng không có thành Phật và chẳng thành Phật, không có vọng luân hồi và phi luân hồi.

Này thiện nam tín nữ, tất cả thế giới trước sau sanh diệt, trước sau có không, tụ tán khởi dừng, niệm niệm tiếp nối tuần hoàn qua lại, mọi thứ thủ xả đều là luân hồi. Chưa ra khỏi luân hồi mà muốn biện tánh Viên Giác, thì tánh Viên Giác đồng với lưu chuyển, nếu ra khỏi luân hồi thì không có lẽ đó. Muốn biết tánh Viên Giác đó đừng đem tâm luân hồi mà suy nghĩ về Viên Giác. Trong Kinh Pháp Hoa, Phật nói, “Giả sử có trăm ngàn muôn triệu ức người trí tuệ như Xá Lợi Phất gom lại để suy nghĩ về trí tuệ Phật, cũng không được một phần trăm một phần ngàn nữa.” Nghĩa là nếu đem trí tuệ mà suy nghĩ – suy nghĩ là cái sanh diệt luân hồi – để biện tánh Viên Giác của Phật là cái không động, không luân hồi sanh diệt làm sao mà được? Đó là cái lỗi lầm lớn của chúng sanh, đang ở trong vòng lưu chuyển mà muốn biết cái ngoài vòng lưu chuyển thì làm sao biết được? Cũng thế, nếu còn ở trong mê mà muốn nói chuyện giác ngộ thì không bao giờ nói được, cũng như

118

người đang ở trong mộng mà muốn nói chuyện thức thì không nói được. Muốn nói chuyện thức là phải thức mới nói được.

Trong chương V, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Di Lạc Thưa Hỏi: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) là ngài Từ Thị. Từ Thị là lòng đại bi. Vì Ngài khởi lòng đại bi độ khắp chúng sanh nên hỏi các

phương tiện tường tận để Phật dạy kỹ lưỡng cho mọi người đều có thể tu được. Chủ yếu của đoạn này là Bồ-tát Di Lặc hỏi về cội gốc luân hồi. Trong bốn câu hỏi của Ngài nêu ở trên, câu hỏi thứ nhất là then chốt rất quan trọng, liên hệ đến sự tu hành của chúng ta.

1- Làm sao đoạn được cội gốc luân hồi. 2- Luân hồi có bao nhiêu chủng tánh. 3- Tu đạo Bồ-đề của Phật có mấy hạng người. 4- Những hàng Bồ-tát đi vào trong cõi trần lao lập bao nhiêu thứ phương tiện để độ chúng sanh.

Câu hỏi thứ 4 không liên hệ với chúng ta mà hỏi chuyện Bồ Tát trở lại trần lao độ sanh. Chúng ta bây giờ chưa phải Bồ Tát, chỉ là người bị nghiệp lôi vào trần lao chớ không phải trở lại trần lao vì hạnh nguyện. Tuy nhiên câu hỏi cuối này liên quan đến câu hỏi, “Phật thành Phật chừng nào lại khởi vô minh?” ở trên. Hiểu bốn câu hỏi đó, chúng ta mới hiểu câu trả lời của Đức Phật.

Đức Phật nói: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ do ân ái tham dục mà có sanh tử luân hồi. Chữ ái ở đây đức Phật chỉ nghĩa ái mạng – ái ngã – cái ái này nặng nhất. Ái ngã tức là yêu mình, bởi yêu mình nên bỏ thân này muốn tạo thân khác, bởi yêu mình mới có những tham dục khác. Vì nhân ái ngã rồi có dục phát sinh, vậy dục trợ phát cho tánh ái. Thế nên ái dục là gốc sanh tử luân hồi tiếp nối không dứt. Chỗ này trong kinh Tạp A Hàm Đức Phật dùng một ví dụ thật rõ nói về tánh ái, ái còn thì sinh mạng còn, ái hết thì sinh mạng hết. Đức Phật phân tích: Dục nhân ái mà có, dục từ ái mà sanh ra, ái là yêu mến, bởi yêu mến cho nên có dục.

Trong Kinh Pháp Cú đức Phật có dạy: Đốn cây mà không đào gốc thì tước nhánh này sanh hoài, ái dục không trừ dứt thì khổ não

vẫn theo ta mãi. Do dục giúp phát sanh tánh ái rồi tiếp nối sanh tử. Thân này vừa mất thì muốn có thân khác, dục giúp cho tánh ái mạnh đưa chúng ta tới chỗ thọ sanh, nó dẫn đi mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Ngài trả lời có năm chủng tánh. Sở dĩ có 5 chủng tánh là do gốc tham dục là vô minh làm sung mãn thêm, nên năm chủng tánh có sai khác. Thế nên đức Phật dạy chúng sanh muốn thoát khỏi luân hồi thì phải dứt hết tham dục và trừ tâm khát ái, chớ bỏ cái này lại thích cái kia cũng chưa thoát khỏi vòng luân hồi. Ngoài ra còn hai chương: Một là lý chương làm ngại chánh tri kiến, chỉ cho vô minh, vô minh là gốc làm chúng ta không thấy đúng như thật tại. Hai là sự chương khiến tiếp nối sanh tử là phiền não, chỉ cho cái chương do ngũ dục ở thế gian, vì có nó nên trở ngại sự thoát ly sanh tử.

Không nên nghe đức Phật nói có thân ở thế gian này là do ái làm gốc để hiểu lầm và thắc mắc “Những vị Bồ-tát có thân để độ chúng sanh ở cõi này cũng do ái dục nữa sao?” Ở đây Phật giải thích thêm, những vị Bồ Tát thị hiện giáo hóa chúng sanh ở thế gian không

119

phải gốc từ nơi ái dục, mà do lòng từ bi các Ngài muốn độ chúng sanh bỏ khát ái, các Ngài mới tạm mượn ái dục mà vào trong sanh tử. Câu hỏi nếu chúng ta muốn đặt ra là sau khi ‘các Ngài mới tạm mượn ái dục mà vào trong sanh tử’ thì lúc nào các Ngài mới ngộ biết được cái tâm nguyện từ bi của các ngài để thi hành nhiệm vụ từ bi cứu độ mà chúng sinh mong như hạn hán cầu mưa đó?

Trong Chương VI, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Thanh Tịnh Tuệ thưa hỏi Phật: Về Như Lai về thứ lớp tu chứng sai biệt. Phật trả lời: Tánh

Viên giác “phi tánh tánh hữu” tùy theo các tánh mà khởi, không thủ không chứng. Trong tướng chân thật không có Bồ Tát và chúng sanh. Vì cố sao? Vì Bồ Tát và chúng sanh đều là tướng huyền hóa. Khi tướng huyền hóa diệt rồi thì không có người chứng và quả được chứng. Thí như con mắt không tự thấy con mắt. Tánh tự bình đẳng không cần người làm bình đẳng. Giảng: “Phi tánh tánh hữu” ý tương tự với bài kệ Đức Phật truyền pháp cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp “Pháp bản pháp vô pháp”(Pháp pháp bản vô pháp, Vô pháp pháp diệt pháp, Kim phó vô pháp thời, Pháp pháp hà tăng pháp,) trong Sử 33, Vị Tổ Ấn Hoa. Còn chiếu còn giác đều còn chướng ngại, thế nên Bồ Tát thường giác mà chẳng trụ, năng chiếu và sở chiếu đồng thời vắng lặng.

Bản tặc: Xưa Đức Thế Tôn, biểu âm của tiếng Phạn Bhagavat, chỉ bậc tôn quý trên đời. Một trong mười cách gọi Thích Ca (Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Trong một pháp hội trên núi Linh Thứu, cầm lấy một nhánh hoa rồi chìa ra trước mặt mọi người. Không thấy ai phản ứng gì cả, chỉ có tôn giả Ca Diếp (biểu âm của tiếng Phạn Makhakasyapa [Ma Kha Ca Diếp,] lược thành Ca Diếp. Một trong mười đại đệ tử của Thích Ca. Tiểu sử có chép trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển 1,) mặt rạng rỡ, miệng mỉm cười.

Đức Thế Tôn mới nói rằng: Ta có nhiều pháp môn vi diệu như Chính Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng. Chính Pháp Nhãn Tạng tức là con mắt Phật nhìn được chân lý chính đáng đang tàng ẩn thâm sâu, là cái bất khả tư nghì, bất khả đắc. Niết

Bàn Diệu Tâm là tấm lòng liễu ngộ về nguyên lý bất sinh bất diệt, bởi vì không thể giảng nghĩa được nên mới gọi là diệu tâm. Còn Thực Tướng Vô Tướng có nghĩa là thực tướng với vô tướng vốn giống nhau mà thôi...Bằng phương pháp bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. Chữ dùng thấy trong bài tựa của Thiền Nguyên Chư Thuyền Tập, nói về cách truyền giáo của Đạt Ma khi sang Đông độ. Lại nữa, trong sách Tổ Đình Sự Uyển có nói rằng lúc đầu các tổ truyền pháp thường sử dụng ba tạng kinh lớn, đến Đạt Ma Tổ Sư thì mới có tâm ấn đơn truyền, phá chấp hiển tông. Điều đó thường được gọi là giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật, trao cả cho Ma Kha Ca Diếp. Ý Đức Thế Tôn: Ta nhờ người đây, Ca Diếp nhé!

Trong bài tụng:

Niêm khởi hoa lai, Vĩ ba dĩ lộ. Ca Diếp phá nhan, Nhân thiên vãng thổ.

120

拈起花來尾巴已露迦葉破顏人天罔措 (Vừa nhấc hoa lên, Đuôi thầy đã lộ. Ca Diếp mỉm cười, Mọi người lố ngớ.)

Tắc số 6: Phật chùa nhánh hoa (Thế Tôn Niêm Hoa.) Sau đây là một truyện trích từ một ngụy kinh (kinh giả mạo) của Trung Quốc tên gọi Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh, trong Niêm Hoa Phẩm đệ nhị. 世尊拈花.

Bình xướng, Vô Môn nói rằng: Cái lão Cồ Đàm (Gotama, tức Thích Ca) mặt vàng (nguyên văn "hoàng diện Cồ Đàm," thân Phật lấp lánh vàng nên mặt màu vàng. Có thuyết khác cho rằng vì Phật sinh ở Kapilavastu (thành Hoàng Sắc) nên mới có tên gọi như

thế. Để ý ở Trung Quốc còn có những lối gọi tên Phật khác như Hoàng Lão, Hoàng Diện Lão Tử, Hoàng Đầu. Sở dĩ như thế vì họ xem Thích Ca cũng như Lão Tử,) thật là bàng nhược vô nhân. Cứ như kiểu đó thì lão coi bên cạnh mình chẳng có ai cả, và xem bát phượng đại chúng hiền lành như thể đám nô lệ (nguyên văn “yếm lương vi tiện.” Theo Tư Trị Thông Giám, quyển 23 nói về sự kiện trong tháng 2 năm Thiên Phúc thứ 8, câu này nguyên nghĩa là “mua con cái lương dân để làm nô tì”.) Thuyết rằng mình còn để dành cái pháp “vị hiển chân thực” mà chừa dành hoa là mượn đầu dê để nấu cháo đấy. Tưởng cao siêu lắm, hóa ra chỉ có chừng nớ. May lúc đó còn có Ca Diếp mỉm miệng cười. Nếu Ca Diếp không cười thì cái Chính Pháp Nhãn Tạng làm cách nào mà truyền cho ai được. Còn nhờ đại chúng tất cả đều cười thì lại hỏng chuyện mất! Ông Thích Ca ơi, lúc đó đem Chính Pháp Nhãn Tạng truyền người nào bây giờ! Nếu bảo Chính Pháp Nhãn Tạng có thể truyền cho là ông đã đánh lừa lũ dân quê chất phác. Còn ngược lại, nếu bảo pháp ấy không thể đem truyền cho được, thế thì tại sao ông có thể chọn một mình Ca Diếp làm người thừa kế?

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Truyện Thích Ca Mâu Ni trên ngọn Linh Thứu chĩa một nhánh hoa ra trước thiên thượng địa hạ tám vạn bốn nghìn đại chúng trở thành công án nổi tiếng nói về nguồn gốc của Thiền Tông. Vì “tứ thập cửu niên, vị hiển chân thực” cho nên hôm đó Phật sẽ giảng về cái pháp mà bốn mươi chín năm giảng đạo chưa hề thực sự bộc lộ. Trước đại chúng đang nóng lòng chờ đợi ngày hôm đó, Thích Ca chỉ chĩa ra trước mặt họ một cành hoa sen (kim-

ba-la-hoa) do một cư sĩ tên Đại Phạm Thiên Vương cúng dường. Hình thức của lối biểu hiện này cũng giống như nhất-chỉ-đầuthiền (thiền một ngón tay) của Thiên Long và Câu Chi. Ở đầu cảnh hoa đưa lên, Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm...tất cả đều hiện lộ. Chìa ra cho mọi người nhưng tất cả đều im lặng, chỉ có Ca Diếp mỉm cười tiếp nhận. “Duy Phật tả Phật,” chỉ có Phật hiện ra trước Phật, như hình ảnh thấy giữa hai mặt kính đối diện. Trong hoàn cảnh ấy, lần đầu tiên đại pháp mới được nối tiếp bằng sự truyền thụ từ thầy sang trò. Lúc đó, không cần có chữ viết (bất lập văn tự) và pháp được bàn giao ngoài hình thức dạy dỗ (giáo ngoại biệt truyền) bằng cách “dĩ tâm truyền tâm” nghĩa là lấy sự đồng cảm giữa tâm hồn làm căn bản. Và như thế, Thích Ca đã trông cậy vào Ca Diếp để nối tiếp con đường

121

mình đi. Từ đó, những kẻ có ẩn khả của thiền đều truyền nó cho đệ tử của mình bằng cách giúp người đó đạt được cùng một tâm cảnh như mình.

Thiền xưng là Phật Tâm Tông, Phật Giáo Tổng Phủ hay cốt lõi của Đạo Phật. Cái Phật tâm ấy được truyền từ Thích Ca đến Ca Diếp, từ Ca Diếp đến A Nan. Người thừa kế tứ thất bên Tây Thiên là Đạt Ma chính là tổ sư đời thứ 28 theo cách tính tứ thất hay 4 lần 7. Ngài cũng là tổ thứ nhất của Đông Độ, và từ đó truyền xuống Huệ Khả, Huệ Khả xuống Tăng Xán...theo cách tính 2 lần 3 hay nhị lục để có sáu vị (lục tổ) mà người thứ sáu là Huệ Năng Thiền Sư. Như thế, thiền từ đó đã Trung Quốc hóa.

Ngày nay các nhà nghiên cứu chỉ tìm tòi Phật pháp của Thích Ca qua những kinh điển

nguyên thủy. Và nếu so sánh với giáo lý cơ sở của Thích Ca thì ta thấy rằng Thiền tông đã thay hình đổi dạng rất nhiều. Dù trong Phật Giáo Đại Thừa có “phi Phật thuyết” hay không, phải làm cách nào để nhìn thấy cách truyền thụ gọi là “nhân pháp” nghĩa là giữa người với người, tâm với tâm, Phật với Phật, mà khỏi cần dùng đến kinh điển. Thiền quả có phát triển và biến dạng trong dòng lịch sử lâu dài đấy, thế nhưng, xuyên qua suốt dòng lịch sử, Đạo Phật chính là cái đạo truyền từ người này đến người nọ mà Thích Ca đã diễn đạt bằng “con mắt nhìn được chân lý chính đáng” (Chính Pháp Nhãn Tạng) và “tấm lòng liễu ngộ về nguyên lý bất sinh bất diệt” (Niết Bàn Diệu Tâm.)

Trong Chương VII, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Oai Đức Tự Tại hỏi rằng: Muốn thể nhập tánh Viên Giác có bao nhiêu thứ phương tiện và thứ lớp như thế nào? Đức Phật trả lời: Tánh Viên Giác Vô Thượng nhiệm mầu trùm khắp mười phương sanh ra Như Lai và tất cả pháp đồng thể bình đẳng, đối với sự tu hành thật không có hai, song phương tiện tùy thuận thì vô lượng, gom hết trở về theo tánh sai biệt.

Samatha, chữ Phạn, Trung Hoa dịch là Chỉ. Phương tiện đầu là tu chỉ, phương tiện tu chỉ trong kinh Viên Giác khác hơn phương tiện tu chỉ quán của Tông Thiên Thai. Chúng ta tu thì có khi dùng chỉ, có khi dùng quán. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ nói chỉ và quán đồng thời, Chỉ là định và Quán là tuệ, hai cái không rời nhau. Ngay khi vọng tưởng khởi chúng ta biết và buông, đó là có chỉ và quán; biết vọng tưởng là Quán, buông không theo và vọng tưởng lặng xuống là Chỉ, ấy là định tuệ đồng tu chớ không chia ra hai thứ. Tóm lại phải nhận ngay nơi mình có tánh giác,

tánh giác đó đối với thân này, ý niệm vọng tưởng này, cảnh giới hiện giờ này đều không chướng ngại được nó. Lúc đó thân tâm này cũng như bọt nổi không có gì quan trọng. Nhận được như vậy và sống mãi chỗ đó, được lặng lẽ khinh an thì đó là cảnh giới Thiền Na. Phật dạy có ba giai đoạn:

1- Giác ngộ mình có tánh tịnh Viên giác, tức là tánh giác sẵn tròn đầy bên trong. 2- Phải biết thức tâm hay thức tình này là phiền động. 3- Được cái tịch tĩnh khinh an nên tâm các đức Như Lai đều ở trong đó hiện bày.

122

Phật khẳng định: Đây thiện nam, giả sử có người tu theo Thánh Đạo, giáo hóa trăm ngàn muôn ức người thành tựu quả A La Hán, Bích Chi Phật, chỉ phá được sự chướng mà chưa phá được lý chướng. Không bằng người chỉ nghe pháp môn Viên Giác vô ngại này trong khoảng sát na mà tùy thuận tu tập. Người nghe pháp môn này thâm nhập tu được thì vượt cả sự và lý chướng cho nên quý hơn. Tóm lại, ba pháp môn Chỉ, Quán và Thiền là pháp tu căn bản của chư Phật. Phương tiện đưa đến quả vị Phật và Bồ Tát mà các Ngài ứng dụng tu, không ngoài ba pháp môn Chỉ, Quán và Thiền. Căn cứ trên sự chứng ngộ thì Phật khác, Bồ Tát khác, nhưng phương tiện tiến tu thì đồng. Các ngài đều y theo ba pháp tu này mà được thành tựu đạo quả.

Trong Chương VIII, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Biện Âm thưa hỏi Phật: Ở đây Bồ-tát Biện Âm nêu lên câu hỏi như Phật dạy ở trước, pháp môn đó rất là ít có tức là pháp môn chỉ, quán, thiền, với ba phương tiện đó muốn bước vào cửa Viên Giác thì có bao nhiêu pháp tu tập? Phật trả lời: Tất cả Viên Giác thanh

tịnh Như Lai vốn không tu tập và người tu tập. Tất cả Bồ Tát và chúng sanh đời sau y nơi chưa giác dùng sức huyễn mà tu tập. Khi ấy mới có hai mươi lăm thứ thanh tịnh định luân.

Tóm lại: “Quý vị thấy đức Phật trị hết tất cả bệnh cho chúng ta, thật là một bậc Đại y vương. Nào là bệnh chấp ngã, ái ngã, ái pháp, ái sư... chúng ta phải dẹp hết những bệnh đó thì mới mong vào được biển Viên Giác thanh tịnh, nếu không thì chúng ta trôi lăn mãi trong vòng luân hồi. Ngài chỉ rất rõ người tu mà còn kẹt trong bốn tướng, dù vi tế cũng không thành tựu đạo Bồ Đề, tâm còn niệm yêu ghét là còn mê muội không vào được tánh Viên Giác. Muốn vào cảnh giới giác ngộ thì phải bỏ những bệnh tham, sân, si, ái ngã, ái pháp... mới thành tựu đạo Bồ Đề. Phật lại dạy: Sở dĩ chúng ta có yêu ghét là do chấp thân này thật, nếu chúng ta thấy rõ thân này không thật có thì yêu ghét không từ đâu mà sanh. Người hiểu được lý vô ngã và áp dụng tu hành thì tiến vào biển Viên Giác không khó. Thêm nữa, chúng ta tìm thầy học đạo đừng để rơi vào tà kiến và khi gặp thầy học đạo cũng đừng sanh tâm yêu ghét, nếu có yêu ghét thì chướng ngại trên đường tu. Bỏ yêu ghét ở thế gian mà sanh yêu ghét ở trong đạo cũng là bệnh. Hiểu cho thật kỹ tu hành mới tiến được, hiểu không thật kỹ thì vừa mới hết bệnh này lại sanh bệnh khác. Người tu dùng pháp của Phật dạy cũng như người bệnh dùng thuốc vậy, biết bệnh biết thuốc thì hết bệnh, nếu không thì lầm lẫn có hại.” (Trích Kinh Viên Giác Giảng Giải, tác giả không biết tên?) Các bậc Thánh Nhân, tuy mang thân huyễn mà tâm vẫn ở trong Như, vì thấu rõ lý Sắc - Không. Bằng tâm Thiền,

các Ngài nhìn toàn thể sự vật bằng cái thấy như thị, không xâm phạm đến bản vị của các pháp mà vẫn hiểu một cách tốt cùng bản chất của chúng. Đức Phật gọi đó là Phật Tri Kiến - Cái thấy biết Phật. Có cái thấy biết này, các Ngài khởi phát diệu dụng không thể nghĩ bàn. Chính là Chân Không sinh Diệu Hữu. Chân Không là tâm thể, Diệu Hữu là tâm dụng. Nhờ Diệu Hữu, các Ngài có vô số phương tiện quyền xảo để giáo hóa chúng sanh. Các Ngài dọc ngang tung hoành, làm ngược làm xuôi, đôi lúc có những hành động ngôn ngữ vượt bình thường mà người đời không đoán định nổi. Kẻ phàm phu muốn hiểu vũ trụ tâm thì phải phá vô minh để tri kiến Phật. Như đã nói ở phần mở đầu, chúng ta là vũ trụ, vũ trụ là chúng ta là Tri Kiến Phật. Muốn hiểu khoa học vật lý, tâm linh học, nhân sinh quan và vũ trụ quan thì ngoài kiến thức phải phát triển thêm trí tuệ Phật Đà. Lúc đó chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng, cõi giới của mình là cõi phàm - Thánh đồng cư, như cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Không phải tìm Niết Bàn ở một nơi nào xa lạ, mà chỉ ngay hiện tại bây giờ và ở đây.

123

15. Như Thị Viên Giác

Theo thiền ý, Quan sát và Nghe với trạng thái “như thị” nghĩa là không có vật thể thuyết và thấy lẫn chủ thể thấy và thuyết, nhưng lại có cái hiểu biết và tri kiến chiếu diệu hư minh để thể hội chỗ yếu lý, yếu chỉ của ý ngữ kinh. Cái nghe đó chính là văn thành tự và tri kiến tự. Phải nghe thấy (quang âm) trong trạng thái như thị mới khế hợp với pháp như thị, là pháp vượt thoát tất cả mọi khái niệm thấy một cách tục đế ngôn ngữ của nhân sinh, nghe âm thanh một cách tục đế của tất

cả tư lự phân biệt. Pháp đó chính là pháp phi tánh, là viên diệu pháp, là trung đạo pháp, đệ nhất nghĩa đế, không thể dùng tình thức tục đế để nói tôi hiểu biết, tôi nghe thấy. Pháp như thị đó, chính là pháp thành tựu phi tánh pháp. Như thị tri kiến; như thị ngã văn, và như thị thính ngôn. Tôi thấy như rửa, tôi đọc như dậy, và như thế ngộ nghe.

Chú thích:

Theo Wikipedia, "Kinh ghi lại những gì chính đức Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu "Tôi nghe như vậy..." (Như thị ngã văn 如是我聞, sa. evaṃ śrute mayā). Câu này tương truyền xuất phát từ A Nan Đà, một đệ tử của Phật. A Nan Đà là người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong buổi Kết tập lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ." Nhưng Chữ Evam mayāśrutam, Tạng ngữ tương đương འདི་མྱེད་བདག་གིས་ཐོས་པ་དུས་གཅིག་ན།. Có śrutam: Quá khứ phân từ, thể cách, còn công năng của ngã mayā nó làm cụ cách; dịch sát theo Phạn ngữ phải là: "Tôi được nghe (là) như vậy"; Ta cũng có thể dịch sát câu này từ Phạn sang Hán văn như sau: "Bị ngã sở văn giả (thị) như thị 被我 所聞者 (是) 如是". Động từ "là" (Thị是, as) được tỉnh lược. Hay chúng ta cũng có thể sử dụng cách dịch phổ thông hiện này là: Như Thị Ngã Văn 如是我聞: Tôi nghe như vậy, tôi nghe như thế v.v.. dịch như vậy mới khả dĩ chính xác và chấp nhận được. Tuy nhiên, chữ "như vậy" của tiếng Việt dịch từ tiếng Trung Hoa không lột tả được hết ý nghĩa phong phú của chữ Hán "như thị."

Kinh Như Lai Viên Giác Trực Chỉ Đề Cương, Chương VI, Tánh Viên Giác Vốn Là Phi Tánh, Pháp Sư Thích Từ Thông viết, Phật dạy:

Thanh tịnh Tuệ! Ông cũng lại hỏi Như Lai về pháp tu hành tiêm tiến sai biệt! Đây, Thanh Tịnh Tuệ! VIÊN GIÁC TỰ TÁNH vốn là PHI TÁNH, tùy thuận các tánh hư vọng đối đãi mà Như Lai khai thị, thực lý thì không có gì để chứng đắc, cũng không có gì để nắm lấy. Bởi vì ở trong thật tướng không có Bồ Tát và chúng sanh. Bởi vì Bồ Tát và chúng sanh đều là huyễn hóa. Huyễn hóa diệt, không còn ai là người chứng đắc. Ví như con mắt không tự thấy con mắt, vì tánh của nó tự bình đẳng, không có chủ thể bình đẳng can dự vào. Chúng sanh mê mờ điên đảo, chưa có thể diệt trừ huyễn hóa, đối với kẻ diệt người chưa, dựa trên công dụng hư vọng đó mà giả định ra có sai biệt! Nếu tùy thuận cảnh giới tịch diệt VIÊN GIÁC NHƯ LAI thì không có đối tượng tịch diệt và người chứng nhập tịch diệt. (http://www.phathoc.net/thuvien/kinh/bac-truyen/5A5401_kinh_nhu_lai_vien_giac_truc_chi_de_cuong/p6.aspx)

Trong Kinh Viên Giác luận giảng, lời nói đầu, Thích Thông Huệ viết: VIÊN GIÁC là một bản kinh chỉ dạy pháp môn viên đốn liễu nghĩa của Đại Thừa. Trọng tâm, Phật chỉ thẳng tâm Viên Giác sẵn đủ bình đẳng giữa Phật và chúng sanh. Vì lẽ đó, kinh này được

124

xem là “con mắt thanh tịnh của mười hai bộ kinh” (Thập nhị bộ kinh thanh tịnh nhãn mục). Rất nhiều văn đoạn, Đức Phật dùng phương cách tác động thẳng, nếu khéo lãnh hội thâm ý lời Phật dạy là hành giả hiểu được pháp môn viên đốn của Thiền Tông.

Đức Phật giảng trạch vô minh thay vì giảng tánh Viên Giác trước vì khi nói đến tánh Viên Giác mà không nói đến vô minh thì phàm phu không hiểu. Do vô minh làm mờ tánh giác,

nếu muốn tánh giác hiển hiện viên mãn thì trước phải đoạn trừ vô minh. Vì vậy, phải hiểu rõ nguồn gốc là trạch vô minh trước để phá trừ dẹp được vô minh rồi thì căn tánh giác sẽ hiện tiền.

Tánh Viên Giác được gọi là tổng trì (Đà La Ni [Dhàrani] là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là tổng trì, tổng trì là gồm hết tất cả, Viên là tròn, Giác là sáng, là biết,) bởi nó bao gồm hết thấy bản khởi nhân địa của tất cả chư Phật. Tất cả chư Phật đều đã y theo tánh Viên Giác đoạn trừ vô minh để 'trở thành' (trở lại) Phật Đạo. Viên Giác Tổng Trì là pháp môn gồm hết tất cả pháp môn. Từ tánh Viên Giác đó lưu xuất ra tất cả pháp thanh tịnh Chân như, Bồ Đề, Niết Bàn và Ba La Mật để giáo hóa Bồ Tát...

Kinh Pháp Hoa có nói: Chư Phật xuất hiện ở đời chỉ vì một đại sự nhân duyên, là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Đức Phật thuyết Kinh Viên Giác này, cũng nhằm mục đích khai thị hội chúng và chúng sanh đời mạt trực nhận và hằng sống với Phật Tri Kiến (Viên Giác) của chính mình.

Các vị Bồ Tát trong chúng hội Viên Giác, vì thương tưởng đến chúng sanh thời mạt pháp, đã thỉnh cầu Đức Phật giả lập phương tiện tiệm thứ, giúp chúng sanh từng bước tu hành từ thấp đến cao, để mọi căn cơ đều được lợi lạc. Vì chúng sanh đa bệnh, trình độ không đồng, phước nghiệp sai khác, nên Phật theo lời thỉnh cầu đó đã từ bi rộng nói nhiều phương tiện tu hành, chỉ bày cặn kẽ những bệnh cần trừ diệt [ngay cả cái chết.] Nếu ai phát khởi lòng tin và làm theo lời Phật dạy, thì sớm muộn cũng viên thành đạo quả [vượt qua luân hồi sanh tử.] (Thiền Thất Viên Giác, Nha Trang - Khánh Hòa, Mùa an cư năm Canh

Thìn 2000, Thích Thông Huệ, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội – 2006)

Chúng ta thường thấy trong những kinh điển Đại Thừa, Đức Phật có nói quyền nói thật, nói dối nói tiếm hay nói cao thấp, xa gần tất cả đồng quy về một mục đích duy nhất là làm sao cho mọi thính giả hiểu rằng mỗi người đều có Tâm Viên Giác (Tâm Phật) bình đẳng cùng chư Phật không khác. Các Ngài đã nhận ra, sống tự tại cùng với nó nên các Ngài là Phật - Bối trần hiệp giác. Chúng ta tuy sẵn có nhưng do chạy theo trần cảnh mà quên tánh giác - Bối giác hiệp trần - nên còn mãi chịu đau khổ trầm luân trong sinh tử.

16. Lý Như Huyền

Trong Thiền Là Gì? Chương 2, Như Huyền, Thích Thông Huệ viết, "Lý Như Huyền là một quan niệm về nhân sinh và vũ trụ độc đáo của nhà Phật. Trong thiền định sâu xa, Đức Phật thấy rõ tất cả các pháp đều là những hiện tượng không thật có, vì chúng do nhiều duyên tụ hội lại mà thành. Bản chất của chúng là không, vì chúng không có tự thể. Như vậy, nhìn trên hiện tượng (SẮC) là duyên hợp tạm có, nhưng bản thể lại là KHÔNG. Nói khác đi, SẮC là biểu tượng của KHÔNG, KHÔNG là bản chất của SẮC. Đây là tinh

125

thần Bát Nhã, mà chỉ những người ở trong Như Huyền Tam Muội, tức trong chánh định quán triệt lý Như Huyền, mới thẩm thấu được." Như huyền là một chủ đề quan trọng của Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Viên Giác, hiểu được lý như huyền là hiểu được vũ trụ, nhân sinh quan và khoa học thực tại.

Lý Như Huyền trong Kinh Viên Giác rất thâm diệu, không thể chỉ vận dụng kiến thức tư

duy mà hiểu thấu. Phải nhờ công phu thiền tập, quán chiếu nghiệp quả duyên sinh, vô thường và tự tánh Không của thân tâm cảnh, dần dần trí tuệ phát triển mới có thể hội được đôi phần như huyền. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói đến sự sinh khởi và hoại diệt huyền mộng của pháp giới. Sự giả huyền này là vô cùng vô tận, sinh sinh hóa hóa trùng trùng duyên khởi. Tương tự, Kinh Kim Cang nói: mọi pháp hữu vi đều là mộng huyền, là bóng bọt, là sương mù điện chớp, hư ảo.

Vạn pháp đều không, chỉ có nhân quả chẳng không, đây là chân tướng của vũ trụ nhân sanh. Đức Phật dùng 4 câu kệ dưới đây để giải đáp vấn đề, nói rõ đạo lý như huyền tại sao như vậy: Nhất thiết hữu vi pháp, (Tất cả pháp hữu vi,) Như mộng huyền bào ảnh, (Như mộng huyền, bọt, ảnh,) Như lộ diệt như điện, (Như sương cũng như chớp,) Ứng tác như thị quán (Nên quán sát như vậy.)

Trong bài "Lạc Đường" của Tú Xương cũng có câu: Giấc mộng Nam Kha khéo chập chờn. Trong tác phẩm "Đoạn trường tân thanh" của cụ Nguyễn Du, có câu: Tiếng sen khẽ động giấc hòe. Trong "Bích câu kỳ ngộ" cũng có câu: Đèn thông khêu cạn, giấc hòe chưa an. Cổ thi có câu: Trăm năm một giấc kê vàng. "Kê vàng" cũng gọi là gạo "hoàng lương," một thứ ngũ cốc nhỏ như cát, màu vàng thường dùng nuôi chim hoàng yến. Nhà nghèo bên Tàu ngày xưa dùng kê để ăn thay gạo. Trong "Đoạn trường tân thanh" có câu: Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai. "Giấc Nam Kha, Giấc hòe, Giấc mộng kê vàng hay Giấc hoàng lương" đều do điển tích trên. Có nghĩa sự phú quý, vinh hoa, gia đình chẳng khác nào một giấc mộng. Con người phải trải qua thăng trầm đau khổ trong cuộc đời, mới hiểu

ra rằng nhân thế đổi thay, vô thường chẳng qua chỉ là một giấc mộng dài.

Tương tự trong Nam Kha ký thuật của Lý Công Tá đời nhà Đường có kể truyện Thuần Vu Phần nằm mộng thấy chàng đến nước Hòe An. Thuần được vua Hòe An cho vào bái yết. Thấy Thuần tướng mạo khôi vĩ nên gả công chúa, cho làm phò mã và đưa ra quận Nam Kha làm quan Thái thú, cai trị cả một vùng to lớn. Đương lúc vợ chồng Thuần sống một cuộc vương giả, cực kỳ sung sướng thì bỗng có giặc kéo đến vây quận Nam Kha. Thuần đem quân chống cự. Giặc đông mạnh, Thuần thua chạy. Quân giặc vây thành đánh phá. Công chúa nước Hòe An, vợ của Vu Phần chết trong đám loạn quân. Thuần Vu Phần đem tàn quân về kinh đô tâu lại vua cha. Nhà vua nghi kỵ Thuần đã đầu hàng giặc, nên tước hết phẩm hàm, đuổi về làm thường dân. Thuần oan ức vừa tủi nhục, khóc lóc bi thương... Vừa lúc ấy thì Thuần chợt tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, trên đầu một nhánh cây hòe chìa về phía nam. Cạnh Thuần lại có một ổ kiến lớn. Bầy kiến kéo hàng đàn hàng lũ trèo lên cây hòe. Cuộc đời chỉ là một giấc mộng thì ra Thuần làm phò mã kiến trên cây Hòe?

126

Trong tác phẩm "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều, có câu:

Giấc Nam Kha khéo bất bình, Bừng con mắt dậy, thấy mình tay không.

Tôi xin phụ họa:

Giấc Hòe 'Ant' kiến bất đắc Tỉnh cơn mơ dậy, thấy mình kiến không.

Trang Tử Nam Hoa kinh kể chuyện Trang Tử nằm mộng thấy mình hóa bướm, khi tỉnh dậy không biết "Chu là bướm hay bướm là Chu."

Hay như trong, hồn bướm mơ tiên: riêng tôi không biết làm bướm sống hay làm tiên sống hơn vì tôi không phải là bướm, chưa phải là tiên nên không biết bướm tiên sống như thế nào? Tốt nhất là 'kiếp sau xin chớ làm người; làm cây thông đứng giữa trời mà reo.' (Nguyễn Công Trứ)

Trong điển tích Mộng Kê Vàng, Lã Động Tân là người huyện Vĩnh Nhạc, Bồ Châu triều Đường, họ Lã tên Phàm, tự là Động Tân. Cha của ông là Lã Nhượng – Thứ Sử Hải Châu. Lã Động Tân sinh vào ngày 14 tháng 4 năm 14 Trinh Nguyên, hiệu là Thuần Dương Tử.

Truyền thuyết kể rằng khi Lã Động Tân giáng sinh, mùi hương tỏa khắp phòng, âm nhạc thiên đường vang khắp không trung, lại có một con hạc trắng từ trên trời hạ xuống, bay vào trong màn trướng rồi biến mất.

Vào những năm Hội Xương nhà Đường, Lã Động Tân vâng mệnh phụ mẫu đến Trường An dự thi. Một ngày nọ, khi đang uống rượu, ông gặp một vị đạo sĩ nhận là Vân Phòng tiên sinh, ngụ tại Hạc Lĩnh, núi Chung Nam. Ông ngỏ ý muốn nhận Lã Động Tân làm đồ đệ, nhưng Lã Động Tân đã từ chối.

Figure 14 Lã Động Tân

Tuy nhiên, Vân Phòng và Lã Động Tân ở cùng một phòng trọ. Khi Vân Phòng đang rang hạt kê, Lã Động Tân đột nhiên ngủ mê mệt. Ông mơ thấy mình đỗ làm Trạng Nguyên,

127

nhậm một chức quan lớn ở triều đình, và cưới hai người con gái của một gia đình giàu có. Trong giấc mơ ấy, ông có nhiều thê thiếp, người hầu và con cháu.

Khoảng 40 năm sau, ông trở thành Thừa Tướng, đảm nhiệm chức vụ quan trọng bậc nhất trong 10 năm. Tuy nhiên, ông đã vô ý

phạm phải trọng tội, buộc phải lìa vợ xa con, lưu lạc nơi núi rừng hoang dã, khốn khổ tiều tụy. Khi đang cưỡi ngựa giữa cơn gió tuyết, ông thở dài cảm thán thì bất chợt tỉnh giấc. Vân Phòng lúc đó ngồi cạnh nôi kê đang rang, cười và đọc hai câu thơ:

Hoàng lương do vị tục Nhất mộng đào hoa tư Nghĩa là:

Nôi kê còn chưa chín Giấc mộng đã mơ xong
Figure 15 Bát Tiên Quá Hải

Lã Động Tân thất kinh, hỏi: “Tiên sinh có biết giấc mộng của tôi có nghĩa gì không?” Vân Phòng đáp: “Giấc mộng vừa rồi của người, thăng trầm muôn vẻ, vinh nhục đa đoan. Năm mươi năm không là gì hết, chỉ trong nháy mắt. Do vậy, được mất trong cuộc sống ngắn ngủi này không có nghĩa lý gì cả. Con người phải trải qua thăng trầm trong cuộc đời, mới hiểu ra rằng nhân thế chẳng qua chỉ là một giấc mộng dài mà thôi.” Lã Động Tân cảm ngộ, nhận ra rằng giấc mộng trên là một điểm hóa.

Sau đó Lã Động Tân đi theo Vân Phòng lên Hạc Lĩnh núi Chung Nam, nơi Vân Phòng dạy ông toàn bộ bí quyết tu Đạo thực sự. Truyền thuyết kể rằng Lã Động Tân sau đó lúc ẩn lúc hiện nơi thế gian trong hơn 400 năm, thường vui chơi ở vùng sông núi Hồ Bắc, Hồ

128

Nam, đặc biệt vùng gần sông Dương Tử và sông Hoài. Trong những năm Chính Hòa đời Tổng Huy Tông, Lã Động Tân được tôn là “Hảo Đạo Chân nhân” và là một vị tiên trong Bát Tiên.

Thiền sư Thanh Đàm Minh Chánh nói:

Công danh cái thế màn sương sớm Phú quý kinh nhân giấc mộng dài. Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật Công phu luống uổng một đời ai.

Thiền sư Quách Ấn:

Đêm khuya nhập tịch hồn vô mị Thời thính
không đình lạc điệp thanh

Dịch nghĩa:

Đêm khuya khi nhập tịch, hồn không còn
mộng mị gì nữa Bỗng nghe giữa sân vắng
tiếng lá bay.

“Hồn vô mị” (hồn không mộng mị) trong ý
thơ này có thể hiểu là thoát ly khỏi những ảo
ảnh thế tục. Khi đó, mộng chính là sự vô
minh. Chiếc lá rụng giữa sân vắng mà có âm
thanh, thì âm thanh ấy phải chẳng được
thăm thấu bởi tuệ giác sinh ra trong cõi “vô
mị” của thiền sư.

Tri thể tri mộng vô sở cầu Vô sở cầu tâm phổ
không tịch Hoàn tự mộng trung tùy mộng
cảnh Thành tựu hà sa mộng công đức

Dịch nghĩa:

Biết cuộc đời như mộng thì không còn cầu
mong điều gì Lòng không cầu mong thì được
thanh tịnh Ở trong mộng thì theo cảnh mộng
Công đức thành tựu được (trong mộng) cũng
chỉ là mộng huyễn mà thôi.

Vương An Thạch là một nhà Nho lỗi lạc thời
Tống và cũng là một cư sĩ thông tuệ Phật
học.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh có bài kệ soi sáng ý
nghĩa này:

Tác hữu trần sa hữu Vi không nhất thiết
không

129

Hữu không như thủy nguyệt Vật trước hữu
không không.

tạm dịch:

Chấp có, thả đều có Chấp không, tất cả
không Có - Không, trắng đáy nước Chớ chấp
Có cùng Không.

Nếu cho mọi pháp là thật thì chúng đều thật có; nếu chấp tất cả đều không, thì chúng sẽ thật không - cả 2 Có Không đều cực đoan. Chấp thường và chấp đoạn, đều không hội được liễu nghĩa thượng thừa. Phật Giáo phủ nhận cả chấp thường lẫn chấp đoạn mà theo con đường Trung Đạo.

Các pháp không thật có, nhưng tự tánh các pháp là không, nên tuy huyễn mà vẫn thường ở trong Như Tánh. Như là thể của Huyền, Huyền là dụng của Như. Như là thể tánh bất động, không bao giờ thay đổi; Huyền là tùy duyên mà hình tướng đổi thay. Chúng ta từ Như đến đây, mang thân huyễn mộng này, rồi khi chết đi lại trở về Như. Nhưng không phải đợi lúc hình tướng tan hoại mới trở về Như, mà ngay khi còn thân huyễn, nó đã là Như rồi vì Huyền không bao giờ rời Như. Trong Như có Huyền, trong Huyền có Như. Thế giới vũ trụ, kể cả con người đều là giả huyễn, là hư vọng thì lục căn, lục trần, lục thức cũng là hư huyễn, là ảo ảnh, là phù du mà thôi. “Vạn pháp Giai Không, duyên sanh Như huyễn!”

Vũ trụ vạn pháp là vô thủy vô chung, nhưng luôn thể hiện chân lý: Tất cả vật (sắc,) Có Không hợp tan tùy duyên nghiệp. Sự hữu (Sắc) là giả tướng, biểu tướng; sự vô (Không) là tự thể, bản chất. Cả hai như hình với bóng không dễ tách rời nhau, cũng như giữa tâm và cảnh, giữa chủ thể và vật thể, đều bất khả phân ly. Thuyết Big Bang giải thích sự thành lập của vũ trụ hiện tượng. Khoa học cũng tính ra được chừng 5 tỷ năm nữa là vũ trụ sẽ tận diệt. Trong giáo lý nhà Phật, vũ trụ không chỉ trải qua một chu kỳ thành - trụ - hoại - diệt, mà đã đang và sẽ tiếp diễn vô lượng chu kỳ như thế, không có

khởi đầu cũng không có kết thúc, tiền tiền vô thủy, hậu hậu vô chung. Thế giới hiện tượng là hữu vi duyên khởi, sanh sanh diệt diệt tương duyên tương tác. Không pháp nào trong vũ trụ lại đứng yên, mà luôn luôn chuyển động đổi mới, vô thường. Ngay cả phần vĩ mô nhất là toàn bộ vũ trụ, cũng thay đổi mỗi ngày. Hình thái của vũ trụ, mà một số nhà Vật Lý Học đã phác họa trong những công trình thực nghiệm và tư duy, rất tương tự như trong những cảnh giới mô tả một cách tuyệt vời trong Kinh Hoa Nghiêm. Chứng tỏ, vũ trụ cũng chỉ là huyền mộng, holographic universe, dù là tiểu vũ trụ vi mô của hạt Neutrino hay đại vũ trụ vĩ mô của Thiên Hà.

Biết được như vậy, Ta sẽ vượt qua mọi chướng duyên nơi thân tâm và cảnh, không điều gì không biết, không việc gì không làm để tròn bản tâm nguyện tự lợi lợi tha.

Sau đây là bài kệ của Thiền Sư Vạn Hạnh:

130

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô Vạn một
xuân vinh thu hựu khô Nhậm vận thịnh suy
vô bổ úy Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Tạm dịch:

Thân như bóng chớp có hoàn	
không	Cỏ xuân tươi tốt thu héo
nồng	Mặc cuộc thịnh suy không sợ
hãi	Thịnh suy như cỏ giọt sương
đông.	

Thân như sấm sét 'phát như lôi đã,' 'Nhất tức bất hồi thiên thu vĩnh biệt,' còn thở biết còn sống. Tương tự, vạn vật bên ngoài cũng vô thường trong từng sátna, ngay cả các pháp luôn thay đổi chuyển dịch.

Biết cuộc đời là mộng huyền, không phải để chúng ta cam phận, chán chường, bi quan chấp nhận khổ đau; càng không phải để

chúng ta thất chí buông trôi giữa dòng đời. Chúng ta ý thức mình đang hiện hữu nơi cảnh giới này cùng mọi người, là do nghiệp thức cộng trụ kết hợp với biệt nghiệp của từng người từ vô lượng kiếp. Biệt nghiệp thì không ai giống ai, nên số phận mỗi người mỗi khác; nhưng cộng nghiệp người không khác nên sống chung một môi trường, chịu chung một hoàn cảnh thiên tai dịch họa... Và rồi, dù chánh báo hay y báo, dù biệt nghiệp hay cộng nghiệp, tất cả đều là huyễn, rồi nó cũng qua đi.

Lý Như Huyền của Phật Giáo là một vũ khí lợi hại, quét tận gốc rễ mọi tham đắm chấp trước của con người về thân, tâm và cảnh. Một thiền sinh sau giờ tọa thiền, bạch cùng sư phụ, "Hôm nay con thấy rỗng rang tự tại." Vị thiền sư trả lời, "Rồi nó sẽ qua đi!" Ngày kế, trò lại trình Thầy, "Hôm nay con lại thấy nặng nề mệt mỏi." Thầy bảo, "Rồi nó sẽ qua đi!" Tôi xin thêm một tí cho hợp thời: Thưa Thầy, con bắt đầu thấy mình càng ngày càng già thêm. Sư trả lời: Rồi nó sẽ qua đi! Thưa Thầy, con bắt đầu thấy mình càng ngày càng gần tới cái chết. Sư trả lời: Rồi nó sẽ qua đi!

Thiền sư đang khai thị chân lý cho thiền sinh: Tất cả các pháp, dù pháp thế gian hay xuất thế gian, cũng đều qua đi, như dòng sông luôn luôn trôi chảy không dừng. Vì thấy rõ các pháp là huyễn, không có gì vĩnh viễn thường trụ, nên chúng ta chấp nhận một cách tự nhiên là thân không có thể trẻ trung mạnh khỏe mãi mãi, không già, không chết, và nhất là không mong ước nào vạn sự như ý. Bằng tinh thần tự lực đương đầu với mọi đau khổ lẫn chế ngự bất an, ta sẽ nỗ lực làm việc, tích cực sống, vì mình, vì nhân sinh. "Nhất thiết pháp không," do bản thể các

pháp vốn không, nên chúng dung thông vô ngại. Phàm phu do tâm chấp trước các pháp là thật có, nên thấy chúng ngăn ngại rối rắm lẫn nhau, đặc biệt đối với các vật thể rắn: thân người không thể đi xuyên qua vật chất. Đức Phật dạy, do tâm chấp trước kiên cố nên các pháp biểu hiện thành chất rắn, do tâm sân hận nên sanh có lửa, do tâm tham ái nên có nước, do tâm dao động nên sanh ra gió. Tâm bên trong như thế nào thì biểu hiện các pháp bên ngoài thế ấy. Đối với các bậc ngộ đạo, lậu hoặc đã dứt, đã đạt lý tánh tuyệt đối, các vị có thể tùy ý thi triển thần thông, đặc dị công

131

năng, vì các pháp không còn ngăn ngại lẫn nhau. Đây là tư tưởng vút cao trong Kinh Hoa Nghiêm: Sự-sự vô ngại hay Pháp giới dung thông. Tư tưởng này làm sáng tỏ thêm Lý Như Huyền, vì các pháp như huyền nên thật sự không có ranh giới chướng ngại, không có rối lượng tử (quantum entanglement.) Điều đó có nghĩa là, khi thấu rõ tự tánh các pháp đều không, tất cả đều như huyền, cái ngã tiêu dung, thì tự nhiên ta thể nhập vào quỹ đạo của chư Phật và Bồ Tát. Lúc ấy:

Năng lẽ sở lẽ tánh không tịch Cảm ứng đạo giao nan tư nghì.

Cả người lẽ (năng) và chư Phật (sở) tánh đều không, khi ấy sự tương cảm tương ứng thật không thể nghĩ bàn! (Phỏng theo Thiền Là Gì? Chương 2, Như Huyền, Thích Thông Huệ)

17. Hạt Lân Hư Trần

Về kiếp trụ của các thế giới, Kinh Văn Phật Giáo viết vi trần và kiếp trụ với những số lượng ước tính vĩ đại tương tự như khoa học nói về nguyên tử trong vũ trụ: "Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát lại bảo đại chúng rằng: "Chư

Phật tử! Nên biết thế giới hải có thể giới hải vi trần số kiếp trụ, hoặc có A Tăng Kỳ kiếp trụ, hoặc có vô lượng kiếp trụ, hoặc có vô biên kiếp trụ, hoặc có vô đẳng kiếp trụ, hoặc có bất khả số kiếp trụ, hoặc có bất khả xưng kiếp trụ, hoặc có bất khả tư kiếp trụ, hoặc có bất khả lượng kiếp trụ, hoặc có bất khả thuyết kiếp trụ, ..có vi trần số kiếp trụ như vậy."

Phẩm Như Lai hiện tướng, thứ 2: Trong mỗi mỗi vi trần, Quang minh đều đầy đủ.

Phật đã nói đủ những con số cực lớn và những con số cực nhỏ, nhỏ đến độ mô tả Hạt (Particle/Matter) và Sóng (Wave/Mind). Ví dụ mà Phật gọi là Cực Vi (hạt ảo) chỉ bằng 10 trừ lũy thừa 33 cm, 10-33 cm, tức 1/1000 tỉ tỉ của một cm.

Năm 1980, Vật Lý Gia Murray Gell_mann quan niệm rằng Dương Điện Tử (Proton) và Trung Hòa Tử (Neutron) nằm trong Lõi của Nguyên tử lại được cấu tạo bằng những Hạt Tử nhỏ hơn mà ông đặt tên là Quark (Cực vi, Hạt ảo.) Độ lớn của nó chỉ bằng 10-33 cm, hay 1/1000 tỉ tỉ hạt Nhân.

Tháng 3 năm 1995, các Vật Lý Gia đã tìm được Quark Đỉnh (Top Quark) bằng cách bắn vỡ những Dương Điện Tử và Phản Dương Điện Tử (Antiproton) khiến chúng tiêu diệt lẫn nhau và phát sinh năng lượng, trong đó có nhiều Hạt Tử và Quark Đỉnh.

Trên hơn 20 năm qua, Geoffrey và Fritjof Capra đã áp dụng thuyết Bootstrap (Đại Ứng) để khám phá ra chiều sâu của thế giới hạt nhân. Khoảng năm 1960 đến 1970, Salam và Weiberg lập ra thuyết Đại Tổng Hợp (Grand Unification Theory – GUT.) Thuyết này là bước đầu của Nguyên Lượng Cơ Học (Quantum mechanics) mà sau 50 năm

ngiên cứu, các khoa học gia mới biết liên kết Lực Yếu (weak force) và Điện Từ Lực với nhau. P.A.M. Dirac (1902-1970) viết về thuyết Phản Vật Chất (Antimatter) và Chân

132

Không Sinh Diệt (Vacuum Polarization.) Thuyết Phản Vật Chất là một khám phá quan trọng của Nguyên Lượng Điện Động Học (Electrodynamics – QED.)

Chân Không Sinh Diệt là một hiện tượng phân cực một phần hay toàn phần của Dương Điện và Âm Điện trong một hạt Nguyên Tử, Phân Tử (Molecule) hay hệ thống hoá học.

Trong vũ trụ cũng có những hiện tượng tương tự. Đức Phật đã dạy rằng, “Hư Không hay Chân Không không phải là Ngoan Không (nghĩa là chẳng có gì cả) mà khắp nơi, khắp xứ, chỗ nào cũng có đủ loại quang minh cùng những loài chúng sinh cư ngụ.”

Trong Chân Không có Tĩnh Động, Sinh Diệt, Sắc Không, Tạo Dựng và Hủy Hoại. Ngày nay, các Khoa học gia đã khám phá trong Chân Không có Vật Thể (Matter) và Phản Vật Thể (Antimatter,) có Quarks và Phản Quarks (Antiquarks,) có Positron đối nghịch với Electron. Họ cũng khám phá rằng Vật Thể và Phản Vật thể triệt tiêu lẫn nhau.

Khoa học ngày nay cũng đã khám phá ra trên 200 Phân Tử (Particles) trong vũ trụ mà cách đây trên 2,500 năm, các trường phái ngoại đạo gọi là “vi trần,” và luận cứ rằng những “vi trần” này nhảy múa rối loạn xạ (quantum entanglement) để tình cờ hay ngẫu nhiên nhờ nhân duyên tạo thành những chúng sinh thấp như những con sâu kèn, và những chúng sinh cao như khỉ và loài người. Luận cứ này đã bị Phật bác bỏ.

Khoa học ngày nay cũng đã khám phá ra rằng dòng họ Quark như Hadron có cùng độ Quay Tự Nội (Intergrated Spins) có thể trao đổi cho nhau được. Sau việc khám phá ra Nguyên Tử và những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử, rồi đến những hạt tử quá nhỏ nhiệm như Neutrino, Quark, Baryon, Meson, Hadron, Hyperon v.v... các khoa học gia rất phấn khởi vì tin rằng họ đã gần xé toang cái màn bí ẩn của vũ trụ để phanh phui ra những bí mật, những then chốt cấu tạo vũ trụ vạn vật này. Nhưng khốn nỗi, càng đi sâu vào cái lâu đài vọng tưởng của Cực Vi (Hạt Áo,) họ càng thấy thất vọng vì những lượng tử căn bản này không phải là Vật, mà chỉ là những ảo ảnh, những bào ảnh “như điện như ảnh” được nói đến trong kinh điển Phật Giáo từ lâu.

Theo thuyết lượng tử thì thật ra không có hạt cơ bản. Các hạt Quark, Lepton, Gluon chỉ được các nhà Vật Lý Học sử dụng để diễn tả các bình diện của vật chất tương ứng với bốn lực cơ bản hiện nay, biết rằng đa số các hạt đều có phản hạt (antiparticle.) Những rối lượng tử (quantum entanglement) này đã được mô tả trong cuốn sách “Khuôn Mẫu Toàn Ký” của Ken Weiber và “Vũ Trụ Như Huyền” của Michael Talbot. Trong các kinh Đại thừa, Kinh Lăng Nghiêm, Địa Tạng, và nhất là Hoa Nghiêm, đã nói rất nhiều về những quang minh lượng tử này; và cho rằng quang minh thường xoay vần theo hình tròn ốc, và khi quay chậm lại tạo thành sơn hà, đại địa, và chúng sinh. Mà những sum la vạn tượng trong thế giới của chúng ta chẳng khác gì cái vẽ muôn màu, muôn sắc của “Vạn Hoa Kinh.” Thấy được, nhưng không nắm bắt được. Cách đây trên 25 thế kỷ, Phật đã nói rõ

về việc cấu tạo vũ trụ bằng quang minh. Bây giờ khoa học mới tìm hiểu về quang minh, về sự hình thành của vũ trụ từ quang minh đúng như lời Phật đã dạy. Đơn giản, quang minh chính là Tâm Bồ Đề là Tri Kiến Phật.

133

Nhà bác học Niels Bohr (1885-1962, giải Nobel vật lý) thấm nhuần Phật Pháp và đã làm sáng tỏ ý nghĩa của Kinh Bát Nhã Tâm Kinh: "Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc." Ông đã khám phá ánh sáng không là Hạt (particle) và cũng chẳng là Sóng (wave) mà nó là Hạt khi được quan sát và vừa là Sóng khi không bị quan sát, cả hai thứ bổ túc cho nhau, nó vừa Có vừa Không.

Nếu Hạt Sóng là yếu tố căn bản của ánh sáng thì các khoa học gia thời đó xác nhận rằng thành phần nhỏ nhất của vật chất là hạt nhân. Cho mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX các nhà vật lý nguyên tử đã tìm được và khẳng định rằng thành phần cuối cùng của vật chất là Nguyên Tử và đặt tên mới bằng tiếng Hy Lạp (Atom) có nghĩa là không thể chia cắt được nữa. Danh từ mới này thật ra đã có từ thời Phật Thích Ca. Ở Ấn Độ, thời Phật, danh từ Paramānu có nghĩa tương đương với nguyên tử. Một hạt bụi rất nhỏ mà ta thấy bay vờn vờ trong làn ánh sáng được gọi là Ratharenu. Một Ratharenu phân làm 36 Tajjaris. Một Tajjaris chia làm 36 Anus và một Anus chia làm 36 Paramānus (nguyên tử,) như vậy thì trong hạt bụi nhỏ có 46656 nguyên tử.

Đến đầu thế kỷ XX, các nhà bác học bảo nguyên tử (atom) chưa phải là nhỏ nhất, nó được cấu tạo bằng những hạt nhỏ hơn:

electron, proton, neutron . . . Giữa thập niên 60, các nhà bác học lại tìm ra thêm những Phản Hạt của electron, proton, neutron... người ta gọi những hạt này là hạt cơ bản (elementary particle.) Tới thập niên 70, khoa học tiến bộ hơn, có những máy gia tốc năng lượng rất lớn, họ đã tìm ra Hạt Quarks, 3 hạt quarks mới bằng một hạt cơ bản. Cho nên những tài liệu được viết trước đây mà các tác giả gọi là Atom rồi đã được dịch ra là Nguyên Tử nên hiểu là hạt Quark được xem là nhỏ nhất mới tìm ra thời bây giờ cho đến 2015 khi khoa học gia tìm ra mass của Neutrino còn nhỏ hơn Quark. Tôi đề nghị, chữ 'nguyên tử' nên được ám chỉ hay định nghĩa lại là nguyên tố vi mô nhỏ nhất mà con người biết được đương thời. Nguyên tử nhỏ nhất bây giờ là Neutrino thay vì Atom cho đến khi các khoa học gia tìm là nguyên tử mới nhỏ hơn Neutrino như họ đã và đang tìm kiếm. Trong lúc viết về hạt Quark mà tôi tưởng là hạt nhỏ nhất bây giờ thì 2 nhà bác học Nhật và Gia Nã Đại đã mới tìm ra khối lượng (mass) của Neutrino được báo chí đang tải 10/6/2015. Neutrino còn nhỏ hơn Quark mà họ mới tìm ra.

134

Figure 16 Lướt Sóng trong biển ý thức của vũ trụ

Theo hình ảnh của Surfing on an ocean of universal consciousness trên đây thì Quark (nhỏ hơn 10-18 m) là vật nhỏ bé nhất tuy nhiên Neutrino có thể là hạt nhỏ hơn, có thể đo lường, cho đến khi khoa học có thể tìm ra và đo được điểm (hạt) khác nhỏ hơn Neutrino. Nếu một vật có khối lượng thì nó có thể phân chia ra nhỏ hơn cho nên không có cái khối (mass) tuyệt đối nhỏ nhất bất khả

phân (nhất điểm, singularity) mà cái gần như tương đối nhỏ nhất đối với con người. Những điều mà tôi phân tích này có liên quan mật thiết đến vô ngã và những trình bày dưới đây có liên hệ tới luật nhân quả và lý nhân duyên của vũ trụ thể theo quan niệm của Phật Giáo. Hiểu biết được những triết lý này là một bước gần tới quán tự tại ngũ uẩn giai không. Mà có độ nhất thiết khổ ách không thì không bảo đảm.

Trước đó, những khoa học gia đã có chút khái niệm về Neutrino nhưng cho đến năm 1956, sau khi thí nghiệm, Frederick Reines and Clydes đã đưa bằng chứng và kết luận của hạt

135

Neutrino tuy nhiên cho đến 2015, Takaaki Kajita của Japan and Arthur McDonald của Canada đã được giải Nobel vật lý bởi đã chứng minh là Neutrino có mass; 50,000 lần nhỏ hơn một electron. (The neutrino has a Q charge of null and it is 50,000 times smaller than an electron. STOCKHOLM (AP) — Takaaki Kajita of Japan and Arthur McDonald of Canada won the Nobel Prize in physics on Tuesday, October 6, 2015 for discovering that tiny particles called neutrinos change identities as they whiz through the universe, proving that they have mass. Nobel Prize for missing piece in neutrino mass puzzle.)

Neutrino ở mọi nơi trong vũ trụ, nhưng chúng ta không thể thấy được nó hoặc cảm được nó và có thể hầu như stop được nó. Nó chảy xuyên qua thân thể chúng ta bởi hàng tỷ tỷ qua từng giây đồng hồ, xuyên qua những khoảng trống giữa nguyên tử của cơ thể chúng ta với không đụng chạm. Những hạt ma quái này được cấu tạo trong phong phú

trong lúc big bang, và những ngôi sao như mặt trời được hình thành (bơm ra) thật nhiều lần. Trong tất cả những phong phú của nó, neutrino có thể là hạt đầy bí ẩn nhất trong vũ trụ.

Qua nhiều thập niên, những vật lý gia tưởng neutrinos không trọng lượng (không có kilô gì,) và họ đã sốc trong năm 1998 khi khám phá rằng những hạt thật có rất nhỏ, nhưng không zero (không không,) khối lượng. Khối lượng chính xác có như thế nào thì vẫn chưa biết. Câu hỏi lớn hơn, tuy nhiên, là tại sao chúng lại có khối lượng.

Câu hỏi thoát nghe đầy ngớ ngẩn của những nhà tư tưởng gia: Tại sao chúng sống trong vũ trụ đầy vật chất thay vì phản vật chất? Tôi xin Phật Giáo hóa câu hỏi trên: Tại sao chúng ta sống trong vũ trụ đầy cái có thay vì không cái không? Nếu chúng ta sống trong vũ trụ đầy cái không không thì làm gì kiến ngộ được cái có cho rắc rối sự đời?

Sau đây là câu giải thích của những người mù sờ voi: Cuối cùng, những nhà vật lý nghĩ neutrinos có thể giải quyết một điều bí mật lớn hơn về phản vật chất - tại sao vũ trụ không được tạo ra từ phản vật chất thay vì vật chất? Tại sao vũ trụ không tạo ra từ không thay vì có? Câu hỏi đầy vô minh này đã được kinh điển Phật Giáo đề cập từ hơn 2600 năm về trước - Vạn vật từ không mà có! Để hiểu tại sao nó rối rắm, xem như những gì các nhà vật lý đang tin tưởng đã xảy ra ngay lúc sau khi big bang: những khối lượng đầy phong phú của vật chất và phản vật chất vừa được tạo thành đến với nhau và tiêu diệt lẫn nhau. Cái phần vật chất nhỏ nhất còn lại sau khi tất cả những thứ này bị hủy diệt tạo nên thiên hà, tinh tú và hành

ting, xum la vạn tượng, chúng ta có ngày hôm nay.

Cái lối giải thích của những khoa học gia, tư tưởng gia mù sờ voi ngày hôm nay mâu thuẫn với lối giải thích đầy toán học ngày hôm qua: tổng cộng của vật chất và phản vật chất trong vũ trụ là zero (không.) Vậy thì có cái gì sót lại sau khi vật chất và phản vật chất triệt tiêu ngoại trừ Không? Kinh Phật đã giải thích cái rối rắm này qua vài chữ vô sanh, vô diệt, không tăng không giảm, không có, không không. Sắc tất thị không, không tức thị sắc. Có không không có! Điều này cho biết khoa học còn lâu mới theo kịp Phật Giáo trừ khi họ biết áp dụng phương trình Phật Pháp vào trong khoa học để tìm hiểu về vũ trụ.

From the article: 3 science ideas you'll be hearing more about in 2016, By Dominic Basulto November 10 at 8:05 AM, "Neutrinos are everywhere in the universe, but we

136

cannot see them or feel them and can almost never stop them. They stream through our bodies by the trillions every second, flitting through the spaces between our atoms with nary a collision. These ghostly particles were created in abundance during the big bang, and stars like the sun pump out more all the time. Yet for all their plenitude, neutrinos may be the most mysterious particles in the cosmos. For decades physicists thought neutrinos weighed nothing, and they were shocked in 1998 to discover that the particles do have very small, but nonzero, masses. Exactly how much mass they have is still unknown. The larger question, however, is why they have mass at all.

The question of why we live in a universe made of matter and not antimatter?

Ultimately, physicists think neutrinos could resolve an even larger mystery about antimatter—why isn't the universe made of it rather than matter? To understand why this is puzzling, consider what physicists currently believe happened just after the big bang: copious amounts of the matter and antimatter that had just been created came together and destroyed each other. The small amount of matter left over after all these annihilations is what makes up the galaxies, stars and planets we have today.” (<https://www.washingtonpost.com/news/innovations/wp/2015/11/10/3-science-ideasyoull-be-hearing-more-about-in-2016/>)

Neutrino có thể truyền tin (teletransport) về quá khứ, làm lu mờ ranh giới quá khứ và hiện tại có thể thay đổi luật nhân quả căn bản của vũ trụ (the fundamental principle of cause and effect.) Ngoài ra, khoa học còn khám phá hạt lý thuyết (theoretical particles) tachyons với khối lượng ảo (imaginary mass) cũng có thể vượt không gian và thời gian ngược hẳn lại thuyết tương đối đặc biệt của Einstein là vật chất không thể di chuyển nhanh hơn tốc độ ánh sáng. Raymond Y. Chiao is professor of physics at the University of California, Berkeley. He said: Briefly, tachyons are theoretically postulated particles that travel faster than light and have 'imaginary' masses. (Scientific American's Editor note: imaginary mass is a bizarre theoretical concept that comes from taking the square root of a negative number; in this case, it roughly means that a particle's mass is only physically meaningful at speeds

greater than light.) Đây chỉ là một bước khởi đầu của giấc mộng du hành trong không-thời gian của nhân loại. Bước tham sân si kế tiếp khi khoa học có thể đi về quá khứ và tương lai thì con người có thể thay đổi lịch sử theo ý mình. Chúng ta sẽ là đấng sáng tạo là thượng đế trong vũ trụ. Những lý thuyết giả tưởng này không có gì mới lạ đối với đạo học Đông Phương 3000 năm về trước. Cái khác biệt của đạo học và khoa học là đạo đã tới được những điều mà khoa học nhân văn cho là huyền bí, giả tưởng nhưng muốn đạt được những thần thông quảng đại đó thì phải vô ngã, diệt tham sân si và giác ngộ. Ngược lại khoa học còn lâu đạt được giấc mộng du hành vượt không gian và thời gian vì khoa học vẫn muốn thỏa mãn tham vọng và vô minh của con người. Đó là thâm ý đầy trí tuệ mà Einstein đã ngụ ý: Vật chất vô minh, chấp ngã, không thể di chuyển nhanh hơn tốc độ của ánh sáng. Tuy nhiên, quang minh vượt không-thời gian, quang minh là Như Lai không đến không đi (nhất điểm, nhất thể, bất nhị) cho nên không có khoảng cách (không gian) lẫn thời gian.

137

Kinh Phật có một danh từ tương đương với hạt Neutrino hay bất cứ điểm hạt nào nhỏ nhất trong tương lai mà không cần phân biệt, đổi thay định nghĩa với nhiều tên mới cho thích hợp với những khám phá mới như khoa học. Khoa học hay thay đổi ý và thường đã phá những khám phá củ là sai lầm như thường thấy trong lịch sử khoa học. Đó là hạt Lân Hư Trần; có nghĩa là 'bà con gần' của Hư Không, tượng trưng cho hạt nhỏ nhất trong trần thế. Theo tôi, điều này cho biết những tìm kiếm của khoa học chỉ là tương đối

chính xác tạm thời dựa trên luận lý, kỹ thuật và toán học hiện tại. Trong khi đó, Phật Giáo cũng có những phân tích lẫn những phương cách trình bày rất là khoa học lẫn toán học để ám chỉ những con số tượng trưng, số vô lượng cho đến vô cực để mô tả về cõi Ta Bà và vũ trụ. Tuy nhiên, trên phương diện trí tuệ Phật, tâm linh tính, và diệu chân lý của Phật Giáo thì khoa học, cho đến bây giờ, vẫn chưa hoàn toàn hiểu tới để mà theo kịp Phật Giáo.

18. Tương quan giữa Nguyên Tử và Chủng Tử Trước khi tiếp tục thảo luận chi tiết về Phật Giáo và khoa học tương cũng nên có một chút khái niệm tương quan giữa nguyên tử của khoa học và các chủng tử (sa. bīja) của Phật Giáo, tức là các hạt mầm của Nghiệp (sa. karma, pi. kamma) được chứa đựng trong cơ sở A Lại Da Thức theo quan niệm của Duy Thức Tông do hai Đại Sư Vô Trước (zh. 無著, sa. asaṅga) và người em là Thế Thân (zh. 世親, sa. vasubandhu) sáng lập.

Thấy được một chủng nguyên tử trong cơ thể của mình trong vũ trụ giúp chúng ta ngộ rằng:

1. Gia hạnh (sa. prayoga): Hành giả (Bồ Tát) nhận ra rằng không có gì ngoài Tâm; 2. Kiến (sa. darśana): Hành giả dựa trên giáo pháp đích thật, đạt Như thật tri kiến, bước vào Thập địa (sa. daśabhūmi). Hành giả thống nhất khách quan chủ quan là một. Trong giai đoạn này, hành giả loại trừ Phiền não (sa. kleśa). 3. Tu tập (sa. bhāvanā): Hành giả tu tập và vượt qua Bồ Tát thập địa; 4. Vô học, cấp thành tựu Thánh quả: Hành giả diệt tận phiền não, chấm dứt Luân Hồi. Bồ Tát đã chứng đạt Pháp Thân (sa. dharmakāya).

Theo Wikipedia, Duy Thức Tông (zh. 唯識宗, sa. vijñaptimātravādin, yogācārin, cittamātravādin) là một trong hai trường phái chính của Phật Giáo Đại Thừa do hai Đại Sư Vô Trước (zh. 無著, sa. asaṅga) và người em là Thế Thân (zh. 世親, sa. vasubandhu) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng Thân (Tam thân) của Bồ Tát Di Lặc (zh. 彌勒, sa. maitreya) khởi xướng trường phái này ở thế kỷ thứ 4 Công Nguyên. Tên Phạn Ngữ khác của Duy Thức Tông là Du Già Hành Tông (sa. yogācārin), vì lý do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì Du Già (sa. yoga), quán tưởng thiền định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

Tâm điểm của trường phái này là tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là "duy thức" (sa. Vijñaptimātratā,) chỉ là thức (tâm;) mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có chủ thể lẫn đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì

138

là thật. Như thế, "thế giới" [vũ trụ] bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì cả khách quan lẫn chủ quan đều không có thật. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tưởng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tưởng lầm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm A Lại Da Thức (zh. 阿賴耶識, sa. ālayavijñāna). Ngoài những quan điểm trên, khái niệm Tam Thân Phật (zh. 三身, sa. trikāya) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là An Huệ (zh. 安慧, sa. sthiramati), Hộ Pháp (zh. 護法, sa. dharmapāla) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy Thức

Tông – và Trần-na (zh. 陳那, sa. dignāga), Pháp Xứng (zh. 法稱, sa. dharmakīrti, xem Thập đại luận sư).

A Lại Da Thức (zh. 阿賴耶識, sa. ālayavijñāna, bo. kun gzhi rnam par shes pa ཀུན་གཞི་རྒྱུ་པར་ཤེས་པ་) là thuật ngữ phiên âm, dịch ý là Tạng Thức (zh. 藏識). Là một khái niệm quan trọng của Duy Thức Tông (sa. vijñānavāda), một trong hai nhánh chính của Phật Giáo Đại Thừa (sa. mahāyāna). Trong trường phái này, thuyết về A Lại Da Thức nói về 8 thức là Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức, A Lại Da Thức. A Lại Da Thức thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng, nên còn gọi là Hàm Tàng Thức. Thức này chứa đựng mọi sự trải nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần.

Khái niệm A Lại Da Thức là cơ sở của Duy Thức Tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của nhân sinh và của cái Ta. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong mỗi liên hệ với Vô Minh (sa. avidyā) và Ngã Chấp (sa. ātmagrāha) làm cho mỗi người tưởng rằng có một cái Ta đứng sau mọi hành động của mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thể giới độc lập ngoài Tâm. Theo đó thể giới chỉ là phản ánh của A Lại Da Thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. A Lại Da Thức thường được xem như là thật tại cuối cùng, có khi được gọi là Chân Như (sa. tathatā). Theo một quan điểm Phật Giáo khác thì A Lại Da Thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ (Pháp Tướng Tông.)

Thế giới vũ trụ bên ngoài được Duy Thức Tông giải thích như sau: Các chủng tử (sa. bīja) của quá khứ theo đó mang sẵn những hạt mầm của Nghiệp (sa. karma, pi. kamma) được chứa đựng trong A Lại Da Thức và đợi nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành hiện tượng tâm thức. Các chủng tử đó chín muồi theo tác động của Nghiệp (sa. Karma,) chúng tác động qua lại lẫn nhau làm con người thấy một ảnh ảo mà tưởng nó là có thật. A Lại Da thức được so sánh với một dòng nước chảy, [dòng tâm thức,] luôn luôn mới mẻ và liên tục, tiếp tục sinh hoạt động sau khi chết và sự liên tục của nó chính là cơ sở của sự tái sinh. Những cảm nhận của con người, vì bị "ô nhiễm" nên chúng phát sinh ra một ấn tượng về cái "Ta." Ấn tượng về cái "Ta" là một sai lầm từ căn bản, vì thật ra chỉ có "sự cảm nhận" chứ không có "người cảm nhận." Và cũng vì vô minh mà cho rằng có tự ngã nên con người bám víu vào đó để chịu Khổ. Duy Thức Tông dựa vào thuyết dưới đây – được gọi là thuyết Tam Tự Tính (sa. trisvabhāva) – để giải thích sự cảm nhận, nhận thức ngoại cảnh. Tam tự tính là: □ Biện kế sở chấp tính (zh. 遍計所執性, sa. parikalpita-svabhāva), còn được gọi là huyễn giác (zh. 幻覺) hay thác giác (zh. 錯覺): Tất cả những hiện hữu đều là kết

139

quả của trí tưởng tượng (huyễn giác,) do chấp trước, cho rằng sự vật trước mắt là có thật, là độc lập; · Y tha khởi tính (zh. 依他起性, sa. paratantra-svabhāva,) nghĩa là dựa vào cái khác mà sinh ra: Tất cả pháp hữu vi đều do Nhân Duyên mà phát sinh, lệ thuộc vào nhau, không có tự tính (sa.

asvabhāva); □ Viên thành thật tính (zh. 圓成實性, sa. pariniṣpanna) Tâm vốn thanh tịnh, là Chân như (sa. tathatā), Như Lai tạng (sa. tathāgata-garbha), là tính Không (sa. śūnyatā).

Khoa học đã chứng minh: Thế giới vật chất do nhiều nguyên tử của khoảng hơn 100 nguyên tố mà người ta tìm thấy trên địa cầu và trong vũ trụ cấu thành. Nguyên tử có hạt nhân ở trung tâm và đám mây electron chuyển động bên ngoài. Hạt nhân nguyên tử cấu tạo bằng một hoặc hai loại hạt là proton và neutron. Ví dụ nguyên tử đơn giản nhất là hydrogen, hạt nhân hydrogen chỉ có một hạt proton. Còn hạt nhân nguyên tử của helium thì có 2 proton và 2 neutron. Hạt proton lại được cấu tạo bằng 2 hạt quark up + 1 hạt quark down. Hạt neutron thì cấu tạo bằng 1 hạt quark up + 2 hạt quark down. Đó là mô tả nguyên tử vật chất của vật lý học hiện đại. Figure 17 Nguyên tử Hydrogen chỉ có 1 proton và 1 electron

Figure 18 Nguyên tử Helium có 2 proton, 2 neutron và 2 electron

140

Figure 19 Hạt Proton trong nhân nguyên tử cấu tạo bởi 2 quark up +1 quark down

Figure 20 Size của Atom, Nucleus, Proton (Neutron), Quark and Electron

Nguyên tử vật chất thật ra là trống rỗng, hạt quark và hạt electron không thể độc lập tồn tại, chúng chỉ nương tựa vào nhau mà tồn tại dưới hình thức nguyên tử. Nguyên tử gồm có hạt nhân ở trung tâm và các hạt electron xoay chung quanh. Nhân nguyên tử chỉ có kích thước bằng 1/10.000 (một phần mười ngàn) đường kính nguyên tử. Đường kính của một nguyên tử, chẳng hạn carbon, là 0,5nm

(nanomét, $1\text{nm} = \text{một phần tỉ mét}$) Mà nhân nguyên tử lại được cấu tạo bởi những hạt proton và neutron, các hạt này có kích thước $0,00000001\text{ nm}$ (một phần trăm triệu nanomét). Như vậy hạt proton nhỏ hơn nguyên tử 50 triệu lần. Kích thước của hạt quark còn cực kỳ nhỏ hơn nữa. Để hình dung, ta lấy nguyên tử carbon vốn đã rất nhỏ ($0,5\text{ nm}$ - nano mét,), phóng đại bằng kích thước quả địa cầu (phóng đại cỡ 24 triệu tỉ tức 24×10^{15} lần) thì thấy hạt quark có kích thước chưa tới 5 ly (mm). Mô tả rõ ràng như vậy để thấy rằng nguyên tử là hoàn toàn trống rỗng, vật chất làm nên nguyên tử là các hạt quark và electron cũng không phải là thực thể vì chúng không thể độc lập tồn tại. Một hạt quark riêng lẻ không tồn tại, phải có 3 hạt quark hợp lại mới thành hạt proton hoặc hạt neutron. Còn hạt electron thì không thể đứng yên một chỗ, nó luôn chuyển động không ngừng và không thể cùng lúc xác định động lượng (bằng cách đo xung lượng của hạt electron khi nó va chạm với hạt proton do người làm thí nghiệm bắn vào) và vị trí của nó theo nguyên lý bất định (Uncertainty) do Heisenberg tìm ra. Ý nghĩa của nguyên lý bất định Heisenberg là người ta không thể nắm bắt, xác định được hạt electron một cách dứt khoát. Theo cái nhìn Phật giáo thì hạt quark (không thể độc lập tồn tại) và hạt electron (không thể xác định chắc chắn, uncertainty) chỉ là hoa đốm trong hư không, không có thật, chỉ vì nhất niệm vô minh mà thấy có nhân duyên kết hợp để xuất hiện nguyên tử vật chất và từ đó cấu thành ngân hà, tinh tú, sơn hà đại địa, vạn vật, con người, đó chỉ là cảm giác đồng bộ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chứ thực ra không có gì cả. Vì vậy

mới có câu tổng kết trong tác phẩm Thành Duy Thức Luận mà ngài Huyền Trang đã dịch từ tác phẩm của ngài Hộ Pháp (Dharmapala), "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức." Cho nên, "Tâm như hư không vô sở hữu" chính là thực tướng vô tướng của vũ trụ vạn vật vậy. Khoa học ngày nay có thể phá vỡ được hạt nhân của nguyên tử Uranium 235 để tạo thành 3 nguyên tử khác là Uranium 236, Barium và Krypton,

141

Figure 21 Nguyên tử Uranium 235

Figure 22 Biểu đồ phản ứng phân hạch Uranium 235 Trong biểu đồ, hạt nhân U235 bị phân rã thành U236, Krypton và Barium nhưng khoa học không có khả năng phá vỡ được hạt proton hoặc hạt neutron vì phải cần tới một năng lượng vô hạn, họ gọi hiện tượng các hạt quark bị giam giữ trong hạt proton hoặc neutron là hiện tượng giam hãm (confinement) vĩnh viễn không bao giờ tách rời ra được. Còn Phật giáo gọi hiện tượng giam hãm đó là Tâm cố chấp hay còn gọi là trước tướng sau khi đã khởi nhất niệm vô minh nên mới thấy có nguyên tử và vũ trụ vạn vật.

19. Một Nguyên Tử trong Tiểu Vũ Trụ

Lời Đức Phật dạy, "Bên trong thân xác bằng một sai tay mang đầy giác cảm này, Như Lai xem đấy cũng chẳng khác gì như toàn thể giới [vũ trụ, THL] sự hình thành của thể giới [vũ trụ] và cả con đường đưa đến sự chấm dứt của thể giới [vũ trụ.]" (Kinh Tăng Nhất A Hàm)

Vũ trụ có phải là một nguyên tử? Câu trả lời hay nhất trên Yahoo! Answer: Nếu bạn có thể tìm ra cái trung tâm của vũ trụ thì sự liên hệ có thể tạo thành. Một nguyên tử có nhiều

khoảng hư không (emptiness) trong đó vật thể (sắc) không tồn tại rất giống như vũ trụ và trọng trường. Phản ứng giữa vật thể (sắc, particle) trong nguyên tử tạo ra một năng lực cao độ, mạnh như vũ trụ ($E = mc^2$) Quan sát vật lý lượng tử rồi bạn sẽ thấy vũ trụ và nguyên tử thật giống nhau trên bất cứ phương diện nào.

Is the universe an atom? Yahoo Best answer: If you can find the center of the universe then a relationship can be made. An atom has more space in which matter does not exist much like our universe. within the atom there are forces in which there is an attraction of matter, much like the universe and gravity. Interactions between matter in the atom yield

142

very high energy, much like the universe. Look at quantum physics and you will see how the universe and an atom are in fact alike in many ways!

Theo khoa học, vật chất cấu tạo bởi những nguyên tử, và nguyên tử thì không có màu sắc nào cả. Cũng vậy, nguyên tử thì không có mùi nào cả. Mùi hương chỉ là kết quả của sự xúc chạm của các nguyên tử với mũi và hệ thần kinh của chúng ta diễn dịch ra thành mùi hương, chứ các nguyên tử làm gì có mùi hương? Nếu vậy thì tôi xin suy ra nguyên tử cũng không có vị để nếm thử là nó cay, đắng, ngọt hay bùi. Có ai đã ăn nguyên tử lần nào chưa? Tôi không nói ăn bom nguyên tử. Nguyên tử có tạo ra âm thanh, có nói được không? Những cái mà khoa học tưởng Không ở trên vì họ chưa chứng minh được chứ Kỳ Na Giáo hơn 2000 năm trước đã nói:

Nguyên tử có sắc, mùi, vị và theo tôi có thể có âm thanh lẫn tánh linh.

Theo thi sĩ Bùi Giáng thì: "Trong linh hồn một bông hoa, Hình như có cõi người ta đang hoàng." Đó chính là tinh thần Hoa Nghiêm. Ông lý luận rằng "Bên cạnh những cuồng điên đắm máu có những trận man mác thơ mộng tốt vời. Đó là điều không thể giải thích, đó là những khoảng lưu không bạch xứ mở ra cho bất tư nghì tồn lý đi về, đó là chỗ trì ngự của tinh thần, cái chốn nghiêm mật để Hoa Nghiêm Kinh chan rưới hồng ân cho mọi bàn chân đi bước phiêu bồng ngoài vùng cương toả, chốn nghiêm mật tốt vời và siêu đẳng..." Cõi bờ con mắt Hoa Nghiêm, Tường vô lá cỏ lim dim vô cùng.

Khoa học ngày nay chỉ ý thức, quan sát hình sắc của nguyên tử chứ chưa biết nghĩ, nếm và nói chuyện với chúng sinh nguyên tử. Ví như chuyện Tú Uyên chiêm ngưỡng bức tranh Tổ Nữ trong Bích Câu kỳ ngộ (chữ Hán: 碧溝奇遇, Cuộc gặp gỡ lạ lùng ở Bích Câu) là truyện Nôm của Việt Nam, dài 678 câu thơ lục bát, kể về sự tích một người học trò tên là Trần Tú Uyên gặp nàng Giáng Kiều ở đất Bích Câu (Bích Câu có nghĩa là ngòi biếc, nay thuộc thành phố Hà Nội.) Điều đó không có nghĩa khoa học 'hồn bướm mơ tiên' mà tiên Giáng Kiều không bao giờ hiện ra. Khoa học chưa mơ tiên đến điên cuồng như Tú Uyên mơ Giáng Kiều. Không ai biết được Tú Uyên mơ Giáng Kiều có khác gì giấc mộng Nam Kha của Thuần Vu Phần không? Descartes nói, "Tôi tư duy vậy tôi hiện hữu." Nếu tôi không tư duy vậy tôi không hiện hữu? Nếu tôi mơ ăn nguyên tử thì chắc có ngày nguyên tử sẽ cho tôi ăn nguyên tử.

Trong An Atom in the Universe, Posted by Ethan on March 6, 2013:

Figure 23 Image credit: Jerry Lodriguss, 2009, of <http://www.astropix.com/>

143

Có những danh từ khoa học rất khó mà dịch cho chính xác, cho nên tôi xin cố gắng tạm phỏng dịch những tài liệu dưới đây càng đơn giản, càng dễ hiểu cho tất cả những độc giả với kiến thức phổ thông lẫn căn trí bất đồng, nếu có thể, để cùng nhau thông cảm và tư nghị.

"The atoms come into my brain, dance a dance, and then go out – there are always new atoms, but always doing the same dance, remembering what the dance was yesterday." – Richard Feynman

Figure 24 Ở trong một nguyên tử

Tôi xin tạm dịch, Richard Feynman nói: Những chủng nguyên tử luôn luôn trôi đến trong não, khiêu điệu vũ, và rồi ra đi – nơi luôn luôn có tân nguyên tử, nhưng luôn luôn nhảy cùng điệu vũ, nhớ những gì của điệu nhảy hôm qua. Đây là một ví dụ về dịch sát ngữ chữ thú thật tôi ngu muội không hiểu ý ông ta nói gì chỉ phỏng đoán na ná, hình như nó tương tự như tâm khí đột nhảy đầm với ý ngựa bà hay có cái quái gì đó nhảy múa, ra vào trong tiềm thức của bộ não ông ta, để lại một dấu tích lịch sử đầy quái gở? Ông ta có thể không hành thiền mà đạt được tâm thiền, hay ông ta điên vì đã thấy được nguyên tử trong thế giới vi trần?

Hình như, sự khác biệt giữa người giác ngộ và một người bình thường [vô minh] giống như sự khác biệt giữa một người bình thường [vô minh] và một người điên khùng.

Chúng ta biết âm thanh là sóng có tần số nhất định, tần số đó thay đổi theo âm thanh cao thấp. Và theo khái niệm hiện đại của nguyên tử thì hạt cơ bản chẳng qua cũng chỉ là sóng có tần số tỉ lệ với năng lượng của chúng. Theo thuyết lượng tử thì quả như thật là mỗi hạt cơ bản ca bài hương ca vô tận của nó và sinh ra những cơ cấu năng lượng với những tiết điệu (những hạt giả) trong dạng hình cô đọng và tinh tế.

Hình tượng của vũ điệu vũ trụ này được diễn tả sâu sắc và đẹp đẽ nhất trong Ấn Độ Giáo với hình ảnh tưởng tượng của thần Shiva nhảy múa. Một trong những hiện thân của Shiva là vị hoàng đế vũ công. Trong niềm tin của Ấn Độ Giáo thì tất cả đời sống chỉ là một phần trong tiến trình tuần hoàn của sinh thành và hoại diệt, của tử vong và tái sinh, và điệu nhảy của Shiva biểu diễn tiết điệu vô cùng này của sống chết, nó tiếp diễn trong vô tận đại kiếp. Theo lời của Anada Coomaraswamy: "Trong đêm tối của Brahman thì thế giới tự nhiên bất động và không thể nhảy múa, cho đến ngày Shiva muốn, từ báo thân của mình, ngài đứng dậy và gửi cho vật chất đang im lìm những sóng nhảy múa hăm hập gồm toàn âm thanh thức tỉnh và xem kìa! Vật chất sống dậy, nhảy

144

múa và biến thành hào quang nằm quanh Ngài. Trong lúc nhảy múa Ngài giữ vững tính thiên hình vạn trạng của hiện tượng. Vẫn tiếp tục nhảy múa, theo thời gian, Ngài dùng lửa hủy diệt mọi sắc danh và tạo lại sự tĩnh lặng...Hình ảnh rõ nhất của hoạt động thượng đế, mà bất cứ nghệ thuật hay tôn giáo nào muốn ca tụng. Đây là thi ca mà cũng chính là khoa học." Vũ điệu của Shiva

chính là vũ trụ với những cấu trúc đang xen kẽ vào nhau đang nhảy múa với nguồn năng lượng xuyên chảy qua vô cùng tận.

Dưới đây là bạn, một con người, là đại vũ trụ của những chủng nguyên tử tự chúng nó sắp xếp trong đơn giản monomers, gắn bó với nhau trong tế bào thô của những vi tế bào của bạn. Bạn là sưu tập của 75 tỷ tỷ sưu tầm của những tế bào rất đặc biệt, được sắp xếp trên đường cấu tạo ra bạn qua những hình ảnh dưới đây.

(Here you are, a human being, a grand Universe of atoms that have organized themselves into simple monomers, assembled together into giant macromolecules, which in turn comprise the organelles that make up your cells. And here you are, a collection of around 75 trillion specialized cells, organized in such a way as to make up you.)

Figure 25 Lượng tử trong cơ thể chúng sinh, J. Roche at Ohio University

Nhưng khi nhìn cái bản thống kê này thì bạn vẫn chỉ là những nguyên tử (số lượng là 1028) không gì khác hơn là những nguyên tử tạo thành. Nếu chúng ta nhìn kỹ cái thí dụ dưới đây thì oxygen và hydrogen trong thân thể của Dave và ngay cả tất cả chúng ta chiếm đến gần 80% của cơ thể chúng ta, đó là nước (H_2O) là sự sống.

(But at your core, you are still just atoms. A mind-bogglingly large number of atoms — some 1028 of them — but atoms nonetheless.)

145

Figure 26 Những gì tạo ra Dave, Ed Uthman, MD

Có hai thứ - giữa bạn và hạt nguyên tử - hình như rất khó để tưởng tượng trong đầu nhưng số lượng nguyên tử $\sim 10^{28}$ trong bạn tương đương với số lượng vật chất 1057 atoms tạo nên toàn thể Thái Dương Hệ. Cho nên một hạt nguyên tử trong cơ thể bạn tương đương với toàn thể bạn trong Thái Dương Hệ. Rất bé nhỏ, gần như không thấy được bởi dụng cụ đo đạc của ngũ uẩn; cho cái 'vi vi' duy ngã để chấp, để sở, để trụ, để độc tôn trong thiên thượng thiên hạ.

(Those two things — you and an atom — may seem so different in scale and size that it's hard to wrap your head around. Here's a fun way to think about atoms: if you broke down a human being into all the atoms that make you up, there are about as many atoms that

146

make up you ($\sim 10^{28}$) as there are "a-human's-worth-of-atoms" to make up the entire Solar System!)

Figure 27 Siêu hình ảnh, Superb Wallpapers, via <http://www.desktoplemming.com/>

All the matter in the Solar System, all summed together, contains about 1057 atoms, or 10^{28} human-beings-worth of atoms. So an atom, compared to you, is as tiny as you are in comparison to the entire Solar System, combined.

Nhưng đó chỉ là khái niệm, mỗi chủng hạt nguyên tử của 10^{28} atoms trong cơ thể bạn có một lịch sử riêng với nhân quả và duyên nghiệp từ lúc vũ trụ mới bắt đầu sinh. Mỗi hạt chủng tử đó có cái nguyên ủy nhân duyên của nó và hôm nay tôi sẽ mang đến bạn câu chuyện về nguồn gốc của chỉ một

chúng tử trong số 1028 chủng nguyên tử của cơ thể bạn trong vũ trụ vô biên.

(But that's just for perspective. The 1028 atoms that are existing-as-you-right-now each have their own story stretching back to the very birth of the Universe. Each one has its own story, and so today I bring you the story of just one atom in the Universe.)

Figure 28 Lịch sử của một atom, Lawrence Berkeley National Lab / UC Berkeley / US Dept. of Energy

Ngày xưa ngày xưa, ở nơi một nơi thật xa trong quá khứ - cỡ 13.7 tỷ năm về trước - khi mà chưa có những nguyên tử. Chưa có vũ trụ, Thái Dương Hệ, Trái Đất và lũ người bám trên mặt đất như những ký sinh trùng đầy tham sân si, ái ố rồi còn than khổ than đau, mong giác ngộ giải thoát.

147

Đúng vậy, chỉ có toàn năng lượng (pure energy) nhưng quá nóng và quá đặc như một khối nhất thể, không có chỗ trống không (non-emptiness) để có được một hạt nguyên tử. Thử tưởng tượng tất cả vật chất trong toàn vũ trụ chừng 10⁹¹ particles nén chặt cứng lại chỉ bằng một ngôi sao lớn. (The whole Universe, compressed into a volume of space that one large star takes up.)

(There was a time in the distant past — some 13.7 billion years ago — when there were no atoms. Yes, the energy was all there, but it was far too hot and too dense to have even a single atom. Imagine all the matter in the entire Universe, some 10⁹¹ particles, in a volume of space about equal to that of a single, giant star.)

Lúc đó, khi mà quá nóng để có được những nguyên tử đừng nói tới chuyện không gian

thời gian hay nhân quả lẫn duyên khởi vô lượng – không nhân, không quả. Nhưng tiền vũ trụ không ở trong trạng thái vô thủ vô chung, vô sanh, vô diệt đó lâu: Nó có thể vì cực nóng cực đặc rồi thì giãn ra co lại rất nhanh chóng bất thường. Sau khi gần một sátna, quarks and gluons nén lại trong trạng thái tĩnh protons và neutrons, là nền tảng của tất cả các nguyên tử (atomic nuclei.)

Thì ra, Tâm được tạo ra từ sự đàn hồi bởi nhiệt độ thay đổi bất thường? Từ đó vô minh xuất hiện rồi thì Tâm sống động? Rồi chừng vài triệu năm nay, sau hơn 13.7 tỷ năm, mới có cái của nợ nhân sinh với đầy vô minh sau khi những con khững long ngu xuẩn bị diệt chủng?

(Yes, back then it was too hot to have any atoms at all. But the Universe didn't stay that way for long: it may have been incredibly hot and dense, but it was expanding and cooling incredibly rapidly back then. After less than a second, the quarks and gluons had condensed into stable protons and neutrons, the building blocks of all atomic nuclei.)

Figure 29 Đàn hồi vì nhiệt độ, Gauss Centre for Supercomputing (GCS) / Sabine Höfler-Thierfeldt

148

Hạch nhân (nguyên tử, atom) chúng ta đang nghĩ đến (nhất tâm niệm) bắt đầu từ trung hòa tử (neutron.) Dương điện tử (Protons) cố liên hệ với nó để tạo ra deuterium nhưng vũ trụ lúc đó quá nóng để tạo ra điều kiện đó và mỗi lần nó kết quả heavy hydrogen, nó bị đẩy bung ra nhanh hơn nanosecond sau đó.

(The atom we're thinking of started out as a neutron. Protons tried to fuse with it to create deuterium, but the Universe was too

hot for that to happen, and each time it formed deuterium, it was blasted apart less than a nanosecond later.)

Sau chừng 3 phút, vài neutrons tan rã trong protons nhưng vẫn tồn tại và cuối cùng vũ trụ đủ nguội với phương cách thiết hợp nguyên tử. Neutron mau chóng lập thành deuterium, rồi thì Helium-3 và cuối cùng là một deuteron khác trở thành Helium-4 nucleus được tìm thấy. Duy chỉ chừng 8% của atoms trong vũ trụ trở thành Helium-4 như cái này; 92% khác đã thuần protons, cũng được biết như là Hydrogen nuclei.

(After about three minutes, a few of the neutrons had decayed into protons, but this one remained, and finally the Universe had cooled enough so that nuclear fusion could proceed. The neutron quickly formed deuterium, then Helium-3, and finally found another deuteron to become a Helium-4 nucleus. Only about 8% of the atoms in the Universe became Helium-4 like this one; the other 92% were just plain old protons, also known as Hydrogen nuclei.)

Figure 30 Những phản ứng nguyên tử, Pearson Education, Inc., 2011

Phải mất đến 380,000 năm cho vũ trụ đủ nguội để trở thành trung hòa tử và cho 2 âm điện tử giao hợp với cái hạt nhân này. Vũ trụ được xem như nó co khi nguội, giản nhanh chóng với số lượng còn lại 100% ionized cho đến khi nhiệt độ hạ xuống chỉ chừng vài ngàn độ, với chừng đó thời gian.

(It took another 380,000 years for the Universe to cool enough for this to become a neutral atom, and for two electrons to join this nucleus. The Universe — despite its rapid expansion and cooling — remains 100%

ionized until the temperature drops to just a few thousands of degrees, which simply takes that much time.)

149

Figure 31 Tái tổng hợp trước và sau khi nhiệt độ nguội dần, James N. Imamura of University of Oregon

Kể đến cỡ hơn trăm triệu năm, cái atom này tự tìm thấy nó bắt kịp trong lực hút của trọng trường của vũ trụ, bắt đầu với cấu tạo của những hành tinh và thiên hà. Nhưng đại đa số lớn của atoms – hơn 95% – đã là không phải phần tử chính xác của thế hệ thứ nhất của những ngôi sao.

(Over the next hundred-million years or so, this atom found itself caught up in the gravitational pull of the Universe, which began to form stars and galaxies. But the vast majority of atoms — more than 95% — weren't a part of the first generation of stars, and neither was this one in particular.)

Thay vì, khi mà những ngôi sao đầu tiên được thành lập, chúng đã âm điện tử ra khỏi atoms chung quanh chúng, tạo nên ions một lần nữa.

(Instead, when the first stars formed, they kicked the electrons out of the atoms that surrounded them, creating ions once again.)

Figure 32 Ngôi sao đầu tiên, NASA/JPL-Caltech

Chỉ là may mắn duy nhất đó là cái hạt atom này mà chúng ta theo dõi nằm trong đám mây molecular đặc, bao bọc bởi chất phóng xạ này. Sau khi hơn một tỷ năm trong cái sưu tập của trung hòa tử, nó cuối cùng tự tìm thấy nó bị lôi kéo bởi hấp lực của trọng trường đến trở thành hành tinh to lớn.

(It was only by luck that this atom we're following wound up in a dense molecular cloud, shielded from this radiation. After more than a billion years in this collection of neutral

150

atoms, it finally found itself pulled in by gravitational attraction to what would become a giant star.)

Figure 33 Định tinh khổng lồ, NASA, ESA, and F. Paresce, R. O'Connell, and the WFC3 Committee

Cái hạt nhân nguyên tử này mất âm điện tử của nó và rơi đến trung điểm của ngôi sao, nơi nó dừng nghỉ cả nhiều triệu năm, như hydrogen nuclei hòa hợp trong helium nuclei khác như cái nguyên tử miêu tả này. Khi mà cái vòng này cạn hết hydrogen năng lượng, helium fusion lúc ban đầu, và những nguyên tử trong nó dung hợp với những cái khác để trở thành một carbon nucleus.

(This atom lost its electrons and fell to the core of the star, where it lay dormant for millions of years, as hydrogen nuclei fused into other helium nuclei just like this one. When the core ran out of hydrogen fuel, helium fusion began, and our atom fused with two others to become a carbon nucleus!)

Figure 34 Nguyên tử mất âm điện tử, Nicolle Rager Fuller / NSF

Trong lúc những nguyên tử khác ngay cả gần hơn trung tâm của những hành tinh xa hơn, carbon đã lìa xa cái nguyên tử đặc thù này. Khi mà cái vòng của ngôi sao sụp đổ và hành tinh đi đến siêu tân tinh (supernova,) cái nguyên tử của chúng ta sẽ bị thổi bay vào interstellar medium (không gian liên sao

dạng trung?) nơi nó sở trụ cả nhiều tỷ năm. Cái không gian liên sao dạng trung (ngân hà) này đã được Phật Giáo diễn tả với con số rất chính xác gọi là Vô Biên $\sim = 101.13 \times 10^{33}$ hành tinh?

(While other atoms even closer to the center of the star fused further, carbon was as far as this particular atom went. When the core of the star collapsed and the star went supernova,

151

our atom was blown out into the interstellar medium, where it resided for billions of years.)

Figure 35 X-ray:
NASA/CXC/Caltech/S.Kulkarni et al.; Optical:
NASA/STScI/UIUC/Y.H.Chu & R.Williams et al.; IR: NASA/JPL-Caltech/R.Gehrz et al

Trong khi cả nhiều tỷ hành tinh khác phải trải qua sinh trụ hoại diệt, thì cái nguyên tử carbon vẫn tồn tại trong thiên hà (interstellar space,) ngay cả nhận thêm 6 âm điện tử để trở thành trung hòa tử. Nó tự tìm đường vào trong tập thể trọng trường của trung hòa khí, và nguội, rồi thì bị hút vào một cái trọng trường nhiễu loạn khác, như những nhóm sao được cấu tạo một lần nữa. Đây có thể là vòng luân hồi sinh trụ hoại diệt đầu tiên?

(While billions of other stars went through the life-and-death cycle, this carbon atom remained in interstellar space, eventually picking up six electrons to become neutral. It found its way into a gravitational collection of neutral gas, and cooled, eventually getting sucked in to another gravitational perturbation, as star-formation happened all over again.)

Figure 36 Tony Hallas of
<http://www.astrophoto.com/>

Lần này, hạt nguyên tử đã không tự tìm đường đi vào trong trọng tâm của hệ thống hành tinh nhưng thay vì những đĩa bụi vây quanh nó. Rồi theo thời gian, cái đĩa này phân ly vào trong những vẩn thạch (planetoids) và những vẩn bụi (planetesimals,) và cái hạt nguyên tử này tự tìm đường sở trụ vào một trong hai cái trên. Cái ứng sở trụ đầu tiên?

152

(This time, the atom didn't find its way into the central star of its system, but rather into the dusty disk that surrounded it. Over time, the disk separated into planetoids and planetesimals, and this atom found itself aboard one of those.)

Figure 37 Image credit: NASA

Trước nó nối kết với 4 nguyên tử hydrogen, trở thành methane, và đi xuyên qua nhiều triệu lần của những phản ứng hóa học trong nhiều lần. Nguồn gốc của ngũ uẩn?

(It first joined together with four hydrogen atoms, becoming methane, and went through millions of different chemical reactions over time.)

Figure 38 Image credit: 2009, Zappa, via
<http://macroworlds.com/>

Sau khi đời sống nảy mầm trên trái đất, nó trở thành một phần của DNA vi khuẩn, rồi thì bức tường của tế bào cây, và cuối cùng trở thành một phần của vạn vật phức tạp mà tự nó tìm đường vào cái bao tử của bạn, bị cơ thể đào thải, rồi lại tìm đường chui lại vào cái bao tử của bạn từ lỗ miệng.

(After life took hold on Earth, it became a part of a bacterium's DNA, then a part of a

plant's cell wall, and eventually became part of a complex organism that would find itself consumed by you.)

153

Figure 39 Image credit: Anna of <http://mtkilimonjaro.blogspot.com/>

Figure 40 Những món ăn khoái khẩu

Nguyên tử bây giờ là tế bào máu đỏ của bạn, nơi đó nó bám trụ cho tổng cộng 120 ngày, cho đến lúc cái tế bào đó bị hủy diệt và được thay thế bởi những cái tế bào mới khác.

(The atom is currently in a red blood cell of yours, where it will remain for a total of about 120 days, until the cell is destroyed and replaced by a different one.)

154

Figure 41 Tế bào máu, Mohamed Zakzouk

Dù tế bào và tất cả tế bào trong cơ thể bạn bị hủy diệt và thay thế vì luật sinh trụ hoại diệt. Bạn vẫn tưởng là bạn và nguyên tử chỉ đơn giản thay thế với những nhiệm vụ khác, bất kể là nó sở trụ hay vô sở vô trụ, ra vào trong thân thể bạn. Những nguyên tử này đều thay đổi vô thường, được thay thế liên tục bởi những tế bào mới mà bạn không thể nhận thấy được.

Đọc tới đây, hy vọng bạn đã kiến được ra tâm ý của "Dòng tâm thức luôn luôn đổi mới, nhảy cùng một điệu vũ, luôn luôn đến và đi trong tâm trí để lại ký ức của điệu nhảy hôm qua" lẫn cái giác ngộ của Richard Feynman khi ông ta nói, "The atoms come into my brain, dance a dance, and then go out – there are always new atoms, but always doing the same dance, remembering what the dance was yesterday." The great physicist, Nobel Prize, Richard Feynman (of

QED, Los Alamos, space shuttle, strip clubs and bongo drum fame.)

Tương tự như vũ điệu của Shiva không những biểu diễn sự tuần hoàn sinh diệt của vũ trụ mà cũng là nhịp điệu hàng ngày của sống chết, đối với đạo học Ấn Độ thì nhịp điệu đó là cơ sở của mọi hiện hữu. Đồng thời Shiva nhắc nhở chúng ta hiện tượng muôn vẻ đó trong thế gian chỉ là do ảnh - nó không cơ bản, nó chỉ là ảo giác và liên tục biến đổi. Ngài tạo ra nó rồi hủy diệt nó trong dòng nhảy múa bất tận của mình, như Heinrich Zimmer mô tả: Vũ điệu ào ạt và cao quý của Ngài gia tăng thêm cho sự ảo giác về vũ trụ. Tay chân quay cuồng và cơ thể uốn lượn của Ngài kích thích sự sinh thành và hoại diệt liên tục của vũ trụ, trong đó cái tử cân bằng với cái sinh và sự hủy diệt luôn luôn chấm dứt sự sinh thành.

Tương tự, trong phần mở đầu trong Đạo của Vật Lý (The Tao of Physics by Frifjof Capra, Shambhala Boulder, 1-1975,) Vật Lý Gia Capra đã thú nhận 'khi viết Đạo của Vật Lý, thậm chí tôi có cảm giác những gì được viết là thông qua tôi, chứ không phải do tôi viết ra.' Thật trùng hợp ngẫu nhiên đầy lý thú, tôi đã nói và viết về những điều bất khả lậu này qua kinh nghiệm bản thân từ những bài viết về Phật Giáo trước khi đọc lời thú nhận của Vật Lý Gia Capra trong Đạo của Vật Lý dù cuốn sách này đã viết ra từ lâu trước khi những bài tôi viết trong năm 2013. Ngay cả bài Phật Giáo và Vũ Trụ Quan này tôi không đủ trí tuệ để viết nổi; tôi chỉ là thư ký của Tâm phi vật chất và của các bất thiện tri thức. Frifjof Capra mô tả kinh nghiệm 'đột ngộ' của ông như sau:

155

Five years ago, I had a beautiful experience which set me on a road that has led to the writing of this book. I was sitting by the ocean one late summer afternoon, watching the waves rolling in and feeling the rhythm of my breathing, when I suddenly became aware of my whole environment as being engaged in a gigantic cosmic dance. Being a physicist, I knew that the sand, rocks, water and air around me were made of vibrating molecules and atoms, and that these consisted of particles which interacted with one another by creating and destroying other particles. I knew also that the Earth's atmosphere was continually bombarded by showers of 'cosmic rays', particles of high energy undergoing multiple collisions as they penetrated the air. All this was familiar to me from my research in high-energy physics, but until that moment I had only experienced it through graphs, diagrams and mathematical theories. As I sat on that beach my former experiences came to life; I 'saw' cascades of energy coming down from outer space, in which particles were created and destroyed in rhythmic pulses; I 'saw' the atoms of the elements and those of my body participating in this cosmic dance of energy; I felt its rhythm and I 'heard' its sound, and at that moment I knew that this was the Dance of Shiva, the Lord of Dancers worshipped by the Hindus.

Cuốn sách Đạo của Vật Lý này đã được Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách dịch ra tiếng Việt nhưng đoạn văn trên đây, tôi xin dịch lại từ nguyên văn cho có vẻ sát nghĩa hơn:

Năm năm trước, tôi có một kinh nghiệm tuyệt vời đã đưa đường dẫn lối cho tôi viết

tác phẩm này. Tôi đang ngồi gần đại dương trong một buổi chiều tà của mùa hạ, nhìn những cuộn sóng vỗ vào và cảm thấy nhịp điệu của hơi thở mình, lúc đó tôi bỗng nhiên nhận thức tất cả chung quanh tôi như đang tham dự trong một vũ điệu của vũ trụ bao la. Là một nhà vật lý, tôi biết cát, đá, nước và không khí quanh mình đều được cấu tạo bằng phân tử và nguyên tử, và những vật này chứa đựng những hạt, nó phản ứng nội tại tạo ra và hủy diệt những hạt khác. Tôi cũng đã biết rằng bầu khí quyển của trái đất liên tục bị oanh tạc bởi những đám mưa phóng xạ của vũ trụ, 'cosmic rays,' những phân tử này với năng lượng cao trải qua nhiều va chạm khi chúng rớt xuyên qua bầu không khí. Những thứ này, quá quen thuộc với tôi lúc tôi nghiên cứu các tối năng lượng vật lý, nhưng đến bây giờ trong thời gian đó tôi chỉ có kinh nghiệm trên đồ thị, sơ đồ và toán học lý thuyết. Lúc tôi ngồi trên bãi biển đó, kinh nghiệm xưa sống lại; tôi "thấy" nguồn năng lượng tràn xuống như thác đổ từ thượng tầng khí quyển, trong đó nhiều hạt được tạo thành và bị hủy diệt trong một cường độ nhịp nhàng; tôi "thấy" những nguyên tử của các nguyên tử đó và ngay cả trong thân tôi tham gia vào vũ điệu năng lượng này của vũ trụ; tôi cảm nhận được nhịp độ của nó và nghe được âm thanh của nó, và ngay lúc đó, tôi đã biết đó là điệu vũ của Shiva, vị thần vũ sư, (mê nhẩy đầm, ưa đi trên điệu nhạc,) được Ấn Độ Giáo tôn thờ. (Đạo của Vật Lý, Bề Mặt, Frifjof Capra, Lê Huy Trứ dịch)

Nguồn gốc của Đạo của Vật Lý xuất phát từ trong một thể nghiệm mạnh mẽ mà tôi [Frifjof Capra] trải qua trong mùa hè năm 1969 trên bãi biển ở Santa Cruz, được mô tả

trong lời nói đầu của sách này. Một năm sau, tôi rời California để tiếp tục việc nghiên cứu ở Imperial College ở London, và trước khi tôi đi ghép một tấm hình - Shiva nhảy múa, ngự trị trên các hạt đang va chạm trong buồng đo - để minh họa chứng nghiệm của tôi về sự nhảy múa vũ trụ trên bãi biển. Hình ảnh đẹp tuyệt này đối với tôi là biểu tượng của sự song hành giữa vật lý và đạo học mà tôi vừa bắt đầu khám phá. Một ngày nọ, cuối

156

thu năm 1970, khi ngồi trong nhà gần Imperial College và nhìn bức tranh, bỗng nhiên tôi có một nhận thức rất rõ ràng. Tôi biết với một sự chắc chắn tuyệt đối rằng sự tương đồng giữa vật lý hiện đại và đạo học phương Đông ngày nào đó sẽ trở thành nhận thức chung; và tôi cũng cảm thấy mình đang ở vị trí tốt nhất để phát hiện ra những sự tương đồng này một cách nhất quán và để viết một cuốn sách về chúng. (Đạo của Vật Lý, Tương Lai của Nền Vật Lý Mới, Lời cuối cho bản in lần thứ ba, Hình Ảnh, Tác Giả Frifjof Capra, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách dịch)

Mặt dù tế bào - và tất cả tế bào trong cơ thể Ta - sẽ bị hủy diệt và thay thế, Ta sẽ vẫn là Ta, và nguyên tử sẽ đơn giản thi hành nhiệm vụ khác, dù ở trong hay ngoài cơ thể Ta. Những nguyên tử tạm thời ở trong Ta, và có thể bị thay thế - mà Ta không thể nhận biết được - bởi một tế bào cùng loại.

(Although the cell — and all cells in your body — will be destroyed and replaced, you will remain the same person you are, and the atom will simply take on a different function, whether in your body or out of it. The atoms in your body are temporary, and can all be

replaced — unnoticed by you — by another of the same type.)

Figure 42 Nguyên tử thay đổi liên tục trong cơ thể chúng ta, Youngester of <http://technicalstudies.youngester.com/>

Và mỗi nhân nguyên chủng tử của 1028 atoms trong nhục thân bạn có một câu chuyện lịch sử rất đặc thù của duyên nghiệp từ vô lượng trụ kiếp, trước cả khi con người hiện diện trên địa cầu như hạt hạch nhân đã được miêu tả ở trên đây. Tương tự như ý của Freynman, tôi là vũ trụ của vô cực nguyên tử, bất khả tư nghi, và là một nguyên tử trong vũ trụ. Tương tự, vũ trụ trong lỗ chân lông; tam thiên đại thế giới, đại ngã trong tiểu ngã hay tiểu ngã trong đại ngã hay tất cả là một, một là tất cả.

(And each of the 1028 atoms in your body has a story as spectacular and unique as this one! As Feynman famously said, "I / a Universe of atoms / an atom in the Universe.")

<http://physicsbuzz.physicscentral.com/2010/06/universe-of-atoms-atom-in-universe.html>

20. Thần thông của khoa học

Rạng Ngời

157

Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên, Thần thông các tướng biến hiện tiền. Hữu vi vô vi từ đây có, Thế giới hà sa không thể lường. Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không, Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình. Muôn đời ngàn đời nào sánh được, Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời. * (Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch Thần thông biến hóa hiện chư tướng Hữu vi vô vi từng thử xuất Hà sa thế giới bất khả lường. Tuy nhiên biến mãn hư không giới Nhất nhất quan lai một hình

trạng. Thiên cổ vạn cổ nan tỷ hưởng Giới
giới xứ xứ thường lằng lằng.)

Thiền Sư Cứu Chỉ (circa 11th century) (Bản
dịch HT Thanh Từ) * Being Luminous: After
realizing that your body and mind are
originally serene, you will see the
supernatural powers manifesting in front of
you. From there emerge all the conditioned
and the unconditioned; countless worlds
appear -- immeasurably. Though revealed
fully in space, all phenomena are really
formless. All your old days, however ancient,
can not compare with today. Being luminous,
always – at any place, anywhere. (Cứu Chỉ
[circa 11th century])

Qua những khái điểm đầy thiền tính lẫn
những khám phá không ngừng của khoa học
trên đây đã làm cho đa số chúng ta tin tưởng
khoa học chẳng hạn như Neutrinos là chìa
khóa để tìm hiểu về vũ trụ hiện hữu.
(Neutrinos are the key to understanding the
known universe.) Understanding the human
genome can lead to new treatments for
diseases, y khoa sẽ tìm ra phương cách để
chữa lành ung thư. Những khám phá mới
nhất của y khoa cho thấy những tế bào
cancers là những tế bào trường sinh bất tử
(immortals) nhưng y khoa chưa chịu chấp
nhận là những tế bào này không thể tiêu diệt
được. Điều này chứng tỏ thượng đế thật
khốn nạn (the creator is a bastard.) Đây là
những tế bào chúng ta cần để thành tiên,
trường sanh bất tử. Chúng ta sợ hãi, tuyệt
vọng khi những tế bào này xuất hiện trong
thân thể rồi mong tìm cách tiêu diệt nó thay
vì biết ứng dụng nó cho cái ích lợi, vị kỷ của
con người. Dĩ nhiên, khoa học còn lâu mới
biết giải quyết cái vấn nạn này. Diệt được

Lão, Bệnh Tử chỉ còn Sanh, ăn rồi chỉ biết dục, thì tương lai nhân loại sẽ như thế nào? (Exploring ancient DNA can help to explain the origins of humans.) Khám phá ra DNA tối cổ có thể giúp giải thích nguồn gốc của con người. Trên lý thuyết, khoa học ngày nay

158

có thể thay đổi DNA làm cho chúng ta trở thành siêu nhân, khỏe mạnh, xinh đẹp, sống lâu trẻ mãi không già. Trong tương lai, 3-D printing có thể sẽ copy bất cứ vật chất kể cả con người. Chúng ta có thể cloning để có nhiều cái Ta thay thế lúc cần thay vì chế tạo ra người máy (robots,) có thể cấy những siêu chip điện tử vào trong não bộ để giúp cho chúng ta hết đau hết khổ, thông thái, trí tuệ, giác ngộ trong vòng một phút, có thể cho ta luôn cả lực thần thông, chúng ta có thể nói chuyện với tổ tiên, chư Phật trong quá khứ lẫn cháu chắt trong tương lai...Những điều này khoa học có thể sẽ thực hiện được trong một tương lai rất gần nếu không bị xã hội, luật lệ, đạo đức, luân lý và nhất là tôn giáo tìm cách kiểm soát lẫn viện cớ để ngăn chặn những công trình nghiên cứu và những tìm kiếm lẫn khám phá quá mau chóng của những khoa học gia. Những điều chúng ta thảo luận ở đây chỉ là ấu trĩ đối với thể hệ của thế kỷ 22nd trong tương lai.

Vậy thì theo Phật Giáo nếu cơ thể chúng ta là nhân quả của những chủng tử lịch sử trong vô lượng kiếp thì cái nhân duyên tình cờ gì tạo ra chúng ta và vạn vật bây giờ? Câu trả lời hay nhất trong kinh Phật đó là từ một niệm mà ra. "Tất cả do tâm tạo! Tâm tạo ra vũ trụ, vạn vật!" Chuyện gì xảy ra nếu không có Tâm?

Sự vật, biến cố và cảm nhận chính là sự sáng tạo của tâm, chúng xuất phát từ một dạng ý thức đặc biệt rồi lại tan đi một khi tâm đó biến đổi. Ấn Độ Giáo quả quyết rằng tất cả sắc thể và cấu trúc quanh ta đều được hình thành bởi một tâm thức đang chịu sự tác động của ảo giác và khuynh hướng cho chúng một tầm quan trọng sâu xa chính là ảo giác căn bản của con người. Phật giáo gọi sự ảo giác này là vô minh và xem đó là một dạng của tâm ô nhiễm, tâm phan duyên. Tổ Mã Minh nói: Khi không nhận rõ sự nhất thể (Chân Như) thì vô minh và phân biệt liền hiện, và tất cả mọi dạng của tâm ô nhiễm liền phát...Tất cả mọi hiện tượng trong thế gian đều do vô minh vọng tâm của chúng sinh mà tồn tại, nên tất cả các pháp đều không có thật thể.

Đó cũng là quan niệm luôn luôn được nêu lên của Duy Thức Tông Phật giáo, trong đó mọi sắc thể mà ta cảm nhận chỉ là thức; là phản chiếu, hay bóng dáng của tâm: Vô số sự vật xuất phát từ tâm, do trí phân biệt qui định...Người ta xem sự vật này là thế gian bên ngoài... Mọi điều xuất hiện bên ngoài không hề hiện hữu thật có, đó chỉ là tâm hiện ra muôn ngàn sai khác; thành thân thành vật sở hữu và mọi thứ - tất cả những thứ đó, ta nói, không gì khác hơn là thức.

Bài thơ nổi tiếng của Freynman dưới đây đã văng vẳng lời kinh, diễn tả hầu hết những gì Phật Giáo đã nói trong kinh điển về tâm thức, lý nhân duyên, nhân quả, vô minh, vũ trụ lẫn nhân sinh quan. Tôi không dám tự tiện dịch thuật vì sợ làm sai lạc ý thơ.

A journalist would express such a find in terms of implications-this might help lead to a cure for cancer. But the underlying beauty

is in the idea of the thing. A scientific appreciation for the concept itself leads to a far more enticing conclusion; the molecules in your brain are constantly being replaced. You have memories from years ago, and yet the molecules in your brain are new. Such an idea tugs at the nature of consciousness. If our body is made up of different parts then it was years ago, what makes us who we are?

159

There are the rushing waves mountains of molecules each stupidly minding its own business trillions apart yet forming white surf in unison.

Ages on ages before any eyes could see year after year thunderously pounding the shore as now. For whom, for what? On a dead planet with no life to entertain.

Never at rest tortured by energy wasted prodigiously by the sun poured into space A mite makes the sea roar.

Deep in the sea all molecules repeat the patterns of one another till complex new ones are formed. They make others like themselves and a new dance starts.

Growing in size and complexity living things masses of atoms DNA, protein dancing a pattern ever more intricate.

Out of the cradle onto dry land here it is standing: atoms with consciousness; matter with curiosity.

Stands at the sea, wonders at wondering: I a universe of atoms an atom in the universe.

Richard P. Feynman

160

(1918-1988)

Figure 43 Giáo Sư Richard P. Feynman

"The atoms come into my brain, dance a dance, and then go out - there are always new atoms, but always doing the same dance, remembering what the dance was yesterday." -Feynman, from What do you care what other people think? (1988), Posted by Flash Modin at 6/21/2010 12:18:00 PM

Theo khoa học ngày nay, thoát kỳ thủy, có một "cái trứng vũ trụ" (cosmic egg) vô cùng nóng hổi. Cách đây khoảng 13.7 tỉ năm, đột nhiên nổ tung (big bang theory) sinh ra các giải Ngân Hà và tí tỉ tinh tú.

- Cách đây khoảng 5 tỉ năm, thái dương hệ ra đời. - Cách đây khoảng hơn 600 triệu năm, các sinh vật li ti dưới biển bắt đầu xuất hiện. - Cách đây 450 triệu năm, có cỏ cây. - Cách đây khoảng 405 triệu năm, bắt đầu có sinh vật. - Các loài phi trùng có cách đây khoảng 400 triệu năm. Thủy tổ loài người – các loại nhân hầu – xuất hiện cách đây khoảng 40 triệu năm. - Vật có nhân dạng (hominids) xuất hiện cách đây khoảng 20 triệu năm. - Homo sapiens xuất hiện cách đây 150.000 năm. - Con người "Modern man" có khoảng cách đây 50000 năm.

Con người thật sự có chút đầu óc tương đối biết suy nghĩ trong vòng khoảng 4000 năm nay. Trước đó thì ăn lông ở lỗ chẳng khác các loài thú vật khác. Có thể trong thời gian đó con người chỉ biết sợ hãi, biết đau nhưng chưa biết khổ là gì vì trí não họ chưa được phát triển như sau này.

Từ nhân loại cho đến bạn rồi một tế bào và một chủng lượng tử trong cơ thể của bạn. Câu chuyện vũ trụ ở trong mỗi hạt nguyên tử trong cơ thể bạn, mỗi một tế bào. Sau 13.7 tỷ năm, trong 10,000,000,000,000,000,000,000,000,000

năm của nó do nhân duyên kết hợp thành bạn dù là lúc đó con người chưa hiện hữu trên trái đất, trong cõi Ta Bà, nhưng cái Ta, cái ngã đã có trước từ chừng 10 tỷ năm được gọi là Bạn ở đây. Vũ trụ trong mỗi tế bào của bạn và chắc chắn là bạn ở trong vũ trụ trong luân hồi sinh lão bệnh tử của vũ trụ trước khi cả con người lẫn chúng sinh nhẹ gót đào dạo trên trần thế. Hay nói cách khác những vật chất tạo ra bạn với cả một trời ký ức (history memory, nhân quả) còn già vô lượng hơn cả nhân loại. Đó là thực tại: Ta là vũ trụ, vũ trụ là ta, là Tri Kiến Phật.

161

(The story of the Universe is inside every atom in your body, each and every one. And after 13.7 billion years, 10,000,000,000,000,000,000,000,000 of them have come together, and that's you. The Universe is inside of you, as surely as you're inside the Universe. You, a Universe of atoms, an atom in this Universe.)

Figure 44 ESO / the Visible MultiObject Spectrograph (VIMOS) at the VLT

<https://endgametime.wordpress.com/the-awakening-quantum-mechanics-of-the-humanbrain-and-consciousness/>

21. Tương đối luận

Một chiếc đồng hồ đang di chuyển sẽ chạy chậm dần nếu vận tốc di chuyển nhanh dần, và dường như hoàn toàn ngưng lại không chạy nữa, dưới con mắt của một quan sát viên ở vị trí đứng yên, khi vận tốc di chuyển của nó đạt tới vận tốc của ánh sáng trong chân không. Einstein đã so sánh rất dí dỏm: Nếu bạn bị ngồi trên bếp lửa thì dù chỉ một phút vẫn dài như thiên thu nhưng nếu bạn đang kể chuyện bên người đẹp mà mình yêu mê

thì 3 giờ cũng thấy mau. Đó là thuyết tương đối. Hay dễ hiểu hơn một tí: Nếu bạn đang uống nước sắp chết đuối mà tôi bảo bạn, cứ thong thả từ từ mà uống nước, chờ thêm một phút nữa rồi hãy trời lên nhắc nhở tôi cứu bạn. Bây giờ để tôi hút xong điếu thuốc đã rồi tôi sẽ cứu bạn thì một phút của bạn nó dài cỡ nào? Còn nếu tôi bảo bạn, đừng có vội, chờ một phút nữa chờ tôi hút xong điếu thuốc rồi tôi sẽ cho bạn tiêu diêu Cực Lạc, châu Tổ, châu Phật, thì một phút đó của bạn nó ngắn ngủi cỡ nào? Ngắn dài tùy bạn muốn sống mau hay muốn chết chậm. Một tác giả thế kỷ 19th tên là Charles Lamb viết, "không có gì làm tôi bối rối hơn thời gian và không gian, bởi vì tôi chưa bao giờ nghĩ về nó." Trong Phật Giáo có quan niệm sống trong hiện tại, bây giờ và ở đây. Không có gì làm tôi bối rối hơn là sống trong hiện tại, tôi chỉ nghĩ sống cho riêng tôi và có thể gắng sống với người, nhưng tôi chưa bao giờ biết sống như thế nào. Sống như thế nào, nói cho cùng thì, "Rồi tôi cũng phải xa tôi, Đời tài hoa cũng xa xôi ven trời." (Bùi Giáng)

Chỉ còn lại sự ngưng đọng thời gian trong Phật Giáo hiển nhiên liên hệ tới sự ngưng đọng tương đối của thời gian, nhất là khi tâm thức của hành giả đi vào Đại Định lúc đó không gian cuộn thời gian, không còn quá khứ, hiện tại lẫn vị lai. Vì tính vượt không thời gian trên mà hai hiện tượng xảy ra tại hai thời điểm khác nhau trong một hệ thống

162

qui chiếu có thể xảy ra cùng lúc trong một hệ thống đối đãi khác. Có nghĩa là chúng ta vẫn có thể nghe thấy được Đức Phật lịch sử thuyết Pháp và Tam Thế chư Phật cũng đang thuyết Pháp ở nhiều nơi khác bất cứ lúc nào

như video hay online courses: cung trời Đâu Suất, Núi Linh Thứu, Hội Long Hoa, trên internet, TV, Radio, v.v... Thật ra cũng không cần thiết để nghe Phật thuyết pháp, chúng ta chỉ download software Giác Ngộ trong 2 giây (seconds) là biết giác ngộ là gì khỏi phải tu hành lâu lắc. Mấy điều lý thuyết tương đối trên là để cho chúng ta quán chiếu, không dễ thực nghiệm được trong thế kỷ này nhất là trong đời sống hàng ngày. Muốn thấy các hiện tượng trên, thì vận tốc di chuyển của chúng ta phải cao tới mức sắp xỉ vận tốc của ánh sáng trong chân không, nghĩa là khoảng 300 ngàn cây số trong một giây đồng hồ (300000km/sec hay 18600 miles/sec) để bắt kịp những tín hiệu đó, những điều kiện này khoa học đã chấp nhận trên lý thuyết nhưng chưa thực hiện được. Tuy nhiên, Phật Giáo đã biết rất tự nhiên: ý nghĩ và tâm thức còn nhanh hơn là vận tốc truyền đi của ánh sáng và còn biết dùng nhất niệm quang minh để du hành tới các cõi cao hơn (higher dimensions) nơi mà thân tứ đại cấu tạo bởi ngũ uẩn không thể vượt xuyên qua được. Khoa học hướng ngoại đi tìm, Bất Đạo học hướng nội, cũng đi tìm. Kể thiền sư tiệm ngộ hơn một chút không hướng nội ngoại mà để tự ý thức đi tới, đi qua, đi khỏi một cách tự nhiên, không mong không cầu. Tuy nhiên, đó cũng chưa phải là viên diệu rốt ráo. Thực tại của chân lý là 'Nó là' như vậy, chưa bao giờ đến đi mà Phật Hoàng Trần Nhân Tông gọi là: Trong nhà [đã sẵn] có báu thôi tìm kiếm. Huệ Năng không ngờ mình đã sẵn có tự tánh. Đó là phương pháp du hành của chư Phật và các bậc Bồ Tát.

Thiền sư Đạo Nguyên nói, "Phần lớn đều nói rằng thời gian trôi qua. Thực tế thì nó đứng

một chỗ. Hình dung về một sự trôi chảy, người ta có thể gọi nó là thời gian, nhưng đó là một hình dung sai lầm, vì ta chỉ tưởng thấy thời gian trôi chảy, ta không thể nhận thấy rằng nó đang đứng tại chỗ.” Chúng ta không nhận thấy rằng thời gian trôi chảy nhưng biết rồi nó cũng qua đi với những biến đổi chung quanh ta mà dư âm là quá khứ chỉ trong tâm thức.

Isaac Newton đã cho chúng ta mô hình toán học đầu tiên về thời gian và không gian trong cuốn Các nguyên lý toán học (Principia Mathematica,) xuất bản năm 1687. Cũng như Stephen Hawking, Newton từng giữ ghế giáo sư toán học Lucasian tại trường đại học Cambridge, Anh Quốc, trong mô hình của Newton, thời gian và không gian là nền tảng cho các sự kiện xảy ra và thời gian có thể tách rời không gian không làm ảnh hưởng đến các sự kiện xảy ra trong đó. Theo Newton: Bản lai thời gian được xem là vĩnh cửu theo nghĩa nó đã tồn tại, và nó sẽ tồn tại mãi mãi. Nhưng ngược lại, phần lớn mọi người sùng bái tôn giáo thời đó đều nghĩ rằng vũ trụ với trạng thái gần giống hiện tại được sáng tạo cách đây 6 ngàn năm. Điều này làm các nhà triết học tư tưởng người Đức như Immanuel Kant thắc mắc: Nếu thực sự vũ trụ được sáng tạo tại một thời điểm thì tại sao lại phải đợi một khoảng thời gian vô tận trước đó? Mặt khác, nếu vũ trụ tồn tại mãi mãi thì tại sao những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai lại không xảy ra trong quá khứ, ngụ ý lịch sử đã kết thúc? Đặc biệt là, tại sao vũ trụ lại không đạt đến trạng thái cân bằng nhiệt trong đó mọi vật đều có cùng nhiệt độ? Kant gọi vấn đề này là một “sự tự mâu thuẫn của lý tính thuần túy” (antinomy of pure reason,)

bởi vì dường như đó là một mâu thuẫn luận lý (logic,) không có giải đáp. Nhưng nó chỉ là một mâu thuẫn trong bối cảnh của mô hình toán học của Newton, trong đó thời gian là một đường thẳng, độc lập với các sự kiện xảy
163

ra trong vũ trụ. Sau Newton, thuyết tương đối của Einstein – lý thuyết phù hợp với rất nhiều thực nghiệm – cho thấy rằng thời gian và không gian liên hệ chặt chẽ với nhau. Người ta không thể bẻ cong không gian mà không ảnh hưởng đến thời gian. Do đó, thời gian có một hình dáng, thời gian tương, vi tương? Điều này theo tôi hiểu thì không gian thời gian khi đã hiện hữu thì không thể tách rời. Đó là lý do ngày nay khoa học gia gọi là space-time (thời-không) dù không gian có trước thời gian trong khoảng khắc sau big bang. Thuyết tương đối tổng quát (suy rộng) đã kết hợp chiều thời gian với ba chiều của không gian để tạo thành cái gọi là không thời gian (spacetime.) Lý thuyết này giải thích hiệu ứng hấp dẫn là sự phân bố của vật chất và năng lượng trong vũ trụ làm cong và biến dạng không thời gian do đó không thời gian không phẳng. Các vật thể trong không thời gian cố gắng chuyển động theo các đường thẳng, nhưng vì không thời gian bị cong nên các quỹ đạo của chúng bị cong theo. Các vật thể chuyển động như thể chúng bị ảnh hưởng bởi trường hấp dẫn. Một cách hình dung thô thiển, không thời gian giống như một tấm lưới vũ trụ (web) mà Phật Giáo gọi là lưới Đế Châu. Khi ta đặt một viên bi lớn tượng trưng cho mặt trời lên tấm lưới đó. Trọng lượng của viên bi sẽ kéo tấm lưới và làm cho nó bị cong gần mặt trời. Nếu bây giờ ta lăn các viên bi nhỏ lên tấm lưới đó thì chúng sẽ không lăn

thăng qua chỗ viên bi lớn mà thay vào đó chúng sẽ di chuyển xung quanh nó, giống như các hành tinh chuyển động xung quanh mặt trời. Sự hình dung đó không hoàn toàn đúng bởi vì chỉ một phần hai chiều của không gian bị bẻ cong, và thời gian không bị biến đổi giống như trong lý thuyết của Newton. Trong thuyết tương đối tổng quát, lý thuyết phù hợp với rất nhiều thực nghiệm, thời gian và không gian gắn liền với nhau. Người ta không thể làm cong không gian mà không làm biến đổi thời gian. Do đó thời gian có một hình dáng. Bằng cách làm cong không gian và thời gian, thuyết tương đối đã biến chúng từ khung nền thụ động mà trong đó các sự kiện xảy ra thành tác nhân năng động tham gia vào các sự kiện đó. Trong lý thuyết của Newton thời gian tồn tại độc lập với tất cả mọi sự vật khác, ta có thể hỏi: Chúa đã làm gì trước khi sáng tạo ra vũ trụ? Thánh Augustine, nhà tư tưởng thế kỷ thứ 5th cho rằng thời gian không tồn tại trước khi thế giới ra đời, Ngài trả lời rằng: Ta không nên nói đùa về điều đó, nếu có ai trót dại cả gan hỏi như vậy thì ông trả lời, "Ngài đã chuẩn bị địa ngục cho những kẻ quá tò mò." Tuy nhiên, đó là một câu hỏi nghiêm túc mà con người có kiến thức với đầu óc khoa học, dám tư duy đã suy nghĩ trong nhiều thế kỷ. Theo thánh Augustin, trước khi Chúa tạo thiên đường và trái đất, Ngài không làm gì cả. Cái ý tưởng 'Ngài không làm gì cả' này rất gần với các tư tưởng hiện đại. (Vũ trụ trong vỏ hạt, Stephen Hawking, trang 35)

Năm 1930, trong một bữa tiệc, khi nâng ly chúc tụng Albert Einstein, cha đẻ của thuyết Tương Đối, đại văn hào George Bernard Shaw đã phát biểu một câu rất ý nhị như sau:

"Niềm tin vào Thượng Đế giải thích được mọi sự trong vũ trụ vật chất, do đó chẳng giải thích gì cả... Tôn giáo (độc Thần) bao giờ cũng đúng. Tôn giáo giải đáp mọi vấn đề và như vậy hủy bỏ mọi vấn đề trong vũ trụ... Khoa học đối ngược hẳn lại. Khoa học bao giờ cũng sai. Khoa học không bao giờ giải đáp một vấn đề mà không tạo ra thêm mười vấn đề."

Belief in God explains everything about the material universe, therefore it explains nothing...Religion is always right, Religion solves every problem and thereby abolishes problems from the universe.... Science is the very opposite. Science is always wrong. It

164

never solves a problem without raising ten more problems. (George Bernard Shaw in a toast to Einstein at a black-tie banquet in 1930)

22. Bản lai khoa học của Phật Giáo

D.T.Suzuki viết: Ý niệm cơ bản của Hoa Nghiêm là nắm bắt về trụ động mà tính chất của nó là luôn luôn biến hoại, trong dòng của vận động, đó là đời sống.

Thực tại được xem là thực thể của vũ trụ, là nguồn gốc của xum la muôn hình vạn trạng sự vật và biến cố tự nhiên. Ấn Độ Giáo gọi nó là "Brahman," và Lão Giáo gọi là "Đạo" (con đường.) Những khái niệm then chốt của Ấn Độ Giáo và Phật Giáo lấy từ triết học Ấn Độ tính vận động. Từ "Brahman" xuất phát từ gốc Sanskrit Brih và nói về một thực tại sinh động, luôn luôn vận động. Theo S.Radhakrishnan, từ Brahman có nghĩa là lớn mạnh và đầu mối của đời sống, vận hành và tiến triển. Các bài thuyết giảng (Upanishad) gọi Brahman là vô sắc, bất tử, vận hành và

gắn cho nó một sự vận động tự thân, mặc dù nó đứng trên mọi sắc thể.

Gọi gì đi nữa nhưng tất cả đều đồng ý thực tại cao nhất đó vượt trên những khái niệm suy luận của con người và không thể mô tả được bởi ngôn ngữ. Thần thông Sư Tử Hồng có thể 'đem đến' thực tại? Thế nhưng thực tại đó lại không tách rời khỏi những biến hiện thay đổi vô thường của nó. Tự tính của thực tại là luôn luôn hiện thành hàng tỉ xum la sắc hình tượng, chúng luân hồi trong vòng sinh thành và biến hoại (recycle,) chúng chuyển hóa (transformed) từ cái này qua cái khác một cách vô tận trong vũ trụ. Trong khía cạnh hiện tượng thì nhất thể vũ trụ là động nhưng tiếp cận với tự tính thì nó là tĩnh đó là nền tảng của nền đạo học Đông Phương.

Sự nhấn mạnh vận động của dòng chảy tâm thức và thay đổi vô thường là khía cạnh chủ yếu của mọi thế giới quan tâm linh trong các thời đại nhân loại. Trong thời cổ đại Hy Lạp, Heraclitus đã nói rằng mọi sự đều trôi chảy và so sánh thế giới như một ngọn lửa bất diệt. Tại Mexico nhà đạo học Yaqui Don Juan cũng nói về một thế giới thoáng hiện và xác nhận muốn thành minh triết thì tự thân phải là ánh sáng hay dòng chảy.

Đơn giản hơn, Lama Anagarika Govinda, người Đức, diễn tả quan niệm vũ trụ quan của Phật Giáo với ngôn ngữ hiện đại.

Yếu tố cơ bản của vũ trụ là không gian. Không gian là tất cả bao gồm nguyên tắc của dung hợp cao hơn. Không có gì có thể hiện hữu (bhava, process of becoming) nếu không có không gian... Theo thuyết cổ truyền của Ấn Độ, vũ trụ tự xuất hiện trong 2 sở hữu căn bản: Như Động và trong đó sự di động lấy đó làm sở trụ, tên là Không Gian. Cái

danh từ Không Gian này được gọi là Akasa...từ nghĩa gốc kas, 'phát sáng, chiếu sáng,' như là một phương tiện di chuyển. Cái qui tắc của di chuyển, tuy nhiên, là luân hỏa xà (Prana, khí,) hơi thở của cuộc sống, sức mạnh vô biên trong vũ trụ.

Discussion of Metaphysics / Philosophy of Lama Anagarika Govinda & Tibetan Buddhism. All is One (Akasa, Space) & Dynamic (Prana, Motion):

165

The fundamental element of the cosmos is Space. Space is the all-embracing principle of higher unity. Nothing can exist without Space. .. According to ancient Indian tradition the Universe reveals itself in two fundamental properties: as Motion and as that in which motion takes place, namely Space. This Space is called Akasa ... derived from the root kas, 'to radiate, to shine,' and has therefore the meaning of ether which is conceived as the medium of movement. The principle of movement, however, is Prana, the breath of life, the all-powerful, all-pervading rhythm of the universe, (Lama Anagarika Govinda, 1969)

Lama Anagarika Govinda was a German who lived from 1898 - 1986. He spent over 20 years of his life as a member of the Kargyutpa Buddhist Order. Lama Govinda first travelled to Sri Lanka and Burma before studying in monasteries and hermitages in Tibet. During these years he received teachings and inspiration from the Theravada, Mahayana and Vajrayana traditions. He held posts in various Indian universities and held exhibitions of his paintings, several of which he had made

together with his wife, Li Gotami when still in Tibet.

Kinh sách Phật gọi dòng tâm thức là “Pháp Thân” (thân của mọi hiện hữu) hay “Chân Như” (Cái như rứa) hay khi nói tới vũ trụ, thế giới, thường hay dùng danh từ Pàli, Loka. Danh từ Loka có nhiều nghĩa trong đó có nghĩa là vũ trụ không gian. Cũng nên lưu ý là Đức Phật Thích Ca khi luận về vũ trụ quan đã phải dùng những từ ngữ thông dụng của con người để giải thích cho người. Thí dụ, Phật dùng từ ngữ cõi Trời, loài Trời (Deva, chư Thiên) để chỉ những thế giới trên đó sống những sinh vật cao cấp hơn loài Người, tức là một đời sống hạnh phúc, đầy trí tuệ cao hơn. Đại khái, có ba cấp cõi trời. Cõi trời Dục giới, ở đây, những sinh vật tuy có trình độ hơn loài người, nhưng vẫn còn có lòng dục. Các cõi Trời sắc giới, ở đây, các sinh vật đã gột bỏ hết mọi lòng tham dục cho nên có sắc thân đẹp đẽ. Cuối cùng là các cõi Trời vô sắc giới, ở đây, loài Người không còn có sắc thân nữa mà chỉ có tư tưởng thuần túy (pur esprit.)

Tất nhiên, những viễn vọng kính lớn nhất của Thiên Văn Học hiện đại đều không có sức phát hiện ra được các loài Trời sống trên các thế giới ngoài thái dương hệ chúng ta. Nhưng phần lớn, các nhà khoa học thiên văn vật lý hiện nay đều cho rằng trái đất không thể là hành tinh độc nhất có sinh vật (we are not alone in universe,) và loài Người cũng không thể là loài sinh vật thượng đẳng nhất trong vũ trụ vô cùng vô tận này.

Con người có thể chỉ là một trong những loài động vật mới thông minh nhất trên mặt đất lẫn trong Thái Dương Hệ. “We are, in fact, a brand new kind of animal.” (Wes Nisker: The Evolution Sutra.

http://www.ecobuddhism.org/wisdom/interviews/wes_nisker/)

David Loy viết, "Sự tự sáng tạo của Trái đất cuối cùng đã tiếp tục trong 4.5 tỉ năm. Hình thức của đời sống sinh học bộc khởi như một đơn bào khoảng 3.8 tỉ năm trước đây. Đời sống đa bào ở tuổi một tỷ năm. Chúng loại con người 'cầu trúc hiện đại' là khoảng một phần tư triệu tuổi." (Đạo Phật, Vũ Trụ Học và Tiến Hóa, posted 29/03/2012 19:03:00, David Loy, Chuyển ngữ: Tuệ Uyển)

166

Chúng ta cũng nên hiểu thế nào về khái niệm "địa ngục" theo quan niệm của Phật Giáo. Tất nhiên, nếu đã có những cõi sống cao thượng hơn cõi người thì cũng có thể có những cõi sống thấp hơn, khổ đau hơn cõi con người. Chúng ta hay nghe nói, một cõi đó gọi là súc vật, cõi sống thấp hơn con người. Nhưng còn có những cõi khác nữa mà Phật Giáo gọi đó là cõi địa ngục và cõi quỷ đói, khổ đau hơn cõi con người. Trong kinh Samyutta Nikàya IV (trang 206,) Đức Phật giải thích địa ngục là cõi sống thấp hơn cõi người. Ở đây, chỉ có toàn là cảnh khổ hơn trần gian. Còn cõi quỷ đói là cõi sống ở đây sinh vật bị đói rét, nóng khát triền miên. Điều khó khăn đối với những cõi ác đó là chúng sinh muốn trở lại và vươn lên cõi người nhưng không phải dễ dàng. Vì sao? Phật giải thích như sau: "Bởi vì ở đây không có cuộc sống thiện, cuộc sống chân chính, không làm các điều lành; chúng sanh ở đây ăn thịt lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu." (kinh Samyutta Nikàya V, trang 455.) <http://chuaminhthanh.com>

Đa số chúng ta đều nghe thấy biết những thiên đường trần gian địa ngục chung quanh

đời sống hàng ngày của chúng ta. Nó nhan nhản trước mắt, thay đổi vô thường trong chính tâm thức của chúng ta chứ không đâu xa vời. Được tiếp xúc với hàng hà vô số chúng sinh ở trong vô lượng cõi, muốn tìm hiểu về nguồn gốc của mình cùng vũ trụ là nổi mơ ước lớn nhất; là nổi bằng khoảng lẩn tâm tư bắt nguồn từ bản tính tò mò cố hữu của con người.

Nhà thiên văn học nổi tiếng, bác sĩ Ernest J. Opik viết, "Dù có giả định, chỉ có một trên một triệu hành tinh là có sinh vật, thì cũng có 10.000 triệu hành tinh là có sinh vật ở trong vũ trụ này. Điều kiện và dạng sống thực là phong phú thay!" (The oscillating universe—Vũ trụ biến động, New York, 1960, trang 144.)

Giáo sư Harlow Shapley viết, "Chúng tôi cho rằng, tối thiểu cũng có mười tỷ hành tinh, thích hợp cho sinh vật hữu cơ tương tự như trên trái đất chúng ta (The view from a distant star—nhìn từ một vì sao xa, New York, London 1963, trang 64.)

Kinh Đại Thông Phương Quảng Sám Hồi Diệt Tội Trang Nghiêm Thành Phật cũng đã nói đến những vô cực số như sau: "Nam mô na do tha, thập na do tha, bách na do tha, thiên na do tha, vạn na do tha, vạn vạn na do tha chư đại bồ tát ma ha tát hay trừ sinh tử trọng tội từ vô lượng kiếp đến nay." (Trang 98-99). Hoặc: "Nam mô bách hằng hà sa, nam mô bách ức vô lượng hằng hà sa chư đại bồ tát ma ha tát, hay trừ sinh tử trọng tội từ vô lượng kiếp đến nay". (Trang 99)

Trong Kinh Pháp Hoa, trang 477, "Lại nghe Kinh Pháp Hoa này tám trăm ngàn muôn ức na do tha, chân ca la, tần bà la, a súc bà các bài kệ," Đó là những con số lớn ở Ấn Độ từ

nghìn muôn ức sắp lên. Như một chân ca la bằng một nghìn muôn ức.

Kinh Hoa Nghiêm, Quyển 5, Phẩm A tăng kỳ, trang 289-323, Tâm Vương Bồ Tát bạch Phật rằng, “Bạch Thế Tôn! Chư Phật Thế Tôn diễn nói a tăng kỳ, vô lượng, vô biên, vô đẳng, bất khả số, bất khả thuyết, bất khả thuyết-bất khả thuyết.

Bạch Thế Tôn! Thế nào là a tăng kỳ nhứt đến bất khả thuyết bất khả thuyết?”

167

Phật bảo Tâm Vương Bồ Tát: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Nay người muốn cho các thế gian nhập vào nghĩa số lượng của Phật đã biết mà hỏi đức Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác.

Thiện nam tử lắng nghe lắng nghe! Khéo suy gẫm, Phật sẽ vì người mà nói.

Tâm Vương Bồ Tát kính vâng thọ giáo.

Phật nói: “Nay Thiện nam tử! Một trăm lạc xoa (Mười vạn làm một lạc xoa: 100,000 (Phật Học Đại Từ Điển) làm một câu chi. Câu chi lần câu chi làm một a giu đa. A giu đa lần a giu đa làm một na do tha. Na do tha lần na do tha làm một tần bà la. Tần bà la lần tần bà la làm một căn yết la. Căn yết la lần căn yết la làm một a già la. A già la lần a già la làm một tối thắng. Tối thắng lần tối thắng làm một ma bã la. Ma bã la lần ma bã la làm một a bã la. A bã la lần a bã la làm một đa bã la. Đa bã la lần đa bã la làm một giới phần. Giới phần lần giới phần làm một một phổ ma. Phổ ma lần phổ ma làm một nễ ma. Nễ ma lần nễ ma làm một a bã cam. A bã cam lần a bã cam làm một di già bà. Di già bà lần di già bà làm một tỳ lỗ già. Tỳ lỗ già lần tỳ lỗ già làm một tỳ già bà. Tỳ già bà lần tỳ già bà làm một tăng yết lỗ ma. Tăng yết lỗ

ma lần tăng yết lã ma làm một tỳ tát la. Tỳ tát la lần tỳ tát la làm một tỳ chiêm bà. Tỳ chiêm bà lần tỳ chiêm bà làm một tỳ thanh già. Tỳ thanh già lần tỳ thanh già làm làm một tỳ tố đà. Tỳ tố đà lần tỳ tố đà làm một tỳ bà ha. Tỳ bà ha lần tỳ bà ha làm một tỳ bạc để. Tỳ bạc để lần tỳ bạc để làm một tỳ khứ dãm. Tỳ khứ dãm lần tỳ khứ dãm làm một xứng lượng. Xứng lượng lần xứng lượng làm một nhứt trì. Nhứt trì lần nhứt trì làm một dị lộ. Dị lộ lần dị lộ làm một điền đảo. Điền đảo lần điền đảo làm một tam mạt gia. Tam mạt gia lần tam mạt gia làm một tỳ đồ la. Tỳ đồ la lần tỳ đồ la làm một một hề bã la. Hề bã la lần một hề bã la làm một từ tế. Từ tế lần từ tế làm một châu quảng. Châu quảng lần châu quảng làm một cao xuất. Cao xuất lần cao xuất làm một tối diệu. Tối diệu lần tối diệu làm một nê la bà. Nê la bà lần nê la bà làm một a lý bà. A lý bà lần a lý bà làm một nhứt động. Nhứt động lần nhứt động làm một ha lý bồ. Ha lý bồ lần ha lý bồ làm một ha lý tam. Ha lý tam lần ha lý tam làm một hề lỗ già. Hề lỗ già lần hề lỗ già làm một đạt lã bộ đà. Đạt lã bộ đà lần đạt lã bộ đà làm một a lỗ na. A lỗ na lần a lỗ na làm một ma lỗ đà. Ma lỗ đà lần ma lỗ đà làm một sám mạc đà. Sám mạc đà lần sám mạc đà làm một y lã đà. Y lã đà lần y lã đà làm một ma lỗ ma. Ma lỗ ma lần ma lỗ ma làm một điều phục. Điều phục lần điều phục làm một ly kiêu mạn. Ly kiêu mạn lần ly kiêu mạn làm một bất động. Bất động lần bất động làm một cực lượng. Cực lượng lần cực lượng làm một a mạ đất la. A mạ đất la lần a mạ đất la làm một bột mạ đất la. Bột mạ đất la lần bột mạ đất la làm một già mạ đất la. Già mạ đất la lần già mạ đất la làm một na mạ đất la. Na mạ đất la lần na

mạ đất la làm một hễ mạ đất la. Hễ mạ đất la lần hễ mạ đất la làm một tỳ mạ đất la. Tỳ mạ đất la lần tỳ mạ đất la làm một bát la mạ đất la. Bát la mạ đất la lần bát la mạ đất la làm một thi bà mạ đất la. Thi bà mạ đất la lần thi bà mạ đất la làm một ể la. ể la lần ể la làm một tiết la. Tiết la lần tiết la làm một đế la. Đế la lần đế la làm một kệ la. Lệ la lần kệ la làm một túy bộ la. Túy bộ la lần túy bộ la làm một nê la. Nê la lần nê la làm một kế la. Kế la lần kế la làm một tế la. Tế la lần tế la làm một tỳ la. Tỳ la lần tỳ la làm một mế la. Mế la lần mế la làm một ta lã đồ. Ta lã đồ lần ta lã đồ làm một mế lổ đà. Mế lổ đà lần mế lổ đà làm một khế lổ đà. Khế lổ đà lần khế lổ đà làm một ma đồ la. Ma đồ la lần ma đồ la làm một ta mẫu la. Ta mẫu la lần ta mẫu la làm một a dã ta. A dã ta lần a dã ta làm một ca mạ la. Ca mạ la lần ca mạ la làm một ma già bà. Ma già bà

168

lần ma già bà làm một a đất la. A đất la lần a đất la làm một hê lổ gia. Hê lổ gia lần hê lổ gia làm một tiết lổ bà. Tiết lổ bà lần tiết lổ bà làm một yết la ba. Yết la ba lần yết la ba làm một ha bà bà. Ha bà bà lần ha bà bà làm một tỳ bã la. Tỳ bã la lần tỳ bã la làm một na bã la. Na bã la lần na bã la làm một ma lã la. Ma lã la lần ma lã la làm một ta bã la. Ta bã la lần ta bã la làm một mế lã lổ. Mế lã lổ lần mế lã lổ làm một giả mạ la. Giả mạ la lần giả mạ la làm một đà mạ la. Đà mạ la lần đà mạ la làm một bát lã mạ đà. Bát lã mạ đà lần bát lã mạ đà làm một tỳ già ma. Tỳ già ma lần tỳ già ma làm một ô ba bạt đa. Ô ba bạt đa lần ô ba bạt đa làm một diễn thuyết. Diễn thuyết lần diễn thuyết làm một vô tận. Vô tận lần vô tận làm một xuất sanh. Xuất sanh lần xuất

sanh làm một vô ngã. Vô ngã lần vô ngã làm một a bạn đa. A bạn đa lần a bạn đa làm một thanh liên hoa. Thanh liên hoa lần thanh liên hoa làm một bát đầu ma. Bát đầu ma lần bát đầu ma làm một tăng kỳ. Tăng kỳ lần tăng kỳ làm một thú. Thú lần thú làm một chí. Chí lần chí làm một a tăng kỳ. A tăng kỳ lần a tăng kỳ làm một a tăng kỳ chuyển. A tăng kỳ chuyển lần a tăng kỳ chuyển làm một vô lượng. Vô lượng lần vô lượng làm một vô lượng chuyển. Vô lượng chuyển lần vô lượng chuyển làm một vô biên. Vô biên lần vô biên làm một vô biên chuyển. Vô biên chuyển lần vô biên chuyển làm một vô đẳng. Vô đẳng lần vô đẳng làm một vô đẳng chuyển. Vô đẳng chuyển lần vô đẳng chuyển làm một bất khả số. Bất khả số lần bất khả số làm một bất khả số chuyển. Bất khả số chuyển lần bất khả số chuyển làm một bất khả xưng. Bất khả xưng lần bất khả xưng làm một bất khả xưng chuyển. Bất khả xưng chuyển lần bất khả xưng chuyển làm một bất khả tư. Bất khả tư lần bất khả tư làm một bất khả tư chuyển. Bất khả tư chuyển lần bất khả tư chuyển làm một bất khả lượng. Bất khả lượng lần bất khả lượng làm một bất khả lượng chuyển. Bất khả lượng chuyển lần bất khả lượng chuyển làm một bất khả thuyết. Bất khả thuyết lần bất khả thuyết làm một bất khả thuyết chuyển. Bất khả thuyết chuyển lần bất khả thuyết chuyển làm một bất khả thuyết bất khả thuyết. Và bất khả thuyết bất khả thuyết lần bất khả thuyết bất khả thuyết làm một bất khả thuyết bất khả thuyết chuyển.”

Tóm lại, Tâm Vương Bồ Tát hỏi Phật thế nào là A tăng kỳ, Na do tha, Hằng hà sa, nghĩa là những con số không đếm được giống như vô

cực số ($\square$) của khoa học ngày nay. Thật ra không phải vậy, vì trong phẩm A Tăng Kỳ, Kinh Hoa Nghiêm đã chứng tỏ Đức Thế Tôn là một bậc đại toán học với con số lũy thừa.

Phật phân tích: Nay thiện nam tử! $\square$ Một trăm Lạc Xoa làm một Câu Chi. $\square$ Câu Chi lần Câu Chi làm một A-Giu-Đa $\square$ A-giu-Đa lần A-Giu-Đa làm một Na-Do-Tha $\square$ Na-Do-Tha lần Na-Do-Tha làm một Tần-Bà-La và tiếp tục như vậy tất cả là 123 lần, trong đó số 104 là A-Tăng-Kỳ, số 106 là Vô Lượng, số 108 là Vô Biên, số 110 là Vô Đẳng, số 112 là Bất-Khả-Số, số 114 là Bất-Khả-Xưng, số 116 là Bất-Khả-Tư, số 118 là Bất-Khả-Lượng, và số 120 là Bất-Khả-Thuyết.

Trong Phần II, Mục 5: Phật Giáo và Vũ Trụ Học Quan niệm của Phật Giáo về vũ trụ Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc phân tích: Chúng ta biết rằng khoa học ngày nay dùng ký hiệu lũy thừa để viết những con số cực lớn. Thí dụ như 1 triệu là con số 1 với 6 con số 0 đằng sau, 1 000 000, theo ký hiệu điện toán được viết như sau: (10^6) hay 10^6 và đọc là 10 lũy

169

thừa 6; 1 tỷ gồm có 9 số 0 và được viết là 109 (billion), lớn hơn nữa là 1012 (1 ngàn tỷ hay trillion), 1015 (1 triệu tỷ hay zillion) và khoa học chưa có những danh từ riêng để chỉ những con số lớn hơn. Tiếng Việt thì chỉ tới số tỷ là cao nhất.

Theo Kinh Phật thì 1 Lạc Xoa là 100 ngàn, nghĩa là 10^5 . Như vậy 1 Câu Chi là 10 triệu, nghĩa là 10^7 ; 1 A-Giu-Đa là 100 ngàn tỷ, nghĩa là 10^{14} ; 1 Na-Do-Tha là 10 tỷ tỷ tỷ, nghĩa là 10^{28} . Tiếp tục tính ra ta sẽ thấy 1 A-Tăng-Kỳ là khoảng, nếu chỉ lấy 9 số lẻ, $10^{8 \times 1031}$, nghĩa là con số 1 tiếp theo bởi hơn

7000 tỷ tỷ tỷ con số 0 ở đằng sau, một con số vô cùng lớn nhưng vẫn có một tên riêng. Chúng ta có thể suy ra: Vô Lượng $\sim$ $10^3 \times 10^{32}$, Vô Biên $\sim$ $10^{1.13} \times 10^{33}$,...và Bất-Khả-Thuyết $\sim$ $10^{4.6} \times 10^{36}$ nghĩa là con số 1 tiếp theo bởi khoảng hơn 4 tỷ tỷ tỷ tỷ con số 0 đứng đằng sau.

Những con số khoa học hiện đại dùng tới có lẽ chỉ vào khoảng 1040 nghĩa là chỉ có 40 con số 0 đứng sau. Chúng ta thấy ngay rằng, ngay cả về phương diện toán số, Phật giáo đã đi trước khoa học khá xa về sự biểu thị chính xác những con số và đã có quan niệm về những con số vô cùng lớn, lớn ngoài mức tưởng tượng của các khoa học gia hiện đại.

Trong Phần II, Mục 5: Phật Giáo và Vũ Trụ Học, Quan niệm của Phật Giáo về vũ trụ, Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết như sau: thế giới chúng ta đang sống không phải là duy nhất và cũng không phải là trung tâm vũ trụ. Ngoài thế giới chúng ta đang sống còn có rất nhiều thế giới khác, và Phật Giáo phân loại các thế giới thành 3 loại: Tiểu Thiên Thế Giới, Trung Thiên Thế Giới, và Đại Thiên Thế Giới. Danh từ thế giới trong Phật Giáo chỉ một thiên thể (thí dụ như trái đất) hoặc một tập hợp các thiên thể được coi như thuộc một nhóm (thí dụ như thái-dương-hệ mà trái đất là một hành tinh trong đó.) Vậy, một ngàn thế giới hợp thành một Tiểu Thiên Thế Giới, một ngàn Tiểu Thiên Thế Giới hợp thành một Trung Thiên Thế Giới, và một ngàn Trung Thiên Thế Giới hợp thành một Đại Thiên Thế Giới. Vậy, lấy đơn vị là một hệ thống tương tự như hệ thống Thái Dương Hệ và gọi là thế giới thì Tiểu Thiên Thế Giới gồm có khoảng một ngàn thế giới, Trung Thiên Thế Giới gồm

khoảng một triệu thế giới , Đại Thiên Thế Giới gồm khoảng một tỷ thế giới v.v..

Tương tự như trên, trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy có một nhận thức về vũ trụ cũng tương tự những phát hiện mới nhất của khoa học thiên văn học hiện đại.

Trong cuốn Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) viết "Những mặt trời và những mặt trăng này soi sáng và chiếu xa chừng nào thì giới hạn của vũ trụ ngàn thế giới mở ra xa chừng ấy." Cuốn sách này cũng chia toàn vũ trụ ra làm ba cấp: cấp vũ trụ thấp nhất gọi là sahasi culanika loka dhātu, tức là tiểu thiên thế giới (vũ trụ nhỏ gồm nghìn thế giới). Trong vũ trụ cấp thấp nhất này theo Visuddhimagga cũng có hằng ngàn mặt trời, hằng ngàn mặt trăng v.v... hàng ngàn châu lục có sinh vật ở. (Anguttara Nikaya I, 227, v 59.)

Cái mà sách Phật gọi là tiểu thiên thế giới đó, tương ứng với đơn vị thiên văn galaxy (tinh vân.) Một tinh vân bao gồm nhiều hệ mặt trời, có mặt trăng và nhiều hành tinh khác. Sách Phật khẳng định, trên một số hành tinh đó đã có những chúng sinh ở trên đó. Vũ Trụ Học và Thiên Văn Học không phủ nhận hay chấp nhận lý thuyết này vì khoa học chưa chứng minh được. Trong khi đó các vệ tinh được phóng về phía các hành tinh

170

như sao Kim, sao Hỏa đều chưa phát hiện ra dấu hiệu của những sinh vật tuy đã tìm ra những dòng sông ngầm hóa băng, dấu hiệu của sự sống.

Cấp vũ trụ thứ hai, mà kinh sách Phật nói tới, là hệ vũ trụ trung bình, gồm có hàng ngàn tiểu vũ trụ (tinh vân) nói trên đây. Hệ vũ trụ này, từ Pali gọi là Dvisahasi Majjhimika Lokadhatu. Danh từ Trung Hoa gọi là trung

thiên thể giới, tương ứng với cái mà thiên văn học hiện đại gọi là một cụm tinh vân (tiếng Anh gọi là cluster.)

Phát hiện ra một cụm tinh vân là một hiện tượng tương đối mới trong thiên văn học. Bởi vì ngày trước người ta cho rằng tinh vân tồn tại và vận động như là một đơn vị riêng lẻ, biệt lập, đối với các tinh vân khác. Bây giờ, người ta biết rằng các tinh vân tồn tại thành cụm, thành hệ, tương tự như hệ mặt trời (gồm có mặt trời, trái đất và các hành tinh) như trên một quy mô hùng vĩ hơn rất nhiều.

Theo giáo sư ABC. Lowell, Giám đốc đài thiên văn Anh Jodrell Bank cái gọi là hệ tinh vân địa phương (bao gồm hệ thái dương chúng ta) gồm có hệ Ngân hà, tinh vân Andromedé và khoảng hơn 20 tinh vân khác nữa. Hệ tinh vân địa phương của chúng ta có một mật độ tinh vân không lớn. Theo bác sĩ Lowell, một hệ tinh vân khác là hệ Virgo có ít nhất một ngàn tinh vân, mắt người trông thấy được, và chiếm một không gian hai lần hẹp hơn so với hệ tinh vân địa phương (The individual and the universe—Con người và vũ trụ, Oxford. NXB Đại học 1958, trang 6, 7.)

Nhắc lại lời của Lowell, giáo sư Bonnor viết, “Giải Ngân hà là một hệ nhỏ tinh vân, gọi là hệ tinh vân địa phương, bao gồm tất cả những tinh vân cách trái đất khoảng hai triệu năm ánh sáng, và gồm có khoảng 20 tinh vân. Bên ngoài khoảng cách đó chúng ta còn phải bay 10 triệu năm ánh sáng nữa mới gặp một tinh vân khác. Các tinh vân đều có hướng tập hợp thành cụm hoặc hệ. Các tinh vân khác có thể nhỏ hơn hệ tinh vân địa phương, hoặc có thể chứa hàng trăm, thậm chí hàng ngàn tinh vân.” (William Bonnor—Mystery of the Expanding Universe—Bí mật

của vũ trụ khuếch tán. New York 1964, trang 32)

Cấp vũ trụ thứ ba, kinh sách Phật nói tới là Đại thiên thể giới, gồm khoảng 1000 Trung thiên thể giới, có thể tương ứng với khoảng 100 hệ tinh vân của thiên văn học hiện đại. Nhưng thiên văn học hiện đại dừng ở đơn vị hệ tinh vân (Metagalaxie,) có thể bởi lẽ không có kính viễn vọng nào cho phép thấy xa hơn nữa. Và chẳng, các tinh vân càng ở xa chúng ta, lại càng vận động nhanh hơn, nếu chúng có vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng thì sẽ vượt quá tầm quan sát của chúng ta. Vì vậy, thiên văn học hiện đại không dùng danh từ hệ hệ tinh vân (Cluster of cluster,) tương ứng với đơn vị đại thiên thể giới của sách Phật. Có thể, trong vũ trụ có hàng tỉ giải ngân hà với vô số chư Phật đang giáo hóa chúng sinh tại các nơi chốn đó với con số vô lượng ví như nhiều như số cát sông Hằng không phải là thái quá so sánh sự ước tính của các nhà thiên văn hiện tại. Năm 1960, giáo sư Drake đã đưa ra một công thức để tính số lượng những hành tinh có nền văn minh trong giải Ngân Hà. Công thức này được giáo sư Drake trình bày ở kỳ họp hội đồng thiên văn quốc tế năm 1979 tại Montreal, Canada với đề tài Chiến Lược tìm

171

kiếm sự sống trong vũ trụ.

Tôi sẽ không bỏ thì giờ để dịch ra những tài liệu dưới đây vì chưa kiểm chứng cái công thức này với những phân tích về số lượng bất khả tư nghì trong kinh điển của Phật Giáo về vũ trụ vô biên. Theo khái luận của riêng tôi thì cái công thức của Giáo Sư Drake này có thể đạt gần tới vô lượng số nhưng không bao giờ đạt được tới số lượng bất khả tư nghì.

From Wikipedia, the free encyclopedia, Drake Equation: The Drake equation is a probabilistic argument used to arrive at an estimate of the number of active, communicative extraterrestrial civilizations in the Milky Way galaxy. The equation sets this number of civilizations, N , in our galaxy for which radio-communication might be possible equal to the mathematical product of (i) the average rate of star formation, R^* , in our galaxy, (ii) the fraction of formed stars, f_p , that have planets, (iii) the average number of planets per star that has planets, n_e , that can potentially support life, (iv) the fraction of those planets, f_l , that actually develop life, (v) the fraction of planets bearing life on which intelligent, civilized life, f_i , has developed, (vi) the fraction of these civilizations that have developed communications, f_c , i.e., technologies that release detectable signs into space, and (vii) the length of time, L , over which such civilizations release detectable signals, for a combined expression of:

The equation was written in 1961 by Frank Drake not for purposes of quantifying the number of civilizations, but as a way to stimulate scientific dialogue at a meeting on the search for extraterrestrial intelligence (SETI). The equation summarizes the main concepts which scientists must contemplate when considering the question of other radiocommunicative life. Criticism of the Drake equation follows from the fact that several of its terms are conjectural, the net result being that the error associated with any derived value is very large such that the equation cannot be used to draw firm

conclusions. A consistent reply to these critiques is that the formalism was intended to stimulate dialogue, indeed, that this was Drake's original intent (and the evidence is clear that it has done so).

Phật giáo phân biệt: Tiểu Kiếp có 16 triệu 8 trăm ngàn năm, Trung Kiếp có 336 triệu năm, và Đại Kiếp có 1 tỷ 344 triệu năm. Theo khoa học hiện nay thì một ngôi sao (coi như là một thế giới) mà chất lượng (mass) càng nặng thì đời sống của ngôi sao càng ngắn. Do đó có những ngôi sao chỉ "sống" được từ 1 tới vài tỷ năm và người ta đã tính được rằng một ngôi sao có chất lượng nhẹ hơn những ngôi sao trên khoảng 90 phần trăm thì ngôi sao này có thể sống tới hàng ngàn tỷ năm. Điều này rất phù hợp với câu kệ trên của Phổ Hiền Bồ Tát, có thế giới chỉ tồn tại một kiếp, có thế giới tồn tại vô số kiếp v...v....

23. Bản lai thiên văn của Phật Giáo

Trở lại quan niệm về vũ trụ của Phật Giáo, chúng ta thấy rằng quan niệm này hầu như tương hợp hoàn toàn với những kiến thức ngày nay của những nhà thiên văn

172

(astronomers) hay những nhà vật-lý-học về thiên thể (astrophysicists,) và đã đi trước khoa-học 2600 năm và sẽ còn vượt xa hơn nữa trong tương lai. Một Tiểu Thiên Thể Giới có thể so sánh với quan niệm hiện đại về một thiên hà (galaxy) gồm có cả triệu ngôi sao và những hành tinh có thể có vô số sinh vật trên đó. Trong các kinh sách Phật Giáo đã dùng những danh từ đồng nghĩa của Lokadhatu (hệ thống thế giới, vũ trụ) là Cakkavāla. Danh từ nguyên từ (etymology) của Cakkavāla là bánh xe, hình cầu, vòng tròn. Nói đến quan

niệm về vũ trụ của Phật Giáo thì chúng ta không thể bỏ qua Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thế Giới Thành Tựu. Trong phẩm này, Bồ Tát Phổ Hiền tuyên thuyết về 10 đặc tính của các thế giới trong vũ trụ: nhân duyên khởi, chỗ trụ nương, hình trạng, thể tánh, trang nghiêm tánh, thanh tịnh tánh, Phật xuất hiện, kiếp trụ, kiếp chuyển biến sai biệt, và môn vô sai biệt. Để cho vấn đề tương hợp với khoa học được rõ ràng, sau đây chúng ta nên luận về hai điểm: sắc trạng và kiếp trụ các thế giới. Chúng ta hãy xét đoạn kinh văn sau đây: Trong 10 đặc tính của các thế giới, ta chỉ có thể luận về Hình Trạng của các thế giới trong giải thiên hà, ngân hà. Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát lại bảo đại chúng rằng: "Chư Phật tử! Thế giới hải có nhiều hình tướng sai khác, hoặc tròn....hoặc hình như nước xoáy....hoặc hình như hoa ... có vi trần số hình sai khác như vậy." Rồi trong phẩm tiếp theo, phẩm Hoa Tạng Thế Giới, Phổ Hiền Bồ Tát lại tuyên thuyết: "Chư Phật tử! Tất cả thế giới chủng đó hình trạng đều khác nhau: hoặc hình núi Tu Di, hoặc hình sông, hoặc hình xoay chuyển, hoặc hình nước xoáy, hoặc hình trục xe...hoặc hình hoa sen...có vi trần số hình trạng như vậy." ("Kinh Hoa Nghiêm", Thích Trí Tịnh, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản)

Tương tự, các nhà thiên văn có thể quan sát được trong các chòm sao như Letus, Pegasus và Hercules, hình sông là Giải Ngân Hà (Milky Way, M31) hay chòm sao (constellation) Andromeda và nhiều thiên hà khác, hình dạng như hoa là những khối tinh vân trong khoảng không gian liên-thiên-hà có chứa hàng tỷ ngôi sao... Một Trung Thiên Thế Giới có thể so sánh với một chùm thiên hà

(galactic cluster) thí dụ như chùm Coma Berenices, và một Đại Thiên Thể Giới có thể so sánh với cái mà Hannes Alfven gọi là siêu thiên hà (metagalaxy) ở trong Đại Vững (Big Dipper) của Tiểu Ursa (Minor Ursa) trong đó có ít ra là cả triệu thiên hà. Cho tới nay, vì những giới hạn tự tại của những dụng cụ quan sát cho nên các khoa học gia chưa thể đi xa hơn trong việc khảo sát vũ trụ. Nhưng không phải vì những giới hạn kỹ thuật này mà vũ trụ cũng bị giới hạn theo, và nay chúng ta đã hiểu tại sao Đức Phật lại "bỏ ngỏ" quan niệm về vũ trụ hữu hạn hay vô hạn. Điều này chứng tỏ Đức Phật đã thấy rõ khả năng vô tận của con người, và rằng Phật Pháp không phải là những giáo điều cứng nhắc không bao giờ thay đổi. Và đây cũng chính là tinh thần khoa học hiện đại, không có gì có thể coi như là vĩnh cửu, bất biến. Chúng ta không thể tưởng tượng được ở một thời chưa hề có kính thiên văn. Mãi đến thế kỷ XVII, Galileo (1564-1642) mới chế ra kính thiên văn, mà Đức Phật và các vị Bồ Tát đã có những hiểu biết chính xác về vũ trụ như trên. Có lẽ vì khâm phục tri kiến và trí tuệ của chư Phật và các vị Bồ Tát, nhà bác học Vật Lý của thế kỷ XX, Albert Einstein khi nghiên cứu vũ trụ và Phật Giáo đã viết: "Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ (cosmic religion)... Bao gồm cả thiên nhiên vật lý và tinh thần... Phật giáo bao gồm các thứ đó... Nếu có một tôn giáo nào đáp ứng được yêu cầu của nền khoa học tân tiến, tôn giáo đó chính là Phật Giáo." (The

173

religion of the future will be cosmic religion... cover both the natural and spiritual... Buddhism answers this description... if there

is any religion that would cope with the modern scientific needs, it would be Buddhism.)

Quan niệm vũ trụ của Phật Giáo Nguyên Thủy cũng đồng quan điểm trên. Đối với Phật giáo Nguyên Thủy, các hệ thế giới (như hệ mặt trời, vệ tinh, hành tinh, hệ tinh vân v.v...) đều có dạng bánh xe, hình cầu, hoa sen, núi, v.v... Theo thiên văn học hiện đại, một tinh vân như một bánh xe lớn quay xung quanh một tâm điểm hay như kiến trúc của những dạng nguyên tử. Ở đây, một lần nữa, nhận thức của Phật Giáo không mâu thuẫn với những nhận thức khoa học hiện đại nhất. Bức tranh đại quan về vũ trụ của Phật Giáo Nguyên Thủy, như được ghi lại trong các kinh sách thuộc văn hệ Pàli cũng như những kinh điển khác của Đại Thừa như Kinh Hoa Nghiêm là đúng đắn, phù hợp với Thiên văn học hiện đại. Làm sao mà Phật Giáo đã biết trước những cái điều mà khoa học bây giờ mới mới hé màn bí mật? Đơn giản nếu chúng ta hiểu được ý nghĩa của 'trong nhà có báu thôi tìm kiếm' thì không có điều gì trong vũ trụ là bí mật cả.

Hình dưới, Trái Đất của chúng ta (E) quay xung quanh mặt trời, mặt trời nằm trong một cánh tay ngoài rìa của dải ngân hà.

Figure 45 Trái đất quay chung quanh Mặt Trời
174

175

Figure 46 Vũ Trụ với xum la vạn tượng

So sánh với những hình trạng của các chòm sao, giải thiên hà, ngân hà khám phá bởi khoa học ngày nay chúng ta thấy Phật giáo đã mô tả hình trạng của chúng một cách vô cùng chính xác. Thí dụ như các hình như bánh xe, nước xoáy chúng ta có thể quan sát

được trong các chòm sao như Cetus, Pegasus và Hercules, hình sông là giải ngân hà (Milky Way) và nhiều thiên hà khác, hình dạng như hoa là những khối tinh vân trong khoảng không gian liên-thiên-hà (intergalactic clouds of gas) có chứa hàng tỷ ngôi sao v...v... Thật chúng ta không thể tưởng tượng được ở một thời chưa hề có kính thiên văn, dù thô sơ nhất, mà Đức Phật và các Đại Bồ Tát đã có những hiểu biết chính xác về vũ trụ như trên. Nếu không phải vì đã giác ngộ hoàn toàn, nắm vững cơ cấu huyền bí của vũ trụ, thì làm sao có thể biết được những điều như trên. Chúng ta cũng nên nhớ là những điều đức Phật và các Bồ Tát chọn để tuyên thuyết cho người đời chẳng qua cũng chỉ là một nắm lá trong tay so với số lá cây trong rừng trí tuệ. Mà hình như Đức Thế Tôn luôn luôn đứng vì những cái kiến thức và con số đo đạt vĩ đại về vũ trụ trên đây, từ 2600 năm về trước cho đến hiện tại, nó như đám lá trên rừng, không có ý nghĩa và ích lợi gì cho đa số chúng ta trừ một ít thiểu số thánh nhân và khoa học gia hiểu kỳ, rãnh rỗi ăn cơm nhà lo chuyện trên trời dưới đất.

Vì sao, sách Phật dùng con số ngày như nói Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới (thiên là nghìn) phải chăng, đó là con số quy ước để gợi cái ý "rất nhiều" và sách Phật dùng số nghìn để chúng ta dễ nhớ? Cũng có thể đó là con số tối đa, bởi vì các hệ tinh vân mà thiên văn học hiện đại biết được từ trước đều chứa dưới một nghìn tinh

176

vân? Bây giờ họ mới biết được đó là những con số vô cực, bất khả diễn đạt chính xác. Điều này cho thấy Phật Giáo đã, đang và luôn luôn vượt xa khoa học trên phương diện

chính xác của những con số vĩ đại từ 2600 năm về trước.

Đó là quan niệm về vũ trụ của Phật Giáo từ 2600 năm về trước. Nhưng sau đó 22 thế kỷ, vào thế kỷ thế 17, Tây Phương vẫn còn chưa thoát khỏi quan niệm tối tăm về trời tròn đất vuông, trái đất được coi là trung tâm vũ trụ, và tin rằng mặt trời quay xung quanh trái đất như đã viết trong Thánh Kinh. Những khám phá mới, xác thực về vũ trụ của các khoa học gia như Copernicus (các hành tinh quay xung quanh mặt trời) và Galileo (trái đất quay xung quanh mặt trời,) vì không phù hợp với thánh kinh, nên đều bị quyền lực tôn giáo thời đó lên án và kết tội là đi ngược lại những điều mặc khải trong thánh kinh.

Trên đây chỉ là vài so sánh tương đối phạm trù, còn xa hơn nữa nơi khoa học dừng lại chính là lúc Phật Giáo vượt qua. Khoa học chưa bao giờ bắt kịp tâm thức. Dòng tâm thức trôi một chiều, là trí tuệ (intellect) và ý thức (consciousness,) đôi khi được gọi tắt là tâm kết hợp của tư duy, tri giác, trí nhớ, cảm xúc, ý muốn, và trí tưởng tượng;

Duy Tâm là căn cứ vào tâm thức để lý giải trong khi đó khoa học (the Wikipedia: tiếng Latin là scientia, có nghĩa là "kiến thức" hoặc "hiểu biết") là các nỗ lực thực hiện phát minh, và tăng lượng tri thức hiểu biết của con người về cách thức hoạt động của thế giới vật chất xung quanh. Phật Giáo còn thâm diệu hơn đã biết trí thức vẫn bị giới hạn mà trí tuệ mới là viên giác vượt không-thời gian/

Nhược lại, những giải thích logic dựa vào những thành quả khoa học mà người ta phân biệt là duy vật. Theo quan niệm duy vật cho là vật chất (matter, body) chi phối ý thức (mind,) ý thức là cái có sau vật chất và vật

chất quyết định ý thức. Còn quan niệm của Phật Giáo, Duy Thức Luận thì cho rằng chính tâm thức tạo ra thế giới vạn vật, 'tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức hay nhất thiết duy tâm sở tạo,' tất cả vũ trụ, thế giới, vạn vật đều do tâm thức biến hiện ra. Nên lưu ý chúng ta không nên nhầm lẫn nói: vạn vật do 'tâm thức con người' biến hiện ra như chúng ta vẫn vọng tưởng. Tâm không thuộc vào con người! Tuy nhiên, đa số chúng ta thường tưởng và nói như vậy chẳng hạn 'tâm thức con người có thể điều khiển và tạo ra thế giới vật chất theo phương thức mới.' Nghe riết rồi quen tai mà hình như nó, như thiệt như rứa? Đây một đề tài không dễ tranh luận và nó quá rộng lớn để tư nghị trong bài này. Tuy nhiên, tôi đã đề cập đến chủ đề này trong bài Lòng Bồ Đề, 2015.

Trong bài kệ để tuyên lại nghĩa này Bồ Tát Phổ Hiền có giải thích bằng một câu: "Hoặc chỉ một kiếp hoặc vô số, Bởi những tâm nguyện đều chẳng đồng." Theo Giáo Sư Trần Chung Ngọc: Chỉ một câu "bởi những tâm nguyện đều chẳng đồng" cũng đã giải quyết vấn đề "thiên sai vạn biệt" trong vũ trụ. Thật là đầy đủ, thật là rõ ràng, thật là chính xác.

Dĩ nhiên Phật Giáo Quan về vũ trụ, vi mô và vĩ mô xuyên qua cái nhìn của trí tuệ thiền định khác với cái nhìn logic với đầy chi tiết và thực tiễn như khoa học, tuy có vẻ tương đồng trên phương tiện nhưng mục đích và cứu cánh có thể bất đồng.

177

24. Đức Thế Tôn đã thấy vi trùng

Figure 47 Big bang dưới con mắt của Phật Nhân Các nhà vi trùng học còn kinh ngạc hơn khi biết được, 25 thế kỷ trước, Đức Phật đã thấy những vi sinh vật trong bát nước vừa

mức lên từ miệng giếng và Ngài đã chú vãng sinh cho những sinh vật bé nhỏ này trước khi uống: "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng." Đức Phật đã nhìn thấy vô vàn, bát vạn tứ thiên những sinh vật nhỏ trong một bát nước.

Trước khi uống nước, các vị tu sĩ thường chú nguyện như sau:

"Phật quán nhất bát thủy Bát vạn tứ thiên trùng Nhược bát trì thử chú Như thực chúng sanh nhục"

Xin lưu ý, bát vạn tứ thiên, tám vạn bốn ngàn (84,000) đây chỉ là con số tượng trưng của nhà Phật chứ không phải con số đếm thật. Ví dụ, 84.000 pháp môn. Hơn nữa, Đức Phật niệm chú vãng sinh cho những sinh vật bé nhỏ này trước khi uống vào bụng vì ngài muốn cho chúng ta có một ý thức của thế giới vi quan và để chúng ta tránh vô tình sát sinh. Thật ra, những sinh vật nhỏ bé này và những vi trùng vào trong bụng ta tiêu hóa và đào thải ra chứ khó mà chết được. Cho nên, không nên quá quan tâm đến chúng nó khi ta ăn và uống chúng nó vào trong bụng ta nhưng nên quan tâm là nó sẽ làm gì hại trong bụng và cho cơ thể của chúng ta. Khoa học và y học chưa bao giờ giết được vi khuẩn (virus) chỉ có vi khuẩn và vi trùng sát chúng sinh mà thôi. Cho nên, nên mong những vi sinh vật này niệm chú vãng sinh cho con người thay vì lo vãng sinh cho chúng vi trùng. Tương tự, trong tất cả chúng sinh trên trái đất, nhân sinh là một vi khuẩn của địa cầu. Thế giới không cần phải niệm chú vãng sinh cho con người mà ngược lại con người nên niệm chú vãng sinh cho thế giới. Có con người hay không có con người thế giới vẫn

tồn tại nhưng không có thể giới thì con người sẽ thế nào?

Tại sao Phật thấy được vi trùng mà chúng ta muốn thấy phải dùng kính hiển vi? Vì Phật đắc tam minh, lục thông và ngũ nhãn. Tam minh tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh.

178

Với Túc mạng minh, Ngài thấy được cuộc sống của Ngài và của chúng sinh đã trải qua nhiều số kiếp, và thấy được cái gốc sanh tử từ trước đến giờ.

Với Thiên nhãn minh, Ngài thấy rõ tại sao người ta sanh làm quỷ đói, và xuống địa ngục? Ngài thấy chúng sinh tùy nghiệp là nhân dẫn sanh các cõi là quả. Ngài thấy chúng sanh đi đầu thai ở trong sáu đường y như người đứng ở trên lầu cao nhìn thấy ở dưới đường những người đi dẫn theo nhiều ngã đường.

Nhờ Thiên nhãn minh, Ngài thấy được những vật âm vô cực (nhỏ) và những cái dương vô cực (lớn.) Ví dụ, Ngài thấy vi trùng trong bát nước, và thấy "Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng."

Vì chúng được Lưu tận minh nên Ngài dứt được nghiệp Sinh, Tử, Luân hồi. Ngài biết nhân nghiệp gì tạo ra và khiến chúng sinh phải trôi lăn trong vòng sanh tử. Ngài đã thấy những lý do khiến chúng ta bị dẫn vào sanh tử, và những lý do gì giúp chúng ta thoát khỏi sanh tử và ngài đã tìm ra giải pháp để thoát ra khỏi sanh tử, luân hồi.

Từ ngàn xưa, chưa ai chống lại được sanh tử mà Ngài thấy được nguyên nhân của Sinh, Tử, Luân hồi. Khi thấy được nguyên nhân tạo sanh, tử, Ngài đã tìm những phương pháp để tiêu diệt những nguyên nhân này: Đó là

giải thoát sanh tử.” (Trích trong băng giảng “Hoa Sen Trong Bùn,” mặt A, của Hòa Thượng Thích Thanh Từ).

Về phần hóa sanh và thấp sanh, trong Kinh Lăng Nghiêm, trang 256, Phật đã chia chúng sanh làm 12 loài: Loài sinh từ trứng (Noãn sinh,) loài sinh bằng thai (Thai sinh,) loài sinh ở dưới đất do ẩm ướt như côn trùng (Thấp sinh,) loại bỏ bản chất cũ mà sinh ra hình chất mới như bông lúa hóa sâu, gạo hóa mọt, cỏ mục hóa đom đóm (Hóa sinh,) loài có sắc (hình tướng,) loài không sắc (ma, quỷ, thần, phi nhân, chư thiên,) loài có tướng (người,) loài không có tướng (gỗ, đá, kim loại,) loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, và loài chẳng phải không tướng.

Trong Kinh Đại Niết Bàn, trang 341-342, Sư Tử Hống Bồ Tát bạch Phật rằng trong bốn loài Noãn, Thai, thấp, Hóa; loài người đều có đủ. Do vậy, trong loài người cũng có Noãn sanh, Thấp sanh; và thuở kiếp sơ, tất cả chúng sanh đều là Hóa sinh.

Nhân tiện, chúng ta cũng nên nói qua về lịch sử tìm thấy vi trùng từ các khoa học gia.

Vào thế kỷ thứ 17, một nhà Sinh vật học người Hòa Lan tên là Aton van Leeuwenhoek (1632-1723) đã khám phá ra nhiều loại Vi sinh vật (Micro-organism) như: Protozans, microbes (vi trùng), algae, fungi, bacteria, virus và rickettsiae ...

Đến hậu bán thế kỷ 19, khoa Siêu Sinh Vật Học ra đời. Nhà Sinh Vật Học kiêm Hóa Học Gia Louis Pasteur (1822-1895) đã xác định vai trò của những Vi Khuẩn (Bacteria) trong việc Gây Men (Fermentation) và gây bệnh. Pasteur được tặng thưởng huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh và được bầu vào Hàn Lâm Viện

Pháp Quốc (Academie Francaise) bởi công trình nghiên cứu vĩ đại, đầy lợi ích cho nhân loại. Khi Ông mất, chính phủ Pháp đã tổ chức quốc táng. Rồi nhà Vật lý gia người Đức, Bác Sĩ Robert Koch, Nobel Laureate, 179

đã tìm những phương cách chứng minh rằng những loại vi khuẩn nào gây nên những bệnh tật nào. Điển hình nhất là vi trùng lao phổi, vi trùng Koch.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn biết tách rời những loại vi khuẩn nào có ích lợi để dùng trong lãnh vực y tế, kỹ nghệ, canh nông. Ví dụ Mốc Rêu (Mold) đã được dùng để chế men (Enzym,) thuốc kháng sinh, và nhất là trụ sinh. Một số lớn Vi Khuẩn (Bacteria) được dùng trong thương mại để sản xuất Nhũ Toan (Lactic Acid) và chữa bệnh thiếu máu và thiếu chất vôi.

Những chứng liệu dưới đây của Sinh vật học, Khảo cổ học, Nhân chủng học, Địa chất học, và Hải dương học đã chứng minh trí tuệ vượt thời gian của Sư Tử Hống Bồ Tát và của Đức Phật.

Trong lịch trình tiến hóa của sinh vật và thảo mộc trên thế giới, theo tài liệu của những nhà Cổ Nhân Chủng Học (Paleanthropology,) sự sống bắt đầu cách đây 4 tỉ năm, thảo mộc xuất hiện đầu tiên cách đây 425 triệu năm, những loài có vú đầu tiên cách đây 50 triệu năm, và chủng loại Ramapithecus cách đây 12 triệu năm.

Tài liệu thứ hai cho rằng loài vật đã xuất hiện cách đây khoảng một tỉ năm; và những vi sinh vật sống trong bùn, trải qua nhiều thời kỳ tiến hóa, đã ngẫu nhiên trở thành giống người, chim bồ nông, voi, giun đất, và hàng ngàn chủng loại khác nhau mà ta thấy trong

thế giới loài vật bây giờ. Tất cả những loài vật xuất hiện cách đây trên một tỉ năm đã sống trong các đại dương, có lúc nổi lên, có lúc chìm xuống như những vi sinh vật mà chúng ta thường thấy trong nước ngọt hay nước mặn. Điều này đã chứng tỏ con người từ những loài vi sinh vật và loài vật từ đại dương (H₂O) mà ra. Con người chỉ là một con vật thông minh nhất trên trái đất tự gọi mình là người, còn những loài vật kém thông minh hơn được con người gọi là súc vật, vi trùng và vô tri giác.

Tài liệu thứ ba cho rằng những vi sinh vật đó thuộc loại Đơn bào (một Tế bào.) Theo những tài liệu khảo cổ, những hóa thạch đầu tiên xuất hiện vào Kỷ nguyên Đột xuất Cambrian (Cambrian Explosion) là thời kỳ các chủng loại khác nhau đã xuất hiện bất ngờ. Đó là, thời kỳ mà các lớp đá, địa tầng và hóa thạch đã được khám phá, tức là thời kỳ địa chất đầu tiên cách đây 500 triệu năm.

Chỉ trong vòng 20 triệu năm những sinh vật Đơn Bào sống trong các đại dương đã trở nên đa dạng, đột nhiên tạo điều kiện phát sinh những loài vật có thống thuộc với những giống côn trùng, tôm hùm, sứa, hải sâm, cá, và con người ...Điều này cho thấy, con người cũng từ đó mà ra và phải qua nhiều chu trình tiến hóa để trở thành con vật biết phân biệt và kỳ thị chủng loại tự xưng là người với cái duy ngã độc tôn.

Tài liệu thứ tư nói rằng trong việc sưu tầm sự sống, các khoa học gia đã khám phá trong lớp địa tầng cổ xuất hiện ở Phần Lan cách đây 3 tỉ 850 triệu năm những hạt khoáng chất do những vi sinh vật (có thể là những loài Đơn bào) tạo nên. Những vi sinh vật

sống dưới đáy đại dương đã để lại những dấu vết thật sự của sự sống.

180

Tài liệu thứ năm nói rằng một hòn Đá Trời cỡ bằng củ khoai từ trên Sao Hỏa (Mars) rớt xuống Trái đất đã đem theo những vi sinh vật. Điều đó chứng tỏ có sự sống ở trên Sao Hỏa.

Qua những tài liệu nói trên, chúng ta nhận thấy rằng các loài Đơn Bào, qua nhiều quá trình tiến hóa, nhất là trong Kỷ Nguyên Đột Xuất Cambrian, đã trở thành những loài đa bào, đa dạng trong đó có loài người. Tuy nhiên, con người vì quá văn minh nên đã biết chế tạo ra những tiện nghi vật chất để sống an toàn, xa rời thiên nhiên, nên cơ thể không thấy tiến hóa cùng lần thích ích với thiên nhiên trong những giai đoạn vài ngàn năm gần đây so với những sinh vật khác trên thế giới. Dù loài người đã từ những Đơn Bào tức là những vi sinh vật đã tạo nên qua nhiều quá trình tiến hóa trên thế giới.

Những khám phá trên đây của khoa học đã chứng tỏ Sư Tử Hồng Bồ Tát và Đức Phật đã nói đúng từ 2600 năm về trước là loài người cũng đã sinh ra từ những loài Thấp Sinh và Hóa Sinh. Đức Phật biết những chúng sinh này xuất hiện cách đây khoảng một tỉ năm. Thấp sinh là loài sinh ở dưới đất do ẩm ướt như côn trùng và vi khuẩn. Hóa sinh là loài bỏ bản chất cũ mà sinh ra hình chất mới như 'bông lúa hóa sâu, cỏ mục hóa đom đóm.' (Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA ấn hành 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài, Phần 1: Quang Minh)

Đến giữa thế kỷ thứ 20th cho đến bây giờ, khoa Siêu Sinh Vật Học đã đạt nhiều tiến bộ đáng kể. Một số Siêu Sinh Vật gây nên nhiều

thứ bệnh hiểm nghèo, bất trị đã được nhận diện. Khoa học có những phương pháp để cô lập chúng và đã được áp dụng khá hữu hiệu nhưng chưa hoàn toàn tiêu diệt hẳn tất cả các bệnh. Trong các phòng thí nghiệm tối tân, với những dụng cụ đặc biệt, các nhà sưu tầm và bác học khác đã phát hiện những tác hại khác nhau và ghê gớm không thể diệt được của các Siêu Sinh Vật (Virus.) Mới đây, 10/2015, họ đã khám phá ra một điều bất ngờ đó là những tế bào phát triển bất thường (cancers) này trường sinh bất tử không thể diệt được. Có người chửi thề, Thượng đế thật là khốn nạn (God is S.O.B!) Tôi mong khoa học sớm hiểu ra: Những tế bào này nếu biết cách dùng nó thay vì cố tiêu diệt nó thì nó chính là tiên đơn (thuốc tiên) giúp chúng ta trường sinh bất tử. Điều vô minh của con người là những cái gì phát triển kỳ lạ trên đời mà ta chưa hiểu được thì đa số chúng ta thường hay có thói quen kết luận vội vã là bất bình thường (abnormal,) là bệnh hoạn (disease.) Trong khi đó những cái mà chúng ta tưởng là bình thường thì nó lại giết ta một cách nhẹ nhàng rất bình thường. Mà bệnh và tử trước nay vẫn bình thường như luật sinh lão bệnh tử bình thường của vũ trụ. Trường sinh bất tử cũng là luật vô sinh vô diệt bình thường của vũ trụ. Vô minh hay kém vô minh thì cũng bình thường tự nhiên của vũ trụ mà thôi. Tóm lại, khoa học không thể phá vỡ vòng xích sinh-lão-bệnh-tử của vũ trụ dù đó là điều mong muốn và tham vọng nhất trên đời của con người.

181

25. Đức Phổ Hiền, Nhà Thiên Văn Vũ Trụ

Figure 48 Phổ Hiền Fugen, jap. Darstellung aus dem Shokoku-ji in Kyoto (Edo-Periode)

Phổ Hiền Bồ Tát (dịch âm là Tam mạn đà bát
 đà la, hoặc Tam mạn đà bát đà, zh. pǔxián
 普賢, sa. samantabhadra, ja. fugen, bo. kun
 tu bzang po ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་). Phổ là biến khắp, Hiền
 là Đẳng giác Bồ tát, Phổ Hiền là vị Bồ Tát
 Đẳng giác có năng lực hiện thân khắp mười
 phương pháp giới, tùy mong cầu của chúng
 sanh mà hiện thân hóa độ. Ngài là một trong
 những vị Bồ Tát quan trọng trong Phật Giáo
 Đại thừa. Theo kinh Pháp Hoa, Ngài là vị Bồ
 tát ở quốc độ của Phật Bảo Oai Đức Thượng
 Vương Như Lai, phía Đông cõi Ta Bà, nghe
 thế giới này thuyết kinh Pháp Hoa liền lãnh
 đạo năm trăm vị Đại Bồ Tát đến nghe pháp
 và phát tâm hộ trì Chánh Pháp của Đức Phật
 Thích Ca. Samntabhadra (Phổ Hiền) biểu thị
 từ tâm và Phật Pháp. Ngài thường sánh đôi
 với Văn Thù Sư Lợi và cả hai được coi là
 những cao đồ của Thích Ca Mâu Ni, có lẽ
 từng là đệ tử thực sự của vị Phật lịch sử.
 Khởi đầu phẩm, Trang 227, tập 1, Thế giới
 thành tựu, Kinh Hoa Nghiêm viết: "Lúc bấy
 giờ Phổ Hiền Bồ Tát Ma Ha Tát do thần lực
 của Phật quán sát tất cả thế giới hải, tất cả
 chúng sanh hải, tất cả chư Phật hải, tất cả
 pháp giới hải, tất cả chúng sanh nghiệp hải,
 tất cả chúng sanh căn dục hải, tất cả chư
 Phật pháp luân hải, tất cả tam thế hải, tất cả
 Như Lai nguyện lực hải, tất cả Như Lai thần
 biến hải." Sau đó ở trang 233 có ghi: "Lúc
 đó Phổ Hiền Bồ Tát bảo đại chúng rằng: Chư
 Phật tử! Thế giới hải có mười việc mà chư
 Phật trong ba thuở quá khứ, hiện tại, vị lai đã
 nói, hiện nói và sẽ nói. Những gì là mười?
 Chính là nhơn duyên khởi thế giới hải, chỗ
 nương trụ của thế giới hải, hình trạng của thế
 giới hải, thể tánh của thế giới hải, sự trang

nghiêm của thể giới hải, sự thanh tịnh của thể giới hải. Phật xuất hiện nơi thể giới hải, kiếp trụ của thể giới hải, kiếp chuyển biến sai biệt của thể giới hải, môn vô sai biệt của thể giới hải." Và rồi, Phổ Hiền Bồ Tát đã cập giải thích đến từng điểm một của mười điều ấy, trong đó điểm thứ ba "hình trạng của thể giới hải" (trang 240) khiến ta để ý đến. Nói về hình trạng của các thể giới hải, Phổ Hiền Bồ Tát cho biết hình trạng có thể là: Hình vuông, tròn, hoặc chẳng phải tròn vuông, hoặc hình như nước xoáy, hoặc hình như núi, hình như cây, hình như bông, hình như cung điện, hình như chúng sanh, hình như Phật, có thể giới vi trần số hình sai khác như vậy.

Khoa học đã tìm thấy các thiên hà (thể giới hải?) hình nước xoáy hoặc khác nhau và ánh sáng của chúng cũng khác nhau, khiến ta liên tưởng đến điểm "sự trang nghiêm của thể giới hải" (Trang 224-225.) Đó là chưa nói đến "Chỗ nương trụ của thể giới hải" và các điểm khác mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đề cập đến.

182

Hình dạng các Thiên Thể trong Vũ Trụ diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm, Tập 1, Phẩm Hoa Tạng Thế Giới, trang 401 và 410 – 415; Đức Phổ Hiền đã nói:

"Chư Phật tử! Tất cả thể giới chủng đó hình dạng đều khác nhau: Hoặc hình núi Tu Di, hình sông, hình xoay chuyển (trôn ốc,) hình nước xoáy, hình trục xe, hình lễ đàn (bàn thờ,) hình rừng cây, hình lầu các, hình sơn tràng, hình vuông góc, hình hoa sen, hình thai tạng, hình khư lạc ca (cái rổ), hình thân chúng sinh, hình mây, hình ông Phật, hình viên quang (tròn sáng), hình lưới, hình tam giác, hình bán nguyệt, hình thành quách rộng

lớn, hình bảo hoa xoay nở, hình tứ châu, hình tròn, hình như Kim Cang, hình như Ma Ni Bửu, hình chữ vạn, hình như tòa Sư tử v.v... Có vi trần số hình dạng như vậy."

Mô tả về Thiên Thể trong vũ trụ, Kinh Hoa Nghiêm đã dùng những chữ để diễn tả các thế giới trong vũ trụ như: Cõi, Thế giới, Phật sát, Phật sát hải, Phật quốc, Phật quốc độ, Thế giới hệ, Thế giới chủng, Thế giới vãng, và Thế giới hải (Biển thế giới) có thể cùng một nghĩa nhưng tùy nghi thích ứng với chủ đề trong kinh. Về Thế giới vãng, kinh định nghĩa, "Tất cả thế giới đều liên tiếp nhau thành thế giới vãng, kiến lập nhiều hình thức sai khác khắp cùng nơi."

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Minh Giác Nguyễn Học Tài so sánh, "Thế giới hệ, Thế giới chủng, và Thế giới vãng cũng là một, và có thể hiểu là Cụm sao (Cluster of stars), Chòm sao (Constellation), Thái dương hệ (Solar system), Chòm Thiên hà (Cluster of galaxies), hay Bức Trường Thành Thiên Hà (The Great Wall of galaxies)."

Có thể vì vậy, Đức Phổ Hiền dùng chữ 'thế giới' mà khoa học ngày nay hiểu là World hay Planet (Hành Tinh.) Ở trong Thái Dương Hệ, tất cả những hành tinh và vệ tinh, kể cả mặt trời, đều hình cầu. Đức Phổ Hiền đã mô tả rất chính xác những hình dạng khác của một số thiên thể (Celestial Bodies) trong vũ trụ. Đó là những Vi Thiên Thể (Planetesimal) kích thước từ vài m cho đến vài trăm km, như Vẩn Thạch (Meteorites) có đường kính khoảng 2 cm, Sao băng (Meteor,) Sao chổi (Comet,) Tiểu hành tinh (Asteroid) có đường kính từ vài trăm thước đến dặm nghìn cây số, Tinh Tú, Chòm Sao (Constellation), Tinh Vân (Nebula), Sao Đột Sáng (Nova), Thiên Hà

(Galaxy), và Chòm Thiên Hà (Cluster of Galaxies.)

Cho đến nay, các nhà thiên văn và vũ trụ gia đã phát hiện hình dạng của một số thiên thể tương tự như lời mô tả của Đức Phổ Hiền như sau:

Hình sông, hình Xoay chuyển, hình nước xoáy, hình Trục xe, hình Thai tạng, hình Viên quang (Tròn sáng,) hình lưới, hình Ma Ni Bửu (Ngọc quý,) hình Bảo hoa Xoay nở, hình chữ Vạn, hình hoa sen, ... Ngoài ra, các nhà thiên văn cũng đã phát hiện một số thiên thể khác như sau: Hình Chim Phượng, hình mắt Mèo, hình cái Nhẫn, hình Cánh Bướm, hình Con Cua, hình Vòng Xuyến, hình Chòm Sao Viên Quang, hình Bầu Dục, Thiên Nhãn, v.v...Ngoài những thiên thể có hình dạng rõ ràng còn có những chòm sao cũng có những hình dạng được tượng hình bằng những con vật trong thần thoại cổ Hy Lạp.

Đức Phổ Hiền không những đã thấy vi trần số hình dạng thiên thể trong vũ trụ mà còn thấy hình dạng của vũ trụ nữa vì ngài đã ở ngoài thân ngũ uẩn lẫn vũ trụ để quán chiếu

183

bản lai diện mục của tiểu vũ trụ và đại vũ trụ. Cư Sĩ Học Giả Nghiêm Xuân Hồng mô tả: "Tất cả những thể giới hải bao la bát ngát ấy chỉ là những tế bào [cells, trong nhục thể. THL] những bộ phận [lượng tử này] kết lại [trông xa] thành những cánh hoa, rồi cánh hoa kết lại thành bông Đại Bửu Liên Hoa, lúc nở ra lúc héo hắt đi [lập loè,] và bông Liên Hoa đó trụ trên cái cọng hoa [đuôi, chuỗi] gọi là Chủng Chủng Quang minh Nhụy Hương Tràng." Hình thể tương tự như hình xoáy nước và những hình dạng khác được mô tả ở trên.

Trong Hoa Tạng Thế Giới, Kinh Hoa Nghiêm (trang 377 – 507) đã mô tả, và Nhị Khóa Hiệp Giải (trang 191 – 219) cùng Lăng Kính Đại Thừa (trang 126 – 131) đã nói lại. Tuy nhiên, Nhị Khóa Hiệp Giải chỉ thuật lại sự mô tả của Kinh Hoa Nghiêm, Lăng Kính Đại Thừa của cụ Nghiêm Xuân Hồng diễn nôm lại một cách ngắn gọn và dễ hiểu hơn nhiều.

Trang 130 – 11, cụ Nghiêm Xuân Hồng diễn nghĩa Hoa Tạng Thế Giới cùng sự Bùng Nổ Lớn (The Big Bang) và sự Co Rút Lớn (The Big Crunch) của vũ trụ như sau: “Hoa Tạng thế giới là một bông Đại Liên Hoa (Hoa Sen Lớn,) và thế giới hải, hoặc Giải Ngân Hà (nói theo sự hiểu biết của người đời nay) chỉ là những bộ phận ti vi của những cánh hoa.

Để có chút khái niệm về hình dạng của vũ trụ theo Kinh Hoa Nghiêm, những giòong sau đây được trích dẫn ở cuốn Lăng Kính Đại Thừa (trang 126 – 127):

“Ngài (Phổ Hiền) nói rõ danh hiệu các cõi, các thế giới, các thế giới chủng, các thế giới hải ở mười phương, cùng hồng danh chư Phật Như Lai ngự trị tại các quốc độ đó. Ngài nói rõ về các cõi hình trạng như thế nào, an lập như thế nào, nương về đâu, trụ về đâu, thành thành hoại hoại xoay vần, tương tự như lá mọc rồi lại rụng. Và Ngài cũng dạy rõ ràng tất cả những thế giới hải bao la bát ngát ấy đều là những tế bào, những bộ phận kết hợp lại thành cánh hoa, rồi cánh hoa hợp lại thành một bông Đại Bảo Liên Hoa, lúc nở ra lúc héo hắt đi và bông Liên Hoa đó trụ trên cái cọng hoa gọi là Chủng Chủng Quang minh Nhụy Hương Tràng.

Trước đó 40 năm chả mấy ai hiểu nổi những kinh điển Đại Thừa được đề cập trên đây đây miêu tả cái gì? Lời kinh nghe như không

tưởng, kém hữu lý và mang tính chất mê tín. Rất nhiều người đã nghe qua và biết được Phật Giáo với 84000 Pháp Môn rất cao siêu lẫn phức tạp và khó hiểu nhưng rất ít người thấy được cá tính khoa học rất đặc thù trong những điển Đại Thừa của Phật Giáo.

Nhưng dù có biết và thấy được những gì kinh Phật ghi lại cũng không thể thực sự chứng minh được cho đến khi NASA dùng viễn vọng kính (Hubble telescope) để chụp hình những Giải Thiên Hà rồi thì các nhà khoa học và thiên văn suy nghiệm và quan sát hình như những giải thiên hà này nở ra vì các tinh tú càng ngày càng xoay vắn, chạy cách xa nhau với một thể vận tốc rất lớn, nên họ đã xác nhận sự hữu lý của thuyết Big Bang, nghĩa là có vụ nổ tung rất lớn khiến các tinh tú bắn tóe ra xa nhau ... Nhưng rồi họ lại nhận thấy rằng có những Giải Thiên Hà hình như co lại, vì trong đó các tinh tú càng ngày sáng hơn điều này chứng tỏ vũ trụ co lại vì các tinh tú càng xích lại gần nhau hơn ngược lại với thuyết vũ trụ dẫn ra vì những tinh tú rời xa hơn để lại những ánh sáng đỏ mờ, tương tự nguyên tắc doppler effect của âm thanh, từ các tinh tú di chuyển xa dần ...

184

Rất có thể đây là những chu kỳ dẫn nở của vũ trụ hay nở ra hoặc cuốn lại của những cánh hoa tạng thế giới đúng như mô tả trong kinh điển. Điều này chứng tỏ một cách hùng hồn là lời kinh Phật không mảy may vọng ngôn, hư vọng vì những bậc nói kinh đều là bậc đại giác, có đủ lực thông, ngũ nhãn chứ không phải chỉ có đôi nhục nhãn với mấy chiếc ống nhòm với tầm nhìn giới hạn như các khoa học gia hiện đại.

Lục thông là (1) Thiên nhãn thông, (2) Thần túc thông, (3) Thiên nhĩ thông, (4) Tha tâm thông, (5) Túc mệnh thông, và (6) Lậu tận thông. Cái gọi là ngũ nhãn (năm mắt) tức là ngoài mắt thịt và thiên nhãn là mắt của chư thiên thấy được gần xa, trên dưới ngang dọc 360 độ và ngày đêm ra còn có mắt trí tuệ (huệ nhãn) là mắt của Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán quán thấy các pháp và chúng sinh để tìm phương tiện giúp họ tu hành thấy rõ 12 nhân duyên và sự luân hồi sinh tử thoát khỏi vòng sống chết luân hồi, không còn bị thân tâm ràng buộc, lìa năm uẩn, vượt ba cõi. Trong thế gian cũng dùng trí tuệ nhưng với nghĩa trí tuệ thế gian còn chấp ngã còn tuệ nhãn của bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán là vô ngã, không còn chấp trước. Pháp nhãn (con mắt pháp) của các bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên thì có khả năng thấy được bản tính, tức pháp tính của vạn pháp, thân chứng được một phần pháp thân của Phật. Còn Phật nhãn bao trùm tất cả đặc dị công năng của bốn loại nhãn kể trên. Đó chính là toàn bộ trí tuệ, là bản thân "đại viên cảnh trí" (gương trí tuệ lớn) cũng được gọi là đại viên giác hay vô thượng bồ đề.

Ni Liễu Nhiên nói kệ Pháp Thân:

Ngũ uẩn sơn đầu cổ Phật đường, Tỳ-lô trú dạ phóng hào quang. Nhược năng ư thử phi đồng dị, Tức thị Hoa Nghiêm biến thập phương.

Dịch:

Trên đầu núi năm uẩn là ngôi nhà Phật xưa, Phật Pháp thân đêm ngày hằng phóng hào quang ra sáu cửa. Nếu người khéo ở nơi đây không khởi tâm phân biệt, Tức là Hoa nghiêm (Pháp Thân) khắp cả mười phương.

Lục thông, trừ Lậu Tận Thông thì chúng ta đang dùng và thấy nhan nhãn hàng ngày với những văn minh kỹ thuật như smartphones, computers, internet, social media, TV, phương tiện di chuyển, dùng lời nói để viết, X-ray, viễn vọng kiến, kính hiển vi, gửi những tín hiệu trong không gian, dùng ý để sai khiến vật chất đã được khoa học thí nghiệm với kỹ thuật điện tử, thiên và khí công, và còn rất nhiều những chuyện mà 50 năm trước tưởng như là hoang đường chỉ có trong phim ảnh hay mơ ước và dã tưởng của con người mà bây giờ chỉ là tự nhiên như internet. Nếu chúng ta thực hành được ngũ thông thì lục thông, lậu tận thông, chỉ còn một bước ngắn và ngũ nhãn chỉ là thời gian. Trở lại vấn đề Hoa Tạng Thế Giới, theo định nghĩa của các nhà Thiên Văn Vật Lý, vũ trụ không có hình dạng và không có biên giới. Họ cắt nghĩa muốn biết hình dạng của một vật, ta phải đứng ngoài vật đó để quan sát. Ví dụ ta đứng trong nhà, ta không thấy được hình dạng của nó. Nhưng đứng ngoài cách xa, ta sẽ thấy hình dạng nó liền và nếu Google

185

satellite thì sẽ thấy hình dạng nó khác hơn. Kinh Phật gọi là quán tự tại, nhìn vào để chiếu kiến bản tâm.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phổ Hiền chẳng những đã thấy hình dạng của vi trần số thế giới (Thiên Thể) mà còn thấy hình dạng của vũ trụ là một Hoa Sen Lớn có những cánh hoa là sự kết hợp của vô vàn, vô số Thiên Hà nhỏ bé như những tế bào vi ti được đặt trên một cái cọng hoa tên là Chủng Chủng Quang Minh Nhụy Hương Tràng. Dựa vào những miêu tả này, tôi suy ra vũ trụ có dạng hình

cầu, chính xác hơn có thể hình bầu dục hay hình giọt nước, có thể tương đối như hình hoa sen với dạng thể tương tự như những hành tinh trong vũ trụ. Khoa học ngày nay còn có thể đo lường được trọng lượng của vũ trụ hữu cơ.

Ngài Phổ Hiền cũng như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đều là những vị cổ Phật có đủ ngũ nhãn cho nên các ngài thấy được vi trần số thiên thể và thấy được hình dạng của hằng hà sa số thiên thể trong vũ trụ. Cho nên, theo tôi nghĩ thì những mô tả về vũ trụ trong kinh điển Phật Giáo ngày xưa có thể các Ngài và các Tổ muốn riêng truyền lại cho chính chúng ta trong thế kỷ 21st này chứ không phải cho nhân loại 45 năm về trước. Tuy nhiên về tạng quang minh thì có thể các Tổ và các Ngài muốn đặc biệt dành riêng cho những thế hệ tương lai khi mà trí tuệ của đám chắt chít của chúng ta có đầy đủ kiến thức và căn bản trí tuệ của Phật Pháp để du hành vượt thời gian trong vũ trụ.

Tại sao các Ngài ngày xưa thấy được mà chúng ta bây giờ không thấy được? Là vì chúng ta chỉ quan sát sự vật với "đôi mắt thịt với vài chiếc ống nhòm cổ lỗ sĩ." Muốn được như các Ngài, chúng ta phải tu hành; và khi đắc quả sẽ có đủ ngũ nhãn. Như đã nói ở trên, ta đứng trong nhà, ta không thấy được hình dạng của nó. Nhưng thánh nhân đứng ngoài cách xa, các ngài sẽ thấy hình dạng nó liền và nếu dùng mắt ngũ nhãn Google satellite thì sẽ thấy hình dạng nó khác hơn. Cho nên, tu hành được ngũ căn thanh tịnh, hổ tương tâm cảnh thì sẽ đạt được thần thông, kiến ngộ được Tri Kiến Phật.

Kinh Pháp Hoa, Phẩm "Pháp sư Công đức" thứ mười chín, trang 431, nói "Nếu có thiện

nam tử, thiện nữ nhân thụ trì Kinh Pháp Hoa, người đó, nhục nhãn thanh tịnh [như lúc cha mẹ mới sinh ra, THL] thấy khắp cõi Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, trong ngoài có những núi, rừng, sông biển, dưới đến địa ngục A Tỳ, trên đến cõi Trời Hữu Đỉnh ...”

Ví dụ, kinh Lăng Nghiêm, khi dạy về “Lục căn viên thông,” trang 306, Phật nói, “Ông A Na Luật Đà không mắt mà thấy, ông Bạc Nan Đà Long không tai mà nghe, nàng Cang Đà thần nữ không mũi mà biết mùi hương, ông Kiều Phạm Ba Đề không lưỡi mà biết vị, thần Thuần Nhã Ca không có thân mà biết xúc ...”

Những điều này không khó để chứng minh: Người mù thấy bằng tay, người câm nói bằng tay hay bằng bụng, người điếc nghe bằng môi. Đó gọi là sáu căn hỗ tương, nghĩa là căn nọ hư thì căn kia làm thế. Tuy nhiên, người không ngủi được nữa và người không nếm được nữa thì nếm ngủi bằng gì? May mắn cho con người là chúng ta chưa bao giờ nghe thấy 2 trường hợp tịt ngủi, không nếm đặc biệt này. Con người không ngủi được thơm thúi, không nếm được ngọt bùi đắng cay nóng lạnh chắc là khó kiểm trên thế gian?

186

Ngài Phổ Hiền và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cũng đã thấy được những điều dưới này cách đây mấy chục thế kỷ. Để có thêm ý niệm về sự trường cửu và trí tuệ của các Ngài, tôi xin trích dẫn Phẩm “Hóa thành dụ” nói về thọ mạng Như Lai trong Kinh Pháp Hoa, trang 211 như sau:

Phật dạy, “Các tỳ kheo! Từ khi Đức Phật đó (Đại Thông Trí Thắng Như Lai) diệt độ nhần đến nay rất là lâu xa, thí như địa chủng trong cõi Tam thiên đại thiên, giả sử có người đem

mài làm mực, rồi đi khỏi một nghìn cõi nước ở phương Đông bèn chấm một điểm chừng bằng bụi nhỏ, lại qua một nghìn cõi nước nữa cũng chấm một điểm, cứ như thế lần lượt chấm hết mực mài bằng địa chủng ở trên.” Con số này quá vĩ đại gần như vô cực.

Ngài lại tiếp “Các Tỳ kheo! Những cõi nước [vũ trụ, thế giới, THL] của người đó đi qua hoặc có chấm, hoặc không chấm mực đều nghiền nát cả ra làm bụi, một hạt bụi là một kiếp, từ Đức Phật diệt độ đến nay lại lâu hơn số đó vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức A tăng tỳ kiếp. Ta dùng sức tri kiến của Như Lai xem thuở lâu xa đó dường như hiện ngày nay.” Con số bất khả tư nghị, không thể tượng hình số học được.

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phổ Hiền đã mô tả một số hình dạng thiên thể, và nói rằng Ngài còn thấy vi trần sắc thái của những thiên thể khác nữa. Ngày nay, các nhà thiên văn vật lý đã phát hiện một số thiên thể có hình dạng tương tự như Đức Phổ Hiền đã mô tả.

Có những thiên thể ở cách xa trái đất hàng tỷ quang niên (một quang niên = 5.88 tỉ dặm) mà Ngài đã thấy tinh tường. Khoa học ngày nay, mặc dầu có những viễn vọng kính tối tân, mới chỉ quan sát được 10% những vật thể trong vũ trụ, còn lại 90% là Chất Tối (Dark matter.) Không quan sát được Chất tối vì nó không phát ra ánh sáng, khoa học chưa biết những dark matter này được cấu tạo bởi những chất gì. Khoa học không thể định nghĩa hay đặt tên cho những cái mà họ không thấy và biết tới. 90% không gian tối (dark space) này trong vũ trụ có thể được Phật Giáo đơn giản hoá là Không (emptiness,

không phải là không có) nhưng không có ánh sáng nhưng có bóng tối.

26. Nhà Vũ Trụ và Vật Lý, Đức Quan Thế Âm

Figure 49 Quan Âm Bồ Tát

Quán Thế Âm (Tiếng Phạn: अवलोकितेश्वर nghĩa là "Đấng quán chiếu âm thanh của thế gian") là một vị Bồ Tát hiện thân lòng từ bi của tất cả chư Phật. Được miêu tả trong nhiều nền văn hóa khác nhau, cả thân nam lẫn nữ giới, Quan Thế Âm là một trong những

187

vị Bồ Tát được tôn kính thờ phụng rộng rãi nhất trong Phật Giáo Đại Thừa, cũng như được tôn thờ không chính thức trong Phật Giáo Nguyên Thủy.

Tên nguyên bản tiếng Phạn của vị Bồ tát này là Avalokiteśvara. Tên tiếng Hán, Quán Thế Âm Bồ Tát (觀世音菩薩) được phiên dịch từ tên tiếng Phạn này, "Avalokiteśvara Bodhisattva." Bồ tát này thường được mô tả dưới nhiều dạng thân nam hay nữ, và cũng có thể được biết đến với tên gọi đơn giản là Quan Âm. Nếu tôi nhớ không lầm, Quan Âm Bồ Tát bên Ấn Độ là người nam, bên Đại Hàn là người nữ và Việt Nam 'chơi chia' chuyện của Đại Hàn chế ra chuyện Quan Âm Thị Kính giả trai làm sư trụ trì.

Namo Avalokiteshvara Bodhisattva là câu niệm hồng danh của ngài Quán Thế Âm Bồ tát.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Quyển 6, trang 389 – 390, trong phần trình bày về pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông, Điều 14, Đức Quán Thế Âm Bồ tát đã nói:

"Trong cái Thế giới Tam thiên đại thiên này có trăm ức mặt trời, mặt trăng."

Tương tự, Đức Phật cũng đã nói rằng “Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng.”

Trong kinh Phật thường hay dùng những danh từ như Na do tha, Hằng hà sa, nghĩa là nhiều quá không đếm được; hoặc dùng những con số tượng trưng như 84,000 con vi trùng, hay 84,000 pháp môn ...

Thái Dương Hệ là một hệ thống gồm có Mặt Trời ở chính giữa và có 9 Hành Tinh (trong đó có Trái Đất của chúng ta) chạy vòng quanh quỹ đạo của nó. Còn Hành Tinh hệ là những hệ thống mà khoa học mới khám phá gần đây gồm có Sao Mặt Trời ở giữa và những Hành Tinh chạy chung quanh quỹ đạo của nó. Sao Mặt Trời không có nghĩa là Mặt Trời mà là ngôi sao đứng giữa, định tinh. Thí dụ, Sao Pulsar star PSR 1257 + 10 có những Hành tinh chạy quanh quỹ đạo của nó.

Sau đây chỉ là vài trích dẫn kiêm nhường trong một số bài báo Mỹ tường trình về việc khám phá những Tinh Tú, Thiên Hà, (Galaxy), và Hành Tinh Hệ (Planetary system) ở ngoài giải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy) của chúng ta. Những đề tài này quá phổ thông với cả rừng sách vở và tin tức và không thể trình bày hết được trong bài này.

Trước khi triển khai thuyết Tương Đối Tổng Quát (General Relativity,) Einstein nghĩ rằng vũ trụ chỉ có một Thiên Hà (Galaxy) duy nhất là Giải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy.) Cho đến năm 1924, nhà Thiên Văn Edwin Hubble, bây giờ được cả thế giới biết đến qua viễn vọng kính không gian Hubble Telescope, chứng minh rằng có hàng tỉ Thiên hà và hàng tỉ tỉ (trillion) Tinh Tú ở ngoài giải Ngân Hà của chúng ta. Quan Thế Âm chiếu kiến và đã nói đến những điều này ở phần trên, “Trong

cái thế giới tam thiên đại thiên này có trăm ức mặt trời, mặt trăng.”

Cơ quan Hàng Không Không Gian (NASA) đang tìm kiếm đời sống sinh vật ở ngoài Trái Đất. Để tìm kiếm đời sống sinh vật ở ngoài Trái Đất, những viễn vọng kính đặt tại miền

188

nam California và Puerto Rico sẽ nghe ngóng 400 tỉ tinh tú ở trong giải Ngân Hà để tìm kiếm dấu vết của những nền văn minh khác lạ.

Nhà Thiên Văn Frank Drake thuộc SETI (Search for Extra Terrestrial Intelligence,) tạm dịch là 'Tìm kiếm những nền văn minh khác,' phỏng đoán có chừng 10,000 nền văn minh ở trong Giải Ngân Hà đã cố ý hoặc vô tình gửi tín hiệu đi, và những tín hiệu này đã băng qua Trái Đất.

Drake không chú trọng đến việc nghe ngóng tín hiệu của 200 tỉ Thiên Hà trong vũ trụ bởi vì chúng ở quá xa. Nếu Drake nói đúng và nếu những hành tinh có đời sống sinh vật được đặt trong những khoảng cách bằng nhau thì hành tinh gần nhất chúng ta cũng cách xa chừng 1,000 quang niên.

Gửi một tín hiệu từ Trái Đất và nhận điện đáp phải mất 2,000 năm. Một phi thuyền bay nhanh 10 lần tốc độ của những phi thuyền hiện nay phải mất 40,000 năm mới tới những vì sao chỉ cách Trái đất 10 quang niên.

Phối hợp những sự kiện khoa học với những lý thuyết mới triển khai, Drake làm bản ước lượng những may mắn (chance) giúp chúng ta phát hiện đời sống sinh vật ở một Hành Tinh khác với Trái Đất của chúng ta như sau:

– Tinh tú ở trong Giải Ngân hà: 400 tỉ. – Tinh tú giống như Mặt trời: 40 tỉ. – Sao Mặt trời (Sun like star) chạy quanh Hành tinh: 20 tỉ. –

Sao Mặt Trời có những hành tinh giống Trái đất chạy quanh quỹ đạo trong 10 tỉ năm lịch sử của Giải Ngân Hà: 10 tỉ. – Những nền văn minh gửi tín hiệu bằng qua Trái Đất ước lược đời sống sinh vật kéo dài 1,000 triệu năm, và những nền văn minh này gửi tín hiệu trung bình trong 10,000 năm.

Ngoài Thái Dương Hệ, khoa học đã dần dần khám phá ra một số hành tinh hệ, và họ tin rằng còn vô số vô vàn hành tinh hệ ở ngoài giải Thiên Hà đang chờ chúng ta phát hiện.

Nếu tạm lấy Phật Lịch 2,540 làm thời điểm thì các Ngài đã thấy vi trần số thế giới cùng hình dạng của nó trên 25 thế kỷ bằng con mắt trí tuệ của Phật Nhãn. Chư Phật thấy được sắc dạng của vũ trụ vì các ngài ở ngoài vũ trụ. Các Ngài không cần đến những phương tiện kém tối tân, kém hiện đại, và không chính xác của khoa học để quan sát thực tại của vũ trụ.

Đức Phổ Hiền cũng dạy, “Có vi trần số hình dạng thế giới như vậy.”

Đức Quán Thế Âm, Đức Phổ Hiền, và Đức Văn Thù Sư Lợi đều là những vị cổ Phật đã xuất hiện cách đây Na do tha, Hằng hà sa, và vô lượng kiếp trước Đức Phật Thích Ca lịch sử. Đối với các Ngài, không có thời gian và không gian có nghĩa là không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Vũ trụ vô thì vô chung thì sự trường tồn của các Ngài cũng vô sanh vô diệt.

189

Lời dạy của chư Phật và các Bát Bồ Tát đã được khoa học xác nhận qua những phát hiện thường xuyên của vô số Hành Tinh Hệ và Thái Dương Hệ mới lạ. Khoa học cứ tiếp tục tìm kiếm mãi nhưng không bao giờ tìm hết được những thế giới trong kinh Phật vì họ đã

số không nhìn thực tại với con mắt trí tuệ như chư Phật.

Như đã nói ở trên, Albert Einstein đã lầm tưởng trong vũ trụ chỉ có độc nhất một Giải Ngân Hà. Thế mà, các chư Phật đã nói trong vũ trụ có vô vàn vô số – hay nói theo nhà Phật – có Na do tha, Hằng hà sa, Bất khả xưng, Bất khả số, Bất khả thuyết vi trần số Thái Dương Hệ và Hành Tinh Hệ. Có thể vì vậy mà Einstein thú nhận: Những gì tôi biết, kinh điển Phật Giáo đã ghi rõ. Ngày nay, có vài khoa học gia đang ứng dụng triết lý Phật Đà vào trong những công trình nghiên cứu của họ khi cần giải thích thực tại.

Trong quá khứ rất gần đây, Aristote nói rằng tất cả vạn vật trong vũ trụ đều được bốn chất căn bản tạo thành: Đất, Nước, Gió và Lửa. Những chất này hoạt động nhờ hai năng lực: Hấp lực (sau này được biết là attraction hay gravity) khiến đất và nước chìm xuống, và tính phiêu bồng (thăng hoa, bốc hơi, độ rung, vibration) khiến gió lửa lên cao.

Aristote cho rằng người ta có thể chia cắt mãi mãi một vật thành những phần tử nhỏ hơn. Trái lại, người ta Hy Lạp cho rằng Nguyên Tử là lượng tử nhỏ nhất không thể chia cắt hơn nữa được.

Trong bài “Tứ Đại Cực Vi,” trang 52, 53, và Câu Xá luận Cương Yếu, bản dịch của Hòa Thượng Thích Đức Niệm nói rằng, “Vật chất tức là sắc pháp, bốn chất của nó do gì tạo thành? Cái tạo thành vật chất [trong vũ trụ] gọi là cực vi mà trước ngày hoặc ra đời, người ta thường gọi là Lân [Hư] Trần [tương đương với hạ nguyên tử, Neutrino. THL] Cực vi là đem vật chất phân tích thành những phần tử nhỏ vi tế không còn phân tích được nữa. Nếu đem cực vi phân tích nữa thì thành

Không. Trường hợp này, Phật Học gọi là tích không quán tức [là] quán cái không thể tích ...” Những sự kiện trùng hợp trên đây đã chứng tỏ là 2600 năm về trước, Phật Giáo đã khám phá ra những gì khoa học mới tái khám phá ngày nay.

27. Cổ nhân phương Đông đã thấy những tiềm Nguyên Tử

Cổ nhân phương Đông không những đã thấy vi tiềm hạt nhỏ nhất trong vũ trụ mà còn biết những điều mà khoa học ngày nay chưa biết để mà tư nghị. Ngoài màu sắc hình dạng riêng, tính di động với siêu vận tốc trong vũ trụ của mỗi vi tiềm hạt nhỏ nhất trong vũ trụ (trước gọi là nguyên tử,) cổ nhân còn thấy và biết mỗi nguyên tử có mùi vị riêng, và có hai xúc giác để có thể tạo thành các căn (skandha.) Thêm nữa, mỗi nguyên tử không những chiếm khoảng thời gian (pradena) mà còn chiếm diện tích của không gian. Các ngài còn biết bản thể những Nguyên Tử (paramanu) đó tuy là trường tồn nhưng vô thường và thay đổi trong tích tắc khắp cả vũ trụ. Với cặp mắt ngũ nhãn giác ngộ của các vị tu chứng ở trên núi Hy Mã Lạp Sơn hay dọc theo dãy Hindukush, miền Bắc Ấn Độ, các thánh nhân đã thấy rằng ‘một hạt nhân nguyên tử quá nhỏ, mắt thường không thể thấy được, được gọi là paramanu. 36 paramanu được gọi là 1 anu, 36 anu được gọi là 1 tajjari, 36 tajjari được gọi là ratherenu. Như thế 1 paramanu là 1 phần 46,656

190

ratherenu.’ Tin hay không! Đây là những bằng chứng hùng hồn về trí tuệ cao siêu của cổ nhân.

Theo Kỳ Na Giáo, “Mọi vật trong vũ trụ đều được cấu tạo – trừ linh hồn và không gian – bằng vật thể (pulgala), mà vật thể đó là Nguyên Tử (paramanu.) Mỗi nguyên tử chiếm khoảng thời gian (pradena.) Vật đó có thể lớn (Sthula) hay nhỏ (Suksma.) Dưới trạng thái nhỏ, có vô số hạt nhân kết thành và chiếm diện tích của không gian. Nguyên tử là thường tồn và được xem như bản thể. Mỗi nguyên tử có mùi vị riêng, màu sắc riêng, và có hai xúc giác. Nhưng tính chất này không thường còn, có thể thay đổi. Hai hay nhiều hạt nhân kết lại có thể thay đổi cường độ thô nhám hay nhẵn thín, và có thể tạo thành các căn (skandha.) Tóm lại, nguyên tử có thể tạo thành sự di động của chính nó và sự di động này lắm lúc quá nhanh, trong tích tắc khắp cả tam thiên đại thế giới.”

Điểm lý thú trên là “Mọi vật trong vũ trụ đều được cấu tạo bằng vật thể (pulgala), mà vật thể đó là Nguyên Tử (paramanu,) trừ linh hồn và không gian.” Theo tôi hiểu, Kỳ Na Giáo có ngụ ý: Vạn vật hợp thành bởi những vi mô (Paramanu) trừ linh hồn và không gian không phải cấu tạo bởi Paramanu. Vậy thì linh hồn, tâm thức và không gian ngay cả thời gian cấu tạo bằng cái gì? Phàm vật thể có sắc tướng như vạn vật hiện hữu trong vũ trụ được cấu tạo bởi những hạt siêu nguyên tử, vi mô, tương tự như Lân Hư Trần nhưng những phi vật chất khác được cấu tạo bởi những cái không thể biết bởi con người để diễn tả được gọi là dark matter ở trong dark space. Phật Giáo là tôn giáo duy nhất đã diễn tả rất rõ ràng, mạch lạc, gọi những cái vô sắc, vô tướng, vô sanh, vô diệt, vô thủy, vô chung đó là Bồ Đề Tâm, là Phật Tâm, là

Tri Kiến Phật và còn dạy cho chúng sinh làm sao kiến tánh để sinh kỳ tâm đó.

Theo Wikipedia, Jaina giáo (tiếng Anh: Jainism), cũng gọi là Kỳ-na giáo theo âm Hán Việt, là một tôn giáo của Ấn Độ, một tôn giáo có hệ tư tưởng ngoài hệ thống thánh điển Veda, mặc dù trong số những vị mở đường ấy có Rsabha, Agitanàtha và Aritanemi; cả ba đều ở thời cổ đại và được đề cập tới trong kinh Yagur-Veda.

Jaina là một trong những tôn giáo lâu đời trên thế giới. Jaina giáo do Mahavir (540 Trước Công Nguyên [TNC] - 468 TCN) sáng lập ra tại Bắc Ấn Độ gần như là cùng thời với Phật Giáo. Triết lý và phương thức thực hành của đạo này dựa vào nỗ lực bản thân để đến cõi Niết Bàn. Trong một thời gian dài Jaina là tôn giáo của vương quốc Ấn Độ và được truyền bá rộng rãi ở tiểu lục địa Ấn Độ. Tôn giáo này đã bị suy yếu từ thế kỷ 8th do sự phát khởi và lấn áp mạnh mẽ bằng bạo lực của các tín đồ đi theo đạo Hindu và đạo Hồi. Jaina bây giờ vẫn là một tôn giáo thiểu số ở Ấn Độ với 4,2 triệu tín đồ, và có một số nhóm nhỏ di cư đến Bỉ, Canada, Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore, và Hoa Kỳ. Jaina có trình độ biết chữ cao nhất trong bất kỳ cộng đồng tôn giáo nào khác ở Ấn Độ (94,1%,) và các thư viện bản thảo kinh điển của họ được lịch sử công nhận là cổ nhất ở đất nước này.

Cũng như Kỳ Na Giáo, Phật Giáo cũng chủ trương bất bạo động và may mắn không bị những tín đồ ngoại đạo cuồng tín sát hại nhiều ở Ấn Độ tuy nhiên Phật Giáo Ấn Độ cũng đã kém phổ thông so với Hindu và Muslim. Phật Giáo đã được truyền vào Trung Hoa theo con đường tơ lụa (Silk road) và

Đông Nam Á như Campuchia, Lào và Việt Nam.

191

Đạo Phật đã có một thời được bành trướng rất mạnh mẽ ở Phương Đông qua 2 thiên kỷ và bây giờ đã thấy có ảnh hưởng ngấm ngấm ở Phương Tây.

Kỳ Na Giáo là một tôn giáo hơi giống với Phật Giáo nhất nhưng có 2 điểm căn bản khác nhau: Điểm khác biệt thứ nhất, về phương pháp tu hành, Kỳ Na Giáo chuyên tu khổ hạnh, còn Phật Giáo không chủ trương tu khổ hạnh mà là Trung Đạo. Điểm khác nhau thứ 2 là quan điểm về vũ trụ quan và nhân sinh quan. Kỳ Na Giáo là hữu thần giáo, còn Phật Giáo là vô thần giáo.

Kỳ Na Giáo chủ trương có Đại Phạm Thiên Vương (Brahman) tạo ra vũ trụ và con người, con người chỉ là 1 Tiểu Ngã (Atman) chiết ra từ Đại Ngã, tu khổ hạnh, khắc kỷ để Tiểu Ngã trở về hợp nhất Với Đại Ngã là Chứng Đạo, vì Kỳ Na Giáo cũng chỉ là 1 nhánh của Ấn Độ Giáo mà thôi. Còn Đạo Phật không chấp nhận lý thuyết ấy, chủ trương không có Đại Phạm Thiên Vương nào tạo ra vũ trụ và con người cả, không có Đại Ngã , cũng không có Tiểu Ngã, mà hoàn toàn là Vô Ngã.

Sau đây là lời chính Phật Thích Ca nói ra trong bài giảng pháp đầu tiên của mình ở Vườn Nai cho 5 người tu khổ hạnh: Có 2 cực đoan mà người muốn chứng quả giải thoát phải từ bỏ là - Một là sống hưởng thọ ngũ dục lạc xa hoa, không thích đáng đến bậc Thánh. Hai là tự mình làm khổ mình một cách vô ích, khổ hạnh ép xác, không liên quan đến bậc Thánh. Thoát ly 2 cực đoan

ấy, con đường phải đi tới quả giải thoát là Con Đường Trung Đạo mà chính ta đã tìm ra. Cho nên, Đạo Phật không tin vào thần quyền và không chủ trương tu khổ hạnh mặc dù chính Đức Phật trong lúc tìm đạo đã tu khổ hạnh 6 năm sau đó bị té xỉu ở bên giòng sông Ni Liên Tuyền, tỉnh dậy nhờ bầu sữa của cô gái chăn cừu đem theo để ăn trưa, sau đó ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh hành hạ thể xác vì biết là vô ích.

Trở lại vấn đề vi mô, trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật gọi tiềm nguyên tử là Lân Hư Trần. Trong thế kỷ 19th các khoa học gia tưởng nguyên tử là hạt nhỏ nhất trong vũ trụ, nhưng sau đó họ tìm ra Quartz, hạt nhỏ hơn, và bây giờ, 10/2015, được công bố là Neutrino sau khi tìm ra được mass của nó.

Đạo Bà La Môn, kinh Nyaaya Vārtika, trang 223, có ghi, "Nguyên tử không thể thấy vì nó không được cấu tạo bằng vật thể." Nguyên tử tự nó có tính linh (virtual intelligence) khi hạt khi ảo cho nên nó không được cấu tạo bằng vật thể? Vậy thì nó được cấu tạo bởi cái gì? Khoa học chưa nghĩ tới nhưng Phật Giáo đã giải thích vấn đề này rất rõ ràng: từ Tâm mà ra, từ không ra có.

Phật Giáo chủ trương nguyên tử thường còn trong tương đối và không thường còn trong tuyệt đối, khi có khi không, như điện như ảo, khi ẩn khi hiện không biết được. Phật Giáo chỉ đề cập đến nhân và duyên. Có nhân có duyên, nguyên tử có thể tạo nên bất cứ hình thể nào đó để mắt chúng ta có thể thấy được và đôi khi cực tinh vi không thể thấy được bởi nhục nhãn. Với ngũ nhãn thông, Đức Phật thấy paramanu là 'vi thể năng động' theo nhân duyên, nguyên tử là cội nguồn cấu tạo ra sơn hà vũ trụ vậy. Cho nên, từ một, từ

Không, từ tĩnh hóa ra động, ra Có vạn vật và xum la vạn tượng. Đây chính là mẫu chốt của tất cả mọi vấn đề.

Chúng ta không thể thấy được nguyên tử bằng nhục nhãn, cho dầu nó được phóng đại cực lớn bởi một kính hiển vi tối tân. Song khoa học gia vẫn tìm ra nguyên tử và ghi lại qua những dụng cụ đo lường chẳng hạn như họ có thể chụp được dấu xê dịch của những nguyên tử với một máy chụp hình cực bén nhạy và tinh xảo để có thể so sánh và ví như là một hơi khói lạt vô thường phảng phất sau một luồng gió cuốn cực nhanh.

Chẳng hạn, Nguyên tố (Element) 110 do Trung Tâm Sưu Tầm Nguyên Tử ở miền Nam Đức Quốc khám phá như sau:

“Mỗi lần xuất hiện trong một phần ngàn giây đồng hồ, Nguyên tố 110 lại tan biến đi. Tuy nhiên, các khoa học gia tin rằng Nguyên tố 110 hiện diện bởi vì nó đã phóng ra một nhân Helium trước khi tan biến.”

Tuy rằng cách nhau trên 25 thế kỷ, việc mô tả sự ảnh hiện chớp nhoáng vô thường của Nguyên Tử và Nguyên Tố 110 của khoa học và của Phật Giáo chính xác và trùng hợp một cách bất ngờ đầy hứng thú đối với con người. Chúng ta hãy nghiên cứu thêm những điều chư Phật và các tôn giáo Đông Phương nói cách đây mấy ngàn năm và đối chứng với những khám phá mới của khoa học.

Kỳ Na Giáo, “Dưới trạng thái nhỏ, có vô số hạt nhân kết thành và chiếm diện tích lớn trong không gian.”

Khoa học ngày nay: Dưới Nguyên tử có những hạt Vi phân Tiềm Nguyên tử (Subatomic particles) như Quarks và dòng họ (Hadron, Meson và Baryon), Lepton

(Electron, Neutrino, muo...), Gluon (Photon, Graviton, Gluon yếu...) có chừng 200 hạt như vậy.

Kỳ Na Giáo, "Mỗi nguyên tử có mùi vị và màu sắc riêng, và có hai xúc giác. Nhưng tính chất này không thường còn và có thể thay đổi. Hai hay nhiều hạt nhân kết lại có thể thay đổi cường độ thô hay nhám. Nguyên tử có thể tạo thành sự di động của chính nó, và sự di động này lắm lúc quá nhanh, trong tích tắc đi khắp cõi tam thiên đại thiên thể giới."

Khoa học ngày nay: Theo Nguyên Lượng Sắc Động Học (Quantum Chromo dynamics – QCD,) hạt Quark có ba màu: Đỏ, xanh lá cây và xanh dương. Ngoài Quark lại có hạt Đối Quark (hai xúc giác.) Tất cả những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên tử đều là Hạt ảo, nghĩa là không có Trọng khối, vị trí, luôn luôn ẩn hiện ma quái, thay đổi hình dạng trong từng Sát Na. Người ta chỉ thấy những hạt này trong những phương trình toán học mà thôi. Hạt Quark (Hadron) và Photon (Quang tử) là những hạt thay đổi hình dạng rất kỳ quái. Ngoài ra, tất cả những hạt khác cũng thay đổi hình dạng rất lạ lùng. Hầu như tất cả những hạt đó chỉ xuất hiện trong vòng 1 phần triệu cho đến 40 phần tỉ của một giây đồng hồ. Có hạt như Tachyon còn nhỏ hơn Siêu Tốc Trôi và bay nhanh hơn ánh sáng nữa (Ánh sáng bay 300,000 cây số/giây hay 186,000 dặm/giây.) Điều này cho thấy Neutrino và Tachyon có thể còn nhỏ hơn Quartz. Cho nên bây giờ khi nói Quartz là hạt vật chất nhỏ

193

nhất thì nó đã không đúng nữa vì năm 2015, Takaaki Kajita và Arthur McDonald được giải Nobel vật lý bởi đã chứng minh là Neutrino có

mass, 50,000 lần nhỏ hơn một electron, còn nhỏ hơn Quartz. Khoa học đo lường được mass (khối lượng) nhưng chưa 'nếm' thử được mùi vị của những hạt vi trần này.

Khoa học không 'nếm' được nguyên tử trừ Kỳ Na 'Tử.' Khoa học gia không bao giờ tưởng tượng nổi cái thí nghiệm nếm nguyên tử dù có tơ tưởng đến thì họ cũng chưa biết làm sao để nếm nó? Vậy thì bằng cách nào mà Kỳ Na Giáo 'ăn' được nguyên tử để biết nó vị như thế nào? Nguyên tử nó ở khắp thân thể chúng ta nhưng làm sao dùng dụng cụ ngũ uẩn để ăn uống, sờ mó, hít ngửi, nghe ngóng, nhìn thấy được? Thói thường của con người là khi quán thấy cái gì ngộ thì ưa nghe cái âm hấp dẫn, sờ cái đẹp mềm mại, ngửi cái thơm nồng nàn và cuối cùng là đớp càn, càng đớp càng ghiền cứ như người 'quân tử thực bất kỳ vị.' Ý rằng người quân tử Tàu và Việt ăn bất cứ vị gì, thay vì 'bất tri kỳ vị,' cái gì cũng đớp được bất kể thơm hay thú vị, ngon hay dở. Rồi đưa đến kết luận là ngon hay dở, thơm hay hôi, ngọt hay bùi, mềm hay cứng, hay hay dở và đẹp hay xấu.

Trong kinh, Đức Phật gọi Hạ Nguyên Tử và những hạt Vi phân Tiềm Nguyên tử bằng những tên khác nhau như: Khích du trần, Mao đầu trần, Vi trần, Cực vi, Cực vi trần, Lân hư trần và Lân-không...

Khích Du Trần là những hạt bụi mà nhạc sĩ Trịnh Công Sơn gọi là nắng thủy tinh mà ta thường thấy khi ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa. Một hạt khích du trần chỉ bằng 1/200 tiết diện của một sợi tóc. Mao Đầu Trần là những hạt bụi nhỏ bằng đầu sợi lông. Trước kia, trong kinh Phật gọi Vi Trần là Nguyên Tử. Cực vi, Cực vi trần, Lân hư trần và Lân không, theo tôi nghĩ là những hạt Vi

Phân Tiềm Nguyên tử hay những Hạt ảo là những hạt gần Hư Không, nó cũng giống như Epsilon, một điểm hình học không kích thước và có giá trị gần bằng 0 do Newton phát minh. Những thí dụ trên đây có thể ví với Quark là hạt nhỏ nhất mà khoa học biết được nhưng 'Cực vi, Cực vi trần, Lân hư trần và Lân không' của Phật Giáo không phải xét lại mà khoa học phải luôn xét lại. Họ tìm ra mass của Neutrino, 10/2015, còn nhỏ hơn cả hạt Quark như họ đã từng lầm tưởng Nguyên Tử (Atom) và những hạt khác nữa là hạt nhỏ nhất trong vũ trụ.

Nếu Phật, Bồ Tát và các vị thánh nhân thấy được Nguyên Tử và những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử thì các Ngài đã thấy được thực tại cuối cùng của sự vật mà các khoa học gia ngày nay gọi là những nền tảng cuối cùng cấu tạo vật chất.

Trong băng giảng Kinh Lăng Nghiêm, cụ Nghiêm Xuân Hồng nói, "Bản thể luận của nhà Phật cho rằng cái thực tại cuối cùng, cái cội nguồn của Pháp Giới này là chính cái Diệu Tâm không hình, không ảnh, nó tương tự như Mặt Trăng đó."

Áo Nghĩa Thư viết: Kẻ biết thờ phụng cái vô thanh, vô cảm, vô sắc, không biến hại, không mùi, không vị, miên viễn, vô thủy, vô chung, cao hơn cả cái đại ngã, không lay chuyển được, kẻ đó đã được giải thoát, không còn là miếng mồi của thần chết. Tương tự, Phật Giáo cũng dạy như vậy về pháp giác ngộ, giải thoát vượt trên vũ trụ, nhưng không chủ trương thờ phụng cái vô ngã đó và cái tử chỉ là một trong những dòng chảy của sinh lão bệnh tử chứ không phải là cứu cánh trường sanh bất tử trong đạo Phật.

Theo Phật Giáo, khi nhân duyên chín mùi thì tâm nguyên tử có thể tạo nên bất cứ hình thể nào đó nhưng mắt trần của chúng ta không trông thấy được những chu trình cấu tạo đó. Đức Phật dùng ngũ nhãn thấy nguyên tử là “vi thể năng động.” Dĩ nhiên, có gì trong vũ trụ hiện hữu mà không năng động? Cái vô minh của chúng ta là cứ tưởng nó tĩnh tịnh tĩnh. Điều nghịch lý này chỉ nói nhỏ cho nhau nghe thôi chứ Phật, các Bồ Tát và chư Tổ nghe được thì các Ngài quả cho đầy.

“Thôi thì thôi để mặc mây trôi, Ôm trăng đánh giấc bên đồi dạ lan.” Và, “Tiếng quyên từng chập văng trăng sáng.” Mây trôi và chim quyên cất tiếng kêu là động hay tĩnh? Văng trăng sáng là tịnh hay động? Muốn thấy được chân như tự tánh của chính mình thì phải vượt thoát bờ nhị nguyên, động tĩnh, tĩnh giác để qua bến bất nhị.

Đạo học chú tâm tìm kiếm kinh nghiệm trực tiếp với thực tại, thực tại này không những chỉ xuyên suốt tư duy suy luận mà như tạng quang minh soi sáng cả mọi cảm thọ giác quan.

28. Tạng Quang Minh

Kinh Địa Tạng, Kinh Pháp Hoa, nhất là Kinh Hoa Nghiêm viết: Khi Đức Phật phóng quang thì lúc đầu những quang minh chạy theo đường thẳng, rồi dần dần uốn tròn thành hình tròn ốc (wave) mà lập thành Sắc Tướng. Như vậy, thân căn của chúng sinh và của muôn loài đều được dệt bằng quang minh. Vì được dệt bằng quang minh nên vạn hữu cũng đều toả ra quang minh. Điều lý thú bất ngờ nhất đối với tôi, và chắc hẳn là ít ai để ý tới, đó là những mô tả rất chi tiết, logic và khoa học cả hơn 2500 năm về trước trong những kinh điển Phật Giáo của dạng sóng (wave)

ánh sáng từ đường thẳng cho đến khi ánh sáng du hành trong vũ trụ cách nơi Phật phóng quang cả chục ngàn dặm ánh sáng sẽ bị bẻ cong trong không gian. Đây là những khám phá của Einstein về thuyết tương đối của thế kỷ 20th mà cho đến bây giờ cũng không phải ai cũng hoàn toàn hiểu nổi dù là được giải thích nhiều về thuyết tương đối rộng như vậy. Cho đến bây giờ, ngoại trừ trong sách vở, trong học đường, có mấy ai thật sự thấy được những hình ảnh 'wave forms' này nếu không ở trong những phòng thí nghiệm, trong những lãnh vực nghiên cứu chuyên môn đó? Bằng cách nào mà Đức Phật, các Bồ Tát và chư Tổ có thể thấy được đường đi của tạng quang minh như vậy trong khi thời xa xưa đó các Ngài không có những dụng cụ đo đạc tối tân như bây giờ?

Chương thứ nhất, Kinh Hoa Nghiêm, danh từ quang minh tạng được nhắc đến rất nhiều nhưng dễ gì mà hiểu được ý kinh: "quang minh của chư Phật, tất cả thần biến của chư Phật ba đời đều thấy trong quang minh, các Bồ Tát ấy đã vào tạng pháp giới trí vô phân biệt, đã bước trên đất Phổ Quang Minh của Như Lai, lưới quang minh"...

Theo Tự Điển Phật Quang, quang minh danh hiệu nhân duyên (光明名號因緣) Gọi tắt: Quang hiệu nhân duyên. Chúng sinh lấy danh hiệu Phật A Di Đà làm nhân, lấy quang minh làm duyên thì được sinh về thế giới Cực lạc. Cứ theo vãng sinh lễ tán của ngài Thiện Đạo, nếu chúng sinh nào muốn sinh về Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, thì nên lấy danh hiệu của đức Phật A Di Đà làm nhân, lấy quang minh của Ngài làm duyên, mới có thể đạt được nguyện vọng vãng sinh. Vì danh hiệu Phật A Di Đà tròn đầy muôn đức, là

nhân năng sinh (như cha,) còn quang minh của Ngài chiếu sáng các thế giới trong 10 phương, là duyên sở sinh (như mẹ,) cho nên có năng lực tiếp dẫn chúng sinh đến Tịnh Độ cực lạc. Nhưng danh hiệu và quang minh của Phật A Di Đà chỉ là nhân duyên tha lực bên ngoài, hỗ trợ chúng sinh vãng sinh Tịnh Độ mà thôi; còn lòng tin của chúng sinh mới là [tự lực,] là nhân Niết Bàn chân thực phát từ trong tâm chúng sinh. Như vậy, cần phải có đầy đủ duyên ngoài và nhân trong mới có thể vãng sinh Tịnh Độ. Hiện nay, kỹ thuật có thể chụp hình hào quang và năng lượng tỏa ra từ trên đầu con người. Tuy nhiên quang minh tạng không nên hiểu một cách nông cạn như là ánh sáng, nhân duyên, hay các bức xạ tuyến được đề cập dưới đây mà có thể còn nghĩa là không vô minh (minh tâm) hay là những thần thông huyền bí bất khả tư nghị. Nếu cố chấp tư nghị thì dễ bị lọt vào vòng mê tín dị đoan.

Tương tự chúng ta thường tư nghị về minh tâm, kiến tánh, giác ngộ, vô ngã, vô sở vô trụ nhưng tất cả chỉ là tứ cú tư nghị chứ không thực sự diễn tả được bản lai diện mục của thực tại vì những chủ đề này tương tự như dark matter và dark energy trong vũ trụ mà con người và nhất là khoa học bây giờ chưa thấy biết được để đặt tên để mà lý thuyết tư nghị.

Trong Phẩm 12, Ánh Sáng Chiếu Khắp, Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh:

Này A Nan! Oai thần và quang minh của Phật A Di Đà tối tôn đệ nhất, quang minh của chư Phật khác chẳng sánh kịp. Quang minh ấy chiếu khắp hằng sa cõi Phật ở Phương Đông,

Tây, Nam, Bắc, trên dưới và bốn phương phụ cũng lại như vậy. Hào quang trên dẫn chiếu xa một hai ba bốn do tuần, hoặc trăm ngàn vạn ức do tuần. Hào quang các đức Phật khác hoặc chiếu đến một hai cõi Phật, hoặc trăm ngàn cõi Phật, chỉ có hào quang đức Phật A Di Đà chiếu khắp vô lượng vô số vô biên cõi Phật. Hào quang chư Phật chiếu ra có xa có gần vì bốn nguyện công đức đời trước cầu đạo có lớn nhỏ không đồng, nên khi thành Phật tự có hạn lượng.

Quang minh đức Phật A Di Đà sáng chói gấp bội trăm ngàn vạn lần ánh sáng nhứt nguyệt, tôn quý trong các ánh sáng, nên Phật Vô Lượng Thọ cũng hiệu là Phật Vô Lượng Quang, Phật Vô Biên Quang, Phật Vô Ngại Quang, Phật Vô Đẳng Quang, Phật Trí Huệ Quang, Phật Thường Chiếu Quang, Phật Thanh Tịnh Quang, Phật Hoan Hỷ Quang, Phật Giải Thoát Quang, Phật An Ổn Quang, Phật Siêu Nhứt Nguyệt Quang, Phật Bất Tư Nghì Quang.

Quang minh ấy chiếu khắp mười phương thế giới, chúng sanh nào gặp được quang minh ấy thì cầu uế tiêu diệt, điều lành phát sanh, thân ý hòa dịu. Nếu ở tam đồ chịu khổ cùng cực thấy được quang minh này liền được dừng khổ, mạng chung được giải thoát. Chúng sanh nào nghe được oai thần công đức quang minh này ngày đêm khen nói chí tâm không nghỉ, tùy theo ý nguyện được sanh về Cực Lạc. (Nguyên Hán bản: Ngài Hạ Liên Cư (hội tập,) Việt dịch: Hòa Thượng Thích Đức Niệm & Cư sĩ Minh Chánh, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội - PL. 2553 – DL.2009)

196

Trong phần Chú giải Vô Lượng Thọ Kinh: 21)
Bảo Liên Phật Quang (寶蓮佛光: Hoa sen

báu và quang minh của Phật.) Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Phật ấy, mỗi hoa có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sanh. Các thứ công đức vô tận chẳng thể nghĩ bàn như thế ấy.

Chánh kinh:

又眾寶蓮華周滿世界。一一寶華百千億葉。其華光明，無量種色，青色青光、白色白光，玄黃朱紫，光色亦然。復有無量妙寶百千摩尼，映飾珍奇，明曜日月。彼蓮華量，或半由旬，或一三四，乃至百千由旬。一一華中出三十六百千億光。

Hựu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới. Nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệp. Kỳ hoa quang minh, vô lượng chủng sắc. Thanh sắc, thanh quang, bạch sắc, bạch quang, huyền, hoàng, châu, tử, quang sắc diệc nhiên. Phục hữu vô lượng diệu bảo bách thiên ma-ni, ánh sức trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bĩ liên hoa lượng, hoặc bán do-tuần, hoặc nhất, nhị, tam, tứ, nãi chí bách thiên do-tuần, nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang.

Lại nữa, các hoa sen báu mọc trọn khắp thế giới. Mỗi đóa sen báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng; [với các màu] huyền, vàng, đỏ, tía, quang và sắc cũng giống như vậy. Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma-ni chói rực quý lạ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Những hoa sen ấy to nửa do-tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do-tuần. Mỗi một hoa tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.

Giải:

Trước hết, kinh nói đến hoa sen báu, sau đó mới thuật Phật hiện từ quang minh của hoa.

Trong phần nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

1. Hoa sen mọc khắp đầy cõi nước.
2. Số lượng cánh hoa sen: Mỗi đóa sen có trăm ngàn ức cánh.
3. Quang sắc vô lượng. Bản thể của hoa chính là quang minh nên kinh chép: “Kỳ hoa quang minh” (Quang minh của những hoa ấy.) Hoa sen lại có vô lượng màu sắc. Kinh dùng sáu màu khác nhau: Xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ tươi, tím để tượng trưng cho vô lượng màu. Hoa sen màu xanh phóng quang minh sắc xanh. Hoa sen màu trắng phóng quang minh sắc trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng... cũng đều phóng quang minh cùng màu với màu sắc của hoa nên kinh nói: “Quang sắc diệc nhiên” (Quang và sắc cũng giống như thế.)

197

4. Hoa sen trang nghiêm bằng diệu bảo. Lại có vô lượng diệu bảo trăm ngàn ma-ni trang nghiêm hoa sen. Các báu ấy đều là thứ hiếm quý nên bảo là “trân kỳ.” Các thứ diệu bảo ấy phóng vô lượng quang. Quang minh có đủ các màu, mỗi màu lại phóng quang, chiếu rực, tô điểm lẫn nhau nên bảo là “ánh sức” (chói rực;) tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng nên bảo là “minh diệu nhật nguyệt” (sáng ngời hơn mặt trời, mặt trăng.) Quán kinh nói: “Nhất nhất diệp gian, hữu bách ức Ma Ni châu vương, dĩ vi ánh sức. Nhất nhất Ma Ni châu phóng thiên quang minh” (Trong mỗi một cánh hoa có trăm ức Ma Ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi một viên Ma Ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh.)

Figure 50 Ma Ni châu vương

5. Kích thước của mỗi hoa sen là từ nửa do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần.

6. Hoa sen phóng ra quang minh màu nhiệm: “Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang” (Mỗi một hoa sen tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang.) Trăm ngàn ức quang chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Chưa hề thấy có ai chú giải tại sao lại có con số 36 này. Có thể, mỗi cõi trong bốn cõi Tịnh Độ đều có chín phẩm nên mới có con số ba mươi sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức đóa sen (dùng con số trăm ngàn ức chỉ để biểu thị một con số rất lớn.) Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh tiếp màu với màu hoa sen cho nên có ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen gồm đủ những đặc tính của hết thảy các đóa sen khác nên bảo là, “Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang.” (Mỗi một hoa sen phóng ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.)

Thật ra, nói có ba mươi sáu phẩm cũng là chỉ là nói rất đại lược chứ thật ra có đến vô lượng phẩm nên ta có thể nói là mỗi hoa sen thật ra tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

Chánh kinh:

一一光中，出三十六百千億佛，身色紫金，相好殊特。一一諸佛，又放百千光明，普為十方說微妙法。如是諸佛，各各安立無量眾生於佛正道。

Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các

các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.

198

Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các vị Phật như thế mỗi vị an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật sự kiện trong quang minh hóa hiện chư Phật. Trong đoạn kinh này, có bốn ý chính:

1. Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh, “Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật.” (Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

2. Hai là thân tướng chư Phật, “Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc.” (Thân màu tử kim, tướng hảo thù đặc.) “Tử kim” (紫金) chính là vàng ròng đã được chùi sáng bóng. “Tướng hảo” của Phật thì như Quán kinh nói, “Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng các hữu bách vạn tứ thiên tùy hình hảo.” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo) cho nên bảo là “thù đặc.”

3. Ba là Phật hiện ra trong quang minh cũng lại phóng quang, “Hựu phóng bách thiên quang minh.” (Lại phóng trăm ngàn quang minh.)

4. Bốn là Phật nói diệu pháp, “Phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp.” (Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu”.) Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên “an lập vô lượng

chúng sanh ư Phật chánh đạo.” (an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.)

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen trong cõi Phật sanh từ tâm Phật; hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra nhiều vị Phật. Phật lại phóng quang, thuyết pháp độ sanh, thật là vô tận. Lại cần phải chú ý là cảnh giới như vậy chẳng những chỉ thị hiện diệu tướng mà thật sự còn có vô biên diệu dụng: Nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong chánh đạo của Phật. Đây chính là cái lợi chân thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị trí huệ chân thật, Chân Thật Tế, vô vi Pháp Thân.

Sách Hội Sở nói, “Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bản, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này (chỉ bản Ngụy dịch của Vô Lượng Thọ kinh) cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị.” Ý kiến này rất xác đáng; những điều kinh thuật trong những phẩm trước cũng đều hiển thị toàn thể cõi Cực Lạc là pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. (<http://niemphat.net/Luan/chugiai/hoasenbau.htm>)

Những lời trong kinh Vô Lượng Thọ ở trên có vẻ vụng ngữ mang sắc thái huyền bí dường như mê tín nhưng ngôn ngữ và con người thời đó khó diễn tả những điều mà hiện

199

tại chúng ta có thể giải thích được một cách đầy lý tính và khoa học hơn. Đa số kinh điển thời đó có vẻ dài dòng và ngôn ý thường hay lặp đi lặp lại thay vì chỉ tóm gọn trong vài

chữ 'hiển thị trí huệ chân thật: chỉ thị hiện
diệu tướng nói pháp vi diệu an lập chúng
sinh trong chánh đạo của Phật.' Cho nên,
toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là:

“Quy mệnh kính lễ Đức Thế Tôn Vô Lượng
Thọ Trí Quyết Định Quang Minh Vương Như
Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác. Như
vậy: OM! Tất cả hoạt động Tâm Ý đều là
Pháp Tính cực thanh tịnh. Thanh Tịnh như tự
tính thẳng thượng của Hư Không. Hãy phát
khởi Thắng Nguyên rộng lớn để mau chóng
đạt được sự thanh tịnh an lạc của Đại Niết
Bàn.”

(Mật Tạng Bộ 2_ No.937 (Tr.85 _ Tr.86,)
Phật Nói Kinh Đại Thừa Thánh Vô Lượng Thọ
Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Đà La
Ni)

Kinh Phật viết rằng, “Người ta muốn phân
tích, tìm cầu một Cực Vi cuối cùng trọn
không thể được. Cái cực vi đó không phải là
Vật mà chỉ là ánh biến hiện của quang minh
thôi nó biến ảo vô cùng. Thế mà khi những
Cực Vi đó ra ngoài giác quan của chúng ta,
khi nào chúng nó tụ hội, giả hợp với nhau, nó
biến thành cái mà mình thấy được...” Cho
nên, Quang Minh Vương Như Lai Đà La Ni
nên hiểu là được tiền nhân sau này nhân
cách hóa như là một trong nhiều vị Phật hộ
mạng chúng sinh. Như là được các lương y
phân loại rồi đặt tên cho một thần dược chữa
Tâm bệnh hay đúng ra chính là minh tâm vô
lượng thọ của chúng sinh. Dĩ nhiên, lối giải
thích này cũng là vọng ngôn vì nó vẫn ở
trong tứ cú. Tốt nhất là im lặng vì nó không
thể luận bàn.

Đa số nhiều người không chấp nhận im lặng
vì đối với họ im lặng đồng lõa với ngu hèn,
thua kém cho nên, tôi xin cố giải thích và thí

dụ ngắn gọn là Đức Phật đã thuyết pháp trên TV màu (color) và online cho tất cả chúng sinh trong cõi Ta Bà và toàn thể cõi Cực Lạc từ vô lượng kiếp. Phật phóng trăm ngàn quang minh khắp mười phương để nói pháp vi diệu mà ngày nay gọi là vô tuyến truyền hình và truyền thanh hay internet, emails, smart phones. Quang minh của Phật A Di Đà 'tối tôn' đệ nhất, Made in USA, trong khi đó quang minh của chư Phật khác Made in China và bị copy lậu bởi VN cho nên có nhiều độc tố, 'sáng tẻ, le lói?' chẳng sánh kịp 'tối tôn đệ nhất' Made in USA. 'Tối tôn đệ nhất' Made in China có nghĩa là 'thượng tôn, trên nhất, độc tôn' hay 'đệ nhất tối thui ?'

Tiếng Việt ngày nay 'chạy đầy đường' trên cùng thế giới cho nên có những từ ngữ mới rất ngộ nghĩnh lạ tai. Nhất là những danh từ lẫn văn phạm xuất cảng từ trong nước, có một số tạm nghe được nhưng đa số danh từ khác thì khó mà chấp nhận so với tiêu chuẩn của văn hóa và văn chương thuở xưa mà Nhật Tiến gọi là Một Thời Vàng Son Chữ Nghĩa, thời của Hà Nội những năm 1950-1954 và VNCH 1950-1975. Tuy nhiên, đa số bị nghe riết cũng quen tai trâu, bị nhồi sọ hồi nào không hay biết.

Tóm lại, trong phóng xạ của những Tia Vũ Trụ có những quang tử đủ loại như được mô tả ở trên từ kinh Phật mà khoa học hiện đại chưa biết nguồn gốc của nó để nghiên cứu và phân tích được. Muốn biết bức xạ quang minh và kỹ thuật văn minh của khoa học hiện đại thì xem tiếp dưới đây hay tìm hiểu thêm chi tiết về những đề tài này trong thư viện, học đường và internet.

200

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Minh Giác Nguyễn Học Tài viết: Kinh Phật chỉ dạy có hai chữ Quang Minh trong vũ trụ nhưng qua những sự nghiên cứu của khoa học, quang minh được chia thành nhiều loại và được xếp thành nhiều hạng chẳng hạn Bức xạ quang minh (Radiation,) Bức Xạ quang tuyến hay Bức Xạ ánh sáng...

Theo định nghĩa, Bức Xạ (Radiation) là việc phát và truyền sóng hay phân tử. Việc truyền sóng hay phân tử như ánh sáng, âm thanh, nhiệt hoặc những phân tử là do Phóng Xạ Tuyến (Radioactivity) phát ra. Phóng Xạ Tuyến được định nghĩa là việc phát quang tuyến trực tiếp từ Lõi Nguyên Tử, hay là do hậu quả của một phản ứng Nguyên Tử (Nuclear reaction.) Nói rộng ra, Phóng Xạ Tuyến là việc phát ra những phân tử Alpha, Dương Điện Tử (Proton), Âm Điện Tử (Electron, và Tia Gamma (Gamma Ray.)

Quang minh thiên nhiên: trong vũ trụ có Tia vũ trụ (Cosmic ray,) Tia Gamma, Tia Laser (Natural Laser,) Tia cực tím (Ultraviolet:UV,) Hồng ngoại tuyến (Infrared.) Ngoài ra, vũ trụ còn có Điện Từ (Electromagnetism,) khí Hélium, và Gió Mặt trời (Solar wind) ...

Quang minh nhân tạo: tia Laser, Radar, Quang tuyến X, Vi sóng (Microwave,) Siêu âm (Ultra sound,) và Phóng Xạ Tuyến.

Những khám phá mới của Khoa Thiên Văn Vật Lý cho biết rằng có một số tinh tú đã tạo nên những Phóng Xạ Điện Từ dưới dạng những Sóng Vô Tuyến, Sóng Nhẹ, và Quang Tuyến X. Trong những vùng Liên Tinh Tú và trong những khoảng cách giữa những Thiên Hà đầy rẫy những Bức Xạ Điện Từ với những tần số khác nhau.

Ngoài ra, Phóng Xạ Vũ Trụ (Cosmic Radiation) còn có những Quang Tử (Photon) và một số lượng khổng lồ những hạt tử đủ loại mà nguồn gốc của chúng chưa được biết. Phần lớn những hạt tử này là Dương Điện Tử, trong đó có một số có năng lượng cao tột bậc, còn cao hơn năng lượng ở trong những Máy Hạt Gia Tốc (Particle Accelerator) mạnh nhất.

Nhà vật lý gia nổi tiếng Fritjof Capra, trong cuốn "The Tao of Physics" (Đạo của Khoa Vật Lý) của ông, trang 219, đã viết, "Trong ngoại tăng không gian, một số lớn Lượng Tử xuất hiện ở tâm điểm của những Tinh Tú trong những cuộc phản ứng liên miên cũng giống như những cuộc phản ứng được thí nghiệm trong các Máy Hạt Gia Tốc. Trong một số Tinh Tú, những cuộc phản ứng bắn (collision) vào nhau đó tạo nên những Phát Xạ Điện Tử rất mạnh dưới dạng những Sóng Vô Tuyến, hay Quang Tuyến X giúp các Vật Lý Gia suy nghiệm, kết luận thêm về vũ trụ.

Vì vậy, ở những khoảng không gian liên tinh tú và những khoảng không gian ở giữa những thiên hà đầy rẫy những phát xạ điện từ với mọi tần số với những quang tử có năng lượng cao. Trong việc phóng xạ của Tia Vũ Trụ, không những có quang tử mà còn có những lượng tử lớn đủ loại mà nguồn gốc của nó khoa học chưa phân tích được. Tôi nghĩ có thể đó là Tam Muội Chân Hỏa đã được mô tả trong kinh Phật.

Tiến sĩ Peter D. Santina, tác giả cuốn Fundamentals of Buddhism, đã nói trong trang 30 và 32 rằng lời kinh xưa đã đề cập đến sự liên hệ giữa Vật Chất và Năng Lượng và không có

sự phân chia cơ bản nào giữa Tâm và Vật. (Nền tảng Đạo Phật, bản dịch của Đại Đức Thích Tâm Quang) "Similarly, the relative of matter and energy is mentioned. There is no radical division between mind and matter."

Peter D. Santina, PhD

Gần đây, Albert Einstein đã khẳng định rằng Vật Chất (Matter) và bình phương của tốc độ ánh sáng tạo ra Năng Lượng (energy) với công thức nổi tiếng $E = mc^2$. Ngày nay, đa số chúng ta đều biết, con người là một vật thể (sắc) của vạn vật được cấu tạo thành từ năng lượng (energy, hỏa quang tam muội.) Đại khái, ai cũng biết trong người có nhiệt lượng, và nhiệt lượng được gọi là thân nhiệt. Nhiệt lượng là do sự hô hấp khí vũ trụ và thức ăn có calories tạo nên. Năng lượng được hai cơ quan vi tế và tinh xảo nhất trong các tế bào của con người tạo ra. Cơ quan thứ nhất là Mitochondrion (tạm dịch là Vi Năng Tử,) tức là những nhà máy vi ti phát sinh Năng Lượng và Phân Tử Protein F1-ATPase, hay là cánh quạt máy thiên nhiên và vi ti nhất.

(The most prominent roles of mitochondria are to produce the energy currency of the cell, ATP (i.e., phosphorylation of ADP), through respiration, and to regulate cellular metabolism. The central set of reactions involved in ATP production are collectively known as the citric acid cycle, or the Krebs cycle. Staying with the power plant analogy, power plants provide energy to a large community with each part of the community requiring varying degrees of power; in the same way, mitochondria provide energy to various organs of the body.

(<http://mitochondrialdiseases.org/mitochondrial-disease/>)

Tóm lại, Tạng Quang Minh là con đường đi của ánh sáng, cùng với năng lượng (chân hỏa tam muội, energy) và sắc tướng (mass) là phương tiện thần thông để du hành trong vũ trụ, đi tới những cõi cao hơn (higher dimensions) mà khoa học vật chất, hữu cơ, khó mà có thể thực hiện được trong một tương lai gần tới. Theo tôi hiểu, Tâm Thức dùng phương tiện này để một niệm là tới tận cùng biên giới của vũ trụ, vượt không gian lẫn thời gian. Tuy nhiên, những điều này không dễ dàng kiến thức tư nghị nếu không có căn bản trí tuệ bổ xung.

29. Đốt thân thể cúng dường chư Phật

Sau khi Phật thành đạo 5 năm, di mẫu (dì) của Phật là Mahà Prajāpatì Gautamì cùng với 500 phụ nữ dòng họ Sakya (Thích Ca) đến nơi Đức Phật đang ngụ tại Vaisālì và xin Phật cho phép nữ giới xuất gia, từ bỏ gia đình sống cuộc sống tu sĩ không gia đình trong pháp và luật do đức Phật giảng thuyết. Các vị ấy cầu thỉnh 3 lần và đức Phật cũng 3 lần từ chối. Di mẫu ngài và 500 phụ nữ kia cùng nhau cắt tóc, mặc y vàng, đi đến chỗ Phật lần nữa để xin. Ananda, vị thị giả thân cận của Phật, ngỏ lời xin giúp cho họ, nhưng 3 lần xin, 3 lần bị từ chối. Sau đó, Phật chấp nhận họ với điều kiện là nếu phụ nữ thọ trì được 8 nguyên tắc không bao giờ có ngoại lệ sau đây thì có thể thay thế cho lễ truyền giới, và như thế họ mới có thể chứng đạt thánh quả trong nếp sống xuất gia phạm hạnh. Di mẫu và 500 phụ nữ vui vẻ chấp nhận đề nghị đó và với tâm hoan hỷ như vậy, họ đều được đắc giới. Tuy nhiên, với thân phận mới như thế họ không thể chứng thánh quả ngay lập

tức được. Sau đó, khi họ được Tôn giả Nandaka giáo thị vài lần, họ mới thấy tiến bộ lần trong tiến trình giải thoát và chứng thánh; vì ngay cả vị tỳ kheo ni nổi tiếng nhất cũng chỉ chứng được Tu Đà Hoàn trong giai đoạn này.

202

Có điều mà tôi không hiểu là đi tu vui sướng gì mà đám phụ nữ này rủ nhau năn nỉ được xuất gia tập thể? Vô lý hơn là họ tu tiến bộ cỡ nào cũng chứng tới Tu Đà Hoàn là cao nhất, không thể thành Phật được? Nói theo quan niệm bây giờ thì tất cả các tôn giáo đều kỳ thị đàn bà. Đạo Ki Tô và những đạo khác đã giải thích rất rõ ràng tại sao và bắt buộc người nữ phải vâng lời người nam. Đạo Phật không giải thích rõ ràng về vấn đề này, chúng ta chỉ biết qua kinh điển là phái nữ chỉ có thể đạt tới Tu Đà Hoàn cho dù có tu tiến bộ cỡ nào cũng khó đạt được vị quả cao hơn. Theo tôi, chữ 'kỳ thị nam nữ' không phải là ý tốt nhưng 'phân biệt nam nữ' có vẻ tương đối dễ nghe hơn dù cả hai cùng có một nghĩa là 'phân biệt đối xử.' Ai cũng biết rằng nam nữ sinh ra khác biệt, hay tất cả chúng ta sinh ra 'độc nhất, đặc thù' (unique.) Tất cả chúng sinh đều sinh ra là duy ngã độc tôn. Mỗi cá nhân của mỗi con người, mỗi chúng sinh kể cả con vật lẫn cây cỏ ngay cả tất cả vạn vật trong vũ trụ đều không một thứ gì tuyệt đối đồng nhất thể cả cho dù có clone hay copy cũng vẫn không giống bản chính gốc. Vì vậy mà mới có danh sắc, có căn cước (ID,) và có Ngã. Trở lại công án trên, tất cả các giáo chủ của tôn giáo đều là nam giới cho nên dễ dàng giải thích là chỉ có nam giới mới đạt được trình độ tốt cùng của tâm linh và trí tuệ. Cho đến một ngày nào đó chúng ta có một Đức

Thế Tôn nữ giảng đạo giác ngộ thì nhân sinh mới hiểu nổi cái bất khả tư nghì này. Hay đây là trò chơi thuần lý trí, sáng tạo bởi đàn ông vì bản tính của người nam, dương, là lý tính. Trong khi đó, người nữ sinh ra với bản chất cảm tính, âm? Âm không thể thành Dương hay ngược lại? Âm là Âm; Dương là Dương! Đó là thực tại, là luật của vũ trụ.

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Phần 1: Quang Minh, Minh Giác Nguyễn Học Tài chép: "Trong băng giảng về "Chết," Sư cô Như Thủy kể rằng sau khi Phật nhập diệt, bà Kiều Đàm di mẫu (dì của Phật) và bà Da Du Đà LA cùng 500 ni tăng đã dùng một thứ lửa gọi là Hỏa Quang Tam Muội để tự thiêu. Sư cô nói thêm rằng trong thế gian này có một số người tự phát ra lửa để đốt cháy thân thể của họ. Ví dụ một bác sĩ đang ngồi làm việc, bỗng trong người ông phát ra một thứ lửa đốt cháy cơ thể của ông ra tro trong khi bàn làm việc, giày dép và quần áo vẫn y nguyên."

Cái ông bác sĩ này vô cố, vô tình đốt cháy nhục thân mình cũng không nói làm gì. Nhưng cái chuyện ngụ ngôn bà Da Du Đà LA đã cùng 500 ni tăng 'tự thiêu tập thể' thì nó có vẻ thần thoại Ấn Độ quá. Đọc như vậy nhưng chúng ta không nên điên dại 'tắm xăng, châm lửa' thử nó tại gia (don't try it at home) mà nó cháy lang qua nhà hàng xóm tạo thêm tội nghiệt. Hay là 501 ni tăng cùng hóa thân (biến mất) theo Phật về Tây Phương Cực Lạc bằng cách dùng chân hỏa tam muội để đốt cháy cơ thể của họ ra tro bụi trong khi những bồ đoàn, giày dép và quần áo của họ vẫn bỏ lại y nguyên? Điều này khác với tự tử tập thể, hay tắm xăng tự thiêu chết theo giáo chủ như những kẻ cuồng tín trên đời. Nếu chúng ta xem phim Star Trek khi thấy những

nhân vật trong đó biến mất và hiện ra thì chúng ta sẽ hiểu được cái lý thuyết của energy trong teletransportation, tương tự như 'cut+paste' hay 'copy+paste,' chúng ta đưa vật thể tới một chiều không gian khác. (Teleportation, or Teletransportation, is the theoretical transfer of matter or energy from one point to another without traversing the physical space between them. It is a common subject of science fiction literature, film, and television.)

Các khoa học gia Nhật Bản loan báo khi nghiên cứu chiều sâu của tế bào, họ đã khám phá ra những cánh quạt máy thiên nhiên ti vi nhất quay với một tốc độ rất mạnh trong

203

mỗi tế bào. Quan sát trực tiếp sự chuyển động, họ đã nhận thấy một phân tử Protein F1ATPase hoạt động như một cánh quạt máy với đường kính của nó chỉ bằng một Nanometer đang quay trong một cái không gian có đường kính 10 Nanometer. Tôi xin giải thích đơn giản dễ hiểu hơn, khỏi phải nghiên cứu thí nghiệm mất công. Tế bào trong cơ thể ta cần thở, điều đó ai cũng từng trải với kinh nghiệm đầy mình, mà thở có nghĩa là hít Oxygen vào thở thán khí ra như cái máy quạt điều hòa không khí. Để đàm luận cho vui, có thể lửa Tam Muội là từ những vi năng tử phát ra và được những phân tử Protein F1-ATPase, hay những cánh quạt thiên nhiên vi ti trong mỗi tế bào đưa tới. Trường hợp những vị đạo sĩ hay những đấng Bồ Tát có hào quang, lửa nội thân là do tu luyện đặc đạo mà thành tựu quang minh tam muội. Trường hợp vị bác sĩ 'tự thiêu bằng lửa' trong người phát ra và những người trong cơ thể có lửa là do bẩm sinh mà có từ

kiếp trước. Những người này dùng 'lửa tam muội' biến thân như Star Trek chứ không phải đốt cháy thành than bởi lửa thế gian. Ông bác sĩ, các bậc tu luyện có thần thông biết họ làm gì chứ không phải tự thiêu. Họ dùng thần thông cúng dường tam bảo có nghĩa là về với Phật chứ không phải tự thiêu đốt chết để cúng dường tam bảo như chúng ta vô minh hiểu như vậy khi đọc như vậy trong kinh. Cho nên, trường hợp của bà Kiều Đàm di mẫu và 500 ni tăng đã 'tự thiêu bằng hỏa quang tam muội,' cũng như trường hợp của Mã Minh Bồ Tát đã dùng Long phân tán tam muội tự biến thành một vầng mặt trời sáng chói trước khi tịch diệt là họ đang đăng vân giá vũ từ giả cõi Ta Bà, tịch diệt chứ không ô hô ai tai chết vì phỏng lửa. Cho nên đọc vậy, nghe vậy, thấy vậy mà không phải như thị tri kiến, hiểu như vậy mà phải biết dùng một chút trí tuệ, một chút tưởng tượng lẫn luận lý (logic) khoa học hiện tại để giải mật ngôn ngữ ý xưa của tiền nhân.

Theo bản thống kê thì mỗi cá nhân là những nguyên tử với số lượng tương đương là 1028 trong khi đó cơ thể con người ta có cỡ 100 tỉ tỉ tế bào (100,000,000,000,000, hay 10^{14}), mỗi tế bào có khoảng 100,000 vi năng tử, tức là cơ thể chúng ta có tất cả: $100,000 \times 100,000,000,000,000 = 10^{19}$, hay 10 triệu tỉ vi năng tử. Nếu biết số nhiệt lượng của mỗi vi năng tử đem nhân với 10 triệu tỉ vi năng tử, chúng ta sẽ biết tổng số nhiệt lượng bất khả tư nghị trong mỗi người. Tuy nhiên, nhiệt lượng trung bình hay thân nhiệt (body temperature) của chúng ta là 97.6o F. Muốn đốt một cơ thể một con người ra tro phải mất 1,200o F. Mà muốn 'phân tán tam muội' thì phải cần một nhiệt lượng tương đương với

hiệt độ của mặt trời, nóng hơn cả núi lửa, mới về châu chư Tổ châu chư Phật và các Bồ Tát được còn dùng nội lực kém hơn thì chỉ có nước đi châu Diêm Vương.

Hỏa quang tam muội, Phạn ngữ là *tejoprabhāsamādhi*, cũng gọi Hỏa quang định, tức một loại thiền định khiến cho thân thể bốc lửa. Trong Bản Hạnh Tập Kinh từ 40, "Bấy giờ Đức Như Lai cũng vào hỏa quang tam muội như thế, thân mình bốc ra ngọn lửa lớn" (Như Lai dĩ thời diệt nhập như thị hỏa quang tam muội, thân xuất đại hỏa.) Tức phẩm Dược Vương Bồ Tát bản sự của kinh Pháp Hoa, chép sự tích Bồ Tát Dược Vương tự đốt mình để phụng sự Đức Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức (Điều pháp liên hoa kinh từ 53a.) Như vậy, Đức Như Lai, Bồ Tát Dược Vương, bà Kiều Đàm di mẫu cùng 500 ni tăng và vị bác sĩ nói trên đã phải dùng thân nhiệt hay lửa Tam Muội với độ nóng cao hơn 1.200o F nhiều. Vậy thì làm sao có thể đưa từ một nhiệt độ của cơ thể 97.8 o F tới một độ nóng của mặt trời? (The core of the Sun has a temperature of about 15.6 million Kelvin, about more than 27 million degrees Fahrenheit.)

204

Theo Robert Lamb thì tia chớp từ búa thiên lôi, 5 lần nóng hơn mặt trời; một tia sét chứa đựng một năng lực kinh khủng, 30,000o kelvins = 53,540 degrees Fahrenheit, có thể đưa chúng ta du hành trong vũ trụ, tiêu điều cực lạc, châu Tổ, châu Phật trong sát na. Như đã nói trên, những công án này chỉ đàm luận cho vui chứ nói ra bây giờ nghe có vẻ huyền bí, phản khoa học, mê tín dị đoan nhưng biết đâu trong một tương lai rất gần, khoa học có thể teleportation như khoa học giả tưởng thì

những điều chúng ta hồ nghi đây sẽ trở thành quá hiển nhiên như lên cung trăng, hay lên hỏa tinh ngày nào? Chẳng hạn, bây giờ chúng ta mới biết, và hiểu được ý của Kinh Hoa Nghiêm khi diễn tả về những hoa tạng, xum la vạn tượng với nhiều màu sắc như con mắt, như hình trụ, như xoáy ốc,... trong vũ trụ, vũ trụ trong lỗ chân lông, hay Phật đã nhìn thấy những vi trùng trong nước mà ngày nay khoa học đã chứng minh, trình bày trong thuyết lượng tử, và NASA đang dùng viễn vọng kính vũ trụ cho chúng ta thấy được vũ trụ bằng mắt trần lúc đó mới ngạc nhiên thán phục trí tuệ siêu khoa học, vượt thời gian của Đức Phật. Cho nên, tốt nhất vì vậy mà im lặng, nên bất khả cải cộ trong những vấn đề này, chỉ nên cười mỉm chi để nghe những người mù sờ voi cãi nhau 'cho từ cho bi.'

Is Lightning Hotter than the Sun? May 13, 2010 01:55 PM by Robert Lamb: What's five times hotter than the sun and capable of sending a DeLorean back to the future? Yep, the answer is a bolt of lightning, which can reach temperatures of roughly 30,000 kelvins (53,540 degrees Fahrenheit). The sun, on the other hand, is eclipsed in this case — its surface temperature is just 6,000 kelvins (10,340 degrees Fahrenheit). It's one amazing piece of science trivia, but what exactly does it all mean?

First, it's important to realize that the sun's surface is actually its coolest layer. Dive down to its core, and you'd encounter plasma temperatures of about 15 million kelvins (about 27 million degrees Fahrenheit). Things also heat up just above the sun's surface, as its atmosphere exceeds temperatures of

500,000 kelvins (about 900,000 degrees Fahrenheit).

"Power is the rate at which energy is used or transferred," explains University of Washington physics professor Robert H. Holzworth. "So power is energy per second, and the energy per second in lighting can be very high, but it only lasts a really, really, short time, like tens of microseconds. So the total energy isn't like the total energy from the sun, obviously, but the rate the energy dissipates can be very large. It's one of the most powerful natural phenomena on Earth."

Nên biết, vàng nóng chảy ở 1945o F, và khi luyện kim, có một loại sắt nóng chảy ở 1490o F. như vậy, lửa Tam muội không những làm vật nóng chảy, thay hình đổi dạng, mà còn làm vật chất biến thành lượng tử để du hành tận cùng vũ trụ tới các cõi khác. Trong những trang kinh xưa đã nói có sự liên hệ giữa Vật chất, vận tốc của Tạng Quang Minh và Năng lượng, lần không có sự phân chia cơ bản nào giữa Tâm và Vật. Điều này có nghĩa là Vật chất là Năng lượng mà Einstein ngày nay đã triển khai với công thức $E = mc^2$. Einstein cũng đã thú nhận: Những gì tôi khám phá kinh Phật đã từng nói đến rồi.

Một số nhà khoa học cũng đã nghiên cứu phương thức vô tuyến vận tải (Télétransport) bằng cách biến đổi một vật thể thành lượng tử rồi truyền chúng qua không gian, tại nơi đến, người ta biến lượng tử trở lại thành vật thể như ban đầu. Khoa học đã thực hiện

205

thành công với photons (hạt ánh sáng) và electron (điện tử) mà ngày nay đã áp dụng phổ biến với các bit thông tin điện tử qua các mạng viễn thông và internet. Nhưng với sinh

vật thể thì chưa tìm ra phương cách, bởi phải cần tới một năng lượng vô hạn để biến hoàn toàn một nguyên tử vật chất thành lượng tử, khoa học hiện nay chưa có thể làm được nhưng với quantum technology thì những mơ ước này sẽ trở thành sự thật trong một tương lai rất gần đây. Phật Giáo đã biết dùng cái năng lực vô lượng tam muội chân hóa của Tâm Linh đó từ lâu.

Tôi không hoàn toàn phủ nhận những lý thuyết này, thực tế đây là những mơ ước của con người. Hy vọng khoa học sẽ thực hiện được trong tương lai rất gần. Những điều thần thông mơ ước trên đã được chấp nhận trên lý thuyết dã tưởng (fiction) vì khoa học chưa có thể thực hiện được. Tuy là dã tưởng bây giờ nhưng không phải là không bao giờ xảy ra (impossible.) Trong vòng 40 năm nay, chúng ta đã chứng kiến rất nhiều chuyện, đã thấy khoa học khám phá rất nhiều thứ không tưởng để phục vụ nhân loại cho nên tôi cũng mơ ước một ngày nào đó có những chuyện nghe hoang đường thần thoại sẽ thành sự thật như chuyện Đường Minh Hoàng du nguyệt điện vậy. Nhưng bây giờ thì nên công tâm để phân biệt ngụy kinh hay chân kinh như Phật dạy:

Trên tinh thần khoa học đầy trí tuệ của Phật Giáo: đến để mà thấy, thấy để mà biết, biết để mà tin, tin để mà tự ứng dụng và trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật có dạy 4 điều tham chiếu lớn là:

1. Không vội tin dù người đó nói rằng đã nghe lời Phật giảng dạy.
2. Không vội tin dù người đó là một vị Đại Trưởng Lão.
3. Không vội tin dù người đó có nhiều đồ chúng.
4. Không vội tin dù người đó giảng dạy hay.

Trong Đạo Phật và Khoa Học, Tuệ Chiếu viết, “Chỉ tin khi đem những điều được nghe về so sánh và đối chiếu lại với những lời Phật dạy. Nếu đúng thì mới tin. Đây nói lên tinh thần khoa học của Đạo Phật. Đến khi Phật nhập diệt, Vua A Xà Thế có hỏi là khi Phật nhập diệt rồi thì tin vào ai? Ngài A Nan trả lời là đã có Pháp. Chính vì thế sau này có từ Pháp Thân. Pháp đây chính là lời Phật dạy. Nếu chúng ta đi đúng theo con đường của Phật thì chính là con đường giác ngộ và giải thoát.” (<http://www.tanhkhong.org/a336/dao-phat-va-khoa-hoc>)

Trong Lăng Kính Đại Thừa, cụ Nghiêm Xuân Hồng kể rằng Ngài Mã Minh Bồ Tát lúc thị hiện tịch diệt, Ngài nhập Long Phân Tán Tam Muội, thân bay lên hư không, bay luôn và chói sáng như mặt trời trong một hồi lâu rồi là đáp xuống mặt đất, ngồi kiết già mà thị tịch. Cụ Nghiêm Xuân Hồng có sinh vào thời đó hay có đích thân chứng kiến là Ngài Mã Minh Bồ Tát biểu diễn thần thông bay lên bay xuống, bay đi bay lại, bay về rồi ngậm củ tảo? Ngài Mã Minh muốn dạy chúng ta bay chơi trước khi thăng thiên?

Ngài Mã-Minh (Asvaghosa): Niên đại xuất thế của Mã Minh Bồ Tát có nhiều thuyết khác nhau. Lại căn cứ nơi luận Thích Ma Ha Diễn thì có đến sáu ngài Mã Minh. Nhưng theo sự nhận xét của phần đông các nhà học Phật thì trước sau chỉ có một Mã Minh Bồ Tát.

206

Và, riêng về thời đại trứ tác, bộ Đại Thừa Khởi Tín đưa ra thuyết ngài xuất thế khoảng sau Phật diệt độ 600 năm, là có phần chính xác hơn hết.

Ngài Mã Minh dòng dõi Bà La Môn, người thành Sa Kỳ Đa (Sakera) thuộc xứ Trung Ấn.

Ngài là bậc học vấn uyên bác, biện tài vô ngại, văn chương, thi phú hơn người, thông suốt Phệ Đà cùng những môn học phụ thuộc, rành về các giáo quỹ chân ngôn. Ngài có những biệt danh là: Nan Phục, Nan Phục Hắc, Đồng Mẫu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thế Huệ... Ban sơ ngài học theo ngoại đạo, biện luận thắng tất cả các học giả Phật Giáo tại nước Ma Kiệt Đà. Nhưng sau gặp Đại Đức Hiếp Tôn Giả và Phú Na Sa (Purnayasa) ngài bị chiết phục, suy kính hai vị ấy làm bậc thầy. Khi đã nương về chánh pháp, ngài du hành các miền Trung, Bắc Ấn, đem tài hùng biện chiết phục ngoại đạo, tuyên dương Phật Giáo, thanh danh vang dội khắp nơi. Tương truyền ngài có tài vừa đàn vừa ca, làm cho loài ngựa cảm động chảy nước mắt, kêu lên tiếng bi thương. Và, lúc vua Ca Nị Sắc Ca tiến đánh thành Hoa Thị, đòi một trong hai điều kiện: dâng ngài Mã Minh, hoặc nộp vàng chín ức. Chủ thành không có đủ vàng, đành phải đem ngài Mã Minh ra thay thế. Khi vua được ngài Mã Minh, liền rước về Bắc Ấn để hoằng dương Đại Thừa Phật Giáo. Có thuyết nói, trong thời kỳ kiết tập Kinh Điển lần thứ tư, ngài Mã Minh đã tham gia với phận sự nhuận sắc văn chương.

Về phần trứ thuật, tương truyền ngài có soạn hơn 100 bộ Kinh Luận, nhưng hiện nay chỉ còn mười tác phẩm như sau: Phật Sở Hành Tán, Đại Trang Nghiêm Luận Kinh, Thập Bát Thiện Nghiệp Đạo Kinh, Lục Thú Luân Hồi Kinh, Sự Sư Pháp Ngũ Thập Tụng, Ni Kiền Tử Văn Vô Ngã Nghĩa Kinh, Đại Tôn Địa Huyền Văn Bản Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng, và Bản Sanh Mạng Luận. Trong bài tựa quy kính của Đại Trang Nghiêm Luận Kinh, ngài đã viết:

Phú Na, Hiệp Tỷ Khưu Các học giả Di Chúc Chúng Tát Bà Thất Bà Bặc Ngưu Vương chánh đạo Những luận sư như thế Nay tôi đều kính thuận.

Phú Na Sa và Hiệp Tôn Giả là bậc thầy của ngài. Di Chúc là dịch âm của danh từ Mahisàsakà, tức Hóa Tha Bộ. Tát Bà Thất Bà là dịch âm của danh từ Sarvativàsda, tức Nhất Thế Hữu Bộ. Ngưu Vương, có học giả cho là dịch âm của danh từ Kaukkutika, tức Kê Dẫn Bộ. Xem thế thì biết sở học của ngài kiêm cả Đại Thừa, Tiểu Thừa. Bài tựa quy kính trên biểu lộ thái độ khoan hòa của một nhà học Phật, biết dung hợp tất cả giáo lý không cuộc hạn tông phái nào, cốt để tìm cầu chỗ hay, gạt bỏ chỗ kém. Có thể cho tư tưởng của ngài Mã Minh như một chiếc cầu nối liền giữa hai lãnh vực Tiểu Thừa, Đại Thừa vậy.

(http://niemphat.net/Luan/phathoctinhyeu/t_hien1_12.htm)

Chỉ từ một niệm, tâm ý có thể di tản (teleportation) những rối lượng tử (quantum entanglement) với một tốc độ siêu việt (tốc độ không thể nghĩ bàn) vượt xa và nhanh hơn tốc độ của ánh sáng, trong không gian cuộn thời gian (space-time entanglement.)

Tốc độ

207

này dường như đồng độ với tốc độ tư duy, nó không bị sự hạn chế của không gian, lẫn thời gian, Nó đi xuyên qua vật chất hay nói đúng ra vật chất đi xuyên qua nó.

Tóm lại, kinh muốn giảng ý 'tạng quang minh' nhưng ngôn ngữ diễn tả và thí dụ dễ bị hiểu lầm là mê tín dị đoan nên không có tính thuyết phục cho lắm.

“Chư Phật là gì? Là tạng quang minh Là thần thông biến hóa tràn đầy thế gian”

Nên đổi lại là:

Chúng sinh là gì? Là tạng quang minh Chúng sinh là vũ trụ Vũ trụ là chúng sinh.

Tội nghiệp có những người tu Phật vì quá sùng đạo nhưng kém trí tuệ và vô minh cho nên không hiểu thâm ý nghĩa tiến hương cúng dường. Trên đầu của những người xuất gia theo đạo Phật thường có những vết sẹo tròn, đây là vết tích của việc đốt hương cúng dường chư Phật. Trong Phật giáo lễ này còn được gọi là “Tấn hương” (đốt hương), “Nhiệt đảnh” (Đốt đầu) hay còn gọi là “Đốt Liễu.” Bây giờ, tôi không thấy người nào trọc đầu có những dấu tấn hương này nữa, như là một hình thức nghi lễ tự nguyện hiến dâng cho đạo Pháp, nhất là ở hải ngoại nhưng điều kiện này cũng không cần thiết phải duy trì nữa. Sư cô Thích Nữ Thanh Hội ở Việt Nam tâm sự, “Ngay từ nhỏ mới xuất gia, nhiều người đã xem việc đốt hương là một hành động cao cả để cúng dường chư Phật. Tuy nhiên chỉ đốt ở cánh tay, cổ... chứ còn đốt trên đầu chỉ diễn ra sau khi thọ Đại giới (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni.) Việc đốt hương này được những người con Phật xem là hành động thể hiện sự chân thành, quyết tâm tin và theo Phật. Có người còn đốt đi một hoặc hai ngón tay để cúng dường.” Có người muốn thể hiện sự từ bi với tất cả muôn loài, Sư cô Thích Nữ Tuệ Nhã, thọ giới tại Đại giới đàn Trí Thủ (Nha Trang) chia sẻ: “Khi phát tâm thọ giới Bồ Tát, trong lòng khởi lên tâm nguyện từ bi rộng lớn để cứu độ chúng sanh, báo đền ân đức của Phật, thầy tổ, cha mẹ. Cho nên lúc được đốt hương không có gì gọi là đau đớn, nếu bảo đốt thêm ở đâu trên cơ thể

mình tôi cũng đốt được, hy sinh cả thân mạng cũng không có gì lo sợ.” Đốt ở đây không có nghĩa là đốt thành tro, hủy hoại thân thể mà chỉ làm cho nóng bỏng tượng trưng cho sự quyết tâm. Thời đại bây giờ, những nghi lễ trên không cần thiết nữa và có thể được xem như là hủ tục và mê tín. Từ trước tới nay không có chư Phật nào chứng cho cái lòng thành tự thiêu mê muội này cả. Thờ Phật với quan niệm biểu tượng để nhắc nhở mọi người nhớ lại Tánh Giác của mình chứ không tín ngưỡng mê tín như các tôn giáo khác. Đức Phật ngồi trên bàn thờ là biểu tượng, không phải là thật, chính Tánh Giác của mình mới là Phật thật. Thế mà chúng ta quên Tự Tánh đi, tìm Phật ngoài tâm, quên hẳn Phật tánh trong mình. Thiền Sư Tùng Thẩm nói, “Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong [tâm ta.]” Những hình tượng Phật chúng ta thờ, đều là tướng duyên hợp, đã duyên hợp làm sao không bị duyên tan. Phật thật đang ngồi lơ lửng

208

nơi thân ta, Phật tại tâm, chúng ta bỏ quên ông Phật thật, chạy theo ông Phật giả. Vì thế Thiền Sư Đôn Hà Thiên Nhiên mới làm việc kỳ quái này: Sư đến chùa Huệ Lâm gặp tiết đại hàn, bèn lên chùa thỉnh tượng Phật gỗ đốt để hơ. Viện chủ Hướng trông thấy quở trách, “Sao đốt tượng Phật của tôi?” Sư lấy gậy bối trong tro nói, “Tôi thiêu để lấy xá lợi.” Viện chủ bảo, “Phật gỗ làm gì có xá lợi?” Sư nói. “Đã không có xá lợi, thỉnh hai vị nữa thiêu.” Viện chủ nghe câu này, tất cả chấp đều tan vỡ. Người sau nói “Đôn Hà thiêu một Phật, Viện chủ lạc mi mao” (Đôn Hà thiêu Phật gỗ,

Viện chủ rưng lông mày.) Hay Nhị Tổ Huệ Khả chẻ tượng Phật, đốn chùa làm củi đốt là những hành động tích cực khó ai theo kịp, không dễ tư nghị bởi những kẻ phàm phu. Những người này có thể đã đại ngộ, hành vi phi thường hay đã không bình thường với những hành động bất thường? Do đó, Thiền Tông chỉ thấy Tánh Giác hay Pháp Thân là Phật, chớ không chấp nhận thân tướng tứ đại hòa hợp làm Phật.

Xá lợi là cái tinh ba cô đọng lại sau khi thiêu thân Phật. Thân Phật đã hoại hơn hai ngàn năm rồi, mà xá lợi vẫn còn. So sánh trong tương đối, thân Phật là giả, xá lợi là thật. Nương cái giả để thấy cái thật mới đúng tinh thần thờ Phật. Chỉ biết cái giả mà không thấy cái thật, tướng giả ấy trở thành vô nghĩa. Vì thế Thiền sư Đôn Hà bảo, “Đã không có xá lợi, thỉnh hai vị nữa thiêu.” Viện chủ liền nhận được ý này. Nếu thỉnh thêm 2 tượng nữa để thiêu cúng dường thì có thể tìm ra toàn thân xá lợi thật dưới đây?

Figure 51 Kim cương bất hoại: xác của một nhà sư ở trong bức tượng Phật qua X-ray

Câu chuyện về Hòa Quang Tam Muội hay Long Phân Tán Tam Muội, hay những thứ Tam Muội khác mà Kinh Hoa Nghiêm đã diễn tả thoát nghe qua như là những điều hư vọng, dễ bị ngộ nhận. Có thể ý tiền nhân muốn diễn tả về uy lực của quang minh soi sáng khắp nơi trong vũ trụ lẫn thế gian nơi chúng sinh đang sở trụ nhưng ngày xưa không có đầy đủ kiến thức khoa học và ngôn ngữ phong phú như ngày nay để chứng minh và diễn đạt chính xác ý tưởng của sự kiện. Ngôn ngữ chú giải từ kinh văn của đa số những diễn giả dễ bị dư luận hiểu lầm là cường tín hay hoang đường như vài ví dụ

diễn hình trên đây đó là Bay, Đốt, tự thiêu, chết theo,...nhưng xem phim Star Trek chúng ta không thấy những điều thông thường tự nhiên như bay, biến mất hiện ra nó hoang đường kinh khủng như là đốt, tự thiêu hay thăng thiên.

Ví dụ, Tì Lô Giá Na là quang minh biến chiếu, là quang minh chu biến khắp cả vũ trụ. Như vậy quang minh của đức Tì Lô Giá Na tức là lửa tam muội rất nóng như lửa mặt trời. Được cho là bất khả xưng, bất khả số, bất khả thuyết, bất khả tư nghị. Điều này cho biết, tiền nhân đã có chút khái niệm khoa học về nhiệt độ vô cùng của quang minh này. Cho nên đốt thân cúng dường Phật không phải tự thiêu nhưng biến mất, hiện ra như thăng thiên, tàn hình đó là phương tiện di chuyển trong tam giới bằng cách di chuyển, vận tải

209

vô lượng tử dùng máy tam muội chân hỏa, để du hành tới một không gian khác chiều bằng cách phân tán vô lượng lượng tử rồi kết hợp lại trong sátna ở một chiều không gian khác trong tam giới. Từ có tới không, từ vi tới vĩ, từ vô lượng tới hữu lượng và ngược lại chứ không tự đốt chết, cháy thành tro bụi vĩnh viễn. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là phải bước qua cửa tử tới cửa tái sinh. Điều mà những kẻ vô minh như chúng ta vẫn luôn hoài nghi là sau khi tình nguyện bước qua cửa tử vong rồi có được tái sinh hay không? Đa số chúng ta chưa bao giờ chứng kiến tận mắt người trở về từ cõi chết, kể cho chúng ta những kinh nghiệm của họ.

Hơn nữa, không có sự khác biệt giữa thể giới vi mô của hạt cơ bản lượng tử và cấu tạo vật chất của vĩ mô. Cho nên, với đặc dị công năng, nhục thân của tôi không đi xuyên qua

vật chất nhưng 'Tôi' đi. Hay vật chất đi xuyên qua nhục thân tôi. Tôi không đến với vật chất lượng tử nhưng nó đến rồi đi qua nhục thân ngũ uẩn của tôi. Thâm diệu hơn nữa, Nó là Tôi; Tôi là Nó là Như Lai – không đến không đi.

30. Phật Giáo chứng minh Khoa Học

Dùng Phật Giáo để chứng minh Khoa Học hay ngược lại không phải là chuyện dễ dàng đơn giản cho nên khi cố tình thảo luận về những vấn đề này như một số người hay cố gắng so sánh thì chỉ nên xem như là những tư nghị về trí thức, để mở mang thêm kiến thức và trí tuệ, không nên quá khắc khe phủ nhận là vô lý hay không tưởng. Nếu vẫn cố chấp thì nên suy nghiệm về những gì nhà khoa học gia Albert Einstein khẳng định về Phật Giáo và Đức Phật, về một tôn giáo tương lai của vũ trụ, hay những thú nhận của Einstein về 'tất cả' những gì ông ta đã biết và khám phá ra đã được kinh Phật ghi lại từ hơn 25 thế kỷ trước rồi,... Hay vẫn còn ngoan cố chấp thì nên vượt qua cửa tử và rồi tìm gõ cửa vô môn quan của Chân Như để bắt Einstein chứng minh những gì ông đã tuyên bố hay dạy cho ông ta một bài học cải tạo. Khoa học không chứng minh nổi Phật Giáo mà ngược lại Phật Giáo đã vượt qua những khám phá muộn màng của khoa học hiện đại 2600 năm về trước. Khoa học chưa vượt qua được tốc độ của ánh sáng trong khi đó Đức Phật và các thánh nhân Đông Phương đã vượt thời-không hơn 3000 năm về trước.

Cư Sĩ Truyền Bình nói: "Trước hết và quan trọng nhất là Đức Phật đã phát minh ra Tâm." Nói đúng hơn là Đức Phật khám phá ra bản thể của Tâm. Tâm còn nhiều tên gọi khác nhau, mỗi tên gọi chủ ý vào một khía

cạnh khác biệt. Đức Phật 'phát minh' ra phương pháp phân tích, sắp hạng và nhấn mạnh vào những khía cạnh đặc thù: ví dụ, chú tâm đến giác ngộ thì gọi là Phật tánh (chữ Phật Buddha có nghĩa là giác giả hay người giác ngộ,) chú ý vào khả năng biết khắp cùng vô tận thì gọi là Chánh Biến Tri, nhấn mạnh vào tính bất biến không chuyển động thì gọi là Như Lai (không đến không đi,) ý thức tính không có số lượng thì gọi là Bất nhị, kiến được tính không có thời-không hay thời gian vô cùng và không gian vô tận thì gọi là A Di Đà (vô lượng quang vô lượng thọ), biết được tính không sinh không diệt thì gọi là Niết Bàn...Phật Giáo cung cấp cho người đời một tri kiến hết sức sâu xa, siêu việt khoa học, về thế giới nhằm giúp chúng sinh thoát khổ. Phật Giáo dạy rằng thế giới là chủ quan, vật chất là chủ quan, là thói quen kiên cố của tâm thức. Phật Giáo trả lời với Einstein rằng mặt trăng không phải là tồn tại khách quan mặc dù 7 tỉ con người trên địa cầu đều nhìn thấy mặt trăng. Nếu phá bỏ được thói quen kiên cố trong A Lại Da Thức cho rằng mặt trăng có thật, thì nó sẽ

210

không tồn tại. (Phỏng theo 'Đóng Góp của Phật Giáo cho hạnh phúc nhân loại,' Cư Sĩ Truyền Bình)

Nhà vật lý học người Mỹ Gardner nói rằng: Trên thế giới chỉ có chừng vài mươi người hiểu được Einstein, kể cả những nhà vật lý nổi danh. Lại nữa, có một chuyện vui về cuộc đối thoại giữa Einstein và vua hề Charles Chaplin. Chaplin kể rằng chính là Chaplin đã thừa nhận mình nổi tiếng vì ai cũng hiểu và cười lẫn lộn với lời diễn xuất hài hước trong phim câm của mình còn Einstein

thừa nhận mình cũng nổi tiếng vì không ai hiểu Einstein nói cái quái gì cả. Tuy nhiên, Charles Chaplin không may mắn và có nhân duyên để được học và biết về Phật Giáo trong khi đó Einstein có nhiều thiện cảm với Phật Giáo và rất thán phục Đức Phật qua những tìm hiểu về Phật Pháp và triết lý Phật Giáo của tự chính mình.

Trong Chân Không Diệu Hữu, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết, "Những phát hiện của khoa học làm chúng ta kinh ngạc về tri kiến của Phật và các vị Tổ. Các vị đã phát hiện những quy luật của vũ trụ không bằng phép nghiên cứu thực nghiệm mà bằng trực giác trong một dạng tâm thức phi thường của thiền định. Qua thời gian, thực tế cho thấy các phát hiện của khoa học không hề bác bỏ vũ trụ quan Phật giáo mà ngược lại, chúng trùng hợp một cách kỳ lạ. Tuy nhiên chúng ta cần tránh một thái độ, đó là xem khoa học như thước đo đúng sai đối với nhận thức luận Phật giáo. Lý do là Phật giáo chủ yếu nhận thức về hoạt động của tâm, trong lúc khoa học vật lý hay sinh học thiên về vật chất. Tất nhiên Phật giáo xem tâm-vật nằm chung trong một thể thống nhất và mặt khác, khoa học vật lý hiện đại cũng phải thừa nhận vai trò của người quan sát (tức là vai trò của tâm) trong mọi thí nghiệm. Nhưng phải nói phạm vi nhận thức giữa khoa học và Phật Giáo rất khác nhau. Một điều mà ta không quên nữa là Phật Giáo nhận thức thế giới với mục đích thoát khổ, thoát khỏi sự ràng buộc của nó bằng các phương pháp tu dưỡng tâm. Còn nhà vật lý hay sinh học chỉ nhận lại ở sự nhận thức. Vì vậy, khi so sánh Phật giáo và khoa học, tuy có nhiều thú vị và hứng khởi, ta cần biết giới hạn của nó."

Tóm lại, khi đã vượt được qua bờ bên kia tới cõi Hư Vô rồi thì những cái thắc mắc vô minh, phàm phu tục tử trên đây không cần thiết nữa, nó đã được lìa bỏ lại ở bờ bên kia từ lâu rồi như cái niêm kim cô trên đầu Tôn Ngộ Không, biến mất tự lúc nào không biết, sau khi Ngộ Không ngộ Không.

Trong cuốn Lăng Kính Đại Thừa, trang 182, cụ Nghiêm Xuân Hồng đã viết, "Khoa học ngày nay cũng khám phá nhiều những Quang Tuyến Vũ Trụ (Radiation cosmique.) Khoảng không gian bao la giữa các hành tinh, mà trước kia các khoa học gia tưởng là tuyệt đối trống rỗng, thì nay họ khám phá thấy có rất nhiều quang tuyến vũ trụ. Những quang tuyến này đạt tới những tần số ghê gớm, còn gấp bội tần số của Quang Tuyến Gamma, và thường xuyên oanh tạc bầu khí quyển của Trái Đất, và chắc chắn tạo nên nhiều sự chuyển hóa chưa thể biết được."

Điểm này chứng minh lời kinh xưa dạy rằng "khắp nơi, khắp xứ, chỗ nào cũng có đầy quang minh. Và cũng đều có thể có những loài chúng sanh cư ngụ."

211

Càng ngày khoa học càng phát hiện những hành tinh mới có thể có đời sống sinh vật. Tiến sĩ Geoffrey W. Marcy, nhà Thiên Văn của đại học San Francisco, và Paul Butler sau tám năm quan sát tại Đài Thiên Văn Lick ở San Jose, USA đã phát hiện hai hành tinh chạy quanh quỹ đạo của Sao Mặt Trời.

Nhiệt độ của hai hành tinh này có vẻ ấm áp nên có thể có nước ở thể lỏng, điều kiện cần thiết cho những Tiến Trình Hóa Học (Chemical process) và có thể có đời sống sinh vật ngoại tầng không gian. Hai Hành tinh quá cỡ Mặt Trời nay lớn hơn Mộc Tinh (Jupiter) rất

nhiều, đang cặp kè với Sao 70 Virginis, ở trong Chòm Sao Xử nữ (Virgo), và Sao 47 Ursae Majoris ở dưới Cán Gáo (The Big Dipper) ở trong Chòm Sao Đại Hùng Tinh (Ursa Major.) Chúng ở cách xa Trái Đất 35 quang niên. Chúng nhỏ bé và mờ tối trước ánh sáng rực rỡ của hai ngôi sao mẹ, nhưng có Trọng Trường (Gravity) rõ rệt.

Việc khám phá này cùng với việc phát hiện một hành tinh chạy quanh quỹ đạo của Sao Pegasus 51 hồi tháng 10-1995 khiến các khoa học gia tăng thêm tin tưởng rằng Thái Dương Hệ độc đáo hơn những Hành Tinh Hệ bình thường khác. Điều này ngụ ý rằng đời sống sinh vật, kể cả đời sống văn minh đã có khắp nơi trong vũ trụ. Những điều này đã được ghi lại từ 2600 năm trong các kinh điển Phật Giáo.

Tiến sĩ Alan P.Boss, một Lý thuyết Gia Thiên Văn tại Viện Carnegie ở Hoa Thịnh Đốn, nói rằng, "Chúng ta thật sự đang bắt đầu một kỷ nguyên Thiên Văn mới. Chúng ta sẽ tìm thêm nhiều hành tinh khác trong thập niên tới." Tiến sĩ William J. Boruch, Nhà Thiên Văn tại Trung tâm Nghiên cứu Ames ở Mountain View nói, "Đây là sự trở lại lần thứ hai của Marco Polo và Kha Luân Bố: Chúng ta đã tìm thêm những thế giới mới." Đó là điều chắc chắn rồi nhưng với cái đà chậm như rùa bò của khoa học thì cả ngàn năm nữa cũng chưa tìm ra hành tinh có chúng sinh trừ khi hành tinh nào đó có chúng sinh 'Marco Polo và Kha Luân Bố aliens,' có văn minh hơn trái đất tìm đến dạy hay đô hộ chúng ta.

Cơ quan quản trị Hàng Không Không Gian (NASA) loan báo ưu tiên của họ trong vũ trụ là dùng những máy móc tối tân để chụp hình những hành tinh nhỏ như Trái Đất, và quan

sát sự phản xạ ánh sáng để tìm bằng chứng đời sống sinh vật của chúng sinh.

Các khoa học gia đã đi đến kết luận rằng hiện nay trong Giải Ngân Hà phải tồn tại hàng triệu nền văn minh đang độ phát triển rực rỡ. Năm 1972, tại Hội Nghị Du hành Vũ trụ Quốc tế, các Thiên văn gia cho rằng có khoảng 10,000 nền văn minh ở cách Trái Đất không quá 800 quang niên. Các nhà khoa học cho rằng trong vũ trụ phải có hàng triệu hành tinh có nhiều đặc điểm gần giống với hành tinh Trái Đất của chúng ta, và có thể ở các Hành tinh đó cũng có những sinh vật có trí tuệ ...

Sau đây là vũ trụ quan qua trí tuệ của Phật Giáo: Kinh Viên Giác Luận Giảng, Chánh văn và Lược giải, I- Phần Chứng Tín, Thích Thông Huệ viết, "...nhập vào thần thông Đại Quang Minh Tạng, Tam Muội Chánh Thọ, là nơi tất cả Đức Như Lai Quang Nghiêm trụ trì. Đây là ngôn ngữ của Ấn Độ, nghe rất khó hiểu. Thần thông là gì? - Kinh A Hàm mô tả thần thông là đi xuyên vách xuyên đá, thăng thiên độn thổ..., và mọi người thường cũng hiểu như thế. Nhưng ở đây, thần thông diễn tả sự tự tại vô ngại. Đức Phật nhập vào thần thông Đại quang minh tạng, nghĩa là trí huệ lưu xuất từ tự tâm Viên Giác của đức

212

Phật trùm khắp pháp giới. Thần thông và trí huệ lấy Như Lai tạng làm thể, tức lấy tâm Viên Giác làm thể. Cho nên, chữ "tạng" kèm theo có nghĩa là cái kho, từ đó thần thông và trí huệ được lưu xuất. "Tam muội" là chánh định, "chánh thọ" cũng là chánh định. Chánh định của Phật là đại định, tức là đi đứng nằm ngồi đều ở trong định. Chánh định này cũng là nơi quang nghiêm trụ trì của tất cả Như

Lai. Quang nghiêm trụ trì là gì? - “Quang” là hào quang, tượng trưng cho trí huệ; “Nghiêm” là trang nghiêm; “Trụ trì” là an trụ nơi tự tánh Viên Giác để giữ gìn tự tánh đó. Chỉ khi nào có trí huệ mới an trụ và giữ gìn được Viên Giác. Không chỉ riêng Phật Thích Ca mới nhập vào chánh định này, mà cả mười phương chư Phật ba đời cũng đều ở trong định ấy. Điều này nói lên sự bình đẳng của chư Phật, khi đã thành tựu Phật quả.

Nhưng nếu nói chánh định chỉ có ở chư Phật, vậy còn chúng sanh thì sao? - Trong kinh đã nói: "...cũng là giác địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh." Tất cả chúng sanh đều có cái Quang Minh đó, cái tánh Viên Giác đó, nhưng vì quên và xa rời tánh Viên Giác, nhập vào trần cảnh rồi tạo nghiệp và thọ khổ. Đức Phật đã xác chứng, tánh Viên Giác là bình đẳng giữa chư Phật và chúng sanh, dù chúng sanh luân hồi trong lục đạo thì tự tánh vẫn không bao giờ mất. Chúng ta cần tin tưởng điều này một cách kiên định thì mới vững tiến trên con đường giác ngộ và giải thoát."

Tôi xin phóng dịch lời kinh xưa ở trên: Khắp nơi, khắp xứ, khắp chỗ cũng có sẵn đầy ánh minh tâm, sở trụ bởi chúng sinh. Hay, Minh Tâm có đầy khắp nơi trong cõi Ta Bà.

Trong cõi Liên Hoa Tạng trang nghiêm với ngôn ngữ cổ xưa, có 20 tầng thế giới, mỗi thế giới là một cõi Phật. Cõi Ta Bà ở về tầng thứ 13, gồm có nhiều thế giới nhỏ. Trong mỗi thế giới nhỏ, có ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, có bốn châu: Đông, Thắng thần châu, Tây, Ngưu hóa châu, Nam, Thiệm bộ châu, Bắc, Cu lưu châu, và có một núi Tu di: Suméru, có hai vùng Nhứt, Nguyệt.

Ta Bà là một cõi Tam Thiên Đại Thiên thể
giới, tức có 1.000.000.000 thể giới nhỏ. Chúa

tế toàn cõi Ta Bà thế giới là ngài Thi Khí Đại Phạm Thiên Vương.

“Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng.” (Lời Phật)

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Quan Thế Âm cũng nói, “Trong thế giới tam thiên đại thiên thế giới này có trăm ức mặt trời trời mặt trăng.”

Rồi trong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phổ Hiền lại dạy, “Tất cả các thế giới đó hình dạng khác nhau: Hoặc hình xoáy nước, hình xoắn ốc, hình bán nguyệt, hình trục xe, hình bảo hoa xoay tròn v.v... Thế giới có vi trần số hình dạng như vậy.”

Bây giờ, chúng ta đã có chút khái niệm ở đâu có ánh sáng (trí tuệ) là có thể có sự sống (tri kiến Phật.) Theo tôi nghĩ thì đa số chúng ta mới được biết thêm là quang minh ‘ngũ như vậy’ sau 2600 năm. Tuy nhiên thời đó, trước khi khoa học khám phá ra những bức xạ trên, thì có thể nên hiểu theo nghĩa đen (tượng hình sắc) là ánh sáng hay nghĩa bóng (tượng thanh ý) là minh tâm (tâm sáng và tiếng động, noise.) Có thể tiếng Hán giải thích ý nghĩa này rõ ràng hơn tiếng Việt vì nó từ gốc Hán-Việt.

213

Trong liên tiếp mười ngày tập trung ống kính vào một vùng nhỏ hẹp trong bầu trời, Viễn Vọng Kính Hubble đã chụp được những tấm hình đầy đủ chi tiết từ trước đến nay chưa từng có của vô vàn, vô số Thiên Hà (Galaxies) khác nhau ở sâu trong không gian như đang trở lại lúc khởi thủy của thời gian ban đầu.

Nhờ thành quả này chúng ta thấy số lượng các Thiên Hà trong vũ trụ đã gia tăng khủng khiếp tăng đến 50 lần nghĩa là hơn năm lần

mà các nhà Thiên Văn trước kia đã ước tính. Mặt trời là một trong 50 đến 100 tỉ tinh tú trong Giải Ngân Hà.

Tiến sĩ E. Williams, Giám đốc viện Viễn Vọng kính Không Gian ở Baltimore, MD tuyên bố, "Vùng nhỏ hẹp đó sẽ là vùng phải nghiên cứu đặc biệt trong những thập niên tới."

Vùng nhỏ hẹp trong bầu trời được quan sát chỉ rộng bằng 1/25 của một độ (degree,) hay chiếm một diện tích bằng một hạt cát để trên cánh tay. Thế mà, các nhà Vũ Trụ Học và Thiên Văn đã phát hiện ở nơi đó có từ 1,500 đến 2,000 Thiên Hà. Các nhà Thiên Văn không chắc chắn rằng họ đã tiên đoán đúng thời điểm thành lập Thiên Hà khi họ nghĩ rằng thời điểm thành lập Thiên Hà là khi họ nghĩ rằng thời điểm này bắt đầu khi vũ trụ còn rất nhỏ, nhỏ từ 5 đến 10% kích thước của vũ trụ hiện thời. Nhưng các nhà Thiên Văn rất phấn khởi khi quan sát những tấm hình đa dạng của Thiên Hà. Có những Thiên Hà hình xoắn và bầu dục quen thuộc, có những Thiên Hà có những hình thể khác nhau, và có những Thiên Hà đường thẳng (Linear), và những Thiên Hà có những hình dạng giống như những Thiên Hà đã phát hiện từ trước. Một số Thiên Hà khác nữa có thể có những hình dạng giống như hình dạng trong thời kỳ mới thành lập.

Trong một cuộc họp báo, Tiến sĩ E. Williams nói, "Có những Thiên hà lớn, những Thiên hà nhỏ, có những cái đỏ, những cái xanh, có những cái cấu trúc tạm bợ. Chúng ta chưa từng thấy những Thiên hà này trước khi Viễn Vọng Kính Hubble thấy. Chúng ta chưa biết cái nghĩa lý gì của chúng hết."

Andrew Fruchter, một nhà Thiên Văn tại Viện Viễn Vọng Kính Không Gian nói, "Chúng ta

chỉ biết có rất nhiều Thiên Hà trong bầu trời cũng như biết một số tinh tú trong Giải Ngân Hà của chúng ta.”

Tất nhiên, chẳng ai biết đích xác có bao nhiêu Thiên Hà trong Giải Ngân Hà. Một Thiên văn gia khác nói trong Giải Ngân Hà có thể có 100 tỉ, không phải 50 tỉ tinh tú. Có những Thiên hà lớn, những Thiên hà nhỏ, và một trong những Cụm sao (Clumps of Stars) có thể có hàng tỉ tinh tú. Tuy nhiên, chúng ta biết những khám phá này sẽ thay đổi lối ước tính tinh tú của các nhà Thiên Văn trong vũ trụ. Dĩ nhiên, không phải muốn nói gì thì nói mà không chứng minh bằng toán học hay logic về những điều trên thì khó có ai tin ngoại trừ họ đã là những nhà khoa học nổi tiếng với những khám phá lịch sử.

Vùng mà Viễn Vọng Kính Hubble đã chụp được hình những thiên hà mới ở gần cán của Cái Gáo Lớn (The Big Dipper) là một phần của Chòm Sao Đại Hùng Tinh (Ursa Major.)

COBE (Cosmic Background Explorer Satellite, Vệ Tinh Thám Sát Hậu Cảnh Vũ Trụ) được phóng đi cách đây sáu năm để quan sát những phóng xạ quang tuyến (Radiation)

214

còn rớt lại sau vụ Bùng Nổ Lớn (The Big Bang) đã không chụp hình như Viễn Vọng Kính Hubble. Khoa học đang quán tị tại cố tìm về nguồn gốc của vũ trụ tưởng như là mình đã ở bên kia đang trở về bờ này thay vì qua bờ bên kia. Khoa học đang đi lạc đường hay đúng đường?

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA ấn hành 1997, Phần 1: Quang Minh, Minh Giác Nguyễn Học Tài khẳng định, “Những khám phá của khoa học về quang minh thiên nhiên, và việc chế tạo

những quang minh nhân tạo đã chứng minh hùng hồn rằng lời kinh xưa đã nói đúng sự thật.”

Thứ nhất, cách đây 50 năm, Albert Einstein nói trong vũ trụ này có độc nhất Giải Ngân Hà. Mấy thập niên gần đây, các nhà thiên văn vật lý đã khám phá rằng vũ trụ có vô vàn, vô số lượng Thiên Hà (Galaxies.)

Thứ hai, cũng qua những khám phá trong những thập niên gần đây nhất cũng là những khám phá mới nhất của các nhà thiên văn vật lý đã cho thấy vô số vi trần với vô số hình dạng khác nhau của vi trần số Thiên Hà.

Tôi xin tái xác nhận, khoa học đã chậm trễ hơn Phật Giáo đến 2600 năm cho nên Einstein đã khẳng định Đạo Phật là đạo của khoa học tương lai. Những tái khám phá quá muộn màng của khoa học hiện đại không thể chứng minh được Phật Giáo. Ngược lại, Phật Giáo đã vượt xa khoa học hiện tại. Triết lý Phật Giáo vượt không gian lẫn thời gian. Đạo Phật không có quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

Đức Phật dạy, hỡi các tỳ kheo, rằng: ... quá khứ, vị lai, không gian... và cá thể không gì khác hơn là danh sắc, ngôn từ sử dụng một cách bình thường, chúng chỉ là những thực tại nông cạn.

Tuy cách nhau 25 thế kỷ nhưng những khám phá, quan sát và mô tả của Đức Thế Tôn, chư Bồ tát cùng với các nhà bác học và thiên văn vật lý ngày nay có rất nhiều điểm trùng hợp. Dù đồng hay bất đồng thì cũng như là một nhân duyên hân hữu giữa trí tuệ Phật Giáo và kiến thức Khoa Học đầy thú vị trên thế gian.

31. Tương đồng và Tương phản giữa Phật Giáo và Khoa Học

Chúng ta thường biết, Phật Giáo rất trí tuệ về tương quan của nhân quả, lý nhân duyên,

trống rỗng, vô thường, và vô ngã lẫn tâm thức. Chúng ta cũng thường lầm tưởng, Phật Giáo chỉ 'chuyên môn' về bệnh khổ đau và chuyên chú trọng đến chữa bệnh tâm thần cho cá nhân nhưng không 'chuyên nghiệp' về những vấn đề khác như vũ trụ và khoa học. Ngược lại, Phật Giáo quan niệm lẫn hiểu biết tường tận những vấn đề này và đã phân tích rõ ràng, rất logic và đầy tinh thần khoa học từ nguồn gốc cho tới ngọn ngành và những nhân duyên tạo ra vũ trụ vạn vật lẫn chúng sinh trong vũ trụ.

215

Phật Giáo biết rõ giới hạn của ngôn ngữ và lối tư duy tuyến tính. Vật lý hiện đại cũng đều có cùng một khái niệm tương tự như thế khi nhìn các mô hình và lý thuyết khoa học. Tất cả cũng chỉ có thể gần đúng với thực tế và không thể chính xác như thực tại. Trong *The Tao of Physics*, Đạo của Vật Lý, Fritjof Capra, thí dụ: Trong Ấn Độ giáo thì điệu múa vũ trụ của thần Shiva cũng nói lên hình dung về vật chất giống như nhà vật lý nói về một số mặt của lý thuyết trường trong cơ học lượng tử. Cả vị thần nhảy múa lẫn lý thuyết cơ lý đều là sản phẩm của tâm thức: chúng đều là những mô hình để mô tả những tri kiến trực giác về thực tại của tác những mô hình đó. Chương này chỉ trình bày sơ lược, tổng quát những tính tương đồng giữa Phật Giáo và khoa học hiện đại trong một số quan niệm về vũ trụ, quantum physics để chứng tỏ rằng Phật Giáo rất chính xác trong một số nhận định với những tư tưởng đã đi trước khoa học nhiều thế kỷ. Theo Giáo Sư Trần Chung Ngọc: Phật Giáo không phải chỉ có những tương đồng với khoa học trong bộ môn thiên văn như vừa trình bày ở trên, hay

với môn Vật lý các hạt nhỏ (particle physics) như đã trình bày trong cuốn The Tao of Physics của Fritjoff Capra, mà còn nhiều tương đồng khác trong các bộ môn như sinh học (bioscience), [sinh hóa học (biochemistry),] vật lý hạt nhân (nuclear physics), triết lý khoa học (philosophy of science), tâm lý học (psychology), phân tâm học hay tâm lý trị liệu (psychotherapy), di truyền học (genetics) v...v..., và nếu khảo sát kỹ thì trong bộ môn nào, tư tưởng Phật Giáo cũng đi trước khoa học khá xa. Cũng vì vậy mà những bộ óc khai phóng, tiến bộ nhất của nhân loại hiện nay càng ngày càng phải tìm về những chất liệu trong Phật Giáo với hy vọng giải quyết những bí tắc trong việc mở mang kiến thức loài người. Ngoài ra, cái tinh thần từ bi hỉ xả và bản chất khoan dung của Phật Giáo cũng lần lần đi vào đầu óc của những con người tiến bộ trong thời đại khoa học.

Sau đây là những điểm báo để tìm những tương đồng giữa khoa học và Phật Giáo:

1. "Theo các nhà khoa học hiện nay, Chân không không phải là trống không, trống rỗng, không có gì cả. Chân không thực ra là một khoảng trống, không trống rỗng, nhưng trong đó vẫn có những hạt và phản hạt bỗng nhiên xuất hiện rồi tự hủy."
2. "Pagels quan niệm về Hữu / Vô của ông như sau, 'Cái gì không hiện hữu, Vô Thể hay Chân Không đều là trò chơi bốn cột của Đấng Phù Thủy muôn đời.' Những nhà Vật Lý Học lý thuyết và thực nghiệm ngày nay đang nghiên cứu về Chân Không – điều chẳng có gì cả. Những cái ấy Vô ấy chứa tất cả cái Hữu."

3. Theo Lý thuyết Bổ Sung (Complimentary Theory,) cái Hữu/Vô có thể là Hạt (Particle/Matter) hoặc là Sóng (Wave/Mind.)
4. Theo Nguyên Tắc Bất Định (Uncertainty Principle), không thể xác định dứt khoát vấn đề Hạt hay Sóng.
5. Đề tử của Neil Bohr không ngờ rằng ông đã đề xướng ra Lý Thuyết Bổ Sung sau khi nghiên cứu và áp dụng triết lý của Á Đông."

216

Kinh Phật dạy rằng Hư Không (hay là Chân Không) không phải là ngoan không, nghĩa là chẳng có gì cả, mà trong đó có đủ loại quang minh cùng các loài chúng sinh cư ngụ. Kinh Lăng Nghiêm, trang 221 Phật dạy, "A Nan! Như hột bụi trần gần như Hư Không vì chia mà thành ra hạt bụi gần Hư Không, mà thành lại sắc tướng."

Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Quán Chúng Sinh, trang 67, kể lại cuộc đối thoại giữa Bồ Tát Văn Thù và Duy Ma Cật, theo đó cái Có là do ở cái Không mà ra.

1. "Nếu trước đây, với cơ học lượng tử, hạt được quan niệm là một Điểm thì khi chuyển động trong không gian, nó vạch thành đường mà ta có thể gọi là 'đường trời.' (World Line).
2. Theo M. Kaku và J. Trainer, ngoài vấn đề giải thích các hạt cơ bản như các Tơ Trời vì ba là từ thân xác ta cho đến các vì tinh tú đều là hình thức tổ hợp của các Tơ trời..."

"1. Theo Nguyên Lý Bất Định của Heisenberg, những hạt lượng tử có thể sinh từ Vô Thể... Đó là một lượng tử ảo. Nó có thể trở thành một lượng tử thật, một hạt thật, nếu hội đủ số năng lượng cần thiết...

2. Ngoài ra, tư tưởng về cấu trúc Hadron với tính cách phi nền tảng, phi cục bộ đã thống nhất vũ trụ khoa học với nhân sinh quan

huyền nhiệm của truyền thống đông phương.”

Hiện nay, các nhà khoa học đưa ra giả thuyết coi ý thức tâm linh huyền nhiệm có thể là cơ lực căn bản thứ năm của vũ trụ (Fifth element.)

Pháp Giới như là một màn Thiên La Địa Võng (lưới trời võng đất,) khi tu hành lọt vào Tầng Thức thì tâm thức của hành giả sẽ dung thông với pháp giới, tức là cái màn lưới Đế Châu của vũ trụ. Tất cả những gì xảy ra trong vũ trụ, hành giả đều biết hết. Thí dụ, Bộ lạc Kogi ở Nam Mỹ, tuy sống cách biệt thế giới loài người nhiều ngàn năm mà những gì xảy ra ở thế giới họ đều biết hết. Theo những tài liệu này, những vị thành niên của bộ lạc Kogi phải ngồi Thiền trong 7-8 năm trời, cũng như Tổ Tư Đạt Ma đã quay vào vách đá ngồi Thiền, tham thiền diện bích, ròng 9 năm.

Một khi cái tính Không của Phật Giáo có thể xem là sự mô tả thiên nhiên trong vật lý nguyên tử thì hai phát biểu sau đây của nhà vật lý nguyên tử lại có thể xem như sự mô tả về chứng thực của đạo học:

H.P.Stapp nói: Một hạt cơ bản không phải là một đơn vị tồn tại độc lập, có thể phân tích được. Nó không gì hơn là một loạt những mối liên hệ, chúng vươn mình ra ngoài, với tới những vật khác.

W.Heisenberg nói: Theo cách thế này thì thế giới hiện ra như một mạng lưới gồm toàn những tiến trình, trong đó hiện diện rất nhiều cách liên hệ kỳ lạ cứ tạo ra nhau, tác động lẫn nhau và với cách đó mà chúng quyết định cơ cấu của toàn bộ mạng lưới.

Heisenberg viết, “Điều mà ta quan sát được, không phải là thế giới tự nhiên tự nó, mà là thế giới đã bị [ảnh hưởng] câu hỏi của ta tác động lên.” Quan sát viên là người quyết định muốn đo lường điều gì và chính sự tổ chức đo lường này quyết định một phần tính chất của vật được quan sát. Khi phép đo bị thay đổi, thì tính chất của vật được quan sát cũng thay đổi theo.

Nhà Vật Lý Capra viết: Điều này có thể giải thích trong trường hợp đơn giản nhất của một hạt hạ nguyên tử. Khi quan sát một hạt như thế người ta có thể đo vị trí và xung lượng. Tuy nhiên, chúng ta cũng biết về định luật quan trọng của thuyết lượng tử đó là định luật bất định của Heisenberg, nó nói rằng ta không bao giờ cùng lúc đo được chính xác hai thái cực này. Hoặc chúng ta có thể xác định được vị trí của hạt và không hề biết gì về xung lượng vận tốc, hoặc là ngược lại, hoặc ta chỉ biết không chính xác về hai trị số đó?

Trong vật lý nguyên tử, nhà khoa học không thể đóng một vai trò của một quan sát viên khách quan, không tham dự được, mà họ bị lôi vào trong thế giới bị quan sát và gây ảnh hưởng lên tính chất của vật bị quan sát. Tính chất mà quan sát viên bị đưa vào tiến trình của thí nghiệm được nhà khoa học Jonhn Wheeler xem là nét quan trọng nhất của thuyết lượng tử. Do đó ông khuyên ta nên thay chữ quan sát viên bằng từ tham dự viên.

Hình ảnh sự vướng víu đan nối này của mạng lưới vũ trụ trong vật lý hiện đại đã được phương Đông sử dụng nhiều nhằm trao truyền kinh nghiệm của họ về thế giới tự nhiên. Trong Ấn Độ Giáo thì Brahman là sợi dây nối kết của tấm lưới vũ trụ, là nguyên

nhân cuối cùng của mọi hữu hiện: Trên trời dưới đất, trong khí quyển, tất cả đều dật, và ngọn gió cũng như hơi thở. Chỉ mình người biết, cái đó chỉ là một linh hồn duy nhất.

Quan điểm mạng lưới vũ trụ cũng đóng vai trò trung tâm trong Phật Giáo Tantra (Mật giáo,) một nhánh của Đại Thừa xuất phát từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3rd trước Công Nguyên và ngày nay là trường phái chính của Phật Giáo Tây Tạng. Kinh sách trường phái này được gọi là "Tantra," một từ gốc Sanskrit mang nghĩa "lưới dật" và ám chỉ sự liên hệ và tương tác của mọi sự vật và biến cố.

Trong Phật Giáo, hình ảnh của một tấm lưới vũ trụ Đế Thiên đóng một vai trò rất quan trọng. Nội dung trung tâm của Kinh Hoa Nghiêm xem thế giới là một tấm lưới toàn hảo về mối tương quan, trong đó mọi sự vật và biến cố tác động lên nhau, trùng trùng điệp điệp duyên khởi vô tận. Phật Giáo Đại thừa đã tìm nhiều ẩn dụ để diễn bày mối liên hệ nội tại này của vũ trụ, một số đó trùng hợp với quan điểm tương đối của thuyết dung thông (boot-strap theory) của vật lý hiện đại. Trong đạo học phương Đông thì mạng lưới vũ trụ đó luôn luôn chứa đựng cả người quan sát và ý thức của nó, và điều đó cũng đúng trong vật lý nguyên tử. Trong bình diện nguyên tử thì vật thể chỉ được hiểu trong mối quan hệ giữa tiến trình chuẩn bị và đo lường. Đoạn cuối của tiến trình này luôn luôn nằm trong ý thức của người quan sát. Sự đo lường là một tiến trình, nó gây trong ý thức ta sự cảm thọ, thí dụ sự thấy một tia sáng chớp hay một vệt đen trên chế bản, và qui luật của vật lý nguyên tử cho ta biết rằng, với một xác suất nào một vật thể hạt nhân sẽ gây nên một cảm thọ nhất định nếu ta chịu tương tác với

nó. Heisenberg viết: Khoa học tự nhiên không mô tả và lý giải về tự nhiên

218

đúng như nó - là - như - thế. Đúng hơn, khoa học tự nhiên là một phần của tiến trình tương tác động qua lại giữa tự nhiên và chính chúng ta”.

Như đã kể trên, một số nhà Khoa Học và Vật Lý Gia đã trở về nghiên cứu những tư tưởng huyền diệu của đạo lý Đông Phương nhất là đạo Phật. Thomas Cleary với cuốn, “Entry into the Inconceivable” (Bước vào Thế Giới không tưởng,) đã bừng tỉnh thoát khỏi cái mê lậu của khoa học bằng cách cổ vũ việc ngộ nhập vào thế giới huyền nhiệm của đạo lý Đông Phương. Ken Welber với “The Holographic Paradigm” (Mô Hình Ảo Ảnh,) và Michael Talbot với “The Holographic Universe” (Vũ Trụ Ảo hay Pháp Giới Như Huyền,) đã giác ngộ cái lẽ Sắc Không của Đạo Phật.

Trong bài tự thuật, Albert Einstein, cha đẻ của khoa học hiện đại, đã nói rằng ông là một người không tôn giáo, nhưng nếu có tôn giáo thì ông phải là một Phật Tử.

Điển hình nhất là Vật Lý Gia người Mỹ gốc Áo Fritjof Capra đã làm chấn động giới khoa học Tây Phương sau khi ông xuất bản cuốn “The Tao of Physics” (Đạo của Khoa Vật Lý) năm 1974. Trong đó ông trình bày những sắc thái đặc biệt của Đạo Lão, Đạo Phật, Đạo Thiền. Trong nhiều năm trời, ông đi diễn thuyết ở nhiều nơi, nêu lên những cái bất quân bình của xã hội Tây Phương như trọng khoa học hơn tôn giáo, và ưa thực nghiệm hơn huyền nhiệm... Trong chương kể chót, Những Mẫu Hình Mới Trong Tư Duy Khoa Học, của Đạo của Vật Lý, Capra đã nói đến nguồn cội tập

quán nhị nguyên từ hơn 2000 năm về trước của Tây Phương và những khám phá tương đối của khoa học dùng lý tính dựa trên một căn bản giai đoạn như dã tràng xây cát biển Đông, xây lâu đài trên cát. Trong khi đó vũ trụ quan của Phật Giáo dựa trên tương quan vững chãi vượt không gian lẫn thời gian của lưới Đế Châu để giải thích thực tại của vũ trụ và nhân sinh quan tương tự như cosmos webs mà khoa học hiện đại mới biết đến...Ông kêu gọi giới khoa học và dân chúng Tây Phương cần tìm hiểu những tư tưởng siêu việt và huyền nhiệm của đạo lý Đông Phương vì những đạo lý này có thể làm khuôn mẫu tốt đẹp và thường hằng cho những lý thuyết tuyệt đỉnh nhất của giới Vật Lý Tây Phương.

Jemery W. Hayward hăng hái cổ võ bằng đề tài cuốn sách ông xuất bản năm 1987, "Shifting Worlds, Changing Minds, Where the Sciences and Buddhism Meet" (Chuyển Hoá Thế Giới, Thay Đổi Tư Duy để Khoa Học và Phật Giáo Gặp Nhau.)

Trong lời giới thiệu cuốn "Vật Lý Học và Phật Giáo" của Tiến sĩ Vật Lý Vương Thủ Ích thuộc Đại Học Michigan, Thượng Tọa Thích Viên Lý đã viết:

"Khoa học chú tâm vào việc khám phá chân lý để soi sáng ý nghĩa nhân sinh và vũ trụ, đồng thời để tạo ích lợi cho con người. Phật học nỗ lực truyền thừa chân lý để được nghiệm chứng để mang lại phúc lạc thật sự cho muôn loài. Một bên là thể nghiệm một bên là tìm cầu. Lẽ tất nhiên, con đường tìm cầu đến lúc nào đó sẽ trực diện với sự thể nghiệm, chứ không phải sự tìm cầu, mới có thể hội chứng được chân lý..."

Xem như vậy, việc kêu gọi đổi mới tư duy và tìm cầu chân lý trong đạo lý Đông Phương của một số khoa học gia tiên phong Tây Phương đã rất phù hợp với những nhận định của Thượng Tọa Thích Viên Lý.

219

Bác sĩ Carl Jung (1875 – 1961,) ông Tổ của ngành phân tâm học ca ngợi Phật, "Tôi đã từng chữa trị bệnh đau khổ tâm thần. Nghề chuyên môn này nó đã đưa đẩy tôi trở thành quen thuộc với quan điểm chẩn bệnh và phương pháp chữa trị của một bậc Thầy vĩ đại của nhân loại, Ngài là y vương chuyên môn trị liệu những chuỗi bệnh khổ đau. (My task was to treat psychic suffering and it was this that impelled me to become acquainted with the view and the methods of that Great Teacher of humanity, whose principal theme was the chain of suffering.) Theo quan điểm Phật giáo, khổ luôn luôn xuất hiện khi ta cố trì giữ dòng chảy của đời sống, sở trụ vào những dạng hình tướng là chắc thật, nhưng chúng chỉ là ảo giác (maya,) dù những dạng hình tướng là chắc thật đó có thể là sự vật, biến cố, con người hay tư tưởng...Tương truyền sau khi giác ngộ, Phật đến ngay vườn Benares để truyền giáo pháp cho các bạn đồng hành ngày trước đã tu học với mình. Ngài diễn tả giáo pháp trong bài Tứ Diệu Đế nổi tiếng, bài này chứa đựng nội dung căn bản của giáo lý. Chúng có nội dung như một bài giảng chẩn bệnh và phân tích một y sĩ: Trước hết, nguyên nhân bị bệnh được xác định, sau đó khẳng định là bệnh đó có thể chữa lành được và cuối cùng là cho toa thuốc và sự hợp tác đầy trí tuệ của người bệnh. Chân lý thứ nhất chỉ rõ tình trạng làm người là dukkha, đó là sự khổ hay thất vọng. Khổ

xuất phát từ việc con người không đủ khả năng để thấy đời sống xung quanh ta vốn tạm bợ, nó chỉ là một giai đoạn quá độ. Chân lý thứ hai tìm hiểu nguyên nhân cái khổ, đó là tham ái, có nghĩa là chấp chặt, nắm giữ. Chân lý thứ ba quả quyết rằng khổ và sự thất vọng có thể chấm dứt được. Có thể thoát khỏi vòng luân hồi được, thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp và đạt đến tình trạng hoàn toàn giải thoát niết bàn được. Chân lý thứ tư là giải pháp của Phật đề ra để chấm dứt khổ, con đường với Bát Chính Đạo để tự chứng thực, dẫn đến Phật quả. Vì đối với bệnh khổ của chúng sanh, tùy nhân duyên nghiệp quả, tùy bất đồng tâm tánh, Ngài dùng nhiều phương tiện nói pháp khiến cho chúng sanh hết bệnh mê lầm dứt khổ, nên thế gian ví Ngài là Vô Thượng Y Vương, một vị vua lương y cao tột hay Vô Thượng Pháp Vương, một nhà Pháp Sư Vương cao cả nhất.

Figure 52 Tất cả do Tâm tạo

Theo Phật Giáo, vọng Tâm là nguồn gốc tạo ra tất cả. Hạt Tâm (particle) động tạo ra một dòng tâm thức (wave) bao gồm những hạt nguyên tử khi được quan sát, và sóng khi không ai quan sát nó, rồi từ vô cực vi mô (Micro) đến vô cực vĩ mô (Macro) tạo ra

220

những hiện tượng xum la và vạn vật trên vũ trụ mà tất cả đều được kết nối và tương tác liên tục, liên hoàn với nhau như những vòng dây xích của 12th nhân duyên hay tấm lưới vũ trụ. Đây là những điều mà khoa học bây giờ khám phá ra về hạt, sóng và đặc tính linh đầy thông minh cũng như bản lai vô sở, vô trụ của những siêu nguyên tử. Khoa học và vũ trụ học hiện đại cũng có lối nhìn tương tự như quan niệm của Phật Giáo họ đã công

nhận tự tánh của vật chất thay đổi bất thường, liên tục và hiện diện khắp nơi trong vũ trụ.

Trong Khoa Học và Phật Giáo, Giáo Sư Trịnh Xuân Thuận viết, " Tính bất biến của trời theo Aristotle và vũ trụ tĩnh của Newton không còn hợp thời nữa. Tất cả đều chuyển động, tất cả đều thay đổi, và tất cả đều là vô thường, từ nguyên tử nhỏ nhất cho tới chúng sinh, các thiên hà, các ngôi sao, và toàn vũ trụ. Bắt nguồn từ một vụ nổ khởi thủy, rồi vũ trụ loãng dần đi. Bản chất động này được mô tả trong các phương trình của thuyết tương đối. Với lý thuyết Big Bang, vũ trụ có một lịch sử. Nó có một khởi đầu, một quá khứ, một hiện tại và một tương lai. Một ngày nào đó nó sẽ chết trong một lò lửa địa ngục cháy rừng rực hoặc trong sự lạnh lẽo băng giá. Tất cả các cấu trúc của vũ trụ - các hành tinh, sao, thiên hà hay đám thiên hà - cũng đều chuyển động liên tục và tham gia vào một vũ điệu vũ trụ khổng lồ chuyển động quay quanh mình nó, quay quanh các thiên thể khác, rời xa hay sáp lại gần nhau. Chúng cũng có một lịch sử từ vô lượng kiếp: chúng sinh ra, tiến hóa và chết. Các sao tuân theo các chu kỳ sinh tử đo bằng hàng triệu, thậm chí hàng tỷ năm.

Vận tốc của trái đất quay trên quỹ đạo, xung quanh mặt trời trong Thái Dương Hệ, khoảng 66600 miles/1 giờ nhanh gấp 1000 lần vận tốc bạn thường lái xe trên xa lộ với tốc độ 66.6 mph. Nếu bạn ngồi trong xe dù là vừa mắt mắt tham thiền vừa lái xe thì có chắc là bạn có thật tĩnh tọa không? Bạn đang ngồi yên trong xe với tốc độ 66.6 mph và đang quay chung mặt trời với vận tốc 66600 mph. Đồng thời trái đất cũng còn đang quay xung

quanh trục Nam Bắc với vận tốc quay khoảng 1040 miles/1 giờ. Như vậy, bạn chỉ là tương đối tĩnh tọa, vì trên thực tế bạn đang xoay cuồn luân vũ trong không gian. Hoà Thượng Duy Lực nói: Chúng ta quay mà cứ tưởng cái nhà quay. Hình như cả hai nhà lẫn người điều quay như điển tích phượng động trong chuyện Lục Tổ? Nhưng khác với tâm động trong truyện phượng động ở trên, đa số chúng ta bây giờ nhờ có kiến thức khoa học biết mình đang quay nhưng không thấy động, như tĩnh. Đó là ý nghĩa của thực tại: thấy vậy chứ không phải như vậy.

Giáo Sư Trần Chung Ngọc nói. "Vì nằm trong Vật Lý học, nếu thuyết Tương Đối trong khoa học chỉ có những áp dụng giới hạn trong thế giới vật chất, thì thuyết Tương Đối trong Phật Giáo có tác dụng mở rộng tâm thức của con người đến vô hạn. Cũng như mọi quan niệm khác trong Phật Giáo, quan niệm tương đối không phải để tranh luận mà để quán chiếu và hội nhập. Có thể nói, thấy được tính tương đối của mọi sự vật là thấy được tính hòa hợp của mọi sự vật, cùng lúc cũng thấy được tính vô thường và vô ngã của vạn pháp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng, 99% những hành động và ý nghĩ của chúng ta là để phục vụ cho "cái Ta." Chính là vì chỉ để phục vụ cho 'cái Ta' mà nhiều khi chúng ta gặp phải những điều phiền toái."

221

Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết tiếp, "Tôi còn nhớ, khi còn dạy ở Đại Học Wisconsin, Madison, có một đồng nghiệp người Mỹ muốn tôi theo Ki Tô Giáo nhưng biết tôi là một Phật Tử. Một hôm, anh ta hỏi tôi: Theo Phật Giáo thì được cái gì? Tôi biết là người Ki Tô thường được hứa hẹn nhiều thứ lắm, trong đời này

cũng như đời sau. Tôi bèn trả lời: Chẳng được cái gì cả, trái lại tôi mất đi nhiều lắm. Tôi chỉ được những cái còn lại [Nothing! On the contrary I lost a lot. What's left is what I gain]. Tôi không nghĩ rằng anh ta hiểu, và tôi cũng không giải thích gì thêm." Giáo Sư Ngọc không thềm giảng nhưng tôi xin bàn thêm: Giáo Sư Ngọc biết mình mất rất nhiều cái gì phải nên mất và được cái gì còn lại nên được. Còn cái ông Giáo Sư đồng nghiệp muốn cải đạo người khác: Ông ta không biết ông ta đã bị được cái gì, mất thật nhiều cái gì không nên mất. He doesn't know what he's gotten into and what he shouldn't lose a lot! Ông ta không biết cái không biết! He doesn't know don't know!

"Biết không không biết biết không không Không không biết biết không không biết" (Bùi Giáng)

Tương tựa như Trịnh Công Sơn nói: Tôi đang tập hành thiền về sự lãng quên. Lãng quên những gì không cần thiết cho đời và cho chính bản thân mình." Nhưng xin thưa, có cái gì cần thiết còn ở lại?

Về Nguyên Tử, Ngài Vô Trước cho rằng Nguyên Tử không có thực thể (The atom should be understood as not having a physical body.) Kỳ Na Giáo quan niệm: nguyên tử không được cấu tạo từ bản thể vật chất. Phật Giáo xác lập: Mọi vật đều vô thường, mọi vật đều vô ngã, mọi vật đều Không (Sarvam Sūnyam.)

Thế giới nguyên tử và dưới nguyên tử cũng không là ngoại lệ. Cả ở đó cũng vậy, tất cả đều thay đổi bất thường. Các hạt có thể thay đổi bản chất: một quark, nền tảng cơ bản của vật chất, có thể thay đổi sở tại. Một proton có thể trở thành một neutron kèm theo sự

phát ra một positon (phản hạt của electron) và một neutrino, vật chất có thể biến thành năng lượng thuần túy. Chuyển động của một hạt có thể biến thành hạt, hoặc ngược lại thành sóng. Nói cách khác, tính chất của một vật có thể biến thành vật. Nhờ sự mờ nhòe lượng tử của năng lượng, không gian bao quanh chúng ta có một số lượng lớn không thể tưởng tượng nổi các hạt gọi là "ảo," tồn tại hư ảo và ngắn ngủi. Xuất hiện và biến mất trong các chu kỳ sinh tử vô cùng ngắn, chúng là những bằng chứng rõ ràng nhất của sự vô thường, vô sở vô trụ.

J.Robert Oppenheimer dùng Phật Pháp để trả lời tâm tư con người qua những câu hỏi thường thức - chúng ta từ đâu đến, làm gì ở đây, chết sẽ đi về đâu? Ông ta đưa ra tánh không của một hạt nhân điện tử với bản tính vô sở vô trụ, vô thường, không đi không đến, không thời gian, không không gian để giải đáp những tâm tư đó như sau:

Nếu chúng ta hỏi, chẳng hạn, có phải vị trí một hạt nhân điện tử lúc nào cũng giữ nguyên không thay đổi, chúng ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi có phải vị trí của một hạt nhân điện tử thay đổi theo thời gian, chúng ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi có phải hạt nhân đó đang di động, chúng ta phải trả lời "không." Đức Phật

222

cũng đã giải đáp như vậy khi có người hỏi tình trạng bản ngã của con người sau khi chết; nhưng những câu trả lời như trên không phải là những câu trả lời quen thuộc theo truyền thống khoa học ở thế kỷ 17 và 18. [J.Robert Oppenheimer]

Cái khó khăn của ngành vật lý học là cố công giải mã cái sự thật tự nhiên bằng cách cặp

đôi lý thuyết toán học với một khối bằng chứng. Ngày hôm nay, hầu hết những nhà vũ trụ học nghĩ rằng vũ trụ được cấu tạo từ một sự nổ bùng vĩ đại (big bang) chừng 13.7 tỷ năm về trước và nó tiếp tục bành trướng với một tốc độ gia tăng mãi mãi. Vũ trụ được thêu dệt trên một tấm vải được gọi là không-thời (space-time) như một tấm lưới để châu của Phật Giáo (Indra Jewel Web) được gọi là tấm lưới của những thiên hà ánh sáng và những chất tối bí mật không thấy được (invisible dark matter) trong vũ trụ. Những dữ kiện này đã được thí nghiệm, đo đạc, thử nghiệm, chứng minh từ cả nhiều thập niên với một rừng sách mô tả về nguồn gốc của vũ trụ cho đến khi được khoa học trong tương lai chứng minh là lỗi thời.

Người Âu Châu, với đầu óc thực tiễn, thiên về vật chất và lý luận khoa học. Họ đã có một nền văn minh kỹ thuật hiện đại khá cao, đạt được những tiến bộ khoa học đáng kể, và khám phá được những điều lợi ích cho chúng sinh và thế giới rất đáng khích lệ. Ngược lại, người Á Châu thiên nội tâm, hướng về đạo đức, tâm linh, và huyền nhiệm nhiều hơn. Những nhận xét và so sánh này chỉ tương đối với thời đại bây giờ chứ không hoàn toàn đúng vì thế giới càng ngày càng 'bé nhỏ' nhờ vào văn minh của kỹ thuật truyền hình và thông tin. Nhu cầu văn minh khoa học và kỹ thuật tỷ lệ nghịch với triết học và tôn giáo thần quyền.

Trên phương diện tổng quát, huyền nhiệm tâm linh hiểu biết được trong gốc rễ tận cùng của Đạo mà không biết được ngoài cành lá. Kiến thức lý trí biết cành lá bên ngoài mà không thật thấy được gốc rễ bên trong. Hay khoa học và y học dựa vào toán học, vật lý

học, triệu chứng và thí nghiệm để tìm hiểu hiện tượng bên ngoài của thiên nhiên và sinh lý của con người. Triết lý và tôn giáo từ nhiều ngàn năm đã dựa vào suy luận và sự huyền nhiệm để liễu tri những bí ẩn bên trong của vũ trụ và tâm linh của chúng sinh. Trong bài 'Stephen Hawking đã giải quyết bí mật của lỗ đen vũ trụ?' Bởi Don Lincoln, September 4, 2015, tôi xin tạm dịch, "Theo luật lượng tử cơ học, thông tin không thể bao giờ bị thất thoát, ngay cả khi bị hút vào lỗ đen vũ trụ. Điều này bởi vì hai tiền đề, quan hệ nhân duyên và ngược lại (từ quả tới nhân.) Từ sự kiện này, những nghiệp quả có từ những nhân duyên và những cái nhân này có thể hoàn tác (thay đổi, hay không tạo ra nhân duyên cho nó thành quả hiện tại, nhân duyên diệt.) Hawking phát triển cái khái niệm nghiên cứu khoa học này với Malcolm Perry của Cambridge University, Anh Quốc và Andrew Strominger của Harvard University, Hoa Kỳ. Họ định nộp giấy tờ này trong vòng một tháng hay hơn. Đó là khi mà cái giá trị thực của đề nghị có thể bắt đầu duyệt xét."

From 'Has Stephen Hawking solved the mystery of black holes?' By Don Lincoln, updated 2:44 PM ET, Friday September 4, 2015:

223

"According to the rules of quantum mechanics, information should never be lost, not even if it gets sucked inside the black hole. This is because of two premises: causality and reversibility. Taken together, it means that effects have causes, and those causes can be undone... Hawking developed this concept in collaboration with Malcolm Perry of Cambridge University and Andrew

Strominger of Harvard University. They plan to submit a paper in a month or so. That's when the real evaluation of the proposal can begin."

Chúng ta có thể thay đổi cái Nhân bằng cách reversed engineering như tôi đã nói trong những chủ đề Phật Giáo (Vô Tự Kinh) về Quả xảy ra trước Nhân hay từ Quả tới Nhân để thay đổi nhân quả hay chấm dứt nghiệp quả tùy tâm. Tôi mong sẽ sớm được đọc về công trình nghiên cứu này của Hawking, Perry và Strominger. Tuy nhiên, cái giải pháp đi ngược từ quả để thay đổi cái nhân (du hành về quá khứ) của họ đã được cả rừng sách vở tự nghị, và phim ảnh thực hiện từ lâu. Khoa học chỉ chấp nhận trên lý thuyết, chứ trong vòng 1000 năm tới, con người chưa có khả năng thực hiện được mơ ước này. Trong lúc đó, những cái tầm thường này, cả Phật Tử và Ấn Độ Giáo đều biết từ lâu. Đức Phật, bậc Bồ Tát, các Tổ, những cao tăng, thánh ni và những thánh nhân không những đã biết mà đã làm được từ hơn 2500 trước. Nếu tôi là một nhà khoa học nổi danh như Hawking thì tôi có thể thắng nhiều giải Nobel hàng năm một cách dễ dàng bằng cách dịch các kinh Phật rồi nộp luận án để xem kiến thức khoa học duyệt xét và đánh giá trí tuệ Phật Pháp. Trong Big Bang và Vũ Trụ Quan Phật Giáo, Thiền Giảng viết, "Theo nhà Phật, toàn thể vũ trụ là một sản phẩm trong tương quan tâm thức mà không khác biệt với tâm thức. Ngày nay giới khoa học đã biết rằng chủ thể quan sát không thể tách lìa đối tượng quan sát, và tùy theo giai tầng quan sát mà hiện thực mang những bộ mặt khác nhau (thuyết bất định [uncertainty] của Heisenberg.) Biên giới giữa vật chất và năng lực, do đó giữa

thân và tâm của mỗi cá nhân không thể phân định rạch ròi như người ta tưởng trước đây. Nhưng đối với một vật cực kỳ lớn và có tuổi dài đến hàng tỷ năm thì khoa học chưa thể xác định. Nhà Phật còn khẳng định là từ vật hữu hình đến vật vô hình, từ vật nhỏ nhất đến vật lớn nhất đều không có tự tính, nghĩa là hằng hằng biến đổi, trạng thái đến sau không đồng nhất với trạng thái đến trước. Khoa học do vì phát sinh từ lý luận của một cái ngã, cái ngã của một nhà khoa học hay của một thể hệ các nhà khoa học, không sao quan niệm nổi trạng thái vô ngã của vạn vật. Tính cách khách quan trong các quan sát khoa học không hoàn toàn khách quan như họ tưởng, chính vì thế cho nên tuy đem lại nhiều lợi ích lớn lao cho đời sống, khoa học kỹ thuật vẫn còn là và sẽ là một hiểm họa cho nhân loại khi nhà khoa học hay các người sử dụng nó dùng các phát minh cho tham vọng cá nhân hay dân tộc. Lý thuyết vô ngã của nhà Phật mới là nền tảng đạo đức thật sự cho một xã hội văn minh kỹ thuật trong tương lai.”

Vũ trụ quan của nhà Phật với những luận điểm trí tuệ mà khoa học ngày nay đã thần phục dù khoa học chưa có đủ khả năng lần điều kiện để chứng tỏ. Chẳng hạn, ngày nay giới khoa học đã biết rằng chủ thể quan sát không thể tách lìa đối tượng quan sát, và tùy theo giai tầng quan sát mà hiện thực mang những bộ mặt khác nhau (thuyết bất định [uncertainty] của Heisenberg.) Biên giới giữa vật chất và năng lực, do đó giữa thân thể và ý thức không thể là hai cá thể riêng biệt. Tuy nhiên, khoa học chưa đủ trí tuệ để biết là không có chủ thể lẫn vật thể để mà đối chiếu vì tất cả do Tâm tạo ra cái đối chiếu nhị

nguyên chấp ngã đó. Tâm không ở trong thân; mà thân ở trong tâm. Đó là chân lý Nhất Thể bất khả phân, hay còn gọi là bất nhị. Khó hiểu hơn nữa là tâm là tâm, thân là thân. Cho nên dù khoa học có hiểu lý lẽ bất khả phân của vũ trụ theo lý luận tứ cú nhị nguyên, nó cũng chưa phải hiểu vậy là như vậy.

Tóm lại, diễn tả ngắn gọn nhất về sự khác biệt giữa Phật Giáo và Khoa Học là khoa học đã chứng minh vật lý bằng phương pháp nhị nguyên dùng phương tiện đo đạc của ngũ uẩn, rồi cả tin rằng có một vụ "nổ ban đầu" (Big Bang) cách đây khoảng 13.7 tỉ năm sinh ra vũ trụ vật lý (spatial universe.) Phật Giáo Thiền Giả thấy có một sự "bùng nổ" trong tâm xảy ra trong từng sátna. Khoa học chỉ thấy được những hậu quả của big bang trong khi đó Phật Giáo thấy được nhân quả lẫn nhân duyên của nhiều vũ trụ. Phật Giáo thấy được cái hư không của những cõi hữu hình lẫn vô hình (Spatial and Temporal Universe.) Trong khi đó khoa học chỉ thấy và biết được phần nào 5% được ánh sáng rọi tới còn 70% dark energy và 25% dark matter thì vẫn chưa hiểu tới. Khoa học nhìn vũ trụ từ bên trong trong ra ngoài trong khi đó Phật Giáo quán vũ trụ từ bên ngoài vào trong. Không có điểm tương phản hay tương đồng giữa Phật Giáo và Khoa Học vì khoa học ở trong bàn tay thần thông của Phật Pháp. Tương tự như trong truyện Tây Du Ký, Tề Thiên cầm đầu vân trong lòng bàn tay Phật Tổ. Tưởng mình có thể nhảy một cái đã tới tận chân trời. Cái trí khôn, một niệm đại náo thiên cung, với 72 phép biến hóa lừa bịp che mắt thế gian của Tề Thiên Đại Thánh không đủ

bản lãnh để thoát khỏi lòng bàn tay vô lượng, vô biên của Đức Thế Tôn. Tóm lại, khoa học là một trong những bản thể của Phật Giáo. Khoa học đã luôn luôn ở trong Phật Giáo chứ không phải hai đối đối tượng riêng biệt để mà hợp nhất.

32. Phật Giáo hợp nhất với Khoa Học

Theo luận gia Gerald Du Pré, "Trong thế kỷ này, đã có nhiều công cuộc hòa hợp tôn giáo trên thế giới, với mục đích đáng tán thưởng là tìm ra những điểm chung giữa các tôn giáo, và cố sùý tinh thần khoan dung giữa các tôn giáo. Tuy nhiên, điều này không làm cho tôn giáo sống lại, vì những thứ mà hầu hết những tôn giáo cùng có là lòng tin, giáo điều, thánh kinh và các thần tính, tất cả những thứ này làm cho các tôn giáo đó không tương hợp với khoa học. Phật giáo (cùng với Lão giáo) là một biệt lệ, vì Phật giáo không phải là một tín giáo, không có giáo điều cứng ngắt, không có thần quyền và không chấp nhận hiệu lực cứu rỗi của bất cứ ai khác."

Tôi không tin rằng chúng ta có thể hợp nhất các tôn giáo. Điều này chỉ dẫn đến sự lẫn lộn hơn nữa các tôn giáo khác đều phản khoa học không thể hòa hợp với khoa học được. Gerald Du Pré lý tưởng: "Chúng ta nên cố gắng tranh đấu để hợp nhất Phật Giáo và khoa học, để tạo nên một tôn giáo khoa học cho thế giới hiện đại. Khoa học Phật Giáo sẽ làm tan biến sự hoang mang, bối rối bằng cách làm sáng tỏ và hợp nhất lý thuyết và phương pháp hành trì Phật Giáo để làm một căn bản giác ngộ vững chắc, hữu hiệu cho người Tây phương." Chuyện này có thể không cần thiết nhưng khoa học nên nghiên

cứu một chút triết lý Phật Giáo để có thể giải quyết cái mà khoa học phải dừng lại.

225

(During this century, a great deal of work has been done for uniting the religions of the world, with the praiseworthy object of discovering what they have in common, and for promoting tolerance among them. However, this has not lead to a revival of religion, because what most religions have in common is faith, dogma, divine scriptures and deities, all of which make them incompatible with science. Buddhism (along with Taoism) is the great exception to this, for it is not a faith, has no dogma or divine authority of its own and does not accept the validity of anyone else's. I don't believe that we should be trying to unite Buddhism with other religions. This only leads to confusion. Instead, we should be striving to unite Buddhism and science, so as to produce a religion of science for our modern world. Scientific Buddhism will dispel confusion by clarifying and unifying Buddhist practice and theory and making it an effective stepping-stone to enlightenment for Westerners." ("Scientific Buddhism" by Gerald Du Pré, in "Buddhism and Science", Edited by Buddhadasa P. Kirthisinghe, New Delhi, India, 1984), <http://sachhiem.net/TCN/TCNkh/TCNkh08.php>

Giáo sư thiên văn học nổi tiếng của University of Virginia, Trịnh Xuân Thuận trong buổi nói chuyện tại Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (Vusta) với chủ đề Phổ biến khoa học vũ trụ sáng qua đã nói, "Phật giáo nhìn vào trong, còn thiên văn

nhìn ra ngoài. Khoa học cần trí tuệ phân tích, làm cách chính xác với dụng cụ như kính thiên văn. Còn Phật giáo dùng trực giác để tìm hiểu sự thật. Như vậy, Phật giáo và khoa học thiên văn có hai lối nhìn khác nhau ... Tuy nhiên, giáo sư Thuận cho hay, giữa Phật giáo và khoa học có nét tương đồng. Ông phân tích, Phật giáo có nói đến sự vô thường, cái gì cũng thay đổi. Đó cũng là đề tài của khoa học thế kỷ 20. Trước kia, người ta tưởng vũ trụ là bất biến, theo quan điểm của Aristotle. Nhưng sau này, khoa học đã chứng minh, vũ trụ thay đổi, và trong vũ trụ, mọi vật đều thay đổi. (<http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/giao-su-trinh-xuan-thuan-noi-chuyen-ve-khoahoc-vu-tru-2212459.html>)

Theo tôi, tuy 'Phật giáo và khoa học thiên văn có hai lối nhìn khác nhau' nhưng cả hai đều cùng nhìn về một mục đích gần như nhau đó là cùng 'nhìn vào trong.' Phật Giáo quán tự tại trong khi đó Thiên Văn Học nhìn trở lại nguyên thủy của vũ trụ, big bang.

Phật Giáo dùng trí tuệ và thiền định để quán tự tại, biết được 'trong nhà có báu thôi tìm kiếm' trong khi đó khoa học dùng kiến thức để tìm cái không ở ngoài, cho nên suốt đời chạy theo cố bắt cái bóng vô thường, luôn đổi thay. Thật ra, khoa học thiên văn đang tìm và quan sát lại bên trong nhưng vì chúng ta ở trên quả đất nhìn lên trời lầm tưởng là nhìn ra bên ngoài.

Khoa học luôn luôn thay đổi và xét lại bởi những khám phá mới nhưng Phật Giáo Quan chưa cần phải xét lại từ hơn 2600 năm nay. Tuy nhiên, Phật Giáo rất trí tuệ, dân chủ, bình đẳng và cởi mở với bản lai luôn thích hợp với thực tại (truth) nếu cần thiết phải thay đổi và xét lại thì sẽ thích ứng. Cho nên,

khoa học gia với kiến thức được trang bị thêm trí tuệ của Phật Giáo hay bất thiện tri thức của Phật Giáo với kiến thức của khoa học gia sẽ tạo ra một 'tôn giáo khoa học' để giải thích được rất nhiều vấn đề trên đời có lợi ích cho chúng sinh trên thế giới. Phật Giáo và Khoa Học, kiến thức và trí tuệ, hỗ tương có thể là một đại nhân duyên chưa bao giờ xảy ra cho thế giới.

226

Cũng như nhiều bất thiện tri thức của Tây Phương đã chiêm ngưỡng Phật Giáo, có lẽ nhà bác học Vật Lý Albert Einstein là người viết về Đạo Phật nhiều nhất. Sau đây là vài tuyên bố đầy ý nghĩa của ông ta về Phật Giáo.

"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Nó cao thâm hơn cái thượng đế nhân tạo và viễn ly những tín điều nhằm nhí và thần học. Gồm cả thực tại (natural ở đây có nghĩa là truth, genuine, factual, bona fide) lẫn tâm thức, nó nên được dựa trên căn bản tôn giáo hợp lý, thăng hoa (tiến bộ, arise) từ nỗi khổ đau (experience, suffering, endure) của tất cả vạn vật (chúng sinh, giống hữu tình lẫn thiên nhiên [natural,] giống vô tình, cây cỏ, sông núi) và tâm linh (trí tuệ, linh hồn, ý thức,) như cái nguyên (meaningful, full of history, ancient) nhất thể. Đạo Phật là tôn giáo thích hợp cho cái nhu cầu tôn giáo của vũ trụ trong tương lai này.

(The religion of the future will be a cosmic religion. It would transcend a person God and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sense, arising from the experience of all things, natural and spiritual,

as a meaningful unity. Buddhism answers this description. Albert Einstein)

Đồng thời, một lần khác ông cũng khẳng định rằng: “Nếu có một tôn giáo nào thích hợp với các nhu cầu của khoa học hiện đại, đó chính là Phật Giáo. Phật Giáo đòi hỏi vô duyệt xét lại giáo điều của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật Giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học. Phật Giáo là gạch nối trí tuệ giữa tôn giáo và khoa học, nó khuyến khích con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính mình và trong môi trường sống chung quanh mình. Chân lý Phật Giáo vượt thời gian.”

(If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up today with recent scientific finding. Buddhism needs no surrender its view to science, because it embraces science as well as goes beyond science. Buddhism is a bridge between religious and scientific thoughts, that the stimulates man to discover the talent potentialities within himself and his environment. Buddhism is timeless. Collected famous quotes from Albert Einstein. http://rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein_quotes.htm).

Trong 3 thập niên cuối đời mình, Einstein dành thời gian còn lại để nghiên cứu về “Lý thuyết thống nhất giữa lực hấp dẫn và hiện tượng điện quang” (The Theory of unify gravitation and eletro-magnetism.) Mặc dù bận rộn nghiên cứu và giảng dạy khoa học, nhưng ông Einstein vẫn dành thời gian nhất

định để nghiên cứu triết học và tôn giáo, đặc biệt trong đó có Đạo Phật.

Những điều ông nghiên cứu sau này có thể đã lên tới giới hạn của tri thức, không thể đi xa hơn nữa, cho nên ông phải nhờ đến trí tuệ của Phật Giáo để giải quyết một số vấn đề mà khoa học vẫn còn vô minh chưa giải thích được.

227

Theo tài liệu "The World As I See It" (Trần thế khi tôi nhìn thấy Không (No^無) nhà xb Philosophical Library, New York, 1949) và quyển "Ideas and Opinions" (Những Ý Kiến và Những Quan Điểm, nhà xb Crown, NY, 1945) là hai tuyển tập những bài báo, bài tham luận về tôn giáo và khoa học mà ông Einstein viết từ đầu những năm ba mươi. Đáng chú ý trong tập này là các bài như "Religion and Science" (Tôn giáo và Khoa học), viết từ 1930 ; bài "Science, Philosophy & Religion, A Symposium" (Khoa học, Triết học và Tôn giáo, một buổi hội thảo) viết năm 1941 ; bài "Religion and Science: Irreconcilable ?" (Tôn giáo và Khoa học: không thể hòa giải được sao ?) viết vào năm 1948.

Theo các tài liệu trên thì chính Einstein tự xem mình là một người vô tôn giáo nhưng ông nói, ông sẽ chọn Phật Giáo và tôn giáo nếu cần. Trong các buổi hội thảo về triết học và tôn giáo, có lúc ông trích dẫn lời của Chúa, rồi có khi ông dẫn lời trong kinh Phật. Dĩ nhiên, lời ai cũng được miễn là nó hay và thích hợp đúng vào thời điểm và chủ đề để trích dẫn. Quan điểm của Einstein về tôn giáo chưa bao giờ nhất quán. Tuy nhiên, với trí tuệ sắc bén và lòng ngưỡng mộ của ông đối với Phật Giáo đã giúp cho ông hiểu đúng

và phân biệt chính xác về các tôn giáo khác mà ông đã để tâm nghiên cứu cùng một lúc. Ông vẫn thường nhắc nhở các nhà khoa học nên học hỏi ở các tôn giáo để bổ sung cho những khiếm khuyết của khoa học. Ông nói, "Khoa học mà thiếu tôn giáo là khập khiễng. Tôn giáo mà không có khoa học thì mù quáng." (Science without religion is lame. Religion without science is blind.) Không biết Einstein muốn ám chỉ tôn giáo nào? Chứ đa số tôn giáo đều mù quáng và làm chúng ta đi khập khiễng ngoại trừ đạo kiến thức khoa học 'tự mình thắp đuốc trí tuệ mà đi.' Einstein vì vô ngã nên lịch sự nói như vậy chứ theo tôi ý của ông là: Khoa học không cần đến những tôn giáo mê tín dị đoan, phản khoa học. Khoa học không cần cái cặp nạn khập khiễng của những tôn giáo này. Khoa học cần một tôn giáo với trí tuệ trù mĩ vũ trụ để soi sáng mở kiến thức vô minh của khoa học.

Figure 53 Albert Einstein (1879-1955) viết về Phật Giáo

Các dữ kiện trên cho thấy, Einstein đã nghiên cứu Đạo Phật qua các sách báo viết bởi các học giả Phật học người Âu Mỹ, đáng kể là triết gia người Đức Schopenhauer Arthur (1788-1860,) tiến sĩ người Đức Paul Carus (1852-1919,) viện sĩ hàn lâm người Nga Vasily Vasaliyey (1818-1900)... Họ là những nhà Phật học nổi danh nhưng rất hiếm hoi ở phương Tây thời đó. Nhờ nghiên cứu, tự mình thắp đuốc đi đêm, như vậy mà Einstein cũng như rất nhiều thánh nhân, bồ tát ở trên thế giới đã nhìn thấy lại, quán tự

228

tại, kiến lại cái bản lai diện mục từ muôn kiếp trước của mình. Họ ngộ ra, đạo Phật là một

triết lý cực kỳ cao siêu và triết lý ấy đã tác dụng vào cuộc đời họ như một chân lý thực chứng của chính riêng mình, như một tia sét giữa đêm tối, như tiếng sư tử hống giữa thâm sơn cùng cốc, như ngọc kim cương cắt ngang màng vô minh, soi sáng đầu óc chậm tiến, lạc hậu, mê tín, cuồng tín và kém văn minh của thời đại. Họ đã tìm thấy họ!

Điều này cho thấy, Einstein cũng như rất nhiều bất thiện tri thức ngày nay chỉ nghiên cứu triết lý Phật Giáo, đi chùa online, ăn chay trên internet, thiền bằng gõ mõ computer, thỉnh kinh bằng bấm chuông'chuột,' học từ Phật Google, kho server A Lại Da Thức và databases,... Sau đó đi làm trả nợ đời, ăn no rồi dục mà vẫn hạnh phúc, vẫn có trí tuệ viên mãn như Duy Ma Cật.

Tại sao Albert Einstein và những bậc khoa bảng nổi tiếng trên thế giới đã hết lời xưng tụng, tán thán Phật Giáo nói chung và Đức Phật nói riêng? Xin mời quý vị đọc một đoạn trích dẫn trong cuốn, "Fundamentals of Buddhism" (Nền Tảng Của Đạo Phật), của tiến sĩ Peter D. Santina, bản dịch của Đại Đức Thích Tâm Quang: "Nói chung tại Âu Châu có thái độ chú ý đến Phật Giáo vì tôn giáo này rất tiến bộ, rất hợp lý, và rất tinh vi. Cho nên chúng tôi ngạc nhiên khi đến một quốc gia Á Châu lại thấy người dân ở đây coi Phật Giáo như một tôn giáo lỗi thời, không hợp lý và có nhiều liên hệ với mê tín dị đoan." Điều này cho thấy những dân tộc chậm tiến này vì mặt cảm tự ty trước những dân tộc văn minh nên vọng ngoại tham cầu vào những tôn giáo lỗi thời của họ. Có cục vàng của tổ tiên để lại, đang cầm ở trong tay, lại ngu muội vứt bỏ đi cho những dân tộc văn minh trí thức khác lượm về làm phong phú thêm cho nền

văn minh lẫn trí tuệ mới của họ. Trong khi đó lượm về những tín ngưỡng rác rến lỗi thời của Tây Phương.

Người Tây Phương thấy giá trị của Phật Giáo bởi vì Phật Giáo không kết chặt với văn hóa, Phật Giáo không ràng buộc vào một xã hội đặc biệt, vào một chủng tộc nào hay vào một nhóm thiểu số nào. Có những tôn giáo gắn liền với văn hóa, chẳng hạn như Do Thái Giáo, Hindu gắn liền với văn hóa, dân tộc nhưng Phật Giáo lại không. Cho nên trong lịch sử Phật Giáo ta thấy có Phật tử Ấn, Thái, Trung Hoa, Tích Lan, Miến Điện v.v... và chúng ta có Phật tử Anh, Phật tử Hoa Kỳ, Phật tử Pháp v.v... Đó là lý do mà Phật Giáo không gắn bó với văn hóa và dân tộc mà gắn liền với nhân sinh quan và vũ trụ quan.

Phật Giáo nhập hội dễ dàng từ văn hóa này đến văn hóa khác bởi vì Phật Giáo chú trọng đến việc chuyển hóa nội tâm hơn là ở bên ngoài. Nếu ta nhìn kỹ cách lý giải của Đức Phật về vấn đề kiến thức, ta thấy phương cách của Ngài tương tự như cách lý giải của khoa học, và điều này đã khiến người Phương Tây hết sức chú ý đến.

Sau đây là những nhận định căn cứ vào kết quả khảo sát tư tưởng, giáo lý Phật Giáo trong sự tiến hóa tư tưởng của nhân loại: Đặc biệt và cao cả, Đức Phật là vị Giáo Chủ tôn giáo duy nhất trên thế gian đưa ra một khẳng định tuyệt đối bình đẳng: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành," nghĩa là về bản chất, Giáo Chủ và tín đồ ngang nhau, không phân biệt giai cấp. Đặc biệt hơn cả là Đức Phật đã thấy rõ sự vận hành của vạn Pháp (Như Thực tri Kiến) và đã để lại cho hậu thế một giáo lý độc nhất vô nhị. Đức Phật đã không hề bắt buộc bất cứ

ai phải tin vào Phật hay những điều giảng dạy của Phật một cách mù quáng.

229

Trong Kalama: Có một lần, đức Phật đi ngang qua bộ lạc của người Kalama. Nghe danh tiếng của Phật, người dân của bộ lạc này tìm đến đánh lễ và hỏi Phật, - Có một số đạo sư khác đi ngang qua đây. Nhưng người nào cũng làm sáng tỏ, và ca tụng quan điểm của chính mình, nhưng lại bài xích, khinh miệt, chê bai, và xuyên tạc quan điểm người khác. Đối với họ, bạch Thế Tôn, chúng con có những nghi ngờ phân vân, "Trong những vị đạo sư này, ai nói sự thật, ai nói dối?"

Đức Thế Tôn trả lời:

- Trong những trường hợp như thế, đương nhiên là các Ông có những nghi ngờ và có những phân vân! Nay các ông, các ông đừng tin một điều gì vì phong văn. Đừng tin một điều gì vì nó là tập quán lưu truyền. Đừng tin một điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin một điều gì vì đó là bút tích của thánh nhân. Đừng tin một điều gì vì đó là thói quen đã có từ lâu. Đừng tin một điều gì do ta tưởng tượng và lại nghĩ rằng do một thần linh nào đó khai thị cho ta. Đừng tin một điều gì vì đó là do các thầy có uy tín dạy. Nhưng nay các Ông, khi nào tự mình chứng nghiệm và biết rõ như sau, "Các việc này là bất thiện; các việc này là đáng chê; các việc này bị các người có tuệ giác chỉ trích; các việc này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau," thời này các ông, hãy từ bỏ chúng! Và ngược lại, khi nào tự mình chứng nghiệm và biết rõ như sau, "Các pháp này là thiện; Các pháp này là không có tội; Các pháp này được người có trí tán thán; Các pháp này nếu được thực hiện, được chấp nhận đưa đến

hạnh phúc an lạc," thời này các ông, hãy cố gắng thực hành để tự đạt đến và an trú trong hạnh phúc! (Niềm Tin Và Kinh Kalama, Nguyễn Duy Nhiên)

Việc chú trọng ngày càng tăng và những giáo lý hấp dẫn của Đạo Phật cùng với khuynh hướng mới của khoa học, triết học, và tâm lý học lúc này lên cao đến tột đỉnh như khoa Vật Lý Nguyên Lượng đã được đề xuất. Đó là những triển khai cuối cùng của những lý thuyết vật lý đã được thể nghiệm. Rồi chúng ta thấy không những Đức Phật đã tiên đoán những phương pháp phân tích của khoa học mà còn dạy rõ về bản chất của con người và vũ trụ như đã nói trong phần triển khai gần đây của Vật Lý lượng Tử. Cách đây không lâu, một nhà Vật lý học nổi tiếng nhận xét vũ trụ giống như một tâm tưởng vĩ đại. Điều này đã được nói trong Kinh Dhammapada (Kinh Pháp Cú): "Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ, tâm tạo tác. 'Sự liên hệ giữa vật chất và năng lượng cũng đã được nói đến. Không có sự phân chia cơ bản nào giữa Tâm và Vật. Tất cả những lời dạy đó đã những tiến bộ mới nhất của khoa học tuần tự khám phá.

Cho nên, điều cho thấy trong học quy (văn cảnh) của Tây Phương, các nhà tâm lý và khoa học tìm thấy một truyền thống Phật Giáo phù hợp với những nguyên tắc căn bản về tư tưởng khoa học của Tây Phương. Thêm vào đó, họ thấy Phật Giáo rất đặc sắc vì những phát minh của họ thường tương đồng với Phật Giáo. Họ cũng thấy rằng cho đến nay khoa học không mở con đường nào hay phương pháp nào có thể hoàn tất được việc chuyển hóa nội tâm. Họ có những phương thức xây dựng, cải tiến các thành phố, xa lộ;

nhưng họ không có một hệ thống nào có thể xây dựng con người tốt hơn được trên phương diện trí tuệ và tâm linh. Đó là chuyện ngày xưa, bây giờ những thốn thức khao khát này không là vấn đề của Tây Phương nữa sau khi họ khám phá ra triết lý Phật Giáo. Ngược lại, bây giờ đây lại là những vấn nạn của các nước Đông Phương sau khi họ khám

230

phá ra văn minh kỹ thuật của Tây Phương 'họ không có một hệ thống nào có thể xây dựng con người tốt hơn' trên phương diện trí tuệ và văn hóa. Nói đúng ra họ đánh mất cái viên ngọc minh triết của tổ tiên để lại để chạy theo cái vật chất vô thường đánh mất cái bản thể lẫn nhân tính của chính mình.

Cho nên người Tây Phương quay về với Phật Giáo. Là một truyền thống lâu đời, Phật Giáo có nhiều khía cạnh gần giống như việc thực hành trong truyền thống khoa học Tây Phương. Nhưng Phật Giáo vượt qua truyền thống duy vật của Tây Phương và vượt qua giới hạn của truyền thống khoa học." – Dr. Peter D. Santina, tác giả cuốn Fundamentals of Buddhism (Nền Tảng của Phật Giáo.)

Điểm khác biệt giữa Phật Giáo và Khoa Học là Đức Phật biết về vũ trụ qua thiền định và giác ngộ trong khi đó khoa học tìm hiểu về vũ trụ qua kiến thức học hỏi và luyện tập từ nhiều kiếp trước mà họ không nhận biết ra 'răng mà như rứa?' Trong khi đó Đức Thế Tôn biết được bản lai trí tuệ của mình được tích lũy từ vô lượng kiếp qua thiền định và rồi thì giác ngộ mà thấy ra được vì 'rứa mà như ri!' Một bên vì còn 'không minh' nên không biết 'như vậy;' một bên đã minh tâm nên biết được 'như thế.' Phật Giáo gọi là như thị tri

kiến. Không có bản ngã của ta và vật thể của vũ trụ ở trong ấy, không có vật thể bị quan sát lẫn chủ thể quan sát. Khi thấy, chỉ thấy chứ không có cái gọi là "tôi thấy" ở trong đó. Cho nên, nếu trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri – thì không có Ta (Ngã) ở trong ấy, Ta không là chỗ ấy. Ngược lại, khoa học: Trong cái thấy, thì tưởng là tôi thấy tận tường; trong cái nghe, thì tưởng là tôi nghe rõ ràng. Trong cái thọ tưởng, thì tưởng là tôi thọ tưởng, phân biệt chính xác. Trong cái thức tri, thì tưởng là tôi tri thức rất đúng đắn – vì khoa học gia có Ta (Ngã) ở trong ấy, có Ta ở chỗ ấy, có Ta ở lúc ấy. Theo tôi, tuy Phật Giáo và khoa học có nhiều điểm tương đồng nhưng chúng ta không thể hàm hồ vơ quàng để hoàn toàn đồng hóa Phật Giáo (tâm thức) với khoa học (vật lý) được dù cả hai có thể được xem là vô thần, same difference. Phật Giáo bị những tôn giáo hữu thần đổ cho là 'tôn giáo' của vô thần vì Đức Thế Tôn thấy không có 'thần nhân' nào trong vũ trụ để thuyết pháp. Khoa học được xem là vô thần vì khoa học không thể chứng minh hay khám phá được bất cứ một thần nhân nào để có thể khẳng định là có 'thần người' trong vũ trụ. Điểm tương đồng rất là trí tuệ lẫn trí thức (intellectual) của cả Phật Giáo và khoa học là không phải chỉ nghe hay bị dụ dỗ và hăm dọa bởi những giáo điều kém trí tuệ, phản khoa học rồi thì lo lắng, sợ hãi và nhắm mắt tin tưởng nghe theo một mù quán đưa đến tin ngưỡng cuồng tín nhưng phải tư nghị, tư nghị, tự mình tìm hiểu, tự chứng kiến, chứng nghiệm rồi thì tự tin và quyết tâm thực hành

với con mắt trí tuệ luôn luôn đầy cảnh giác với tinh thần quyết tâm, vô úy, vô chấp, vô ngã.

Chúng ta những người tu học Phật cũng không thể khẳng định là những khoa học gia chưa bao giờ biết về Phật Giáo chưa tu hành bao giờ thì không bao giờ phát triển được trí tuệ để giác ngộ nếu không chịu tu tập đạo. Đó cũng là những quan niệm rất sai lầm và kém trí tuệ mà chúng ta thường hay nghe giảng trong chùa hay qua những pháp luận. Chúng ta không thể suy bụng mình ra bụng của những thánh nhân và các Bồ Tát trên

231

khắp thế giới được. Như Đức Thế Tôn đã chứng minh: Nếu luyện tập tu hành cả hơn mấy chục năm để đi được trên mặt nước qua bờ bên kia không bằng Ngài dùng cái thông minh thực tiễn của mình bỏ ra 2 xu trả tiền đò, quá giang qua bờ bên kia.

Tôi đồng ý và tin tưởng, tư duy trí thức trên lý thuyết không bằng một ngày thực hành tu đạo nhưng cả hai chỉ là hai phương tiện của một cứu cánh giác ngộ cùng đều khó khăn như nhau. Hai phương tiện (vehicles) đó được cấu tạo bởi cùng một chất lượng vô thường của ngũ uẩn giai không.

33. Ngũ Uẩn Giai Không

Đa số chúng ta điều tưởng mình quá biết hay ít nhất cũng có một lần nghe qua về ngũ uẩn. Theo Phật Giáo, Ngũ Uẩn gồm sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn là những yếu tố vật chất và tinh thần được kết hợp tạm bợ, vô thường bởi duyên khởi tạo ra chúng sinh kể cả con người. Tuy nhiên, trong 7 tỉ con người trên thế giới này mấy người thấy, nghe, sờ, ngửi, nếm, và ý thức được thực tướng của ngũ uẩn?

Phật Giáo, nhất là trong Kinh Lăng Nghiêm thiên về tu trí tuệ, phân tích và diễn tả ngũ uẩn rất mạch lạc, với đầy chi tiết luận lý (logic,) nhưng lại dựa trên dụng cụ thiết kế lỗi thời của con người đó là ngũ quan và ý thức: mắt với tính thấy, tai với tính nghe, mũi với tính ngửi, lưỡi với tính nếm, xúc với tính sờ và ý thức (mind) để phân biệt, phân tích và giải thích thực tại qua lăng kính vô minh cùng với bám tách đo lường lệch lạc của ngũ quan, ý thức, ngay cả Mạc Na Thức lẫn A Lại Da Thức. Thực tại đứng ngoài mọi khái niệm và phân loại nhị nguyên nên Phật Giáo cũng gọi nó là Chân Như mà Tâm Chân Như bất sinh bất diệt bao trùm tất cả các pháp. Ấn Độ Giáo gọi là Brahman, Lão Giáo gọi là Đạo và Phật Giáo gọi thực tại đó là Pháp Thân. Tất cả những thuyết pháp chỉ là phương tiện tương đối chứ không phải là chân lý rốt ráo. Nói ra là đã sai rồi. Cho nên Đức Phật đã phủ nhận: Trong 49 năm, Như Lai chưa từng nói một chữ. Phật Giáo gọi đó là bất khả tư nghì.

Ngoài ra trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật còn có thuyết về nguồn gốc của vũ trụ vạn vật như sau, "Chơn tâm này, cũng tức tất cả pháp; tức là tâm; tức là đất, nước, gió, lửa và hư không; tức là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhận thức giới cho đến ý thức giới; tức Tứ Đế; tức Thập Nhị Nhân Duyên; tức là Lục Độ; tức là Phật và bốn đức Niết Bàn. Nói tóm lại, Chơn Tâm tức là tất cả Pháp Nhập thể gian [nhập vũ trụ] và Xuất thể gian [ly vũ trụ. THL]"

Ghi chú: Tứ đại, 'đất, nước, gió, lửa' chỉ là ngôn ngữ diễn tả tượng hình tương đối của con người hơn 3000 năm ngày xưa trước khi

khoa học khám phá ra lượng tử; tìm ra những vật thể mới; đặt danh từ mới và định nghĩa cho thích hợp với ngôn ngữ và văn minh khoa học hiện đại.

Trong Kinh Hoa Nghiêm ở phẩm "Thế giới thành tựu," Đức Phật đã nói đến sự thành hình các thế giới, vũ trụ. Chúng ta thử lược qua để hiểu Đức Phật sau thời gian tu tập và thành đạo Ngài đã nhận thức như thế nào về vũ trụ và nhân sinh quan hơn 2600 năm về

232

trước; và từ đó chúng ta có thể thấy được giá trị tâm thức của chính chúng ta nếu chúng ta cũng thành được đạo quả như Đức Phật đã thành.

Trong Nhập Thế Gian, vũ trụ quan trong Đạo Phật, Nguyên Thảo tóm lược một cách khái quát những điều mà Đức Phật đã thuyết về giai đoạn "tâm thức" của chúng sanh trước khi bước vào giai đoạn luân hồi:

"Không biết tự thuở nào (vô thi) trong vũ trụ bao la, mê mông, không có biên giới, ngăn mé (vô biên), có 7 yếu tố lớn (7 Đại) hòa lẫn với nhau, cùng khắp (viên dung là Hư không, Đất, Lửa, Gió, Nước, Kiến đại (kiến đại bao gồm cái thấy, nghe, hay, biết và các giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) cùng Thức Tâm (tâm của mọi chúng sinh.)

Trong thuở đó, Tâm của mỗi chúng sinh đều có tính chất tự chiếu sáng, yên lặng (tịch tịnh,) không bị cản trở ngăn ngại (vô ngại,) do đó muốn thân mình lớn tràn khắp vũ trụ (đồng nghĩa với hư không) cũng được, mà nhỏ như hạt bụi thật nhỏ (vi trần: Hạt bụi không thể chẻ nhỏ nữa được) cũng được; tức là muốn lớn được lớn, muốn nhỏ được nhỏ nhưng tính chất vẫn không thay đổi và không tâm thức nào cản sự trương lớn của tâm thức

nào cả, và cũng không hề lẫn lộn với nhau giống như ánh sáng của những ngọn đèn đặt kế bên nhau ở trong phòng: Cùng chiếu sáng khắp phòng nhưng không lộn lạo với nhau. Chúng cũng không phân biệt, đối xử (đối đãi) với nhau, đó là điều mà Đức Phật gọi là bất nhị (không hai,) tức là không phân biệt ta, người, chúng sanh; không hề phân biệt tốt xấu, thiện ác, lớn nhỏ, cao thấp... mà trong triết học gọi là triết lý nhị nguyên."

Thế rồi, vì do sự không biết (vô minh) của các tâm thức về điều kiện ấy là điều tốt nhất, để rồi các tâm thức đã nảy ra sự phân biệt, đối xử khác nhau, vọng thấy (vọng tâm) thấy có ta, có người, có cái khác; và thấy có thân xác là cần thiết cho nên trong vũ trụ đã biến động lớn lao: Các tâm thức mượn tứ đại 'đất, lửa, gió, nước' kết hợp lại tạo thành thân xác (cho nên thân xác được Đức Phật coi là giả tạm, không phải là chính của mình, là vô thường; mà thức tâm mới là thân thật (chân thân, chân tâm), và mượn kiến đại (thấy, nghe, hay, biết, mắt tai mũi lưỡi thân ý) để làm các giác quan, các thức.

"Vô Minh là Avidya (Thuật ngữ) tiếng Phạn là A Vĩ Nễ. Chỉ cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp. Là tên khác của Si."

Nhưng trong Kinh Viên Giác, Đức Phật có nói:

"VẬY Vô Minh là gì? Này Thiện nam, tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, bị nhiều món điên đảo làm mê mờ tánh "Viên Giác", như người lạc đường, lầm lộn bốn phương. Điên đảo vọng hiện ra thân và tâm, rồi lầm nhận thân tứ đại giả hợp này làm thân mình, chấp cái vọng niệm sanh diệt, theo bóng dáng của sáu trần cho là thật tâm của mình." (Kinh

Viên Giác, PHPT khóa VIII, trang 16) và "Nầy Thiện Nam! Cái "Vô Minh" này không có thực thể (thật vật.) Như người ngủ chiêm bao, thấy các cảnh vật, đến khi thức rồi, thì cảnh vật kia không còn." (Trang 17, Kinh Viên Giác, PHPT khóa VIII)

233

'Thấy, nghe, hay, biết, sáu giác quan kể là một, cùng với hư không và bốn đại thành ra 6 đại, tánh nó viên dung vốn không lay động đồng một thể chơn tâm, không sanh không diệt, thế gian vì mê lầm không biết sanh tâm phân biệt, chấp cho nhân duyên sanh hoặc tự nhiên có đều không đúng cả.' (Lăng Nghiêm, Phật Giáo Phổ Thông (PHPT) VI, VII trang 110) Như vậy, Vô Minh chính là sự không hiểu được sự, lý của pháp, cho nên thức tâm từ trong tánh chơn tâm đã có vọng niệm và phân biệt năng sở, bị thử nên nó đó là đầu nguồn cho "Thập Nhị Nhân Duyên" để từ đó bắt đầu cho "vòng sanh tử luân hồi."

Đức Phật thuyết tiếp, "Nhơn có hư không thể giới nên mới có chúng sanh. Đã có thể giới và chúng sanh lăng xăng đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: Tốt, xấu, phải chẳng v..v... Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thể giới, cái không hình tướng và yên tịnh là hư không, khác với hư không, thể giới là chúng sanh vậy." (Kinh Lăng Nghiêm khóa VI, VII trang 121) Đức Phật lại kể rõ hơn, "Này ông Phú Lâu Na, thể giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra "năng phân biệt" và "sở phân biệt" tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thể giới và chúng sanh, rồi

tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng." (Trang 127, PHPT khóa VI, VII)

Như vậy, cái thấy cùng tứ đại, thức tâm đều viên dung, viên mãn (tràn đầy) khắp cả hư không mà trong Kinh Hoa Nghiêm đã nói về hư không như sau: Hư không pháp giới tính bình đẳng. (Hoa Nghiêm [HN] 3, trang 342); 'Hư không cùng khắp vậy.' (HN 3, trang 402); 'Vì hư không giới không biên tế.' (HN 3, trang 418); 'Chư Phật tử! Ví như hư không, tất cả thế giới hoặc thành hoặc hoại, hư không thường chẳng thêm bớt, vì hư không vốn vô sanh.' (HN 3, trang 423)

Hư không là căn bản của tất cả, nó vô sanh tức không bị diệt. Hư Không bao la không biên giới. Trong hư không viên dung tứ đại (đất, lửa, gió, nước;) kiến đại (thấy, nghe, hay, biết, 6 giác quan: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý;) và thức tâm (của mọi chúng sinh.) Tánh của 7 đại này đều là Chân Tâm. Nhưng vì vô minh, nên thức tâm của mọi chúng sanh đã phát khởi vọng tâm và có tâm phân biệt nhị nguyên: năng sở, bỉ thử... Vì thế thức tâm đã mượn tứ đại kết hợp thành thân xác và kiến đại để tạo thành các giác quan và thấy, nghe, hay, biết. Từ đó mọi chúng sanh thành hình; các cái có hình tướng, sanh diệt là thế giới, và cái khoảng trống ở giữa không có hình tướng và yên tịnh là hư không. Đó là các giai đoạn thành hình thế giới, hư không và chúng sanh.

Đại khái, cái kết hợp có hình tướng, hình thể gọi là thế giới, còn khoảng trống giữa các thế giới gọi là hư không và từ đó sự viên dung các đại không còn nữa. Khi đã có sanh thì tất có diệt, do đó con người và con vật có 'sanh, lão, bệnh, tử;' về vật chất thì có 'sanh, trụ, dị, diệt;' về hiện tượng thì có 'thành, trụ,

hoại, không;’ để rồi vì nhân duyên nghiệp quả lại biến đổi (transform) thành một cái thể khác. Cái chu kỳ tiến hoá này được hiểu là tái sinh của Phật Giáo.

Riêng về chúng sanh Đức Phật, qua Phật Nhãn, đã nhận thấy; hay qua Trí Huệ sau khi đắc đạo, nhận thức được có sáu đường (lục đạo) luân hồi, tức là có 6 loại chúng sanh: Chúng sanh ở cõi trời (Thiên,) chúng sanh ở cõi của các vị Thần (A Tu La,) chúng sanh

234

cõi làm người (Nhân,) chúng sanh trong cõi loài vật (súc sanh,) chúng sanh trong cõi quỷ đói (ngạ quỷ,) và chúng sanh trong cõi địa ngục.” Qua đó, Đức Phật cũng trình bày những vấn đề trên lẫn các trời, thần, người, cõi súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục với ngôn ngữ tượng hình tương đối của thời xưa qua những chứng nghiệm, nhận thức chính mình đã đạt được. Ngài đã giải thích và chỉ cho chúng sinh phương cách để tự đạt được đến mục tiêu ấy. Bởi thế, Ngài chỉ là một Đạo Sư, chứ không tự độc tôn là "Một Đấng Tối Cao" để cho người tôn sùng cúng bái. Nhân cách khiêm tốn, vô ngã ấy khó tìm được ở bất cứ một giáo chủ hay ở một tôn giáo nào khác.

Tóm lại, những ngôn ngữ diễn đạt trên về Phật Giáo, nhân sinh và vũ trụ quan chỉ là tương đối qua lăng kính sai lạc của ngũ uẩn. Đó là lý do tại sao đa số chúng ta khó quán tự tại để kiến ngũ uẩn giai không, thấy được kiếp nhân sinh như huyễn như mộng. Muốn biết rõ tại sao thì trước hết hãy xét lại tính hạn chế, cái nhìn méo mó, ý nghĩ sai lạc của các giác quan và ý thức của con người cùng vị trí sở tại và điều kiện ánh sáng trong lúc quan sát thực tại. Theo những giải thích khoa học trên internet: Các sóng quang phổ

đến mắt, vào các tế bào hình nón và hình que trong mắt. Chính các tế bào hình nón làm cho chúng ta thấy được màu sắc của thế giới chúng ta. Tế bào hình nón có ba loại tạo ra ba màu căn bản của chúng ta là xanh, đỏ và lục. Số lượng và khả năng tiếp nhận quang tử (photon) của tế bào hình nón là có giới hạn, vì thế có những trường hợp mắt ta không thấy được, như tia hồng ngoại, tia tử ngoại. Nhưng mắt thú vật nhìn và thấy khác mắt con người, loài chó chỉ thấy hai màu đen trắng, ong thì có thể nhìn ra tia cực tím (tử ngoại.) Khoa học có thể suy luận như vậy, dựa vào những dữ kiện đo đạc, nhưng khó có thể khẳng định thực tại nó là như vậy? Họ không phải chó lẫn ong sao biết được chó ong thấy màu gì, ngửi mùi gì, sờ như thế nào, nếm vị gì, thấy được mấy chiều không gian? Cũng như hồn bướm mơ tiên, hay Trang Tử mộng Hồ Điệp làm sao biết bướm nghĩ gì, thấy thực tại như thế nào? Đến đây mới chỉ là sự tiếp xúc giữa sóng ánh sáng với các tế bào của mắt, phải có những quang sắc tố tiếp nhận kích thích của ánh sáng để sinh ra các biến đổi hóa học. Biến đổi hóa học phải đến một lượng nào đó đủ lớn để tạo thành sự dẫn truyền qua dây thần kinh đưa về não. Chính ở đây màu sắc mới hiện ra với chúng ta. Nói cách khác, các giác quan và não đã diễn dịch thông tin được tạo bằng các phản ứng sinh hóa, điện từ này thành màu sắc. Kinh Viên Giác nói: "Ví như ngọc báu Ma Ni thanh tịnh, tùy mỗi phương mà ứng hiện ra năm màu. Những người vô minh không biết thì khi nhìn ngọc Ma Ni kia, cho là ngọc Ma Ni có thật năm màu." Có thể mỗi người nhìn ra một màu khác tùy theo không gian

thời gian, sở tại và duyên phận riêng biệt hay ngọc Ma Ni tùy duyên cho ta thấy tùy màu? Phật Giáo thời đó quan niệm thế giới vật chất do Tứ Đại hình thành như nhiều nhà tư tưởng Ấn Độ đã tuyên bố: đó là yếu tố đất, nước, gió, lửa. Các yếu tố này là vận động vô thường, nên vạn hữu do chúng làm nên cũng vô thường. Câu hỏi về nguồn gốc của Tứ Đại trước khi có vũ trụ đối với sự thật Duyên khởi do đức Phật phát hiện thì trở nên vô nghĩa và không thể tư nghị.

Theo Lý Duyên Khởi, thế giới hiện tượng là do duyên mà sinh, là vô ngã và rỗng không; con người chỉ là tập hợp của năm thủ uẩn, cũng là vô ngã và rỗng không; con người và

235

thế giới vũ trụ cùng hiện hữu mà không thể tách rời nhau. Đương nhiên rồi làm sao có thể tách rời nhau trong vũ trụ được? Cái câu kinh này hơi tối nghĩa? "Tách rời nhau" trong kinh chữ Phạn là gì? Viễn ly, giải thoát? Khi hạt (particle, sắc) khi sóng (wave, không)? Quan niệm này đã được Đức Phật chứng tỏ trong kinh Mahàpunnama (Trung bộ, kinh 109) và trong Giới Phân biệt (Dhàtuvi bhanga, Trung bộ, kinh 140) rằng: Sắc uẩn gồm có nội sắc là cơ thể vật lý của mỗi cá nhân, ngoại sắc là thế giới vật lý; điều này có nghĩa là vũ trụ tự nó là một phần của cơ thể con người. Thì ra ý kinh 'không thể tách rời nhau' là như vậy.

Figure 54 Sơ Đồ Ngũ Uẩn, Pháp Minh Hoa dựa vào bài Ngũ Uẩn của Lê Sỹ Minh Tùng Trong bài Ý Nghĩa Cái Chết Theo Quan Điểm Phật Giáo, Hoàng Phong kết luận: "Bên trong thân xác bằng một sợi tay mang đầy giác cảm này, Như Lai xem đấy cũng chẳng khác gì như toàn thể giới, sự hình thành của thế

giới và cả con đường đưa đến sự chấm dứt của thế giới" (Kinh Tăng Nhất A Hàm, Anguttara Nikaya, ấn bản Colombo, 1929, tr. 218).

Walpola Rahula trong một quyển sách nhỏ nhưng rất nổi tiếng của ông là "L'Enseignement du Bouddha d'après les textes les plus anciens" (Giáo huấn của Đức Phật dựa theo các kinh sách xưa nhất, Ed. du Seuil, 1978, tr. 66-67) cũng có trích dẫn câu này và theo ông thì có nghĩa là Bốn Sự Thật Cao Quý [Four Noble Truth] đều nằm bên trong năm thành phần cấu hợp của ngũ uẩn tạo ra thân xác chúng ta. Nếu thay các chữ thế giới (loka) bằng chữ khổ đau (dukkha) thì sẽ hiểu được ngay ý thâm diệu của câu này.

236

Thật thế thân xác cấu hợp của chúng ta cũng chỉ là khổ đau, là nguyên nhân sinh ra khổ đau và [may mắn thay] cũng chính là một phương tiện giúp chúng ta loại bỏ khổ đau.

Thế nhưng chúng ta cũng có thể thay chữ loka bằng chữ samsara và câu trên đây sẽ trở thành như sau: "Bên trong thân xác bằng một sai tay mang đầy giác cảm này, Như Lai xem đây cũng chẳng khác gì như cả một thế giới luân hồi, sự hình thành của thế giới luân hồi và con đường đưa đến sự chấm dứt của thế giới ấy."

Thân xác gồm năm thứ cấu hợp của chúng ta là cả một thế giới cất chứa toàn là khổ đau, một thế giới khổ đau đang xoay vần bất tận, thế nhưng thân xác lại cũng là một phương tiện giúp chúng ta thoát ra khỏi thế giới ấy. Vậy chúng ta hãy hân hoan trả lại thân xác này cho thế giới ấy. (Bures-Sur-Yvette, 05.04.13, Hoang Phong)

Theo ngu ý, Đức Phật phải giảng như thế lúc thuở ban đầu cho những chúng sinh còn chưa phát triển trí tuệ chứ thế giới vũ trụ là thế giới vũ trụ mà khổ đau là khổ đau không có liên quan gì cả. Chỉ có con người biết khổ đau vì nhớ dai chứ chúng sinh còn lại mau quên chỉ biết đau chứ không biết khổ.

Cái huyền diệu của Phật Pháp là khi mà chúng ta, những kẻ phàm phu, hiểu biết thâm diệu được mối tương quan, sự liên hệ, biết nương theo (align) và dùng (utilize) cái năng lượng (energy,) thấy được ngũ uẩn, và những nguyên tố căn bản tạo ra vật chất trong vũ trụ này thì vũ trụ sẽ cho ta tất cả ngay cả du hí với bệnh, lão lẫn tử vong. Lúc đó thì câu viết thêm vào chân kinh của tiền nhân Đại Thừa Trung Hoa 'độ nhất thiết khổ ách' chỉ là dư thừa, không cần thiết nữa. Trong khi đó, chúng ta sẽ ở ngoài vòng cương toả của sinh trụ hoại diệt trở thành Kim Cương Bất Hoại lúc đó lục căn, lục trần, lục thức không thể ảnh hưởng hay dính mắc được Tâm. Cái năng lực tối thượng này, Tâm ta đã sẵn có, không cần phải tu luyện hay hướng ngoại để tìm kiếm hay mong cầu nó đến với mình mà nó đã luôn luôn 'sống' (tự tại, exist, be, être) với mình. Nó như tự tính Như Lai, chưa bao giờ đến, chưa bao giờ đi nhưng vì vô minh nên ta không nhớ cách dùng nó cũng như đã có viên ngọc bảo Mani ở trong túi nhưng không biết lấy ra để soi sáng màng vô minh và để thấy lại lòng Bồ Đề, Phật Tính tự nhiên. Biết quán tự tại thấy được bản lai diện mục của vũ trụ giai không là chứng đắc Đạo. Đạo là vũ trụ, vũ trụ là Đạo!

34. Chiếu Kiến Vũ Trụ Giai Không

Vũ trụ, vạn vật, nhân sinh được cấu tạo từ những hạ nguyên tử, 99.999999999999 % rỗng không và có thể chia cắt ra nhiều hạ nguyên tử cho đến chừng nào không chia chẻ được mới thôi. Tất cả các hạt hạ nguyên tử (subatomic particles) cũng thế, chúng hiện diện khắp nơi trong vũ trụ, khi thì dạng của hạt khi thì dạng sóng, là nguyên nhân của muôn hình vạn trạng sắc thể của những xum la vạn tượng trong vũ trụ lẫn đại địa vô thường trên thế gian. Tuy nhiên, tự tánh của nó trong trường cơ bản không có một đặc tính riêng biệt nào (vô ngã tướng.) Tự tính của trường cơ bản là tĩnh lặng, trống không, vô sắc, bao trùm vũ trụ, là nơi vừa 'giãn' vừa 'co' trong cái túi càn khôn "thâu giữ" vô lượng vật chất và nguồn gốc hiện hữu của sự sống. Cái túi Càn Khôn này ví như tấm lưới châu báu của Đế Thích (Indra's jewels web,) trong đó mỗi mắt lưới là một pháp liên hệ chặt chẽ lẫn nhau. Vũ trụ dường như luôn luôn vận động, chuyển dịch, biến đổi nhưng cái bản chất

237

thực tại duy nhất, cuối cùng của vũ trụ không bao giờ động, luôn luôn tịnh, chỉ có chúng ta động.

Indra's net, also called Indra's jewels or Indra's pearls, Sanskrit *Indrajāla*, is a metaphor used to illustrate the concepts of *Sūnyatā* [emptiness, Không], *pratītyasamutpāda* [dependent origination, nhân duyên], and interpenetration [trùng trùng duyên khởi] in Buddhist philosophy. The metaphor of Indra's net was developed by the Mahayana school in the 3rd century *Avatamsaka Sutra* and later by the Huayan school between the 6th and 8th centuries.

Figure 55 Trái Đất với những vệ tinh nhân tạo quay chung quanh như mô hình nguyên tử. Muốn chứng đắc những hiện tượng thâm sâu huyền diệu này phải thực hành trí tuệ thâm diệu, quán tự tại để 'viên giác' - thấy một cách tuyệt đối, tràn đầy chân thực, giác viên là thấy tròn trịa xuyên qua trái châu 3-chiều không gian, bất cứ ở phương vị nào bằng Phật nhãn. Trong sátna, tất cả các hạt hạ nguyên tử (subatomic particles) trong cơ thể chúng ta, của trái đất, thái dương hệ rồi thì cả vũ trụ với tự tánh trống không đều bị "hút" về với thực tại duy nhất bởi một siêu hấp lực (super attraction) vô cùng vô tận, cuối cùng của vạn pháp, tức là hư không biến pháp giới hay tánh không diệu dụng. Tuy nhiên, khi có điều kiện duyên khởi làm cho thực tại duy nhất, cuối cùng không thể "hút" chúng nhỏ hơn hạt nguyên tử được nữa, chúng sẽ tương tác tương ứng với nhau, bùng nổ và dẫn ra bởi một phản năng lượng siêu phàm với một độ rung vĩ đại 'tái cấu tạo' thực thể và hiện tượng thế gian. Cái chu kỳ này tiếp diễn liên tục, vô thủy vô chung từ vô lượng kiếp.

Chi tiết hơn, khi mà vũ trụ co lại (contract) hay nói một cách khác là bị thu nhỏ lại như một hạch nhân vì bị hút bởi một lỗ trống (vacuum, emptiness,) từ cái đan điền (rốn) của vũ trụ và cho đến một lúc nào đó nó không thể co nhỏ hơn nữa, hay đúng hơn là gần đạt tới điểm thất thế tuyệt đối, unity, thì sẽ có một lực phản hồi (opposite force) ngược lại còn mãnh liệt, nó giãn ra hay bùng nổ (như big bang) ra vũ trụ mới (new universe) xuyên qua lỗ trống (wormhole.) Trong khoảng sátna đó là lúc mà nhị nguyên sinh khởi rồi thì nổ bùng trở thành vô lượng

siêu nguyên tử (God particles,) tạo thành tỷ tỷ hành tinh, triệu triệu thiên hà, rồi thì vũ trụ với vô lượng vật hiện hữu. Động tát đàn hồi (co giãn) này bắt đầu từ cái nhân duyên emptiness mà cái Không đó tạo thành một khoảng trống nhỏ (space) hơn hạt siêu nguyên tử (Higgs boson) nhưng với một nguồn năng lực tối

238

mãnh liệt (infinite energy) có thể hút luôn cả vũ trụ vào trong nó. Cho đến khi mà sức nén nhỏ này càng nén càng tạo ra một phản lực ngược lại thì nó sẽ bùng giãn ra với một năng lực mãnh liệt tương đương cùng với một tốc độ nhanh hơn ánh sáng để tạo ra vũ trụ vô tận. Những hiện tượng co giãn này có thể phản ứng liên tục trong từng sátna, từ vô lượng. 'Một' (oneness) tạo ra ra tất cả, tất cả là một (unity)! Một cũng là Không (emptiness.) Một gần bằng nhất thể (singularity) tuy nhiên không bao giờ đạt tới nhất nguyên mà chỉ trở thành nhị nguyên (dualism) rồi thì vô lượng vật (infinite matters) trong vòng trùng điệp của nhân duyên và nghiệp quả, vô thủy vô chung. Đây là khoảng khắc chừng vài sátna (moment) được lập đi lập lại không bao giờ dứt của 'Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không.'

Những điều tôi mạo muội trình bày ở trên được tôi mới tình cờ tìm thấy tượng tự như Stephen Hawking nói về sức hút tự sáng tạo từ hư vô: "Bởi vì có một định luật chẳng hạn như sức hút khiến vũ trụ có thể và sẽ tự sáng tạo từ chân không (nothing.) Ông đã viết trong cuốn sách như sau "Sự sáng tạo do bởi chính nó đã là lý do tại sao có nhiều thứ chứ

không phải chỉ có một thứ, tại sao vũ trụ hiện hữu và tại sao chúng ta có mặt," Và ông viết tiếp, "Không nhất thiết phải van nài Thượng Đế làm chuyện kinh khủng như thế (Big Bang) để cho vũ trụ chuyển động." Những sự kiện trên này đã được Đức Thế Tôn giảng dạy và nói đến hơn 2600 năm qua và được ghi chép rõ ràng trong rừng kinh điển của Phật Giáo.

According to the standard theory, our universe sprang into existence as "singularity" around 13.7 billion years ago. What is a "singularity" and where does it come from? Well, to be honest, we don't know for sure. Singularities are zones which defy our current understanding of physics. They are thought to exist at the core of "black holes." Black holes are areas of intense gravitational pressure. The pressure is thought to be so intense that finite matter is actually squished into infinite density (a mathematical concept which truly boggles the mind). These zones of infinite density are called "singularities." Our universe is thought to have begun as an infinitesimally small, infinitely hot, infinitely dense, something - a singularity. Where did it come from? We don't know. Why did it appear? We don't know.

After its initial appearance, it apparently inflated (the "Big Bang"), expanded and cooled, going from very, very small and very, very hot, to the size and temperature of our current universe. It continues to expand and cool to this day and we are inside of it: incredible creatures living on a unique planet, circling a beautiful star clustered together with several hundred billion other stars in a

galaxy soaring through the cosmos, all of which is inside of an expanding universe that began as an infinitesimal singularity which appeared out of nowhere for reasons unknown. This is the Big Bang theory. (<http://www.big-bangtheory.com/>)

Nhà vật lý Stephen Hawking chuyên nghiên cứu về vũ trụ học, thiên văn học, những lỗ đen (black holes,) và lượng tử (cosmology and quantum.) Ông đã được cả thế giới công nhận và nổi tiếng với cuốn sách nhan đề "Lịch Sử Vắn Tắt về Thời Gian" (A Brief History of Time, 1988) trong đó ông giải thích những cội nguồn của vũ trụ. Ông tuyên

239

bổ xin từ chức vụ Giáo Sư Lucasian cao quý tại Viện Đại Học Cambridge từ 1979, mà người tiền nhiệm trước đó là Newton.

Figure 56 Stephen Hawking, lý thuyết gia lừng danh về vật lý của Anh Quốc

Các bậc thiện tri thức nhấn mạnh rằng, khi ở trong thiền định, họ không nhúng ra khỏi một không gian ba chiều bình thường nhờ một năng lực mạnh hơn vượt qua sự cảm nhận thời gian thông thường. Thay vì tiếp nối của những khoảng thời gian tuyến tính họ chứng một thực tại vô tận, phi thời gian mà lại năng động.

Hãy nghe những thánh nhân chứng thực về cái thực tại vô cùng của họ: Trang Tử của Lão Giáo; Huệ Năng Lục tổ Thiền tông; và D.T.Suzuki, thiền sư Phật Giáo của thời đại bây giờ: Trang Tử: Hãy quên thời gian đang trôi chảy; hãy quên mọi mâu thuẫn của tư duy. Hãy nghe cái vô cùng réo gọi và hãy đứng tại đó.

Huệ Năng: Cái giây phút hiện tại này là sự tĩnh lặng vô cùng. Mặc dù nó chỉ hiện hữu trong phút giây này, nó không có biên độ và cũng trong đó mà hiện ra cái miên viễn tuyệt diệu.

Dr.T.Suzuki: Trong thế giới tâm linh này không có phân chia thời gian cũng như quá khứ, hiện tại và tương lai, vì các thứ này đã rút lại trong một cái chớp mắt của hiện tại, trong đó đời sống rung động trong ý nghĩa đích thực của nó... Quá khứ và tương lai đã cuốn tròn trong giây phút hiện tại của giác ngộ và cái chớp mắt hiện tại này không hề đứng yên với những gì nó dung chứa, mà vận động tiếp tục không ngừng nghỉ.

Dr.T.Suzuki đã phá cái chấp thời-không: Trong thế giới tâm linh này không có phân chia thời gian cũng như quá khứ, hiện tại và tương lai. Thực tại vượt không gian lẫn thời gian. Khi vượt được qua thời gian thì cũng vượt lên nhân quả luân hồi. Swami Vivekanada nói: "Thời gian, không gian và mối liên hệ nhân quả giống như tấm kính ta nhìn xuyên qua nó để thấy cái tuyệt đối... Trong tuyệt đối thì không có thời gian, lẫn không gian, lẫn liên hệ nhân quả." Chúng đưa ta vượt lên kinh nghiệm về thời gian và giải thoát ra khỏi những mắt xích của nhân quả, thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp khổ đau.

Einstein chứng minh rằng, hình học không hề nằm trong thiên nhiên mà là một cơ cấu do đầu óc con người nghĩ ra. Ông đã nhận ra rằng, trật tự thời gian cũng tương đối và tùy

240

thuộc nơi quan sát viên. Tính tương đối của thời gian cũng buộc ta phải từ bỏ khái niệm của một không gian tuyệt đối của Newton.

Không gian Newton được xem là thuộc mỗi thời điểm nhất định có một trật tự vật chất nhất định, nhưng bây giờ, tính đồng thời đã trở thành một khái niệm tương đối, nó tùy thuộc vào tình hình vận động của quan sát viên, thì người ta không còn xác định được một thời điểm nhất định của vũ trụ là thời điểm nào nữa.

Thuyết tương đối đã chứng tỏ tất cả mọi đo lường về không gian và thời gian đã mất tính chất tuyệt đối và đòi hỏi từ bỏ khái niệm cổ điển về không gian và thời gian tuyệt đối. Sự quan trọng của phát hiện này được Mendel Sachs nói như sau: Cuộc cách mạng đích thực tới với thuyết của Einstein..., đó là từ bỏ ý niệm xem hệ thống không gian - thời gian là khách quan và là một thực tại riêng biệt. Thay vào đó, thuyết này cho thấy trục của không gian- thời gian chỉ là yếu tố của một ngôn ngữ để quan sát viên mô tả môi trường của mình. Câu nói này cho thấy tính chất thật của khái niệm không gian - thời gian của vật lý hiện đại, và cũng là khái niệm của đạo học phương Đông khi nói, không gian - thời gian không gì khác hơn là danh sắc, ngôn từ để sử dụng chung. Vì không gian - thời gian bây giờ đã trở thành tên gọi có tính chủ quan, mà một quan sát viên dùng để mô tả hiện tượng thiên nhiên, cho nên mỗi người sẽ mô tả hiện tượng để mình quan sát một cách khác nhau.

Khái niệm "không gian - thời gian" này được Herman Minkowski giới thiệu trong bài giảng nổi tiếng năm 1908 với những câu sau đây: Những quan điểm về không gian và thời gian mà tôi xin giới thiệu cùng quý vị, nó xuất phát từ nền tảng của vật lý thực nghiệm, đó chính là ưu thế của chúng. Những quan điểm đó

thật là triệt để. Kể từ nay thì khái niệm không gian tự nó và thời gian tự nó đã mờ nhạt, không có thực chất; và sự thống nhất của hai cái đã thành một thực thể độc lập.

Henry Margenau định nghĩa hình học, không gian và thời gian như sau: Nhận thức trung tâm của thuyết tương đối là hình học... chỉ là một cấu trúc của óc suy luận. Chỉ khi nào ta thừa nhận điều này thì tâm ta mới có chỗ cho khái niệm mới của không gian - thời gian, để nắm được những khả năng định nghĩa chúng và để lựa ra cách phát biểu chúng phù hợp với quan sát.

Joseph Needham nhận xét về ngành thiên văn Trung Hoa: Các nhà thiên văn Trung Hoa không cần những dạng hình học để lý giải - những thành phần của vũ trụ sinh cơ tuân thủ đúng tính chất của chúng trong đạo và sự vận động của chúng được diễn tả chủ yếu bằng số học, phi hình tượng. Do đó mà người Trung Hoa thoát khỏi sự mê say của thiên văn phương Tây với cách nhìn cho vòng tròn là hình tượng hoàn hảo nhất...họ cũng không phải sống trong tù ngục của hình cầu pha lê thời Trung Cổ. Điều này cho thấy, triết gia và khoa học cổ đại tại phương Đông đã có một cái nhìn cơ bản về thuyết tương đối, cho rằng hình học không hề là phản ánh tính chất của thiên nhiên mà chỉ là sản phẩm của tư duy.

Tổ Mã Minh nói: Cần hiểu rõ không gian không gì hơn là một dạng đặc biệt, nó không có tự tính. Không gian chỉ có trong mối liên hệ với dạng ý thức đặc biệt của ta.

241

Phật Giáo có một nhận thức trực giác về tính cách không gian - thời gian của thực tại và đã được trình bày rõ rệt và triệt để trong

những kinh điển Phật Giáo. Kinh Hoa Nghiêm mô tả sinh động về một sự dung thông vô ngại của không gian và thời gian - đây là cách phát biểu toàn hảo về không gian và thời gian - được kinh nhắc tới nhiều lần và nó được xem là đặc trưng của tâm giác ngộ.

Dr.T.Suzuki viết: Ý nghĩa của Kinh Hoa Nghiêm và tư tưởng của nó sẽ khó hiểu nếu ta chưa bao giờ chứng một tình trạng của một sự tan biến hoàn toàn, trong đó không còn có sự phân biệt thân và tâm, giữa chủ thể và khách thể... Ta nhìn quanh và nhận thấy mỗi sự vật đều liên hệ với mọi sự vật khác... không những trong không gian, mà trong thời gian. Thực tế là trong sự chứng thực thanh tịnh không có không gian phi thời gian, không có thời gian phi không gian, chúng dung thông nhau. Theo tôi, muốn hiểu Kinh Hoa Nghiêm thì phải giác ngộ trước đã mà muốn giác ngộ thì phải đọc Kinh Hoa Nghiêm.

Nếu so sánh câu nói này của Suzuki với những lời đã dẫn của Minkowski, ta thấy ngay cả khoa học gia lẫn nhà Phật học đều tương đồng trên quan điểm xây dựng khái niệm không gian - thời gian trên thực nghiệm; một bên dựa trên kiến thức và thí nghiệm khoa học, bên kia thì nhờ chứng thực tâm linh và trí tuệ Phật Pháp.

Theo Vũ trụ quan Phật giáo, Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, Trích từ Phật Học Phổ Thông, "Cái 'có' và 'không' ở đây là 'có', 'không' tương đối. 'Có' là một cái gì, 'không' cũng là một cái gì. Còn nói một cách tuyệt đối, thì trong vũ trụ này chưa bao giờ có một cái không hoàn toàn không cả. Cũng như cái có mà ta thường thấy chung quanh ta cũng không phải hoàn toàn, vĩnh viễn có. 'Có,

không' đều tương đối, nghĩa là dựa vào nhau mà thành. Hoặc trong một chỗ này có thì chỗ khác không, hoặc đấp đối nhau trong thời gian có trước rồi không sau, hay không trước rồi có sau. Khi ấy lấy riêng ra từng pháp mà xét, thì thấy tuần tự có thành, trụ, hoại, không, nhưng xét toàn thể thì phút giây này cũng đồng thời có thành, có trụ, có hoại, có không cả. Như thế, để kết luận: không phải cái không xuất hiện trước là có. Không và có đều có một lần. Và vì thế, cho nên không thể có nguyên nhân đầu tiên của cái có. Trong hiện tượng giới ta thấy có sanh diệt, có thể có, chúng ta cho là vô thường. Nhưng nếu xét toàn thể vũ trụ, đứng về thật tại giới, thì chẳng có sanh diệt mà vạn hữu là thường trụ."

Thực tại, tất cả từ Không (Năng lượng, energy) ra Có (Sắc, matter); Từ Có ra Không. Như Einstein đã từng nhận thấy, năng lượng - một thực thể xuất hiện ngay trong khoảng khắc sau khi vũ trụ hiện hữu - và vật chất đồng nhất. Chúng chỉ biểu hiện khác lối. Trong luận lý đó, năng lượng (không sắc) có thể được biến cải trở thành vật chất (sắc,) và vật chất có thể chuyển đổi thành năng lượng. Sau đó là những gì xảy ra trong trung tâm của những hành tinh; chúng dùng phản ứng nguyên tử tổng hợp để biến chuyển một phần của chất khí chứa đựng trong nó thành những yếu tố nặng hơn (bắt đầu từ helium và dẫn đến iron.) Một luồng năng lực kinh khủng của năng lượng - năng lượng đó duy trì trên trái đất, những hành tinh có sự sống, và tự trong vũ trụ - như là một sản phẩm được cung cấp. Không có năng lượng, vũ trụ mà ta biết sẽ ngừng hiện hữu.

As Einstein once learned, energy—an entity that emerged just moments after the universe came into existence—and matter are one and the same. They merely manifest in different

242

ways. In that sense, energy can be converted into matter, and matter can be converted into energy. The latter is what happens in the center of stars; they use nuclear fusion to convert a portion of their gas content into heavier elements (starting at helium, and leading to iron). A tremendous amount of sheer energy—energy that goes on to sustain Earth, other inhabited planets, and the universe itself—is released as a by product. Without energy, the universe as we know it would cease to exist. (Why Scientists Think the Universe is Slowly Dying, Posted By: Jaime Trosperon: August 30, 2015 In: News, Physics,

<http://www.fromquarkstoquasars.com/why-scientists-think-the-universe-is-slowly-dying/>) Trên giả thuyết nếu một khối vật chất khi được nén đến tối đa, tỷ trọng đầu tiên của nó (g/cm^3) lên đến vô cực, rồi sau đó giảm dần xuống. Nói rõ hơn, nếu nén các vật thể đến một tỷ trọng cao, nhiệt độ của chúng sẽ tăng một cách kinh khủng.

Năm 1950, thí nghiệm mẫu của Goerge Gamow chứng minh rằng một nhiệt độ tăng đến vô cực và tỷ trọng ở số 0; chỉ trong một giây đồng hồ, nhiệt độ đó lên đến 15 tỉ độ, và tỷ trọng của nó cũng bằng tỷ trọng của không khí mà chúng ta đang thở.

Một số lượng khác đến từ những khoảng trống mênh mông trong vũ trụ. Ở đây, những Hố đen (Blackhole) bí mật, khi nuốt tinh tú

và Binary Stars đã tạo nên những vụ nổ bùng kinh thiên động địa (Cataclysmic explosions,) trong khi những Thiên Hà (Galaxies) đang hoạt động phun ra những luồng hơi khí (gas) và vật thể (matter.)

From Wikipedia, The Universe is all of time and space and its contents. The Universe includes planets, stars, galaxies, the contents of intergalactic space, the smallest subatomic particles, and all matter and energy. The observable universe is about 28 billion parsecs (91 billion light-years) in diameter at the present time. The size of the whole Universe is not known and may be infinite. Observations and the development of physical theories have led to inferences about the composition and evolution of the Universe.

Di chuyển của những nguyên tử trong không gian mà Cư Sĩ Truyền Bình gọi là di chuyển vật thể đi xa không giới hạn và không mất nhiều thời gian bằng phương thức liên kết các rối lượng tử (quantum entanglement.) Liên kết lượng tử là sự kết nối giữa hai hoặc nhiều nguyên tử hoặc hạt cơ bản (elementary particles.) Đặc điểm của liên kết lượng tử là chúng được kết nối bằng một phương thức kỳ lạ mà Albert Einstein gọi là "Spooky action at a distance" (Tác động ma quái từ xa.) Einstein vốn không tin có tác động ma quái này, nhưng thí nghiệm của Alain Aspect năm 1982 tại Paris, áp dụng bất đẳng thức của John Bell trong tính toán, đã chứng minh bằng toán học một cách thuyết phục rằng tác động này là có thật. Tác động này khiến cho người ta chỉ cần đo đạc một nguyên tử hoặc hạt cơ bản ở gần mình thì nắm được chắc chắn tình trạng của đối tác liên kết của nó

(entangled partner) bất kể khoảng cách là bao xa [có thể là 18km; 89 miles (dặm Anh) = 143km; hay 541 quang niên.] Tương tự như trong những trang kinh xưa đã nói về sự liên hệ giữa vật chất và năng lượng lẫn không có sự phân biệt cơ bản nào giữa Tâm và Vật vượt không-thời. Tôi nghĩ đây là một chứng minh của quả (effect) xảy trước Nhân (cause) và những gì chúng ta chứng kiến trong cõi Ta Bà (ráng chịu) này là kinh nghiệm

243

của những quả đã được chính chúng ta sắp xếp trước cho kiếp này. Như là chúng ta đã mượn tiền ngân hàng từ trước và đã xài hết cho một mục đích nào đó. Nên bây giờ đang ráng chịu đi cày trả nợ rồi thì than nghèo, than khổ và lầm tưởng là 'tôi đau.' Thay vì cái thân nhục thể ngũ uẩn này khổ đau. Có thể vì vậy mà chúng ta cầu bất đắc khổ vì nợ chưa trả hết nổi thì ráng mà chịu nghèo khổ chứ không có ngân hàng nào cho vay mượn thêm.

Cũng nên biết, ngũ uẩn hay là Ngũ ấm chỉ là năm (pañca) nhóm (skandha) tượng trưng cho năm yếu tố tạo thành con người, toàn bộ thân tâm (mind and body) chứ không phải là những yếu tố tạo ra xum la vạn tượng trong vũ trụ. Vũ trụ ảo (holographic universe) bao gồm ngũ uẩn của con người. Cho nên phải 'Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm diệu viên giác Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến vũ trụ giai không' mới ngoài tâm và ngoài cả Tri Kiến Phật. Khi đó mới 'như thị viên giác' (thấy rõ ráo với phi tánh sáng suốt tròn đầy) được tâm tướng là tâm không; không tâm là tướng tâm!

35. Tuyệt đẹp của cái Chết

Tứ Thập Nhị Chương Kinh có thuật chuyện Đức Phật hỏi các thầy Tỳ Kheo:

- Đời người sống bao lâu? Một thầy đáp: - Trong vài ngày. Đức Phật lắc đầu bảo: - Ông chưa hiểu đạo. Một vị khác nói: - Trong khoảng một bữa ăn. Đức Phật cũng lắc đầu bảo: - Ông chưa hiểu đạo. Một vị khác nói: - Đời người trong hơi thở. Đức Phật khen vị ấy rằng: - Hay thay, ông mới là người hiểu đạo. Thật ra thì tất cả các thầy Tỳ Kheo ở trên đều hiểu đạo. Họ cùng đồng vướng mắc vào thời gian nhưng vì căn trí bất đồng cho nên quan niệm đời người mau chậm khác nhau. Người thì muốn bám trụ sống lâu hơn như trong một vài ngày, chậm hơn một bữa ăn hay có chút tinh thần khoa học hơn thấy vòng sinh, trụ, hoại, diệt của từng tế bào trong cơ thể xoay vần mau hơn qua từng hơi thở. Thật ra, đời sống không bao lâu cả. Y Vân đã diễn tả ý này qua bài hát: Em ơi có bao lâu, 60 mười năm cuộc đời? 60 mười năm thoáng qua như là vài ngày, một bữa ăn hay một hơi thở? Einstein đã giải thích thuyết tương đối bằng cách đưa ra thí dụ: Ngồi trên lò lửa so sánh với ngồi bên người đẹp với thời gian tương đối mau chậm tùy Tâm (ý.)

Chúng ta sinh ra trên đời này như là ký một hợp đồng (contract) với Hollywood. Chúng ta may mắn được chọn lọc và có quyền chọn lựa: một là trở thành tài tử điện ảnh (sinh ra trên đời này, to be) hai là vô danh, vô ngã (không sinh ra, not to be.) Có điều, đa số

244

chúng ta khi được Hollywood mời ký hợp đồng đều quá sung sướng nên vội vã nhắm mắt ký càng mà không đọc kỹ lưỡng những điều kiện rắc rối của bản hợp đồng đó là: Số tiền diễn

xuất, đóng vai gì, và bao lâu vì đa số chúng ta không muốn biết cái chuyện vô thường đó cho đến khi đụng chạm với thực tế mới than đau, than khổ. Số tiền nhiều hay ít cũng như tuổi thọ của mình dài hay ngắn, đóng vai giàu hay nghèo, xấu hay đẹp, kếp độc hay đào thương, sướng hay khổ, mà đóng từ đầu đến cuối chuyện phim hay chết ngay tức khắc trong vài phút đầu của vở tuồng? Ngược lại, Hollywood chọn mình làm tài tử vì muốn thấy mình diễn xuất có xuất thần hay không chứ đang đóng phim mà biết chỉ là đóng kịch cho chính mình xem thì làm sao mà đóng hay được? Đang đóng làm thẳng ăn mày, nghèo đói, dân ngu cu đen, xấu xí bị gái chê, vô gia đình mà cứ mơ tưởng tới vở tuồng trước mình làm vua, giàu sang, quý phái, với 3000 cung nữ xinh đẹp hầu cận đêm ngày thì chắc là đau khổ rồi. Đa số chúng ta đều muốn đóng vai nào mà khán giả yêu thích, thương cảm, vui buồn với mình chứ không muốn đóng vai kếp độc để bị chúng chửi. Đóng vai gian ác quá xuất thần thì bị chúng ghét mà diễn xuất dở thì bị khán giả chê không đủ ác độc. Khổ nổi, đa số hợp đồng của Hollywood đều là vai trò đầy thách thức không dễ gì diễn xuất vừa lòng thiên hạ. Điều này cho thấy, Ta và cha mẹ, anh chị em, vợ con ta cũng là một hợp đồng dăm ba mươi năm. Còn nợ còn duyên thì còn ra vào gặp mặt, chán chường mệt nghỉ; hết nợ duyên thì cùng lên 'thuyền ra cửa biển' đi châu Hà Bá. Bất kể thương hay ghét, muốn hay không, thì kiếp sau những cái Ngã này tự tìm đến với nhau để tăng tị, lẹo tẹo, hay đòi nợ tiếp, đóng tiếp cuốn phim 'nợ đời.' Cho nên đã lỡ đại lấy vợ hay chồng vừa nghèo vừa xấu thì cũng sẽ gặp lại những tài tử này

trong kiếp tới tương tự hoặc còn tệ hơn như vậy. Đúng y chang ý kinh: Như thị tri kiến! Cũng nên nhận thức, chúng ta sinh ra trong cõi Ta Bà Hollywood này không phải với mục đích là có cuộc sống dễ dàng. Thực tế, đời sống luôn luôn bất công, (life is always unfair,) không công bằng, cuộc sống luôn luôn đầy thử thách và gian nan trở ngại. Chúng ta không bao giờ sống đời đáng sống, (never be what we want to be; never do what what we want to do,) không bao giờ làm điều chúng ta muốn làm. Thực tế thật quá phũ phàng!

Đa số chúng ta đều hiểu câu kinh Phật, đời sống vô thường như bóng câu cửa sổ, ở trên nhưng nếu biết mình chỉ sống được trong vài ngày, một bữa ăn, một hơi thở thì lúc đó quan niệm sống của chúng ta có thể thay đổi rất khác xa với quan niệm thông thường và lối tư duy hiện tại.

Vì biết mình sẽ chết nên nỗi chết là sự lo âu sâu kín, lo lắng ray rứt và cái sợ hãi lớn nhất của mọi cá nhân tuy nhiên trước khi muốn chết thì phải không muốn sống trước đã. Nhưng cũng phải biết sống tuyệt đẹp như thế nào trước khi biết chết đẹp tuyệt vời như thế nào. Sự sống và cái chết cũng chỉ là hai khía cạnh của một hiện tượng, 2 mặt của một đồng tiền, nếu chỉ nhìn vào một khía cạnh thì tất nhiên sẽ khó tránh khỏi thiếu sót lớn lao bởi cái nhìn phiến diện, một chiều.

Tuyệt đẹp của cái Chết!

Đôi chim nhỏ nhỏ trên cành Giục nhau đan tổ cỏ xanh bên đường

245

Nửa đời mây nước du phương Thiền sư ngắt cỏ cúng dường phật thân * Chim ơi chết dưới cội hoa Tiếng kêu rơi rụng giữa giang hà Mai

ta chết dưới cội đào Khóc ta xin nhỏ lệ vào
thiên thu.

(Đưa Em Tìm Động Hoa Vàng, Phạm Thiên
Thư)

Tuyệt đẹp của cái Sống! William Wordsworth
– một nhà thơ người Anh đã nói :

Sự sanh của chúng ta là một giấc
ngủ quên lãng. Linh hồn đã mọc
lên trong chúng ta, sự sống của
chúng ta là những vì sao. Nó
được sắp đặt tại một nơi nào đó
và đã đến từ một nơi rất xa lạ.

Nhà tư tưởng vĩ đại, một kịch tác gia nổi
tiếng của Anh Quốc, William Shakespeare đã
dựng lên một quan điểm tiêu biểu về cái chết
khi ông công diễn vở Julius Caesar: “Trong
tất cả những điều kỳ diệu mà tôi đã từng
nghe được, có một điều dường như làm tôi
kinh ngạc nhất, đó là việc con người sợ hãi
trước cái chết. Khi cái chết đến, họ cần phải
hiểu rằng chết là một điều tất yếu phải xảy
ra.”

Đây là cái chết của tha nhân: Trong bài A
Buddhist Reflects On Death (Một Phật tử suy
niệm về cái chết,) Hội đồng truyền bá Phật
Giáo Đại tịnh xá - Mã Lai Á xuất bản,
Buddhist Maha Vihara – Malaysia, dịch ra Việt
ngữ: Phạm Xuân Quang (2010,) Tác giả
Vijaya Samarawickrama viết: Trong những
câu chuyện đó, tôi thích nhất là câu chuyện
kể về Trang Tử (Chuang tzu) - một nhà triết
học vĩ đại sống theo học thuyết của Lão Tử
(Taoist) vào thế kỷ thứ IV trước CN. Câu
chuyện như sau : Khi vợ của Trang Tử chết,
những người bạn của ông tìm đến để an ủi
đều bị một cú sốc tâm lý gây choáng váng
khi họ thấy ông đang ngồi hát bên ngoài túp
lều của mình, tay vừa gõ nhịp lên một cái

chậu. Lúc đó, Huệ Tử (Hui Tzu, bạn tri kỷ của Trang Tử) đã la lên: " Ông đã sống với người ta, người ta nuôi con trai cả của ông khôn lớn thành người, đến khi người ta chết, ông không rơi một giọt nước mắt trên thi hài của người quá cố. Như vậy còn chưa đủ xấu xa sao ? Cơ sự đã như thế, lại còn ngồi gõ nhịp lên chậu mà hát." "Không có gì cả," Trang Tử đáp, " Khi bà ấy đã chết rồi, tôi không thể nào giúp cho bà ấy sống lại được. Tuy nhiên, tôi cũng nhớ rằng trước khi được sanh ra, bà ấy đã từng hiện hữu trong một trạng thái không có hình thể như là một điều kiện bản năng hay thậm chí là không thuộc về một loại vật chất nào cả. Vật chất đã kết hợp với tinh thần để làm ra một hình thể giả tạm và cuối cùng bà ấy được sanh ra. Bây giờ, sự kết hợp giữa vật chất và tinh thần đã thay đổi và bà ấy chết. Sự chết của bà ấy giống như trạng thái thay đổi từ tuần trăng này sang tuần trăng khác, giống như trạng thái luân phiên của 4 mùa xuân, hạ, thu, đông. Khi bà ấy đang nằm ngủ vĩnh viễn ở đó, nếu tôi khóc lóc và than van thì không khác gì việc tôi tự tố cáo mình là dốt nát trước những qui luật tự nhiên này. Vì vậy tôi đã hát."

246

Huệ Tử và những bạn bè của Trang Tử đã quá hấp tấp vội vã trách cứ triết nhân vì họ quá sốc mất khôn. Họ bị chấn động mạnh vì lần đầu tiên nghe người chồng thản nhiên hát trong đám tang của vợ mình thay vì nghe những tiếng khóc bi ai. Nếu chịu khó kiên nhẫn bình tâm một tí để nghe Trang Tử hát bài gì rồi trách móc sau thì đâu có chuyện Trang Tử phải cãi chính hay biện hộ cho 'hành vi ca sĩ' của ông ta?

Hơn nữa, Trang Tử thích lập dị và đã biểu lộ bản tính kiêu ngạo của mình vậy mà bạn bè không nhận ra để mà bị sốc mạnh hơn. Đó là, ông ta nhìn thiên thượng thiên hạ bằng cái ngã độc tôn, tất cả đều dốt nát hơn mình mới bị sốc mà chất vấn bắt bẽ mình hát trên xác chưa chôn của vợ mình, 'tôi tự tố cáo mình là dốt nát trước những qui luật tự nhiên đó.' Không hiểu thấu qui luật tự nhiên của vũ trụ vạn pháp có thể là 'ngu muội' chứ không phải 'dốt nát hay ngu dốt.' Đạo Phật dùng chữ 'ngu muội, hay mê muội' không chủ ý nguyên rủa con người là lũ ngu dốt, kém thông minh hay kém kiến thức, không học vấn nhưng có nghĩa là Si, chưa tỉnh ngộ. Chữ 'Ngu Muội' trong Phật Giáo mà Đức Thế Tôn đã dùng và được ghi lại trong kinh điển, tràn đầy bao dung, thương cảm hơn là chê khinh.

Trang Tử luôn nguy biện chứ nếu đọc chuyện Trang Tử ích kỷ giả chết để thử lòng chung thủy của vợ thì có thể ông ta hát vì mục đích khác. Trang Tử hát trên xác vợ có thể không 'tự tố cáo là Trang Tử dốt nát trước những qui luật tự nhiên' nhưng nó lộ cái nguyên hình tự nhiên của Trang Tử. Chúng ta không phải là Trang Tử để hiểu nổi cái hồn bướm mơ tiên của Trang Tử cũng như Trang Tử đang hát bài gì? Thời bây giờ không có những 'đại triết gia' vô tích sự cho nhân quần xã hội này nữa.

Xin đừng nghĩ kiếp trước tôi có ân oán gì với Trang Tử hay nếu thấy tôi bình luận về các vĩ nhân trong những bài luận văn Phật Giáo là tôi ganh tỵ hay muốn khoe khoang phân bì với người. Tôi chỉ muốn ôn cố tri tân, nhìn những quan niệm cũ kỹ với một góc cạnh mới lạ, ngoài vòng cương toả thông thường, out

of the box, thay vì nhai lại những gì nhiều người đã lập đi lập lại cùng một ý, một chiều. Chữ Tôi mà tôi dùng ở đây có nghĩa tương đối; Tôi và tha nhân chỉ là hai khía cạnh của một thực thể chứ không phải tôi là Tôi. Thực tế, Tôi là Tôi; Tha Nhân là Tha Nhân đó là thực tại, là như thị tri kiến, thấy viết như vậy rồi đọc như vậy chứ không thấy được Tôi như vậy. Tôi chưa bao giờ thấy tôi. Bản lai diện mục của tôi không liên quan dính dấp gì tới cái sống lẫn sự chết của bản thân Tôi để mà lo âu sợ hãi cả.

Quan điểm 'sống ở thác về' của con người rất phổ biến, người hiểu đạo thần nhiên đối với cái chết và đứng dưng trước thay đổi vô thường (Anicca, Impermanence.) Kẻ trí dũng, người hiểu đạo lý vũ trụ coi cái chết nhẹ tựa lông hồng dù biết rằng sự sống nặng tựa Thái Sơn. Đời sống chúng sinh kể cả kiếp nhân sinh tuy tạm bợ nhưng rất quý giá trên thế gian này cho nên chúng ta phải trân trọng mạng sống của chính mình lẫn của chúng sinh.

William Shakespeare cũng đã từng nói rằng: Người hèn nhát sẽ trải qua nhiều lần chết, Người hiệp sĩ không bao giờ nếm thử để biết mùi vị của cái chết và chỉ trải qua một lần chết mà thôi. Điều này hơi khó hiểu nhưng đa số chúng ta đều chết trong lòng một tí, rất nhiều lần, qua từng hơi thở và có thể chúng ta chỉ sống một lần này nữa mà thôi? Có thể

247

Shakespeare muốn nói: Người nhát gan sợ hãi cái chết nhiều lần trên đời, người gan dạ chỉ chết một lần thôi, chết trước khi sợ hãi. Chết trước sợ sau?

Trong vở Hamlet, nhà vua khuyên người cháu trai của mình đang để tang cho cái chết của cha như sau: “Con nên biết rằng cha của con cũng đã từng mất một người cha, Người cha đó mất đi, đã làm mất đi cái của ông ấy. Người còn sống, khi thực hiện bốn phận của mình với tư cách là con cái để đền đáp công ơn của cha mẹ phải biết tự kềm chế bản thân, không nên qui lụy và khóc than. Nếu không chịu nghe lời khuyên của ta mà cứ khẳng khái chấp chặt những lời chia buồn và nuối tiếc là bất kính với Chúa. Đau buồn sâu khổ là điều không đáng với tư cách của một người đàn ông.” Muốn xứng đáng là tư cách của bậc quân tử, đại trượng phu, thì bắt chước Trang Tử hát trên xác cha mình.

Hamlet cũng đã trầm tư về tính vô minh của con người qua những điều đã xảy ra sau cái chết – những điều đó là nguyên nhân dẫn đến sợ hãi tột cùng: “ Người muốn mang gánh nặng, cứ lầm bầm và ướm đầm mồ hôi vì mệt mỏi. Bởi vì sợ hãi điều gì đó sau khi chết, vì chưa tìm được quê hương từ biên giới của quê hương đó. Không có người lữ hành nào trở lại? Một câu hỏi khó trả lời đã làm cho chúng ta càng thêm sợ hãi. Những điều đó là sự bất hạnh mà chúng ta đã có. Rồi thì chúng ta sẽ bay đến những nơi xa lạ nào? ” Cái không biết, không thấy, không giải thích được trở nên huyền bí rồi tự nhiên tạo nên nỗi ám ảnh kinh hoàng lẫn lo sợ khôn nguôi của con người. Ngạn ngữ có câu: Thần hồn nhất thần tính hay nhìn gà hóa cuốc!

Một cách tương tự, Omar Khayyam đã tự hỏi: “Thật kinh ngạc, có phải nó không? Vô số những người sống trước chúng ta đã xuyên qua cánh cửa của bóng tối. Không một người nào quay lại nói cho chúng ta biết về con

đường mà họ đã khám phá, con đường mà rồi chúng ta cũng phải đi qua.” Thật ra cũng có nhiều trường hợp, người chưa tới số sống lại nhưng mấy ai muốn tin những lời họ thuật lại?

Vẫn còn rất nhiều ý nghĩ tốt đẹp về cái chết giống như những quan niệm vừa nêu trên và đã được những nhà tư tưởng lưu lại trong suốt 3000 năm qua. Tất cả những điều đó đã giúp cho chúng ta hiểu biết về cái chết để chấp nhận nó với trí tuệ và lòng dũng cảm tự nhiên.

Trích từ Tích Truyện Pháp Cú tập 2, bản dịch của Thiền viện Viên Chiếu, phẩm XIII về ‘Cô bé dệt vải.’

“Một hôm, đức Phật đi đến Alavi. Dân chúng Alavi thỉnh Phật thọ trai. Thọ trai xong, Đức Phật dạy một bài pháp ngắn: Hãy quán niệm về sự chết, các người hãy tự nhủ rằng đời sống của ta mong manh. Cái chết của ta là điều cố nhiên. Chắc chắn ta sẽ chết. Cái chết sẽ chấm dứt đời ta. Đời sống không cố định, cố định là cái chết. Ai không quán niệm về sự chết, sẽ sợ hãi khi giờ lâm chung đến, và sẽ chết trong sợ hãi kinh hoàng, như một người đi đường gặp rắn, không có gậy trong tay, run rẩy dường nào. Còn người có quán niệm về sự chết, sẽ không sợ hãi trong giây phút cuối của cuộc đời, và như một người gan dạ thấy rắn từ xa, đã cầm gậy hất nó đi. Vì thế, hãy quán niệm về sự chết.”

248

Trong Kinh Trung Bộ có ghi: Một thời Đức Phật ở tại xứ Koliya, một hôm Ngài nhập đại định, biết cô gái con người thợ dệt có nhân duyên với mình trong thời quá khứ. Trong pháp hội tại đây ba năm về trước, cô gái này đã được nghe Đức Phật dạy quán niệm về cái

chết, về nhà cô thường xuyên quán niệm về những lời dạy đó. Bây giờ, khi Đức Phật quay trở lại, Ngài biết chắc chắn rằng tối nay cô gái sẽ chết, và tuy rằng cô quán niệm sâu sắc về cái chết nhưng vẫn chưa chứng quả nên sẽ tiếp tục rơi vào con đường sanh tử. Do vậy, Đức Phật mở lòng từ bi thương xót đến đó để độ cho cô gái.

Khi hội chúng đang đông đủ, cô gái bước vào cửa, thành tâm bước đến đảnh lễ Phật.

Đức Phật hỏi cô: - Con từ đâu đến? - Bạch Thế Tôn, con không biết. - Rồi con sẽ đi về đâu? - Bạch Thế Tôn, con không biết. - Con không biết sao? - Dạ con biết. - Con biết thật không? - Dạ con không biết.

Đại chúng ngồi nghe bốn câu vấn đáp giữa Đức Phật và cô gái, ai cũng ngỡ ngàng chẳng hiểu gì, cho rằng cô gái trả lời ngớ ngẩn và có thể nghĩ thầm Đức Phật hỏi những câu lạ lùng. Đã là Phật có ngũ nhãn mà không biết từ đâu tới, đi về đâu, không biết, thật không. Đức Phật khen ngợi cô gái sáng trí tuệ, nhờ thường quán niệm về cái chết nên đã hiểu tâm ý Phật. Ngược lại, Đức Phật thương xót muốn khai thị cho đại chúng còn u minh nên tiếp theo, Ngài nói bài kệ:

“Thế gian này mù quáng Chẳng mấy người
thấy rõ Như chim thoát khỏi lưới Rất ít đi
thiên giới.”

Có nghĩa là vì nghiệp lực yếu nên hay lo lắng, ít ai thấy rõ được dòng sóng tâm thức của mình như những hạt ảo sanh diệt liên tục như điện như ảnh. Ít ai thấy rõ được hay tự chủ được mình chết rồi sẽ tái sanh về đâu? Nếu biết quán chiếu ngũ uẩn giai không, hiểu sâu sắc về vô thường, vô ngã, và về luật sống chết thì sẽ được giải thoát ngay trong cuộc đời này.

Điều này cho thấy rất rõ ràng trong lịch sử Phật Giáo, cô gái dệt vải đó trí tuệ còn cao hơn nhiều nam nhân và nhất là chuyện Long Nữ, 8 tuổi, dâng châu đánh lễ Đức Phật, đối đáp suông sã, được Đức Phật mỉm cười vỗ vỗ vào cái chỗ ngồi kế ngang mình để mời Long Nữ Phật ngồi làm đa số các nam đệ tử trong đó có Annanda trong lòng ngạc nhiên lẫn đổ kỵ. Ngoại trừ Ma Ha Ca Diếp và Mục Kiền Liên thấy rõ được bản lai diện mục của Long Nữ. Hai tích xưa trên đây đã chứng minh có những trường hợp rất đặc thù là nữ căn tính vượt hẳn nam căn tính. Chúng sinh đều có phật tính và đã thành Phật không

249

phân biệt nam nữ. Tu hành không phải dễ dàng, sự khó khăn thử thách và cám dỗ không phân biệt bất cả ai trên đời.

Thái Thượng Hoàng Trần Thái Tông trong những ngày cuối của cuộc đời, Quốc Sư Đại Đăng vào thăm hỏi, "Bệ hạ bệnh thế nào?" Vua đáp: "Tứ đại là bệnh, cái này xưa nay sanh tử không can hệ, mà dính kẹt trong bệnh hoạn sao?" Theo tôi, ý ngài, tứ đại không liên quan gì tới sinh tử, sao hỏi tới bệnh hoạn?

Rồi mấy hôm sau, khi sắp mất, vua Trần Thánh Tông muốn nhờ hai vị Quốc Sư là Phù Vân và Đại Đăng đến nói pháp xuất thế cho Ngài nghe. Thái Tông bảo, "Đến trong đây bớt một mảy tơ dương trên thịt khoét thương tích, thêm một mảy tơ như trong mắt để bụi. Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư thoát thân có phần. Dù Phù Vân nói huyền, Đại Đăng thuyết diệu đều là lời thừa, có ích gì đối với cái này." Nói xong, Ngài bình thản ra đi, thọ 60 tuổi. 'Cái này' là cái chi chi? Phật Hoàng đã hiểu được câu kinh

ngắn 'tự mình thắp đuốc mà đi' đâu cần tới Thánh Tăng dạy pháp ra đi. Khi mình còn vô minh thì không Phật A Di Đà lẫn thánh tăng nào độ mình về cõi cực lạc được.

Trong bài Niệm về cái Chết, Hòa Thượng Thường Chiếu giảng: Chúng ta thấy khi nhà vua bệnh được quốc sư Đại Đăng đến thăm bệnh, mà Ngài vẫn xác định "Tứ đại bệnh còn cái ấy đâu có bệnh, cái ấy đâu có dính dáng gì trong bệnh hoạn." Để thấy là nhà vua hằng sống được trong đó, nên mới an nhiên trả lời như vậy. Rồi khi vua cha sắp mất, Trần Thánh Tông nhờ hai vị quốc sư đến trợ niệm giúp vua cha, nhưng vua cha không cần vì Ngài đủ sức làm chủ lấy bản thân, nên nói: "Đến trong đây bớt một mảy tơ thì dường như trên thịt khoét thành thương tích, thêm một mảy tơ như trong mắt có bụi." Nghĩa là trong đó không cần thêm bớt gì nữa, như vậy là như vậy, thêm hay bớt chỉ là tạo thêm thương tích mà thôi. "Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư thoát thân có phần," tức là chỗ ba đời chư Phật nhìn nhau không có kẻ hở cho ông dòm vào, cũng là chỗ chư Tổ phải lùi lại, ông làm sao bám. Vì thế hai vị quốc sư có bàn huyền nói diệu gì, thì cũng không dính dáng, chỉ như lời nói bên ngoài, lời dư thừa thôi. Nói xong rồi thì vua lặng lẽ ra đi. Đúng là làm chủ trong sanh tử.

Kinh Ngọc (Qua Suối Mây Hồng, Phạm Thiên Thư) Nguyễn Đăng Thực, Nguyễn Khoa Trưởng Đại Học Văn-Khoa Saigon viết tựa: Ước gì lòng tôi biến thành Kim-Cương để xóa tan biên giới Ta với phi Ta, để liễu ngộ sinh tử, để hết trụ vào Ta, cho cái tâm giải thoát. Phải chăng đây là cái Tâm "Ứng vô sở trụ mà sinh" nó đã dẫn dắt Huệ Năng về Tào Khê, nó đã làm cho Thái Tông khoát nhiên tự ngộ vai

trò lãnh đạo nhân dân "dĩ thiên hạ tâm vi tâm - dĩ thiên hạ dục vi dục." Vào sinh ra tử suốt cả một đời ngỗ hầu thực hiện cái nghĩa vô tâm:

"Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý Bạch vân xuất tự bản vô tâm"

Không có ý mà làm, với cái tâm không tâm! Thật khó lắm thay! Cao siêu thay!

250

Làm vua bao nhiêu việc mà Ngài còn rảnh rang tu được, có sức tự chủ trong sanh tử, còn chúng ta thì sao? Việc chúng ta đâu có nhiều hơn ông vua! Chúng ta còn nhiều thời gian lắm, lại đổ thừa công việc bề bộn tu không được, vậy là sao?

Qua tấm gương của vua Trần Thái Tông, nhà vua có chỗ sống chân thật nên khi bỏ thân này không có lo sợ. Đó là chỗ chúng ta phải luôn học từ Ngài, luôn nhớ để quán chiếu.

Trong kinh Di Giáo, lời dạy sau cùng trước khi Phật nhập Niết Bàn là "Đây là vật tội ác và đáng bỏ, giả gọi là thân, nó chìm đắm trong biển sanh già bệnh chết. Như thế có người trí nào trừ diệt được thân này, như giết bọn giặc cướp mà chẳng vui mừng." Lời Đức Phật dạy nhắc nhở chúng ta bỏ thân là trừ được giặc, chết là vui chứ không phải buồn. Đó là chỗ chúng ta học suốt đời đến khi nhắm mắt chưa chắc đã xong, nào phải chỉ học vài ba hôm rồi thôi. Cho nên, phải luôn ghi nhớ để trừ tham luyện về tấm thân này, để ngày ra đi chúng ta được nhẹ nhàng tự tại và biết mình sẽ đi về đâu. Đó là ý nghĩa của câu: Sống ở, thác về!

Ngay trong sanh tử mở được trí tuệ vô sanh, thấy rõ mình không phải là cái chết này. Khi sống được với tâm bản nhiên rồi, cái chết đến thì chúng ta an ổn. Chúng ta niệm về cái

chết để vượt lên cái chết, mở sáng trí tuệ, không phải niệm về cái chết để mà sợ hãi chán đời.

Vua Trần Nhân Tông (1258-1308) đã kiến tánh giữa trận tiền và tự thân chứng về sự vô thường qua những bài thơ dưới đây. Trần Nhân Tông là con đầu của Trần Thánh Tông. Ngài là một vị vua anh minh quả cảm, nhiều lần xông pha trận mạc đánh tan quân Nguyên (Mông Cổ,) đội quân bách chiến bách thắng hùng mạnh vào bậc nhất thế giới thời bấy giờ đã hai lần (1258, 1288) xâm lấn nước ta.

Ngài không những là bậc minh quân, lãnh đạo đầy uy tín mà còn là một vị tướng tài ba với tâm hồn phóng khoáng đạt đạo. Nếu đem so sánh những bài thơ Thiền và những chiến công hiển hách của Ngài trong lúc lãnh đạo quân dân chống giặc Mông Cổ xâm lăng, chúng ta có thể nhận thấy sự thống nhất kỳ diệu giữa khí phách của dân tộc và tâm hồn của người Phật Tử trong Ngài. Có thể Ngài đã là người duy nhất kiến tánh trong lúc mùa kiếm giữa trận tiền?

Mặc dù Ngài rất đau lòng:

Nào những kẻ bài binh bố trận, Đem mình vào cướp ấn Nguyên-Nhung. Gió mưa thét giọng ùng ùng, Phơi thân trăm họ, nên công một người. Khi thất thế, cung rơi tên lạc, Bãi sa trường, thịt nát máu rơi. Bơ vơ góc biển, chân trời, Tắm thân mảnh lá biết vùi vào đâu? Trời thăm thăm mưa dầu, gió thét, Khí âm vân mù mịt trước sau.

251

Trăm năm xương trắng dài dẫu, Còn đâu kẻ tự, còn đâu chưng-thường?

(Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu, Họa Nhiên
Nhiệm Toàn, Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh,
Nguyễn Du, trang 98.)

Trong bài Vườn Hoa Phật Giáo, Hà Thúc Minh
viết: “Với tâm hồn đạt đạo, Trần Nhân Tông
đã bình thản trước [sự vô thường, THL] mọi
cám dỗ vật dục, từ đó yêu ra yêu, ghét ra
ghét, sống ra sống, chết ra chết. Đó là khí
phách và tâm hồn của con người [thiện tri
thức. THL]” Trần Nhân Tông cũng là một nhà
lãnh đạo anh minh, đã hiểu được nghĩa thịnh
suy, luật cương thường của xã tắc nếu không
phải như vậy thì làm sao Ngài có thể nhìn
con ngựa đá mà phác họa ra hai câu thơ đầy
khí phách, phản ánh tâm hồn của một dân
tộc bất khả chiến bại trong tinh thần Phật
Giáo. Vừa làm minh quân và vừa làm Phật,
sống giữa đạo với giải thoát, giác ngộ và đời
đầy quyền uy, danh vọng không phải dễ
dàng. Ngài đã vừa lội ngược dòng lẫn thuận
dòng để lèo lái con thuyền xã tắc qua bể
nguy nan. Ngài lại vừa phải lèo lái tâm lòng
mình qua bến vô minh, kiến tánh giữa trận
tiền trong lúc đốc thúc quân dân liều chết
bảo vệ sơn hà xã tắc chống lại quân xâm
lăng hiếu sát.

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã Sơn hà thiên
cổ điện kim âu

Trần Trọng Kim dịch là:

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá Non sông
nghìn thuở vững âu vàng

Bài thơ “Thu cô liêu” của Ngài đã phản ánh
thân chứng về sự vô thường của danh lợi tạm
bộ:

Niềm thị phi rụng theo hoa buổi sớm Lòng
danh lợi lạnh theo trận mưa đêm Hoa rụng
hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch Một
tiếng chim kêu lại cảnh xuân tàn.

(Mạn hững ở Sơn Phòng, Mạn hững ở Sơn Phòng. Thơ văn Lý - Trần. Đỗ Văn Hỷ dịch)

Thị phi niệm trục triều hoa lạc Danh lợi tâm
tùy dạ vũ hàn Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch
Nhất thanh đề điều hạ xuân tàn.

(Sơn Phòng mạn hững)

Một Lạt Ma Tây Tạng nói: “Bạn có bao giờ hiểu, thân chúng về sự vô thường hay chưa? Bạn đã thâm nhập nó trong từng ý tưởng, động tác, hơi thở, đến nỗi cuộc đời bạn nhờ vậy

252

đổi mới hay chưa?” Nhắc nhở mọi người chúng ta luôn luôn tự kiểm lại mình có thật sự hiểu, thân chúng về sự vô thường chưa? Phải thâm nhập trong từng ý tưởng, động tác, hơi thở, phải đi đứng, nằm ngồi, nói cười luôn nhớ về cái chết, thì cuộc đời chúng ta mới đổi mới được. Mỗi người phải tự hỏi mình hai câu sau:

1- Tôi có nhớ hay không rằng tôi cùng mọi người, mọi vật đang tiến dần đến cái chết, và vì thế phải đối xử với mọi chúng sanh bằng lòng bi mẫn?

2- Sự hiểu biết về chết và vô thường nơi tôi, có thực đã trở nên bén nhạy, cấp thiết đến độ tôi đang dành mọi giây phút còn lại của đời tôi để theo đuổi sự nghiệp giác ngộ hay không?

Nếu chúng ta trả lời, “có” cho cả hai câu hỏi ấy, thì chúng ta gần thâm nhập lý vô thường. Qua hai câu hỏi này có nghĩa là chúng ta phải luôn luôn hỏi mình, có nhớ là chúng ta đang chết [trong lòng một tí] hay không? Mình và mọi người ai cũng đang chết [trong lòng một tí,] thông cảm cùng hoàn cảnh [một tí] thì phải đối xử với nhau cho tốt đẹp [một tí.] Và sự hiểu biết về cái chết và vô thường, có thật

sự cấp thiết đến độ chúng ta dùng tất cả thời gian còn lại của đời mình, để dành cho sự nghiệp giác ngộ hay không? Nếu thật lòng trả lời “có” dù cho cả hai câu hỏi, thì chúng ta mới thực thâm nhập lý vô thường, còn chưa là vẫn chưa thật hiểu vô thường.

Hiện nay, có người học Phật thường nói: “Tôi học “minh tâm kiến tánh”, còn nói “vô thường” là chuyện quá xưa, là chuyện của mấy người sơ cơ mới học.” Sự thật, ở đây người nào trả lời “có” trong hai câu hỏi này, mới thật sự hiểu lý vô thường. Cổ đức có nói, “Nhất niên Phật tại tiền, nhị niên Phật thăng thiên, tam niên bất kiến Phật.” Chúng ta phải luôn nhớ như vậy, bài học này chúng ta phải học suốt đời, thì việc tu hành sẽ tăng tiến, mới đúng là thấy biết sáng suốt.

Như vậy, sau khi quán chiếu sâu sắc sự vô thường và cái chết, tự nhiên quý Phật tử sẽ có một nguyện lực mạnh mẽ hơn ngày xưa nhiều. Sẵn sàng xả thân để làm lợi ích cho tất cả, nhưng với một điều kiện là không chấp thủ. Đó chính là hạnh nguyện của Bồ Tát.

Trong tất cả sự chấp nhận, chấp nhận về cái chết, sự vô thường là vĩ đại nhất. Đại sư Liên Hoa Sanh đưa ra năm phương pháp quán niệm về cái chết để đưa hành giả đến con đường giác ngộ và giải thoát.

1) Quán niệm càng lúc càng tới gần cái chết
Kinh Pháp cú nói:

“Ai sống một trăm năm. Ác giới, không thiện định Tốt hơn sống một ngày Trì giới tu thiện định.”

253

Ngài Lam Lim nói, “Một đời người, một trăm năm, có thể được chia làm hai phần, một nửa tiêu phí vào giấc ngủ, đây là chưa tính việc

ngủ ngày, và phần lớn năm mươi năm thức giấc kia trôi đi trong việc tranh cãi, bệnh tật và nhiều hoạt động vô ích khác. Nếu chúng ta gộp lại tất cả thời gian sử dụng trong việc tu tập thì rất là ít. Và sau đó chúng ta phải chết, mặc dù bạn có một thân người toàn hảo.”

2) Quán niệm giờ chết thì bất định

Trong Kinh Xuất Diệu có kể một câu chuyện: Tôn giả A Nan đi khất thực cùng Đức Phật vào thành Xá Vệ thấy một đám đông bao quanh một vị nghệ sĩ tài ba, ai ai cũng tán thán. Nhưng sau khi khất thực xong đi về, Tôn giả thấy chàng trai này đã chết, rất đổi ngạc nhiên, Ngài đến bạch Phật, “Điều hôm nay con trông thấy thật quá lạ lùng, chưa bao giờ thấy.” Đức Phật mới nói rằng, “Mạng sống con người qua nhanh như gió, khó kiềm giữ lại được. Thế thì lời ông vừa nói, có gì đâu mà lạ.”

Rồi Thế Tôn nói kệ:

“Sáng vừa mới thấy Tối đã mất rồi Hôm qua mới đó Giờ đã không còn Ta đang tuổi trẻ Không cậy vào đâu Tuổi trẻ cũng chết Trai gái vô số.”

Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật có bài kệ:

“Nhìn đời như ảo ảnh Nhìn đời như bọt nước Ai nhìn đời như thế Thần chết chẳng làm gì.”

3) Quán niệm ai rồi cũng phải chết

Con người có thể là giống vật duy nhất trên trần gian biết được tất cả điều phải chết. Quán chiếu điều này để thấy được ai rồi cũng phải chết, có ai thoát được vô thường lẫn cái chết?

4) Quán niệm ngày mai không bao giờ đến

Tôi luôn tự nhủ lòng ngày mai tôi sẽ tu hành. Ngày mai rất gần chỉ có 24 giờ. Nhưng rồi cứ khất hẹn tu hay không thì nó cũng qua đi.

Mà cái sinh già bệnh và chết cũng như là những chu kỳ và triệu chứng báo trước rằng 'rồi tôi cũng sẽ xa tôi,' nó không hân hoan thông báo trước lúc nào nó đến hay bịn rịn từ giả lúc nó dứt bỏ ra đi. Cho nên, đến đâu hay đó, làm không xong thì cứ khất cho ngày mai và mong ngày mai không bao giờ đến.

254

Trong Kinh Tọa Thiền Tam Muội có bài kệ:
Ngày nay làm việc này Ngày mai làm việc kia
Tham đắm không thấy khổ Bất giác giặc chết đến.

Ngày nay làm việc này, ngày mai làm việc khác, cứ lo tham đắm liên tục, bất chợt cái chết đến, không có phao, không có gì hết.

Lắng xằng lo việc mình Việc người cũng chẳng yên Giặc đến không hẹn trước Lúc đến không trốn thoát.

Việc mình lắng xằng, việc người cũng vậy, cái chết đến lúc nào không hay, không hẹn trước, không trốn thoát gì được.

Như con nai khát nước Cắm đầu bên suối uống Thợ săn chẳng thương xót Chẳng để uống rồi giết.

Con nai khát nước đến bờ suối uống, thợ săn rình sẵn là giết ngay, không để cho nó uống nước xong mới giết. Cũng vậy khi cái chết đến, nó không nói đợi người đó làm xong việc đó rồi hãy chết, nó không hẹn và không chờ ai cả.

Người ngu cũng như vậy Siêng năng lo sự nghiệp Chết đến chẳng hẹn lúc Ai sẽ bảo hộ ông?

Người mê cứ lo tạo nghiệp này, nghiệp nọ, không lo kết phao, khi chết đến lấy gì bảo hộ. Lúc đó thì đâu có hẹn lại được, là việc này tôi chưa làm xong hãy đợi cho tôi làm xong. Như ngoài đời có nhiều người nói bạn

nhiều việc, hoặc là còn lo cho mấy con cháu còn nhỏ, nên không có thời gian tu. Khi tuổi thọ hết, vô thường đến không hẹn đợi chờ ai cả, phải theo nó ra đi thôi.

Lòng người mong giàu sang Hưởng ngũ dục chưa thỏa Như các hàng vua chúa Không ai mà khỏi chết.

Tham cầu giàu sang, sống một đời đầy đủ vật chất như vua chúa, quý phái cũng phải chết.

Bậc tiên tri chú tiền

255

Cũng không khỏi chết sống Voi dữ vô thường đến Trùng kiến cũng thành đất.

Trong Kinh Pháp cú thí dụ có kể lại câu chuyện, Phật ở tại thành Xá Vệ, trong thành có một vị Bà La Môn đã 80 tuổi rất giàu có. Sau khi nhập đại định, Phật biết ngày hôm nay ông sẽ bị chết. Phật thương xót muốn độ ông nên đến gặp ông và nói một bài kệ để khai thị:

“Lắm con nhiều của Người ngu mãi rộn ràng Ta còn không thật có Lo gì của và con.”

Nghe xong vị Bà La Môn nói: Bạch Đức Thế Tôn, bài kệ này nghe thì hay lắm, nhưng nói thật con còn đang xây nhà, từ từ thông thả có thời giờ nghĩ lại rồi con sẽ nghe sau. Trong khi đó có nhiều người quá nhiều tuyệt vọng đau khổ trên đời muốn chết phứt cho thoát nợ mà không chết được. Thật ra ai cũng không muốn lên thiên đường hay tiêu điều cực lạc chỉ có họ không muốn chết mà thôi, chết đau đớn, lìa đời khổ ải lắm? Tôi chỉ muốn sống để lên thiên đường với 72 nữ đồng trinh đang chờ đón tôi ở trên đó chứ chết rồi làm sao ái dục được nữa?

5) Quán niệm ta sắp làm gì với đời ta?

Một vị Thiền sư Nhật Bản nói: “Người nào muốn biết người đó giải thoát hay không, thì

phải sống giải thoát. Giải thoát 50% thì khi chết chúng ta giải thoát được 50%," tức là sống thế nào thì chết như thế. Có nghĩa là muốn chết 50% trong thực tại, chúng ta phải sống 50% trong thực tại chứ không có gì khác. Hay văn nghệ, thơ thần hơn, sống là chết trong lòng một tí.

Ngài Đạt Lai Đạt Ma thứ 14 nói: "Muốn chết tốt đẹp, chúng ta phải sống tốt đẹp." Cho nên trong thiền thoại có ghi lại câu chuyện về Thiền Sư Bảo Phước thời Hậu Đường. Trước khi Ngài tịch, các đệ tử than khóc. Một vị nói rằng: "Nếu như tuổi trời đã tận thì sư phụ nên ra đi hay là nên ở lại?" Thiền sư cười bảo: "Thế theo con trong ngay trong giờ phút hiện tại này, ta nên làm gì?" Đệ tử trả lời rằng: "Sống mà sư phụ sống tốt thì chết cũng vậy thôi, tất cả đều tùy duyên." Thiền sư: "Lời nói trong lòng ta không biết đã bị con nghe trộm từ bao giờ" Nói xong, Ngài cười rồi đi.

Thoạt sinh ra thì đã khóc choé, Đời có vui sao chẳng cười khi. (Nguyễn Công Trứ)

Đa số trẻ con sanh ra đời mới lọt lòng mẹ đều khóc choé, nhưng chúng ta phải làm thế nào đó để khi khi rời bỏ cuộc đời này, đa số đều khóc thương bịn rịn chỉ mình ta lại cười như nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

256

Hay sống hào hùng; chết ngang tàng như Cao Bá Quát,

Ba hồi trống đục, Đù cha kiếp. Một nhát dao đưa, Đéo mẹ đời.

Thiền sư Mãn Giác có vẽ thiền hơn:

"Xuân đi trăm hoa rụng Xuân đến trăm hoa cười
Việc đời cứ trôi mãi Trên đầu già đến rồi."

Thiền Sư Pháp Loa khi sắp tịch nói bài kệ:

Muôn duyên cắt đứt một thân nhân, Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng, Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi, Bên kia trăng gió rộng thênh thang.

Thói thường thì đa số chúng ta thà chết vinh còn hơn sống nhục nhã hay khổ đau tuy nhiên khi thần chết tới viếng thăm thì đa số con người thà chịu sống hèn, đau khổ còn hơn chết hùng. Vậy mà không hiểu tại sao, dù ít khi dám nghĩ tới hay không muốn biết tới nhưng mỗi lần chợt nghĩ tới, tôi vẫn sợ chết hơn là sợ sống, tôi sợ phải xa những người tôi thương. Hay có thể vì tôi còn nhiều điều phải làm cho chính tôi, cho gia đình, vợ con, nên chưa muốn chết dù biết rằng sợ hay không sợ chết thì tôi cũng sẽ chết, rồi thì tôi cũng sẽ xa tôi. Cái chết đến bất ngờ không hẹn trước lúc nào, cách nào, thế nào vì không hiểu rõ, không chấp nhận như vậy và không chinh phục được nó nên tôi sợ hãi? Hay có thể vì thường đối phó với thất bại khổ đau nên tôi sống thấp thỏm lo âu, lòng không an nhưng vẫn muốn sống để mà phấn đấu với đời? Hay cũng nhờ vậy mà trong lúc tham sanh húy tử đó hình như tôi kiến được trí tuệ vô sanh? Không có gì thích thú, sung sướng tuyệt diệu bằng 'rình rập, phục kích', đợi chờ sợ hãi đến. Nỗi sợ hãi cũng là một tham muốn, ái sợ rất tự nhiên từ trước đến nay trong tâm lòng tôi. Mà hình như lúc sợ hãi đến, tôi quên sợ hãi chỉ bận tâm đối phó với nó như một phản ứng sinh tồn tự nhiên. Tôi chưa hẹn hò, đối diện, hay tự tình thường xuyên với thần chết nhưng hình như những lúc gặp gỡ bất đắc dĩ đó tôi vừa bình tĩnh vừa run nên không có thời giờ để mà sợ hãi. Tôi vừa ngộ ra là mình chưa bao giờ nghĩ đến cái chết vì tôi nghĩ ai đó chết chứ tôi không bao

giờ chết. Tôi không chấp già và không chấp chết cũng như ngày xưa còn thơ ấu, trẻ trung, khỏe mạnh tôi không bao giờ chấp sinh và chấp bệnh. Nhưng lo sợ bệnh già hay lo âu sống chết hay không lo lắng sinh lão bệnh tử rồi thì nó cũng qua đi. Thà chết tuyệt diệu tiêu điều còn hơn đau khổ lo lắng chờ chết. Dĩ nhiên nếu mình không có ràng buộc, trách nhiệm trên đời nữa thì cái chết có đến thì chắc cũng không đến nỗi quá nuối tiếc bi ai. Con người có chút trách nhiệm không muốn chạy chết cho rảnh nợ lấy thân để gia đình con cái nheo nhóc khổ đau. Thì ra, tôi sợ sống vô trách nhiệm cho gia đình và sống vô dụng đối với xã hội. Tôi sợ đau khổ, bệnh tật, nghèo hèn hơn sợ chết. Đó là điều rất

257

khó xử cho những người có tinh thần trách nhiệm với an ninh thịnh vượng của những người thân thương. Đây chính là mấu chốt của khổ đau, nỗi lo âu thấp thỏm khó giải quyết nhất trên đời của mọi cá nhân.

Trong quyển "Con người siêu việt" Ngài Milarepa có nói, "Vì sợ chết tôi đi vào trong núi, liên tục trầm tư về tính chất bất định của giờ chết. Bỗng bắt gặp thành trì bất tử vô tận của tâm bản nhiên. Bây giờ, tất cả nỗi sợ hãi đều tan biến, và trong sanh tử mở cái thấy trí tuệ vô sanh."

Ngài Lạt Ma Zopa Rinpoche nói rằng, "Phương thuốc chính yếu để chữa trị các pháp thể gian là thiền định về sự vô thường và cái chết. Nếu ta không nhớ tưởng về cái chết, ta không nhớ tới pháp." Cho dù có nhớ tưởng tới pháp, nhưng nếu không quán tưởng về sự đau khổ của sự sống thì cũng khó thực hành pháp chết tuyệt vời được. Hơn nữa, đa

số thường luống tiếc là chưa sống chưa làm hết mình mà thần chết đã tới đón đi. Tôi cũng nghĩ tương tự như vậy, chưa làm gì đáng cho đời, chưa sống đáng cho mình thì sống dài trên cõi đời này chỉ là vô dụng cho mình cho người. Chết sớm rảnh nợ đời. Rồi thì nó cũng qua đi.

36. Cái Chết tuyệt vời của Đức Thế Tôn

Figure 57 Đức Phật tịch diệt (tranh Nhật Bản, thế kỷ XVI)

Trong kinh A Hàm có kể: Khi tuổi Đức Phật đã lớn, một hôm Ngài đi khất thực trong thành Xá Vệ trở về thọ trai xong, sau đó cảm thấy trong người hơi lạnh, nên ra ngoài hưởng thất ngồi phơi nắng. Ngài vén y để lộ làn da lưng nhẵn nheo ra nắng. Tôn Giả A Nan từ xa thấy vậy, mới đến xoa lưng cho Đức Phật, than, "Ôi! Da dẻ của Thế Tôn không còn láng mịn như thuở xưa nữa, lưng đã hơi khòm tới trước rồi. Ôi! Còn đâu những gì của thời trai tráng." Phật bảo, "Đúng vậy A Nan! Cái già có sẵn trong cái trẻ, cái chết nằm trong cái sống, thân của Ta rồi đây sẽ hoại diệt, một lúc nào đó không tránh khỏi." Nhân đó, Đức Phật cũng nhắc nhở cảnh tỉnh chúng ta, Ngài bảo cái già nằm sẵn trong cái trẻ, cái chết nằm sẵn trong cái sống, đừng nghĩ là 70, 80 tuổi mới già. Phải thường quán kỹ cái chết như vậy, để thấy lẽ thật của thân này, chuẩn bị cho giờ phút cuối của đời mình, để đến lúc đó không hoang mang hoảng hốt, không bất ngờ lại rất bình tĩnh lần bình an mà ra đi một cách nhẹ nhàng không nuôi tiếc.

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, chư vị Tỳ Kheo dùng kệ tán:

Thân này như bèo bọt

258

Mỏng manh có gì vui Phật được thân kim cương Còn bị vô thường phá Thân kim cương chư Phật Đều về với vô thường Tan mau như tuyết non Huống những chúng sanh khác.

Phật được thân kim cương, 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp rồi cũng bị vô thường đến tám mươi bốn tuổi nhập Niết Bàn, huống là thân chúng ta. Quán kỹ thân Phật, rồi quán lại thân chúng ta có được bao nhiêu tướng tốt, đâu có gì là quý. Quán như vậy khi cái chết đến chúng ta không luyến tiếc, dính mắc vào thân này, lúc ra đi sẽ nhẹ nhàng an lạc. Còn dính mắc đi không nổi, ở không được thì khó chết, vì bị giằng co khó siêu thoát vậy. Cho nên, học hiểu, quán kỹ để sống đúng lẽ thật, đó là tạo những chiếc phao giải thoát cho mình trước khi vô thường đến là đã biết chuẩn bị và tu hành một tí rồi đó.

Đức Phật biết chắc chắn mình sẽ chết, sanh đã hết, đã thắng được binh ma phiền não, mọi chuyện đã làm xong và đã thoát vòng sanh tử.

Đức Thế Tôn nói kệ:

“Không trên trời giữa biển Không lánh vào động núi Không chỗ nào trên đời Trốn khỏi tay thần chết Mãi lo nghĩ trước mắt Cùng những việc sẽ tới Người làm lòng chẳng yên Lo già chết theo liền Biết thế nên tự tỉnh Như thế sanh đã hết Tỳ kheo thắng binh ma Được thoát vòng sanh tử.”

Theo kinh điển, Đức Thế Tôn chết như người bình thường trong khi đó những học trò của Ngài tịch như là thần nhân, thần thông hơn cả Phật Thích Ca? Tuy có thể như vậy nhưng đa số thì khẩu chứng vô bằng.

Giáo Sư và đại học giả về Phật Giáo, Etienne Lamotte, linh mục Công Giáo người Bỉ, viết về cái chết màn trời chiếu đất tuyệt đẹp của

Đức Phật: Tuổi già đã ảnh hưởng, sức khoẻ và năng lực Đức Phật. Ngài quyết định rời Rajagṛha để đến thị trấn Kusinagari thuộc nước Malla. Nửa đường Ngài bị bệnh kiết lỵ, Ngài dừng ở ngoài thành, trong rừng Upavartā. Ở đó, nằm giữa hai gốc cây, Ngài lần lượt trải qua các trạng thái thiền định và như ngọn đèn cạn dầu, Ngài đã thực sự vào cảnh giới thanh tịnh Niết Bàn tối hậu. Dân Malla tại Kusinagara chủ trì lễ trà tỳ ướp nhục thân Ngài. Sau khi [hoả táng (?)] dân

259

chúng các vùng phụ cận cùng chia nhau xá lợi của Ngài, tôn trí trong các tháp chùa, đền kỷ niệm khắp thế giới để bá tánh dâng lễ.

Étienne Paul Marie Lamotte (1903–1983) was a Belgian priest and Professor of Greek at the Catholic University of Louvain, but was better known as an Indologist and the greatest authority on Buddhism in the West in his time. He studied under his pioneering compatriot Louis de La Vallée-Poussin and was one of the few scholars familiar with all the main Buddhist languages: Pali, Sanskrit, Chinese and Tibetan. In 1953, he was awarded the Francqui Prize in Human Science.

Trong Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già, Trí Nguyệt lược dịch, Linh Mục Công Giáo Étienne Paul Marie Lamotte, học giả nổi tiếng về Phật Giáo của Tây Phương viết: “Trên đây là vài nét phác họa về cuộc đời Đức Phật, chứ không đề cập tới cuộc đời huyền thoại của Phật như hầu hết mọi người đã biết. Huyền thoại là sự rập khuôn về lịch sử của các Phật quá khứ cũng như Phật tương lai với vài sự khác nhau nhỏ. Theo truyền thống, những sự phi thường, kỳ diệu đánh dấu những sự kiện

của đời Ngài từ khi nhập thai đến lúc trà tỳ đã qua đi nhanh chóng trong im lặng để rồi tạo ra một lịch sử có nhiều vòng hào quang hợp lý hơn. Muốn đạt đến sự thật lịch sử mà bỏ đi những yếu tố phi thường, kỳ diệu là không hợp lý. Nhưng lịch sử không thể hoàn toàn dựa vào huyền thoại. Hơn nữa, bản phác thảo của tôi [Etienne Lamotte] không dựa vào quan điểm của Ấn Độ cho rằng tất cả chúng sinh đều xoay vần trong luân hồi vô tận, có khi sanh vào cõi trời, cõi người, tất cả mọi cuộc sống đều liên quan đến những cuộc sống khác, vì vậy không có một lịch sử nào là hoàn chỉnh cả. Bản phác thảo của tôi chỉ riêng đề cập đến cuộc sống cuối cùng trong quỹ đạo luân hồi của Phật Thích Ca, vì vậy có thể bị chống đối mãnh liệt. Kiếp sống cuối cùng này để rồi Ngài thành Phật, nhưng để hoàn thành việc chứng ngộ, Ngài đã tự mình trang bị nhiều trí tuệ, nhiều công đức qua nhiều kiếp sống vô tận trong các loại hình như người, vật hay chư thiên.”

Như tất cả chúng sinh, Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng phải xuyên qua vô lượng kiếp từ vô thủy, đã từng sanh và tái sanh ra trên cõi Ta Bà, cũng mang thân ngũ uẩn giả hợp này. Ngũ uẩn giả tập là bất tịnh, do tham ái và vô minh làm nhiễm ô và trói buộc trong tam giới mà tạo thành. Tuy nhiên, Ngài đã tu hành để trở thành Bồ Tát, Ngài tu tập và phát triển Giới, Định, Huệ, nhằm tới hai mục đích: giải thoát sanh tử và chứng thành Phật quả. Qua thực hành lục Ba La Mật, đặc biệt là Bồ Thí Pháp, Ngài đã thành tựu năm phần giải thoát thân đối trị với năm uẩn bất tịnh, vô minh đã tạo ra cái tự ngã sai lầm. Năm phần giải thoát đó gọi là: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Khác với Đức Phật các Bậc

Bồ Tát cũng lần hồi thành tựu Lục Độ Ba La Mật, nhưng chưa hoàn toàn chứng ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác như Đức Thế Tôn.

Sau khi giác ngộ, Đức Thích Ca Mâu Ni cũng vẫn là một con người. Những lượng chủng tử của ngũ uẩn bất tịnh do kết quả của những hành động trong quá khứ vẫn sanh hoại trụ diệt liên tục từng sátna trong nhục thân của Ngài. Đồng thời, Ngài cũng là một vị thánh nhân và là một vị Phật toàn giác. Ngài là một thánh nhân vì Ngài đã tận diệt những phiền não bất tịnh, thành tựu những thanh tịnh pháp. Ngài là chính bậc toàn giác tối thượng. Những đệ tử của Ngài sau này cũng đạt được sự giải thoát tương tự. Ít ra trong ý nghĩa này, tất cả đều bình đẳng nhau khi đã đạt được giải thoát, không có gì khác biệt. Tất cả

260

đều giác ngộ như nhau, nhưng trình độ giác ngộ của họ không tương đồng với sự hoàn toàn giác ngộ của chư Phật. Vì vậy, cũng không nên quá hiểu lầm lời Phật dạy: 'Chúng sinh cũng là Phật chưa giác ngộ' mà vọng tâm kiêu ngạo.

Đức Thích Ca Mâu Ni thành bậc chánh đẳng toàn giác là nhờ trí tuệ và công đức tích lũy từ vô số kiếp. Sau khi Ngài giác ngộ, những công đức ấy chuyển thành những công dụng cứu độ chúng sanh của Phật, đặc biệt là từ sự toàn giác và lòng đại từ bi của Ngài. Trí tuệ toàn giác là biết được những đặc tính chung và riêng của vạn vật, tức là tận cùng pháp tánh của vũ trụ; lòng đại từ bi trải rộng đến tất cả chúng sinh khiến cho thoát khỏi luân hồi, khổ đau. Thực ra, nếu 4 sự kiện: sanh, già, bệnh và chết không có, thì đức Phật sẽ

không ra đời, nhưng khi sanh, già, bệnh và chết có mặt, thì Phật vì đại nhân duyên tự hiển hiện trong cõi Ta Bà.

Đức Phật đã dùng 45 năm cuối đời để giảng thuyết giáo lý, thành lập tăng đoàn và độ hàng tại gia cư sĩ. Khi nhân duyên hóa độ đã tạm mãn trong kiếp lịch sử của Ngài, Ngài nhập vô dư Niết Bàn (parinivàna,) tức là Niết Bàn tịch tịnh không còn thân tứ đại ngũ uẩn nữa. Ngũ uẩn là năm yếu tố đã tạo ra cái tự ngã độc tôn không thật của Ngài, một khi biến mất, thì không còn để lại dấu vết gì, "Khi Như Lai hiện hữu, chư thiên và loài người có thể thấy được, đến cuối đời, khi thân này hoại diệt, chư thiên và loài người sẽ không bao giờ thấy được Ngài nữa. Giống như ngọn đèn trước gió biến mất vào yên lặng, cũng vậy, bậc hiền triết đã giải thoát danh và sắc (hay cũng gọi là năm uẩn bất tịnh) để đi vào cõi yên lặng vĩnh hằng. Những ai chứng được cảnh giới tịch tịnh này, không có gì có thể đo lường được, không có từ ngữ nào diễn tả được, không có trí óc nào có thể tưởng tượng được. Như vậy mọi lý luận đều chấm dứt." Khi các Đức Phật hay các vị thánh đệ tử của chư Phật chứng nhập Niết Bàn tối hậu, năm phần pháp thân thanh tịnh đã từng là nhân tố thánh thiện của quý Ngài cũng biến mất. Khi chư Phật viên tịch, những uẩn chất thanh tịnh hoặc không thanh tịnh đã tạo nên nhục thân của các Ngài biến mất không lưu lại dấu vết nào có thể tìm thấy được. Đó là các Thánh xuất thế. Như trường hợp của Godhika đã chứng được thánh quả A La Hán, Ngài đã 'tự diệt' biến giả dạng tướng (transformed) và nhập vào cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh. Ma Vương, một biểu tượng của độc ác và thâm hiểm cai trị khắp thế giới của

tham dự, dùng khói và bóng đen che trùm khắp mười phương để truy lùng tông tích thần thức của Godhika nhưng nó không tìm thấy thần thức của Ngài ở đâu cả bởi vì vị A La Hán đó đang an trú trong cảnh giới Niết Bàn hoàn toàn vắng lạnh nơi ấy vắng bóng của tham dự nên thức tướng của Ngài không thể tìm thấy được.

Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên có kể rằng, trong hội của Thiền Sư Tuệ An, có ông thầy tri sự tuổi cũng khá lớn, đạo hạnh cao minh, giữ gìn giới luật, nhưng hiềm nổi việc Phật sự bề bộn nên không có thời gian tu nhiều. Một hôm ông đang ngồi thiền, lính của Diêm Vương hiện lên nói rằng: "Bạch Hòa Thượng, thời hạn của Hòa Thượng hết rồi, xin Ngài đi theo tôi." Hòa thượng nói rằng: "Ông về tâu với Diêm Vương, việc Phật sự của tôi bề bộn quá, tôi phải lo cho đại chúng nhiều, nên xin gia hạn cho tôi bảy ngày." Diêm Vương nể tình ông Thầy tri sự nên đồng ý lùi lại bảy ngày. Trong suốt bảy ngày này, ông thầy tri sự tu miên mật, không xen hở một niệm. Hết bảy ngày, quỷ sứ đến tìm ông nhưng không thấy. Ngài ngồi ngay đấy, mà nó tìm không thấy. Thấy chỗ nào? Ngồi đây là thấy cái bóng thôi, chỗ chánh nhân Phật tánh làm sao mà thấy? Ngay chỗ vô niệm ai thấy được?

261

Quỷ sứ tìm suốt bảy ngày không thấy bèn bỏ đi. Ngài ngồi xong cũng tịch luôn. Như vậy là dù cho Diêm Vương có nể, cũng chỉ cho hạn bảy ngày. Nếu biết mình chỉ sống được 7 ngày, thì mình sẽ làm sao đây? Tôi có lẽ cũng cố bắt chước vị sư già này ngồi thiền cho tới chết vì đã chết rồi thì quỷ sứ nào còn thấy được mà bắt mình về để chầu Diêm Vương. Nếu không muốn chết hay quá sợ

chết thì chỉ còn cách duy nhất là chết trước khi thần chết tới kiểm mình. Điều này gọi là chết sớm nghĩ sớm.

Trong Kinh Pháp Cú có ghi lại một lời giảng của Đức Phật như sau:

Tesam sampannasilanam
appamadaviharinam sammadanna
vimuttanam Maro maggam na vindati.

Những người đạo hạnh, biết trau dồi sự cảnh giác, để mang lại [cho mình] sự hiểu biết đúng đắn, [thì] Ma Vương (Mara) nào có còn tìm thấy được con đường [mà họ đang bước đi] (Kinh Pháp Cú, Dhammapada, phẩm IV, tiết 57)

Trong Ý Nghĩa Cái Chết Theo Quan Điểm Phật Giáo, Bures-Sur-Yvette, 05.04.13, Hoang Phong viết: Đạo hạnh ở đây có nghĩa là: 1- ăn nói đúng, 2- hành động đúng, 3- sinh sống đúng. Cảnh giác có nghĩa là: 4- cố gắng đúng, 5- chú tâm đúng, 6- tập trung đúng. Hiểu biết đúng có nghĩa là: 7- suy nghĩ đúng, 8- hiểu biết đúng (về bản chất của chính mình và của mọi hiện tượng trong thế giới.) Đây là Con Đường của Tám Điều Đúng Đắn (Bát Chánh Đạo.) Đối với những người đã bước đi trên Con Đường ấy thì Ma Vương (Mara) tức là Thần Chết sẽ không còn tìm thấy được vết chân của họ nữa. Dù là họ đang bước thế nhưng bên trong họ tất cả đã đình chỉ và dừng lại, không còn một chút hận thù hay thèm khát nào, tư duy luôn ngay thật và minh bạch, sự quán thấy của họ về những gì hiển hiện trong tâm thức, xảy ra trên thân xác và cả những gì đang biến động chung quanh, lúc nào cũng sắc bén, chính xác và đúng đắn. Dòng tri thức của họ trở nên tinh khiết, trong sáng và yên lặng, không

còn vương một vết hằn nào của nghiệp. Đây là cách giúp họ trở thành một vị A La Hán.

Trong một tiết khác của Kinh Pháp Cú Đức Phật cũng có giảng như sau:

Yatha pubbulakam passe yatha passe maracikam evam lokam avekkhantam maccuraja na passati. * Phải nhìn vào thế giới như một bọt bong bóng, như một ảo ảnh. Nếu một người biết nhìn [thế giới vũ trụ] như thế, Thì Diêm Vương cũng sẽ chẳng trông thấy họ ở đâu cả. (Kinh Pháp Cú, Dhammapada, phẩm XIII, tiết 170.)

Thôi thì thôi cũng là phù vân, gắng tin như vậy để chơi trò cút bắt, bịt mắt bắt dê, với Diêm Vương vì khi ta hết vô minh sáng mắt thì mới thấy Diêm Vương vô minh, ông ta (thần chết) cũng là người mù sờ voi như chúng ta chứ không có gì khác biệt. Thấy được

262

cái chết là một phần còn lại của cái sống. Nửa không chết nửa có sống! Nửa với sống, nửa đầy chết! Half empty of what or half full of what?

Đức Phật ít quan tâm đến nhục thân của Ngài mặc dù đó là thân quý tướng có 32 dấu hiệu của một bậc vĩ nhân với vòng ánh sáng rộng bao quanh khoảng một gang tay. Vatkali, đệ tử của Ngài, quá yêu quý và kính trọng đến tướng hảo của Phật mà mất hết thời gian thiền quán, Đức Phật không cho anh ta ở lại trong tăng đoàn nữa và nói, "Đối với bạn, có gì lợi ích trong cái thân bất tịnh này? Người nào thấy được pháp là thấy Như Lai."

Vậy những gì còn lại của một Đức Phật sau khi Ngài chứng Niết Bàn tối hậu? Ngài dạy: Các tỳ kheo không nên quá quan tâm đến một thi hài, một số xá lợi hay di vật.

Ànanda, vị thị giả thân cận của Phật, đã hỏi rằng chúng con phải làm gì đối với nhục thân của Ngài sau khi viên tịch, đức Phật dạy: "Này Ànanda! đừng uổng phí thời gian để đánh lễ [thờ phụng] nhục thân của ta, phải tự tu tập với tất cả mọi nỗ lực và thiền quán vì sự thăng tiến tinh thần để giải thoát. Này Ànanda, trong những dòng dõi quý tộc, Bà La Môn và các danh gia vọng tộc sẽ có rất nhiều người trí thông minh tín kính Như Lai và họ sẽ lo chu toàn nhục thân của Như Lai."

Giáo Pháp, tức là Dharma, là di sản mà Đức Phật truyền lại cho đệ tử của Ngài, "Hãy coi giáo pháp như là hải đảo an toàn và hãy an trú vào giáo pháp, không nên tìm cầu sự an trú nào khác." Nhưng, như chúng ta biết, Đức Phật không những chỉ giảng dạy giáo pháp, mà Ngài còn thành lập giáo hội tăng đoàn, bao gồm 4 chúng đệ tử: tỳ kheo (bhiksu,) tỳ kheo ni (bhiksuni,) Nam cư sĩ, Nam Phật Tử, Cận Sự Nam (upāsaka,) và Nữ Phật Tử, Nữ Cư Sĩ, Cận Sự Nữ (upāsikà.) Theo Wikipedia, Upāsaka (masculine) or Upāsikā (feminine) are from the Sanskrit and Pāli words for "attendant." This is the title of followers of Buddhism (or, historically, of Gautama Buddha) who are not monks, nuns, or novice monastics in a Buddhist order, and who undertake certain vows. In modern times they have a connotation of dedicated piety that is best suggested by terms such as "lay devotee" or "devout lay follower."

Tạng thứ 3rd trong Tam Tạng Kinh là Tạng Luận, còn gọi là A Tỳ Đạt Ma, A Tỳ Đàm, Thắng Pháp, Đối Pháp, Vô Tỉ Pháp, Vi diệu Pháp, ... Tiếng Pali là Abhidhamma, tiếng Phạn là Abhidharma, chữ Abhi có nghĩa là "cao hơn, vượt lên trên, vượt khỏi" và cũng

có nghĩa là "cao siêu hay tinh tế;" chữ dhamma/dharma trong trường hợp này không có nghĩa là Đạo Pháp mà chỉ có nghĩa là các "hiện tượng, phenomena, luật pháp của vũ trụ, cosmic law and order." Nên hiểu chữ hiện tượng hay dhamma, dharma trong Phật Giáo mang ý nghĩa rất trừu tượng, có nghĩa là tất cả những gì mà chúng ta có thể cảm nhận được bằng lục giác (ngũ giác và tâm thức,) và những gì xảy ra bên trong tâm thức, kể cả những gì hiện lên trong các giấc mơ và cả các thứ ảo tưởng hay ảo giác. Dharma ([dʰərmə]; Sanskrit: धर्म dharma, Pali: धम्म dhamma) is a key concept with multiple meanings in the Indian religions Hinduism, Buddhism, Sikhism and Jainism. There is no single word translation for dharma in western languages.

In Hinduism, dharma signifies behaviors that are considered to be in accord with rta, the order that makes life and universe possible, and includes duties, rights, laws, conduct,

263

virtues and "right way of living." In Buddhism dharma means "cosmic law and order," but is also applied to the teachings of the Buddha. In Buddhist philosophy, dhamma/dharma is also the term for "phenomena." In Jainism dharma refers to the teachings of the Jinas and the body of doctrine pertaining to the purification and moral transformation of human beings. For Sikhs, the word dharm means the "path of righteousness."

The Classical Sanskrit noun dharma is a derivation from the root dhṛ, which has a meaning of "to hold, maintain, keep." The

word "dharma" was already in use in the historical Vedic religion, and its meaning and conceptual scope has evolved over several millennia. The antonym of dharma is adharma.

Khi một đoàn thể xuất hiện không phải là một hiện tượng tự nhiên, mà nó liên quan đến vấn đề thời gian lịch sử và bối cảnh không gian hình thành của nó. Cũng vậy, tăng đoàn Phật (tăng đoàn thời đó chưa hẳn hoàn toàn là một Tôn Giáo thờ phụng) ra đời giống như các đoàn thể tôn giáo khác của Ấn Độ cho những người xuất gia mà không muốn quá xa lánh cuộc sống xã hội, họ là những du sĩ hoặc khất sĩ rày đây mai đó. Đức Phật và chúng đệ tử đều nhận thấy rằng tăng đoàn thuộc về lĩnh vực tôn giáo khá phổ biến ở Ấn Độ, nên không ngần ngại gì khi xác nhận những phương pháp tu tập của tăng đoàn có giới hạnh, thiền định và trí tuệ cao hơn. Trong Giáo Pháp và Giới luật của Phật giáo, có một số giáo lý và một số thể chế tương tự như của Ấn Giáo và Bà La Môn Giáo. Ở đây không có ý nói rằng đức Phật và thánh chúng hoàn toàn lấy của người làm của mình. Đức Phật chỉ thẩm định giá trị thật và tiếp thu một cách có chọn lọc.

Lúc đó, Phật Giáo vì là một tôn giáo mới thành lập khác với các tín ngưỡng của các tôn giáo cổ đại nên phải đương đầu với nhiều sự chống đối chỉ trích của các đạo sĩ Bà La Môn và các tôn giáo khác. Phật Giáo đã chiến thắng và đứng vững cho đến ngày nay là do tính chất từ bi, trí tuệ, và nhất là bất bạo động với một thái độ cởi mở của hệ thống giáo lý rất khoa học luận lý và phương cách hành trì thực tiễn hơn là do tranh luận mình là độc tôn. Đức Phật chỉ giảng thuyết giáo

pháp nào mà có thể đưa đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và dứt trừ tham dục thay vì hơn thua vô ích. Ngài từ chối bàn luận những vấn đề không liên quan đến giác ngộ giải thoát. Một đặc tính khác nữa đưa đến sự chứng ngộ giáo pháp là từ chối những tư tưởng cực đoan, cuồng tín. Đức Phật chỉ trích hai lối sống: quá tham đắm vào lạc thú, ái dục và khổ hạnh ép xác, cả hai đều vô nghĩa và vô dụng cho nhân sinh. Trong giáo lý có những điểm nào không trực tiếp liên quan đến giải thoát, Ngài đưa vào Trung Đạo, tức là giữa hiện thực và hư vô.

Điểm đặc thù, giáo lý Phật Giáo rất viên dung. Những đệ tử của Ngài, ai đã đi vào con đường đưa đến tận diệt ái dục, tham sân si, Ngài không đòi hỏi phải từ bỏ những niềm tin và phương pháp tu tập từ truyền thống cũ. Dù rõ ràng là có những nghi lễ truyền thống cũ của họ không có hiệu quả, kém thực tế, Phật Giáo cũng không hoàn toàn cấm đoán thay vì để tự họ thắp đuốc trí tuệ mà đi.

Từ Issipatana (vườn Nai,) đức Thế Tôn chuyển vận Pháp Luân đầu tiên hóa độ năm anh em Kiều Trần Như, Tăng Đoàn đầu tiên xuất hiện tại đây với túc số năm vị. Và thế gian trụ trì Tam Bảo cũng từ đây đầy đủ cả nghĩa và lý.

264

Sau đó Đức Thế Tôn hóa độ chàng thanh niên Yaśa và bạn bè của ông ta như Vīmala (Tỳ Ma La), Subahū (Tu Bà Hầu), Punṇai (Phú Lan Na Ca), Gavampati (Già Bà Bạt Đế) và năm mươi vị nữa đều được xuất gia thọ Tỳ Kheo Giới.

Tăng Đoàn do Đức Thế Tôn thành lập đến đây đã lên đến 60 vị.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn mở rộng cuộc hoằng pháp, từ Issipatana, Ngài trở lại Uruvela (Ưu lâu tần loa). Ở đây, Ngài hóa độ ba anh em tôn giả Ca Diếp (Kassapa,) ba vị này đều tuân thủ theo đạo thờ Lửa.

Họ cho rằng: "Lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Nó có nguồn gốc từ Brahma (Phạm Thiên.) Chính lửa là sức sống, không có lửa là không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là năng lượng làm phát sinh cây cối muôn thú và con người..."

Tuy nhiên, sau khi họ nghe Đức Thế Tôn nói pháp thoại, Tôn Giả Ca Diếp trở về làm đệ tử của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài đã dạy với Tôn Giả Ca Diếp như sau:

"Này Ca Diếp! Ông là bậc kỳ túc có nhiều đệ tử, quốc vương, đại thần, nhân dân đều nường tựa và kính ngưỡng ông. Nay, ông xin theo ta học đạo, không tránh được lỗi tự khinh, ông nên bàn bạc với các đệ tử của ông thật kỹ."

Bấy giờ, Tôn Giả Ca Diếp hết sức cảm phục lời dạy của Đức Thế Tôn, ông trở về triệu tập chúng đệ tử lại và nói:

"Tôi đã tin và hiểu giáo pháp của bậc Đại Sa Môn kia, chỗ chứng đạo của vị ấy là chân chính. Tôi nay muốn quy thú vị Đại Sa môn đó, quý vị nghĩ thế nào? Các hàng đệ tử cùng đáp: Chúng con cũng muốn quy y theo vị đó."

Bấy giờ Tôn Giả Ca Diếp và các đệ tử lấy tất cả y phục, dụng cụ tế lửa, vứt bỏ xuống sông Neranjana, rồi đi đến Đức Thế Tôn, họ kính lễ Ngài và quỳ xuống tác bạch, "Bạch Đức Thế Tôn! Con và các đệ tử muốn được làm Sa Môn trong Thánh Pháp của Ngài."

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói, "Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỳ Kheo!"

Lúc bấy giờ, quý vị ấy liền thành tựu giới thể của một vị Tỳ Kheo. Đến đây Tăng đoàn của Đức Thế Tôn lên đến 560 vị.

Sau khi Tôn Giả Ca Diếp và năm trăm đệ tử gia nhập Tăng Đoàn, thì hai người em của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvelakassapa) là Nan Đề Ca Diếp (Nadikassapa) và Già Da Ca Diếp (Gayakassapa) đang hành đạo ở hạ lưu sông Ni Liên Thuyền (Neranjana,) hai vị này khi nghe Ca Diếp và năm trăm đệ tử quy y theo Đức Thế Tôn, họ rất ngạc nhiên và trách hỏi: “Đại huynh là bậc kỳ cựu đã 120 tuổi, trí tuệ sâu xa, trong quốc nội ai cũng tôn sùng. Theo chúng tôi nghĩ: Đại huynh đã chứng A La Hán, nay đại huynh lại từ bỏ đạo nghiệp thanh tịnh mà theo vị Sa môn đó, đạo lý của ông ta có hơn chăng?”

265

Ca Diếp trả lời với hai em rằng: “Đạo của Đấng Giác Ngộ là tối ưu, giáo pháp của Ngài là cao hơn hết. Tôi từ xưa đến nay chưa thấy có vị nào đạo lực có thể so sánh bằng Đấng Giác Ngộ.

1. Dùng đạo lực thần thông biến hoá để hóa độ. 2. Dùng trí tuệ để biết tâm lượng của kẻ khác mà hóa độ. 3. Biết rõ mọi thứ phiền não, chẩn đoán đúng bệnh và cho thuốc.

Khi nghe Ca Diếp trình bày như vậy, hai anh em kia sanh tâm cung kính Đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài, họ quay lưng hỏi các đệ tử: Quý vị nghĩ như thế nào?”

Năm trăm vị đệ tử đồng thanh trả lời: “Chúng con nguyện theo giáo huấn của Thầy.”

Lúc đó, cả Thầy lẫn trò đều đi đến Đức Thế Tôn xin được làm Sa Môn trong Thánh pháp của Ngài.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và gọi họ rằng, "Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỳ Kheo!"

Bấy giờ những vị ấy thành tựu giới thể Tỳ Kheo. Tăng đoàn của Thế Tôn đến đây đã lên đến một 1060 vị.

Tại thành phố Rājagaha (Vương Xá) xứ Magādhā (Ma Kiệt Đà), Đức Thế Tôn đã giáo hóa hai vị Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên, hay Mục Kiều Liên.)

Xá Lợi Phất (zh. 舍利弗, sa. śāriputra, pi. sāriputta, cũng được gọi là Xá Lợi Tử, "con trai của bà Xá Lợi (śāri)," là một trong Thập đại đệ tử của Phật Thích Ca Mâu Ni và Mục Kiền Liên (Hán tự: 目犍連) hay gọi tắt là Mục Liên (目連), tiếng Pali: Moggallāna; Tạng ngữ: མཐུ་འགལ་གྱི་བུ་, tên latin hóa: Maudgalyayana, Mahamaudgalyayana hay Mahāmoggallāna) cũng là một trong những đại đồ đệ thân tín nhất của Phật Thích Ca Mâu Ni. Mục Kiền Liên Bồ Tát từ thuở nhỏ đã đi cầu đạo giải thoát, ngài nổi tiếng về sự hiểu thảo với mẹ.

Đầu tiên cả hai Tôn Giả Xá Lợi Phất (Sāriputta) và Tôn Giả Mục Kiền Liên (Moggallāna) cùng theo trường phái của Sanjaya, cả 2 tôn giả cùng có tới 500 vị đệ tử phương khất sĩ tùy tùng. Hai vị thánh này đã từng xuất gia với vị Đạo Sĩ Sanjaya, một vị đạo sĩ chủ trương "bất khả tri luận." Với chủ trương này đã không đáp ứng được nhu cầu tu học của hai tôn giả, nên họ nói, "Pháp do Sanjaya hướng dẫn, pháp ấy không thể diệt tận khổ đau đến chỗ cùng tận hoàn toàn.

Một ngày nọ, đang đi trên một con đường trong thành Vương Xá, Xá Lợi Phất gặp Asvajit, một trong năm vị tỳ kheo nhóm Kiều

Trần Như được Phật độ tại Benares, và nghe vị này nói lại bài kệ 4 câu tóm tắt giáo lý của Phật như sau, "Các hiện tượng sinh ra từ nhiều nhân duyên và cũng từ nhân duyên mà mất đi, thầy tôi, đấng Đại Sa Môn, thường giảng nói như vậy." Nghe xong, Xá Lợi Phất liền chứng pháp Nhãn Tịnh. Về nhà, Xá Lợi Phất nói lại bài kệ ấy cho Mục Kiền Liên. Nghe xong, Mục Kiền Liên cũng

266

chứng quả Tu Đà Hoàn. Hai người dẫn 250 du sĩ của Sanjaya cùng đến chỗ Phật cầu xin xuất gia vào tăng đoàn và họ được thọ giới với nghi tắc là 'Thiện Lai Tỳ Kheo.' Liền khi đó tâm của 250 vị du sĩ đoạn trừ mọi vô minh cấu nhiễm và chứng A La Hán. Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên sau một thời gian mới chứng A La Hán: Mục Kiền Liên chứng thánh sau khi thọ giới 7 ngày và Xá Lợi Phất chứng thánh sau Mục Kiền Liên một tuần. Cả hai chứng A La Hán sau 250 vị du sĩ đệ tử của mình. Điều này cho thấy đi trước chưa hẳn là tới trước nhưng có thể đạt tới cao hơn.

Sách viết rằng: Hôm ấy, tôn giả Sāriputta gặp Đại Đức Assaji đang thực hành pháp khất thực tại thành phố Rājagaha, tôn giả thấy dung mạo, phong thái uy nghi trầm tĩnh nên vui thích liền đến hỏi Đại Đức Assaji rằng, "Thưa Đại Đức! Thầy của Đại Đức là ai? Ngài y vào ai mà xuất gia? Do thực hành pháp nào mà có an lạc?"

Đại Đức Assaji trả lời, "Thưa nhân giả! Thầy của tôi là bậc Đại Sa Môn, xuất thân từ dòng họ Thích, Ngài đã xuất gia và thành tựu Phật quả, đó là Thầy của tôi, tôi y vào Ngài mà xuất gia, do thực hành pháp của Ngài dạy mà có an lạc."

Tôn Giả Sāriputta hỏi, “Thầy của Đại Đức sắc diện có đoan chính không? Có lẽ vị ấy đạo lực vượt hẳn Đại Đức?”

Đại Đức Assaji trả lời, “Ví như hạt cải so với núi Tu Di, như nước dẫu chân trâu so với biển cả, như loài muỗi mòng sánh với loài Kim Suý. Tôi mà so với Đức Giác Ngộ cũng giống như vậy.”

Đại đức Assaji nói tiếp, “Thầy của tôi minh triết pháp ba đời, chứng đắc trí vô ngại, thành tựu hết thảy thiện pháp.”

Tôn giả Sāriputta hỏi, “Thầy của Đại đức dạy pháp như thế nào?”

Đại Đức Assaji trả lời, “Đối với Chánh pháp, tôi còn ấu trĩ, mới học tập, còn cạn cợt, đâu đủ khả năng để trình bày rộng rãi được, nay tôi chỉ nói tóm tắt thôi.”

Thầy tôi dạy pháp nhân duyên, và chỉ giảng dạy con đường đưa đến giải thoát. Thầy tôi nói pháp trong bài kệ này:

“Chư pháp tùng duyên sanh Chư pháp tùng duyên diệt
Như thị dự diệt sinh Sa môn thuyết như thị”.

Nghĩa là:

“Vạn vật từ nơi nhân duyên mà sinh Vạn vật từ nơi nhân duyên mà diệt
Cả sinh và diệt đều như vậy Bạc Sa môn dạy như thế.”

267

Tôn giả Sāriputta nghe Đại đức Assaji trình bày bài kệ tóm lược xong, liền thông đạt nghĩa lý và nói với Đại đức Assaji rằng:

Bài kệ kia trình bày đúng văn cú thì phải như thế này:

“Chư pháp nhân duyên giả Bĩ pháp tùy duyên diệt
Nhân duyên diệt tức đạo Đại sư thuyết như thị.”

Nghĩa là:

Vạn vật sinh khởi từ nhân duyên Chúng huỷ diệt cũng từ nhân duyên Nhân duyên vắng mặt chính là Đạo Bậc Đại sư nói như thế.

Bấy giờ tôn giả Sāriputta chiêm nghiệm bài kệ, thấy rõ nghĩa lý, Ngài có cách nhìn thanh tịnh đối với pháp, thấy rõ tướng vắng lặng của các pháp hữu vi, liền cảm ơn Đại Đức Assaji và chào từ giả.

Sau đó, Tôn Giả Sāriputta gặp Tôn Giả Moggallāna, hai vị bàn bạc với nhau xong và cùng các tỳ kheo khác. Rồi thì họ xin từ giả Thầy của họ là Sanjaya dẫn theo 250 tỳ kheo trong số 500 tỳ kheo của phái Snajaya cùng lên đường tìm đến Đức Thế Tôn.

Từ xa Đức Thế Tôn nhìn thấy họ, Ngài nói:

“Gặp được bậc Thánh là vui Được sống chung lại càng vui thêm Không gặp những kẻ ngu si Đó là niềm vui thường tại.”

Khi tôn giả Sāriputta và Moggallāna cũng như đồ chúng của họ đến gặp Đức Thế Tôn, họ đảnh lễ và thưa, “Ngày nay chúng con ở trước Đức Thế Tôn, muốn được xuất gia tu tập đạo hạnh trong giáo pháp của Ngài. Kính mong Ngài cho chúng con được xuất gia, được thọ cụ túc giới!”

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói, “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỳ Kheo! Ngày nay quý vị đã đến và ở trong giáo pháp của ta, để thực hành phạm hạnh, tận diệt khổ đau.”

Đức Thế Tôn nói như vậy xong, quý vị kia đã thành tựu giới thể Tỳ Kheo. Cùng lúc đó, 250 vị học trò của hai tôn giả cũng xuất gia trong pháp và luật của Thế Tôn.

268

Tôn Giả Xá Lợi Phất là vị trí tuệ đệ nhất; Tôn Giả Mục Kiền Liên là vị thần thông đệ nhất trong số đệ tử tùy tùng của Phật. Hai vị này

được mọi người khen ngợi là hai vị lỗi lạc nhất trong tăng đoàn, có thể nói là hai 'kiến tướng hộ pháp,' cánh tay phải và cánh tay trái của Phật trong 45 năm thuyết pháp.

Trên đường hành hóa, Đức Thế Tôn đã hóa độ Phạm Chí Dīghanakha (Trường Trảo,) một nhà luận nghị rất giỏi theo thuyết Bà La Môn. Đức Thế Tôn đã dạy cho ông ta phương pháp loại trừ cảm thọ, để thân tâm có được sự an tịnh.

Sau đó Phạm Chí Dīghanakha đã xin xuất gia theo pháp và luật của Đức Thế Tôn. Khi trở về thăm hoàng tộc, Đức Thế Tôn đã giáo hóa Phụ vương, Mẫu hậu, Công chúa và nhiều người trong thân tộc.

Ngài đã độ cho Ananda, Nanda, Rahūla, Devadatta, Channa... đều được xuất gia trong Tăng Đoàn của Thế Tôn.

Tại Vesālī, rừng Mahāvana, Đức Thế Tôn đã chế định "Bát Kinh Pháp," để mở đầu cho nữ giới xuất gia. Như bà Ma hā Ba Xà Ba Đề, các nữ lưu trong dòng họ Sakya và ngoài xã hội.

Đến đây, Tăng đoàn của Thế Tôn đầy đủ cả nam và nữ xuất gia. (Đức Phật Chuyển Pháp Luân, Thích Thái Hòa)

Những hộ pháp như Ma Ha Ca Diếp, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, ... không phải đào tạo từ trứng nước mà có được. Họ là những nhân tài, thiện tri thức, cao thánh tăng đã từng là sư phụ nay đi tìm thầy để theo học. Trò tìm thầy mà thầy cũng đi tìm trò có cốt cách. Họ như những bất trí dũng, vĩ nhân, danh tướng đi tìm chân chúa để phò tá.

Cho nên, bất kỳ nguồn gốc của họ là gì, những vị thần, thánh, trời trong hệ thống Hindu, Vệ Đà, Bà La Môn (Phạm thiên, Tứ thiên vương...) và vô số những thần linh khác (Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn thát bà, A tu la,

Khẩn na la, Ma hầu la dà...), chưa kể các vị Thọ Thần, Thủy Thần và Sơn Thần, ngay cả ma vương tất cả đều có một vị trí trong Phật Giáo và họ đóng một vai trò hộ pháp khá quan trọng trong suốt cuộc đời Đức Phật. Điều nghịch lý là họ không thể vừa thừa nhận những vị trời, thần bất tử, vĩnh viễn và mong cầu ân cứu rỗi (salvation) lại vừa chấp nhận chân lý giác ngộ (enlightened,) tự mình làm chủ lấy mình của Phật Giáo. Tín ngưỡng thờ phụng tôn sùng thần của họ cấm đoán họ suy nghĩ trí tuệ, có dũng lực để tự mình giải thoát khỏi những quyền lực tưởng tượng đó chứ Phật Giáo không bắt họ phải lựa chọn. Phật Giáo không chủ trương cải đạo vì đạo trí tuệ, tự giác ngộ không thể ban phát mà phải tự mình gặt hái. Không ai đau sướng dùm cho mình được. Tóm lại, Phật Giáo không chủ trương phải tin và vâng lời trước, tuyệt đối không được nghi ngờ phạm thượng. Ngược lại, Phật dạy phải nghi ngờ trước khi tin. Ngay cả chính tai mình nghe từ kim khẩu của Phật cũng nên nghi ngờ trước đã; nên tự suy nghĩ, chứng nghiệm trước khi thực hành học Phật. Chúng ta không tu học Phật, hay tôn thờ, ca tụng Phật cho Phật vui lòng, phù hộ mà chúng ta học Phật để mở mang trí tuệ cho chính mình.

269

Đức Phật cố gắng thuyết phục các tỳ kheo bằng những điểm giáo lý như: "Này các tỳ kheo! có phải các thầy biết và suy nghĩ thế này, những gì chúng ta nói và làm là do tôn kính bậc Đạo sư? Bạch Thế Tôn, chúng con không nghĩ như vậy. Các thầy khẳng định điều gì, có phải tự các thầy xác nhận, tự các thầy thấy biết, tự các thầy hiểu? Bạch Thế Tôn, đúng như vậy."

Tăng Đoàn Phật Giáo mở rộng cho những ai không bị ràng buộc, để tự quyết định và cho những ai không mắc tội phạm hay bị những bệnh truyền nhiễm. Tăng Đoàn không phân biệt đẳng cấp, các tỳ kheo không cần phải phát nguyện theo Phật suốt đời. Phật Giáo không cấm các tỳ kheo hoàn tục nếu không muốn tiếp tục cuộc sống xuất gia phạm hạnh nữa.

Phật từ chối thiết lập hệ thống giai cấp có chức quyền trong tu viện, nên ngài đã không giao tăng đoàn cho bất cứ một vị nào lãnh đạo. Tuy có quy luật nhưng Đức Thế Tôn không quan niệm hay chủ trương tăng đoàn có quyền lực sanh sát tuyệt đối với Phật Tử. Tăng Đoàn, theo tinh thần tự giác, tự ngộ, chỉ là như ngọn đuốt lãnh đạo trí tuệ, soi đường, thể theo phương tiện Phật Pháp. Nhờ vì vậy mà trong lịch sử Phật Giáo suốt trong hơn 2600 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn chúng ta không thấy một vị giáo chủ nào nắm quyền sinh sát làm những điều sai trái, thánh chiến gây chiến tranh, gieo chết chóc cho nhân loại như những tôn giáo khác.

Nhìn thấy Phật càng ngày càng mõi mòn vì tuổi già, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa,) người anh em chú bác với ngài, muốn thay ngài để lãnh đạo tăng đoàn, nói, "Bạch Thế Tôn, Ngài hãy giao giáo hội cho tôi, tôi có thể lo lắng, chăm sóc, giữ gìn giáo pháp này một cách hoan hỷ." Phật từ chối lời thỉnh cầu mang tính danh lợi đó, và nói, "Ngay cả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên ta còn không giao giáo hội này, huống chi Devadatta là người không đáng tôn kính, là kẻ không cao thượng." Không lâu trước khi Phật nhập Niết Bàn, tôn giả Ananda cung kính thưa rằng: Đức Thế Tôn không nên vội ra đi mà không di chúc và chỉ

định người thừa kế. Phật trả lời ngắn gọn, "Này Ananda, giáo hội trông mong gì ở ta? Đừng bao giờ hy vọng làm chủ hay điều khiển giáo hội, Như Lai không bao giờ chỉ giáo như vậy. Đã đến giờ Như Lai nhập niết bàn. Sau khi Như Lai niết bàn, mỗi người các thầy phải là hải đảo cho chính mình, là nơi nương tựa cho chính mình, không nên nương tựa kẻ khác. Như thế các thầy mới có thể đạt giải thoát giác ngộ vô thượng." Sau khi Phật nhập Niết Bàn, ngoài việc đem hết lòng thành tôn kính đức Phật, các tỳ kheo phải tự mình tiếp tục sự nghiệp và hoằng dương giáo pháp. (Trích dịch từ sách: The world of Buddhism: Buddhist monks and nuns in society and culture, Author:Heinz Bechert; Richard F Gombrich; Facts on File, Inc.)

Cách đây 2600 năm, Đức Phật đã đưa ra thuyết Vô Thường: Vạn Pháp, nghĩa là vũ trụ và mọi sự vật trong đó, thay đổi từng sátna, không có gì có thể gọi là Hằng Hữu, trường tồn trong vũ trụ. Mọi sự vật, nếu đã do duyên sinh thì cũng do duyên mà diệt, đủ duyên thì sinh thành, hết duyên thì diệt, và thường đều phải trải qua bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, diệt. Ngày nay, trước những khám phá mới nhất của khoa học, từ thuyết tiến hóa của

270

Darwin cho tới thuyết Big Bang về sự thành hình của vũ trụ, tất cả đều chứng tỏ thuyết duyên khởi của Đức Phật là đúng.

Trong Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già, Trí Nguyệt lược dịch, Etienne Lamotte viết: "Giáo lý Duyên Khởi, một quy luật chủ đạo và chi phối sự sanh ra và mất đi của hiện tượng giới, đã thiết lập một tiêu đề lớn cho toàn bộ giáo lý Phật Giáo. Lý Duyên Khởi này đã

được các Đức Phật trong nhiều đời chứng ngộ và thuyết giảng, chứ không phải do chư Phật hay ai đó tạo ra, và dù chư Phật có ra đời hay không, giáo lý này cũng vẫn có mặt vĩnh viễn và bất biến. Ai thấy được lý Duyên khởi là thấy được Pháp, và ai thấy được Pháp là thấy được lý Duyên Khởi. Giáo lý Nhân Quả, sự quan hệ của một chuỗi dài nguyên nhân và kết quả, là một cái gì đó rất khó hiểu. Tương tự như vậy, như chứng đạt sự an tịnh trong thế giới [và vũ trụ] đa phức, không còn chấp trước vào những pháp hữu vi, diệt ham muốn, trừ tham dục, dứt phiền não và chứng niết bàn v.v...đều là những phạm trù rất khó nắm bắt. Lo lắng sự chứng đắc của mình không mang lại kết quả hiện thực nào, Đức Phật do dự thuyết pháp, nhưng, đáp ứng lòng lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Shampati, ngài tới Benares và bắt đầu thuyết pháp chuyển Pháp Luân.”

Theo tinh thần ‘đừng tin những gì Ta nói mà hãy nhìn và hiểu những gì Ta vừa nói vừa làm trước, nếu hợp lý thì nghe theo mà tự thực hành.’ Đức Phật giảng dạy giáo pháp, nhưng không bắt buộc mọi người phải chấp nhận giáo pháp đó qua niềm tin một cách đơn giản, mù quáng. Rõ ràng là để có thể tiếp nhận giáo lý nhiệm mầu này, mỗi người phải tự chuẩn bị đầy đủ một trình độ trí tuệ tương xứng, nếu chỉ có dựa vào lòng tin suông thì không đủ để mà tự giác ngộ. Giáo pháp cao siêu này mang tính giải thoát ở mức độ thuyết phục tự nhiên, không hoàn toàn dựa vào tha lực. Mặc dù toàn thể Đức Phật lịch sử mang đầy tính chất kỳ diệu phi thường, Ngài chưa bao giờ sử dụng thần thông để chứng minh sức thuyết phục của giáo lý. Ngài không đồng ý với những phép

tắc thần thông nào mà không có giá trị giáo dục. Đức Phật không thể dạy tất cả mọi chuyện cho đệ tử và ngài cũng không có ý định như vậy. Một ngày nọ, khi ngài đang ở tại xứ Kausàmbi trong rừng cây Simsapà, ngài nhặt một nắm lá trong tay và hỏi các tỳ kheo: "Các thầy nghĩ thế nào, số lá trong tay Như Lai nhiều hay lá của tất cả cây trong rừng nhiều? "Bạch Thế Tôn, số lá trên tay ít hơn so với lá trong rừng."

"Cũng vậy, này các tỳ kheo, những gì ta biết như lá trong rừng và những gì ta dạy cho các thầy như lá trong lòng bàn tay. Tuy nhiên, ta không hành động như các vị đạo sư nắm chặt bàn tay để giữ những điều bí mật riêng, bởi vì Như Lai đã dạy cho các thầy Tứ Diệu Đế (bốn sự thật.) Đó là giáo lý có lợi ích; bốn chân lý đó là nguyên lý căn bản của đạo xuất thế; đó là giáo lý đưa đến thoát ly, xả bỏ, đoạn trừ phiền não, an tịnh, thẳng trí, toàn giác và niết bàn. Đó là lý do tại sao Như Lai đã giảng dạy như vậy."

Giáo Pháp mà Đức Phật chứng ngộ quá hoàn mỹ đến nỗi không thể nào có sự mâu thuẫn trong đó, là giáo pháp của muôn đời được những Đức Phật giảng dạy bằng nhiều phương tiện khác nhau. Ngài luôn luôn tự tin là chân lý tự nó có tính thuyết phục cho nên giải thích khẳng định hay phủ định cũng đều rơi vào một trong hai cái nhìn cực đoan của thường kiến và đoạn kiến. Giáo pháp của Phật chỉ thuần một vị (rasa,) đó là tính chất giải thoát. Mục tiêu và kết quả của giáo pháp ấy là chấm dứt đau khổ ở thế gian. Ngài thuyết giảng cho tất cả mọi người, không phân biệt dòng họ, giai cấp, chỉ họ phương pháp tu tập

để đạt giác ngộ như ngài. Ngài chỉ là 'Người chỉ đường' (Màrgàkhyàyin,) mọi người tự chính mình đi mới có thể đạt tới mục đích.

Ý nghĩa của giáo pháp không thể thay đổi, chỉ thay đổi cách diễn đạt. Vì lòng từ bi, Đức Phật đã điều chỉnh và thay đổi cách diễn đạt giáo pháp để phù hợp với từng đối tượng, ngoại đạo, cư sĩ hay tỳ kheo, vì chân lý không thể giảng cho mọi người cùng một thời gian và cùng thuật ngữ, mà cần phải diễn đạt cẩn thận. Nếu pháp đó thích hợp cho người thông minh lanh lợi có khả năng nhận thức, thì cũng có thể có hại cho những người không đủ thông minh để có thể trong thời gian ngắn hiểu được. Một số các vị thanh văn có thể hiểu được giáo pháp, nhưng một số khác không hiểu, thậm chí không nghe được tiếng nói của Phật. Đức Phật là người vô cùng khéo léo trong việc thuyết giảng giáo pháp. Ngài giảng pháp tùy theo căn cơ và trình độ của người nghe cao hay thấp. Ngài nâng cao các phương tiện thiện xảo lên nhiều cách để đưa chúng sanh đến giải thoát; xuyên qua tính đa dạng và linh động, giáo pháp của ngài thỉnh thoảng gây ra nhiều vấn đề lúng túng cho các nhà chú giải, nhưng tất cả đều được chứng minh bằng lòng từ bi của ngài. Cũng có khi dường như ngài tự mâu thuẫn.

Phalguna, một người cố chấp vào niềm tin sự hiện hữu của linh hồn và bản ngã, hỏi Phật, "Thế nào là linh hồn có thể sờ mó, cảm giác, ham muốn và hiểu biết được?" Đức Phật trả lời, "Ta không chấp nhận có bất kỳ linh hồn nào có thể sờ mó, cảm giác, ham muốn và hiểu biết." Ngược lại, khi Vatsagotra, một người không bao giờ tin vào sự hiện hữu của một linh hồn, hỏi Phật rằng có thật là cái tự ngã không hiện hữu hay không, Đức Phật từ

chối trả lời phủ định "Để không xác nhận giáo lý của các đạo sĩ và Bà La Môn, người ta tin vào thuyết đoạn diệt." Trong vấn đề như vậy, Đức Phật chọn giải pháp dung hòa hợp lý giữa khẳng định và phủ định, và ngài khuyên bảo các đệ tử cũng hành xử như vậy, "Hãy xem xét những gì không đáng nói, Như Lai đã không nói, những gì đáng nói, Như Lai đã nói rồi."

'Vạn vật là một, một là vạn vật' là một hệ thống giáo lý của vũ trụ trong đó những chân lý được thuyết giảng không phải do Đức Phật phát minh, nhưng do đó mà ngài chứng được trí tuệ thanh tịnh và truyền lại cho đệ tử. Nhục thân (màmsakàya) của Phật có 32 dấu hiệu cao quý của bậc vĩ nhân và có hào quang xung quanh, chư thiên và loài người không bao giờ thấy được nữa và cũng không thiết phải tìm cầu thân tướng như vậy. Vì đó không phải là pháp thân. Pháp mà Đức Phật giảng, nói theo ẩn dụ, mới thật là thân Phật vì nó đưa chúng sanh đến niết bàn và không hạn cuộc không gian thời gian. Nếu thỉnh thoảng giáo pháp ấy có hơi tối nghĩa vì do chúng sanh không hiểu rõ chân lý quang minh luôn ngời sáng. Vì vậy, Đức Thế Tôn không những là bậc quang minh mà còn là người cầm đuốc trí tuệ soi đường đạo lý nữa. Để tưởng nhớ ngài, các đệ tử ca tụng, "Đúng vậy, Đức Thế Tôn rất đáng được mọi người tôn kính, là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự, Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư."

Phải biết vô thường để đạt chân như. Đạo Phật không bao giờ chủ trương bi quan, yếm thế, mà đạo Phật là đạo của quang minh trí

tuệ tự mình thắp đuốc lên mà đi, truyền đăng với chánh pháp Như Lai để tục diệm.

272

37. Tự mình thắp đuốc mà đi

Chúng ta thán phục Phật và các chư vị Bồ Tát đã thấy trước chúng sinh hơn 2500 năm về vũ trụ, vật lý, vi trùng, tâm sinh lý, v.v. nhưng chủ yếu của Đạo Phật là làm cho chúng sinh bớt Khổ Đau, tiến tới An Lạc, Giác Ngộ rồi Giải Thoát. Điều này cho thấy, Đức Phật là một Dược Sư Vương, một Vua Bác Sĩ đại tài đã dày kinh nghiệm để biết cách chữa bệnh Đau Khổ nan y của con Người với đám lá thuốc trong tay. Còn cái đám lá kiến thức trụ sinh nặng đô trên rừng đó chỉ bổ ích cho chư Phật và các Bồ Tát cho nên Ngài im lặng vi tiểu (noble silence with smile.) Nó không hoàn toàn bổ ích, không thiết thực lẫn cần thiết cho đa số phàm phu tục tử còn đầy bệnh vô minh và còn bám trụ nghiện ngập cái bã thuốc phiện, ma túy, tham sân si như đa số chúng sinh trên cõi Ta Bà này cho nên Ngài mới tuyên bố Như Lai chưa từng nói một chữ.

Để trả lời cho những thắc mắc lo lắng quan tâm của các đệ tử, Đức Thế Tôn để lại di chúc rất đơn giản dễ hiểu: Tự mình thắp đuốc mà đi! Vì bài kinh này quá ngắn, quá dễ hiểu nên không ai để ý, bỏ ngoài tai, không ngờ tới, không hiểu nổi, không biết mình không biết không biết (They don't know don't know) cái vi diệu, cao siêu, thâm thúy, tuyệt vời của ý Phật. 45 năm thuyết Pháp, với cả ngàn bài giảng lịch sử được ghi chép lại trong 84,000 kinh điển chỉ tóm gọn trong vài chữ: Im lặng! Như Lai không nói một chữ. Như Lai không chứng đắc gì cả. Và cuối cùng là: Hãy tự mình thắp đuốc mà đi! Dĩ nhiên là lúc còn

sống, Ngài chưa bao giờ thấy và đọc được 84,000 bộ kinh của Ngài giảng. Ngài không thấy một chữ (vô tự,) không tụng một câu, không gõ một cái mõ cái chuông nào cả. Ngài chỉ lim dim vi tiếu (noble smile) với nụ cười từ bi đầy bí ẩn đẹp như nụ cười trong tranh của Mona Lisa.

Tại Hy Lạp, Sokrates nói câu nổi tiếng, "Tôi biết rằng tôi không biết gì cả," và tại Trung Hoa, Lão Tử nói, "Biết mà cho là không biết, thì cao." Tôi xin thưa thốt, "Tôi không biết tôi biết!"

Khi Đức Phật đã lớn tuổi (84 tuổi?) và đau yếu, một hôm, A Nan Đà, người đệ tử thân cận luôn ở bên cạnh Ngài hỏi Ngài như sau:

"Sau khi Như Lai tịch diệt thì Tăng Đoàn sẽ phải bước theo con đường nào? Xin Như Lai cho biết quyết định của Như Lai ra sao đối với Tăng Đoàn?"

Đức Phật trả lời như sau:

"Này A Nan Đà, Như Lai không còn sống lâu nữa. Vừa lớn tuổi lại đau yếu, Như Lai đã đi đến cuối con đường của mình. Như Lai nay chỉ là một người già... Này A-nan-đà, hãy nương tựa vào chính mình, xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình và cũng là nơi an trú cho chính mình, không nên tìm một nơi nào khác cả [...] Đạo Pháp là ngọn đuốc soi sáng và cũng là nơi an trú cho mình [...] Này A Nan Đà, những ai ngay từ hôm nay và cả về sau này, tức là sau khi Như Lai đã hòa nhập vào niết-bàn, biết xem Đạo Pháp là ngọn đuốc soi đường cho mình và là nơi an trú cho mình, không tìm một nơi an trú nào khác cả, sẽ là những đệ tử xứng đáng của ta, là những người biết giữ một cung cách hành xử đúng đắn." (Đại Bát Niết Bàn Kinh,

Mahaparinibbana, DN.16, theo bản dịch của André

273

Migot, 1892-1967, trong quyển *Le Bouddha*, ấn bản Club français du Livre, 1957, 302 tr., đoạn trích dẫn tr.150)

Trong Đại Bát Niết Bàn Kinh cũng có một câu như sau: "Thế nhưng, này A Nan Đà, đối với một số đệ tử của ta thì ý nghĩ sau đây cũng có thể hiện lên trong trí: 'Những lời giảng dạy này là những lời sau cùng của vị Thầy, sau này sẽ không còn ai là Thầy mình nữa' (ý nói vị Thầy không còn nữa, ai muốn làm gì thì tùy ý?) Thế nhưng không được nghĩ như vậy, này A Nan Đà, bởi vì ta đã từng nói lên cho tất cả hiểu rằng sau khi ta không còn nữa, thì Đạo Pháp (Dhamma) và Giới Luật (Vinaya) sẽ thay ta làm Thầy cho mình." (Đại Bát Niết Bàn Kinh/Mahaparinibbana-sutta, DN.16, theo bản dịch của Jeanne Schut).

Figure 58 Di tích A Tì Đạt Ma bằng tiếng Phạn (Ấn Độ, thế kỷ thứ II) Ngoài ra cũng còn một chi tiết đáng lưu ý trong Đại Bát Niết Bàn Kinh là Đức Phật có dặn bảo A Nan Đà rằng sau này các giới luật thứ yếu cũng có thể thay đổi được. Những lời căn dặn này quả đã nói lên một sự chu đáo của Đức Phật nhằm dự trù các trường hợp cần phải thích ứng giới luật với các bối cảnh xã hội và văn hóa tiến bộ hơn. Điều này còn chứng tỏ cái trí tuệ thông thái với đầu óc cởi mở tiến bộ vượt không gian và thời gian của Đức Thế Tôn – không có luật lệ nào là bất di bất dịch theo thời gian. Rules are made to be broken! Những quy tắc được đặt ra để được phá vỡ. Đức Thế Tôn không muốn độc đoán quyết định 'những giới luật thứ yếu nào có thể thay đổi được' và thay đổi như thế nào. Đức Thế

Tôn là bậc thầy vĩ đại, Ngài biết các đệ tử của Ngài đã có đủ bản lĩnh để hạ san làm thầy chính mình lẫn hướng dẫn dạy dỗ chúng sinh không cần phải nán lại lâu trong trường học Phật Đà nữa. Ngài cũng biết họ còn bịn rịn không muốn nghĩ đến cái ngày phải chia ly với thầy mình vì vậy không ai dám hỏi đến di chúc của Ngài, dù biết sớm muộn gì rồi cũng có ngày chia ly. Đức Thế Tôn cũng biết vậy nên Ngài đã gói ghém ngụ ý đó trong di chúc cuối cùng 'tự mình đốt đuốc mà đi' rồi. Chính mình tự làm chủ lấy mình, làm thầy chính mình, tự quyết định cho mình không cần ỷ lại vào Ngài nữa. Đức Phật dạy chúng ta làm Phật chứ không dạy chúng ta bám dựa mãi mãi vào Ngài. Ngài là một giáo sư vĩ đại dạy các giáo sư tương lai trở thành vĩ đại như Ngài. Ngài dạy học trò tự gắng học để trở thành thầy chứ không dạy thầy trở thành trò mãi mãi. Tu Phật là noi theo gương Phật để thành Phật chứ không cầu khẩn, van xin Phật cứu độ thành Phật. Đây là điểm đặc thù, độc nhất vô nhị của Phật Giáo đối tất cả các tôn giáo khác.

Thế nhưng trong lúc bối rối và xao động trước tình trạng sức khỏe ngày càng sa sút của Đức Phật, A Nan Đà đã không kịp hỏi Ngài là những giới luật nào được xem là thứ yếu, và cũng vì thế nên Ma Ha Ca Diếp đành phải tuyên bố trước Đại Hội là trong bối cảnh

274

hiện tại phải giữ nguyên tất cả các giới luật. Trước khi bế mạc, Đại Hội chọn lựa và đề cử một số các tỳ kheo uyên bác và có trí nhớ tốt, mỗi người phải học thuộc một phần kinh điển và giới luật vừa được hệ thống hóa, để truyền lại cho các đệ tử trong tăng đoàn của mình. (Lời Di Huấn Của Đức Phật, và sự tồn

vong của Giáo Huấn Phật giáo, Hoàng Phong,

<http://thuvienhoasen.org/p21a23510/loi-di-huan-cua-duc-phat-va-su-tonvong-cua-giao-huan-phat-giao>)

Tôi xin giải thích thêm một chút, các tỳ kheo uyên bác, có trí nhớ tốt được chọn lựa và phải nhứt tụng lẫn thường đối chứng lẫn nhau để không bị 'tam tụng thất bốn.' Làm sau duy trì được những điều này cho đến khi có văn tự là một cố gắng phi phạm, nhất tiền khoáng hậu của tiền nhân. Nên nhớ, họ không ngờ là sẽ có văn tự để khỏi phải nhứt tụng. Có thể cũng vì những thói quen đó mà có chuyện tụng kinh rào rào, thuộc lòng nhưng không cần hiểu nghĩa. Còn thêm cái trò gõ mõ, đánh chuông để cho nhịp nhàng như một ban đại hòa tấu? Còn thắp hương có nhiều giới luật 'cần thiết' thì xin các Thầy và các Ni giảng dùm cho. Đa số chúng ta chỉ biết thắp hương vài vài ba lạy, hít hà, làm nhảm khấn cầu tứ phương mà thật sự không hiểu lẫn không cần biết mình đang làm gì?

Figure 59 Kinh Đại Bát Niết Bàn bằng tiếng Hán, triều đại nhà Tùy (581-618)

Tiến Sĩ Oldenburg, học giả người Đức, đã làm sáng tỏ ý nghĩa 'Tự mình thắp đuốc mà đi!' Ông viết: Đức Phật không giải thoát con người, nhưng Ngài dạy con người phải tự chính mình giải thoát lấy mình, như chính Ngài đã tự giải thoát lấy Ngài. Con người chấp nhận giáo lý của Ngài là chân lý, không phải giáo lý này đến từ nơi Ngài, nhưng vì lòng xác tín cá nhân, thức tỉnh bởi những lời Ngài dạy, trỗi dậy bởi ánh sáng trí tuệ của chính mình.

Phật dạy, "Truyền đăng tục diệm!" nghĩa là mỗi đuốc trí huệ của mình vào đuốc trí huệ

của Đức Phật để tự soi đường mà đi. Ý là phải tự tu, tự chứng vì không ai tu dùm cho mình được. Nếu không tự đốt đuốc soi đường, cũng như người mù dựa vào cái đom đóm nguy tưởng của ngoại đạo mà đi trong ban ngày, tất nhiên chúng ta phải lạc vào ma đạo hay thần đạo.

Giáo Chủ Thiên Thai Tông sáng lập tại núi Thiên Thai bên Tàu, thế kỷ thứ 6th , Trí Giả Đại Sư phân tích chánh pháp và tà đạo như sau:

Có ba thứ ngoại đạo mà bài viết này cũng có thể lọt vào trong một trong 3 thứ đó:

(1) Chánh cống ngoại đạo. Họ không dùng bảng hiệu của Phật Giáo mà tự dùng bảng hiệu của họ. Họ cũng tu Thập Thiện, tu thiện, và cũng được lên Trời.

275

Cái đạo này ngày nay rất ít thấy, đa số là đạo thờ thần và ma đạo lừa bịp những tín đồ nhẹ dạ, ngu tối. Phật cũng đã dạy người Phật Tử không được y lại vào một đấng Thần Linh nào để ban phước, giáng họa, hay giải thoát cho mình. Nếu không hiểu được những lời Phật dạy thì có nhiều ngộ nhận.

(2) Ngoại đạo dùng bảng hiệu Phật giáo. Nhưng họ tu theo ngoại đạo. Những người này có tội đọa địa ngục. Nếu gặp chánh pháp, họ có thể trở lại chánh pháp. Cũng như đệ tử của Phật như Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất cũng là lãnh tụ ngoại đạo.

Như Tôn giả A Nan y mình là em Phật nên yên trí sẽ thành Phật dễ dàng. Nào ngờ, sau mấy chục năm trời chỉ mới đắc quả Thanh Văn mà thôi! Tự tu, tự chứng cũng như việc mình nhảy ùm xuống nước mới biết được nước nóng hay lạnh, mặn hay ngọt, ngộp thở uống nước mới biết bơi hay chết đuối. Tuy

nhiên, chúng ta không nhớ ra là chúng ta từ nước mà ra, quên mất cái khả năng lúc là bào thai ở trong bụng mẹ, có thể thở và bơi lội như cá (xem phim Mission to Mars.)

(3) Học Phật pháp hành ngoại đạo. Họ không biết là ngoại đạo vì họ thông suốt kinh điển, giảng kinh, thuyết pháp hay lắm! Tín đồ cũng nhiều lắm nên tự cho mình là hay quá rồi! Thông suốt kinh điển Đại Thừa liễu nghĩa là chánh pháp rồi còn chê vào đâu? Nhưng mà họ hiểu lầm cái ý của Phật để dạy cho chúng sanh. Cái đó tội còn nặng hơn ngoại đạo thứ nhì nữa.

Cái ngoại đạo thứ 3 này rất nguy hiểm cho sứ mệnh hoành dương Phật Pháp, chúng ta đã thấy cái thứ ngoại đạo này nhan nhản trong thời mạt pháp và nhất là trong các chùa chiền trên thế giới.

Tôi tự tin bài này không bị lọt vào ngoại đạo thứ 3 vì tôi không 'hợp lệ' với những tiêu chuẩn đó. Tôi không tự nhận là thông suốt kinh điển Đại Thừa liễu nghĩa, không tự treo bảng hiệu riêng, không dùng bản hiệu Phật Giáo. Tôi không nội không ngoại! Tôi không thể vừa ở trong nội, vừa ở ngoài ngoại. 'Tôi' không viết một chữ, chưa nói một lời như thị. Đức Phật nói: Tất cả chư Phật đều y nơi tướng giác thanh tịnh hắng chiếu soi để phá trừ vô minh mà được thành Phật. Quý vị có thấy ý Phật nói có gì khác với lời suy luận y ý bất y ngữ của các Tổ không? Các Tổ cũng nói: "Chúng ta y nơi Phật tánh hay y nơi tánh thanh tịnh sẵn có của chính mình để khởi tu thì sẽ được thành Phật." Như vậy, điểm y cứ ở đây Đức Phật dạy là phải nhận ra được bản tánh Viên Giác của mình. Nhận ra rồi lấy đó làm trụ xứ căn cứ của mình, nương đó mà khởi dụng chiếu soi, dụng chiếu soi đó sẽ phá

đẹp vô minh. Tôi xin góp ý: Chúng ta đã là Phật đi lạc trong vô minh; có cây đuốc báu Viên Giác ở trong túi nhưng không biết thắp sáng rọi tan màn vô minh u tối mà tự tìm đường đi về nhà (trở lại với Phật tính.) Bây giờ, thì đã có GPS, cell phones, đèn viên giác chiếu rọi đầy đường cứ lái xe phom phom về nhà không cần phải hỏi đường. Mình tìm về lại nhà mình chứ mình sẽ không được thành mình khi về tới nhà mình. Trừ khi, mình tỉnh cơn mê tìm đến nhà bồ mình rồi mình mê lú bồ quên đường về nhà mình. Mình mê say cố tìm về nhà mình, rồi mình tỉnh cơn say mê khi thấy vợ mình đang cầm chổi chà chờ mình bước vào nhà chúng mình.

276

Câu hỏi rất thông thường vẫn là thế nào là vô minh? Ngắn gọn, vô minh vì cố chấp vào ngũ uẩn, vọng tưởng nó là thật là của Ta. Trong Kinh Viên Giác giảng giải: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, bị các thứ điên đảo (làm mờ tánh Viên giác) như người mê lầm lộn bốn phương, vọng nhận tướng tứ đại là thân mình, chấp cái duyên theo dáng sáu trần là tâm mình. Ví như (người) nhắm mắt thấy hoa đốm trong hư không và mặt trăng thứ hai... Hư không thật không có hoa đốm, vì người bệnh vọng chấp, do vọng chấp nên chẳng những lầm tự tánh của hư không mà cũng lầm luôn chỗ sanh ra hoa đốm là thật. Do vọng chấp này mà có luân chuyển sanh tử nên gọi là vô minh...cái vô minh này không có thật thể. Như người trong mộng, khi mộng chẳng phải không có (cảnh vật) và đến khi thức dậy rõ ràng (cảnh vật) chẳng có. Như hoa đốm diệt trong hư không, không thể nói có chỗ diệt cố định. Vì cớ sao? Vì không có chỗ sanh. Tất cả chúng sanh ở trong vô sanh

mà vọng thấy có sanh diệt, nên nói luân chuyển sanh tử...người tu nhân địa Viên giác Như Lai, biết hoa đốm trong hư không (không thật) liền dứt luân hồi và cũng không có thân tâm chịu sanh tử. Chẳng phải làm cho nó thành không mà bản tánh nó vốn không...Cái tri giác kia ví như hư không, biết hư không tức là (biết) tướng hoa đốm cũng không và không thể nói không có tánh tri giác. Có, không đều dẹp gọi là tùy thuận tánh Viên Giác thanh tịnh. Vì cố sao? Vì tánh hư không thường bất động, trong Như Lai tàng không khởi diệt vì không có tri kiến, như pháp giới tánh cứu cánh viên mãn khắp cả mười phương. Đây gọi là nhân địa tu hành (của Như Lai,) Bồ Tát cũng nhân đây mà phát tâm thanh tịnh tu theo Đại Thừa, chúng sanh đời sau y đây mà tu hành thì chẳng rơi vào tà kiến.

Phật nói nhân địa của tất cả chư Phật tu hành đều từ nơi trí tuệ chiếu kiến. Do dùng trí tuệ giác chiếu nên thấy rõ vô minh, biết nó như hoa đốm trong hư không nên ra khỏi luân hồi sanh tử. Cảnh đời giống như cõi mộng. Mộng du trong vô minh, khi vô minh thì thấy người thật cảnh thật, khi tỉnh thì thấy người không thật cảnh không thật, nên nói tỉnh giấc mộng Nam Kha rồi thì thấy cõi đời chỉ là một giấc mộng phù du. Mà không mê không tỉnh là Tri Kiến Phật vì ngay cả thấy cảnh không thật cũng vẫn ở trong vòng vô minh.

Kinh Phật và chư tổ không mảy may nói những điều hư vọng như một số người huệ căn còn quá thấp kém nên cho rằng những điều nói trong kinh có vẻ mơ hồ, huyền hoặc, nếu không nói là bịa đặt không phải từ kim khẩu của Phật. Chỉ có trí tuệ của chư Tổ, Bồ Tát và của Phật mới nói nổi những điều 'hư

vọng' cao siêu, huyền diệu khó hiểu đó. Cho nên, Đức Phật, Bồ Tát và chư Tổ tùy theo căn trí bất đồng của chúng sinh, tùy theo cơ hội thuận tiện và nhân duyên để thuyết pháp cao thấp chứ không phải khi nào cũng đem đàn mà gãy tai trâu.

Figure 60 Đàn gãy tai trâu

277

Đúng vậy, trước khi học Phật tôi không biết gì về Phật Giáo, lúc đang học Phật tôi biết tất cả về Phật Giáo, sau khi học Phật tôi không biết gì về Phật Giáo.

Kinh còn dạy rằng, "Nguyên hiểu nghĩa chân thật của Phật." Nếu chỉ coi vài cuốn kinh và biết sơ qua về Đạo Phật mà đã dám phê bình nọ kia thì thật là "võ đoán."

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật đã quở những hạng người nói trên như sau:

"Nguyên lai cái thể tánh của Tạng Như Lai cực diệu, cực minh, tức là Đạo Vô Thượng, không thể suy nghĩ, và cũng là Chánh Tri Kiến, không thể nào bàn đặt; như thế tại sao chúng sanh trong ba cõi lại lấy cái tâm sở tri phàm tiểu của mình mà suy lường cái Đạo Vô Thượng Bồ Đề của Phật ..." Rồi vì lòng từ bi, Ngài lại dạy "Chúng sanh như thế thật đáng thương xót!"

Tôi không biết những câu quở nhẹ nhàng trên, thay vì thịnh nộ hăm dọa trừng phạt như chúng ta từng thấy ở những thánh kinh của các tôn giáo khác, là của chính Đức Thế Tôn hay từ những kinh điển Đại Thừa? Tuy nhiên cái quở đầy lòng từ bi như cha khuyên nhủ, thương dạy con cái được ghi lại trong kinh đã nói lên tinh thần độ lượng và cao thượng của Phật Giáo.

Tôi xin tạm kết, Truyền Đăng Tục Diệm ngoài nghĩa là mỗi đuiếc trí huệ của mình vào đuiếc

trí huệ của Đức Phật để tự soi đường mà đi. Theo tôi còn có ý nghĩa là Ta đã 'truyền quang minh trí tuệ của Như Lai vào các người rồi' nên tự tin, vứt bỏ cái cặp nặng vô minh, chân cứng đá mềm mà bước đi như ta đã làm. Hay nói rõ ràng hơn, chính mình là cây đuốc, 'tự cháy,' soi sáng vô minh không cần tìm kiếm đâu xa.

'Chính mình là cây đuốc' trong kinh không có nghĩa là phải tự thiêu, dùng lửa đốt thân xác, thành cây đuốc cúng dường tam bảo hay để chứng tỏ lòng tin cuồng tín bằng cách mù quáng tế thần. Cúng dường tam bảo không phải hy sinh hay dâng hiến cái vô minh đó. Rất tiếc ngay đến bây giờ vẫn có rất nhiều người vẫn mê muội hiểu lầm như vậy. Đạo Phật là đạo của trí tuệ không bao giờ chấp nhận mê tín cực đoan như vậy.

'Chính mình là cây đuốc' có nghĩa là trong mình đã có sẵn quang minh sáng như tam muội chân hỏa còn mất công tìm kiếm cây đuốc nào, ở đâu, sáng hơn được mà mỗi mà thắp? Đó cũng là ý nghĩa - chúng sinh đã là Phật tử vô lượng kiếp, khi mà ngộ được điều này rồi, thì có thể tự mình thắp đuốc mà đi không cần dựa vào lửa Như Lai nữa. Ngược lại, vọng ngoại tìm kiếm cũng như người mù cố mò mẫm tìm thắp ngọn đuốc ngoại đạo, đi trong ban ngày dưới ánh quang minh của thái dương, sờ vào chấp ngã và bám trụ vào cặp nặng vô minh. Họ thiếu tự tin vì không biết dùng ngọc trí tuệ để minh tâm, và tự chiếu sáng cái bản lai diện mục của chính mình.

Trường hợp Albert Einstein là một thí dụ cụ thể: "Tôi là một người không tôn giáo. Nhưng nếu có Tôn giáo thì Tôi phải là một Phật tử. Vì những gì Tôi hiểu biết bây giờ thì mấy ngàn năm qua Kinh Phật đã nói hết rồi."

Tôi xin suy bụng của Einstein ra bụng của tôi thay vì suy bụng ta ra bụng người như nhiều người hay suy ra.

Nhà Bác Học Einstein đã đạt được tâm vô ngã và chắc chắn qua suốt cuộc đời cống hiến, hy sinh cho khoa học ông cũng không biết tham sân si là gì vì vậy mà ông ta dễ dàng giác ngộ dù chưa bao giờ tu hành hay hành thiền theo đạo Phật. Ông tự nhận mình là vô tôn giáo, có cảm tình với đạo Phật nhưng vẫn vô sở vô trụ vào tôn giáo. Tuy nhiên, ông sẽ chọn làm Phật Tử nếu cần có một tôn giáo. Ông ta đã rất là khiêm nhường với một tinh thần vô ngã tự sẵn có trong ông ta khi tâm sự 'những gì Tôi hiểu biết bây giờ thì mấy ngàn năm qua Kinh Phật đã nói hết rồi' rất tiếc cho chúng ta là ông ta đã không dẫn chứng là những điều gì ông hiểu mà kinh Phật đã nói hết rồi – hay ông đã dẫn chứng rồi, tất cả những gì ông ta hiểu kinh Phật đã nói hết rồi? Theo tôi suy luận, câu nói trên của Einstein cũng còn có nghĩa: Những gì tôi hiểu biết đã trùng hợp kỳ diệu và thật ngẫu nhiên lạ thường với những gì Đức Phật dạy trong kinh điển từ mấy ngàn năm về trước như một mối nhân duyên kỳ ngộ từ thuở nào. Ngay cả 6 câu thuyết pháp cuối cùng của Đức Phật Thích Ca: Tự mình thắp đuốc mà đi! Tôi đã luôn luôn tự mình thắp đuốc mà đi, tự nhiên như bản tâm của mình, cho dù có biết về Phật Giáo hay không biết về những điều Phật dạy trong kinh điển 2600 năm về trước. Những kiến thức khoa học của Tôi có được từ trí tuệ của Phật Pháp từ vô lượng kiếp. Tôi đã thấy tôi. Tôi đã giác ngộ!

Figure 61 Bồ Tát Einstein

Tương tự, Đức Thế Tôn tìm được chân lý không phải học tu theo những đấng tu khổ hạnh trong mấy năm đầu đầu tầm đạo. Ngài đã chứng nghiệm rằng con đường tu ép xác đó chưa hẳn là thực tại rốt ráo và Ngài đã tự tìm lấy con đường (đạo) cho chính mình, và sau là cho chúng sinh bằng cách tự mình thắp đuốc đi đêm. Vì vậy, trước khi tịch diệt và viễn ly các đệ tử của mình, Ngài đã chân tâm khẩu truyền cái tuyệt kỹ bí mật rốt ráo cuối cùng của đời mình qua lời trần trối: Tự mình thắp đuốc mà đi như ta đã từng làm. Đây cũng là một ý nghĩa rất thâm diệu được nhìn qua lăng kính của trí tuệ bát nhã từ một góc độ đặc biệt. Có thể vì đa số những đệ tử của Phật và tất cả chúng ta chưa đủ trí tuệ để tự mình thắp đuốc mà đi nên vẫn phải dựa vào Phật vào Pháp cho nên không có nhiều người giác ngộ sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn. Đến đây mới thấy được câu Pháp 6 chữ: Tự mình thắp đuốc mà đi! của Đức Thế Tôn thật thâm diệu tuyệt vời. Đây là lời trần trối tuyệt diệu nhưng đa số chúng ta tuy thường nhắc đến nhưng ít ai quan trọng hóa hay hiểu đó là chân lý tối thượng. Tụng câu Tự mình thắp đuốc mà đi và nếu mà rốt ráo giác ngộ, trì hành được ý nghĩa đơn giản của 6 chữ này một cách viên diệu thì còn hơn là tụng cả ngàn cuốn kinh Phật. Trong 45 năm thuyết pháp của Đức

279

Thế Tôn chỉ gói gém trong 6 chữ cuối cùng đó còn trước đó thì Ngài đã tuyên bố: Như Lai chưa từng nói một chữ...Pháp, ngoại trừ 6 chữ 'Ta chưa từng nói một chữ!'

Kinh Điển Phật Giáo nói, có vô số phương tiện để mà tải Đạo nên tùy cơ ứng biến. Trang Tử viết: Cần nơm bắt cá, nhưng có cá

rồi hãy quên nơm; Cần bầy bắt thỏ, được thỏ
rồi hãy quên bầy; Cần lời truyền ý, được ý
hãy quên lời. Tại phương Tây, Alfred
Korzybski cũng diễn tả ý đó rất công hiệu
bằng câu, "Địa đồ không phải là cảnh thật."
Cho nên cái ý Truyền Đăng Tục Diệm cũng là
phương tiện nghĩa đen tượng hình chứ không
phải là tượng ý của nghĩa bóng. Tôi không
chấp phương tiện y ngữ mà chỉ tùy thời y
nghĩa mà theo tôi ý của Đức Thế Tôn còn có
nghĩa: Chính 'mình,' chính Ta là Như Lai là
Quang Minh Tam Muội Chân Hòa. Ý trên
được tôi diễn tả qua cùng một lăng kính Phật
Pháp nhưng ở một góc cạnh không sở tại cho
thích hợp với thời đại khoa học và văn minh
lần ngôn ngữ hiện tại. Tương tự như hai câu
kệ của Thần Tú, Tâm như đài gương sáng
(Tâm như minh cảnh đài) và Huệ Năng,
Gương sáng cũng chẳng đài (Minh cảnh diệt
phi đài) hợp với Trong nhà có báu thôi tìm
kiếm (Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch)
trong Cư Trần Lạc Đạo (ở đời vui đạo hay An
Cư Lạc Nghiệp,) đó là đạo nghiệp thế gian
mà Đức Vua Trần Nhân Tông, Ngài Thần Tú
và Ngài Huệ Năng phương tiện đưa ra để đáp
ứng với đời sống nhất thời hiện tại. Đó là
chân lý thực tại vượt thời-không, không thể
không có trong vũ trụ và nhân sinh. Ngã
Phật Từ Bi!

38. Đại dụng trong bàn tay

Ở Việt Nam, Thiền Sư Khánh Hỷ (1067-
1142,) thời nhà Lý, nhìn trong hạt cải và đầu
sợi lông cả một càn khôn vũ trụ huy hoàng:
Nhật nguyệt nằm trong hạt cải, Càn khôn
nấu tại đầu lông. Hiện ra đại dụng trong lòng
bàn tay. Ai hay phàm thánh, Tây Đông?
Nhà thơ huyền bí người Anh, William Blake ca
tụng:

To see a World in a Grain of Sand. And a Heaven in a wild flower, Hold Infinity in the palm of your hand. And Eternity in an hour.
Dịch nghĩa: Nhìn thấy thế giới trong hạt cát, Và thiên đàng trong bông hoa dại. Nắm vô tận trong lòng bàn tay, Và vĩnh cửu trong một giờ này.

280

Đại dụng là vô cùng vô tận phi vật chất. Khánh Hỷ Thiền Sư nói, "Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay," tình cờ tương tự như ý thơ của Blake, "Nắm vô tận trong lòng bàn tay."

Trong Phật Thuyết Kinh Đại Thừa Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Đà La Ni, Phẩm 13, Thọ Mạng Đại Chúng Vô Lượng, Phật dạy:

"Này A Nan ! Đức Phật Vô Lượng Thọ mạng sống trường cửu không thể tính được. Lại có vô số chúng Thanh Văn thần trí thông đạt, năng lực tự tại có thể nắm tất cả thế giới trong bàn tay. Trong hàng đệ tử ta, đại Mục Kiền Liên có thần thông bậc nhất, trong một ngày đêm biết hết số lượng chúng sanh của tất cả tinh cầu trong đại thiên thế giới. Giả sử chúng sanh trong mười phương tất cả đều chứng quả Duyên Giác, mỗi mỗi Duyên Giác thọ vạn ức năm, có thần thông như Mục Kiền Liên, đem hết trí lực suốt đời cũng không tính đếm được, ngàn vạn phần cũng không bằng một số phần Thanh Văn trong Phật hội kia.

Ví như biển lớn sâu rộng vô biên, nếu lấy một sợi tóc chẻ làm trăm phần, tán ra thành bụi, rồi lấy một hột bụi ấy thấm một giọt nước biển, nước nơi bụi tóc ấy so với biển cả chẳng lấy gì nhiều. Này A Nan! Các vị như Mục Kiền Liên thầy còn biết được số lượng, còn

nước nơi bụi tóc so với biển cả không thể tính được. Thọ mạng của Phật và thọ lượng chúng Bồ Tát, Thanh Văn, Thiên, Nhơn ở cõi ấy cũng như vậy, không thể lấy toán số thí dụ mà biết được.”

Nếu bàn tay có thể nắm lấy mọi hữu thể lần nắm lấy phi vật chất đại dụng, thì bàn tay cũng có thể buông bỏ mọi cái có thể dụng vì không có một vật gì trường tồn để có thể nắm giữ được mãi mãi. Đại dụng luôn luôn ẩn hiện trước mắt, trong từng sát na. Có biết, thấy, đón và bắt được phi vật chất đại dụng này hay không là tùy vào duyên nghiệp, may mắn, và tài trí riêng biệt của mỗi cá nhân. Đó là Giác Ngộ được cái Ngộ Không, được cái Không Ngộ của Giác Ngộ. Ngộ Không, Không Ngộ!

Có thì muôn sự có, Không thì tất cả không. Có, không trắng đáy nước, Đừng mắc có cùng không. * (Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không. Hữu không như thủy nguyệt, Vật trước hữu không không.)

Đạo Hạnh (Bản dịch HT Thanh Từ) *

Existence and Emptiness

Existence – there you see all things existing.

281

Emptiness – there you see all things empty. Existence and emptiness are just like the moon underwater. Don't cling to existence nor emptiness.

Dao Hanh, Vietnamese Zen Master (? – 1115)

Tuệ Trung thượng sĩ có bài Mê ngộ bất dị thể hiện sâu sắc tinh thần Bát Nhã:

Mê khứ sinh không sắc Ngộ lai vô sắc không
Sắc không mê ngộ giả Nhất lý cổ kim đồng
Vọng khởi tam đồ khởi Chân thông ngũ nhãn

thông Niết Bàn tâm tịch tịch Sinh tử hải trùng trùng

Dịch nghĩa:

Lúc mê sinh ra "không" và "sắc" Khi ngộ không còn "sắc" với "không" Những điều gọi là sắc, không, mê, ngộ Xưa nay vẫn chung nhau ở một lẽ Mê vọng nổi dậy thì ba đường nổi dậy Cứ chân thông suốt thì năm mắt đều thông suốt, Tâm niết bàn lặng lẽ Biển sống chết trùng trùng. * Không - Có - Mê - Tỉnh!

Mê Ngộ, Ngộ tưởng Ngộ tỉnh Ngộ. Tỉnh Ngộ, Ngộ tưởng Ngộ mê ngộ, Không Ngộ, Ngộ tưởng Ngộ có ngộ. Có Ngộ, Ngộ tưởng Ngộ không ngộ,

(Lê Huy Trứ)

282

Phần Phụ Lục

Chú Thích: Đa số những phần dịch thuật trong bài này đã được những học giả khác dịch ra tiếng Việt, được 'tam sao y bốn' (copy & paste) của nhiều tác giả VN trên internet, rồi thì bị 'nguyên hình thất bốn' không biết đầu là đầu đuôi đâu để mà mò ra nguồn gốc quái lạ của nó. Rồi càng nguy hiểm hơn, tự có nhiều ngụy tác giả nhận quàng làm sang. Điều này làm cho những người muốn nghiên cứu chân thực về luận văn lẫn luận án hay lịch sử không biết đâu mà mò vì không có đủ kính chiếu yêu để biết được cái bản lai diên mục - Ai là ngụy bồ tát thật ai là chân yêu quái giả? Vì internet, không hình không sắc, không sờ tại, không trụ phương nào để ngũ uẩn có thể biết và bắt được. Cho nên, thực tại là cái gì khó mà mò ra được.

Tôi xin đề nghị tránh bớt dịch thuật mà nên dùng lần du nhập những danh từ mà ta chưa có để làm phong phú thêm và dễ hiểu hơn cho ngôn ngữ nhà như nhân loại vẫn làm.

Mỹ bây giờ có chữ Phở, Sài Gòn, Việt Nam, VC, kim chi, sushi, yoga, ... Không nên bắt chước Tàu cái gì cũng dịch bất chấp ngữ ý: Cuba thì dịch ra Cu Ba, tên người ta là Pusycola (Pussy Cola by Lana Del Rey) thì lại dịch ra là Hĩm cô la bởi Lan Đéo Rẽ, 'lambada' thì dịch ra 'làm bà đã,' USA thì dịch là Mỹ Quốc, Hoa Kỳ, France thì gọi là Tây, là Pháp là Phú Lang Sa, Napoleon thì dịch ra Nã Pháo Luân (vì ông này là chuyên nghiệp về đại pháo,) Allan Delon ra A Dễn Tà Lũng ... Không biết Richard (Dick) nên dịch là con gì? Pussy cat nên dịch cái gì? Việt Nam dịch ra tiếng Mỹ, tiếng Tây là chữ gì? Tàu dịch ra là Duế Nản? Mít ta gọi Trung Hoa là Tàu (bự hơn ghe) thay vì bông hoa ở giữa bãi ...?

Nhất là dịch những danh từ khoa học thì chắc chắn từ sai cho tới trật cả ý lẫn ngữ vì nó như thị tri kiến, bất khả tư nghị trừ khi ngôn ngữ mình đã có những chữ đó và được ứng dụng rất phổ thông.

Hơn nữa theo quan niệm cổ lỗ sĩ mà không ai cần và thèm nhớ tới nữa đó là: Văn dĩ tải đạo! Tôi cố gắng, xin cống hiến thêm và mong cải thiện hơn, bằng cách sửa vài chữ đã được dịch ra tiếng Việt, hay mạo muội dịch thuật hay phỏng dịch lại vài dòng nếu cần thiết cho rõ đúng nghĩa. Mong những cố gắng nhỏ mọn này không phải là mất thì giờ vô ích nhưng nó sẽ tạo nên một tập quán bổ ích lâu dài cho văn hoá vừa dịch vừa thuật và nhất là vẫn giữ được hầu như trung thực với ý kinh, ý thơ hay ý tác giả. Đây là công trình cống hiến của nhiều người và của nhiều thế hệ mà ta đã thấy nó bành trướng nhanh chóng và mãnh liệt trên thế giới internet, xấu lẫn tốt. Xin tùy nghi tư nghị!

PHẦN 6: NGỮ VỰNG

Trích từ sách Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài.

Mong bản ngữ vững diễn dịch này giúp quý vị đối chiếu những từ ngôn ngữ tiếng Anh mà Minh Giác Nguyễn Học Tài đã dày công dịch và sưu tập. Minh Giác viết: "Vì chưa có

283

Việt Nam Hàn Lâm Viện nên mỗi người dịch một cách. Nếu tôi dịch sai, hay không sát nghĩa, xin các bậc cao minh chỉ dạy."

Âm điện tử Electron Âm giai khả thính Audible range Âm tần Radiation frequency Angstrom Angstrom: 1/10,000,000 của 1 mm. Ba động quang minh/Làn sóng ánh sáng Ripples of light Bắc cực vũ trụ North celestial sphere Bảo sinh viện Tinh tú Galactic nursery Bản kiến trúc Plate tectonic Bán thời năng lượng Half life energy Bó dây điện (trong tim để truyền xung điện khiến tim có thể bóp) Bundle of branches Bức xạ, phát xạ, phóng xạ Radiation Bức xạ vi sóng Microwave radiation Cảm quan đặc biệt Extra Sensory Perception (ESP) Cầu vũ trụ Celestial sphere Cấy trứng Insemination Cổ nhân chủng học Paleoanthropology Cơ quan Quản Trị Hàng Không Không Gian National Aeronautics and Space Administration (NASA) Con thoi (máy Vi tính) Cursor Con Sên Cochlear (ở tai trong) Cực vi, Hạt ảo Quarks Cụm sao Clum of stars Chân trước (phôi bào) Fore limb Chân sau (phôi bào) Hind limb Chất tối Dark matter Chỉ số tia cực tím Ultraviolet Index Chòm sao Constellation Chòm sao Bắc giải, Con cua Cancer, The Crab constellation Chòm sao Bầu Dục Eleptic constellation Chòm sao Centarus Centarus constellation Chòm sao Cây Đàn Lyra, Lire constellation Chòm sao Đại Hải Sư

Leo Major constellation Chòm sao Độc Giác
Unicorn constellation Chòm sao Hồ Cáp hay
Bò Cạp Scorpius, Scorpion constellation
Chòm sao hình cái Kẹp Bắt Rắn Serpent
holder constellation Chòm sao hình Lưỡi Liềm
Sickle constellation Chòm sao Người Đi Cày
Boots, Ploughman constellation Chòm sao
Chó Lớn Canis major, The large Dog

284

Chòm sao Tiểu Hải Sư Canis Minor
constellation Chòm sao Thiên Xứng, Cái Cân
Libra constellation Chòm Thiên Hà Cluster of
galaxies Chuyển động Brown Brownian
movement Chuyển động lệch lạc (tinh tú)
Wooble Chủng loại đi thẳng Homo Erectus
Chủng loại gốc rễ của loài khỉ miền nam
Australopithecus Afarensis Chủng loại hiện
tại, đã tiến hóa cách đây 130,000 năm Homo
Sapiens Chủng loại không phải thủy tổ loài
người Australopithecus Africanus Chủng loại
khôn ngoan biết chế tạo đồ dùng và biết nói
Homo Genus Chương trình tìm kiếm những
nền văn minh ngoài Trái đất Search for
extraterrestrials intelligence (SETI) Dây thần
kinh thu hình Photo receptor Dây thần kinh
tiếp vị trên mặt Tế bào Cell surface receptor
Dây nhiễm sắc Chromosome Di tử Gene Di tử
bắt mùi Smell gene Di tử cảm thọ Sensory
gene Di tử hình con nhím Hedgehog gene Đài
Thiên văn Vô tuyến Quốc gia National Radio
Observatory Đại Hùng Tinh, cái Gáo Lớn Ursa
Major, the Big Dipper Đần độn (Chứng)
Mental retardation Đám mưa rào Tia Gamma
Shower of Gamma ray Đáp ứng hóa sinh Bio
chemical response Đáy (Một trong 6 vế của
Quark) Bottom Đe (Ở tai trong) Anvil, Incus
Đẻ mướn, người cho thuê tử cung Subrogate
Đẹp (Một trong 6 vế của Quark) Charm Đĩa

bay Unknown flying object (UFO) Địa bàn
hàng hải Gyroscope Đĩa hành tinh Proto
planettry disk Địa lục thiên hà Continents of
galaxies Điện cực Electrode Điện giải
Electrolyte Điện não kế
Electroencephalograph Điện não di chuyển
vật chất Psychokinesis Điện lượng Electric
charge Điện từ Electromagnetism Điện từ
quang phổ Electromagnetic spectrum Điện từ
trường Electromagnetic field

285

Điện từ lực yếu Electroweak force Đỉnh (Một
trong 6 vẻ của Quark) Top Điểm vắn (hình
vòng tròn) Kink Điểm cực nhỏ Infinitesimal
point Độ dài sóng Wave length Đồng hồ hạt
tử (trong tế bào) Molecular clock Đồng tử,
con người Iris Đồng vị Isotope Độ sáng biểu
kiến Apparent brightness Đơn vị phóng xạ
Curie Đơn vị Thiên văn Parsec (Psc) Động
điện học Electrodynamics Đối Quark, Đối Cực
vị, Đối Hạt ảo Antiquarks Đối vật thể
Antimatter Đụng độ, va chạm Collision Đường
dây điện thoại sinh học Biological telephone
line Đường hầm thiên hà Galactic subway
Đường hầm bẻ cong thời gian Time bending
tunnel Giác mô, giác mạc Cornea Gió Mặt trời
Solar wind Hạt vi phân tiềm nguyên tử
Subatomic particle Hạch cổ họng Tonsil Hành
tinh hệ Planetary system Hệ thống bắt mùi
Olfactory system Hình ảnh ba chiều
Hologram Hình bánh Đô nắt Doughnut
shaped Hố đen Black hole Hỏa tinh Mars Hỏa
tiến đối vật thể Antimatter rocket Hoán
chuyển di tử Gene mutation Hư không, chân
không, khoảng không Void Hư tâm điểm
võng mô Muscular degeneration Hư thị giác
thần kinh Retina pigmentosa Huyết thống cá
nhân Individual genology Huyết thống nhân

loại Human family tree Một nghìn Parsecs
Kiloparsec Kim tinh Venus Không thời Space
time Khu phát động não xám Motor cortex
Khu thính giác bộ não Auditory cortex Khuôn
mẫu toàn ký Holographic paradigm Khuynh
độ Declination

286

Lạ (một trong 6 vè của Quark) Strange Lân
không Epsilon Laser, khuếch đại ánh sáng
bằng cách kích động việc truyền bức xạ
Laser: Light Amplification by Stimulated
Emission of Radiation Lăng Kính trọng trường
Gravitation gravity Lăng già (Đảo) Sri Lanka
Lỗi, nhân, tâm Cores Lỗ sâu trong không gian
Worm hole Lớp Ozone Ozone layer Loại giống
cây nấm (lưỡi) Fungiform Loại giống lá cây
Foliage Luật trọng trường Law of gravity
Lượng tử lực Particle force Lượng tử Sắc động
học/Sắc động học nguyên lượng Quantum
Chromodynamics (QCD) Mã số Code Mẫu
chốt Clue Mẫu chuẩn Standard model Mẫu
chuẩn của hạt nhỏ Standard model of particle
Maser: Khuếch đại vi sóng bằng cách kích
động việc truyền bức xạ Microwave
Amplification by Stimulated Emission of
Radiation Máy biến đổi năng lượng (Sinh học)
Transducer Máy chuyển âm Speech
processor Máy gia tốc Accelerator Máy gia tốc
hạt lớn Particle accelerator Máy rọi hình ba
chiều Magnetic Resonance Imaging (MRI)
Máy thu[Kích thích Receiver[Stimulator
(Nhà) Máy vi ti phát sinh (Vi năng tử) năng
lượng (trong tế bào) Mitochondria:
Microscopic energy factory Mẹ di tử Genetic
mother Khoảng cách an toàn trước phóng xạ
tuyến Microteslas Năm ánh sáng, quang niên
Ligth year Nam cực vũ trụ South celestial
pole Năng lượng Energy Sao đột sáng Nova

Nụ mô Bud of tissue Nền đều Uniform
background Niệu đạo Urethra Núm bắt mùi
(mũi) Olfactory bulb Nút điện (truyền xung
điện khiến tim co bóp) S-A node Ngân Hà
(Giải) The Milk Way Galaxy

287

Nguyên lượng cơ học Quantum mechanics
Nhân Helium Helium nucleus Nhân Thiên hà
M100 M100 Galactic nucleus Nhà Thiên văn
Vật lý Astrophysicists Nhiệt hợp hạt nhân
Nuclear fusion Nhiên liệu nguyên tử
Nuclear fuel Nhiễu âm Interference (Dây)
Nhiễm sắc tạo giống Sex chromosome Nhọt
bọc Cancerous growth Nhọt bọc trong thanh
quản Laryngeal papilloma Phá vỡ hạt nhân
Nuclear fission Phát sóng não Brain
emission Phân tử Particle, molecule, element
Phân tử căn bản Basic particle Phân tử Beta
Beta particle Phân tử hữu cơ Organic
molecule Phân tử, hạt tử, lượng tử Particle
Phôi bào Embryo Phôi nhân Pronuclei Phóng
thể Aliénation (Pháp) Phóng xạ điện từ
Electromagnetic radiation Phòng Gia tốc Quốc
gia Fermi Fermi National Accelerator Phòng
thí nghiệm Âu Châu về Vật lý Phân tử The
European Laboratory for Particles Physics
Phòng thí nghiệm Phản lực Jet Propulsion
Laboratory (JPL) Phi thuyền Spacecraft Phi
thuyền liên hành tinh Starship Linh kiện
(Computer) chip Proton nhân Neucleus
Proton Quang phổ Spectrum Quang tử
Photon Số đo phóng xạ Rad Radar: phương
pháp phát hiện vật thể bằng cách xác định vị
trí & tốc độ của nó Radar: Radio Detecting &
Ranging Rem: Đơn vị đo phóng xạ Roentgen
Sao Bắc đẩu Polaris Sao băng, sao xẹt
Meteor Sao đôi Binary stars Sao mạch Pulsar

Sao Mặt trời Sun-like star Sao Neutron
Neutron star Sao sáng chói Quasar

288

Sao tối nâu Brown dwarf 1+21 số 0 Sextillion
Siêu âm Ultra sound Siêu sao Supernova
Siêu sao bùng nổ Supernova explosion Sơ
nhãn, mắt mới thành hình của phôi bào Early
eye Sơ nhĩ, tai mới thành hình của phôi bào
Early ear Song nam The twin, Gemini Sóng
chấn động Shockwave Sự biến thiên hằng số
điện môi chân không của vũ trụ Friedman
Variation of vacuum of Fried's universe Sự
bùng cháy Burst Sức hấp dẫn vĩ đại The
Great Attractor Sức đẩy của điện từ Magnetic
sail Tâm nhĩ Ventricle Tâm thất Atrium Tạo
hình tổ Morphogen Tế bào hình tóc, phát bào
Hair-like cell Tế bào vị giác Taste cell Tế bào
võng mô (võng mạc) Retina cell Tỉ tỉ, một
ngàn tỉ Trillion Tờ trời (Lượng tử) Super
string Tóc bắt mùi Hair-like receptor Bộ di tử
Set of gene Tia cực tím Ultraviolet (UV) Tia
Gamma Gamma ray Tia năng lượng sóng
ngắn Beam of radio energy Tia vũ trụ Cosmic
ray Tín hiệu vi ba Microwave signal Tiên tri
Premonition (ESP) Tiến trình hóa học
Chemical process Tiến trình điện hóa phức
tạp Complex electro-chemical process Tiểu
hành tinh Asteroid Tiểu Hùng tinh, cái Mồi
mức nước Ursa Minor, the Ladle Tinh vân
Nebula Tinh vân Orion (The) Orion nebula
Thai bào tinh tú Embryonic star Thần kinh
cảm thọ Sensory nerve fiber Thần kinh cột
sống (tủy) Spinal cord Thị cụ nhân tạo
Artificial vision device Thiên hà Galaxy Thiên
hà hình bầu dục Elliptical Galaxy

289

Thiên hà mẫu Proto Galaxy Thiên hà hình
trục xe Cartwheel Galaxy Thiên hà hình xoắn,

xoay chuyển, tròn ốc, xoáy nước Spiral
Galaxy Thiên thể Celestial body Thời gian co
dãn Time dilitation Thời gian uốn cong Time
bending Thụ thai không cần giao hợp
Parthenogenesis Thụ thai không cần tinh
trùng Immaculation conception Thụ tinh
trong ống nghiệm Test tube, vitra fertilization
Thủy tinh (Hành tinh) Mercury Tử cung
Uterus Tủy sống và cột sống mới thành hình
phôi bào Spinal and notocord Tương tác
Interaction Tuyệt tự, tuyệt giống Sterile
Thuyết căn bản về bản thể vật chất Theory of
the basic nature of particle Thuyết đối xứng
của vi phân tiềm nguyên tử Theory of the
symetrics of subatomic particle Thuyết
nguyên lượng Quantum theory Thuyết tương
đối chung của Einstein The General law of
relative of Einstein Trắc óc trước Frontal lobe
of the brain Trung hòa tử Neutron Trung tâm
Standford thiết bị máy gia tốc hạt lớn
Standford Linear Accelerator Trọng trường
hấp lực Gravity (Bức) Trường thành thiên hà
The Great Wall of galaxies Thượng đế không
chơi tứ sắc với vũ trụ God doesn't play dice
with the universe Vật chất, vật thể, Thể chất
Matter (Ngành) Vật lý hạt nhỏ Particle
physics Vẩn thạch Meteorite Vật thể thất
thoát, Chất tối Missing mass, Dark matter Vệ
tinh Thám sát Hậu cảnh vũ trụ Cosmic
Background Explorer Satellite (COBE) Vi sóng
Microwave Vi phân tiềm nguyên tử
Subatomic particle Vi thiên thể Planetsimal
Vô cự số Infinitesimal Vòng quay{giờ Hour
circle Độ Quay Tự Nội Intergrated Spin Vụ nổ
đảo thiên Catalymic explosion Vũ trụ Bùng nổ
The Big Bang

Vũ trụ co rút The Big Crunch Xuân phân
Vernal equinox Xung điện Electrical impulse
Xung động Impulse Dưới (Một trong 6 vẻ của
Quark) Down Xương cuộn (ở tai trong) Stape
Xử nữ Virgo

PHẦN 7: ĐỊNH NGHĨA

Accelerator: Máy gia tốc, ví dụ Phòng thiết bị
Máy gia tốc Quốc gia Fermi (Fermi National
Laboratory Accelerator), gần Chicago, Illinois.
Phòng này đang xây cất một máy Gia tốc
khổng lồ. Khi hoàn thành, máy có thể đẩy
mạnh thế tốc của hàng tỉ tỉ Dương điện tử
trong một giây đồng hồ, và phóng ra những
chùm Vật thể và Đối vật thể để chúng va
chạm nhau với mục đích tìm thêm những
Phân tử mới.

Ngoài ra, các khoa học gia hy vọng khi Máy
Siêu dẫn (Super conductor) và Siêu Va chạm
(Super collider) được hoàn thành ở Texas, họ
sẽ khám phá ra những Hạt tử còn nhỏ hơn,
vi tế hơn cả Quark nữa.

Tất cả những cố gắng của họ trên những
thập niên qua là để tìm kiếm những viên
gạch cuối cùng xây dựng vũ trụ.

Age of Aquarium: Thời đại Song Ngư. Thời
đại được phổ biến năm 1960 là thời gian
chấm dứt giai đoạn 500 năm của nền văn
minh tàn bạo Tây phương được một số người
tin rằng sau đó sẽ đến một thời đại 2,100
năm hòa bình và thịnh vượng.

Albert Einstein (1879-1955): Người Đức gốc
Do Thái, thành công dân Mỹ năm 1940. Ông
đã nghiên cứu nhiều về tính chất của ánh
sáng, Chuyển động Brown và áp dụng vào
thuyết Lượng tử với Năng lượng phóng xạ, và
phát hiện Quang tử (Photon Photoelectric
effect).

Năm 1918, ông hoàn tất Thuyết Tương Đối Chung của thời gian và không gian. Thuyết này đã thai nghén trong ba giai đoạn: 1) Thuyết Tương Đối Hẹp(Special Relativity Theory) được công bố năm 1905 là nhờ ở thuyết tương đối của Galileo. Hẹp có nghĩa là chỉ giới hạn cho hai quan sát viên và hai loại chuyển động. (2) Thuyết Tương Đối Chung, được công bố năm 1918. Chung có nghĩa là suy rộng cho nhiều quan sát viên và nhiều loại chuyển động. Phần này căn cứ vào nguyên tắc định rằng tốc độ ánh sáng không thay đổi và bất chấp sự dời chỗ của quan sát viên với hướng truyền đi của ánh sáng. (3) Phần này được công bố năm 1940. Theo thuyết này, Einstein liên kết Trọng trường với Điện từ trường thành một từ trường chung. Thời gian và không gian không thể xác định được một cách tuyệt đối, tất cả những hiện tượng đều liên hệ với nhau

“Einstein đã biến đổi Vật lý học bằng cách chứng tỏ rằng không gian và thời gian thực ra chỉ là hai vẻ khác nhau của cùng một môi trường có thể giãn dài, uốn cong, và vặn

291

vẹo hình thái bởi Trọng trường (Einstein transformed physics by showing that space and time are really two aspects of the same thing – a stretchy, bendable, medium warped and shaped by gravity).

Alinéation: Phóng thể (tiếng Pháp). Nói theo nhà Phật, đó là cái Tâm phản duyên cứ dòng đuổi theo trần cảnh mà không chịu “hồi quang phản chiếu” tâm thức của mình.

Angstrom: Độ dài sóng của Quang tuyến X khi tia Laser có công suất cao bắn vào Xenon. Độ dài này bằng 1/10,000,000 của 1mm, còn được gọi là đơn vị Angstrom, tên

của Vật lý gia Thụy Điển Jonas Anders Angstrom (1814-1874).

Antiquark: Đối Quark. Trước hết, xin hiểu chữ Quark, Quark vốn là tiếng Đức do Vật lý gia Murray Gell-Mann thuộc Caltec đặt ra. Theo lý thuyết về Cực vi của ông, Dương điện tử và Trung hòa tử – những Phân tử căn bản trong Lõi của hạt Nguyên tử – lại được cấu tạo bằng những Lượng tử nhỏ nhiệm hơn mà ông đặt tên là Quark (Hạt ảo, Cực vi).

Phản các Phân tử trong vũ trụ hay đối kháng và tiêu diệt lẫn nhau. Ví dụ Quark lại có Đối Quark, có Vật thể lại có Đối Vật thể.

Khoa học ngày nay đang trở về tìm kiếm những gì mà đạo lý Đông phương đã nói cách đây mấy ngàn năm rồi như Càn Khôn (Âm Dương), Sinh Diệt, Sắc Không. P.A.M Dirac viết Vacuum Polarization để nói lên sự Sinh Diệt của những Hạt tử trong Chân không như Positron đối nghịch với Electron, và Vật thể đối nghịch với Đối Vật thể. Đối nghịch để tiêu diệt.

Australopithecus Afarensis: Chủng loại Lucy, đi thẳng, sống trong gia đình.

Australopithecus Radius: Chủng loại “gốc rễ” của loài khỉ ở miền Nam. Xin xem thêm ở bài “Đi tìm cha mẹ đầu tiên”, Tiểu mục Nhịp cầu đã mất, trang 285.

Basic particle, Elementary particle: Những Phân tử căn bản. Trước kia, ba Phân tử căn bản của một hạt Nguyên tử là Proton, Neutron, và Electron. Gần đây, theo thuyết về Quark của Gell-Mann, những Phân tử căn bản phải là Quark, và dòng họ Hadron. Thật ra, Quark cũng chưa phải là Phân tử căn bản mà Super String, và Tachyon mới là những Hạt tử căn bản của một hạt Nguyên tử. Nghĩa là khoa học càng ngày càng khám phá ra

những Hạt tử vô cùng vi tế và nhỏ nhiệm hơn những Hạt tử đã khám phá trong vòng 100 năm qua.

Beta particle: Phóng xạ Beta. Phóng xạ là gì? Một vài nguyên tố (Element) như Uranium không bền vững; khi hư thối, Nguyên tử của nó mất hết Phân tử như Phân tử Alpa và Phân tử Beta thất thoát ra ngoài. Một số gây nên Tia Gamma. Trong cả hai trường hợp, Nguyên tử mất hết Phân tử và gây nên phóng xạ.

Bottom: Đáy, Thuyết của Gell-Mann cho rằng mọi Vật thể được cấu tạo bằng 12 hạt Vi phân tiềm Nguyên tử. Họ đã khám phá ra sáu Quarks có ba màu và sáu vẻ như Lên, Xuống, Đẹp, Kỳ lạ, Đỉnh, và Đáy là một trong sáu vẻ của Quark.

292

The Big Bang: Vũ trụ Bùng nổ lớn. Theo lý thuyết Vũ trụ Bùng nổ lớn, mọi Thể chất cô đọng thành một Điểm cực nhỏ (Infinitesimal point), có giá trị gần bằng 0, vào khoảng 15 tỉ năm trước đây. Điểm này lớn lên bằng trái cam và bùng nổ. Rồi thời gian, không gian, Thể chất và Năng lượng được thành lập.

The Big Crunch: Vũ trụ Co rút lớn. Tiến sĩ Vật lý Bill Summer tuyên bố "Luật Tương đối của Einstein không hoàn toàn đúng bởi vì tốc độ ánh sáng không cố định, và vũ trụ đang sụp đổ. Sự Co Rút lớn của vũ trụ sẽ xảy ra trong vòng 4 tỉ năm nữa.

Biological telephone line: Đường dây điện thoại sinh học ở trong bộ não. Người ta có trung bình 15 tỉ đường dây điện thoại sinh học.

Bilianary stars: Sao Đôi mà các khoa học gia gọi là Sao Nhện độc (The Black widow) bởi vì sao nọ tiêu diệt sao kia cũng như nhện cái ăn

thịt nhện đực sau khi làm tình. Sao Nhện độc tức là Sao Mạch (Pulsar) quay trung bình mỗi vòng hết một giây đồng hồ. Nhưng Sao mạch PSR 1957-20 ở trong Giải Ngân Hà lại quay đến 600 vòng trong một giây đồng hồ. Sao Nhện độc lợi dụng sức quay của sao bạn để quay nhanh hơn nữa rồi đốt cháy sao bạn luôn.

Bootstrap: Nghĩa đen là bị kẹt vào đôi ủng quá nặng nên không bay bổng lên được. Vì vậy, tôi dịch là Trí Phàm Tiểu là trí tuệ của kẻ phàm phu nhỏ bé không hiểu được những cảnh giới siêu xuất và bất khả tư nghì của chư Phật, và không hiểu những bí mật của vũ trụ. Thuyết Bootstrap thống nhất Nguyên lượng cơ học với tính cách tương đối của mọi sắc thái của các hạt trong phạm vi nguyên tử học. Thuyết này do Geoffrey Chiu và Fritjof Capra đã xử dụng để khám phá chiều sâu của thế giới hạt nhân.

Brownian movement: Chuyển động Brown. Năm 1905, vài tuần trước khi công bố thuyết Tương Đối Hẹp, Einstein đã tường trình rằng Chuyển động Brown là một chuyển động không đều và bất ngờ của những Phân tử bụi đang bám vào chất lỏng. Chuyển động này được cắt nghĩa là do hiệu quả của những Nguyên tử nước đập độ với những Phân tử bụi.

Celestial: Thiên thể. Gồm những Vi thiên thể, Hành tinh, Tinh tú, Đá trời, Vẩn thạch, Sao băng, Sao đôi, Thiên hà v.v...

Bundle of branches: Bó dây điện. Tiếp điện từ Nút điện S-A (S-A node) qua Nút điện A-V (A-V node) để trái tim co bóp.

Celestial sphere: Trái Cầu Vũ trụ. Là một trái cầu tưởng tượng vô biên giới có Trái đất ở giữa, Tinh tú, Hành tinh, và những Thiên thể

khác được mừng tượng xoay vần ở trên mặt Trái cầu này

Charm: Đẹp. Là một trong sáu vẻ đẹp của Quark.

Cosmic ray: Tia vũ trụ. Là những Phân tử có Năng lượng cao từ ngoài tầng không gian tới. Khi vào khí quyển của Trái đất và đụng phải nhân của Nguyên tử khinh khí, Năng

293

lượng của nó tạo nên những Đám mưa rào hạt Vi phân tiềm Nguyên tử (Showers of subatomic particles). Tia vũ trụ chỉ là những Dương điện tử nằm trong Lõi của Nguyên tử khinh khí đến Trái đất từ mọi hướng (Xin xem bài Quang minh, Tiểu mục Tia vũ trụ, trang 304).

Curie: Tên của nhà bác học Marie Curie, tên thật là Marja Sklodowska. Bà là người Pháp gốc Ba lan (1867-1934), được giải thưởng Nobel cùng chồng Pierre Curie nhờ việc khám phá phóng xạ tuyến của Thorium (Th) là thành phần có 13 chất Phóng xạ Đồng vị. Trong đó, thành phần 232 là nguồn gốc của Nguyên tử nặng. Ông bà cũng đã khám phá ra thành phần Polonium (Po) và Radium. Polonium là sản phẩm của thành phần Radium bị tan rã và kết quả của việc oanh tạc chì với Trung hòa tử. Polonium có 27 Phóng xạ Đồng vị, có Trọng khối từ 192 đến 218, và Nguyên tử trọng 84. Radium (ra) là một thành có phóng xạ cao và có 13 Phóng xạ Đồng vị với Trọng khối từ 123 đến 230. Trong đó, Radium 226 có Bán thời (Half life) là 1,622 năm. Bán thời có nghĩa là nó mất hết Phóng xạ và trở nên an toàn trong $1,622 \times 2 = 3,244$ năm.

Cybernetics: khoa học điều khiển và truyền đạt ở động vật cũng như máy móc.

Cybernetics là khoa nối liền Thế giới tự nhiên với Thế giới siêu nhiên. Ngày nay, Cybernetics gắn liền với khoa Phỏng sinh học (Biotique) với Người Máy (Robot), và những bộ óc điện tử cho nên nó có thể giải thích mọi hiện tượng của sự sống.

Khoa học Cybernetics không những đáp ứng tinh thần Phản phục hồi tác (Loop feedback) trong mọi ngành khoa học, kỹ thuật, và nghệ thuật, mà còn mang tất cả tính cách huyền nhiệm của Đạo học Đông phương. Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Nói cho dễ hiểu, trong ngành y học ngày nay, khoa học đã chế tạo được chân giả có cảm xúc, biết nóng lạnh, xúc chạm. Cây Linh kiện để người mù thấy được, dùng điện não để điều khiển Con thoi của máy Vi tính để người hoàn toàn tàn phế nói chuyện được. Trong ngành canh nông, ở Gia Nã Đại, họ đã chế ra Người Máy Cắt Cỏ Đại trong rừng. Máy này biết phân biệt cỏ dại để dọn sạch và chỉ để lại những cây cổ thụ và những cây non tăng trưởng. Thí dụ có nhiều lắm. Tóm lại, khoa học Cybernetics đã biến người máy thành những vật có tim óc như người. Năm 2,000 trở đi sẽ đến "Thời Đại Người Máy".

Entropy: Là một sự bất ổn luôn luôn gia tăng theo chiều thời gian từ quá khứ đến tương lai. Ví dụ một quả trứng để trên bàn rớt xuống đất bể thành nhiều mảnh không thể trở lại nguyên vẹn như cũ. Nếu ta đem quay phim và chiếu ngược lại, ta sẽ thấy những mảnh vỏ trứng nhẩy lên bàn chắp lại thành quả trứng như cũ. Nhưng điều đó không thực tế và trái luật thứ hai của Nhiệt động học (Thermodynamics).

Gamma ray: Tia Gamma. Tia Gamma cũng giống như tia vũ trụ từ Sao Neutron bắn tới,

nhưng chỉ bằng 1% của Tia vũ trụ. Khi vào khí quyển và chạm phải những Nguyên tử khinh khí, Tia Gamma tạo nên những Âm điện tử có Năng lượng cao và những Positron nạp điện.

The Great Accelerator: Là một tập hợp của những vì sao lớn nhất chưa từng thấy mà các Thiên văn gia đặt tên là Địa Lục Thiên Hà (Continents of galaxies), hay Sức Hấp Dẫn

294

Vĩ Đại (The Great Attractor). Cách Trái đất 159 triệu quang niên, cấu trúc vĩ đại này có Trọng trường lôi kéo giải Ngân Hà và hàng triệu các Thiên Hà

Hadron Subatomic particle: Là một hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử căn bản như Dương điện tử và Trung hòa tử, thuộc loại tương tác của Lực mạnh.

Lượng tử do Hạt Quarks tạo nên gồm từ 3 đến 27 hạt hay hơn. Trong một Hadron, mỗi Phân tử vừa là đơn vị vừa là thành phần. Các Hadron cùng dòng họ có thể hoán chuyển lẫn nhau. Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Half intergrated Spins: Nửa Vòng Quay Tự Nội. Lượng tử Hadron cùng dòng họ đều có cùng một Vòng Quay Tự Nội.

Helipause: (Rìa Thái Dương Hệ). Là biên giới giữa vùng của Gió Mặt Trời và vùng đón nhận gió từ các Tinh tú thời đến. Biên giới này ở ngoài xa lắc của các Hành tinh. Các khoa học gia, sau nhiều năm nghiên cứu, đã kết luận rằng những sóng vô tuyến do các làn hơi nạp điện từ Mặt trời truyền đến đã Tương tác với các hơi lạnh từ những vùng Liên Hành tinh ở rìa Thái Dương Hệ. Tóm lại Helipause là Rìa của Thái Dương Hệ.

Homo Erectus: Chủng loại đi thẳng. Những người đầu tiên rời khỏi Phi Châu, di cư sang Trung Hoa, Đông Nam Á Châu (Xin xem thêm bài Đi Tìm Cha Mẹ Đầu Tiên, Tiểu mục Nhân loại Tiến Hóa, trang 284 và Nhịp Cầu Đã Mất, trang 285).

Homo Sapiens: Chủng loại hiện đại. Đã tiến hóa cách đây 130,000 (Xin xem như trên).

Holographic paradigm: (Phương pháp tạo hình ba chiều). Một kỹ thuật tạo hình ba chiều bằng tia sáng Laser và Hiện tượng Giao thoa (Interference).

Kiloparsec: Đơn vị Thiên văn. Bằng 1,000 Parsecs. Một Parsec bằng 206,265 AU (Astronomical Units: Đơn vị Thiên văn). Một AU bằng 93,000,000 dặm. Một parsec = 206,265 x 93,000,000 dặm, hay 19 nghìn, 182 tỉ, 645 triệu dặm.

Laser: Tia sáng La de. Do mẫu tự ghép lại của danh từ Light Amplification by Stimulated Radiation. Tạm dịch là Khuếch đại ánh sáng bằng cách Khích động việc Truyền Bức xạ

Law of gravity: Luật Trọng Trường. Công thức:

$$F = g (m_1 \times m_2) \quad r^2$$

Lực F = Hằng số Trọng Trường g nhân với thành số của Trọng Khối của hai vật (m_1 và m_2 ,) chia cho khoảng cách r bình phương.

Light year: Năm ánh sáng, hay quang niên. Ánh sáng truyền đi trong chân không với thể tốc 300,000 cây số/giây, hay 186,000 dặm/giây. Một quang niên bằng 5 tỉ 88 dặm.

295

Matter: Một đơn vị có Trọng trường (Gravity) và Quán tính (Inertia) khi đứng im cũng như khi chuyển động.

Meteor: Sao Băng, Sao Xẹt, Sao Đổi ngôi. Là một tia sáng xẹt trong bầu trời về đêm khi

những Phân tử của bụi Liên hành tinh bay trong Thượng tầng khí quyển của Quả đất. Những Phân tử lớn, khi nổ trong không khí, có thể phát ra Năng lượng mạnh tương đương với một trái bom Nguyên tử nhỏ.

Mega Parsec: Bằng 1,000 Kiloparsecs. Bởi vì các Thiên thể trong vũ trụ ở xa quá nên các khoa học gia phải đặt ra những đơn vị này để chỉ khoảng cách của chúng. Để bớt những con số không, người ta đổi Parsec thành quang niên bằng cách nhân với 3. Ví dụ 1 Parsec = 3.26 quang niên hay 3×10^6 cm (Xin xem thêm ở bài Đức Phật có phải là bậc đại Toán học không? Trang 167).

Microteslas: Đơn vị đo khoảng cách an toàn trước vật có Phóng xạ. Khoảng cách này là 0.2 Microteslas. Một người đứng gần một máy hút bụi hay máy khoan điện phải hứng chịu từ 2 đến 20 Microteslas.

(The) Milky Way: Giải Ngân Hà. Là một tập hợp của những Hành tinh và Thiên hà, gồm có 400 tỉ Sao Mặt trời (Star-like planets), và 10 tỉ Hành tinh giống như những Hành tinh của Thái Dương Hệ. Chiều dài bằng 100,000 quang niên. Chúng ta thấy nó như là một dải ánh sáng chạy dài trên bầu trời về đêm. Giải Ngân Hà có hình như Một Quầy rượu (Bar) tức là hình Bán nguyệt, có một Cánh Xoắn (Spiral arm) ở một đầu. Hình này đã được Đức Phổ Hiền mô tả trong kinh Hoa Nghiêm (Xin xem bài Đức Phổ Hiền có phải là bậc đại Thiên văn Vật Lý không? Trang 179).

Ở Trung tâm Giải Ngân Hà có Cái Dĩa rộng 30,000 Parsec và dày 400 Parsec, gồm có những Chòm Sao, Tinh tú, bụi, và hơi khí tạo thành những hình Cánh Xoắn.

Molecule: Phân tử. Một hợp chất bền vững của một Hạt nhân với những Âm điện tử được

liên kết bằng Tĩnh điện và Điện từ lực. Đó là một cấu trúc giản dị của một đơn vị có đặc tính Lý Hóa. Ví dụ Phân tử H_2O gồm có Nguyên khinh khí H_2 và O (Oxygen: dưỡng khí).

Neil Bohr: (1885-1950) Nhà bác học Đan Mạch cho rằng đối tượng của Vật lý lượng tử không thể giải thích đồng thời vừa là Hạt vừa là Sóng, vì chúng là hai dạng của một thực tại bổ túc cho nhau (*). Ông cũng viết Complimentary Theory (Nguyên lý Bổ túc).

(*) Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

North Celestial Pole: Bắc cực Cầu Vũ trụ tưởng tượng, không phải Bắc cực của quả Địa cầu.

Nebula: Tinh vân. Là khối lượng bụi đất và hơi khí sáng chói trong đêm tối khi những khối lượng này thu hút và phản chiếu những tia quang minh. Ví dụ Tinh vân Orion (The Orion Nebula).

296

Nuclear Fusion: Nhiệt hợp Hạt nhân. Là một phản ứng của Hạt nhân khi nhiều Nhân phối hợp với nhau tạo thành một khối Nhân lớn, và đồng thời tỏa ra Năng lượng.

Neutron star: Sao Neutron. Các nhà Thiên văn đã phát hiện một ngôi sao bay nhanh chưa từng thấy, để lại một làn ánh sáng có hình dạng cây đàn. Sao Neutron nhỏ bé và đặc bay 2,232,000 dặm/giờ. Sao Neutron là do tàn tích của những vì sao đã mất hết Năng lượng Nguyên tử, băng hà, và nổ tung ra. Các Thiên văn gia đã phát hiện một Sao Neutron có tên là PSR.224 Plus 65.

Nova: Sao Đột sáng. Nova là loại sao được hình thành khi hai ngôi sao lạc quỹ đạo đụng nhau và bùng nổ. Nova cũng là trường hợp

của Sao Đôi (Binary stars), khi một trong hai sao này rơi xuống sao kia, bùng nổ lên, và trở nên sáng chói hơn.

Organic Molecule: Phân tử Căn bản. Trước kia, những Phân tử căn bản là Glucose và Protein, bây giờ là DNA.

P.A.M Dira: (1902-1984) Vật lý gia người Anh viết về thuyết Phản Vật chất. Ông khám phá ra Phản hạt hay Hạt đối ứng (Antiparticle) của Electron là Positron. Khoa học từ đó dần dần khám phá ra rằng cứ một hạt lại có một Phản hạt, vì vậy mà có khái niệm về Phản vật chất, rồi suy rộng ra cho thế giới Phản vật chất.

Parsec: Một Parsec bằng 3.258 quang niên hay $1,918 \times 10^{13}$ dặm. Trên Parsec có Kiloparsec (bằng 1,000 Parsecs), và Megaparsec bằng 1,000 Kiloparsecs.

Particle: Phân tử, Lượng tử, Hạt tử, hay Hạt. Không thể khám phá được hình tượng và đời sống hiện hữu của nó, mà chỉ nhận ra trong những phương trình toán học, hay hiệu lực của nó trong những phép tính về Năng lượng. Các khoa học gia đã khám phá ra trên 200 Hạt mà đa số đều là Hạt ảo hay Cực vi. Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc ngọc Pha.

Cách đây 2,500 năm Đức Phật đã bác bỏ giả thuyết của một trường phái ngoại đạo cho rằng những Vi trần (Phân tử) này đã nhảy múa và kết hợp với nhau để tạo thành những chúng sanh.

Planetsimal: Vi thiên thể. Là những thành phần nhỏ bé kết hợp thành những Thiên thể, có đường kính từ vài thước đến vài cây số.

Photon: Quang tử. Lượng tử của ánh sáng có Khối lượng tồn tại cuối cùng bằng Không. một Photon nhiều khi chuyển hóa tách làm hai Lượng tử: Âm điện tử và Positron đôi khi

lại chuyển hóa ngược lại thành một Photon(*)
(Xin xem bài Quang Minh, Tiểu mục Cây
Hồng Ngọc Làm Việc Ra Sao? Trang 310).

(*) Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc
Ngọc Pha.

Có bốn lực trong Thiên nhiên: Điện từ lực,
Lực mạnh, Hấp lực, và Lực yếu. Những lực
này liên kết những Hạt căn bản với nhau để
tạo thành Nguyên tử. Mỗi lực đều có Hạt

297

Boson riêng biệt. Boson là những Phân tử căn
bản truyền tải lực giữa các Phân tử. Lực mà
các hạt Bosons truyền tải Điện từ lực được
gọi là Quang tử.

Plate techtonic: Bản kiến trúc (Địa tầng). Là
những tiến trình di động và sụp đổ của những
lớp vỏ Trái đất. Nó cũng giống như khi ta
căng thẳng một sợi dây thun, căng mãi đến
khi dây bung mạnh ra. Khi những lớp vỏ của
Trái đất di chuyển ngược chiều, đá ở trong
lòng đất từ từ biến dạng trôi đi, và bị áp lực
dãn dài cho đến khi bị nứt ra.

Năm 1620, nhà Thiên nhiên học Francis
Bacon báo cáo rằng bờ biển Đông và Tây của
Đại Tây Dương có thể nối lại nhau và ăn khớp
với nhau. Ông cho rằng Mỹ Châu đã có lần ở
gần Âu Châu và Phi Châu.

Năm 1922, nhà Địa chất học Vật lý Alfred L.
Wegeneir cho rằng những địa lục hiện thời là
những mảnh bè trôi nổi của những địa lục
nguyên thủy này.

Pluto: Diêm Vương Tinh. Hành tinh xa nhất
trong Thái Dương Hệ, ở cách Mặt trời 39 đơn
vị Thiên văn (39 Astronomical Units, hay 39
AUs). Các khoa học gia tính rằng Rìa Thái
Dương Hệ (Helipause) ở cách xa từ 82 đến 13
lần khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời. Hai
phi thuyền Voyagers được phóng đi từ năm

1977. Voyager I đã bay được 52 AUs, và Voyager bay khỏi Mặt trời 40 AUs. Giả thử Rìa Thái Dương Hệ cách Mặt trời 100 AUs, hai phi thuyền này phải bay thêm 15 năm nữa mới đến Rìa Thái Dương Hệ.

Prenomition: Tiên tri, Trực giác. Điềm báo trước, trực giác thấy những điều sẽ xảy ra trong tương lai. Có người thấy trước trong vài ngày, vài tuần, hay vài tháng. Ví dụ có người nằm mê thấy thân nhân chết, trúng số, hay đi du lịch nơi nào. Đây là một Hiện tượng tâm linh thuộc loại Cảm quan Đặc biệt (Extra Sensory Perception: ESP).

Psychokinesis: Điện não Di chuyển Vật chất: Ví dụ có người nhìn cái thìa hay cái chìa khóa khiến nó cong lại. Ta thường nghe nói ma gây nên tiếng động, đóng mở cửa, đánh đàn v.v... Ma là sương khói làm sao làm được những việc đó được? Kinh nghiệm cho thấy ma cũng có khả năng dùng ma lực của nó để tác động lên Vật chất được.

Pulsar: Sao Mạch. Có một vị Tiến sĩ dịch là Sao Phập Phồng vì ánh sáng của nó cứ phập phồng như mạch đập vậy. Đây là một sao băng đặc, cấu tạo bằng Dương điện tử và Âm điện tử, và là tàn tích của một ngôi sao đã bùng nổ dữ dội gọi là Siêu sao (Super Nova).

Quantum Chromodynamics (QCD): Lượng tử Sắc động học, hay Nguyên lượng Sắc động học. Thuyết này cắt nghĩa đặc tính và cá tính của Quark. Nói một cách khác, thuyết này liên kết Quarks với Lực tích màu (Color force). Nguyên lượng được căn cứ vào Nguyên lượng cơ học (Quantum mechanics), và Chromo trong Chromodynamics (Sắc động học) giữ vai trò của Sắc lực (Color force) The Ultimate Theory of the Universe, Pram Nguyen.

Quantum potential: Tiềm Nguyên lượng học. Hiện nay, một số khoa học gia Hoa Kỳ đang nghiên cứu việc truyền tải tín hiệu bằng Phương pháp Toàn ký (Holographic), tức là

298 phương pháp chụp hình ba chiều trong không gian. Phương pháp xử lý tín hiệu này được dựa vào thể Vector, hay còn được gọi là thể Tiềm Nguyên lượng học.

Theo phương pháp này, tín hiệu ánh sáng truyền đi sẽ không bị tán xạ trong môi trường, gần như độc lập với khoảng cách; do đó, sẽ không còn bị khoảng cách làm chậm trễ. Ngọc Quỳnh, trích trong tập Đăng Hương.

The Quantum Theory: Thuyết về Lượng tử, hay Lượng tử học. Đây là lý thuyết căn bản về Thể chất và Năng lượng cùng việc Tương tác (Interaction) của chúng. Ví dụ:

$E = mc^2$, E (Năng lượng) = m (khối lượng) $\times$ c (Tốc độ ánh sáng bình phương).

Quasar: Sao Sáng chói. Quasar là ngôi sao già nhất, sáng chói nhất, và ở xa nhất trong vũ trụ. Sao Sáng chói ở cách xa Trái đất 14 tỉ quang niên, hay 82 ngàn tỉ dặm. Sao Quasar lớn bằng cả Thái Dương Hệ của chúng ta. Ánh sáng của nó phóng ra bằng ánh sáng của 1,000 Thiên hà, và mỗi Thiên hà có 100 tỉ ngôi sao.

Các Thiên Văn gia cho rằng Sao Sáng chói đã được hình thành gần các Hố đen (Blackholes), và ở trung tâm của các Thiên Hà, Hố đen là những vật lớn đến nỗi Trọng trường của nó hút cả ánh sáng nữa.

Các khoa học gia ước tính Sao Sáng chói phải được hình thành cách đây 14 tỉ năm. Sao Sáng chói được phát hiện ngay ở dưới Chòm sao Đại Hùng Tinh (Ursa Major).

Rad: Số đo phóng xạ tương đương với 12 lần rơi Quang tuyến X.

Radar: Do lỗi ghép mẫu tự của Radio Detecting And Ranging, tức là một phương pháp hay dụng cụ để phát hiện những Vật thể ở xa và xác định vị trí, thể tích cùng những đặc tính khác của nó bằng cách phân tích những Sóng Vô tuyến có tần số cao từ bề mặt của những Vật thể dội lại (Xin xem thêm bài Quang Minh, tiểu mục Radar, trang 313).

Richard Friedman: Phương trình của P.A.M Dirac nói về sự Tương tác giữa Ánh sáng và Vật thể, và Friedman dùng phương trình riêng giải được. Thí dụ "Sự biến thiên Hằng số Điện môi Chân không của Vũ trụ Friedman" (Variation of vacuum permittivity of Friedman's universe). Friedman là vua giải phương trình.

Rem: Đơn vị đo số lượng phóng xạ trong không khí hoặc những chất làm hại thân thể người ta. Một Milirem bằng $1/1,000$ Rem, và một Microrem bằng $1/1,000,000$ Rem.

S-A và A-V Nodes: Nút điện S-A và A-V. Nút điện S-A nằm ở phía trên Tâm thất, và Nút điện A-V nằm ở khoảng giữa bốn ngăn tim (hai Tâm thất và hai Tâm nhĩ). Nút điện S-A truyền xung điện xuống nút điện A-V, và Nút điện này truyền tiếp xung điện đến Bó dây điện (bundle of branches) chạy từ Nút điện A-V sang hai bên trái tim làm cho tim co bóp (Xin xem bài Quang Minh, trang 303).

299

South Celestial Pole: Nam cực Vũ trụ. Xin xem định nghĩa ở vần C.

Spin: Đặc tính quay tự nội của Hạt, tức là những xung động (*) . Có hạt chỉ quay nửa vòng gọi là Nửa Độ Quay Tự Nội (Half

Intergrated Spins), hay Spins Bán Nguyên Tử Nội.

(*) Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Subatomic Particle: Hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử. Vật lý gia Murray Gell-Mann thuộc Caltec đã khám phá ra rằng Nguyên tử xưa nay được coi là đơn vị nhỏ nhất của một Vật thể lại được cấu tạo bằng những Hạt tử nhỏ nhiệm hơn nữa gọi là những Hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử.

Space tim: Không thời. "Einstein đã biến đổi khoa Vật lý bằng cách chứng minh rằng không gian và thời gian thật ra chỉ là hai vẻ khác nhau của cùng một môi trường, có thể giãn dài, uốn cong, và vặn vẹo hình thái bởi Trọng trường.

Supernova: Siêu Sao. Siêu Sao là một hiện tượng thiên nhiên rất hiếm có. Nó là tàn tích của một ngôi sao vĩ đại – sau khi bùng nổ – đã tạo nên một Thiên thể sáng chói phát ra Năng lượng rất lớn.

Siêu Sao rất quan trọng vì nó giúp các khoa học gia đo được chiều dài của vũ trụ, và nghiên cứu việc tạo tác những thành phần hóa học. Có hai loại Siêu Sao: Một là do sự bùng nổ trong Lõi của một ngôi sao khiến nhiên liệu trong đó cháy hết. Loại thứ hai bị sức ép của Yếu lực nên thụt vô tâm điểm và tan vỡ.

Siêu Sao chiếu sáng được vài tuần rồi trở thành một Sao Neutron, hay một Hố đen. Một Thiên Hà chỉ cấu tạo một Siêu Sao trong vòng 50 năm.

Siêu Sao SN 1989 được phát hiện ở phía Đông của Chòm Sao Hải Sư (Leo), và cách xa Trái đất 800 tỉ quang niên. Một Siêu Sao khác được phát hiện ở giữa Thiên Hà NGC

4948 là một ngôi sao đã cháy sáng và tàn lụi cách đây 65 triệu năm.

Super String: Thuyết Siêu Tơ Trời. Trường phái Tứ quái tuyên bố Thuyết của họ giải thích được tất cả sự vật. Thuyết này phối hợp các Lực mạnh, Lực yếu, Điện từ lực, và Trọng trường trong Vũ trụ. Họ cho rằng giả thuyết về Quarks của nhóm Murray GellMann nói rằng Quarks và họ hàng của nó như Hadron, Meson, và Baryon không phải là những Phân tử căn bản (Elementary element) vì chúng còn bị hạn chế trong phạm vi Nguyên tử. Dưới Quarks còn có những Hạt nhỏ nhiệm và vi tế hơn nữa gọi là Siêu Tơ Trời và Tachyon, và chính những Hạt tử này mới là những Phân tử cơ bản cấu tạo Vật chất.

“Theo John Ellis, Thuyết Siêu Tơ Trời lúc khởi đầu cho rằng các Hạt trước đây coi như là những Hạt cơ bản – nghĩa là những điểm cực nhỏ, không tạo thành cấu trúc – thực ra chỉ là những bụng sóng vi tế như của dây đàn đang rung, di chuyển trong không trung ... với thuyết STT (Siêu Tơ Trời), hạt Quarks vẫn còn là đối tượng cần khai triển, nhưng chúng
300

không phải là những Phân tử cơ bản. Độ lớn của nó chỉ bằng 10-33 cm, tức 1/1,000 của một tỉ tỉ hạt nhân ... Thuyết STT và thuyết Bootstrap (Đại ứng) quan niệm rằng không có hạt nào hay lực nào gọi là cơ bản cả ... Việt Nam Siêu cách mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Standard Model: Mẫu chuẩn. Ấn định sự hiểu biết mới mẻ về Nguyên tử và cấu trúc của nó. Mẫu chuẩn rất có giá trị giúp chúng ta tập trung mọi sự hiểu biết về tính chất của thời gian, Vật thể, và vũ trụ.

Spectrum: Quang phổ. Là việc phân phối Năng lượng từ một nguồn sáng tỏa ra như

một ngọn đèn, và được sắp xếp theo thứ tự của độ dài sóng.

Shower of Gamma Ray: Đám Mưa Rào Tia Gamma. Tia Gamma từ Sao Neutron bắn đi theo đường thẳng vì nạp điện. Khi vào khí quyển và chạm phải những Nguyên tử khinh khí, Tia Gamma tạo nên những Âm điện tử, và Positron nạp điện. Xuống đến đất, những Phân tử này lại chạm phải những Nguyên tử khinh khí khác, tạo thêm nhiều Tia Gamma khác. Rồi những Tia này lại chạm phải những Nguyên tử khinh khí khác nữa và tạo thêm nhiều Âm điện tử ...

Việc tái tạo cứ tiếp diễn cho đến khi Đám Mưa Rào Tia Gamma xuống đến mặt đất, và lúc đó có hàng ngàn Âm điện tử và Positron. Những sự bùng cháy của Tia Gamma có thể là bằng chứng của thời gian Co Dãn(Time dilitation), và có thể do sự đụng độ giữa Hồ đen và Sao Neutron (Xin xem thêm bài Quang Minh, Tiểu mục Tia Gamma, trang 305).

Time bending, Time dilitation: Thời gian Uốn cong, hay Thời Gian Co giãn. Vật Lý Gia Gregory Benford thuộc UCI đề nghị tìm kiếm những Đường Hầm Thiên Hà bẻ cong thời gian (Time bending tunnel,) hay những Lỗ sâu trong Không gian (Wormhole) khiến một phi hành gia bay trong đó chỉ mất 1-2 giây đồng hồ thay vì mất hàng triệu triệu quang niên nếu bay ở ngoài.

Thời gian Uốn cong , hay Thời gian Co dãn là Chiều thứ tư trong Vũ trụ được coi như là hậu quả của sự đụng độ giữa Hồ đen và Sao neutron. Kích thước thời gian này trong các phương trình được tính với Áo số "Căn -1." Xin đọc lại những dòng sau đây:

“Einstein đã biến đổi khoa Vật Lý bằng cách chứng minh rằng không gian và thời gian chỉ là hai vẻ khác nhau của cùng một môi trường; có thể dãn dài, uốn cong, và vặn vẹo hình thái bởi Trọng Trường.”

Theory of the basic nature of matter: Thuyết về Tính chất căn bản của Vật thể. Thuyết của Gell Mann cho rằng Lõi của một hạt Nguyên tử được cấu tạo bằng ba Phân tử căn bản như Proton, Neutron, và Quarks.

Theory of Symmetries of Subatomic Particle: Thuyết Đối Xứng của những Hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử. Theo Einstein, Vật là bóng gương của Vật khác. “Trong Vật lý học, đối xứng có một ý nghĩa rất chính xác. Một phương trình có tính cách đối xứng khi

301

giá trị của nó vẫn giữ nguyên mặc dầu các Phân tử của nó bị tráo qua đổi lại ...” Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Top Quark: Quark Đỉnh, hay Cực Vi Đỉnh. Theo Nguyên Lượng Sắc động học (Quantum Chromodynamics – QCD), Quark có ba loại Tích màu (Color charge): Đỏ, Xanh, và Xanh dương, và còn được chia ra làm sáu vẻ (hay loại như Trên, Dưới, Đẹp, Kỳ lạ, Đỉnh, và Đáy).

Ngày 3-3-1995, Phòng Gia Tốc Quốc Gia Fermi loan báo đã tách rời Quark Đỉnh ra khỏi sáu Quarks nói trên mà họ cho là một trong những viên gạch cuối cùng xây dựng Vật Chất.

Ultrasound hay Ultrasonic Sound: Siêu Âm. Là kỹ thuật dùng Siêu Âm để chữa bệnh trong Y học. Siêu Âm này là âm thanh thuộc những băng tần quá cao – cao đến 20,000 chu kỳ trong một giây đồng hồ – khiến tai người không bắt được.

Ultraviolet: Tia Cực Tím. Thuộc Tầm bức xạ có Độ dài sóng khoảng 4,000 Angstroms (1 Angstrom bằng 1 phần 10 triệu của 1mm).

Vacuum Polarization: Chân không Sinh Diệt, hay Chân không Diệt hữu. Thuyết của P.A.M Dirac (1902-1984). Vật lý học Lượng tử cho biết ba hạt Proton, Phản Proton, và Pion bất thần hiện ra trong Chân không, không phải là Phủ nhận (Negation), hay hư vô hóa (Neantiser). Trong Chân không có vô số các hạt, dù là những Hạt ảo. Phải chăng đó là Hạt chân không? ...". Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Vernal Equinox: Xuân phân. Vòng quay của Mặt trời cắt vòng quay của Xích đạo Vũ trụ nên một khuynh độ bằng 23.5. Khi chạy vòng, Mặt trời tạo nên thời điểm bốn ngày đầu tiên của bốn mùa trong năm như sau:

Xuân phân (Vernal equinox): 21 tháng 3 Hạ chí (Autumn soltice): 22 tháng 6 Thu phân (Autumn equinox): 23 tháng 9 Đông chí (Winter soltice) 23 tháng 12.

Voids: Khoảng không, Trống rỗng, Hư không, Không có Vật chất.

Wave Function: Hàm số Ảo. Wave không phải là sóng. Hàm số này nằm trong Nguyên lý Cơ học (Quantum mechanics). Ví dụ không thấy được Neutron, người ta dùng hàm số Ảo này như là một hình thức xác suất, hay là Trị giá của một phương trình toán học. Dùng Hàm số Ảo để thay cho Electron vì không thấy được nó.

302

Tài Liệu Tham Khảo

1. Ngũ Uẩn Giai Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh 2. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hoà Thượng Tuyên Hóa lược giải 3. Ngũ Uẩn Giai Không, Trương Hoàng Minh 4. Vài Nét Về:

Phật Giáo & Khoa Học, Trần Chung Ngọc 5. Phật Giáo và Vũ Trụ Học, Trần Chung Ngọc 6. Đạo Phật thấy vũ trụ như thế nào? Minh Chi 7. Đạo Phật, Vũ Trụ Học và Tiến Hóa, David Loy 8. Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài. 9. Viễn Tải Lượng Tử, Lý Thuyết Và Thực Nghiệm, Cư Sĩ Truyền Bình 10. Không thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghì,) BS Đỗ Hồng Ngọc, 8-2015 11. Sự Phát Triển Của Đại Thừa, tác giả? 12. Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-Guang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.) 13. Das Lexikon der Östlichen Weisheitslehren, Bern 1986. 14. Tứ Đế và quan điểm của Bồ Tát Long Thọ, Đại Lãn (Thích Đức Thắng) 15. Tánh Không Trong Phật Giáo, Cư Sĩ Truyền Bình 16. Đức Phật Ai Di Đà là ai? Cư Sĩ Truyền Bình 17. The Tao of Physics, Fritjof Capra, 1975, Shambhala Publications, Inc. 18. Vũ trụ trong vỏ hạt, Stephen Hawking 19. Chân Không Diệu Hữu, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách 20. Kinh Viên Giác Giảng Giải, nhiều dịch giả 21. Trong Thiền Là Gì? Thích Thông Huệ 22. Con người giải thoát và con người mộng huyễn như là nguồn cảm hứng lớn trong thơ Thiền Lý-Trần (so sánh với thơ Thiền Đường-Tống), Lê Thị Thanh Tâm 23. Tại sao là giả, là như huyễn, Nguyễn Thế Đăng 24. Nhập Thế Gian, Hay: vũ trụ quan trong đạo Phật, Nguyên Thảo 25. A Universe from Nothing: Why There Is Something Rather than Nothing, Atria Books, Lawrence Krauss. 26. Ngũ Uẩn, Lê Sỹ Minh

Tùng 27. Thơ thiền - Thiền tính trong thơ và sự ngộ nhận, Nguyễn Cần 28. Steven W. Hawking, George F.R. Ellis, "The Cosmic Black-Body Radiation and the Existence of Singularities in our Universe," Astrophysical Journal, 152, (1968) pp. 25-36. 29. Steven W. Hawking, Roger Penrose, "The Singularities of Gravitational Collapse and Cosmology," Proceedings of the Royal Society of London, series A, 314 (1970) pp. 529-548. 30. <http://www.big-bang-theory.com/> 31. How Special Relativity Works, John Zavisla 32. Big Bang và Vũ Trụ Quan Phật Giáo, Thiền Giang

303

33. TÂM LINH VÀ KHOA HỌC TRONG PHẬT PHÁP, Hoà thượng Thích Duy Lực 34. Niềm Tin Và Kinh Kalama, Nguyễn Duy Nhiên 35. Ý niệm về Hiện Hữu, Thích Tâm Thiện 36. Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát 37. Logic of Quantum Negation, Tru Huy Le, MSEE, August 10th, 2014 38. Vô Môn Quan, Nishimura Eshin, Nguyễn Nam Trân dịch 39. Những Lời Dạy Từ Các Thiền Sư Việt Nam Xưa, Teachings From Ancient Vietnamese Zen Masters, Translated and Commented by Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, Pháp Vương Monastery, California, 2010 Phật Giáo và Vũ Trụ Quan

Lê Huy Trứ, MSEE

tle8464953@aol.com trule9@Gmail.com

December 2, 2015

2

Mục Lục

Lời	Nói	Đầu

.....

..... 5 1.

Tâm này đây chảy một dòng trôi

..... 7 2. Sống trong an tâm tự tại
.....
..... 11 3. Như không mà
Có, mà Có cũng Như Không
.....
38 4. Thuở ban đầu ấy
.....
..... 41 5. Hiện Hữu
là gì?
.....
..... 48 6. Thực tại
là gì?
.....
..... 52 7. Tiểu Bộ
Kinh, Bāhiya Sutta
.....
..... 57 8. Vũ Trụ vạn pháp trong
lỗ chân lông
.....
..... 65 9. Vũ Trụ và Nhân Sinh
.....
..... 73 10. Vũ trụ quan
.....
..... 74 11. Vũ
Trụ chỉ là một khái niệm của ý thức
.....
81 12. Tâm Phật, Trí
Đạo.....
..... 98 13. Đức Phật
qua cái nhìn của các khoa học gia và những
vĩ nhân nổi tiếng 106 14. Các Bồ Tát
không lịch sử phỏng vấn Đức Phật
..... 113 15.
Như Thị Viên Giác
.....
..... 123 16. Lý Như Huyền

.....	124	17. Hạt Lân
Hư		Trần
.....		
.....	131	18. Tương quan
giữa Nguyên Tử và Chủng Tử		
.....	137	
19. Một Nguyên Tử trong Tiểu Vũ Trụ		
.....		
.....	141	20. Thần thông của khoa học
.....		
.....	156	21. Tương đối luận
.....		
.....	161	22. Bản lai
khoa học của Phật Giáo		
.....		
.....	164	23. Bản lai thiên văn của Phật
Giáo		
.....		
.....	171	24. Đức Thế Tôn đã thấy vi
trùng		
.....		
.....	177	25. Đức Phổ Hiền, Nhà Thiên
Văn Vũ Trụ		
.....		
181	26. Nhà Vũ Trụ và Vật Lý, Đức Quan Thế	
Âm		
186	27. Cổ nhân phương Đông đã thấy	
những tiềm Nguyên Tử		
.....	189	28. Tạng
Quang Minh		
.....		
.....	194	29. Đốt thân thể
cúng dường chư Phật		
.....		
.....	201	30. Phật Giáo chứng minh Khoa
Học		
.....		
.....	209	31. Tương đồng và Tương phản

giữa Phật Giáo và Khoa Học	214	32. Phật Giáo
hợp nhất với Khoa Học		
.....	224	33. Ngũ Uẩn Giai Không
.....	231	34. Chiếu Kiến Vũ
Trụ		Giai Không
.....	236	35. Tuyệt đẹp của cái Chết
.....	243	36. Cái Chết tuyệt vời
của Đức Thế Tôn		
... 257	37. Tự mình thắp đuốc mà đi	
.....	272	38. Đại dụng trong bàn
tay		
.....	279	Phần Phụ Lục
.....	282	Tài Liệu Tham Khảo
.....	302	

3

Table of Figures

Figure 1	Vòng Như Không
.....	6
Figure 2	Nhận về tha
.....	8
Figure 3	Mây đầu sông thắm tóc người cuối sông
.....	9
Figure 4	Pine, Plum and Cranes, 1759, by Shen Quan (1682—1760) Hanging scroll, ink and colour on silk. The Palace Museum,

Beijing

.....	
10	Figure 5 Huệ Khả và Đạt Ma Sư Tổ
.....	
..... 21	Figure 6 Bùi Giáng qua nét vẽ của họa sĩ Đinh Quang Tỉnh
..... 25	Figure 7 Georges Lemaître, Photo courtesy of AIP Emilio Segr Visual Archives, Dorothy Davis Locanthi Collection
.....	
..... 44	Figure 8 Đức Phật và Bāhiya
.....	
..... 58	Figure 9 Một di tích của Phật Giáo
.....	
..... 62	Figure 10 Phật A Di Đà
.....	
..... 64	Figure 11 Sự trùng hợp ngẫu nhiên đầy lý thú giữa vũ trụ và cơ thể con người
..... 74	Figure 12 Bồ Tát Long Thụ cùng với 84 vị Ma Ha Tát Đạt
..... 79	Figure 13 Tagore & Einstein tại Đức năm 1930
.....	
107	Figure 14 Lã Động Tân
.....	
..... 126	Figure 15 Bát Tiên Quá Hải
.....	
..... 127	Figure 16 Lướt Sóng trong biển ý thức của vũ trụ
.....	
134	Figure 17 Nguyên tử Hydrogen chỉ có 1 proton và 1 electron
..... 139	Figure 18 Nguyên tử Helium có 2 proton, 2 neutron và

2 electron	139
19 Hạt Proton trong nhân nguyên tử cấu tạo bởi 2 quark up +1 quark down	140
Figure 20 Size của Atom, Nucleus, Proton (Neutron), Quark and Electron	140
Figure 21 Nguyên tử Uranium	235
..... 141 Figure 22 Biểu đồ phản ứng phân hạch Uranium 235 Trong biểu đồ, hạt nhân U235 bị phân rã thành U236, Krypton và Barium	235
..... 141 Figure 23 Image credit: Jerry Lodriguss, 2009, of http://www.astropix.com/	142
Figure 24 Ở trong một nguyên tử	143
..... 143 Figure 25 Lượng tử trong cơ thể chúng sinh, J. Roche at Ohio University	144
Figure 26 Những gì tạo ra Dave, Ed Uthman, MD	145
Figure 27 Siêu hình ảnh, Superb Wallpapers, via http://www.desktoplemming.com/ ...	146
Figure 28 Lịch sử của một atom, Lawrence Berkeley National Lab / UC Berkeley / US Dept. of Energy	146
..... 146 Figure 29 Đàn hồi vì nhiệt độ, Gauss Centre for Supercomputing (GCS) / Sabine HöflerThierfeldt.....	147
..... 147 Figure 30 Những phản ứng nguyên tử, Pearson Education, Inc., 2011	148
Figure 31 Tái tổng hợp trước và sau khi nhiệt độ nguội dần, James N. Imamura of University of Oregon	

.....	149	Figure 32	
Ngôi sao đầu tiên, NASA/JPL-Caltech			
.....			
149 Figure 33 Định tinh khổng lồ, NASA, ESA, and F. Paresce, R. O'Connell, and the WFC3			Committee
.....			
.....	150		
Figure 34 Nguyên tử mất âm điện tử, Nicolle Rager Fuller / NSF			
150 Figure 35 X-ray:			
NASA/CXC/Caltech/S.Kulkarni et al.; Optical:			
NASA/STScI/UIUC/Y.H.Chu & R.Williams et al.; IR: NASA/JPL-Caltech/R.Gehrz et al			
.....			
.....			
..... 151			
4			
Figure 36 Tony Hallas of			
http://www.astrophoto.com/			
.....			151
Figure 37 Image credit: NASA			
.....			
..... 152 Figure 38 Image			
credit: 2009, Zappa, via			
http://macroworlds.com/			
..... 152 Figure 39 Image			
credit: Anna of			
http://mtkilimonjaro.blogspot.com/			
..... 153 Figure 40 Những			
món ăn khoái khẩu			
.....			
..... 153 Figure 41 Tế bào máu,			
Mohamed Zakzouk			
.....			
.... 154 Figure 42 Nguyên tử thay đổi liên tục			
trong cơ thể chúng ta, Youngester of			

<http://technicalstudies.youngester.com/>

.....
..... 156 Figure 43 Giáo Sư Richard P. Feynman
.....

..... 160 Figure 44 ESO / the Visible MultiObject Spectrograph (VIMOS) at the VLT
.....

..... 161 Figure 45 Trái đất quay chung quanh Mặt Trời
.....

173 Figure 46 Vũ Trụ với xum la vạn tượng
.....

..... 175 Figure 47 Big bang dưới con mắt của Phật Nhân
.....

177 Figure 48 Phổ Hiền Fugen, jap. Darstellung aus dem Shokoku-ji in Kyoto (Edo-Periode)
.....

.....
..... 181 Figure 49 Quan Âm Bồ Tát
.....

..... 186 Figure 50 Ma Ni châu vương
.....

..... 197 Figure 51 Kim cương bất hoại: xác của một nhà sư ở trong bức tượng Phật qua X-ray
208 Figure 52 Tất cả do Tâm tạo
.....

..... 219 Figure 53 Albert Einstein (1879-1955) viết về Phật Giáo
.....

..... 227 Figure 54 Sơ Đồ Ngũ Uẩn, Pháp Minh Hoa dựa vào bài Ngũ Uẩn của Lê Sỹ Minh Tùng
.....

..... 235 Figure 55 Trái Đất với những vệ

tinh nhân tạo quay chung quanh như mô hình
 nguyên tử

.....	
.....	
.....	237 Figure 56 Stephen Hawking, lý thuyết gia lừng danh về vật lý của Anh Quốc
.....	239 Figure 57 Đức Phật tịch diệt (tranh Nhật Bản, thế kỷ XVI)
.....	257 Figure 58 Di tích A Tì Đạt Ma bằng tiếng Phạn (Ấn Độ, thế kỷ thứ II)
.....	273 Figure 59 Kinh Đại Bát Niết Bàn bằng tiếng Hán, triều đại nhà Tùy (581-618)
.....	274 Figure 60 Đàn gảy tai trâu
.....	
.....	276 Figure 61 Bô Tát Einstein
.....	
.....	278

5

Lời Nói Đầu

Đức Phật lịch sử tuyên bố trên internet rằng: "Như Lai không tranh luận với đời, chỉ có đời tranh luận với Như Lai mà thôi. Những gì người trí chấp nhận, Như Lai chấp nhận."

Sư Triệu Châu mang bát gậy dạo khắp các tùng lâm và tự khuyên mình như sau: 七歲童兒勝我者、我即問伊。百歲老翁不及我者、我即教他。 Trẻ con bảy tuổi hơn ta thì ta hỏi nó, ông già trăm tuổi chẳng bằng ta thì ta dạy va."

Muốn khảo sát vũ trụ hiện hữu thì trước nhất phải biết rõ chính mình, hiểu rõ người, chúng sinh, và vạn vật rồi mới có thể nghiên cứu tới vũ trụ quan. Thế nên, điều thực tiễn trước nhất cho nhân sinh là quay trở về chính mình để biết mình là ai, từ đâu tới, đang làm gì và

sẽ đi đâu? Đây là những thao thức nan giải của nhân sinh từ lòng tham sanh hủ tử, hay đúng ra từ tập quán Tham Sân Si mà ra, tuy những thắc mắc vấn nạn này hình như nan giải nhưng không phải là không có câu trả lời thích đáng và phương cách giải quyết hữu hiệu. Muốn tìm ra giải pháp giải thoát, chúng ta phải có đầu óc cởi mở, tiến bộ, biết loại trừ vô minh che lấp sự thật của vạn hữu bằng cách xử dụng phương pháp thực tiễn của khoa học lẫn tâm sinh lý học cùng với hiện tượng luận, thật tướng luận, duyên khởi luận, và đạo pháp chứng nghiệm tâm lý và siêu hình học của Đức Phật Thích Ca.

Tôi thường hay nói và luôn luôn nói, triết lý Phật Giáo mà tôi trình bày chỉ là một phương tiện nhân sinh quan, ai biết đọc tiếng Việt đều có thể đọc chứ không nhất thiết phải là Phật Tử. Tuy nhiên, đọc mà hiểu hay không hiểu, hiểu cách khác, hiểu cao hơn nữa, đồng ý hay không đồng ý thì cũng chẳng liên quan lẫn nhau nhò gì đến tôi. Vì tôi cũng như bạn cùng là khách quá giang, nhờ người chèo đò Phật Pháp độ qua sông để tới 'bờ bên tê' (bờ bên kia) chỉ một lần thôi khi bạn đã qua 'bờ bên tê' (bờ bên kia) rồi thì không có chuyện trở lại 'bờ bên tê' (bờ bên kia) nữa. Trang Tử nói: "Bên này" cũng là "Bên kia." "Bên kia" cũng là "Bên này." Cốt tuỷ đích thực của đạo là khi "bên này," "bên kia" không còn mâu thuẫn nữa. Chỉ cái cốt tuỷ này, như một cái trục, là tâm điểm của vòng tròn và trả lời mọi thay đổi không ngừng. Nó không phải khối vuông để phân biệt bên này, bên kia mà hình cầu, không bờ bến. Không phải hình học phẳng 2 chiều, ngang dọc, nhưng mà hình cầu cong 4 chiều, không gian lẫn thời gian.

Figure 1 Vòng Như Không

Tác giả của cuốn sách nổi tiếng Đạo của Vật Lý (The Tao of Physics,) Vật Lý Gia Fritjof Capra hỏi một nhà hiền triết Ấn Độ rằng nếu ông theo học Đạo với Ngài thì ông có phải từ bỏ sự nghiệp nghiên cứu khoa học không? Nhà hiền triết trả lời một cách đơn giản: "Trước hết ông phải là con người thật sự, trước khi là một nhà chuyên môn." Có nghĩa, điều tiên quyết là phải thành nhân trước khi thành thân trong bất cứ lãnh vực chuyên môn nào ngay cả học Đạo. Giáo lý nhà Phật bao gồm cả tinh thần tâm linh và những phương pháp khoa học thực tiễn nhất để giúp nhân loại lẫn cá nhân tìm lại được sự an lạc, hạnh phúc và tự do trong cuộc đời lẫn trên thế giới bằng cách hợp thông hài hòa với vũ trụ mà trong đó, yếu tố chấp ngã, tham sân si không phải là động lực chỉ đạo chi phối con người nữa.

Theo Thiền Sư Nguyệt Khê (kiến tánh tịch năm 1965 tại Hồng Kông): Triết lý vũ trụ gồm 4 lớp khác biệt: Duy vật, duy tâm, tâm vật hợp một và phi tâm phi vật. Lý luận kiến lập của bài này chỉ có thể diễn đạt đến cảnh giới "Tâm vật hợp một," đối với cảnh giới "phi tâm phi vật" chẳng thể diễn đạt bằng lời nói văn tự, cần phải y theo phương pháp tu trì mới có thể tự nghiệm chứng. Hòa Thượng Duy Lực nói, "Nếu muốn đạt đến cảnh giới phi tâm phi vật, nhất định phải đích thân tu chứng mới được." Cái phi tâm vật này đã được kinh Phật diễn tả và tôi đã tư nghị trong sách Vô Tự Kinh; kiến được kinh không chữ là giác ngộ phi tâm phi vật.

Trong bài Ý Nghĩa Cái Chết Theo Quan Điểm Phật Giáo, phần Quan điểm chung của Phật Giáo về sự sống và cái chết, Hoang Phong viết: 'Sự Thật' [the Truth, thực tại] do Đấng Giác Ngộ nêu lên liên quan đến thế giới vật chất và cả phi vật chất, bao hàm tất cả mọi lãnh vực hiểu biết của con người từ khoa học, triết học cho đến đạo đức và cả sự vận hành sâu kín của tâm thức nơi mỗi cá thể. Nếu suy xét thật kỹ thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng tuy "Sự Thật" [thực tại] đó liên quan đến bản chất của toàn thể vũ trụ, thế nhưng Đấng Giác Ngộ mà người ta còn gọi là Đức Phật, chỉ nhấn mạnh đến những khía cạnh thật thiết thực là những khổ đau mà con người tự gây ra cho mình và các phương pháp giúp họ tự giải thoát khỏi những khổ đau đó. Nếu nhìn hai khía cạnh ấy của Đạo Pháp qua nhãn quan của con người thuộc thời đại chúng ta ngày nay thì sẽ thấy rằng cả hai khía cạnh đều thuộc vào lãnh vực "tâm lý học" (psychology) với ý nghĩa thật bao quát của ngành học này. Nếu nhìn theo một góc cạnh thu hẹp và thực dụng hơn nữa thì đây là một ngành y học gọi là "tâm lý trị liệu" (psychotherapy,) nếu nhìn theo một góc cạnh mở rộng và sâu sắc hơn thì đây là một sự khám phá kỳ diệu thuộc lãnh vực tâm linh (spiritual exploration.) Thế nhưng mặc dù sự khám phá thuộc lãnh vực tâm linh ấy có siêu việt đến đâu đi nữa thì Phật Giáo nhất định cũng không phải là một tôn giáo mang tính cách thần bí diệu kỳ (a mystical mysticism.) Niết Bàn hay cứu cánh tối thượng của việc tu tập

7

trong Phật Giáo không có gì huyền bí nhưng chỉ đơn thuần là một thể dạng tâm thức đang

hiển hiện trong trí của mỗi chúng ta, tất nhiên là với điều kiện thể dạng tâm thần ấy đã loại bỏ được cảm tính kiêu căng của cái Ngã và những thứ xúc cảm, 'nhất tâm bất loạn,' phát sinh từ cái tôi ấy.

Đạo Pháp (Dharma) do Đức Phật thuyết giảng không phải là những lời mặc khải của thần linh, cũng không nhất thiết là những lời giáo huấn đạo đức của một đại hiền nhân mà đúng hơn là một khám phá viên diệu của một Đấng Giác Ngộ về 'Sự Thật' (the truth, chân lý) của vũ trụ.

Đạo Giác Ngộ thành tựu là do biết tận dụng và kích thích sự phát triển tốt cùng của Trí Tuệ và Tâm Thức để đạt tới Chân Lý. Từ thực tại đó mà nhân sinh có thể giải thích vũ trụ, thế giới, con người, chúng sanh và những hiện tượng huyền bí, kỳ diệu của cuộc sống trong thế gian này. Vũ trụ là ta; Ta là vũ trụ. Vô lượng vật là một; một là vô lượng! Vũ trụ sống động, phức tạp như chúng sinh nhưng nếu chúng ta có thể hài hòa hợp nhất với vũ trụ, thì vũ trụ sẽ cho ta vô lượng pháp. Nên hiểu, cái ranh giới giữa vô minh và giác ngộ, giữa tỉnh và điên, giữa lửa hỏa thuần thanh và tẩu hỏa nhập ma chỉ như là một sợi tóc, khó thể minh giác được bởi nhục nhãn.

Nguyện cúng dường kinh tạng thơ hoa Trải tam thế mộng một tòa sắc hương
Kiếp sau làm chim trong sương Về bay hóa độ mười phương trời vàng (Phạm Thiên Thư)

Tôi đã khả lậu, và cố mạo muội tư nghị cái bất khả tư nghị thay vì im lặng tư nghị. Tôi cũng xin cúng dường thập phương, hồi hướng công đức của bài này cho tất cả chúng sinh.

1. Tâm này đây chảy một dòng trôi

Tâm này đây chảy một dòng trôi. Trên đầu mây bay, dưới bến sông thăm, hành giả ấy

xuống tóc để lại cuối sông. Gió Đông hiu hắt bên Sông, hành giả một khi quá giang không quay lại. Giả từ thế gian vô thường, tự mình thắp đuốc trí tuệ đi vào hang núi nơi bờ bên kia để nhập niết bàn, không còn nuôi tiếc, cố ngoái lại mong tìm ra người chèo đò lẫn con thuyền Bát Nhã đã đưa mình sang ngang để mong đảo bĩ ngạn.

Cúng dư ở ng Th ậ p phương Vô lư ợ ng Pháp
8

Nước đi từ thừa bao giờ Dòng xuôi người đứng trên bờ ngó xuôi Chừng đâu dưới bến hoa tươi Buộc thuyền xưa đã có người ngó sông (Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư) * Mượn chỉ đưa diều lên khỏi gió Buông thuyền lúc khách đã sang sông (Vô Danh) * Sóng về xóa dấu chân không, Bồng đưng thuyền đã bên dòng chân như. (Sakya T.Th)

Trong khoảng khắc đó, hành giả giác ngộ được ý 'Mười con nhận trắng về tha, Như Lai sở trụ trên tà áo nâu.'

Figure 2 Nhận về tha

Vì khi,

...Sông [Tâm] này chảy một dòng trôi Mây đầu sông thắm tóc người cuối sông Mười con nhận trắng về tha Như Lai thường trụ trên tà áo xuân Vào hang núi nhập niết bàn Tinh anh nở đóa hoa vàng cửa khe Sư lên chót đỉnh rừng thiền Trong tim chột thắp một viên tà dương Ngón tay nở nụ đào hương Cầm nghiêng tịnh độ một phương diệu vời Lên non ngắt đóa hoa này Soi nghiêng đáy suối bóng ai nhạt nhòa Nom hoài chẳng rõ là ta

9

Tắm xong khoác áo hát ca về làng Mai sau thí chủ nào nghe Tìm lên xin hỏi một bè mây

xanh Trần gian chào cõi mộng này Sông
Ngân tìm một bến ngoài hóa duyên...

(Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

Figure 3 Mây đầu sông thăm tóc người cuối
sông

Ngựa xưa qua ải sương này Còn nghe nhận
lạc kêu hoài bãi sông Nước xuôi gờn gợn mây
hồng Tiếng ca lạnh thấu hoàng hôn giục đò

(Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

Phạm Thiên Thư đã mở ra một trang sử mới
cho nền văn học Phật Giáo Việt Nam trong
việc thi hóa kinh Phật và mang giáo nghĩa
giải thoát vào thi ca dân tộc. Mỗi khi nghe lời
thơ Đạo Ca, ngâm Đoạn trường vô thanh và
đọc Kinh Ngọc, Kinh Thơ, Kinh Hiền... của thi
sĩ họ Phạm, người ta như thể không còn phân
biệt nổi biên giới giữa Đạo và Đời mà dường
như bị hút vào một dòng sinh lực không gian
vô tận dung hòa mọi tư tưởng nhân sinh.
Phải chăng, đó là nét đặc thù của Phật giáo
Việt Nam đã hơn một lần chói sáng qua triều
đại Lý, Trần...? (Trích lời giới thiệu của
Thượng tọa Thích Tâm Giác trong Hội hoa
đàm – NXB Văn nghệ 2006)

Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc thuật lại qua tâm sự với
thi sĩ: Phạm Thiên Thư nói, ông thi hóa Kinh
Kim Cang trong 4 ngày, 10 bài Đạo Ca ông
chỉ viết trong 2 ngày, tập trường thi Động
Hoa Vàng cũng chỉ 7 ngày liền động bút là
xong...

Rồi Hành Giả sẽ tìm một bến Ngân Hà trong
vũ trụ để mà hóa duyên đẹp như chuyện
Tống Biệt của Tản Đà: Nước chảy huê trôi,
Cái hạc bay lên vút tận trời! Trời đất từ đây
xa cách mãi. Cửa động, Đầu non, Đường lối
cũ, Ngàn năm thơ thần bóng trắng chơi...
(Tản Đà từng văn, 1972.) Quá tuyệt vời! Vừa
lãng mạn vừa bi tráng vừa trí dũng như Dịch

Thủy Ca: Phong tiêu tiêu hề, Dịch thủy hàn,
Tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn

10

(易水歌 風蕭蕭兮，易水寒，
壯士一去兮，不復還。) Hay, Lộ tông kim dạ
bạch, Nguyệt thị cổ hương minh.

Figure 4 Pine, Plum and Cranes, 1759, by
Shen Quan (1682—1760) Hanging scroll, ink
and colour on silk. The Palace Museum,
Beijing

Như ngòi bút còn phóng túng của Thi Sĩ và
Tu Sĩ Phạm Thiên Thư:

"Mùa xuân mặc lá trên ngàn Mùa thu mặc
chú bướm vàng tương tư Động Nam Hoa có
Thiền sư Đối kinh lấy rượu tâm hư uống
tràn." (Phạm Thiên Thư)

Nhà thơ Phạm Thiên Thư từng là một tu sĩ
Phật giáo từ năm 1964 – 1973 với pháp danh
Thích Tuệ Không. Trong 9 năm ở chùa, ông
đã tiếp cận tư tưởng nhà Phật và kinh Phật
đã thấm đẫm trong các sáng tác của ông. Có
thể nói, giữa đạo và đời đã hòa trộn vào vị tu
sĩ - nhà thơ Phạm Thiên Thư. Chính vì đạo và
đời cùng tồn tại trong một con người nên nhà
thơ đã hoàn tục để tiếp tục tu tại gia cho đến
hôm nay. Ở tuổi thất thập cổ lai hy dường
như nhà thơ Phạm Thiên Thư đang "hoàn
đồng." Ông hồn nhiên trong nụ cười, trong
suy nghĩ và cách nói chuyện. Mọi việc từng
trải qua trong đời, Phạm Thiên Thư nhớ nhớ
quên quên. Nếu có người quen nào ngồi nhắc
lại, ông sẽ "à, à nhớ rồi!" Trong cuộc sống,
những cái hữu hình như thân thể lẫn những
điều vô hình như trí nhớ rồi cũng thành hư
không. Nhà thơ Phạm Thiên Thư vẫn tu thiền
giữa chốn lao xao, trong quán cà phê Hoa
Vàng của mình ở cư xá Bắc Hải, Sài Gòn,

lòng ông nhẹ nhàng như câu thơ: Mây đã qua cầu. (Nhà thơ Phạm Thiên Thư "Thi hóa" kinh Phật, Lâm Diêu Ca)

Mặc kệ ý tác giả! Tôi chỉ kệ tâm ý tôi, mùa xuân mặc kệ lá trên ngàn. Mùa thu mặc kệ bướm vàng tương tư. Chỉ có Ta ở động Nam Hoa mặc kệ kinh đối rượu Tâm Hư uống càn.

11

Tôi thấy bầu trời xanh Và những đám mây trắng Trời sáng chúc lành Đêm tối thiêng liêng Và tôi tự nghĩ Thế giới đẹp tuyệt vời (Lê Huy Trứ dịch) * I see skies of blue, And clouds of white. The bright blessed day, The dark sacred night. And I think to myself, What a wonderful world.

(What A Wonderful World, Louis Armstrong)

Trong Đạo Phật và Khoa Học, Phần giới thiệu, Giáo Sư B. Alan Wallace, học giả Phật Giáo Tây Tạng nói, "Trong số nhiều lĩnh vực có tương giao thi vị giữa Đạo Phật và khoa học, hiển nhiên không có điều gì cốt lõi hơn vấn đề bản chất của tâm và khả năng chuyển hóa tâm theo hướng tích cực."

Như vậy "Chơn tâm" là đầu nguồn của mọi vấn đề, cũng là cái cuối cùng của vòng đi và đến trong toàn bộ triết thuyết Đạo Phật gồm cả Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan. Chơn Tâm bao gồm tất cả Pháp Thế gian và Xuất Thế gian. (Phật Học Phổ Thông VI-VII, trang 138-139, Thích Thiện Hoa)

2. Sống trong an tâm tự tại

Phật Giáo Thiền Tông chủ trương bất khả tư nghị, ngôn từ không bao giờ nói lên được thực tại cuối cùng. Trang Tử nói, "nếu có ai hỏi về Đạo và có ai trả lời, thì người này không hiểu người kia." Thế nhưng kinh nghiệm Thiền có thể trao truyền từ thầy qua trò và thực tế nó đã xảy ra qua bao nhiêu thế

kỷ bằng nhiều phương thức khác nhau. Thiền được mô tả bằng bốn câu kệ như sau của Dr. Suzuki:

Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Chỉ thẳng tâm người, Thấy tánh thành Phật. * Hay như những bài thơ dưới đây của các Thiền Sư Việt Nam:

Giáo Ngoại Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Phật Tổ sâu. Nếu người cầu phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây.

12

(Giáo ngoại khả biệt truyền, Hy di Tổ Phật uyên. Nhược nhân dục biện đích, Dương diệm mịch cầu yên.)

Thiền Sư Minh Trí (? - 1196) (Bản dịch HT Thanh Từ)

BÌNH: Chữ là chữ, và Thiền là Thiền. Chữ không thể chở được cái không chữ, cho nên Thiền được truyền ngoài kinh điển. Bạn có thể đưa hiện thực vào chữ không [không]? Dù vậy bạn vẫn cần tới [phương tiện] kinh điển, bởi vì bạn cần ngón tay chỉ vào mặt trăng. Hệt như bạn nghe tiếng chim hót, và bạn tìm cách ghi lại tất cả tiếng hót vào trong chữ, bạn biết ngay là có nhiều thứ [âm thanh] bị bỏ rơi ngoài chữ nghĩa. Khi bạn đi bộ trong rừng, và nghe tiếng chim hót chung quanh, bạn có cảm nhận rằng bạn đang nghe tâm bạn đang vang vọng [không]? (Bản dịch HT Thanh Từ)

Thiền Sư Việt Nam, Hương Hải đã trả lời 'vô ý, vô tâm' cho những câu hỏi 'vô duyên' trong đoạn luận trên:

Swallow Flying

Nhạn bay trên không Bóng chìm đáy nước
Nhạn không ý để dấu Nước không tâm lưu bóng. * (Nhạn quá trường không Ảnh trầm

hàn thủy Nhận vô di tích chi ý Thủy vô lưu ảnh chi tâm.)

Hương Hải (Bản dịch HT Thanh Từ) * Si Độn
Thu về mắt mê thích trong lòng, Tám đầu tài cao hát thông dong. Cửa thiền những thẹn người si độn, Biết lấy câu gì để truyền tâm. * (Thu lai lương khí sáng hung khâm, Bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm. Kham tiểu thiền gia si độn khách, Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?)

13

Thiền Sư Tịnh Giới (? - 1207) (Bản dịch HT Thanh Từ)

Nói như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, "phải biết sống hết mình trong mỗi sát na của hiện tại... Có thể vì một tuổi trẻ đã có cơ duyên đi qua những cổng nhà Phật nên trong vô thức, bên cạnh những di sản văn hoá Đông Tây góp nhặt được, còn có lời kinh kệ vô tình nằm ở đây." Đa số chúng ta trưởng thành tự tìm hiểu về Đạo Phật cũng vì những nhân duyên tình cờ của những lời kinh kệ đó từ cha mẹ, ông bà mà ra. Ta thấy nhạc của Trịnh Công Sơn bàng bạc ý thiền với những: Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi để một mai tôi trở về cát bụi. Ôi cát bụi tuyệt vời! Cuộc trần gian một kiếp rong chơi... Đường chạy vòng quanh một vòng tiều tụy. Không có đâu em này không có cái chết đâu tiên. Trăm năm ở trọ ngàn năm, con cá ở trọ trong khe nước hiền. Tôi vui chơi giữa đời biết đâu nguồn cội. Tôi là ai mà yêu quá đời này? Và như chính nhạc sĩ thừa nhận là cảm hứng bài hát "Sóng về đâu" từ câu kệ Gaté, gate paragaté.

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn nói tiếp, "Từ mỗi cái ăn, uống, đi đứng nằm ngồi. Không làm công việc này mà nghĩ đến công việc khác. Với tôi, đó cũng là Thiền, là một cách sống đích thực.

Tôi vẫn tiếp tục thực tập cách sống như thế hàng ngày.” Chúng ta nên hiểu là cơ thể ngũ uẩn của chúng ta được cấu tạo với khả năng độc diễn (serial) – làm một việc một lúc chứ không có thể làm nhiều việc một lúc (multi-tasks.) Đang làm việc này mà tâm ý mơ mộng chuyện khác vẫn là quá trình nối tiếp (serial processing.) Tóm lại, tâm thức trôi theo một chiều, từ cái suy nghĩ này tới cái suy nghĩ khác không bao giờ ngừng chảy. Tuy nhiên, Trịnh Công Sơn nói, ‘Không làm công việc này mà nghĩ đến công việc khác. Với tôi, đó cũng là Thiền,’ hình như có nghĩa là cố tình hay cố ý để cho tâm viên ý mã, đầu óc đầy tưởng tượng sáng tạo cũng là thiền?

Theo Thi Sĩ Phạm Thiên Thư: Thiền là xóa bỏ cái tôi, xóa bỏ cái ngã, xóa bỏ sự chiếm hữu. Thơ thiền nói lên những vẻ đẹp của sự tự do. Vẻ đẹp trong thơ thiền không khơi gợi lên tư tưởng chiếm hữu. Nó chỉ gợi lên vẻ đẹp của cuộc sống cần phải được nâng niu và bảo vệ. Thiền là đời sống hàng ngày, là tâm bình thường như Mã Tổ nói. Các Tổ chú tâm đến bản thân tĩnh tịnh, tỉnh giác ngay trong những công việc hàng ngày. Quán niệm tâm thức và luôn giữ được tịnh tâm trong từng khoảng khắc dù trong lúc đang làm bất cứ điều gì cũng sẽ đột nhiên kiến tính đi đến giác ngộ lúc nhân duyên viên mãn.

Sống đời sống giản dị hàng ngày với một bản tính hồn nhiên chất phác mộc mạc. Thoạt nghe qua thật rõ ràng và đơn giản như nhiều điều dạy khác trong Thiền nhưng thực ra đây là một công việc luyện tập tâm thân ý rất khó khăn. Tìm lại sự hồn nhiên chân thực của bản lai diện mục phải trải một quá trình tập luyện thử thách với một công phu tu luyện tâm linh đầy trí tuệ vững chải. Thiền là

tái luyện tập, tái xử dụng luân tam muội chân khí thiên nhiên lãng quên ở trong mọi chúng ta.

Khác với kẻ phàm phu sống hàng ngày cho chính mình với bản tính trời sanh cố hữu 'nhân chi sơ tính bản thiện hay bản ác.' Theo tôi hiểu, sống đời sống tự tại cho mình là

14

không sống trong tính bản thiện lẫn bản ác mà chỉ thở để sống, còn thở còn sống. Sống cho mình còn chưa biết sống làm sao; làm sao có thể bao đồng sống cho người khác? Quán chiếu được sự vô thường như hơi thở đó, Sơ Tổ Trúc Lâm có làm bài kệ:

"Thân như hơi thở ra vào mũi Đời giống mây trôi đỉnh núi xa Tiếng quyên từng chập văng trắng sáng Đâu phải tầm thường qua một xuân." * Khương Tăng Hội ở thế kỷ thứ 3 sau Tây Lịch, được biết như là vị khai tổ của Phật Giáo Việt Nam, quán niệm hơi thở: Thở

Hơi thở ra, hơi thở vào tự hiểu, Hơi thở ra, hơi thở vào tự biết. Đương lúc ấy là hiểu, về sau là biết. Hiểu là hiểu hơi thở dài ngắn. Biết là biết hơi thở sinh diệt thô tế chậm nhanh. Khương Tăng Hội (Bản dịch TT Trí Siêu, Lê Mạnh Thát)

Còn thở là còn sống cho mình, còn những chuyện thế gian làm tới đâu hay tới đó, không có chuyện gì có thể làm xong được cả, không thể làm sớm nghĩ sớm, không làm xong kiếp này thì kiếp tới làm tiếp, không nên nuối tiếc bận tâm dù ngày mai mình sẽ ra đi như những người du hành trong vũ trụ (time travellers.) Cái tuyệt diệu là không có sự việc gì trên đời này phải hoàn toàn làm xong cả. Chúng ta không thăm viếng thế gian này để làm xong những công việc tạm bợ đó. Sống với chính mình là sống vô ngã,

sống ngay trong cái vô thủy vô chung, vô sanh vô diệt của Phật Pháp. Còn thở còn sống, hết thở hết sống. Sống hay không sống rồi thì nó cũng qua đi.

Quán chiếu như vậy để biết rõ trên thế gian này không có chuyện gì có thể làm xong được cả, không có cái gì để làm xong và cũng không có cái gì phải làm xong. Làm xong rồi thì còn gì nữa để làm?

Ngoại trừ, tự thân Giác Ngộ và chứng đạt Niết Bàn và như Đức Thế Tôn đã từng tuyên bố:

“Việc sinh tử đã hết, Phạm hạnh đã lập thành. Điều đáng làm, làm xong, Không còn tái sanh nữa.”

Phải chăng sống ở trên đời được gói ghém toàn bộ trong tinh thần Đạo Thiền Trúc Lâm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông và đã được quy tụ trong bài kệ:

15

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiền.

Tạm dịch:

Sống ở trên đời theo với hoàn cảnh mà vui với đạo
Đói thì ăn, mệt thì ngủ
Của báu sẵn trong nhà
khỏi tìm kiếm
Đứng trước cảnh vật mà vô tâm
thì không phải hỏi Thiền là gì.
(Trần Nhân Tông)

Trong bài Tìm hiểu bài thơ thiền của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Hà Thúc Minh viết: “Duyên,” tiếng Phạn gọi là Pratyaya, Pali gọi là Paccaya, có nghĩa là điều kiện. Sách Trung luận ghi, “chúng duyên hợp” (các điều kiện hội đủ.) “Tùy duyên” tiếng Phạn gọi là Yatha-Pratyaya, nghĩa là thuận theo với biến đổi của hoàn cảnh (điều kiện.) Sách Đại Thừa Khởi Tín Luận giải thích “Chân Như ” có hai

nghĩa: nghĩa thứ nhất, cũng giống như Duy Thức Luận, Chân Như là chân lý tối cao. Trên đời này không thể có cái gì tồn tại độc lập tự nó được, mọi thứ đều do duyên khởi mà thành, cho nên tất cả là “không.” Nghĩa thứ hai, ngoài chân lý tối cao ra, Chân Như còn là biểu hiện của tâm, vừa ở trạng thái tịnh vừa ở trạng thái động, động-tịnh như một (động-tịnh nhất như,) cho nên gọi là Tâm Chân Như. Chân Như vừa có tính khách thể vừa có tính chủ thể. Nói cách khác, Chân Như vừa bất biến vừa tùy duyên. Cho nên Trần Nhân Tông vừa theo với đời (tùy duyên) nhưng không bị đời lôi cuốn (bất biến.)

“Sống ở trên đời theo với hoàn cảnh mà vui với đạo” là thuận dòng đời mà an nhiên với đạo thay vì tu hành là đi ngược dòng đời.

“Đói thì ăn, mệt thì ngủ,” mới vội nghe qua tưởng chừng quá dễ nhưng thực ra người đời lao vào cảnh bon chen vì miếng cơm manh áo cho nên ăn không ngon, hay đói vì không được ăn, mệt không được ngủ hay ngủ không yên giấc là chuyện thường tình. Mấy ai đã thực hiện được điều tưởng chừng quá dễ dàng đó?

Như đã thấy, Phật Pháp không có gì huyền bí, phức tạp cả. Thế nhưng, chân ý của hai chữ “bình thường” coi vậy mà không dễ nắm. Cần phải học hỏi (tu) mới giác ngộ (chứng) được cái chân lý bình thường, giản dị đó.

Chỉ vị phân minh cực, Phiên lệnh sở đắc trì.
Tảo tri đẳng thị hỏa, Phạn thực dĩ đa thì. 只
為分明極翻令所得遲早知燈是火

16

飯熟已多時 (Muốn phân chia rành rẽ, Thu lượm mới chậm rì Nếu biết đèn là lửa*, Cơm đã chín từ khuya.)

*Ý nói lửa của cái đèn mình cầm trong tay để đi kiếm lửa cũng đã là lửa rồi. Việc gì tìm kiếm đâu xa nữa cho mất thời giờ (cơm chín đã lâu.)

Tương tự, “Của báu sẵn trong nhà khỏi tìm kiếm.” Đàn Kinh ghi, “An tâm, kiến tính thành Phật.” Thiền Tông cho rằng Phật tánh có sẵn nơi con người cho nên không cần tìm ở đâu xa. Sách Truyền Tâm Pháp Yếu ghi, “Tổ sư Tây lai trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật, bất tại ngôn thuyết” (Đạt Ma Tổ Sư từ bên Tây đến, chỉ thẳng cho con người rằng Phật Tính tại tâm chứ không phải ở lời nói.)

“Đối cảnh vô tâm” đó là ý nghĩa từ Kinh Kim Cương, “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Không sở trụ thì kỳ tâm sẽ sinh ra.) Lục tổ Huệ Năng sở dĩ giác ngộ là do câu này. Ngoại cảnh thay đổi không bận tâm; ngược lại với ‘người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?’ Trong bài Buổi chiều nắng Hạ đọc thơ Tuệ Sỹ, Phạm Công Thiện viết: Tôi không thể làm việc phê bình thơ; tôi chỉ muốn cho Thơ của Tuệ Sỹ tự hiện diện từ chính nơi tự tánh của Thi Ca, không cần sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp của một cái gì khác bên ngoài, như chính Tuệ Sỹ đã tự nói trong hai câu đầu một bài thơ chữ Hán do Tuệ Sỹ làm:

Tự tâm tự cảnh tự thành chương Tự đối bi hoan diệc tự thưởng (Tác Thi Sự)

và Thi Sĩ Vân Nguyên đã dịch:

Cô độc cảnh tâm thơ tự xuất Tự ngắm buồn vui tự thưởng thức

hay dịch sát nghĩa:

Từ lòng mình, tự cảnh vật, tự thành chương cú, Tự đối mặt với những buồn vui rồi tự mình thưởng thức.

Thay vì "chương cú" như Vân Nguyên đã dịch sát nghĩa, tôi [Phạm Công Thiện] muốn dịch thoát trùng khơi là "chương khúc"... Nhưng Vân Nguyên đã tài tình chuyển là "Thơ Tự Xuất."

"Đứng trước cảnh vật mà vô tâm thì không phải hỏi Thiền là gì." Ngộ được những điều này rồi thì cần gì hỏi tới cái phương tiện Thiền nữa?

Đối với Phật Giáo, không có gì có một bản chất thực ngã; tất cả chỉ tồn tại trong cái giả danh. Những giả danh tướng chỉ là một tập hợp của những yếu tố tâm, sinh lý sanh ra và

17

tiêu diệt từng phút, từng sátna qua nhiều kiếp sống quay cuồng trong luân hồi sinh tử. Trái với những gì Bà La Môn khẳng định rằng là cái tự ngã (linh hồn, soul) được hiểu như là một thực thể vĩnh viễn bất diệt (immortal.) Phật giáo nói rằng cái tự ngã không tồn tại bất cứ nơi đâu, vì không có ngã và không có gì thuộc về ngã (ngã sở.) Hiểu tới trình độ này thì hiểu được thực danh: Không sống, không chết!

Những câu chuyện Thiền: Trước khi học Thiền thì núi là núi, sông là sông; trong lúc học Thiền thì núi hết là núi, sông hết là sông; nhưng sau khi giác ngộ thì núi lại là núi, sông lại là sông. Trước khi học Phật tôi không biết Phật Giáo là cái chi chi; trong khi học Phật tôi biết tất cả cái chi chi của Phật Giáo; sau khi học Phật tôi không biết cái chi chi là Phật Giáo. Hay, nước biết non Lô sông Triết Giang; khi chưa đến đó luống mơ màng; đến rồi chỉ thấy không gì cả; nước biết non Lô sông Triết Giang. Vậy thiền là gì? Thiền là thiền! Thiền quán theo tỷ lệ ngược từ 100 năm, 36500 ngày - mỗi năm, mỗi tuần, mỗi

giờ, mỗi phút, mỗi sátna đều là thiền nhưng sau khi chết thì có thể không cần thiền nữa. Mục đích của thiền là an cái tâm viên ý mã trước, còn giác ngộ tự nó giác ngộ không nên bận tâm thái quá mà động tâm. Dòng tâm thức trôi qua từng sát na, Thiền là bắt kịp cái “khoảng khắc nhất niệm, pensée instantanée” đó.

Như Thiền Sư Nhật Ryokan không hề là một xuất gia ẩn sĩ. Ông hay rời am xuống làng để chơi đùa với trẻ con, thăm bạn, uống saké với nông dân. Ông không bao giờ thuyết pháp vì ông là hiện thân của pháp, hiện pháp lạc trú, luôn hò hẹn với hiện tại. Ông đã nhập thể với pháp một cách hồn nhiên, tự tại không bận khoăn tương tự như Bùi Giáng, 'Cuồng Bồ tát,' lẫn 'thi sĩ kỳ dị' ngao du tự tại ngày tháng, tỉnh điên dù không ít lần hoài nghi về cái tôi giữa cuộc đời. Nhà nghiên cứu Bùi Văn Nam Sơn nói, "Viết đôi lời hay nhiều lời về Bùi Giáng không bằng đọc Bùi Giáng. Đọc Bùi Giáng không bằng giao du với Bùi Giáng. Giao du với Bùi Giáng không bằng sống như Bùi Giáng. Mà sống như Bùi Giáng thì thật vui mà thật khó vậy!" Sống điên tự nhiên như Bùi Giáng khó cho chúng ta sống hơn Bùi Giáng sống tự nhiên điên.

Hỏi người, người ở quê đâu ? Hỏi tôi, tôi chẳng biết tôi chốn nào? (Bùi Giáng)

Dù chỉ yêu ngọn nến sắp tàn, biết mình bạc tóc vì trong rừng khuya bên bếp lạnh đợi gió sang canh cũng là tinh thần Thiền sống hết mình với từng sátna của hiện tại.

Ai biết mình tóc trắng Vì yêu ngọn nến tàn
Rừng khuya bên bếp lạnh Ngồi đợi gió sang
canh

* ... Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ Bụi đường
dài gót mỗi đi quanh Giờ ngó lại, bốn vách

tường ủ rũ Suối rừng xa ngược nước xuôi
ngàn ...

18

(Thượng Tọa Tuệ Sỹ)

Lương Y Võ Hà viết, "Nói một cách đơn giản, thiền là những phương pháp giúp hình thành thói quen tập trung tư tưởng để làm đúng công việc mà chúng ta muốn làm và đang làm. Đặc biệt thiền giúp điều chỉnh lại tình trạng mất cân bằng giữa hưng phấn và ức chế của hệ thần kinh do quá trình sinh hoạt và làm việc căng thẳng gây ra." (Ngồi Thiền để nâng cao hiệu quả công tác và tăng cường sức khỏe, Võ Hà)

'Sư Ông' Làng Mai, Thích Nhất Hạnh viết, "Ngồi thiền trước hết là để không phải làm gì hết và để được buông thư. Khi nắm vững nghệ thuật theo dõi hơi thở và mỉm cười thì càng ngồi thiền càng thấy thích thú. Rồi, nhờ năng lượng của niệm và định, ta sẽ bắt đầu quán chiếu sâu sắc vào thân thể, tâm thức và hoàn cảnh. Khi thấy mọi sự, mọi việc một cách rõ ràng, ta có thể tránh được rất nhiều lầm lỗi. Ta sẽ có cơ hội làm những việc nên làm, để đem lại an lạc, hạnh phúc cho ta và những người ta thương. Đó là lợi ích của ngồi thiền." (Ngồi Thiền, Thích Nhất Hạnh) Nói thì dễ nhưng làm sao 'ta thiền mà đem lại an lạc, hạnh phúc cho ta và những người ta thương' thì có vẻ hơi trừu tượng, xa vời.

Thơ hay thiền là phải sống với từng sát na trong hiện tại. Lý Bạch ngủ say giật mình thức dậy hỏi băng quơ: Tá vấn thử hà nhật? (Hôm nay là hôm nào nhỉ?) Thi sĩ ghiền rượu đã đánh mất thời gian giữa lòng cuộc sống, chỉ muốn say không muốn tỉnh. Thơ Lý Bạch vì thế mang âm hưởng điệu dụng của cái

KHÔNG...tĩnh, mà bút pháp của họ Lý đạt đến chỗ tâm vô lượng xả rườ.

Trong Thơ thiền - Thiền tính trong thơ và sự ngộ nhận, Nguyên Cẩn so sánh, "Hết như khi đọc Kinh Kim Cang, người ta có cảm giác Phật nói tới đâu phủ nhận tới đó, không còn một câu một chữ nào để bám víu, [sở trụ.] Như Lý Bạch hát ca, ngâm xong bài thơ nào, xé luôn bài thơ đó (Khúc tận dĩ vong tình.) Ném bút đi, quên hết mới thành thi sĩ. Ngâm xong, mình quên hết, không thơ, không lời, không tâm không cảnh, không người, không ta, không cả cái không." Rồi thì say nháy ùm xuống sông ôm trăng mà chết đuối. Lý Bạch chỉ là một tên thi sĩ cuồng vô tích sự, hữu nghề nhưng thất nghiệp, chả thấy thơ say này giúp được gì cho mình cho người. Không hiểu sao có người lại phong cho một tên nghiện rượu là thánh thơ lại còn hồ đồ ví thơ Lý Bạch đầy thiền tính như Kinh Kim Cang?

Theo Thích Phước An, thi sĩ và tu sĩ Phạm Thiên Thư đã có lúc bị giăng co giữa cái đẹp vô hạn và hữu hạn của thơ và đạo, thật ra thơ và đạo như cam với táo không thể trộn lẫn được, nhưng "dường như cái đẹp nào cũng cần thiết cả, vì nếu chúng ta không thấy được cái đẹp trong cõi thế hữu hạn này thì sẽ chẳng bao giờ ta thấy được giá trị của cái đẹp thiên thu vĩnh cửu cả." Nhưng cũng vì tu đạo 'đôi tây' nghĩa là đôi ngã riêng tây (tư,) như vậy mà Phạm Thiên Thư không tu được, phải hoàn tục. Có thể ngay lúc đầu, trong gian đoạn lịch sử đó, thi sĩ khoát áo tu sĩ không phải là lý do thật sự muốn đi tu?

Chúng ta hơi lạc qua chủ đề khác, lạm bàn về thơ thiền, và thiền tính trong thơ cũng chỉ là Đi vào giữa cuộc thi phi Nửa tam bành với nửa nghi vấn về

(Bùi Giáng)

Để rồi cuối cùng cũng chỉ là

Que diêm que lửa que lời Cõi trăm năm cũng
một lời ba que (Bùi Giáng)

Thôi thì, hãy từ bi, hài hòa mà lượng tình tha thứ cho nhau vì ngôn ngữ giới hạn nói cho cùng thì ý lực vẫn bất tòng tâm thức trước những điều bất khả tư nghì của bản lai diện mục.

Trần gian trên đất dưới trời Một lời là một không lời nói ra (Bùi Giáng)

Thiền gốc từ Phật Giáo, thiền được thực tập phổ thông trên thế giới không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng. Thiền chú tâm tính hồn nhiên chân thực tương tự như Lão Giáo, đó là ý thức của tự tính để tự nhận thức rằng, giác ngộ chỉ là tái ngộ với quá trình sẵn có từ nguyên thủy. Trả lời câu hỏi về Phật Tính này, có thiền sư nói, 'như cỡi trâu tìm trâu,' hay 'trong nhà có báu thôi tìm kiếm.' Thú thật, tôi cũng lập lại những gì tôi học lóm được như con kén chữ cũng chưa biết thiền là cái chi chi nữa nhưng dù có chi chi thì cũng chi chi với thiền một chuyến thử xem. Bạn cứ thử trước rồi tôi sẽ thử sau.

Như thị ngã văn, tôi đọc được trên sách vở: Thường thiền sư nói rất ít vì thiền không lắm lời. Lắm lời thì động tâm khó trở thành Thiền Sư? Thầy dùng ngôn từ chỉ để hướng dẫn trò từ bỏ tư duy trừu tượng mà quay về thực tại cụ thể. Như vậy, từ trước đến nay chúng ta luôn tư duy trừu tượng kém thực tế? Tuy nhiên, lời giải cho công án này đòi hỏi một thời gian lâu dài của một sự tập trung cao độ, nó dẫn đến tri kiến chứng ngộ bất ngờ lúc nhân duyên đã chín muồi. Một vị thiền sư kinh nghiệm sẽ biết bao giờ thì môn đệ mình

sắp sửa đốn ngộ để xuất chiêu 'ám toán,' đánh một hèo hay hét một tiếng như một cú sốc bất thần để 'đánh ngã' thiền sinh tiêu điều cõi Satori. Cái sốc nhanh nhất là múa kiếm giữa trận tiền; một là sống để kiến tánh hay tiêu điều cực lạc cũng kiến tánh luôn. Không Một Lời

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở, Biến hóa linh thông bày tướng báu. Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng, Hóa thân ứng hiện đâu tính được. Mặc dầu đầy dẫy cả hư không, Xem ra nào thấy có tướng gì. * Thế gian không có vật để sánh, Thường hiện linh quang sáng khắp nơi. Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn, Không có một lời cho thỏa đáng.

20

* (Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn, Biến hóa linh thông hiện bảo tướng, Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên, Ứng hiện hóa thân bất khả lượng. Tuy nhiên sung tặc biến hư không, Quan lai bất kiến như hữu tướng. * Thế gian vô vật khả tỷ huống, Trường hiện linh quang, minh lãng lãng. Thường thời diễn thuyết bất tư nghì, Vô đặc nhất ngôn dĩ vi đáng.)

Thiền Sư Việt Nam Nguyễn Học (? - 1174)
(Bản dịch HT Thanh Từ)

Theo sách thiền luận Phật Giáo: Tông Tào Động chủ trương tiệm ngộ, tránh những cú sốc của Lâm Tế và nhằm đến sự chính chắn tâm linh của thiền sinh. Họ chủ trương tọa thiền và làm công việc thường thức hàng ngày là hai dạng của thiền định.

Cả Tông Tào Động và Lâm Tế đều chú trọng phép tọa thiền, đòi hỏi áp dụng nhiều giờ mỗi ngày trong các thiền viện. Ngồi và thở theo đúng cách là điều đầu tiên mà thiền sinh phải học trong phép thiền định quán này. Trong Tào Động Tông xem đó là phương tiện đưa

đến sự chín muồi nội tâm và sự phát triển hướng đến kinh nghiệm Satori. Còn Lâm Tế Tông thì tọa thiền nhằm chuẩn bị một tâm thức trực giác cho công án. Hơn thế nữa, tọa thiền được xem là chứng thực của Phật Tính, trong đó thân và tâm đã biến thành một thể hợp nhất, Tâm Khí Thần đạt tới lư hoả thuần thanh.

Đạt Ma diện bích tham thiền. Nhị Tổ Huệ Khả cứ đứng mãi trong tuyết. Tự chặt rụng cánh tay mình và nói: Tâm đệ tử hãy còn bất an. Xin thầy giúp cho được yên.

Đạt Ma mới bảo: Được, đem cái tâm đến đây cho ta. Ta sẽ vì người giúp cho nó được yên. Nhị Tổ Huệ Khả trả lời: Thưa đã cố tìm khắp mọi nơi nhưng chẳng thấy cái tâm của mình ở đâu cả.

Đạt Ma đáp: Như thế ta đã làm cho tâm người yên xong rồi đấy.

Huệ Khả đã dùng Tâm đi tìm Tâm.

21

Figure 5 Huệ Khả và Đạt Ma Sư Tổ

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Tổ sư Đạt Ma chín năm trời quay vào vách tọa thiền. Lúc đã về già, ông mới từ bên Thiên Trúc xa xôi đến Trung Quốc để tìm người có đủ căn cơ mà truyền đạo pháp. Có lúc, Thần Quang, sau này sẽ là Nhị Tổ Huệ Khả, đứng chờ trong tuyết mà Đạt Ma vẫn không thèm quay lại. Cho đến khi người học trò kiên quyết đi tìm lẽ đạo đến nỗi tự chặt cả tay mình thì ông mới chịu quay lại đối đáp về cái Tâm.

Câu trả lời của Nhị Tổ nguyên văn: Mịch tâm liễu, bất khả đắc. Dịch thử: “Đã tìm cái Tâm xong, nhưng hoàn toàn không lấy được”. “Liễu bất...” ở đây có nghĩa là “rồi mà không...”, “rất cực không...”. Thâu lượm một

chữ “liễu” này, Thần Quang đã tinh tiến để đủ sức thấy được sự an tâm, điều mà từ bao lâu nay, ông vẫn chờ đợi. Các bậc tiền bối ở nước ta đã có người giải thích như vậy.

Ngoài ra “bất khả đắc” dịch “không lấy được” hàm ý “không nắm bắt được với tính cách một đối tượng”. Cái gọi là Tâm, khi ở tư thế chủ thể thì tác động, rồi chính nó lại máy động để thử trở thành cái nó muốn là, cho nên không thể nào coi như một khách thể để nắm bắt. Cho nên phải nói rằng đặc tính “không thể nắm bắt được” (bất khả đắc) chẳng qua là bản chất của Tâm mà thôi. Cụm từ này về sau sẽ được Phật giáo Đại Thừa cô đọng lại trong một chữ thôi, đó là chữ “Không,” nó đồng nghĩa với “phi thực thể,” “vô tự tính” và được xem như là thực tướng của “chân như.”

Nhị Tổ bộc bạch: “Tâm đệ tử chưa yên” và ông “muốn Tâm được yên,” đi cầu sự an tâm. Đạt Ma mới đòi đưa cho mình xem “Cái Tâm chưa được yên” đó. Dĩ nhiên đào đâu ra một cái Tâm như thế. Có lẽ lúc đó phải là lúc phải nỗ lực “làm yên” “cái Tâm chưa được yên” đó.

Thế nhưng việc “thử làm sao cho Tâm mình yên” tự thể đã “làm cho Tâm mình bất an” chứ không có gì khác. Nỗ lực “đừng làm động Tâm” ngược lại đã là nguyên nhân “động cái Tâm”. Nói cách khác, nó giống như dùng máu để rửa vết máu. Cho dù vết máu trước có sạch nhưng vẫn bị ố vì vết máu sau.

Tuy hãy còn có thể giải quyết bằng cách nhắm vào mục đích nào đó, đề ra một lý tưởng, rồi tìm cách thực hiện lý tưởng đó. Ấy là một phương sách có tính cách lý tưởng chủ nghĩa, nhưng nó lại đi ngược với con đường tu hành của nhà Phật. Muốn có “an tâm,”

muốn có “bất động tâm,” muốn có “vô tâm” ư? Tất cả tự thể là những lăm lẩn. Chỉ đến khi nói lên được câu: “Đã cố tìm khắp mọi nơi nhưng chẳng thấy cái tâm của mình ở đâu cả,” Nhị Tổ mới tự nhiên đạt đến cảnh địa của sự vô tâm chân thực hay đạt cái đạo gọi là “bất nghĩ chi đạo” (không mô phỏng, không nhắm tới mà thành tựu.) Lúc ấy, cả đại sư lẫn nhị tổ đều có cùng một tâm cảnh “diệu tâm” hay “tâm vô tâm” như nhau. Không còn cần ngôn ngữ hay văn tự để thuyết minh, tâm của cả hai đã hợp thành một. Đồng kính tương đối, trung tâm vô ảnh tượng (Đặt hai cái kính đối xứng với nhau, ở giữa sẽ không có hình ảnh). Câu nói cuối cùng của đại sư (Ta đã làm cho tâm người yên xong rồi đấy!) có nghĩa là: “Tâm cảnh ấy đấy!” Đúng nó rồi!” và chứng minh được việc các thầy thiền đã “dĩ tâm truyền tâm” cho học trò như thế nào.

Một vị tăng đến thưa với Sư Triệu Châu, “Con mới tới thiền viện, xin thầy chỉ giáo cho con.” Triệu Châu hỏi, “Ăn cơm chưa?” Tăng đáp, “Đã ăn rồi.” Triệu Châu nói, “Thì rửa bát đi.” Bát-đa-la chỉ vật chứa đựng. Nay nói chung chỉ thực khí như chén bát. Nguyên văn tiếng Phạn là patra. Vị tăng này dùng thân đi kiếm thân. Triệu Châu Tông Thẩm (zh. zhàozhōu cóngshěn/ chao-chou ts'ung-shen 趙州從諗, ja. jōshū jūshin) 778-897 là một vị Thiền Sư Trung Quốc. Cuộc đời Triệu Châu cho thấy điều mà các Thiền Sư hay nhấn mạnh rằng, kiến tính chỉ là bước đầu của việc tu học thiền. Triệu Châu đã kiến tính từ năm 18 tuổi nhưng sau đó còn học Thiền 40 năm với Sư Nam Tuyền.

Mầu nhiệm thay, bí ẩn thay Bồ Đề Đạt Ma tùy tâm mà dụng tâm và Triệu Châu tùy thân mà dụng thân để truyền cái đạo bất khả thuyết. Tâm nào để điểm tâm, tâm đâu để mà an tâm? Ta đi kiếm củi, ta đi múc nước. Nấu cơm, ăn rồi rửa bát. Đói thì ăn, mệt thì nghỉ, khỏe thì thiền. Lúc không còn phân biệt tâm thân, hành giả an nhiên tự tại trong dòng đời, ngược xuôi không xa rời tự tánh, dạo chơi các cõi mà vẫn ở trong chánh định.

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Mỗi buổi sáng, ở đạo tràng thường dọn cháo. Ý ông thầy hỏi học trò : Người đã ăn uống xong xuôi chưa? Khi người học trò chân thực trả lời là ăn đã xong, ông thầy dạy phải đem bát ăn mà rửa sạch đi.

Công án chỉ ngăn có chừng đó. Thế nhưng nó chan chứa thiền vị, mức mãi không hết đấy. Trước lòng cầu đạo của người học trò mới nhập môn, câu hỏi của ông thầy giống như mũi tên bắn ra. Tựa như con sư tử khi vỗ lấy một chú thỏ nhỏ phải dốc toàn lực, người tu thiền dù đứng trước bất kỳ câu hỏi nào của kẻ nhập môn, cũng không thể coi nhẹ. Thường họ phải tận lực, đem toàn thân toàn linh ra để trả lời để có một tác dụng toàn thể. Thiền phong của thiền sư Triệu Châu là “khẩu thần bì thượng phóng quang” (phóng ánh sáng từ trên da thịt môi miệng,) ông không đem hèo gậy đánh đập hay quát tháo dữ dội như các vị tôn sư khác mà chỉ dùng lời lẽ trong sáng, trong đó có thiền vị uyển chuyển và thiền cơ bén nhọn, vừa nói lên được sự thật vừa để người ta tự do tìm hiểu. Cho nên người đời mới phê bình ông có cái lưỡi không xương.

Chuông và chum hình thức tựa tựa nhưng thực tế khác nhau xa. Kết hợp nó ngay là nguy hiểm. Tuy nhiên kết luận ở đây không có mục đích đánh giá khách quan xem sự hiểu biết của người học trò này là đúng hay sai, mà chỉ là lời nhắc nhở chúng ta, những người đọc công án rằng chớ nên xem công án là vấn đề đặt ra cho người xưa mà phải xem nó như vấn đề hiện tại trước mắt (chỉ kim, tức kim.) Như vậy, nhận thức đúng đắn hay sai lầm (chân ngộ) của chính chúng ta mới là điều cần chú ý.

Công án muốn nói Phật pháp vốn đã có trong những chuyện cơm nước bình thường mỗi ngày (nhật thường trà phạn sự.) Do đó, nhà thiền chủ trương việc ăn cơm, rửa bát tức là sinh hoạt hàng ngày của mình đã có đạo trong ấy rồi. Mã Tổ cũng từng dạy, “Bình thường tâm thị đạo.”

Chuyện khác, có người đến hỏi thiền sư Triệu Châu: Kẻ đã ngộ rồi thì còn phải làm gì?

Sư mới trả lời: Người như thế cần tu tập nhiều hơn nữa!

Tăng hỏi: Như thầy mà còn phải tu hành sao?

Triệu Châu đáp: Trước y khiết phạn (Ăn cơm mặc áo)

Tăng mới bảo: Ăn cơm mặc áo là chuyện thường tình. Thế thì cách tu hành mà thầy dạy là gì cơ ạ?

Trước anh học trò dần dần đến mức này, Triệu Châu bắt buộc phải nói: Này nhà ngươi. Xem thử mỗi ngày ta làm những gì nào?

Theo Dôgen (Tăng Đạo Nguyên,) đó là “Bản chứng diệp tu.” Đó cũng là “Uy nghi tức Phật pháp. Tác pháp thị tôn chỉ.”

Thiền sư Lâm Tế thì nói: Chỉ cần sống bình thường vô sự, đi ỉa đi đái, mặc áo ăn cơm,

khi mệt nằm nghỉ. Kẻ ngu ngốc sẽ cười ta nhưng người trí cho ta là hiểu biết.

Lại kể thêm chuyện có ông tăng giới luật đến hỏi đạo Thiền Sư Đại Châu: Thầy tu thiền có dùng công phu không?

- Thưa có ạ!

- Những công phu nào?

24

- Khi đói, tôi ăn. Khi mệt, tôi ngủ.

- Những chuyện đó ai mà chẳng làm. Như vậy có thể nói công phu của thầy với của chúng tôi cũng chỉ là một thứ thôi.

- Người thường, dù có ăn cơm, thực ra chưa chắc đã ăn. Lý do là khi đang ăn, họ lo lắng nghĩ ngợi lung tung. Ngủ cũng vậy. Mỗi tính trăm mưu ngàn kế, hết mộng đến寐. Do đó, làm sao có thể giống y cách ăn, cách ngủ của tôi được.

Sách có chữ “Tri Kiến Giải.” Đó là phương pháp đúng đắn để đọc công án. Nếu chỉ dùng cái đầu (tri) để có thể nói “Hiểu rồi!” thì chân lý chưa đến với mình (thể đắc.) Kết cuộc, nếu muốn cùng nó hòa nhập làm một, phải có cái “kiến giải chân chính” bởi vì bên cạnh nó còn có một kiến giải khác nhưng sai lệch gọi là “tà kiến” nữa.

Chuyên tâm vào “sinh hoạt thiền” hay “vô sự thiền” mà không cần tu hành gì khác sẽ đưa đến cảnh “gọi chuông là chum.” Ấy là cái khó. Nói là nói vậy chứ rời ra khỏi chuyện bình thường ăn cơm mặc áo, chẳng thấy Thiền đạo Phật pháp nằm ở đâu cả.

Theo Wikipedia, Cơ duyên ngộ đạo của Sư được ghi trong Triệu Châu Chân Tế Thiền sư ngữ lục (zh. 趙州真際禪師語錄):

師問南泉、如何是道。泉云、平常心是道。師云、還可趣向不。泉云、擬即乖。師云、不擬爭知是道。

泉云、道不屬知不知。知是妄
覺、不知是無記。若真達不疑之道、猶如太虛、廓然
蕩豁、豈可強是非也。師於言
下頓悟玄旨、心如朗月。

Sư Triệu Châu hỏi Thiền Sư Nam Tuyền: "Thế nào là Đạo?" Nam Tuyền đáp: "Tâm bình thường là Đạo". Sư hỏi: "Có thể hướng đến được không?" Nam Tuyền đáp: "Nghĩ tìm đến là trái." Sư lại hỏi: "Chẳng nghĩ suy thì làm sao biết Đạo?" Nam Tuyền đáp: "Đạo chẳng thuộc về hiểu biết hay không hiểu biết. Biết là vọng giác (khái niệm), không biết là vô ký (vô minh). Nếu thật đạt Đạo thì không còn nghi ngờ, [Đạo] như hư không thênh thang rộng rãi, đâu thể cưỡng nói là phải là quấy." Sư nhân nghe lời này lập tức ngộ được huyền chỉ, tâm sư sáng như trăng tròn.

Sư ngộ đạo, sau đi thụ giới tại Tung Nhạc. Thụ giới xong, Sư lại đến Nam Tuyền và lưu lại đây 40 năm. Có nhiều pháp thoại giữa Sư Triệu Châu và Sư Nam Tuyền được ghi lại trong thời gian này.

Hòa Thượng Tế Điền nửa thực nửa hư là hình ảnh sống động của một người đạt đạo, thanh thản vân du đây đó, tùy duyên hóa độ chúng sanh:

25

Người bảo Ngài điên, Ngài chẳng điên Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền Hóa độ chúng sanh phiền não dứt Đường trần thanh thản bước thần tiên.

Việt Nam cũng có một Bồ Tát điên, đó là Bùi Giáng:

Ông điên từ bữa hôm qua Tối hôm nay nữa gọi là ba hôm Thanh thiên về dự hội đàm Thành thân thiên hạ muôn vàn mai sau Ông điên từ một lần đầu Tối lần đuôi dứt ruột rầu

rỉ đầu Tuyết mù biển cạn sông sâu Bụi hồng
tản mát trước sau bây giờ (Ông điên)

'Ông Điên' Bùi Giáng đã tự viết về mình như
sau: "Nó điên? Vâng nhưng điên một cách vui
vẻ. Bạ đâu gọi đó là mẩu thân bát ngát của
con. Người ta bảo rằng nó không điên. Có kẻ
bảo rằng nó giả vờ điên. Muốn biết nó điên
hay không điên, hay giả vờ điên, thì trước hết
phải đáp vào câu hỏi: Sao gọi là điên? Nhưng
mà? Nhưng mà đó là một câu hỏi chưa hề có
một lời giải đáp dưới gầm trời và suốt xưa
nay vậy."

Nỗi buồn nỗi khổ đời xưa Nỗi sung sướng đến
móc mưa bất ngờ Đời xưa đất đá đều đỡ đỡ
điên Đời này đất đá cắn khô Điên duỗi dọc,
điên ngửa nghiêng Điên là hạnh phúc thần
tiên ở đời Điên rồi rồi cuộc đời ôi Cũng đành
chấm dứt là đời hết điên (Dzách)

Figure 6 Bùi Giáng qua nét vẽ của họa sĩ
Đình Quang Tỉnh

Hình ảnh của Bùi Giáng, đứng trong dòng đời
trôi chảy trên vỉa đường Sài Gòn sau 1975,
có thể được diễn tả qua ý bài hát 'Mùa Đông
của anh' của Nhạc Sĩ Trần Thiện Thanh:

26

Ông chỉ là một người điên trong vườn hoa
trần thế. Ông chỉ là người say bên đường mà
ta nhìn thấy. Ta đi đi, người điên không biết
nhớ và người say không biết buồn.

Tiên hay Điên? Phải chăng Điên là một cách
hành Thiền của Bùi Giáng? Và Điên cũng là
cách né tránh đối diện với thực tại, thực tại
thời chiến tranh Việt Nam, trước và sau 1975
và thời hậu chiến sau 1975? Ta không thấy
Bùi Giáng bày tỏ bất cứ chính kiến nào về
thực tại đó trong thơ văn của ông. Thực tại,
ông ta điên thật sự?

Hoài Nam Tử nói: Cứ theo trật tự tự nhiên, cứ trôi theo dòng của Đạo. Cách hành động này được triết lý Lão Giáo gọi là vô vi, một từ có nguyên nghĩa là không làm gì và được.

Joseph Needham dịch là không có hành động gì ngược lại với tự nhiên. Ông cho rằng dịch như thế mới đúng và trích lời Trang Tử: Vô vi không có nghĩa không làm gì và câm lặng. Tất cả đều phải làm, làm cái thiên nhiên làm, làm cho thiên nhiên vui lòng.

Sách của Trang Tử chứa đầy chủ trương của Lão Giáo, coi nhẹ vai trò của lý luận và thảo luận: Con chó sửa hay chưa phải là con chó tốt; người nói hay chưa chắc là người hiền. Hay, một khi biện luận là chỉ thấy được phiền diện. Cái biết lớn nhất cũng chưa chắc biết, cái lý luận chẳng làm cho con người minh triết hơn. Chân nhân quyết định chống lại hai phương pháp đó.

Theo tôi, con chó không biết sửa chắc chắn là con chó ăn hại; người nói dở chắc chắn là người kém tài. Cho nên, thà biện luận để trí thức học hỏi và nghe thấy được một chút phiền diện còn hơn là im lặng để làm con người hoàn hảo không không bao giờ sai lầm, chưa bao giờ ngu xuẩn lần nào. Những cái biết trí tuệ và lý luận minh triết trên của cổ nhân chỉ áp dụng cho thánh nhân, bỏ tạt với nhau chứ không giải thích được cho phàm phu. Còn với phàm phu thì càng sửa lớn càng biện luận hay càng thành công lớn, được nhiều người tôn phục, nể sợ. Có thể vì vậy mà hơn mấy trăm năm nay chúng ta không thấy một triết gia mới nào xuất hiện trên thế giới vì không ai ví dụ như Trang Tử ngày xưa: Con 'chó tốt' con 'người hiền' không liên quan gì đến 'nói hay' 'sửa hay' cả. Chỉ có Trang Tử 'hay sửa, hay nói.'

Sư Triệu Châu thượng đường dạy chúng (Ngũ
Đẳng Hội Nguyên, tiết Triệu Châu Tông Thẩm
Thiền

sư): 「金佛不度爐，木佛不度火，泥佛不度水。真佛
內裡坐，菩提涅槃，
真如佛性，盡是貼體衣服，亦名煩惱。實際理地甚麼
處著。一心不生，萬法無咎。
汝但究理，坐看三二十年，若不會，截取老僧頭去。
夢幻空華，徒勞把捉。心若不
異，萬法一如。既不從外得，更拘執作麼？如羊相似
，亂拾物安向口裡。老僧見藥
山和尚道：『有人問著，但教合取狗口。』老僧亦教
合取狗口。取我是垢，不取我
是淨。一似獵狗專欲得物喫。佛法在甚麼處？千人萬
人盡是覓佛漢子。於中覓一箇
道人，無若與空王為弟子。莫教心病最難醫。未有世
界，早有此性。世界壞時，此
性不壞。一從見老僧後，更不是別人，祇是箇主人公
。這箇更向外覓作麼？正恁麼
時，莫轉頭換腦。若轉頭換腦，即失卻也。」僧問：
「承師有言，世界壞時，此性
不壞。如何是此性？」師曰：「四大五陰。」曰：「
此猶是壞底，如何是此性？」
師曰：「四大五陰。」

27

Việt dịch: Phật vàng không qua được lò đúc,
Phật gỗ không qua được lửa, Phật đất không
qua được nước, Chân Phật ngồi bên trong.
Bồ-đề Niết-bàn, Chân như Phật tính đều là y
phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não,
làm sao tìm được lý địa chân thật đây? Nhất
tâm bất sinh, vạn pháp không lỗi. Người cứ
nghiên cứu lý này, ngồi quán xét hai ba mươi
năm, nếu chẳng hội thì hãy chặt đầu Lão
tăng. Mộng huyễn, không hoa, nắm giữ
chúng chỉ chuốc nhục. Nếu không dị biệt tâm

thì vạn phát nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống y như con dê, thứ gì cũng mót vét đưa vào mồm nhai. Lão tăng đây thấy Hoà thượng Dược Sơn nói: "Nếu có người hỏi, ta chỉ nói là 'ngậm miệng chó.' Lão tăng cũng dạy 'ngậm miệng chó.' Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn luôn tìm kiếm vật để ăn. Phật pháp chỗ nào? Ngàn người muôn người đều là kẻ tìm Phật, mà tìm một đạo nhân trong những người ấy cũng không có. Nếu làm đệ tử của Không vương thì chớ nói tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thể giới tính này đã có, khi thể giới hoại tính này chẳng hoại. Xem Lão tăng đây! Ta sau cũng chẳng khác, và đó chính là ông chủ nhân. Cái đó ngay đây, hướng ngoài tìm cái gì? Khi ấy chớ quay đầu đi và moi óc. Nếu quay đầu đi và moi óc thì đánh mất ngay."

"Công án này của ngài Triệu Châu chỉ có thể khai ngộ cho những ai đã từng thấy nghe tỏ rõ vọng tưởng, đã từng - như kinh Bát Nhã dạy - thấy như thực tướng của ngũ uẩn và sinh diệt của ngũ uẩn... Công án có tác dụng theo cách mà ngài D.T.Suzuki nói: Bảo rằng quá trình giác ngộ là đốn nghĩa là có một cú nhảy vọt (...). Cú nhảy vọt về mặt luận lý là tiến trình lý luận thông thường khựng lại một cách đột ngột (...). Tiến trình này gián đoạn đột ngột, và đồng thời bất khả tư nghì; đó là kiến tánh." (Vô Niệm, dịch giả Thuần Bạch).

Con Chó Giết Chết Triệu Châu: Thiền sư Sùng Sơn và nhiều môn sinh khác đã từng được mời đến nhà của một thiền sinh tại miền quê êm ả thanh bình. Chủ nhà có một con chó lớn, hầu như nó thường nhìn ra ngoài cửa, vẫy đuôi mừng hoặc sủa bất cứ lúc nào nếu có ai đó đến gần nhà. Vào buổi tối, sau khi

dùng bữa xong, mọi người nghỉ ngơi quanh lò sưởi, con chó đến ngồi bên cạnh ngài Sùng Sơn. Sư vuốt ve con chó và nói: Ta có một câu hỏi cho con mà tất cả các thiền sinh không thể trả lời được: Đức Phật nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nhưng khi có người hỏi con chó có Phật tánh không, thì Đại Thiền Sư Triệu Châu nói: 'Không!' Vì vậy, ta hỏi con, con có Phật tánh không? Con chó cất tiếng sủa: "Gâu! Gâu! Gâu!" Sùng Sơn nói: Con tốt hơn so với Thiền sư Triệu Châu. (Trích Muốn Tỏ Ngộ Là Một Sai Lầm Lớn, Thiền sư Sùng Sơn Khai Thị Anh ngữ, Thích Giác Nguyên chuyển tiếng Việt, Con Chó Giết Chết Triệu Châu)

Tuy nhiên, theo tài liệu khác của Thiền Sư Trung Hoa tập 1, có một vị tăng đến hỏi Thiền Sư Triệu Châu: "Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh hay không?" Thiền Sư Triệu Châu trả lời: "Có." Vị Tăng hỏi: "Tại sao con chó có Phật tánh mà lại chui vào đống da như thế?" Thiền Sư Triệu Châu nói: "Vì biết mà cố phạm."

Khi nào công án chưa trở thành vấn đề của chính mình, kết cục nó chỉ là chuyện học đòi bắt chước nghi án của người khác. Tự ý thức được vấn đề một cách nghiêm chỉnh mới là chuyện trọng đại cho chính mình. Tiền nhân nói, "Kẻ đại nghi ắt sẽ đại ngộ" là vì cố ấy.

Nhân đây, nói về một chữ Vô (không) của thiền sư Triệu Châu, nếu đọc trong Triệu Châu Lục, rõ ràng là thiền sư đã trả lời "không" (Vô) để đối lại với "có" (Hữu) mà thôi.

28

Nguyên điển chép thế này: Có người học thiền hỏi: Con chó cũng có Phật tính chứ?

Sư đáp: Không đâu.

Người học thiền: Trên từ chư Phật dưới tới con kiến, ai ai cũng có Phật tính, cứ sao con chó lại không?

Sư: Vì nó [cũng như chúng sinh, THL] còn vướng cái nghiệp (những vọng tưởng phiền não như tích, dục, tăng, ái.)

Chữ Vô về sau của Triệu Châu (Triệu Châu Vô tự) thành ra không phải là cái Vô đối ứng với Hữu (hữu-vô-vô hay tương-đối-vô) như trong câu chuyện trên. Cắt mất phần sau lời đối đáp của nguyên điển, trong công án, nó được hiểu là cái Vô tuyệt đối (tuyệt-đối-vô.) Công án này có mục đích giúp cho bản thân người tu hành thể nghiệm được “cái Vô của phương Đông.” Nó không phải là cái Vô của đời Đường, thời đại Triệu Châu, mà là cái Vô của đời Tống đến sau, tức thời đại Ngũ Tổ Pháp Diễn! Chính vào khoảng thời gian đó, hình thức gọi là “công án thiền” (khán thoại thiền) mới được thành lập vững vàng, cho nên công án về sau còn được gọi là những “ám hiệu mật lệnh” dưới trướng Ngũ Tổ. (Trong 48 Tắc Trong Vô Môn Quan, bản của tham học tì khư Di Diễn Tôn Thiệu, Tắc số 1: Con chó của Triệu Châu [Triệu Châu Cầu Tử.] 趙州狗子)

Những điều tam sao thất nghĩa trên cho thấy Thiền Sư Sùng Sơn cũng có lẽ, hơi có vẻ, hơi sùng sùng ý đấy? Thế nào đi nữa thì cũng tội nghiệp cho kiếp làm chó cứ bị con người luôn đổ tiếng oan là biết mà vẫn cố phạm làm chó. Thật ra làm chó còn có nghĩa hơn nhiều người. Mà mấy ông thiền sư này chắc đã làm chó mấy đời rồi, biết chó có những vọng tưởng phiền não như tích, dục, tăng, ái, mới trả lời được dùm cho chó?

Cầu tử Phật tính, Toàn đề chính lệnh. Tài thiệp hữu vô, Táng thân thất mệnh. 狗子佛性全提正令才涉有無喪身失命 (Phật tính của chó, Đề tài chính đáng. Mới bàn có, không, Đã toi thân mạng)

Chuyện Thiền ngụ ngôn, Tắc số 2: Chồn hoang của Bách Trượng (Bách Trượng đã hồ), Truyện có chép trong Bách Trượng Ngũ Lục và Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển 3, chương Bách Trượng Đại Trí, 百丈野狐

Bản tắc: Cứ mỗi khi hòa thượng Bách Trượng (Tức Bách Trượng Hoài Hải [720?749? – 814,] thiền sư đời Đường, người nhận pháp tự của Mã Tổ Đạo Nhất (709-788,) đã đặt ra

29

Bách Trượng Thanh Qui để qui định hình thức sinh hoạt của thiền viện. Ngoài ra có để lại Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Quảng Lục và Bách Trượng Sơn Đại Trí Thiền sư Ngũ Lục. Truyện về ông chép trong Toàn Đường Văn, Tổ Đường Tập, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Ngũ Đăng Hội Nguyên,) thuyết pháp, thường có một lão già đi sau tăng chúng đến nghe. Khi các thiền sinh rút lui, lão cũng bước ra theo. Thế rồi một hôm, lão bỗng không lui mà nán lại giảng đường.

Lúc đó, Bách Trượng mới hỏi:

-Người đứng trước mặt ta, ông là ai vậy?

Lão già thưa: Tôi không phải loài người. Thời xa xưa, thời Phật Ca Diếp (Tiếng Pali là Kassapa Buddha, Phật đứng hàng thứ sáu trong bảy vị cổ Phật. Thời Phật Ca Diếp ý nói đã lâu lắm, trước khi Phật Thích Ca còn chưa ra đời theo kinh Trường A Hàm,) tôi đã trụ trì ở núi này. Một hôm, đệ tử có người hỏi rằng người tu hành đạo Phật đến chỗ cao diệu vẫn còn có thể sa vào vòng nhân quả (Phạn ngữ

là hetu-phala. Lý nhân quả ứng báo thiện nhân thiện quả, ác nhân ác quả,) khổ đau hay không. Tôi mới trả lời là không, người như thế không sa vào vòng nhân quả. Vì nói vậy mà suốt một thời gian dài tôi sa vào súc sinh đạo, bị đọa làm thân chồn hoang, cho đến nay đã trải qua năm trăm kiếp. Vậy xin thầy ban cho tôi một câu trả lời đúng để tôi có thể thoát ra khỏi kiếp chồn.

Nói xong, lão đặt lại câu hỏi cho Bách Trượng: Thế thì người tu hành đạo Phật đến chỗ cao diệu vẫn còn có thể sa vào vòng nhân quả khổ đau hay sao?

Hòa thượng mới trả lời: Không mê muội nhân quả.

Lúc đó, lão già chợt đại ngộ, vái lạy hòa thượng Bách Trượng và nói: Như thế thì tôi đã thoát được kiếp chồn. Xác của tôi bỏ lại nằm ở sau núi. Xin thầy hãy lấy lễ chư tăng mà chôn cất cho.

Bình xướng, Vô Môn nói rằng: Bảo là “Không sa vào vòng nhân quả” thì bị đọa làm chồn hoang, còn nói “Không mê muội nhân quả” lại thoát được kiếp chồn hay sao? Nếu có con mắt thứ ba (Nguyên văn “nhất chích nhãn” [một con mắt] giúp ta nhìn thấy chân lý. Con mắt thứ ba ngoài hai nhục nhãn [của người trần mắt thịt,] Có thể hiểu như trực giác,) mà nhìn thấu suốt điểm quan trọng này thì mới biết lão già ở trong núi Bách Trượng kia đã được sống sung sướng thanh thoi suốt ngàn vạn năm chứ có gì đâu.

Hòa thượng bèn lệnh cho tăng giữ chức duy na (người giữ kỷ cương. Đây chỉ nhân vật có nhiệm vụ trông coi chư tăng trong chùa,) thông tin (nguyên văn “bạch chùy cáo chúng” tức dùng chày đánh vào mõ lớn để thông tin,) cho chúng tăng tụ họp, báo rằng sau giờ

cơm trưa sẽ làm lễ chôn cất một tăng sĩ vừa mới mất. Mọi người ngạc nhiên xôn xao: “Chúng ta mạnh khỏe như thế này, ở Niết Bàn Đường (còn gọi là Diên Thọ Đường, nơi tăng sĩ có bệnh đến chữa trị, nghỉ ngơi,) chẳng ai nằm bệnh cả, sao lại bảo thế?” Cơm nước xong, hòa thượng hướng dẫn mọi người ra một cái hang đá phía sau núi, dùng trượng khều ra được xác chết một con chồn hoang. Bèn hỏa táng ngay. Đến chiều, hòa

30

thượng Bách Trượng tề chỉnh uy nghi bước lên bục giảng, thuật lại mọi sự xảy ra trong ngày cho chúng tăng.

Đại đệ tử là Hoàng Bá (tức Hoàng Bá Hy Vận. Không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông là một đại thiền sư đời Đường, đã nhận pháp tự của Bách Trượng Hoài Hải. Có để lại ngữ lục “Truyền Tâm Pháp Yếu.” Tiểu truyện của ông thấy chép trong Tổ Đường Lục, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục và Tống Cao Tăng Truyện,) nhân đó mới hỏi: Ngày xưa, lão già vì trả lời sai một câu hỏi mà bị dọa làm thân chồn hoang suốt năm trăm kiếp, nếu lão ta trả lời đúng thì liệu lão sẽ trở thành gì ạ?

-Người tới đây. Ta sẽ vì lão già trả lời cho!

Hoàng Bá bèn tiến sát đến bên Bách Trượng, bất thần đưa tay tát vào mặt thầy, để chứng tỏ mình hiểu thế nào là cái tâm vô phân biệt. Hay có thể ông ta biết thầy mình đã thấy xác chồn từ trước nhưng tự bịa ra cái chuyện phương tiện ngụ ngôn này để truyền pháp?

Hòa thượng bèn vỗ tay cười, nói: Ta tưởng râu của lão Hồ màu đỏ. Chẳng dè ở đây lại có lão Hồ râu đỏ thật!

Hồ còn là dân tộc vùng Trung Á. Người Trung Hoa ám chỉ Phật hay Sư Tổ Đạt Ma, đều là người ngoại quốc man di, rợ Hồ, quý

tóc đỏ. Câu nói, “Tương vị hồ tu xích cánh hữu xích tu hồ” trong nguyên văn là một thành ngữ có ý khen ngợi, “Chỉ có người đồng điệu, tri kỷ mới hiểu nhau.”

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Chắc hòa thượng Bách Trượng khi dạo núi đã tìm thấy xác chồn hoang. Từ đó ông mới dựng nên “kịch bản” này. Có thể gọi lão già trong cái xác chồn hoang là một “một hòa thượng Bách Trượng đời trước” (tiền Bách Trượng) mà chuyện về ông ấy có thật không thì không thành vấn đề. Bởi vì vừa mới đạt đến chỗ “bất lạc nhân quả” (kẻ đã ngộ đạo rồi không rơi vào sự chi phối của luật nhân quả), nhà tu hành lại sa xuống cái hố sai lầm của “sự giác ngộ về cái gọi là bình đẳng (đản không)” vì định ninh mình là nhân vật cao cường nhất trong núi. Đó mới là vấn đề của ông ta. Ý nghĩa của thiền kiểu chồn hoang (dã hồ thiền) là thế đấy!

Con người ta vừa mới thoát ra sự ràng buộc của cái tâm “phân biệt” và thu nhận vào lòng thế giới vô cùng rộng lớn của “bình đẳng”, không nhiều thời ít, có lúc say sưa vì cái tâm cảnh mình vừa tiếp thu được nên có khuynh hướng trở thành một “ma vương gây trở ngại cho việc tu thiền” (thiền thiên ma). Ngay cả thiền sư Hakuin (Đại thiền sư Nhật Bản phái Lâm Tế sống vào giữa thời Edo, Hakuin Eikaku [Bạch Ẩn, Huệ Hạc, 1685-1768] là một tăng sĩ du hành, có công phục hưng môn phái của mình. Giỏi về thiền họa và để lại nhiều trước tác,) năm 24 tuổi, khi giác ngộ được về chữ Vô cũng có thái độ ngạo mạn về trình độ của mình. Đến khi gặp Shôju Rôjin (Chính Thụ Lão Nhân) chỉ bảo, mới phản tỉnh về sự sai lầm đó.

Theo lời bình của hòa thượng Vô Môn, không thể giải thích “bất lạc nhân quả” là sai hay “bất muội nhân quả” là đúng được. Dùng “con mắt thứ ba” mà hiểu thì mới thấy ông Bách Trượng đời trước đã sống năm trăm kiếp hạnh phúc trong thân xác chồn hoang của

31

mình. Vì một lời “bất lạc”, mắc phải sai lầm thành chồn hoang. Nhưng trả lời “bất muội” để thoát kiếp chồn lại là cái sai lầm thứ hai. Chồn mà cứ vui sống kiếp chồn, không thêm thường chi khác là đáng gọi là Phật rồi. Người mà không thỏa mãn sống làm người, luôn luôn đi tìm những gì đâu đâu thì đáng gọi là chồn vậy.

Thành ra ở chỗ nào cũng là trong vòng nhân quả, lúc nào cũng phải theo luật nhân quả. Bậc đại tu hành không phải tìm kiếm gì ở bên ngoài. Như Suzuki Daisetsu (dùng chữ “trừu quăng” (khoanh cùi chỏ) có chép trong thiên Tập Nhi sách Luận Ngữ) nói phải “tự khoanh tay mình làm chỗ gối đầu cho mình”, vui với cái mình có. Ở trong sự “bình đẳng” (chân không vô tướng) phải có sự “dị biệt”[*] (chân không diệu hữu). Cái “bình đẳng sai lầm” (ác bình đẳng) do không biết có sự dị biệt ấy gọi là “thiền kiểu chồn hoang” (dã hồ thiền) vậy. (* Lời dịch giả, Tôkyô ngày 24 tháng 2 năm 2009, Nguyễn Nam Trân, tưởng chừng như mâu thuẫn nhưng thiết nghĩ cái tâm không phân biệt cần dẹp bỏ và sự dị biệt lúc nào cũng tàng ẩn trong bình đẳng là hai khái niệm thuộc hai phạm trù khác nhau.)

Tương tự, có một nữ Phật Tử hỏi Thiền Sư Sùng Sơn: Người nữ có thể tu thành Phật được không? Sư Sùng Sơn trả lời: Không!

Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên ghi, có một bà già đến hỏi Thiền Sư Triệu Châu:

- Bạch Hòa thượng, con thấy thân người nữ khổ quá, bị chướng ngại khó tu, xin Hòa Thượng chỉ cho con cách tu làm sao để kiếp sau con thành thân nam”.

Hòa thượng nói: Không cần phải đợi đến kiếp sau, đến trước chánh điện tôi sẽ chuyển cho bà.

Khi bà già đã đứng trước chánh điện, Thiền Sư Triệu Châu đánh ba tiếng chuông rồi nói:

- Nếu bà muốn chuyển thành thân nam, bà phải nghe lời tôi, phát nguyện lực như thế này: ‘Con phát nguyện cho tất cả mọi người đều sanh lên cõi trời, còn con thì trầm luân dưới hỏa ngục.’

Bà già sợ hãi, cho rằng lời phát nguyện này không liên quan gì đến việc bà muốn chuyển sang thân nam để dễ tu hành. Hòa thượng lúc này mới khai thị:

- Đó mới chính là chuyển thân nam.

Trần Thái Tông (1218 - 1277) đã giải thích vấn đề phân biệt nam nữ này trong Phổ Thuyết Sắc Thân, tựa đề Gấp Tu: Nhược thị tác gia cụ nhĩ, trực tu tảo cấp hồi quan. Phiên thân khiêu xuất tử sinh khòa; đàn chỉ liệt khai ân ái vãng. Túng nhĩ nam, túng nhĩ nữ tổng thị kham tu; nhậm cử trí nhậm cử ngu tận giai hữu phận. Nhược vị đạt Phật tâm tổ ý, thả tiên bằng trì giới niệm kinh; cập Phật diệc phi, Tổ diệc phi tắc giới hà trì kinh hà niệm.

32

Cư huyền sắc diệc danh chân sắc, xử phạm thân dã thị pháp thân; phá lục tặc vi lục thần thông, du bát khổ tác bát tự tại. Tuy ngôn nhậm ma nhi nhân nhân ký nhập giá sắc thân lý, khứ dã thị nan nan.

Hòa Thượng Thanh Từ dịch: Nếu người tác gia đủ mắt, cần phải sớm gấp hồi quang, chuyển thân nhảy khỏi vòng sanh tử, khoảng khảy tay cắt đứt lưới ái ân. Dù là nam hay nữ thảy đều tu được; dẫu rằng trí hay ngu trợn đều có phần. Nếu chưa đạt được Phật tâm, Tổ ý, hãy trước nương trì giới tụng kinh. Đến lúc Phật cũng chẳng phải, Tổ cũng chẳng phải, thì giới gì trì, kinh nào tụng.

Nơi sắc huyện cũng là chân sắc, ở thân phàm cũng là thân Phật. Phá sáu thức làm sáu thần thông, đạo tám khổ (Tám khổ là: sanh ,lão ,bệnh, tử, cầu chẳng được, thương yêu chia lìa, oán thù chung hội, thân năm ấm hưng thịnh,) thành tám tự tại (Tám tự tại: Một thân hiện nhiều thân như số vi trần - Thân nhiều như vi trần ở khắp các cõi Phật - Thân lớn của Phật đến các thế giới - Phật hiện vô số thân - sáu căn hồ dụng - Phật đạt tất cả pháp vẫn như không được - Phật thuyết pháp tự tại.) Tuy nói thế ấy, mà mỗi người vào trong sắc thân rồi, bỏ đó thật khó thay!

Trong Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm, tựa đề Sách Tấn (Encouraging,) Trần Thái Tông giảng tiếp: Hoặc có người vui đầu trong ăn uống, qua mất một đời. Hoặc có người trên đường tu hành lắm lần, mà không thức tỉnh. Đâu biết, tánh giác Bồ-đề mỗi mỗi viên thành, nào hay cần lành Bát Nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ đối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật.

Hoặc hữu mai đầu khiết phạm nhi không quá nhất sinh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất

tỉnh giá ý. Khởi thức Bồ Đề giác tính cá cá viên thành; tranh tri bát nhã thiện căn nhân nhân cụ túc. Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hựu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc để đồng ngộ nhất tâm: Nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đặc kiến tánh thành Phật.

Lên cõi trời hay đọa địa ngục mắc mớ gì tới đực hay cái? Có thể trò chơi tôn giáo do những người nam đặt ra để chạy trốn người nữ cho nên họ không muốn người nữ chạy theo chơi cùng, níu kéo, quây phá? Nếu không có người oan gia nữ thì người nam cần gì xuất gia tu hành? Hình như theo sư Tàu và sư Đại Hàn lẫn những tôn giáo khác thì tên nam nào cũng đại trượng phu, cao thượng hơn người nữ? Vô minh, khổ đau đâu kỳ thị nam nữ?

Nữ lưu anh kiệt cũng đầy trí tuệ,
Đôi mày là phượng cất cao Đôi môi chín ửng
khoé đào rừng mơ Tiếng nàng vỗ bạc thành
thơ Tụng dòng kinh tuệ trên tờ khói mây *

33

Ta về rũ áo mây trôi Gối trắng đánh giặc
bên đồi dạ lan Răng xưa có [Ả] từ quan Lên
non tìm động hoa vàng ngủ say * Em từ rửa
mặt chân như Nghiêng soi hạt nước mời hư
không về Thâu hương hiện kính bồ đề Phấn
son chìm lắng hạt mê luân hồi * Cành sen lá
chữu sương trong Áo ni xám vạt trời hong
buồn về Tay nào nghiêng nón thơ che Tay
nào lẫn chuỗi bồ đề xanh xao * Nến khuya
lửa hắt hiu vàng Trang kinh lác đác đôi hàng
nhạn sa Ý nào hóa hiện ngàn hoa Chữ nào
cẩn nguyệt trên tà áo ni * Ni về khép cửa
chùa tu Sớm mai mở cổng quét thu vườn

hồng Thu vương ngọn chổi đôi bông Thoảng
dâng hương lạ bướm vòng cánh duyên * Dỗ
non suối giọng thầm thì Độ tam thế mộng xá
gì vóc hoa Ni cô hiện giữa ta bà Búp tay
hồng ngọc nâng tà áo trắng * Khơi trầm
thơm tưng kinh hiền Máu xuân mạch lạnh
trong miền xương da Vườn chùa có nụ hàm
ca Sương khuya: pháp bảo trắng tà: vô môn
* Chuông ngân chiều lặng trầm tư Tiếng lời
đầm hạt thiên thư bênh bông Điều về tay
giấu chùm bông Gót chân đất Phật trở hồng
hằng sa * Bóng trắng tịch mặc hiền nhà
Thành đàn nẩy hạt tỳ bà quyện hương Gió
thu từ độ tha phương Về trên hốc gỗ bên
đường lặng im

(Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

34

Thiền Sư Y Sơn (? - 1213) luận về Bình
Đẳng: Các người nên biết, Như Lai thành
đẳng Chánh Giác, đối tất cả nghĩa không còn
chỗ nào quán sát, đối với pháp bình đẳng
không có nghi hoặc, không tâm không tướng,
không đi không dừng, không lường không
ngăn, xa lìa hai bên, trụ ở trung đạo, vượt
ngoài tất cả văn tự. [Ngoài tính nam nữ, âm
dương. Bất nhất bất nhị. THL]

Hòa Thượng Thanh Từ bình luận: Nhiều thập
niên về trước, tôi hỏi bốn sư của tôi là Thầy
Tịch Chiếu về giới của Thiền gia. Vị sư già
này trả lời rằng chỉ có một giới cần giữ trong
tâm: hãy thấy tánh bình đẳng của vạn pháp,
[vạn vật. THL]

Đại Đức Thích Khế Định hỏi: “Câu chuyện
này tưởng như rất đơn giản, nhưng quý Phật
Tử thử ngẫm nghĩ lại, [bình đẳng] đại trượng
phu là gì?” Đại Đức Thích Khế Định đã giảng
giải và định nghĩa về chữ đại trượng phu này
nhưng tôi cảm thấy không hoàn toàn đúng

như bình đẳng lý. Theo tôi, đại trượng phu chỉ dành riêng để gọi người nam nhân chỉ đúng một nửa như đa số điều muốn tưởng là như vậy. Đại trượng phu là người có tiên kiến, tham vọng lớn, người dám làm đại sự phi thường vì việc lớn bất chấp phương tiện không nhất thiết nam nữ - Hai Bà Trưng là đại trượng phu, Bà Triệu, Võ Tắc Thiên là đại trượng phu và rất nhiều nam nhân lịch sử đại trượng phu, anh hùng hào kiệt, không kể hết. Tôi và bạn cũng có thể là đại trượng phu trong tâm tưởng.

Còn những người có một tâm hồn bao dung, cao thượng, có nguyện lực lớn mạnh, muốn cho tất cả mọi người đều được sung sướng, an ổn còn mình sẵn sàng gánh chịu những nỗi đau khổ của chúng sinh không hẳn là bậc đại trượng phu mà chỉ là bậc đại giác ngộ, đại từ bi hay đại thánh nhân. Những vị thánh nhân này không được phân hạng là đại trượng phu như người Trung Hoa định nghĩa, đó là Vô độc bất trượng phu. Những bậc đại giác ngộ như Phật, chư Bồ tát và các bậc hiền triết thánh nhân không bao giờ làm được những điều 'độc ác' phi thường đó.

Đã là Phật, là Bồ Tát thì đâu còn phân biệt nam nữ, hay đại trượng phu nữa. Nhất là trong thời đại văn minh của y khoa học hiện đại thì chuyển nữ thành nam, nam thành nữ, bán nữ bán nam có khó khăn gì, chỉ cần có tiền là mua được như ý. Mà tôi không hiểu nổi là muốn chuyển nữ qua nam có gì bảo đảm là đỡ khổ hơn hay dễ tu giác ngộ hơn? Trên đời này thiếu gì những thằng đực còn ngu dốt kém trí tuệ, hèn hạ hơn mấy con cái? Hơn nữa, đâu có phải bất cứ thằng nam nào cũng ngu xuẩn muốn tâm nguyện, thật lòng làm 'đại trượng phu Tàu' theo điều kiện

của Thiền Sư Triệu Châu, 'Chịu phát nguyện cho tất cả mọi người đều sanh lên cõi trời, còn mình thì trầm luân dưới hỏa ngục.' Nói thì ai cũng nói được nhưng mấy ai làm được? Thay vì, đa số chúng nó điều cầu ngược lại. Khi nghèo khổ khó khăn thì đa số đều cầu trời cầu Phật cho con trúng số độc đắc để con giúp đỡ anh em, bà con và cô bác." Điều cầu xin của quân tử khôn là: Cầu trời cầu Phật cho con trúng số để con hưởng trước đã. Còn giúp người sẽ tính sau vì nó không ở trong điều kiện của cầu khẩn là phải giúp bất cứ ai sau khi được trúng số độc đắc.

Trong Chỉ Nguyệt Lục có ghi, một hôm bà Yêm Ma La Nữ đến hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, "Chúng sanh biết sân là khổ, biết phiền não là khổ, biết con đường luân hồi sinh tử là khổ, mà sao vẫn đi vào?" Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi nói: "Biết, nhưng cái biết đó còn rất yếu." Rất yếu? Tức là vì nghiệp lực yếu nên bị những lượn sóng của dòng tâm thức lôi

35

kéo đọa đày vào cõi luân hồi. Những lượn sóng nghịch duyên khổ đau đó, nếu quý Phật tử chiếu kiến vào mới thấy tuy nghịch duyên khốn khổ thật, nhưng bản chất nó vô thường, không tự tánh. Cái gì thấy được bản chất vô thường, không tự tánh đó? Hiểu được và sống được với nó tự dựng mình [có mãnh lực, THL] vượt thoát ra được nghịch duyên đó. (Trong bài Hãy luôn quán niệm về cái chết trong cuộc sống đời thường, Đại Đức Thích Khế Định giảng Tại Chùa Phật Đạo (Đức) năm 2009)

Thiền Sư Sùng Sơn thế danh là Lý Đức Nhân sanh ngày 04 Tháng 7 năm 1927, tại làng Sun-Cheon, phía Bắc thủ phủ Bình Nhưỡng, bây giờ là Bắc Triều Tiên. Cha ông là một kỹ

sư Công Chánh, và mẹ là người nội trợ dầm đang. Cả hai sùng đạo Hội Thánh Tin Lành Trưởng lão (Presbyterians.) Dĩ nhiên, thuở nhỏ ông cũng sùng đạo Tin Lành nhưng vì hoàn cảnh lịch sử của Đại Hàn thời đó và nhân duyên nghiệp quả đưa ông đến với Phật Pháp và trở thành thiền sư nổi danh.

Muốn Tỏ Ngộ Là Một Sai Lầm Lớn, Thiền sư Sùng Sơn Khai Thị về Sự Sai Lầm của Lục Tổ: Những năm trước đây, lúc còn sanh tiền, Thiền sư Sùng Sơn và một số môn sinh của ông đã đến thăm Trung Quốc, chiêm bái những ngôi chùa danh tiếng và những thánh tích gắn liền với lịch sử Thiền Tông nước này. Họ gặp các tu sĩ Phật giáo và những vị thầy dạy Thiền, tất cả chào đón đoàn một cách nồng nhiệt.

Nơi đầu tiên đoàn đến viếng là chùa Lục Tháp (Liu Rong,) tại Quảng Châu, và kể là một ngôi chùa Lâm Tế có gần 1400 tuổi. Thiền sư Sùng Sơn và các môn sinh của ông đã được tham dự một "tua" du lịch, qua những ngôi chùa cổ và các đại tháp bởi vị trú trì hướng dẫn. Đó là Đại sư Sul Bong, người đã giới thiệu các kiến trúc khác nhau và một số dự án được sửa chữa phục hồi vì đã bị đập phá bởi Hồng Vệ Binh đưa đến tổn thất lịch sử và suy đồi văn hóa Trung Hoa trong cuộc Cách mạng Văn hóa và Trăm Hoa Đua Nở cuồng tín của Cộng Sản Tàu. Cuối cùng, họ đến hội trường Lục Tổ, đoàn rất vinh dự được tới đây vì nó tạo nên một ấn tượng thật sâu sắc.

Họ đã thảo luận bên trong hội trường, trên tường có treo lên bài thơ nổi tiếng của đức Lục tổ viết bằng chữ Hán trong một cái khung gỗ. Với tất cả những môn sinh của các trường phái Thiền, bài thơ này có tầm quan trọng rất lớn trong việc thành lập truyền

thống Thiền Tông tại Trung Quốc. Nhưng đối với các nhà sư Trung Hoa, đặc biệt bài thơ này được coi như một sự tôn kính thiêng liêng, nói về bản thể tuyệt đối của Tổ Sư Thiền.

Khi thầy trú trì chùa Liu Rong, Thiền sư Sùng Sơn và những môn sinh của mình nhìn vào bài thơ treo trên tường tại hội trường Lục Tổ, Sùng Sơn nói:

–Với bài thơ này, Lư Cư Sĩ Huệ Năng đã được công nhận và trở thành vị Tổ Sư Thiền đời thứ 6. Nhưng có một sai lầm trong bài thơ này. Bạn là người trú trì ngôi chùa, bạn có nhìn thấy sai lầm của đức Lục Tổ không?

Thật là một cú sốc bất ngờ, thầy trụ trì chỉ tay vào bài thơ hỏi: “Sai lầm của đức Lục tổ ư? Tôi không thể tưởng tượng nổi... Vào dòng nào?”

36

–Không, không, Sùng Sơn trả lời: “Không phải các dòng chữ này — các dòng kệ đều chính xác. Các mẫu tự đều chính xác. Nhưng ý nghĩa bài kệ này là một sai lầm lớn. Nếu nói “Xưa nay không một vật,” tức đã là một sai lầm lớn. Bởi vì nếu bạn thực sự tin rằng “Xưa nay không một vật” tức là “Bản thể không có gì,” thậm chí không thể viết hoặc nói. Như vậy đã tạo ra một cái gì rồi. Đó là sai lầm đầu tiên.

Ngoài ra, đức Lục Tổ đã tạo ra ba hạt bụi — Thứ nhất, bụi “Xưa nay không một vật.” Thứ hai, bụi “Bồ Đề” và Thứ ba, bụi “gương sáng chẳng phải đài.” Vì vậy, làm thế nào ngài có thể nói, trong dòng kệ cuối cùng, “Chỗ nào còn dính bụi?” Đã có nhiều, rất nhiều bụi trong bài thơ này. Thật là mâu thuẫn! Vì vậy, toàn bộ bài thơ này là một sai lầm lớn”. Sau đó, Thiền sư Sùng Sơn nhìn vào thầy trú trì,

người có đôi mắt vẫn mở rộng tỏ vẻ ngạc nhiên, Thiền sư hỏi:

–Làm thế nào bạn có thể chỉnh sửa lại bài thơ này.

Thầy trụ trì trả lời:

–Vâng, khi Lục tổ đã viết "Xưa nay không một vật," tức là ngài đã đề cập đến cụm từ trong Kinh Kim Cang: Tất cả hình tướng đều hư dối, không thật; Nếu bạn thấy các pháp sanh khởi cũng như là hoại diệt, bạn có thể thấy được chân tánh (Như lai)." Đó là những gì Lục Tổ muốn tỏ bày.

Thiền sư Sùng Sơn nói:

–Vâng, đó là nguyên tắc của Tánh Không. Thầy thủ tọa Thần Tú đã viết về "Sắc tức là không; Không tức là sắc." Bài thơ của Lục Tổ cho thấy "không Sắc, không Không." Nói cách khác, thầy thủ tọa bị dính mắc với sự vô thường của ngôn từ hiện tượng, trong khi Lục Tổ bị dính mắc với tánh Không. Tất cả đều có ý nghĩa — Tuệ giác. Tuy nhiên, Chân thật ngữ là Sắc tức Sắc; Không tức Không. Bạn có thể đánh ngã bài thơ của Lục Tổ từ quan điểm bất nhị của "Sắc tức Sắc, Không tức Không" được chăng?

Sư trụ trì nói:

–Ồ, trên thực tế, mở miệng đã là một sai lầm rồi!

Thiền sư hỏi:

–Vậy thì làm thế nào bạn có thể mở miệng ngay cả khi nói điều đó?

Thầy trụ trì lấy hai bàn tay bịt miệng mình lại rồi nói:

–Ồ, vâng! Tôi đã tạo ra một sai lầm!

(Muốn Tỏ Ngộ Là Một Sai Lầm Lớn, Thiền sư Sùng Sơn Khai Thị, Thích Giác Nguyên chuyển tiếng Việt, Sự Sai Lầm của Lục Tổ)

Trên Thư Viện Hoa Sen website, Trong ý kiến bạn đọc, có những tư nghị rất hấp dẫn và đầy thú vị:

Tuệ Thiền (Lê Bá Bôn): Lắng nghe những nói năng trong tâm (tâm ngôn), thầm ngộ được ý căn (chủ thể của tâm ngôn vọng tưởng), thì Chân tâm (tức Tâm thấy biết-vô ngôn vô niệm) hiện tiền. "Tri huyễn tức li, li huyễn tức giác" (Kinh Viên Giác)

Bài kệ của Lục Tổ mang nội hàm "vô tướng, vô niệm, vô trụ" trong Pháp Bảo Đàn Kinh; cũng là nội hàm "không, vô tướng, vô tác" trong kinh Phật. Nói theo ngôn từ của kinh Lăng Nghiêm là: "Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt hiện tiền"-(Sinh diệt đều diệt, tịch diệt hiện tiền).

Bill: Ông này vui nè. Lục tổ phá Thần Tú, còn ông phá Lục tổ.

Lê Huy Trứ: Lục tổ phá Thần Tú, Thiền sư Sùng Sơn, hậu bối, phá Lục Tổ nhưng lại lọt vào vòng Thần Tú – vì có 3 giọt bụi nên phải thường lau chùi cho đến khi bụi là bụi, gương là gương. Bụi không là gương, gương không là bụi thì cũng là không sai, không đúng. Không bắt nhất lẫn bất nhị. Thật ra, Lục Tổ 'Không' để lại 'Không' hạt bụi nào vì Ngài 'Không' viết bài thơ đó. Tôi suy đoán, Lục Tổ đã tiên đoán trước sẽ có kẻ hậu sinh muốn làm khả úy như gàn tăng Sùng Sơn muốn phá Tổ nên Ngài nhờ người khác viết dùm, nhờ họ để bụi kệ trên tường.

Bật thánh nhân giác ngộ có phong thái phi thường đó. Họ không làm mà không phải không làm. Vô vi nhi vô bất vi! Tương tự như ý của Bùi Giáng viết về Thiền Sư Tuệ Sỹ trong 'Đi vào cõi thơ Tuệ Sỹ,' "Người thi sĩ xuất chúng xuất thần thường có phong thái khác thường đó. Họ nói tất ít mà nói rất

nhiều. Họ nói rất nhiều mà chung quy hồ như chẳng thấy gì hết. Họ nói cho họ, mà như nói hết cho mọi người. Nói cho mọi người mà cơ hồ chẳng bận tâm gì tới chuyện thiên hạ nghe hay chẳng nghe. Nỗi vui, nỗi buồn của họ, dường như chẳng phi giống nỗi vui buồn của chúng ta. Do đó chúng ta trách móc họ một cách lệch lạc hết cả (par manque de justice interne)."

Lục Tổ đã không làm gì ngược với tự nhiên. Khi không làm những gì ngược với tự nhiên hay nói như Needham: đừng ngược đường đi của sự vật thì người ta hòa hợp với đạo và hành động mang lại thành quả. Lời Lão Tử, "Khó và Dễ cùng thành, Cao và Thấp cùng chiều, Giọng và Tiếng cùng họa, Trước và Sau cùng theo." Đó là ý nghĩa câu nói xem ra bí hiểm của Lão Tử: "không làm mà không có gì là không làm (vô vi nhi vô bất vi)." Cặp đối cực âm dương không phải chỉ là nguyên lý nền tảng của toàn bộ văn hóa Trung Hoa. Khổng Giáo có tính suy luận, nam tính, hoạt động và tỏ lộ. Lão Giáo ngược lại nhấn mạnh tính chất trực giác, nữ tính, huyền vi và mềm mỏng của âm nhu. Lão Tử nói, "Đừng biết rằng mình biết, đó là hay" và "Thánh nhân làm mà không hành động, dạy mà không dùng lời." Lão Giáo cho rằng khi trở lại tính âm, tính mềm yếu của tự tính con người thì dễ sống một cuộc đời hòa hợp với Đạo hơn. Cứu cánh đó được Trang Tử nói rõ nhất khi mô tả về một thiên đường Lão Giáo: "Trước khi sự hỗn loạn xảy ra, người thời xưa có một sự yên tĩnh, sự yên tĩnh của toàn thể giới. Thời đó Âm và Dương còn hòa hợp và tĩnh lặng; sự tĩnh lặng và vận động điều hòa nhau, không chướng ngại; bốn mùa đúng giờ

giấc, tuyệt không một vật xảy ra không đúng thời, tuyệt không sinh linh nào

38

chết trước thời hạn. Thời đó con người có đủ khả năng hiểu biết mọi việc nhưng họ không hề sử dụng đến khả năng đó. Đó là điều mà ta gọi là 'nhất thể tuyệt đối.' Thời đó không có hành động gì cả, tất cả chỉ là sự biểu hiện liên tục của tính hồn nhiên." Đó là thời của không vô minh, khi đã có đủ khả năng hiểu biết mọi việc thì cần sử dụng đến khả năng gì nữa để hiểu biết mọi việc? Khi đã là Phật thì cần pháp gì nữa để thành Phật.

3. Như không mà Có, mà Có cũng Như Không
Tôi xin Phật Giáo hóa lời của Krauss: Vũ trụ từ đâu ra? Trước đó là gì? Và cuối cùng, tại sao thà Có còn hơn Không? Không phải có thể Có từ Không ra, Có sẽ luôn luôn từ Không mà Có. "Where did the universe come from? What was there before it? What will the future bring? And finally, why is there something rather than nothing? Not only can something arise from nothing, something will always arise from nothing." (A Universe from Nothing: Why There Is Something Rather than Nothing, Atria Books, physicist Lawrence Krauss.)

Tâm là Lòng Như Không cũng Như Có; Lòng là Tâm Như Có cũng Như Không. Lòng là Tâm hình như đâu cũng Như Không có. Tâm là Lòng hình như đâu cũng Như có Không. Giác rồi thì chợt bừng lên như lửa sáng. Ngộ rồi thì là một tiếng sét hư không.

(Phỏng theo bản nhạc Tình Có Như Không của Nhạc Sĩ Trần Thiện Thanh: Tình là tình nhiều khi không mà có. Tình là tình nhiều lúc có như không...Tình là tình nhiều nơi đâu cũng có. Tình là tình dù có cũng như

không...Rồi thì chợt bùng lên như lửa nóng.
Rồi thì là một tiếng sét thình không...)

Sư lên chót đỉnh rừng thiền Trong tim chợt
thắp một rừng tà dương." (Phạm Thiên Thư)

William James nói: Tâm thức thông thường,
tĩnh táo của chúng ta, tâm thức suy luận như
chúng ta gọi tên, chỉ là một dạng đặc biệt
của tâm thức, trong lúc xung quanh đó, chỉ
cách một tấm màn mỏng, [vô minh, THL] có
nhiều dạng của tâm thức hoàn toàn khác
đang sẵn sàng [tư duy. THL]

Quá trình tri giác là một quá trình duyên
sanh giữa vật thể (trần,) hệ thống giác quan
(căn) và ý thức (thức.) Nhân duyên sanh là
do những nguyên nhân (nhân) và những điều
kIỆN duyên khởi (conditions,) hoàn cảnh (sở
tại.) Thiếu một nguyên nhân hay một điều
kIỆN trên, kết quả tri giác sẽ hoàn toàn khác
biệt đi. Ý thức (mind) gắn liền với thân thể
(body) và giác quan nên những giới hạn của
giác quan cũng là những giới hạn của ý thức.
Như đã nói, chúng ta diễn dịch thế giới vũ trụ
bằng một loại ngôn ngữ lấy thân thể vô
thường làm chuẩn để tứ cú nhị nguyên. Ngay
cả cái tôi cũng là một ký ức. Tất cả các tế
bào trong thân thể chúng sinh lẫn con người
đều thay đổi mới từng phút, tất cả đều đã
"luân hồi tái sanh," không còn có thân thể
của tôi tháng trước. Tâm thức con người trôi
theo một chiều với những ý tưởng chợt đến
rồi vụt đi, vô thường thay đổi từng sátna.
Nói chung, màu sắc, âm thanh, hương, vị,
cảm, xúc, ý thức ... đều là những quy trình tri
giác do hệ thống giác quan và tâm trí thực
thi từ những quá trình tiến hóa của lượng tử
mà ra.

Chúng chỉ có thực, có ý nghĩa từ sự diễn dịch của hệ thống ngũ uẩn của riêng mỗi cá nhân. Thế giới như chúng ta thấy là một quá trình diễn dịch, hay là một quá trình tưởng tượng của ý thức về sự vật và sự việc chứ không phải chính là sự vật hay sự việc ấy. Chúng ta sống trong tưởng tượng của ngũ uẩn của chính mỗi cá nhân mà đã là tưởng tượng thì chỉ tương đối hoặc hoàn toàn là ảo tưởng chứ không hẳn là thực tại. Trí tưởng tượng là món quà sáng tạo tuyệt vời của nhân sinh. Tất cả văn minh kiến thức khoa học cũng từ tưởng tượng mà tạo thành, mà hiện hữu trên đời. Tất cả từ Tâm tưởng!

Có thể các chiều tưởng tượng của dạng ý thức này không hẳn là những chiều trong thuyết đặc biệt tương đối [hẹp] (Special Theory of Relativity) của Einstein, trong đó các chuyển động tương đối với vận tốc không thay đổi nhưng điều nổi bật là nhờ tưởng tượng của khoa học đã đưa chúng ta đến gần một khái niệm về không gian và thời gian tương đối gần giống với những khái niệm của Phật Giáo. Trong thiền định thì hành giả đạt tới một điểm mà sự khác biệt giữa người quan sát hoàn toàn tiêu tan, nơi đó chủ thể và khách thể thống nhất làm một trong một toàn thể bất khả phân. Dường như họ đã đạt được một dạng ý thức phi thường, trong đó họ chuyển hóa được thế giới ba chiều và chứng thực được một thực tại bốn chiều, hay chiều cao hơn. Thế nên, Sri Aurobindo mới nói về một "thay đổi tinh tế, nó cho phép thấy bộ mặt trong dạng thức của một chiều thứ tư." Stephen Hawking còn nói đến không gian thứ 11st.

Lý thuyết về sự cong của không thời gian được gọi là Thuyết Tương Đối Tổng Quát [Suy

Rộng] (General Theory of Relativity) của Einstein trong đó bao gồm các chuyển động không đều và ảnh hưởng của trọng trường (gravity.) Thuyết Tương Đối Tổng Quát khá phức tạp nhưng thuyết này đã giúp các khoa học gia tiên đoán chính xác về nguồn gốc vũ trụ và cho phép các khoa học gia tính ngược thời gian trở lại thời điểm của Big Bang. Thuyết tương đối Tổng Quát đã thay đổi hoàn toàn quan niệm nguồn gốc của vũ trụ. Một vũ trụ tĩnh có thể tồn tại mãi mãi hoặc có thể được tạo ra với hình dạng hiện nay của nó tại một thời điểm nào đó trong quá khứ. Khoa học gia suy luận, nếu bây giờ các thiên hà đang rời xa nhau với tốc độ rất nhanh, điều đó có nghĩa là trong quá khứ chúng đã từng rất gần nhau. Họ kết luận, khoảng 14.7 tỷ năm trước đây, những thiên hà này đã từng gom lại với nhau với một độ nén rất vĩ đại đến độ bất động. Trạng thái nén đặc thành một khối vi trần này được một linh mục Công Giáo tên là Georges Lemaitre, người đầu tiên nghiên cứu về nguồn gốc của vũ trụ gọi là "nguyên tử nguyên thủy" mà ngày nay chúng ta gọi là big bang. Bây giờ, thuyết tương đối không còn đúng tại thời điểm vụ nổ lớn vì không tương hợp được với lý thuyết lượng tử, một tư tưởng cách mạng khoa học vào thời điểm đầu thế kỷ 20th bắt đầu từ Max Plank, 1900 ở Berlin khám phá ra rằng bức xạ phát ra từ các vật thể nóng đỏ có thể được giải thích nếu ánh sáng chỉ có thể được phát ra hoặc bị hấp thụ theo những lượng rời rạc được gọi là các lượng tử (quanta.) Đây là một trời suy luận, tìm tòi, nghiên cứu, tính toán, thử nghiệm của khoa học, chúng ta hãy tạm chấp nhận nguồn gốc của vũ trụ khởi đầu là tương đối 'như vậy' đi cho đến khi

khoa học tìm ra những lý thuyết tương đối mới lạ hơn như lịch sử đã luôn luôn tương đối chứng minh và tương đối lập đi, lập lại là khoa học luôn luôn tương đối đối ý. Khoa học còn đối ý là còn sáng tạo; khoa học cố chấp không đối ý nữa là khoa học đã đi vào ngõ chết.

40

Ngược lại, Phật Giáo không chấp nhận có điểm khởi đầu nguyên thủy của vũ trụ mà quan niệm vũ trụ vô thủy vô chung. Khác với khoa học, quan niệm này của Phật Giáo chưa cần phải xét lại hay đối ý thường xuyên như khoa học. Thuyết Tương Đối trong Phật Giáo tổng quát viên diệu hơn với quan niệm mọi sự vật trên thế gian chỉ là như điện như ảo, tương đối, tạm bợ, vô thường và luôn biến đổi. Tự nó đã đối ý, đối dạng, thay hình trong sátna. Điều này có nghĩa là, hình sắc và tính chất của vạn vật luôn luôn biến đổi tùy theo nhân duyên, cảnh giới trong đó sự vật thể hiện. Trong Phật Giáo và Vũ Trụ, Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết: Nói một cách giản dị, thì tương đối có nghĩa là “thấy vậy mà không phải vậy” bởi lẽ tùy theo quan điểm và vị thế quan sát của mỗi người (hệ thống qui chiếu riêng), hình sắc và tính chất của một vật có thể khác nhau. Ngoài ra, tính tương đối trong Phật Giáo còn thấy rõ trong luật “vô thường.” Tính tương đối trong Phật Giáo không có gì là lạ, vì “Vạn pháp duy tâm tạo” mà tâm của mỗi người mỗi khác, mỗi người có một nghiệp riêng và sống trong một cảnh giới riêng [cho nên tạo ra nghiệp quả nhân duyên riêng biệt. Tương tự như Pháp vô vi. THL] Trong khi đó, thuyết Tương Đối Đặc Biệt (Hẹp) mô tả sự thể hiện khác nhau của các thực thể vật chất tùy theo quan điểm của

quan sát viên (đúng ra là tùy theo trạng thái di chuyển tương đối giữa các quan sát viên) nhưng đồng thời thuyết này cũng định nghĩa sự bất biến (không thay đổi) hay tính tuyệt đối của các thực thể vật chất. [Tương tự như Pháp hữu vi. THL]

Astrophysicist George F. R. Ellis cho biết là nhiều nhà thiên văn học đã dấu diếm là họ đã chọn mẫu vũ trụ căn cứ trên quan điểm và vị thế quan sát của mỗi người (hệ thống qui chiếu riêng, Frames of Reference) đều này chứng tỏ là kết quả quan sát và kết luận sẽ tương đối khác nhau tuy không dễ gì chứng minh là họ không đúng. Nhà Vật Lý Học Robert Gentry, Nobel laureate Dr. Hannes Alfvén, Giáo Sư Geoffrey Burbidge, Dr. Halton Arp, và nhà thiên văn nổi tiếng của Anh Quốc Sir Fred Hoyle cũng đồng ý với nhận xét 'người mù sờ voi' này với vài khế hở đầy nghi vấn trong thuyết big bang. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hệ thống qui chiếu của khoa học thì hai kết quả của hai thuyết tương đối trên lại hoàn toàn phù hợp với nhau, nghĩa là trong sự tương đối thay đổi có sự không tuyệt đối đối thay. Đây chính là một điểm sâu sắc trong thuyết tương đối hẹp của Einstein. Dĩ nhiên, quan niệm về cái "một tuyệt đối, nhất thể, bất nhị" trong Phật Giáo hiển nhiên là thâm diệu, viên giác, không bị giới hạn, phân biệt nhị nguyên như cái tuyệt đối tương đối của khoa học.

Trong thuyết Tương Đối, tất cả những kết quả này đều có thể chứng minh bằng toán học, và đặt song song với một số quan niệm trong Phật Giáo để chúng ta có thể quán chiếu dễ dàng. Đối với một quan sát viên đứng yên thì: Kích thước của một vật đang di chuyển sẽ càng thu nhỏ hay ngắn lại nếu vận

tốc di chuyển của vật đó càng tăng, và vật đó sẽ biến mất dưới con mắt của quan sát viên khi vận tốc đạt tới vận tốc của ánh sáng trong chân không. Trong Phật Giáo, quan niệm mang núi Tu Di đặt trên đầu một sợi lông mà núi không hề thu nhỏ lại cũng như đầu sợi lông không cần phải nở rộng ra không phải hoàn toàn là một quan niệm hoang đường, không tưởng, nếu chúng ta ý thức được rõ tính tương đối du hành của không gian lượng tử. Đó cũng là ý nghĩa trong kinh: không tăng không giảm, không thêm không bớt, và sắc bất thị không, không bất thị sắc. Khoa học mới khám phá ra tổng số của energy của tất cả vật chất trong vũ trụ triệt tiêu với con số zero. Nhưng chỉ những khoa học gia nào có đọc một chút về Phật

41

Giáo mới biết con số zero (0) đó không phải là 0 mà là $\emptyset$ (Không, emptiness.) Thông minh hơn nữa, họ còn biết cân đo kích thước và trọng lượng của vũ trụ hiện hữu nhưng họ đã đo kết quả sai vì họ vẫn chưa ngộ được chữ Không trong Đạo Phật.

In the article, What's the Total Energy In the Universe? by Natalie Wolchover: "Considering the amount of energy packed in the nucleus of a single uranium atom, or the energy that has been continuously radiating from the sun for billions of years, or the fact that there are 10^{80} particles in the observable universe, it seems that the total energy in the universe must be an inconceivably vast quantity. But it's not; it's probably zero.

Light, matter and antimatter are what physicists call "positive energy." And yes, there's a lot of it (though no one is sure quite

how much). Most physicists think, however, that there is an equal amount of "negative energy" stored in the gravitational attraction that exists between all the positive-energy particles. The positive exactly balances the negative, so, ultimately, there is no energy in the universe at all."

4. Thuở ban đầu ấy

Thuở ban đầu khó quên ấy được Thiền Sư Chân Nguyên diễn tả trong sách Thiền Tông Bản Hạnh. Thuở xưa trời đất chưa sanh Cha mẹ chưa có thật mình Chân Không Chẳng có tướng mạo hình dung Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.

Thiền Sư Chân Nguyên họ Nguyễn tên Nghiêm, tự là Đình Lân, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Ông sinh năm 1647, nhân đọc sự tích Thiền Sư Huyền Quang dòng Trúc Lâm Yên Tử, ngài thấy " cổ nhân ngày xưa dọc ngang lừng lẫy mà còn chán sự công danh, nữa mình là học trò. " Câu này tác động mãnh liệt vào nội tâm của Nguyễn Nghiêm nên ông quyết dứt bỏ tất cả và đi xuất gia năm 19 tuổi.

Khoa học gia không bao giờ ngừng tìm tòi, nghiên cứu, khám phá để thỏa mãn nhu cầu đòi hỏi của chúng sinh. Với kiến thức thông thái, trí tưởng tượng phong phú cùng tính tò mò luôn tìm tòi những điều mới lạ lần thích thú khám phá và phát minh không ngừng của những khối óc thông minh vĩ đại này mà nhân loại mới có những tiện nghi văn minh ngày hôm nay. Khoa học không những đáp ứng được những văn minh vật chất nhưng cũng giúp ích rất nhiều trên phương diện tâm lý của nhân loại. Không phải khoa học phủ nhận hay không chú trọng đến vấn đề tâm linh huyền bí nhưng vì những điều này không

logic và khó có thể chứng minh được theo tinh thần khoa học. Trên phương diện khoa học huyền bí Phật Giáo là giải đáp ổn thỏa cho nhu cầu chúng sinh.

Các định lý mới đây do Steven Hawking và Roger Penrose chứng minh cho thấy rằng vũ trụ phải có điểm bắt đầu, nhưng họ cũng thú nhận là vũ trụ không cho biết nhiều thông tin về bản chất của sự khởi đầu đó. Hay nói trắng ra là Steven Hawking và Roger Penrose không biết gì hơn thay vì vũ trụ không cho họ biết về nó. Họ nói: vũ trụ bắt đầu bằng

42

một vụ nổ lớn từ một điểm mà ở đó toàn bộ vũ trụ và tất cả mọi thứ trong đó bị nén vào một điểm có mật độ vô hạn. Tại điểm này, thuyết tương đối tổng quát của Einstein không còn đúng, do đó, không thể dùng nó để tiên đoán vũ trụ bắt đầu như thế nào. Những nhận xét này không có gì mới lạ, ai cũng biết rồi. Điểm sai lầm đầy sâu si (ignorance and Aversion) của Penrose và Hawking bắt nguồn từ mở kiến thức tập tục và suy luận vô minh của khoa học nhưng không biết sao những lý luận dựa trên thuần lý thuyết của họ lại được đa số công nhận là định lý. Đa số định lý khoa học nhân văn luôn thay đổi, nay đúng mai sai. Họ chứng minh thuyết tương đối tổng quát của Einstein là không đúng căn cứ trên căn bản sai lầm của nhất thể tuyệt đối. Dùng cái thuyết tương đối đi tìm cái lý tuyệt đối là điều sâu si, kém trí tuệ như đi tìm sừng thỏ, lông rùa, mò trắng đáy nước. Cái 'thuở ban đầu ấy' là cái gì trước khi big bang đã được tôn giáo và nhiều người tranh luận với một rừng sách vở không phải là đề tài mới lạ. Khoa học cho đó là câu hỏi là vô nghĩa; Phật Giáo gọi là vô

sanh vô diệt, vô thủy vô chung. Không thể nghĩ bàn qua giới hạn ngôn ngữ nhưng phải qua tuệ nhãn của giác ngộ.

Penrose và Hawking vì không thể biết gì hơn ngoài cái kiến thức khoa học lý thuyết đầy đầu óc toán học thông thái với nhiều sáng kiến tưởng tượng nên họ đổ thừa cho thuyết tương đối của Einstein là sai vì họ 'không thể dùng nó để tiên đoán vũ trụ bắt đầu như thế nào.' Đi tìm 'cái điểm ban đầu ấy' không ra rồi đổ thừa Einstein sai lầm là ngạo mạn (arrogant) với những tiền nhân. Nên nhớ những khoa học gia tiền bối đã dùng thuyết tương đối của Einstein để chứng minh thuyết big bang chứ Einstein không phải là cha đẻ của thuyết big bang.

Cái công án này không có gì phức tạp để mà bàn luận với một rừng sách vở từ trước đến nay nhưng chỉ cần một niệm trí tuệ là kiến giác. Đơn giản, cái bài luận Phật Giáo và khoa học này cũng không cần phải dài giòng văn tự hơn 304 trang [169,958 words, 617,569 characters (no spaces,) 786,652 characters (with spaces,) 3448 paragraphs and 12,236 lines] mà chỉ ngắn gọn trong 'một niệm trí tuệ' là thông suốt cả vũ trụ quan. Như Thi Sĩ Phạm Thiên Thư 'đơn giản' trong Động Hoa Vàng, 'Thôi thì thôi nhé có ngần ấy thôi!' Tuy nhiên, con người không muốn chấp nhận sự suy nghĩ đơn giản như vậy. Vậy thì là cái vụ nổ lớn hay Big Bang này nguyên thủy từ đâu ra? Cái gì nổ, ai nổ? Câu hỏi vừa đặt ra là đã không đúng rồi vì danh từ Big Bang không có cha đẻ chính thức. Tất cả bắt đầu vào năm 1917 khi Einstein, từ thuyết tương đối tổng quát, khai triển một mô hình vũ trụ kín, bất động vì phi thời gian. Năm 1924, Alexandre Friedmann,

một người Nga, đề xuất mô hình vũ trụ đang bành trướng và xác định rằng thuyết tương đối thừa nhận cả hai giả thuyết trên. Tôi xin gọi chủ thuyết vũ trụ vừa co vừa giãn (vừa giãn nở vừa thu hẹp, close and open) là thuyết ba phải. Phật Giáo gọi là lý trung đạo. Thoạt nghe qua thì ba phải thật nhưng thực tại, theo tôi, nó là như vậy vì tôi cảm thấy nó như vậy. Bất khả tư nghị!

Chúng ta hãy cứ tạm chấp nhận, cha đẻ của Thuyết Big Bang là Linh Mục Công Giáo và nhà thiên văn người Bỉ, (Georges Lemaître, [1894-1966,] Belgian cosmologist, Catholic priest, and father of the Big Bang theory.) Theo tài liệu tin tức, năm 1931 có một tu viện trưởng người Bỉ là Georges Lemaitre 'tưởng tượng' rằng vũ trụ hình thành từ một hạt duy

43

nhất tức từ sự nổ bùng của một nguyên tử nguyên thủy. Lý luận của Lemaitre vừa có tính cách lượng tử vừa có tính cách nhiệt động lực [tam muội chân hỏa:] nếu người ta tính đến entropi (nói chung không có trật tự) thì trạng thái ban đầu của vũ trụ phải là một trạng thái trật tự tối đa khi vũ trụ bị thu hẹp thành một phần tử duy nhất.

Câu văn, Linh Mục Công Giáo và nhà thiên văn người Bỉ, Georges Lemaître, 'tưởng tượng?' Cái thuật chuyện này cho biết người viết lẫn khoa học vẫn còn rất vô minh. Tôi không tin Georges Lemaitre 'tưởng tượng' mà Ngài đã giác ngộ và chiếu kiến được vũ trụ giai không.

Quan niệm Big Bang vừa từ đó xuất hiện. Nhưng danh từ Big Bang chỉ ra đời vào năm 1950 sau khi nó được một trong các người công kích nó xử dụng trong một buổi phát

thanh trên radio Anh quốc, nhà thiên văn Fred Hoyle. Sau đó là một rừng sách vở, toán học của những bộ óc vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại đã chứng minh thêm về thuyết big bang này như là một định lý, gần như chân lý. Tuy nhiên, lịch sử đã chứng minh là khoa học luôn luôn đổi mới và các khoa học gia luôn luôn thay đổi định lý dù định lý được định nghĩa như là luôn luôn xảy ra như thị tri kiến. Định lý là chân lý không bao giờ sai nhưng định nghĩa của định lý thì luôn luôn thay đổi cho nên nó luôn luôn đúng, chỉ thỉnh thoảng sai vì chính thượng đế còn chơi xúc xắc, cầu mong vào may rủi nữa, hưởng hờ gì con người chúng ta. Tóm lại, định lý là chân lý được tuyệt đối xây dựng lên để mà tương đối triệt hạ xuống. Phật Giáo hóa một tí, định lý là chân lý không viên tròn mà méo mó qua ngũ uẩn vô minh, ngu muội của những người mù sờ chân lý. Theo Bát Nhã Tâm Kinh: Méo mó không là méo mó. Cho nên, nó là méo mó! Càng bóp càng méo. Càng mó càng méo. Đó là chân lý rất ráo!

Năm 1965, hai nhà thiên văn Arno Penzias và Robert Wilson tình cờ khám phá ra một tia vũ trụ đến từ các vì sao. Hiện tượng này khẳng định giả thuyết Big Bang, và đã cám dỗ lẫn khuyến khích hàng trăm nhà vũ trụ luận tạo ra những giả thuyết mới. Đề tài tranh cãi chính của họ vẫn là lực hấp dẫn, cơ sở của thuyết tương đối vẫn còn chỗi lại một cách mạnh mẽ thuyết lượng tử. Các lý thuyết gia đã tìm cách hòa giải. Sự suy luận của họ đều đẹp đẽ hợp lý đến đâu cũng chỉ là giả thuyết không thể kiểm chứng được như trong các máy gia tốc hạt nhân hiện nay.

Các quan sát và trắc nghiệm gần đây đã đánh đổ nhiều mô hình vũ trụ hiện hành. Nhưng vấn đề tuổi vũ trụ và khối lượng vật chất bị mất trong vụ nổ Big Bang vẫn là những đề tài tranh luận sôi nổi giữa các khoa học gia.

Patrick Petitjean, nhà thiên văn học tại Viện thiên văn vật lý Paris nói: "Các mô hình vũ trụ bắt đầu rạn nứt khắp mọi chỗ. Chúng tôi không còn biết rõ mình đang ở đâu." Oliver Lefebvre, nhà thiên văn học của Đài thiên văn Paris-Meudon tiếp lời: "Dần dần các quan sát điều chỉnh lại các mô hình. Chúng tôi chứng kiến sự cáo chung của thời kỳ người ta có thể đề ra những lý thuyết đầy hoang đường mà không bị một quan sát nào hạn chế." Sự thực thì sau hơn 3 năm khi kính thiên văn không gian Hubble được sửa chữa và từ khi sử dụng kính thiên văn Keck có đường kính 10 mét ở Hawaii thì các lý thuyết vũ trụ dần dần bị lay chuyển, báo trước giai đoạn hình thành các mô hình vũ trụ mới.

44

Con người như con cá sống vì nước, dựa vào thuyết big bang như là một giải đáp cho những khoắc khoải của tâm tư, chúng ta từ đâu phọt ra đây chứ chưa hoàn toàn thỏa mãn, vẫn bâng khuâng là mình đang làm cái quái gì ở đây và lo lắng chết đi về đâu? Nhân loại luôn xây nhà trên cát như đã tràn xe cát biển Đông, nếu một ngày nào đó khoa học chứng minh thuyết big bang sai lầm thì chúng ta cũng cùng nhau sụp đổ rồi lại cùng nhau đi tìm một cái phao cứu mạng khác để bám trụ vào mà tạm sống trong hy vọng.

Trong năm 2003, Nhà Vật Lý Robert Gentry đề nghị một thay thế hấp dẫn cho lý thuyết căn bản big bang, một giải đáp thay thế rằng

cũng như những bằng chứng liệt kê ở trên. Tiến Sĩ Gentry tuyên bố là mẫu hình cổ điển big bang được tìm trên một mô hình sai lầm của mẫu hình của Friedmann-lemaitre về bành trướng không-thời gian, ông ta cho rằng nó không phù hợp với những dữ kiện thực nghiệm. Thay vì ông chọn để làm tiêu chuẩn cho hình mẫu của ông ta trên mô hình không-thời gian của Einstein rằng ông ta tuyên bố là 'thiên văn thông thái Rosetta.' Gentry đã từng xuất bản vài bài phát biểu về những gì ông ta cho rằng rất là nghiêm trọng trong sai lầm của thuyết big bang cổ điển. Những khoa học gia nổi danh khác như Nobel laureate Dr. Hannes Alfvén, Professor Geoffrey Burbidge, Dr. Halton Arp, and the renowned British astronomer Sir Fred Hoyle cũng đồng ý với những nhận định về thuyết big bang xưa này trên đài phát thanh BBC, 1950.

In 2003, Physicist Robert Gentry proposed an attractive alternative to the standard theory, an alternative which also accounts for the evidences listed above. Dr. Gentry claims that the standard Big Bang model is founded upon a faulty paradigm (the Friedmann-lemaitre expanding-spacetime paradigm) which he claims is inconsistent with the empirical data. He chooses instead to base his model on Einstein's staticspacetime paradigm which he claims is the "genuine cosmic Rosetta." Gentry has published several papers outlining what he considers to be serious flaws in the standard Big Bang model. Other high-profile dissenters include Nobel laureate Dr. Hannes Alfvén, Professor Geoffrey Burbidge, Dr. Halton Arp, and the renowned British astronomer Sir Fred Hoyle,

who is accredited with first coining the term "the Big Bang" during a BBC radio broadcast in 1950. (How Special Relativity Works, Section 2 Special Relativity, John Zavisla)

Figure 7 Georges Lemaître, Photo courtesy of AIP Emilio Segrè Visual Archives, Dorothy Davis Locanthi Collection

Cho đến bây giờ dù văn minh vượt bậc, khoa học gia ngay cả như Stephen Hawking người được xem là nhà khoa học thông thái nổi tiếng trên thế giới vẫn chưa hoàn toàn hiểu rõ nguồn gốc của vũ trụ; hiển nhiên vì nó nằm ngoài phạm vi của khoa học nhân văn.

45

Người ta nói, Hawking có thể nhìn tới 11 chiều không gian, tôi chưa nhìn thấy được một chiều nào cả nhưng theo tôi suy đoán thì vũ trụ có tới 23 chiều, không biết Đức Thế Tôn thấy tới mấy chiều? Trong 7 tỉ người hiện nay, số người thấy được trên 4 chiều chỉ đếm được trên ngón tay. Thấy được trên 4 chiều là đã dùng trên 6% của não bộ, có được ngũ thông rồi trên đường xuyên qua vật chất để du hành trong vũ trụ. Những tư nghị trong bài này đôi khi có vẻ khoa học giả tưởng lẫn huyền bí tâm linh, đòi hỏi chút đầu óc tưởng tượng và nên để tâm trí rong chơi nơi những cõi ta bà, mong gỡ cửa Chân Như thì mới thấy được thực tại thấp thoáng. Các nhà khoa học có thể không hài lòng, chứ không phải không đồng ý, với những nhận định trên vì đa số họ không có đọc kinh Phật cứ vọng ngoại đi tìm cái vô sanh không có khởi đầu, cái nhất điểm vô thủy vô chung, cái vô lượng nhân quả và duyên khởi lịch sử đó. Triết lý Đạo Phật không sở trụ vào những lý thuyết khoa học trên nên không cần những cái phao cứu mạng mới để bám víu. Những

tư nghị, tư nghị của khoa học chung quanh thuyết big bang về lý nhất thể (singularity,) Hư Không, big bang trong từng sátna, nhiều thế giới, nhiều vũ trụ ảo, vũ trụ vô sanh không bùng nổ mà co dãn đã được tôi đề cập, diễn tả ngay cả chứng minh bằng toán học trong bài Vô Tự Kinh và Logic of Quantum Negation mà tôi đã viết trước đây trên internet tưởng không cần phải nhắc lại ở đây.

Nhà khoa học vĩ đại Stephen Hawking đã vô tình gần như ngộ được cái lý đó nhưng rồi ông ta bị lý trí và kiến thức vô minh che đi trí tuệ, trong cuốn Vũ trụ trong vỏ hạt, trang 80, Hawking viết vũ trụ nhiều lịch sử: "Vì vũ trụ cứ gieo xúc xắc hoài để xem cái gì sẽ xảy ra nên vũ trụ không có một lịch sử duy nhất như người ta có thể nghĩ. Thay vào đó, vũ trụ có tất cả các lịch sử khả dĩ, mỗi một lịch sử có một xác xuất của riêng nó. Vũ trụ có thể có một thứ giống như vật chất được gọi là "năng lượng chân không" (vacuum energy,) năng lượng chân không hiện diện ngay cả trong không gian trống rỗng. Từ phương trình nổi tiếng của Einstein, $E=mc^2$, năng lượng chân không này có một khối lượng [tam muội chân hoá]."

Theo tôi nghĩ 'ở rìa của vũ trụ,' bên bờ biên giới, hay ngoài chân không này còn có vũ trụ khác mà ngày nay khoa học đã nói đến nhiều vũ trụ (multiverses) với vô lượng lịch sử. Những giải thích nhị nguyên dài dòng trên về chủ thể quan sát và vật thể bị quan sát 'để có một vũ trụ giống như chúng ta đang quan sát' được Phật Giáo diễn tả ngắn gọn là 'vạn vật từ tâm tạo.' Chúng ta muốn quan sát một vũ trụ ảo giống như chúng ta muốn thấy nó như vậy – như thị tri kiến theo ý tâm tạo ra -

chứ không phải thực tại như vậy. Tôi xin định nghĩa: Lịch sử là méo mó; méo mó là lịch sử. Đó là lịch sử thực tại.

Thi Sĩ cuồng Bùi Giáng định nghĩa thực tại lịch sử,

"Sử lịch sai trang Chạy quàng Là lịch sử..."
(Lá Hoa Cồn - Bùi Giáng)

Sau đây là những nhận định của các trí thức khác về vũ trụ tương tự như đã được diễn tả trong kinh Phật hay chứng thấy được trong thiền định, yoga, khí công mà tôi bị nó ám

46

ảnh trong tâm cho đến khi tình cờ vì nhân duyên tìm ra được những tài liệu tri kỷ, tri bỉ này trên internet. Thật ra tôi không bao giờ đi tìm nó nhưng nó tìm đến tôi để bắt tôi san sẻ cùng với những người có thiện duyên với Phật Pháp.

Thuyết nổ lớn (big bang) - những sai lầm phổ thông

Có rất nhiều sai lầm bao quanh thuyết big bang. Cho thí dụ, chúng ta có khuynh hướng tưởng tượng một bùng nổ cực lớn. Những chuyên gia tuy nhiên nói rằng không có vụ bùng nổ; đã có một giãn nở kéo dài liên tục. Thay vì tưởng tượng một quả bong bóng xì hơi, tưởng tượng một quả bong bóng phồng hơi: một điểm cực vi của bong bóng nở rộng ra bằng kích thước của vũ trụ hiện nay của chúng ta.

Một điều sai lầm khác rằng là chúng ta có khuynh hướng tưởng tượng điểm nhất thể như là một trái banh lửa nhỏ xuất hiện đầu đó trong không gian. Thể theo những nhà chuyên môn, tuy nhiên, không gian đã không hiện hữu trước big bang. Trở lại những thập niên 60, 70 lúc mà con người lần đầu tiên dạo bước trên mặt trăng, 3 nhà thiên văn vật

lý hóa siêu hình học (astrophysicists) Steven Hawking, George Ellis, and Roger Penrose chú tâm đến thuyết tương đối ám chỉ đến thời gian. Trong 1968 và 1970, họ phát hành những nghiên cứu mà trong đó họ khoáng đại thuyết tương đối phổ thông suy rộng của Einstein gồm cả đo lường của thời gian và không gian. Theo tính toán của họ, thời gian và không gian đã có điểm giới hạn bắt đầu nối tiếp với nguyên thủy của vật chất và năng lượng. Nhất thể đã không xuất hiện trong không gian; thay vì không gian bắt đầu tận trong nhất thể. Trước điểm nhất thể, không có hiện hữu, không không gian, thời gian, vật chất, hay năng lượng – là không, zero. Vậy thì cái nhất thể đó và trong cái gì mà nhất nguyên xuất hiện nếu không trong không gian? Chúng ta không biết được. Chúng ta không biết được nó từ đâu đến, tại sao nó ở đây, hay ngay cả nó ở đâu. Tất cả mà chúng ta thật sự biết được rằng chúng ta ở trong của nó và tại một lúc nó lẫn chúng ta đã không hiện hữu.

Tôi xin dùng triết lý Phật Giáo giải thích những công án khoa học ở trên, vũ trụ giản (dản) nở như thế nào đã được diễn tả trong bài này rồi qua phương pháp thiền định. Nếu chúng ta chấp nhận thuyết big bang như là một điểm mốc của vũ trụ hiện hữu thì trước cái nhất thể tuyệt đối đó là hư không, chân như, trống rỗng, emptiness chứ không hoàn toàn Nothing (zero.) Điểm nhất thể là tri kiến phật, lòng Bồ đề vô sanh vô diệt, vô thi vô chung mà khoa học không bao giờ đạt tới và thấy được bằng nhục nhãn và dụng cụ đo lường của khoa học. Muốn kiến được cái bản lai diện mục của nhất nguyên phải bùng nổ đại ngộ mới mở được Phật Nhãn thấy nó như

huyền như mộng, như điện như ảo. Cái tri kiến phật, tâm bồ đề, điểm nhất nguyên, bất nhị đó nó không ở trong ta, không ở ngoài ta nhưng chúng ta lẫn vũ trụ ở trong nó.

Big Bang Theory - Common Misconceptions

There are many misconceptions surrounding the Big Bang theory. For example, we tend to imagine a giant explosion. Experts however say that there was no explosion; there was (and continues to be) an expansion. Rather than imagining a balloon popping and

47

releasing its contents, imagine a balloon expanding: an infinitesimally small balloon expanding to the size of our current universe. Another misconception is that we tend to image the singularity as a little fireball appearing somewhere in space. According to the many experts however, space didn't exist prior to the Big Bang. Back in the late '60s and early '70s, when men first walked upon the moon, "three British astrophysicists, Steven Hawking, George Ellis, and Roger Penrose turned their attention to the Theory of Relativity and its implications regarding our notions of time. In 1968 and 1970, they published papers in which they extended Einstein's Theory of General Relativity to include measurements of time and space. According to their calculations, time and space had a finite beginning that corresponded to the origin of matter and energy." The singularity didn't appear in space; rather, space began inside of the singularity. Prior to the singularity, nothing existed, not space, time, matter, or energy - nothing. So where and in what did the singularity appear if not in space? We don't

know. We don't know where it came from, why it's here, or even where it is. All we really know is that we are inside of it and at one time it didn't exist and neither did we.

Thuyết Big Bang - Tiền đề

Thuyết nổ lớn của vũ trụ là một nỗ lực để giải thích cái gì đã xảy ra tại điểm bắt đầu của vũ trụ chúng ta. Những khám phá trong thiên văn học và vật lý đã cho thấy ngoài nghi ngờ hợp lý rằng vũ trụ của chúng ta trên thực tế đã có điểm khởi đầu (vũ trụ có thủy có chung.) Không có gì trước cái thời điểm đó; trong thời gian và sau khi đó thì có vạn vật – vũ trụ của chúng ta. Thuyết big bang là một nỗ lực để giải thích cái gì đã xảy trong lúc và sau thời điểm đó.

Theo những bàn luận dưới đây thì khoa học và đa số chúng ta vẫn còn tư nghi nhị nguyên chưa dứt khoát giữa tiền và hậu big bang. Vũ trụ Có từ Không mà Có! Đạo Phật giải thích những thắc mắc này rất rõ ràng và hợp lý.

Big Bang Theory - The Premise

The Big Bang theory is an effort to explain what happened at the very beginning of our universe. Discoveries in astronomy and physics have shown beyond a reasonable doubt that our universe did in fact have a beginning. Prior to that moment there was nothing; during and after that moment there was something: our universe. The big bang theory is an effort to explain what happened during and after that moment. Big Bang

Theory - Evidence for the Theory

What are the major evidences which support the Big Bang theory? Cái gì là bằng chứng cụ thể để củng cố thuyết big bang?

- First of all, we are reasonably certain that the universe had a beginning.

48

Trước hết, chúng ta lý luận khẳng định rằng vũ trụ có điểm khởi đầu nhưng bất khả tư nghì về điểm khởi đầu của khởi đầu. Vũ trụ từ Không ra Có được tạo ra bởi Tâm. Tâm là Tri Kiến Phật, Lòng Bồ Đề là Nhất Nguyên hay bất nhị. Tâm tuy là 'cái' sáng tạo nhưng 'nó' không phải là thượng đế. Tâm tạo ra sinh trụ hoại diệt của vũ trụ mà khoa học công nhận luật vũ trụ đó. Hay nói rõ hơn Tâm là vũ trụ và Tâm tự tạo ra vũ trụ.

- Second, galaxies appear to be moving away from us at speeds proportional to their distance. This is called "Hubble's Law," named after Edwin Hubble (1889-1953) who discovered this phenomenon in 1929. This observation supports the expansion of the universe and suggests that the universe was once compacted.

Điều thứ hai, Những thiên hà thấy hình như rời xa chúng ta với một tốc độ tương đương với khoảng cách của chúng nó. Cái này gọi là hiệu ứng doppler tương đối (Relativistic Doppler Effect,) hay "Hubble's Law," được đặt tên của Edwin Hubble (1889-1953) người khám phá cái hiện tượng này 1929. Cái quan sát này hỗ trợ sự giãn nở của vũ trụ và đề nghị rằng vũ trụ đã có một thời dồn ép lại không có trống không. Như tôi đã trình bày cái giãn nở trong từng sátna của vũ trụ từ vĩ cho đến vi, từ vi đến vĩ hay chi tiết hơn là vũ trụ bị hút bởi chân không (tương tự như black hole) rồi giãn ra từ một vũ trụ khác liên miên bất tuyệt với những bứt tiệm ngộ (big bang nhỏ) cho đến những đốn ngộ (bùng nổ lớn.)

- Third, if the universe was initially very, very hot as the Big Bang suggests, we should be able to find some remnant of this heat. In 1965, Radioastronomers Arno Penzias and Robert Wilson discovered a 2.725 degree Kelvin (-454.765 degree Fahrenheit, -270.425 degree Celsius) Cosmic Microwave Background radiation (CMB) which pervades the observable universe. This is thought to be the remnant which scientists were looking for. Penzias and Wilson shared in the 1978 Nobel Prize for Physics for their discovery.

Thứ 3, nếu vũ trụ ban đầu đã rất, rất nóng như big bang khởi xướng, chúng ta có thể tìm ra vài tàn tích của nhiệt. Trong 1965, Radioastronomers Arno Penzias và Robert Wilson khám phá rằng 2.725 degree Kelvin (-454.765 degree Fahrenheit, -270.425 degree Celsius) Cosmic Microwave Background radiation (CMB) xâm nhập vũ trụ quan. Đây là những tư tưởng vị lai rằng tàn dư mà các khoa học gia đã tìm kiếm. Penzias and Wilson cùng chia nhau giải Nobel 1978 về vật lý cho những khám phá của chung của họ.

- Finally, the abundance of the "light elements" Hydrogen and Helium found in the observable universe are thought to support the Big Bang model of origins.

Cuối cùng, sự phong phú của 'phân tử ánh sáng' Hydrogen và Helium đã tìm thấy trong vũ trụ quan là những tư duy yểm trợ cho đồ án nguyên thủy của big bang. Phật Giáo gọi những hoa đốm này như điện như ảo.

5. Hiện Hữu là gì?

49

Trong cuốn giáo thuyết về linh hồn của Phật Giáo, Soul theory of the Buddhist, Giáo Sư Stcherbatsky, ghi nhận rằng, "Khi Đức Phật

gọi chủ thuyết về một cái ngã thường hằng là một "chủ thuyết cuồng si," rõ ràng là Ngài đang chống lại một chủ thuyết đã được thành lập. Bất cứ khi nào trong các bài giảng của Ngài, Ngài đều nói về vô ngã hoặc thân kiến - chấp vào xác thân hiện hữu - (Satkàyadrsti)" (When Buddha calls the doctrine of an eternal self "a doctrine of fools" it is clear that he is fighting against an established doctrine. Whenever in his sermons he comes to speak about Soullessness or Wrong personalism).

Trong tác phẩm Quan điểm cơ bản của Phật Giáo, The Basic Conception of Buddhism, Giáo Sư V. Bhattacharya, sau quá trình nghiên cứu về học thuyết Vô Ngã (Non-self,) đã kết luận rằng, "... Qua nhiều cách khác nhau, sự hiện hữu về một cái ngã vĩnh hằng (hay àtman,) như được công nhận bởi những hệ thống triết học khác, đã bị Đức Phật khước từ một cách hoàn toàn bằng cách đoạn trừ chính cái căn rễ của tham ái, nơi mà cái ngã vĩnh hằng ngự trị" (Thus and in various other ways, the existence of a permanent Self or àtman, as accepted in other systems, was utterly denied by The Buddha, thereby pulling down the very foundation of desire where it can rest.)

Descartes chủ trương trong vũ trụ chỉ có hai bản chất: một là hình tướng (étendues) hai là ý thức tư duy (pensantes) Là; giữa vũ trụ quan có hai miền duy lý; hình tướng thuộc về không gian và thời gian và miền thứ hai là ý thức thuộc tinh thần và vật thể. Giữa hai miền này không thể gặp nhau. Do đó, phát sinh tư duy hoài nghi chìm vào tư duy hiện hữu. Hiện hữu của chỉ định 'tôi' chắc chắn khi tư duy đến 'pensé/think' giữa hữu thể và

vật thể. Vậy tôi là một hiện vật có ý thức (consciousness) rõ ràng thời đó là chân lý minh bạch, 'Je pense donc je suis' Vì sao? – Do từ hiện hữu đi đôi với ý thức. Jean-Paul Sartre lại nhìn khác hơn về hiện hữu tư duy; ông cho rằng thực thể hữu hạn không thể là một vật thể duy nhất vừa là khác nhau theo cùng một quan điểm. Theo những triết gia đi trước; thì hữu thể là bắt nguồn từ hai nguyên lý 'bất khả phân ly' mà tạo nên hữu thể hiện hữu/ être, existence là yếu tính, là một xác định cho nó là cái này mà không phải cái kia. (Thấy gì trong tác phẩm Hiện Hữu và Hư Không của Jean-Paul Sartre, Võ Công Liem)

Trong bài Ý niệm về Hiện hữu, Thích Tâm Thiện viết, "Sự hữu (bhava) hay hiện hữu (process of becoming) chỉ có thể được cảm nhận khi nào nó xuất hiện như là một đối tượng trước một chủ thể; nghĩa là nó xuất hiện trong sự phân biệt và tương quan giữa chủ thể nhận thức (pudgala) và đối tượng được nhận thức (dharma.) Nếu không như thế, sẽ không có bất kỳ một sự hữu nào hình thành và tồn tại bởi một tên gọi hay làm đối cho nhận thức. Dẫu rằng, trong thế giới của sự vật hiện tượng, tâm (lý) không phải là vật (lý;) bởi lẽ, tâm vốn thoát ly mọi ảnh tượng của vật, nhưng đối với sự vật hiện tượng hay mỗi hiện hữu, nó không thể hiện hành mà không có tâm; vật và tâm thực chất là hai mặt của một sự hữu. Và đây là tiến trình hiện hữu mà các hệ thống triết học thường gọi là mối quan hệ giữa tổng thể phổ quát (universal) và đơn vị đặc thù (particular,) hay giữa thực thể và thuộc tính của nó (substance - attribute) v.v... Từ những chi tiết trên, cho thấy rằng sẽ không có một sự hữu nào, dù là ý niệm hay vật chất, có thể

hiện hành một cách độc lập phân ly; mà trái lại, chân lý của nó (sự hữu) là bất khả phân ly; nếu không như thế, mọi cơ cấu triết học và tôn giáo của nhân loại sẽ như lâu đài xây trên bãi cát. Tất cả các danh

50

từ như duy vật, duy tâm, duy linh, duy thực v.v... sẽ không có ý nghĩa nếu nó chỉ được hiểu như là chính nó - tức là duy vật thì không duy tâm và ngược lại."

Những câu hỏi như: "Thế giới có vĩnh hằng hay không, hoặc vừa vĩnh hằng và vừa không vĩnh hằng? ... Đức Như Lai có tồn tại sau khi nhập diệt hay không, hoặc vừa tồn tại hoặc vừa không tồn tại ?" (Whether the world is eternal, or not, or both, or neither ?... Whether The Tathagàta exists after death, or does not, or both, or neither ?...) đều là vấn nạn của luận lý, thuộc hệ tư tưởng nhị nguyên (dualism,) và cố nhiên, sẽ không bao giờ kết thúc, đó những câu hỏi lơ lửng.

Trong kinh Tương Ưng (Samyutta - Nikàya) ghi lại một giai thoại rằng: Một thời vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) yết kiến Tỳ Kheo Ni Khemà tại Teranavathu, giữa thành Sàvatthi và Sàketa, ông đã đặt bốn câu hỏi như sau :

1- Như Lai có tồn tại sau khi chết? 2- Như Lai không tồn tại sau khi chết? 3- Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết? 4- Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?

Tỳ Kheo Ni Khemà trả lời, "Thế Tôn không trả lời bốn câu hỏi trên." Sau đó, đích thân vua Pasenadi yết kiến Đức Thế Tôn và đặt lại bốn câu hỏi trên, Thế Tôn im lặng.

Trong một dịp khác, Tôn Giả Mahàkotthika (Đại-kiều-thi-na) lại hỏi Trưởng lão Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Trưởng lão trả lời rằng, Thế

Tôn không trả lời bốn câu hỏi trên là vì nếu trả lời là rơi vào chấp thủ sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do đó, Thế Tôn đã im lặng.

Rồi lại một dịp khác, Trưởng Lão Sàriputta đặt lại bốn câu hỏi trên với tôn giả Mahakotthika, và Tôn Giả trả lời rằng, Thế Tôn không trả lời và việc đó được giải thích như sau:

- Những vấn nạn như thế chỉ có đối với người chưa đoạn trừ tham ái và chấp thủ đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức. - Những vấn nạn như thế chỉ có đối với người chưa đoạn trừ ái lạc Hữu, ái lạc Thủ, ái lạc Ái.

Cùng với trường hợp trên, một dịp khác, Ngoại Đạo Sĩ Vacchagotta (Bà-sa-cù-đa) đã đặt mười vấn nạn siêu hình với Thế Tôn rằng: Thế giới là thường? Vô thường? Là hữu biên? Là vô biên? Sinh mạng thân thể là một hay là khác? Vừa là một vừa là khác? Như Lai có tồn tại sau khi chết? Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?

Thế Tôn đã không trả lời mười vấn nạn này và cắt nghĩa rằng, "Vì Như Lai quán sắc không phải là tự ngã, hay tự ngã không phải có sắc, hay có sắc không ở trong tự ngã, hay tự ngã không ở trong sắc." Tương tự như vậy đối với thọ, tưởng, hành và thức.

51

Thích Tâm Thiện viết: "Thông qua các vấn nạn trên và lời dạy của Đức Thế Tôn, rõ ràng sự im lặng của Ngài đã biểu thị một thế giới tâm xả ly và vô niệm, tức là không còn chấp thủ về sự hiện hữu của các pháp (năm uẩn) hay hiện tượng giới là hữu hay phi hữu, là thường hay đoạn, là sinh hay diệt, là một hay khác. Những vấn nạn về hữu, vô, sinh, diệt, thường, đoạn, khứ, lai - thực chất chúng là

hiện thân của tư duy hữu ngã; và như thế, lấy cái hữu hay vô để hỏi về cái đã siêu việt hữu, vô - tức thế giới nhị nguyên (the world of dualism) thì không thể được. Điều đó như cá dưới nước lại đặt vấn nạn hồ nghi về sự sống trên đất liền.

Từ đây, rõ ràng là khi con người đặt vấn nạn về các vấn đề siêu hình, thực chất không phải họ muốn vươn lên một tầm cao của thực tại, mà là do bị kẹt vào thân kiến hay ngã kiến của chính cái xác thân của họ đang đầy ắp dục vọng muốn tìm kiếm một sự thường hằng, một linh hồn bất tử. Sự khát vọng thống thiết đó một mặt muốn tìm kiếm chân lý và hạnh phúc vĩnh hằng; mặt khác do bị thiêu đốt bởi dục vọng và bởi chính sự lang thang đi tìm cái chân lý hão huyền nên không thể đi vào thực tại - một thực tại đang vận hành bất tuyệt ngay trong đương niệm hiện tiền. Điều trở trêu đó xuất hiện và vây bủa con người chỉ vì họ đang đuổi bắt cái bóng mờ ảo ảnh của một cái ngã - linh hồn không thật. Nó chính là "hồn ma ái dục" lúc ẩn, lúc hiện trong bóng đêm của trần thế mê lung, ảo vọng." (Trích Vấn đề cơ bản của triết học, Thích Tâm Thiện)

Trong kinh Majjhima Nikàya (Trung Bộ,) Đức Phật dạy, "Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một (nguyên động lực) nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì (thường tại) trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối. (Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the

other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All-things are unreal; they are deceptions; Nibhàna is the only truth)." (Majjh. N. III, P. 145 Dialogue, 140)

Duyên khởi hiện hữu là tiền đề để đi vào Tánh Không. Dưới đôi mắt tuệ giác của Đức Phật, mọi hiện hữu không thể được xem là có hay không; mà hiện hữu là hiện hữu của Duyên khởi (paticcasamuppàda hay original dependence.) Đây cũng chính là ý nghĩa Duyên khởi được triển khai trong Trung Quán Luận bởi ngài Nàgàrjuna:

"Bất sanh diệt bất diệt Bất nhất diệt bất dị Bất thường diệt bất đoạn Bất khứ diệt bất lai."

Nghĩa :

"Không phải sinh cũng không phải diệt Không phải một cũng không phải khác Không phải thường cũng không phải đoạn Không phải đi cũng không phải đến."

52

Luận chứng về Duyên khởi hiện hữu của ngài Nàgàrjuna dựa vào bốn luận cứ - có, không, cũng có cũng không và chẳng phải có, cũng chẳng phải không. Luận cứ này được diễn đạt như sau:

Chúng nhân duyên sinh pháp Ngã thuyết tức thị không Diệc vi thị giả danh Diệc thị Trung đạo nghĩa.

Nghĩa:

Các pháp do nhân duyên sinh khởi Nên tôi nói là không thật có Có, cũng chỉ là giả danh thôi Đó cũng là ý nghĩa Trung đạo.

Đồng thời, bên cạnh bốn luận cứ này, ngài Nàgàrjuna, qua Trung Quán (Madhyamika) đã đặc biệt nhấn mạnh đến con đường truyền giáo của Đức Phật, đó là con đường dung hòa

giữa Tục Đế (Samuriti-satya) và Chân Đế (Paramartha-satya) hay còn gọi là Trung Đạo (Majjhima-patipada.)

Tất cả những công án ở trên thật ra Đức Thế Tôn đã giảng giải rất ràng rọt cho những thiện trí thức và các môn đệ của Ngài trong 45 năm rồi chỉ có những kẻ ngoại đạo, chưa học Phật, mới u mê chất vấn Ngài với những câu hỏi vô minh như vậy thôi. Đức Thế Tôn im lặng (noble silence) cũng vì lẽ đó. Ngài đã chứng minh cái Không của Vô Ngã qua thái độ im lặng. Im lặng cũng là một cách trả lời.

Không gian hiện hữu tương quan mật thiết với thời gian thực tại, không thể tách lập riêng biệt. Khi hiểu được thực tính của thực tại thì quán triệt được thực tính của hiện hữu. Tư duy con người đã gắn kết thực tại với sự sống hiện hữu. Thực tại được nhìn nhận qua sự tồn tại và hoại diệt của hiện hữu. Thực tại là sự hiện hữu từ đó cái Ngã và vạn vật được tạo ra. Thực tại là dòng chảy cuốn tôi đi, nhưng tôi là dòng chảy đó; thực tại là ngọn lửa tam muội thiêu đốt tôi, nhưng tôi chính là tạng quang minh ấy." Vấn đề mấu chốt là khái niệm triết học bất khả phân giữa thực tại của thời gian và bản chất tồn tại của không gian.

Trên đây chỉ là những phát họa khái quát của sự hiện hữu (có, existence.) Hiển nhiên, bản chất của hiện hữu là lý duyên khởi. Hiện hữu vốn là giáo lý đặc thù của Phật Giáo và đã xuyên thông qua cả hai hệ thống Nam Tông và Bắc Tông; được xem như là tiền đề để tìm hiểu mối tương quan thực tại giữa Tứ Diệu Đế và 12 Nhân Duyên. Hiện hữu không khác thực tại; Thực tại không khác hiện hữu. Hiện

hữu trong không gian, vô thường trong thời gian. Đó là, vô ngã tướng của thực tại.

6. Thực tại là gì?

53

Theo Phật Giáo, tâm tư duy (Tâm phan, như vệ tinh quả đất, định tinh mặt trời, và vô lượng thiên hà) có thể sinh ra trong không gian thời gian, nhưng linh ảnh tâm (Lòng Bồ Đề, vũ trụ) vượt thời gian không gian. Như đã nói ở trên, trong Thuyết Tương Đối Tổng Quát Suy Rộng của Einstein, không-thời gian và vũ trụ không tồn tại độc lập với nhau. Govinda cũng nói, "Linh ảnh nằm trong một không gian nhiều chiều hơn và vì thế nó phi thời gian." Không-thời gian của vật lý tương đối cũng là một không gian phi thời gian, có chiều cao hơn, trong đó mọi phản ứng đều liên hệ với nhau, nhưng mỗi tương quan không có tính nhân quả. Sự tương tác các hạt (particles) chỉ có thể lý giải trong khái niệm nguyên nhân- kết quả ghi trên biểu đồ không gian - thời gian và được đọc theo nguyên tắc chỉ định, thí dụ từ dưới lên trên, từ trái qua phải. Nhưng một khi những dữ kiện này được quan niệm trong một cấu trúc bốn chiều, không có một hướng thời gian nhất định, thì không có cái trước, cái sau và vì thế không có nguyên nhân và hậu quả (nhân quả) để tư nghị.

Trong các bài thuyết giảng Upanishad: Nơi có nhị nguyên, là nơi có một cái thấy một cái khác; một cái ngửi một cái khác, một cái nếm vị một cái khác... Nhưng nơi mà tất cả đã trở về tự tính của nó, thì cái gì thấy và cái gì bị thấy? Cái gì ngửi và cái gì bị ngửi? Cái gì nếm và cái gì bị nếm? Cái gì cảm nhận? Tất cả từ tâm tưởng, lời của Heraclitus: "Cái lạnh sẽ nóng dần lên, cái nóng nguội đi, cái ướt

khô dần, cái khô thành ướt.” Sách Bích Nham Lục nói, “Tất cả càn khôn đại địa chỉ là cái chính mình. Lạnh thì khắp trời đất lạnh. Nóng thì khắp trời đất nóng...”

Trang Tử nói: Mỗi liên hệ của tôi với thân và các phần tử của thân đã tan biến. Giác quan của tôi đã bị dẹp bỏ. Tôi cứ để cho thân tâm đi ngao du, tôi thành một với cái đại khối xuyên suốt. Tôi gọi nó là an tọa và quên mọi chuyện. Đó là sự nắm bắt cuối cùng sự nhất thể mọi sự. Theo trình bày của các nhà đạo học thì ta đạt tới nó trong dạng một tâm thức, trong đó cá thể con người đã tan vào một nhất thể vô phân biệt bỏ lại đằng sau thế giới của cảm thọ và nội dung của “vật thể.”

Trong Đạo của Vật Lý, Fritjof Capra viết: Trong khoa học, khi nghiên cứu những mô hình của vật lý hạ nguyên tử, được thấy chúng luôn luôn phát biểu bằng nhiều cách khác nhau, dẫn đến một kiến giải duy nhất: đó là các thành phần vật chất và những hiện tượng tham gia, tất cả đều nằm trong một mối liên hệ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau; chúng không thể được xem là đơn vị độc lập, mà là thành phần bất khả phân của một cái toàn thể. Trước hết tôi xin trở lại sự phân biệt giữa cơ cấu toán học của một lý thuyết và cách lý giải bằng ngôn từ của nó. Cơ cấu toán học của thuyết lượng tử đã được nhiều thí nghiệm khẳng định và được thừa nhận là nhất quán và chính xác để mô tả tất cả các hiện tượng nguyên tử. Thế nhưng cách lý giải bằng ‘ngôn từ ngữ’ của nó, tức là ý nghĩa triết học của thuyết lượng tử lại chưa có một cơ sở vững chắc. Thực tế là nhà vật lý suốt hơn bốn mươi năm qua chưa đưa ra được một mô hình triết lý rõ rệt về nó. Chúng chỉ

là sự lý tưởng hóa; trên thực tiễn thì chúng có ích, nhưng không có ý nghĩa đích thực. Tất nhiên nền vật lý hiện đại làm việc trong khuôn khổ hoàn toàn khác và không thể đi xa như thế trong việc chứng thực tính nhất thể của mọi sự. Nhưng trong vật lý nguyên tử, nó đã đi một bước dài về hướng của thế giới quan phương Đông.

54

Trong vật lý lượng tử, Niels Bohr nói, "Các hạt vật chất độc lập chỉ có trong sự trừu tượng, tính chất của chúng chỉ có thể định nghĩa và quan sát trong tương tác với các hệ thống khác." Những câu sau đây của David Bohm, một trong những người chống lại trường phái Copenhagen, khẳng định hùng hồn thực tế này: Ta phải tiến đến khái niệm của một cái toàn thể bất khả phân, nó phủ nhận ý niệm cổ điển chuyên nghiệp phân tích thế giới ra những thành phần độc lập và cách ly... Ta quá bảo vệ quan điểm cũ về những hạt cơ bản, cho nó là thực tại đích thực của thế giới, và mọi hệ thống chỉ là dạng hình khác nhau chứa đựng những hạt đó. Đúng hơn, thực tại cơ bản là mối liên hệ lượng tử, không cách ly được của một cái toàn thể, và những thành phần tương đối độc lập chỉ là những dạng đặc biệt nằm trong thể chung đó.

Thực tại, chân không, có thể hiểu đại khái, Tạng Luận tư nghị về triết lý, nhân sinh quan và xum la vạn tượng trong vũ trụ. Chi tiết hơn, Tạng Luận đưa ra các cách luận giải và phân tích các hiện tượng trên phương diện vũ trụ học, triết học, siêu hình học, tâm lý học, nhận thức học, v.v... nhằm giúp chúng ta có chút khái niệm về bản chất của vũ trụ và con người. Tóm lại, chủ đích của Tạng Luận là

mang lại cho chúng ta một trí tuệ hiểu biết, sâu sắc, tinh khiết, và cao siêu nhất vượt lên trên những sự nhận thức vô minh bị chi phối bởi bản năng phạm tục, giới hạn vận hành quy ước và nhị nguyên của tâm thức.

Trong Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Tiết IV A Lại Da Duyên Khởi Luận, “Thuyết Thật Tướng của hai ngài Mã Minh và Long Thọ, thể hiện nghĩa Chân Không của Như Lai Tạng. Qua đến thời đại Pháp Tướng Học, hai ngài Vô Trước và Thế Thân, lại thuyết minh Như Lai Tạng bằng nghĩa [thực tại] chân như diệu hữu.

Từ trước, hàng Tiểu Thừa chỉ thành lập có sáu thức là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý Thức. Song sáu thức là những tâm lý sanh diệt, vô thường. Như năm thức trước chỉ do sự kích thích của ngoại giới mà tả tượng vào nội tâm. Chúng không có những tác dụng tinh thần như: so sánh, suy luận hoặc truy niệm cảnh quá khứ. Có đủ những tác dụng ấy và chiếm được địa vị trọng yếu, duy có thức thứ sáu mà thôi. Nhưng ý thức cũng là một thứ tâm lý có gián đoạn một chiều (serial,) niệm trước đã qua, niệm sau mới đến chứ không phải nhiều niệm đến cùng một lúc. Cơ thể chúng ta được cấu tạo bởi ngũ uẩn với tương quan một chiều; chúng ta chỉ có khả năng thực thi một chiều chứ không có thể xử lý đa dạng và khi chúng ta chết rồi thì ý thức đó cũng tiêu tan? Nếu không tiêu tan, thế thì cái gì duy trì nghiệp lực làm cho nó không gián đoạn sau khi chúng ta chết? Ta thấy nhiều người giảng thuyết về vấn đề này rồi. Nghe để là nghe như vậy thôi chứ ‘thực tại’ có biết, có thấy voi ở đâu mà mò.

Lý do trên là nguyên nhân thành lập ra A Lại Da Thức của phái Đại Thừa. A Lại Da có

nghĩa: Hàm Tàng Thức hoặc Chủng Tử Thức, là một tâm thể chứa đựng tất cả chủng tử của vạn hữu, làm cội gốc duy trì và mở mang ra hiện tượng giới, có đủ ngàn hình muôn trạng bao la. Sáng lập ra thuyết A Lại Da Duyên Khởi là giáo phái Pháp Tướng, cũng gọi giáo phái Duy Thức. Ngoài sáu thức của Tiểu Thừa, phái này lập thêm hai thức nữa: Mạt Na (Màna) thứ bảy, và A Lại Da (Alaya) thứ tám. Mạt Na có nghĩa: Chấp ngã, một tâm lý lầm nhận cái ta (ngã) là thực tại có thật.

55

Theo nhà Duy Thức, nếu nói Chân Như làm duyên khởi cho vạn hữu, là không hợp lý. Bởi Chân Như thì bình đẳng đồng nhất, mà vạn hữu thì muôn hình sai biệt. Vậy căn nguyên phát khởi các hiện tượng muôn vàn sai biệt ấy, tất phải do muôn vàn chủng tử sai biệt. Nơi chứa đựng các chủng lượng tử này là thức A Lại Da, và A Lại Da làm nhân duyên phát khởi các pháp, nên gọi là A Lại Da Duyên Khởi. Chính thức A Lại Da này cũng do nhân duyên mà thành. Từ vô số kiếp đến giờ, do nghiệp nhân lành dữ huân tập, nó vẫn luôn luôn sanh khởi không gián đoạn, chứa đựng tất cả mọi chủng tử và có khả năng vô hạn để phát hiện ra hữu tình giới và khí thể giới. A Lại Da có hai: Chúng sanh A Lại Da Thức và Như Lai A Lại Da Thức. A Lại Da của chúng sanh có tính 'cách biệt.' A Lại Da của Như Lai có tính 'cách đồng.' A Lại Da của chúng sanh vô thủy hữu chung. A Lại Da của Như Lai vô thủy vô chung. A Lại Da của chúng-sanh thuộc Biến Kế Chấp Tánh. A Lại Da của Như Lai thuộc Viên Thành Thật Tánh. Duy Thức Tông lập ra ba tánh: Biến Kế Chấp, Y Tha Khởi và Viên Thành Thật. Y Tha Khởi là

các pháp do nhân duyên sanh khởi, đứng địa vị trung tâm. Trên Y Tha Khởi mà lầm nhận có không, đoạn thường, sanh diệt, quay cuồng theo hiện tượng là Biến Kế Chấp. Trên Y Tha Khởi mà tiêu diệt những quan niệm ấy, là Viên Thành Thật. Trong A Lại Da Thức của chúng ta chứa đủ chủng tử mê và ngộ.

Tóm lại, thuyết A Lại Da Duyên Khởi đứng về mặt diệu hữu mà thuyết minh Như Lai Tạng. Thể tướng A Lại Da này làm nhân duyên cho nhau sanh khởi vô cùng; trong vô thường ẩn lý chân thường, trong sanh diệt ẩn lý phi sanh diệt, mê cùng ngộ chỉ bởi nơi người mà thôi. Cho nên lời văn trong bài tựa Kinh Lăng Già nói, “Tâm không rời thức, hằng niết bàn nơi sự diệt sanh; thức chẳng lìa tâm, uổng sống chết trong vòng thường trụ” là chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Theo truyền thống thì Tạng Luận bắt đầu được hình thành từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế và Ma Ha Ca Diếp đã lập lại trước khi kết thúc Đại Hội kết tập Đạo Pháp lần thứ nhất, thế nhưng nếu căn cứ vào văn phong, và các cách lập luận thì Tạng Luận chỉ có thể được trước tác rất muộn về sau này mà thôi. Điều này thật hiển nhiên và cũng đã được chứng minh trên thực tế: các bài bình giải trong Tạng Luận là do nhiều vị đại sư trước tác, và các Tạng Luận do các học phái khác nhau đưa ra cũng không hoàn toàn thống nhất. Đây là chuyện lịch sử, điều may mắn cho chúng sinh là nhờ tiền nhân đã cố sức duy trì, nhờ vào văn minh của khoa học hiện đại và nhất là nhờ internet với sự đóng góp tích cực của nhân loại trên thế giới mà chúng ta có được những tài liệu Phật Pháp quý giá để tham khảo, học hỏi, và tư nghị nhưng dù có học từ nhiều kiếp cũng không học hết nổi.

Trong Đạo của Vật Lý của Fritjof Capra, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết trong phần Lời Người Dịch: Đặc trưng của nền vật lý hiện đại trong thế kỷ 20th là sự tìm kiếm nguồn gốc khởi thủy của vật chất, cố tìm ra những "hạt cơ bản" cuối cùng tạo nên nguyên tử. Thế nhưng, khi đến cánh cửa cuối cùng mở ra để thấy bộ mặt thật của vật chất, nhà vật lý phát hiện vật chất hình như không phải do những hạt cứng chắc tạo thành nữa, mà nó chỉ là dạng xuất hiện của một thực tại khác. Vì thế mà vật chất mang những tính chất hầu như đối nghịch nhau, nó vừa liên tục vừa phi liên tục, vừa hữu hiện

56

vừa phi hữu hiện, dạng xuất hiện của nó tùy theo cách quan sát của con người. Những tính chất lạ lùng đó đưa ngành vật lý vào thẳng cửa ngõ của triết học: nền vật lý hiện đại vừa thống nhất và lý giải nhiều khái niệm cơ bản của triết học, vừa đề ra những câu hỏi lớn của loài người mà các nhà đạo học từ xưa tổng kết. Và kỳ lạ thay, những phát hiện hiện nay của nền vật lý hiện đại không khác bao nhiêu so với những kết luận của các thánh nhân ngày xưa. (Cuốn sách là bản dịch Việt Ngữ của "The Tao of Physics" [Đạo của vật lý] của tác giả Fritjof Capra, bản in lần thứ ba, do Flamingo xuất bản năm 1982, dịch giả Nguyễn Tường Bách.)

Trong Thế Giới Quan Phật Giáo, Cư Sĩ Truyền Bình diễn tả rất trung thực, "Phật giáo thật ra không có thế giới quan, bởi vì đã nói thế giới là không có thật, chỉ là do chúng sinh vọng tưởng, thì làm gì có thế giới quan. Vậy nói thế giới quan là nói theo vọng tưởng của chúng sinh, mục đích là để phá chấp thật chứ không phải để mô tả chân lý. Nói "thế giới

quan Phật giáo” tức là đã nói không hoàn toàn đúng sự thật, không đúng thực tướng của vấn đề, vì “động niệm tức quai” (动念即乖 có động niệm, tức khởi lên ý tưởng thì không còn đúng với thực tế nữa.) Cũng giống như Phật Giáo thường nói : phạm cái gì có thể dùng lời nói, ngôn ngữ để diễn tả thì đều không có nghĩa thật.”

Tính chất và sự hiện hữu của tất cả vật thể trong vũ trụ xuất phát từ những phản ứng (reactions) và mối tương quan của nhân duyên mà ra. Tự nó không có gì cả, từ không ra có rồi từ có trở về không. Cho nên, nếu chúng ta hiểu rõ thực tại: Nhân lẫn Pháp đều như huyễn, vô tự tánh, vô sắc tướng thì không còn bị quay cuồng mê chấp theo xum la vạn tượng. Lúc đó, tâm thức sẽ bình yên, an tịnh; phiền não sẽ được tiêu diệt đưa đến giải thoát khỏi khổ đau; rồi từ đó lần lần sẽ sanh ra giác ngộ. Vậy thực tại từ mê đến ngộ thực ra rất đơn giản chỉ là sự thay đổi quan niệm của tâm ý thức.

Do đó, mục đích đầu tiên trong truyền thống Phật Giáo là điều chỉnh lại đầu óc cho đúng với mục đích thực tại, bằng cách thiền quán và tĩnh lặng. Từ Sanskrit của thiền quán là Samadhi, có nghĩa sự thẳng bằng tâm linh. Nó nói đến trạng thái, trong đó con người chứng thực được sự nhất thể với vũ trụ: Khi giác ngộ và hội nhập cái biết và thấy của Phật (Khai, Thị, Ngộ, Nhập Phật tri kiến,) thể nhập được tâm thanh tịnh thì Bồ Tát chứng được tâm bất nhị của Pháp Giới và chữ Không của vũ trụ, đạt ngộ tri kiến Phật viên mãn. Thực tại là một rừng 84000 kinh điển và sách vở thảo luận của khoa học hiện đại, tóm lại họ đã nhất trí về những gì Phật Giáo đã định

nghĩa từ ngàn xưa đó là: Vô thường (impermanent,) thay đổi (uncertainty,) vô sở (non-locality,) vô trụ (no-space,) tính linh (virtual intelligent,...) với những lối giải thích logic khoa học, dễ hiểu và thích hợp hơn cho kiến thức và suy tư của chúng ta bây giờ. Dễ hiểu, thích hợp hơn chứ chưa chắc là đúng với thực tại, theo tôi dùng kiến thức tích lũy dựa trên dụng cụ đo lường của ngũ uẩn để khám phá thực tại và dùng ngôn ngữ diễn tả thực tại là đã sai rồi. Càng nói càng sai, càng sai càng viết, càng viết càng sai. Dĩ nhiên, độc giả và những khán thính giả càng nghe, càng đọc, càng thấy, càng không biết thực tại là cái quái gì nữa vì nó cứ 'sai trang, chạy quàng.'

57

Vì bản thể là một thực tại tuyệt đối, nên thực tại tuyệt đối luôn luôn là bất khả thuyết, nhưng ngay bản chất giới hạn của ngôn ngữ biểu tượng cũng là bất khả thuyết, cho nên có một sự tương ứng giữa tiến trình biểu tượng và tiến trình bản thể thực tại, chúng không những không đánh mất tinh thể của ngôn ngữ, mà còn mang lại cho ngôn ngữ một giá trị như là một con đường đi đến tuyệt đối của bản thể qua giả danh. Có nghĩa là nói nghĩa như vậy chứ không phải nghĩa như vậy. Nghe như vậy chứ không phải âm thanh như vậy. Thấy như vậy chứ không phải giống như vậy. Như vậy, cho nên thấy như vậy dường như thực tại là như vậy! Đó là như thị tri kiến thực tại.

Cho nên, theo tôi, thực tại là không phải con khi khô gì cả; Con khi khô gì cả không phải là thực tại. Đó là thực tại!

7. Tiểu Bộ Kinh, Bāhiya Sutta

Nên biết, được nghe Đức Phật đích thân thuyết pháp là một nhân duyên hy hữu, một công đức vô lượng, và may mắn hãn hữu trong đời. Những lời chúng ta nghe kể lại ở đây hay được thuyết pháp từ những người kém trí tuệ và đạo đức cho dù có lập lại chính xác từng lời từng chữ từ kim khẩu của Đức Thế Tôn vẫn không có đủ hấp lực, mãnh lực và công lực sư tử hống để giác ngộ nổi cho người nghe. Tuy nhiên, khi đọc, nghe được những lời vàng ngọc của Đức Thế Tôn dù qua bất cứ một phương tiện nào cũng như là những hạt nhân giác ngộ được cấy vào trong ý thức của chúng ta chờ nhân duyên chín muồi để đơm hoa kết quả Phật tánh. Qua kinh nghiệm riêng tư, một là đừng lại ở đây đừng đọc tiếp nữa hay nếu vẫn còn bản tính hiếu kỳ đọc tiếp thì những triết lý Phật Đà này nó sẽ thấm nhuần vào tâm thức của quý vị không dễ dàng gột rửa vì khi mà trí tuệ đã mở mang rồi thì khó mà trở lại vô minh. Nếu không muốn đánh mất bóng tối vô minh thì đừng tìm đến gần ánh sáng quang minh của trí tuệ. Nếu không muốn 'diệt' tham sân si thì đừng đi tìm vô ngã. Nếu không muốn an tâm kiến tánh thì đừng đi tìm giác ngộ giải, thoát luân hồi khổ đau. Không muốn biết nhân sinh quan, và vũ trụ quan thì đừng học hỏi kiến thức từ khoa học, và khai mở trí tuệ từ Phật Pháp. Nếu không muốn biết Không thì đừng đi tìm Có. Nếu không muốn biết bất nhị thì đừng tìm hiểu nhị nguyên. Nếu không muốn vô thường thì đừng đi tìm hữu thường. Nếu không muốn tri kiến Phật thì đừng tu học Phật. Còn nếu vẫn cố chấp tìm hiểu thì sẽ bị qua bờ bên kia lúc nào không hay biết. Mà khi đã qua bờ bên kia rồi thì không thể trở lại bờ bên kia vì không có bờ bên kia để trở lại.

Một trong những tiêu biểu tuyệt vời là bài kinh trong Tiểu Bộ Kinh, Bāhiya Sutta: Lúc ấy, đức Phật rời khỏi tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana) đi trì bình khất thực tại Xá Vệ (Sāvatthi) thì có một vị Bà La Môn đã già, tên là Bāhiya Dārācīriva, đi tìm kiếm Đức Thế Tôn để hỏi pháp. Khi ấy, đức Phật đang ôm bát đi vào giữa các xóm nhà thì Bāhiya Dārācīriva đến gần bên, cúi đầu xuống chân ngài cầu pháp.

58

Figure 8 Đức Phật và Bāhiya

Đức Phật đã từ chối lần thứ hai, lần thứ ba, viện cớ đang trì bình khất thực nhưng sau đó, ngài đã thuyết ngắn gọn tinh yếu của giáo lý thoát khổ như sau:

“Vậ này Bāhiya! Ông cần phải học tập như sau: Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri.

Như vậy, này Bāhiya! Nếu trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri – thì không có ông ở trong ấy, ông không là chỗ ấy. Do vậy, này Bāhiya! Ông không là đời này, ông không là đời sau, ông không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.” Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Thế Tôn, tâm của Bāhiya Dārācīriva được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Dĩ nhiên, sau khi thuyết pháp cho Bāhiya, Đức Phật bước đi vài bước và ngài đã bảo các đệ tử của mình chuẩn bị trở lại để an táng cho Dārācīriva vì ông ta ngay sau khi được nghe Pháp mà giác ngộ thì bị một con bò điên húc chết. Đức Thế Tôn đã biết trước là

Dāruciriya phải bước qua cửa tử để thoát ra ngoài vòng luân hồi. Cho nên khi ông ta ra đường gặp Phật cầu Pháp, Đức Thế Tôn từ chối 3 lần cho đến khi ông ta cầu khẩn vì đời vô thường, sống chết khôn lường không biết mình lần Phật có còn sống đến ngày mai để được nghe pháp lần truyền pháp cho nên nhất tâm phải cầu Pháp ngay lúc gặp Phật.

Cái chết của Dāruciriya đúng với linh tính lần ý nguyện của ông ta khi cầu khẩn 3 lần xin Phật cho Pháp vì sợ rằng cả Phật lẫn ông ta có thể tịch diệt không biết lúc nào để có dịp khác được cho pháp và nhận pháp. Có thể Dāruciriya đã tới số hay đôi khi ra ngõ gặp Phật cũng không phải hoàn toàn may mắn, được phúc thọ như chúng ta mong ước?

Tôi xin mạo muội vọng ngôn diễn giải thêm, Đức Phật còn có ẩn ý: 'trong cái thọ mạng tướng, sẽ chỉ là cái thọ mạng tướng' thì khi ông bị bò 'bạng' không có ông sở trong ấy, ông không trụ chỗ ấy. Ông không chết đời này, ông không chết đời sau, ông không chết đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau sau khi bị bò điên 'chệt' chết. Con bò vì điên 'trong cái thọ húc tướng, sẽ chỉ là cái thọ húc' vì khi nó húc không có nó ở trong ấy, nó không là chỗ ấy. Nó không húc chết ai đời này, nó không húc chết ai đời sau, nó không húc chết ai chặng giữa. Nó chỉ là phương tiện như con bò đưa ông ta qua bờ tử,

59

tới bến giải thoát, đoạn tận khổ đau. Không có người bị húc, kẻ húc; không có kẻ giết, người bị giết. Nó không còn có tính chất nội tại nữa, mà có thể thay đổi bởi tương giác giữa chủ thể và vật thể. Tất cả chặng qua cũng vì nghiệp quả và nhân duyên, đến đi, xảy ra như thị tri kiến vậy thôi. Ngược lại,

ông không sống đời này, ông không sống đời sau, ông không sống đời chặng giữa cho nên những điều trên trong cái thọ mạng tưởng, sẽ không có cái thọ mạng tưởng vì ông không bị bỏ 'bạng' không có ông sở sống trong ấy, ông không sống trụ chỗ ấy.

Nói theo lập trường Đệ Nhất Nghĩa Đế của Bồ Tát Long Thụ thì: chủ quan, khách quan, quan hệ, nhận thức, tất cả đều chỉ là "không" mà thôi. Lập trường của chính Long Thụ quyết không nhất định ở thuyết không. Chính cái không cũng là không rồi, vậy thì lại trở về cái thế giới vũ trụ giả danh (Prajnapti) để diêu hữu hóa nó. Trong Trung Luận đã có một bài tụng nói rõ ý ấy, "Các pháp do nhân duyên sinh, tôi nói: đó là không, cũng gọi là giả danh, mà cũng là nghĩa "Trung Đạo." Nghĩa là giữa khoảng KHÔNG và HỮU triển khai một thế giới thực tướng Trung Đạo. (Chương Ba, Đại Thừa Phật Giáo Đến Thời Đại Long Thụ - Tiết Thứ 3: Phật Giáo Quan Và Long Thụ, Thích Quảng Độ)

Một bài tụng trong Trung Luận để thuyết minh cái "không đi" trong thuyết Bát Bất ở trên:

"Đi rồi, không có đi. Chưa đi, cũng không có cái đi. Ngoài cái đi rồi và chưa đi. Thì khi đi cũng không có cái đi!"

Tôi xin phóng tác lại để cho hợp với chủ đề trên:

"Chết rồi, không có Chết. Chưa Chết, cũng không có cái Chết. Ngoài cái Chết rồi và chưa Chết. Thì khi Chết cũng không có cái Chết!"

"Sống rồi, không có Sống. Chưa Sống, cũng không có cái Sống. Ngoài cái Sống rồi và chưa Sống. Thì khi Sống cũng không có cái Sống!"

“Đau khổ rồi, không có Khổ đau nữa. Còn chưa Đau khổ, không có biết Khổ đau. Ngoài cái Đau khổ rồi và chưa Khổ đau thì khi Đau khổ cũng như chưa Khổ đau vậy!”

Không có bản ngã của người, ta và vật ở trong ấy, không có vật thể lẫn chủ thể, khi một cảm thọ đau khổ thì chỉ là một cảm thọ đau khổ chứ không có cái gọi là “tôi đau khổ” ở trong đó. Nếu có người hỏi tôi: Anh có đau khổ không? Tôi sẽ trả lời: Cơ thể ngũ uẩn của tôi cảm thấy khổ đau. Thay vì trả lời: Tôi ‘có’ (to have) đau khổ. Tương tự: Are you suffering? My body is. Trong phim Ma Trận (Matrix,) Hollywood và người Mỹ đã biết nguyên lý này từ lâu. Cho nên, trong thời đại văn minh điện tử này không còn nhiều cách biệt giữa ý tưởng của Đông lẫn Tây. Không còn phân biệt Đông Tây Nam Bắc trên quan niệm sống như hồi xưa nữa. Trở lại vấn đề trên, nếu trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái tri thức, sẽ chỉ là cái thức tri – thì không có Ta (Ngã) ở trong ấy, Ta không là chỗ ấy. Không có bản ngã của Ta ở trong ấy, ví dụ khi một cảm thọ đau thì chỉ là một cảm thọ đau chứ không có cái gọi là “tôi

60

đau” ở trong đó. Do vậy, này Ngã! Ta không là đời này, Ta không là đời sau, Ta không là đời chặng giữa của đời này và đời sau, lẫn đời này và đời trước. Giống như dòng tâm thức không đến không đi trong Phật Giáo, thuyết tương đối nói rằng sự trôi của thời gian, với một quá khứ đã qua và một tương lai còn chưa tới, chỉ là ảo giác, vì tương lai, quá khứ và hiện tại tất cả phụ thuộc vào chuyển động tương đối của ý thức. Thời gian không trôi,

nó đơn giản chỉ tồn tại, cô đọng, và cuộn lại ở đó mà thôi. Giác ngộ được thực tại như vậy thì sẽ đoạn tận khổ đau. Vậy này Ngã! Ta cần phải học tập như sau: Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái xúc giác, sẽ chỉ là cái xúc giác. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri. Không có bản ngã thực tại của Ta ở trong ấy để mà Tôi thấy, Tôi nghe, Tôi thọ, Tôi xúc, Tôi thức mà nhục thể của Tôi tưởng như là Tôi thấy thực, tưởng như là Tôi nghe thực, tưởng như là Tôi thọ thực, tưởng như là Tôi xúc thực, tưởng như là Tôi thức thực.

Dùng Tứ Đoạn Luận: Tất cả đều thật tại; không thật tại; cả hai thật tại và cả không thật tại; không phải không thật tại cũng không phải thật tại.

Câu luận giải dưới đây nêu lên bản chất của một hiện tượng bằng cách dựa vào phép tứ đoạn luận đã nói lên một sự quán thấy không nhất thiết biệt đãi hay thiên vị sở trụ vào một nơi chốn nào cả (Trung Quán) - tức là vượt lên trên cả hai vị thế đối nghịch nhị nguyên. Trung Quán Luận Tụng của Long Thụ khá khúc chiết và cô đọng, không phải dễ hiểu và nhất là dịch thuật ra những ngôn ngữ khác. Trong Tập Trung Quán Luận Tụng (Madhyamaka-karikas) là tập luận giải chủ yếu và độc đáo nhất của Long Thụ. Trong tập luận này, có một câu (tiết 15.8) có thể xem là tiêu biểu nhất phản ánh học thuyết Trung Quán được Học Giả và Triết Gia Phật Giáo Guy Bugault dịch:

"Tout est bien comme il semble, rien comme il semble. À la fois comme il semble et non comme il semble. Ni l'un ni l'autre. Tel est l'enseignement progressif (anúsāsana) des

Bouddha." (Stances du Milieu par excellence, Guy Bugault, Gallimard, Paris, 2002)

Tôi liễu lĩnh dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Huế: Tất cả là tốt giống như rửa, không phải giống như rửa. Có lần giống như rửa và không giống như rửa. Không phải như ri cũng không phải như rửa. Đó là thuyết tuần tự nhi tiến của Phật.

Câu tiết 15.8 trên của Tập Trung Quán Luận Tụng được Guy Bugault dịch sang tiếng Pháp khá văn chương và triết lý tuy nhiên câu dịch dưới đây của Thiền Sư và Triết Gia Phật Giáo Stephen Batchelor dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Anh đơn giản và dễ hiểu hơn:

"Everything is real, not real; both real and not real; neither not real nor real: this is the teaching of the Buddha." (Verses from the Center, Stephen Batchelor, Sarpham College, 2000)

61

Tôi xin dịch sát nghĩa như sau: Tất cả đều thật; không thật; cả hai thật và cả không thật; không phải không thật cũng không phải thật: đây là lối dạy của Phật.

Hay, tất cả đều thật; đều láo; cả hai thật và láo cả hai; không phải láo cũng không phải thật: đây là lối dạy kỳ cục của Phật.

Mong những lời diễn giải từ những bài thuyết pháp đơn giản của Đức Phật và luận lý tư nghị của Luận Sư Long Thụ trên đây làm cho tâm của Ta được giác ngộ, giải thoát khỏi các lậu hoặc và không có chấp thủ nữa.

Đại để như thuyết thực tại (realism,) thuyết thật tướng là một lối lý luận nói rõ thực thể của vũ trụ. Thực tại thuộc về trực quan tính và tâm linh giới, không thể dùng ngôn ngữ con người mà diễn tả thực tại được. Phật Giáo gọi là bất khả tư nghì, không thể bàn

luận. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng những tỷ dụ tương tự để hình dung nó.

Trước mắt chúng ta, xưa nay các đối tượng trong vũ trụ vẫn hiện bày ngàn hình muôn trạng, xum la vạn tượng, vậy tại sao ngài Long Thọ dùng thuyết “bát bất:” bất sanh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lai bất khứ để phủ nhận vũ trụ vạn vật?

Bởi theo quan niệm của thế gian thì các pháp có sanh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có lại, có đi; quan niệm này thuộc về lối mê chấp, vô minh, sở trụ trên giả tướng. Để phá quan niệm ấy và chỉ rõ Thật Tướng Trung Đạo, ngài Long Thọ dùng tám thứ không là: không sanh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi. Thế thì sự phủ nhận trên, chỉ có tính cách bác phá quan niệm chấp tướng, chứ không phải thật phủ nhận các tướng, bởi hằng sa muôn pháp là diệu thể bồ đề. Đây là lối dùng Không môn đi vào Thật Tướng.

Trung Quán Luận nói:

Các pháp nhân duyên sanh Ta nói tức là không Đó chính là Giả Danh Cũng là nghĩa Trung Đạo.

Bài kệ này thuyết minh: bởi các pháp do nhân duyên sanh ra, nên nó là không, giả, và chính là Trung Đạo Thật tướng. Để hiểu nghĩa này rõ ràng hơn, ta hãy quay sang phân tích kỹ càng về đạo lý “Bát bất.”

Trong Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Tiết II Chư Pháp Thật Tướng Luận: Các pháp đã do nhân duyên hòa hợp mà sanh, nên chỉ là giả huyễn chứ không phải thật có; nếu quả thật có, tất ưng không đợi nhân duyên mới sanh. Vì nghĩa không phải thật sanh, nên gọi là “bất sanh.” Khi thế lực nhân duyên suy tàn,

tất cả các pháp phải diệt; nhưng trước kia đã không sanh, thì nay đâu thật có diệt, vì thế nên gọi là “bất diệt.” Các pháp do nhân duyên mà có sanh trưởng đổi thay nên gọi là “bất thường.” Vạn hữu trước có sau không gọi là đoạn, nay đã không thật có, nên cũng chẳng có chi là đoạn. Đây là nghĩa “bất đoạn.” Các pháp sanh khởi trước sau chẳng giống nhau, như mộng với thực không phải là một, đó là

62

nghĩa “bất nhất.” Nhưng nếu quả mộng với thực không phải là một, thì mộng không ưng sanh thực, mà phải sanh cái khác; nay vẫn thấy sanh thực, nên gọi là “bất dị.” Vạn hữu đã như huyễn, thì sự đến đi dường như trong mộng không có thiết thật, nên gọi là “bất lai, bất khứ.”

Đại Trí Độ Luận nói, “Trong Phật Pháp có nhị đế, là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Vì thế đế nên Như Lai nói có chúng sanh, vì đệ nhất nghĩa đế nên lại bảo chúng sanh không thật có.” Trung Quán Luận cũng nói, “Chư Phật y theo nhị đế mà thuyết pháp cho chúng sanh, đó là thế tục đế và đệ nhất nghĩa đế. Nếu người nào không biết mà phân biệt nhị đế, tất không thể hiểu nghĩa chân thật của đạo pháp nhiệm mầu.” Căn cứ hai đoạn trên, ta thấy thế đế hay đệ nhất nghĩa đế đều là pháp giả lập để đối trị bệnh mê muội của chúng sanh, nếu chấp một trong hai phương diện thì không làm sao hiểu được Phật Pháp. Như thân thể của chúng ta là do nghiệp quả cùng ngũ uẩn lẫn nhân duyên hợp thành, nếu bảo đó là thật có hay thật không, đều là quan niệm trên mê chấp. Cho nên chư Phật không rời các pháp mà nói thật tướng, không động thật tướng mà lập các pháp. Vì thế, nhị đế

tuy hai mà chẳng phải hai, chỉ vì phàm phu lầm diêu hữu là vọng hữu, Nhị thừa mê chân không làm thiên không, nên mới dùng phương tiện để đối trị vậy thôi.

Như trên, hai đạo lý bát bất và nhị đế là tư tưởng căn bản của Chư Pháp Thật Tướng Luận. Thật tướng này, như trước đã nói, chỉ cùng thí dụ tương tự để ngộ nhập, tuyệt không thể dùng lời nói cùng ngôn ngữ văn tự miêu tả được. Cho nên, Duy Thức Tông gọi là "Phế thuyên đàm chỉ;" Tam Luận Tông gọi là "Ngôn vong lự tuyệt;" Thiên Thai Tông gọi là "Bách phi câu khiển, tứ cú giai ly;" Thiền Tông gọi là "Bất lập văn tự;" Hoa Nghiêm Tông gọi là "Quả phần bất khả thuyết;" Chân Ngôn Tông gọi là "Xuất quá ngôn ngữ đạo;" Tịnh Độ Tông gọi là "Bất khả xưng, bất khả thuyết, bất khả tư nghị." Đó là, Thật Tướng của Vô Tướng.

Trong Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Tiết III Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận: Cuối thế kỷ thứ V, cũng ở Nam Ấn, có Luận Sư Thanh Biện (Bhāvaviveka – Tình Biện,) tạo ra bộ Chương Trân Luận và Bát Nhã Đăng Luận. Luận sư cố dung hòa Không Thuyết của Long Thọ với Duy Thức Học, và đề xướng tục đế là pháp nhân duyên thể không, Chân Đế là pháp tánh thường trú. Thế là thuyết Vô Tướng Giai Không của Bồ Tát Long Thọ đến giai đoạn này đã có hơi chuyển biến. Đối với thuyết Y Tha Khởi của Duy Thức thuộc Hữu Tông, luận sư giải thích là nhân duyên không pháp. Lý luận này đã gây thành cuộc tranh biện rất hấp dẫn, bất phân thắng bại của hai Tông Không và Hữu Tông.

Figure 9 Một di tích của Phật Giáo

Theo tôi, ngũ uẩn (thấy, nghe, thọ, xúc, thức) được dùng trong phạm vi hạn hẹp của nhân chủng và sinh học chứ không thể áp dụng hoàn toàn và hữu hiệu cho vạn vật, súc vật và nhất là vũ trụ học. Khi muốn học hỏi, nghiên cứu vũ trụ và vạn vật, thay vì dùng

63

ngũ uẩn để so sánh và phân tích, tốt hơn là nên đơn giản hóa ra hai loại đó là Danh và Sắc cho dễ hiểu. Sắc (vật chất, nhục thể, form, matter) là sắc thân vật lý, và Danh (linh hồn, tâm lý, psyche, mind, consciousness, awareness) được gọi chung là của phần tâm và tâm sở gồm có thọ, tưởng, hành và thức. Khi nói đến vũ trụ và vạn vật thì không có cái ngã, cái tôi vị kỷ ngay cả nhân loại cũng quá nhỏ bé để có thể tìm thấy dễ dàng trong vũ trụ vô biên, để mà đáng tư nghị. Các nhà vật lý nguyên tử hiện đại cũng rất kinh ngạc và thán phục về khả năng trí tuệ của tri kiến Phật thấy được hạt nhân mà Đức Phật đã nói trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, "Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc." Đoạn kinh này đã được nhà bác học Niels Bohr (1885-1962, giải Nobel vật lý) làm sáng tỏ vì ánh sáng không là Hạt (particle) và cũng chẳng là Sóng (wave) mà nó vừa là Hạt vừa là Sóng, cả hai thứ bổ túc cho nhau, nó vừa Có vừa Không, vô sở vô trụ. Tuy nhiên, muốn thấy rõ (tuệ,) biết rõ (tri) cái ngũ uẩn/danh-sắc này như thế nào thì ta phải trì hiểu chính xác và rõ ràng ngữ nghĩa của câu 'Chiếu kiến ngũ uẩn giai không' trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Vì khi soi chiếu thâm sâu và thấy thâm diệu được 5 uẩn này đều là không thì sẽ 'độ nhất thiết

khổ ách,’ chấm dứt tất cả mọi khổ ách cho chúng sinh, nhất là con người.

Tương tự như Bāhiya Sutta trên, trong chủ đề Ngũ Uẩn Giai Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh viết: “Từ bài kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, Quán-Tự-Tại Bồ-Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Bài Bát Nhã Tâm Kinh quan trọng nhất là ở đoạn kinh văn ấy; còn phần còn lại chỉ là sự phủ định triệt để của tánh không, phá bỏ mọi chế định ước lệ của các phạm trù khái niệm. Đầu tiên là Quán Tự Tại Bồ Tát mà ai cũng hiểu là Bồ Tát Quán Tự Tại (tên gọi khác của Bồ Tát Quán Thế Âm,) nhưng tôi và vài học giả lại hiểu khác. Bồ Tát, chữ Nam phạn là Bodhisatta; satta là hữu tình, là chúng sanh; bodhi là giác hay trí tuệ. Vậy có thể có hai nghĩa, một, chúng sanh có trí tuệ, hai, là hữu tình giác! Nếu dịch là giác hữu tình lại mang nghĩa khác, là giác ngộ cho chúng sanh. Quán là nhìn ngắm, soi chiếu, quán chiếu. Tự tại là ở ngay bây giờ đây, thân tâm của mình đây. Vậy, nghĩa cả nhóm từ “Quán tự tại bồ tát” có nghĩa là: Chúng sanh có trí tuệ, soi chiếu trọn vẹn thân tâm của mình ngay bây giờ đây.”

Đây là điểm rất đặc thù giữa Phật Giáo và các tôn giáo khác. Đạo Phật đòi hỏi ta phải nghi, thấy, hiểu, biết trước khi thực hành quán tự tại. Ngược lại các tôn giáo khác bắt buộc phải tin tưởng, nghe theo và cấm nghi ngờ trước rồi sẽ thấy, hiểu và biết sau. Mà ‘thấy, hiểu, biết’ trước hay sau cái gì? Theo Phật Giáo, điều kiện tiên quyết để có thể ‘chiếu kiến ngũ uẩn giai không’ là giác ngộ, hết vô minh, chứ không thể tin tưởng mù quáng vào kinh điển mà kiến được. Cho dù có tin, đọc

và tụng câu 'chiếu kiến ngũ uẩn giai không,' cả ngàn lần cũng không thể nào 'thấy, hiểu và biết sau' được. Điều này cho biết dù khoa học trong tương lai có thể cho chúng ta thấy được 'chiếu kiến ngũ uẩn giai không' thì chúng ta cũng không thể 'độ nhất thiết khổ ách' được. Đức Thế Tôn dạy chúng ta 84000 pháp môn giải thoát vấn nạn này rồi, không có con đường tắt nào ngắn hơn nữa.

64

Quán Tự Tại Bồ Tát là Quán Thế Âm Bồ Tát và cũng là Tự Tánh, hay Bản Lai Diện Mục sẵn có của chúng ta. Tự Tánh tức là Quán Thế Âm Bồ Tát, Quán Tự Tại Bồ Tát tức là tự quán Tâm Phật Bất Sinh, kiến lại chính mặt mũi nguyên ủy, Bản Lai Diện Mục, Phật Tánh của mình. Đơn giản, Bồ Tát là chúng sinh; chúng sanh là Bồ Tát!

Tương tự, A Di Đà không phải là ai xa lạ, chính là bản tâm của mỗi người. Danh từ phiên âm A Di Đà (zh. 阿彌陀) có gốc từ hai chữ trong tiếng Phạn là amitābha và amitāyus. Amitābha dịch nghĩa là vô lượng quang – ánh sáng vô lượng, amitāyus có nghĩa là vô lượng thọ – thọ mệnh vô lượng. Cũng như các chư Phật và những Bồ Tát khác, A Di Đà được thể gian hình tượng hóa thành vị Phật của thế giới Tây Phương Cực Lạc, nơi chỉ có vui mà không có khổ. A Di Đà chính là bản Tâm, bản Tâm chính là A Di Đà. Tâm là Phật, Phật là Tâm!

Figure 10 Phật A Di Đà

Một vị Phật và mỗi vị Bồ Tát được những học giả tiền nhân hệ thống hóa rất khoa học như là những toa thuốc, những tên thuốc, vị thuốc với 84,000 phương cách trị liệu để chữa trị tâm bệnh của mỗi cá nhân, tùy lúc tùy thời, tùy nơi tùy chốn, tùy duyên tùy

phận để mà bắt mạch, kê thuốc và dạy cách dùng thuốc.

Khảo sát tiếp theo là 'hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa,' trong Ngũ Uẩn Giai Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh viết: "Hành là thực hành, còn chữ thâm, nguyên văn chữ phạn là gambhirā có nghĩa là sâu thẳm, sâu xa; vậy gambhirā paññāpāramitā (pāli) là thực hành trí tuệ sâu mầu của bồ kia. Vậy cả đoạn, như sau: Chúng sanh có trí tuệ, quán chiếu thân tâm ngay bây giờ đây, lúc sử dụng trí tuệ Phật sâu mầu của bồ kia, soi thấy năm uẩn đều là không nên chấm dứt (vượt qua) tất thảy mọi khổ ách. Đến đây, vấn đề tụ lại nơi 'năm uẩn đều là không.'"

Hành thâm (Gambhirā, Hindi word गंभीर) có nhiều người dịch là thực hành thâm sâu (depth.) Ý tuy gần đúng như vậy nhưng không phải hoàn toàn đúng ý như vậy. Theo tôi, cái mấu chốt là biết sử dụng và thực hành viên diệu trí tuệ Phật đầy thâm sâu nhiệm mầu của bồ kia mới kiến được cái bản lai diện mục của 'ngũ uẩn giai không.' Muốn chiếu kiến ngũ uẩn giai không thì phải giác ngộ, kiến tánh thành Phật và vượt qua bờ bên kia trước đã. 'GATE GATE PARA GATE PARASAM GATE BODHI SVAHA!' "Going, going, going on beyond, always going on beyond, always becoming Buddha."

65

Lúc đó sẽ "Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh." Hoa khai kiến Phật tức là Minh Tâm Kiến Tánh và Ngộ Vô Sanh nghĩa là không còn sinh không còn diệt tức là chứng được Vô Sanh pháp nhẫn. Đó mới chính là mục đích của trước mong thành Phật, sau cứu độ chúng sinh!

From Wikipedia, the free encyclopedia, In Mahayana Buddhism, bodhisattva is the Sanskrit term for a being with bodhi (enlightenment.) A bodhisattva is anyone who, motivated by great compassion, has generated bodhicitta, which is a spontaneous wish to attain buddhahood for the benefit of all sentient beings. A bodhisattva is one of the four sublime states a human can achieve in life (the others being an arhat, buddha or pratyekabuddha.)

8. Vũ Trụ vạn pháp trong lỗ chân lông

Theo quan điểm của nhiều tác giả thì tư tưởng Phật Giáo đã đạt đỉnh cao trong phái Hoa Nghiêm, tư tưởng đó đặt nền tảng trong kinh cùng tên. Kinh này được xem là trung tâm của giáo lý Đại Thừa và được thiền sư, Giáo Sư Suzuki tán tụng bằng nhiều lời nhiệt thành sau đây: Tông Hoa Nghiêm thực sự là tổng kết tất cả tư tưởng Phật Giáo, cảm thọ Phật Giáo và chứng nghiệm Phật Giáo. Theo Dr. Suzuki, chưa có kinh sách tôn giáo nào trên thế giới đạt gần được tính siêu việt về mặt chủ trương, chiều sâu của cảm thọ và trình bày trác tuyệt như bộ kinh này. Nó là suối nguồn bất tận của mọi đời sống, không một đầu óc mở mang của bất tôn giáo nào khi đã tìm đến nó, về lại mà còn khao khát hay chỉ thỏa mãn một phần.

Trích lời tựa của Hòa Thượng Thích Đức Niệm ở đầu mỗi cuốn trong bộ Kinh Hoa Nghiêm do Thích Trí Tịnh dịch, "Kinh Hoa Nghiêm là bộ Kinh Đại Thừa, là vua trong các Kinh, với nội dung siêu việt tuyệt luân hùng vĩ, tráng lệ nguy nga, thể hiện Pháp thân, tư tưởng và tâm nguyện của Phật."

Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách chú thích: Tư tưởng Hoa Nghiêm quan niệm tất cả từ Một

mà ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất hiện của cái Một đó. Đó là các hiện tượng của pháp giới, chúng xuất hiện đồng thời. Dạng tĩnh của thực tại là Không (Lý,) dạng động là Sự. Lý và Sự tương tác qua lại mà sinh ra vạn vật.

Hoa Nghiêm Tông xem mọi sự trong thế gian được bao gồm vào bốn loại (Tứ pháp giới) và sáu dạng xuất hiện (Lục tướng.) Tứ pháp giới: Sự pháp giới, Lý pháp giới, Lý sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và

66

cái riêng biệt trên ba mặt Thể Tướng Dụng: tổng tướng, biệt tướng, đồng tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng.

Theo Wikipedia, Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (zh. 大方廣佛華嚴經, sa. buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭyasūtra, ja. daihō kōbutsu kegonkyō,) thường được gọi tắt là Kinh Hoa Nghiêm (sa. avataṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha) là một bộ Kinh Đại Thừa, lập giáo lý căn bản của Hoa Nghiêm Tông. Kinh nhấn mạnh đến tính "vô ngại" của mọi hiện tượng và chủ trương rằng tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại Thừa hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến.

Hòa Thượng Thích Đức Niệm viết tiếp, "Tư tưởng Hoa Nghiêm trình bày vạn pháp do tâm sanh. Tâm là thực thể của vạn pháp. Tâm vọng thì vạn pháp hoạt hiện sai biệt, hình hình sắc sắc, trùng trùng duyên khởi, cái này có cái kia có và ngược lại, như lưới đế châu. Tâm chơn thì pháp giới tánh với tâm là một, vạn vật đồng nhất thể....trong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật chỉ cho chúng sanh thấu rõ

cội nguồn của xum la vạn tượng do mê thức vọng tưởng nghiệp duyên hình thành, các pháp hiện hành trong vũ trụ là huyễn hóa, như hoa trong gương, như trăng dưới nước. Tất cả vạn pháp trong pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm trùm khắp cả pháp giới. Tất cả vạn hữu vũ trụ có thể nắm gọn trong hạt cải. Hạt cải có thể thâm nhiếp tất cả vũ trụ vạn pháp. Thể tánh của tâm nhiếp thâm tất cả. Tất cả là một, một là tất cả."

Trong 'Vũ Trụ Trong Một Nguyên Tử,' Nguyên tác: The Universe in a Single Atom của Đức Đạt Lai Lạt Ma, Dịch Việt: Làng Đậu Võ Quang Nhân, Lời Mở Đầu của Giáo Sư Tiến Sĩ. B. Alan Wallace viết tựa giới thiệu: "Mặc dù được xem như là một tôn giáo, thì Phật Giáo vẫn là một trong các truyền thống tri kiến vĩ đại nhất của thế giới, được dựa trên cơ sở về trải nghiệm và lập luận hơn là việc tin tưởng không điều kiện vào thần quyền. Trong nhiều thế kỷ, đạo Phật đã đối thoại với các truyền thống khác ở châu Á như là Ấn Giáo, Khổng Giáo và Lão Giáo, đó là các truyền thống vốn có các luận điểm riêng về thực tại. Nhưng đến kỷ nguyên mới này, thì sự thống trị lại thuộc về khoa học hiện đại vốn là một hệ thống truy cứu và tri kiến về thế giới tự nhiên một cách có lập luận, cho nên nếu muốn duy trì vị thế sẵn có như là một truyền thống thực nghiệm và tập luận truy cứu nghiêm cẩn, thì Phật Giáo phải đối mặt với khoa học.

Đây chính là điều mà Đức Dalai Lama (Đạt Lai Lạt Ma) thực hiện qua tác phẩm Vũ Trụ Trong Một Nguyên Tử. Trong khi quyển sách mở ra với lời tự thuật cá nhân về việc sớm chạm trán với khoa học, tức là việc Ngài tiến hành thảo luận về mối quan hệ giữa Phật Giáo với vật lý hiện đại cũng như là với vũ trụ

học, sinh học, các khoa học về tư tưởng, và đạo đức, thì chúng ta tìm thấy được ở Ngài một tâm trí sáng chói trong công việc khi vật lộn với hầu hết các nan đề thúc bách mà loài người đang đối mặt ngày nay.”

Khoa học vật lý bây giờ đã thấy vũ trụ là một mạng lưới (web) với những liên quan vật chất và tâm linh (virtual intelligence) rối rắm chằng chịt (entanglement, mess) mà các phần tử chỉ được định nghĩa trong mối tương quan với cái toàn thể. Thế giới vũ trụ quan này của vật lý nguyên tử được một Lạt Ma Tantra là Lama Anagarika Govinda tóm tắt rất hay như sau:

67

Người Phật tử không tin có sẵn một thế giới bên ngoài độc lập và hiện hữu tách biệt mà anh ta tự gắn mình vào những năng lực của thế giới đó. Đối với anh ta, thế giới bên ngoài và thế giới bên trong chỉ là hai mặt của một mạng lưới duy nhất, trong đó những sợi chỉ của các năng lực, của các biến cố, của các dạng tâm thức, của các dạng vật thể, chúng được dệt chằng chịt thành một mạng lưới không sao gỡ nổi, gồm vô số những mối liên hệ tác động lẫn nhau.

Theo David Bohm: Thuyết Tương Đối quan trọng hơn nữa, cơ học nguyên lượng [quantum mechanics] là một ngành của vật lý có đối tượng khảo sát là sự di chuyển của những lượng nhất định [quanta] của vật chất trong thế giới vi mô, thí dụ như điện tử hoặc các hạt nhỏ căn bản khác. Cũng cần phải nói thêm là các hạt nhỏ này khi thì thể hiện dưới dạng vật chất riêng biệt. Khi thì thể hiện dưới dạng sóng (wave) truyền liên tục. Những hạt nhỏ này có cùng lúc hai tính chất, hạt (particle) và sóng đưa đến đề nghị rằng

người ta không thể phân tích thế giới thành những phần riêng biệt và độc lập. Hơn nữa mỗi phần có vẻ như bằng cách nào đó liên hệ tới mọi phần khác: chứa đựng lẫn nhau hoặc bao hàm nhau.

Tác giả cuốn *The Tao of Physics*, Fritjof Capra viết: Thuyết nguyên lượng bắt buộc chúng ta phải quan niệm vũ trụ như là một mạng liên hệ phức tạp giữa các phần của một tổng thể chứ không phải là một tập hợp các vật thể riêng biệt. Mọi hạt nhỏ đều bao gồm các hạt khác một cách tự hợp, và theo nghĩa này, có thể nói chúng chứa đựng lẫn nhau. Trong thuyết này, điểm cần nhấn mạnh là sự tương tác (interaction) hay tương thông (interpenetration) của mọi hạt nhỏ.

Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết: “Nếu chúng ta quen thuộc với kinh điển Phật Giáo, nhất là Kinh Hoa Nghiêm, thì chúng ta sẽ thấy rằng những quan niệm của Bohm và Capra đã chậm mất hơn 25 thế kỷ. Hơn nữa, Bohm và Capra chỉ thấy được tính tương thông trong thế giới các hạt vật chất nhỏ nhoi, một phạm vi vô cùng nhỏ của vật lý và vũ trụ, chứ chưa thấy được tính tương thông trong bốn Pháp Giới như trong Phật Giáo: tương thông trong thế giới các “nguyên lý” (Lý Vô Ngại Pháp Giới,) thế giới các “vật” (Sự Vô Ngại Pháp Giới,) và tương thông giữa các “nguyên lý và vật” (Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới) và “giữa các vật” (Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.) Trên đây tôi không có ý định so sánh một số quan niệm trong bộ môn vật lý hiện đại (modern physics) với một số quan niệm trong Phật Giáo mà một số tác giả Tây phương như Fritjof Capra, Gary Zukav, Michael Talbot v.v... đã cho là có sự tương đồng trong những tác phẩm Đạo Của Vật Lý (*The Tao of*

Physics,) *Điệu Vũ Của Các Thầy Vật-Lý* (The Dancing of Wu-Li Masters,) và *Huyền Nhiệm học và Vật-Lý Hiện Đại* (Mysticism and the New Physics) của họ. Tôi cũng không có ý định dùng khoa học để “chứng minh lời Kinh xưa” như một vị “Thích Tử” đã viết trước đây. Tôi nghĩ rằng Kinh Phật chỉ có thể chứng nghiệm vào bản thân chứ không thể chứng minh cho người khác được. Chứng minh là tự buộc mình vào trong “trò chơi” của một số quy luật. Người ta có thể mượn khoa học để làm sáng tỏ trên một phương diện nào đó một số quan niệm trong Phật Giáo, nhưng cách hiểu thuần trí thức này nếu không dùng được thì quả là vô ích, vì trong Phật Giáo, hiểu có nghĩa là hội nhập giáo lý Phật Giáo trong đời sống hàng ngày. Vì sự hiểu biết của tôi

68

về Phật Giáo cũng như về Khoa Học đều rất giới hạn, nên tôi xin tự hạn trong chủ đề ‘*Tính Chất Tương Đối Của Mọi Sự Vật Trong Phật Giáo và Trong Khoa Học.*’ ”

Kinh Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh xuất sắc của các thiên tài tôn giáo Ấn Độ được các nhà luận sư Trung Hoa và Nhật phiên dịch và lý giải và kết quả là sự hiện diện của triết lý Hoa Nghiêm tại Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản, theo Suzuki là “đỉnh cao của tư tưởng Phật giáo, tư tưởng đã được phát triển tại miền Viễn Đông trong hai ngàn năm trở lại đây.”

Nội dung trung tâm của Hoa Nghiêm là sự nhất thể và mối quan hệ nội tại của mọi sự và mọi biến cố, một quan niệm không chỉ là cốt tủy của thế giới quan phương Đông mà còn là một trong những yếu tố chủ chốt của thế giới quan ngành vật lý hiện đại. Do đó

người ta sẽ thấy Kinh Hoa Nghiêm, bộ kinh tông giáo cổ này, cống hiến những mối tương đồng nổi bật nhất với các mô hình và lý thuyết của vật lý hiện đại.

Mẫu chuyện Thiền: Hạt cải chứa núi Tu Di. Lý Bật là thứ sử tỉnh Giang Châu, triều nhà Đường bên Tàu. Có lần ông hỏi đạo với Thiền sư Trí Thường, rằng: Trong kinh Phật có nói : 'Núi Tu-di chứa hạt cải, hay cải đựng núi Tu-di,' con thấy câu kinh này khó hiểu và kỳ bí quá ! Hạt cải bé tí làm sao có thể chứa đựng được núi Tu Di to lớn thế kia? Đúng là nói quá, không hiểu được lẽ thường, phải chăng là lừa dối người đời?

Thiền sư Trí Thường nghe hỏi vậy thì mỉm cười, từ tốn hỏi lại Lý Bật: Ta nghe người ta nói ông đọc hơn cả vạn quyển sách, việc ấy có thiệt không ? Đương nhiên rồi ! Đương nhiên rồi ! Con đọc hơn cả vạn quyển sách ấy chứ - Lý Bật được một phen đắc ý. Vậy chứ cả vạn quyển sách ông đọc bây giờ để ở đâu? Lý Bật đưa tay chỉ vào đầu mình nói: Để trong này! Thiền sư Trí Thường chậm rãi nói: Kỳ lạ thật ! Ta xem cái đầu của ông chỉ lớn hơn trái dừa chút xíu thôi, vậy mà sao có thể chứa đựng được cả vạn quyển sách? Vậy có phải ông cũng lừa dối thiên hạ chăng? Lý Bật nghe vậy, trong đầu như có tiếng nổ lớn, ngay đó ông hoát nhiên đại ngộ.

Tất cả các pháp, có khi được nói đến trên mặt hiện tượng (sự,) có khi được giải thích từ mặt bản thể (lý.) Cần phải biết rằng, mọi việc trong vũ trụ nhân sinh, trong sự đều có lý, trong lý đều có sự. Núi Tu Di mà chứa hạt cải, thì đó là sự; hạt cải mà chứa đựng núi Tu Di, đó là lý. Những ai có khả năng thông hiểu rõ ràng lý – sự vô ngại, thì người đó hiểu rõ mọi pháp viên dung. Nếu vũ trụ là ảo

thì đặt vũ trụ trong một hạt vi phân tiềm nguyên tử (subatomic particle) có gì là hoang tưởng và khi hạt vi phân tiềm nguyên tử là ảo thì đặt hạt ảo và vũ trụ, đại dụng, trong bàn tay có gì là vọng ngôn, nói không thật? Tuy khoa học biết đo lường lượng tử nhưng tiếc rằng khoa học đã cố gắng cân đo vũ trụ nhưng chưa biết nguyên lý cân đo vũ trụ theo kiểu trí tuệ này thay vì khoa học dùng kiến thức toán học suy nghiệm kích thước và sức nặng của vũ trụ vĩ mô mà vẫn không đo lường chính xác được.

69

Thật vậy, một lỗ chân lông chứa cả vũ trụ đầy sum la vạn tượng của Pháp, tánh, căn nghiệp, thanh tịnh, ...Chúng ta hãy đọc đoạn sau đây trong Phẩm Nhập Pháp Giới, lời của nữ nhân Thích Ca Cù Ba giảng một pháp môn giải thoát cho Thiện Tài Đồng Tử:

"Này Thiện Nam Tử!.. Ta quán thân của Bồ Tát, nơi mỗi lỗ chân lông, mỗi niệm thấy vô lượng vô biên thế giới rộng lớn, những sự an trụ, trang nghiêm, hình trạng, những núi, đất, mây, danh hiệu, Phật xuất thế, những đạo tràng, chúng hội, diễn thuyết những khế kinh, những sự quán đảnh, các thừa, những phương tiện, những thanh tịnh.

Lại mỗi niệm nơi mỗi lỗ chân lông của Bồ Tát thường thấy vô biên Phật hải, những sự ngồi đạo tràng, những thần biến, thuyết pháp, thuyết kinh hằng không gián đoạn.

Lại nơi mỗi lỗ chân lông của Bồ Tát thấy vô biên chúng sanh hải: những trụ xứ, hình mạo, tác nghiệp, căn tánh...."

Ngay cả Xá Lợi Phất, đệ tử đệ nhất thông thái của Phật, cũng chưa hiểu nổi lẫn ngộ tới chân lý ở dưới đây thì mong gì hiểu được cái chân lý tối thượng ở trên.

Sau khi cùng các sư huynh đệ tới nhà thăm bệnh Duy Ma Cật và nghe giảng kinh, Xá Lợi Phất hồ nghi chất vấn Duy Ma Cật: “Cư sĩ, thật là việc chưa từng có! Như cái thắt nhỏ này mà có thể chứa đựng các tòa sư tử cao rộng! Ở thành Tỳ-da-ly lại không có chi trở ngại. Lại các thôn xóm thành ấp trong cõi Diêm-phù-đề cùng các cung điện của chư thiên, long vương, quỷ thần trong bốn cõi thiên hạ cũng không bị sự dồn ép chật chội.”

Duy Ma Cật trả lời: “Dạ, thưa ngài Xá Lợi Phất! Chư Phật và chư Bồ Tát có một pháp môn giải thoát gọi là ‘không thể nghĩ bàn!’ Thì ra còn có một phương thuốc ‘pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn,’ thứ tám vạn bốn ngàn lẻ một này mà Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc ‘mới tìm ra,’ của chư Phật và chư Bồ Tát mà bây giờ mới có phương tiện để truyền thông trên internet sau 2600 năm, chưa ai để ý tới.

Đại Ca Diếp hiểu khá hơn Xá Lợi Phất: Nếu những ai tin và hiểu pháp môn giải thoát Bất khả tư nghị này, thì tất cả chúng ma không làm gì được mình!” Duy Ma Cật khiêm nhường thưa với ngài Ca Diếp: Dĩ nhiên rồi, chẳng những chúng ma không làm gì được mình mà còn trở thành “thị giả” của mình nữa. Tuy nhiên, Nhân giả, trong vô lượng vô số thế giới mười phương, những người làm Ma Vương, đa số là những Bồ Tát trụ ở phép giải thoát Không thể nghĩ bàn. Vì dùng sức phương tiện để giáo hóa chúng sinh nên các ngài hiện làm Ma Vương để thử thách chúng sinh. Duy Ma Cật giải thích tiếp, “Nếu một vị Bồ Tát trụ ở pháp môn giải thoát gọi là không thể nghĩ bàn ấy, thì có thể đem núi Tu Di cao lớn mà đặt vào trong một hạt cải, nhưng không có bên nào thêm hoặc bên nào

bớt. Tướng trạng núi chúa Tu Di vẫn y nguyên như cũ.” Tôi xin giải thích thêm, ‘pháp môn giải thoát gọi là không thể nghĩ bàn ấy’ chính là pháp môn như thị. Và ‘đem núi Tu Di cao lớn mà đặt vào trong một hạt cải, nhưng không có bên nào thêm hoặc bên nào bớt’ có nghĩa là Núi Tu Di không cần phải biến dạng, co nhỏ lại hơn hạt cải hay hạt cải không phải nở ra lớn hơn núi Tu Di để sở

70

để trụ, trong ngoài. Tư tưởng này sẽ được trình bày và giải thích rất logic và khoa học trong bài này. Thí dụ, hiện tượng Nhật Thực, Nguyệt Thực, mặt trăng nuốt mặt trời to lớn hơn mình. Hay như ngày xưa những nhà ảo thuật An Nam ta biểu diễn dẫn trâu chui qua ống tre cho Vua Bảo Đại xem ở Ngọ Môn Quan, Huế. Dĩ nhiên, những nhà ảo thuật thần thông này chỉ làm mờ thêm con mắt vô minh của vua quan, khâm sứ Tây, quan khách và dân chúng trong lúc làm ảo thuật đó chứ không mị mắt kẻ trí tuệ được.

Núi Tu Di là tên của một ngọn núi trong truyền thuyết thần thoại cổ Ấn Độ, còn gọi là Tu Di Lô, Mạn Đà La. Theo quan niệm Phật Giáo, núi Tu Di là vua của các ngọn núi, là trung tâm của thế giới, là vũ trụ quan của Phật Giáo. Theo Wikipedia, Mạn-đà-la (dịch âm theo tiếng Trung: 曼陀羅; gốc tiếng Phạn: 梵語: मण्डल maṇḍala, मं "tinh túy" + ल "chứa đựng") là một hình vẽ biểu thị vũ trụ trong cái nhìn của một bậc giác ngộ. Trong tiếng Phạn, mandala có nghĩa là một trung tâm (la) đã được tách riêng ra hay được trang điểm (mand). Có thể coi Mạn-đà-la là một đồ hình vũ trụ thu nhỏ. "Mandala" dịch nghĩa theo chữ Hán là "luân viên cụ túc" (輪圓具足),

nghĩa là vòng tròn đầy đủ. Theo ý nghĩa thực tiễn thì Mạn đà la là đàn tràng để hành giả bày các lễ vật hay pháp khí cho nghi thức hành lễ, cầu nguyện, tu luyện... Các tín đồ Ấn giáo, Phật giáo, sử dụng Mạn Đà La như một pháp khí tạo linh ảnh, còn đối với các tín đồ Đại Thừa, Kim Cương Thừa thì Mạn Đà La là một mô hình về vũ trụ hoàn hảo, trong đó có một hay nhiều vị thần ngự trị.

Trong Không thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghì,) Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc giải thích: Núi Tu Di tướng trạng cao to cỡ nào thì cũng chỉ là một "pháp," hạt cải tướng trạng nhỏ bé thế nào thì cũng là một "pháp"... mà "chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm... Nên Tu Di và hạt cải cũng đều là không. Thực tướng vô tướng, cái núi kia, cái hạt cải nọ chẳng qua là chút "diệu hữu" bày ra cho đẹp cuộc đời thôi. Không thấy cái đẹp đó thì thật đáng tiếc, mà bám chấp lấy cái tướng giả hợp đó cũng thật đáng tiếc. Nó diệu hữu đó mà vốn là chân không. Nó chân không đó mà... vốn là diệu hữu. Sắc tức thị không/ Không tức thị sắc. Thấy được vậy là Bồ Tát có được pháp môn giải thoát bất khả tư nghì. Lý đã vô ngại thì Sự vô ngại. Sự đã vô ngại thì Lý cũng vô ngại. Lý lý Sự sự đều vô ngại thì "tâm vô quái ngại, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng..."

Bồ Tát trụ ở Phép giải thoát không thể nghĩ bàn có thể biến tất cả âm thanh trong thế giới mười phương thành tiếng của Phật, diễn ra những tiếng vô thường, khổ, không, vô ngã. Một tiếng chuông, tiếng mõ, một tiếng chim kêu, tiếng ngói vỡ, lá trúc reo, tiếng sóng vỗ, độc thủ vỗ tay, một tiếng sư tử rống,... đã nói lên tất cả các pháp Phật.

Thế cho nên, khi Đức Phật thành đạo đã nói: Như Lai thì trái với vọng trần, hiệp với Chơn Tâm thường trụ bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới cho nên ta mới được tự tại vô ngại. Như Lai ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp làm một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân Như Lai bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước, ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần nên mới được như vậy." (Phỏng theo Kinh Lăng Nghiêm, PHPT khóa VI, VII trang 132-133)

71

Đoạn trên với phép tắc thần thông huyền bí hơi khó hiểu và không dễ gì tưởng tượng nổi. Nhưng thật ra Đức Phật muốn nói về cái bản thể của Chơn Tâm có những đặc điểm màu nhiệm như thế đó. Con người vì vô minh mà đã từ bỏ bản thể màu nhiệm ấy, để đi vào vòng luân hồi, sanh tử khổ đau. Con người tu hành đạt được đạo quả thì sẽ trở về với Chơn Tâm thường trụ, bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới vì có thân "tự tại, vô ngại" không có gì ngăn cản, vướng mắc. Tâm thức hòa vào viên dung với hư không. Vì không có thân xác nên không bị kiềm hãm gò bó trong thân xác hay nói theo Duy Thức là "cái túi- A Lại Da Thức" đã bị phá vỡ và tâm thức rộng khắp theo cùng hư không trong cảnh Đại Viên Cảnh Trí. Tâm thức là tạng minh quang tam muội cùng đốt trong vũ trụ với vô lượng minh quang khác, ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp lại làm nhất thể quang tạng. Và tại sao lại là, "trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ," hay "trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước, ngồi trong hạt bụi

mà chuyển đại pháp luân?" Điều này trong kinh điển có câu "bất khả tư nghì" hay "không thể nghĩ bàn" nhưng ở vào thời đại hiện nay với những kỹ thuật chúng ta có thể dễ hiểu một phần nào: vũ trụ ở trong TV, trong cái phòng gia đình tụ họp (family room) hàng ngày xem TV hay coi phim ảnh về Trái Đất, Thái Dương Hệ, dải Ngân Hà; rồi cảnh vũ trụ với nhiều hình dáng các Thiên Hà khác được TV hay ciné thu hình cho hình xa dần, xa nhiều và nhiều nữa... Như chúng ta, chúng sinh của Thái Dương Hệ, đang ngồi bên ngoài giống như chư Phật đang dùng Phật nhãn quan sát toàn cảnh trong các cõi khác vậy. Và khi, trên màn ảnh chiếu các Thiên Hà ấy được thu tóm lại trong một bong bóng hình cầu và bóng cầu đó nhỏ dần, nhỏ dần thành một chấm điểm rồi biến mất trên màn ảnh, điều ấy giống như Đức Phật thu nhỏ đi toàn thể thế giới cùng mình đi vào "ngồi trong hạt bụi vi trần" với đầy đủ các cõi nước, và trong đó Đức Phật đang hành đạo: "Chuyển đại pháp luân." Tại sao như thế? Vì Đức Phật đã được "thân tự tại vô ngại" hòa cùng hư không vô tận, cho nên "không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận." Đó là sự mẫu nhiệm hay sự thành đạt của người tu hành đạt được đạo Vô Thượng Bồ Đề." Vì ta diệt hết vọng trần nên mới được như vậy." Những điều này càng dễ chứng minh hơn trong vòng vài năm nữa khi mà quantum 3-D holographic TV, quantum computer được tung ra thị trường chúng ta sẽ ở trong những trò chơi games đó, như thật, chứ không phải ở ngoài quan sát nữa. Đông Phương nhìn vận hành và biến dịch là tự tính nội tại của mọi vật. Trương Tái nói về

trời, “Tất cả vật quay tròn, chúng đều có lực tự nhiên nội tại, sự vận hành của chúng không phải từ bên ngoài tác động vào” và trong Kinh Dịch ta đọc thấy, “Nguyên lý của tự nhiên không xem lực nằm ngoài vật, mà chúng biểu hiện sự hòa hợp của sự vận động nội tại của chúng.”

Thế giới hạ nguyên tử trong thế kỷ 20th đã phát hiện tính chất động nội tại của vật chất. Cho thấy, thành phần của nguyên tử, các hạt, đều là những cơ cấu động; chúng không hiện hữu như những đơn vị độc lập, mà là phần tử không tách rời của một thể thống nhất, với nhiều mối phản ứng tương quan. Kết quả, vật lý hiện đại dường như đã xác định lời nói của nhà đạo học Trung Hoa Trương Tái: Khi đã rõ, cái Không to lớn chứa đầy Khí, Thì ai nấy đều biết, không có cái “không có gì.”

Tôi có thể bị giam trong một vỏ hạt

72

Và tự coi mình là vua của không gian vô tận... Shakespeare, Hamlet, hồi 2, cảnh 2

Nguyên văn:

“I could be bounded in a nutshell And count myself a king of infinitive space...”

Tương tự như những tư nghị ở trên, cuốn sách Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ (The Universe in a Nutshell,) viết bởi Stephen Hawking về chủ đề vật lý lý thuyết. Sách giải thích nhiều vấn đề liên quan tới các nghiên cứu của các giáo sư toán học Lucas trong quá khứ, tỉ như Thuyết không đầy đủ của Gödel và màng P (một phần của thuyết siêu dây trong vật lý lượng tử.) Hawking cũng mô tả về lịch sử hình thành và các nguyên lý của vật lý hiện đại. Ông dẫn dắt người đọc đến những sự kiện xảy ra đằng sau những most intellectual

tales khi ông cố gắng "kết hợp thuyết tương đối rộng của Einstein và các ý tưởng của Richard Feynman về đa lịch sử thành một thuyết thống nhất hoàn chỉnh mô tả mọi thứ xảy ra trong vũ trụ."

Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ là tác phẩm đoạt Giải Aventis dành cho sách khoa học năm 2002 và đã bán được hơn 10 triệu ấn bản trên thế giới. Nó thường được xem là phần tiếp theo của tác phẩm nổi tiếng Lược Sử Thời Gian (A Brief History of Time) được ấn hành năm 1988.

Theo tôi, tất cả 84000 cuốn kinh Phật Giáo (chỉ về số lượng tượng trưng) là vua của tất cả các kinh điển, hay điển tã một cách khác: không có cuốn kinh Phật Giáo nào là vua của cuốn kinh Phật Giáo nào cả. Tất cả Phật Pháp kinh điển như những toa thuốc tuy bất đồng cân lượng và loại thuốc những chỉ chữa đồng một bệnh đau khổ từ gốc vô minh mà ra. Thực ra, Đạo Phật không chủ trương chữa triệu chứng đau khổ mà chữa tận gốc bệnh vô minh. Vì chúng sinh tuy đồng bản tính của bệnh vô minh nhưng căn tính đau khổ thì bất đồng cho nên mới có cái Pharmacy với 84000 loại thuốc trị sinh, cùng với cách dùng lẫn những phương thuốc nặng nhẹ, để trị liệu cho chúng sinh bất kể vua dân, sang hèn, ngu dốt hay trí thức mà tùy vào căn tính và bệnh tâm lý của mỗi cá nhân để gia giảm phân lượng.

Đôi lời trên đã tóm tắt phần nào những tinh túy thâm diệu của kinh điển Đại Thừa và đặc biệt là Kinh Hoa Nghiêm. Theo tôi, cái mấu chốt của sự đời là ở tâm vọng động sinh ra sum la vạn tượng chứ tâm chơn thì vô sinh không có sinh ra để mà nghị luận. Cho nên tâm động sinh ra vạn vật là một tuyệt đại

nhân duyên, đại may mắn cho chúng sinh trong vũ trụ. Chỉ có cái đau khổ là cần giải thoát dù rằng cố tình chữa cái ngọn của vô minh là thậm đại vô minh nhưng con người muốn chữa ngọn, giữ gốc tham sân si cho vui khổ với đời như cố lấy 'vi hạt Ngã chứa núi Vô minh.'

Tôi xin tóm lược đơn giản cho dễ hiểu hơn: Khỏi cần phải lo lấy hạt Ngã cực vi để chứa đựng vũ trụ cực đại vì vũ trụ vô minh đã sẵn có trong hạt Ngã phàm phu. Cái Ngã giãn nở lớn tới vô cực, bao trùm mười phương hư không vô tận chỉ cần nổi cơn sân là thấy ngay. Cho nên, không cần phải quan tâm là thiên thượng thiên hạ có đặt lọt nổi vào trong

73

cái duy ngã độc tôn hay không. Ngày nào, chúng ta quán được hạt lượng tử Ngã, hạt Ngã Hư Trần cực vi đó, vừa ở trong vũ trụ vô minh và cũng vừa có thể ngồi trong hạt bụi Ngã vô vi đó để chuyển đại pháp luân thần thông mà không bị ngăn ngại thì sẽ quán được vũ trụ giai không, hết vô minh mà độ nhất thiết khổ ách không cần thiết nữa khi đã giác ngộ.

9. Vũ Trụ và Nhân Sinh

Đức Phật đã nói đến tánh không của tâm thức mà chúng ta thường hiểu qua từ ngữ 'tâm không,' chính vì bốn tánh 'hư không' đó mà chúng sanh khi thành Phật mới nương 'Hư Vô' để có thân giãn ra vô cực bao trùm hư không vô tận hoặc có thân thu nhỏ xuống cực vi để ngồi trong hạt lượng tử Lân Hư Trần mà chuyển đại pháp luân.

Khoa học ngày nay đã tình cờ tìm ra những cấu trúc và hình thể trong cơ thể của chúng ta rất là tương tự như kiến trúc và hình thể giống hệt như những vật thể và cấu trúc của

thiên hà trong vũ trụ xa Thái Dương Hệ cả tỷ năm ánh sáng. Tiền nhân đã nói về tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ (càn khôn) này từ lâu. Cho nên hướng vào nội tâm, quán tự tại, là có thể thấy cả vũ trụ trong ta không cần phải chế ra phi thuyền du hành trong không gian để tìm kiếm đâu xa. Đã tự có của báu vô tận trong đời còn mong ngoại cầu gì nữa?

"Inside our body, we can find structures and features that look strikingly like celestial bodies - millions of light years away. The universe is just as alive and complex as we are that when we can harmonize with the universe and when you're clear about what it is you want the universe will provide abundantly for us. We're made of the same stuff as the rest of the universe, and this just shows how close we resemble the cosmos"

Khoa học cũng cho chúng ta thấy được những tương đồng giữa cơ thể (tế bào não, cấu tạo của những tế bào trong cơ thể, vân thể của con người) của chúng ta với những hình dạng cấu trúc của vũ trụ. Hay nói một cách khác, từ hơn 2600 năm về trước, Đức Thế Tôn đã thấy qua thiền định và ngộ ra những gì mà khoa học hiện đại với đầy công phu, nghiên cứu, thí nghiệm, đo đạc, và tái khám phá ra. Phật Giáo diễn tả những đại công phu với thành quả khám phá vĩ đại của khoa học qua 5 chữ ngắn gọn: Tất cả từ tâm tạo!

74

Figure 11 Sự trùng hợp ngẫu nhiên đầy lý thú giữa vũ trụ và cơ thể con người

Như ngài Huyền Sa Sư Bị thường nói: Tam thiên đại thiên thế giới là một phổ nhãn của Sa-môn." Phổ là khắp, Nhãn là con mắt tức là con mắt thấy khắp nơi.

10. Vũ trụ quan

Tuy vũ trụ quan thấp thoáng đó đây trong kinh điển của Đại Thừa nhưng Đức Thế Tôn chưa 'trực tiếp' giải thích mạch lạc cho chúng sinh những luận lý huyền diệu của vũ trụ này vì có thể nó không cần thiết cho nhân sinh mà chỉ cần thiết cho các bậc Bồ Tát muốn độ chúng sinh bằng cách 'quán tự tại' để chỉ thấy tới 'kiến ngũ uẩn giai không' mà 'độ nhất thiết khổ ách?' Cho nên, Đức Thế Tôn im lặng không trả lời trực tiếp những vấn đề này 2600 năm về trước. Những điều bất khả lậu đó chỉ dùng để đàm luận suông vì nó bất khả tư nghị bởi ngôn ngữ, cố tranh cãi cũng chỉ vọng ngôn vô ích không đi đến đâu. Ngược lại, khi đạt được giác ngộ, kiến được những điều này rồi thì cũng không có gì để mà tư nghị (nổi nghi ngờ riêng tư) để hỏi nữa.

Tổ Mã Minh (Asvaghosa,) luận sư Đại Thừa Ấn Độ, sống giữa thế kỷ 1st , 2nd Công Nguyên nói: Nếu vọng tâm sinh khởi, thì các [vũ trụ, THL] pháp đều sinh khởi; Vọng tâm diệt đi thì các pháp [vũ trụ] đều diệt.

75

Tương tự, nhà Bác Học Stephen Hawking cho rằng có sự sáng tạo [hiện tượng, THL] nhưng không có ai sáng tạo [chủ thể] cả. Phật Giáo có cùng một quan niệm tương tự 'không có sáng tạo chủ thể và sáng tạo đối tượng' của vũ trụ quan và vạn vật. Tuy Phật Giáo phủ nhận đấng sáng tạo tuyệt đối nhưng công nhận tất cả tương đối từ Tâm tạo. Ngoài thuyết nhân quả và lý duyên khởi của vũ trụ còn có thêm thuyết Vô Ngã, vô vi lượng tử, rất khó hiểu để tư nghị cho những ai mới học Phật cũng như những ai đang và đã học Phật nhưng chưa hiểu rõ Phật Pháp. Triết Lý Như Thị của vũ trụ quan này rất khó hiểu cho

nhiều người nhưng nó đã bắt đầu được công nhận và hoan nghênh bởi Đông lẫn Tây Phương qua nhịp cầu triết lý và khoa học luận lý đưa duyên.

Trong Chân Không Diệu Hữu, cố Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết, “Chân không Diệu hữu là một chìa khóa để hiểu nhận thức luận về bản thể và hiện tượng của Phật Giáo. Vì mọi hiện tượng xuất phát từ “Không” nên nó không có một bản chất trường tồn và riêng biệt, đó là thuyết Vô Ngã. Chỉ có Ngũ Uẩn đang vận hành [trong vũ trụ,] không có người vận hành chúng.”

Hawking chứng minh vũ trụ xuất phát từ cái “Không,” ông bác bỏ sự cần thiết của một Thượng Đế nhưng chắc chắn cái “Không” mà ông ta hiểu không phải là cái Không trí tuệ của Phật Giáo. Hơn nữa, Hawking không phải là người đầu tiên trong lịch sử đã ‘bác bỏ sự cần thiết của một Thượng Đế’ nhân tạo.

Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết tiếp: “Là một nhà vật lý, ông [Hawking] khó có thể biết hơn [những điều mà Phật Giáo đã biết hơn ông, và trước ông ta cả 25 thế kỷ. THL] Thế nhưng lại đến phiên ta kinh ngạc về khoa học vật lý. Dù [những khoa học gia] tự hạn chế mình trong lĩnh vực vật chất, vật lý [ngày nay] đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến “chân lý tuyệt đối” của đạo Phật. Vị trí của Hawking làm ta nghĩ đến Luận Sư Long Thọ, cả hai vị đều cho rằng “Không” là nguồn gốc của muôn vật, nhưng cả hai đến từ hai chân trời khác nhau. Phật và các vị Tổ Phật Giáo biết “Không” là gì bằng trực quan nhưng không miêu tả nhận biết của mình. Tính Không thuộc về một lĩnh vực mà ngôn ngữ không diễn bày được. Cũng như thế

trong vật lý lượng tử, người ta thấy ngôn ngữ và cách suy luận thông thường không còn thích hợp. Giữa Phật Giáo và khoa học, sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn.”

Long Thọ Bồ Tát, (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna) vị Tổ thứ 14th của Thiền Tông Ấn Độ có viết cả một bộ sách Trung Quán Luận để giảng giải chữ Không này. Nhưng cách diễn giải của ngài Long Thọ với lý luận rất trừu tượng nên khó hình dung bởi vì thời đó khoa học chưa được phát triển như bây giờ và có thể cái thông thái của tiền nhân thời đó khác xa với kiến thức văn minh của đa số chúng ta bây giờ. Chẳng hạn, Ngài đã nói rằng, “Tâm như hư không vô sở hữu!” (Tâm như trống không không có chủ,) đến bây giờ cũng ít ai hiểu nổi là cái chi chi dù có cả rừng sách vở, và nhiều người thuyết giảng về Tâm, Hư Không, Vô Ngã này. Theo cái nhìn Phật Giáo thì hạt quark hay neutrino (không thể độc lập tồn tại mà phải dựa vào nhân duyên, nghiệp quả, cause & effect and causal conditions) và hạt electron (không thể xác định dứt khoát, bất định xứ, không sở, nonlocality) chỉ là hoa đốm trong hư không, không có thật, chỉ vì nhất niệm vô minh mà thấy

76

có nhân duyên kết hợp để xuất hiện nguyên tử vật chất và từ đó cấu thành ngân hà, tinh tú, sơn hà đại địa, xum la vạn vật, con người, chúng sinh khác. Đó chỉ là cảm giác đồng bộ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chứ thực ra không có gì cả. Vì vậy mới có câu tổng kết trong tác phẩm Thành Duy Thức Luận mà ngài Huyền Trang đã dịch từ tác phẩm của ngài Hộ Pháp (Dharmapāla,) “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức!” Vì không thấy và

hiếu được chân lý này nên con người sống trong hiện tượng giam hãm (confinement) vĩnh viễn không bao giờ tách rời ra được mê muội. Phật Giáo gọi hiện tượng giam hãm đó là Tâm cố chấp hay còn gọi là Trước Tướng sau khi đã khởi nhất niệm vô minh. Vì nhất niệm vô minh nên mới thấy có lượng tử và vũ trụ vạn vật. Điều này đã được giải thích tường tận qua bài giảng Thập Nhị Nhân Duyên của Phật Giáo. Đức Phật thấy rằng tất cả sơn hà đại địa, vạn vật, con người đều chỉ là nhân duyên kết hợp có điều kiện từ cái không trống rỗng, cái hư không vô sở hữu không phải là thật tại tuyệt đối. Chỉ có cái bản tâm bất nhị, bất biến, bất sinh bất diệt, vô ngã, vô lượng, tuyệt đối vô phân biệt, không mâu thuẫn mới đích thực là Bồ Đề Tâm, tất cả chúng sinh đều có chung một tâm đó. Vì thế Ngài nói rằng: tất cả chúng sinh đều là Phật đã thành (chứ không phải sẽ thành) bởi vì cái bản tâm đó đã sẵn có trước khi vũ trụ được thành lập chỉ cần buông bỏ cái tâm nhỏ hẹp, mê muội, chấp trước (không phải là mình thật) để hòa nhập vào cái tâm vô lượng quang, vô lượng thọ của A Di Đà, cái đó còn gọi là Niết Bàn (涅槃, sa. nirvāṇa) tức là bất sinh bất diệt hay là không còn sinh diệt (diệt tận 滅盡). Kinh Phật còn nói rằng Tâm là vô lượng vô biên không bị hạn chế bởi không gian, thời gian vì vậy nên Tâm có khả năng tự giải thoát bằng cách phá vỡ hiện tượng giam hãm. Hay thực ra, Tâm vô sở vô trụ.

Tâm Không vượt không gian lẫn thời gian. Năng lượng vô biên của Tâm đi xuyên qua vật chất, nó còn dư sức tách rời các hạt quarks và Neutrinos của vật chất khiến vật

chất biến mất, trở lại với cái Không vốn là Tâm như hư không vô sở hữu. Tu hành theo Phật Đà ngộ đạo là ngộ cái quái dị không hình dung đó. “Tâm như hư không vô sở hữu” chính là thực tướng vô tướng của vũ trụ vạn vật đó vậy.

Einstein viết thư cho gia đình Besso, nói rằng dù Besso chết trước ông ta điều đó không quan trọng. “Đối với những Vật Lý Gia như chúng ta tin sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại, và tương lai chỉ là ảo tưởng, dù một lần thuyết phục. Sau Einstein là Richard Feynman người đã tìm ra phương thức hữu hiệu để giải thích quantum mechanics được biết qua ‘Tổng Cộng trên Lịch sử’ (Sum over Histories) trong vũ trụ là con số không (zero.)” Theo tôi, đại khái tất cả vi mô, vĩ mô luôn cả thời gian lẫn energy tổng cộng triệt tiêu bằng con số Không.

“Einstein wrote a letter to Besso's family, saying that although Besso had preceded him in death it was of no consequence, "...for us physicists believe the separation between past, present, and future is only an illusion, although a convincing one." Einstein was followed in history by the colorful and brilliant Richard Feynman. Feynman developed the most effective and explanatory interpretation of quantum mechanics that had yet been developed, known today as Sum over Histories. For example, for a particle moving from point A to B we imagine the particle traveling every possible path, curved paths, oscillating paths, squiggly paths, even backward in time and forward in time paths. Each path has an amplitude, and when summed the vast majority of all these amplitudes add up to zero.”

Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14th đương thời, đã tìm ra giải pháp bằng cách dùng Vật Lý Lượng Tử (Quantum Physics,) Cơ Học Lượng Tử (Quantum Mechanics,) Thiên Văn (cosmology,) Ý Thức (Consciousness,) và Di Truyền Học (genetics,) để khám phá ra những chủ đề tương quan về tánh Không của Phật Giáo với khoa học. (The Universe in a Single Atom is a book by Tenzin Gyatso, the 14th Dalai Lama and published in 2006 by Broadway Books. In this book Dalai Lama engages in several scientific areas. He explores the topics of quantum physics, cosmology, consciousness and genetics in relation to Buddhism.)

Tôi xin bổ túc về những so sánh ở trên của cố Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách, thứ nhất, 'Sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn' là 2600 năm giữa trí tuệ quang minh Phật Giáo và kiến thức khoa học hiện đại và khoảng cách khác biệt này còn có thể sâu rộng và kéo dài thêm theo thời gian. Thứ đến là kiến thức của nhà Bác Học Stephen Hawking không thể so sánh được với trí tuệ của Luận Sư Long Thụ hay trên bất cứ lãnh vực nào. So sánh như vậy cũng như là so sánh đám lá kiến thức trong tay với rừng lá trí tuệ trên núi thẳm hay như ánh sáng của đom đóm trên ngọn đồi với Thái Sơn Bắc Đẩu hay một cây đuốc khoa học gia với Quang Minh Tam Muội Bồ Tát. Nên nhớ Hawking chỉ là một nhà bác học, khoa học lý thuyết thuần túy nổi tiếng hiện đại của Anh Quốc chứ chưa phải là nhất thế giới hay nhất thế kỷ. Những khám phá 'trên trời' không biết đâu mà kiểm chứng của Hawking chỉ hấp dẫn tạm thời trên lý thuyết nhưng chưa thực tiễn và lợi ích cho

nhân loại. Hawking hay thay đổi ý với những khám phá khoa học của mình vì như đa số các khoa học gia khác, ông ta bị vọng tâm lừa dối tưởng lúc nào cũng có thể tắm trong cùng một dòng sông. Tôi đồng ý là khoa học 'đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến "chân lý tuyệt đối" của đạo Phật.' Nhưng nếu muốn gõ cửa Không (vô môn quan của Phật Giáo) thì phải hiểu ý nghĩa của Bát Bất, phải vượt ra ngoài vòng nhị nguyên mới ngộ được Chân Không Diệu Hữu của Vũ Trụ Quan.

Theo nhận xét của những học giả Tây Phương thì Ngài Long Thụ (Long Thọ Nàgàrjuna) quả là một nhà tư tưởng, lý thuyết gia, đại triết gia về logic học và triết học siêu hình, đã mở ra cho Phật Giáo một kỷ nguyên mới. Chúng ta cũng cần nhấn mạnh ngay đến một điều vô cùng chủ yếu là Long Thụ không hề sáng chế thêm bất cứ một khái niệm mới mẻ nào bên ngoài Giáo Huấn (Anusāsana, the Bengali word অনুশাসন) của Đức Phật, mà chỉ đào sâu, triển khai và giải thích thêm một số các khía cạnh vô cùng sâu sắc và khúc triết trong Giáo Huấn của Ngài mà thôi. Thật vậy, dù Giáo Huấn của Đức Phật luôn thiết thực, ngắn gọn và dễ hiểu nhằm phù hợp với những con người thuộc thời đại của Ngài, thế nhưng bên trong luôn hàm chứa những khái niệm khoa học, triết học, tâm lý học với những chiều sâu khiến nhiều học giả, triết gia và khoa học gia Tây Phương ngày nay phải kinh ngạc lẫn thán phục. Những nhận định tương tự về Phật Giáo đã được nhiều học giả Tây Phương và các bậc thiện tri thức công nhận và nói đến như là một khẳng định đầy tự tin về tinh thần triết lý đầy trí tuệ, logic và khoa học của

Phật Giáo qua vài dẫn chứng khiêm nhường ở trên đây.

Theo sử sách ghi lại, Ngài Long Thọ (Long Thụ, Nàgàrjuna) là người xứ Tỳ Đạt Bà (Vidharbha, có chỗ gọi Bối Liệp Nhĩ - Berar) ở Nam Ấn, thuộc dòng Bà La Môn, ra đời

78

vào khoảng 700 năm sau Phật diệt độ. Ngài có biệt danh Long Mãnh hoặc Long Thắng, bẩm tánh kỳ ngộ, trí huệ sâu xa, xem nghe một lần là nhớ tất cả, không cần phải hỏi lại. Lúc thiếu thời, ngài đã [là một học giả và khoa học gia] tinh thông các Kinh Điển Phệ Đà, cùng những môn thiên văn, địa lý, y học, toán số và nhiều học thuật khác. Nhưng các môn học đó không làm cho tự tâm được thỏa mãn, nên ngài quyết chí xuất gia tìm đạo lý cao siêu trong Phật Giáo. Lúc đầu ngài học về giáo lý Tiểu Thừa, sau lại nghiên cứu sang Phật Giáo Đại Thừa. Tương truyền rằng sau khi xuất gia, trong vòng ba tháng ngài đã đọc hết ba pháp tạng, muốn tìm kinh khác mà không được. Nhân khi du hành đến Tuyết Sơn, ngài gặp một vị tỳ khưu truyền dạy cho các Kinh Điển Đại Thừa. Thầy của ngài, tục gọi Tuyết Sơn Lão Tỳ Khưu, chính là Tôn Giả La Hưu La Bạt Đà La (cùng với đệ tử ngài Đề Bà tên đồng mà người khác.) Khi đã thông hiểu giáo lý thâm huyền, vì chí nguyện hoằng pháp, ngài đi du hóa các nơi, dùng tài biện luận hàng phục ngoại đạo, và lập thành hệ thống Đại Thừa Phật Học. Địa điểm hoạt động của ngài có rất nhiều nơi, những chỗ trung tâm truyền bá là nước Kiền Tát La (Kosala.) Vị quốc vương ở bản xứ vì mến đức độ của ngài, nên phát tâm quy y Phật Giáo và kiến tạo một đại tịnh xá ở Hắc Long Sơn (Bhràmaragiti) để cho ngài trụ trì. Tương

truyền ngài đã dùng thần thông đi xuống long cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản Kinh Hoa Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ. Sau Long Thọ Bồ Tát lại đến thiết tháp ở Nam Thiên Trúc, được Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát truyền thọ cho Kinh Đại Nhứt, nên tinh thông cả Trì Minh Tạng. Vì thế người đời gọi ngài là bậc xướng đạo cả hai giáo pháp Hiển và Mật. Về công trình hoằng dương Phật Pháp, ngài được xem như Đức Thích Ca tái hiện.

Trên lãnh vực trứ thuật, Long Thọ Bồ Tát đã soạn ra nhiều bộ luận. Tựu trung các bộ như: Trung Quán Luận, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận... là được lưu hành hơn cả. Giáo nghĩa của ngài đề xướng tuy nhiều, nhưng hiển trứ hơn cả là thuyết Bát Bất Trung Đạo và thuyết Vãng Sanh. Ngài Long Thọ đưa ra một học thuyết gọi là Madhymaka, có nghĩa là "Con Đường ở Giữa," Hán dịch rất chính xác là Trung Quán (Zhōng-guān/中觀), chữ quán có nghĩa là sự quán thấy. Trong Chương I, Quán Nhân Duyên, Bát Bất Trung Đạo là: bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất khứ. Trung Đạo đây không phải ý nghĩa trung gian giữa sự có không, sanh diệt, đoạn thường, mà là ý nghĩa vượt ra ngoài vòng tương đối sai biệt, khẳng định cực đoan để hiển lộ thể Chân Không Diệu Hữu.

Còn thuyết Vãng Sanh, như nơi phẩm Dị Hành trong luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Long Thọ Bồ Tát đã nói, "Từ địa vị phàm phu cho đến ngôi vị Vô Thượng Chánh Giác có hai đường lối tu tập - Nan Hành Đạo và Dị Hành Đạo. Nan Hành Đạo là dụng công khắc khổ tu trì chẳng tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn, mà được bất thối chuyển. Dị Hành Đạo là dùng phương tiện niệm danh hiệu chư Phật,

mà được bất thối chuyển mau lẹ dễ dàng. Nan Hành Đạo thuộc về tự lực; Dị Hành Đạo kiêm cả tự lực và tha lực.” Trong Dị Hành Đạo, ngài lại thiên trọng về phần niệm thánh hiệu Phật A Di Đà. Hai lập thuyết do ngài đề xướng, đã ứng hợp với lời huyền ký của Đức Phật trong Kinh Lăng Già:

“Sau xứ Nam Thiên Trúc. Có danh đức Tỳ khưu. Tôn hiệu là Long Thụ. Hay phá hữu, vô tông.

79

Tuyên dương pháp Đại Thừa. Trong thế gian hiển ngã. Được Sơ hoan hỷ địa. Sanh về cõi Cực Lạc.”

(http://niemphat.net/Luan/phathoctinhyeu/t_hien1_12.htm)

Figure 12 Bồ Tát Long Thụ cùng với 84 vị Ma Ha Tát Đạt

Hình Trên, Bồ Tát Long Thụ cùng với 84 vị Maha Tát Đạt (Mahasiddha, là những người tu hành có những khả năng phi thường và siêu phàm.) Bồ Tát Long Thụ luôn được biểu trưng bởi một nhà sư trung niên tức là một người tu hành còn trẻ mà đã đắc đạo, và cũng là nhân vật duy nhất sau Đức Phật được biểu trưng với một cái bấu trí tuệ trên đỉnh đầu. Trong các buổi thuyết giảng Đức Đạt Lai Lạt Ma thường cho biết Long Thụ là một nhà sư Phật Giáo quan trọng thứ hai sau Đức Phật.

Long Thụ là vị luận sư, đầu tiên sử dụng tiếng Phạn trong các trước tác vô cùng phong phú của ông, đã diễn đạt hoàn toàn mới mẻ với những luận lý rất sâu sắc về giáo huấn của Đức Phật. Đối với Đại Thừa Phật Giáo Long Thụ là người mang sứ mạng hoằng Pháp do Đức Phật giao phó với mục đích giải thích những gì thật thâm sâu trong giáo huấn

của Ngài, nhằm thích ứng với những sự đòi hỏi của một thế giới tân tiến hơn. Tư tưởng của Long Thụ là một tư tưởng mới giúp duy trì ngọn đuốc Đạo Pháp hầu soi đường cho những chúng sinh hơn 700 năm sau thời đại của Đức Phật. Thế nhưng cũng thật đại nhân duyên hết sức lạ lùng dường như ngọn đuốc ấy vẫn không ngừng rực sáng, soi đường cho cả chúng ta hôm nay và sẽ được tiếp tục 'truyền đăng tục diệm' soi sáng nhân loại trong tương lai.

"Tương truyền ngài [Long Thụ] đã dùng thần thông đi xuống long cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản kinh Hoa Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ." Bây giờ chúng ta thần thông hơn Ngài, chỉ cần 2 giây là download Kinh Hoa Nghiêm từ Google khỏi phải lặn

80

xuống Long Cung học kinh 3 tháng cho một xác. Đọc kinh không hiểu thì email hay phone hỏi Phật online.

Trong Chính Định Vương Kinh (Samadhiraja Sutra) có một câu như sau: Hiện hữu và phi hiện hữu là hai thái cực. Tinh khiết và ô nhiễm cũng là hai thái cực. Sau khi đã vượt thoát cả hai thái cực ấy, thì một người thông thái (khôn ngoan/trí tuệ) cũng không dừng lại với vị thế ở giữa. Thật hết sức rõ ràng ý nghĩa chủ yếu của Trung Quán không phải là cách chọn một quan điểm dung hòa hay một vị thế "ở giữa" hầu tránh khỏi các hình thức cực đoan, bởi vì chính cái vị thế "tìm cách đứng ở giữa" đó tự nó cũng là một hình thức [trung] cực đoan.

Một trong những nhận thức quan trọng nhất của Lão Giáo về đặc tính chủ yếu của thiên nhiên là sự biến thiên và thay đổi. Một câu nói của Trang Tử cho thấy rõ tầm quan trọng

then chốt của sự biến đổi đã được nhận thức khi quan sát thể giới sinh cơ.

Trong sự sinh, trưởng thành, biến đổi và tiêu diệt mọi vật thì trong mỗi mầm mống, mỗi tính chất đều có dạng quả hình thích hợp với nhân duyên của nó. Qua đó ta thấy sự sinh trụ hoại diệt từng bước của dạng hình đó, thấy dòng chảy liên tục của sự biến dịch trong ý thức.

Trong mọi biến dịch, Lão Giáo thấy đó là hiện thân của sự tác động hai cực âm dương và như thế họ tin rằng trong mọi cặp mâu thuẫn hai đối cực tương tác lên nhau một cách năng động. Tư duy phương Tây bây giờ đã chấp nhận tính nhất thể này của mọi cặp đối lập.

Từ cái nhìn, mọi vận hành của Đạo là một sự tương tác liên tục giữa các cặp mâu thuẫn, Lão Giáo rút ra hai qui tắc cơ bản cho thái độ con người. Muốn đạt cái gì thì người ta phải bắt đầu với cái ngược lại. Đây là nghề ruột của người Trung Hoa thiện chiến về Dương Đông Kích Tây, nói một đường làm một nẻo. Tôi xin so sánh với thuyết "em chả" thềm ăn chả của phái nữ Việt Nam. Hay, theo tình thì tình chạy, chạy tình thì tình theo. Mỹ gọi là play hard to get! Cảnh cáo, không nên áp dụng nguyên tắc này trong lúc make love not war trừ khi muốn giữ nó.

Lão Tử nói: Hồng muốn thu rút đó lại, Là sắp mở rộng đó ra. Hồng muốn làm yếu đó, Là sắp làm đó mạnh lên. Hồng muốn vứt bỏ đó, Là sắp làm hưng khởi đó. Hồng muốn cướp đoạt đó, Là sắp ban thêm cho đó, ấy gọi là ánh sáng huyền vi. Ngược lại khi muốn giữ điều gì, ta nên để cho cái ngược lại được tồn tại: Cái gì cong thì lại ngay; Cái gì sâu thì lại đầy; Cái gì cũ thì lại mới. Đây là chiến lược chiến thuật nhập thể gian trên chính trường,

sa trường, thương trường lẫn tình trường, trị quốc an dân bình thiên hạ thay vì xuất thế như chủ trương của Đạo Lão.

Tôi xin giải thích thêm về cái công án nhị nguyên này theo quan niệm Phật Giáo Đại Thừa, bất trí tuệ giác ngộ quán tâm ý không sở trụ vào bờ bên này hoặc bờ bên kia hay ở giữa dòng. Đó là ý nghĩa của câu: Ứng vô sở trụ! Dòng tâm thức trôi nổi không bờ không bến từ vô lượng kiếp, thay đổi vô thường (uncertainty and impermanent) trong từng sátna, không sở tại (non-locality.) Chúng ta không bao giờ bơi lội trong cùng một

81

dòng sông. Hay đúng hơn, dòng tâm thức vô thủ vô chung, không sanh không diệt, không đến không đi, không trôi chảy, không phải là một dòng sông với bến bờ sở tại. Vì không bến không bờ cho nên không có cái giữa dòng để quán thấy. Bát Bất Quán Thấy ứng dụng cho cả nhân sinh lẫn vũ trụ. Ý nghĩa của Bát Bất vượt ra ngoài vòng nhị nguyên, hiển lộ vũ trụ quan.

11. Vũ Trụ chỉ là một khái niệm của ý thức
Trong thuyết 'khổn tiên thẳng' (sợi dây tiên, string theory) đoán thời gian trước big bang, thuyết sợi dây tiên đề nghị rằng big bang không phải là khởi đầu của vũ trụ nhưng đơn giản là chuỗi nhân quả của vô lượng kiếp, Gabriele Veneziano mô tả:

Có phải big bang thật là thời gian bắt đầu? hay có phải vũ trụ có trước đó rồi? Câu hỏi dường như gần như phỉ báng chỉ trong thập niên trước. Hầu hết những nhà thiên văn vẫn quả quyết đơn giản rằng nó vô nghĩa - với quan niệm thời gian trước big bang đã như là hỏi đường đi về hướng Bắc của Bắc Cực vậy. Nhưng đâu có phải hầu hết những khoa học

gia điều nói kém tinh thần khoa học như vậy? Nghi vấn, học hỏi, tìm tòi, chứng minh là tinh thần của khoa học không có chuyện cả vú lấp miệng em. Câu hỏi đó nếu khoa học chưa giải thích được thì những khoa học gia lương thiện, hầu hết, điều trả lời: don't know! Đó là, tinh thần trung thực của những nhà khoa học. Khoa học gia không phải là tiên thánh hay thần biết hết mọi chuyện (know it all) trong vũ trụ. Nhưng những phát triển trong vật lý lý thuyết học, đặc biệt sự nổi tiếng của thuyết dây đã thay đổi lối suy nghĩ của mọi người. Trước big bang trở thành tiền đồn mới nhất của thiên văn học.

Cá tính đổi mới được coi là những gì có thể xảy ra trước big bang là cái khám phá mới nhất của quả lắc đồng đưa qua lại cả ngàn năm. Trong một dạng này hay khác, cái vấn nạn của cốt lõi ban đầu đã được cả nhà triết gia và thần học tham gia tư nghị gần như trong mọi văn hóa. Đó là một chuỗi đầy lo lắng và ám ảnh, một gói ghém nổi danh trong một bức tranh 1897 bởi họa sĩ Paul Gauguin: Chúng ta từ đâu tới đây? Chúng ta là cái gì đây? Chúng ta đang đi về đâu? Những mảnh đời này miêu tả như là vòng sinh, sống và chết – là nguyên thủy, căn cước (ngã) và số phận của riêng mỗi cá nhân – mỗi quan tâm của những người này là sự quan hệ với những vũ trụ. Chúng ta có thể tìm về nguồn cội qua nhiều thế hệ, qua tới những tổ tiên thú vật của chúng ta, cho đến dạng sớm nhất của sự sống, đến những phân tử tổng hợp trong vũ trụ nguyên thủy, đến những năng lượng vô hình tích lũy trong không gian trước đó. Có phải gia phả của chúng ta trở về trước là vô lượng? hay những

nguồn gốc chấm dứt? Vũ trụ này sẽ trường tồn vĩnh viễn như chúng ta?

String Theory Predicts a Time Before the Big Bang, String theory suggests that the big bang was not the origin of the universe but simply the outcome of a preexisting state by Gabriele Veneziano: Was the big bang really the beginning of time? or did the universe exist before then? Such a question seemed almost blasphemous only a decade ago. Most cosmologists insisted that it simply made no sense—that to contemplate a time before the big bang was like asking for directions to a place north of the North Pole. But developments in theoretical physics, especially the rise of string theory, have changed their perspective. The pre-bang universe has become the latest frontier of cosmology.

82

The new willingness to consider what might have happened before the bang is the latest swing of an intellectual pendulum that has rocked back and forth for millennia. In one form or another, the issue of the ultimate beginning has engaged philosophers and theologians in nearly every culture. It is entwined with a grand set of concerns, one famously encapsulated in an 1897 painting by Paul Gauguin: *D'ou venons-nous? Que sommes-nous? Ou allons-nous?* “Where do we come from? What are we? Where are we going?” The piece depicts the cycle of birth, life and death—origin, identity and destiny for each individual—and these personal concerns connect directly to cosmic ones. We can trace our lineage back through the generations, back through our animal

ancestors, to early forms of life and protolife, to the elements synthesized in the primordial universe, to the amorphous energy deposited in space before that. Does our family tree extend forever backward? Or do its roots terminate? Is the cosmos as impermanent as we are?

Câu hỏi vẫn là: Vũ trụ là cái gì? Một số khoa học gia nói vũ trụ có thể chỉ là một toàn đồ ký (hologram,) một computer program, vũ trụ lỗ đen (blackhole,) một khối óc khổng lồ (giant brain,) và có thể là những bọt bong bóng. Khi mà những bong bóng âm hợp với bong bóng dương, rung động (vibrate) tạo ra những vũ trụ mới, hay những bong bóng này đẩy xa nhau nếu cùng cực âm hay dương. Theo luật vật lý, khác tính thì hấp dẫn nhau (attract;) cùng tính thì đẩy xa nhau ra (repulse.) Không hiểu sao các nguyên tắc vật lý đó nó không được luôn luôn đúng cho con người hiện nay nữa?

Con người vẫn chưa tìm ra được câu giải đáp khả tín để có thể hoàn toàn thỏa mãn những câu hỏi từ ngàn xưa: Tôi từ đâu tới, làm cái quái gì ở đây và rồi sẽ đi về đâu? Nghe có vẻ đầy triết lý cãi lương nhưng tôi xin dùng phương tiện Phật Đà để trả lời theo sự hiểu biết nông cạn đầy ngu muội của mình: Tôi là Ta, là Ngã. Nhĩ là Ngã, Ngã là nhĩ. Ngộ là Nị, Nị là Ngộ. Ngộ Nị ái lẫn nhau trở thành Ta. Mà Ta là Như Lai – không đến không đi, không làm cái trò khỉ gì bây giờ cả chỉ quán niệm hơi thở nhẹ nhàng ra vô trong lúc đắm sâu vào thiền định; hay hỗn hển như chó thág bậy trong lúc rượng đực, rượng cái lúc thềm khát, say đắm ái dục; hay thở hào hển, nổi cơn tam bành lục tặc trong lúc sân khi bị người khác xúc phạm đến cái Ngã.

Vũ trụ đang giãn nở từ thế giới cực lớn trở lại thế giới cực nhỏ. Đặc trưng của vật lý thế kỷ 20th là đi càng ngày càng sâu vào một thế giới của kính hiển vi, của nguyên tử, của hạt nhân và các hạt hạ tạo thành nhân. Sự tìm hiểu thế giới vi mô này được thúc đẩy bởi một câu hỏi căn bản: Vật chất được cấu tạo như thế nào? Nhờ phương pháp thực nghiệm hiện đại với kỹ thuật tối tân mà vật lý gia mới tìm hiểu ra được cấu trúc của nguyên tử và nhận ra rằng, nó gồm có nhân và electron. Sau đó người ta ghi nhận nhân gồm có những hạt nucleon, đó là proton và neutron. Trong hai thập niên vừa qua người ta đi thêm một bước và bắt đầu tìm hiểu cấu trúc của nucleon, thành phần của nhân nguyên tử, chúng xem ra không phải là những hạt cuối cùng mà lại là từ những đơn vị khác cấu thành. Những bước đầu tìm hiểu nguyên tử này đã dẫn đến những thay đổi căn bản về cách nhìn của con người về vật chất. Bước thứ hai đi sâu vào nhân nguyên tử và thành phần của nó, kéo theo một sự thay đổi không kém phần quan trọng. Trong thế giới hạt nhân này phải đo lường những loại kích thước nguyên tử và những hạt trong nhân này, vì bị giam trong không gian quá bé, cũng vận động với vận tốc nhanh đến nỗi chỉ có thể dùng thuyết tương đối đặc biệt để mô tả chúng. Tính chất và tương tác của hạt hạ nguyên tử chỉ có thể

83

dùng thuyết lượng tử và thuyết tương đối mà nắm được chúng và những điều này buộc khoa học gia có một sự thay đổi về quan niệm vật chất là gì. (Đạo của Vật Lý, Fritjof Capra)

Phật Giáo và những thánh nhân Đông Phương đã biết về sự dung thông không gian - thời gian trên một bình diện vĩ mô lẫn vi mô cũng như nhà vật lý nhìn hành tinh và hạt hạ nguyên tử. Đức Phật dạy: Mọi pháp hữu vi đều vô thường. Pháp là từ ngữ mô tả biến cố, hành động và sau đó mới nói thật tại. Phật Giáo xem tiến trình tương quan vận động là chủ yếu của thế giới vũ trụ.

Điều đặc biệt của thuyết tương đối là nó thống nhất những khái niệm căn bản mà ngày trước chúng hoàn toàn độc lập với nhau. Một trong những thí dụ quan trọng nhất là coi khối lượng và năng lượng như nhau, điều này được phát biểu bằng công thức toán học nổi tiếng của Einstein $E = mc^2$. Và muốn hiểu ý nghĩa sâu sắc của mối liên hệ giữa năng lượng và vật chất thì trước hết chúng ta phải xét ý nghĩa của năng lượng và khối lượng. Năng lượng (energy) là một trong những khái niệm quan trọng nhất để mô tả các hiện tượng tự nhiên. Như trong đời sống hàng ngày ta nói, một vật thể chứa năng lượng khi nó có thể thực hiện một công xuất. Năng lượng này có thể xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau. Còn vật chất (matter) là một khối lượng có tỷ trọng.

Đối với Phật Giáo, không có thế giới khách quan nên Phật Giáo không có kiến lập chân lý. Cái mà chúng ta gọi là thế giới khách quan chỉ là thế giới trong tâm niệm của chúng sinh, do chúng sinh có cùng cộng nghiệp nên họ có cấu tạo giác quan (lục căn) giống nhau và thấy các đối tượng bên ngoài (lục trần) giống nhau, nên phát sinh lục thức tương tự nhau, cảm nhận giống nhau đó gọi là khách quan. Khoa học thế kỷ thứ 20th đã bắt đầu hiểu được điều này, một số nhà khoa

học hàng đầu thế giới đã hiểu rằng ý thức, tâm niệm, có góp phần tạo ra vật thể. Trước hết là nhà khoa học Niels Bohr, ông nói rằng, "Isolated material particles are abstractions" (Hạt vật chất cơ bản cô lập là những sự vật trừu tượng- tức không phải vật thật.) Rõ ràng hơn, các hạt quarks, electrons chỉ là những hạt ảo, nếu tách riêng, cô lập thì chúng không tồn tại. Eugene Wigner, giải Nobel Vật Lý năm 1963 cũng nói, "The very study of the external world led to the conclusion that the content of the consciousness is an ultimate reality. Particles only exist when observed, and so the reality of particles entails that consciousness is a fundamental element of reality." (Càng nghiên cứu thế giới bên ngoài, càng dẫn tới kết luận rằng nội dung của ý thức là thực tại tối hậu. Hạt chỉ hiện hữu khi được quan sát, và như thế thực tại của hạt bắt buộc rằng ý thức là yếu tố cơ bản của thực tại.)

Phật Giáo gọi vũ trụ là Phật Tánh, Tâm Bồ Đề hay Tri Kiến Phật. Vũ trụ toàn là chân không (emptiness) với hơn 70% là dark energy và 25% matters, còn lại 5% là những vật thể mà chúng ta có thể biết được nhờ có ánh sáng rọi tới. Vũ trụ là không; không là vũ trụ. Cách đây 16 thế kỷ, nhà Triết Học Phật Giáo Vô Trước đã nói rằng vũ trụ chỉ là một khái niệm. Đức Phật thuyết: "Nhơn có hư không thế giới nên mới có chúng sanh. Đã có thế giới và chúng sanh lẫn xằng đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: Tốt, xấu, phải chẳng v..v... Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thế giới, cái không hình tướng và yên tịnh là hư không, khác với hư không,

thế giới là chúng sanh vậy" (Kinh Lăng Nghiêm khóa VI, VII trang 121.) Và trong một đoạn sau đó Đức Phật lại kể rõ hơn: "Này ông Phú Lâu Na, thế giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra "năng phân biệt" và "sở phân biệt" tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng" (Trang 127, PHPT khóa VI, VII). Những điều này cho chúng ta có thể hiểu rằng: Hư không là căn bản của tất cả, nó vô sanh tức không bị diệt. Hư không bao la không biên tế (không biên giới, vô biên). Trong hư không viên dung tứ đại (đất, lửa, gió, nước); kiến đại (thấy, nghe, hay, biết, 6 giác quan: nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý); và thức tâm (của mọi chúng sanh). Tánh của bảy đại này đều là chơn tâm. Nhưng vì vô minh, nên thức tâm của mọi chúng sanh đã phát khởi vọng tâm và có tâm phân biệt: năng sở, bị thử... Vì thế thức tâm đã mượn tứ đại kết hợp thành thân xác và kiến đại để tạo thành các giác quan và thấy, nghe, hay, biết. Từ đó mọi chúng sanh thành hình; các cái có hình tướng, sanh diệt là thế giới, và cái khoảng trống ở giữa không có hình tướng và yên tịnh là hư không. Đó là các giai đoạn thành hình thế giới, hư không và chúng sanh. (Nhập Thế Gian, Nguyên Thảo)

Phật biết rằng thế giới là vọng tưởng, không có thật. Kinh điển gọi đó là thế lưu bố tưởng, tức là tưởng tượng đã được lưu truyền phổ biến rộng rãi ở thế gian. Nhưng khi nói vũ trụ quan Phật giáo là nói cách diễn giải, mô tả của Phật Giáo về thế giới tâm niệm của loài người, mà đã là tâm niệm thì tất nhiên

không phải là chân lý vĩnh cửu. Đó là khái niệm cộng nghiệp chủ quan của 7 tỉ người hiện nay trên thế giới, họ cảm nhận thế giới đại thể là giống nhau, nhưng nếu đi vào chi tiết cũng không phải hoàn toàn giống nhau, vì vậy mà có bất đồng, mâu thuẫn, xung đột, tư nghi không lúc nào chấm dứt.

Phật Pháp từ lâu đã nói rằng không gian, thời gian, số lượng, cả ba cái đó đều chỉ là khái niệm trong tâm tưởng, là biểu kiến chứ không phải sự thật, không phải chân lý. Phật pháp cũng nói rằng các pháp không có tự tính.

《華嚴經》所云：“心如工畫師，畫種種五陰。一切世界中，無法而不造。”而 “一切法無自性” Hoa Nghiêm Kinh sở vân, “Tâm như công họa sư, họa chủng chủng ngũ ấm. Nhất thiết thế giới trung, vô pháp nhi bất tạo” nhi “Nhất thiết pháp vô tự tính.” Kinh Hoa Nghiêm nói, “Tâm như nghệ nhân vẽ hình tượng, vẽ ra đủ loại ngũ ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), tất cả sự vật trong thế giới, không vật gì không làm được” vậy “Tất cả các pháp đều không có tự tính.”

Trong cuốn “Đạo Phật và Đời Sống Hiện Đại” (Buddhism and Present Life,) Tiến sĩ K. Sri Dhammananda đã viết về Nguyên Tử như sau:

“Sau khi nghiên cứu tận tường, những quan niệm về Nguyên tử của thế giới đã hoàn toàn thay đổi. Chẳng có Vật gì cả như trước đây người ta cho là có bởi vì Vật chất chỉ là Năng lượng. Rồi quan niệm về Năng lượng dần dần biến đi khiến các khoa học gia không biết gọi Nguyên tử là gì? Bây giờ họ đi đến kết luận là Nguyên tử chỉ là một quan niệm; và nói rộng ra, cả thế giới này cũng chỉ là một quan

niệm. Càng đi sâu vào việc nghiên cứu cấu tạo của Nguyên tử, các khoa học gia càng tin rằng kết luận nói trên rất đúng.

85

Các bộ luận Duy Thức và Trung Quán mô tả rất nhiều về thế giới, cả vật chất lẫn tinh thần đều chỉ là tâm thức, bản chất chỉ là không. Tuy nhiên cách lý luận trong các bộ kinh là rất trừu tượng, khó nắm bắt dễ dàng. Phật Giáo từ lâu đã nói rằng vũ trụ, vạn pháp chỉ là ảo, do tâm tạo. Chính vì bản chất là ảo, không phải thật, nên Phật Giáo có thuyết vô sinh hay còn gọi là vô sinh pháp nhẫn 无生法忍 là trạng thái không có sinh diệt, đó cũng là cứu cánh niết bàn hay bản tâm của mọi chúng sinh, là nguồn gốc của vũ trụ vạn vật. Nhân quả cũng không có thật, chỉ có trong vọng tưởng mới có nhân quả. Chúng ta thử xem phẩm thứ 20 quán nhân quả. Phẩm này có 24 bài kệ nhưng chúng ta chỉ cần xem hai bài mở đầu và bài kết thúc của phẩm quán nhân quả.

若眾緣和合 Nhược chúng duyên hòa hợp
而有果生者 Nhi hữu quả sinh giả 和合中已有
Hòa hợp trung dĩ hữu 何須和合生 Hà tu hòa
hợp sinh 若眾緣和合 Nhược chúng duyên hòa
hợp 是中無果者 Thị trung vô quả giả 云何從眾緣
Vân hà tòng chúng duyên 和合而果生 Hòa hợp
nhi quả sinh

Tóm lại :

是故果不從 Thị cố quả bất tòng 緣合不合生
Duyên hợp bất hợp sinh 若無有果者 Nhược vô
hữu quả giả 何處有合法 Hà xứ hữu hợp pháp ?
Nếu các duyên (điều kiện) hòa hợp để sinh ra
kết quả thì trong sự hòa hợp đó đã có sẵn kết

quả thì đâu phải do hòa hợp mà sinh ra. Nếu các duyên hòa hợp mà lại không có kết quả thì cũng không đúng vì các duyên hòa hợp thực tế có cho ra kết quả, tức là có một hiệu ứng mới.

Kết luận, kết quả không phải do duyên hợp hay bất hợp mà sinh ra. Mà nếu không có kết quả thì sự hòa hợp biến đi đâu ?

Lý luận này rất trừu tượng khó hiểu. Cần phải có ví dụ thích hợp mới hiểu được. Chẳng hạn nguyên tử vật chất hình thành do hai hoặc ba loại hạt là proton, neutron và electron như các hình vẽ bên trên đã chỉ rõ, xin lặp lại :

Trong sự kết hợp thành nguyên tử hydrogen này, proton vẫn là proton , electron thì vẫn là electron, đâu phải do sự kết hợp mới phát sinh. Điều khó hiểu chính là ở chỗ này. Như Heisenberg đã nói ở trên, nguyên tử không phải là vật mới phát sinh, nguyên tử không có thật, nguyên tử hydrogen vẫn chỉ là hạt proton làm hạt nhân và hạt electron quay chung quanh, chứ chẳng phải cái gì khác (đó là ý nghĩa câu trong hòa hợp đã có sẵn) đâu phải

86

do hòa hợp mà sinh ra. Mặt khác nếu nói các duyên kết hợp mà không sanh ra kết quả gì, chẳng hạn một hạt proton kết hợp với một hạt electron mà không sinh ra nguyên tử hydrogen thì cũng không đúng thực tế. Để thấy rõ hơn nữa, hãy xem một thí dụ khác là nước, H_2O , do sự hòa hợp giữa hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy. Trong kết quả này thì H_2 vẫn là H_2 , O vẫn là O chứ chẳng phải cái gì khác, nhưng cảm nhận của con người thì rất khác, nước là một chất khác hẳn hai loại khí kia, đây phải là một sự tương tượng đồng bộ của cả lục thức chứ không

phải chỉ là tưởng tượng suông của ý thức, nghĩa là cả mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, có tác dụng giải khát, sinh hóa, tăng trưởng của cơ thể. Kết quả này không phải chỉ do sự hòa hợp, bởi vì nếu không có chủ thể nhận thức, phân biệt thì không có gì khác nhau. Như vậy sự khác nhau phải là do có người phân biệt, tưởng tượng chứ không phải chỉ là do sự hòa hợp. Đây là một vấn đề rất lớn trong nhận thức luận. Einstein đã từng đưa ra thách thức: "Nếu không có ai nhìn mặt trăng thì mặt trăng không tồn tại hay sao?" Long Thọ ắt trả lời rằng: đúng vậy, nếu không có người phân biệt thì mặt trăng chỉ là một cấu trúc ảo, làm bằng quark, electron chứ không có thật, bản chất nó là không.

Như vậy kết luận, kết quả hay hiện tượng xảy ra không phải là do duyên hợp hay không hợp, nếu không có kết quả thì sự kết hợp đâu có tác dụng gì, nhưng thực tế là có tác dụng, chẳng hạn sự kết hợp của một hạt proton và một hạt electron thì có kết quả là nguyên tử hydrogen. Nhưng kết quả này không phải do hòa hợp mà là do tưởng tượng.

Đó là ý nghĩa của ba bài kệ về quán nhân quả ở trên. Ở đây cần phải phân tích thêm tại sao bài kệ thứ ba nói kết quả không phải sinh ra do duyên hợp hay không hợp (Thị cố quả bất tòng, Duyên hợp bất hợp sinh). Đây là một điểm rất quan trọng mà khoa học thế kỷ 20 mới phát giác, phải cần có người khảo sát hoặc thiết bị thăm dò để nhận thức, phân biệt vật, tưởng tượng ra thì vật mới hiện hữu. Đây chính là điều mà nhà vật lý học và khoa học máy tính Von Neumann nói "Nothing would be real unless consciousness exists,

that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism” (Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức- điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.) Đây cũng chính là thế giới quan cơ bản của Phật giáo, tâm chính là nguồn gốc và động lực của tất cả các pháp. Nhân cũng là tâm mà quả cũng là tâm. Tại sao như vậy ? Vì quark và electron chỉ là hạt ảo, các cấu trúc nhân duyên của nguyên tử, của vật chất đều là cấu trúc ảo. Dưới tác dụng của chánh biến tri, các cấu trúc ảo hình thành lục căn, lục trần, 12 giới này tương tác với nhau theo từng cặp phát sinh ra lục thức, 18 giới (lục căn, lục trần, lục thức) này chính là điều kiện căn bản để vũ trụ vạn vật hình thành. Trong quá trình hình thành vũ trụ, lại phát sinh thêm 2 giới nữa là mạt-na và a-lại-da. Mạt-na là thức chấp ngã của chúng sinh, phân biệt chúng sinh này với chúng sinh khác. A-lại-da là kho chứa tất cả mọi dữ liệu phát sinh trong quá trình hình thành tam giới của tất cả chúng sinh. A-lại-da cũng chính là tâm bất nhị, là nguồn gốc chung của tam giới.

Vì tất cả chỉ là ảo hóa nên Phật Giáo (Bát Nhã Tâm Kinh) mới nói ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) giai không, khổ tập diệt đạo cho tới cứu cánh niết bàn đều không phải thật. Giác ngộ tam giới duy tâm, tất cả chỉ là ảo hóa thì tất nhiên giải thoát tất cả mọi khổ nạn (độ nhất thiết khổ ách) vì tất cả mọi cảnh giới, mọi hiện tượng đều chỉ là nằm mơ giữa ban ngày.

87

Tuy nhiên, Long Thọ Bồ Tát không phủ nhận cuộc sống thế gian dù biết đó là ảo, nên mới

có Trung Quán Luận, chỉ ra con đường ở giữa. Không quá chấp trước cảnh mộng huyễn của thế gian để chuốc lấy phiền não, cũng không thiên chấp ở tánh không, bởi tất cả mọi điều dụng đều nằm ở chỗ ảo hóa. Mọi người có thể tự do tự tại sống cuộc sống của mình, đừng có quá cố chấp cũng không có cái gì phải bỏ.

Ngày nay không phải chỉ có Phật Giáo nói vạn pháp duy thức. Một số nhà khoa học cũng nói và viết sách trình bày sự việc rất là cụ thể với vạn pháp duy thức của Phật Giáo. Hai trong những người đó là Craig Hogan và David Bohm.

Tạp chí Scientific American số tháng 2/2012 có đăng bài viết "Is Space Digital?" (phải chăng vũ trụ là thông tin số hóa?) của Michael Moyer về một thí nghiệm đang được tiến hành ở Chicago bởi Craig Hogan (Giám đốc Trung tâm Vật lý thiên văn và các hạt cơ bản, Phòng thí nghiệm gia tốc Quốc gia Fermi, GS Đại học Chicago, Illinois) nhằm đo tiếng ồn toàn ảnh (holographic noise,) nó biểu hiện mối liên quan sâu xa giữa thông tin, vật chất và thời-không. Nếu tồn tại tiếng ồn toàn ảnh thì theo Craig Hogan, vũ trụ của chúng ta là số (digital) và chúng ta có một hình mẫu (paradigm) mới cho vũ trụ quan của thế kỷ 21th. Vũ trụ không liên tục mà là gián đoạn bao gồm những bit thông tin. Vũ trụ 3D phát sinh (emerge) từ những bit thông tin chứa trên một mặt phẳng 2D.

Thông tin về vũ trụ ba chiều có thể được ghi lại trong mặt phẳng hai chiều bằng phương pháp toàn ảnh (hologram). Kỹ thuật này gọi là holography (phương pháp toàn ảnh). Chữ holography có gốc từ tiếng Hy Lạp holos whole (toàn thể) + graphe writing (ghi

ảnh). Đây là một phương pháp chụp ảnh hiện đại. Holography được sáng chế năm 1948 bởi nhà vật lý Dennis Gabor (1900-1979), nhờ thành tích này ông được nhận giải Nobel năm 1971.

Nguyên lý toàn ảnh đưa đến một triết học sâu sắc của David Bohm quan niệm rằng thực tại mà chúng ta tiếp xúc hằng ngày chỉ là một loại ảo tưởng giống như một bức tranh toàn ảnh (hologram.) Dường như thực tại có hai mức: một mức ở sâu hơn gọi là mức tiềm ẩn (cuộn lại) /implicate (enfolded) và một mức gọi là mức tường minh (mở ra) /explicate (unfolded.) Một film toàn ảnh (hologram) và hình ảnh nó tạo ra trên màn hình là ví dụ của hai mức tiềm ẩn và tường minh. Cuộn film thuộc mức tiềm ẩn vì hình ảnh được mã hóa trong các dạng giao thoa chứa trong film còn hình ảnh chiếu ra thuộc mức tường minh vì các giao thoa mã hóa được mở ra (unfolded.)

Theo David Bohm, sóng và hạt đều bị cuộn lại trong một thực thể lượng tử, chỉ có quá trình tương tác mới bộc lộ tường minh một khía cạnh nào đó, còn khía cạnh kia vẫn nằm tiềm ẩn. Vì danh từ toàn ảnh (holographic) có tính tĩnh tại (static) nên để mô tả những quá trình động (dynamic) cuộn lại và mở ra liên tục của thực tại nên David Bohm đưa ra danh từ toàn ảnh động (holomovement.)

Bohm quan niệm rằng mọi vật trong vũ trụ đều là những phần tử của một continuum . Bohm cho rằng phân biệt thế giới sống (living) và không sống (nonliving) là điều vô nghĩa.

88

Vì mỗi phần của một bức toàn ảnh (hologram) đều chứa thông tin của toàn ảnh

cho nên mỗi bộ phận của vũ trụ đều chứa thông tin của toàn vũ trụ. Điều đó có nghĩa là nếu biết cách tiếp cận thì chúng ta có thể tìm thấy thiên hà Tiên nữ (Andromeda) trong móng ngón tay bàn tay trái. Bài thơ của William Blake (thi sĩ Anh 1757-1827) sau đây diễn tả cùng một ý.

To see a World in a Grain of Sand, And a Heaven in a Wild Flower. Hold Infinity in the palm of your hand, And Eternity in an hour.

Dịch nghĩa: Để thấy Vũ trụ trong một Hạt cát, Và Bầu trời trong một Đóa hoa Rừng. Hãy giữ Vô cùng trong lòng tay bạn, Và Thiên thu trong một khắc đồng hồ. (Cao Chi- Vũ trụ toàn ảnh: một kỷ nguyên khoa học mới? và Vũ trụ là số?)

Cái liên tục (continuum) mà Bohm đề cập chính là Tâm như hư không vô sở hữu mà Long Thọ nói. Đó không phải là thời-không, vì thời-không cũng cấu tạo bằng lượng tử tức rời rạc, chỉ có Tâm bất nhị mới là liên tục, không có gián đoạn, không bị hạn chế bởi không gian, thời gian hay số lượng, không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, vì nó là tuyệt đối, không có nhị nguyên đối đãi. Tâm là bất khả tư nghị, tất cả mọi lượng tử rời rạc đều liên thông trong tâm ấy, thậm chí vô lượng lượng tử cũng chỉ là một, mà không phải là một, nên mới tạm gọi là bất nhị. Ngôn ngữ không thể diễn tả được thực tế đó, điều này đã được trình bày trong Kinh Kim Cang, nếu cố dùng ngôn ngữ để diễn tả thì sẽ như sau “Thế giới tức phi thế giới thị danh thế giới” (Thế giới tức không phải thế giới gọi là thế giới) diễn tả như vậy thì lý trí không thể hiểu được vì nó phi lý. Nhưng phi lý cũng tức là có lý. Bát Nhã Tâm kinh đã nói rõ ràng : Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức

thị Không, Không tức thị Sắc. (Sắc là vật chất hữu hình, Không là trống rỗng không có gì cả)

Trong kinh điển Phật giáo thì vạn pháp duy thức, hay nói cách khác, vũ trụ vạn vật chỉ là ý thức, là thông tin (Information Technology,) là số (digital) đã được khẳng định gần 2000 năm trước, khi ngài Thế Thân (zh. 世親, sa. Vasubandhu 316-396 CN) đưa ra hai bộ luận : Duy thức nhị thập luận và Duy thức tam thập tụng khẳng định rằng thế giới chỉ là thức, là thông tin, bởi vì bản chất của thức là thông tin. Nhưng ngày xưa ít có ai hiểu được tư tưởng này, hoặc chỉ hiểu lơ mờ không rõ ràng, ngay cả việc xác định thức chính là thông tin cũng không được bàn luận tới. Mãi tới cuối thế kỷ 20 khi con người phát minh ra computer, ngành công nghệ thông tin, internet phát triển mạnh mẽ, mới có người vỡ lẽ ra thức chính là thông tin (Information Technology [IT].) Trong giới Phật tử, hầu như không ai không nghe câu “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức,” thế nhưng có hiểu, có tin hay không lại là chuyện khác.

Chính vì thế giới chỉ là thông tin (Information Technology, IT) chứ không có thực thể, không có thực chất, nên người làm chủ được thông tin thì sẽ có thần thông hay công năng đặc dị, có thể làm được những điều mà quần chúng cho là phép tắc thần tiên. Khoa học

89

kỹ thuật cũng là một dạng làm chủ tri thức, làm chủ thông tin. Nhưng khoa học kỹ thuật dùng tri thức để sản xuất ra vật dụng, máy móc thiết bị và sử dụng máy móc thiết bị đó để sản xuất ra vật phẩm ngày càng nhiều và tinh vi, cũng tạo được công năng thần kỳ,

chẳng hạn Quantum computer, điện thoại di động, 3-D Printer, teleportation. Còn người có thần thông hay đặc dị công năng thì dùng sức mạnh tâm linh để điều khiển vật chất như ý muốn không phải dùng phương tiện khoa học.

Bộ Thành Duy Thức Luận 成唯識論 của đại sư Huyền Trang đã dịch và tổng hợp từ nhiều tác phẩm về duy thức học của các luận sư Ấn Độ mà cơ bản là Duy Thức Tam Thập Tụng (zh. 唯識三十頌, sa. trimśikā-vijñaptimātratāsiddhi-kārikā) là một trước tác của Thế Thân (sa. Vasubandhu, zh. 世親), trong đó tổng kết mô tả của Phật Giáo về thế giới là “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” (tam giới : dục giới, sắc giới, vô sắc giới, đều chỉ là tâm niệm, tất cả các pháp đều chỉ là tâm thức.)

Trung Quán Luận, gọi đầy đủ theo tên Phạm Văn là Căn Bản Trung Luận Tụng (sa. mūlamadhyamakakārikā) của Long Thọ Bồ Tát (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna) mô tả tả thế giới chỉ là Không, không có gì cả, thế giới chỉ là Tâm như hư không vô sở hữu (thế giới tuy có hiện tượng nhưng đó chỉ là ảo hóa, không có thật.)

Trong một tác phẩm của Thế Thân 世親 Vasubandhu (316-396CN), Tổ thứ 21st của Thiền tông Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ IV Công Nguyên, Duy Thức Tam Thập Tụng 唯識三十頌 sa.trimśikā-vijñaptimātratāsiddhi-kārikā là 30 bài tụng hiển bày ý nghĩa duy thức. Theo Duy Thức Tam Thập Tụng, Nội Dung Và Ứng Dụng, Posted on 03/09/2015, Truyền Bình viết: 30 bài Duy Thức tụng hiển bày nền tảng của vũ trụ vạn vật là thức, thức cũng tức là thông tin (information technology

[IT]) nên có thể nói vũ trụ vạn vật cũng là thông tin, là số (the universe is digital, 1 and 0.)

Ngài Thế Thân không có chú giải tác phẩm này của mình, sau khi ông tịch diệt, có nhiều người chú giải, trong số đó, đáng chú ý là chú giải của An Huệ 安慧 sa. Sthiramati (510-570CN) hiện vẫn còn bản Phạn ngữ. Duy Thức Tam Thập tụng đã được đại sư Huyền Trang 玄奘 (602-664CN) biên dịch và đưa vào trong bộ Thành Duy Thức Luận 成唯識論. Trước Huyền Trang, Chân Đế 真諦 (Parāmartha 499 -569) cũng có dịch tác phẩm này ra Hán văn. Năm 1922, Sylvain Lévi tìm thấy bản tiếng Phạn (Sanskrit) tại Nepal.

Ngài Thế Thân (Vasubandhu) là một tỳ kheo từ Gandhara một trong những người sáng lập trường phái triết lý Phật Giáo Duy Thức Học (Yogacara school of Buddhist philosophy.) Ngài Thế Thân là một trong hầu hết những biểu tượng ảnh hưởng trong toàn thể lịch sử của Phật Giáo.

Theo Wikipedia, Thế Thân (zh. shìqīn 世親, ja. seshin, sa. vasubandhu, bo. dbyig gnyen དབྱིག་གཉེན་), ~316-396, cũng được dịch là Thiên Thân (zh. 天親), gọi theo Hán âm là Bà-tubàn-đầu (zh. 婆修盤頭), Bà-tẩu-bàn-đậu (zh. 婆藪槃豆), là một Luận sư xuất sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. sarvāstivādin) và Duy thức tông (sa. vijñānavādin), được xem là Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn Độ. Người ta cho rằng Sư sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống tại Kashmir và chết tại A-du-đà (ayodhyā). Sư vừa là em vừa là đệ

tử của Vô Trước (sa. asaṅga), người sáng lập phái Duy thức. Vô Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo Đại thừa.

Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật học người Đức – cho rằng có hai người tên Thế Thân, một là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là người soạn A-tì-đạt-ma-câu-xá luận nổi danh của phái này. Người kia là em của Vô Trước, đã soạn bộ Duy thức nhị thập luận. Thuyết này đã bị Lê Mạnh Thát biên bác trong tác phẩm Triết học Thế Thân (The Philosophy of Vasubandhu). Bộ Duy thức nhị thập luận này là sự tổng kết quan điểm của Duy thức tông, được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng. Sư cũng là tác giả của Duy thức tam thập tụng, luận giải quan điểm của Duy thức tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lý Đại thừa như Thập địa, Kim cương kinh, Diệu pháp liên hoa kinh, A-di-đà kinh (sa. sukhāvatī-vyūha).

Giáo sư, tiến sĩ, sử gia, thiền sư Lê Mạnh Thát, pháp danh là Thượng tọa Thích Trí Siêu sinh ngày 15 tháng 4 năm 1944 tại Làng Cu Hoan, Xã Hải Thiện, Huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Giáo Sư Lê Mạnh Thát được biết nhiều bởi những công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo cũng như lịch sử Việt Nam. Một số các phát hiện mới của ông về lịch sử Việt Nam gây chấn động giới nghiên cứu sử.

Thượng tọa Thích Trí Siêu và Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ là những lãnh tụ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, đã bị chính quyền Cộng Sản Việt Nam bắt giữ, giam cầm và bị tuyên án tử hình vào tháng 9 năm 1988 vì tội “hoạt động lật đổ chính quyền nhân dân.” Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ tục danh

Phạm Văn Thương sinh ngày 15 tháng 2 năm 1943 tại Paksé, Lào, quê tại Quảng Bình, Việt Nam, là một học giả uyên bác về Phật giáo, nguyên giáo sư thực thụ của Đại học Vạn Hạnh tại Sài Gòn, nhà văn, nhà thơ, dịch giả và là một người bất đồng chính kiến với chính phủ Việt Nam Xã hội Chủ Nghĩa hiện nay.

Theo Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Ngài Thế Thân (Vasubandhu Bà-Tu-Bàn-Đầu) sanh cùng mẹ khác cha sau Vô Trước luận sư độ hai mươi năm. Thế Thân Bồ-Tát là một bậc thông minh tài tuấn. Ngài xuất-gia theo Hữu-bộ, đến xứ Ca-Thất-Di-La học giáo nghĩa Đại-Tỳ-Bà-Sa, rồi trở về bản quốc là nước Kiền-Đà-La thuộc miền Bắc-Ấn, soạn ra bộ Câu-Xá-Luận. Lúc đầu ngài hết sức hoằng dương giáo lý Tiểu-thừa, bài bác Đại-thừa. Sau nhờ anh là Vô-Trước điểm hóa, ngài được khai ngộ, trở lại tuyên dương Đại-thừa Phật-giáo. Trước sau ngài trứ tác tất cả 500 bộ luận Tiểu-thừa và 500 bộ luận Đại-thừa. Căn cứ theo những bộ đã dịch sang chữ Hán, ta có thể chia tư tưởng học thuật của ngài thành năm thời kỳ: Tiểu-thừa Hữu-bộ, Đại-thừa Duy-thức, Kim-Cang-Bát-Nhã, Pháp Hoa, Niết-Bàn và Tha-Lực-Tịnh-Độ.

Sau các đại học giả: Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, ta có thể nói Thế Thân luận sư là một ngôi sao sáng chói nhất trên nền trời Phật Học ở Ấn Độ thời bấy giờ. Những đặc sắc của ngài cũng đi song song với Bồ Tát Long Thọ. Nếu Bồ Tát Long Thọ là bậc hưng long Đại Thừa Phật Giáo ở thời đầu, thì ngài là bậc trung hưng giáo pháp này ở thời giữa. Bồ Tát Long Thọ hoằng truyền Phật Giáo ở Nam Ấn, ngài thanh truyền chánh pháp ở Bắc Ấn. Bồ Tát Long Thọ kế thừa hệ thống giáo lý của Đại Chúng Bộ, ngài kế thừa hệ thống

tông nghĩa của Thượng Tọa Bộ. Bồ Tát Long Thọ xướng minh tư tưởng Chư Pháp Thật Tướng thuộc lập thuyết “Không,” ngài đề xướng tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi thuộc lập thuyết “Hữu.” Bồ Tát Long Thọ vang danh là Thiên bộ luận chủ, ngài cũng nổi danh là Thiên bộ luận sư. Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thế Thân luận sư trở về nhập diệt tại nước A Du Đà, hưởng thọ 80 tuổi.

Cư Sĩ Truyền Bình viết tiếp: Nội dung tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng là luận vạn pháp là do thức biến hiện, chia thức năng biến và sở biến thành ba nhóm: dị thức (thức thứ tám), tư lượng (thức thứ bảy), liễu biệt cảnh (tiền ngũ thức và ý thức.) Kế đó nói về nhị thủ tức cặp phạm trù mâu thuẫn, nêu một đại biểu là cặp thiện-ác (tốt-xấu.) Tiếp theo, giải thích hoạt động của thức dựa vào ba tính chất: biến kế sở chấp (vọng tưởng,) y tha khởi (dựa vào vật khác) và viên thành thật (tạo ra vật như thật,) đó là cách mà thế giới xuất hiện. Cuối cùng trình bày mật ý của Phật rằng tất cả các pháp đều không có tự tính và đi đến kết luận rằng thức không phải chỉ là thuộc tính của chúng sinh, mà thực tế là thực trụ duy thức, nghĩa là thức chính là nền tảng của vũ trụ vạn vật, là chân như bất sinh bất diệt. Giác ngộ như thế sẽ đưa đến an lạc giải thoát, là đại mâu ni tức là đại tịch nhiên, cảnh giới vô lậu không thể nghĩ bàn, đó mới là chân thiện không còn đối đãi.

Tương tự, Ngài Vô Trước (Asanga,) – một triết gia Phật Giáo, đồng sáng lập tông phái Duy Thức, đã triển khai lý thuyết Duy Thức này. Căn cứ theo tài liệu kinh điển Nguyên thủy cho rằng thế giới chỉ là một khái niệm, một tư tưởng, một ý kiến. Để chứng minh lý

thuyết này, Ngài Vô Trước đã định nghĩa Nguyên Tử, và định nghĩa của Ngài từ 16 thế kỷ trước, khoảng vào thế kỷ thứ 4th sau Công Nguyên, đã qua vẫn còn giá trị cho nhân sinh đến ngày nay.

Theo Sự Phát Triển Của Đại Thừa: Sau Phật diệt độ 900 năm, có hai bậc đại học giả Phật-giáo ra đời. Đó là Ngài Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu, Bà-Tu-Bàn-Đầu.) Sanh quán của hai ngài ở tại thành Bá-Lộ-Sa (Purasapura), thuộc nước Kiền-Đà-La miền Bắc-Ấn. Hai ngài nguyên dòng dõi Bà-La-Môn, thân phụ là Kiêu-Thi-Ca (Kausika), thân mẫu là Tỷ-Lân-Trì (Virinci). Vô-Trước có ba anh em, ngài là anh cả, Thế-Thân là em lớn, Tỷ-Lân-Trì-Tử (Virincivaisa) là em út. Cả ba anh em đều xuất-gia đầu Phật. Ban sơ ngài Vô-Trước tin theo đạo Bà-La-Môn, sau bỏ Bà-La-Môn đi xuất-gia, học tập đạo pháp Tiểu Thừa thuộc Hữu Bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với giáo lý ấy, ngài lại chuyển sang nghiên cứu Kinh Điển Đại Thừa. Tương truyền, ngài đã dùng sức thần thông lên cung trời Đâu Suất (Tusita) để nghe Bồ-Tát Di Lặc (Maitreya) giảng về pháp Đại-thừa. Sau khi đó, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ giới, ngự tại một giảng đường thuộc nước A-Du-Đà (Ayodhya) miền Trung-Ấn. Trong khoảng thời gian bốn tháng, cứ về đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết pháp, ban ngày lại đem những điều đã nghe được tuyên giảng cho đại chúng. Và cũng trong vòng bốn tháng. Bồ Tát Di Lặc đã nói xong năm bộ đại luận: Du-Già-Sư-Địa-Luận, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Thập-Địa-Kinh-Luận, Trung-Biên-Phân-Biệt-Luận, Kim-Cang-Bát-Nhã-Luận.

Ngài Vô Trước cũng có nhiều trứ tác riêng, gây thành hệ thống Pháp-Tướng Duy-

thứchọc. Nơi trung tâm hoằng pháp của ngài là hai nước A-Du-Đà và Ma-Kiệt-Đà. Ngài thọ được 75 tuổi. Theo Wikipedia, Vô Trước (zh. 無著; sa. asaṅga, nghĩa là "không bị ô nhiễm, vướng mắc"), cũng được dịch âm là A-tăng-già (zh. 阿僧伽), khoảng thế kỷ 4, là

92

một Đại luận sư của Phật giáo Ấn Độ, người sáng lập Duy Thức Tông (sa. vijñānavādin). Sư khước từ quan điểm của Long Thụ (sa. nāgārjuna) về tính Không tuyệt đối và thiết lập giáo pháp của mình dưới ảnh hưởng của Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. sarvāstivādin). Tương truyền Sư được Bồ Tát Di-lặc trực tiếp giáo hoá. Có một số luận sư cho rằng Di Lặc này là một nhân vật lịch sử với tên Maitreyanatha (sa. Maitreyaṇātha.) Theo Bà-tảubàn-đậu pháp sư truyện (zh. 婆藪槃豆法師傳, tức là Thế Thân truyện) của Chân Đế (sa. paramārtha), Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn và là người anh cả, Thế Thân (sa. vasubhandu) là người em kế và người em út có tên Tỉ-lân-trì-bạt-bà (zh. 比鄰持跋婆, sa. viriñcivatsa). Cả ba anh em đều tu học giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Tâm Không với khả năng sáng tạo vô tận. Tính Không của đạo học phương Đông dễ dàng được so sánh với trường lượng tử của vật lý hạ nguyên tử là cơ bản tạo ra vũ trụ vạn vật. Cũng như trường lượng tử, Không có thể sản sinh thiên hình xum la vạn trạng sắc thể, Tính Không giữ vững, đưa chúng ra và có khi thu hồi chúng lại – có không, không có.

Như bài thơ Hữu Không của Thiền sư Từ Đạo Hạnh:

“Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không. Hữu không như thủy nguyệt, Vật trước hữu không không.”

Phan Kế Bính phóng dịch:

“Có thì có tự may may, Không thì cả thế gian này cũng không. Kìa xem bóng nguyệt lòng sông, Ai hay không có, có không là gì!”

Trong các bài thuyết giảng (Upanishad) ta nghe: Trong tĩnh lặng, hãy cầu khẩn Nó. Nó là tất cả, suối nguồn xuất phát. Nó là tất cả, nơi chốn trở về. Nó là tất cả, trong đó ta thờ. Trong Đạo của Vật Lý, Capra viết: Mọi dạng hình của tính Không huyền bí đó cũng như các hạt nhân, chúng không tĩnh lặng và bền vững, mà luôn luôn động và biến dịch; chúng sinh thành và hoại diệt trong một trò nhảy múa không nghỉ của vận hành và năng lượng. Cũng như thế giới hạ nguyên tử của nhà vật lý, thế giới sắc thể của Đông Phương đạo học là một thế giới của lang thang luân hồi, gồm liên tục những sống chết nối tiếp nhau. Là sắc thể vô thường của Không, sự vật của thế gian này không hề có tự tính căn bản gì cả. Điều này được nêu rõ đặc biệt trong triết lý Phật giáo, lý thuyết này phủ nhận sự hiện hữu của một chất liệu vật chất; và nhấn mạnh rằng, hình dung về một cái Ta (ngã) bất biến, cái ta đó là kẻ thu lượm những kinh nghiệm khác nhau, hình dung đó chỉ là ảo giác. Phật giáo hay so sánh ảo giác về một tự thể vật chất và một cái ngã cá thể như những đợt sóng, trong đó sự vận động lên xuống của những hạt nước làm ta nghĩ rằng có một khối nước di chuyển trên bề mặt, đi từ chỗ này đến chỗ kia. Thật thú vị khi thấy rằng nhà vật lý cũng dùng ẩn dụ tương tự để nói về ảo giác tưởng rằng có một chất liệu do hạt di chuyển sinh ra. Hermann

Weyl viết như sau: Theo lý thuyết trường của vật chất thì một

93

hạt khối lượng - như một electron chẳng hạn - chỉ là một phạm vi nhỏ của điện trường, trong đó đại lượng trường mang một trị số cực cao, xem như năng lượng rất lớn của trường tập trung vào một không gian rất nhỏ. Một điểm nút năng lượng như thế, nó không hề tách biệt với trường bọc xung quanh, lan rộng ra ngoài xuyên qua không gian trống rỗng cũng như một đợt sóng lan ra trên mặt hồ. Cho nên cái tưởng như là chất liệu duy nhất mà electron luôn luôn được cấu tạo nên, cái đó không hề có. Trong triết học Trung Hoa, ý niệm về trường không những được hàm chứa trong Không và vô sắc mà cả trong khái niệm Khí luân lưu từ các huyết đạo trong cơ thể. Khái niệm này đóng một vai trò quan trọng trong từng trường phái của khoa học tự nhiên Trung Hoa và trong trường phái Tân Khổng Giáo.

Nguyên tử (Paranamu) được hiểu như không có Thực thể (Nissarira). Nhưng các nhà thông thái lại xác định bản chất của Nguyên tử qua việc phân tách Trọng khối của Vật thể. Tất nhiên Ngài Vô Trước không chú ý đến khoa Vật lý, Ngài chỉ nói về Siêu hình và Triết học. Điều quan tâm của Ngài là bày tỏ rằng thế giới mà mọi người cho là Vật chất thực ra không có thật mà chỉ là một khái niệm.

Theo Albert Einstein, "khi được phân tích đến cùng, vũ trụ chẳng còn được gọi là vật chất mà chỉ là những âm ba rung chuyển, hay những làn sóng."

Gần đây, quan niệm của Ngài Vô Trước đã được triển khai trong cuốn "Khuôn Mẫu Toàn Ký" (The Holographic Paradigm) của Ken

Weiber, và cuốn “Pháp Giới Như Huyền” (The Holographic Universe) của Michael Talbot. Michael Talbot cho rằng vũ trụ như huyền (The Holographic Universe), và Ken Welber chủ trương rằng vạn vật trong vũ trụ chỉ là những ảnh tượng (The Holographic Paradigm.) Cả hai đều cùng đồng quan điểm với Phật Giáo là vũ trụ vạn vật đều là như huyền, như ảo.

Bộ mặt thật của những hạt ảo này đã được John Ellis trong thuyết tơ trời (STT) khám phá và định nghĩa như sau:

“Trước đây, những hạt cơ bản tức là những điểm cực nhỏ không tạo thành được cấu trúc, thật ra chỉ là những bụng sóng vi tế như của dây đàn đang rung, di chuyển trong không trung .. Ta biết rằng khi ta gảy một dây đàn thì nó sẽ rung theo những tần số khác nhau. Vậy ta có thể hình dung các loại hạt cơ bản trên dây tương ứng với các bụng sóng khác nhau của dây đàn đã rung được truyền đi, giống với các “nốt nhạc” khác nhau cùng được gảy trên một dây đàn ...”

Trước đây, với cơ học lượng tử, hạt được quan niệm là một điểm thì khi chuyển động trong không gian, nó vạch thành đường thẳng mà ta có thể gọi là “đường trời” (World line). Đến nay thuyết STT, hạt được giải thích là bụng sóng, thì ta có thể tưởng tượng đường đi của nó tựa như cái đơm (lasso) chập chờn trong không gian mà ta gọi là giải “buồm trời” (World sheet) niệm, một tư tưởng, một ý kiến.

Cũng như Ngài Vô Trước đã nói, Albert Einstein cho rằng Vật Chất chỉ là Năng Lượng qua công thức $E = mc^2$. Ông là người hiểu rõ thực tại của các Lượng Tử (Hạt Ảo) nên

ông đã quan niệm rằng chúng chỉ là những âm ba rung động, hay những làn sóng.

94

Albert Einstein cũng cho rằng vũ trụ khi được phân tách đến cùng chẳng có gì là vật chất [sắc là không] mà chỉ còn lại những rung động (Vibrations,) hay những Làn sóng (Waves.)

Sau đó, một số đệ tử của ông đã nêu lên thuyết Siêu Tơ Trời (Superstring) cho rằng xuống đến bình diện những Hạt Hạ Nguyên Tử (Subatomic particles hay Hạt Áo,) những phân tử chỉ là những bọt sóng, những nốt nhạc rung lên của cung đàn.

Nhờ khái niệm trường lượng tử nên vật lý hiện đại tìm ra được một câu trả lời bất ngờ cho câu hỏi chưa được trả lời xưa, liệu vật chất do những hạt nguyên tử bất phân cấu thành hay từ một thể liên tục sinh ra? Trường là một thể có mặt cùng lúc khắp nơi trong không gian, thể nhưng ở khía cạnh hạt của nó có một cơ cấu hạt phi liên tục. Hai khái niệm tưởng chừng như mâu thuẫn đó được thống nhất với nhau và được xem như hai khía cạnh của một thực tại duy nhất. Như mọi lần khác trong thuyết tương đối, sự thống nhất này cũng thực hiện theo cách động: hai khía cạnh này của vật chất chuyển hóa lẫn nhau liên tục không nghỉ. Phật Giáo diễn tả tính nhất thể động giữa Không và Sắc, Sắc do Không tạo ra. Sắc chính là Không, Không chính là Sắc. Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Cái gì là Sắc, cái đó là Không. Cái gì là Không, cái đó là Sắc.

Lama Govinda nói: Mỗi liên hệ giữa Sắc và Không không thể được xem là hai tình trạng loại bỏ lẫn nhau, mà chỉ là hai khía cạnh của

một thực tại duy nhất, nó cùng hiện hữu và liên tục kết nối với nhau.

Điều này cũng giống như trong một loạt phim Star Trek, nhà viết truyện phim đã nêu lên giả thuyết về Vô Tuyến Truyền Vật (viễn tải lượng tử, tàn hình, teletransportation) như sau: Một phi hành gia đứng vào một vòng tròn và bấm vào một cái máy giống như cái cell phone, thân hình của họ tan biến thành vô vàn vô số những điểm sáng ti vi (lượng tử.) Sang đến phi thuyền hay đến một địa điểm đã định, những điểm sáng đó lại dần dần chắp lại thành hình của họ như cũ. Điều này đang được khoa học nghiên cứu và đã áp dụng vào trong Information Technology/memory nhưng chưa áp dụng được cho du hành vượt thời gian trong vũ trụ. Trong bài Viễn Tải Lượng Tử, Lý Thuyết Và Thực Nghiệm, Cư Sĩ Truyền Bình kết luận, “Viễn tải lượng tử là một phương thức di chuyển hữu hiệu trong không gian vũ trụ. Đó cũng chính là một phương thức di chuyển tâm linh mà chúng sinh trong Tam Giới áp dụng để đầu thai tái sinh hoặc hóa sinh trong bất cứ cõi giới nào, tại bất cứ hành tinh và hệ mặt trời nào. Khoa học còn rất lâu mới thực hiện được viễn tải lượng tử con người và đồ vật, nhưng một số nhà đặc dị công năng đã thực hiện được. Trong thế kỷ 21 con người đã thấy được khá rõ con đường hợp nhất giữa khoa học và tâm linh, đó tất yếu sẽ là cứu cánh cho tất cả mọi vấn đề của nhân loại hiện nay.” (Duy Lực Thiền, Posted on 18/08/2015, <https://duylucthien.wordpress.com/2015/08/18/vien-tai-luong-tu-ly-thuyetva-thuc-nghiem/>)

Theo Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-kuang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ

95

Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)

Tam giới bao gồm:

1. Dục giới (欲界; s, p: kāmaloḥa, kāmādhātu, bo. `dod khamṣ ʼdod pa'i khamṣ), có Ái dục về giới tính và những ái dục khác.

· Trong dục giới có những loại hữu tình sau: Địa ngục (zh. 地獄; naraka) Ngạ quỷ (zh. 餓鬼, sa. preta) Súc sinh (畜生, sa. paśu) Loài người (人世, sa. nāra) A-tu-la (阿修羅; asura) Sáu cõi Thiên ở cõi dục (lục dục thiên 六欲天): Tứ thiên vương (zh. 四天王, sa. cāturmahārājika); Đạo lợi (忉利) hay Tam thập tam thiên (三十三天, sa. trayastriṃśa); Dạ-ma (夜摩, sa. yāmadeva) hoặc Tu-dạ-ma thiên (須夜摩天, sa. suyāma); Đâu-suất thiên (兜率天, sa. tuṣita); Hoá lạc thiên (化樂天, sa. nirmāṇarati); Tha hoá tự tại thiên (他化自在天, sa. paranirmitavaśavartī);

2. Sắc giới (zh. 色界, sa. rūpaloka, rūpadhātu, bo. gzugs khamṣ ʼgzugs khamṣ): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc. Đây là thế giới của các thiên nhân trong cõi Thiền (sa. dhyāna). Hành giả tu tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc. Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm nhiều cõi thiên khác nhau:

· Sơ thiền thiên (zh. 初禪天) với ba cõi thiên sau:

Phạm thân thiên (zh. 梵身天, sa. brahmakāyika); Phạm phụ thiên (zh. 梵輔天, sa. brahmapurohita); Đại phạm thiên (大梵天, sa. mahābrahmā). Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiên thiên là Phạm chúng thiên (zh. 梵眾天, sa. brahmaparśadya).

· Nhị thiên thiên (二禪天) với ba cõi sau:

Thiểu quang thiên (少光天, sa. parīttābha); Vô lượng quang thiên (無量光天, sa. apramāṇābha); Cực quang tịnh thiên (極光淨天, sa. abhāsvara, cựu dịch là Quang âm thiên 光音天).

· Tam thiên thiên (三禪天) bao gồm:

96

Thiểu tịnh thiên (少淨天, sa. parīttasubha); Vô lượng tịnh thiên (無量淨天, sa. apramāṇasubha); Biến tịnh thiên (遍淨天, sa. śubhakṛtsna).

· Tứ thiên thiên (四禪天) gồm có:

Vô vân thiên (無雲天, sa. anabhraka); Phúc sinh thiên (福生天, sa. puṇyaprasava); Quảng quả thiên (廣果天, sa. brhatphala); Vô tưởng thiên (無想天, sa. asāṃjñika); Vô phiền thiên (無煩天, sa. avṛha); Vô nhiệt thiên (無熱天, sa. atapa); Thiện kiến thiên (善見天, sa. sudarśana); Sắc cứu kính thiên (色究竟天, sa. akaniṣṭha); Hoà âm thiên (和音天, sa. aghaniṣṭha); Đại tự tại thiên (大自在天, sa. mahāmaheśvara). Có sách xếp Vô tưởng thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu kính thiên, Hoà âm thiên dưới tên Tịnh phạm thiên (淨梵天), không thuộc về Tứ thiên thiên.

3. Vô sắc giới (無色界, sa. arūpaloka, arūpadhātu, bo. gzugs med kham s གཟུགས་མེད་ཁམས་,

gzugs med kyi khams གཟུགས་མེད་གྱི་ཁམས་): thể giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm Bốn xứ (sa. arūpasamādhi). Vô sắc giới gồm:

Không vô biên xứ (zh. 空無邊處, sa. ākāśanantyāyatana); Thức vô biên xứ (zh. 識無邊處, sa. vijñānanantyāyatana); Vô sở hữu xứ (zh. 無所有處, sa. ākīmcanyāyatana); Phi tưởng phi phi tưởng xứ (zh. 非想非非想處, sa. naivasamjñānāsamjñāyatana) Hành giả tu học Tứ thiền bát định có thể tái sinh vào bốn xứ này.

Trong cuốn “The Tao of Physics” (Đạo của Vật Lý), trang 181, Fritjof Capra đã viết rằng những đám mây kinh khí xoay tròn cô đọng thành những ngôi sao trong khi những đám mây khác phóng ra những vật thể quay tròn hình tròn ốc và cô đọng lại thành những hành tinh chạy chung quanh các ngôi sao. Kinh Phật cũng dạy rằng những phong luân khi xoay tròn đã tạo nên sơn hà đại địa (xin xem bài Quang Minh).

Trước đây người ta cứ tưởng nguyên tử (atom) là đơn vị cuối cùng cấu tạo vật chất. Rồi gần đây, Murray Gell-Mann lại cả quyết rằng Quarks (hạt ảo) là những viên gạch cuối cùng cấu tạo vật chất.

Nhưng Nguyên Lượng Cơ Học đã chứng minh rằng xuống đến lãnh vực hạt ảo, các phân tử (Particle) vừa là Hạt (Particle/Matter) khi được quan sát vừa là Sóng (Wave/Mind) khi

97

không quan sát. Nhưng Phật Giáo giải thích hiện tượng này một cách cao siêu hơn – thấy nó Sắc Không như vậy vì không có người quan sát lẫn vật quan sát. Thực tại Như thị tri kiến. Phật Giáo đã biết rằng chúng ta

không bao giờ tìm cầu được thực tại cuối cùng của sự vật vì những sự vật mà ta thấy chỉ là những 'tổng tướng ảnh tượng' (ảo ảnh) được kết hợp bởi vô vàn vô số những lượng tử cực vi, nó xuất hiện trong biên giới giữa Vật (Matter) và Tâm (Mind.)

Điều này cho biết, các khoa học gia có tìm cầu đến vô lượng kiếp cũng không thể khám phá ra được những lượng tử nguyên thủy xây dựng vũ trụ vì những cái vô danh, vô tự này nó vô thi vô chung, vô sanh vô diệt bất khả tư nghị. Càng đi sâu vào thế giới lượng tử (Hạt tử, Hạt ảo), chúng ta càng thấy chúng xuất hiện kỳ kỳ quái quái mà Albert Einstein gọi là "Spooky action at a distance," sinh sinh diệt diệt, hư hư thực thực chẳng khác gì những tác động ma quái nhìn từ xa, chớp chờn hiện ra như điện, biến mất như ảnh trong khoảnh khắc. Thế giới lượng tử là thế giới của ảo ảnh, của huyền bí, không nắm bắt được – mà kinh Phật gọi là Chân Không Diệu Hữu mà trong đó tất cả cái Có do ở cái Không mà ra và cái Không lại từ cái Có mà thành.

Kinh Đại Bát Niết Bàn, trong đó Phật dạy chẳng có Niết Bàn gì hết. Nguyên văn, "Có là nói Niết Bàn thiết chẳng có, chứ Phật vì thế gian mà nói có. Như người đời thiết không có con mà nói là có con, thiết không đạo mà nói có đạo." (Quyển 1, Phẩm Phạm Hạnh, trang 647)

Trong bài nói về "Ngũ Thời Thuyết Pháp" của Phật, Phật nói "Có," "Không" là tùy thời gian và không gian, và từ hoàn cảnh lẫn tùy căn tính của mỗi chúng sinh mà nói. Đạo Phật là đạo bất biến, bất biến mà tùy duyên cũng như nước tùy duyên để trở thành thể lỏng, thể hơi, và thể đặc rồi ngược lại từ đặc tính

thành thể lỏng rồi thì thể hơi. Khi chúng sinh cố ngoan cố chấp "Có" dữ quá, Phật phải nói "Không," và ngược lại, khi chúng sinh cố quyết tâm chấp "Không" cũng dữ quá, Phật phải nói "Có," Ngài nói "Có," "Không" là để đối trị cái bệnh chấp trước quá nặng của chúng sinh và hàng Nhị thừa, "Phàm phu chấp có, Nhị Thừa muội Không!" Cũng như lương y, tâm lý gia, khi thấy bệnh nhân bị lên cơn sốt ái dục thì cho phương cách giải nhiệt dục cấp thời hay lúc bệnh nhân bị lạnh căm dục thì cho vào ngồi trong lò lửa kích thích dục vậy. Có nghĩa là khi chúng sinh cố ngoan cố chấp "Có dục" dữ quá, Phật phải nói "Không dục," và ngược lại, khi chúng sinh cố quyết tâm chấp "Không dục" cũng dữ quá, Phật phải nói "Có dục." Cái này gọi là muốn cái này cho cái khác, cầu bất đắc khổ dục vì Không ưa của nào bị Có của đó.

Nếu biết dùng trí tuệ Phật để phân tích bản tính của tâm thức (mind) gồm có những thành phần gì, từ đâu có thì có thể nắm bắt được, kiểm soát được và nhất là hệ thống hoá được những hạt ảo quái dẫn này. Cho nên, Phật Giáo tuy có nhiều sắc thái khoa học và trí tuệ vẫn tiềm tàng nhiều huyền bí và mầu nhiệm chưa được dễ dàng giải thích thích hợp. Bởi những bí ẩn và huyền diệu đó không thể nghĩ bàn, khiến những đầu óc phàm phu tầm thường không thể hiểu được. Cái tuyệt vời của đạo Phật là nếu chưa hiểu Pháp điển thì không nên vội vã tin tưởng một cái mù quáng mà phải tự tìm hiểu rồi kiểm chứng và thực nghiệm trước khi tự tin rồi thì tu tập nếu có duyên phận với Phật Pháp.

98

12. Tâm Phật, Trí Đạo

Vũ trụ có tất cả đều chúng ta mong muốn vì tất cả ở trong vũ trụ nếu ta biết yêu cầu thì sẽ được. Nếu chúng ta ngộ được “Lấy núi Tu Di bỏ vào trong hạt cải, lấy nước bốn biển đổ vào chân lông” trong Kinh Duy Ma, phẩm Bất Tư Nghì hay “Trong mỗi nguyên tử từ các giới của vũ trụ, có tồn tại một biển khổng lồ các hệ thống thế giới” trong Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm của Phật Giáo Đại Thừa thì chúng ta có thể thu tóm gọn vũ trụ trong túi càn khôn. Khi thấy được vũ trụ ở trong một siêu nguyên tử và thu được nó trong túi càn khôn thì chúng ta đã ở ngoài vòng cương toả của cõi ta bà, ngoài những vũ trụ (multiverses, multi-universes) ngoài tâm và ngoài cả Tri Kiến Phật. Chữ ‘ngoài tâm’ mà tôi dùng ở đây khác nghĩa với “Tâm không ở trong ta, không ở ngoài ta mà ta ở trong tâm” như đã diễn tả trong bài Lòng Bồ Đề mà tôi đã viết trước đây. ‘Ngoài tâm’ này còn thâm diệu hơn nữa, đó là khi mà chúng ta không ở trong tâm, không ở trong tri kiến Phật thì sẽ quán được nhiều vũ trụ (tâm trí hay tri kiến Phật) thu nhỏ lại như một hạ nguyên tử trong túi càn khôn.

Trùng hợp ngẫu nhiên, trong Tắc số 34: Trí không phải là đạo (Trí bất thị đạo.) Thoại này có chép trong Nam Tuyền Ngũ Lục và Tổ Đường Lục quyển 16, chương nói về Nam Tuyền. 智不是道

Bản tắc: Hòa Thượng Nam Tuyền nói rằng: Tâm không phải là Phật, trí không phải là đạo.

Bình Xướng:

Vô Môn nói rằng: Cái ông Nam Tuyền này, vì già nua lắm cảm thành ra hết còn biết hổ thẹn hay sao chứ? Tưởng mở cái mồm thối hoảng ra tán được một câu gì, té ra chỉ làm

cho người ta thấy cái sỉ nhục trong nhà mình. (Ý Vô Môn: Chỉ muốn nói là nhà tu thiền đã bày tỏ bản lãnh của mình chứ không hẳn có ý miệt thị.) Nói là nói vậy chứ cái bọn biết mình chịu ơn Nam Tuyền không được mấy ai đâu!

Bèn có bài tụng:

Thiên tinh nhật đầu[*] xuất, Vũ hạ địa thượng thưng thấp. Tân tình đô thuyết liễu, Chỉ khùng tín bất cập[**]. 天晴日頭出雨下地上濕盡情都說了只恐信不及 (Trời quang mặt nhật lộ, Mưa xuống đất đượm nhuần. Giải bày, lòng đã cạn, Chỉ sợ người phân vân.)

99

[*] Nhật: mặt trời. “Đầu” là tiếng trợ từ.

[**] Tín bất cập, phản nghĩa của “Tín đắc cập”.

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Thông thường, phải nói Tâm, ấy là Phật, trí, ấy là đạo. Trí hiểu ở đây là trí tuệ, bát nhã. Thế nhưng Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên đã phủ định cả hai. Và đó là trọng điểm của công án.

Mã Tổ dạy “Tức tâm tức Phật” và cùng lúc, “Bình thường tâm thị đạo.” Nam Tuyền muốn răn dạy học trò chớ hiểu lầm về lời dạy này nên mới phát ngôn như thế. Cả hai câu nói của Mã Tổ vốn được truyền tụng sâu rộng như hai thiền ngữ có giá trị cao. Đạt được tâm cảnh thấy trong nội dung câu nói là một điều hết sức hay, tuy nhiên, phần đông mọi người đều chỉ bắt chước lặp đi lặp lại lời nói của bậc đại sư mà không chịu thực hành gì cả vì hiểu lầm rằng: “cứ để y nguyên như thế này là tốt.” Do đó, câu nói của Nam Tuyền cảnh giác họ về thái độ đó. Thiền sư Nyoe

(Như Hội) ở chùa Tôji (Đông Tự, Kyôto) có lần nói, “Tâm không phải là Phật. Trí không phải là đạo. Kiếm mất đã lâu rồi. Còn khắc dấu thuyền sao?” Người đi thuyền để rơi mất kiếm dưới nước, nghĩ rằng nếu đánh dấu ngay trên mạn thuyền thì sau có thể tìm lại kiếm dễ dàng. Nào ngờ thuyền cứ tiếp tục trôi đi chứ nào đứng một chỗ...”. Và ông dặn chớ có bao giờ nhầm lẫn như người đi thuyền.

Tóm lại, phải chăng công án có thể được giải thích theo cách sau đây: Lão Sư Suzuki Daisetsu (Linh Mộc Đại Chuyết, 1870-1966) có đưa ra cách hiểu “tức phi” bằng mệnh đề “A tức phi A thị danh A” (A là phi A, do đó có tên là A. “Tâm” cũng như “trí” không là một khẳng định đơn thuần, nó là một khẳng định qua trung gian của phủ định. Do đó, “tâm” không phải là “Phật Tâm” đối với “chúng sinh tâm,” và “trí” không phải là “phân biệt trí” so với “vô phân biệt trí.” Tâm tâm bất dị (Phật tâm và chúng sinh tâm vốn không khác nhau.) Phân biệt và vô phân biệt cùng có trong một hơi thở (nhất tức.) Nhưng không chỉ có tư tưởng như thế mà đủ, còn phải đem công án ra thể nghiệm lấy mới được. Tương tự như trong Logic of Quantum Negation, Tru Huy Le, MSEE, August 10th, 2014, “A không phải là A, cho nên nó là A.” “This white paper research attempts to make a graspable of the ‘logic of negation’ in the Diamond Sutra with the logical and mathematical proof of perspectives. This ‘logic’ is also called the “logic of not.” It is stated in a propositional form, “A is not A, therefore it is A.” Since this formulation is contradictory paradoxical nonsense in light of Aristotelian’s logic.

My best example of Diamond Sutra's Logic of Negation, using 'the Other Side' of river bank famous Zen story that I've mathematically proved below is "the other side (A) is not the other side (A.) Therefore, it is the other side (A.) Consequently, in order to properly grasp this concept, the ordinary people must not only shift their perspective from the dualistic, egoistic stance to a non-dualistic, emptiness of emptiness but also detach and not cling to non-egoistic self stance."

Trong truyện Hòa Thượng Nam Tuyền, nhân có tăng đến hỏi: Thầy còn pháp nào chưa truyền cho người đời không?

100

Bèn trả lời: Có chứ!

Lúc đó, tăng lại tiếp: Dám hỏi pháp đó là pháp nào?

Nam Tuyền đáp: Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật*

* Vật ám chỉ chúng sinh chứ không phải đồ vật. Theo Đại Tạng Kinh 9 – 465 hạ, vật hay chúng sinh ý nói những "kẻ có thể mê lầm."

Dạy pháp này cho kẻ vô minh, ngu muội chỉ hại họ lẫn hại mình. Cho nên có bài kệ:

Định ninh* tổn quân đức, Vô ngôn chân hữu công. Nhiệm tụng thương hải biến, Chung bất vị quân thông. 叮嚀損君德 無言真有功 任從滄海變 終不為君通 (Tận tụy giảng hao đức, Im lời mới có công. Mai dù đời dâu biển**, Cũng đéo mách cho ông!)

*Định ninh tức làm gì với cả tấm lòng. Ở đây ý nói tận tụy rao giảng. Câu "Định ninh tổn quân đức" có trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục quyển 19, lược từ Đàm Châu Đạo Ngô Chân Hòa Thượng Ngữ Yếu (xem Vạn Tập Tạng

118-405 thượng). **Thương hải biến vi tang điền (đời bể dâu, thay đổi lớn.)

Những bài thơ dưới đây của những thiền sư Việt Nam, tổ tiên của chúng ta, đã phản ánh chân lý của Phật Giáo. Tôi đã cố tình sắp xếp cho thuận dòng, thuận ý như 'sông này đây chảy một dòng trôi, từ đầu tới cuối chờ người cuối sông.'

Be wise

Wise persons don't realize the Way. Those who realize the Way are all foolish. Be a guest, lay straight, stretch your legs, don't mind what truth and untruth are.

Tịnh Không (? – 1170) * Người trí không ngộ đạo, Ngộ đạo tức kẻ ngu. Khách nằm thẳng duỗi chân, Nào biết ngủ và chơn.

101

* (Trí nhân vô ngộ đạo, Ngộ đạo tức ngu nhân. Thân cước cao ngọa khách, Hề thức ngủy kiêm chân.) Thiền Sư Tịnh Không (? - 1170) (Bản dịch Hòa Thượng Thanh Từ) * Người trí ngộ không Đạo, Kẻ ngu không Đạo ngộ. Lữ khách tạm nghỉ chân, Lo chi giả với thật. (Lê Huy Trứ, phóng dịch) *

Illusions

All things in this world of illusion are all illusions. Meditating in this world of illusion is all illusion. Don't cling to both kinds of illusions; thus you destroy all illusions. Hien Quang (? – 1221) * Pháp huyễn đều là huyễn, Tu huyễn đều là huyễn, Hai huyễn đều chẳng nhận, Tức là trừ các huyễn. * (Huỷ pháp giai thị huyễn, Huỷ tu giai thị huyễn, Nhị huyễn giai bất tức, Tức thị trừ chư huyễn.)

Thiền Sư Hiện Quang (? - 1221) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Pháp huyễn Thiền huyễn Nhị

huyễn Không huyễn * Huyền Pháp Huyền
Thiền Huyền Nhị Huyền Không

102

(Lê Huy Trứ, phóng dịch)

* Huyền

Xưa nay không xứ sở Xứ sở là chân tông,
Chân tông như thế huyễn Huyền có là
không không. * (Bản lai vô xứ sở Xứ sở thị
chân tông Chân tông như thị huyễn Huyền
hữu tức không không.)

Trưởng Lão Định Hương (? - 1051) (Bản dịch
HT Thanh Từ) * Illusory

Originally there is no place [for the six senses
dwelling]. Any place is true dharma. True
dharma is thus illusory. Illusory existence is
not nothing.

Định Hương (? - 1051) * Vô sở Vô trụ Như
huyễn Như Không

(Lê Huy Trứ, phóng dịch) * All Phenomena

All phenomena are unborn. All phenomena
are undying. If you see that constantly, all
Buddhas are before your eyes constantly.

Tran Nhan Tong (1258 – 1308) * Vạn Pháp

103

Tất cả pháp chẳng sanh Tất cả pháp chẳng
diệt Nếu hay hiểu như thế Chư Phật
thường hiện tiền. * (Nhất thiết pháp bất
sanh Nhất thiết pháp bất diệt Nhược năng
như thị giải Chư Phật thường hiện tiền .)

Sơ Tổ Phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông (1258 -
1308) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Bất Sanh

Bất Diệt Kiến Tánh Thành Phật

(Lê Huy Trứ, phóng dịch) * Nothing

Attainable All things are formless, unborn,
undying. Thus there is nothing attainable.
Thus truly the Buddha spoke.

Hai Quỳnh (1728 – 1811) * Vô Sở Đắc

Các pháp không tướng Chẳng sanh chẳng diệt Bởi không chỗ được Là thật Phật nói.

* (Chư pháp không tướng Bất sanh bất diệt
Dĩ vô sở đắc Thị chân Phật thuyết.)

Nói xong, Sư ngồi yên lặng thị tịch. Thiền
Sư Hải Quýnh hiệu Từ Phong (1728 - 1811)
(Bản dịch HT Thanh Từ) *

104

Tâm Ấn (mind seal) của chư Phật, [cũng như vũ trụ, THL,] không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa, mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi. (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci) (? - 594) - Bản dịch HT Thanh Từ)

The Mind Seal: The mind seal of Buddhas is unfeigned, encompassing the universe, neither deficient nor excessive, neither going nor coming, neither gaining nor losing, neither one nor difference, neither infinite nor finite, having nowhere to arise or vanish, and neither far apart nor close by. It is grudgingly named like that, just only for comparison with unreal circumstances. (Vinitaruci [? - 594])

Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Tánh nào chẳng phải là pháp? Tâm nào chẳng phải là Phật? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật. (Thiền Sư Pháp Loa [1284 - 1330,] Bản dịch HT Thanh Từ)

Reality is the essence; Buddha is the mind. What essence is not reality? What mind is not Buddha? Mind is Buddha; Mind is reality.

Originally, reality is not reality; reality is just mind. Originally, mind is not mind; mind is just Buddha. (Phap Loa [1284 – 1330])
Muốn cần thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh.

Thiền Sư Hương Hải (1628 - 1715) thuyết:
Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta sẵn có Phật, còn tìm Phật nơi nào?

Nên kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt.”

Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là bồ-đề.

Thanh Suy

Thân như bóng chớp có rồi không, Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng, Mặc cuộc thanh suy không sợ hãi, Thanh suy như cỏ hạt sương Đông.

(Thân như điện ảnh hữu hoàn vô Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô, Nhậm vận thanh suy vô bổ úy Thanh suy như lộ thảo đầu phô.)

Thiền Sư Vạn Hạnh (? - 1018)

105

(Bản dịch HT Thanh Từ) * The Rise and Decline Human body is like a lightning flash, appearing then disappearing. All trees bloom in the spring, then decay in the autumn. Live accordingly with the rise and decline, and have no fear. The rise and decline – just like a drop of dew on a blade of grass.

Vạn Hạnh (? - 1018)

Cuối cùng là lời nhắn đầy tiên tri của Thiền Sư Pháp Loa (1284 - 1330) cho hậu duệ sau 40 năm tha hương:

Lời Nhắn

Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi Bên kia trăng gió rộng thênh thang. * (Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn Tứ thập dư niên mộng huyễn gian Trân trọng chư nhơn hưu tá vấn Na biên phong nguyệt cánh man khoan.)

Thiền Sư Pháp Loa (1284 - 1330) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Message

The ten thousand attachments are cut; this one body is at ease. Living over forty years, I see life is just a long dream. My message to all is that don't ask anymore. The other side is the infinity – with moon and winds.

Pháp Loa (1284 - 1330) * Thiền Sư Liễu Quán tặng những cụ sẽ, đang và đã trên '7 bó' trên đường về nhà:

Về Nhà

Hơn bảy mươi năm ở cõi này, Không không sắc sắc thảy dung thông Hôm nay nguyện mãn về quê cũ Nào phải bồn ba hỏi Tổ tông. *

106

(Thất thập dư niên thế giới trung Không không sắc sắc diệc dung thông Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý Hà tất bồn man vấn tổ tông.)

Thiền Sư Liễu Quán (? - 1743) (Bản dịch HT Thanh Từ)

Đời là một giấc mộng dài dù thức hay tỉnh chẳng khác biệt. Nên cảm thấy rằng mình đang tái sinh trong từng khoảnh khắc từng hơi thở mỗi buổi sáng thức dậy sau giấc mộng dài. Rồi thì, hãy quan sát xem mình

thực sự là ai trong số gần hàng 7 tỷ người, nay sở mai trụ, trong vũ trụ. Hãy quán niệm thở vào và thở ra dịu dàng, quan sát vận hành của tâm. Phóng tác nhạc: 'Tâm là tánh tướng như không mà như có. Tánh là Tâm tướng như có mà như không. Rồi Tâm chợt bùng lên như lửa cháy. Tánh là một tiếng thét hư vô.'

13. Đức Phật qua cái nhìn của các khoa học gia và những vĩ nhân nổi tiếng

Nhân cách vĩ đại của Đức Phật:

Đức Phật là hiện thân của tất cả các đức hạnh mà Ngài thuyết giảng. Trong thành quả của suốt 45 năm dài hoằng pháp, Ngài đã chuyển tất cả những lời nói của Ngài thành hành động; không nơi nào Ngài buông thả cái yếu đuối của con người hay dục vọng thấp hèn. Luân lý, đạo đức căn bản của đức Phật là toàn hảo nhất mà thế giới chưa bao giờ biết đến. [Giáo sư Max Miller, Học giả người Đức]

Không một lời thô bạo nào được thấy thốt ra từ nơi Đức Phật trong cơn tức giận, chưa từng có một lời thô bạo được thấy trên môi đức Phật kể cả trong lúc tình cờ. [Tiến Sĩ S. Radhakrishnan]

Điều đáng chú ý nhất nơi đức Phật là sự kết hợp gần như độc nhất của một đầu óc khoa học trầm tĩnh và thiện cảm sâu xa của lòng từ tâm. Thế giới ngày nay ngày càng hướng về đức Phật, vì Ngài là người duy nhất tiêu biểu cho lương tâm của nhân loại. [Moni Bagghee, Đức Phật Của Chúng Ta]

Các bạn thấy rõ Ngài là một nhân vật đơn giản, chân thành, đơn độc, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng, một nhân vật sống chứ không phải là thần kỳ, tôi cảm thấy có một Người, đó là Ngài. Ngài đã gửi bức thông

điệp cho nhân loại hoàn vũ. Có nhiều tư tưởng tuyệt diệu hiện đại của chúng ta rất gần gũi tương đồng với thông điệp của Ngài, tất cả những đau khổ, bất mãn trong cuộc sống, theo Ngài dạy: là do lòng ích kỷ. Lòng ích kỷ có ba dạng: - Một là tham vọng thỏa mãn cảm giác; - Hai là tham vọng muốn bất tử; - Ba là tham vọng thành công và trần tục. Con người trước khi có thể trở nên thanh tịnh, người đó phải ngưng sống theo giác quan hoặc cho riêng chính mình.

Rồi con người đó mới trở thành một bậc đại nhân. Đức Phật, qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, năm trăm năm trước Chúa Christ, đã dạy con người đức tính vị tha. Trong một số

107

chiều hướng Ngài rất gần gũi với chúng ta hơn, và đáp ứng được nhu cầu của chúng ta. Đức Phật cũng tỏ ra sáng suốt hơn Chúa Christ trong sự quan tâm phục vụ con người và ít mơ hồ đối với vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh. [H.G. Wells]

Tôi càng ngày càng cảm thấy đức Thích Ca Mâu Ni gần gũi nhất trong tính cách và ảnh hưởng của Ngài, Ngài là Đường lối, là Chân lý và là Lễ sống. [Giám mục Milman].

Trí tuệ siêu việt của Đức Phật

Bài thơ phổ nhạc của Tagore (do chính ông phổ nhạc) bắt đầu bằng câu: "Vạn tuế đức Thế Tôn đã thành công loại bỏ lỗi lầm đen tối (của mọi người".) Giáo sư Krishna Kripalani tác giả bộ tiểu sử bằng Anh Ngữ được xem là xác thực nhất của Tagore viết là Tagore vô cùng kiêu ngạo, suốt đời ông chưa hề quỳ lạy một người hay hình tượng nào, vậy mà khi đến Bồ đề đạo tràng Buddha Gaya, thấy bức tượng của Thích Ca, ông sụp xuống lạy đánh lễ. Cũng chính Tagore đã viết về mình: "Tôi

là một đệ tử của Đức Phật, quy y vì trí tuệ của Ngài. Thế nhưng mỗi khi tôi đến những nơi có xá lợi của Ngài, tôi vô cùng xúc động vì cảm thấy được gần gũi Ngài" (Trích trong sách Samalochana, 1888). Khi xa hình tượng đức Phật, không còn bồi hồi xúc động, nhà thơ và triết gia trở lại với lý trí thuần túy, viết trong sách Buddha & Buddhism (Đức Phật và Đạo Phật 1927): "Đạo Phật là sức mạnh tinh thần đầu tiên trong lịch sử loài người đã liên kết được bao nhiêu nòi giống xa cách nhau bằng muôn nghìn sông núi, bằng tiếng nói và phong tục, bằng nếp chênh lệch giữa trình độ văn minh. Sức mạnh liên kết này không phải là mối giao liên thương mại, không phải là thành trì đế quốc, hay là điều hiếu kỳ khoa học, lại càng không phải là nỗi khát vọng tìm đất mới để di cư. Sức mạnh liên kết này thuần túy là tinh thần cố gắng bất vụ lợi giúp con người đạt tới cứu cánh tận cùng của mình ("Tagore: Buddha & Buddhism đã dẫn).

Figure 13 Tagore & Einstein tại Đức năm 1930

Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, đức Phật tuyên bố sự giải thoát, mỗi con người có thể đạt được do chính bản thân mình trong đời sống của mình trên thế giới mà không cần đến sự giúp đỡ của Thượng đế hay thánh thần nào. Ngài nhấn mạnh về giáo lý như lòng tự tin, thanh tịnh, nhã nhặn, giác ngộ, an lạc và lòng thương yêu nhân loại. Ngài cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết của kiến thức, vì không có trí tuệ thì siêu linh nội tâm không xâm nhập trong đời sống của Ngài được. [Giáo Sư Eliot, "Phật giáo và Ấn Độ giáo"]

108

Đức Phật không chỉ nhận thức được sự thực tối cao, Ngài còn biểu lộ kiến thức cao cả của Ngài, kiến thức cao hơn tất cả kiến thức của các "Thần linh và Người". Kiến thức của Ngài rất rõ ràng và độc lập không liên can gì đến thần thoại và hoang đường. Tuy nhiên, nơi đây lại còn cho thấy một hình thức vững vàng, tự nó biểu lộ được một cách rõ ràng và hiển nhiên để cho con người có thể theo Ngài. Vì lý do đó, đức Phật không đòi hỏi phải tin nhưng hứa hẹn kiến thức. [George Grimm, Giáo Lý của đức Phật]

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đức Phật khuyến dụ, khẩn cầu và kêu gọi con người không nên làm hại một sanh mạng, không nên dâm lời cầu nguyện, lời ca tụng, hay hy sinh (sanh mạng) cho các Thần linh. Với tất cả tài hùng biện trong sự thuyết giảng của Ngài, đấng Vô Thượng Sư có lần hùng hồn tuyên bố là Thần linh, nói cho đúng, cũng cần đến sự giải thoát cho chính họ. [Giáo Sư Rhys Daxis]

Dường như người thanh niên bất diệt, hiền lành, ngồi khoanh chân trên hoa sen thanh tịnh với bàn tay phải dơ lên như khuyên nhủ như trả lời: "Nếu con muốn thoát khỏi sự đau khổ và sợ hãi, con hãy luyện tập trí tuệ và từ bi". [Anatole France]

Nếu một vấn đề nào đó cần được đề ra, vấn đề đó phải được giải quyết trong hài hòa và dân chủ theo đường lối dạy bảo của đức Phật. [Tổng thống Nehru]

Cống hiến của Đức Phật với nhân loại:

Trong thế giới giông tố và xung đột, hận thù và bạo lực, thông điệp của đức Phật sáng chói như vầng thái dương rực rỡ. Có lẽ không bao giờ thông điệp của Ngài lại thiết yếu hơn như trong thời đại của thế giới bom nguyên

tử, khinh khí ngày nay. Hai ngàn năm trăm năm qua đã tăng thêm sanh khí và chân lý của thông điệp này. Chúng ta hãy nhớ lại bức thông điệp bất diệt này và hãy cố gắng thi triển tư tưởng và hành động của chúng ta trong ánh sáng giáo lý của Ngài. Có thể chúng ta phải bình thản đương đầu cả đến với những khủng khiếp của thời đại nguyên tử và góp phần nhỏ trong việc khuyến khích nghĩ đúng (Chánh tư duy) và hành động đúng (Chánh nghiệp). [Tổng thống Ấn Độ Nehru]

Trên quả địa cầu này, Ngài đem ý nghĩa những chân lý giá trị trường cửu và thúc đẩy đạo đức tiến bộ không chỉ cho riêng Ấn độ mà cho cả nhân loại. Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy có trên hoàn vũ. [Albert Schweitzer, một nhà lãnh đạo triết học Tây Phương]

Sự thanh tịnh của tâm linh và lòng thương yêu tất cả sinh vật đã được dạy dỗ bởi đức Phật. Ngài không nói đến tội lỗi mà chỉ nói đến vô minh và điên cuồng có thể chữa khỏi bởi giác ngộ và lòng thiện cảm. [Tiến Sĩ Radhakrisnan, Đức Phật Cồ Đàm]

Đức Phật không phải là của riêng người Phật Tử, Ngài là của toàn thể nhân loại. Giáo lý của Ngài thông dụng cho tất cả mọi người. Tất cả các tôn giáo khai sáng sau Ngài, đều đã mượn rất nhiều các tư tưởng hay của Ngài. [Một học giả Hồi Giáo]

109

Khi chúng ta đọc những bài thuyết giảng của đức Phật, chúng ta cảm kích bởi tinh thần hợp lý của Ngài. Con đường đạo đức của Ngài ngay trong quan điểm đầu tiên là một quan điểm thuần lý. Ngài cố gắng quét sạch tất cả những màng nhện giăng mắc làm ảnh hưởng

đến cái nhìn và định mệnh của nhân loại.
[Tiến Sĩ S.Radhakrisnan, Đức Phật Cổ Đàm]
Đức Phật là người cha nhìn thấy đàn con đang vui chơi trong ngọn lửa thế tục nguy hiểm, Ngài dùng mọi phương tiện để cứu các con ra khỏi ngôi nhà lửa và hướng dẫn chúng đến nơi an lạc của Niết bàn. [Giáo sư Lakshimi Narasu, Tinh Hoa Của Phật Giáo]

Giáo pháp của Đức Phật:

Đọc một chút về Phật Giáo là đã biết rằng hai ngàn năm trăm trước đây, người Phật Tử đã hiểu rõ xa hơn và đã được thừa nhận về những vấn đề tâm lý hiện đại của chúng ta. Họ đã nghiên cứu những vấn đề này từ lâu và đã tìm thấy câu trả lời. [Tiến Sĩ Graham Howe]

Phật Giáo chưa bao giờ ép ai theo dù dưới hình thức nào - hoặc ép buộc ý tưởng và niềm tin đối với người không thích, hoặc bằng bất cứ một sự tâng bốc nào, bằng lừa gạt hay ve vãn, hầu đoạt được thắng lợi để gia nhập vào quan điểm riêng tư của mình. Những nhà truyền giáo của đạo Phật không bao giờ thi đua để dành người quy nạp vào Đạo như nơi chợ búa. [Tiến sĩ G. P. Malasekara]

Chỉ nói về Phật giáo thôi, ta có thể xác nhận là tôn giáo này thoát khỏi tất cả cuồng tín. Phật giáo nhằm tạo trong mỗi cá nhân một sự chuyển hóa nội tâm bằng cách tự chiến thắng lấy mình. Nhờ đến sức mạnh và tiền bạc hay cả đến sự chinh phục để tác động mọi người vào đạo thì sao? Đức Phật chỉ rõ một con đường giải thoát duy nhất để cho cá nhân tự quyết định nếu muốn theo tôn giáo này. [Giáo Sư Lakshmi Nasaru, Tinh Hoa của Phật giáo]

Không thể cho rằng Phật Giáo bị suy yếu, ngay hiện tại, vì Phật giáo bắt nguồn trên

những nguyên tắc cố định chưa bao giờ bị sửa đổi. [Gertrude Garatt]

Mặc dù người ta có thể được thu hút từ nguyên thủy bởi sự khoáng đạt của tôn giáo này nhưng người ta chỉ có thể tán dương giá trị thực sự của Phật giáo khi người ta phân xét kết quả tạo ra của tôn giáo này thông qua đời sống của chính mình từ ngày này qua ngày khác. [Tiến Sĩ Edward Conze, Một học Giả Phật giáo Tây Phương]

Phật Giáo là một tôn giáo tự giác, ít lễ nghi. Một hành động được thực thi với chính sự suy tư thì tự nó đã điều kiện hóa để không còn là một nghi lễ. Phật giáo nhìn bề ngoài có vẻ nhiều nghi lễ nhưng thực ra không phải như vậy. [Tiến sĩ W.F.Jayasuriya, Tâm lý và Triết lý Phật giáo]

Là Phật tử hay không phải là Phật tử, tôi đã quan sát mọi hệ thống của các tôn giáo trên thế giới, tôi đã khám phá ra không một tôn giáo nào có thể vượt qua được về phương

110

diện vẻ đẹp và sự quán triệt, Bát Chánh Đạo và Tứ Diệu Đế của đức Phật. Tôi rất mãn nguyện đem ứng dụng cuộc đời tôi theo con đường đó. [Giáo sư Rhys Davids]

Trên những giải đất mênh mông của thế giới, vận mệnh nhân loại vẫn còn tồn tại. Rất có thể trong sự tiếp xúc với khoa học Tây phương và cảm hứng bởi tinh thần lịch sử, giáo lý căn bản của Đức Cồ Đàm được phục hưng và thuần khiết, có thể chiếm một vị trí phần lớn trong hướng đi của vận mệnh nhân loại. [H.G.Well]

Lý thuyết của Phật pháp vẫn đứng vững ngày nay không bị ảnh hưởng bởi tiến trình của thời gian và sự tăng trưởng kiến thức, vẫn giữ nguyên như lúc ban đầu bày tỏ. Dù cho

kiến thức khoa học tăng tiến đến thế nào trên chân trời trí óc của con người, trong phạm vi Giáo Pháp (Dhamma) cũng vẫn có chỗ để thừa nhận và đồng hóa các khám phá xa hơn nữa. Về phương diện thu hút của lý thuyết này không dựa vào các khái niệm giới hạn của các tư tưởng sơ khai, về phương diện khả năng cũng không bị lệ thuộc vào những phủ định của tư tưởng. [Francis Story, Phật giáo, Một Tôn Giáo Thế Giới]

Phật giáo là một phương thức làm sao để đạt được lợi lạc cao nhất từ cuộc sống. Phật Giáo là một tôn giáo của trí tuệ mà ở đây kiến thức và thông minh chiếm ưu thế. Đức Phật không thuyết giảng để thu nạp tín đồ mà là để soi sáng người nghe. [Một Văn Hào Tây Phương]

Ngoài ra, còn rất nhiều nhà trí thức nổi tiếng trên thế giới đã hết lời ca ngợi Phật Giáo nói chung và đức Phật nói riêng qua vài tác phẩm kèm nhượng dưới đây:

1. Vận mệnh nhân loại: Trên những giải đất mệnh mông của thế giới, vận mệnh của nhân loại vẫn còn tồn tại. Rất có thể trong sự tiếp xúc với khoa học Tây phương và được cảm hứng bởi tinh thần lịch sử, giáo lý căn bản của đức Cồ Đàm được phục hưng thuần khiết có thể chiếm một vị trí lớn trong chiều hướng của vận mệnh nhân loại." – H. G. Well (trang 95).

Nguyên văn, "Human destiny: Over great areas of the world is still survives. It is possible that in contact with Western science, and inspired by the spirit of history, the originated teaching of Gotama revived and purified, may yet play a large part in the direction of human destiny." – H.G.Well (trang 94).

2. Khoa học chấm dứt chỗ Phật Giáo bắt đầu: Khoa học không thể đưa ra sự đoán chắc. Nhưng Phật Giáo có thể đáp ứng sự thách đố của Nguyên tử nên kiến thức siêu phàm của Phật Giáo bắt đầu ở chỗ kết thúc của khoa học. Đó là một điều rõ ràng cho những ai nghiên cứu Phật Giáo. Vì vậy, nhờ Thiên định Phật Giáo, những Phần tử cấu tạo Nguyên tử đã được nhìn và cảm thấy..." – Egerton C. Baptist, "Supreme Science of the Buddha," (trang 117).

Nguyên văn, "Buddhism begins where science ends: Science can give no assurance herein. But Buddhism can meet the Atomic Challenge, because the supramundane knowledge of Buddhism begins where science leaves off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhism Meditation, the

111

atomic constituents making up matter have been seen and felt..." – Egerton C. Baptist, "Supreme Science of the Buddha" (trang 116).

3. Phật Giáo và khoa học hiện đại: Tôi đã thường nói, và tôi sẽ nói mãi, nói nữa giữa Phật Giáo và Khoa học hiện đại có quan hệ tinh thần khẩn khít" – Sir Edwin Arnold (trang 115).

Nguyên văn, "Buddhism and modern science: I often said, and I shall say again and again, that between Buddhism and modern science there exists a close intellectual bond." – Sir Edwin Arnold (trang 115).

4. Văn hóa thế giới: Phật Giáo đã mang lại sự tiến bộ cho thế giới văn minh và văn hóa chính đáng nhiều hơn là bất cứ ảnh hưởng

nào khác trong lịch sử của nhân loại. – H.G. Well (trang 99).

Nguyên văn, “World Culture: Buddhism has done more for the advance of world civilization and true culture than any other influence in the chronicles of mankind” – H.G. Wells (trang 98).

5. “Tôn giáo của con người: Phật Giáo sẽ trường tồn như mặt trời và mặt trăng và loài người hiện hữu trên mặt đất; do đó, Phật Giáo là tôn giáo của con người, của nhân loại, cũng như của tất cả.” – Bandaranaike, Cựu Thủ Tướng Tích Lan (trang 65).

Nguyên văn, “Religion of Man: Buddhism will last as long as the sun and moon the human race exists upon the earth, for its religion of man, of humanity as a whole.” – Bandaranaike, Former Prime Minister of Sri Lanka (trang 65).

6. “Dharma (Giáo pháp) là Quy luật: Tất cả lời dạy của đức Phật có thể tóm tắt trong một quy luật (Pháp). Quy luật này là lẽ thật, không những hiện hữu trong tâm con người mà còn tồn tại trong vũ trụ. Tất cả trong vũ trụ đều là sự hiển lộ của Pháp (Dharma). Quy luật của thiên nhiên mà các khoa học gia hiện đại đã khám phá đều là biểu hiện của Pháp.

Khi mặt trăng mọc và lặn là vì Pháp. Pháp là qui luật của vũ trụ khiến mọi vật tác động theo những đường lối đã được khoa Vật lý, Hóa học, Động vật học, Thực vật học, và Thiên văn học nghiên cứu. Pháp hiện hữu trong vũ trụ cũng như trong tâm con người. Nếu con người sống đúng với Pháp, thì sẽ thoát khỏi khổ đau và đạt đến Niết bàn.” – Thượng tọa Mahinda (trang 81).

Nguyên văn, "Dharma is the Law: All the teachings of the Buddha can be summed in one word: 'Dharma'. This law is righteousness, exists not only in a man's heart but it exists in the universe also. All the universe is an embodiment of revelation of Dharma. The law of nature which modern science have discovered are revelations of Dharma.

If the Moon rises and sets, it is because of Dharma, for Dharma is that law residing in the universe that makes matter act in the ways studied in physics, chemistry, zoology, botany

112

and astromy. Dharma exists in the universe just as Dharma exists in the heart of man. If man will live by Dharma, he will escape misery and attain Nibbana." – Ven A. Mahinda (trang 80).

7. "Sự ngược đãi: Trong những tôn giáo vĩ đại của lịch sử, tôi thích Phật Giáo, nhất là những dạng thức thưở ban đầu, vì tôn giáo này có ít yếu tố ngược đãi nhất." – Bertrand Russell (trang 81).

Nguyên văn, "Persecution: Of the great religion of history, I prefer Buddhism, especially in its nearest forms, because it has the smallest element of persecution." – Bertrand Russell (trang 80).

8. "Đạo Phật Và Khoa Học," Tác giả: nhiều người viết – biên tập: B. Alan Wallace, NXB: Columbia University 2003, ISBN: 0-231-12334-5, Việt dịch: Kan – Phần mở đầu, Xóa Đi Ngăn Cách, B. Alan Wallace viết:

Một tác phẩm bàn về đạo Phật và khoa học được ấn hành dựa trên tiền giả định là hai chủ thể này có thể được đề cập một cách

tương xứng, đồng thời mỗi tương giao giữa một bên là đạo pháp và sự hành trì đạo Phật với một bên là lí thuyết khoa học và phương pháp suy luận sẽ mang lại kết quả tốt đẹp. Tuy vậy vẫn có nhiều bất đồng từ ngoại cảnh với tiền giả định trên, nên tôi sẽ mở đầu tác phẩm này bằng cách trình bày vài quan điểm phản đối việc ghép đôi đạo Phật với khoa học cùng hồi đáp của tôi cho vấn đề này. Quan điểm đầu tiên cho rằng tôn giáo tách biệt với khoa học, chủ điểm của đôi bên phần lớn loại trừ nhau vì thế có rất ít nếu không muốn nói là chẳng có gì để hai bên có thể bàn luận cả. Tôi sẽ đáp lại khẳng định trên bằng cách, trước hết là phân tích xem đạo Phật có phải là một tôn giáo hiểu theo khái niệm của phương Tây cho từ này hay không, sau đó tôi sẽ trình bày một số yếu tố trong đạo Phật đáng được coi là có tính khoa học. Kế đến tôi sẽ phân biệt giữa bản thân cái khoa học kiểu độc đoán với cái giáo điều trừu tượng thuộc duy vật luận khoa học, mà người ta vẫn hay lẫn lộn giữa hai yếu tố này. Tiếp theo tôi đề cập đến phê bình của những người khởi xướng thuyết hậu hiện đại cho là đạo Phật và khoa học mang vốn văn hóa riêng biệt nên căn bản không thể so sánh hai thực thể này. Sau cùng, tôi sẽ trình bày đề nghị cho cách tiếp cận có tính đối thoại trong nghiên cứu đạo Phật cũng như khoa học giúp làm phong phú thêm mỗi bên, đồng thời từ từ mở rộng hiểu biết của chúng ta cả trên phương diện chủ thể lẫn khách thể của giới tự nhiên. Tóm lại, tôi xin trích lời nói của cố Giáo Sư Trần Chung Ngọc: "Fritjof Capra xuất bản cuốn Đạo của Vật Lý (The Tao of Physics.) Cuốn này tức thời nổi tiếng, cả hai giới khoa học và bình dân đều tán thưởng cuốn sách

này. Phản ứng trên thật ra cũng dễ hiểu, vì có thể nói đây là lần đầu tiên một vật-lý-gia đã viết một cách bình dân dễ hiểu để đưa ra và so sánh khá nhiều những sự giống nhau giữa những quan niệm mới của khoa vật- lý- học các hạt nhỏ và triết lý tôn giáo Đông Phương, đặc biệt nhất là Đạo Phật. Sau đó Gary Zukav xuất bản cuốn Điều Vũ Của Các Thầy Vật-Lý (The Dancing of Wu-Li Masters,) và Michael Talbot, cuốn Huyền Nhiệm học và Vật-Lý Mới (Mysticism and the New Physics.) Hai cuốn này viết theo đường hướng giống như của Capra nhưng không có gì đặc biệt hơn, và cũng không nổi tiếng bằng cuốn The Tao of Physics.

113

Có một điểm chung trong cả ba cuốn sách nêu trên: muốn giải thích một số hiện tượng trong ngành Vật- Lý các hạt nhỏ ở mức năng lượng cao (high energy particle physics), các khoa học gia phải nhờ vào những quan niệm xa xưa của các tôn giáo Đông Phương, nhất là Đạo Phật. Nói cách khác, triết lý Phật-Giáo đã giúp các khoa học gia giải quyết được một số khó khăn trong ngành vật- lý mới. Trong khi đó, gần đây, một số phật-tử, có lẽ có mặc cảm trước những hào quang tiến bộ của khoa học vật chất, lại theo con đường ngược lại, tìm cách dùng khoa học để "chứng minh" một số quan niệm trong Phật Giáo, cho rằng như vậy là để làm tăng uy tín của Phật Giáo. Tôi cho rằng đây là một hành động ngược chiều." (Những Đặc Tính Khoa Học Trong Phật Giáo, Trần Chung Ngọc)

14. Các Bồ Tát không lịch sử phỏng vấn Đức Phật

Trong những chương trên, tôi đã đưa ra vài nhân chứng lịch sử nổi danh nói về Đức Phật

qua những gì họ tự học hỏi được qua kinh điển hay những tư nghị trên học đường, báo chí, thông tin. Chương này trích trong Kinh Viên Giác đã được kể lại và giảng giải của các bậc thiện tri thức với tầm nhìn quan trọng hơn vì từ kim khẩu của Đức Thế Tôn. Ngài đã trả lời trực tiếp cho những câu hỏi của các Bồ Tát không lịch sử, các bậc Bồ Tát này không ở trên cõi nhân sinh này, nhưng họ ở trong những cõi khác mà mắt phàm nhân không thấy được. Đức Phật và các Bồ Tát đã teleportation vào trong Viên Giác để nói viên giác. Kinh này không phải đơn giản dễ hiểu cho đa số chúng ta tuy nhiên tôi xin tóm lược và trích giảng thêm với cố gắng đơn giản nhất. Kinh Viên Giác này miêu tả thực tại liên quan tới bồ tát đạo và vũ trụ quan trong khi đó Kinh Hoa Nghiêm diễn tả vũ trụ theo khuynh hướng trừu tượng vì mô lần vĩ mô rất ích lợi cho những công trình nghiên cứu và khám phá của khoa học hiện đại.

Bàn về vạn vật vũ trụ như huyễn như mộng, trong chương II, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Phổ Hiền thưa hỏi Phật: Vì nghe Phật nói thân tâm đều huyễn hết nên sanh nghi, “Phật nói thân huyễn tâm huyễn thì ai tu? Nếu không tu thì cam chịu ở mãi trong sanh tử sao? ” Bởi vì có nhiều người nghĩ thân huyễn, tâm huyễn, cảnh huyễn, vũ trụ ảo huyễn, thiện ác huyễn, nhân quả huyễn, và nhân duyên cũng đều huyễn, vậy thì cho tất cả là huyễn tuốt luôn chớ tu làm chi cho mệt xác. Sở dĩ chúng ta ngày đêm cầu vì còn tưởng thấy đây là sanh tử kia là Niết Bàn, đây là phiền não kia là Bồ Đề. Vậy nếu tất cả vũ trụ là hư huyễn thì chúng ta cầu làm chi nữa? Câu trả lời: Thật đúng như vậy nếu ngộ được như vậy. Tuy nhiên những bậc giác ngộ, chư Bồ Tát

không hỏi câu hỏi vô minh đó. Vì Bồ Tát và Phật nhìn thực tại qua ngũ nhãn quang minh trong khi đó phàm phu nhìn vạn vật vũ trụ qua con mắt ngũ uẩn và tâm vô minh. Đối với bậc thượng căn đốn ngộ, bằng trực giác Bát Nhã, các Ngài nhận ra các pháp đều huyễn, tức thì là huyễn mà không kinh qua thứ lớp tu tập. Là các pháp huyễn nhưng không sanh tâm trên nó, ngay đó là giác chứ không theo cấp bậc (Tri huyễn tức ly bất tác phương tiện, Ly huyễn tức giác diệt vô tiệm thứ.) Khi biết rõ ràng các pháp mà nội tâm vẫn bất động, đây là cái Biết của tự tánh. Biết huyễn tức là huyễn, là huyễn là liền Giác.

Mấy ý nghĩ khi đọc "Thơ Tù," Bài Tu đạo, trang 77, làm trong tù của Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Thi Vũ viết: Với văn phong hồn nhiên, giản dị, nhưng hàm dưỡng trọn vẹn yếu tính đương xứ tiện thị - Yathā-bhūtam - trong kinh văn Bát Nhã. Đọc như nghe một hiền nhân chuyện văn vui cười, song nghĩ sâu thêm, khác chi một bài kệ truyền pháp :

114

Bao năm học đạo với tu trì Tính lại ngày nay biết được gì ? Được có một điều "không gì được" Biết cùng cái lý "chẳng biết chi !" Đi đứng nằm ngồi thường không khác Uống ăn ngủ nghỉ vẫn như ri Ma nghe nhếch mép cười mai mỉa "Thế thì tu đạo để làm chi ?" Tôi cười khi: "Để như ri !" (Hòa Thượng Thích Quảng Độ)

Chỉ khi nào hành giả "Để như ri !" ở trong trạng thái vô tâm hoặc trong Như Huyền tam muội, mới hoàn toàn quán triệt lý Như Huyền. Chính Như Huyền tam muội là phương tiện thù thắng để hành giả trực nhận bản tâm. Do đó, tu là phải khéo ở trong

Huyễn mà nhận ra Như, từ đó phát khởi đại nguyện Như huyền, vận dụng thân tâm Như huyền, thi thiết mọi phương tiện Như huyền, độ tận chúng sanh Như huyền. Và cuối cùng, thành Phật Như huyền, an trú trong Niết bàn Như huyền. Tiến thêm một bước, hành giả nên tự hỏi rằng: “Thân tâm cảnh đều là pháp huyền, vậy các pháp huyền này lấy gì làm chỗ sở quy?” Mà thể gian đã huyền mộng thì Niết Bàn thật có được sao? Chỗ sở quy ấy là bản tâm chân thật bất sanh bất diệt của bản lai diện mục. Bản tâm ấy là tự thể của mọi huyền thân, huyền tâm và huyền cảnh, nên các pháp tuy huyền mà vẫn ở trong Như tánh.

Đối với chúng sanh căn cơ bậc trung và hạ, Đức Phật từ bi lập bày phương tiện tiệm thứ, phá hết lớp này đến lớp khác cho đến tận cùng gốc rễ chấp trước của chúng sanh: Sáu căn là huyền, sáu trần là huyền, thức tâm phân biệt cũng là huyền nên phải xa lìa: đây là giai đoạn thứ nhất. Đến cái tâm biết về sự xa lìa này vẫn là huyền, cũng phải xa lìa: đây là giai đoạn thứ hai. Giai đoạn thứ ba, Phật gọi là “lìa cái xa lìa huyền,” tức niệm vi tế về cái tâm xa lìa này, cũng còn là huyền, do vậy cũng phải buông sạch. Các huyền diệt hết, hành giả bắt hết vọng niệm, từ thô đến tế, nhưng không rơi vào trạng thái ngoan không, mà cái “liễu liễu thường tri” rõ ràng hiện bày, như mây tan trăng hiện. Lúc này, hành giả an nhiên tự tại trong dòng đời, làm ngược làm xuôi không xa rời tự tánh, dạo chơi các cõi mà vẫn ở trong chánh định.

Đức Phật dạy chúng ta nên tu tập chánh định như huyền: Giả sử khi chúng ta ngồi thiền tâm phan duyên theo cảnh này cảnh nọ, chúng ta biết cảnh đang duyên theo là huyền

hóa nên tâm không chạy theo cảnh, và tâm được an định, đó gọi là chánh định như huyền. Tất cả chúng sanh và mọi vật huyền hóa đều sanh từ Viên Giác Diệu Tâm Như Lai. Ví như hoa đốm trong hư không, từ hư không mà có, hoa đốm tuy diệt mà tánh hư không không hoại. Tâm huyền của chúng sanh lại y nơi pháp huyền mà diệt. Pháp huyền tâm huyền diệt hết thì tánh giác bất động. Y pháp huyền mà nói giác cũng gọi là huyền nữa. Nếu nói “có giác” vẫn chưa lìa huyền, còn nói “không giác” cũng lại như thế. Cho nên pháp huyền (có và không) diệt hết gọi là bất động... Tất cả Bồ Tát và chúng sanh đời sau phải xa lìa tất cả cảnh giới huyền hóa hư vọng. Do chấp trụ chặt vào cái tâm không chịu buông xả, tâm ấy là huyền cũng phải xa lìa, lìa cái lìa huyền cũng lại xa lìa, được không chỗ lìa tức là trừ các huyền. Lấy huyền tu huyền; các huyền tuy hết mà chẳng rơi vào đoạn diệt. Vì vậy đức Phật dạy ngay niệm xa lìa huyền cũng phải buông luôn...
Ngài Phổ Hiền yêu

115

cầu Phật dạy pháp tu theo thứ lớp, đức Phật trả lời không có thứ lớp, biết các pháp huyền hóa tức là lìa pháp huyền hóa, lìa pháp huyền hóa thì tánh giác hiện tiền. Đây là một lối đốn ngộ đốn tu, khác với tiệm ngộ, tiệm tu, và Ngài kết luận Bồ Tát và chúng sanh đời sau y đây mà tu thì hằng lìa các pháp huyền. Chúng ta thấy từ đức Phật đến Bồ Tát và chúng sanh đời sau nếu muốn tánh Viên Giác hiện tiền thì không có gì hơn là biết rõ cái hư giả mộng huyền, khi biết rõ nó thì không bị nó chi phối.

Trong Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ, Pháp sư Thánh Nghiêm - Thích Tâm Trí dịch: “Trên

thực tế, Phật Giáo Đại Thừa chỉ có một hệ là hệ Tịnh Tâm Duyên Khởi, nhân đây đại sư Thái Hư mới chia làm ba hệ, ấy là căn cứ vào quá trình cải tiến qua ba thời kỳ của Đại Thừa.

1. Không huệ tông gồm có ba luận. 2. Duy thức tông gồm có Duy thức và Giới Luật. 3. Chân Như tông gồm có Thiền Na, Thiền đài, Hiền thủ, Chân Như, Tịnh Độ.

Đến năm 1940, đại sư Thái Hư lại đem ba hệ trên đổi thành:

1. Pháp Tánh Không Huệ Tông, lấy pháp không Bát Nhã làm tông. 2. Pháp Tướng Duy Thức Tông, lấy Pháp tướng Duy thức làm căn bản. 3. Pháp Giới Viên Giác Tông, bao quát cả hai tông là Pháp tánh về Pháp tướng, lấy hết thảy các pháp làm giới, vì rằng không có một pháp nào là không siêu việt. Hoa Nghiêm (HiềnThủ,) Pháp Hoa (Thiền Đài,) Tịnh Độ, Chân Như v.v... không có pháp nào là không đi vào phạm vi của tông thứ ba này. Nói như thế là đứng trên lập trường Phật pháp bản nguyên chỉ có một "vị," từ đó khai mở "pháp giới Viên Giác Tông" lấy đó làm viên dung cho tất cả Phật pháp." (Chương IX, Phật Giáo Đại Thừa Hệ Long Thọ Và Kinh Điển Của Hệ Này Về Sau, Tiết 1: Bồ Tát Long Thọ) Trong chương III, Kinh Viên Giác, Phật khen Bồ Tát Phổ Nhãn (thấy khắp nơi) vì đại chúng và chúng sanh đời sau cầu xin Phật tạm lập phương tiện tu hành để nhập tánh Viên Giác. Phật dạy: Bốn duyên (tứ đại) giả hợp tạm có sáu căn. Sáu căn bốn đại trong ngoài hợp thành tạm có duyên khí tích tụ ở trong, in tuồng như có tướng năng duyên, giả gọi là tâm. Tâm hư vọng này nếu không có (duyen) sáu trần ắt không có. Bốn đại phân tán (thân hoại, căn mất) sáu trần cũng không

còn. (Ý) căn ở trong duyên theo sáu trần mỗi thứ phân tán. Rốt cuộc không còn cái tâm phan duyên có thể thấy. Xét về thân rồi, đức Phật dạy chúng ta xét về tâm. Nếu thân tứ đại phân tán tức là thân tứ đại chết, sáu căn hoại và hình ảnh (sáu trần) bên ngoài không có, thì lúc đó chúng ta cũng không tìm ra cái tâm hay duyên. Như vậy cái tâm hay duyên là cái hư giả do sáu căn và sáu trần hợp lại mà có. Đức Phật mới nói tập khí tích tụ ở trong, giống như tướng năng duyên và hình bóng mà mình thấy ở ngoài rơi vào tâm thức, hai cái đó duyên với nhau giả gọi là tâm. Rõ ràng, thân tâm (vọng tâm) đều không thật. Tôi xin thêm vào, tập khí này không phải chỉ có nghĩa là thói quen mà cũng là chân khí nội lực dày công tu luyện tụ tại đan điền. Phật bảo chúng ta phải chánh tư duy, quán sát kỹ điều này cho thấy rõ lẽ thật, đó là chỗ tu hành. Huyễn thân của các chúng sanh kia diệt, nên huyễn tâm cũng diệt, vì huyễn tâm diệt nên huyễn trần cũng diệt, vì huyễn trần diệt nên cái huyễn diệt cũng diệt, cái huyễn diệt diệt nhưng cái phi huyễn (tánh Viên giác) không diệt. Thí như lau gương, bụi nhơ hết

116

thì ánh sáng hiện. Đây thiện nam, nên biết thân tâm đều là huyễn hóa nhơ bẩn, tướng nhơ bẩn đó hằng diệt thì (tánh Viên giác) thanh tịnh khắp mười phương. 'Thí như lau gương, bụi nhơ hết thì ánh sáng hiện' này thì tương tự như bài kệ của Thần Tú mà Phật chỉ dùng để dạy cho lớp học Bồ Tát 101 nhập môn lúc bây giờ chứ chưa phải lớp cao học bổ túc cho những Giáo Sư Đại Học như Huệ Năng, gương viên giác tự nó chiếu sáng minh quang tam muội có bụi nào bám được mà

phải năng lau chùi? Phật giảng tiếp: Ví như hạt châu Ma Ni trong trẻo, tùy theo mỗi phương chiếu hiện ra năm màu. Những người ngu muội thấy hạt châu Ma Ni có năm sắc thật. Nay thiện nam, tánh Viên Giác thanh tịnh tùy theo thân tâm mỗi chủng loại mà ứng hiện. Kẻ ngu nói tánh Viên Giác thanh tịnh thật có như vậy, tự tướng thân tâm cũng lại như thế. Vì thế mà không xa lìa các thứ huyễn hóa, cho nên ta nói thân tâm là huyễn cấu (chúng sanh.) Ngược lại, lìa huyễn cấu gọi là Bồ Tát. Khi huyễn cấu hết thì pháp đối trị huyễn cấu cũng trừ, thì không còn pháp đối trị huyễn cấu và cái tên gọi huyễn cấu. Đức Phật dạy cho chúng ta thấy rõ sau khi buông được tất cả bóng dáng hư giả của thân tâm, thì tánh Viên Giác thanh tịnh hiển hiện khắp cả mười phương, lúc bấy giờ tạm gọi là thành Phật. Đức Phật tuần tự chỉ cho chúng ta thấy, khi tâm thể thanh tịnh thì sáu căn sáu trần sáu thức đều được thanh tịnh và trần thức cũng thanh tịnh tự nhiên. Kinh Duy Ma Cật cũng có câu, “Tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh.” Tùy theo tâm mình thanh tịnh thì cõi Phật được thanh tịnh, vũ trụ cũng thanh tịnh. Vì các pháp thế gian kia thanh tịnh cho nên các pháp xuất thế gian như thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại trí, thập bát bất cộng pháp của Phật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều thanh tịnh, như vậy cho đến tám muôn bốn ngàn Đà La Ni môn đều thanh tịnh. Tóm lại, tu hành phải tịnh tâm như chúng sinh, vạn vật, thế giới vũ trụ tự nhiên đã thanh tịnh. Phật giảng chi tiết: Một thế giới thanh tịnh cho nên nhiều thế giới thanh tịnh, vì nhiều thế giới thanh tịnh, như thế cho đến cùng tận hư không trùm khắp ba đời tất cả đều thanh tịnh bình đẳng bất động. Nay

thiện nam, hư không bình đẳng bất động, như thế, nên biết tánh giác bình đẳng bất động, vì bốn đại bình đẳng bất động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng bất động, như thế cho đến tám muôn bốn ngàn pháp môn Đà La Ni đều bình đẳng bất động nên biết tánh Viên Giác cũng bình đẳng bất động. Cũng vậy, tâm Chân Như của tất cả chúng sanh đều đồng một thể, vì không có ranh giới nên nói chư Phật đạo đồng, chỗ chứng thì như nhau mà mỗi Phật đều riêng nên nói hằng hà sa số chư Phật. Cũng thế, một chúng sanh thanh tịnh cả thế giới cũng thanh tịnh, nhưng chưa được thanh tịnh lắm, nếu tất cả chúng sanh đều thanh tịnh thì cả thế giới này hoàn toàn thanh tịnh. Phật dạy chỗ này để cho chúng ta thấy thêm một tầng nữa, khi thành tựu tánh Viên Giác thì không còn bị pháp trói buộc, không cầu pháp giải thoát, không chán sanh tử cũng không ưa Niết Bàn v.v... Nghĩa là không còn kẹt hai bên, tâm luôn luôn bất động nên gọi là hằng thanh tịnh. Mới biết chúng sanh xưa nay đã thành Phật, sanh tử Niết-bàn in như giấc mộng đêm qua. Vì như giấc mộng đêm qua nên biết sanh tử và Niết Bàn không sanh không diệt, không đến không đi. Chỗ chứng không được không mất, không thủ không xả. Người năng chứng không tác không chỉ, không nhậm không diệt. Trong cái chứng ấy không năng không sở, rốt ráo không pháp chứng cũng không có người chứng, vì tánh tất cả pháp bình đẳng không hoại. Khi rõ thân như huyễn rồi thì thấy thế giới của chư Phật cũng như hoa đốm trong hư không, thấy ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều bình đẳng. Chủ yếu của Phật dạy trong chương này là khi thấy rõ thân tâm không thật thì tâm mới bất động.

Đối với không gian là mười phương thế giới và thời gian là ba đời đều không thật thì tâm hằng thanh tịnh. Nếu tu được như vậy tức là đi đúng đường của Phật dạy. Đây là

117

lời kết thúc của đức Phật, nếu Bồ Tát mới phát tâm, chúng sanh đời sau tu hành như lời Phật dạy trên thì sẽ tới chỗ cứu cánh và không còn mê muội.

Trong chương IV, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Kim Cang Tạng Thưa Hỏi: Bạch Thế Tôn, nếu chúng sanh vốn đã thành Phật vì sao lại có tất cả vô minh? Nếu chúng sanh sẵn có vô minh, do nhân duyên gì Như Lai lại nói xưa nay đã thành Phật? Mười phương chúng sanh đã thành Phật đạo sao lại khởi vô minh? Vậy tất cả Như Lai chừng nào khởi sanh phiền não lại? Cúi mong đức Thế Tôn nhủ lòng đại từ bi vì các vị Bồ Tát mở bày cái kho bí mật này và vì tất cả chúng sanh đời sau được nghe kinh pháp liễu nghĩa như thế mà hằng đoạn được nghi ngờ.

Đức Phật trả lời câu, “Phật thành Phật chừng nào lại khởi vô minh?” Thành Phật rồi thì hết vô minh, chứ biết chừng nào trở lại vô minh? Không lẽ thành Phật rồi mà vẫn còn mơ trần cảnh? Cũng như hoa đốm khi diệt trong hư không, không thể nói khi nào sanh lại hoa đốm nữa. Vì hư không vốn không có hoa đốm nên chẳng khởi diệt. Hư không đâu có sanh ra hoa đốm, vì vô minh nên thấy có hoa đốm khởi diệt. Cũng thế, nếu vô minh hết thì hiện tượng sanh diệt cũng hết, không thể nói chừng nào hoa đốm khởi. Bây giờ tu là để gạt lọc vô minh, vô minh hết thì tánh Viên Giác hiển bày là thành Phật, chứ không thể nói bao giờ lại khởi phiền não. Vì sao? Vì thành Phật là vĩnh viễn sống với tánh Viên

Giác thì đâu có mê lầm mà khởi phiền não. Khi đã mài dũa cắt thành kim cương nguyên chất rồi thì trải qua thời gian vô cùng kim cương vẫn luôn luôn là kim cương. Tánh Viên Giác cũng vậy, khi hết vô minh rồi thì tánh Viên Giác không bao giờ trở lại vô minh. Hình như lối trả lời này mâu thuẫn với 'chúng sanh xưa nay đã thành Phật' ở trên vì vậy mới có câu hỏi bất hủ, "Phật thành Phật chừng nào lại khởi vô minh?" Câu hỏi tưởng như ngây thơ ngớ ngẩn của chúng sinh chính là câu hỏi khó giải đáp cho chư Bồ Tát cũng như nếu đã bỏ được tứ đồ tường, tứ khoái lạc rồi thì chừng nào lại hút thuốc, uống rượu, cờ bạc, trai gái được?

Tôi tạm giải thích, chư Phật muốn trở lại trần thế để cứu độ chúng sinh thì trước nhất phải vô minh như chúng sinh cũng như một bác sĩ tâm thần muốn biết và chữa bệnh điên thì phải điên trước đã. Vậy thì nếu trước đó Bác Sĩ đã điên, nay tỉnh thì chừng nào Bác Sĩ mới lại khởi cơn điên? Ngay bây giờ! Vì Tâm Diệu Viên Giác của tất cả Như Lai vốn không có Bồ Đề và Niết Bàn, cũng không có thành Phật và chẳng thành Phật, không có vọng luân hồi và phi luân hồi.

Này thiện nam tín nữ, tất cả thế giới trước sau sanh diệt, trước sau có không, tụ tán khởi dừng, niệm niệm tiếp nối tuần hoàn qua lại, mọi thứ thủ xả đều là luân hồi. Chưa ra khỏi luân hồi mà muốn biện tánh Viên Giác, thì tánh Viên Giác đồng với lưu chuyển, nếu ra khỏi luân hồi thì không có lẽ đó. Muốn biết tánh Viên Giác đó đừng đem tâm luân hồi mà suy nghĩ về Viên Giác. Trong Kinh Pháp Hoa, Phật nói, "Giả sử có trăm ngàn muôn triệu ức người trí tuệ như Xá Lợi Phất gom lại để suy nghĩ về trí tuệ Phật, cũng

không được một phần trăm một phần ngàn nữa.” Nghĩa là nếu đem trí tuệ mà suy nghĩ – suy nghĩ là cái sanh diệt luân hồi– để biện tánh Viên Giác của Phật là cái không động, không luân hồi sanh diệt làm sao mà được? Đó là cái lỗi lầm lớn của chúng sanh, đang ở trong vòng lưu chuyển mà muốn biết cái ngoài vòng lưu chuyển thì làm sao biết được? Cũng thế, nếu còn ở trong mê mà muốn nói chuyện giác ngộ thì không bao giờ nói được, cũng như

118

người đang ở trong mộng mà muốn nói chuyện thức thì không nói được. Muốn nói chuyện thức là phải thức mới nói được.

Trong chương V, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Di Lạc Thưa Hỏi: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) là ngài Từ Thị. Từ Thị là lòng đại bi. Vì Ngài khởi lòng đại bi độ khắp chúng sanh nên hỏi các phương tiện tường tận để Phật dạy kỹ lưỡng cho mọi người đều có thể tu được. Chủ yếu của đoạn này là Bồ-tát Di Lạc hỏi về cội gốc luân hồi. Trong bốn câu hỏi của Ngài nêu ở trên, câu hỏi thứ nhất là then chốt rất quan trọng, liên hệ đến sự tu hành của chúng ta.

1- Làm sao đoạn được cội gốc luân hồi. 2- Luân hồi có bao nhiêu chủng tánh. 3- Tu đạo Bồ-đề của Phật có mấy hạng người. 4- Những hàng Bồ-tát đi vào trong cõi trần lao lập bao nhiêu thứ phương tiện để độ chúng sanh.

Câu hỏi thứ 4 không liên hệ với chúng ta mà hỏi chuyện Bồ Tát trở lại trần lao độ sanh. Chúng ta bây giờ chưa phải Bồ Tát, chỉ là người bị nghiệp lôi vào trần lao chớ không phải trở lại trần lao vì hạnh nguyện. Tuy nhiên câu hỏi cuối này liên quan đến câu hỏi, “Phật thành Phật chừng nào lại khởi vô

minh?” ở trên. Hiểu bốn câu hỏi đó, chúng ta mới hiểu câu trả lời của Đức Phật.

Đức Phật nói: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ do ân ái tham dục mà có sanh tử luân hồi. Chữ ái ở đây đức Phật chỉ nghĩa ái mạng – ái ngã – cái ái này nặng nhất. Ái ngã tức là yêu mình, bởi yêu mình nên bỏ thân này muốn tạo thân khác, bởi yêu mình mới có những tham dục khác. Vì nhân ái ngã rồi có dục phát sinh, vậy dục trợ phát cho tánh ái. Thế nên ái dục là gốc sanh tử luân hồi tiếp nối không dứt. Chỗ này trong kinh Tạp A Hàm Đức Phật dùng một ví dụ thật rõ nói về tánh ái, ái còn thì sinh mạng còn, ái hết thì sinh mạng hết. Đức Phật phân tích: Dục nhân ái mà có, dục từ ái mà sanh ra, ái là yêu mến, bởi yêu mến cho nên có dục.

Trong Kinh Pháp Cú đức Phật có dạy: Đốn cây mà không đào gốc thì tước nhánh này sanh hoài, ái dục không trừ dứt thì khổ não vẫn theo ta mãi. Do dục giúp phát sanh tánh ái rồi tiếp nối sanh tử. Thân này vừa mất thì muốn có thân khác, dục giúp cho tánh ái mạnh đưa chúng ta tới chỗ thọ sanh, nó dẫn đi mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Ngài trả lời có năm chủng tánh. Sở dĩ có 5 chủng tánh là do gốc tham dục là vô minh làm sung mãn thêm, nên năm chủng tánh có sai khác. Thế nên đức Phật dạy chúng sanh muốn thoát khỏi luân hồi thì phải dứt hết tham dục và trừ tâm khát ái, chớ bỏ cái này lại thích cái kia cũng chưa thoát khỏi vòng luân hồi. Ngoài ra còn hai chương: Một là lý chương làm ngại chánh tri kiến, chỉ cho vô minh, vô minh là gốc làm chúng ta không thấy đúng như thật tại. Hai là sự chương khiến tiếp nối sanh tử là phiền não, chỉ cho cái chương do ngũ dục ở

thế gian, vì có nó nên trở ngại sự thoát ly sanh tử.

Không nên nghe đức Phật nói có thân ở thế gian này là do ái làm gốc để hiểu lầm và thắc mắc “Những vị Bồ-tát có thân để độ chúng sanh ở cõi này cũng do ái dục nữa sao?” Ở đây Phật giải thích thêm, những vị Bồ Tát thị hiện giáo hóa chúng sanh ở thế gian không

119

phải gốc từ nơi ái dục, mà do lòng từ bi các Ngài muốn độ chúng sanh bỏ khát ái, các Ngài mới tạm mượn ái dục mà vào trong sanh tử. Câu hỏi nếu chúng ta muốn đặt ra là sau khi ‘các Ngài mới tạm mượn ái dục mà vào trong sanh tử’ thì lúc nào các Ngài mới ngộ biết được cái tâm nguyện từ bi của các ngài để thi hành nhiệm vụ từ bi cứu độ mà chúng sinh mong như hạn hán cầu mưa đó?

Trong Chương VI, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Thanh Tịnh Tuệ thưa hỏi Phật: Về Như Lai về thứ lớp tu chứng sai biệt. Phật trả lời: Tánh Viên giác “phi tánh tánh hữu” tùy theo các tánh mà khởi, không thủ không chứng. Trong tướng chân thật không có Bồ Tát và chúng sanh. Vì cớ sao? Vì Bồ Tát và chúng sanh đều là tướng huyễn hóa. Khi tướng huyễn hóa diệt rồi thì không có người chứng và quả được chứng. Thí như con mắt không tự thấy con mắt. Tánh tự bình đẳng không cần người làm bình đẳng. Giảng: “Phi tánh tánh hữu” ý tương tự với bài kệ Đức Phật truyền pháp cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp “Pháp bản pháp vô pháp”(Pháp pháp bản vô pháp, Vô pháp pháp diệt pháp, Kim phó vô pháp thời, Pháp pháp hà tăng pháp,) trong Sử 33, Vị Tổ Ấn Hoa. Còn chiếu còn giác đều còn chướng ngại, thế nên Bồ Tát thường giác mà chẳng trụ, năng chiếu và sở chiếu đồng thời vắng lặng.

Bản tắc: Xưa Đức Thế Tôn, biểu âm của tiếng Phạn Bhagavat, chỉ bậc tôn quý trên đời. Một trong mười cách gọi Thích Ca (Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Trong một pháp hội trên núi Linh Thứu, cầm lấy một nhánh hoa rồi chìa ra trước mặt mọi người. Không thấy ai phản ứng gì cả, chỉ có tôn giả Ca Diếp (biểu âm của tiếng Phạn Makhakasyapa [Ma Kha Ca Diếp,] lược thành Ca Diếp. Một trong mười đại đệ tử của Thích Ca. Tiểu sử có chép trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển 1,) mặt rạng rỡ, miệng mỉm cười.

Đức Thế Tôn mới nói rằng: Ta có nhiều pháp môn vi diệu như Chính Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng. Chính Pháp Nhãn Tạng tức là con mắt Phật nhìn được chân lý chính đáng đang tàng ẩn thâm sâu, là cái bất khả tư nghì, bất khả đắc. Niết Bàn Diệu Tâm là tấm lòng liễu ngộ về nguyên lý bất sinh bất diệt, bởi vì không thể giảng nghĩa được nên mới gọi là diệu tâm. Còn Thực Tướng Vô Tướng có nghĩa là thực tướng với vô tướng vốn giống nhau mà thôi...Bằng phương pháp bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. Chữ dùng thấy trong bài tựa của Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập, nói về cách truyền giáo của Đạt Ma khi sang Đông độ. Lại nữa, trong sách Tổ Đình Sự Uyển có nói rằng lúc đầu các tổ truyền pháp thường sử dụng ba tạng kinh lớn, đến Đạt Ma Tổ Sư thì mới có tâm ấn đơn truyền, phá chấp hiển tông. Điều đó thường được gọi là giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật, trao cả cho Ma Kha Ca Diếp.

Ý Đức Thế Tôn: Ta nhờ người đẩy, Ca Diếp nhé!

Trong bài tụng:

Niêm khởi hoa lai, Vĩ ba dĩ lộ. Ca Diếp phá nhan, Nhân thiên võng thổ.

120

拈起花來尾巴已露迦葉破顏人天罔措 (Vừa nhấc hoa lên, Đuôi thầy đã lộ. Ca Diếp mỉm cười, Mọi người lở ngớ.)

Tắc số 6: Phật chùa nhánh hoa (Thế Tôn Niêm Hoa.) Sau đây là một truyện trích từ một ngụy kinh (kinh giả mạo) của Trung Quốc tên gọi Đại Phạm Thiên Vương Văn Phật Quyết Nghi Kinh, trong Niêm Hoa Phẩm đệ nhị. 世尊拈花.

Bình xướng, Vô Môn nói rằng: Cái lão Cồ Đàm (Gotama, tức Thích Ca) mặt vàng (nguyên văn “hoàng diện Cồ Đàm,” thân Phật lấp lánh vàng nên mặt màu vàng. Có thuyết khác cho rằng vì Phật sinh ở Kapilavastu (thành Hoàng Sắc) nên mới có tên gọi như thế. Để ý ở Trung Quốc còn có những lối gọi tên Phật khác như Hoàng Lão, Hoàng Diện Lão Tử, Hoàng Đầu. Sở dĩ như thế vì họ xem Thích Ca cũng như Lão Tử,) thật là bàng nhược vô nhân. Cứ như kiểu đó thì lão coi bên cạnh mình chẳng có ai cả, và xem bát phượng đại chúng hiền lành như thể đám nô lệ (nguyên văn “yếm lương vi tiện.” Theo Tư Trị Thông Giám, quyển 23 nói về sự kiện trong tháng 2 năm Thiên Phúc thứ 8, câu này nguyên nghĩa là “mua con cái lương dân để làm nô tì”.) Thuyết rằng mình còn để dành cái pháp “vị hiển chân thực” mà chùa nhánh hoa là mượn đầu dê để nấu cháo đấy. Tưởng cao siêu lắm, hóa ra chỉ có chùng nớ. May lúc đó còn có Ca Diếp mỉm miệng cười. Nếu Ca

Diếp không cười thì cái Chính Pháp Nhãn Tạng làm cách nào mà truyền cho ai được. Còn nhớ đại chúng tất cả đều cười thì lại hỏng chuyện mất! Ông Thích Ca ơi, lúc đó đem Chính Pháp Nhãn Tạng truyền người nào bây giờ! Nếu bảo Chính Pháp Nhãn Tạng có thể truyền cho là ông đã đánh lừa lũ dân quê chất phác. Còn ngược lại, nếu bảo pháp ấy không thể đem truyền cho được, thế thì tại sao ông có thể chọn một mình Ca Diếp làm người thừa kế?

Lược dịch lời bàn của Giáo sư Akizuki Ryômin: Truyện Thích Ca Mâu Ni trên ngọn Linh Thứu chìa một nhánh hoa ra trước thiên thượng địa hạ tám vạn bốn nghìn đại chúng trở thành công án nổi tiếng nói về nguồn gốc của Thiền Tông. Vì “tứ thập cửu niên, vị hiển chân thực” cho nên hôm đó Phật sẽ giảng về cái pháp mà bốn mươi chín năm giảng đạo chưa hề thực sự bộc lộ. Trước đại chúng đang nóng lòng chờ đợi ngày hôm đó, Thích Ca chỉ chìa ra trước mặt họ một cành hoa sen (kim-ba-la-hoa) do một cư sĩ tên Đại Phạm Thiên Vương cúng dường. Hình thức của lối biểu hiện này cũng giống như nhất-chỉ-đầuthiền (thiền một ngón tay) của Thiên Long và Câu Chi. Ở đầu cành hoa đưa lên, Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm...tất cả đều hiển lộ. Chìa ra cho mọi người nhưng tất cả đều im lặng, chỉ có Ca Diếp mỉm cười tiếp nhận. “Duy Phật tả Phật,” chỉ có Phật hiện ra trước Phật, như hình ảnh thấy giữa hai mặt kính đối diện. Trong hoàn cảnh ấy, lần đầu tiên đại pháp mới được nối tiếp bằng sự truyền thụ từ thầy sang trò. Lúc đó, không cần có chữ viết (bất lập văn tự) và pháp được bàn giao ngoài hình thức dạy dỗ (giáo ngoại biệt truyền) bằng cách “dĩ tâm truyền tâm”

nghĩa là lấy sự đồng cảm giữa tâm hồn làm căn bản. Và như thế, Thích Ca đã trồng cây vào Ca Diếp để nối tiếp con đường

121

mình đi. Từ đó, những kẻ có ẩn khả của thiền đều truyền nó cho đệ tử của mình bằng cách giúp người đó đạt được cùng một tâm cảnh như mình.

Thiền xưng là Phật Tâm Tông, Phật Giáo Tổng Phủ hay cốt lõi của Đạo Phật. Cái Phật tâm ấy được truyền từ Thích Ca đến Ca Diếp, từ Ca Diếp đến A Nan. Người thừa kế tứ thất bên Tây Thiên là Đạt Ma chính là tổ sư đời thứ 28 theo cách tính tứ thất hay 4 lần 7. Ngài cũng là tổ thứ nhất của Đông Độ, và từ đó truyền xuống Huệ Khả, Huệ Khả xuống Tăng Xán...theo cách tính 2 lần 3 hay nhị lục để có sáu vị (lục tổ) mà người thứ sáu là Huệ Năng Thiền Sư. Như thế, thiền từ đó đã Trung Quốc hóa.

Ngày nay các nhà nghiên cứu chỉ tìm tòi Phật pháp của Thích Ca qua những kinh điển nguyên thủy. Và nếu so sánh với giáo lý cơ sở của Thích Ca thì ta thấy rằng Thiền tông đã thay hình đổi dạng rất nhiều. Dù trong Phật Giáo Đại Thừa có "phi Phật thuyết" hay không, phải làm cách nào để nhìn thấy cách truyền thụ gọi là "nhân pháp" nghĩa là giữa người với người, tâm với tâm, Phật với Phật, mà khỏi cần dùng đến kinh điển. Thiền quả có phát triển và biến dạng trong dòng lịch sử lâu dài đấy, thế nhưng, xuyên qua suốt dòng lịch sử, Đạo Phật chính là cái đạo truyền từ người này đến người nọ mà Thích Ca đã diễn đạt bằng "con mắt nhìn được chân lý chính đáng" (Chính Pháp Nhãn Tạng) và "tấm lòng liễu ngộ về nguyên lý bất sinh bất diệt" (Niết Bàn Diệu Tâm.)

Trong Chương VII, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Oai Đức Tự Tại hỏi rằng: Muốn thể nhập tánh Viên Giác có bao nhiêu thứ phương tiện và thứ lớp như thế nào? Đức Phật trả lời: Tánh Viên Giác Vô Thượng nhiệm mầu trùm khắp mười phương sanh ra Như Lai và tất cả pháp đồng thể bình đẳng, đối với sự tu hành thật không có hai, song phương tiện tùy thuận thì vô lượng, gom hết trở về theo tánh sai biệt.

Samatha, chữ Phạn, Trung Hoa dịch là Chỉ. Phương tiện đầu là tu chỉ, phương tiện tu chỉ trong kinh Viên Giác khác hơn phương tiện tu chỉ quán của Tông Thiên Thai. Chúng ta tu thì có khi dùng chỉ, có khi dùng quán. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ nói chỉ và quán đồng thời, Chỉ là định và Quán là tuệ, hai cái không rời nhau. Ngay khi vọng tưởng khởi chúng ta biết và buông, đó là có chỉ và quán; biết vọng tưởng là Quán, buông không theo và vọng tưởng lặng xuống là Chỉ, ấy là định tuệ đồng tu chớ không chia ra hai thứ. Tóm lại phải nhận ngay nơi mình có tánh giác, tánh giác đó đối với thân này, ý niệm vọng tưởng này, cảnh giới hiện giờ này đều không chướng ngại được nó. Lúc đó thân tâm này cũng như bọt nổi không có gì quan trọng. Nhận được như vậy và sống mãi chỗ đó, được lặng lẽ khinh an thì đó là cảnh giới Thiền Na.

Phật dạy có ba giai đoạn:

1- Giác ngộ mình có tánh tịnh Viên giác, tức là tánh giác sẵn tròn đầy bên trong. 2- Phải biết thức tâm hay thức tình này là phiền động. 3- Được cái tịch tĩnh khinh an nên tâm các đức Như Lai đều ở trong đó hiện bày.

122

Phật khẳng định: Nay thiện nam, giả sử có người tu theo Thánh Đạo, giáo hóa trăm ngàn muôn ức người thành tựu quả A La Hán,

Bích Chi Phật, chỉ phá được sự chướng mà chưa phá được lý chướng. Không bằng người chỉ nghe pháp môn Viên Giác vô ngại này trong khoảng sátna mà tùy thuận tu tập. Người nghe pháp môn này thâm nhập tu được thì vượt cả sự và lý chướng cho nên quý hơn. Tóm lại, ba pháp môn Chỉ, Quán và Thiền là pháp tu căn bản của chư Phật. Phương tiện đưa đến quả vị Phật và Bồ Tát mà các Ngài ứng dụng tu, không ngoài ba pháp môn Chỉ, Quán và Thiền. Căn cứ trên sự chứng ngộ thì Phật khác, Bồ Tát khác, nhưng phương tiện tiến tu thì đồng. Các ngài đều y theo ba pháp tu này mà được thành tựu đạo quả.

Trong Chương VIII, Kinh Viên Giác, Bồ Tát Biện Âm thưa hỏi Phật: Ở đây Bồ-tát Biện Âm nêu lên câu hỏi như Phật dạy ở trước, pháp môn đó rất là ít có tức là pháp môn chỉ, quán, thiền, với ba phương tiện đó muốn bước vào cửa Viên Giác thì có bao nhiêu pháp tu tập? Phật trả lời: Tất cả Viên Giác thanh tịnh Như Lai vốn không tu tập và người tu tập. Tất cả Bồ Tát và chúng sanh đời sau y nơi chưa giác dùng sức huyễn mà tu tập. Khi ấy mới có hai mươi lăm thứ thanh tịnh định luân.

Tóm lại: “Quý vị thấy đức Phật trị hết tất cả bệnh cho chúng ta, thật là một bậc Đại y vương. Nào là bệnh chấp ngã, ái ngã, ái pháp, ái sự... chúng ta phải dẹp hết những bệnh đó thì mới mong vào được biển Viên Giác thanh tịnh, nếu không thì chúng ta trôi lăn mãi trong vòng luân hồi. Ngài chỉ rất rõ người tu mà còn kẹt trong bốn tướng, dù vi tế cũng không thành tựu đạo Bồ Đề, tâm còn niệm yêu ghét là còn mê muội không vào được tánh Viên Giác. Muốn vào cảnh giới giác

ngộ thì phải bỏ những bệnh tham, sân, si, ái ngã, ái pháp... mới thành tựu đạo Bồ Đề. Phật lại dạy: Sở dĩ chúng ta có yêu ghét là do chấp thân này thật, nếu chúng ta thấy rõ thân này không thật có thì yêu ghét không từ đâu mà sanh. Người hiểu được lý vô ngã và áp dụng tu hành thì tiến vào biển Viên Giác không khó. Thêm nữa, chúng ta tìm thầy học đạo đừng để rơi vào tà kiến và khi gặp thầy học đạo cũng đừng sanh tâm yêu ghét, nếu có yêu ghét thì chướng ngại trên đường tu. Bỏ yêu ghét ở thế gian mà sanh yêu ghét ở trong đạo cũng là bệnh. Hiểu cho thật kỹ tu hành mới tiến được, hiểu không thật kỹ thì vừa mới hết bệnh này lại sanh bệnh khác. Người tu dùng pháp của Phật dạy cũng như người bệnh dùng thuốc vậy, biết bệnh biết thuốc thì hết bệnh, nếu không thì lầm lẫn có hại." (Trích Kinh Viên Giác Giảng Giải, tác giả không biết tên?) Các bậc Thánh Nhân, tuy mang thân huyễn mà tâm vẫn ở trong Như, vì thấu rõ lý Sắc - Không. Bằng tâm Thiền, các Ngài nhìn toàn thể sự vật bằng cái thấy như thị, không xâm phạm đến bản vị của các pháp mà vẫn hiểu một cách tột cùng bản chất của chúng. Đức Phật gọi đó là Phật Tri Kiến - Cái thấy biết Phật. Có cái thấy biết này, các Ngài khởi phát diệu dụng không thể nghĩ bàn. Chính là Chân Không sinh Diệu Hữu. Chân Không là tâm thể, Diệu Hữu là tâm dụng. Nhờ Diệu Hữu, các Ngài có vô số phương tiện quyền xảo để giáo hóa chúng sanh. Các Ngài dọc ngang tung hoành, làm ngược làm xuôi, đôi lúc có những hành động ngôn ngữ vượt bình thường mà người đời không đoán định nổi. Kẻ phàm phu muốn hiểu vũ trụ tâm thì phải phá vô minh để tri kiến Phật. Như đã nói ở phần mở đầu, chúng

ta là vũ trụ, vũ trụ là chúng ta là Tri Kiến Phật. Muốn hiểu khoa học vật lý, tâm linh học, nhân sinh quan và vũ trụ quan thì ngoài kiến thức phải phát triển thêm trí tuệ Phật Đà. Lúc đó chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng, cõi giới của mình là cõi phàm - Thánh đồng cư, như cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Không phải tìm Niết Bàn ở một nơi nào xa lạ, mà chỉ ngay hiện tại bây giờ và ở đây.

123

15. Như Thị Viên Giác

Theo thiền ý, Quan sát và Nghe với trạng thái “như thị” nghĩa là không có vật thể thuyết và thấy lẫn chủ thể thấy và thuyết, nhưng lại có cái hiểu biết và tri kiến chiếu diệu hư minh để thể hội chỗ yếu lý, yếu chỉ của ý ngữ kinh. Cái nghe đó chính là văn thành tựu và tri kiến tựu. Phải nghe thấy (quang âm) trong trạng thái như thị mới khế hợp với pháp như thị, là pháp vượt thoát tất cả mọi khái niệm thấy một cách tục đế ngôn ngữ của nhân sinh, nghe âm thanh một cách tục đế của tất cả tư lự phân biệt. Pháp đó chính là pháp phi tánh, là viên diệu pháp, là trung đạo pháp, đệ nhất nghĩa đế, không thể dùng tình thức tục đế để nói tôi hiểu biết, tôi nghe thấy. Pháp như thị đó, chính là pháp thành tựu phi tánh pháp. Nhị thị tri kiến; như thị ngã văn, và như thị thính ngôn. Tôi thấy như rửa, tôi đọc như dậy, và như thế ngộ nghe.

Chú thích:

Theo Wikipedia, “Kinh ghi lại những gì chính đức Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu “Tôi nghe như vầy...” (Như thị ngã văn 如是我聞, sa. evaṃ śrute mayā). Câu này tương truyền xuất phát từ A Nan Đà, một đệ tử của Phật. A Nan Đà là người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong

buổi Kết tập lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ.” Nhưng Chữ Evam mayāsrutam, Tạng ngữ tương đương འདི་མྱད་བདག་གིས་ཐོས་པ་དུས་གཅིག་ན།. Có śrutam: Quá khứ phân từ, thể cách, còn công năng của ngã mayā nó làm cụ cách; dịch sát theo Phạn ngữ phải là: “Tôi được nghe (là) như vậy”; Ta cũng có thể dịch sát câu này từ Phạn sang Hán văn như sau: “Bị ngã sở văn giả (thị) như thị 被我 所聞者 (是) 如是” . Động từ “là” (Thị是, as) được tỉnh lược. Hay chúng ta cũng có thể sử dụng cách dịch phổ thông hiện này là: Như Thị Ngã Văn 如是我聞: Tôi nghe như vậy, tôi nghe như thế v.v.. dịch như vậy mới khả dĩ chính xác và chấp nhận được. Tuy nhiên, chữ “như vậy” của tiếng Việt dịch từ tiếng Trung Hoa không lột tả được hết ý nghĩa phong phú của chữ Hán “như thị.”

Kinh Như Lai Viên Giác Trực Chỉ Đề Cương, Chương VI, Tánh Viên Giác Vốn Là Phi Tánh, Pháp Sư Thích Từ Thông viết, Phật dạy: Thanh tịnh Tuệ! Ông cũng lại hỏi Như Lai về pháp tu hành tiêm tiến sai biệt! Này, Thanh Tịnh Tuệ! VIÊN GIÁC TỰ TÁNH vốn là PHI TÁNH, tùy thuận các tánh hư vọng đối đãi mà Như Lai khai thị, thực lý thì không có gì để chứng đắc, cũng không có gì để nắm lấy. Bởi vì ở trong thật tướng không có Bồ Tát và chúng sanh. Bởi vì Bồ Tát và chúng sanh đều là huyễn hóa. Huyễn hóa diệt, không còn ai là người chứng đắc. Ví như con mắt không tự thấy con mắt, vì tánh của nó tự bình đẳng, không có chủ thể bình đẳng can dự vào. Chúng sanh mê mờ điên đảo, chưa có thể diệt trừ huyễn hóa, đối với kẻ diệt người chưa, dựa trên công dụng hư vọng đó mà giả định ra có sai biệt! Nếu tùy thuận cảnh giới

tịch diệt VIÊN GIÁC NHƯ LAI thì không có đối tượng tịch diệt và người chứng nhập tịch diệt. (http://www.phathoc.net/thuvien/kinh/bac-truyen/5A5401_kinh_nhu_lai_vien_giac_truc_chi_de_cuong/p6.aspx)

Trong Kinh Viên Giác luận giảng, lời nói đầu, Thích Thông Huệ viết: VIÊN GIÁC là một bản kinh chỉ dạy pháp môn viên đốn liễu nghĩa của Đại Thừa. Trọng tâm, Phật chỉ thẳng tâm Viên Giác sẵn đủ bình đẳng giữa Phật và chúng sanh. Vì lẽ đó, kinh này được

124

xem là “con mắt thanh tịnh của mười hai bộ kinh” (Thập nhị bộ kinh thanh tịnh nhãn mục). Rất nhiều văn đoạn, Đức Phật dùng phương cách tác động thẳng, nếu khéo lãnh hội thâm ý lời Phật dạy là hành giả hiểu được pháp môn viên đốn của Thiền Tông.

Đức Phật giảng trạch vô minh thay vì giảng tánh Viên Giác trước vì khi nói đến tánh Viên Giác mà không nói đến vô minh thì phàm phu không hiểu. Do vô minh làm mờ tánh giác, nếu muốn tánh giác hiển hiện viên mãn thì trước phải đoạn trừ vô minh. Vì vậy, phải hiểu rõ nguồn gốc là trạch vô minh trước để phá trừ dẹp được vô minh rồi thì căn tánh giác sẽ hiện tiền.

Tánh Viên Giác được gọi là tổng trì (Đà La Ni [Dhàrani] là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là tổng trì, tổng trì là gồm hết tất cả, Viên là tròn, Giác là sáng, là biết,) bởi nó bao gồm hết thảy bản khởi nhân địa của tất cả chư Phật. Tất cả chư Phật đều đã y theo tánh Viên Giác đoạn trừ vô minh để ‘trở thành’ (trở lại) Phật Đạo. Viên Giác Tổng Trì là pháp môn gồm hết tất cả pháp môn. Từ tánh Viên Giác đó lưu xuất ra tất cả pháp thanh tịnh

Chân như, Bồ Đề, Niết Bàn và Ba La Mật để giáo hóa Bồ Tát...

Kinh Pháp Hoa có nói: Chư Phật xuất hiện ở đời chỉ vì một đại sự nhân duyên, là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Đức Phật thuyết Kinh Viên Giác này, cũng nhằm mục đích khai thị hội chúng và chúng sanh đời mạt trực nhận và hằng sống với Phật Tri Kiến (Viên Giác) của chính mình.

Các vị Bồ Tát trong chúng hội Viên Giác, vì thương tưởng đến chúng sanh thời mạt pháp, đã thỉnh cầu Đức Phật giả lập phương tiện tiệm thứ, giúp chúng sanh từng bước tu hành từ thấp đến cao, để mọi căn cơ đều được lợi lạc. Vì chúng sanh đa bệnh, trình độ không đồng, phước nghiệp sai khác, nên Phật theo lời thỉnh cầu đó đã từ bi rộng nói nhiều phương tiện tu hành, chỉ bày cặn kẽ những bệnh cần trừ diệt [ngay cả cái chết.] Nếu ai phát khởi lòng tin và làm theo lời Phật dạy, thì sớm muộn cũng viên thành đạo quả [vượt qua luân hồi sanh tử.] (Thiền Thất Viên Giác, Nha Trang - Khánh Hòa, Mùa an cư năm Canh Thìn 2000, Thích Thông Huệ, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội - 2006)

Chúng ta thường thấy trong những kinh điển Đại Thừa, Đức Phật có nói quyền nói thật, nói dối nói tiệm hay nói cao thấp, xa gần tất cả đồng quy về một mục đích duy nhất là làm sao cho mọi thính giả hiểu rằng mỗi người đều có Tâm Viên Giác (Tâm Phật) bình đẳng cùng chư Phật không khác. Các Ngài đã nhận ra, sống tự tại cùng với nó nên các Ngài là Phật - Bối trần hiệp giác. Chúng ta tuy sẵn có nhưng do chạy theo trần cảnh mà quên tánh giác - Bối giác hiệp trần - nên còn mãi chịu đau khổ trầm luân trong sinh tử.

16. Lý Như Huyền

Trong Thiền Là Gì? Chương 2, Như Huyền, Thích Thông Huệ viết, "Lý Như Huyền là một quan niệm về nhân sinh và vũ trụ độc đáo của nhà Phật. Trong thiền định sâu xa, Đức Phật thấy rõ tất cả các pháp đều là những hiện tượng không thật có, vì chúng do nhiều duyên tụ hội lại mà thành. Bản chất của chúng là không, vì chúng không có tự thể. Như vậy, nhìn trên hiện tượng (SẮC) là duyên hợp tạm có, nhưng bản thể lại là KHÔNG. Nói khác đi, SẮC là biểu tượng của KHÔNG, KHÔNG là bản chất của SẮC. Đây là tinh

125

thần Bát Nhã, mà chỉ những người ở trong Như Huyền Tam Muội, tức trong chánh định quán triệt lý Như Huyền, mới thẩm thấu được." Như huyền là một chủ đề quan trọng của Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Viên Giác, hiểu được lý như huyền là hiểu được vũ trụ, nhân sinh quan và khoa học thực tại.

Lý Như Huyền trong Kinh Viên Giác rất thâm diệu, không thể chỉ vận dụng kiến thức tư duy mà hiểu thấu. Phải nhờ công phu thiền tập, quán chiếu nghiệp quả duyên sinh, vô thường và tự tánh Không của thân tâm cảnh, dần dần trí tuệ phát triển mới có thể hội được đôi phần như huyền. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói đến sự sinh khởi và hoại diệt huyền mộng của pháp giới. Sự giả huyền này là vô cùng vô tận, sinh sinh hóa hóa trùng trùng duyên khởi. Tương tự, Kinh Kim Cang nói: mọi pháp hữu vi đều là mộng huyền, là bóng bọt, là sương mù điện chớp, hư ảo.

Vạn pháp đều không, chỉ có nhân quả chẳng không, đây là chân tướng của vũ trụ nhân sanh. Đức Phật dùng 4 câu kệ dưới đây để giải đáp vấn đề, nói rõ đạo lý như huyền tại

sao như vậy: Nhất thiết hữu vi pháp, (Tất cả pháp hữu vi,) Như mộng huyễn bào ảnh, (Như mộng huyễn, bọt, ảnh,) Như lộ diệc như diễn, (Như sương cũng như chớp,) Ứng tác như thị quán (Nên quán sát như vậy.)

Trong bài "Lạc Đường" của Tú Xương cũng có câu: Giấc mộng Nam Kha khéo chập chờn. Trong tác phẩm "Đoạn trường tân thanh" của cụ Nguyễn Du, có câu: Tiếng sen khẽ động giấc hòe. Trong "Bích câu kỳ ngộ" cũng có câu: Đèn thông khêu cạn, giấc hòe chưa an. Cổ thi có câu: Trăm năm một giấc kê vàng. "Kê vàng" cũng gọi là gạo "hoàng lương," một thứ ngũ cốc nhỏ như cát, màu vàng thường dùng nuôi chim hoàng yến. Nhà nghèo bên Tàu ngày xưa dùng kê để ăn thay gạo. Trong "Đoạn trường tân thanh" có câu: Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai. "Giấc Nam Kha, Giấc hòe, Giấc mộng kê vàng hay Giấc hoàng lương" đều do điển tích trên. Có nghĩa sự phú quý, vinh hoa, gia đình chẳng khác nào một giấc mộng. Con người phải trải qua thăng trầm đau khổ trong cuộc đời, mới hiểu ra rằng nhân thế đổi thay, vô thường chẳng qua chỉ là một giấc mộng dài.

Tương tự trong Nam Kha ký thuật của Lý Công Tá đời nhà Đường có kể truyện Thuần Vu Phần năm mộng thấy chàng đến nước Hòe An. Thuần được vua Hòe An cho vào báii yết. Thấy Thuần tướng mạo khôi vĩ nên gả công chúa, cho làm phò mã và đưa ra quận Nam Kha làm quan Thái thú, cai trị cả một vùng to lớn. Đương lúc vợ chồng Thuần sống một cuộc vương giả, cực kỳ sung sướng thì bỗng có giặc kéo đến vây quận Nam Kha. Thuần đem quân chống cự. Giặc đông mạnh, Thuần thua chạy. Quân giặc vây thành đánh phá. Công chúa nước Hòe An, vợ của Vu Phần chết

trong đám loạn quân. Thuần Vu Phần đem tàn quân về kinh đô tâu lại vua cha. Nhà vua nghi kỵ Thuần đã đầu hàng giặc, nên tước hết phẩm hàm, đuổi về làm thường dân. Thuần oan ức vừa tủi nhục, khóc lóc bi thương... Vừa lúc ấy thì Thuần chợt tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, trên đầu một nhánh cây hòe chìa về phía nam. Cạnh Thuần lại có một ổ kiến lớn. Bầy kiến kéo hàng đàn hàng lũ trèo lên cây hòe. Cuộc đời chỉ là một giấc mộng thì ra Thuần làm phò mã kiến trên cây Hòe?

126

Trong tác phẩm "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều, có câu:

Giấc Nam Kha khéo bất bình, Bưng con mắt dậy, thấy mình tay không.

Tôi xin phụ họa:

Giấc Hòe 'Ant' kiến bất đắc Tỉnh cơn mơ dậy, thấy mình kiến không.

Trang Tử Nam Hoa kinh kể chuyện Trang Tử nằm mộng thấy mình hóa bướm, khi tỉnh dậy không biết "Chu là bướm hay bướm là Chu." Hay như trong, hồn bướm mơ tiên: riêng tôi không biết làm bướm sướng hay làm tiên sướng hơn vì tôi không phải là bướm, chưa phải là tiên nên không biết bướm tiên sướng như thế nào? Tốt nhất là 'kiếp sau xin chớ làm người; làm cây thông đứng giữa trời mà reo.' (Nguyễn Công Trứ)

Trong điển tích Mộng Kê Vàng, Lã Động Tân là người huyện Vĩnh Nhạc, Bồ Châu triều Đường, họ Lã tên Phẩm, tự là Động Tân. Cha của ông là Lã Nhượng – Thứ Sử Hải Châu. Lã Động Tân sinh vào ngày 14 tháng 4 năm 14 Trinh Nguyên, hiệu là Thuần Dương Tử.

Truyền thuyết kể rằng khi Lã Động Tân giáng sinh, mùi hương tỏa khắp phòng, âm nhạc

thiên đường vang khắp không trung, lại có một con hạc trắng từ trên trời hạ xuống, bay vào trong màn trướng rồi biến mất.

Vào những năm Hội Xương nhà Đường, Lã Động Tân vâng mệnh phụ mẫu đến Trường An dự thi. Một ngày nọ, khi đang uống rượu, ông gặp một vị đạo sĩ nhận là Vân Phòng tiên sinh, ngụ tại Hạc Lĩnh, núi Chung Nam. Ông ngỏ ý muốn nhận Lã Động Tân làm đồ đệ, nhưng Lã Động Tân đã từ chối.

Figure 14 Lã Động Tân

Tuy nhiên, Vân Phòng và Lã Động Tân ở cùng một phòng trọ. Khi Vân Phòng đang rang hạt kê, Lã Động Tân đột nhiên ngủ mê mệt. Ông mơ thấy mình đỗ làm Trạng Nguyên,

127

nhậm một chức quan lớn ở triều đình, và cưới hai người con gái của một gia đình giàu có. Trong giấc mơ ấy, ông có nhiều thê thiếp, người hầu và con cháu.

Khoảng 40 năm sau, ông trở thành Thừa Tướng, đảm nhiệm chức vụ quan trọng bậc nhất trong 10 năm. Tuy nhiên, ông đã vô ý phạm phải trọng tội, buộc phải lìa vợ xa con, lưu lạc nơi núi rừng hoang dã, khổn khổ tiều tụy. Khi đang cưỡi ngựa giữa cơn gió tuyết, ông thở dài cảm thán thì bất chợt tỉnh giấc. Vân Phòng lúc đó ngồi cạnh nồi kê đang rang, cười và đọc hai câu thơ:

Hoàng lương do vị tục Nhất mộng đào hoa tư
Nghĩa là:

Nồi kê còn chưa chín Giấc mộng đã mơ xong

Figure 15 Bát Tiên Quá Hải

Lã Động Tân thất kinh, hỏi: "Tiên sinh có biết giấc mộng của tôi có nghĩa gì không?" Vân Phòng đáp: "Giấc mộng vừa rồi của người, thăng trầm muôn vẻ, vinh nhục đa đoan. Năm mươi năm không là gì hết, chỉ trong

nháy mắt. Do vậy, được mất trong cuộc sống ngắn ngủi này không có nghĩa lý gì cả. Con người phải trải qua thăng trầm trong cuộc đời, mới hiểu ra rằng nhân thế chẳng qua chỉ là một giấc mộng dài mà thôi.” Lã Động Tân cảm ngộ, nhận ra rằng giấc mộng trên là một điểm hóa.

Sau đó Lã Động Tân đi theo Vân Phòng lên Hạc Lĩnh núi Chung Nam, nơi Vân Phòng dạy ông toàn bộ bí quyết tu Đạo thực sự. Truyền thuyết kể rằng Lã Động Tân sau đó lúc ẩn lúc hiện nơi thế gian trong hơn 400 năm, thường vui chơi ở vùng sông núi Hồ Bắc, Hồ

128

Nam, đặc biệt vùng gần sông Dương Tử và sông Hoài. Trong những năm Chính Hòa đời Tống Huy Tông, Lã Động Tân được tôn là “Hảo Đạo Chân nhân” và là một vị tiên trong Bát Tiên.

Thiền sư Thanh Đàm Minh Chánh nói:

Công danh cái thế màn sương sớm Phú quý kinh nhân giấc mộng dài. Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật Công phu luống uổng một đời ai.

Thiền sư Quách Ấn:

Đêm khuya nhập tịch hồn vô mị Thời thính không đình lạc điệp thanh

Dịch nghĩa:

Đêm khuya khi nhập tịch, hồn không còn mộng mị gì nữa Bỗng nghe giữa sân vắng tiếng lá bay.

“Hồn vô mị” (hồn không mộng mị) trong ý thơ này có thể hiểu là thoát ly khỏi những ảo ảnh thế tục. Khi đó, mộng chính là sự vô minh. Chiếc lá rụng giữa sân vắng mà có âm thanh, thì âm thanh ấy phải chẳng được thẩm thấu bởi tuệ giác sinh ra trong cõi “vô mị” của thiền sư.

Tri thể tri mộng vô sở cầu Vô sở cầu tâm phổ
không tịch Hoàn tự mộng trung tùy mộng
cảnh Thành tựu hà sa mộng công đức

Dịch nghĩa:

Biết cuộc đời như mộng thì không còn cầu
mong điều gì Lòng không cầu mong thì được
thanh tịnh Ở trong mộng thì theo cảnh mộng
Công đức thành tựu được (trong mộng) cũng
chỉ là mộng huyễn mà thôi.

Vương An Thạch là một nhà Nho lỗi lạc thời
Tống và cũng là một cư sĩ thông tuệ Phật
học.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh có bài kệ soi sáng ý
nghĩa này:

Tác hữu trần sa hữu Vi không nhất thiết
không

129

Hữu không như thủy nguyệt Vật trước hữu
không không.

tạm dịch:

Chấp có, thả đều có Chấp không, tất cả
không Có - Không, trắng đáy nước Chỗ chấp
Có cùng Không.

Nếu cho mọi pháp là thật thì chúng đều thật
có; nếu chấp tất cả đều không, thì chúng sẽ
thật không - cả 2 Có Không đều cực đoan.
Chấp thường và chấp đoạn, đều không hội
được liễu nghĩa thượng thừa. Phật Giáo phủ
nhận cả chấp thường lẫn chấp đoạn mà theo
con đường Trung Đạo.

Các pháp không thật có, nhưng tự tánh các
pháp là không, nên tuy huyễn mà vẫn thường
ở trong Như Tánh. Như là thể của Huyền,
Huyền là dụng của Như. Như là thể tánh bất
động, không bao giờ thay đổi; Huyền là tùy
duyên mà hình tướng đổi thay. Chúng ta từ
Như đến đây, mang thân huyễn mộng này,
rồi khi chết đi lại trở về Như. Nhưng không

phải đợi lúc hình tướng tan hoại mới trở về Như, mà ngay khi còn thân huyễn, nó đã là Như rồi vì Huyền không bao giờ rời Như. Trong Như có Huyền, trong Huyền có Như. Thế giới vũ trụ, kể cả con người đều là giả huyễn, là hư vọng thì lục căn, lục trần, lục thức cũng là hư huyễn, là ảo ảnh, là phù du mà thôi. "Vạn pháp Giai Không, duyên sanh Như huyễn!"

Vũ trụ vạn pháp là vô thủy vô chung, nhưng luôn thể hiện chân lý: Tất cả vật (sắc,) Có Không hợp tan tùy duyên nghiệp. Sự hữu (Sắc) là giả tướng, biểu tướng; sự vô (Không) là tự thể, bản chất. Cả hai như hình với bóng không dễ tách rời nhau, cũng như giữa tâm và cảnh, giữa chủ thể và vật thể, đều bất khả phân ly. Thuyết Big Bang giải thích sự thành lập của vũ trụ hiện tượng. Khoa học cũng tính ra được chừng 5 tỷ năm nữa là vũ trụ sẽ tận diệt. Trong giáo lý nhà Phật, vũ trụ không chỉ trải qua một chu kỳ thành - trụ - hoại - diệt, mà đã đang và sẽ tiếp diễn vô lượng chu kỳ như thế, không có khởi đầu cũng không có kết thúc, tiền tiền vô thủy, hậu hậu vô chung. Thế giới hiện tượng là hữu vi duyên khởi, sanh sanh diệt diệt tương duyên tương tác. Không pháp nào trong vũ trụ lại đứng yên, mà luôn luôn chuyển động đổi mới, vô thường. Ngay cả phần vĩ mô nhất là toàn bộ vũ trụ, cũng thay đổi mỗi ngày. Hình thái của vũ trụ, mà một số nhà Vật Lý Học đã phác họa trong những công trình thực nghiệm và tư duy, rất tương tự như trong những cảnh giới mô tả một cách tuyệt vời trong Kinh Hoa Nghiêm. Chứng tỏ, vũ trụ cũng chỉ là huyễn mộng, holographic universe, dù là tiểu vũ trụ vi mô của hạt Neutrino hay đại vũ trụ vĩ mô của Thiên Hà.

Biết được như vậy, Ta sẽ vượt qua mọi chướng duyên nơi thân tâm và cảnh, không điều gì không biết, không việc gì không làm để tròn bản tâm nguyện tự lợi lợi tha.

Sau đây là bài kệ của Thiền Sư Vạn Hạnh:

130

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô Vạn mộc
xuân vinh thu hựu khô Nhậm vận thịnh suy
vô bổ úy Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Tạm dịch:

Thân như bóng chớp có hoàn	
không	Cỏ xuân tươi tốt thu héo
nồng	Mặc cuộc thịnh suy không sợ
hãi	Thịnh suy như cỏ giọt sương
đông.	

Thân như sấm sét 'phát như lời đã,' 'Nhất tức bất hồi thiên thu vĩnh biệt,' còn thở biết còn sống. Tương tự, vạn vật bên ngoài cũng vô thường trong từng sátna, ngay cả các pháp luôn thay đổi chuyển dịch.

Biết cuộc đời là mộng huyễn, không phải để chúng ta cam phận, chán chường, bi quan chấp nhận khổ đau; càng không phải để chúng ta thất chí buông trôi giữa dòng đời. Chúng ta ý thức mình đang hiện hữu nơi cảnh giới này cùng mọi người, là do nghiệp thức cộng trụ kết hợp với biệt nghiệp của từng người từ vô lượng kiếp. Biệt nghiệp thì không ai giống ai, nên số phận mỗi người mỗi khác; nhưng cộng nghiệp người không khác nên sống chung một môi trường, chịu chung một hoàn cảnh thiên tai dịch họa... Và rồi, dù chánh báo hay y báo, dù biệt nghiệp hay cộng nghiệp, tất cả đều là huyễn, rồi nó cũng qua đi.

Lý Như Huyền của Phật Giáo là một vũ khí lợi hại, quét tận gốc rễ mọi tham đắm chấp trước của con người về thân, tâm và cảnh.

Một thiền sinh sau giờ tọa thiền, bạch cùng sư phụ, "Hôm nay con thấy rỗng rang tự tại." Vị thiền sư trả lời, "Rồi nó sẽ qua đi!" Ngày kế, trò lại trình Thầy, "Hôm nay con lại thấy nặng nề mệt mỏi." Thầy bảo, "Rồi nó sẽ qua đi!" Tôi xin thêm một tí cho hợp thời: Thưa Thầy, con bắt đầu thấy mình càng ngày càng già thêm. Sư trả lời: Rồi nó sẽ qua đi! Thưa Thầy, con bắt thấy mình càng ngày càng gần tới cái chết. Sư trả lời: Rồi nó sẽ qua đi!

Thiền sư đang khai thị chân lý cho thiền sinh: Tất cả các pháp, dù pháp thế gian hay xuất thế gian, cũng đều qua đi, như dòng sông luôn luôn trôi chảy không dừng. Vì thấy rõ các pháp là huyễn, không có gì vĩnh viễn thường trụ, nên chúng ta chấp nhận một cách tự nhiên là thân không có thể trẻ trung mạnh khỏe mãi mãi, không già, không chết, và nhất là không mong ước nào vạn sự như ý. Bằng tinh thần tự lực đương đầu với mọi đau khổ lẫn chế ngự bất an, ta sẽ nỗ lực làm việc, tích cực sống, vì mình, vì nhân sinh. "Nhất thiết pháp không," do bản thể các pháp vốn không, nên chúng dung thông vô ngại. Phàm phu do tâm chấp trước các pháp là thật có, nên thấy chúng ngăn ngại rồi rậm lẫn nhau, đặc biệt đối với các vật thể rắn: thân người không thể đi xuyên qua vật chất. Đức Phật dạy, do tâm chấp trước kiên cố nên các pháp biểu hiện thành chất rắn, do tâm sân hận nên sanh có lửa, do tâm tham ái nên có nước, do tâm dao động nên sanh ra gió. Tâm bên trong như thế nào thì biểu hiện các pháp bên ngoài thế ấy. Đối với các bậc ngộ đạo, lậu hoặc đã dứt, đã đạt lý tánh tuyệt đối, các vị có thể tùy ý thi triển thần thông, đặc dị công

năng, vì các pháp không còn ngăn ngại lẫn nhau. Đây là tư tưởng vút cao trong Kinh Hoa Nghiêm: Sự-sự vô ngại hay Pháp giới dung thông. Tư tưởng này làm sáng tỏ thêm Lý Như Huyền, vì các pháp như huyền nên thật sự không có ranh giới chướng ngại, không có rối lượng tử (quantum entanglement.) Điều đó có nghĩa là, khi thấu rõ tự tánh các pháp đều không, tất cả đều như huyền, cái ngã tiêu dung, thì tự nhiên ta thể nhập vào quỹ đạo của chư Phật và Bồ Tát. Lúc ấy:

Năng lễ sở lễ tánh không tịch Cảm ứng đạo giao nan tư nghì.

Cả người lễ (năng) và chư Phật (sở) tánh đều không, khi ấy sự tương cảm tương ứng thật không thể nghĩ bàn! (Phỏng theo Thiền Là Gì? Chương 2, Như Huyền, Thích Thông Huệ)

17. Hạt Lân Hư Trần

Về kiếp trụ của các thế giới, Kinh Văn Phật Giáo viết vi trần và kiếp trụ với những số lượng ước tính vĩ đại tương tự như khoa học nói về nguyên tử trong vũ trụ: "Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát lại bảo đại chúng rằng: "Chư Phật tử! Nên biết thế giới hải có thế giới hải vi trần số kiếp trụ, hoặc có A Tăng Kỳ kiếp trụ, hoặc có vô lượng kiếp trụ, hoặc có vô biên kiếp trụ, hoặc có vô đẳng kiếp trụ, hoặc có bất khả số kiếp trụ, hoặc có bất khả xưng kiếp trụ, hoặc có bất khả tư kiếp trụ, hoặc có bất khả lượng kiếp trụ, hoặc có bất khả thuyết kiếp trụ, ..có vi trần số kiếp trụ như vậy."

Phẩm Như Lai hiện tướng, thứ 2: Trong mỗi mỗi vi trần, Quang minh đều đầy đủ.

Phật đã nói đủ những con số cực lớn và những con số cực nhỏ, nhỏ đến độ mô tả Hạt (Particle/Matter) và Sóng (Wave/Mind). Ví dụ mà Phật gọi là Cực Vi (hạt ảo) chỉ bằng 10

trừ lũy thừa 33 cm, 10-33 cm, tức 1/1000 tỉ của một cm.

Năm 1980, Vật Lý Gia Murray Gell_mann quan niệm rằng Dương Điện Tử (Proton) và Trung Hòa Tử (Neutron) nằm trong Lõi của Nguyên tử lại được cấu tạo bằng những Hạt Tử nhỏ hơn mà ông đặt tên là Quark (Cực vi, Hạt ảo.) Độ lớn của nó chỉ bằng 10-33 cm, hay 1/1000 tỉ tỉ hạt Nhân.

Tháng 3 năm 1995, các Vật Lý Gia đã tìm được Quark Đỉnh (Top Quark) bằng cách bắn vỡ những Dương Điện Tử và Phản Dương Điện Tử (Antiproton) khiến chúng tiêu diệt lẫn nhau và phát sinh năng lượng, trong đó có nhiều Hạt Tử và Quark Đỉnh.

Trên hơn 20 năm qua, Geoffrey và Fritjof Capra đã áp dụng thuyết Bootstrap (Đại Ứng) để khám phá ra chiều sâu của thế giới hạt nhân. Khoảng năm 1960 đến 1970, Salam và Weiberg lập ra thuyết Đại Tổng Hợp (Grand Unification Theory – GUT.) Thuyết này là bước đầu của Nguyên Lượng Cơ Học (Quantum mechanics) mà sau 50 năm nghiên cứu, các khoa học gia mới biết liên kết Lực Yếu (weak force) và Điện Tử Lực với nhau. P.A.M. Dirac (1902-1970) viết về thuyết Phản Vật Chất (Antimatter) và Chân

132

Không Sinh Diệt (Vacuum Polarization.) Thuyết Phản Vật Chất là một khám phá quan trọng của Nguyên Lượng Điện Động Học (Electrodynamics – QED.)

Chân Không Sinh Diệt là một hiện tượng phân cực một phần hay toàn phần của Dương Điện và Âm Điện trong một hạt Nguyên Tử, Phân Tử (Molecule) hay hệ thống hoá học.

Trong vũ trụ cũng có những hiện tượng tương tự. Đức Phật đã dạy rằng, “Hư Không hay

Chân Không không phải là Ngoan Không (nghĩa là chẳng có gì cả) mà khắp nơi, khắp xứ, chỗ nào cũng có đủ loại quang minh cùng những loài chúng sinh cư ngụ.”

Trong Chân Không có Tĩnh Động, Sinh Diệt, Sắc Không, Tạo Dựng và Hủy Hoại. Ngày nay, các Khoa học gia đã khám phá trong Chân Không có Vật Thể (Matter) và Phản Vật Thể (Antimatter,) có Quarks và Phản Quarks (Antiquarks,) có Positron đối nghịch với Electron. Họ cũng khám phá rằng Vật Thể và Phản Vật thể triệt tiêu lẫn nhau.

Khoa học ngày nay cũng đã khám phá ra trên 200 Phân Tử (Particles) trong vũ trụ mà cách đây trên 2,500 năm, các trường phái ngoại đạo gọi là “vi trần,” và luận cứ rằng những “vi trần” này nhảy múa rối loạn xạ (quantum entanglement) để tình cờ hay ngẫu nhiên nhờ nhân duyên tạo thành những chúng sinh thấp như những con sâu kèn, và những chúng sinh cao như khi và loài người. Luận cứ này đã bị Phật bác bỏ.

Khoa học ngày nay cũng đã khám phá ra rằng dòng họ Quark như Hadron có cùng độ Quay Tự Nội (Intergrated Spins) có thể trao đổi cho nhau được. Sau việc khám phá ra Nguyên Tử và những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử, rồi đến những hạt tử quá nhỏ nhiệm như Neutrino, Quark, Baryon, Meson, Hadron, Hyperon v.v... các khoa học gia rất phấn khởi vì tin rằng họ đã gần xé toang cái màn bí ẩn của vũ trụ để phanh phui ra những bí mật, những then chốt cấu tạo vũ trụ vạn vật này. Nhưng khổn nỗi, càng đi sâu vào cái lâu đài vọng tưởng của Cực Vi (Hạt Áo,) họ càng thấy thất vọng vì những lượng tử căn bản này không phải là Vật, mà chỉ là những ảo ảnh, những bào ảnh “như điện như ảnh”

được nói đến trong kinh điển Phật Giáo từ lâu.

Theo thuyết lượng tử thì thật ra không có hạt cơ bản. Các hạt Quark, Lepton, Gluon chỉ được các nhà Vật Lý Học sử dụng để diễn tả các bình diện của vật chất tương ứng với bốn lực cơ bản hiện nay, biết rằng đa số các hạt đều có phản hạt (antiparticle.) Những rối lượng tử (quantum entanglement) này đã được mô tả trong cuốn sách "Khuôn Mẫu Toàn Kỳ" của Ken Weiber và "Vũ Trụ Như Huyền" của Michael Talbot. Trong các kinh Đại thừa, Kinh Lăng Nghiêm, Địa Tạng, và nhất là Hoa Nghiêm, đã nói rất nhiều về những quang minh lượng tử này; và cho rằng quang minh thường xoay vần theo hình tròn ốc, và khi quay chậm lại tạo thành sơn hà, đại địa, và chúng sinh. Mà những sum la vạn tượng trong thế giới của chúng ta chẳng khác gì cái vẻ muôn màu, muôn sắc của "Vạn Hoa Kinh." Thấy được, nhưng không nắm bắt được. Cách đây trên 25 thế kỷ, Phật đã nói rõ về việc cấu tạo vũ trụ bằng quang minh. Bây giờ khoa học mới tìm hiểu về quang minh, về sự hình thành của vũ trụ từ quang minh đúng như lời Phật đã dạy. Đơn giản, quang minh chính là Tâm Bồ Đề là Tri Kiến Phật.

133

Nhà bác học Niels Bohr (1885-1962, giải Nobel vật lý) thăm nhuần Phật Pháp và đã làm sáng tỏ ý nghĩa của Kinh Bát Nhã Tâm Kinh: "Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc." Ông đã khám phá ánh sáng không là Hạt (particle) và cũng chẳng là Sóng (wave) mà nó là Hạt khi được quan sát và vừa là Sóng

khi không bị quan sát, cả hai thứ bổ túc cho nhau, nó vừa Có vừa Không.

Nếu Hạt Sóng là yếu tố căn bản của ánh sáng thì các khoa học gia thời đó xác nhận rằng thành phần nhỏ nhất của vật chất là hạt nhân. Cho mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX các nhà vật lý nguyên tử đã tìm được và khẳng định rằng thành phần cuối cùng của vật chất là Nguyên Tử và đặt tên mới bằng tiếng Hy Lạp (Atom) có nghĩa là không thể chia cắt được nữa. Danh từ mới này thật ra đã có từ thời Phật Thích Ca. Ở Ấn Độ, thời Phật, danh từ Paramānu có nghĩa tương đương với nguyên tử. Một hạt bụi rất nhỏ mà ta thấy bay vờn vờ trong làn ánh sáng được gọi là Ratharenu. Một Ratharenu phân làm 36 Tajjaris. Một Tajjaris chia làm 36 Anus và một Anus chia làm 36 Paramānus (nguyên tử,) như vậy thì trong hạt bụi nhỏ có 46656 nguyên tử.

Đến đầu thế kỷ XX, các nhà bác học bảo nguyên tử (atom) chưa phải là nhỏ nhất, nó được cấu tạo bằng những hạt nhỏ hơn: electron, proton, neutron . . . Giữa thập niên 60, các nhà bác học lại tìm ra thêm những Phần Hạt của electron, proton, neutron... người ta gọi những hạt này là hạt cơ bản (elementary particle.) Tới thập niên 70, khoa học tiến bộ hơn, có những máy gia tốc năng lượng rất lớn, họ đã tìm ra Hạt Quarks, 3 hạt quarks mới bằng một hạt cơ bản. Cho nên những tài liệu được viết trước đây mà các tác giả gọi là Atom rồi đã được dịch ra là Nguyên Tử nên hiểu là hạt Quark được xem là nhỏ nhất mới tìm ra thời bây giờ cho đến 2015 khi khoa học gia tìm ra mass của Neutrino còn nhỏ hơn Quartz. Tôi đề nghị, chữ 'nguyên tử' nên được ám chỉ hay định nghĩa

lại là nguyên tố vi mô nhỏ nhất mà con người biết được đương thời. Nguyên tử nhỏ nhất bây giờ là Neutrino thay vì Atom cho đến khi các khoa học gia tìm là nguyên tử mới nhỏ hơn Neutrino như họ đã và đang tìm kiếm. Trong lúc viết về hạt Quark mà tôi tưởng là hạt nhỏ nhất bây giờ thì 2 nhà bác học Nhật và Gia Nã Đại đã mới tìm ra khối lượng (mass) của Neutrino được báo chí đang tải 10/6/2015. Neutrino còn nhỏ hơn Quark mà họ mới tìm ra.

134

Figure 16 Lướt Sóng trong biển ý thức của vũ trụ

Theo hình ảnh của Surfing on an ocean of universal consciousness trên đây thì Quark (nhỏ hơn 10-18 m) là vật nhỏ bé nhất tuy nhiên Neutrino có thể là hạt nhỏ hơn, có thể đo lường, cho đến khi khoa học có thể tìm ra và đo được điểm (hạt) khác nhỏ hơn Neutrino. Nếu một vật có khối lượng thì nó có thể phân chia ra nhỏ hơn cho nên không có cái khối (mass) tuyệt đối nhỏ nhất bất khả phân (nhất điểm, singularity) mà cái gần như tương đối nhỏ nhất đối với con người. Những điều mà tôi phân tích này có liên quan mật thiết đến vô ngã và những trình bày dưới đây có liên hệ tới luật nhân quả và lý nhân duyên của vũ trụ thể theo quan niệm của Phật Giáo. Hiểu biết được những triết lý này là một bước gần tới quán tự tại ngũ uẩn giai không. Mà có độ nhất thiết khổ ách không thì không bảo đảm.

Trước đó, những khoa học gia đã có chút khái niệm về Neutrino nhưng cho đến năm 1956, sau khi thí nghiệm, Frederick Reines and Clydes đã đưa bằng chứng và kết luận của hạt

Neutrino tuy nhiên cho đến 2015, Takaaki Kajita của Japan and Arthur McDonald của Canada đã được giải Nobel vật lý bởi đã chứng minh là Neutrino có mass; 50,000 lần nhỏ hơn một electron. (The neutrino has a Q charge of null and it is 50,000 times smaller than an electron. STOCKHOLM (AP) — Takaaki Kajita of Japan and Arthur McDonald of Canada won the Nobel Prize in physics on Tuesday, October 6, 2015 for discovering that tiny particles called neutrinos change identities as they whiz through the universe, proving that they have mass. Nobel Prize for missing piece in neutrino mass puzzle.)

Neutrino ở mọi nơi trong vũ trụ, nhưng chúng ta không thể thấy được nó hoặc cảm được nó và có thể hầu như stop được nó. Nó chảy xuyên qua thân thể chúng ta bởi hàng tỷ tỷ qua từng giây đồng hồ, xuyên qua những khoảng trống giữa nguyên tử của cơ thể chúng ta với không đụng chạm. Những hạt ma quái này được cấu tạo trong phong phú trong lúc big bang, và những ngôi sao như mặt trời được hình thành (bơm ra) thật nhiều lần. Trong tất cả những phong phú của nó, neutrino có thể là hạt đầy bí ẩn nhất trong vũ trụ.

Qua nhiều thập niên, những vật lý gia tưởng neutrinos không trọng lượng (không có kilô gô,) và họ đã sốc trong năm 1998 khi khám phá rằng những hạt thật có rất nhỏ, nhưng không zero (không không,) khối lượng. Khối lượng chính xác có như thế nào thì vẫn chưa biết. Câu hỏi lớn hơn, tuy nhiên, là tại sao chúng lại có khối lượng.

Câu hỏi thoát nghe đầy ngớ ngẩn của những nhà tư tưởng gia: Tại sao chúng sống trong

vũ trụ đầy vật chất thay vì phản vật chất? Tôi xin Phật Giáo hóa câu hỏi trên: Tại sao chúng ta sống trong vũ trụ đầy cái có thay vì không cái không? Nếu chúng ta sống trong vũ trụ đầy cái không không thì làm gì kiến ngộ được cái có cho rắc rối sự đời?

Sau đây là câu giải thích của những người mù sờ voi: Cuối cùng, những nhà vật lý nghĩ neutrinos có thể giải quyết một điều bí mật lớn hơn về phản vật chất - tại sao vũ trụ không được tạo ra từ phản vật chất thay vì vật chất? Tại sao vũ trụ không tạo ra từ không thay vì có? Câu hỏi đầy vô minh này đã được kinh điển Phật Giáo đề cập từ hơn 2600 năm về trước - Vạn vật từ không mà có! Để hiểu tại sao nó rối rắm, xem như những gì các nhà vật lý đang tin tưởng đã xảy ra ngay lúc sau khi big bang: những khối lượng đầy phong phú của vật chất và phản vật chất vừa được tạo thành đến với nhau và tiêu diệt lẫn nhau. Cái phần vật chất nhỏ nhất còn lại sau khi tất cả những thứ này bị hủy diệt tạo nên thiên hà, tinh tú và hành tinh, xum la vạn tượng, chúng ta có ngày hôm nay.

Cái lối giải thích của những khoa học gia, tư tưởng gia mù sờ voi ngày hôm nay mâu thuẫn với lối giải thích đầy toán học ngày hôm qua: tổng cộng của vật chất và phản vật chất trong vũ trụ là zero (không.) Vậy thì có cái gì sót lại sau khi vật chất và phản vật chất triệt tiêu ngoại trừ Không? Kinh Phật đã giải thích cái rối rắm này qua vài chữ vô sanh, vô diệt, không tăng không giảm, không có, không không. Sắc tất thị không, không tức thị sắc. Có không không có! Điều này cho biết khoa học còn lâu mới theo kịp Phật Giáo trừ khi họ biết áp dụng phương trình

Phật Pháp vào trong khoa học để tìm hiểu về vũ trụ.

From the article: 3 science ideas you'll be hearing more about in 2016, By Dominic Basulto November 10 at 8:05 AM, "Neutrinos are everywhere in the universe, but we

136

cannot see them or feel them and can almost never stop them. They stream through our bodies by the trillions every second, flitting through the spaces between our atoms with nary a collision. These ghostly particles were created in abundance during the big bang, and stars like the sun pump out more all the time. Yet for all their plenitude, neutrinos may be the most mysterious particles in the cosmos. For decades physicists thought neutrinos weighed nothing, and they were shocked in 1998 to discover that the particles do have very small, but nonzero, masses. Exactly how much mass they have is still unknown. The larger question, however, is why they have mass at all.

The question of why we live in a universe made of matter and not antimatter?

Ultimately, physicists think neutrinos could resolve an even larger mystery about antimatter—why isn't the universe made of it rather than matter? To understand why this is puzzling, consider what physicists currently believe happened just after the big bang: copious amounts of the matter and antimatter that had just been created came together and destroyed each other. The small amount of matter left over after all these annihilations is what makes up the galaxies, stars and planets we have today." (<https://www.washingtonpost.com/news/inn>

ovations/wp/2015/11/10/3-science-
ideasyoull-be-hearing-more-about-in-2016/)
Neutrino có thể truyền tin (teletransport) về
quá khứ, làm lu mờ ranh giới quá khứ và hiện
tại có thể thay đổi luật nhân quả căn bản của
vũ trụ (the fundamental principle of cause
and effect.) Ngoài ra, khoa học còn khám
phá hạt lý thuyết (theoretical particles)
tachyons với khối lượng ảo (imaginary mass)
cũng có thể vượt không gian và thời gian
ngược hẳn lại thuyết tương đối đặc biệt của
Einstein là vật chất không thể di chuyển
nhanh hơn tốc độ ánh sáng. Raymond Y.
Chiao is professor of physics at the University
of California, Berkeley. He said: Briefly,
tachyons are theoretically postulated
particles that travel faster than light and
have 'imaginary' masses. (Scientific
American's Editor note: imaginary mass is a
bizarre theoretical concept that comes from
taking the square root of a negative number;
in this case, it roughly means that a particle's
mass is only physically meaningful at speeds
greater than light.) Đây chỉ là một bước khởi
đầu của giấc mộng du hành trong không-thời
gian của nhân loại. Bước tham sân si kế tiếp
khi khoa học có thể đi về quá khứ và tương
lai thì con người có thể thay đổi lịch sử theo ý
mình. Chúng ta sẽ là đấng sáng tạo là thượng
đế trong vũ trụ. Những lý thuyết giả tưởng
này không có gì mới lạ đối với đạo học Đông
Phương 3000 năm về trước. Cái khác biệt
của đạo học và khoa học là đạo đã tới được
những điều mà khoa học nhân văn vẫn cho là
huyền bí, giả tưởng nhưng muốn đạt được
những thần thông quảng đại đó thì phải vô
ngã, diệt tham sân si và giấc ngộ. Ngược lại
khoa học còn lâu đạt được giấc mộng du

hành vượt không gian và thời gian vì khoa học vẫn muốn thỏa mãn tham vọng và vô minh của con người. Đó là thâm ý đầy trí tuệ mà Einstein đã ngụ ý: Vật chất vô minh, chấp ngã, không thể di chuyển nhanh hơn tốc độ của ánh sáng. Tuy nhiên, quang minh vượt không-thời gian, quang minh là Như Lai không đến không đi (nhất điểm, nhất thể, bất nhị) cho nên không có khoảng cách (không gian) lẫn thời gian.

137

Kinh Phật có một danh từ tương đương với hạt Neutrino hay bất cứ điểm hạt nào nhỏ nhất trong tương lai mà không cần phân biệt, đổi thay định nghĩa với nhiều tên mới cho thích hợp với những khám phá mới như khoa học. Khoa học hay thay đổi ý và thường đã phá những khám phá củ là sai lầm như thường thấy trong lịch sử khoa học. Đó là hạt Lân Hư Trần; có nghĩa là 'bà con gần' của Hư Không, tượng trưng cho hạt nhỏ nhất trong trần thế. Theo tôi, điều này cho biết những tìm kiếm của khoa học chỉ là tương đối chính xác tạm thời dựa trên luận lý, kỹ thuật và toán học hiện tại. Trong khi đó, Phật Giáo cũng có những phân tích lẫn những phương cách trình bày rất là khoa học lẫn toán học để ám chỉ những con số tượng trưng, số vô lượng cho đến vô cực để mô tả về cõi Ta Bà và vũ trụ. Tuy nhiên, trên phương diện trí tuệ Phật, tâm linh tính, và diệu chân lý của Phật Giáo thì khoa học, cho đến bây giờ, vẫn chưa hoàn toàn hiểu tới để mà theo kịp Phật Giáo.

18. Tương quan giữa Nguyên Tử và Chủng Tử Trước khi tiếp tục thảo luận chi tiết về Phật Giáo và khoa học tương cũng nên có một chút khái niệm tương quan giữa nguyên tử

của khoa học và các chủng tử (sa. bīja) của Phật Giáo, tức là các hạt mầm của Nghiệp (sa. karma, pi. kamma) được chứa đựng trong cơ sở A Lại Da Thức theo quan niệm của Duy Thức Tông do hai Đại Sư Vô Trước (zh. 無著, sa. asaṅga) và người em là Thế Thân (zh. 世親, sa. vasubandhu) sáng lập.

Thấy được một chủng nguyên tử trong cơ thể của mình trong vũ trụ giúp chúng ta ngộ rằng:

1. Gia hạnh (sa. prayoga): Hành giả (Bồ Tát) nhận ra rằng không có gì ngoài Tâm; 2. Kiến (sa. darśana): Hành giả dựa trên giáo pháp đích thật, đạt Như thật tri kiến, bước vào Thập địa (sa. daśabhūmi). Hành giả thống nhất khách quan chủ quan là một. Trong giai đoạn này, hành giả loại trừ Phiền não (sa. kleśa). 3. Tu tập (sa. bhāvanā): Hành giả tu tập và vượt qua Bồ Tát thập địa; 4. Vô học, cấp thành tựu Thánh quả: Hành giả diệt tận phiền não, chấm dứt Luân Hồi. Bồ Tát đã chứng đạt Pháp Thân (sa. dharmakāya).

Theo Wikipedia, Duy Thức Tông (zh. 唯識宗, sa. vijñaptimātravādin, yogācārin, cittamātravādin) là một trong hai trường phái chính của Phật Giáo Đại Thừa do hai Đại Sư Vô Trước (zh. 無著, sa. asaṅga) và người em là Thế Thân (zh. 世親, sa. vasubandhu) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng Thân (Tam thân) của Bồ Tát Di Lặc (zh. 彌勒, sa. maitreya) khởi xướng trường phái này ở thế kỷ thứ 4 Công Nguyên. Tên Phạn Ngữ khác của Duy Thức Tông là Du Già Hành Tông (sa. yogācārin), vì lý do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì Du Già (sa. yoga), quán tưởng thiền định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

Tâm điểm của trường phái này là tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là "duy thức" (sa. Vijñāptimātratā,) chỉ là thức (tâm;) mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có chủ thể lẫn đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì

138

là thật. Như thế, "thế giới" [vũ trụ] bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì cả khách quan lẫn chủ quan đều không có thật. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tưởng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tưởng lầm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm A Lại Da Thức (zh. 阿賴耶識, sa. ālayavijñāna). Ngoài những quan điểm trên, khái niệm Tam Thân Phật (zh. 三身, sa. trikāya) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là An Huệ (zh. 安慧, sa. sthiramati), Hộ Pháp (zh. 護法, sa. dharmapāla) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy Thức Tông – và Trần-na (zh. 陳那, sa. dignāga), Pháp Xứng (zh. 法稱, sa. dharmakīrti, xem Thập đại luận sư).

A Lại Da Thức (zh. 阿賴耶識, sa. ālayavijñāna, bo. kun gzhi rnam par shes pa ཀུན་གཞི་རྒྱལ་པར་ཤེས་པ་) là thuật ngữ phiên âm, dịch ý là Tạng Thức (zh. 藏識). Là một khái niệm quan trọng của Duy Thức Tông (sa. vijñānavāda), một trong hai nhánh chính của Phật Giáo Đại Thừa (sa. mahāyāna). Trong trường phái này, thuyết về A Lại Da Thức nói về 8 thức là Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiết thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức, A Lại Da Thức. A Lại Da Thức thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng, nên còn gọi là Hàm Tàng Thức.

Thức này chứa đựng mọi sự trải nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần.

Khái niệm A Lại Da Thức là cơ sở của Duy Thức Tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của nhân sinh và của cái Ta. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong mỗi liên hệ với Vô Minh (sa. avidyā) và Ngã Chấp (sa. ātmagrāha) làm cho mỗi người tưởng rằng có một cái Ta đứng sau mọi hành động của mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thế giới độc lập ngoài Tâm. Theo đó thế giới chỉ là phản ánh của A Lại Da Thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. A Lại Da Thức thường được xem như là thật tại cuối cùng, có khi được gọi là Chân Như (sa. tathatā). Theo một quan điểm Phật Giáo khác thì A Lại Da Thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ (Pháp Tướng Tông.)

Thế giới vũ trụ bên ngoài được Duy Thức Tông giải thích như sau: Các chủng tử (sa. bīja) của quá khứ theo đó mang sẵn những hạt mầm của Nghiệp (sa. karma, pi. kamma) được chứa đựng trong A Lại Da Thức và đợi nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành hiện tượng tâm thức. Các chủng tử đó chín muồi theo tác động của Nghiệp (sa. Karma,) chúng tác động qua lại lẫn nhau làm con người thấy một ảnh ảo mà tưởng nó là có thật. A Lại Da thức được so sánh với một dòng nước chảy, [dòng tâm thức,] luôn luôn mới mẻ và liên tục, tiếp tục sinh hoạt động sau khi chết và sự liên tục của nó chính là cơ sở của sự tái sinh. Những cảm nhận của con người, vì bị "ô nhiễm" nên chúng phát sinh ra một ấn tượng

về cái "Ta." Ấn tượng về cái "Ta" là một sai lầm từ căn bản, vì thật ra chỉ có "sự cảm nhận" chứ không có "người cảm nhận." Và cũng vì vô minh mà cho rằng có tự ngã nên con người bám víu vào đó để chịu Khổ. Duy Thức Tông dựa vào thuyết dưới đây – được gọi là thuyết Tam Tự Tính (sa. trisvabhāva) – để giải thích sự cảm nhận, nhận thức ngoại cảnh. Tam tự tính là: □ Biện kế sở chấp tính (zh. 遍計所執性, sa. parikalpita-svabhāva), còn được gọi là huyền giác (zh. 幻覺) hay thác giác (zh. 錯覺): Tất cả những hiện hữu đều là kết

139

quả của trí tưởng tượng (huyền giác,) do chấp trước, cho rằng sự vật trước mắt là có thật, là độc lập; · Y tha khởi tính (zh. 依他起性, sa. paratantra-svabhāva,) nghĩa là dựa vào cái khác mà sinh ra: Tất cả pháp hữu vi đều do Nhân Duyên mà phát sinh, lệ thuộc vào nhau, không có tự tính (sa. asvabhāva); · Viên thành thật tính (zh. 圓成實性, sa. pariniṣpanna) Tâm vốn thanh tịnh, là Chân như (sa. tathatā), Như Lai tạng (sa. tathāgata-garbha), là tính Không (sa. śūnyatā).

Khoa học đã chứng minh: Thế giới vật chất do nhiều nguyên tử của khoảng hơn 100 nguyên tố mà người ta tìm thấy trên địa cầu và trong vũ trụ cấu thành. Nguyên tử có hạt nhân ở trung tâm và đám mây electron chuyển động bên ngoài. Hạt nhân nguyên tử cấu tạo bằng một hoặc hai loại hạt là proton và neutron. Ví dụ nguyên tử đơn giản nhất là hydrogen, hạt nhân hydrogen chỉ có một hạt proton. Còn hạt nhân nguyên tử của helium thì có 2 proton và 2 neutron. Hạt proton lại

được cấu tạo bằng 2 hạt quark up + 1 hạt quark down. Hạt neutron thì cấu tạo bằng 1 hạt quark up + 2 hạt quark down. Đó là mô tả nguyên tử vật chất của vật lý học hiện đại. Figure 17 Nguyên tử Hydrogen chỉ có 1 proton và 1 electron
Figure 18 Nguyên tử Helium có 2 proton, 2 neutron và 2 electron

140

Figure 19 Hạt Proton trong nhân nguyên tử cấu tạo bởi 2 quark up +1 quark down

Figure 20 Size của Atom, Nucleus, Proton (Neutron), Quark and Electron

Nguyên tử vật chất thật ra là trống rỗng, hạt quark và hạt electron không thể độc lập tồn tại, chúng chỉ nương tựa vào nhau mà tồn tại dưới hình thức nguyên tử. Nguyên tử gồm có hạt nhân ở trung tâm và các hạt electron xoay chung quanh. Nhân nguyên tử chỉ có kích thước bằng 1/10.000 (một phần mười ngàn) đường kính nguyên tử. Đường kính của một nguyên tử, chẳng hạn carbon, là 0,5nm (nanomét, 1nm = một phần tỉ mét) Mà nhân nguyên tử lại được cấu tạo bởi những hạt proton và neutron, các hạt này có kích thước 0,00000001 nm (một phần trăm triệu nanomét). Như vậy hạt proton nhỏ hơn nguyên tử 50 triệu lần. Kích thước của hạt quark còn cực kỳ nhỏ hơn nữa. Để hình dung, ta lấy nguyên tử carbon vốn đã rất nhỏ (0,5 nm -nano mét,), phóng đại bằng kích thước quả địa cầu (phóng đại cỡ 24 triệu tỉ tức 24×10^{15} lần) thì thấy hạt quark có kích thước chưa tới 5 ly (mm). Mô tả rõ ràng như vậy để thấy rằng nguyên tử là hoàn toàn trống rỗng, vật chất làm nên nguyên tử là các hạt quark và electron cũng không phải là thực thể vì chúng không thể độc lập tồn tại.

Một hạt quark riêng lẻ không tồn tại, phải có 3 hạt quark hợp lại mới thành hạt proton hoặc hạt neutron. Còn hạt electron thì không thể đứng yên một chỗ, nó luôn chuyển động không ngừng và không thể cùng lúc xác định động lượng (bằng cách đo xung lượng của hạt electron khi nó va chạm với hạt proton do người làm thí nghiệm bắn vào) và vị trí của nó theo nguyên lý bất định (Uncertainty) do Heisenberg tìm ra. Ý nghĩa của nguyên lý bất định Heisenberg là người ta không thể nắm bắt, xác định được hạt electron một cách dứt khoát. Theo cái nhìn Phật giáo thì hạt quark (không thể độc lập tồn tại) và hạt electron (không thể xác định chắc chắn, uncertainty) chỉ là hoa đốm trong hư không, không có thật, chỉ vì nhất niệm vô minh mà thấy có nhân duyên kết hợp để xuất hiện nguyên tử vật chất và từ đó cấu thành ngân hà, tinh tú, sơn hà đại địa, vạn vật, con người, đó chỉ là cảm giác đồng bộ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chứ thực ra không có gì cả. Vì vậy mới có câu tổng kết trong tác phẩm Thành Duy Thức Luận mà ngài Huyền Trang đã dịch từ tác phẩm của ngài Hộ Pháp (Dharmapala), "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức." Cho nên, "Tâm như hư không vô sở hữu" chính là thực tướng vô tướng của vũ trụ vạn vật vậy. Khoa học ngày nay có thể phá vỡ được hạt nhân của nguyên tử Uranium 235 để tạo thành 3 nguyên tử khác là Uranium 236, Barium và Krypton,

141

Figure 21 Nguyên tử Uranium 235

Figure 22 Biểu đồ phản ứng phân hạch Uranium 235 Trong biểu đồ, hạt nhân U235 bị phân rã thành U236, Krypton và Barium

nhưng khoa học không có khả năng phá vỡ được hạt proton hoặc hạt neutron vì phải cần tới một năng lượng vô hạn, họ gọi hiện tượng các hạt quark bị giam giữ trong hạt proton hoặc neutron là hiện tượng giam hãm (confinement) vĩnh viễn không bao giờ tách rời ra được. Còn Phật giáo gọi hiện tượng giam hãm đó là Tâm cố chấp hay còn gọi là trước tướng sau khi đã khởi nhất niệm vô minh nên mới thấy có nguyên tử và vũ trụ vạn vật.

19. Một Nguyên Tử trong Tiểu Vũ Trụ

Lời Đức Phật dạy, "Bên trong thân xác bằng một sợi tay mang đầy giác cảm này, Như Lai xem đây cũng chẳng khác gì như toàn thể giới [vũ trụ, THL] sự hình thành của thế giới [vũ trụ] và cả con đường đưa đến sự chấm dứt của thế giới [vũ trụ.]" (Kinh Tăng Nhất A Hàm)

Vũ trụ có phải là một nguyên tử? Câu trả lời hay nhất trên Yahoo! Answer: Nếu bạn có thể tìm ra cái trung tâm của vũ trụ thì sự liên hệ có thể tạo thành. Một nguyên tử có nhiều khoảng hư không (emptiness) trong đó vật thể (sắc) không tồn tại rất giống như vũ trụ và trọng trường. Phản ứng giữa vật thể (sắc, particle) trong nguyên tử tạo ra một năng lực cao độ, mạnh như vũ trụ ($E = mc^2$) Quan sát vật lý lượng tử rồi bạn sẽ thấy vũ trụ và nguyên tử thật giống nhau trên bất cứ phương diện nào.

Is the universe an atom? Yahoo Best answer: If you can find the center of the universe then a relationship can be made. An atom has more space in which matter does not exist much like our universe. within the atom there are forces in which there is an attraction of matter, much like the universe

and gravity. Interactions between matter in the atom yield

142

very high energy, much like the universe. Look at quantum physics and you will see how the universe and an atom are in fact alike in many ways!

Theo khoa học, vật chất cấu tạo bởi những nguyên tử, và nguyên tử thì không có màu sắc nào cả. Cũng vậy, nguyên tử thì không có mùi nào cả. Mùi hương chỉ là kết quả của sự xúc chạm của các nguyên tử với mũi và hệ thần kinh của chúng ta diễn dịch ra thành mùi hương, chứ các nguyên tử làm gì có mùi hương? Nếu vậy thì tôi xin suy ra nguyên tử cũng không có vị để nếm thử là nó cay, đắng, ngọt hay bùi. Có ai đã ăn nguyên tử lần nào chưa? Tôi không nói ăn bom nguyên tử. Nguyên tử có tạo ra âm thanh, có nói được không? Những cái mà khoa học tưởng Không ở trên vì họ chưa chứng minh được chứ Kỳ Na Giáo hơn 2000 năm trước đã nói: Nguyên tử có sắc, mùi, vị và theo tôi có thể có âm thanh lẫn tánh linh.

Theo thi sĩ Bùi Giáng thì: "Trong linh hồn một bông hoa, Hình như có cõi người ta đang hoàng." Đó chính là tinh thần Hoa Nghiêm. Ông lý luận rằng "Bên cạnh những cuồng điên đắm máu có những trận man mác thơ mộng tốt vời. Đó là điều không thể giải thích, đó là những khoảng lưu không bạch xứ mở ra cho bất tư nghì tồn lý đi về, đó là chỗ trì ngự của tinh thần, cái chốn nghiêm mật để Hoa Nghiêm Kinh chan rưới hồng ân cho mọi bàn chân đi bước phiêu bồng ngoài vùng cương toả, chốn nghiêm mật tốt vời và siêu đẳng..." Cõi bờ con mắt Hoa Nghiêm, Tường vô lá cỏ lim dim vô cùng.

Khoa học ngày nay chỉ ý thức, quan sát hình sắc của nguyên tử chứ chưa biết nghĩ, nếm và nói chuyện với chúng sinh nguyên tử. Ví như chuyện Tú Uyên chiêm ngưỡng bức tranh Tổ Nữ trong Bích Câu kỳ ngộ (chữ Hán: 碧溝奇遇, Cuộc gặp gỡ lạ lùng ở Bích Câu) là truyện Nôm của Việt Nam, dài 678 câu thơ lục bát, kể về sự tích một người học trò tên là Trần Tú Uyên gặp nàng Giáng Kiều ở đất Bích Câu (Bích Câu có nghĩa là ngòi biếc, nay thuộc thành phố Hà Nội.) Đều đó không có nghĩa khoa học 'hồn bướm mơ tiên' mà tiên Giáng Kiều không bao giờ hiện ra. Khoa học chưa mơ tiên đến điên cuồng như Tú Uyên mơ Giáng Kiều. Không ai biết được Tú Uyên mơ Giáng Kiều có khác gì giấc mộng Nam Kha của Thuần Vu Phần không? Descartes nói, "Tôi tư duy vậy tôi hiện hữu." Nếu tôi không tư duy vậy tôi không hiện hữu? Nếu tôi mơ ăn nguyên tử thì chắc có ngày nguyên tử sẽ cho tôi ăn nguyên tử.

Trong An Atom in the Universe, Posted by Ethan on March 6, 2013:

Figure 23 Image credit: Jerry Lodriguss, 2009, of <http://www.astropix.com/>

143

Có những danh từ khoa học rất khó mà dịch cho chính xác, cho nên tôi xin cố gắng tạm phỏng dịch những tài liệu dưới đây càng đơn giản, càng dễ hiểu cho tất cả những độc giả với kiến thức phổ thông lẫn căn trí bất đồng, nếu có thể, để cùng nhau thông cảm và tư nghị.

"The atoms come into my brain, dance a dance, and then go out – there are always new atoms, but always doing the same dance, remembering what the dance was yesterday." – Richard Feynman

Figure 24 Ở trong một nguyên tử

Tôi xin tạm dịch, Richard Feynman nói: Những chủng nguyên tử luôn luôn trôi đến trong não, khiêu điệu vũ, và rồi ra đi – nơi luôn luôn có tân nguyên tử, nhưng luôn luôn nhảy cùng điệu vũ, nhớ những gì của điệu nhảy hôm qua. Đây là một ví dụ về dịch sát ngữ chữ thú thật tôi ngu muội không hiểu ý ông ta nói gì chỉ phỏng đoán na ná, hình như nó tương tự như tâm khảm đột nhảy đầm với ý ngựa bà hay có cái quái gì đó nhảy múa, ra vào trong tiềm thức của bộ não ông ta, để lại một dấu tích lịch sử đầy quái gở? Ông ta có thể không hành thiền mà đạt được tâm thiền, hay ông ta điên vì đã thấy được nguyên tử trong thế giới vi trần?

Hình như, sự khác biệt giữa người giác ngộ và một người bình thường [vô minh] giống như sự khác biệt giữa một người bình thường [vô minh] và một người điên khùng.

Chúng ta biết âm thanh là sóng có tần số nhất định, tần số đó thay đổi theo âm thanh cao thấp. Và theo khái niệm hiện đại của nguyên tử thì hạt cơ bản chẳng qua cũng chỉ là sóng có tần số tỉ lệ với năng lượng của chúng. Theo thuyết lượng tử thì quả như thật là mỗi hạt cơ bản ca bài hương ca vô tận của nó và sinh ra những cơ cấu năng lượng với những tiết điệu (những hạt giả) trong dạng hình cô đọng và tinh tế.

Hình tượng của về vũ điệu vũ trụ này được diễn tả sâu sắc và đẹp đẽ nhất trong Ấn Độ Giáo với hình ảnh tưởng tượng của thần Shiva nhảy múa. Một trong những hiện thân của Shiva là vị hoàng đế vũ công. Trong niềm tin của Ấn Độ Giáo thì tất cả đời sống chỉ là một phần trong tiến trình tuần hoàn của sinh thành và hoại diệt, của tử vong và tái sinh,

và điệu nhảy của Shiva biểu diễn tiết điệu vô cùng này của sống chết, nó tiếp diễn trong vô tận đại kiếp. Theo lời của Anada Coomaraswamy: “Trong đêm tối của Brahman thì thế giới tự nhiên bất động và không thể nhảy múa, cho đến ngày Shiva muốn, từ báo thân của mình, ngài đứng dậy và gửi cho vật chất đang im lìm những sóng nhảy múa hăm hập gồm toàn âm thanh thức tỉnh và xem kìa! Vật chất sống dậy, nhảy

144

múa và biến thành hào quang nằm quanh Ngài. Trong lúc nhảy múa Ngài giữ vững tính thiên hình vạn trạng của hiện tượng. Vẫn tiếp tục nhảy múa, theo thời gian, Ngài dùng lửa hủy diệt mọi sắc danh và tạo lại sự tĩnh lặng...Hình ảnh rõ nhất của hoạt động thượng đế, mà bất cứ nghệ thuật hay tôn giáo nào muốn ca tụng. Đây là thi ca mà cũng chính là khoa học.” Vũ điệu của Shiva chính là vũ trụ với những cấu trúc đang xen kẽ vào nhau đang nhảy múa với nguồn năng lượng xuyên chảy qua vô cùng tận.

Dưới đây là bạn, một con người, là đại vũ trụ của những chủng nguyên tử tự chúng nó sắp xếp trong đơn giản monomers, gắn bó với nhau trong tế bào thô của những vi tế bào của bạn. Bạn là sưu tập của 75 tỷ tỷ sưu tầm của những tế bào rất đặc biệt, được sắp xếp trên đường cấu tạo ra bạn qua những hình ảnh dưới đây.

(Here you are, a human being, a grand Universe of atoms that have organized themselves into simple monomers, assembled together into giant macromolecules, which in turn comprise the organelles that make up your cells. And here you are, a collection of around 75 trillion

specialized cells, organized in such a way as to make up you.)

Figure 25 Lượng tử trong cơ thể chúng sinh, J. Roche at Ohio University

Nhưng khi nhìn cái bản thống kê này thì bạn vẫn chỉ là những nguyên tử (số lượng là 1028) không gì khác hơn là những nguyên tử tạo thành. Nếu chúng ta nhìn kỹ cái thí dụ dưới đây thì oxygen và hydrogen trong thân thể của Dave và ngay cả tất cả chúng ta chiếm đến gần 80% của cơ thể chúng ta, đó là nước (H_2O) là sự sống.

(But at your core, you are still just atoms. A mind-bogglingly large number of atoms — some 1028 of them — but atoms nonetheless.)

145

Figure 26 Những gì tạo ra Dave, Ed Uthman, MD

Có hai thứ - giữa bạn và hạt nguyên tử - hình như rất khó để tưởng tượng trong đầu nhưng số lượng nguyên tử $\sim 10^{28}$ trong bạn tương đương với số lượng vật chất 1057 atoms tạo nên toàn thể Thái Dương Hệ. Cho nên một hạt nguyên tử trong cơ thể bạn tương đương với toàn thể bạn trong Thái Dương Hệ. Rất bé nhỏ, gần như không thấy được bởi dụng cụ đo đạc của ngũ uẩn; cho cái 'vi vi' duy ngã để chấp, để sở, để trụ, để độc tôn trong thiên thượng thiên hạ.

(Those two things — you and an atom — may seem so different in scale and size that it's hard to wrap your head around. Here's a fun way to think about atoms: if you broke down a human being into all the atoms that make you up, there are about as many atoms that

146

make up you ($\sim 10^{28}$) as there are “a-human’s-worth-of-atoms” to make up the entire Solar System!)

Figure 27 Siêu hình ảnh, Superb Wallpapers, via <http://www.desktoplemming.com/>

All the matter in the Solar System, all summed together, contains about 10^{57} atoms, or 10^{28} human-beings-worth of atoms. So an atom, compared to you, is as tiny as you are in comparison to the entire Solar System, combined.

Nhưng đó chỉ là khái niệm, mỗi chủng hạt nguyên tử của 10^{28} atoms trong cơ thể bạn có một lịch sử riêng với nhân quả và duyên nghiệp từ lúc vũ trụ mới bắt đầu sinh. Mỗi hạt chủng tử đó có cái nguyên ủy nhân duyên của nó và hôm nay tôi sẽ mang đến bạn câu chuyện về nguồn gốc của chỉ một chủng tử trong số 10^{28} chủng nguyên tử của cơ thể bạn trong vũ trụ vô biên.

(But that’s just for perspective. The 10^{28} atoms that are existing-as-you-right-now each have their own story stretching back to the very birth of the Universe. Each one has its own story, and so today I bring you the story of just one atom in the Universe.)

Figure 28 Lịch sử của một atom, Lawrence Berkeley National Lab / UC Berkeley / US Dept. of Energy

Ngày xưa ngày xưa, ở nơi một nơi thật xa trong quá khứ - cỡ 13.7 tỷ năm về trước - khi mà chưa có những nguyên tử. Chưa có vũ trụ, Thái Dương Hệ, Trái Đất và lũ người bám trên mặt đất như những ký sinh trùng đầy tham sân si, ái ố rồi còn than khổ than đau, mong giác ngộ giải thoát.

147

Đúng vậy, chỉ có toàn năng lượng (pure energy) nhưng quá nóng và quá đặc như một khối nhất thể, không có chỗ trống không (non-emptiness) để có được một hạt nguyên tử. Thử tưởng tượng tất cả vật chất trong toàn vũ trụ chừng 10⁹¹ particles nén chặt cứng lại chỉ bằng một ngôi sao lớn. (The whole Universe, compressed into a volume of space that one large star takes up.)

(There was a time in the distant past — some 13.7 billion years ago — when there were no atoms. Yes, the energy was all there, but it was far too hot and too dense to have even a single atom. Imagine all the matter in the entire Universe, some 10⁹¹ particles, in a volume of space about equal to that of a single, giant star.)

Lúc đó, khi mà quá nóng để có được những nguyên tử đừng nói tới chuyện không gian thời gian hay nhân quả lẫn duyên khởi vô lượng – không nhân, không quả. Nhưng tiền vũ trụ không ở trong trạng thái vô thi vô chung, vô sanh, vô diệt đó lâu: Nó có thể vì cực nóng cực đặc rồi thì giãn ra co lại rất nhanh chóng bất thường. Sau khi gấn một sátna, quarks and gluons nén lại trong trạng thái tĩnh protons và neutrons, là nền tảng của tất cả các nguyên tử (atomic nuclei.)

Thì ra, Tâm được tạo ra từ sự đàn hồi bởi nhiệt độ thay đổi bất thường? Từ đó vô minh xuất hiện rồi thì Tâm sống động? Rồi chừng vài triệu năm nay, sau hơn 13.7 tỷ năm, mới có cái của nợ nhân sinh với đầy vô minh sau khi những con khùng long ngu xuẩn bị diệt chủng?

(Yes, back then it was too hot to have any atoms at all. But the Universe didn't stay that way for long: it may have been incredibly hot

and dense, but it was expanding and cooling incredibly rapidly back then. After less than a second, the quarks and gluons had condensed into stable protons and neutrons, the building blocks of all atomic nuclei.)

Figure 29 Đàn hồi vì nhiệt độ, Gauss Centre for Supercomputing (GCS) / Sabine Höfler-Thierfeldt

148

Hạch nhân (nguyên tử, atom) chúng ta đang nghĩ đến (nhất tâm niệm) bắt đầu từ trung hòa tử (neutron.) Dương điện tử (Protons) cố liên hệ với nó để tạo ra deuterium nhưng vũ trụ lúc đó quá nóng để tạo ra điều kiện đó và mỗi lần nó kết quả heavy hydrogen, nó bị đẩy bung ra nhanh hơn nanosecond sau đó.

(The atom we're thinking of started out as a neutron. Protons tried to fuse with it to create deuterium, but the Universe was too hot for that to happen, and each time it formed deuterium, it was blasted apart less than a nanosecond later.)

Sau chừng 3 phút, vài neutrons tan rã trong protons nhưng vẫn tồn tại và cuối cùng vũ trụ đủ nguội với phương cách thiết hợp nguyên tử. Neutron mau chóng lập thành deuterium, rồi thì Helium-3 và cuối cùng là một deuteron khác trở thành Helium-4 nucleus được tìm thấy. Duy chỉ chừng 8% của atoms trong vũ trụ trở thành Helium-4 như cái này; 92% khác đã thuần protons, cũng được biết như là Hydrogen nuclei.

(After about three minutes, a few of the neutrons had decayed into protons, but this one remained, and finally the Universe had cooled enough so that nuclear fusion could proceed. The neutron quickly formed deuterium, then Helium-3, and finally found

another deuteron to become a Helium-4 nucleus. Only about 8% of the atoms in the Universe became Helium-4 like this one; the other 92% were just plain old protons, also known as Hydrogen nuclei.)

Figure 30 Những phản ứng nguyên tử, Pearson Education, Inc., 2011

Phải mất đến 380,000 năm cho vũ trụ đủ nguội để trở thành trung hòa tử và cho 2 âm điện tử giao hợp với cái hạt nhân này. Vũ trụ được xem như nó co khi nguội, giảm nhanh chóng với số lượng còn lại 100% ionized cho đến khi nhiệt độ hạ xuống chỉ chừng vài ngàn độ, với chừng đó thời gian.

(It took another 380,000 years for the Universe to cool enough for this to become a neutral atom, and for two electrons to join this nucleus. The Universe — despite its rapid expansion and cooling — remains 100% ionized until the temperature drops to just a few thousands of degrees, which simply takes that much time.)

149

Figure 31 Tái tổng hợp trước và sau khi nhiệt độ nguội dần, James N. Imamura of University of Oregon

Kể đến cỡ hơn trăm triệu năm, cái atom này tự tìm thấy nó bắt kịp trong lực hút của trọng trường của vũ trụ, bắt đầu với cấu tạo của những hành tinh và thiên hà. Nhưng đại đa số lớn của atoms – hơn 95% – đã là không phải phần tử chính xác của thể hệ thứ nhất của những ngôi sao.

(Over the next hundred-million years or so, this atom found itself caught up in the gravitational pull of the Universe, which began to form stars and galaxies. But the vast majority of atoms — more than 95% —

weren't a part of the first generation of stars, and neither was this one in particular.)

Thay vì, khi mà những ngôi sao đầu tiên được thành lập, chúng đã âm điện tử ra khỏi atoms chung quanh chúng, tạo nên ions một lần nữa.

(Instead, when the first stars formed, they kicked the electrons out of the atoms that surrounded them, creating ions once again.)

Figure 32 Ngôi sao đầu tiên, NASA/JPL-Caltech

Chỉ là may mắn duy nhất đó là cái hạt atom này mà chúng ta theo dõi nằm trong đám mây molecular đặc, bao bọc bởi chất phóng xạ này. Sau khi hơn một tỷ năm trong cái sưu tập của trung hòa tử, nó cuối cùng tự tìm thấy nó bị lôi kéo bởi hấp lực của trọng trường đến trở thành hành tinh to lớn.

(It was only by luck that this atom we're following wound up in a dense molecular cloud, shielded from this radiation. After more than a billion years in this collection of neutral

150

atoms, it finally found itself pulled in by gravitational attraction to what would become a giant star.)

Figure 33 Định tinh khổng lồ, NASA, ESA, and F. Paresce, R. O'Connell, and the WFC3 Committee

Cái hạt nhân nguyên tử này mất âm điện tử của nó và rơi đến trung điểm của ngôi sao, nơi nó dừng nghỉ cả nhiều triệu năm, như hydrogen nuclei hòa hợp trong helium nuclei khác như cái nguyên tử miêu tả này. Khi mà cái vòng này cạn hết hydrogen năng lượng, helium fusion lúc ban đầu, và những nguyên

tử trong nó dung hợp với những cái khác để trở thành một carbon nucleus.

(This atom lost its electrons and fell to the core of the star, where it lay dormant for millions of years, as hydrogen nuclei fused into other helium nuclei just like this one. When the core ran out of hydrogen fuel, helium fusion began, and our atom fused with two others to become a carbon nucleus!)

Figure 34 Nguyên tử mất âm điện tử, Nicolle Rager Fuller / NSF

Trong lúc những nguyên tử khác ngay cả gần hơn trung tâm của những hành tinh xa hơn, carbon đã lìa xa cái nguyên tử đặc thù này. Khi mà cái vòng của ngôi sao sụp đổ và hành tinh đi đến siêu tân tinh (supernova,) cái nguyên tử của chúng ta sẽ bị thổi bay vào interstellar medium (không gian liên sao dạng trung?) nơi nó sở trụ cả nhiều tỷ năm. Cái không gian liên sao dạng trung (ngân hà) này đã được Phật Giáo diễn tả với con số rất chính xác gọi là Vô Biên $\sim 10^{11.13} \times 10^{33}$ hành tinh?

(While other atoms even closer to the center of the star fused further, carbon was as far as this particular atom went. When the core of the star collapsed and the star went supernova,

151

our atom was blown out into the interstellar medium, where it resided for billions of years.)

Figure 35 X-ray: NASA/CXC/Caltech/S.Kulkarni et al.; Optical: NASA/STScI/UIUC/Y.H.Chu & R.Williams et al.; IR: NASA/JPL-Caltech/R.Gehrz et al

Trong khi cả nhiều tỷ hành tinh khác phải trải qua sinh trụ hoại diệt, thì cái nguyên tử carbon vẫn tồn tại trong thiên hà (interstellar space,) ngay cả nhận thêm 6 âm điện tử để trở thành trung hòa tử. Nó tự tìm đường vào trong tập thể trọng trường của trung hòa khí, và nguội, rồi thì bị hút vào một cái trọng trường nhiễu loạn khác, như những nhóm sao được cấu tạo một lần nữa. Đây có thể là vòng luân hồi sinh trụ hoại diệt đầu tiên?

(While billions of other stars went through the life-and-death cycle, this carbon atom remained in interstellar space, eventually picking up six electrons to become neutral. It found its way into a gravitational collection of neutral gas, and cooled, eventually getting sucked in to another gravitational perturbation, as star-formation happened all over again.)

Figure 36 Tony Hallas of <http://www.astrophoto.com/>

Lần này, hạt nguyên tử đã không tự tìm đường đi vào trong trọng tâm của hệ thống hành tinh nhưng thay vì những đĩa bụi vây quanh nó. Rồi theo thời gian, cái đĩa này phân ly vào trong những vẩn thạch (planetoids) và những vẩn bụi (planetesimals,) và cái hạt nguyên tử này tự tìm đường sở trụ vào một trong hai cái trên. Cái ứng sở trụ đầu tiên?

152

(This time, the atom didn't find its way into the central star of its system, but rather into the dusty disk that surrounded it. Over time, the disk separated into planetoids and planetesimals, and this atom found itself aboard one of those.)

Figure 37 Image credit: NASA

Trước nó nối kết với 4 nguyên tử hydrogen, trở thành methane, và đi xuyên qua nhiều triệu lần của những phản ứng hóa học trong nhiều lần. Nguồn gốc của ngũ uẩn?

(It first joined together with four hydrogen atoms, becoming methane, and went through millions of different chemical reactions over time.)

Figure 38 Image credit: 2009, Zappa, via <http://macroworlds.com/>

Sau khi đời sống nảy mầm trên trái đất, nó trở thành một phần của DNA vi khuẩn, rồi thì bức tường của tế bào cây, và cuối cùng trở thành một phần của vạn vật phức tạp mà tự nó tìm đường vào cái bao tử của bạn, bị cơ thể đào thải, rồi lại tìm đường chui lại vào cái bao tử của bạn từ lỗ miệng.

(After life took hold on Earth, it became a part of a bacterium's DNA, then a part of a plant's cell wall, and eventually became part of a complex organism that would find itself consumed by you.)

153

Figure 39 Image credit: Anna of <http://mtkilimonjaro.blogspot.com/>

Figure 40 Những món ăn khoái khẩu

Nguyên tử bây giờ là tế bào máu đỏ của bạn, nơi đó nó bám trụ cho tổng cộng 120 ngày, cho đến lúc cái tế bào đó bị hủy diệt và được thay thế bởi những cái tế bào mới khác.

(The atom is currently in a red blood cell of yours, where it will remain for a total of about 120 days, until the cell is destroyed and replaced by a different one.)

154

Figure 41 Tế bào máu, Mohamed Zakzouk

Dù tế bào và tất cả tế bào trong cơ thể bạn bị hủy diệt và thay thế vì luật sinh trụ hoại

diệt. Bạn vẫn tưởng là bạn và nguyên tử chỉ đơn giản thay thế với những nhiệm vụ khác, bất kể là nó sở trụ hay vô sở vô trụ, ra vào trong thân thể bạn. Những nguyên tử này đều thay đổi vô thường, được thay thế liên tục bởi những tế bào mới mà bạn không thể nhận thấy được.

Đọc tới đây, hy vọng bạn đã kiến được ra tâm ý của "Dòng tâm thức luôn luôn đổi mới, nhảy cùng một điệu vũ, luôn luôn đến và đi trong tâm trí để lại ký ức của điệu nhảy hôm qua" lẫn cái giác ngộ của Richard Feynman khi ông ta nói, "The atoms come into my brain, dance a dance, and then go out – there are always new atoms, but always doing the same dance, remembering what the dance was yesterday." The great physicist, Nobel Prize, Richard Feynman (of QED, Los Alamos, space shuttle, strip clubs and bongo drum fame.)

Tương tự như vũ điệu của Shiva không những biểu diễn sự tuần hoàn sinh diệt của vũ trụ mà cũng là nhịp điệu hàng ngày của sống chết, đối với đạo học Ấn Độ thì nhịp điệu đó là cơ sở của mọi hiện hữu. Đồng thời Shiva nhắc nhở chúng ta hiện tượng muôn vẻ đó trong thế gian chỉ là do ảnh - nó không cơ bản, nó chỉ là ảo giác và liên tục biến đổi. Ngài tạo ra nó rồi hủy diệt nó trong dòng nhảy múa bất tận của mình, như Heinrich Zimmer mô tả: Vũ điệu ào ạt và cao quý của Ngài gia tăng thêm cho sự ảo giác về vũ trụ. Tay chân quay cuồng và cơ thể uốn lượn của Ngài kích thích sự sinh thành và hoại diệt liên tục của vũ trụ, trong đó cái tử cân bằng với cái sinh và sự hủy diệt luôn luôn chấm dứt sự sinh thành.

Tương tự, trong phần mở đầu trong Đạo của Vật Lý (The Tao of Physics by Frifjof Capra, Shambhala Boulder, 1-1975,) Vật Lý Gia Capra đã thú nhận 'khi viết Đạo của Vật Lý, thậm chí tôi có cảm giác những gì được viết là thông qua tôi, chứ không phải do tôi viết ra.' Thật trùng hợp ngẫu nhiên đầy lý thú, tôi đã nói và viết về những điều bất khả lậu này qua kinh nghiệm bản thân từ những bài viết về Phật Giáo trước khi đọc lời thú nhận của Vật Lý Gia Capra trong Đạo của Vật Lý dù cuốn sách này đã viết ra từ lâu trước khi những bài tôi viết trong năm 2013. Ngay cả bài Phật Giáo và Vũ Trụ Quan này tôi không đủ trí tuệ để viết nổi; tôi chỉ là thư ký của Tâm phi vật chất và của các bất thiện tri thức. Frifjof Capra mô tả kinh nghiệm 'đột ngộ' của ông như sau:

155

Five years ago, I had a beautiful experience which set me on a road that has led to the writing of this book. I was sitting by the ocean one late summer afternoon, watching the waves rolling in and feeling the rhythm of my breathing, when I suddenly became aware of my whole environment as being engaged in a gigantic cosmic dance. Being a physicist, I knew that the sand, rocks, water and air around me were made of vibrating molecules and atoms, and that these consisted of particles which interacted with one another by creating and destroying other particles. I knew also that the Earth's atmosphere was continually bombarded by showers of 'cosmic rays', particles of high energy undergoing multiple collisions as they penetrated the air. All this was familiar to me from my research in high-energy physics,

but until that moment I had only experienced it through graphs, diagrams and mathematical theories. As I sat on that beach my former experiences came to life; I 'saw' cascades of energy coming down from outer space, in which particles were created and destroyed in rhythmic pulses; I 'saw' the atoms of the elements and those of my body participating in this cosmic dance of energy; I felt its rhythm and I 'heard' its sound, and at that moment I knew that this was the Dance of Shiva, the Lord of Dancers worshipped by the Hindus.

Cuốn sách Đạo của Vật Lý này đã được Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách dịch ra tiếng Việt nhưng đoạn văn trên đây, tôi xin dịch lại từ nguyên văn cho có vẻ sát nghĩa hơn:

Năm năm trước, tôi có một kinh nghiệm tuyệt vời đã đưa đường dẫn lối cho tôi viết tác phẩm này. Tôi đang ngồi gần đại dương trong một buổi chiều tà của mùa hạ, nhìn những cuộn sóng vỗ vào và cảm thấy nhịp điệu của hơi thở mình, lúc đó tôi bỗng nhiên nhận thức tất cả chung quanh tôi như đang tham dự trong một vũ điệu của vũ trụ bao la. Là một nhà vật lý, tôi biết cát, đá, nước và không khí quanh mình đều được cấu tạo bằng phân tử và nguyên tử, và những vật này chứa đựng những hạt, nó phản ứng nội tại tạo ra và hủy diệt những hạt khác. Tôi cũng đã biết rằng bầu khí quyển của trái đất liên tục bị oanh tạc bởi những đám mưa phóng xạ của vũ trụ, 'cosmic rays,' những phân tử này với năng lượng cao trải qua nhiều va chạm khi chúng rớt xuyên qua bầu không khí. Những thứ này, quá quen thuộc với tôi lúc tôi nghiên cứu các tối năng lượng vật lý, nhưng đến bây giờ trong thời gian đó tôi chỉ có kinh

nghiệm trên đồ thị, sơ đồ và toán học lý thuyết. Lúc tôi ngồi trên bãi biển đó, kinh nghiệm xưa sống lại; tôi "thấy" nguồn năng lượng tràn xuống như thác đổ từ thượng tầng khí quyển, trong đó nhiều hạt được tạo thành và bị hủy diệt trong một cường độ nhịp nhàng; tôi "thấy" những nguyên tử của các nguyên tử đó và ngay cả trong thân tôi tham gia vào vũ điệu năng lượng này của vũ trụ; tôi cảm nhận được nhịp độ của nó và nghe được âm thanh của nó, và ngay lúc đó, tôi đã biết đó là điệu vũ của Shiva, vị thần vũ sư, (mê nhảy đầm, ưa đi trên điệu nhạc,) được Ấn Độ Giáo tôn thờ. (Đạo của Vật Lý, Bề Mặt, Frifjof Capra, Lê Huy Trứ dịch)

Nguồn gốc của Đạo của Vật Lý xuất phát từ trong một thể nghiệm mạnh mẽ mà tôi [Frifjof Capra] trải qua trong mùa hè năm 1969 trên bãi biển ở Santa Cruz, được mô tả trong lời nói đầu của sách này. Một năm sau, tôi rời California để tiếp tục việc nghiên cứu ở Imperial College ở London, và trước khi tôi đi ghép một tấm hình - Shiva nhảy múa, ngự trị trên các hạt đang va chạm trong buồng đo - để minh họa chứng nghiệm của tôi về sự nhảy múa vũ trụ trên bãi biển. Hình ảnh đẹp tuyệt này đối với tôi là biểu tượng của sự song hành giữa vật lý và đạo học mà tôi vừa bắt đầu khám phá. Một ngày nọ, cuối

156

thu năm 1970, khi ngồi trong nhà gần Imperial College và nhìn bức tranh, bỗng nhiên tôi có một nhận thức rất rõ ràng. Tôi biết với một sự chắc chắn tuyệt đối rằng sự tương đồng giữa vật lý hiện đại và đạo học phương Đông ngày nào đó sẽ trở thành nhận thức chung; và tôi cũng cảm thấy mình đang ở vị trí tốt nhất để phát hiện ra những sự

tương đồng này một cách nhất quán và để viết một cuốn sách về chúng. (Đạo của Vật Lý, Tương Lai của Nền Vật Lý Mới, Lời cuối cho bản in lần thứ ba, Hình Ảnh, Tác Giả Frifjof Capra, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách dịch)

Mặt dù tế bào – và tất cả tế bào trong cơ thể Ta – sẽ bị hủy diệt và thay thế, Ta sẽ vẫn là Ta, và nguyên tử sẽ đơn giản thi hành nhiệm vụ khác, dù ở trong hay ngoài cơ thể Ta. Những nguyên tử tạm thời ở trong Ta, và có thể bị thay thế – mà Ta không thể nhận biết được – bởi một tế bào cùng loại.

(Although the cell — and all cells in your body — will be destroyed and replaced, you will remain the same person you are, and the atom will simply take on a different function, whether in your body or out of it. The atoms in your body are temporary, and can all be replaced — unnoticed by you — by another of the same type.)

Figure 42 Nguyên tử thay đổi liên tục trong cơ thể chúng ta, Youngester of <http://technicalstudies.youngester.com/>

Và mỗi nhân nguyên chủng tử của 1028 atoms trong nhục thân bạn có một câu chuyện lịch sử rất đặc thù của duyên nghiệp từ vô lượng trụ kiếp, trước cả khi con người hiện diện trên địa cầu như hạt hạch nhân đã được miêu tả ở trên đây. Tương tự như ý của Freynman, tôi là vũ trụ của vô cực nguyên tử, bất khả tư nghi, và là một nguyên tử trong vũ trụ. Tương tự, vũ trụ trong lỗ chân lông; tam thiên đại thế giới, đại ngã trong tiểu ngã hay tiểu ngã trong đại ngã hay tất cả là một, một là tất cả.

(And each of the 1028 atoms in your body has a story as spectacular and unique as this

one! As Feynman famously said, "I / a Universe of atoms / an atom in the Universe.")

<http://physicsbuzz.physicscentral.com/2010/06/universe-of-atoms-atom-in-universe.html>

20. Thần thông của khoa học

Rạng Ngời

157

Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên, Thần thông các tướng biến hiện tiền. Hữu vi vô vi từ đây có, Thế giới hà sa không thể lường. Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không, Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình. Muôn đời ngàn đời nào sánh được, Chỗ chốn nơi nơi thường rạng ngời. * (Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch Thần thông biến hóa hiện chư tướng Hữu vi vô vi từng thử xuất Hà sa thế giới bất khả lường. Tuy nhiên biến mãn hư không giới Nhất nhất quan lai một hình trạng. Thiên cổ vạn cổ nan tỷ hưởng Giới xứ xứ thường lặng lặng.)

Thiền Sư Cứu Chỉ (circa 11th century) (Bản dịch HT Thanh Từ) * Being Luminous: After realizing that your body and mind are originally serene, you will see the supernatural powers manifesting in front of you. From there emerge all the conditioned and the unconditioned; countless worlds appear -- immeasurably. Though revealed fully in space, all phenomena are really formless. All your old days, however ancient, can not compare with today. Being luminous, always – at any place, anywhere. (Cứu Chỉ [circa 11th century])

Qua những khái điểm đầy thiền tính lẫn những khám phá không ngừng của khoa học trên đây đã làm cho đa số chúng ta tin tưởng khoa học chẳng hạn như Neutrinos là chìa

khóa để tìm hiểu về vũ trụ hiện hữu. (Neutrinos are the key to understanding the known universe.) Understanding the human genome can lead to new treatments for diseases, y khoa sẽ tìm ra phương cách để chữa lành ung thư. Những khám phá mới nhất của y khoa cho thấy những tế bào cancers là những tế bào trường sinh bất tử (immortals) nhưng y khoa chưa chịu chấp nhận là những tế bào này không thể tiêu diệt được. Điều này chứng tỏ thượng đế thật khốn nạn (the creator is a bastard.) Đây là những tế bào chúng ta cần để thành tiên, trường sanh bất tử. Chúng ta sợ hãi, tuyệt vọng khi những tế bào này xuất hiện trong thân thể rồi mong tìm cách tiêu diệt nó thay vì biết ứng dụng nó cho cái ích lợi, vị kỷ của con người. Dĩ nhiên, khoa học còn lâu mới biết giải quyết cái vấn nạn này. Diệt được Lão, Bệnh Tử chỉ còn Sanh, ăn rồi chỉ biết dục, thì tương lai nhân loại sẽ như thế nào? (Exploring ancient DNA can help to explain the origins of humans.) Khám phá ra DNA tối cổ có thể giúp giải thích nguồn gốc của con người. Trên lý thuyết, khoa học ngày nay

158

có thể thay đổi DNA làm cho chúng ta trở thành siêu nhân, khỏe mạnh, xinh đẹp, sống lâu trẻ mãi không già. Trong tương lai, 3-D printing có thể sẽ copy bất cứ vật chất kể cả con người. Chúng ta có thể cloning để có nhiều cái Ta thay thế lúc cần thay vì chế tạo ra người máy (robots,) có thể cấy những siêu chip điện tử vào trong não bộ để giúp cho chúng ta hết đau hết khổ, thông thái, trí tuệ, giác ngộ trong vòng một phút, có thể cho ta luôn cả lục thần thông, chúng ta có thể nói

chuyện với tổ tiên, chư Phật trong quá khứ lẫn cháu chắt trong tương lai...Những điều này khoa học có thể sẽ thực hiện được trong một tương lai rất gần nếu không bị xã hội, luật lệ, đạo đức, luân lý và nhất là tôn giáo tìm cách kiểm soát lẫn viện cớ để ngăn chặn những công trình nghiên cứu và những tìm kiếm lẫn khám phá quá mau chóng của những khoa học gia. Những điều chúng ta thảo luận ở đây chỉ là ấu trĩ đối với thể hệ của thế kỷ 22nd trong tương lai.

Vậy thì theo Phật Giáo nếu cơ thể chúng ta là nhân quả của những chủng tử lịch sử trong vô lượng kiếp thì cái nhân duyên tình cờ gì tạo ra chúng ta và vạn vật bây giờ? Câu trả lời hay nhất trong kinh Phật đó là từ một niệm mà ra. "Tất cả do tâm tạo! Tâm tạo ra vũ trụ, vạn vật!" Chuyện gì xảy ra nếu không có Tâm?

Sự vật, biến cố và cảm nhận chính là sự sáng tạo của tâm, chúng xuất phát từ một dạng ý thức đặc biệt rồi lại tan đi một khi tâm đó biến đổi. Ấn Độ Giáo quả quyết rằng tất cả sắc thể và cấu trúc quanh ta đều được hình thành bởi một tâm thức đang chịu sự tác động của ảo giác và khuynh hướng cho chúng một tầm quan trọng sâu xa chính là ảo giác căn bản của con người. Phật giáo gọi sự ảo giác này là vô minh và xem đó là một dạng của tâm ô nhiễm, tâm phan duyên. Tổ Mã Minh nói: Khi không nhận rõ sự nhất thể (Chân Như) thì vô minh và phân biệt liền hiện, và tất cả mọi dạng của tâm ô nhiễm liền phát...Tất cả mọi hiện tượng trong thế gian đều do vô minh vọng tâm của chúng sinh mà tồn tại, nên tất cả các pháp đều không có thật thể.

Đó cũng là quan niệm luôn luôn được nêu lên của Duy Thức Tông Phật giáo, trong đó mọi sắc thể mà ta cảm nhận chỉ là thức; là phản chiếu, hay bóng dáng của tâm: Vô số sự vật xuất phát từ tâm, do trí phân biệt qui định...Người ta xem sự vật này là thế gian bên ngoài... Mọi điều xuất hiện bên ngoài không hề hiện hữu thật có, đó chỉ là tâm hiện ra muôn ngàn sai khác; thành thân thành vật sở hữu và mọi thứ - tất cả những thứ đó, ta nói, không gì khác hơn là thức.

Bài thơ nổi tiếng của Freynman dưới đây đã văng vẳng lời kinh, diễn tả hầu hết những gì Phật Giáo đã nói trong kinh điển về tâm thức, lý nhân duyên, nhân quả, vô minh, vũ trụ lẫn nhân sinh quan. Tôi không dám tự tiện dịch thuật vì sợ làm sai lạc ý thơ.

A journalist would express such a find in terms of implications-this might help lead to a cure for cancer. But the underlying beauty is in the idea of the thing. A scientific appreciation for the concept itself leads to a far more enticing conclusion; the molecules in your brain are constantly being replaced. You have memories from years ago, and yet the molecules in your brain are new. Such an idea tugs at the nature of consciousness. If our body is made up of different parts then it was years ago, what makes us who we are?

159

There are the rushing waves mountains of molecules each stupidly minding its own business trillions apart yet forming white surf in unison.

Ages on ages before any eyes could see year after year thunderously pounding the shore as now. For whom, for what? On a dead planet with no life to entertain.

Never at rest tortured by energy wasted
prodigiously by the sun poured into space A
mite makes the sea roar.

Deep in the sea all molecules repeat the
patterns of one another till complex new
ones are formed. They make others like
themselves and a new dance starts.

Growing in size and complexity living things
masses of atoms DNA, protein dancing a
pattern ever more intricate.

Out of the cradle onto dry land here it is
standing: atoms with consciousness; matter
with curiosity.

Stands at the sea, wonders at wondering: I
a universe of atoms an atom in the universe.

Richard P. Feynman

160

(1918-1988)

Figure 43 Giáo Sư Richard P. Feynman

"The atoms come into my brain, dance a
dance, and then go out - there are always
new atoms, but always doing the same
dance, remembering what the dance was
yesterday." -Feynman, from What do you
care what other people think? (1988), Posted
by Flash Modin at 6/21/2010 12:18:00 PM

Theo khoa học ngày nay, thoát kỳ thủy, có
một "cái trứng vũ trụ" (cosmic egg) vô cùng
nóng hổi. Cách đây khoảng 13.7 tỉ năm, đột
nhiên nổ tung (big bang theory) sinh ra các
giải Ngân Hà và tỉ tỉ tinh tú.

- Cách đây khoảng 5 tỉ năm, thái dương hệ ra
đời. - Cách đây khoảng hơn 600 triệu năm,
các sinh vật li ti dưới biển bắt đầu xuất hiện.
- Cách đây 450 triệu năm, có cỏ cây. - Cách
đây khoảng 405 triệu năm, bắt đầu có sinh
vật. - Các loài phi trùng có cách đây khoảng
400 triệu năm. Thủy tổ loài người – các loại

nhân hầu – xuất hiện cách đây khoảng 40 triệu năm. - Vật có nhân dạng (hominids) xuất hiện cách đây khoảng 20 triệu năm. - Homo sapiens xuất hiện cách đây 150.000 năm. - Con người “Modern man” có khoảng cách đây 50000 năm.

Con người thật sự có chút đầu óc tương đối biết suy nghĩ trong vòng khoảng 4000 năm nay. Trước đó thì ăn lông ở lỗ chẳng khác các loài thú vật khác. Có thể trong thời gian đó con người chỉ biết sợ hãi, biết đau nhưng chưa biết khổ là gì vì trí não họ chưa được phát triển như sau này.

Từ nhân loại cho đến bạn rồi một tế bào và một chủng lượng tử trong cơ thể của bạn. Câu chuyện vũ trụ ở trong mỗi hạt nguyên tử trong cơ thể bạn, mỗi một tế bào. Sau 13.7 tỷ năm, trong 10,000,000,000,000,000,000,000,000,000 năm của nó do nhân duyên kết hợp thành bạn dù là lúc đó con người chưa hiện hữu trên trái đất, trong cõi Ta Bà, nhưng cái Ta, cái ngã đã có trước từ chừng 10 tỷ năm được gọi là Bạn ở đây. Vũ trụ trong mỗi tế bào của bạn và chắc chắn là bạn ở trong vũ trụ trong luân hồi sinh lão bệnh tử của vũ trụ trước khi cả con người lẫn chúng sinh nhẹ gót đào dạo trên trần thế. Hay nói cách khác những vật chất tạo ra bạn với cả một trời ký ức (history memory, nhân quả) còn già vô lượng hơn cả nhân loại. Đó là thực tại: Ta là vũ trụ, vũ trụ là ta, là Tri Kiến Phật.

161

(The story of the Universe is inside every atom in your body, each and every one. And after 13.7 billion years, 10,000,000,000,000,000,000,000,000,000 of them have come together, and that's you.

The Universe is inside of you, as surely as you're inside the Universe. You, a Universe of atoms, an atom in this Universe.)

Figure 44 ESO / the Visible MultiObject Spectrograph (VIMOS) at the VLT

<https://endgametime.wordpress.com/the-awakening-quantum-mechanics-of-the-humanbrain-and-consciousness/>

21. Tương đối luận

Một chiếc đồng hồ đang di chuyển sẽ chạy chậm dần nếu vận tốc di chuyển nhanh dần, và dường như hoàn toàn ngưng lại không chạy nữa, dưới con mắt của một quan sát viên ở vị trí đứng yên, khi vận tốc di chuyển của nó đạt tới vận tốc của ánh sáng trong chân không. Einstein đã so sánh rất dí dỏm: Nếu bạn bị ngồi trên bếp lửa thì dù chỉ một phút vẫn dài như thiên thu nhưng nếu bạn đang kể chuyện bên người đẹp mà mình yêu mê thì 3 giờ cũng thấy mau. Đó là thuyết tương đối. Hay dễ hiểu hơn một tí: Nếu bạn đang uống nước sắp chết đuối mà tôi bảo bạn, cứ thong thả từ từ mà uống nước, chờ thêm một phút nữa rồi hãy trỗi lên nhắc nhở tôi cứu bạn. Bây giờ để tôi hút xong thuốc đã rồi tôi sẽ cứu bạn thì một phút của bạn nó dài cỡ nào? Còn nếu tôi bảo bạn, đừng có vội, chờ một phút nữa chờ tôi hút xong thuốc rồi tôi sẽ cho bạn tiêu điều Cực Lạc, châu Thổ, châu Phật, thì một phút đó của bạn nó ngắn ngủi cỡ nào? Ngắn dài tùy bạn muốn sống mau hay muốn chết chậm. Một tác giả thế kỷ 19th tên là Charles Lamb viết, "không có gì làm tôi bối rối hơn thời gian và không gian, bởi vì tôi chưa bao giờ nghĩ về nó." Trong Phật Giáo có quan niệm sống trong hiện tại, bây giờ và ở đây. Không có gì làm tôi bối rối hơn là sống trong hiện tại, tôi

chỉ nghĩ sống cho riêng tôi và có thể gắng sống với người, nhưng tôi chưa bao giờ biết sống như thế nào. Sống như thế nào, nói cho cùng thì, "Rồi tôi cũng phải xa tôi, Đời tài hoa cũng xa xôi ven trời." (Bùi Giáng)

Chỉ còn lại sự ngưng đọng thời gian trong Phật Giáo hiển nhiên liên hệ tới sự ngưng đọng tương đối của thời gian, nhất là khi tâm thức của hành giả đi vào Đại Định lúc đó không gian cuộn thời gian, không còn quá khứ, hiện tại lẫn vị lai. Vì tính vượt không thời gian trên mà hai hiện tượng xảy ra tại hai thời điểm khác nhau trong một hệ thống

162

qui chiếu có thể xảy ra cùng lúc trong một hệ thống đối đãi khác. Có nghĩa là chúng ta vẫn có thể nghe thấy được Đức Phật lịch sử thuyết Pháp và Tam Thế chư Phật cũng đang thuyết Pháp ở nhiều nơi khác bất cứ lúc nào như video hay online courses: cung trời Đâu Suất, Núi Linh Thứu, Hội Long Hoa, trên internet, TV, Radio, v.v... Thật ra cũng không cần thiết để nghe Phật thuyết pháp, chúng ta chỉ download software Giác Ngộ trong 2 giây (seconds) là biết giác ngộ là gì khỏi phải tu hành lâu lắc. Mấy điều lý thuyết tương đối trên là để cho chúng ta quán chiếu, không dễ thực nghiệm được trong thế kỷ này nhất là trong đời sống hàng ngày. Muốn thấy các hiện tượng trên, thì vận tốc di chuyển của chúng ta phải cao tới mức sắp xỉ vận tốc của ánh sáng trong chân không, nghĩa là khoảng 300 ngàn cây số trong một giây đồng hồ (300000km/sec hay 18600 miles/sec) để bắt kịp những tín hiệu đó, những điều kiện này khoa học đã chấp nhận trên lý thuyết nhưng chưa thực hiện được. Tuy nhiên, Phật Giáo đã biết rất tự nhiên: ý nghĩ và tâm thức còn

nhANH hơn là vận tốc truyền đi của ánh sáng và còn biết dùng nhất niệm quang minh để du hành tới các cõi cao hơn (higher dimensions) nơi mà thân tứ đại cấu tạo bởi ngũ uẩn không thể vượt xuyên qua được. Khoa học hướng ngoại đi tìm, Bát Đạo học hướng nội, cũng đi tìm. Kể thiền sư tiệm ngộ hơn một chút không hướng nội ngoại mà để tự ý thức đi tới, đi qua, đi khỏi một cách tự nhiên, không mong không cầu. Tuy nhiên, đó cũng chưa phải là viên diệu rốt ráo. Thực tại của chân lý là 'Nó là' như vậy, chưa bao giờ đến đi mà Phật Hoàng Trần Nhân Tông gọi là: Trong nhà [đã sẵn] có báu thôi tìm kiếm. Huệ Năng không ngờ mình đã sẵn có tự tánh. Đó là phương pháp du hành của chư Phật và các bậc Bồ Tát.

Thiền sư Đạo Nguyên nói, "Phần lớn đều nói rằng thời gian trôi qua. Thực tế thì nó đứng một chỗ. Hình dung về một sự trôi chảy, người ta có thể gọi nó là thời gian, nhưng đó là một hình dung sai lầm, vì ta chỉ tưởng thấy thời gian trôi chảy, ta không thể nhận thấy rằng nó đang đứng tại chỗ." Chúng ta không nhận thấy rằng thời gian trôi chảy nhưng biết rồi nó cũng qua đi với những biến đổi chung quanh ta mà dư âm là quá khứ chỉ trong tâm thức.

Isaac Newton đã cho chúng ta mô hình toán học đầu tiên về thời gian và không gian trong cuốn Các nguyên lý toán học (Principia Mathematica,) xuất bản năm 1687. Cũng như Stephen Hawking, Newton từng giữ ghế giáo sư toán học Lucasian tại trường đại học Cambridge, Anh Quốc, trong mô hình của Newton, thời gian và không gian là nền tảng cho các sự kiện xảy ra và thời gian có thể tách rời không gian không làm ảnh hưởng

đến các sự kiện xảy ra trong đó. Theo Newton: Bản lai thời gian được xem là vĩnh cửu theo nghĩa nó đã tồn tại, và nó sẽ tồn tại mãi mãi. Nhưng ngược lại, phần lớn mọi người sùng bái tôn giáo thời đó đều nghĩ rằng vũ trụ với trạng thái gần giống hiện tại được sáng tạo cách đây 6 ngàn năm. Điều này làm các nhà triết học tư tưởng người Đức như Immanuel Kant thắc mắc: Nếu thực sự vũ trụ được sáng tạo tại một thời điểm thì tại sao lại phải đợi một khoảng thời gian vô tận trước đó? Mặt khác, nếu vũ trụ tồn tại mãi mãi thì tại sao những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai lại không xảy ra trong quá khứ, ngụ ý lịch sử đã kết thúc? Đặc biệt là, tại sao vũ trụ lại không đạt đến trạng thái cân bằng nhiệt trong đó mọi vật đều có cùng nhiệt độ? Kant gọi vấn đề này là một "sự tự mâu thuẫn của lý tính thuần túy" (antinomy of pure reason,) bởi vì dường như đó là một mâu thuẫn luận lý (logic,) không có giải đáp. Nhưng nó chỉ là một mâu thuẫn trong bối cảnh của mô hình toán học của Newton, trong đó thời gian là một đường thẳng, độc lập với các sự kiện xảy ra

163

trong vũ trụ. Sau Newton, thuyết tương đối của Einstein – lý thuyết phù hợp với rất nhiều thực nghiệm – cho thấy rằng thời gian và không gian liên hệ chặt chẽ với nhau. Người ta không thể bẻ cong không gian mà không ảnh hưởng đến thời gian. Do đó, thời gian có một hình dáng, thời gian tương, vi tương? Điều này theo tôi hiểu thì không gian thời gian khi đã hiện hữu thì không thể tách rời. Đó là lý do ngày nay khoa học gia gọi là space-time (thời-không) dù không gian có trước thời gian trong khoảng khắc sau big bang. Thuyết tương đối tổng quát (suy rộng)

đã kết hợp chiều thời gian với ba chiều của không gian để tạo thành cái gọi là không thời gian (spacetime.) Lý thuyết này giải thích hiệu ứng hấp dẫn là sự phân bố của vật chất và năng lượng trong vũ trụ làm cong và biến dạng không thời gian do đó không thời gian không phẳng. Các vật thể trong không thời gian cố gắng chuyển động theo các đường thẳng, nhưng vì không thời gian bị cong nên các quỹ đạo của chúng bị cong theo. Các vật thể chuyển động như thể chúng bị ảnh hưởng bởi trường hấp dẫn. Một cách hình dung thô thiển, không thời gian giống như một tấm lưới vũ trụ (web) mà Phật Giáo gọi là lưới Đế Châu. Khi ta đặt một viên bi lớn tượng trưng cho mặt trời lên tấm lưới đó. Trọng lượng của viên bi sẽ kéo tấm lưới và làm cho nó bị cong gần mặt trời. Nếu bây giờ ta lăn các viên bi nhỏ lên tấm lưới đó thì chúng sẽ không lăn thẳng qua chỗ viên bi lớn mà thay vào đó chúng sẽ di chuyển xung quanh nó, giống như các hành tinh chuyển động xung quanh mặt trời. Sự hình dung đó không hoàn toàn đúng bởi vì chỉ một phần hai chiều của không gian bị bẻ cong, và thời gian không bị biến đổi giống như trong lý thuyết của Newton. Trong thuyết tương đối tổng quát, lý thuyết phù hợp với rất nhiều thực nghiệm, thời gian và không gian gắn liền với nhau. Người ta không thể làm cong không gian mà không làm biến đổi thời gian. Do đó thời gian có một hình dáng. Bằng cách làm cong không gian và thời gian, thuyết tương đối đã biến chúng từ khung nền thụ động mà trong đó các sự kiện xảy ra thành tác nhân năng động tham gia vào các sự kiện đó. Trong lý thuyết của Newton thời gian tồn tại độc lập với tất cả mọi sự vật khác, ta có thể hỏi: Chúa đã

làm gì trước khi sáng tạo ra vũ trụ? Thánh Augustine, nhà tư tưởng thế kỷ thứ 5th cho rằng thời gian không tồn tại trước khi thế giới ra đời, Ngài trả lời rằng: Ta không nên nói đùa về điều đó, nếu có ai trót dại cả gan hỏi như vậy thì ông trả lời, "Ngài đã chuẩn bị địa ngục cho những kẻ quá tò mò." Tuy nhiên, đó là một câu hỏi nghiêm túc mà con người có kiến thức với đầu óc khoa học, dám tư duy đã suy nghĩ trong nhiều thế kỷ. Theo thánh Augustin, trước khi Chúa tạo thiên đường và trái đất, Ngài không làm gì cả. Cái ý tưởng 'Ngài không làm gì cả' này rất gần với các tư tưởng hiện đại. (Vũ trụ trong vỏ hạt, Stephen Hawking, trang 35)

Năm 1930, trong một bữa tiệc, khi nâng ly chúc tụng Albert Einstein, cha đẻ của thuyết Tương Đối, đại văn hào George Bernard Shaw đã phát biểu một câu rất ý nhị như sau:

"Niềm tin vào Thượng Đế giải thích được mọi sự trong vũ trụ vật chất, do đó chẳng giải thích gì cả... Tôn giáo (độc Thần) bao giờ cũng đúng. Tôn giáo giải đáp mọi vấn đề và như vậy hủy bỏ mọi vấn đề trong vũ trụ... Khoa học đối ngược hẳn lại. Khoa học bao giờ cũng sai. Khoa học không bao giờ giải đáp một vấn đề mà không tạo ra thêm mười vấn đề."

Belief in God explains everything about the material universe, therefore it explains nothing...Religion is always right, Religion solves every problem and thereby abolishes problems from the universe.... Science is the very opposite. Science is always wrong. It

164

never solves a problem without raising ten more problems. (George Bernard Shaw in a

toast to Einstein at a black-tie banquet in 1930)

22. Bản lai khoa học của Phật Giáo

D.T.Suzuki viết: Ý niệm cơ bản của Hoa Nghiêm là nắm bắt về trụ động mà tính chất của nó là luôn luôn biến hoại, trong dòng của vận động, đó là đời sống.

Thực tại được xem là thực thể của vũ trụ, là nguồn gốc của xum la muôn hình vạn trạng sự vật và biến cố tự nhiên. Ấn Độ Giáo gọi nó là "Brahman," và Lão Giáo gọi là "Đạo" (con đường.) Những khái niệm then chốt của Ấn Độ Giáo và Phật Giáo lấy từ triết học Ấn Độ tính vận động. Từ "Brahman" xuất phát từ gốc Sanskrit Brih và nói về một thực tại sinh động, luôn luôn vận động. Theo S.Radhakrishnan, từ Brahman có nghĩa là lớn mạnh và đầu mối của đời sống, vận hành và tiến triển. Các bài thuyết giảng (Upanishad) gọi Brahman là vô sắc, bất tử, vận hành và gắn cho nó một sự vận động tự thân, mặc dù nó đứng trên mọi sắc thể.

Gọi gì đi nữa nhưng tất cả đều đồng ý thực tại cao nhất đó vượt trên những khái niệm suy luận của con người và không thể mô tả được bởi ngôn ngữ. Thần thông Sư Tử Hống có thể 'đem đến' thực tại? Thế nhưng thực tại đó lại không tách rời khỏi những biến hiện thay đổi vô thường của nó. Tự tính của thực tại là luôn luôn hiện thành hàng tỉ xum la sắc hình tượng, chúng luân hồi trong vòng sinh thành và biến hoại (recycle,) chúng chuyển hóa (transformed) từ cái này qua cái khác một cách vô tận trong vũ trụ. Trong khía cạnh hiện tượng thì nhất thể vũ trụ là động nhưng tiếp cận với tự tính thì nó là tĩnh đó là nền tảng của nền đạo học Đông Phương.

Sự nhấn mạnh vận động của dòng chảy tâm thức và thay đổi vô thường là khía cạnh chủ yếu của mọi thể giới quan tâm linh trong các thời đại nhân loại. Trong thời cổ đại Hy Lạp, Heraclitus đã nói rằng mọi sự đều trôi chảy và so sánh thể giới như một ngọn lửa bất diệt. Tại Mexico nhà đạo học Yaqui Don Juan cũng nói về một thể giới thoáng hiện và xác nhận muốn thành minh triết thì tự thân phải là ánh sáng hay dòng chảy.

Đơn giản hơn, Lama Anagarika Govinda, người Đức, diễn tả quan niệm vũ trụ quan của Phật Giáo với ngôn ngữ hiện đại.

Yếu tố cơ bản của vũ trụ là không gian. Không gian là tất cả bao gồm nguyên tắc của dung hợp cao hơn. Không có gì có thể hiện hữu (bhava, process of becoming) nếu không có không gian... Theo thuyết cổ truyền của Ấn Độ, vũ trụ tự xuất hiện trong 2 sở hữu căn bản: Như Động và trong đó sự di động lấy đó làm sở trụ, tên là Không Gian. Cái danh từ Không Gian này được gọi là Akasa...từ nghĩa gốc kas, 'phát sáng, chiếu sáng,' như là một phương tiện di chuyển. Cái qui tắc của di chuyển, tuy nhiên, là luân hòa xà (Prana, khí,) hơi thở của cuộc sống, sức mạnh vô biên trong vũ trụ.

Discussion of Metaphysics / Philosophy of Lama Anagarika Govinda & Tibetan Buddhism. All is One (Akasa, Space) & Dynamic (Prana, Motion):

165

The fundamental element of the cosmos is Space. Space is the all-embracing principle of higher unity. Nothing can exist without Space. .. According to ancient Indian tradition the Universe reveals itself in two fundamental properties: as Motion and as

that in which motion takes place, namely Space. This Space is called Akasa ... derived from the root kas, 'to radiate, to shine,' and has therefore the meaning of ether which is conceived as the medium of movement. The principle of movement, however, is Prana, the breath of life, the all-powerful, all-pervading rhythm of the universe, (Lama Anagarika Govinda, 1969)

Lama Anagarika Govinda was a German who lived from 1898 - 1986. He spent over 20 years of his life as a member of the Kargyutpa Buddhist Order. Lama Govinda first travelled to Sri Lanka and Burma before studying in monasteries and hermitages in Tibet. During these years he received teachings and inspiration from the Theravada, Mahayana and Vajrayana traditions. He held posts in various Indian universities and held exhibitions of his paintings, several of which he had made together with his wife, Li Gotami when still in Tibet.

Kinh sách Phật gọi dòng tâm thức là “Pháp Thân” (thân của mọi hiện hữu) hay “Chân Như” (Cái như rứa) hay khi nói tới vũ trụ, thế giới, thường hay dùng danh từ Pàli, Loka. Danh từ Loka có nhiều nghĩa trong đó có nghĩa là vũ trụ không gian. Cũng nên lưu ý là Đức Phật Thích Ca khi luận về vũ trụ quan đã phải dùng những từ ngữ thông dụng của con người để giải thích cho người. Thí dụ, Phật dùng từ ngữ cõi Trời, loài Trời (Deva, chư Thiên) để chỉ những thế giới trên đó sống những sinh vật cao cấp hơn loài Người, tức là một đời sống hạnh phúc, đầy trí tuệ cao hơn. Đại khái, có ba cấp cõi trời. Cõi trời Dục giới, ở đây, những sinh vật tuy có trình độ hơn loài

người, nhưng vẫn còn có lòng dục. Các cõi Trời sắc giới, ở đây, các sinh vật đã gột bỏ hết mọi lòng tham dục cho nên có sắc thân đẹp đẽ. Cuối cùng là các cõi Trời vô sắc giới, ở đây, loài Người không còn có sắc thân nữa mà chỉ có tư tưởng thuần túy (pur esprit.)

Tất nhiên, những viễn vọng kính lớn nhất của Thiên Văn Học hiện đại đều không có sức phát hiện ra được các loài Trời sống trên các thế giới ngoài thái dương hệ chúng ta. Nhưng phần lớn, các nhà khoa học thiên văn vật lý hiện nay đều cho rằng trái đất không thể là hành tinh độc nhất có sinh vật (we are not alone in universe,) và loài Người cũng không thể là loài sinh vật thượng đẳng nhất trong vũ trụ vô cùng vô tận này.

Con người có thể chỉ là một trong những loài động vật mới thông minh nhất trên mặt đất lẫn trong Thái Dương Hệ. "We are, in fact, a brand new kind of animal." (Wes Nisker: The Evolution Sutra.

http://www.ecobuddhism.org/wisdom/interviews/wes_nisker/)

David Loy viết, "Sự tự sáng tạo của Trái đất cuối cùng đã tiếp tục trong 4.5 tỉ năm. Hình thức của đời sống sinh học bộc khởi như một đơn bào khoảng 3.8 tỉ năm trước đây. Đời sống đa bào ở tuổi một tỷ năm. Chúng loại con người 'cầu trúc hiện đại' là khoảng một phần tư triệu tuổi." (Đạo Phật, Vũ Trụ Học và Tiến Hóa, posted 29/03/2012 19:03:00, David Loy, Chuyển ngữ: Tuệ Uyển)

166

Chúng ta cũng nên hiểu thế nào về khái niệm "địa ngục" theo quan niệm của Phật Giáo. Tất nhiên, nếu đã có những cõi sống cao thượng hơn cõi người thì cũng có thể có những cõi sống thấp hơn, khổ đau hơn cõi

con người. Chúng ta hay nghe nói, một cõi đó gọi là súc vật, cõi sống thấp hơn con người. Nhưng còn có những cõi khác nữa mà Phật Giáo gọi đó là cõi địa ngục và cõi quỷ đói, khổ đau hơn cõi con người. Trong kinh Samyutta Nikàya IV (trang 206,) Đức Phật giải thích địa ngục là cõi sống thấp hơn cõi người. Ở đây, chỉ có toàn là cảnh khổ hơn trần gian. Còn cõi quỷ đói là cõi sống ở đây sinh vật bị đói rét, nóng khát triền miên. Điều khó khăn đối với những cõi ác đó là chúng sinh muốn trở lại và vươn lên cõi người nhưng không phải dễ dàng. Vì sao? Phật giải thích như sau: "Bởi vì ở đây không có cuộc sống thiện, cuộc sống chân chính, không làm các điều lành; chúng sanh ở đây ăn thịt lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu." (kinh Samyutta Nikàya V, trang 455.) <http://chuaminhthanh.com>

Đa số chúng ta đều nghe thấy biết những thiên đường trần gian địa ngục chung quanh đời sống hàng ngày của chúng ta. Nó nhan nhản trước mắt, thay đổi vô thường trong chính tâm thức của chúng ta chứ không đâu xa vời. Được tiếp xúc với hàng hà vô số chúng sinh ở trong vô lượng cõi, muốn tìm hiểu về nguồn gốc của mình cùng vũ trụ là nỗi mơ ước lớn nhất; là nỗi băng khoăn lẫn tâm tư bắt nguồn từ bản tính tò mò cố hữu của con người.

Nhà thiên văn học nổi tiếng, bác sĩ Ernest J. Opik viết, "Dù có giả định, chỉ có một trên một triệu hành tinh là có sinh vật, thì cũng có 10.000 triệu hành tinh là có sinh vật ở trong vũ trụ này. Điều kiện và dạng sống thực là phong phú thay!" (The oscillating universe- Vũ trụ biến động, New York, 1960, trang 144.)

Giáo sư Harlow Shapley viết, “Chúng tôi cho rằng, tối thiểu cũng có mười tỷ hành tinh, thích hợp cho sinh vật hữu cơ tương tự như trên trái đất chúng ta (The view from a distant star–nhìn từ một vì sao xa, New York, London 1963, trang 64.)

Kinh Đại Thông Phương Quảng Sám Hồi Diệt Tội Trang Nghiêm Thành Phật cũng đã nói đến những vô cực số như sau: “Nam mô na do tha, thập na do tha, bách na do tha, thiên na do tha, vạn na do tha, vạn vạn na do tha chư đại bồ tát ma ha tát hay trừ sinh tử trọng tội từ vô lượng kiếp đến nay.” (Trang 98-99). Hoặc: “Nam mô bách hằng hà sa, nam mô bách ức vô lượng hằng hà sa chư đại bồ tát ma ha tát, hay trừ sinh tử trọng tội từ vô lượng kiếp đến nay”. (Trang 99)

Trong Kinh Pháp Hoa, trang 477, “Lại nghe Kinh Pháp Hoa này tám trăm ngàn muôn ức na do tha, chân ca la, tần bà la, a súc bà các bài kệ,” Đó là những con số lớn ở Ấn Độ từ nghìn muôn ức sắp lên. Như một chân ca la bằng một nghìn muôn ức.

Kinh Hoa Nghiêm, Quyển 5, Phẩm A tăng kỳ, trang 289-323, Tâm Vương Bồ Tát bạch Phật rằng, “Bạch Thế Tôn! Chư Phật Thế Tôn diễn nói a tăng kỳ, vô lượng, vô biên, vô đẳng, bất khả số, bất khả thuyết, bất khả thuyết-bất khả thuyết.

Bạch Thế Tôn! Thế nào là a tăng kỳ nhẫn đến bất khả thuyết bất khả thuyết?”

167

Phật bảo Tâm Vương Bồ Tát: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Nay người muốn cho các thế gian nhập vào nghĩa số lượng của Phật đã biết mà hỏi đức Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác.

Thiện nam tử lóng nghe lóng nghe! Khéo suy
gẫm, Phật sẽ vì người mà nói.

Tâm Vương Bồ Tát kính vâng thọ giáo.

Phật nói: "Này Thiện nam tử! Một trăm lạc
xoa (Mười vạn làm một lạc xoa: 100,000
(Phật Học Đại Từ Điển) làm một câu chi. Câu
chi lần câu chi làm một a giu đa. A giu đa lần
a giu đa làm một na do tha. Na do tha lần na
do tha làm một tần bà la. Tần bà la lần tần
bà la làm một căn yết la. Căn yết la lần căn
yết la làm một a già la. A già la lần a già la
làm một tối thắng. Tối thắng lần tối thắng
làm một ma bã la. Ma bã la lần ma bã la làm
một a bã la. A bã la lần a bã la làm một đa
bã la. Đa bã la lần đa bã la làm một giới
phần. Giới phần lần giới phần làm một một
phổ ma. Phổ ma lần phổ ma làm một nể ma.
Nể ma lần nể ma làm một a bã câm. A bã
câm lần a bã câm làm một di già bà. Di già
bà lần di già bà làm một tỳ lỗ già. Tỳ lỗ già
lần tỳ lỗ già làm một tỳ già bà. Tỳ già bà lần
tỳ già bà làm một tăng yết lỗ ma. Tăng yết lỗ
ma lần tăng yết lỗ ma làm một tỳ tát la. Tỳ
tát la lần tỳ tát la làm một tỳ chiêm bà. Tỳ
chiêm bà lần tỳ chiêm bà làm một tỳ thanh
già. Tỳ thanh già lần tỳ thanh già làm làm
một tỳ tố đà. Tỳ tố đà lần tỳ tố đà làm một tỳ
bà ha. Tỳ bà ha lần tỳ bà ha làm một tỳ bạc
để. Tỳ bạc để lần tỳ bạc để làm một tỳ khư
đấm. Tỳ khư đấm lần tỳ khư đấm làm một
xúng lượng. Xúng lượng lần xúng lượng làm
một nhứt trì. Nhứt trì lần nhứt trì làm một dị
lộ. Dị lộ lần dị lộ làm một điền đảo. Điền đảo
lần điền đảo làm một tam mật gia. Tam mật
gia lần tam mật gia làm một tỳ đồ la. Tỳ đồ
la lần tỳ đồ la làm một một hề bã la. Hề bã la
lần một hề bã la làm một từ tế. Từ tế lần từ
tế làm một châu quảng. Châu quảng lần châu

quảng làm một cao xuất. Cao suất lần cao suất làm một tối diệu. Tối diệu lần tối diệu làm một nê la bà. Nê la bà lần nê la bà làm một a lý bà. A lý bà lần a lý bà làm một nhút động. Nhút động lần nhút động làm một ha lý bồ. Ha lý bồ lần ha lý bồ làm một ha lý tam. Ha lý tam lần ha lý tam làm một hê lỗ già. Hê lỗ già lần hê lỗ già làm một đạt lã bộ đà. Đạt lã bộ đà lần đạt lã bộ đà làm một a lỗ na. A lỗ na lần a lỗ na làm một ma lỗ đà. Ma lỗ đà lần ma lỗ đà làm một sám mạc đà. Sám mạc đà lần sám mạc đà làm một y lã đà. Y lã đà lần y lã đà làm một ma lỗ ma. Ma lỗ ma lần ma lỗ ma làm một điều phục. Điều phục lần điều phục làm một ly kiêu mạn. Ly kiêu mạn lần ly kiêu mạn làm một bất động. Bất động lần bất động làm một cực lượng. Cực lượng lần cực lượng làm một a mạ đất la. A mạ đất la lần a mạ đất la làm một bột mạ đất la. Bột mạ đất la lần bột mạ đất la làm một già mạ đất la. Già mạ đất la lần già mạ đất la làm một na mạ đất la. Na mạ đất la lần na mạ đất la làm một hê mạ đất la. Hê mạ đất la lần hê mạ đất la làm một tỳ mạ đất la. Tỳ mạ đất la lần tỳ mạ đất la làm một bát la mạ đất la. Bát la mạ đất la lần bát la mạ đất la làm một thi bà mạ đất la. Thi bà mạ đất la lần thi bà mạ đất la làm một ế la. Ế la lần ế la làm một tiết la. Tiết la lần tiết la làm một đế la. Đế la lần đế la làm một kệ la. Lệ la lần kệ la làm một túy bộ la. Túy bộ la lần túy bộ la làm một nê la. Nê la lần nê la làm một kế la. Kế la lần kế la làm một tế la. Tế la lần tế la làm một tỳ la. Tỳ la lần tỳ la làm một mế la. Mế la lần mế la làm một ta lã đồ. Ta lã đồ lần ta lã đồ làm một mế lỗ đà. Mế lỗ đà lần mế lỗ đà làm một khế lỗ đà. Khế lỗ đà lần khế lỗ đà làm một ma đồ la. Ma đồ la lần ma đồ la làm

một ta mẫu la. Ta mẫu la lần ta mẫu la làm
một a dã ta. A dã ta lần a dã ta làm một ca
mạ la. Ca mạ la lần ca mạ la làm một ma già
bà. Ma già bà

168

lần ma già bà làm một a đất la. A đất la lần a
đất la làm một hê lỗ gia. Hê lỗ gia lần hê lỗ
gia làm một tiết lỗ bà. Tiết lỗ bà lần tiết lỗ bà
làm một yết la ba. Yết la ba lần yết la ba làm
một ha bà bà. Ha bà bà lần ha bà bà làm một
tỳ bã la. Tỳ bã la lần tỳ bã la làm một na bã
la. Na bã la lần na bã la làm một ma lã la.
Ma lã la lần ma lã la làm một ta bã la. Ta bã
la lần ta bã la làm một mế lã lỗ. Mế lã lỗ lần
mế lã lỗ làm một giả mạ la. Giả mạ la lần giả
mạ la làm một đà mạ la. Đà mạ la lần đà mạ
la làm một bát lã mạ đà. Bát lã mạ đà lần bát
lã mạ đà làm một tỳ già ma. Tỳ già ma lần tỳ
già ma làm một ô ba bạt đa. Ô ba bạt đa lần
ô ba bạt đa làm một diễn thuyết. Diễn thuyết
lần diễn thuyết làm một vô tận. Vô tận lần vô
tận làm một xuất sanh. Xuất sanh lần xuất
sanh làm một vô ngã. Vô ngã lần vô ngã làm
một a bạn đa. A bạn đa lần a bạn đa làm một
thanh liên hoa. Thanh liên hoa lần thanh liên
hoa làm một bát đầu ma. Bát đầu ma lần bát
đầu ma làm một tăng kỳ. Tăng kỳ lần tăng
kỳ làm một thú. Thú lần thú làm một chí. Chí
lần chí làm một a tăng kỳ. A tăng kỳ lần a
tăng kỳ làm một a tăng kỳ chuyển. A tăng kỳ
chuyển lần a tăng kỳ chuyển làm một vô
lượng. Vô lượng lần vô lượng làm một vô
lượng chuyển. Vô lượng chuyển lần vô lượng
chuyển làm một vô biên. Vô biên lần vô biên
làm một vô biên chuyển. Vô biên chuyển lần
vô chuyển làm một vô đẳng. Vô đẳng lần vô
đẳng làm một vô đẳng chuyển. Vô đẳng
chuyển lần vô đẳng chuyển làm một bất khả

số. Bất khả số lần bất khả số làm một bất khả số chuyển. Bất khả số chuyển lần bất khả số chuyển làm một bất khả xưng. Bất khả xưng lần bất khả xưng làm một bất khả xưng chuyển. Bất khả xưng chuyển lần bất khả xưng chuyển làm một bất khả tư. Bất khả tư lần bất khả tư làm một bất khả tư chuyển. Bất khả tư chuyển lần bất khả tư chuyển làm một bất khả lượng. Bất khả lượng lần bất khả lượng làm một bất khả lượng chuyển. Bất khả lượng chuyển lần bất khả lượng chuyển làm một bất khả thuyết. Bất khả thuyết lần bất khả thuyết làm một bất khả thuyết chuyển. Bất khả thuyết chuyển lần bất khả thuyết chuyển làm một bất khả thuyết bất khả thuyết. Và bất khả thuyết bất khả thuyết lần bất khả thuyết bất khả thuyết làm một bất khả thuyết bất khả thuyết chuyển.”

Tóm lại, Tâm Vương Bồ Tát hỏi Phật thế nào là A tăng kỳ, Na do tha, Hằng hà sa, nghĩa là những con số không đếm được giống như vô cực số (∞) của khoa học ngày nay. Thật ra không phải vậy, vì trong phẩm A Tăng Kỳ, Kinh Hoa Nghiêm đã chứng tỏ Đức Thế Tôn là một bậc đại toán học với con số lũy thừa.

Phật phân tích: Nay thiện nam tử! $\square$ Một trăm Lạc Xoa làm một Câu Chi. $\square$ Câu Chi lần Câu Chi làm một A-Giu-Đa $\square$ A-giu-Đa lần A-Giu-Đa làm một Na-Do-Tha $\square$ Na-Do-Tha lần Na-Do-Tha làm một Tần-Bà-La và tiếp tục như vậy tất cả là 123 lần, trong đó số 104 là A-Tăng-Kỳ, số 106 là Vô Lượng, số 108 là Vô Biên, số 110 là Vô Đẳng, số 112 là Bất-Khả-Số, số 114 là Bất-Khả-Xưng, số 116 là Bất-Khả-Tư, số 118 là Bất-Khả-Lượng, và số 120 là Bất-Khả-Thuyết.

Trong Phần II, Mục 5: Phật Giáo và Vũ Trụ Học Quan niệm của Phật Giáo về vũ trụ Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc phân tích: Chúng ta biết rằng khoa học ngày nay dùng ký hiệu lũy thừa để viết những con số cực lớn. Thí dụ như 1 triệu là con số 1 với 6 con số 0 đằng sau, 1 000 000, theo ký hiệu điện toán được viết như sau: (10^6) hay 10^6 và đọc là 10 lũy

169

thừa 6; 1 tỷ gồm có 9 số 0 và được viết là 10^9 (billion), lớn hơn nữa là 10^{12} (1 ngàn tỷ hay trillion), 10^{15} (1 triệu tỷ hay zillion) và khoa học chưa có những danh từ riêng để chỉ những con số lớn hơn. Tiếng Việt thì chỉ tới số tỷ là cao nhất.

Theo Kinh Phật thì 1 Lạc Xoa là 100 ngàn, nghĩa là 10^5 . Như vậy 1 Câu Chi là 10 triệu, nghĩa là 10^7 ; 1 A-Giu-Đa là 100 ngàn tỷ, nghĩa là 10^{14} ; 1 Na-Do-Tha là 10 tỷ tỷ tỷ, nghĩa là 10^{28} . Tiếp tục tính ra ta sẽ thấy 1 A-Tăng-Kỳ là khoảng, nếu chỉ lấy 9 số lẻ, $10^{8 \times 10^{31}}$, nghĩa là con số 1 tiếp theo bởi hơn 7000 tỷ tỷ tỷ con số 0 ở đằng sau, một con số vô cùng lớn nhưng vẫn có một tên riêng. Chúng ta có thể suy ra: Vô Lượng $\sim 10^3 \times 10^{32}$, Vô Biên $\sim 10^{1.13} \times 10^{33}$,...và Bất-Khả-Thuyết $\sim 10^{4.6} \times 10^{36}$ nghĩa là con số 1 tiếp theo bởi khoảng hơn 4 tỷ tỷ tỷ tỷ con số 0 đứng đằng sau.

Những con số khoa học hiện đại dùng tới có lẽ chỉ vào khoảng 10^{40} nghĩa là chỉ có 40 con số 0 đứng sau. Chúng ta thấy ngay rằng, ngay cả về phương diện toán số, Phật giáo đã đi trước khoa học khá xa về sự biểu thị chính xác những con số và đã có quan niệm về những con số vô cùng lớn, lớn ngoài mức tưởng tượng của các khoa học gia hiện đại.

Trong Phần II, Mục 5: Phật Giáo và Vũ Trụ Học, Quan niệm của Phật Giáo về vũ trụ, Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết như sau: thế giới chúng ta đang sống không phải là duy nhất và cũng không phải là trung tâm vũ trụ. Ngoài thế giới chúng ta đang sống còn có rất nhiều thế giới khác, và Phật Giáo phân loại các thế giới thành 3 loại: Tiểu Thiên Thế Giới, Trung Thiên Thế Giới, và Đại Thiên Thế Giới. Danh từ thế giới trong Phật Giáo chỉ một thiên thể (thí dụ như trái đất) hoặc một tập hợp các thiên thể được coi như thuộc một nhóm (thí dụ như thái-dương-hệ mà trái đất là một hành tinh trong đó.) Vậy, một ngàn thế giới hợp thành một Tiểu Thiên Thế Giới, một ngàn Tiểu Thiên Thế Giới hợp thành một Trung Thiên Thế Giới, và một ngàn Trung Thiên Thế Giới hợp thành một Đại Thiên Thế Giới. Vậy, lấy đơn vị là một hệ thống tương tự như hệ thống Thái Dương Hệ và gọi là thế giới thì Tiểu Thiên Thế Giới gồm có khoảng một ngàn thế giới, Trung Thiên Thế Giới gồm khoảng một triệu thế giới, Đại Thiên Thế Giới gồm khoảng một tỷ thế giới v..v..

Tương tự như trên, trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy có một nhận thức về vũ trụ cũng tương tự những phát hiện mới nhất của khoa học thiên văn học hiện đại.

Trong cuốn Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) viết "Những mặt trời và những mặt trăng này soi sáng và chiếu xa chừng nào thì giới hạn của vũ trụ ngàn thế giới mở ra xa chừng ấy." Cuốn sách này cũng chia toàn vũ trụ ra làm ba cấp: cấp vũ trụ thấp nhất gọi là sahasà culanikà loka dhātu, tức là tiểu thiên thế giới (vũ trụ nhỏ gồm nghìn thế giới). Trong vũ trụ cấp thấp nhất này theo Visuddhimagga cũng có hằng ngàn mặt trời, hằng ngàn mặt trăng

v.v... hàng ngàn châu lục có sinh vật ở.
(Anguttara Nikaya I, 227, v 59.)

Cái mà sách Phật gọi là tiểu thiên thế giới đó, tương ứng với đơn vị thiên văn galaxy (tinh vân.) Một tinh vân bao gồm nhiều hệ mặt trời, có mặt trăng và nhiều hành tinh khác. Sách Phật khẳng định, trên một số hành tinh đó đã có những chúng sinh ở trên đó. Vũ Trụ Học và Thiên Văn Học không phủ nhận hay chấp nhận lý thuyết này vì khoa học chưa chứng minh được. Trong khi đó các vệ tinh được phóng về phía các hành tinh

170

như sao Kim, sao Hỏa đều chưa phát hiện ra dấu hiệu của những sinh vật tuy đã tìm ra những dòng sông ngầm hóa băng, dấu hiệu của sự sống.

Cấp vũ trụ thứ hai, mà kinh sách Phật nói tới, là hệ vũ trụ trung bình, gồm có hàng ngàn tiểu vũ trụ (tinh vân) nói trên đây. Hệ vũ trụ này, từ Pali gọi là Dvisahassi Majjhimikā Lokadhatu. Danh từ Trung Hoa gọi là trung thiên thế giới, tương ứng với cái mà thiên văn học hiện đại gọi là một cụm tinh vân (tiếng Anh gọi là cluster.)

Phát hiện ra một cụm tinh vân là một hiện tượng tương đối mới trong thiên văn học. Bởi vì ngày trước người ta cho rằng tinh vân tồn tại và vận động như là một đơn vị riêng lẻ, biệt lập, đối với các tinh vân khác. Bây giờ, người ta biết rằng các tinh vân tồn tại thành cụm, thành hệ, tương tự như hệ mặt trời (gồm có mặt trời, trái đất và các hành tinh) như trên một quy mô hùng vĩ hơn rất nhiều.

Theo giáo sư ABC. Lowell, Giám đốc đài thiên văn Anh Jodrell Bank cái gọi là hệ tinh vân địa phương (bao gồm hệ thái dương chúng ta) gồm có hệ Ngân hà, tinh vân Andromedé

và khoảng hơn 20 tinh vân khác nữa. Hệ tinh vân địa phương của chúng ta có một mật độ tinh vân không lớn. Theo bác sĩ Lowell, một hệ tinh vân khác là hệ Virgo có ít nhất một ngàn tinh vân, mắt người trông thấy được, và chiếm một không gian hai lần hẹp hơn so với hệ tinh vân địa phương (The individual and the universe-Con người và vũ trụ, Oxford. NXB Đại học 1958, trang 6, 7.)

Nhắc lại lời của Lowell, giáo sư Bonnor viết, "Giải Ngân hà là một hệ nhỏ tinh vân, gọi là hệ tinh vân địa phương, bao gồm tất cả những tinh vân cách trái đất khoảng hai triệu năm ánh sáng, và gồm có khoảng 20 tinh vân. Bên ngoài khoảng cách đó chúng ta còn phải bay 10 triệu năm ánh sáng nữa mới gặp một tinh vân khác. Các tinh vân đều có hướng tập hợp thành cụm hoặc hệ. Các tinh vân khác có thể nhỏ hơn hệ tinh vân địa phương, hoặc có thể chứa hàng trăm, thậm chí hàng ngàn tinh vân." (William Bonnor-Mystery of the Expanding Universe-Bí mật của vũ trụ khuếch tán. New York 1964, trang 32)

Cấp vũ trụ thứ ba, kinh sách Phật nói tới là Đại thiên thể giới, gồm khoảng 1000 Trung thiên thể giới, có thể tương ứng với khoảng 100 hệ tinh vân của thiên văn học hiện đại. Nhưng thiên văn học hiện đại dừng ở đơn vị hệ tinh vân (Metagalaxie,) có thể bởi lẽ không có kính viễn vọng nào cho phép thấy xa hơn nữa. Và chẳng, các tinh vân càng ở xa chúng ta, lại càng vận động nhanh hơn, nếu chúng có vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng thì sẽ vượt quá tầm quan sát của chúng ta. Vì vậy, thiên văn học hiện đại không dùng danh từ hệ hệ tinh vân (Cluster of cluster,) tương ứng với đơn vị đại thiên thể giới của sách

Phật. Có thể, trong vũ trụ có hàng tỉ giải ngân hà với vô số chư Phật đang giáo hóa chúng sinh tại các nơi chốn đó với con số vô lượng ví như nhiều như số cát sông Hằng không phải là thái quá so sánh sự ước tính của các nhà thiên văn hiện tại. Năm 1960, giáo sư Drake đã đưa ra một công thức để tính số lượng những hành tinh có nền văn minh trong giải Ngân Hà. Công thức này được giáo sư Drake trình bày ở kỳ họp hội đồng thiên văn quốc tế năm 1979 tại Montreal, Canada với đề tài Chiến Lược tìm

171

kiếm sự sống trong vũ trụ.

Tôi sẽ không bỏ thì giờ để dịch ra những tài liệu dưới đây vì chưa kiểm chứng cái công thức này với những phân tích về số lượng bất khả tư nghì trong kinh điển của Phật Giáo về vũ trụ vô biên. Theo khái luận của riêng tôi thì cái công thức của Giáo Sư Drake này có thể đạt gần tới vô lượng số nhưng không bao giờ đạt được tới số lượng bất khả tư nghì.

From Wikipedia, the free encyclopedia, Drake Equation: The Drake equation is a probabilistic argument used to arrive at an estimate of the number of active, communicative extraterrestrial civilizations in the Milky Way galaxy. The equation sets this number of civilizations, N , in our galaxy for which radio-communication might be possible equal to the mathematical product of (i) the average rate of star formation, R^* , in our galaxy, (ii) the fraction of formed stars, f_p , that have planets, (iii) the average number of planets per star that has planets, n_e , that can potentially support life, (iv) the fraction of those planets, f_l , that actually develop life, (v) the fraction of planets bearing life on

which intelligent, civilized life, f_i , has developed, (vi) the fraction of these civilizations that have developed communications, f_c , i.e., technologies that release detectable signs into space, and (vii) the length of time, L , over which such civilizations release detectable signals, for a combined expression of:

The equation was written in 1961 by Frank Drake not for purposes of quantifying the number of civilizations, but as a way to stimulate scientific dialogue at a meeting on the search for extraterrestrial intelligence (SETI). The equation summarizes the main concepts which scientists must contemplate when considering the question of other radiocommunicative life. Criticism of the Drake equation follows from the fact that several of its terms are conjectural, the net result being that the error associated with any derived value is very large such that the equation cannot be used to draw firm conclusions. A consistent reply to these critiques is that the formalism was intended to stimulate dialogue, indeed, that this was Drake's original intent (and the evidence is clear that it has done so).

Phật giáo phân biệt: Tiểu Kiếp có 16 triệu 8 trăm ngàn năm, Trung Kiếp có 336 triệu năm, và Đại Kiếp có 1 tỷ 344 triệu năm. Theo khoa học hiện nay thì một ngôi sao (coi như là một thế giới) mà chất lượng (mass) càng nặng thì đời sống của ngôi sao càng ngắn. Do đó có những ngôi sao chỉ "sống" được từ 1 tới vài tỷ năm và người ta đã tính được rằng một ngôi sao có chất lượng nhẹ hơn những ngôi sao trên khoảng 90 phần trăm thì ngôi sao này có thể sống tới hàng

ngàn tỷ năm. Điều này rất phù hợp với cấu
kế trên của Phổ Hiền Bồ Tát, có thể giới chỉ
tồn tại một kiếp, có thể giới tồn tại vô số kiếp
v...v....

23. Bản lai thiên văn của Phật Giáo

Trở lại quan niệm về vũ trụ của Phật Giáo,
chúng ta thấy rằng quan niệm này hầu như
tương hợp hoàn toàn với những kiến thức
ngày nay của những nhà thiên văn

172

(astronomers) hay những nhà vật-lý-học về
thiên thể (astrophysicists,) và đã đi trước
khoa-học 2600 năm và sẽ còn vượt xa hơn
nữa trong tương lai. Một Tiểu Thiên Thể Giới
có thể so sánh với quan niệm hiện đại về một
thiên hà (galaxy) gồm có cả triệu ngôi sao và
những hành tinh có thể có vô số sinh vật trên
đó. Trong các kinh sách Phật Giáo đã dùng
những danh từ đồng nghĩa của Lokadhatu (hệ
thống thể giới, vũ trụ) là Cakkavāla. Danh từ
nguyên từ (etymologie) của Cakkavāla là
bánh xe, hình cầu, vòng tròn. Nói đến quan
niệm về vũ trụ của Phật Giáo thì chúng ta
không thể bỏ qua Kinh Hoa Nghiêm, phẩm
Thế Giới Thành Tựu. Trong phẩm này, Bồ
Tát Phổ Hiền tuyên thuyết về 10 đặc tính của
các thể giới trong vũ trụ: nhân duyên khởi,
chỗ trụ nương, hình trạng, thể tánh, trang
nghiêm tánh, thanh tịnh tánh, Phật xuất
hiện, kiếp trụ, kiếp chuyển biến sai biệt, và
môn vô sai biệt. Để cho vấn đề tương hợp
với khoa học được rõ ràng, sau đây chúng ta
nên luận về hai điểm: sắc trạng và kiếp trụ
các thể giới. Chúng ta hãy xét đoạn kinh văn
sau đây: Trong 10 đặc tính của các thể giới,
ta chỉ có thể luận về Hình Trạng của các thể
giới trong giải thiên hà, ngân hà. Lúc đó Phổ
Hiền Bồ Tát lại bảo đại chúng rằng: "Chư

Phật tử! Thế giới hải có nhiều hình tướng sai khác, hoặc tròn....hoặc hình như nước xoáy....hoặc hình như hoa ... có vi trần số hình sai khác như vậy." Rồi trong phẩm tiếp theo, phẩm Hoa Tạng Thế Giới, Phổ Hiền Bồ Tát lại tuyên thuyết: "Chư Phật tử! Tất cả thế giới chúng đó hình trạng đều khác nhau: hoặc hình núi Tu Di, hoặc hình sông, hoặc hình xoay chuyển, hoặc hình nước xoáy, hoặc hình trục xe...hoặc hình hoa sen...có vi trần số hình trạng như vậy." ("Kinh Hoa Nghiêm", Thích Trí Tịnh, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản)

Tương tự, các nhà thiên văn có thể quan sát được trong các chòm sao như Letus, Pegasus và Hercules, hình sông là Giải Ngân Hà (Milky Way, M31) hay chòm sao (constellation) Andromeda và nhiều thiên hà khác, hình dạng như hoa là những khối tinh vân trong khoảng không gian liên-thiên-hà có chứa hàng tỷ ngôi sao... Một Trung Thiên Thế Giới có thể so sánh với một chùm thiên hà (galactic cluster) thí dụ như chùm Coma Berenices, và một Đại Thiên Thế Giới có thể so sánh với cái mà Hannes Alfven gọi là siêu thiên hà (metagalaxy) ở trong Đại Vững (Big Dipper) của Tiểu Ursa (Minor Ursa) trong đó có ít ra là cả triệu thiên hà. Cho tới nay, vì những giới hạn tự tại của những dụng cụ quan sát cho nên các khoa học gia chưa thể đi xa hơn trong việc khảo sát vũ trụ. Nhưng không phải vì những giới hạn kỹ thuật này mà vũ trụ cũng bị giới hạn theo, và nay chúng ta đã hiểu tại sao Đức Phật lại "bỏ ngỏ" quan niệm về vũ trụ hữu hạn hay vô hạn. Điều này chứng tỏ Đức Phật đã thấy rõ khả năng vô tận của con người, và rằng Phật Pháp không phải là những giáo điều cứng

nhắc không bao giờ thay đổi. Và đây cũng chính là tinh thần khoa học hiện đại, không có gì có thể coi như là vĩnh cửu, bất biến. Chúng ta không thể tưởng tượng được ở một thời chưa hề có kính thiên văn. Mãi đến thế kỷ XVII, Galileo (1564-1642) mới chế ra kính thiên văn, mà Đức Phật và các vị Bồ Tát đã có những hiểu biết chính xác về vũ trụ như trên. Có lẽ vì khâm phục trí kiến và trí tuệ của chư Phật và các vị Bồ Tát, nhà bác học Vật Lý của thế kỷ XX, Albert Einstein khi nghiên cứu vũ trụ và Phật Giáo đã viết: "Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ (cosmic religion)... Bao gồm cả thiên nhiên vật lý và tinh thần... Phật giáo bao gồm các thứ đó... Nếu có một tôn giáo nào đáp ứng được yêu cầu của nền khoa học tân tiến, tôn giáo đó chính là Phật Giáo." (The

173

religion of the future will be cosmic religion... cover both the natural and spiritual... Buddhism answers this description... if there is any religion that would cope with the modern scientific needs, it would be Buddhism.)

Quan niệm vũ trụ của Phật Giáo Nguyên Thủy cũng đồng quan điểm trên. Đối với Phật giáo Nguyên Thủy, các hệ thể giới (như hệ mặt trời, vệ tinh, hành tinh, hệ tinh vân v.v...) đều có dạng bánh xe, hình cầu, hoa sen, núi, v.v... Theo thiên văn học hiện đại, một tinh vân như một bánh xe lớn quay xung quanh một tâm điểm hay như kiến trúc của những dạng nguyên tử. Ở đây, một lần nữa, nhận thức của Phật Giáo không mâu thuẫn với những nhận thức khoa học hiện đại nhất. Bức tranh đại quan về vũ trụ của Phật Giáo Nguyên Thủy, như được ghi lại trong các kinh

sách thuộc văn hệ Pàli cũng như những kinh điển khác của Đại Thừa như Kinh Hoa Nghiêm là đúng đắn, phù hợp với Thiên văn học hiện đại. Làm sao mà Phật Giáo đã biết trước những cái điều mà khoa học bây giờ mới mới hé màn bí mật? Đơn giản nếu chúng ta hiểu được ý nghĩa của 'trong nhà có báu thôi tìm kiếm' thì không có điều gì trong vũ trụ là bí mật cả.

Hình dưới, Trái Đất của chúng ta (E) quay xung quanh mặt trời, mặt trời nằm trong một cánh tay ngoài rìa của dải ngân hà.

Figure 45 Trái đất quay chung quanh Mặt Trời
174

175

Figure 46 Vũ Trụ với xum la vạn tượng

So sánh với những hình trạng của các chòm sao, giải thiên hà, ngân hà khám phá bởi khoa học ngày nay chúng ta thấy Phật giáo đã mô tả hình trạng của chúng một cách vô cùng chính xác. Thí dụ như các hình như bánh xe, nước xoáy chúng ta có thể quan sát được trong các chòm sao như Cetus, Pegasus và Hercules, hình sông là giải ngân hà (Milky Way) và nhiều thiên hà khác, hình dạng như hoa là những khối tinh vân trong khoảng không gian liên-thiên-hà (intergalactic clouds of gas) có chứa hàng tỷ ngôi sao v...v... Thật chúng ta không thể tưởng tượng được ở một thời chưa hề có kính thiên văn, dù thô sơ nhất, mà Đức Phật và các Đại Bồ Tát đã có những hiểu biết chính xác về vũ trụ như trên. Nếu không phải vì đã giác ngộ hoàn toàn, nắm vững cơ cấu huyền bí của vũ trụ, thì làm sao có thể biết được những điều như trên. Chúng ta cũng nên nhớ là những điều đức Phật và các Bồ Tát chọn để tuyên thuyết cho người đời chẳng qua cũng chỉ là một nắm lá

trong tay so với số lá cây trong rừng trí tuệ. Mà hình như Đức Thế Tôn luôn luôn đúng vì những cái kiến thức và con số đo đạc vĩ đại về vũ trụ trên đây, từ 2600 năm về trước cho đến hiện tại, nó như đám lá trên rừng, không có ý nghĩa và ích lợi gì cho đa số chúng ta trừ một ít thiểu số thánh nhân và khoa học gia hiểu kỳ, rãnh rỗi ăn cơm nhà lo chuyện trên trời dưới đất.

Vì sao, sách Phật dùng con số ngày như nói Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới (thiên là nghìn) phải chăng, đó là con số quy ước để gợi cái ý “rất nhiều” và sách Phật dùng số nghìn để chúng ta dễ nhớ? Cũng có thể đó là con số tối đa, bởi vì các hệ tinh vân mà thiên văn học hiện đại biết được từ trước đều chứa dưới một nghìn tinh

176

vân? Bây giờ họ mới biết được đó là những con số vô cực, bất khả diễn đạt chính xác. Điều này cho thấy Phật Giáo đã, đang và luôn luôn vượt xa khoa học trên phương diện chính xác của những con số vĩ đại từ 2600 năm về trước.

Đó là quan niệm về vũ trụ của Phật Giáo từ 2600 năm về trước. Nhưng sau đó 22 thế kỷ, vào thế kỷ thế 17, Tây Phương vẫn còn chưa thoát khỏi quan niệm tối tăm về trời tròn đất vuông, trái đất được coi là trung tâm vũ trụ, và tin rằng mặt trời quay xung quanh trái đất như đã viết trong Thánh Kinh. Những khám phá mới, xác thực về vũ trụ của các khoa học gia như Copernicus (các hành tinh quay xung quanh mặt trời) và Galileo (trái đất quay xung quanh mặt trời,) vì không phù hợp với thánh kinh, nên đều bị quyền lực tôn giáo thời đó lên án và kết tội là đi ngược lại những điều mặc khải trong thánh kinh.

Trên đây chỉ là vài so sánh tương đối phạm trù, còn xa hơn nữa nơi khoa học dừng lại chính là lúc Phật Giáo vượt qua. Khoa học chưa bao giờ bắt kịp tâm thức. Dòng tâm thức trôi một chiều, là trí tuệ (intellect) và ý thức (consciousness,) đôi khi được gọi tắt là tâm kết hợp của tư duy, tri giác, trí nhớ, cảm xúc, ý muốn, và trí tưởng tượng;

Duy Tâm là căn cứ vào tâm thức để lý giải trong khi đó khoa học (the Wikipedia: tiếng Latin là scientia, có nghĩa là "kiến thức" hoặc "hiểu biết") là các nỗ lực thực hiện phát minh, và tăng lượng tri thức hiểu biết của con người về cách thức hoạt động của thế giới vật chất xung quanh. Phật Giáo còn thâm diệu hơn đã biết trí thức vẫn bị giới hạn mà trí tuệ mới là viên giác vượt không-thời gian/

Nhược lại, những giải thích logic dựa vào những thành quả khoa học mà người ta phân biệt là duy vật. Theo quan niệm duy vật cho là vật chất (matter, body) chi phối ý thức (mind,) ý thức là cái có sau vật chất và vật chất quyết định ý thức. Còn quan niệm của Phật Giáo, Duy Thức Luận thì cho rằng chính tâm thức tạo ra thế giới vạn vật, 'tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức hay nhất thiết duy tâm sở tạo,' tất cả vũ trụ, thế giới, vạn vật đều do tâm thức biến hiện ra. Nên lưu ý chúng ta không nên nhầm lẫn nói: vạn vật do 'tâm thức con người' biến hiện ra như chúng ta vẫn vọng tưởng. Tâm không thuộc vào con người! Tuy nhiên, đa số chúng ta thường tưởng và nói như vậy chẳng hạn 'tâm thức con người có thể điều khiển và tạo ra thế giới vật chất theo phương thức mới.' Nghe riết rồi quen tai mà hình như nó, như thiệt như rứa? Đây một đề tài không dễ tranh luận và nó quá rộng lớn để tư nghị trong bài này.

Tuy nhiên, tôi đã đề cập đến chủ đề này trong bài Lòng Bồ Đề, 2015.

Trong bài kệ để tuyên lại nghĩa này Bồ Tát Phổ Hiền có giải thích bằng một câu: "Hoặc chỉ một kiếp hoặc vô số, Bởi những tâm nguyện đều chẳng đồng." Theo Giáo Sư Trần Chung Ngọc: Chỉ một câu "bởi những tâm nguyện đều chẳng đồng" cũng đã giải quyết vấn đề "thiên sai vạn biệt" trong vũ trụ. Thật là đầy đủ, thật là rõ ràng, thật là chính xác.

Dĩ nhiên Phật Giáo Quan về vũ trụ, vi mô và vĩ mô xuyên qua cái nhìn của trí tuệ thiền định khác với cái nhìn logic với đầy chi tiết và thực tiễn như khoa học, tuy có vẻ tương đồng trên phương tiện nhưng mục đích và cứu cánh có thể bất đồng.

177

24. Đức Thế Tôn đã thấy vi trùng

Figure 47 Big bang dưới con mắt của Phật Nhân Các nhà vi trùng học còn kinh ngạc hơn khi biết được, 25 thế kỷ trước, Đức Phật đã thấy những vi sinh vật trong bát nước vừa múc lên từ miệng giếng và Ngài đã chú vãng sinh cho những sinh vật bé nhỏ này trước khi uống: "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng." Đức Phật đã nhìn thấy vô vàn, bát vạn tứ thiên những sinh vật nhỏ trong một bát nước.

Trước khi uống nước, các vị tu sĩ thường chú nguyện như sau:

"Phật quán nhất bát thủy Bát vạn tứ thiên trùng Nhược bát trì thử chú Như thực chúng sanh nhục"

Xin lưu ý, bát vạn tứ thiên, tám vạn bốn ngàn (84,000) đây chỉ là con số tượng trưng của nhà Phật chứ không phải con số đếm thật. Ví dụ, 84.000 pháp môn. Hơn nữa, Đức Phật niệm chú vãng sinh cho những sinh

vật bé nhỏ này trước khi uống vào bụng vì ngài muốn cho chúng ta có một ý thức của thế giới vi quan và để chúng ta tránh vô tình sát sinh. Thật ra, những sinh vật nhỏ bé này và những vi trùng vào trong bụng ta tiêu hóa và đào thải ra chứ khó mà chết được. Cho nên, không nên quá quan tâm đến chúng nó khi ta ăn và uống chúng nó vào trong bụng ta nhưng nên quan tâm là nó sẽ làm gì hại trong bụng và cho cơ thể của chúng ta. Khoa học và y học chưa bao giờ giết được vi khuẩn (virus) chỉ có vi khuẩn và vi trùng sát chúng sinh mà thôi. Cho nên, nên mong những vi sinh vật này niệm chú vãng sinh cho con người thay vì lo vãng sinh cho chúng vi trùng. Tương tự, trong tất cả chúng sinh trên trái đất, nhân sinh là một vi khuẩn của địa cầu. Thế giới không cần phải niệm chú vãng sinh cho con người mà ngược lại con người nên niệm chú vãng sinh cho thế giới. Có con người hay không có con người thế giới vẫn tồn tại nhưng không có thế giới thì con người sẽ thế nào?

Tại sao Phật thấy được vi trùng mà chúng ta muốn thấy phải dùng kính hiển vi? Vì Phật đặc tam minh, lục thông và ngũ nhãn. Tam minh tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh.

178

Với Túc mạng minh, Ngài thấy được cuộc sống của Ngài và của chúng sinh đã trải qua nhiều số kiếp, và thấy được cái gốc sanh tử từ trước đến giờ.

Với Thiên nhãn minh, Ngài thấy rõ tại sao người ta sanh làm quỷ đói, và xuống địa ngục? Ngài thấy chúng sinh tùy nghiệp là nhân dẫn sanh các cõi là quả. Ngài thấy chúng sanh đi đầu thai ở trong sáu đường y

như người đứng ở trên lầu cao nhìn thấy ở dưới đường những người đi dẫn theo nhiều ngã đường.

Nhờ Thiên nhãn minh, Ngài thấy được những vật âm vô cực (nhỏ) và những cái dương vô cực (lớn.) Ví dụ, Ngài thấy vi trùng trong bát nước, và thấy “Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng.”

Vì chứng được Lưu tận minh nên Ngài dứt được nghiệp Sinh, Tử, Luân hồi. Ngài biết nhân nghiệp gì tạo ra và khiến chúng sinh phải trôi lăn trong vòng sanh tử. Ngài đã thấy những lý do khiến chúng ta bị dẫn vào sanh tử, và những lý do gì giúp chúng ta thoát khỏi sanh tử và ngài đã tìm ra giải pháp để thoát ra khỏi sanh tử, luân hồi.

Từ ngàn xưa, chưa ai chống lại được sanh tử mà Ngài thấy được nguyên nhân của Sinh, Tử, Luân hồi. Khi thấy được nguyên nhân tạo sanh, tử, Ngài đã tìm những phương pháp để tiêu diệt những nguyên nhân này: Đó là giải thoát sanh tử.” (Trích trong băng giảng “Hoa Sen Trong Bùn,” mặt A, của Hòa Thượng Thích Thanh Từ).

Về phần hóa sanh và thấp sanh, trong Kinh Lăng Nghiêm, trang 256, Phật đã chia chúng sanh làm 12 loài: Loài sinh từ trứng (Noãn sinh,) loài sinh bằng thai (Thai sinh,) loài sinh ở dưới đất do ẩm ướt như côn trùng (Thấp sinh,) loại bỏ bản chất cũ mà sinh ra hình chất mới như bông lúa hóa sâu, gạo hóa mọt, cỏ mục hóa đom đóm (Hóa sinh,) loài có sắc (hình tướng,) loài không sắc (ma, quỷ, thần, phi nhân, chư thiên,) loài có tướng (người,) loài không có tướng (gỗ, đá, kim loại,) loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, và loài chẳng phải không tướng.

Trong Kinh Đại Niết Bàn, trang 341-342, Sư Tử Hống Bồ Tát bạch Phật rằng trong bốn loài Noãn, Thai, thấp, Hóa; loài người đều có đủ. Do đấy, trong loài người cũng có Noãn sanh, Thấp sanh; và thuở kiếp sơ, tất cả chúng sanh đều là Hóa sinh.

Nhân tiện, chúng ta cũng nên nói qua về lịch sử tìm thấy vi trùng từ các khoa học gia.

Vào thế kỷ thứ 17, một nhà Sinh vật học người Hòa Lan tên là Aton van Leeuwenhoek (1632-1723) đã khám phá ra nhiều loại Vi sinh vật (Micro-organism) như: Protozans, microbes (vi trùng), algae, fungi, bacteria, virus và rickettsiae ...

Đến hậu bán thế kỷ 19, khoa Siêu Sinh Vật Học ra đời. Nhà Sinh Vật Học kiêm Hóa Học Gia Louis Pasteur (1822-1895) đã xác định vai trò của những Vi Khuẩn (Bacteria) trong việc Gây Men (Fermentation) và gây bệnh. Pasteur được tặng thưởng huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh và được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (Academie Francaise) bởi công trình nghiên cứu vĩ đại, đầy lợi ích cho nhân loại. Khi Ông mất, chính phủ Pháp đã tổ chức quốc táng. Rồi nhà Vật lý gia người Đức, Bác Sĩ Robert Koch, Nobel Laureate,

179

đã tìm những phương cách chứng minh rằng những loại vi khuẩn nào gây nên những bệnh tật nào. Điển hình nhất là vi trùng lao phổi, vi trùng Koch.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn biết tách rời những loại vi khuẩn nào có ích lợi để dùng trong lãnh vực y tế, kỹ nghệ, canh nông. Ví dụ Mốc Rêu (Mold) đã được dùng để chế men (Enzym,) thuốc kháng sinh, và nhất là trụ sinh. Một số lớn Vi Khuẩn (Bacteria) được dùng trong thương mại để sản xuất Nhũ Toàn

(Lactic Acid) và chữa bệnh thiếu máu và thiếu chất vôi.

Những chứng liệu dưới đây của Sinh vật học, Khảo cổ học, Nhân chủng học, Địa chất học, và Hải dương học đã chứng minh trí tuệ vượt thời gian của Sư Tử Hồng Bồ Tát và của Đức Phật.

Trong lịch trình tiến hóa của sinh vật và thảo mộc trên thế giới, theo tài liệu của những nhà Cổ Nhân Chủng Học (Paleanthropology,) sự sống bắt đầu cách đây 4 tỉ năm, thảo mộc xuất hiện đầu tiên cách đây 425 triệu năm, những loài có vú đầu tiên cách đây 50 triệu năm, và chủng loại Ramapithecus cách đây 12 triệu năm.

Tài liệu thứ hai cho rằng loài vật đã xuất hiện cách đây khoảng một tỉ năm; và những vi sinh vật sống trong bùn, trải qua nhiều thời kỳ tiến hóa, đã ngẫu nhiên trở thành giống người, chim bồ nông, voi, giun đất, và hàng ngàn chủng loại khác nhau mà ta thấy trong thế giới loài vật bây giờ. Tất cả những loài vật xuất hiện cách đây trên một tỉ năm đã sống trong các đại dương, có lúc nổi lên, có lúc chìm xuống như những vi sinh vật mà chúng ta thường thấy trong nước ngọt hay nước mặn. Điều này đã chứng tỏ con người từ những loài vi sinh vật và loài vật từ đại dương (H₂O) mà ra. Con người chỉ là một con vật thông minh nhất trên trái đất tự gọi mình là người, còn những loài vật kém thông minh hơn được con người gọi là súc vật, vi trùng và vô tri giác.

Tài liệu thứ ba cho rằng những vi sinh vật đó thuộc loại Đơn bào (một Tế bào.) Theo những tài liệu khảo cổ, những hóa thạch đầu tiên xuất hiện vào Kỷ nguyên Đột xuất Cambrian (Cambrian Explosion) là thời kỳ các chủng

loại khác nhau đã xuất hiện bất ngờ. Đó là, thời kỳ mà các lớp đá, địa tầng và hóa thạch đã được khám phá, tức là thời kỳ địa chất đầu tiên cách đây 500 triệu năm.

Chỉ trong vòng 20 triệu năm những sinh vật Đơn Bào sống trong các đại dương đã trở nên đa dạng, đột nhiên tạo điều kiện phát sinh những loài vật có thống thuộc với những giống côn trùng, tôm hùm, sứa, hải sâm, cá, và con người ...Điều này cho thấy, con người cũng từ đó mà ra và phải qua nhiều chu trình tiến hóa để trở thành con vật biết phân biệt và kỳ thị chủng loại tự xưng là người với cái duy ngã độc tôn.

Tài liệu thứ tư nói rằng trong việc sưu tầm sự sống, các khoa học gia đã khám phá trong lớp địa tầng cổ xuất hiện ở Phần Lan cách đây 3 tỉ 850 triệu năm những hạt khoáng chất do những vi sinh vật (có thể là những loài Đơn bào) tạo nên. Những vi sinh vật sống dưới đáy đại dương đã để lại những dấu vết thật sự của sự sống.

180

Tài liệu thứ năm nói rằng một hòn Đá Trời cỡ bằng củ khoai từ trên Sao Hỏa (Mars) rớt xuống Trái đất đã đem theo những vi sinh vật. Điều đó chứng tỏ có sự sống ở trên Sao Hỏa.

Qua những tài liệu nói trên, chúng ta nhận thấy rằng các loài Đơn Bào, qua nhiều quá trình tiến hóa, nhất là trong Kỷ Nguyên Đột Xuất Cambrian, đã trở thành những loài đa bào, đa dạng trong đó có loài người. Tuy nhiên, con người vì quá văn minh nên đã biết chế tạo ra những tiện nghi vật chất để sống an toàn, xa rời thiên nhiên, nên cơ thể không thấy tiến hóa cùng lần thích ích với thiên nhiên trong những giai đoạn vài ngàn năm

gần đây so với những sinh vật khác trên thế giới. Dù loài người đã từ những Đơn Bào tức là những vi sinh vật đã tạo nên qua nhiều quá trình tiến hóa trên thế giới.

Những khám phá trên đây của khoa học đã chứng tỏ Sư Tử Hồng Bồ Tát và Đức Phật đã nói đúng từ 2600 năm về trước là loài người cũng đã sinh ra từ những loài Thấp Sinh và Hóa Sinh. Đức Phật biết những chúng sinh này xuất hiện cách đây khoảng một tỉ năm. Thấp sinh là loài sinh ở dưới đất do ẩm ướt như côn trùng và vi khuẩn. Hóa sinh là loài bỏ bản chất cũ mà sinh ra hình chất mới như 'bông lúa hóa sâu, cỏ mục hóa đom đóm.' (Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA ấn hành 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài, Phần 1: Quang Minh)

Đến giữa thế kỷ thứ 20th cho đến bây giờ, khoa Siêu Sinh Vật Học đã đạt nhiều tiến bộ đáng kể. Một số Siêu Sinh Vật gây nên nhiều thứ bệnh hiểm nghèo, bất trị đã được nhận diện. Khoa học có những phương pháp để cô lập chúng và đã được áp dụng khá hữu hiệu nhưng chưa hoàn toàn tiêu diệt hẳn tất cả các bệnh. Trong các phòng thí nghiệm tối tân, với những dụng cụ đặc biệt, các nhà sư tầm và bác học khác đã phát hiện những tác hại khác nhau và ghê gớm không thể diệt được của các Siêu Sinh Vật (Virus.) Mới đây, 10/2015, họ đã khám phá ra một điều bất ngờ đó là những tế bào phát triển bất thường (cancers) này trường sinh bất tử không thể diệt được. Có người chửi thề, Thượng đế thật là khốn nạn (God is S.O.B!) Tôi mong khoa học sớm hiểu ra: Những tế bào này nếu biết cách dùng nó thay vì cố tiêu diệt nó thì nó chính là tiên đơn (thuốc tiên) giúp chúng ta trường sanh bất tử. Điều vô minh của con

người là những cái gì phát triển kỳ lạ trên đời mà ta chưa hiểu được thì đa số chúng ta thường hay có thói quen kết luận vội vã là bất bình thường (abnormal,) là bệnh hoạn (disease.) Trong khi đó những cái mà chúng ta tưởng là bình thường thì nó lại giết ta một cách nhẹ nhàng rất bình thường. Mà bệnh và tử trước nay vẫn bình thường như luật sinh lão bệnh tử bình thường của vũ trụ. Trường sinh bất tử cũng là luật vô sanh vô diệt bình thường của vũ trụ. Vô minh hay kém vô minh thì cũng bình thường tự nhiên của vũ trụ mà thôi. Tóm lại, khoa học không thể phá vỡ vòng xích sinh-lão-bệnh-tử của vũ trụ dù đó là điều mong muốn và tham vọng nhất trên đời của con người.

181

25. Đức Phổ Hiền, Nhà Thiên Văn Vũ Trụ

Figure 48 Phổ Hiền Fugen, jap. Darstellung aus dem Shokoku-ji in Kyoto (Edo-Periode)

Phổ Hiền Bồ Tát (dịch âm là Tam mạn đà bạt đà la, hoặc Tam mạn đà bạt đà, zh. pǔxián 普賢, sa. samantabhadra, ja. fugen, bo. kun tu bzang po ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་). Phổ là biến khắp, Hiền là Đẳng giác Bồ tát, Phổ Hiền là vị Bồ Tát Đẳng giác có năng lực hiện thân khắp mười phương pháp giới, tùy mong cầu của chúng sanh mà hiện thân hóa độ. Ngài là một trong những vị Bồ Tát quan trọng trong Phật Giáo Đại thừa. Theo kinh Pháp Hoa, Ngài là vị Bồ tát ở quốc độ của Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương Như Lai, phía Đông cõi Ta Bà, nghe thế giới này thuyết kinh Pháp Hoa liền lãnh đạo năm trăm vị Đại Bồ Tát đến nghe pháp và phát tâm hộ trì Chánh Pháp của Đức Phật Thích Ca. Samntabhadra (Phổ Hiền) biểu thị từ tâm và Phật Pháp. Ngài thường sánh đôi

với Văn Thù Sư Lợi và cả hai được coi là những cao đồ của Thích Ca Mâu Ni, có lẽ từng là đệ tử thực sự của vị Phật lịch sử.

Khởi đầu phẩm, Trang 227, tập 1, Thế giới thành tựu, Kinh Hoa Nghiêm viết: "Lúc bấy giờ Phổ Hiền Bồ Tát Ma Ha Tát do thần lực của Phật quán sát tất cả thế giới hải, tất cả chúng sanh hải, tất cả chư Phật hải, tất cả pháp giới hải, tất cả chúng sanh nghiệp hải, tất cả chúng sanh căn dục hải, tất cả chư Phật pháp luân hải, tất cả tam thế hải, tất cả Như Lai nguyện lực hải, tất cả Như Lai thần biến hải." Sau đó ở trang 233 có ghi: "Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát bảo đại chúng rằng: Chư Phật tử! Thế giới hải có mười việc mà chư Phật trong ba thuở quá khứ, hiện tại, vị lai đã nói, hiện nói và sẽ nói. Những gì là mười? Chính là nhơn duyên khởi thế giới hải, chỗ nương trụ của thế giới hải, hình trạng của thế giới hải, thể tánh của thế giới hải, sự trang nghiêm của thế giới hải, sự thanh tịnh của thế giới hải. Phật xuất hiện nơi thế giới hải, kiếp trụ của thế giới hải, kiếp chuyển biến sai biệt của thế giới hải, môn vô sai biệt của thế giới hải." Và rồi, Phổ Hiền Bồ Tát đã cập giải thích đến từng điểm một của mười điều ấy, trong đó điểm thứ ba "hình trạng của thế giới hải" (trang 240) khiến ta để ý đến. Nói về hình trạng của các thế giới hải, Phổ Hiền Bồ Tát cho biết hình trạng có thể là: Hình vuông, tròn, hoặc chẳng phải tròn vuông, hoặc hình như nước xoáy, hoặc hình như núi, hình như cây, hình như bông, hình như cung điện, hình như chúng sanh, hình như Phật, có thế giới vi trần số hình sai khác như vậy.

Khoa học đã tìm thấy các thiên hà (thế giới hải?) hình nước xoáy hoặc khác nhau và ánh sáng của chúng cũng khác nhau, khiến ta liên

tưởng đến điểm "sự trang nghiêm của thế giới hải" (Trang 224-225.) Đó là chưa nói đến "Chỗ nương trụ của thế giới hải" và các điểm khác mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đề cập đến.

182

Hình dạng các Thiên Thể trong Vũ Trụ diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm, Tập 1, Phẩm Hoa Tạng Thế Giới, trang 401 và 410 – 415; Đức Phổ Hiền đã nói:

“Chư Phật tử! Tất cả thế giới chúng đó hình dạng đều khác nhau: Hoặc hình núi Tu Di, hình sông, hình xoay chuyển (trôn ốc,) hình nước xoáy, hình trục xe, hình lễ đàn (bàn thờ,) hình rừng cây, hình lầu các, hình sơn tràng, hình vuông góc, hình hoa sen, hình thai tạng, hình khư lạc ca (cái rổ), hình thân chúng sinh, hình mây, hình ông Phật, hình viên quang (tròn sáng), hình lưới, hình tam giác, hình bán nguyệt, hình thành quách rộng lớn, hình bảo hoa xoay nở, hình tứ châu, hình tròn, hình như Kim Cang, hình như Ma Ni Bửu, hình chữ vạn, hình như tòa Sư tử v.v... Có vi trần số hình dạng như vậy.”

Mô tả về Thiên Thể trong vũ trụ, Kinh Hoa Nghiêm đã dùng những chữ để diễn tả các thế giới trong vũ trụ như: Cõi, Thế giới, Phật sát, Phật sát hải, Phật quốc, Phật quốc độ, Thế giới hệ, Thế giới chúng, Thế giới võng, và Thế giới hải (Biển thế giới) có thể cùng một nghĩa nhưng tùy nghi thích ứng với chủ đề trong kinh. Về Thế giới võng, kinh định nghĩa, “Tất cả thế giới đều liên tiếp nhau thành thế giới võng, kiến lập nhiều hình thức sai khác khắp cùng nơi.”

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Minh Giác Nguyễn Học Tài so sánh, “Thế giới hệ, Thế giới chúng, và Thế giới võng cũng là một, và

có thể hiểu là Cụm sao (Cluster of stars), Chòm sao (Constellation), Thái dương hệ (Solar system), Chòm Thiên hà (Cluster of galaxies), hay Bức Trường Thành Thiên Hà (The Great Wall of galaxies)."

Có thể vì vậy, Đức Phổ Hiền dùng chữ 'thế giới' mà khoa học ngày nay hiểu là World hay Planet (Hành Tinh.) Ở trong Thái Dương Hệ, tất cả những hành tinh và vệ tinh, kể cả mặt trời, đều hình cầu. Đức Phổ Hiền đã mô tả rất chính xác những hình dạng khác của một số thiên thể (Celestial Bodies) trong vũ trụ. Đó là những Vi Thiên Thể (Planetesimal) kích thước từ vài m cho đến vài trăm km, như Vẩn Thạch (Meteorites) có đường kính khoảng 2 cm, Sao băng (Meteor,) Sao chổi (Comet,) Tiểu hành tinh (Asteroid) có đường kính từ vài trăm thước đến dăm nghìn cây số, Tinh Tú, Chòm Sao (Constellation), Tinh Vân (Nebula), Sao Đột Sáng (Nova), Thiên Hà (Galaxy), và Chòm Thiên Hà (Cluster of Galaxies.)

Cho đến nay, các nhà thiên văn và vũ trụ gia đã phát hiện hình dạng của một số thiên thể tương tự như lời mô tả của Đức Phổ Hiền như sau:

Hình sông, hình Xoay chuyển, hình nước xoáy, hình Trục xe, hình Thai tạng, hình Viên quang (Tròn sáng,) hình lưới, hình Ma Ni Bửu (Ngọc quý,) hình Bảo hoa Xoay nở, hình chữ Vạn, hình hoa sen, ... Ngoài ra, các nhà thiên văn cũng đã phát hiện một số thiên thể khác như sau: Hình Chim Phượng, hình mắt Mèo, hình cái Nhẫn, hình Cánh Bướm, hình Con Cua, hình Vòng Xuyến, hình Chòm Sao Viên Quang, hình Bầu Dục, Thiên Nhãn, v.v...Ngoài những thiên thể có hình dạng rõ ràng còn có những chòm sao cũng có những hình dạng

được tượng hình bằng những con vật trong thần thoại cổ Hy Lạp.

Đức Phổ Hiền không những đã thấy vi trần số hình dạng thiên thể trong vũ trụ mà còn thấy hình dạng của vũ trụ nữa vì ngài đã ở ngoài thân ngũ uẩn lẫn vũ trụ để quán chiếu

183

bản lai diện mục của tiểu vũ trụ và đại vũ trụ. Cư Sĩ Học Giả Nghiêm Xuân Hồng mô tả: “Tất cả những thể giới hải bao la bát ngát ấy chỉ là những tế bào [cells, trong nhục thể. THL] những bộ phận [lượng tử này] kết lại [trông xa] thành những cánh hoa, rồi cánh hoa kết lại thành bông Đại Bửu Liên Hoa, lúc nở ra lúc héo hắt đi [lập loè,] và bông Liên Hoa đó trụ trên cái cọng hoa [đuôi, chuỗi] gọi là Chủng Chủng Quang minh Nhụy Hương Tràng.” Hình thể tương tự như hình xoáy nước và những hình dạng khác được mô tả ở trên.

Trong Hoa Tạng Thế Giới, Kinh Hoa Nghiêm (trang 377 – 507) đã mô tả, và Nhị Khóa Hiệp Giải (trang 191 – 219) cùng Lăng Kính Đại Thừa (trang 126 – 131) đã nói lại. Tuy nhiên, Nhị Khóa Hiệp Giải chỉ thuật lại sự mô tả của Kinh Hoa Nghiêm, Lăng Kính Đại Thừa của cụ Nghiêm Xuân Hồng diễn nôm lại một cách ngắn gọn và dễ hiểu hơn nhiều.

Trang 130 – 11, cụ Nghiêm Xuân Hồng diễn nghĩa Hoa Tạng Thế Giới cùng sự Bùng Nổ Lớn (The Big Bang) và sự Co Rút Lớn (The Big Crunch) của vũ trụ như sau: “Hoa Tạng thế giới là một bông Đại Liên Hoa (Hoa Sen Lớn,) và thế giới hải, hoặc Giải Ngân Hà (nói theo sự hiểu biết của người đời nay) chỉ là những bộ phận ti vi của những cánh hoa.

Để có chút khái niệm về hình dạng của vũ trụ theo Kinh Hoa Nghiêm, những giò sau đây

được trích dẫn ở cuốn Lăng Kính Đại Thừa (trang 126 – 127):

“Ngài (Phổ Hiền) nói rõ danh hiệu các cõi, các thế giới, các thế giới chủng, các thế giới hải ở mười phương, cùng hồng danh chư Phật Như Lai ngự trị tại các quốc độ đó. Ngài nói rõ về các cõi hình trạng như thế nào, an lập như thế nào, nương về đâu, trụ về đâu, thành thành hoại hoại xoay vần, tương tự như lá mọc rồi lại rụng. Và Ngài cũng dạy rõ ràng tất cả những thế giới hải bao la bát ngát ấy đều là những tế bào, những bộ phận kết hợp lại thành cánh hoa, rồi cánh hoa hợp lại thành một bông Đại Bảo Liên Hoa, lúc nở ra lúc héo hắt đi và bông Liên Hoa đó trụ trên cái cọng hoa gọi là Chủng Chủng Quang minh Nhụy Hương Tràng.

Trước đó 40 năm chả mấy ai hiểu nổi những kinh điển Đại Thừa được đề cập trên đây đây miêu tả cái gì? Lời kinh nghe như không tưởng, kém hữu lý và mang tính chất mê tín. Rất nhiều người đã nghe qua và biết được Phật Giáo với 84000 Pháp Môn rất cao siêu lẫn phức tạp và khó hiểu nhưng rất ít người thấy được cá tính khoa học rất đặc thù trong những điển Đại Thừa của Phật Giáo.

Nhưng dù có biết và thấy được những gì kinh Phật ghi lại cũng không thể thực sự chứng minh được cho đến khi NASA dùng viễn vọng kính (Hubble telescope) để chụp hình những Giải Thiên Hà rồi thì các nhà khoa học và thiên văn suy nghiệm và quan sát hình như những giải thiên hà này nở ra vì các tinh tú càng ngày càng xoay vần, chạy cách xa nhau với một thể vận tốc rất lớn, nên họ đã xác nhận sự hữu lý của thuyết Big Bang, nghĩa là có vụ nổ tung rất lớn khiến các tinh tú bắn tóe ra xa nhau ... Nhưng rồi họ lại nhận thấy

rằng có những Giải Thiên Hà hình như co lại, vì trong đó các tinh tú càng ngày sáng hơn điều này chứng tỏ vũ trụ co lại vì các tinh tú càng xích lại gần nhau hơn ngược lại với thuyết vũ trụ dãn ra vì những tinh tú rời xa hơn để lại những ánh sáng đỏ mờ, tương tự nguyên tắc doppler effect của âm thanh, từ các tinh tú di chuyển xa dần ...

184

Rất có thể đây là những chu kỳ dãn nở của vũ trụ hay nở ra hoặc cuốn lại của những cánh hoa tạng thế giới đúng như mô tả trong kinh điển. Điều này chứng tỏ một cách hùng hồn là lời kinh Phật không mảy may vọng ngôn, hư vọng vì những bậc nói kinh đều là bậc đại giác, có đủ lục thông, ngũ nhãn chứ không phải chỉ có đôi nhục nhãn với mấy chiếc ống nhòm với tầm nhìn giới hạn như các khoa học gia hiện đại.

Lục thông là (1) Thiên nhãn thông, (2) Thần túc thông, (3) Thiên nhĩ thông, (4) Tha tâm thông, (5) Túc mệnh thông, và (6) Lậu tận thông. Cái gọi là ngũ nhãn (năm mắt) tức là ngoài mắt thịt và thiên nhãn là mắt của chư thiên thấy được gần xa, trên dưới ngang dọc 360 độ và ngày đêm ra còn có mắt trí tuệ (huệ nhãn) là mắt của Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán quán thấy các pháp và chúng sinh để tìm phương tiện giúp họ tu hành thấy rõ 12 nhân duyên và sự luân hồi sinh tử thoát khỏi vòng sống chết luân hồi, không còn bị thân tâm ràng buộc, lìa năm uẩn, vượt ba cõi. Trong thế gian cũng dùng trí tuệ nhưng với nghĩa trí tuệ thế gian còn chấp ngã còn tuệ nhãn của bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán là vô ngã, không còn chấp trước. Pháp nhãn (con mắt pháp) của các bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên thì có khả

năng thấy được bản tính, tức pháp tính của vạn pháp, thân chứng được một phần pháp thân của Phật. Còn Phật nhãn bao trùm tất cả đặc dị công năng của bốn loại nhãn kể trên. Đó chính là toàn bộ trí tuệ, là bản thân "đại viên cảnh trí" (gương trí tuệ lớn) cũng được gọi là đại viên giác hay vô thượng bồ đề.

Ni Liễu Nhiên nói kệ Pháp Thân:

Ngũ uẩn sơn đầu cổ Phật đường, Tỳ-lô trú dạ phóng hào quang. Nhược năng ư thử phi đồng dị, Tức thị Hoa Nghiêm biến thập phương.

Dịch:

Trên đầu núi năm uẩn là ngôi nhà Phật xưa, Phật Pháp thân đêm ngày hằng phóng hào quang ra sáu cửa. Nếu người khéo ở nơi đây không khởi tâm phân biệt, Tức là Hoa nghiêm (Pháp Thân) khắp cả mười phương.

Lục thông, trừ Lậu Tận Thông thì chúng ta đang dùng và thấy nhan nhãn hàng ngày với những văn minh kỹ thuật như smartphones, computers, internet, social media, TV, phương tiện di chuyển, dùng lời nói để viết, X-ray, viễn vọng kiến, kính hiển vi, gửi những tín hiệu trong không gian, dùng ý để sai khiến vật chất đã được khoa học thí nghiệm với kỹ thuật điện tử, thiên và khí công, và còn rất nhiều những chuyện mà 50 năm trước tưởng như là hoang đường chỉ có trong phim ảnh hay mơ ước và dã tưởng của con người mà bây giờ chỉ là tự nhiên như internet. Nếu chúng ta thực hành được ngũ thông thì lục thông, lậu tận thông, chỉ còn một bước ngắn và ngũ nhãn chỉ là thời gian.

Trở lại vấn đề Hoa Tạng Thế Giới, theo định nghĩa của các nhà Thiên Văn Vật Lý, vũ trụ không có hình dạng và không có biên giới.

Họ cắt nghĩa muốn biết hình dạng của một vật, ta phải đứng ngoài vật đó để quan sát. Ví dụ ta đứng trong nhà, ta không thấy được hình dạng của nó. Nhưng đứng ngoài cách xa, ta sẽ thấy hình dạng nó liền và nếu Google

185

satellite thì sẽ thấy hình dạng nó khác hơn. Kinh Phật gọi là quán tự tại, nhìn vào để chiếu kiến bản tâm.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phổ Hiền chẳng những đã thấy hình dạng của vi trần số thể giới (Thiên Thể) mà còn thấy hình dạng của vũ trụ là một Hoa Sen Lớn có những cánh hoa là sự kết hợp của vô vàn, vô số Thiên Hà nhỏ bé như những tế bào vi ti được đặt trên một cái cọng hoa tên là Chủng Chủng Quang Minh Nhụy Hương Tràng. Dựa vào những miêu tả này, tôi suy ra vũ trụ có dạng hình cầu, chính xác hơn có thể hình bầu dục hay hình giọt nước, có thể tương đối như hình hoa sen với dạng thể tương tự như những hành tinh trong vũ trụ. Khoa học ngày nay còn có thể đo lường được trọng lượng của vũ trụ hữu cơ.

Ngài Phổ Hiền cũng như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đều là những vị cổ Phật có đủ ngũ nhãn cho nên các ngài thấy được vi trần số thiên thể và thấy được hình dạng của hằng hà sa số thiên thể trong vũ trụ. Cho nên, theo tôi nghĩ thì những mô tả về vũ trụ trong kinh điển Phật Giáo ngày xưa có thể các Ngài và các Tổ muốn riêng truyền lại cho chính chúng ta trong thế kỷ 21st này chứ không phải cho nhân loại 45 năm về trước. Tuy nhiên về tạng quang minh thì có thể các Tổ và các Ngài muốn đặc biệt dành riêng cho những thế hệ tương lai khi mà trí tuệ của

đám chặt chít của chúng ta có đầy đủ kiến thức và căn bản trí tuệ của Phật Pháp để du hành vượt thời gian trong vũ trụ.

Tại sao các Ngài ngày xưa thấy được mà chúng ta bây giờ không thấy được? Là vì chúng ta chỉ quan sát sự vật với “đôi mắt thịt với vài chiếc ống nhòm cổ lỗ sĩ.” Muốn được như các Ngài, chúng ta phải tu hành; và khi đắc quả sẽ có đủ ngũ nhãn. Như đã nói ở trên, ta đứng trong nhà, ta không thấy được hình dạng của nó. Nhưng thánh nhân đứng ngoài cách xa, các ngài sẽ thấy hình dạng nó liền và nếu dùng mắt ngũ nhãn Google satellite thì sẽ thấy hình dạng nó khác hơn. Cho nên, tu hành được ngũ căn thanh tịnh, hổ tương tâm cảnh thì sẽ đạt được thần thông, kiến ngộ được Tri Kiến Phật.

Kinh Pháp Hoa, Phẩm “Pháp sư Công đức” thứ mười chín, trang 431, nói “Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân thụ trì Kinh Pháp Hoa, người đó, nhục nhãn thanh tịnh [như lúc cha mẹ mới sinh ra, THL] thấy khắp cõi Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, trong ngoài có những núi, rừng, sông biển, dưới đến địa ngục A Tỳ, trên đến cõi Trời Hữu Đỉnh ...”

Ví dụ, kinh Lăng Nghiêm, khi dạy về “Lục căn viên thông,” trang 306, Phật nói, “Ông A Na Luật Đà không mắt mà thấy, ông Bạc Nan Đà Long không tai mà nghe, nàng Cang Đà thần nữ không mũi mà biết mùi hương, ông Kiều Phạm Ba Đề không lưỡi mà biết vị, thần Thuần Nhã Ca không có thân mà biết xúc ...”

Những điều này không khó để chứng minh: Người mù thấy bằng tay, người câm nói bằng tay hay bằng bụng, người điếc nghe bằng môi. Đó gọi là sáu căn hổ tương, nghĩa là căn nọ hư thì căn kia làm thế. Tuy nhiên, người không ngửi được nữa và người không

nếm được nữa thì nếm ngửi bằng gì? May mắn cho con người là chúng ta chưa bao giờ nghe thấy 2 trường hợp tịt ngửi, không nếm đặc biệt này. Con người không ngửi được thơm thúi, không nếm được ngọt bùi đắng cay nóng lạnh chắc là khó kiếm trên thế gian?

186

Ngài Phổ Hiền và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cũng đã thấy được những điều dưới này cách đây mấy chục thế kỷ. Để có thêm ý niệm về sự trường cửu và trí tuệ của các Ngài, tôi xin trích dẫn Phẩm “Hóa thành dụ” nói về thọ mạng Như Lai trong Kinh Pháp Hoa, trang 211 như sau:

Phật dạy, “Các tỳ kheo! Từ khi Đức Phật đó (Đại Thông Trí Thắng Như Lai) diệt độ nhân đến nay rất là lâu xa, thí như địa chủng trong cõi Tam thiên đại thiên, giả sử có người đem mài làm mực, rồi đi khỏi một nghìn cõi nước ở phương Đông bèn chấm một điểm chừng bằng bụi nhỏ, lại qua một nghìn cõi nước nữa cũng chấm một điểm, cứ như thế lần lượt chấm hết mực mài bằng địa chủng ở trên.” Con số này quá vĩ đại gần như vô cực.

Ngài lại tiếp “Các Tỳ kheo! Những cõi nước [vũ trụ, thế giới, THL] của người đó đi qua hoặc có chấm, hoặc không chấm mực đều nghiền nát cả ra làm bụi, một hạt bụi là một kiếp, từ Đức Phật diệt độ đến nay lại lâu hơn số đó vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức A tăng tỳ kiếp. Ta dùng sức tri kiến của Như Lai xem thuở lâu xa đó dường như hiện ngày nay.” Con số bất khả tư nghị, không thể tượng hình số học được.

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phổ Hiền đã mô tả một số hình dạng thiên thể, và nói rằng Ngài còn thấy vi trần sắc thái của những

thiên thể khác nữa. Ngày nay, các nhà thiên văn vật lý đã phát hiện một số thiên thể có hình dạng tương tự như Đức Phổ Hiền đã mô tả.

Có những thiên thể ở cách xa trái đất hàng tỷ quang niên (một quang niên = 5.88 tỉ dặm) mà Ngài đã thấy tinh tường. Khoa học ngày nay, mặc dầu có những viễn vọng kính tối tân, mới chỉ quan sát được 10% những vật thể trong vũ trụ, còn lại 90% là Chất Tối (Dark matter.) Không quan sát được Chất tối vì nó không phát ra ánh sáng, khoa học chưa biết những dark matter này được cấu tạo bởi những chất gì. Khoa học không thể định nghĩa hay đặt tên cho những cái mà họ không thấy và biết tới. 90% không gian tối (dark space) này trong vũ trụ có thể được Phật Giáo đơn giản hoá là Không (emptiness, không phải là không có) nhưng không có ánh sáng nhưng có bóng tối.

26. Nhà Vũ Trụ và Vật Lý, Đức Quan Thế Âm
Figure 49 Quan Âm Bồ Tát

Quán Thế Âm (Tiếng Phạn: अवलोकितेश्वर nghĩa là "Đấng quán chiếu âm thanh của thế gian") là một vị Bồ Tát hiện thân lòng từ bi của tất cả chư Phật. Được miêu tả trong nhiều nền văn hóa khác nhau, cả thân nam lẫn nữ giới, Quan Thế Âm là một trong những

187

vị Bồ Tát được tôn kính thờ phụng rộng rãi nhất trong Phật Giáo Đại Thừa, cũng như được tôn thờ không chính thức trong Phật Giáo Nguyên Thủy.

Tên nguyên bản tiếng Phạn của vị Bồ tát này là Avalokiteśvara. Tên tiếng Hán, Quán Thế Âm Bồ Tát (觀世音菩薩) được phiên dịch từ tên tiếng Phạn này, "Avalokiteśvara

Bodhisattva." Bồ tát này thường được mô tả dưới nhiều dạng thân nam hay nữ, và cũng có thể được biết đến với tên gọi đơn giản là Quan Âm. Nếu tôi nhớ không lầm, Quan Âm Bồ Tát bên Ấn Độ là người nam, bên Đại Hàn là người nữ và Việt Nam 'chơi chia' chuyện của Đại Hàn chế ra chuyện Quan Âm Thị Kính giả trai làm sư trụ trì.

Namo Avalokiteshvara Bodhisattva là câu niệm hồng danh của ngài Quán Thế Âm Bồ tát.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Quyển 6, trang 389 – 390, trong phần trình bày về pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông, Điều 14, Đức Quán Thế Âm Bồ tát đã nói:

"Trong cái Thế giới Tam thiên đại thiên này có trăm ức mặt trời, mặt trăng."

Tương tự, Đức Phật cũng đã nói rằng "Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng."

Trong kinh Phật thường hay dùng những danh từ như Na do tha, Hằng hà sa, nghĩa là nhiều quá không đếm được; hoặc dùng những con số tượng trưng như 84,000 con vi trùng, hay 84,000 pháp môn ...

Thái Dương Hệ là một hệ thống gồm có Mặt Trời ở chính giữa và có 9 Hành Tinh (trong đó có Trái Đất của chúng ta) chạy vòng quanh quỹ đạo của nó. Còn Hành Tinh hệ là những hệ thống mà khoa học mới khám phá gần đây gồm có Sao Mặt Trời ở giữa và những Hành Tinh chạy chung quanh quỹ đạo của nó. Sao Mặt Trời không có nghĩa là Mặt Trời mà là ngôi sao đứng giữa, định tinh. Thí dụ, Sao Pulsar star PSR 1257 + 10 có những Hành tinh chạy quanh quỹ đạo của nó.

Sau đây chỉ là vài trích dẫn khiêm nhường trong một số bài báo Mỹ tường trình về việc

khám phá những Tinh Tú, Thiên Hà, (Galaxy), và Hành Tinh Hệ (Planetary system) ở ngoài giải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy) của chúng ta. Những đề tài này quá phổ thông với cả rừng sách vở và tin tức và không thể trình bày hết được trong bài này.

Trước khi triển khai thuyết Tương Đối Tổng Quát (General Relativity,) Einstein nghĩ rằng vũ trụ chỉ có một Thiên Hà (Galaxy) duy nhất là Giải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy.) Cho đến năm 1924, nhà Thiên Văn Edwin Hubble, bây giờ được cả thế giới biết đến qua viễn vọng kính không gian Hubble Telescope, chứng minh rằng có hàng tỉ Thiên hà và hàng tỉ tỉ (trillion) Tinh Tú ở ngoài giải Ngân Hà của chúng ta. Quan Thế Âm chiếu kiến và đã nói đến những điều này ở phần trên, "Trong cái thế giới tam thiên đại thiên này có trăm ức mặt trời, mặt trăng."

Cơ quan Hàng Không Không Gian (NASA) đang tìm kiếm đời sống sinh vật ở ngoài Trái Đất. Để tìm kiếm đời sống sinh vật ở ngoài Trái Đất, những viễn vọng kính đặt tại miền

188

nam California và Puerto Rico sẽ nghe ngóng 400 tỉ tinh tú ở trong giải Ngân Hà để tìm kiếm dấu vết của những nền văn minh khác lạ.

Nhà Thiên Văn Frank Drake thuộc SETI (Search for Extra Terrestrial Intelligence,) tạm dịch là 'Tìm kiếm những nền văn minh khác,' phỏng đoán có chừng 10,000 nền văn minh ở trong Giải Ngân Hà đã cố ý hoặc vô tình gửi tín hiệu đi, và những tín hiệu này đã bằng qua Trái Đất.

Drake không chú trọng đến việc nghe ngóng tín hiệu của 200 tỉ Thiên Hà trong vũ trụ bởi vì chúng ở quá xa. Nếu Drake nói đúng và

nếu những hành tinh có đời sống sinh vật được đặt trong những khoảng cách bằng nhau thì hành tinh gần nhất chúng ta cũng cách xa chừng 1,000 quang niên.

Gửi một tín hiệu từ Trái Đất và nhận điện đáp phải mất 2,000 năm. Một phi thuyền bay nhanh 10 lần tốc độ của những phi thuyền hiện nay phải mất 40,000 năm mới tới những vì sao chỉ cách Trái đất 10 quang niên.

Phối hợp những sự kiện khoa học với những lý thuyết mới triển khai, Drake làm bản ước lượng những may mắn (chance) giúp chúng ta phát hiện đời sống sinh vật ở một Hành Tinh khác với Trái Đất của chúng ta như sau:

– Tinh tú ở trong Giải Ngân hà: 400 tỉ. – Tinh tú giống như Mặt trời: 40 tỉ. – Sao Mặt trời (Sun like star) chạy quanh Hành tinh: 20 tỉ. – Sao Mặt Trời có những hành tinh giống Trái đất chạy quanh quỹ đạo trong 10 tỉ năm lịch sử của Giải Ngân Hà: 10 tỉ. – Những nền văn minh gửi tín hiệu bằng qua Trái Đất ước lượng đời sống sinh vật kéo dài 1,000 triệu năm, và những nền văn minh này gửi tín hiệu trung bình trong 10,000 năm.

Ngoài Thái Dương Hệ, khoa học đã dần dần khám phá ra một số hành tinh hệ, và họ tin rằng còn vô số vô vàn hành tinh hệ ở ngoài giải Thiên Hà đang chờ chúng ta phát hiện.

Nếu tạm lấy Phật Lịch 2,540 làm thời điểm thì các Ngài đã thấy vi trần số thế giới cùng hình dạng của nó trên 25 thế kỷ bằng con mắt trí tuệ của Phật Nhãn. Chư Phật thấy được sắc dạng của vũ trụ vì các ngài ở ngoài vũ trụ. Các Ngài không cần đến những phương tiện kém tối tân, kém hiện đại, và không chính xác của khoa học để quan sát thực tại của vũ trụ.

Đức Phổ Hiền cũng dạy, “Có vi trần số hình dạng thế giới như vậy.”

Đức Quán Thế Âm, Đức Phổ Hiền, và Đức Văn Thù Sư Lợi đều là những vị cổ Phật đã xuất hiện cách đây Na do tha, Hằng hà sa, và vô lượng kiếp trước Đức Phật Thích Ca lịch sử. Đối với các Ngài, không có thời gian và không gian có nghĩa là không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Vũ trụ vô thi vô chung thì sự trường tồn của các Ngài cũng vô sanh vô diệt.

189

Lời dạy của chư Phật và các Bát Bồ Tát đã được khoa học xác nhận qua những phát hiện thường xuyên của vô số Hành Tinh Hệ và Thái Dương Hệ mới lạ. Khoa học cứ tiếp tục tìm kiếm mãi nhưng không bao giờ tìm hết được những thế giới trong kinh Phật vì họ đã số không nhìn thực tại với con mắt trí tuệ như chư Phật.

Như đã nói ở trên, Albert Einstein đã lầm tưởng trong vũ trụ chỉ có độc nhất một Giải Ngân Hà. Thế mà, các chư Phật đã nói trong vũ trụ có vô vàn vô số – hay nói theo nhà Phật – có Na do tha, Hằng hà sa, Bất khả xưng, Bất khả số, Bất khả thuyết vi trần số Thái Dương Hệ và Hành Tinh Hệ. Có thể vì vậy mà Einstein thú nhận: Những gì tôi biết, kinh điển Phật Giáo đã ghi rõ. Ngày nay, có vài khoa học gia đang ứng dụng triết lý Phật Đà vào trong những công trình nghiên cứu của họ khi cần giải thích thực tại.

Trong quá khứ rất gần đây, Aristotele nói rằng tất cả vạn vật trong vũ trụ đều được bốn chất căn bản tạo thành: Đất, Nước, Gió và Lửa. Những chất này hoạt động nhờ hai năng lực: Hấp lực (sau này được biết là attraction hay gravity) khiến đất và nước chìm xuống, và

tính phiêu bổng (thăng hoa, bốc hơi, độ rung, vibration) khiến gió lửa lên cao.

Aristotle cho rằng người ta có thể chia cắt mãi mãi một vật thành những phần tử nhỏ hơn. Trái lại, người ta Hy Lạp cho rằng Nguyên Tử là lượng tử nhỏ nhất không thể chia cắt hơn nữa được.

Trong bài "Tứ Đại Cực Vi," trang 52, 53, và Câu Xá luận Cương Yếu, bản dịch của Hòa Thượng Thích Đức Niệm nói rằng, "Vật chất tức là sắc pháp, bốn chất của nó do gì tạo thành? Cái tạo thành vật chất [trong vũ trụ] gọi là cực vi mà trước ngày hoặc ra đời, người ta thường gọi là Lân [Hư] Trần [tương đương với hạ nguyên tử, Neutrino. THL] Cực vi là đem vật chất phân tích thành những phần tử nhỏ vi tế không còn phân tích được nữa. Nếu đem cực vi phân tích nữa thì thành Không. Trường hợp này, Phật Học gọi là tích không quán tức [là] quán cái không thể tích ..." Những sự kiện trùng hợp trên đây đã chứng tỏ là 2600 năm về trước, Phật Giáo đã khám phá ra những gì khoa học mới tái khám phá ngày nay.

27. Cổ nhân phương Đông đã thấy những tiềm Nguyên Tử

Cổ nhân phương Đông không những đã thấy vi tiềm hạt nhỏ nhất trong vũ trụ mà còn biết những điều mà khoa học ngày nay chưa biết để mà tư nghị. Ngoài màu sắc hình dạng riêng, tính di động với siêu vận tốc trong vũ trụ của mỗi vi tiềm hạt nhỏ nhất trong vũ trụ (trước gọi là nguyên tử,) cổ nhân còn thấy và biết mỗi nguyên tử có mùi vị riêng, và có hai xúc giác để có thể tạo thành các căn (skandha.) Thêm nữa, mỗi nguyên tử không những chiếm khoảng thời gian (pradana) mà còn chiếm diện tích của không

gian. Các ngài còn biết bản thể những Nguyên Tử (paramanu) đó tuy là trường tồn nhưng vô thường và thay đổi trong tích tắc khắp cả vũ trụ. Với cặp mắt ngũ nhãn giác ngộ của các vị tu chứng ở trên núi Hy Mã Lạp Sơn hay dọc theo rặng Hindukush, miền Bắc Ấn Độ, các thánh nhân đã thấy rằng 'một hạt nhân nguyên tử quá nhỏ, mắt thường không thể thấy được, được gọi là paramanu. 36 paramanu được gọi là 1 anu, 36 anus được gọi là 1 tajjari, 36 tajjari được gọi là ratherenu. Như thế 1 paramanu là 1 phần 46,656

190

ratherenu.' Tin hay không! Đây là những bằng chứng hùng hồn về trí tuệ cao siêu của cổ nhân.

Theo Kỳ Na Giáo, "Mọi vật trong vũ trụ đều được cấu tạo – trừ linh hồn và không gian – bằng vật thể (pulgala), mà vật thể đó là Nguyên Tử (paramanu.) Mỗi nguyên tử chiếm khoảng thời gian (pradena.) Vật đó có thể lớn (Sthula) hay nhỏ (Suksma.) Dưới trạng thái nhỏ, có vô số hạt nhân kết thành và chiếm diện tích của không gian. Nguyên tử là trường tồn và được xem như bản thể. Mỗi nguyên tử có mùi vị riêng, màu sắc riêng, và có hai xúc giác. Nhưng tính chất này không thường còn, có thể thay đổi. Hai hay nhiều hạt nhân kết lại có thể thay đổi cường độ thô nhám hay nhẵn thín, và có thể tạo thành các căn (skandha.) Tóm lại, nguyên tử có thể tạo thành sự di động của chính nó và sự di động này lắm lúc quá nhanh, trong tích tắc khắp cả tam thiên đại thế giới."

Điểm lý thú trên là "Mọi vật trong vũ trụ đều được cấu tạo bằng vật thể (pulgala), mà vật

thể đó là Nguyên Tử (paramanu,) trừ linh hồn và không gian.” Theo tôi hiểu, Kỳ Na Giáo có ngụ ý: Vạn vật hợp thành bởi những vi mô (Paramanu) trừ linh hồn và không gian không phải cấu tạo bởi Paramanu. Vậy thì linh hồn, tâm thức và không gian ngay cả thời gian cấu tạo bằng cái gì? Phàm vật thể có sắc tướng như vạn vật hiện hữu trong vũ trụ được cấu tạo bởi những hạt siêu nguyên tử, vi mô, tương tự như Lân Hư Trần nhưng những phi vật chất khác được cấu tạo bởi những cái không thể biết bởi con người để diễn tả được gọi là dark matter ở trong dark space. Phật Giáo là tôn giáo duy nhất đã diễn tả rất rõ ràng, mạch lạc, gọi những cái vô sắc, vô tướng, vô sanh, vô diệt, vô thủy, vô chung đó là Bồ Đề Tâm, là Phật Tâm, là Tri Kiến Phật và còn dạy cho chúng sinh làm sao kiến tánh để sinh kỳ tâm đó.

Theo Wikipedia, Jaina giáo (tiếng Anh: Jainism), cũng gọi là Kỳ-na giáo theo âm Hán Việt, là một tôn giáo của Ấn Độ, một tôn giáo có hệ tư tưởng ngoài hệ thống thánh điển Veda, mặc dù trong số những vị mở đường ấy có Rsabha, Agitanàtha và Aritanemi; cả ba đều ở thời cổ đại và được đề cập tới trong kinh Yagur-Veda.

Jaina là một trong những tôn giáo lâu đời trên thế giới. Jaina giáo do Mahavir (540 Trước Công Nguyên [TNC] - 468 TCN) sáng lập ra tại Bắc Ấn Độ gần như là cùng thời với Phật Giáo. Triết lý và phương thức thực hành của đạo này dựa vào nỗ lực bản thân để đến cõi Niết Bàn. Trong một thời gian dài Jaina là tôn giáo của vương quốc Ấn Độ và được truyền bá rộng rãi ở tiểu lục địa Ấn Độ. Tôn giáo này đã bị suy yếu từ thế kỷ 8th do sự phát khởi và lấn áp mạnh mẽ bằng bạo lực

của các tín đồ đi theo đạo Hindu và đạo Hồi. Jaina bây giờ vẫn là một tôn giáo thiểu số ở Ấn Độ với 4,2 triệu tín đồ, và có một số nhóm nhỏ di cư đến Bỉ, Canada, Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore, và Hoa Kỳ. Jaina có trình độ biết chữ cao nhất trong bất kỳ cộng đồng tôn giáo nào khác ở Ấn Độ (94,1%,) và các thư viện bản thảo kinh điển của họ được lịch sử công nhận là cổ nhất ở đất nước này. Cũng như Kỳ Na Giáo, Phật Giáo cũng chủ trương bất bạo động và may mắn không bị những tín đồ ngoại đạo cuồng tín sát hại nhiều ở Ấn Độ tuy nhiên Phật Giáo Ấn Độ cũng đã kém phổ thông so với Hindu và Muslim. Phật Giáo đã được truyền vào Trung Hoa theo con đường tơ lụa (Silk road) và Đông Nam Á như Campuchia, Lào và Việt Nam.

191

Đạo Phật đã có một thời được bành trướng rất mạnh mẽ ở Phương Đông qua 2 thiên kỷ và bây giờ đã thấy có ảnh hưởng ngấm ngấm ở Phương Tây.

Kỳ Na Giáo là một tôn giáo hơi giống với Phật Giáo nhất nhưng có 2 điểm căn bản khác nhau: Điểm khác biệt thứ nhất, về phương pháp tu hành, Kỳ Na Giáo chuyên tu khổ hạnh, còn Phật Giáo không chủ trương tu khổ hạnh mà là Trung Đạo. Điểm khác nhau thứ 2 là quan điểm về vũ trụ quan và nhân sinh quan. Kỳ Na Giáo là hữu thần giáo, còn Phật Giáo là vô thần giáo.

Kỳ Na Giáo chủ trương có Đại Phạm Thiên Vương (Brahman) tạo ra vũ trụ và con người, con người chỉ là 1 Tiểu Ngã (Atman) chiết ra từ Đại Ngã, tu khổ hạnh, khắc kỷ để Tiểu Ngã trở về hợp nhất Với Đại Ngã là Chứng Đạo, vì Kỳ Na Giáo cũng chỉ là 1

nhánh của Ấn Độ Giáo mà thôi. Còn Đạo Phật không chấp nhận lý thuyết ấy, chủ trương không có Đại Phạm Thiên Vương nào tạo ra vũ trụ và con người cả, không có Đại Ngã, cũng không có Tiểu Ngã, mà hoàn toàn là Vô Ngã.

Sau đây là lời chính Phật Thích Ca nói ra trong bài giảng pháp đầu tiên của mình ở Vườn Nai cho 5 người tu khổ hạnh: Có 2 cực đoan mà người muốn chứng quả giải thoát phải từ bỏ là - Một là sống hưởng thọ ngũ dục lạc xa hoa, không thích đáng đến bậc Thánh. Hai là tự mình làm khổ mình một cách vô ích, khổ hạnh ép xác, không liên quan đến bậc Thánh. Thoát ly 2 cực đoan ấy, con đường phải đi tới quả giải thoát là Con Đường Trung Đạo mà chính ta đã tìm ra. Cho nên, Đạo Phật không tin vào thần quyền và không chủ trương tu khổ hạnh mặc dù chính Đức Phật trong lúc tìm đạo đã tu khổ hạnh 6 năm sau đó bị té xỉu ở bên giòng sông Ni Liên Tuyền, tỉnh dậy nhờ bầu sữa của cô gái chăn cừu đem theo để ăn trưa, sau đó ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh hành hạ thể xác vì biết là vô ích.

Trở lại vấn đề vi mô, trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật gọi tiềm nguyên tử là Lân Hư Trần. Trong thế kỷ 19th các khoa học gia tưởng nguyên tử là hạt nhỏ nhất trong vũ trụ, nhưng sau đó họ tìm ra Quartz, hạt nhỏ hơn, và bây giờ, 10/2015, được công bố là Neutrino sau khi tìm ra được mass của nó.

Đạo Bà La Môn, kinh Nyaya Vārtika, trang 223, có ghi, "Nguyên tử không thể thấy vì nó không được cấu tạo bằng vật thể." Nguyên tử tự nó có tính linh (virtual intelligence) khi hạt khi ảo cho nên nó không được cấu tạo bằng vật thể? Vậy thì nó được cấu tạo bởi cái gì?

Khoa học chưa nghĩ tới nhưng Phật Giáo đã giải thích vấn đề này rất rõ ràng: từ Tâm mà ra, từ không ra có.

Phật Giáo chủ trương nguyên tử thường còn trong tương đối và không thường còn trong tuyệt đối, khi có khi không, như điện như ảo, khi ẩn khi hiện không biết được. Phật Giáo chỉ đề cập đến nhân và duyên. Có nhân có duyên, nguyên tử có thể tạo nên bất cứ hình thể nào đó để mắt chúng ta có thể thấy được và đôi khi cực tinh vi không thể thấy được bởi nhục nhãn. Với ngũ nhãn thông, Đức Phật thấy paramanu là 'vi thể năng động' theo nhân duyên, nguyên tử là cội nguồn cấu tạo ra sơn hà vũ trụ vậy. Cho nên, từ một, từ

192

Không, từ tĩnh hóa ra động, ra Có vạn vật và xum la vạn tượng. Đây chính là mấu chốt của tất cả mọi vấn đề.

Chúng ta không thể thấy được nguyên tử bằng nhục nhãn, cho dầu nó được phóng đại cực lớn bởi một kính hiển vi tối tân. Song khoa học gia vẫn tìm ra nguyên tử và ghi lại qua những dụng cụ đo lường chẳng hạn như họ có thể chụp được dấu xê dịch của những nguyên tử với một máy chụp hình cực bén nhạy và tinh xảo để có thể so sánh và ví như là một hơi khói lạt vô thường phảng phất sau một luồng gió cuốn cực nhanh.

Chẳng hạn, Nguyên tố (Element) 110 do Trung Tâm Sư Tầm Nguyên Tử ở miền Nam Đức Quốc khám phá như sau:

"Mỗi lần xuất hiện trong một phần ngàn giây đồng hồ, Nguyên tố 110 lại tan biến đi. Tuy nhiên, các khoa học gia tin rằng Nguyên tố 110 hiện diện bởi vì nó đã phóng ra một nhân Helium trước khi tan biến."

Tuy rằng cách nhau trên 25 thế kỷ, việc mô tả sự ảnh hiện chớp nhoáng vô thường của Nguyên Tử và Nguyên Tố 110 của khoa học và của Phật Giáo chính xác và trùng hợp một cách bất ngờ đầy hứng thú đối với con người. Chúng ta hãy nghiên cứu thêm những điều chư Phật và các tôn giáo Đông Phương nói cách đây mấy ngàn năm và đối chứng với những khám phá mới của khoa học.

Kỳ Na Giáo, "Dưới trạng thái nhỏ, có vô số hạt nhân kết thành và chiếm diện tích lớn trong không gian."

Khoa học ngày nay: Dưới Nguyên tử có những hạt Vi phân Tiềm Nguyên tử (Subatomic particles) như Quarks và dòng họ (Hadron, Meson và Baryon), Lepton (Electron, Neutrino, muo...), Gluon (Photon, Graviton, Gluon yếu...) có chừng 200 hạt như vậy.

Kỳ Na Giáo, "Mỗi nguyên tử có mùi vị và màu sắc riêng, và có hai xúc giác. Nhưng tính chất này không thường còn và có thể thay đổi. Hai hay nhiều hạt nhân kết lại có thể thay đổi cường độ thô hay nhám. Nguyên tử có thể tạo thành sự di động của chính nó, và sự di động này lắm lúc quá nhanh, trong tích tắc đi khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới."

Khoa học ngày nay: Theo Nguyên Lượng Sắc Động Học (Quantum Chromo dynamics – QCD,) hạt Quark có ba màu: Đỏ, xanh lá cây và xanh dương. Ngoài Quark lại có hạt Đối Quark (hai xúc giác.) Tất cả những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên tử đều là Hạt ảo, nghĩa là không có Trọng khối, vị trí, luôn luôn ẩn hiện ma quái, thay đổi hình dạng trong từng Sát Na. Người ta chỉ thấy những hạt này trong những phương trình toán học mà thôi. Hạt Quark (Hadron) và Photon (Quang tử) là

những hạt thay đổi hình dạng rất kỳ quái. Ngoài ra, tất cả những hạt khác cũng thay đổi hình dạng rất lạ lùng. Hầu như tất cả những hạt đó chỉ xuất hiện trong vòng 1 phần triệu cho đến 40 phần tỉ của một giây đồng hồ. Có hạt như Tachyon còn nhỏ hơn Siêu Tốc Trôi và bay nhanh hơn ánh sáng nữa (Ánh sáng bay 300,000 cây số/giây hay 186,000 dặm/giây.) Điều này cho thấy Neutrino và Tachyon có thể còn nhỏ hơn Quartz. Cho nên bây giờ khi nói Quartz là hạt vật chất nhỏ

193

nhất thì nó đã không đúng nữa vì năm 2015, Takaaki Kajita và Arthur McDonald được giải Nobel vật lý bởi đã chứng minh là Neutrino có mass, 50,000 lần nhỏ hơn một electron, còn nhỏ hơn Quartz. Khoa học đo lường được mass (khối lượng) nhưng chưa 'nếm' thử được mùi vị của những hạt vi trần này.

Khoa học không 'nếm' được nguyên tử trừ Kỳ Na 'Tử.' Khoa học gia không bao giờ tưởng tượng nổi cái thí nghiệm nếm nguyên tử dù có tư tưởng đến thì họ cũng chưa biết làm sao để nếm nó? Vậy thì bằng cách nào mà Kỳ Na Giáo 'ăn' được nguyên tử để biết nó vị như thế nào? Nguyên tử nó ở khắp thân thể chúng ta nhưng làm sao dùng dụng cụ ngũ uẩn để ăn uống, sờ mó, hít ngửi, nghe ngóng, nhìn thấy được? Thói thường của con người là khi quán thấy cái gì ngộ thì ưa nghe cái âm hấp dẫn, sờ cái đẹp mềm mại, ngửi cái thơm nồng nàn và cuối cùng là đớp càn, càng đớp càng ghiền cứ như người 'quân tử thực bất kỳ vị.' Ý rằng người quân tử Tàu và Việt ăn bất cứ vị gì, thay vì 'bất tri kỳ vị,' cái gì cũng đớp được bất kể thơm hay thú, ngon hay dở. Rồi đưa đến kết luận là ngon

hay dỡ, thơm hay hôi, ngọt hay bùi, mềm hay cứng, hay hay dỡ và đẹp hay xấu.

Trong kinh, Đức Phật gọi Hạ Nguyên Tử và những hạt Vi phân Tiềm Nguyên tử bằng những tên khác nhau như: Khích du trần, Mao đầu trần, Vi trần, Cực vi, Cực vi trần, Lân hư trần và Lân-không...

Khích Du Trần là những hạt bụi mà nhạc sĩ Trịnh Công Sơn gọi là nắng thủy tinh mà ta thường thấy khi ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa. Một hạt khích du trần chỉ bằng $1/200$ tiết diện của một sợi tóc. Mao Đầu Trần là những hạt bụi nhỏ bằng đầu sợi lông. Trước kia, trong kinh Phật gọi Vi Trần là Nguyên Tử. Cực vi, Cực vi trần, Lân hư trần và Lân không, theo tôi nghĩ là những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên tử hay những Hạt ảo là những hạt gần Hư Không, nó cũng giống như Epsilon, một điểm hình học không kích thước và có giá trị gần bằng 0 do Newton phát minh. Những thí dụ trên đây có thể ví với Quark là hạt nhỏ nhất mà khoa học biết được nhưng 'Cực vi, Cực vi trần, Lân hư trần và Lân không' của Phật Giáo không phải xét lại mà khoa học phải luôn xét lại. Họ tìm ra mass của Neutrino, 10/2015, còn nhỏ hơn cả hạt Quark như họ đã từng lầm tưởng Nguyên Tử (Atom) và những hạt khác nữa là hạt nhỏ nhất trong vũ trụ.

Nếu Phật, Bồ Tát và các vị thánh nhân thấy được Nguyên Tử và những hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử thì các Ngài đã thấy được thực tại cuối cùng của sự vật mà các khoa học gia ngày nay gọi là những nền tảng cuối cùng cấu tạo vật chất.

Trong băng giảng Kinh Lăng Nghiêm, cụ Nghiêm Xuân Hồng nói, "Bản thể luận của nhà Phật cho rằng cái thực tại cuối cùng, cái cội

nguồn của Pháp Giới này là chính cái Diệu Tâm không hình, không ảnh, nó tương tự như Mặt Trăng đó.”

Áo Nghĩa Thư viết: Kẻ biết thờ phụng cái vô thanh, vô cảm, vô sắc, không biến hại, không mùi, không vị, miên viễn, vô thủy, vô chung, cao hơn cả cái đại ngã, không lay chuyển được, kẻ đó đã được giải thoát, không còn là miếng mồi của thần chết. Tương tự, Phật Giáo cũng dạy như vậy về pháp giác ngộ, giải thoát vượt trên vũ trụ, nhưng không chủ trương thờ phụng cái vô ngã đó và cái tử chỉ là một trong những dòng chảy của sinh lão bệnh tử chứ không phải là cứu cánh trường sanh bất tử trong đạo Phật.

194

Theo Phật Giáo, khi nhân duyên chín mùi thì tâm nguyên tử có thể tạo nên bất cứ hình thể nào đó nhưng mắt trần của chúng ta không trông thấy được những chu trình cấu tạo đó. Đức Phật dùng ngũ nhãn thấy nguyên tử là “vi thể năng động.” Dĩ nhiên, có gì trong vũ trụ hiện hữu mà không năng động? Cái vô minh của chúng ta là cứ tưởng nó tĩnh tịnh tĩnh. Điều nghịch lý này chỉ nói nhỏ cho nhau nghe thôi chứ Phật, các Bồ Tát và chư Tổ nghe được thì các Ngài quở cho đấy.

“Thôi thì thôi để mặc mây trôi, Ôm trăng đánh giấc bên đồi dạ lan.” Và, “Tiếng quyên từng chập văng trăng sáng.” Mây trôi và chim quyên cất tiếng kêu là động hay tĩnh? Văng trăng sáng là tĩnh hay động? Muốn thấy được chân như tự tánh của chính mình thì phải vượt thoát bờ nhị nguyên, động tĩnh, tĩnh giác để qua bến bất nhị.

Đạo học chú tâm tìm kiếm kinh nghiệm trực tiếp với thực tại, thực tại này không những chỉ xuyên suốt tư duy suy luận mà như tạc

quang minh soi sáng cả mọi cảm thọ giác quan.

28. Tạng Quang Minh

Kinh Địa Tạng, Kinh Pháp Hoa, nhất là Kinh Hoa Nghiêm viết: Khi Đức Phật phóng quang thì lúc đầu những quang minh chạy theo đường thẳng, rồi dần dần uốn tròn thành hình tròn ốc (wave) mà lập thành Sắc Tướng. Như vậy, thân căn của chúng sinh và của muôn loài đều được dật bằng quang minh. Vì được dật bằng quang minh nên vạn hữu cũng đều toả ra quang minh. Điều lý thú bất ngờ nhất đối với tôi, và chắc chắn là ít ai để ý tới, đó là những mô tả rất chi tiết, logic và khoa học cả hơn 2500 năm về trước trong những kinh điển Phật Giáo của dạng sóng (wave) ánh sáng từ đường thẳng cho đến khi ánh sáng du hành trong vũ trụ cách nơi Phật phóng quang cả chục ngàn dặm ánh sáng sẽ bị bẻ cong trong không gian. Đây là những khám phá của Einstein về thuyết tương đối của thế kỷ 20th mà cho đến bây giờ cũng không phải ai cũng hoàn toàn hiểu nổi dù là được giải thích nhiều về thuyết tương đối rộng như vậy. Cho đến bây giờ, ngoại trừ trong sách vở, trong học đường, có mấy ai thật sự thấy được những hình ảnh 'wave forms' này nếu không ở trong những phòng thí nghiệm, trong những lãnh vực nghiên cứu chuyên môn đó? Bằng cách nào mà Đức Phật, các Bồ Tát và chư Tổ có thể thấy được đường đi của tạng quang minh như vậy trong khi thời xa xưa đó các Ngài không có những dụng cụ đo đạc tối tân như bây giờ?

Chương thứ nhất, Kinh Hoa Nghiêm, danh từ quang minh tạng được nhắc đến rất nhiều nhưng dễ gì mà hiểu được ý kinh: "quang minh của chư Phật, tất cả thần biến của chư

Phật ba đời đều thấy trong quang minh, các Bồ Tát ấy đã vào tạng pháp giới trí vô phân biệt, đã bước trên đất Phổ Quang Minh của Như Lai, lưới quang minh”...

Theo Tự Điển Phật Quang, quang minh danh hiệu nhân duyên (光明名號因緣) Gọi tắt: Quang hiệu nhân duyên. Chúng sinh lấy danh hiệu Phật A Di Đà làm nhân, lấy quang minh làm duyên thì được sinh về thế giới Cực lạc. Cứ theo vãng sinh lễ tán của ngài Thiện Đạo, nếu chúng sinh nào muốn sinh về Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, thì nên lấy danh hiệu của đức Phật A Di Đà làm nhân, lấy quang minh của Ngài làm duyên, mới có thể đạt được nguyện vọng vãng sinh. Vì danh hiệu Phật A Di Đà tròn đầy muôn đức, là

195

nhân năng sinh (như cha,) còn quang minh của Ngài chiếu sáng các thế giới trong 10 phương, là duyên sở sinh (như mẹ,) cho nên có năng lực tiếp dẫn chúng sinh đến Tịnh Độ cực lạc. Nhưng danh hiệu và quang minh của Phật A Di Đà chỉ là nhân duyên tha lực bên ngoài, hỗ trợ chúng sinh vãng sinh Tịnh Độ mà thôi; còn lòng tin của chúng sinh mới là [tự lực,] là nhân Niết Bàn chân thực phát từ trong tâm chúng sinh. Như vậy, cần phải có đầy đủ duyên ngoài và nhân trong mới có thể vãng sinh Tịnh Độ. Hiện nay, kỹ thuật có thể chụp hình hào quang và năng lượng tỏa ra từ trên đầu con người. Tuy nhiên quang minh tạng không nên hiểu một cách nông cạn như là ánh sáng, nhân duyên, hay các bức xạ tuyến được đề cập dưới đây mà có thể còn nghĩa là không vô minh (minh tâm) hay là những thần thông huyền bí bất khả tư nghị. Nếu cố chấp tư nghị thì dễ bị lọt vào vòng mê tín dị đoan.

Tương tự chúng ta thường tư nghị về minh tâm, kiến tánh, giác ngộ, vô ngã, vô sở trụ nhưng tất cả chỉ là tứ cú tư nghị chứ không thực sự diễn tả được bản lai diện mục của thực tại vì những chủ đề này tương tự như dark matter và dark energy trong vũ trụ mà con người và nhất là khoa học bây giờ chưa thấy biết được để đặt tên để mà lý thuyết tư nghị.

Trong Phẩm 12, Ánh Sáng Chiếu Khắp, Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh:

Này A Nan! Oai thần và quang minh của Phật A Di Đà tối tôn đệ nhất, quang minh của chư Phật khác chẳng sánh kịp. Quang minh ấy chiếu khắp hằng sa cõi Phật ở Phương Đông, Tây, Nam, Bắc, trên dưới và bốn phương phụ cũng lại như vậy. Hào quang trên đánh chiếu xa một hai ba bốn do tuần, hoặc trăm ngàn vạn ức do tuần. Hào quang các đức Phật khác hoặc chiếu đến một hai cõi Phật, hoặc trăm ngàn cõi Phật, chỉ có hào quang đức Phật A Di Đà chiếu khắp vô lượng vô số vô biên cõi Phật. Hào quang chư Phật chiếu ra có xa có gần vì bốn nguyên công đức đời trước cầu đạo có lớn nhỏ không đồng, nên khi thành Phật tự có hạn lượng.

Quang minh đức Phật A Di Đà sáng chói gấp bội trăm ngàn vạn lần ánh sáng nhứt nguyệt, tôn quý trong các ánh sáng, nên Phật Vô Lượng Thọ cũng hiệu là Phật Vô Lượng Quang, Phật Vô Biên Quang, Phật Vô Ngại Quang, Phật Vô Đẳng Quang, Phật Trí Huệ Quang, Phật Thường Chiếu Quang, Phật Thanh Tịnh Quang, Phật Hoan Hỷ Quang, Phật Giải Thoát Quang, Phật An Ổn Quang, Phật Siêu Nhứt Nguyệt Quang, Phật Bất Tư Nghì Quang.

Quang minh ấy chiếu khắp mười phương thế giới, chúng sanh nào gặp được quang minh ấy thì cầu uế tiêu diệt, điều lành phát sanh, thân ý hòa dịu. Nếu ở tam đồ chịu khổ cùng cực thấy được quang minh này liền được dừng khổ, mạng chung được giải thoát. Chúng sanh nào nghe được oai thần công đức quang minh này ngày đêm khen nói chí tâm không nghỉ, tùy theo ý nguyện được sanh về Cực Lạc. (Nguyên Hán bản: Ngài Hạ Liên Cư (hội tập,) Việt dịch: Hòa Thượng Thích Đức Niệm & Cư sĩ Minh Chánh, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội - PL. 2553 – DL.2009)

196

Trong phần Chú giải Vô Lượng Thọ Kinh: 21) Bảo Liên Phật Quang (寶蓮佛光: Hoa sen báu và quang minh của Phật.) Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Phật ấy, mỗi hoa có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sanh. Các thứ công đức vô tận chẳng thể nghĩ bàn như thế ấy.

Chánh kinh:

又眾寶蓮華周滿世界。一一寶華百千億葉。其華光明，無量種色，青色青光、白色白光，玄黃朱紫，光色亦然。復有無量妙寶百千摩尼，映飾珍奇，明曜日月。彼蓮華量，或半由旬，或一二三四，乃至百千由旬。一一華中出三十六百千億光。

Hựu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới. Nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệt. Kỳ hoa quang minh, vô lượng chủng sắc. Thanh sắc, thanh quang, bạch sắc, bạch quang, huyền, hoàng, châu, tử, quang sắc diệt nhiên. Phục hữu vô lượng diệu bảo bách thiên ma-ni, ánh sức trân kỳ, minh diệu nhật

nguyệt. Bĩ liên hoa lượng, hoặc bán do-tuần, hoặc nhất, nhị, tam, tứ, nãi chí bách thiên do-tuần, nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang.

Lại nữa, các hoa sen báu mọc trọn khắp thế giới. Mỗi đóa sen báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng; [với các màu] huyền, vàng, đỏ, tía, quang và sắc cũng giống như vậy. Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma-ni chói rực quý lạ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Những hoa sen ấy to nửa do-tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do-tuần. Mỗi một hoa tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.

Giải:

Trước hết, kinh nói đến hoa sen báu, sau đó mới thuật Phật hiện từ quang minh của hoa.

Trong phần nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

1. Hoa sen mọc khắp đầy cõi nước.
2. Số lượng cánh hoa sen: Mỗi đóa sen có trăm ngàn ức cánh.
3. Quang sắc vô lượng. Bản thể của hoa chính là quang minh nên kinh chép: "Kỳ hoa quang minh" (Quang minh của những hoa ấy.) Hoa sen lại có vô lượng màu sắc. Kinh dùng sáu màu khác nhau: Xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ tươi, tía để tượng trưng cho vô lượng màu. Hoa sen màu xanh phóng quang minh sắc xanh. Hoa sen màu trắng phóng quang minh sắc trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng... cũng đều phóng quang minh cùng màu với màu sắc của hoa nên kinh nói: "Quang sắc diệc nhiên" (Quang và sắc cũng giống như thế.)

4. Hoa sen trang nghiêm bằng diệu bảo. Lại có vô lượng diệu bảo trăm ngàn ma-ni trang nghiêm hoa sen. Các báu ấy đều là thứ hiếm quý nên bảo là “trân kỳ.” Các thứ diệu bảo ấy phóng vô lượng quang. Quang minh có đủ các màu, mỗi màu lại phóng quang, chiếu rực, tô điểm lẫn nhau nên bảo là “ánh sức” (chói rực;) tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng nên bảo là “minh diệu nhật nguyệt” (sáng ngời hơn mặt trời, mặt trăng.) Quán kinh nói: “Nhất nhất diệp gian, hữu bách ức Ma Ni châu vương, dĩ vi ánh sức. Nhất nhất Ma Ni châu phóng thiên quang minh” (Trong mỗi một cánh hoa có trăm ức Ma Ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi một viên Ma Ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh.)

Figure 50 Ma Ni châu vương

5. Kích thước của mỗi hoa sen là từ nửa do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần.

6. Hoa sen phóng ra quang minh màu nhiệm: “Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang” (Mỗi một hoa sen tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang.) Trăm ngàn ức quang chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Chưa hề thấy có ai chú giải tại sao lại có con số 36 này. Có thể, mỗi cõi trong bốn cõi Tịnh Độ đều có chín phẩm nên mới có con số ba mươi sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức đóa sen (dùng con số trăm ngàn ức chỉ để biểu thị một con số rất lớn.) Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh tiếp màu với màu hoa sen cho nên có ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen gồm đủ những đặc tính của hết thảy các đóa sen khác nên bảo là, “Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách

thiên ức quang.” (Mỗi một hoa sen phóng ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.)

Thật ra, nói có ba mươi sáu phẩm cũng là chỉ là nói rất đại lược chứ thật ra có đến vô lượng phẩm nên ta có thể nói là mỗi hoa sen thật ra tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

Chánh kinh:

一一光中，出三十六百千億佛，身色紫金，相好殊特。一一諸佛，又放百千光明，普為十方說微妙法。如是諸佛，各各安立無量眾生於佛正道。

Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.

198

Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các vị Phật như thế mỗi vị an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật sự kiện trong quang minh hóa hiện chư Phật. Trong đoạn kinh này, có bốn ý chính:

1. Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh, “Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật.” (Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

2. Hai là thân tướng chư Phật, “Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc.” (Thân màu tử kim, tướng hảo thù đặc.) “Tử kim” (紫金) chính là

vàng ròng đã được chùi sáng bóng. “Tướng hảo” của Phật thì như Quán kinh nói, “Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng các hữu bách vạn tứ thiên tùy hình hảo.” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo) cho nên bảo là “thù đặc.”

3. Ba là Phật hiện ra trong quang minh cũng lại phóng quang, “Hựu phóng bách thiên quang minh.” (Lại phóng trăm ngàn quang minh.)

4. Bốn là Phật nói diệu pháp, “Phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp.” (Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu”.) Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên “an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.” (an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.)

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen trong cõi Phật sanh từ tâm Phật; hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra nhiều vị Phật. Phật lại phóng quang, thuyết pháp độ sanh, thật là vô tận. Lại cần phải chú ý là cảnh giới như vậy chẳng những chỉ thị hiện diệu tướng mà thật sự còn có vô biên diệu dụng: Nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong chánh đạo của Phật. Đây chính là cái lợi chân thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị trí huệ chân thật, Chân Thật Tế, vô vi Pháp Thân.

Sách Hội Sớ nói, “Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bản, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này (chỉ bản Ngụy dịch của Vô Lượng Thọ kinh) cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang

nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị.” Ý kiến này rất xác đáng; những điều kinh thuật trong những phẩm trước cũng đều hiển thị toàn thể cõi Cực Lạc là pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. (<http://niemphat.net/Luan/chugiai/hoasenba u.htm>)

Những lời trong kinh Vô Lượng Thọ ở trên có vẻ vọng ngữ mang sắc thái huyền bí dường như mê tín nhưng ngôn ngữ và con người thời đó khó diễn tả những điều mà hiện

199

tại chúng ta có thể giải thích được một cách đầy lý tính và khoa học hơn. Đa số kinh điển thời đó có vẻ dài dòng và ngôn ý thường hay lập đi lập lại thay vì chỉ tóm gọn trong vài chữ ‘hiển thị trí huệ chân thật: chỉ thị hiện diệu tướng nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong chánh đạo của Phật.’ Cho nên, toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là:

“Quy mệnh kính lễ Đức Thế Tôn Vô Lượng Thọ Trí Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác. Như vậy: OM! Tất cả hoạt động Tâm Ý đều là Pháp Tính cực thanh tịnh. Thanh Tịnh như tự tính thắng thượng của Hư Không. Hãy phát khởi Thẳng Nguyên rộng lớn để mau chóng đạt được sự thanh tịnh an lạc của Đại Niết Bàn.”

(Mật Tạng Bộ 2_ No.937 (Tr.85 _ Tr.86,) Phật Nói Kinh Đại Thừa Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Đà La Ni)

Kinh Phật viết rằng, “Người ta muốn phân tích, tìm cầu một Cực Vi cuối cùng trọn không thể được. Cái cực vi đó không phải là Vật mà chỉ là ánh biến hiện của quang minh thôi nó biến ảo vô cùng. Thế mà khi những

Cực Vi đó ra ngoài giác quan của chúng ta, khi nào chúng nó tụ hội, giả hợp với nhau, nó biến thành cái mà mình thấy được...” Cho nên, Quang Minh Vương Như Lai Đà La Ni nên hiểu là được tiền nhân sau này nhân cách hóa như là một trong nhiều vị Phật hộ mạng chúng sinh. Như là được các lương y phân loại rồi đặt tên cho một thần dược chữa Tâm bệnh hay đúng ra chính là minh tâm vô lượng thọ của chúng sinh. Dĩ nhiên, lối giải thích này cũng là vọng ngôn vì nó vẫn ở trong tứ cú. Tốt nhất là im lặng vì nó không thể luận bàn.

Đa số nhiều người không chấp nhận im lặng vì đối với họ im lặng đồng lõa với ngu hèn, thua kém cho nên, tôi xin cố giải thích và thí dụ ngắn gọn là Đức Phật đã thuyết pháp trên TV màu (color) và online cho tất cả chúng sinh trong cõi Ta Bà và toàn thể cõi Cực Lạc từ vô lượng kiếp. Phật phóng trăm ngàn quang minh khắp mười phương để nói pháp vi diệu mà ngày nay gọi là vô tuyến truyền hình và truyền thanh hay internet, emails, smart phones. Quang minh của Phật A Di Đà ‘tối tôn’ đệ nhất, Made in USA, trong khi đó quang minh của chư Phật khác Made in China và bị copy lậu bởi VN cho nên có nhiều độc tố, ‘sáng tẻ, le lói?’ chẳng sánh kịp ‘tối tôn đệ nhất’ Made in USA. ‘Tối tôn đệ nhất’ Made in China có nghĩa là ‘thượng tôn, trên nhất, độc tôn’ hay ‘đệ nhất tối thui?’

Tiếng Việt ngày nay ‘chạy đầy đường’ trên cùng thế giới cho nên có những từ ngữ mới rất ngộ nghĩnh lạ tai. Nhất là những danh từ lẫn văn phạm xuất cảng từ trong nước, có một số tạm nghe được nhưng đa số danh từ khác thì khó mà chấp nhận so với tiêu chuẩn của văn hóa và văn chương thuở xưa mà

Nhật Tiến gọi là Một Thời Vàng Son Chữ Nghĩa, thời của Hà Nội những năm 1950-1954 và VNCH 1950-1975. Tuy nhiên, đa số bị nghe riết cũng quen tai trâu, bị nhồi sọ hồi nào không hay biết.

Tóm lại, trong phóng xạ của những Tia Vũ Trụ có những quang tử đủ loại như được mô tả ở trên từ kinh Phật mà khoa học hiện đại chưa biết nguồn gốc của nó để nghiên cứu và phân tích được. Muốn biết bức xạ quang minh và kỹ thuật văn minh của khoa học hiện đại thì xem tiếp dưới đây hay tìm hiểu thêm chi tiết về những đề tài này trong thư viện, học đường và internet.

200

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Minh Giác Nguyễn Học Tài viết: Kinh Phật chỉ dạy có hai chữ Quang Minh trong vũ trụ nhưng qua những sự nghiên cứu của khoa học, quang minh được chia thành nhiều loại và được xếp thành nhiều hạng chẳng hạn Bức xạ quang minh (Radiation,) Bức Xạ quang tuyến hay Bức Xạ ánh sáng...

Theo định nghĩa, Bức Xạ (Radiation) là việc phát và truyền sóng hay phân tử. Việc truyền sóng hay phân tử như ánh sáng, âm thanh, nhiệt hoặc những phân tử là do Phóng Xạ Tuyến (Radioactivity) phát ra. Phóng Xạ Tuyến được định nghĩa là việc phát quang tuyến trực tiếp từ Lõi Nguyên Tử, hay là do hậu quả của một phản ứng Nguyên Tử (Nuclear reaction.) Nói rộng ra, Phóng Xạ Tuyến là việc phát ra những phân tử Alpha, Dương Điện Tử (Proton), Âm Điện Tử (Electron, và Tia Gamma (Gamma Ray.)

Quang minh thiên nhiên: trong vũ trụ có Tia vũ trụ (Cosmic ray,) Tia Gamma, Tia Laser (Natural Laser,) Tia cực tím (Ultraviolet:UV,)

Hồng ngoại tuyến (Infrared.) Ngoài ra, vũ trụ còn có Điện Từ (Electromagnetism,) khí Hélium, và Gió Mặt trời (Solar wind) ...

Quang minh nhân tạo: tia Laser, Radar, Quang tuyến X, Vi sóng (Microwave,) Siêu âm (Ultra sound,) và Phóng Xạ Tuyến.

Những khám phá mới của Khoa Thiên Văn Vật Lý cho biết rằng có một số tinh tú đã tạo nên những Phóng Xạ Điện Từ dưới dạng những Sóng Vô Tuyến, Sóng Nhẹ, và Quang Tuyến X. Trong những vùng Liên Tinh Tú và trong những khoảng cách giữa những Thiên Hà đầy rẫy những Bức Xạ Điện Từ với những tần số khác nhau.

Ngoài ra, Phóng Xạ Vũ Trụ (Cosmic Radiation) còn có những Quang Tử (Photon) và một số lượng khổng lồ những hạt tử đủ loại mà nguồn gốc của chúng chưa được biết. Phần lớn những hạt tử này là Dương Điện Tử, trong đó có một số có năng lượng cao tột bậc, còn cao hơn năng lượng ở trong những Máy Hạt Gia Tốc (Particle Accelerator) mạnh nhất.

Nhà vật lý gia nổi tiếng Fritjof Capra, trong cuốn "The Tao of Physics" (Đạo của Khoa Vật Lý) của ông, trang 219, đã viết, "Trong ngoại tầng không gian, một số lớn Lượng Tử xuất hiện ở tâm điểm của những Tinh Tú trong những cuộc phản ứng liên miên cũng giống như những cuộc phản ứng được thí nghiệm trong các Máy Hạt Gia Tốc. Trong một số Tinh Tú, những cuộc phản ứng bắn (collision) vào nhau đó tạo nên những Phát Xạ Điện Từ rất mạnh dưới dạng những Sóng Vô Tuyến, hay Quang Tuyến X giúp các Vật Lý Gia suy nghiệm, kết luận thêm về vũ trụ.

Vì vậy, ở những khoảng không gian liên tinh tú và những khoảng không gian ở giữa những

thiên hà đầy rẫy những phát xạ điện từ với mọi tần số với những quang tử có năng lượng cao. Trong việc phóng xạ của Tia Vũ Trụ, không những có quang tử mà còn có những lượng tử lớn đủ loại mà nguồn gốc của nó khoa học chưa phân tích được. Tôi nghĩ có thể đó là Tam Muội Chân Hỏa đã được mô tả trong kinh Phật.

Tiến sĩ Peter D. Santina, tác giả cuốn Fundamentals of Buddhism, đã nói trong trang 30 và 32 rằng lời kinh xưa đã đề cập đến sự liên hệ giữa Vật Chất và Năng Lượng và không có

201

sự phân chia cơ bản nào giữa Tâm và Vật. (Nền tảng Đạo Phật, bản dịch của Đại Đức Thích Tâm Quang) "Similarly, the relative of matter and energy is mentioned. There is no radical division between mind and matter." Peter D. Santina, PhD

Gần đây, Albert Einstein đã khẳng định rằng Vật Chất (Matter) và bình phương của tốc độ ánh sáng tạo ra Năng Lượng (energy) với công thức nổi tiếng $E = mc^2$. Ngày nay, đa số chúng ta đều biết, con người là một vật thể (sắc) của vạn vật được cấu tạo thành từ năng lượng (energy, hỏa quang tam muội.) Đại khái, ai cũng biết trong người có nhiệt lượng, và nhiệt lượng được gọi là thân nhiệt. Nhiệt lượng là do sự hô hấp khí vũ trụ và thức ăn có calories tạo nên. Năng lượng được hai cơ quan vi tế và tinh xảo nhất trong các tế bào của con người tạo ra. Cơ quan thứ nhất là Mitochondrion (tạm dịch là Vi Năng Tử,) tức là những nhà máy vi ti phát sinh Năng Lượng và Phân Tử Protein F1-ATPase, hay là cánh quạt máy thiên nhiên và vi ti nhất.

(The most prominent roles of mitochondria are to produce the energy currency of the cell, ATP (i.e., phosphorylation of ADP), through respiration, and to regulate cellular metabolism. The central set of reactions involved in ATP production are collectively known as the citric acid cycle, or the Krebs cycle. Staying with the power plant analogy, power plants provide energy to a large community with each part of the community requiring varying degrees of power; in the same way, mitochondria provide energy to various organs of the body. (<http://mitochondrialdiseases.org/mitochondrial-disease/>)

Tóm lại, Tạng Quang Minh là con đường đi của ánh sáng, cùng với năng lượng (chân hỏa tam muội, energy) và sắc tướng (mass) là phương tiện thần thông để du hành trong vũ trụ, đi tới những cõi cao hơn (higher dimensions) mà khoa học vật chất, hữu cơ, khó mà có thể thực hiện được trong một tương lai gần tới. Theo tôi hiểu, Tâm Thức dùng phương tiện này để một niệm là tới tận cùng biên giới của vũ trụ, vượt không gian lẫn thời gian. Tuy nhiên, những điều này không dễ dàng kiến thức tư nghị nếu không có căn bản trí tuệ bổ xung.

29. Đốt thân thể cúng dường chư Phật

Sau khi Phật thành đạo 5 năm, di mẫu (dì) của Phật là Mahà Prajāpatì Gautamì cùng với 500 phụ nữ dòng họ Sakya (Thích Ca) đến nơi Đức Phật đang ngụ tại Vaisālì và xin Phật cho phép nữ giới xuất gia, từ bỏ gia đình sống cuộc sống tu sĩ không gia đình trong pháp và luật do đức Phật giảng thuyết. Các vị ấy cầu thỉnh 3 lần và đức Phật cũng 3 lần từ chối. Di mẫu ngài và 500 phụ nữ kia cùng

nhau cắt tóc, mặc y vàng, đi đến chỗ Phật lần nữa để xin. Ananda, vị thị giả thân cận của Phật, ngỏ lời xin giùm cho họ, nhưng 3 lần xin, 3 lần bị từ chối. Sau đó, Phật chấp nhận họ với điều kiện là nếu phụ nữ thọ trì được 8 nguyên tắc không bao giờ có ngoại lệ sau đây thì có thể thay thế cho lễ truyền giới, và như thế họ mới có thể chứng đạt thánh quả trong nếp sống xuất gia phạm hạnh. Di mẫu và 500 phụ nữ vui vẻ chấp nhận đề nghị đó và với tâm hoan hỷ như vậy, họ đều được đắc giới. Tuy nhiên, với thân phận mới như thế họ không thể chứng thánh quả ngay lập tức được. Sau đó, khi họ được Tôn giả Nandaka giáo thị vài lần, họ mới thấy tiến bộ lần trong tiến trình giải thoát và chứng thánh; vì ngay cả vị tỳ kheo ni nổi tiếng nhất cũng chỉ chứng được Tu Đà Hoàn trong giai đoạn này.

202

Có điều mà tôi không hiểu là đi tu vui sướng gì mà đám phụ nữ này rủ nhau năn nỉ được xuất gia tập thể? Vô lý hơn là họ tu tiến bộ cỡ nào cũng chứng tới Tu Đà Hoàn là cao nhất, không thể thành Phật được? Nói theo quan niệm bây giờ thì tất cả các tôn giáo đều kỳ thị đàn bà. Đạo Ki Tô và những đạo khác đã giải thích rất rõ ràng tại sao và bắt buộc người nữ phải vâng lời người nam. Đạo Phật không giải thích rõ ràng về vấn đề này, chúng ta chỉ biết qua kinh điển là phái nữ chỉ có thể đạt tới Tu Đà Hoàn cho dù có tu tiến bộ cỡ nào cũng khó đạt được vị quả cao hơn. Theo tôi, chữ 'kỳ thị nam nữ' không phải là ý tốt nhưng 'phân biệt nam nữ' có vẻ tương đối dễ nghe hơn dù cả hai cùng có một nghĩa là 'phân biệt đối xử.' Ai cũng biết rằng nam nữ sinh ra khác biệt, hay tất cả chúng ta sinh ra

'độc nhất, đặc thù' (unique.) Tất cả chúng sinh đều sinh ra là duy ngã độc tôn. Mỗi cá nhân của mỗi con người, mỗi chúng sinh kể cả con vật lẫn cây cỏ ngay cả tất cả vạn vật trong vũ trụ đều không một thứ gì tuyệt đối đồng nhất thể cả cho dù có clone hay copy cũng vẫn không giống bản chính gốc. Vì vậy mà mới có danh sắc, có căn cước (ID,) và có Ngã. Trở lại công án trên, tất cả các giáo chủ của tôn giáo đều là nam giới cho nên dễ dàng giải thích là chỉ có nam giới mới đạt được trình độ tốt cùng của tâm linh và trí tuệ. Cho đến một ngày nào đó chúng ta có một Đức Thế Tôn nữ giảng đạo giác ngộ thì nhân sinh mới hiểu nổi cái bất khả tư nghì này. Hay đây là trò chơi thuần lý trí, sáng tạo bởi đàn ông vì bản tính của người nam, dương, là lý tính. Trong khi đó, người nữ sinh ra với bản chất cảm tính, âm? Âm không thể thành Dương hay ngược lại? Âm là Âm; Dương là Dương! Đó là thực tại, là luật của vũ trụ.

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Phần 1: Quang Minh, Minh Giác Nguyễn Học Tài chép: "Trong băng giảng về "Chết," Sư cô Như Thủy kể rằng sau khi Phật nhập diệt, bà Kiều Đàm di mẫu (dì của Phật) và bà Da Du Đà LA cùng 500 ni tăng đã dùng một thứ lửa gọi là Hỏa Quang Tam Muội để tự thiêu. Sư cô nói thêm rằng trong thế gian này có một số người tự phát ra lửa để đốt cháy thân thể của họ. Ví dụ một bác sĩ đang ngồi làm việc, bỗng trong người ông phát ra một thứ lửa đốt cháy cơ thể của ông ra tro trong khi bàn làm việc, giày dép và quần áo vẫn y nguyên."

Cái ông bác sĩ này vô cố, vô tình đốt cháy nhục thân mình cũng không nói làm gì. Nhưng cái chuyện ngụ ngôn bà Da Du Đà LA đã cùng 500 ni tăng 'tự thiêu tập thể' thì nó

có vẻ thần thoại Ấn Độ quá. Đọc như vậy nhưng chúng ta không nên điên dại 'tắm xăng, châm lửa' thử nó tại gia (don't try it at home) mà nó cháy lang qua nhà hàng xóm tạo thêm tội nghiệt. Hay là 501 ni tăng cùng hóa thân (biến mất) theo Phật về Tây Phương Cực Lạc bằng cách dùng chân hỏa tam muội để đốt cháy cơ thể của họ ra tro bụi trong khi những bồ đoàn, giày dép và quần áo của họ vẫn bỏ lại y nguyên? Điều này khác với tự tử tập thể, hay tắm xăng tự thiêu chết theo giáo chủ như những kẻ cuồng tín trên đời. Nếu chúng ta xem phim Star Trek khi thấy những nhân vật trong đó biến mất và hiện ra thì chúng ta sẽ hiểu được cái lý thuyết của energy trong teleportation, tương tự như 'cut+paste' hay 'copy+paste,' chúng ta đưa vật thể tới một chiều không gian khác. (Teleportation, or Teletransportation, is the theoretical transfer of matter or energy from one point to another without traversing the physical space between them. It is a common subject of science fiction literature, film, and television.)

Các khoa học gia Nhật Bản loan báo khi nghiên cứu chiều sâu của tế bào, họ đã khám phá ra những cánh quạt máy thiên nhiên tí vi nhất quay với một tốc độ rất mạnh trong

203

mỗi tế bào. Quan sát trực tiếp sự chuyển động, họ đã nhận thấy một phân tử Protein F1ATPase hoạt động như một cánh quạt máy với đường kính của nó chỉ bằng một Nanometer đang quay trong một cái không gian có đường kính 10 Nanometer. Tôi xin giải thích đơn giản dễ hiểu hơn, khỏi phải nghiên cứu thí nghiệm mất công. Tế bào trong cơ thể ta cần thở, điều đó ai cũng từng

trải với kinh nghiệm đầy mình, mà thở có nghĩa là hít Oxygen vào thở thán khí ra như cái máy quạt điều hòa không khí. Để đàm luận cho vui, có thể lửa Tam Muội là từ những vi năng tử phát ra và được những phân tử Protein F1-ATPase, hay những cánh quạt thiên nhiên vi ti trong mỗi tế bào đưa tới. Trường hợp những vị đạo sĩ hay những đấng Bồ Tát có hào quang, lửa nội thân là do tu luyện đặc đạo mà thành tựu quang minh tam muội. Trường hợp vị bác sĩ 'tự thiêu bằng lửa' trong người phát ra và những người trong cơ thể có lửa là do bẩm sinh mà có từ kiếp trước. Những người này dùng 'lửa tam muội' biến thân như Star Trek chứ không phải đốt cháy thành than bởi lửa thế gian. Ông bác sĩ, các bậc tu luyện có thần thông biết họ làm gì chứ không phải tự thiêu. Họ dùng thần thông cúng dường tam bảo có nghĩa là về với Phật chứ không phải tự thiêu đốt chết để cúng dường tam bảo như chúng ta vô minh hiểu như vậy khi đọc như vậy trong kinh. Cho nên, trường hợp của bà Kiều Đàm di mẫu và 500 ni tăng đã 'tự thiêu bằng hỏa quang tam muội,' cũng như trường hợp của Mã Minh Bồ Tát đã dùng Long phân tán tam muội tự biến thành một vầng mặt trời sáng chói trước khi tịch diệt là họ đang đăng vân giá vũ từ giả cõi Ta Bà, tịch diệt chứ không ô hô ai tai chết vì phỏng lửa. Cho nên đọc vậy, nghe vậy, thấy vậy mà không phải như thị tri kiến, hiểu như vậy mà phải biết dùng một chút trí tuệ, một chút tưởng tượng lẫn luận lý (logic) khoa học hiện tại để giải mật ngôn ngữ ý xưa của tiền nhân. Theo bản thống kê thì mỗi cá nhân là những nguyên tử với số lượng tương đương là 1028 trong khi đó cơ thể con người ta có cỡ 100 tỉ

tỉ tế bào (100,000,000,000,000, hay 10^{14}), mỗi tế bào có khoảng 100,000 vi năng tử, tức là cơ thể chúng ta có tất cả: $100,000 \times 100,000,000,000,000 = 10^{19}$, hay 10 triệu tỉ vi năng tử. Nếu biết số nhiệt lượng của mỗi vi năng tử đem nhân với 10 triệu tỉ vi năng tử, chúng ta sẽ biết tổng số nhiệt lượng bất khả tư nghị trong mỗi người. Tuy nhiên, nhiệt lượng trung bình hay thân nhiệt (body temperature) của chúng ta là 97.6o F. Muốn đốt một cơ thể một con người ra tro phải mất 1,200o F. Mà muốn 'phân tán tam muội' thì phải cần một nhiệt lượng tương đương với nhiệt độ của mặt trời, nóng hơn cả núi lửa, mới về châu chư Tổ châu chư Phật và các Bồ Tát được còn dùng nội lực kém hơn thì chỉ có nước đi châu Diêm Vương.

Hỏa quang tam muội, Phạn ngữ là tejoprabhàsamàdhi, cũng gọi Hỏa quang định, tức một loại thiền định khiến cho thân thể bốc lửa. Trong Bản Hạnh Tập Kinh tờ 40, "Bấy giờ Đức Như Lai cũng vào hỏa quang tam muội như thế, thân mình bốc ra ngọn lửa lớn" (Như Lai dĩ thời diệc nhập như thị hỏa quang tam muội, thân xuất đại hỏa.) Tức phẩm Dược Vương Bồ Tát bản sự của kinh Pháp Hoa, chép sự tích Bồ Tát Dược Vương tự đốt mình để phụng sự Đức Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức (Diệu pháp liên hoa kinh tờ 53a.) Như vậy, Đức Như Lai, Bồ Tát Dược Vương, bà Kiều Đàm di mẫu cùng 500 ni tăng và vị bác sĩ nói trên đã phải dùng thân nhiệt hay lửa Tam Muội với độ nóng cao hơn 1.200o F nhiều. Vậy thì làm sao có thể đưa từ một nhiệt độ của cơ thể 97.8 o F tới một độ nóng của mặt trời? (The core of the Sun has a temperature of about 15.6 million

Kelvin, about more than 27 million degrees Fahrenheit.)

204

Theo Robert Lamb thì tia chớp từ búa thiên lôi, 5 lần nóng hơn mặt trời; một tia sét chứa đựng một năng lực kinh khủng, 30,000o kelvins = 53,540 degrees Fahrenheit, có thể đưa chúng ta du hành trong vũ trụ, tiêu điều cực lạc, châu Thổ, châu Phật trong sát na. Như đã nói trên, những công án này chỉ đàm luận cho vui chứ nói ra bây giờ nghe có vẻ huyền bí, phản khoa học, mê tín dị đoan nhưng biết đâu trong một tương lai rất gần, khoa học có thể teleportation như khoa học giả tưởng thì những điều chúng ta hồ nghi đây sẽ trở thành quá hiển nhiên như lên cung trăng, hay lên hỏa tinh ngày nào? Chẳng hạn, bây giờ chúng ta mới biết, và hiểu được ý của Kinh Hoa Nghiêm khi diễn tả về những hoa tạng, xum la vạn tượng với nhiều màu sắc như con mắt, như hình trụ, như xoáy ốc,... trong vũ trụ, vũ trụ trong lỗ chân lông, hay Phật đã nhìn thấy những vi trùng trong nước mà ngày nay khoa học đã chứng minh, trình bày trong thuyết lượng tử, và NASA đang dùng viễn vọng kính vũ trụ cho chúng ta thấy được vũ trụ bằng mắt trần lúc đó mới ngạc nhiên thán phục trí tuệ siêu khoa học, vượt thời gian của Đức Phật. Cho nên, tốt nhất vì vậy mà im lặng, nên bất khả cãi cộ trong những vấn đề này, chỉ nên cười mỉm chi để nghe những người mù sờ voi cãi nhau 'cho từ cho bi.'

Is Lightning Hotter than the Sun? May 13, 2010 01:55 PM by Robert Lamb: What's five times hotter than the sun and capable of sending a DeLorean back to the future? Yep, the answer is a bolt of lightning, which can

reach temperatures of roughly 30,000 kelvins (53,540 degrees Fahrenheit). The sun, on the other hand, is eclipsed in this case — its surface temperature is just 6,000 kelvins (10,340 degrees Fahrenheit). It's one amazing piece of science trivia, but what exactly does it all mean?

First, it's important to realize that the sun's surface is actually its coolest layer. Dive down to its core, and you'd encounter plasma temperatures of about 15 million kelvins (about 27 million degrees Fahrenheit). Things also heat up just above the sun's surface, as its atmosphere exceeds temperatures of 500,000 kelvins (about 900,000 degrees Fahrenheit).

"Power is the rate at which energy is used or transferred," explains University of Washington physics professor Robert H. Holzworth. "So power is energy per second, and the energy per second in lighting can be very high, but it only lasts a really, really, short time, like tens of microseconds. So the total energy isn't like the total energy from the sun, obviously, but the rate the energy dissipates can be very large. It's one of the most powerful natural phenomena on Earth."

Nên biết, vàng nóng chảy ở 1945o F, và khi luyện kim, có một loại sắt nóng chảy ở 1490o F. như vậy, lửa Tam muội không những làm vật nóng chảy, thay hình đổi dạng, mà còn làm vật chất biến thành lượng tử để du hành tận cùng vũ trụ tới các cõi khác. Trong những trang kinh xưa đã nói có sự liên hệ giữa Vật chất, vận tốc của Tạng Quang Minh và Năng lượng, lẫn không có sự phân chia cơ bản nào giữa Tâm và Vật. Điều này có nghĩa là Vật chất là Năng lượng mà Einstein ngày

nay đã triển khai với công thức $E = mc^2$. Einstein cũng đã thú nhận: Những gì tôi khám phá kinh Phật đã từng nói đến rồi. Một số nhà khoa học cũng đã nghiên cứu phương thức vô tuyến vận tải (Télétransport) bằng cách biến đổi một vật thể thành lượng tử rồi truyền chúng qua không gian, tại nơi đến, người ta biến lượng tử trở lại thành vật thể như ban đầu. Khoa học đã thực hiện

205

thành công với photons (hạt ánh sáng) và electron (điện tử) mà ngày nay đã áp dụng phổ biến với các bit thông tin điện tử qua các mạng viễn thông và internet. Nhưng với sinh vật thể thì chưa tìm ra phương cách, bởi phải cần tới một năng lượng vô hạn để biến hoàn toàn một nguyên tử vật chất thành lượng tử, khoa học hiện nay chưa có thể làm được nhưng với quantum technology thì những mơ ước này sẽ trở thành sự thật trong một tương lai rất gần đây. Phật Giáo đã biết dùng cái năng lực vô lượng tam muội chân hóa của Tâm Linh đó từ lâu.

Tôi không hoàn toàn phủ nhận những lý thuyết này, thực tế đây là những mơ ước của con người. Hy vọng khoa học sẽ thực hiện được trong tương lai rất gần. Những điều thần thông mơ ước trên đã được chấp nhận trên lý thuyết dã tưởng (fiction) vì khoa học chưa có thể thực hiện được. Tuy là dã tưởng bây giờ nhưng không phải là không bao giờ xảy ra (impossible.) Trong vòng 40 năm nay, chúng ta đã chứng kiến rất nhiều chuyện, đã thấy khoa học khám phá rất nhiều thứ không tưởng để phục vụ nhân loại cho nên tôi cũng mơ ước một ngày nào đó có những chuyện nghe hoang đường thần thoại sẽ thành sự thật như chuyện Đường Minh

Hoàng du nguyệt điện vậy. Nhưng bây giờ thì nên công tâm để phân biệt ngụy kinh hay chân kinh như Phật dạy:

Trên tinh thần khoa học đầy trí tuệ của Phật Giáo: đến để mà thấy, thấy để mà biết, biết để mà tin, tin để mà tự ứng dụng và trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật có dạy 4 điều tham chiếu lớn là:

1. Không vội tin dù người đó nói rằng đã nghe lời Phật giảng dạy. 2. Không vội tin dù người đó là một vị Đại Trưởng Lão. 3. Không vội tin dù người đó có nhiều đồ chúng. 4. Không vội tin dù người đó giảng dạy hay.

Trong Đạo Phật và Khoa Học, Tuệ Chiếu viết, "Chỉ tin khi đem những điều được nghe về so sánh và đối chiếu lại với những lời Phật dạy. Nếu đúng thì mới tin. Đây nói lên tinh thần khoa học của Đạo Phật. Đến khi Phật nhập diệt, Vua A Xà Thế có hỏi là khi Phật nhập diệt rồi thì tin vào ai? Ngài A Nan trả lời là đã có Pháp. Chính vì thế sau này có từ Pháp Thân. Pháp đây chính là lời Phật dạy. Nếu chúng ta đi đúng theo con đường của Phật thì chính là con đường giác ngộ và giải thoát." (<http://www.tanhkhong.org/a336/dao-phat-va-khoa-hoc>)

Trong Lăng Kính Đại Thừa, cụ Nghiêm Xuân Hồng kể rằng Ngài Mã Minh Bồ Tát lúc thị hiện tịch diệt, Ngài nhập Long Phân Tán Tam Muội, thân bay lên hư không, bay luôn và chói sáng như mặt trời trong một hồi lâu rồi là đáp xuống mặt đất, ngồi kiết già mà thị tịch. Cụ Nghiêm Xuân Hồng có sinh vào thời đó hay có đích thân chứng kiến là Ngài Mã Minh Bồ Tát biểu diễn thần thông bay lên bay xuống, bay đi bay lại, bay về rồi ngậm củ tảo? Ngài Mã Minh muốn dạy chúng ta bay chơi trước khi thăng thiên?

Ngài Mã-Minh (Asvaghosa): Niên đại xuất thế của Mã Minh Bồ Tát có nhiều thuyết khác nhau. Lại căn cứ nơi luận Thích Ma Ha Diễn thì có đến sáu ngài Mã Minh. Nhưng theo sự nhận xét của phần đông các nhà học Phật thì trước sau chỉ có một Mã Minh Bồ Tát.

206

Và, riêng về thời đại trứ tác, bộ Đại Thừa Khởi Tín đưa ra thuyết ngài xuất thế khoảng sau Phật diệt độ 600 năm, là có phần chính xác hơn hết.

Ngài Mã Minh dòng dõi Bà La Môn, người thành Sa Kỳ Đa (Sakera) thuộc xứ Trung Ấn. Ngài là bậc học vấn uyên bác, biện tài vô ngại, văn chương, thi phú hơn người, thông suốt Phệ Đà cùng những môn học phụ thuộc, rành về các giáo quỹ chân ngôn. Ngài có những biệt danh là: Nan Phục, Nan Phục Hắc, Đồng Mẫu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thế Huệ... Ban sơ ngài học theo ngoại đạo, biện luận thắng tất cả các học giả Phật Giáo tại nước Ma Kiệt Đà. Nhưng sau gặp Đại Đức Hiệp Tôn Giả và Phú Na Sa (Purnayanas) ngài bị chiết phục, suy kính hai vị ấy làm bậc thầy. Khi đã nương về chánh pháp, ngài du hành các miền Trung, Bắc Ấn, đem tài hùng biện chiết phục ngoại đạo, tuyên dương Phật Giáo, thanh danh vang dội khắp nơi. Tương truyền ngài có tài vừa đàn vừa ca, làm cho loài ngựa cảm động chảy nước mắt, kêu lên tiếng bi thương. Và, lúc vua Ca Nị Sắc Ca tiến đánh thành Hoa Thị, đòi một trong hai điều kiện: dâng ngài Mã Minh, hoặc nộp vàng chín ức. Chủ thành không có đủ vàng, đành phải đem ngài Mã Minh ra thay thế. Khi vua được ngài Mã Minh, liền rước về Bắc Ấn để hoằng dương Đại Thừa Phật Giáo. Có thuyết nói, trong thời kỳ kiệt tập Kinh Điển lần thứ tư,

ngài Mã Minh đã tham gia với phận sự nhuận sắc văn chương.

Về phần trứ thuật, tương truyền ngài có soạn hơn 100 bộ Kinh Luận, nhưng hiện nay chỉ còn mười tác phẩm như sau: Phật Sở Hành Tán, Đại Trang Nghiêm Luận Kinh, Thập Bát Thiện Nghiệp Đạo Kinh, Lục Thú Luân Hồi Kinh, Sự Sư Pháp Ngũ Thập Tụng, Ni Kiền Tử Văn Vô Ngã Nghĩa Kinh, Đại Tôn Địa Huyền Văn Bản Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng, và Bản Sanh Mạng Luận. Trong bài tựa quy kính của Đại Trang Nghiêm Luận Kinh, ngài đã viết:

Phú Na, Hiếp Tỷ Khưu Các học giả Di Chức Chúng Tát Bà Thất Bà Bạc Ngưu Vương chánh đạo Những luận sư như thế Nay tôi đều kính thuận.

Phú Na Sa và Hiếp Tôn Giả là bậc thầy của ngài. Di Chức là dịch âm của danh từ Mahìsàsaka, tức Hóa Tha Bộ. Tát Bà Thất Bà là dịch âm của danh từ Sarvativāsa, tức Nhất Thế Hữu Bộ. Ngưu Vương, có học giả cho là dịch âm của danh từ Kaukkutika, tức Kê Dẫn Bộ. Xem thế thì biết sở học của ngài kiêm cả Đại Thừa, Tiểu Thừa. Bài tựa quy kính trên biểu lộ thái độ khoan hòa của một nhà học Phật, biết dung hợp tất cả giáo lý không cuộc hạn tông phái nào, cốt để tìm cầu chỗ hay, gạt bỏ chỗ kém. Có thể cho tư tưởng của ngài Mã Minh như một chiếc cầu nối liền giữa hai lãnh vực Tiểu Thừa, Đại Thừa vậy.

(http://niemphat.net/Luan/phathoctinhyeu/t_hien1_12.htm)

Chỉ từ một niệm, tâm ý có thể di tản (teleportation) những rối lượng tử (quantum entanglement) với một tốc độ siêu việt (tốc độ không thể nghĩ bàn) vượt xa và nhanh

hơn tốc độ của ánh sáng, trong không gian cuộn thời gian (space-time entanglement.)

Tốc độ

207

này dường như đồng độ với tốc độ tư duy, nó không bị sự hạn chế của không gian, lẫn thời gian, Nó đi xuyên qua vật chất hay nói đúng ra vật chất đi xuyên qua nó.

Tóm lại, kinh muốn giảng ý 'tạng quang minh' nhưng ngôn ngữ diễn tả và thí dụ dễ bị hiểu lầm là mê tín dị đoan nên không có tính thuyết phục cho lắm.

"Chư Phật là gì? Là tạng quang minh Là thần thông biến hóa tràn đầy thế gian"

Nên đổi lại là:

Chúng sinh là gì? Là tạng quang minh Chúng sinh là vũ trụ Vũ trụ là chúng sinh.

Tội nghiệp có những người tu Phật vì quá sùng đạo nhưng kém trí tuệ và vô minh cho nên không hiểu thâm ý nghĩa tiến hương cúng dường. Trên đầu của những người xuất gia theo đạo Phật thường có những vết sẹo tròn, đây là vết tích của việc đốt hương cúng dường chư Phật. Trong Phật giáo lễ này còn được gọi là "Tấn hương" (đốt hương), "Nhiệt đảnh" (Đốt đầu) hay còn gọi là "Đốt Liễu." Bây giờ, tôi không thấy người nào trọc đầu có những dấu tấn hương này nữa, như là một hình thức nghi lễ tự nguyện hiến dâng cho đạo Pháp, nhất là ở hải ngoại nhưng điều kiện này cũng không cần thiết phải duy trì nữa. Sư cô Thích Nữ Thanh Hội ở Việt Nam tâm sự, "Ngay từ nhỏ mới xuất gia, nhiều người đã xem việc đốt hương là một hành động cao cả để cúng dường chư Phật. Tuy nhiên chỉ đốt ở cánh tay, cổ... chứ còn đốt trên đầu chỉ diễn ra sau khi thọ Đại giới (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni.) Việc đốt hương này được

những người con Phật xem là hành động thể hiện sự chân thành, quyết tâm tin và theo Phật. Có người còn đốt đi một hoặc hai ngón tay để cúng dường.” Có người muốn thể hiện sự từ bi với tất cả muôn loài, Sư cô Thích Nữ Tuệ Nhã, thọ giới tại Đại giới đàn Trí Thủ (Nha Trang) chia sẻ: “Khi phát tâm thọ giới Bồ Tát, trong lòng khởi lên tâm nguyện từ bi rộng lớn để cứu độ chúng sanh, báo đền ân đức của Phật, thầy tổ, cha mẹ. Cho nên lúc được đốt hương không có gì gọi là đau đớn, nếu bảo đốt thêm ở đâu trên cơ thể mình tôi cũng đốt được, hy sinh cả thân mạng cũng không có gì lo sợ.” Đốt ở đây không có nghĩa là đốt thành tro, hủy hoại thân thể mà chỉ làm cho nóng bỏng tượng trưng cho sự quyết tâm. Thời đại bây giờ, những nghi lễ trên không cần thiết nữa và có thể được xem như là hủ tục và mê tín. Từ trước tới nay không có chư Phật nào chứng cho cái lòng thành tự thiêu mê muội này cả. Thờ Phật với quan niệm biểu trưng để nhắc nhở mọi người nhớ lại Tánh Giác của mình chứ không tín ngưỡng mê tín như các tôn giáo khác. Đức Phật ngồi trên bàn thờ là biểu tượng, không phải là thật, chính Tánh Giác của mình mới là Phật thật. Thế mà chúng ta quên Tự Tánh đi, tìm Phật ngoài tâm, quên hẳn Phật tánh trong mình. Thiền Sư Tùng Thẩm nói, “Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong [tâm ta.]” Những hình tượng Phật chúng ta thờ, đều là tướng duyên hợp, đã duyên hợp làm sao không bị duyên tan. Phật thật đang ngồi lơ lửng

nơi thân ta, Phật tại tâm, chúng ta bỏ quên ông Phật thật, chạy theo ông Phật giả. Vì thế Thiền Sư Đơn Hà Thiên Nhiên mới làm việc kỳ quái này: Sư đến chùa Huệ Lâm gặp tiết đại hàn, bèn lên chùa thỉnh tượng Phật gỗ đốt để hơ. Viện chủ Hướng trông thấy quở trách, “Sao đốt tượng Phật của tôi?” Sư lấy gậy bới trong tro nói, “Tôi thiêu để lấy xá lợi.” Viện chủ bảo, “Phật gỗ làm gì có xá lợi?” Sư nói. “Đã không có xá lợi, thỉnh hai vị nữa thiêu.” Viện chủ nghe câu này, tất cả chấp đều tan vỡ. Người sau nói “Đơn Hà thiêu mộc Phật, Viện chủ lạc mi mao” (Đơn Hà thiêu Phật gỗ, Viện chủ rụng lông mày.) Hay Nhị Tổ Huệ Khả chẻ tượng Phật, đốn chùa làm củi đốt là những hành động tích cực khó ai theo kịp, không dễ tư nghị bởi những kẻ phàm phu. Những người này có thể đã đại ngộ, hành vi phi thường hay đã không bình thường với những hành động bất thường? Do đó, Thiền Tông chỉ thấy Tánh Giác hay Pháp Thân là Phật, chớ không chấp nhận thân tướng tứ đại hòa hợp làm Phật.

Xá lợi là cái tinh ba cô đọng lại sau khi thiêu thân Phật. Thân Phật đã hoại hơn hai ngàn năm rồi, mà xá lợi vẫn còn. So sánh trong tương đối, thân Phật là giả, xá lợi là thật. Nương cái giả để thấy cái thật mới đúng tinh thần thờ Phật. Chỉ biết cái giả mà không thấy cái thật, tướng giả ấy trở thành vô nghĩa. Vì thế Thiền sư Đơn Hà bảo, “Đã không có xá lợi, thỉnh hai vị nữa thiêu.” Viện chủ liền nhận được ý này. Nếu thỉnh thêm 2 tượng nữa để thiêu cúng dường thì có thể tìm ra toàn thân xá lợi thật dưới đây?

Figure 51 Kim cương bất hoại: xác của một nhà sư ở trong bức tượng Phật qua X-ray

Câu chuyện về Hỏa Quang Tam Muội hay Long Phân Tán Tam Muội, hay những thứ Tam Muội khác mà Kinh Hoa Nghiêm đã diễn tả thoát nghe qua như là những điều hư vọng, dễ bị ngộ nhận. Có thể ý tiền nhân muốn diễn tả về uy lực của quang minh soi sáng khắp nơi trong vũ trụ lẫn thế gian nơi chúng sinh đang sở trụ nhưng ngày xưa không có đầy đủ kiến thức khoa học và ngôn ngữ phong phú như ngày nay để chứng minh và diễn đạt chính xác ý tưởng của sự kiện. Ngôn ngữ chú giải từ kinh văn của đa số những diễn giả dễ bị dư luận hiểu lầm là cuồng tín hay hoang đường như vài ví dụ điển hình trên đây đó là Bay, Đốt, tự thiêu, chết theo,...nhưng xem phim Star Trek chúng ta không thấy những điều thông thường tự nhiên như bay, biến mất hiện ra nó hoang đường kinh khủng như là đốt, tự thiêu hay thăng thiên.

Ví dụ, Tì Lô Giá Na là quang minh biến chiếu, là quang minh chu biến khắp cả vũ trụ. Như vậy quang minh của đức Tì Lô Giá Na tức là lửa tam muội rất nóng như lửa mặt trời. Được cho là bất khả xưng, bất khả số, bất khả thuyết, bất khả tư nghị. Điều này cho biết, tiền nhân đã có chút khái niệm khoa học về nhiệt độ vô cùng của quang minh này. Cho nên đốt thân cúng dường Phật không phải tự thiêu nhưng biến mất, hiện ra như thăng thiên, tàn hình đó là phương tiện di chuyển trong tam giới bằng cách di chuyển, vận tải

209

vô lượng tử dùng máy tam muội chân hỏa, để du hành tới một không gian khác chiều bằng cách phân tán vô lượng lượng tử rồi kết hợp lại trong sátna ở một chiều không gian khác trong tam giới. Từ có tới không, từ vi tới

vĩ, từ vô lượng tới hữu lượng và ngược lại chứ không tự đốt chết, cháy thành tro bụi vĩnh viễn. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là phải bước qua cửa tử tới cửa tái sinh. Điều mà những kẻ vô minh như chúng ta vẫn luôn hoài nghi là sau khi tình nguyện bước qua cửa tử vong rồi có được tái sinh hay không? Đa số chúng ta chưa bao giờ chứng kiến tận mắt người trở về từ cõi chết, kể cho chúng ta những kinh nghiệm của họ.

Hơn nữa, không có sự khác biệt giữa thế giới vi mô của hạt cơ bản lượng tử và cấu tạo vật chất của vĩ mô. Cho nên, với đặc dị công năng, nhục thân của tôi không đi xuyên qua vật chất nhưng 'Tôi' đi. Hay vật chất đi xuyên qua nhục thân tôi. Tôi không đến với vật chất lượng tử nhưng nó đến rồi đi qua nhục thân ngũ uẩn của tôi. Thâm diệu hơn nữa, Nó là Tôi; Tôi là Nó là Như Lai – không đến không đi.

30. Phật Giáo chứng minh Khoa Học

Dùng Phật Giáo để chứng minh Khoa Học hay ngược lại không phải là chuyện dễ dàng đơn giản cho nên khi cố tình thảo luận về những vấn đề này như một số người hay cố gắng so sánh thì chỉ nên xem như là những tư nghị về trí thức, để mở mang thêm kiến thức và trí tuệ, không nên quá khắc khe phủ nhận là vô lý hay không tưởng. Nếu vẫn cố chấp thì nên suy nghiệm về những gì nhà khoa học gia Albert Einstein khẳng định về Phật Giáo và Đức Phật, về một tôn giáo tương lai của vũ trụ, hay những thú nhận của Einstein về 'tất cả' những gì ông ta đã biết và khám phá ra đã được kinh Phật ghi lại từ hơn 25 thế kỷ trước rồi,... Hay vẫn còn ngoan cố chấp thì nên vượt qua cửa tử và rồi tìm gõ cửa vô môn quan của Chân Như để bắt Einstein

chứng minh những gì ông đã tuyên bố hay dạy cho ông ta một bài học cải tạo. Khoa học không chứng minh nổi Phật Giáo mà ngược lại Phật Giáo đã vượt qua những khám phá muộn màng của khoa học hiện đại 2600 năm về trước. Khoa học chưa vượt qua được tốc độ của ánh sáng trong khi đó Đức Phật và các thánh nhân Đông Phương đã vượt thời-không hơn 3000 năm về trước.

Cư Sĩ Truyền Bình nói: "Trước hết và quan trọng nhất là Đức Phật đã phát minh ra Tâm." Nói đúng hơn là Đức Phật khám phá ra bản thể của Tâm. Tâm còn nhiều tên gọi khác nhau, mỗi tên gọi chủ ý vào một khía cạnh khác biệt. Đức Phật 'phát minh' ra phương pháp phân tích, sắp hạng và nhấn mạnh vào những khía cạnh đặc thù: ví dụ, chú tâm đến giác ngộ thì gọi là Phật tánh (chữ Phật Buddha có nghĩa là giác giả hay người giác ngộ,) chú ý vào khả năng biết khắp cùng vô tận thì gọi là Chánh Biến Tri, nhấn mạnh vào tính bất biến không chuyển động thì gọi là Như Lai (không đến không đi,) ý thức tính không có số lượng thì gọi là Bất nhị, kiến được tính không có thời-không hay thời gian vô cùng và không gian vô tận thì gọi là A Di Đà (vô lượng quang vô lượng thọ), biết được tính không sinh không diệt thì gọi là Niết Bàn...Phật Giáo cung cấp cho người đời một tri kiến hết sức sâu xa, siêu việt khoa học, về thế giới nhằm giúp chúng sinh thoát khổ. Phật Giáo dạy rằng thế giới là chủ quan, vật chất là chủ quan, là thói quen kiên cố của tâm thức. Phật Giáo trả lời với Einstein rằng mặt trăng không phải là tồn tại khách quan mặc dù 7 tỉ con người trên địa cầu đều nhìn thấy mặt trăng. Nếu phá bỏ

được thói quen kiên cố trong A Lại Da Thức cho rằng mặt trăng có thật, thì nó sẽ

210

không tồn tại. (Phỏng theo 'Đóng Góp của Phật Giáo cho hạnh phúc nhân loại,' Cư Sĩ Truyền Bình)

Nhà vật lý học người Mỹ Gardner nói rằng: Trên thế giới chỉ có chừng vài mươi người hiểu được Einstein, kể cả những nhà vật lý nổi danh. Lại nữa, có một chuyện vui về cuộc đối thoại giữa Einstein và vua hề Charles Chaplin. Chaplin kể rằng chính là Chaplin đã thừa nhận mình nổi tiếng vì ai cũng hiểu và cười lẫn lộn với lời diễn xuất hài hước trong phim câm của mình còn Einstein thừa nhận mình cũng nổi tiếng vì không ai hiểu Einstein nói cái quái gì cả. Tuy nhiên, Charles Chaplin không may mắn và có nhân duyên để được học và biết về Phật Giáo trong khi đó Einstein có nhiều thiện cảm với Phật Giáo và rất tán phục Đức Phật qua những tìm hiểu về Phật Pháp và triết lý Phật Giáo của tự chính mình.

Trong Chân Không Diệu Hữu, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách viết, "Những phát hiện của khoa học làm chúng ta kinh ngạc về tri kiến của Phật và các vị Tổ. Các vị đã phát hiện những quy luật của vũ trụ không bằng phép nghiên cứu thực nghiệm mà bằng trực giác trong một dạng tâm thức phi thường của thiền định. Qua thời gian, thực tế cho thấy các phát hiện của khoa học không hề bác bỏ vũ trụ quan Phật giáo mà ngược lại, chúng trùng hợp một cách kỳ lạ. Tuy nhiên chúng ta cần tránh một thái độ, đó là xem khoa học như thước đo đúng sai đối với nhận thức luận Phật giáo. Lý do là Phật giáo chủ yếu nhận thức về hoạt động của tâm, trong lúc khoa

học vật lý hay sinh học thiên về vật chất. Tất nhiên Phật giáo xem tâm-vật nằm chung trong một thể thống nhất và mặt khác, khoa học vật lý hiện đại cũng phải thừa nhận vai trò của người quan sát (tức là vai trò của tâm) trong mọi thí nghiệm. Nhưng phải nói phạm vi nhận thức giữa khoa học và Phật Giáo rất khác nhau. Một điều mà ta không quên nữa là Phật Giáo nhận thức thế giới với mục đích thoát khổ, thoát khỏi sự ràng buộc của nó bằng các phương pháp tu dưỡng tâm. Còn nhà vật lý hay sinh học chỉ nhận lại ở sự nhận thức. Vì vậy, khi so sánh Phật giáo và khoa học, tuy có nhiều thú vị và hứng khởi, ta cần biết giới hạn của nó.”

Tóm lại, khi đã vượt được qua bờ bên kia tới cõi Hư Vô rồi thì những cái thắc mắc vô minh, phàm phu tục tử trên đây không cần thiết nữa, nó đã được lìa bỏ lại ở bờ bên kia từ lâu rồi như cái niêm kim cô trên đầu Tôn Ngộ Không, biến mất tự lúc nào không biết, sau khi Ngộ Không ngộ Không.

Trong cuốn Lăng Kính Đại Thừa, trang 182, cụ Nghiêm Xuân Hồng đã viết, “Khoa học ngày nay cũng khám phá nhiều những Quang Tuyến Vũ Trụ (Radiation cosmique.) Khoảng không gian bao la giữa các hành tinh, mà trước kia các khoa học gia tưởng là tuyệt đối trống rỗng, thì nay họ khám phá thấy có rất nhiều quang tuyến vũ trụ. Những quang tuyến này đạt tới những tần số ghê gớm, còn gấp bội tần số của Quang Tuyến Gamma, và thường xuyên oanh tạc bầu khí quyển của Trái Đất, và chắc chắn tạo nên nhiều sự chuyển hóa chưa thể biết được.”

Điểm này chứng minh lời kinh xưa dạy rằng “khắp nơi, khắp xứ, chỗ nào cũng có đầy

quang minh. Và cũng đều có thể có những loài chúng sanh cư ngụ.”

211

Càng ngày khoa học càng phát hiện những hành tinh mới có thể có đời sống sinh vật. Tiến sĩ Geoffrey W. Marcy, nhà Thiên Văn của đại học San Francisco, và Paul Butler sau tám năm quan sát tại Đài Thiên Văn Lick ở San Jose, USA đã phát hiện hai hành tinh chạy quanh quỹ đạo của Sao Mặt Trời.

Nhiệt độ của hai hành tinh này có vẻ ấm áp nên có thể có nước ở thể lỏng, điều kiện cần thiết cho những Tiến Trình Hóa Học (Chemical process) và có thể có đời sống sinh vật ngoại tầng không gian. Hai Hành tinh quá cỡ Mặt Trời nay lớn hơn Mộc Tinh (Jupiter) rất nhiều, đang cặp kè với Sao 70 Virginis, ở trong Chòm Sao Xử nữ (Virgo), và Sao 47 Ursae Majoris ở dưới Cán Gáo (The Big Dipper) ở trong Chòm Sao Đại Hùng Tinh (Ursa Major.) Chúng ở cách xa Trái Đất 35 quang niên. Chúng nhỏ bé và mờ tối trước ánh sáng rực rỡ của hai ngôi sao mẹ, nhưng có Trọng Trường (Gravity) rõ rệt.

Việc khám phá này cùng với việc phát hiện một hành tinh chạy quanh quỹ đạo của Sao Pegasus 51 hồi tháng 10-1995 khiến các khoa học gia tăng thêm tin tưởng rằng Thái Dương Hệ độc đáo hơn những Hành Tinh Hệ bình thường khác. Điều này ngụ ý rằng đời sống sinh vật, kể cả đời sống văn minh đã có khắp nơi trong vũ trụ. Những điều này đã được ghi lại từ 2600 năm trong các kinh điển Phật Giáo.

Tiến sĩ Alan P. Boss, một Lý thuyết Gia Thiên Văn tại Viện Carnegie ở Hoa Thịnh Đốn, nói rằng, “Chúng ta thật sự đang bắt đầu một kỷ nguyên Thiên Văn mới. Chúng ta sẽ tìm thêm

nhiều hành tinh khác trong thập niên tới.”
Tiến sĩ William J. Boruchi, Nhà Thiên Văn tại Trung tâm Nghiên cứu Ames ở Mountain View nói, “Đây là sự trở lại lần thứ hai của Marco Polo và Kha Luân Bố: Chúng ta đã tìm thêm những thế giới mới.” Đó là điều chắc chắn rồi nhưng với cái đà chậm như rùa bò của khoa học thì cả ngàn năm nữa cũng chưa tìm ra hành tinh có chúng sinh trừ khi hành tinh nào đó có chúng sinh ‘Marco Polo và Kha Luân Bố aliens,’ có văn minh hơn trái đất tìm đến dạy hay đô hộ chúng ta.

Cơ quan quản trị Hàng Không Không Gian (NASA) loan báo ưu tiên của họ trong vũ trụ là dùng những máy móc tối tân để chụp hình những hành tinh nhỏ như Trái Đất, và quan sát sự phản xạ ánh sáng để tìm bằng chứng đời sống sinh vật của chúng sinh.

Các khoa học gia đã đi đến kết luận rằng hiện nay trong Giải Ngân Hà phải tồn tại hàng triệu nền văn minh đang độ phát triển rực rỡ. Năm 1972, tại Hội Nghị Du hành Vũ trụ Quốc tế, các Thiên văn gia cho rằng có khoảng 10,000 nền văn minh ở cách Trái Đất không quá 800 quang niên. Các nhà khoa học cho rằng trong vũ trụ phải có hàng triệu hành tinh có nhiều đặc điểm gần giống với hành tinh Trái Đất của chúng ta, và có thể ở các Hành tinh đó cũng có những sinh vật có trí tuệ ...

Sau đây là vũ trụ quan qua trí tuệ của Phật Giáo: Kinh Viên Giác Luận Giảng, Chánh văn và Lược giải, I- Phần Chứng Tín, Thích Thông Huệ viết, “...nhập vào thần thông Đại Quang Minh Tạng, Tam Muội Chánh Thọ, là nơi tất cả Đức Như Lai Quang Nghiêm trụ trì. Đây là ngôn ngữ của Ấn Độ, nghe rất khó hiểu. Thần thông là gì? - Kinh A Hàm mô tả

thần thông là đi xuyên vách xuyên đá, thăng thiên độn thổ..., và mọi người thường cũng hiểu như thế. Nhưng ở đây, thần thông diễn tả sự tự tại vô ngại. Đức Phật nhập vào thần thông Đại quang minh tạng, nghĩa là trí huệ lưu xuất từ tự tâm Viên Giác của đức

212

Phật trùm khắp pháp giới. Thần thông và trí huệ lấy Như Lai tạng làm thể, tức lấy tâm Viên Giác làm thể. Cho nên, chữ “tạng” kèm theo có nghĩa là cái kho, từ đó thần thông và trí huệ được lưu xuất. “Tam muội” là chánh định, “chánh thọ” cũng là chánh định. Chánh định của Phật là đại định, tức là đi đứng nằm ngồi đều ở trong định. Chánh định này cũng là nơi quang nghiêm trụ trì của tất cả Như Lai. Quang nghiêm trụ trì là gì? - “Quang” là hào quang, tượng trưng cho trí huệ; “Nghiêm” là trang nghiêm; “Trụ trì” là an trụ nơi tự tánh Viên Giác để giữ gìn tự tánh đó. Chỉ khi nào có trí huệ mới an trụ và giữ gìn được Viên Giác. Không chỉ riêng Phật Thích Ca mới nhập vào chánh định này, mà cả mười phương chư Phật ba đời cũng đều ở trong định ấy. Điều này nói lên sự bình đẳng của chư Phật, khi đã thành tựu Phật quả.

Nhưng nếu nói chánh định chỉ có ở chư Phật, vậy còn chúng sanh thì sao? - Trong kinh đã nói: “...cũng là giác địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh.” Tất cả chúng sanh đều có cái Quang Minh đó, cái tánh Viên Giác đó, nhưng vì quên và xa rời tánh Viên Giác, nhập vào trần cảnh rồi tạo nghiệp và thọ khổ. Đức Phật đã xác chứng, tánh Viên Giác là bình đẳng giữa chư Phật và chúng sanh, dù chúng sanh luân hồi trong lục đạo thì tự tánh vẫn không bao giờ mất. Chúng ta cần tin tưởng điều này

một cách kiên định thì mới vững tiến trên con đường giác ngộ và giải thoát.”

Tôi xin phóng dịch lời kinh xưa ở trên: Khắp nơi, khắp xứ, khắp chỗ cũng có sẵn đầy ánh minh tâm, sở trụ bởi chúng sinh. Hay, Minh Tâm có đầy khắp nơi trong cõi Ta Bà.

Trong cõi Liên Hoa Tạng trang nghiêm với ngôn ngữ cổ xưa, có 20 tầng thế giới, mỗi thế giới là một cõi Phật. Cõi Ta Bà ở về tầng thứ 13, gồm có nhiều thế giới nhỏ. Trong mỗi thế giới nhỏ, có ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, có bốn châu: Đông, Thắng thần châu, Tây, Ngưu hóa châu, Nam, Thiệm bộ châu, Bắc, Cu lư châu, và có một núi Tu di: Suméru, có hai vùng Nhứt, Nguyệt.

Ta Bà là một cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới, tức có 1.000.000.000 thế giới nhỏ. Chúa tể toàn cõi Ta Bà thế giới là ngài Thi Khí Đại Phạm Thiên Vương.

“Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng.” (Lời Phật)

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Quan Thế Âm cũng nói, “Trong thế giới tam thiên đại thiên thế giới này có trăm ức mặt trời trời mặt trăng.”

Rồi trong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phổ Hiền lại dạy, “Tất cả các thế giới đó hình dạng khác nhau: Hoặc hình xoáy nước, hình xoắn ốc, hình bán nguyệt, hình trục xe, hình bảo hoa xoay tròn v.v... Thế giới có vi trần số hình dạng như vậy.”

Bây giờ, chúng ta đã có chút khái niệm ở đâu có ánh sáng (trí tuệ) là có thể có sự sống (tri kiến Phật.) Theo tôi nghĩ thì đa số chúng ta mới được biết thêm là quang minh ‘ngũ như vậy’ sau 2600 năm. Tuy nhiên thời đó, trước khi khoa học khám phá ra những bức xạ trên, thì có thể nên hiểu theo nghĩa đen (tượng

hình sắc) là ánh sáng hay nghĩa bóng (tượng thanh ý) là minh tâm (tâm sáng và tiếng động, noise.) Có thể tiếng Hán giải thích ý nghĩa này rõ ràng hơn tiếng Việt vì nó từ gốc Hán-Việt.

213

Trong liên tiếp mười ngày tập trung ống kính vào một vùng nhỏ hẹp trong bầu trời, Viễn Vọng Kính Hubble đã chụp được những tấm hình đầy đủ chi tiết từ trước đến nay chưa từng có của vô vàn, vô số Thiên Hà (Galaxies) khác nhau ở sâu trong không gian như đang trở lại lúc khởi thủy của thời gian ban đầu.

Nhờ thành quả này chúng ta thấy số lượng các Thiên Hà trong vũ trụ đã gia tăng khủng khiếp tăng đến 50 lần nghĩa là hơn năm lần mà các nhà Thiên Văn trước kia đã ước tính. Mặt trời là một trong 50 đến 100 tỉ tinh tú trong Giải Ngân Hà.

Tiến sĩ E. Williams, Giám đốc viện Viễn Vọng kính Không Gian ở Baltimore, MD tuyên bố, "Vùng nhỏ hẹp đó sẽ là vùng phải nghiên cứu đặc biệt trong những thập niên tới."

Vùng nhỏ hẹp trong bầu trời được quan sát chỉ rộng bằng 1/25 của một độ (degree,) hay chiếm một diện tích bằng một hạt cát để trên cánh tay. Thế mà, các nhà Vũ Trụ Học và Thiên Văn đã phát hiện ở nơi đó có từ 1,500 đến 2,000 Thiên Hà. Các nhà Thiên Văn không chắc chắn rằng họ đã tiên đoán đúng thời điểm thành lập Thiên Hà khi họ nghĩ rằng thời điểm thành lập Thiên Hà là khi họ nghĩ rằng thời điểm này bắt đầu khi vũ trụ còn rất nhỏ, nhỏ từ 5 đến 10% kích thước của vũ trụ hiện thời. Nhưng các nhà Thiên Văn rất phấn khởi khi quan sát những tấm hình đa dạng của Thiên Hà. Có những Thiên

Hà hình xoắn và bầu dục quen thuộc, có những Thiên Hà có những hình thể khác nhau, và có những Thiên Hà đường thẳng (Linear), và những Thiên Hà có những hình dạng giống như những Thiên Hà đã phát hiện từ trước. Một số Thiên Hà khác nữa có thể có những hình dạng giống như hình dạng trong thời kỳ mới thành lập.

Trong một cuộc họp báo, Tiến sĩ E. Williams nói, "Có những Thiên hà lớn, những Thiên hà nhỏ, có những cái đỏ, những cái xanh, có những cái cấu trúc tạm bợ. Chúng ta chưa từng thấy những Thiên hà này trước khi Viễn Vọng Kính Hubble thấy. Chúng ta chưa biết cái nghĩa lý gì của chúng hết."

Andrew Fruchter, một nhà Thiên Văn tại Viện Viễn Vọng Kính Không Gian nói, "Chúng ta chỉ biết có rất nhiều Thiên Hà trong bầu trời cũng như biết một số tinh tú trong Giải Ngân Hà của chúng ta."

Tất nhiên, chẳng ai biết đích xác có bao nhiêu Thiên Hà trong Giải Ngân Hà. Một Thiên văn gia khác nói trong Giải Ngân Hà có thể có 100 tỉ, không phải 50 tỉ tinh tú. Có những Thiên hà lớn, những Thiên hà nhỏ, và một trong những Cụm sao (Clumps of Stars) có thể có hàng tỉ tinh tú. Tuy nhiên, chúng ta biết những khám phá này sẽ thay đổi lối ước tính tinh tú của các nhà Thiên Văn trong vũ trụ. Dĩ nhiên, không phải muốn nói gì thì nói mà không chứng minh bằng toán học hay logic về những điều trên thì khó có ai tin ngoại trừ họ đã là những nhà khoa học nổi tiếng với những khám phá lịch sử.

Vùng mà Viễn Vọng Kính Hubble đã chụp được hình những thiên hà mới ở gần cán của Cái Gáo Lớn (The Big Dipper) là một phần của Chòm Sao Đại Hùng Tinh (Ursa Major.)

COBE (Cosmic Background Explorer Satellite, Vệ Tinh Thám Sát Hậu Cảnh Vũ Trụ) được phóng đi cách đây sáu năm để quan sát những phóng xạ quang tuyến (Radiation)

214

còn sót lại sau vụ Bùng Nổ Lớn (The Big Bang) đã không chụp hình như Viễn Vọng Kính Hubble. Khoa học đang quán tự tại cố tìm về nguồn gốc của vũ trụ tưởng như là mình đã ở bên kia đang trở về bờ này thay vì qua bờ bên kia. Khoa học đang đi lạc đường hay đúng đường?

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA ấn hành 1997, Phần 1: Quang Minh, Minh Giác Nguyễn Học Tài khẳng định, "Những khám phá của khoa học về quang minh thiên nhiên, và việc chế tạo những quang minh nhân tạo đã chứng minh hùng hồn rằng lời kinh xưa đã nói đúng sự thật."

Thứ nhất, cách đây 50 năm, Albert Einstein nói trong vũ trụ này có độc nhất Giải Ngân Hà. Mấy thập niên gần đây, các nhà thiên văn vật lý đã khám phá rằng vũ trụ có vô vàn, vô số lượng Thiên Hà (Galaxies.)

Thứ hai, cũng qua những khám phá trong những thập niên gần đây nhất cũng là những khám phá mới nhất của các nhà thiên văn vật lý đã cho thấy vô số vi trần với vô số hình dạng khác nhau của vi trần số Thiên Hà.

Tôi xin tái xác nhận, khoa học đã chậm trễ hơn Phật Giáo đến 2600 năm cho nên Einstein đã khẳng định Đạo Phật là đạo của khoa học tương lai. Những tái khám phá quá muộn màng của khoa học hiện đại không thể chứng minh được Phật Giáo. Ngược lại, Phật Giáo đã vượt xa khoa học hiện tại. Triết lý

Phật Giáo vượt không gian lẫn thời gian. Đạo Phật không có quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

Đức Phật dạy, hỡi các tỳ kheo, rằng: ... quá khứ, vị lai, không gian... và cá thể không gì khác hơn là danh sắc, ngôn từ sử dụng một cách bình thường, chúng chỉ là những thực tại nông cạn.

Tuy cách nhau 25 thế kỷ nhưng những khám phá, quan sát và mô tả của Đức Thế Tôn, chư Bồ tát cùng với các nhà bác học và thiên văn vật lý ngày nay có rất nhiều điểm trùng hợp. Dù đồng hay bất đồng thì cũng như là một nhân duyên hân hữu giữa trí tuệ Phật Giáo và kiến thức Khoa Học đầy thú vị trên thế gian.

31. Tương đồng và Tương phản giữa Phật Giáo và Khoa Học

Chúng ta thường biết, Phật Giáo rất trí tuệ về tương quan của nhân quả, lý nhân duyên, trống rỗng, vô thường, và vô ngã lẫn tâm thức. Chúng ta cũng thường lầm tưởng, Phật Giáo chỉ 'chuyên môn' về bệnh khổ đau và chuyên chú trọng đến chữa bệnh tâm thần cho cá nhân nhưng không 'chuyên nghiệp' về những vấn đề khác như vũ trụ và khoa học. Ngược lại, Phật Giáo quan niệm lẫn hiểu biết tường tận những vấn đề này và đã phân tích rõ ràng, rất logic và đầy tinh thần khoa học từ nguồn gốc cho tới ngọn ngành và những nhân duyên tạo ra vũ trụ vạn vật lẫn chúng sinh trong vũ trụ.

215

Phật Giáo biết rõ giới hạn của ngôn ngữ và lối tư duy tuyến tính. Vật lý hiện đại cũng đều có cùng một khái niệm tương tự như thế khi nhìn các mô hình và lý thuyết khoa học. Tất cả cũng chỉ có thể gần đúng với thực tế và không thể chính xác như thực tại. Trong The Tao of Physics, Đạo của Vật Lý, Fritjof

Capra, thí dụ: Trong Ấn Độ giáo thì điệu múa vũ trụ của thần Shiva cũng nói lên hình dung về vật chất giống như nhà vật lý nói về một số mặt của lý thuyết trường trong cơ học lượng tử. Cả vị thần nhảy múa lẫn lý thuyết cơ lý đều là sản phẩm của tâm thức: chúng đều là những mô hình để mô tả những tri kiến trực giác về thực tại của tác những mô hình đó. Chương này chỉ trình bày sơ lược, tổng quát những tính tương đồng giữa Phật Giáo và khoa học hiện đại trong một số quan niệm về vũ trụ, quantum physics để chứng tỏ rằng Phật Giáo rất chính xác trong một số nhận định với những tư tưởng đã đi trước khoa học nhiều thế kỷ. Theo Giáo Sư Trần Chung Ngọc: Phật Giáo không phải chỉ có những tương đồng với khoa học trong bộ môn thiên văn như vừa trình bày ở trên, hay với môn Vật lý các hạt nhỏ (particle physics) như đã trình bày trong cuốn The Tao of Physics của Fritjoff Capra, mà còn nhiều tương đồng khác trong các bộ môn như sinh học (bioscience), [sinh hóa học (biochemistry),] vật lý hạt nhân (nuclear physics), triết lý khoa học (philosophy of science), tâm lý học (psychology), phân tâm học hay tâm lý trị liệu (psychotherapy), di truyền học (genetics) v...v..., và nếu khảo sát kỹ thì trong bộ môn nào, tư tưởng Phật Giáo cũng đi trước khoa học khá xa. Cũng vì vậy mà những bộ óc khai phóng, tiến bộ nhất của nhân loại hiện nay càng ngày càng phải tìm về những chất liệu trong Phật Giáo với hy vọng giải quyết những bí tắc trong việc mở mang kiến thức loài người. Ngoài ra, cái tinh thần từ bi hỉ xả và bản chất khoan dung của Phật Giáo cũng lần lần đi vào đầu óc của

những con người tiến bộ trong thời đại khoa học.

Sau đây là những điểm báo để tìm những tương đồng giữa khoa học và Phật Giáo:

1. “Theo các nhà khoa học hiện nay, Chân không không phải là trống không, trống rỗng, không có gì cả. Chân không thực ra là một khoảng trống, không trống rỗng, nhưng trong đó vẫn có những hạt và phản hạt bỗng nhiên xuất hiện rồi tự hủy.”

2. “Pagels quan niệm về Hữu / Vô của ông như sau, ‘Cái gì không hiện hữu, Vô Thể hay Chân Không đều là trò chơi bốn cột của Đấng Phù Thủy muôn đời.’ Những nhà Vật Lý Học lý thuyết và thực nghiệm ngày nay đang nghiên cứu về Chân Không – điều chẳng có gì cả. Những cái ấy Vô ấy chứa tất cả cái Hữu.”

3. Theo Lý thuyết Bổ Sung (Complimentary Theory,) cái Hữu/Vô có thể là Hạt (Particle/Matter) hoặc là Sóng (Wave/Mind.)

4. Theo Nguyên Tắc Bất Định (Uncertainty Principle), không thể xác định dứt khoát vấn đề Hạt hay Sóng.

5. Đệ tử của Neil Bohr không ngờ rằng ông đã đề xướng ra Lý Thuyết Bổ Sung sau khi nghiên cứu và áp dụng triết lý của Á Đông.”

216

Kinh Phật dạy rằng Hư Không (hay là Chân Không) không phải là ngoan không, nghĩa là chẳng có gì cả, mà trong đó có đủ loại quang minh cùng các loài chúng sinh cư ngụ. Kinh Lăng Nghiêm, trang 221 Phật dạy, “A Nan! Như hột bụi trần gần như Hư Không vì chia mà thành ra hạt bụi gần Hư Không, mà thành lại sắc tướng.”

Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Quán Chúng Sinh, trang 67, kể lại cuộc đối thoại giữa Bồ Tát

Văn Thù và Duy Ma Cật, theo đó cái Có là do ở cái Không mà ra.

1. “Nếu trước đây, với cơ học lượng tử, hạt được quan niệm là một Điểm thì khi chuyển động trong không gian, nó vạch thành đường mà ta có thể gọi là ‘đường trời.’ (World Line).

2. Theo M. Kaku và J. Trainer, ngoài vấn đề giải thích các hạt cơ bản như các Tơ Trời vì ba là từ thân xác ta cho đến các vì tinh tú đều là hình thức tổ hợp của các Tơ trời...”

“1. Theo Nguyên Lý Bất Định của Heisenberg, những hạt lượng tử có thể sinh từ Vô Thể... Đó là một lượng tử ảo. Nó có thể trở thành một lượng tử thật, một hạt thật, nếu hội đủ số năng lượng cần thiết...

2. Ngoài ra, tư tưởng về cấu trúc Hadron với tính cách phi nền tảng, phi cục bộ đã thống nhất vũ trụ khoa học với nhân sinh quan huyền nhiệm của truyền thống đông phương.”

Hiện nay, các nhà khoa học đưa ra giả thuyết coi ý thức tâm linh huyền nhiệm có thể là cơ lực căn bản thứ năm của vũ trụ (Fifth element.)

Pháp Giới như là một màn Thiên La Địa Võng (lưới trời võng đất,) khi tu hành lọt vào Tầng Thức thì tâm thức của hành giả sẽ dung thông với pháp giới, tức là cái màn lưới Đế Châu của vũ trụ. Tất cả những gì xảy ra trong vũ trụ, hành giả đều biết hết. Thí dụ, Bộ lạc Kogi ở Nam Mỹ, tuy sống cách biệt thế giới loài người nhiều ngàn năm mà những gì xảy ra ở thế giới họ đều biết hết. Theo những tài liệu này, những vị thành niên của bộ lạc Kogi phải ngồi Thiền trong 7-8 năm trời, cũng như Tổ Tư Đạt Ma đã quay vào vách đá ngồi Thiền, tham thiền diện bích, ròng 9 năm.

Một khi cái tính Không của Phật Giáo có thể xem là sự mô tả thiên nhiên trong vật lý nguyên tử thì hai phát biểu sau đây của nhà vật lý nguyên tử lại có thể xem như sự mô tả về chứng thực của đạo học:

H.P.Stapp nói: Một hạt cơ bản không phải là một đơn vị tồn tại độc lập, có thể phân tích được. Nó không gì hơn là một loạt những mối liên hệ, chúng vươn mình ra ngoài, với tới những vật khác.

W.Heisenberg nói: Theo cách thế này thì thế giới hiện ra như một mạng lưới gồm toàn những tiến trình, trong đó hiện diện rất nhiều cách liên hệ kỳ lạ cứ tạo ra nhau, tác động lẫn nhau và với cách đó mà chúng quyết định cơ cấu của toàn bộ mạng lưới.

217

Heisenberg viết, "Điều mà ta quan sát được, không phải là thế giới tự nhiên tự nó, mà là thế giới đã bị [ảnh hưởng] câu hỏi của ta tác động lên." Quan sát viên là người quyết định muốn đo lường điều gì và chính sự tổ chức đo lường này quyết định một phần tính chất của vật được quan sát. Khi phép đo bị thay đổi, thì tính chất của vật được quan sát cũng thay đổi theo.

Nhà Vật Lý Capra viết: Điều này có thể giải thích trong trường hợp đơn giản nhất của một hạt hạ nguyên tử. Khi quan sát một hạt như thế người ta có thể đo vị trí và xung lực. Tuy nhiên, chúng ta cũng biết về định luật quan trọng của thuyết lượng tử đó là định luật bất định của Heisenberg, nó nói rằng ta không bao giờ cùng lúc đo được chính xác hai thái cực này. Hoặc chúng ta có thể xác định được vị trí của hạt và không hề biết gì về xung lực vận tốc, hoặc là ngược lại, hoặc ta chỉ biết không chính xác về hai trị số đó?

Trong vật lý nguyên tử, nhà khoa học không thể đóng một vai trò của một quan sát viên khách quan, không tham dự được, mà họ bị lôi vào trong thế giới bị quan sát và gây ảnh hưởng lên tính chất của vật bị quan sát. Tính chất mà quan sát viên bị đưa vào tiến trình của thí nghiệm được nhà khoa học Jonhn Wheeler xem là nét quan trọng nhất của thuyết lượng tử. Do đó ông khuyên ta nên thay chữ quan sát viên bằng từ tham dự viên.

Hình ảnh sự vướng víu đan nối này của mạng lưới vũ trụ trong vật lý hiện đại đã được phương Đông sử dụng nhiều nhằm trao truyền kinh nghiệm của họ về thế giới tự nhiên. Trong Ấn Độ Giáo thì Brahman là sợi dây nối kết của tấm lưới vũ trụ, là nguyên nhân cuối cùng của mọi hữu hiện: Trên trời dưới đất, trong khí quyển, tất cả đều dật, và ngọn gió cũng như hơi thở. Chỉ mình người biết, cái đó chỉ là một linh hồn duy nhất.

Quan điểm mạng lưới vũ trụ cũng đóng vai trò trung tâm trong Phật Giáo Tantra (Mật giáo,) một nhánh của Đại Thừa xuất phát từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3rd trước Công Nguyên và ngày nay là trường phái chính của Phật Giáo Tây Tạng. Kinh sách trường phái này được gọi là "Tantra," một từ gốc Sanskrit mang nghĩa "lưới dật" và ám chỉ sự liên hệ và tương tác của mọi sự vật và biến cố.

Trong Phật Giáo, hình ảnh của một tấm lưới vũ trụ Đế Thiên đóng một vai trò rất quan trọng. Nội dung trung tâm của Kinh Hoa Nghiêm xem thế giới là một tấm lưới toàn hảo về mối tương quan, trong đó mọi sự vật và biến cố tác động lên nhau, trùng trùng điệp điệp duyên khởi vô tận. Phật Giáo Đại thừa đã tìm nhiều ẩn dụ để diễn bày mối liên

hệ nội tại này của vũ trụ, một số đó trùng hợp với quan điểm tương đối của thuyết dung thông (boot-strap theory) của vật lý hiện đại. Trong đạo học phương Đông thì mạng lưới vũ trụ đó luôn luôn chứa đựng cả người quan sát và ý thức của nó, và điều đó cũng đúng trong vật lý nguyên tử. Trong bình diện nguyên tử thì vật thể chỉ được hiểu trong mối quan hệ giữa tiến trình chuẩn bị và đo lường. Đoạn cuối của tiến trình này luôn luôn nằm trong ý thức của người quan sát. Sự đo lường là một tiến trình, nó gây trong ý thức ta sự cảm thọ, thí dụ sự thấy một tia sáng chớp hay một vệt đen trên chế bản, và qui luật của vật lý nguyên tử cho ta biết rằng, với một xác suất nào một vật thể hạt nhân sẽ gây nên một cảm thọ nhất định nếu ta chịu tương tác với nó. Heisenberg viết: Khoa học tự nhiên không mô tả và lý giải về tự nhiên

218

đúng như nó - là - như - thể. Đúng hơn, khoa học tự nhiên là một phần của tiến trình tương tác động qua lại giữa tự nhiên và chính chúng ta”.

Như đã kể trên, một số nhà Khoa Học và Vật Lý Gia đã trở về nghiên cứu những tư tưởng huyền diệu của đạo lý Đông Phương nhất là đạo Phật. Thomas Cleary với cuốn, “Entry into the Inconceivable” (Bước vào Thế Giới không tưởng,) đã bừng tỉnh thoát khỏi cái mê lậu của khoa học bằng cách cổ võ việc ngộ nhập vào thế giới huyền nhiệm của đạo lý Đông Phương. Ken Welber với “The Holographic Paradigm” (Mô Hình Ảo Ảnh,) và Michael Talbot với “The Holographic Universe” (Vũ Trụ Ảo hay Pháp Giới Như Huyền,) đã giác ngộ cái lẽ Sắc Không của Đạo Phật.

Trong bài tự thuật, Albert Einstein, cha đẻ của khoa học hiện đại, đã nói rằng ông là một người không tôn giáo, nhưng nếu có tôn giáo thì ông phải là một Phật Tử.

Điển hình nhất là Vật Lý Gia người Mỹ gốc Áo Fritjof Capra đã làm chấn động giới khoa học Tây Phương sau khi ông xuất bản cuốn "The Tao of Physics" (Đạo của Khoa Vật Lý) năm 1974. Trong đó ông trình bày những sắc thái đặc biệt của Đạo Lão, Đạo Phật, Đạo Thiền. Trong nhiều năm trời, ông đi diễn thuyết ở nhiều nơi, nêu lên những cái bất quân bình của xã hội Tây Phương như trọng khoa học hơn tôn giáo, và ưa thực nghiệm hơn huyền nhiệm... Trong chương kể chót, Những Mẫu Hình Mới Trong Tư Duy Khoa Học, của Đạo của Vật Lý, Capra đã nói đến nguồn cội tập quán nhị nguyên từ hơn 2000 năm về trước của Tây Phương và những khám phá tương đối của khoa học dùng lý tính dựa trên một căn bản giai đoạn như đã tròng xây cát biển Đông, xây lâu đài trên cát. Trong khi đó vũ trụ quan của Phật Giáo dựa trên tương quan vững chãi vượt không gian lẫn thời gian của lưới Đế Châu để giải thích thực tại của vũ trụ và nhân sinh quan tương tự như cosmos webs mà khoa học hiện đại mới biết đến... Ông kêu gọi giới khoa học và dân chúng Tây Phương cần tìm hiểu những tư tưởng siêu việt và huyền nhiệm của đạo lý Đông Phương vì những đạo lý này có thể làm khuôn mẫu tốt đẹp và thường hằng cho những lý thuyết tuyệt đỉnh nhất của giới Vật Lý Tây Phương.

Jemery W. Hayward hăng hái cổ võ bằng đề tài cuốn sách ông xuất bản năm 1987, "Shifting Worlds, Changing Minds, Where the Sciences and Buddhism Meet" (Chuyển Hoá

Thế Giới, Thay Đổi Tư Duy để Khoa Học và Phật Giáo Gặp Nhau.)

Trong lời giới thiệu cuốn "Vật Lý Học và Phật Giáo" của Tiến sĩ Vật Lý Vương Thủ Ích thuộc Đại Học Michigan, Thượng Tọa Thích Viên Lý đã viết:

"Khoa học chú tâm vào việc khám phá chân lý để soi sáng ý nghĩa nhân sinh và vũ trụ, đồng thời để tạo ích lợi cho con người. Phật học nỗ lực truyền thừa chân lý để được nghiệm chứng để mang lại phúc lạc thật sự cho muôn loài. Một bên là thể nghiệm một bên là tìm cầu. Lẽ tất nhiên, con đường tìm cầu đến lúc nào đó sẽ trực diện với sự thể nghiệm, chứ không phải sự tìm cầu, mới có thể hội chứng được chân lý..."

Xem như vậy, việc kêu gọi đổi mới tư duy và tìm cầu chân lý trong đạo lý Đông Phương của một số khoa học gia tiền phong Tây Phương đã rất phù hợp với những nhận định của Thượng Tọa Thích Viên Lý.

219

Bác sĩ Carl Jung (1875 – 1961,) ông Tổ của ngành phân tâm học ca ngợi Phật, "Tôi đã từng chữa trị bệnh đau khổ tâm thần. Nghề chuyên môn này nó đã đưa đẩy tôi trở thành quen thuộc với quan điểm chẩn bệnh và phương pháp chữa trị của một bậc Thầy vĩ đại của nhân loại, Ngài là y vương chuyên môn trị liệu những chuỗi bệnh khổ đau. (My task was to treat psychic suffering and it was this that impelled me to become acquainted with the view and the methods of that Great Teacher of humanity, whose principal theme was the chain of suffering.) Theo quan điểm Phật giáo, khổ luôn luôn xuất hiện khi ta cố trì giữ dòng chảy của đời sống, sở trụ vào những dạng hình tướng là chắc thật, nhưng

chúng chỉ là ảo giác (maya,) dù những dạng hình tướng là chắc thật đó có thể là sự vật, biến cố, con người hay tư tưởng...Tương truyền sau khi giác ngộ, Phật đến ngay vườn Benares để truyền giáo pháp cho các bạn đồng hành ngày trước đã tu học với mình. Ngài diễn tả giáo pháp trong bài Tứ Diệu Đế nổi tiếng, bài này chứa đựng nội dung căn bản của giáo lý. Chúng có nội dung như một bài giảng chẩn bệnh và phân tích một y sĩ: Trước hết, nguyên nhân bị bệnh được xác định, sau đó khẳng định là bệnh đó có thể chữa lành được và cuối cùng là cho toa thuốc và sự hợp tác đầy trí tuệ của người bệnh. Chân lý thứ nhất chỉ rõ tình trạng làm người là dukkha, đó là sự khổ hay thất vọng. Khổ xuất phát từ việc con người không đủ khả năng để thấy đời sống xung quanh ta vốn tạm bợ, nó chỉ là một giai đoạn quá độ. Chân lý thứ hai tìm hiểu nguyên nhân cái khổ, đó là tham ái, có nghĩa là chấp chặt, nắm giữ. Chân lý thứ ba quả quyết rằng khổ và sự thất vọng có thể chấm dứt được. Có thể thoát khỏi vòng luân hồi được, thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp và đạt đến tình trạng hoàn toàn giải thoát niết bàn được. Chân lý thứ tư là giải pháp của Phật đề ra để chấm dứt khổ, con đường với Bát Chính Đạo để tự chứng thực, dẫn đến Phật quả. Vì đối với bệnh khổ của chúng sanh, tùy nhân duyên nghiệp quả, tùy bất đồng tâm tánh, Ngài dùng nhiều phương tiện nói pháp khiến cho chúng sanh hết bệnh mê lầm dứt khổ, nên thế gian ví Ngài là Vô Thượng Y Vương, một vị vua lương y cao tột hay Vô Thượng Pháp Vương, một nhà Pháp Sư Vương cao cả nhất.

Figure 52 Tất cả do Tâm tạo

Theo Phật Giáo, vọng Tâm là nguồn gốc tạo ra tất cả. Hạt Tâm (particle) động tạo ra một dòng tâm thức (wave) bao gồm những hạt nguyên tử khi được quan sát, và sóng khi không ai quan sát nó, rồi từ vô cực vi mô (Micro) đến vô cực vĩ mô (Macro) tạo ra

220

những hiện tượng xum la và vạn vật trên vũ trụ mà tất cả đều được kết nối và tương tác liên tục, liên hoàn với nhau như những vòng dây xích của 12th nhân duyên hay tấm lưới vũ trụ. Đây là những điều mà khoa học bây giờ khám phá ra về hạt, sóng và đặc tính linh đầy thông minh cũng như bản lai vô sở, vô trụ của những siêu nguyên tử. Khoa học và vũ trụ học hiện đại cũng có lối nhìn tương tự như quan niệm của Phật Giáo họ đã công nhận tự tánh của vật chất thay đổi bất thường, liên tục và hiện diện khắp nơi trong vũ trụ.

Trong Khoa Học và Phật Giáo, Giáo Sư Trịnh Xuân Thuận viết, " Tính bất biến của trời theo Aristotle và vũ trụ tĩnh của Newton không còn hợp thời nữa. Tất cả đều chuyển động, tất cả đều thay đổi, và tất cả đều là vô thường, từ nguyên tử nhỏ nhất cho tới chúng sinh, các thiên hà, các ngôi sao, và toàn vũ trụ. Bắt nguồn từ một vụ nổ khởi thủy, rồi vũ trụ loãng dần đi. Bản chất động này được mô tả trong các phương trình của thuyết tương đối. Với lý thuyết Big Bang, vũ trụ có một lịch sử. Nó có một khởi đầu, một quá khứ, một hiện tại và một tương lai. Một ngày nào đó nó sẽ chết trong một lò lửa địa ngục cháy rừng rực hoặc trong sự lạnh lẽo băng giá. Tất cả các cấu trúc của vũ trụ - các hành tinh, sao, thiên hà hay đám thiên hà - cũng đều chuyển động liên tục và tham gia vào

một vũ điệu vũ trụ khổng lồ chuyển động quay quanh mình nó, quay quanh các thiên thể khác, rời xa hay sáp lại gần nhau. Chúng cũng có một lịch sử từ vô lượng kiếp: chúng sinh ra, tiến hóa và chết. Các sao tuân theo các chu kỳ sinh tử đo bằng hàng triệu, thậm chí hàng tỷ năm.

Vận tốc của trái đất quay trên quỹ đạo, xung quanh mặt trời trong Thái Dương Hệ, khoảng 66600 miles/1 giờ nhanh gấp 1000 lần vận tốc bạn thường lái xe trên xa lộ với tốc độ 66.6 mph. Nếu bạn ngồi trong xe dù là vừa mắt mắt tham thiên vừa lái xe thì có chắc là bạn có thật tĩnh tọa không? Bạn đang ngồi yên trong xe với tốc độ 66.6 mph và đang quay chung mặt trời với vận tốc 66600 mph. Đồng thời trái đất cũng còn đang quay xung quanh trục Nam Bắc với vận tốc quay khoảng 1040 miles/1 giờ. Như vậy, bạn chỉ là tương đối tĩnh tọa, vì trên thực tế bạn đang xoay cuồng luân vũ trong không gian. Hoà Thượng Duy Lực nói: Chúng ta quay mà cứ tưởng cái nhà quay. Hình như cả hai nhà lẫn người đều quay như điển tích phượng động trong chuyện Lục Tổ? Nhưng khác với tâm động trong truyện phượng động ở trên, đa số chúng ta bây giờ nhờ có kiến thức khoa học biết mình đang quay nhưng không thấy động, như tĩnh. Đó là ý nghĩa của thực tại: thấy vậy chứ không phải như vậy.

Giáo Sư Trần Chung Ngọc nói. “Vì nằm trong Vật Lý học, nếu thuyết Tương Đối trong khoa học chỉ có những áp dụng giới hạn trong thế giới vật chất, thì thuyết Tương Đối trong Phật Giáo có tác dụng mở rộng tâm thức của con người đến vô hạn. Cũng như mọi quan niệm khác trong Phật Giáo, quan niệm tương đối không phải để tranh luận mà để quán chiếu

và hội nhập. Có thể nói, thấy được tính tương đối của mọi sự vật là thấy được tính hòa hợp của mọi sự vật, cùng lúc cũng thấy được tính vô thường và vô ngã của vạn pháp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng, 99% những hành động và ý nghĩ của chúng ta là để phục vụ cho "cái Ta." Chính là vì chỉ để phục vụ cho 'cái Ta' mà nhiều khi chúng ta gặp phải những điều phiền toái."

221

Cố Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết tiếp, "Tôi còn nhớ, khi còn dạy ở Đại Học Wisconsin, Madison, có một đồng nghiệp người Mỹ muốn tôi theo Ki Tô Giáo nhưng biết tôi là một Phật Tử. Một hôm, anh ta hỏi tôi: Theo Phật Giáo thì được cái gì? Tôi biết là người Ki Tô thường được hứa hẹn nhiều thứ lắm, trong đời này cũng như đời sau. Tôi bèn trả lời: Chẳng được cái gì cả, trái lại tôi mất đi nhiều lắm. Tôi chỉ được những cái còn lại [Nothing! On the contrary I lost a lot. What's left is what I gain]. Tôi không nghĩ rằng anh ta hiểu, và tôi cũng không giải thích gì thêm." Giáo Sư Ngọc không thềm giảng nhưng tôi xin bàn thêm: Giáo Sư Ngọc biết mình mất rất nhiều cái gì phải nên mất và được cái gì còn lại nên được. Còn cái ông Giáo Sư đồng nghiệp muốn cải đạo người khác: Ông ta không biết ông ta đã bị được cái gì, mất thật nhiều cái gì không nên mất. He doesn't know what he's gotten into and what he shouldn't lose a lot! Ông ta không biết cái không biết! He doesn't know don't know!

"Biết không không biết biết không không Không không biết biết không không biết" (Bùi Giáng)

Tương tự như Trịnh Công Sơn nói: Tôi đang tập hành thiền về sự lãng quên. Lãng quên

những gì không cần thiết cho đời và chờ chính bản thân mình." Nhưng xin thưa, có cái gì cần thiết còn ở lại?

Về Nguyên Tử, Ngài Vô Trước cho rằng Nguyên Tử không có thực thể (The atom should be understood as not having a physical body.) Kỳ Na Giáo quan niệm: nguyên tử không được cấu tạo từ bản thể vật chất. Phật Giáo xác lập: Mọi vật đều vô thường, mọi vật đều vô ngã, mọi vật đều Không (Sarvam Sūnyam.)

Thế giới nguyên tử và dưới nguyên tử cũng không là ngoại lệ. Cả ở đó cũng vậy, tất cả đều thay đổi bất thường. Các hạt có thể thay đổi bản chất: một quark, nền tảng cơ bản của vật chất, có thể thay đổi sở tại. Một proton có thể trở thành một neutron kèm theo sự phát ra một positon (phản hạt của electron) và một neutrino, vật chất có thể biến thành năng lượng thuần túy. Chuyển động của một hạt có thể biến thành hạt, hoặc ngược lại thành sóng. Nói cách khác, tính chất của một vật có thể biến thành vật. Nhờ sự mờ nhòe lượng tử của năng lượng, không gian bao quanh chúng ta có một số lượng lớn không thể tưởng tượng nổi các hạt gọi là "ảo," tồn tại hư ảo và ngắn ngủi. Xuất hiện và biến mất trong các chu kỳ sinh tử vô cùng ngắn, chúng là những bằng chứng rõ ràng nhất của sự vô thường, vô sở vô trụ.

J.Robert Oppenheimer dùng Phật Pháp để trả lời tâm tư con người qua những câu hỏi thường thức - chúng ta từ đâu đến, làm gì ở đây, chết sẽ đi về đâu? Ông ta đưa ra tánh không của một hạt nhân điện tử với bản tính vô sở vô trụ, vô thường, không đi không đến, không thời gian, không không gian để giải đáp những tâm tư đó như sau:

Nếu chúng ta hỏi, chẳng hạn, có phải vị trí một hạt nhân điện tử lúc nào cũng giữ nguyên không thay đổi, chúng ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi có phải vị trí của một hạt nhân điện tử thay đổi theo thời gian, chúng ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi có phải hạt nhân đó đang di động, chúng ta phải trả lời "không." Đức Phật

222

cũng đã giải đáp như vậy khi có người hỏi tình trạng bản ngã của con người sau khi chết; nhưng những câu trả lời như trên không phải là những câu trả lời quen thuộc theo truyền thống khoa học ở thế kỷ 17 và 18. [J.Robert Oppenheimer]

Cái khó khăn của ngành vật lý học là cố công giải mã cái sự thật tự nhiên bằng cách cặp đôi lý thuyết toán học với một khối bằng chứng. Ngày hôm nay, hầu hết những nhà vũ trụ học nghĩ rằng vũ trụ được cấu tạo từ một sự nổ bùng vĩ đại (big bang) chừng 13.7 tỷ năm về trước và nó tiếp tục bành trướng với một tốc độ gia tăng mãi mãi. Vũ trụ được thêu dệt trên một tấm vải được gọi là không-thời (space-time) như một tấm lưới để châu của Phật Giáo (Indra Jewel Web) được gọi là tấm lưới của những thiên hà ánh sáng và những chất tối bí mật không thấy được (invisible dark matter) trong vũ trụ. Những dữ kiện này đã được thí nghiệm, đo đạc, thử nghiệm, chứng minh từ cả nhiều thập niên với một rừng sách mô tả về nguồn gốc của vũ trụ cho đến khi được khoa học trong tương lai chứng minh là lỗi thời.

Người Âu Châu, với đầu óc thực tiễn, thiên về vật chất và lý luận khoa học. Họ đã có một nền văn minh kỹ thuật hiện đại khá cao, đạt được những tiến bộ khoa học đáng kể, và

khám phá được những điều lợi ích cho chúng sinh và thế giới rất đáng khích lệ. Ngược lại, người Á Châu thiên nội tâm, hướng về đạo đức, tâm linh, và huyền nhiệm nhiều hơn. Những nhận xét và so sánh này chỉ tương đối với thời đại bây giờ chứ không hoàn toàn đúng vì thế giới càng ngày càng 'bé nhỏ' nhờ vào văn minh của kỹ thuật truyền hình và thông tin. Nhu cầu văn minh khoa học và kỹ thuật tỷ lệ nghịch với triết học và tôn giáo thần quyền.

Trên phương diện tổng quát, huyền nhiệm tâm linh hiểu biết được trong gốc rễ tận cùng của Đạo mà không biết được ngoài cành lá. Kiến thức lý trí biết cành lá bên ngoài mà không thật thấy được gốc rễ bên trong. Hay khoa học và y học dựa vào toán học, vật lý học, triệu chứng và thí nghiệm để tìm hiểu hiện tượng bên ngoài của thiên nhiên và sinh lý của con người. Triết lý và tôn giáo từ nhiều ngàn năm đã dựa vào suy luận và sự huyền nhiệm để liễu tri những bí ẩn bên trong của vũ trụ và tâm linh của chúng sinh.

Trong bài 'Stephen Hawking đã giải quyết bí mật của lỗ đen vũ trụ?' Bởi Don Lincoln, September 4, 2015, tôi xin tạm dịch, "Theo luật lượng tử cơ học, thông tin không thể bao giờ bị thất thoát, ngay cả khi bị hút vào lỗ đen vũ trụ. Điều này bởi vì hai tiền đề, quan hệ nhân duyên và ngược lại (từ quả tới nhân.) Từ sự kiện này, những nghiệp quả có từ những nhân duyên và những cái nhân này có thể hoàn tác (thay đổi, hay không tạo ra nhân duyên cho nó thành quả hiện tại, nhân duyên diệt.) Hawking phát triển cái khái niệm nghiên cứu khoa học này với Malcolm Perry của Cambridge University, Anh Quốc và Andrew Strominger của Harvard University,

Hoa Kỳ. Họ định nộp giấy tờ này trong vòng một tháng hay hơn. Đó là khi mà cái giá trị thực của đề nghị có thể bắt đầu duyệt xét.”

From 'Has Stephen Hawking solved the mystery of black holes?' By Don Lincoln, updated 2:44 PM ET, Friday September 4, 2015:

223

“According to the rules of quantum mechanics, information should never be lost, not even if it gets sucked inside the black hole. This is because of two premises: causality and reversibility. Taken together, it means that effects have causes, and those causes can be undone... Hawking developed this concept in collaboration with Malcolm Perry of Cambridge University and Andrew Strominger of Harvard University. They plan to submit a paper in a month or so. That's when the real evaluation of the proposal can begin.”

Chúng ta có thể thay đổi cái Nhân bằng cách reversed engineering như tôi đã nói trong những chủ đề Phật Giáo (Vô Tự Kinh) về Quả xảy ra trước Nhân hay từ Quả tới Nhân để thay đổi nhân quả hay chấm dứt nghiệp quả tùy tâm. Tôi mong sẽ sớm được đọc về công trình nghiên cứu này của Hawking, Perry và Strominger. Tuy nhiên, cái giải pháp đi ngược từ quả để thay đổi cái nhân (du hành về quá khứ) của họ đã được cả rừng sách vở tự nghị, và phim ảnh thực hiện từ lâu. Khoa học chỉ chấp nhận trên lý thuyết, chứ trong vòng 1000 năm tới, con người chưa có khả năng thực hiện được mơ ước này. Trong lúc đó, những cái tầm thường này, cả Phật Tử và Ấn Độ Giáo đều biết từ lâu. Đức Phật, bậc Bồ Tát, các Tổ, những cao tăng, thánh ni và

những thánh nhân không những đã biết mà đã làm được từ hơn 2500 trước. Nếu tôi là một nhà khoa học nổi danh như Hawking thì tôi có thể thắng nhiều giải Nobel hàng năm một cách dễ dàng bằng cách dịch các kinh Phật rồi nộp luận án để xem kiến thức khoa học duyệt xét và đánh giá trí tuệ Phật Pháp. Trong Big Bang và Vũ Trụ Quan Phật Giáo, Thiền Giang viết, "Theo nhà Phật, toàn thể vũ trụ là một sản phẩm trong tương quan tâm thức mà không khác biệt với tâm thức. Ngày nay giới khoa học đã biết rằng chủ thể quan sát không thể tách lìa đối tượng quan sát, và tùy theo giai tầng quan sát mà hiện thực mang những bộ mặt khác nhau (thuyết bất định [uncertainty] của Heisenberg.) Biên giới giữa vật chất và năng lực, do đó giữa thân và tâm của mỗi cá nhân không thể phân định rạch ròi như người ta tưởng trước đây. Nhưng đối với một vật cực kỳ lớn và có tuổi dài đến hàng tỷ năm thì khoa học chưa thể xác định. Nhà Phật còn khẳng định là từ vật hữu hình đến vật vô hình, từ vật nhỏ nhất đến vật lớn nhất đều không có tự tính, nghĩa là hằng hằng biến đổi, trạng thái đến sau không đồng nhất với trạng thái đến trước. Khoa học do vì phát sinh từ lý luận của một cái ngã, cái ngã của một nhà khoa học hay của một thể hệ các nhà khoa học, không sao quan niệm nổi trạng thái vô ngã của vạn vật. Tính cách khách quan trong các quan sát khoa học không hoàn toàn khách quan như họ tưởng, chính vì thế cho nên tuy đem lại nhiều lợi ích lớn lao cho đời sống, khoa học kỹ thuật vẫn còn là và sẽ là một hiểm họa cho nhân loại khi nhà khoa học hay các người sử dụng nó dùng các phát minh cho tham vọng cá nhân hay dân tộc. Lý thuyết vô ngã

của nhà Phật mới là nền tảng đạo đức thật sự cho một xã hội văn minh kỹ thuật trong tương lai.”

Vũ trụ quan của nhà Phật với những luận điểm trí tuệ mà khoa học ngày nay đã thán phục dù khoa học chưa có đủ khả năng lần điều kiện để chứng tỏ. Chẳng hạn, ngày nay giới khoa học đã biết rằng chủ thể quan sát không thể tách lìa đối tượng quan sát, và tùy theo giai tầng quan sát mà hiện thực mang những bộ mặt khác nhau (thuyết bất định [uncertainty] của Heisenberg.) Biên giới giữa vật chất và năng lực, do đó giữa thân thể và ý thức không thể là hai cá thể riêng biệt. Tuy nhiên, khoa học chưa đủ trí tuệ để biết là không có chủ thể lẫn vật thể để mà đối chiếu vì tất cả do Tâm tạo ra cái đối chiếu nhị

224

nguyên chấp ngã đó. Tâm không ở trong thân; mà thân ở trong tâm. Đó là chân lý Nhất Thể bất khả phân, hay còn gọi là bất nhị. Khó hiểu hơn nữa là tâm là tâm, thân là thân. Cho nên dù khoa học có hiểu lý lẽ bất khả phân của vũ trụ theo lý luận tứ cú nhị nguyên, nó cũng chưa phải hiểu vậy là như vậy.

Tóm lại, diễn tả ngắn gọn nhất về sự khác biệt giữa Phật Giáo và Khoa Học là khoa học đã chứng minh vật lý bằng phương pháp nhị nguyên dùng phương tiện đo đạc của ngũ uẩn, rồi cả tin rằng có một vụ “nổ ban đầu” (Big Bang) cách đây khoảng 13.7 tỉ năm sinh ra vũ trụ vật lý (spatial universe.) Phật Giáo Thiền Giả thấy có một sự “bùng nổ” trong tâm xảy ra trong từng sátna. Khoa học chỉ thấy được những hậu quả của big bang trong khi đó Phật Giáo thấy được nhân quả lẫn nhân duyên của nhiều vũ trụ. Phật Giáo thấy

được cái hư không của những cõi hữu hình lẫn vô hình (Spatial and Temporal Universe.) Trong khi đó khoa học chỉ thấy và biết được phần nào 5% được ánh sáng rọi tới còn 70% dark energy và 25% dark matter thì vẫn chưa hiểu tới. Khoa học nhìn vũ trụ từ bên trong trong ra ngoài trong khi đó Phật Giáo quán vũ trụ từ bên ngoài vào trong. Không có điểm tương phản hay tương đồng giữa Phật Giáo và Khoa Học vì khoa học ở trong bàn tay thần thông của Phật Pháp. Tương tự như trong truyện Tây Du Ký, Tề Thiên cầm đầu vẫy trong lòng bàn tay Phật Tổ. Tưởng mình có thể nhảy một cái đã tới tận chân trời. Cái trí khôn, một niệm đại não thiên cung, với 72 phép biến hóa lừa bịp che mắt thế gian của Tề Thiên Đại Thánh không đủ bản lĩnh để thoát khỏi lòng bàn tay vô lượng, vô biên của Đức Thế Tôn. Tóm lại, khoa học là một trong những bản thể của Phật Giáo. Khoa học đã luôn luôn ở trong Phật Giáo chứ không phải hai đối đối tượng riêng biệt để mà hợp nhất.

32. Phật Giáo hợp nhất với Khoa Học

Theo luận gia Gerald Du Pré, "Trong thế kỷ này, đã có nhiều công cuộc hòa hợp tôn giáo trên thế giới, với mục đích đáng tán thưởng là tìm ra những điểm chung giữa các tôn giáo, và cố gắng tinh thần khoan dung giữa các tôn giáo. Tuy nhiên, điều này không làm cho tôn giáo sống lại, vì những thứ mà hầu hết những tôn giáo cùng có là lòng tin, giáo điều, thánh kinh và các thần tính, tất cả những thứ này làm cho các tôn giáo đó không tương hợp với khoa học. Phật giáo (cùng với Lão giáo) là một biệt lệ, vì Phật giáo không phải là một tín giáo, không có giáo điều cứng ngắt, không có thần quyền và

không chấp nhận hiệu lực cứu rỗi của bất cứ ai khác.”

Tôi không tin rằng chúng ta có thể hợp nhất các tôn giáo. Điều này chỉ dẫn đến sự lẫn lộn hơn nữa các tôn giáo khác đều phản khoa học không thể hòa hợp với khoa học được. Gerald Du Pré lý tưởng: “Chúng ta nên cố gắng tranh đấu để hợp nhất Phật Giáo và khoa học, để tạo nên một tôn giáo khoa học cho thế giới hiện đại. Khoa học Phật Giáo sẽ làm tan biến sự hoang mang, bối rối bằng cách làm sáng tỏ và hợp nhất lý thuyết và phương pháp hành trì Phật Giáo để làm một căn bản giác ngộ vững chắc, hữu hiệu cho người Tây phương.” Chuyện này có thể không cần thiết nhưng khoa học nên nghiên cứu một chút triết lý Phật Giáo để có thể giải quyết cái mà khoa học phải dừng lại.

225

(During this century, a great deal of work has been done for uniting the religions of the world, with the praiseworthy object of discovering what they have in common, and for promoting tolerance among them. However, this has not lead to a revival of religion, because what most religions have in common is faith, dogma, divine scriptures and deities, all of which make them incompatible with science. Buddhism (along with Taoism) is the great exception to this, for it is not a faith, has no dogma or divine authority of its own and does not accept the validity of anyone else's. I don't believe that we should be trying to unite Buddhism with other religions. This only leads to confusion. Instead, we should be striving to unite Buddhism and science, so as to produce a religion of science for our modern world.

Scientific Buddhism will dispel confusion by clarifying and unifying Buddhist practice and theory and making it an effective stepping-stone to enlightenment for Westerners." ("Scientific Buddhism" by Gerald Du Pré, in "Buddhism and Science", Edited by Buddhadasa P. Kirthisinghe, New Delhi, India, 1984), <http://sachhiem.net/TCN/TCNkh/TCNkh08.php>

Giáo sư thiên văn học nổi tiếng của University of Virginia, Trịnh Xuân Thuận trong buổi nói chuyện tại Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (Vusta) với chủ đề Phổ biến khoa học vũ trụ sáng qua đã nói, "Phật giáo nhìn vào trong, còn thiên văn nhìn ra ngoài. Khoa học cần trí tuệ phân tích, làm cách chính xác với dụng cụ như kính thiên văn. Còn Phật giáo dùng trực giác để tìm hiểu sự thật. Như vậy, Phật giáo và khoa học thiên văn có hai lối nhìn khác nhau ... Tuy nhiên, giáo sư Thuận cho hay, giữa Phật giáo và khoa học có nét tương đồng. Ông phân tích, Phật giáo có nói đến sự vô thường, cái gì cũng thay đổi. Đó cũng là đề tài của khoa học thế kỷ 20. Trước kia, người ta tưởng vũ trụ là bất biến, theo quan điểm của Aristotle. Nhưng sau này, khoa học đã chứng minh, vũ trụ thay đổi, và trong vũ trụ, mọi vật đều thay đổi. (<http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/giao-su-trinh-xuan-thuan-noi-chuyen-ve-khoahoc-vu-tru-2212459.html>) Theo tôi, tuy 'Phật giáo và khoa học thiên văn có hai lối nhìn khác nhau' nhưng cả hai đều cùng nhìn về một mục đích gần như nhau đó là cùng 'nhìn vào trong.' Phật Giáo quán tự tại trong khi đó Thiên Văn Học nhìn trở lại nguyên thủy của vũ trụ, big bang.

Phật Giáo dùng trí tuệ và thiền định để quán tự tại, biết được 'trong nhà có báu thôi tìm kiếm' trong khi đó khoa học dùng kiến thức để tìm cái không ở ngoài, cho nên suốt đời chạy theo cổ bắt cái bóng vô thường, luôn đổi thay. Thật ra, khoa học thiên văn đang tìm và quan sát lại bên trong nhưng vì chúng ta ở trên quả đất nhìn lên trời lầm tưởng là nhìn ra bên ngoài.

Khoa học luôn luôn thay đổi và xét lại bởi những khám phá mới nhưng Phật Giáo Quan chưa cần phải xét lại từ hơn 2600 năm nay. Tuy nhiên, Phật Giáo rất trí tuệ, dân chủ, bình đẳng và cởi mở với bản lai luôn thích hợp với thực tại (truth) nếu cần thiết phải thay đổi và xét lại thì sẽ thích ứng. Cho nên, khoa học gia với kiến thức được trang bị thêm trí tuệ của Phật Giáo hay bất thiện tri thức của Phật Giáo với kiến thức của khoa học gia sẽ tạo ra một 'tôn giáo khoa học' để giải thích được rất nhiều vấn đề trên đời có lợi ích cho chúng sinh trên thế giới. Phật Giáo và Khoa Học, kiến thức và trí tuệ, hỗ tương có thể là một đại nhân duyên chưa bao giờ xảy ra cho thế giới.

226

Cũng như nhiều bất thiện tri thức của Tây Phương đã chiêm ngưỡng Phật Giáo, có lẽ nhà bác học Vật Lý Albert Einstein là người viết về Đạo Phật nhiều nhất. Sau đây là vài tuyên bố đầy ý nghĩa của ông ta về Phật Giáo.

"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Nó cao thâm hơn cái thượng đế nhân tạo và viễn ly những tín điều nhằm nhí và thần học. Gồm cả thực tại (natural ở đây có nghĩa là truth, genuine, factual, bona fide) lẫn tâm thức, nó nên được dựa trên căn bản tôn giáo

hợp lý, thăng hoa (tiến bộ, arise) từ nỗi khổ đau (experience, suffering, endure) của tất cả vạn vật (chúng sinh, giống hữu tình lẫn thiên nhiên [natural,] giống vô tình, cây cỏ, sông núi) và tâm linh (trí tuệ, linh hồn, ý thức,) như cái nguyên (meaningful, full of history, ancient) nhất thể. Đạo Phật là tôn giáo thích hợp cho cái nhu cầu tôn giáo của vũ trụ trong tương lai này.

(The religion of the future will be a cosmic religion. It would transcend a person God and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sense, arising from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity. Buddhism answers this description. Albert Einstein)

Đồng thời, một lần khác ông cũng khẳng định rằng: “Nếu có một tôn giáo nào thích hợp với các nhu cầu của khoa học hiện đại, đó chính là Phật Giáo. Phật Giáo đòi hỏi vô duyệt xét lại giáo điều của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật Giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học. Phật Giáo là gạch nối trí tuệ giữa tôn giáo và khoa học, nó khuyến khích con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính mình và trong môi trường sống chung quanh mình. Chân lý Phật Giáo vượt thời gian.”

(If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up today with recent scientific finding. Buddhism needs no surrender its view to science, because it embraces science as well

as goes beyond science. Buddhism is a bridge between religious and scientific thoughts, that the stimulates man to discover the talent potentialities within himself and his environment. Buddhism is timeless. Collected famous quotes from Albert Einstein. <http://rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein/quotes.htm>).

Trong 3 thập niên cuối đời mình, Einstein dành thời gian còn lại để nghiên cứu về “Lý thuyết thống nhất giữa lực hấp dẫn và hiện tượng điện quang” (The Theory of unify gravitation and eletro-magnetism.) Mặc dù bận rộn nghiên cứu và giảng dạy khoa học, nhưng ông Einstein vẫn dành thời gian nhất định để nghiên cứu triết học và tôn giáo, đặc biệt trong đó có Đạo Phật.

Những điều ông nghiên cứu sau này có thể đã lên tới giới hạn của tri thức, không thể đi xa hơn nữa, cho nên ông phải nhờ đến trí tuệ của Phật Giáo để giải quyết một số vấn đề mà khoa học vẫn còn vô minh chưa giải thích được.

227

Theo tài liệu “The World As I See It” (Trần thế khi tôi nhìn thấy Không (No_無) nhà xb Philosophical Library, New York, 1949) và quyển “Ideas and Opinions” (Những Ý Kiến và Những Quan Điểm, nhà xb Crown, NY, 1945) là hai tuyển tập những bài báo, bài tham luận về tôn giáo và khoa học mà ông Einstein viết từ đầu những năm ba mươi. Đáng chú ý trong tập này là các bài như “Religion and Science” (Tôn giáo và Khoa học), viết từ 1930 ; bài “Science, Philosophy & Religion, A Sumposium” (Khoa học, Triết học và Tôn giáo, một buổi hội thảo) viết năm 1941 ; bài “Religion and Science:

Irreconcilable ?” (Tôn giáo và Khoa học: không thể hòa giải được sao ?) viết vào năm 1948.

Theo các tài liệu trên thì chính Einstein tự xem mình là một người vô tôn giáo nhưng ông nói, ông sẽ chọn Phật Giáo và tôn giáo nếu cần. Trong các buổi hội thảo về triết học và tôn giáo, có lúc ông trích dẫn lời của Chúa, rồi có khi ông dẫn lời trong kinh Phật. Dĩ nhiên, lời ai cũng được miễn là nó hay và thích hợp đúng vào thời điểm và chủ đề để trích dẫn. Quan điểm của Einstein về tôn giáo chưa bao giờ nhất quán. Tuy nhiên, với trí tuệ sắc bén và lòng ngưỡng mộ của ông đối với Phật Giáo đã giúp cho ông hiểu đúng và phân biệt chính xác về các tôn giáo khác mà ông đã để tâm nghiên cứu cùng một lúc. Ông vẫn thường nhắc nhở các nhà khoa học nên học hỏi ở các tôn giáo để bổ sung cho những khiếm khuyết của khoa học. Ông nói, “Khoa học mà thiếu tôn giáo là khập khiễng. Tôn giáo mà không có khoa học thì mù quáng.” (Science without religion is lame. Religion without science is blind.) Không biết Einstein muốn ám chỉ tôn giáo nào? Chứ đa số tôn giáo đều mù quáng và làm chúng ta đi khập khiễng ngoại trừ đạo kiến thức khoa học ‘tự mình thắp đuốc trí tuệ mà đi.’

Einstein vì vô ngã nên lịch sự nói như vậy chứ theo tôi ý của ông là: Khoa học không cần đến những tôn giáo mê tín dị đoan, phản khoa học. Khoa học không cần cái cặp nạn khập khiễng của những tôn giáo này. Khoa học cần một tôn giáo với trí tuệ trù mật vũ trụ để soi sáng mở kiến thức vô minh của khoa học.

Figure 53 Albert Einstein (1879-1955) viết về Phật Giáo

Các dữ kiện trên cho thấy, Einstein đã nghiên cứu Đạo Phật qua các sách báo viết bởi các học giả Phật học người Âu Mỹ, đáng kể là triết gia người Đức Schopenhauer Arthur (1788-1860,) tiến sĩ người Đức Paul Carus (1852-1919,) viện sĩ hàn lâm người Nga Vasily Vasaliyey (1818-1900)... Họ là những nhà Phật học nổi danh nhưng rất hiếm hoi ở phương Tây thời đó. Nhờ nghiên cứu, tự mình trải qua đi đêm, như vậy mà Einstein cũng như rất nhiều thánh nhân, bỏ tất ở trên thế giới đã nhìn thấy lại, quán tự

228

tại, kiến lại cái bản lai diện mục từ muôn kiếp trước của mình. Họ ngộ ra, đạo Phật là một triết lý cực kỳ cao siêu và triết lý ấy đã tác dụng vào cuộc đời họ như một chân lý thực chứng của chính riêng mình, như một tia sét giữa đêm tối, như tiếng sư tử吼 giữa thâm sơn cùng cốc, như ngọc kim cương cắt ngang màng vô minh, soi sáng đầu óc chậm tiến, lạc hậu, mê tín, cuồng tín và kém văn minh của thời đại. Họ đã tìm thấy họ!

Điều này cho thấy, Einstein cũng như rất nhiều bất thiện tri thức ngày nay chỉ nghiên cứu triết lý Phật Giáo, đi chùa online, ăn chay trên internet, thiền bằng gõ mõ computer, thỉnh kinh bằng bấm chuông'chuột,' học từ Phật Google, kho server A Lại Da Thức và databases,... Sau đó đi làm trả nợ đời, ăn no rồi dục mà vẫn hạnh phúc, vẫn có trí tuệ viên mãn như Duy Ma Cật.

Tại sao Albert Einstein và những bậc khoa bảng nổi tiếng trên thế giới đã hết lời xưng tụng, tán thán Phật Giáo nói chung và Đức Phật nói riêng? Xin mời quý vị đọc một đoạn trích dẫn trong cuốn, "Fundamentals of Buddhism" (Nền Tảng Của Đạo Phật), của

tiến sĩ Peter D. Santina, bản dịch của Đại Đức Thích Tâm Quang: "Nói chung tại Âu Châu có thái độ chú ý đến Phật Giáo vì tôn giáo này rất tiên bộ, rất hợp lý, và rất tinh vi. Cho nên chúng tôi ngạc nhiên khi đến một quốc gia Á Châu lại thấy người dân ở đây coi Phật Giáo như một tôn giáo lỗi thời, không hợp lý và có nhiều liên hệ với mê tín dị đoan." Điều này cho thấy những dân tộc chậm tiến này vì mặt cảm tự ty trước những dân tộc văn minh nên vọng ngoại tham cầu vào những tôn giáo lỗi thời của họ. Có cục vàng của tổ tiên để lại, đang cầm ở trong tay, lại ngu muội vứt bỏ đi cho những dân tộc văn minh trí thức khác lượm về làm phong phú thêm cho nền văn minh lẫn trí tuệ mới của họ. Trong khi đó lượm về những tín ngưỡng rác rến lỗi thời của Tây Phương.

Người Tây Phương thấy giá trị của Phật Giáo bởi vì Phật Giáo không kết chặt với văn hóa, Phật Giáo không ràng buộc vào một xã hội đặc biệt, vào một chủng tộc nào hay vào một nhóm thiểu số nào. Có những tôn giáo gắn liền với văn hóa, chẳng hạn như Do Thái Giáo, Hindu gắn liền với văn hóa, dân tộc nhưng Phật Giáo lại không. Cho nên trong lịch sử Phật Giáo ta thấy có Phật tử Ấn, Thái, Trung Hoa, Tích Lan, Miến Điện v.v... và chúng ta có Phật tử Anh, Phật tử Hoa Kỳ, Phật tử Pháp v.v... Đó là lý do mà Phật Giáo không gắn bó với văn hóa và dân tộc mà gắn liền với nhân sinh quan và vũ trụ quan.

Phật Giáo nhập hội dễ dàng từ văn hóa này đến văn hóa khác bởi vì Phật Giáo chú trọng đến việc chuyển hóa nội tâm hơn là ở bên ngoài. Nếu ta nhìn kỹ cách lý giải của Đức Phật về vấn đề kiến thức, ta thấy phương cách của Ngài tương tự như cách lý giải của

khoa học, và điều này đã khiến người Phương Tây hết sức chú ý đến.

Sau đây là những nhận định căn cứ vào kết quả khảo sát tư tưởng, giáo lý Phật Giáo trong sự tiến hóa tư tưởng của nhân loại: Đặc biệt và cao cả, Đức Phật là vị Giáo Chủ tôn giáo duy nhất trên thế gian đưa ra một khẳng định tuyệt đối bình đẳng: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành," nghĩa là về bản chất, Giáo Chủ và tín đồ ngang nhau, không phân biệt giai cấp. Đặc biệt hơn cả là Đức Phật đã thấy rõ sự vận hành của vạn Pháp (Như Thực tri Kiến) và đã để lại cho hậu thế một giáo lý độc nhất vô nhị. Đức Phật đã không hề bắt buộc bất cứ ai phải tin vào Phật hay những điều giảng dạy của Phật một cách mù quáng.

229

Trong Kalama: Có một lần, đức Phật đi ngang qua bộ lạc của người Kalama. Nghe danh tiếng của Phật, người dân của bộ lạc này tìm đến đánh lễ và hỏi Phật, - Có một số đạo sư khác đi ngang qua đây. Nhưng người nào cũng làm sáng tỏ, và ca tụng quan điểm của chính mình, nhưng lại bài xích, khinh miệt, chê bai, và xuyên tạc quan điểm người khác. Đối với họ, bạch Thế Tôn, chúng con có những nghi ngờ phân vân, "Trong những vị đạo sư này, ai nói sự thật, ai nói dối?"

Đức Thế Tôn trả lời:

- Trong những trường hợp như thế, đương nhiên là các Ông có những nghi ngờ và có những phân vân! Nay các ông, các ông đừng tin một điều gì vì phong văn. Đừng tin một điều gì vì nó là tập quán lưu truyền. Đừng tin một điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin một điều gì vì đó là bút tích của thánh nhân. Đừng tin một điều gì vì đó là thói

quen đã có từ lâu. Đừng tin một điều gì do ta tưởng tượng và lại nghĩ rằng do một thần linh nào đó khai thị cho ta. Đừng tin một điều gì vì đó là do các thầy có uy tín dạy. Nhưng này các Ông, khi nào tự mình chứng nghiệm và biết rõ như sau, "Các việc này là bất thiện; các việc này là đáng chê; các việc này bị các người có tuệ giác chỉ trích; các việc này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau," thời này các ông, hãy từ bỏ chúng! Và ngược lại, khi nào tự mình chứng nghiệm và biết rõ như sau, "Các pháp này là thiện; Các pháp này là không có tội; Các pháp này được người có trí tán thán; Các pháp này nếu được thực hiện, được chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc," thời này các ông, hãy cố gắng thực hành để tự đạt đến và an trú trong hạnh phúc! (Niềm Tin Và Kinh Kalama, Nguyễn Duy Nhiên)

Việc chú trọng ngày càng tăng và những giáo lý hấp dẫn của Đạo Phật cùng với khuynh hướng mới của khoa học, triết học, và tâm lý học lúc này lên cao đến tột đỉnh như khoa Vật Lý Nguyên Lượng đã được đề xuất. Đó là những triển khai cuối cùng của những lý thuyết vật lý đã được thể nghiệm. Rồi chúng ta thấy không những Đức Phật đã tiên đoán những phương pháp phân tích của khoa học mà còn dạy rõ về bản chất của con người và vũ trụ như đã nói trong phần triển khai gần đây của Vật Lý lượng Tử. Cách đây không lâu, một nhà Vật lý học nổi tiếng nhận xét vũ trụ giống như một tâm tưởng vĩ đại. Điều này đã được nói trong Kinh Dhammapada (Kinh Pháp Cú): "Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ, tâm tạo tác. 'Sự liên hệ giữa vật chất và năng lượng cũng đã được nói đến. Không có sự phân chia cơ bản nào giữa Tâm

và Vật. Tất cả những lời dạy đó đã những tiến bộ mới nhất của khoa học tuần tự khám phá.

Cho nên, điều cho thấy trong học quy (văn cảnh) của Tây Phương, các nhà tâm lý và khoa học tìm thấy một truyền thống Phật Giáo phù hợp với những nguyên tắc căn bản về tư tưởng khoa học của Tây Phương. Thêm vào đó, họ thấy Phật Giáo rất đặc sắc vì những phát minh của họ thường tương đồng với Phật Giáo. Họ cũng thấy rằng cho đến nay khoa học không mở con đường nào hay phương pháp nào có thể hoàn tất được việc chuyển hóa nội tâm. Họ có những phương thức xây dựng, cải tiến các thành phố, xa lộ; nhưng họ không có một hệ thống nào có thể xây dựng con người tốt hơn được trên phương diện trí tuệ và tâm linh. Đó là chuyện ngày xưa, bây giờ những thốn thức khao khát này không là vấn đề của Tây Phương nữa sau khi họ khám phá ra triết lý Phật Giáo. Ngược lại, bây giờ đây lại là những vấn nạn của các nước Đông Phương sau khi họ khám

230

phá ra văn minh kỹ thuật của Tây Phương 'họ không có một hệ thống nào có thể xây dựng con người tốt hơn' trên phương diện trí tuệ và văn hóa. Nói đúng ra họ đánh mất cái viên ngọc minh triết của tổ tiên để lại để chạy theo cái vật chất vô thường đánh mất cái bản thể lẫn nhân tính của chính mình.

Cho nên người Tây Phương quay về với Phật Giáo. Là một truyền thống lâu đời, Phật Giáo có nhiều khía cạnh gần giống như việc thực hành trong truyền thống khoa học Tây Phương. Nhưng Phật Giáo vượt qua truyền thống duy vật của Tây Phương và vượt qua

giới hạn của truyền thống khoa học.” – Dr. Peter D. Santina, tác giả cuốn Fundamentals of Buddhism (Nền Tảng của Phật Giáo.)

Điểm khác biệt giữa Phật Giáo và Khoa Học là Đức Phật biết về vũ trụ qua thiền định và giác ngộ trong khi đó khoa học tìm hiểu về vũ trụ qua kiến thức học hỏi và luyện tập từ nhiều kiếp trước mà họ không nhận biết ra ‘răng mà như rứa?’ Trong khi đó Đức Thế Tôn biết được bản lai trí tuệ của mình được tích lũy từ vô lượng kiếp qua thiền định và rồi thì giác ngộ mà thấy ra được vì ‘rứa mà như ri!’ Một bên vì còn ‘không minh’ nên không biết ‘như vậy;’ một bên đã minh tâm nên biết được ‘như thế.’ Phật Giáo gọi là như thị tri kiến. Không có bản ngã của ta và vật thể của vũ trụ ở trong ấy, không có vật thể bị quan sát lẫn chủ thể quan sát. Khi thấy, chỉ thấy chứ không có cái gọi là “tôi thấy ” ở trong đó. Cho nên, nếu trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri – thì không có Ta (Ngã) ở trong ấy, Ta không là chỗ ấy. Ngược lại, khoa học: Trong cái thấy, thì tưởng là tôi thấy tận tường; trong cái nghe, thì tưởng là tôi nghe rõ ràng. Trong cái thọ tưởng, thì tưởng là tôi thọ tưởng, phân biệt chính xác. Trong cái thức tri, thì tưởng là tôi tri thức rất đúng đắn – vì khoa học gia có Ta (Ngã) ở trong ấy, có Ta ở chỗ ấy, có Ta ở lúc ấy. Theo tôi, tuy Phật Giáo và khoa học có nhiều điểm tương đồng nhưng chúng ta không thể hàm hồ vơ quàng để hoàn toàn đồng hóa Phật Giáo (tâm thức) với khoa học (vật lý) được dù cả hai có thể được xem là vô thần, same difference. Phật Giáo bị những tôn giáo hữu thần đổ cho là

'tôn giáo' của vô thần vì Đức Thế Tôn thấy không có 'thần nhân' nào trong vũ trụ để thuyết pháp. Khoa học được xem là vô thần vì khoa học không thể chứng minh hay khám phá được bất cứ một thần nhân nào để có thể khẳng định là có 'thần người' trong vũ trụ. Điểm tương đồng rất là trí tuệ lẫn trí thức (intellectual) của cả Phật Giáo và khoa học là không phải chỉ nghe hay bị dụ dỗ và hăm dọa bởi những giáo điều kém trí tuệ, phản khoa học rồi thì lo lắng, sợ hãi và nhắm mắt tin tưởng nghe theo một mù quán đưa đến tín ngưỡng cuồng tín nhưng phải tư nghi, tư nghi, tự mình tìm hiểu, tự chứng kiến, chứng nghiệm rồi thì tự tin và quyết tâm thực hành với con mắt trí tuệ luôn luôn đầy cảnh giác với tinh thần quyết tâm, vô úy, vô chấp, vô ngã.

Chúng ta những người tu học Phật cũng không thể khẳng định là những khoa học gia chưa bao giờ biết về Phật Giáo chưa tu hành bao giờ thì không bao giờ phát triển được trí tuệ để giác ngộ nếu không chịu tu tập đạo. Đó cũng là những quan niệm rất sai lầm và kém trí tuệ mà chúng ta thường hay nghe giảng trong chùa hay qua những pháp luận. Chúng ta không thể suy bụng mình ra bụng của những thánh nhân và các Bồ Tát trên

231

khắp thế giới được. Như Đức Thế Tôn đã chứng minh: Nếu luyện tập tu hành cả hơn mấy chục năm để đi được trên mặt nước qua bờ bên kia không bằng Ngài dùng cái thông minh thực tiễn của mình bỏ ra 2 xu trả tiền đò, quá giang qua bờ bên kia.

Tôi đồng ý và tin tưởng, tư duy trí thức trên lý thuyết không bằng một ngày thực hành tu đạo nhưng cả hai chỉ là hai phương tiện của

một cứu cánh giác ngộ cùng đều khó khăn như nhau. Hai phương tiện (vehicles) đó được cấu tạo bởi cùng một chất lượng vô thường của ngũ uẩn giai không.

33. Ngũ Uẩn Giai Không

Đa số chúng ta điều tưởng mình quá biết hay ít nhất cũng có một lần nghe qua về ngũ uẩn. Theo Phật Giáo, Ngũ Uẩn gồm sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn là những yếu tố vật chất và tinh thần được kết hợp tạm bợ, vô thường bởi duyên khởi tạo ra chúng sinh kể cả con người. Tuy nhiên, trong 7 tỉ con người trên thế giới này mấy người thấy, nghe, sờ, ngửi, nếm, và ý thức được thực tướng của ngũ uẩn?

Phật Giáo, nhất là trong Kinh Lăng Nghiêm thiên về tu trí tuệ, phân tích và diễn tả ngũ uẩn rất mạch lạc, với đầy chi tiết luận lý (logic,) nhưng lại dựa trên dụng cụ thiết kế lỗi thời của con người đó là ngũ quan và ý thức: mắt với tính thấy, tai với tính nghe, mũi với tính ngửi, lưỡi với tính nếm, xúc với tính sờ và ý thức (mind) để phân biệt, phân tích và giải thích thực tại qua lăng kính vô minh cùng với bám tánh đo lường lệch lạc của ngũ quan, ý thức, ngay cả Mạc Na Thức lẫn A Lại Da Thức. Thực tại đứng ngoài mọi khái niệm và phân loại nhị nguyên nên Phật Giáo cũng gọi nó là Chân Như mà Tâm Chân Như bất sinh bất diệt bao trùm tất cả các pháp. Ấn Độ Giáo gọi là Brahman, Lão Giáo gọi là Đạo và Phật Giáo gọi thực tại đó là Pháp Thân. Tất cả những thuyết pháp chỉ là phương tiện tương đối chứ không phải là chân lý rốt ráo. Nói ra là đã sai rồi. Cho nên Đức Phật đã phủ nhận: Trong 49 năm, Như Lai chưa từng nói một chữ. Phật Giáo gọi đó là bất khả tư nghì.

Ngoài ra trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật còn có thuyết về nguồn gốc của vũ trụ vạn vật như sau, "Chơn tâm này, cũng tức tất cả pháp; tức là tâm; tức là đất, nước, gió, lửa và hư không; tức là nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhận thức giới cho đến ý thức giới; tức Tứ Đế; tức Thập Nhị Nhân Duyên; tức là Lục Độ; tức là Phật và bốn đức Niết Bàn. Nói tóm lại, Chơn Tâm tức là tất cả Pháp Nhập thể gian [nhập vũ trụ] và Xuất thể gian [ly vũ trụ. THL]"

Ghi chú: Tứ đại, 'đất, nước, gió, lửa' chỉ là ngôn ngữ diễn tả tượng hình tương đối của con người hơn 3000 năm ngày xưa trước khi khoa học khám phá ra lượng tử; tìm ra những vật thể mới; đặt danh từ mới và định nghĩa cho thích hợp với ngôn ngữ và văn minh khoa học hiện đại.

Trong Kinh Hoa Nghiêm ở phẩm "Thế giới thành tự," Đức Phật đã nói đến sự thành hình các thế giới, vũ trụ. Chúng ta thử lược qua để hiểu Đức Phật sau thời gian tu tập và thành đạo Ngài đã nhận thức như thế nào về vũ trụ và nhân sinh quan hơn 2600 năm về

232

trước; và từ đó chúng ta có thể thấy được giá trị tâm thức của chính chúng ta nếu chúng ta cũng thành được đạo quả như Đức Phật đã thành.

Trong Nhập Thể Gian, vũ trụ quan trong Đạo Phật, Nguyên Thảo tóm lược một cách khái quát những điều mà Đức Phật đã thuyết về giai đoạn "tâm thức" của chúng sanh trước khi bước vào giai đoạn luân hồi:

"Không biết tự thuở nào (vô thi) trong vũ trụ bao la, mênh mông, không có biên giới, ngăn mé (vô biên), có 7 yếu tố lớn (7 Đại) hòa lẫn

với nhau, cùng khắp (viên dung là Hư không, Đất, Lửa, Gió, Nước, Kiến đại (kiến đại bao gồm cái thấy, nghe, hay, biết và các giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) cùng Thức Tâm (tâm của mọi chúng sinh.)

Trong thuở đó, Tâm của mỗi chúng sinh đều có tính chất tự chiếu sáng, yên lặng (tịch tịnh,) không bị cản trở ngăn ngại (vô ngại,) do đó muốn thân mình lớn tràn khắp vũ trụ (đồng nghĩa với hư không) cũng được, mà nhỏ như hạt bụi thật nhỏ (vi trần: Hạt bụi không thể chẻ nhỏ nữa được) cũng được; tức là muốn lớn được lớn, muốn nhỏ được nhỏ nhưng tính chất vẫn không thay đổi và không tâm thức nào cản sự trương lớn của tâm thức nào cả, và cũng không hề lẫn lộn với nhau giống như ánh sáng của những ngọn đèn đặt kế bên nhau ở trong phòng: Cùng chiếu sáng khắp phòng nhưng không lộn lạo với nhau. Chúng cũng không phân biệt, đối xử (đối đãi) với nhau, đó là điều mà Đức Phật gọi là bất nhị (không hai,) tức là không phân biệt ta, người, chúng sanh; không hề phân biệt tốt xấu, thiện ác, lớn nhỏ, cao thấp... mà trong triết học gọi là triết lý nhị nguyên."

Thế rồi, vì do sự không biết (vô minh) của các tâm thức về điều kiện ấy là điều tốt nhất, để rồi các tâm thức đã nảy ra sự phân biệt, đối xử khác nhau, vọng thấy (vọng tâm) thấy có ta, có người, có cái khác; và thấy có thân xác là cần thiết cho nên trong vũ trụ đã biến động lớn lao: Các tâm thức mượn tứ đại 'đất, lửa, gió, nước' kết hợp lại tạo thành thân xác (cho nên thân xác được Đức Phật coi là giả tạm, không phải là chính của mình, là vô thường; mà thức tâm mới là thân thật (chân thân, chân tâm), và mượn kiến đại (thấy,

nghe, hay, biết, mắt tai mũi lưỡi thân ý) để làm các giác quan, các thức.

"Vô Minh là Avidya (Thuật ngữ) tiếng Phạn là A Vĩ Nễ. Chỉ cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp. Là tên khác của Si."

Nhưng trong Kinh Viên Giác, Đức Phật có nói:

"Vậy Vô Minh là gì? Nầy Thiện nam, tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, bị nhiều món điên đảo làm mê mờ tánh "Viên Giác", như người lạc đường, lầm lộn bốn phương. Điên đảo vọng hiện ra thân và tâm, rồi lầm nhận thân tứ đại giả hợp này làm thân mình, chấp cái vọng niệm sanh diệt, theo bóng dáng của sáu trần cho là thật tâm của mình." (Kinh Viên Giác, PHPT khóa VIII, trang 16) và "Nầy Thiện Nam! Cái "Vô Minh" này không có thực thể (thật vật.) Như người ngủ chiêm bao, thấy các cảnh vật, đến khi thức rồi, thì cảnh vật kia không còn." (Trang 17, Kinh Viên Giác, PHPT khóa VIII)

233

'Thấy, nghe, hay, biết, sáu giác quan kể là một, cùng với hư không và bốn đại thành ra 6 đại, tánh nó viên dung vốn không lay động đồng một thể chơn tâm, không sanh không diệt, thể gian vì mê lầm không biết sanh tâm phân biệt, chấp cho nhân duyên sanh hoặc tự nhiên có đều không đúng cả.' (Lãng Nghiêm, Phật Giáo Phổ Thông (PHPT) VI, VII trang 110) Như vậy, Vô Minh chính là sự không hiểu được sự, lý của pháp, cho nên thức tâm từ trong tánh chơn tâm đã có vọng niệm và phân biệt năng sở, bị thử nên nó đó là đầu nguồn cho "Thập Nhị Nhân Duyên" để từ đó bắt đầu cho "vòng sanh tử luân hồi."

Đức Phật thuyết tiếp, "Nhơn có hư không thể giới nên mới có chúng sanh. Đã có thể giới và chúng sanh lằng xằng đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: Tốt, xấu, phải chẳng v..v...Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thể giới, cái không hình tướng và yên tịnh là hư không, khác với hư không, thể giới là chúng sanh vậy." (Kinh Lăng Nghiêm khóa VI, VII trang 121) Đức Phật lại kể rõ hơn, "Này ông Phú Lâu Na, thể giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra "năng phân biệt" và "sở phân biệt" tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thể giới và chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng." (Trang 127, PHPT khóa VI, VII)

Như vậy, cái thấy cùng tứ đại, thức tâm đều viên dung, viên mãn (tràn đầy) khắp cả hư không mà trong Kinh Hoa Nghiêm đã nói về hư không như sau: Hư không pháp giới tính bình đẳng. (Hoa Nghiêm [HN] 3, trang 342); 'Hư không cùng khắp vậy.' (HN 3, trang 402); 'Vì hư không giới không biên tế.' (HN 3, trang 418); 'Chư Phật tử! Ví như hư không, tất cả thể giới hoặc thành hoặc hoại, hư không thường chẳng thêm bớt, vì hư không vốn vô sanh.' (HN 3, trang 423)

Hư không là căn bản của tất cả, nó vô sanh tức không bị diệt. Hư Không bao la không biên giới. Trong hư không viên dung tứ đại (đất, lửa, gió, nước;) kiến đại (thấy, nghe, hay, biết, 6 giác quan: nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý;) và thức tâm (của mọi chúng sinh.) Tánh của 7 đại này đều là Chân Tâm. Nhưng vì vô minh, nên thức tâm của mọi chúng sanh đã phát khởi vọng tâm và có tâm phân

biệt nhị nguyên: năng sở, bị thử...Vì thế thức tâm đã mượn tứ đại kết hợp thành thân xác và kiến đại để tạo thành các giác quan và thấy, nghe, hay, biết. Từ đó mọi chúng sanh thành hình; các cái có hình tướng, sanh diệt là thế giới, và cái khoảng trống ở giữa không có hình tướng và yên tịnh là hư không. Đó là các giai đoạn thành hình thế giới, hư không và chúng sanh.

Đại khái, cái kết hợp có hình tướng, hình thể gọi là thế giới, còn khoảng trống giữa các thế giới gọi là hư không và từ đó sự viên dung các đại không còn nữa. Khi đã có sanh thì tất có diệt, do đó con người và con vật có 'sanh, lão, bệnh, tử;' về vật chất thì có 'sanh, trụ, dị, diệt;' về hiện tượng thì có 'thành, trụ, hoại, không;' để rồi vì nhân duyên nghiệp quả lại biến đổi (transform) thành một cái thể khác. Cái chu kỳ tiến hoá này được hiểu là tái sanh của Phật Giáo.

Riêng về chúng sanh Đức Phật, qua Phật Nhãn, đã nhận thấy; hay qua Trí Huệ sau khi đắc đạo, nhận thức được có sáu đường (lục đạo) luân hồi, tức là có 6 loại chúng sanh: Chúng sanh ở cõi trời (Thiên,) chúng sanh ở cõi của các vị Thần (A Tu La,) chúng sanh

234

cõi làm người (Nhân,) chúng sanh trong cõi loài vật (súc sanh,) chúng sanh trong cõi quỷ đói (ngạ quỷ,) và chúng sanh trong cõi địa ngục." Qua đó, Đức Phật cũng trình bày những vấn đề trên lẫn các trời, thần, người, cõi súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục với ngôn ngữ tượng hình tương đối của thời xưa qua những chứng nghiệm, nhận thức chính mình đã đạt được. Ngài đã giải thích và chỉ cho chúng sinh phương cách để tự đạt được đến mục tiêu ấy. Bởi thế, Ngài chỉ là một Đạo Sư,

chứ không tự độc tôn là "Một Đấng Tối Cao" để cho người tôn sùng cúng bái. Nhân cách khiêm tốn, vô ngã ấy khó tìm được ở bất cứ một giáo chủ hay ở một tôn giáo nào khác.

Tóm lại, những ngôn ngữ diễn đạt trên về Phật Giáo, nhân sinh và vũ trụ quan chỉ là tương đối qua lăng kính sai lạc của ngũ uẩn. Đó là lý do tại sao đa số chúng ta khó quán tự tại để kiến ngũ uẩn giai không, thấy được kiếp nhân sinh như huyễn như mộng. Muốn biết rõ tại sao thì trước hết hãy xét lại tính hạn chế, cái nhìn méo mó, ý nghĩ sai lạc của các giác quan và ý thức của con người cùng vị trí sở tại và điều kiện ánh sáng trong lúc quan sát thực tại. Theo những giải thích khoa học trên internet: Các sóng quang phổ đến mắt, vào các tế bào hình nón và hình que trong mắt. Chính các tế bào hình nón làm cho chúng ta thấy được màu sắc của thế giới chúng ta. Tế bào hình nón có ba loại tạo ra ba màu căn bản của chúng ta là xanh, đỏ và lục. Số lượng và khả năng tiếp nhận quang tử (photon) của tế bào hình nón là có giới hạn, vì thế có những trường hợp mắt ta không thấy được, như tia hồng ngoại, tia tử ngoại. Nhưng mắt thú vật nhìn và thấy khác mắt con người, loài chó chỉ thấy hai màu đen trắng, ong thì có thể nhìn ra tia cực tím (tử ngoại.) Khoa học có thể suy luận như vậy, dựa vào những dữ kiện đo đạc, nhưng khó có thể khẳng định thực tại nó là như vậy? Họ không phải chó lẫn ong sao biết được chó ong thấy màu gì, ngửi mùi gì, sờ như thế nào, nếm vị gì, thấy được mấy chiều không gian? Cũng như hồn bướm mơ tiên, hay Trang Tử mộng Hồ Điệp làm sao biết bướm nghĩ gì, thấy thực tại như thế nào? Đến đây mới chỉ là sự tiếp xúc giữa sóng ánh sáng với

các tế bào của mắt, phải có những quang sắc tổ tiếp nhận kích thích của ánh sáng để sinh ra các biến đổi hóa học. Biến đổi hóa học phải đến một lượng nào đó đủ lớn để tạo thành sự dẫn truyền qua dây thần kinh đưa về não. Chính ở đây màu sắc mới hiện ra với chúng ta. Nói cách khác, các giác quan và não đã diễn dịch thông tin được tạo bằng các phản ứng sinh hóa, điện tử này thành màu sắc. Kinh Viên Giác nói: “Ví như ngọc báu Ma Ni thanh tịnh, tùy mỗi phương mà ứng hiện ra năm màu. Những người vô minh không biết thì khi nhìn ngọc Ma Ni kia, cho là ngọc Ma Ni có thật năm màu.” Có thể mỗi người nhìn ra một màu khác tùy theo không gian thời gian, sở tại và duyên phận riêng biệt hay ngọc Ma Ni tùy duyên cho ta thấy tùy màu? Phật Giáo thời đó quan niệm thế giới vật chất do Tứ Đại hình thành như nhiều nhà tư tưởng Ấn Độ đã tuyên bố: đó là yếu tố đất, nước, gió, lửa. Các yếu tố này là vận động vô thường, nên vạn hữu do chúng làm nên cũng vô thường. Câu hỏi về nguồn gốc của Tứ Đại trước khi có vũ trụ đối với sự thật Duyên khởi do đức Phật phát hiện thì trở nên vô nghĩa và không thể tư nghị.

Theo Lý Duyên Khởi, thế giới hiện tượng là do duyên mà sinh, là vô ngã và rỗng không; con người chỉ là tập hợp của năm thủ uẩn, cũng là vô ngã và rỗng không; con người và

235

thế giới vũ trụ cùng hiện hữu mà không thể tách rời nhau. Đương nhiên rồi làm sao có thể tách rời nhau trong vũ trụ được? Cái câu kinh này hơi tối nghĩa? “Tách rời nhau” trong kinh chữ Phạn là gì? Viễn ly, giải thoát? Khi hạt (particle, sắc) khi sóng (wave, không)? Quan niệm này đã được Đức Phật chứng tỏ

trong kinh Mahàpunnama (Trung bộ, kinh 109) và trong Giới Phân biệt (Dhàtuviṅga, Trung bộ, kinh 140) rằng: Sắc uẩn gồm có nội sắc là cơ thể vật lý của mỗi cá nhân, ngoại sắc là thế giới vật lý; điều này có nghĩa là vũ trụ tự nó là một phần của cơ thể con người. Thì ra ý kinh 'không thể tách rời nhau' là như vậy.

Figure 54 Sơ Đồ Ngũ Uẩn, Pháp Minh Hoa dựa vào bài Ngũ Uẩn của Lê Sỹ Minh Tùng

Trong bài Ý Nghĩa Cái Chết Theo Quan Điểm Phật Giáo, Hoàng Phong kết luận: "Bên trong thân xác bằng một sợi tay mang đầy giác cảm này, Như Lai xem đấy cũng chẳng khác gì như toàn thế giới, sự hình thành của thế giới và cả con đường đưa đến sự chấm dứt của thế giới" (Kinh Tăng Nhất A Hàm, Anguttara Nikaya, ấn bản Colombo, 1929, tr. 218).

Walpola Rahula trong một quyển sách nhỏ nhưng rất nổi tiếng của ông là "L'Enseignement du Bouddha d'après les textes les plus anciens" (Giáo huấn của Đức Phật dựa theo các kinh sách xưa nhất, Ed. du Seuil, 1978, tr. 66-67) cũng có trích dẫn câu này và theo ông thì có nghĩa là Bốn Sự Thật Cao Quý [Four Noble Truth] đều nằm bên trong năm thành phần cấu hợp của ngũ uẩn tạo ra thân xác chúng ta. Nếu thay các chữ thế giới (loka) bằng chữ khổ đau (dukkha) thì sẽ hiểu được ngay ý thâm diệu của câu này.

236

Thật thế thân xác cấu hợp của chúng ta cũng chỉ là khổ đau, là nguyên nhân sinh ra khổ đau và [may mắn thay] cũng chính là một phương tiện giúp chúng ta loại bỏ khổ đau.

Thế nhưng chúng ta cũng có thể thay chữ loka bằng chữ samsara và câu trên đây sẽ trở

thành như sau: "Bên trong thân xác bằng một sai tay mang đầy giác cảm này, Như Lai xem đây cũng chẳng khác gì như cả một thế giới luân hồi, sự hình thành của thế giới luân hồi và con đường đưa đến sự chấm dứt của thế giới ấy."

Thân xác gồm năm thứ cấu hợp của chúng ta là cả một thế giới cất chứa toàn là khổ đau, một thế giới khổ đau đang xoay vần bất tận, thế nhưng thân xác lại cũng là một phương tiện giúp chúng ta thoát ra khỏi thế giới ấy. Vậy chúng ta hãy hân hoan trả lại thân xác này cho thế giới ấy. (Bures-Sur-Yvette, 05.04.13, Hoang Phong)

Theo ngu ý, Đức Phật phải giảng như thế lúc thuở ban đầu cho những chúng sinh còn chưa phát triển trí tuệ chứ thế giới vũ trụ là thế giới vũ trụ mà khổ đau là khổ đau không có liên quan gì cả. Chỉ có con người biết khổ đau vì nhớ dai chứ chúng sinh còn lại mau quên chỉ biết đau chứ không biết khổ.

Cái huyền diệu của Phật Pháp là khi mà chúng ta, những kẻ phàm phu, hiểu biết thâm diệu được mối tương quan, sự liên hệ, biết nương theo (align) và dùng (utilize) cái năng lượng (energy,) thấy được ngũ uẩn, và những nguyên tố căn bản tạo ra vật chất trong vũ trụ này thì vũ trụ sẽ cho ta tất cả ngay cả du hí với bệnh, lão lẫn tử vong. Lúc đó thì câu viết thêm vào chân kinh của tiền nhân Đại Thừa Trung Hoa 'độ nhất thiết khổ ách' chỉ là dư thừa, không cần thiết nữa. Trong khi đó, chúng ta sẽ ở ngoài vòng cương toả của sinh trụ hoại diệt trở thành Kim Cương Bất Hoại lúc đó lục căn, lục trần, lục thức không thể ảnh hưởng hay dính mắc được Tâm. Cái năng lực tối thượng này, Tâm ta đã sẵn có, không cần phải tu luyện hay

hướng ngoại để tìm kiếm hay mong cầu nó đến với mình mà nó đã luôn luôn 'sống' (tự tại, exist, be, être) với mình. Nó như tự tính Như Lai, chưa bao giờ đến, chưa bao giờ đi nhưng vì vô minh nên ta không nhớ cách dùng nó cũng như đã có viên ngọc bảo Mani ở trong túi nhưng không biết lấy ra để soi sáng màng vô minh và để thấy lại lòng Bồ Đề, Phật Tính tự nhiên. Biết quán tự tại thấy được bản lai diện mục của vũ trụ giai không là chứng đắc Đạo. Đạo là vũ trụ, vũ trụ là Đạo!

34. Chiều Kiến Vũ Trụ Giai Không

Vũ trụ, vạn vật, nhân sinh được cấu tạo từ những hạ nguyên tử, 99.999999999999 % rỗng không và có thể chia cắt ra nhiều hạ nguyên tử cho đến chừng nào không chia chẻ được mới thôi. Tất cả các hạt hạ nguyên tử (subatomic particles) cũng thế, chúng hiện diện khắp nơi trong vũ trụ, khi thì dạng của hạt khi thì dạng sóng, là nguyên nhân của muôn hình vạn trạng sắc thể của những xum la vạn tượng trong vũ trụ lẫn đại địa vô thường trên thế gian. Tuy nhiên, tự tánh của nó trong trường cơ bản không có một đặc tính riêng biệt nào (vô ngã tướng.) Tự tính của trường cơ bản là tĩnh lặng, trống không, vô sắc, bao trùm vũ trụ, là nơi vừa 'giãn' vừa 'co' trong cái túi càn khôn "thâu giữ" vô lượng vật chất và nguồn gốc hiện hữu của sự sống. Cái túi Càn Khôn này ví như tấm lưới châu báu của Đế Thích (Indra's jewels web,) trong đó mỗi mắt lưới là một pháp liên hệ chặt chẽ lẫn nhau. Vũ trụ dường như luôn luôn vận động, chuyển dịch, biến đổi nhưng cái bản chất

thực tại duy nhất, cuối cùng của vũ trụ không bao giờ động, luôn luôn tịnh, chỉ có chúng ta động.

Indra's net, also called Indra's jewels or Indra's pearls, Sanskrit *Indrajāla*, is a metaphor used to illustrate the concepts of *Sūnyatā* [emptiness, Không], *pratītyasamutpāda* [dependent origination, nhân duyên], and interpenetration [trùng trùng duyên khởi] in Buddhist philosophy. The metaphor of Indra's net was developed by the Mahayana school in the 3rd century *Avatamsaka Sutra* and later by the Huayan school between the 6th and 8th centuries.

Figure 55 Trái Đất với những vệ tinh nhân tạo quay chung quanh như mô hình nguyên tử. Muốn chứng đắc những hiện tượng thâm sâu huyền diệu này phải thực hành trí tuệ thâm diệu, quán tự tại để 'viên giác' - thấy một cách tuyệt đối, tròng đầy chân thực, giác viên là thấy tròn trịa xuyên qua trái châu 3-chiều không gian, bất cứ ở phương vị nào bằng Phật nhãn. Trong sát na, tất cả các hạt hạ nguyên tử (subatomic particles) trong cơ thể chúng ta, của trái đất, thái dương hệ rồi thì cả vũ trụ với tự tánh trống không đều bị "hút" về với thực tại duy nhất bởi một siêu hấp lực (super attraction) vô cùng vô tận, cuối cùng của vạn pháp, tức là hư không biến pháp giới hay tánh không diệu dụng. Tuy nhiên, khi có điều kiện duyên khởi làm cho thực tại duy nhất, cuối cùng không thể "hút" chúng nhỏ hơn hạt nguyên tử được nữa, chúng sẽ tương tác tương ứng với nhau, bùng nổ và dẫn ra bởi một phản năng lượng siêu phàm với một độ rung vĩ đại 'tái cấu tạo' thực thể và hiện tượng thế gian. Cái chu kỳ này

tiếp diễn liên tục, vô thủy vô chung từ vô lượng kiếp.

Chi tiết hơn, khi mà vũ trụ co lại (contract) hay nói một cách khác là bị thu nhỏ lại như một hạch nhân vì bị hút bởi một lỗ trống (vacuum, emptiness,) từ cái đan điền (rốn) của vũ trụ và cho đến một lúc nào đó nó không thể co nhỏ hơn nữa, hay đúng hơn là gần đạt tới điểm thất thể tuyệt đối, unity, thì sẽ có một lực phản hồi (opposite force) ngược lại còn mãnh liệt, nó giãn ra hay bùng nổ (như big bang) ra vũ trụ mới (new universe) xuyên qua lỗ trống (wormhole.) Trong khoảng sátna đó là lúc mà nhị nguyên sinh khởi rồi thì nổ bùng trở thành vô lượng siêu nguyên tử (God particles,) tạo thành tỷ tỷ hành tinh, triệu triệu thiên hà, rồi thì vũ trụ với vô lượng vật hiện hữu. Động tác đàn hồi (co giãn) này bắt đầu từ cái nhân duyên emptiness mà cái Không đó tạo thành một khoảng trống nhỏ (space) hơn hạt siêu nguyên tử (Higgs boson) nhưng với một nguồn năng lực tối

238

mãnh liệt (infinite energy) có thể hút luôn cả vũ trụ vào trong nó. Cho đến khi mà sức nén nhỏ này càng nén càng tạo ra một phản lực ngược lại thì nó sẽ bùng giãn ra với một năng lực mãnh liệt tương đương cùng với một tốc độ nhanh hơn ánh sáng để tạo ra vũ trụ vô tận. Những hiện tượng co giãn này có thể phản ứng liên tục trong từng sátna, từ vô lượng. 'Một' (oneness) tạo ra ra tất cả, tất cả là một (unity)! Một cũng là Không (emptiness.) Một gần bằng nhất thể (singularity) tuy nhiên không bao giờ đạt tới nhất nguyên mà chỉ trở thành nhị nguyên (dualism) rồi thì vô lượng vật (infinite

matters) trong vòng trùng điệp của nhân duyên và nghiệp quả, vô thủy vô chung. Đây là khoảng khắc chừng vài sátna (moment) được lập đi lập lại không bao giờ dứt của 'Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không.'

Những điều tôi mạo muội trình bày ở trên được tôi mới tình cờ tìm thấy tượng tự như Stephen Hawking nói về sức hút tự sáng tạo từ hư vô: "Bởi vì có một định luật chẳng hạn như sức hút khiến vũ trụ có thể và sẽ tự sáng tạo từ chân không (nothing.) Ông đã viết trong cuốn sách như sau "Sự sáng tạo do bởi chính nó đã là lý do tại sao có nhiều thứ chứ không phải chỉ có một thứ, tại sao vũ trụ hiện hữu và tại sao chúng ta có mặt," Và ông viết tiếp, "Không nhất thiết phải van nài Thượng Đế làm chuyện kinh khủng như thế (Big Bang) để cho vũ trụ chuyển động." Những sự kiện trên này đã được Đức Thế Tôn giảng dạy và nói đến hơn 2600 năm qua và được ghi chép rõ ràng trong rừng kinh điển của Phật Giáo.

According to the standard theory, our universe sprang into existence as "singularity" around 13.7 billion years ago. What is a "singularity" and where does it come from? Well, to be honest, we don't know for sure. Singularities are zones which defy our current understanding of physics. They are thought to exist at the core of "black holes." Black holes are areas of intense gravitational pressure. The pressure is thought to be so intense that finite matter is actually squished into infinite density (a mathematical concept which truly boggles the mind). These zones of infinite density are

called "singularities." Our universe is thought to have begun as an infinitesimally small, infinitely hot, infinitely dense, something - a singularity. Where did it come from? We don't know. Why did it appear? We don't know.

After its initial appearance, it apparently inflated (the "Big Bang"), expanded and cooled, going from very, very small and very, very hot, to the size and temperature of our current universe. It continues to expand and cool to this day and we are inside of it: incredible creatures living on a unique planet, circling a beautiful star clustered together with several hundred billion other stars in a galaxy soaring through the cosmos, all of which is inside of an expanding universe that began as an infinitesimal singularity which appeared out of nowhere for reasons unknown. This is the Big Bang theory. (<http://www.big-bangtheory.com/>)

Nhà vật lý Stephen Hawking chuyên nghiên cứu về vũ trụ học, thiên văn học, những lỗ đen (black holes,) và lượng tử (cosmology and quantum.) Ông đã được cả thế giới công nhận và nổi tiếng với cuốn sách nhan đề "Lịch Sử Vắn Tắt về Thời Gian" (A Brief History of Time, 1988) trong đó ông giải thích những cội nguồn của vũ trụ. Ông tuyên

239

bố xin từ chức vụ Giáo Sư Lucasian cao quý tại Viện Đại Học Cambridge từ 1979, mà người tiền nhiệm trước đó là Newton.

Figure 56 Stephen Hawking, lý thuyết gia lừng danh về vật lý của Anh Quốc

Các bậc thiện tri thức nhấn mạnh rằng, khi ở trong thiền định, họ không những ra khỏi

một không gian ba chiều bình thường nhờ một năng lực mạnh hơn vượt qua sự cảm nhận thời gian thông thường. Thay vì tiếp nối của những khoảng thời gian tuyến tính họ chứng một thực tại vô tận, phi thời gian mà lại năng động.

Hãy nghe những thánh nhân chứng thực về cái thực tại vô cùng của họ: Trang Tử của Lão Giáo; Huệ Năng Lục tổ Thiền tông; và D.T.Suzuki, thiền sư Phật Giáo của thời đại bây giờ: Trang Tử: Hãy quên thời gian đang trôi chảy; hãy quên mọi mâu thuẫn của tư duy. Hãy nghe cái vô cùng réo gọi và hãy đứng tại đó.

Huệ Năng: Cái giây phút hiện tại này là sự tĩnh lặng vô cùng. Mặc dù nó chỉ hiện hữu trong phút giây này, nó không có biên độ và cũng trong đó mà hiện ra cái miên viễn tuyệt diệu.

Dr.T.Suzuki: Trong thế giới tâm linh này không có phân chia thời gian cũng như quá khứ, hiện tại và tương lai, vì các thứ này đã rút lại trong một cái chớp mắt của hiện tại, trong đó đời sống rung động trong ý nghĩa đích thực của nó... Quá khứ và tương lai đã cuốn tròn trong giây phút hiện tại của giác ngộ và cái chớp mắt hiện tại này không hề đứng yên với những gì nó dung chứa, mà vận động tiếp tục không ngừng nghỉ.

Dr.T.Suzuki đã phá cái chấp thời-không: Trong thế giới tâm linh này không có phân chia thời gian cũng như quá khứ, hiện tại và tương lai. Thực tại vượt không gian lẫn thời gian. Khi vượt được qua thời gian thì cũng vượt lên nhân quả luân hồi. Swami Vivekanada nói: "Thời gian, không gian và mối liên hệ nhân quả giống như tấm kính ta nhìn xuyên qua nó để thấy cái tuyệt đối...

Trong tuyệt đối thì không có thời gian, lẫn không gian, lẫn liên hệ nhân quả.” Chúng đưa ta vượt lên kinh nghiệm về thời gian và giải thoát ra khỏi những mắt xích của nhân quả, thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp khổ đau.

Einstein chứng minh rằng, hình học không hề nằm trong thiên nhiên mà là một cơ cấu do đầu óc con người nghĩ ra. Ông đã nhận ra rằng, trật tự thời gian cũng tương đối và tùy

240

thuộc nơi quan sát viên. Tính tương đối của thời gian cũng buộc ta phải từ bỏ khái niệm của một không gian tuyệt đối của Newton. Không gian Newton được xem là thuộc mỗi thời điểm nhất định có một trật tự vật chất nhất định, nhưng bây giờ, tính đồng thời đã trở thành một khái niệm tương đối, nó tùy thuộc vào tình hình vận động của quan sát viên, thì người ta không còn xác định được một thời điểm nhất định của vũ trụ là thời điểm nào nữa.

Thuyết tương đối đã chứng tỏ tất cả mọi đo lường về không gian và thời gian đã mất tính chất tuyệt đối và đòi hỏi từ bỏ khái niệm cổ điển về không gian và thời gian tuyệt đối. Sự quan trọng của phát hiện này được Mendel Sachs nói như sau: Cuộc cách mạng đích thực tới với thuyết của Einstein..., đó là từ bỏ ý niệm xem hệ thống không gian - thời gian là khách quan và là một thực tại riêng biệt. Thay vào đó, thuyết này cho thấy thực của không gian- thời gian chỉ là yếu tố của một ngôn ngữ để quan sát viên mô tả môi trường của mình. Câu nói này cho thấy tính chất thật của khái niệm không gian - thời gian của vật lý hiện đại, và cũng là khái niệm của đạo học phương Đông khi nói, không gian - thời

gian không gì khác hơn là danh sắc, ngôn từ để sử dụng chung. Vì không gian - thời gian bây giờ đã trở thành tên gọi có tính chủ quan, mà một quan sát viên dùng để mô tả hiện tượng thiên nhiên, cho nên mỗi người sẽ mô tả hiện tượng để mình quan sát một cách khác nhau.

Khái niệm "không gian - thời gian" này được Herman Minkowski giới thiệu trong bài giảng nổi tiếng năm 1908 với những câu sau đây: Những quan điểm về không gian và thời gian mà tôi xin giới thiệu cùng quý vị, nó xuất phát từ nền tảng của vật lý thực nghiệm, đó chính là ưu thế của chúng. Những quan điểm đó thật là triệt để. Kể từ nay thì khái niệm không gian tự nó và thời gian tự nó đã mờ nhạt, không có thực chất; và sự thống nhất của hai cái đã thành một thực thể độc lập.

Henry Margenau định nghĩa hình học, không gian và thời gian như sau: Nhận thức trung tâm của thuyết tương đối là hình học... chỉ là một cấu trúc của óc suy luận. Chỉ khi nào ta thừa nhận điều này thì tâm ta mới có chỗ cho khái niệm mới của không gian - thời gian, để nắm được những khả năng định nghĩa chúng và để lựa ra cách phát biểu chúng phù hợp với quan sát.

Joseph Needham nhận xét về ngành thiên văn Trung Hoa: Các nhà thiên văn Trung Hoa không cần những dạng hình học để lý giải - những thành phần của vũ trụ sinh cơ tuần thủ đúng tính chất của chúng trong đạo và sự vận động của chúng được diễn tả chủ yếu bằng số học, phi hình tượng. Do đó mà người Trung Hoa thoát khỏi sự mê say của thiên văn phương Tây với cách nhìn cho vòng tròn là hình tượng hoàn hảo nhất...họ cũng không phải sống trong tù ngục của hình cầu

pha lê thời Trung Cổ. Điều này cho thấy, triết gia và khoa học cổ đại tại phương Đông đã có một cái nhìn cơ bản về thuyết tương đối, cho rằng hình học không hề là phản ánh tính chất của thiên nhiên mà chỉ là sản phẩm của tư duy.

Tổ Mã Minh nói: Cần hiểu rõ không gian không gì hơn là một dạng đặc biệt, nó không có tự tính. Không gian chỉ có trong mối liên hệ với dạng ý thức đặc biệt của ta.

241

Phật Giáo có một nhận thức trực giác về tính cách không gian - thời gian của thực tại và đã được trình bày rõ rệt và triệt để trong những kinh điển Phật Giáo. Kinh Hoa Nghiêm mô tả sinh động về một sự dung thông vô ngại của không gian và thời gian - đây là cách phát biểu toàn hảo về không gian và thời gian - được kinh nhắc tới nhiều lần và nó được xem là đặc trưng của tâm giác ngộ.

Dr.T.Suzuki viết: Ý nghĩa của Kinh Hoa Nghiêm và tư tưởng của nó sẽ khó hiểu nếu ta chưa bao giờ chứng một tình trạng của một sự tan biến hoàn toàn, trong đó không còn có sự phân biệt thân và tâm, giữa chủ thể và khách thể... Ta nhìn quanh và nhận thấy mỗi sự vật đều liên hệ với mọi sự vật khác... không những trong không gian, mà trong thời gian. Thực tế là trong sự chứng thực thanh tịnh không có không gian phi thời gian, không có thời gian phi không gian, chúng dung thông nhau. Theo tôi, muốn hiểu Kinh Hoa Nghiêm thì phải giác ngộ trước đã mà muốn giác ngộ thì phải đọc Kinh Hoa Nghiêm.

Nếu so sánh câu nói này của Suzuki với những lời đã dẫn của Minkowski, ta thấy ngay cả khoa học gia lẫn nhà Phật học đều

tương đồng trên quan điểm xây dựng khái niệm không gian - thời gian trên thực nghiệm; một bên dựa trên kiến thức và thí nghiệm khoa học, bên kia thì nhờ chứng thực tâm linh và trí tuệ Phật Pháp.

Theo Vũ trụ quan Phật giáo, Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, Trích từ Phật Học Phổ Thông, "Cái 'có' và 'không' ở đây là 'có', 'không' tương đối. 'Có' là một cái gì, 'không' cũng là một cái gì. Còn nói một cách tuyệt đối, thì trong vũ trụ này chưa bao giờ có một cái không hoàn toàn không cả. Cũng như cái có mà ta thường thấy chung quanh ta cũng không phải hoàn toàn, vĩnh viễn có. 'Có, không' đều tương đối, nghĩa là dựa vào nhau mà thành. Hoặc trong một chỗ này có thì chỗ khác không, hoặc đắp đổi nhau trong thời gian có trước rồi không sau, hay không trước rồi có sau. Khi ấy lấy riêng ra từng pháp mà xét, thì thấy tuần tự có thành, trụ, hoại, không, nhưng xét toàn thể thì phút giây này cũng đồng thời có thành, có trụ, có hoại, có không cả. Như thế, để kết luận: không phải cái không xuất hiện trước là có. Không và có đều có một lần. Và vì thế, cho nên không thể có nguyên nhân đầu tiên của cái có. Trong hiện tượng giới ta thấy có sanh diệt, có thể có, chúng ta cho là vô thường. Nhưng nếu xét toàn thể vũ trụ, đứng về thật tại giới, thì chẳng có sanh diệt mà vạn hữu là thường trụ."

Thực tại, tất cả từ Không (Năng lượng, energy) ra Có (Sắc, matter); Từ Có ra Không. Như Einstein đã từng nhận thấy, năng lượng - một thực thể xuất hiện ngay trong khoảng khắc sau khi vũ trụ hiện hữu - và vật chất đồng nhất. Chúng chỉ biểu hiện khác lối. Trong luận lý đó, năng lượng (không sắc) có

thể được biến cải trở thành vật chất (sắc,) và vật chất có thể chuyển đổi thành năng lượng. Sau đó là những gì xảy ra trong trung tâm của những hành tinh; chúng dùng phản ứng nguyên tử tổng hợp để biến chuyển một phần của chất khí chứa đựng trong nó thành những yếu tố nặng hơn (bắt đầu từ helium và dẫn đến iron.) Một luồng năng lực kinh khủng của năng lượng – năng lượng đó duy trì trên trái đất, những hành tinh có sự sống, và tự trong vũ trụ - như là một sản phẩm được cung cấp. Không có năng lượng, vũ trụ mà ta biết sẽ ngừng hiện hữu.

As Einstein once learned, energy—an entity that emerged just moments after the universe came into existence—and matter are one and the same. They merely manifest in different

242

ways. In that sense, energy can be converted into matter, and matter can be converted into energy. The latter is what happens in the center of stars; they use nuclear fusion to convert a portion of their gas content into heavier elements (starting at helium, and leading to iron). A tremendous amount of sheer energy—energy that goes on to sustain Earth, other inhabited planets, and the universe itself—is released as a by product. Without energy, the universe as we know it would cease to exist. (Why Scientists Think the Universe is Slowly Dying, Posted By: Jaime Trosperon: August 30, 2015 In: News, Physics,

<http://www.fromquarkstoquasars.com/why-scientists-think-the-universe-is-slowly-dying/>) Trên giả thuyết nếu một khối vật chất khi được nén đến tối đa, tỷ trọng đầu tiên của nó

(g/cm³) lên đến vô cực, rồi sau đó giảm dần xuống. Nói rõ hơn, nếu nén các vật thể đến một tỷ trọng cao, nhiệt độ của chúng sẽ tăng một cách kinh khủng.

Năm 1950, thí nghiệm mẫu của Goerge Gamow chứng minh rằng một nhiệt độ tăng đến vô cực và tỷ trọng ở số 0; chỉ trong một giây đồng hồ, nhiệt độ đó lên đến 15 tỉ độ, và tỷ trọng của nó cũng bằng tỷ trọng của không khí mà chúng ta đang thở.

Một số lượng khác đến từ những khoảng trống mênh mông trong vũ trụ. Ở đây, những Hố đen (Blackhole) bí mật, khi nuốt tinh tú và Binary Stars đã tạo nên những vụ nổ bùng kinh thiên động địa (Cataclysmic explosions,) trong khi những Thiên Hà (Galaxies) đang hoạt động phun ra những luồng hơi khí (gas) và vật thể (matter.)

From Wikipedia, The Universe is all of time and space and its contents. The Universe includes planets, stars, galaxies, the contents of intergalactic space, the smallest subatomic particles, and all matter and energy. The observable universe is about 28 billion parsecs (91 billion light-years) in diameter at the present time. The size of the whole Universe is not known and may be infinite. Observations and the development of physical theories have led to inferences about the composition and evolution of the Universe.

Di chuyển của những nguyên tử trong không gian mà Cư Sĩ Truyền Bình gọi là di chuyển vật thể đi xa không giới hạn và không mất nhiều thời gian bằng phương thức liên kết các rối lượng tử (quantum entanglement.) Liên kết lượng tử là sự kết nối giữa hai hoặc nhiều nguyên tử hoặc hạt cơ bản (elementary

particles.) Đặc điểm của liên kết lượng tử là chúng được kết nối bằng một phương thức kỳ lạ mà Albert Einstein gọi là "Spooky action at a distance" (Tác động ma quái từ xa.) Einstein vốn không tin có tác động ma quái này, nhưng thí nghiệm của Alain Aspect năm 1982 tại Paris, áp dụng bất đẳng thức của John Bell trong tính toán, đã chứng minh bằng toán học một cách thuyết phục rằng tác động này là có thật. Tác động này khiến cho người ta chỉ cần đo đạc một nguyên tử hoặc hạt cơ bản ở gần mình thì nắm được chắc chắn tình trạng của đối tác liên kết của nó (entangled partner) bất kể khoảng cách là bao xa [có thể là 18km; 89 miles (dặm Anh) = 143km; hay 541 quang niên.] Tương tự như trong những trang kinh xưa đã nói về sự liên hệ giữa vật chất và năng lượng lẫn không có sự phân biệt cơ bản nào giữa Tâm và Vật vượt không-thời. Tôi nghĩ đây là một chứng minh của quả (effect) xảy trước Nhân (cause) và những gì chúng ta chứng kiến trong cõi Ta Bà (ráng chịu) này là kinh nghiệm

243

của những quả đã được chính chúng ta sắp xếp trước cho kiếp này. Như là chúng ta đã mượn tiền ngân hàng từ trước và đã xài hết cho một mục đích nào đó. Nên bây giờ đang ráng chịu đi cày trả nợ rồi thì than nghèo, than khổ và lăm tưởng là 'tôi đau.' Thay vì cái thân nhục thể ngũ uẩn này khổ đau. Có thể vì vậy mà chúng ta cầu bất đắc khổ vì nợ chưa trả hết nổi thì ráng mà chịu nghèo khổ chứ không có ngân hàng nào cho vay mượn thêm.

Cũng nên biết, ngũ uẩn hay là Ngũ ấm chỉ là năm (pañca) nhóm (skandha) tượng trưng cho năm yếu tố tạo thành con người, toàn bộ

thân tâm (mind and body) chứ không phải là những yếu tố tạo ra xum la vạn tượng trong vũ trụ. Vũ trụ ảo (holographic universe) bao gồm ngũ uẩn của con người. Cho nên phải 'Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm diệu viên giác Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến vũ trụ giai không' mới ngoài tâm và ngoài cả Tri Kiến Phật. Khi đó mới 'như thị viên giác' (thấy rõ ráo với phi tánh sáng suốt tròn đầy) được tâm tướng là tâm không; không tâm là tướng tâm!

35. Tuyệt đẹp của cái Chết

Tứ Thập Nhị Chương Kinh có thuật chuyện Đức Phật hỏi các thầy Tỳ Kheo:

- Đời người sống bao lâu? Một thầy đáp: - Trong vài ngày. Đức Phật lắc đầu bảo: - Ông chưa hiểu đạo. Một vị khác nói: - Trong khoảng một bữa ăn. Đức Phật cũng lắc đầu bảo: - Ông chưa hiểu đạo. Một vị khác nói: - Đời người trong hơi thở. Đức Phật khen vị ấy rằng: - Hay thay, ông mới là người hiểu đạo. Thật ra thì tất cả các thầy Tỳ Kheo ở trên đều hiểu đạo. Họ cùng đồng vướng mắc vào thời gian nhưng vì căn trí bất đồng cho nên quan niệm đời người mau chậm khác nhau. Người thì muốn bám trụ sống lâu hơn như trong một vài ngày, chậm hơn một bữa ăn hay có chút tinh thần khoa học hơn thấy vòng sinh, trụ, hoại, diệt của từng tế bào trong cơ thể xoay vần mau hơn qua từng hơi thở. Thật ra, đời sống không bao lâu cả. Y Vân đã diễn tả ý này qua bài hát: Em ơi có bao lâu, 60 mười năm cuộc đời? 60 mười năm thoáng qua như là vài ngày, một bữa ăn hay một hơi thở? Einstein đã giải thích thuyết tương đối bằng cách đưa ra thí dụ: Ngồi trên lò lửa so sánh với ngồi bên người

đẹp với thời gian tương đối mau chậm tùy Tâm (ý.)

Chúng ta sinh ra trên đời này như là ký một hợp đồng (contract) với Hollywood. Chúng ta may mắn được chọn lọc và có quyền chọn lựa: một là trở thành tài tử điện ảnh (sinh ra trên đời này, to be) hai là vô danh, vô ngã (không sinh ra, not to be.) Có điều, đa số

244

chúng ta khi được Hollywood mời ký hợp đồng đều quá sung sướng nên vội vã nhắm mắt ký càng mà không đọc kỹ lưỡng những điều kiện rắc rối của bản hợp đồng đó là: Số tiền diễn xuất, đóng vai gì, và bao lâu vì đa số chúng ta không muốn biết cái chuyện vô thường đó cho đến khi đụng chạm với thực tế mới than đau, than khổ. Số tiền nhiều hay ít cũng như tuổi thọ của mình dài hay ngắn, đóng vai giàu hay nghèo, xấu hay đẹp, kếp độc hay đào thương, sướng hay khổ, mà đóng từ đầu đến cuối chuyện phim hay chết ngay tức khắc trong vài phút đầu của vở tuồng? Ngược lại, Hollywood chọn mình làm tài tử vì muốn thấy mình diễn xuất có xuất thần hay không chứ đang đóng phim mà biết chỉ là đóng kịch cho chính mình xem thì làm sao mà đóng hay được? Đang đóng làm thẳng ăn mày, nghèo đói, dân ngu cu đen, xấu xí bị gái chê, vô gia đình mà cứ mơ tưởng tới vở tuồng trước mình làm vua, giàu sang, quý phái, với 3000 cung nữ xinh đẹp hầu cận đêm ngày thì chắc là đau khổ rồi. Đa số chúng ta đều muốn đóng vai nào mà khán giả yêu thích, thương cảm, vui buồn với mình chứ không muốn đóng vai kếp độc để bị chúng chửi. Đóng vai gian ác quá xuất thần thì bị chúng ghét mà diễn xuất dở thì bị khán giả chê không đủ ác độc. Khổ nổi, đa số hợp

đồng của Hollywood đều là vai trò đầy thách thức không dễ gì diễn xuất vừa lòng thiên hạ. Điều này cho thấy, Ta và cha mẹ, anh chị em, vợ con ta cũng là một hợp đồng dăm ba mươi năm. Còn nợ còn duyên thì còn ra vào gặp mặt, chán chường mệt nghỉ; hết nợ duyên thì cùng lên 'thuyền ra cửa biển' đi châu Hà Bá. Bất kể thương hay ghét, muốn hay không, thì kiếp sau những cái Ngã này tự tìm đến với nhau để tăng tị, leo tẹo, hay đòi nợ tiếp, đóng tiếp cuốn phim 'nợ đời.' Cho nên đã lỡ dại lấy vợ hay chồng vừa nghèo vừa xấu thì cũng sẽ gặp lại những tài tử này trong kiếp tới tương tự hoặc còn tệ hơn như vậy. Đúng y chang ý kinh: Như thị tri kiến!

Cũng nên nhận thức, chúng ta sinh ra trong cõi Ta Bà Hollywood này không phải với mục đích là có cuộc sống dễ dàng. Thực tế, đời sống luôn luôn bất công, (life is always unfair,) không công bằng, cuộc sống luôn luôn đầy thử thách và gian nan trở ngại. Chúng ta không bao giờ sống đời đáng sống, (never be what we want to be; never do what what we want to do,) không bao giờ làm điều chúng ta muốn làm. Thực tế thật quá phũ phàng!

Đa số chúng ta đều hiểu câu kinh Phật, đời sống vô thường như bóng câu cửa sổ, ở trên nhưng nếu biết mình chỉ sống được trong vài ngày, một bữa ăn, một hơi thở thì lúc đó quan niệm sống của chúng ta có thể thay đổi rất khác xa với quan niệm thông thường và lối tư duy hiện tại.

Vì biết mình sẽ chết nên nỗi chết là sự lo âu sâu kín, lo lắng ray rứt và cái sợ hãi lớn nhất của mọi cá nhân tuy nhiên trước khi muốn chết thì phải không muốn sống trước đã. Nhưng cũng phải biết sống tuyệt đẹp như thế

nào trước khi biết chết đẹp tuyệt vời như thế nào. Sự sống và cái chết cũng chỉ là hai khía cạnh của một hiện tượng, 2 mặt của một đồng tiền, nếu chỉ nhìn vào một khía cạnh thì tất nhiên sẽ khó tránh khỏi thiếu sót lớn lao bởi cái nhìn phiến diện, một chiều.

Tuyệt đẹp của cái Chết!

Đôi chim nho nhỏ trên cành Giục nhau đan tổ cỏ xanh bên đường

245

Nửa đời mây nước du phương Thiền sư ngắt cỏ cúng dường phật thân * Chim ơi chết dưới cội hoa Tiếng kêu rơi rụng giữa giang hà Mai ta chết dưới cội đào Khóc ta xin nhỏ lệ vào thiên thu.

(Đưa Em Tìm Động Hoa Vàng, Phạm Thiên Thư)

Tuyệt đẹp của cái Sống! William Wordsworth – một nhà thơ người Anh đã nói :

Sự sanh của chúng ta là một giấc ngủ quên lãng.

Linh hồn đã mọc lên trong chúng ta, sự sống của chúng ta là những vì sao.

Nó được sắp đặt tại một nơi nào đó và đã đến từ một nơi rất xa lạ.

Nhà tư tưởng vĩ đại, một kịch tác gia nổi tiếng của Anh Quốc, William Shakespeare đã dựng lên một quan điểm tiêu biểu về cái chết khi ông công diễn vở Julius Caesar: "Trong tất cả những điều kỳ diệu mà tôi đã từng nghe được, có một điều dường như làm tôi kinh ngạc nhất, đó là việc con người sợ hãi trước cái chết. Khi cái chết đến, họ cần phải hiểu rằng chết là một điều tất yếu phải xảy ra."

Đây là cái chết của tha nhân: Trong bài A Buddhist Reflects On Death (Một Phật tử suy niệm về cái chết,) Hội đồng truyền bá Phật

Giáo Đại tịnh xá - Mã Lai Á xuất bản,
Buddhist Maha Vihara – Malaysia, dịch ra Việt
ngữ: Phạm Xuân Quang (2010,) Tác giả
Vijaya Samarawickrama viết: Trong những
câu chuyện đó, tôi thích nhất là câu chuyện
kể về Trang Tử (Chuang tzu) - một nhà triết
học vĩ đại sống theo học thuyết của Lão Tử
(Taoist) vào thế kỷ thứ IV trước CN. Câu
chuyện như sau : Khi vợ của Trang Tử chết,
những người bạn của ông tìm đến để an ủi
đều bị một cú sốc tâm lý gây choáng váng
khi họ thấy ông đang ngồi hát bên ngoài túp
lều của mình, tay vừa gõ nhịp lên một cái
chậu. Lúc đó, Huệ Tử (Hui Tzu, bạn tri kỷ của
Trang Tử) đã la lên: “ Ông đã sống với người
ta, người ta nuôi con trai cả của ông khôn lớn
thành người, đến khi người ta chết, ông
không rơi một giọt nước mắt trên thi hài của
người quá cố. Như vậy còn chưa đủ xấu xa
sao ? Cơ sự đã như thế, lại còn ngồi gõ nhịp
lên chậu mà hát.” “Không có gì cả,” Trang Tử
đáp, “ Khi bà ấy đã chết rồi, tôi không thể
nào giúp cho bà ấy sống lại được. Tuy nhiên,
tôi cũng nhớ rằng trước khi được sanh ra, bà
ấy đã từng hiện hữu trong một trạng thái
không có hình thể như là một điều kiện bản
năng hay thậm chí là không thuộc về một
loại vật chất nào cả. Vật chất đã kết hợp với
tinh thần để làm ra một hình thể giả tạm và
cuối cùng bà ấy được sanh ra. Bây giờ, sự kết
hợp giữa vật chất và tinh thần đã thay đổi và
bà ấy chết. Sự chết của bà ấy giống như
trạng thái thay đổi từ tuần trăng này sang
tuần trăng khác, giống như trạng thái luân
phiên của 4 mùa xuân, hạ, thu, đông. Khi bà
ấy đang nằm ngủ vĩnh viễn ở đó, nếu tôi
khóc lóc và than van thì không khác gì việc

tôi tự tố cáo mình là dốt nát trước những qui luật tự nhiên này. Vì vậy tôi đã hát.”

246

Huệ Tử và những bạn bè của Trang Tử đã quá hấp tấp vội vã trách cứ triết nhân vì họ quá sốc mất khôn. Họ bị chấn động mạnh vì lần đầu tiên nghe người chồng thản nhiên hát trong đám tang của vợ mình thay vì nghe những tiếng khóc bi ai. Nếu chịu khó kiên nhẫn bình tâm một tí để nghe Trang Tử hát bài gì rồi trách móc sau thì đâu có chuyện Trang Tử phải cãi chính hay biện hộ cho ‘hành vi ca sĩ’ của ông ta?

Hơn nữa, Trang Tử thích lập dị và đã biểu lộ bản tính kiêu ngạo của mình vậy mà bạn bè không nhận ra để mà bị sốc mạnh hơn. Đó là, ông ta nhìn thiên thượng thiên hạ bằng cái ngã độc tôn, tất cả điều dốt nát hơn mình mới bị sốc mà chất vấn bắt bẻ mình hát trên xác chưa chôn của vợ mình, ‘tôi tự tố cáo mình là dốt nát trước những qui luật tự nhiên đó.’ Không hiểu thấu qui luật tự nhiên của vũ trụ vạn pháp có thể là ‘ngu muội’ chứ không phải ‘dốt nát hay ngu dốt.’ Đạo Phật dùng chữ ‘ngu muội, hay mê muội’ không chủ ý nguyên rủa con người là lũ ngu dốt, kém thông minh hay kém kiến thức, không học vấn nhưng có nghĩa là Si, chưa tỉnh ngộ. Chữ ‘Ngu Muội’ trong Phật Giáo mà Đức Thế Tôn đã dùng và được ghi lại trong kinh điển, tràn đầy bao dung, thương cảm hơn là chê khinh.

Trang Tử luôn ngụy biện chứ nếu đọc chuyện Trang Tử ích kỷ giả chết để thử lòng chung thủy của vợ thì có thể ông ta hát vì mục đích khác. Trang Tử hát trên xác vợ có thể không ‘tự tố cáo là Trang Tử dốt nát trước những qui luật tự nhiên’ nhưng nó lộ cái nguyên

hình tự nhiên của Trang Tử. Chúng ta không phải là Trang Tử để hiểu nổi cái hồn bướm mơ tiên của Trang Tử cũng như Trang Tử đang hát bài gì? Thời bây giờ không có những 'đại triết gia' vô tích sự cho nhân quần xã hội này nữa.

Xin đừng nghĩ kiếp trước tôi có ân oán gì với Trang Tử hay nếu thấy tôi bình luận về các vĩ nhân trong những bài luận văn Phật Giáo là tôi ganh tỵ hay muốn khoe khoang phân bì với người. Tôi chỉ muốn ôn cố tri tân, nhìn những quan niệm cũ kỹ với một góc cạnh mới lạ, ngoài vòng cương toả thông thường, out of the box, thay vì nhai lại những gì nhiều người đã lập đi lập lại cùng một ý, một chiều. Chữ Tôi mà tôi dùng ở đây có nghĩa tương đối; Tôi và tha nhân chỉ là hai khía cạnh của một thực thể chứ không phải tôi là Tôi. Thực tế, Tôi là Tôi; Tha Nhân là Tha Nhân đó là thực tại, là như thị tri kiến, thấy viết như vậy rồi đọc như vậy chứ không thấy được Tôi như vậy. Tôi chưa bao giờ thấy tôi. Bản lai diện mục của tôi không liên quan dính dấp gì tới cái sống lẫn sự chết của bản thân Tôi để mà lo âu sợ hãi cả.

Quan điểm 'sống ở thác về' của con người rất phổ biến, người hiểu đạo thuận nhiên đối với cái chết và đứng đứng trước thay đổi vô thường (Anicca, Impermanence.) Kẻ trí dũng, người hiểu đạo lý vũ trụ coi cái chết nhẹ tựa lông hồng dù biết rằng sự sống nặng tựa Thái Sơn. Đời sống chúng sinh kể cả kiếp nhân sinh tuy tạm bợ nhưng rất quý giá trên thế gian này cho nên chúng ta phải trân trọng mạng sống của chính mình lẫn của chúng sinh.

William Shakespeare cũng đã từng nói rằng: Người hèn nhát sẽ trải qua nhiều lần chết,

Người hiệp sĩ không bao giờ nếm thử để biết mùi vị của cái chết và chỉ trải qua một lần chết mà thôi. Điều này hơi khó hiểu nhưng đa số chúng ta đều chết trong lòng một tí, rất nhiều lần, qua từng hơi thở và có thể chúng ta chỉ sống một lần này nữa mà thôi? Có thể

247

Shakespeare muốn nói: Người nhát gan sợ hãi cái chết nhiều lần trên đời, người gan dạ chỉ chết một lần thôi, chết trước khi sợ hãi. Chết trước sợ sau?

Trong vở Hamlet, nhà vua khuyên người cháu trai của mình đang để tang cho cái chết của cha như sau: "Con nên biết rằng cha của con cũng đã từng mất một người cha, Người cha đó mất đi, đã làm mất đi cái của ông ấy. Người còn sống, khi thực hiện bốn phận của mình với tư cách là con cái để đền đáp công ơn của cha mẹ phải biết tự kềm chế bản thân, không nên qui lụy và khóc than. Nếu không chịu nghe lời khuyên của ta mà cứ khẳng khẳng chấp chặt những lời chia buồn và nuối tiếc là bất kính với Chúa. Đau buồn sâu khổ là điều không đáng với tư cách của một người đàn ông." Muốn xứng đáng là tư cách của bậc quân tử, đại trượng phu, thì bắt chước Trang Tử hát trên xác cha mình.

Hamlet cũng đã trầm tư về tính vô minh của con người qua những điều đã xảy ra sau cái chết – những điều đó là nguyên nhân dẫn đến sợ hãi tột cùng: "Người muốn mang gánh nặng, cứ lấm bầm và ướt đầm mồ hôi vì mệt mỏi. Bởi vì sợ hãi điều gì đó sau khi chết, vì chưa tìm được quê hương từ biên giới của quê hương đó. Không có người lữ hành nào trở lại? Một câu hỏi khó trả lời đã làm cho chúng ta càng thêm sợ hãi. Những điều đó là

sự bất hạnh mà chúng ta đã có. Rồi thì chúng ta sẽ bay đến những nơi xa lạ nào? " Cái không biết, không thấy, không giải thích được trở nên huyền bí rồi tự nhiên tạo nên nỗi ám ảnh kinh hoàng lẫn lo sợ khôn nguôi của con người. Ngạn ngữ có câu: Thần hồn nhát thần tính hay nhìn gà hóa cuốc!

Một cách tương tự, Omar Khayyam đã tự hỏi: "Thật kinh ngạc, có phải nó không? Vô số những người sống trước chúng ta đã xuyên qua cánh cửa của bóng tối. Không một người nào quay lại nói cho chúng ta biết về con đường mà họ đã khám phá, con đường mà rồi chúng ta cũng phải đi qua." Thật ra cũng có nhiều trường hợp, người chưa tới số sống lại nhưng mấy ai muốn tin những lời họ thuật lại?

Vẫn còn rất nhiều ý nghĩ tốt đẹp về cái chết giống như những quan niệm vừa nêu trên và đã được những nhà tư tưởng lưu lại trong suốt 3000 năm qua. Tất cả những điều đó đã giúp cho chúng ta hiểu biết về cái chết để chấp nhận nó với trí tuệ và lòng dũng cảm tự nhiên.

Trích từ Tích Truyện Pháp Cú tập 2, bản dịch của Thiền viện Viên Chiếu, phẩm XIII về 'Cô bé dệt vải.'

"Một hôm, đức Phật đi đến Alavi. Dân chúng Alavi thỉnh Phật thọ trai. Thọ trai xong, Đức Phật dạy một bài pháp ngắn: Hãy quán niệm về sự chết, các người hãy tự nhủ rằng đời sống của ta mong manh. Cái chết của ta là điều cố nhiên. Chắc chắn ta sẽ chết. Cái chết sẽ chấm dứt đời ta. Đời sống không cố định, cố định là cái chết. Ai không quán niệm về sự chết, sẽ sợ hãi khi giờ lâm chung đến, và sẽ chết trong sợ hãi kinh hoàng, như một người đi đường gặp rắn, không có gậy trong tay,

run rẩy đường nào. Còn người có quán niệm về sự chết, sẽ không sợ hãi trong giây phút cuối của cuộc đời, và như một người gan dạ thấy rắn từ xa, đã cầm gậy hất nó đi. Vì thế, hãy quán niệm về sự chết.”

248

Trong Kinh Trung Bộ có ghi: Một thời Đức Phật ở tại xứ Koliya, một hôm Ngài nhập đại định, biết cô gái con người thợ dệt có nhân duyên với mình trong thời quá khứ. Trong pháp hội tại đây ba năm về trước, cô gái này đã được nghe Đức Phật dạy quán niệm về cái chết, về nhà cô thường xuyên quán niệm về những lời dạy đó. Bây giờ, khi Đức Phật quay trở lại, Ngài biết chắc chắn rằng tối nay cô gái sẽ chết, và tuy rằng cô quán niệm sâu sắc về cái chết nhưng vẫn chưa chứng quả nên sẽ tiếp tục rơi vào con đường sanh tử. Do vậy, Đức Phật mở lòng từ bi thương xót đến đó để độ cho cô gái.

Khi hội chúng đang đông đủ, cô gái bước vào cửa, thành tâm bước đến đảnh lễ Phật.

Đức Phật hỏi cô: - Con từ đâu đến? - Bạch Thế Tôn, con không biết. - Rồi con sẽ đi về đâu? - Bạch Thế Tôn, con không biết. - Con không biết sao? - Dạ con biết. - Con biết thật không? - Dạ con không biết.

Đại chúng ngồi nghe bốn câu vấn đáp giữa Đức Phật và cô gái, ai cũng ngỡ ngàng chẳng hiểu gì, cho rằng cô gái trả lời ngớ ngẩn và có thể nghĩ thầm Đức Phật hỏi những câu lạ lùng. Đã là Phật có ngũ nhãn mà không biết từ đâu tới, đi về đâu, không biết, thật không. Đức Phật khen ngợi cô gái sáng trí tuệ, nhờ thường quán niệm về cái chết nên đã hiểu tâm ý Phật. Ngược lại, Đức Phật thương xót muốn khai thị cho đại chúng còn u minh nên tiếp theo, Ngài nói bài kệ:

“Thế gian này mù quáng Chẳng mấy người
thấy rõ Như chim thoát khỏi lưới Rất ít đi
thiên giới.”

Có nghĩa là vì nghiệp lực yếu nên hay lo lắng,
ít ai thấy rõ được dòng sóng tâm thức của
mình như những hạt ảo sanh diệt liên tục
như điện như ảnh. Ít ai thấy rõ được hay tự
chủ được mình chết rồi sẽ tái sanh về đâu?
Nếu biết quán chiếu ngũ uẩn giai không, hiểu
sâu sắc về vô thường, vô ngã, và về luật
sống chết thì sẽ được giải thoát ngay trong
cuộc đời này.

Điều này cho thấy rất rõ ràng trong lịch sử
Phật Giáo, cô gái dệt vải đó trí tuệ còn cao
hơn nhiều nam nhân và nhất là chuyện Long
Nữ, 8 tuổi, dâng châu đánh lễ Đức Phật, đối
đáp suông sẽ, được Đức Phật mỉm cười vỗ vỗ
vào cái chỗ ngồi kế ngang mình để mời Long
Nữ Phật ngồi làm đa số các nam đệ tử trong
đó có Annanda trong lòng ngạc nhiên lẫn đổ
kỵ. Ngoại trừ Ma Ha Ca Diếp và Mục Kiền
Liên thấy rõ được bản lai diện mục của Long
Nữ. Hai tích xưa trên đây đã chứng minh có
những trường hợp rất đặc thù là nữ căn tính
vượt hẳn nam căn tính. Chúng sinh đều có
phật tính và đã thành Phật không

249

phân biệt nam nữ. Tu hành không phải dễ
dàng, sự khó khăn thử thách và cám dỗ
không phân biệt bất cả ai trên đời.

Thái Thượng Hoàng Trần Thái Tông trong
những ngày cuối của cuộc đời, Quốc Sư Đại
Đẳng vào thăm hỏi, “Bệ hạ bệnh thế nào?”
Vua đáp: “Tứ đại là bệnh, cái này xưa nay
sanh tử không can hệ, mà dính kẹt trong
bệnh hoạn sao?” Theo tôi, ý ngài, tứ đại
không liên quan gì tới sinh tử, sao hỏi tới
bệnh hoạn?

Rồi mấy hôm sau, khi sắp mất, vua Trần Thánh Tông muốn nhờ hai vị Quốc Sư là Phù Vân và Đại Đăng đến nói pháp xuất thế cho Ngài nghe. Thái Tông bảo, “Đến trong đây bớt một mảy tơ dường trên thịt khoét thương tích, thêm một mảy tơ như trong mắt để bụi. Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư thoát thân có phần. Dù Phù Vân nói huyền, Đại Đăng thuyết diệu đều là lời thừa, có ích gì đối với cái này.” Nói xong, Ngài bình thân ra đi, thọ 60 tuổi. ‘Cái này’ là cái chi chi? Phật Hoàng đã hiểu được câu kinh ngắn ‘tự mình thắp đuốc mà đi’ đâu cần tới Thánh Tăng dạy pháp ra đi. Khi mình còn vô minh thì không Phật A Di Đà lẫn thánh tăng nào độ mình về cõi cực lạc được.

Trong bài Niệm về cái Chết, Hòa Thượng Thường Chiếu giảng: Chúng ta thấy khi nhà vua bệnh được quốc sư Đại Đăng đến thăm bệnh, mà Ngài vẫn xác định “Tứ đại bệnh còn cái ấy đâu có bệnh, cái ấy đâu có dính dáng gì trong bệnh hoạn.” Để thấy là nhà vua hằng sống được trong đó, nên mới an nhiên trả lời như vậy. Rồi khi vua cha sắp mất, Trần Thánh Tông nhờ hai vị quốc sư đến trợ niệm giúp vua cha, nhưng vua cha không cần vì Ngài đủ sức làm chủ lấy bản thân, nên nói: “Đến trong đây bớt một mảy tơ thì dường như trên thịt khoét thành thương tích, thêm một mảy tơ như trong mắt có bụi.” Nghĩa là trong đó không cần thêm bớt gì nữa, như vậy là như vậy, thêm hay bớt chỉ là tạo thêm thương tích mà thôi. “Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư thoát thân có phần,” tức là chỗ ba đời chư Phật nhìn nhau không có kẻ hở cho ông dòm vào, cũng là chỗ chư Tổ phải lùi lại, ông làm sao bám. Vì thế hai vị quốc sư có bàn huyền nói diệu gì,

thì cũng không dính dáng, chỉ như lời nói bên ngoài, lời dư thừa thôi. Nói xong rồi thì vua lặng lẽ ra đi. Đúng là làm chủ trong sanh tử. Kinh Ngọc (Qua Suối Mây Hồng, Phạm Thiên Thư) Nguyễn Đăng Thực, Nguyên Khoa Trường Đại Học Văn-Khoa Saigon viết tựa: Ước gì lòng tôi biến thành Kim-Cương để xóa tan biên giới Ta với phi Ta, để liễu ngộ sanh tử, để hết trụ vào Ta, cho cái tâm giải thoát. Phải chăng đây là cái Tâm "Ứng vô sở trụ mà sinh" nó đã dẫn dắt Huệ Năng về Tào Khê, nó đã làm cho Thái Tông khoát nhiên tự ngộ vai trò lãnh đạo nhân dân "dĩ thiên hạ tâm vi tâm - dĩ thiên hạ dục vi dục." Vào sinh ra tử suốt cả một đời ngộ hầu thực hiện cái nghĩa vô tâm:

"Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý Bạch vân xuất tự bản vô tâm"

Không có ý mà làm, với cái tâm không tâm! Thật khó lắm thay! Cao siêu thay!

250

Làm vua bao nhiêu việc mà Ngài còn rảnh rang tu được, có sức tự chủ trong sanh tử, còn chúng ta thì sao? Việc chúng ta đâu có nhiều hơn ông vua! Chúng ta còn nhiều thời gian lắm, lại đổ thừa công việc bề bộn tu không được, vậy là sao?

Qua tấm gương của vua Trần Thái Tông, nhà vua có chỗ sống chân thật nên khi bỏ thân này không có lo sợ. Đó là chỗ chúng ta phải luôn học từ Ngài, luôn nhớ để quán chiếu.

Trong kinh Di Giáo, lời dạy sau cùng trước khi Phật nhập Niết Bàn là "Đây là vật tội ác và đáng bỏ, giả gọi là thân, nó chìm đắm trong biển sanh già bệnh chết. Như thế có người trí nào trừ diệt được thân này, như giết bọn giặc cướp mà chẳng vui mừng." Lời Đức Phật dạy nhắc nhở chúng ta bỏ thân là trừ được giặc,

chết là vui chứ không phải buồn. Đó là chỗ chúng ta học suốt đời đến khi nhắm mắt chưa chắc đã xong, nào phải chỉ học vài ba hôm rồi thôi. Cho nên, phải luôn ghi nhớ để trừ tham luyện về tấm thân này, để ngày ra đi chúng ta được nhẹ nhàng tự tại và biết mình sẽ đi về đâu. Đó là ý nghĩa của câu: Sống ở, thác về!

Ngay trong sanh tử mở được trí tuệ vô sanh, thấy rõ mình không phải là cái chết này. Khi sống được với tâm bản nhiên rồi, cái chết đến thì chúng ta an ổn. Chúng ta niệm về cái chết để vượt lên cái chết, mở sáng trí tuệ, không phải niệm về cái chết để mà sợ hãi chán đời.

Vua Trần Nhân Tông (1258-1308) đã kiến tánh giữa trận tiền và tự thân chứng về sự vô thường qua những bài thơ dưới đây. Trần Nhân Tông là con đầu của Trần Thánh Tông. Ngài là một vị vua anh minh quả cảm, nhiều lần xông pha trận mạc đánh tan quân Nguyên (Mông Cổ,) đội quân bách chiến bách thắng hùng mạnh vào bậc nhất thế giới thời bấy giờ đã hai lần (1258, 1288) xâm lấn nước ta.

Ngài không những là bậc minh quân, lãnh đạo đầy uy tín mà còn là một vị tướng tài ba với tâm hồn phóng khoáng đạt đạo. Nếu đem so sánh những bài thơ Thiền và những chiến công hiển hách của Ngài trong lúc lãnh đạo quân dân chống giặc Mông Cổ xâm lăng, chúng ta có thể nhận thấy sự thống nhất kỳ diệu giữa khí phách của dân tộc và tâm hồn của người Phật Tử trong Ngài. Có thể Ngài đã là người duy nhất kiến tánh trong lúc múa kiếm giữa trận tiền?

Mặc dù Ngài rất đau lòng:

Nào những kẻ bài binh bố trận, Đem mình vào cướp ấn Nguyên-Nhung. Gió mưa thét giọng ùng ùng, Phơi thân trăm họ, nên công một người. Khi thất thế, cung rơi tên lạc, Bãi sa trường, thịt nát máu rơi. Bơ vơ góc biển, chân trời, Tấm thân mảnh lá biết vùi vào đâu? Trời thăm thẳm mưa dầm, gió thét, Khí âm vân mù mịt trước sau.

251

Trăm năm xương trắng dãi dầu, Còn đâu kẻ tự, còn đâu chường-thường?

(ViệtNam Văn Học Sử Trích Yếu, Họa Nhiên Nhiễm Toàn, Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh, Nguyễn Du, trang 98.)

Trong bài Vườn Hoa Phật Giáo, Hà Thúc Minh viết: “Với tâm hồn đạt đạo, Trần Nhân Tông đã bình thản trước [sự vô thường, THL] mọi cám dỗ vật dục, từ đó yêu ra yêu, ghét ra ghét, sống ra sống, chết ra chết. Đó là khí phách và tâm hồn của con người [thiện tri thức. THL]” Trần Nhân Tông cũng là một nhà lãnh đạo anh minh, đã hiểu được nghĩa thịnh suy, luật cương thường của xã tắc nếu không phải như vậy thì làm sao Ngài có thể nhìn con ngựa đá mà phác họa ra hai câu thơ đầy khí phách, phản ánh tâm hồn của một dân tộc bất khả chiến bại trong tinh thần Phật Giáo. Vừa làm minh quân và vừa làm Phật, sống giữa đạo với giải thoát, giác ngộ và đời đầy quyền uy, danh vọng không phải dễ dàng. Ngài đã vừa lội ngược dòng lẫn thuận dòng để lèo lái con thuyền xã tắc qua bể nguy nan. Ngài lại vừa phải lèo lái tâm lòng mình qua bến vô minh, kiến tánh giữa trận tiền trong lúc đốc thúc quân dân liều chết bảo vệ sơn hà xã tắc chống lại quân xâm lăng hiếu sát.

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã Sơn hà thiên
cổ điện kim âu

Trần Trọng Kim dịch là:

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá Non sông
nghìn thuở vững âu vàng

Bài thơ "Thu cô liêu" của Ngải đã phản ánh
thân chứng về sự vô thường của danh lợi tạm
bộ:

Niềm thị phi rụng theo hoa buổi sớm Lòng
danh lợi lạnh theo trận mưa đêm Hoa rụng
hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch Một
tiếng chim kêu lại cảnh xuân tàn.

(Mạn hững ở Sơn Phòng, Mạn hững ở Sơn
Phòng. Thơ văn Lý - Trần. Đỗ Văn Hỷ dịch)

Thị phi niệm trục triều hoa lạc Danh lợi tâm
tùy dạ vũ hàn Hoa tàn vũ tình sơn tịch tịch
Nhất thanh đề điệu hạ xuân tàn.

(Sơn Phòng mạn hững)

Một Lạt Ma Tây Tạng nói: "Bạn có bao giờ
hiểu, thân chứng về sự vô thường hay chưa?
Bạn đã thâm nhập nó trong từng ý tưởng,
động tác, hơi thở, đến nỗi cuộc đời bạn nhờ
vậy

252

đổi mới hay chưa?" Nhắc nhở mọi người
chúng ta luôn luôn tự kiểm lại mình có thật
sự hiểu, thân chứng về sự vô thường chưa?
Phải thâm nhập trong từng ý tưởng, động
tác, hơi thở, phải đi đứng, nằm ngồi, nói cười
luôn nhớ về cái chết, thì cuộc đời chúng ta
mới đổi mới được. Mỗi người phải tự hỏi
mình hai câu sau:

1- Tôi có nhớ hay không rằng tôi cùng mọi
người, mọi vật đang tiến dần đến cái chết, và
vì thế phải đối xử với mọi chúng sanh bằng
lòng bi mẫn?

2- Sự hiểu biết về chết và vô thường nơi tôi,
có thực đã trở nên bén nhạy, cấp thiết đến

độ tôi đang dành mọi giây phút còn lại của đời tôi để theo đuổi sự nghiệp giác ngộ hay không?

Nếu chúng ta trả lời, “có” cho cả hai câu hỏi ấy, thì chúng ta gần thâm nhập lý vô thường. Qua hai câu hỏi này có nghĩa là chúng ta phải luôn luôn hỏi mình, có nhớ là chúng ta đang chết [trong lòng một tí] hay không? Mình và mọi người ai cũng đang chết [trong lòng một tí,] thông cảm cùng hoàn cảnh [một tí] thì phải đối xử với nhau cho tốt đẹp [một tí.] Và sự hiểu biết về cái chết và vô thường, có thật sự cấp thiết đến độ chúng ta dùng tất cả thời gian còn lại của đời mình, để dành cho sự nghiệp giác ngộ hay không? Nếu thật lòng trả lời “có” dù cho cả hai câu hỏi, thì chúng ta mới thực thâm nhập lý vô thường, còn chưa là vẫn chưa thật hiểu vô thường.

Hiện nay, có người học Phật thường nói: “Tôi học “minh tâm kiến tánh”, còn nói “vô thường” là chuyện quá xưa, là chuyện của mấy người sơ cơ mới học.” Sự thật, ở đây người nào trả lời “có” trong hai câu hỏi này, mới thật sự hiểu lý vô thường. Cổ đức có nói, “Nhất niên Phật tại tiền, nhị niên Phật thăng thiên, tam niên bất kiến Phật.” Chúng ta phải luôn nhớ như vậy, bài học này chúng ta phải học suốt đời, thì việc tu hành sẽ tăng tiến, mới đúng là thấy biết sáng suốt.

Như vậy, sau khi quán chiếu sâu sắc sự vô thường và cái chết, tự nhiên quý Phật tử sẽ có một nguyện lực mạnh mẽ hơn ngày xưa nhiều. Sẵn sàng xả thân để làm lợi ích cho tất cả, nhưng với một điều kiện là không chấp thủ. Đó chính là hạnh nguyện của Bồ Tát.

Trong tất cả sự chấp nhận, chấp nhận về cái chết, sự vô thường là vĩ đại nhất. Đại sư Liên

Hoa Sanh đưa ra năm phương pháp quán niệm về cái chết để đưa hành giả đến con đường giác ngộ và giải thoát.

1) Quán niệm càng lúc càng tới gần cái chết
Kinh Pháp cú nói:

“Ai sống một trăm năm. Ác giới, không thiện định Tốt hơn sống một ngày Trì giới tu thiện định.”

253

Ngài Lam Lim nói, “Một đời người, một trăm năm, có thể được chia làm hai phần, một nửa tiêu phí vào giấc ngủ, đây là chưa tính việc ngủ ngày, và phần lớn năm mươi năm thức giấc kia trôi đi trong việc tranh cãi, bệnh tật và nhiều hoạt động vô ích khác. Nếu chúng ta gộp lại tất cả thời gian sử dụng trong việc tu tập thì rất là ít. Và sau đó chúng ta phải chết, mặc dù bạn có một thân người toàn hảo.”

2) Quán niệm giờ chết thì bất định

Trong Kinh Xuất Diệu có kể một câu chuyện: Tôn giả A Nan đi khất thực cùng Đức Phật vào thành Xá Vệ thấy một đám đông bao quanh một vị nghệ sĩ tài ba, ai ai cũng tán thán. Nhưng sau khi khất thực xong đi về, Tôn giả thấy chàng trai này đã chết, rất đổi ngạc nhiên, Ngài đến bạch Phật, “Điều hôm nay con trông thấy thật quá lạ lùng, chưa bao giờ thấy.” Đức Phật mới nói rằng, “Mạng sống con người qua nhanh như gió, khó kiềm giữ lại được. Thế thì lời ông vừa nói, có gì đâu mà lạ.”

Rồi Thế Tôn nói kệ:

“Sáng vừa mới thấy Tối đã mất rồi Hôm qua mới đó Giờ đã không còn Ta đang tuổi trẻ Không cậy vào đâu Tuổi trẻ cũng chết Trai gái vô số.”

Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật có bài kệ:

“Nhìn đời như ảo ảnh Nhìn đời như bọt nước
Ai nhìn đời như thế Thần chết chẳng làm gì.”

3) Quán niệm ai rồi cũng phải chết

Con người có thể là giống vật duy nhất trên
trần gian biết được tất cả điều phải chết.
Quán chiếu điều này để thấy được ai rồi cũng
phải chết, có ai thoát được vô thường lẫn cái
chết?

4) Quán niệm ngày mai không bao giờ đến

Tôi luôn tự nhủ lòng ngày mai tôi sẽ tu hành.
Ngày mai rất gần chỉ có 24 giờ. Nhưng rồi cứ
khất hẹn tu hay không thì nó cũng qua đi.
Mà cái sinh già bệnh và chết cũng như là
những chu kỳ và triệu chứng báo trước rằng
'rồi tôi cũng sẽ xa tôi,' nó không hân hoan
thông báo trước lúc nào nó đến hay bịn rịn từ
giả lúc nó dứt bỏ ra đi. Cho nên, đến đâu hay
đó, làm không xong thì cứ khất cho ngày mai
và mong ngày mai không bao giờ đến.

254

Trong Kinh Tọa Thiền Tam Muội có bài kệ:

Ngày nay làm việc này Ngày mai làm việc kia
Tham đắm không thấy khổ Bất giác giặc chết
đến.

Ngày nay làm việc này, ngày mai làm việc
khác, cứ lo tham đắm liên tục, bất chợt cái
chết đến, không có phao, không có gì hết.

Lắng xằng lo việc mình Việc người cũng
chẳng yên Giặc đến không hẹn trước Lúc đến
không trốn thoát.

Việc mình lắng xằng, việc người cũng vậy, cái
chết đến lúc nào không hay, không hẹn
trước, không trốn thoát gì được.

Như con nai khát nước Cắm đầu bên suối
uống Thợ săn chẳng thương xót Chẳng để
uống rồi giết.

Con nai khát nước đến bờ suối uống, thợ săn
rình sẵn là giết ngay, không để cho nó uống

nước xong mới giết. Cũng vậy khi cái chết đến, nó không nói đợi người đó làm xong việc đó rồi hãy chết, nó không hẹn và không chờ ai cả.

Người ngu cũng như vậy Siêng năng lo sự nghiệp Chết đến chẳng hẹn lúc Ai sẽ bảo hộ ông?

Người mê cứ lo tạo nghiệp này, nghiệp nọ, không lo kết phao, khi chết đến lấy gì bảo hộ. Lúc đó thì đâu có hẹn lại được, là việc này tôi chưa làm xong hãy đợi cho tôi làm xong. Như ngoài đời có nhiều người nói bận nhiều việc, hoặc là còn lo cho mấy con cháu còn nhỏ, nên không có thời gian tu. Khi tuổi thọ hết, vô thường đến không hẹn đợi chờ ai cả, phải theo nó ra đi thôi.

Lòng người mong giàu sang Hưởng ngũ dục chưa thỏa Như các hàng vua chúa Không ai mà khỏi chết.

Tham cầu giàu sang, sống một đời đầy đủ vật chất như vua chúa, quý phái cũng phải chết.

Bậc tiên tri chú tiểu

255

Cũng không khỏi chết sống Voi dữ vô thường đến Trùng kiến cũng thành đất.

Trong Kinh Pháp cú thí dụ có kể lại câu chuyện, Phật ở tại thành Xá Vệ, trong thành có một vị Bà La Môn đã 80 tuổi rất giàu có. Sau khi nhập đại định, Phật biết ngày hôm nay ông sẽ bị chết. Phật thương xót muốn độ ông nên đến gặp ông và nói một bài kệ để khai thị:

“Lắm con nhiều của Người ngu mãi rộn ràng
Ta còn không thật có Lo gì của và con.”

Nghe xong vị Bà La Môn nói: Bạch Đức Thế Tôn, bài kệ này nghe thì hay lắm, nhưng nói thật con còn đang xây nhà, từ từ thông thả có thời giờ nghĩ lại rồi con sẽ nghe sau. Trong

khi đó có nhiều người quá nhiều tuyệt vọng đau khổ trên đời muốn chết phứt cho thoát nợ mà không chết được. Thật ra ai cũng không muốn lên thiên đường hay tiêu điều cực lạc chỉ có họ không muốn chết mà thôi, chết đau đớn, lìa đời khổ ải lắm? Tôi chỉ muốn sống để lên thiên đường với 72 nữ đồng trinh đang chờ đón tôi ở trên đó chứ chết rồi làm sao ái dục được nữa?

5) Quán niệm ta sắp làm gì với đời ta?

Một vị Thiền sư Nhật Bản nói: "Người nào muốn biết người đó giải thoát hay không, thì phải sống giải thoát. Giải thoát 50% thì khi chết chúng ta giải thoát được 50%," tức là sống thế nào thì chết như thế. Có nghĩa là muốn chết 50% trong thực tại, chúng ta phải sống 50% trong thực tại chứ không có gì khác. Hay văn nghệ, thơ thần hơ, sống là chết trong lòng một tí.

Ngài Đạt Lai Đạt Ma thứ 14 nói: "Muốn chết tốt đẹp, chúng ta phải sống tốt đẹp." Cho nên trong thiền thoại có ghi lại câu chuyện về Thiền Sư Bảo Phước thời Hậu Đường. Trước khi Ngài tịch, các đệ tử than khóc. Một vị nói rằng: "Nếu như tuổi trời đã tận thì sư phụ nên ra đi hay là nên ở lại?" Thiền sư cười bảo: "Thế theo con trong ngay trong giờ phút hiện tại này, ta nên làm gì?" Đệ tử trả lời rằng: "Sống mà sư phụ sống tốt thì chết cũng vậy thôi, tất cả đều tùy duyên." Thiền sư: "Lời nói trong lòng ta không biết đã bị con nghe trộm từ bao giờ" Nói xong, Ngài cười rồi đi.

Thoạt sinh ra thì đã khóc choé, Đời có vui sao chẳng cười khi. (Nguyễn Công Trứ)

Đa số trẻ con sanh ra đời mới lọt lòng mẹ đều khóc choé, nhưng chúng ta phải làm thế nào đó để khi khi rời bỏ cuộc đời này, đa số

đều khóc thương bịn rịn chỉ mình ta lại cười
như nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

256

Hay sống hào hùng; chết ngang tàng như
Cao Bá Quát,
Ba hồi trống dục, Đù cha kiếp. Một nhát dao
đưa, Đéo mẹ đời.

Thiền sư Mãn Giác có vẽ thiền hơn:

“Xuân đi trăm hoa rụng Xuân đến trăm hoa
cười Việc đời cứ trôi mãi Trên đầu già đến
rồi.”

Thiền Sư Pháp Loa khi sắp tịch nói bài kệ:

Muôn duyên cắt đứt một thân nhân, Hơn bốn
mươi năm giấc mộng tràng, Nhấn bảo mọi
người thôi chớ hỏi, Bên kia trăng gió rộng
thênh thang.

Thói thường thì đa số chúng ta thà chết vinh
còn hơn sống nhục nhã hay khổ đau tuy
nhiên khi thần chết tới viếng thăm thì đa số
con người thà chịu sống hèn, đau khổ còn
hơn chết hùng. Vậy mà không hiểu tại sao,
dù ít khi dám nghĩ tới hay không muốn biết
tới nhưng mỗi lần chợt nghĩ tới, tôi vẫn sợ
chết hơn là sợ sống, tôi sợ phải xa những
người tôi thương. Hay có thể vì tôi còn nhiều
điều phải làm cho chính tôi, cho gia đình, vợ
con, nên chưa muốn chết dù biết rằng sợ hay
không sợ chết thì tôi cũng sẽ chết, rồi thì tôi
cũng sẽ xa tôi. Cái chết đến bất ngờ không
hẹn trước lúc nào, cách nào, thế nào vì
không hiểu rõ, không chấp nhận như vậy và
không chinh phục được nó nên tôi sợ hãi?
Hay có thể vì thường đối phó với thất bại khổ
đau nên tôi sống thấp thỏm lo âu, lòng không
an nhưng vẫn muốn sống để mà phấn đấu
với đời? Hay cũng nhờ vậy mà trong lúc tham
sanh húy tử đó hình như tôi kiến được trí tuệ
vô sanh? Không có gì thích thú, sung sướng

tuyệt diệu bằng 'rình rập, phục kích', đợi chờ sợ hãi đến. Nỗi sợ hãi cũng là một tham muốn, ái sợ rất tự nhiên từ trước đến nay trong tâm lòng tôi. Mà hình như lúc sợ hãi đến, tôi quên sợ hãi chỉ bận tâm đối phó với nó như một phản ứng sinh tồn tự nhiên. Tôi chưa hèn hò, đối diện, hay tự tình thường xuyên với thần chết nhưng hình như những lúc gặp gỡ bất đắc dĩ đó tôi vừa bình tĩnh vừa run nên không có thời giờ để mà sợ hãi. Tôi vừa ngộ ra là mình chưa bao giờ nghĩ đến cái chết vì tôi nghĩ ai đó chết chứ tôi không bao giờ chết. Tôi không chấp già và không chấp chết cũng như ngày xưa còn thơ ấu, trẻ trung, khỏe mạnh tôi không bao giờ chấp sinh và chấp bệnh. Nhưng lo sợ bệnh già hay lo âu sống chết hay không lo lắng sinh lão bệnh tử rồi thì nó cũng qua đi. Thà chết tuyệt diệu tiêu diêu còn hơn đau khổ lo lắng chờ chết. Dĩ nhiên nếu mình không có ràng buộc, trách nhiệm trên đời nữa thì cái chết có đến thì chắc cũng không đến nỗi quá nuối tiếc bi ai. Con người có chút trách nhiệm không muốn chạy chết cho rảnh nợ lấy thân để gia đình con cái nheo nhóc khổ đau. Thì ra, tôi sợ sống vô trách nhiệm cho gia đình và sống vô dụng đối với xã hội. Tôi sợ đau khổ, bệnh tật, nghèo hèn hơn sợ chết. Đó là điều rất

257

khó xử cho những người có tinh thần trách nhiệm với an ninh thịnh vượng của những người thân thương. Đây chính là mấu chốt của khổ đau, nỗi lo âu thấp thỏm khó giải quyết nhất trên đời của mọi cá nhân.

Trong quyển "Con người siêu việt" Ngài Milarepa có nói, "Vì sợ chết tôi đi vào trong núi, liên tục trầm tư về tính chất bất định của

giờ chết. Bổng bắt gặp thành trì bất tử vô tận của tâm bản nhiên. Bây giờ, tất cả nỗi sợ hãi đều tan biến, và trong sanh tử mở cái thấy trí tuệ vô sanh.”

Ngài Lạt Ma Zopha Rinphoche nói rằng, “Phương thuốc chính yếu để chữa trị các pháp thế gian là thiền định về sự vô thường và cái chết. Nếu ta không nhớ tưởng về cái chết, ta không nhớ tới pháp.” Cho dù có nhớ tưởng tới pháp, nhưng nếu không quán tưởng về sự đau khổ của sự sống thì cũng khó thực hành pháp chết tuyệt vời được. Hơn nữa, đa số thường luống tiếc là chưa sống chưa làm hết mình mà thần chết đã tới đón đi. Tôi cũng nghĩ tương tự như vậy, chưa làm gì đáng cho đời, chưa sống đáng cho mình thì sống dai trên cõi đời này chỉ là vô dụng cho mình cho người. Chết sớm rảnh nợ đời. Rồi thì nó cũng qua đi.

36. Cái Chết tuyệt vời của Đức Thế Tôn

Figure 57 Đức Phật tịch diệt (tranh Nhật Bản, thế kỷ XVI)

Trong kinh A Hàm có kể: Khi tuổi Đức Phật đã lớn, một hôm Ngài đi khất thực trong thành Xá Vệ trở về thọ trai xong, sau đó cảm thấy trong người hơi lạnh, nên ra ngoài hưởng thất ngồi phơi nắng. Ngài vén y để lộ làn da lưng nhăn nheo ra nắng. Tôn Giả A Nan từ xa thấy vậy, mới đến xoa lưng cho Đức Phật, than, “Ôi! Da dẻ của Thế Tôn không còn láng mịn như thuở xưa nữa, lưng đã hơi khòm tới trước rồi. Ôi! Còn đâu những gì của thời trai tráng.” Phật bảo, “Đúng vậy A Nan! Cái già có sẵn trong cái trẻ, cái chết nằm trong cái sống, thân của Ta rồi đây sẽ hoại diệt, một lúc nào đó không tránh khỏi.” Nhân đó, Đức Phật cũng nhắc nhở cảnh tỉnh chúng ta, Ngài bảo cái già nằm sẵn trong cái

trẻ, cái chết nằm sẵn trong cái sống, đừng nghĩ là 70, 80 tuổi mới già. Phải thường quán kỹ cái chết như vậy, để thấy lẽ thật của thân này, chuẩn bị cho giờ phút cuối của đời mình, để đến lúc đó không hoang mang hoảng hốt, không bất ngờ lại rất bình tĩnh lần bình an mà ra đi một cách nhẹ nhàng không nuôi tiếc.

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, chư vị Tỳ Kheo dùng kệ tán:

Thân này như bèo bọt

258

Mỏng manh có gì vui Phật được thân kim cương Còn bị vô thường phá Thân kim cương chư Phật Đều về với vô thường Tan mau như tuyết non Huống những chúng sanh khác.

Phật được thân kim cương, 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp rồi cũng bị vô thường đến tám mươi bốn tuổi nhập Niết Bàn, huống là thân chúng ta. Quán kỹ thân Phật, rồi quán lại thân chúng ta có được bao nhiêu tướng tốt, đâu có gì là quý. Quán như vậy khi cái chết đến chúng ta không luyến tiếc, dính mắc vào thân này, lúc ra đi sẽ nhẹ nhàng an lạc. Còn dính mắc đi không nổi, ở không được thì khó chết, vì bị giằng co khó siêu thoát vậy. Cho nên, học hiểu, quán kỹ để sống đúng lẽ thật, đó là tạo những chiếc phao giải thoát cho mình trước khi vô thường đến là đã biết chuẩn bị và tu hành một tí rồi đó.

Đức Phật biết chắc chắn mình sẽ chết, sanh đã hết, đã thắng được binh ma phiền não, mọi chuyện đã làm xong và đã thoát vòng sanh tử.

Đức Thế Tôn nói kệ:

“Không trên trời giữa biển Không lánh vào động núi Không chỗ nào trên đời Trốn khỏi tay thần chết Mãi lo nghĩ trước mắt Cùng

những việc sẽ tới Người làm lòng chẳng yên
Lo già chết theo liền Biết thế nên tự tĩnh Như
thế sanh đã hết Tỳ kheo thắng binh ma Được
thoát vòng sanh tử.”

Theo kinh điển, Đức Thế Tôn chết như người
bình thường trong khi đó những học trò của
Ngài tịch như là thần nhân, thần thông hơn
cả Phật Thích Ca? Tuy có thể như vậy nhưng
đa số thì khẩu chứng vô bằng.

Giáo Sư và đại học giả về Phật Giáo, Etienne
Lamotte, linh mục Công Giáo người Bỉ, viết
về cái chết màn trời chiếu đất tuyệt đẹp của
Đức Phật: Tuổi già đã ảnh hưởng, sức khỏe
và năng lực Đức Phật. Ngài quyết định rời
Rajagaha để đến thị trấn Kusinagari thuộc
nước Malla. Nửa đường Ngài bị bệnh kiết lỵ,
Ngài dừng ở ngoài thành, trong rừng
Upavarta. Ở đó, nằm giữa hai gốc cây, Ngài
lần lượt trải qua các trạng thái thiền định và
như ngọn đèn cạn dầu, Ngài đã thực sự vào
cảnh giới thanh tịnh Niết Bàn tối hậu. Dân
Malla tại Kusinagara chủ trì lễ trà tỳ ướp nhục
thân Ngài. Sau khi [hoả táng (?)] dân

259

chúng các vùng phụ cận cùng chia nhau xá
lợi của Ngài, tôn trí trong các tháp chùa, đền
kỷ niệm khắp thế giới để bá tánh dâng lễ.

Étienne Paul Marie Lamotte (1903–1983) was
a Belgian priest and Professor of Greek at the
Catholic University of Louvain, but was better
known as an Indologist and the greatest
authority on Buddhism in the West in his
time. He studied under his pioneering
compatriot Louis de La Vallée-Poussin and
was one of the few scholars familiar with all
the main Buddhist languages: Pali, Sanskrit,
Chinese and Tibetan. In 1953, he was

awarded the Francqui Prize in Human Science.

Trong Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già, Trí Nguyệt lược dịch, Linh Mục Công Giáo Étienne Paul Marie Lamotte, học giả nổi tiếng về Phật Giáo của Tây Phương viết: "Trên đây là vài nét phác họa về cuộc đời Đức Phật, chứ không đề cập tới cuộc đời huyền thoại của Phật như hầu hết mọi người đã biết. Huyền thoại là sự rập khuôn về lịch sử của các Phật quá khứ cũng như Phật tương lai với vài sự khác nhau nhỏ. Theo truyền thống, những sự phi thường, kỳ diệu đánh dấu những sự kiện của đời Ngài từ khi nhập thai đến lúc trà tỳ đã qua đi nhanh chóng trong im lặng để rồi tạo ra một lịch sử có nhiều vòng hào quang hợp lý hơn. Muốn đạt đến sự thật lịch sử mà bỏ đi những yếu tố phi thường, kỳ diệu là không hợp lý. Nhưng lịch sử không thể hoàn toàn dựa vào huyền thoại. Hơn nữa, bản phác thảo của tôi [Etienne Lamotte] không dựa vào quan điểm của Ấn Độ cho rằng tất cả chúng sinh đều xoay vần trong luân hồi vô tận, có khi sanh vào cõi trời, cõi người, tất cả mọi cuộc sống đều liên quan đến những cuộc sống khác, vì vậy không có một lịch sử nào là hoàn chỉnh cả. Bản phác thảo của tôi chỉ riêng đề cập đến cuộc sống cuối cùng trong quỹ đạo luân hồi của Phật Thích Ca, vì vậy có thể bị chống đối mãnh liệt. Kiếp sống cuối cùng này để rồi Ngài thành Phật, nhưng để hoàn thành việc chứng ngộ, Ngài đã tự mình trang bị nhiều trí tuệ, nhiều công đức qua nhiều kiếp sống vô tận trong các loại hình như người, vật hay chư thiên."

Như tất cả chúng sinh, Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng phải xuyên qua vô lượng kiếp từ vô thủy, đã từng sanh và tái sanh ra trên cõi Ta

Bà, cũng mang thân ngũ uẩn giả hợp này. Ngũ uẩn giả tập là bất tịnh, do tham ái và vô minh làm nhiễm ô và trói buộc trong tam giới mà tạo thành. Tuy nhiên, Ngài đã tu hành để trở thành Bồ Tát, Ngài tu tập và phát triển Giới, Định, Huệ, nhằm tới hai mục đích: giải thoát sanh tử và chứng thành Phật quả. Qua thực hành lục Ba La Mật, đặc biệt là Bồ Thái Pháp, Ngài đã thành tựu năm phần giải thoát thân đối trị với năm uẩn bất tịnh, vô minh đã tạo ra cái tự ngã sai lầm. Năm phần giải thoát đó gọi là: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Khác với Đức Phật các Phật Bồ Tát cũng lần hồi thành tựu Lục Độ Ba La Mật, nhưng chưa hoàn toàn chứng ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác như Đức Thế Tôn.

Sau khi giác ngộ, Đức Thích Ca Mâu Ni cũng vẫn là một con người. Những lượng chủng tử của ngũ uẩn bất tịnh do kết quả của những hành động trong quá khứ vẫn sanh hoạt trụ diệt liên tục từng sátna trong nhục thân của Ngài. Đồng thời, Ngài cũng là một vị thánh nhân và là một vị Phật toàn giác. Ngài là một thánh nhân vì Ngài đã tận diệt những phiền não bất tịnh, thành tựu những thanh tịnh pháp. Ngài là chính bậc toàn giác tối thượng. Những đệ tử của Ngài sau này cũng đạt được sự giải thoát tương tự. Ít ra trong ý nghĩa này, tất cả đều bình đẳng nhau khi đã đạt được giải thoát, không có gì khác biệt. Tất cả

260

đều giác ngộ như nhau, nhưng trình độ giác ngộ của họ không tương đồng với sự hoàn toàn giác ngộ của chư Phật. Vì vậy, cũng không nên quá hiểu lầm lời Phật dạy: 'Chúng

sinh cũng là Phật chưa giác ngộ' mà vọng tâm kiêu ngạo.

Đức Thích Ca Mâu Ni thành bậc chánh đẳng toàn giác là nhờ trí tuệ và công đức tích lũy từ vô số kiếp. Sau khi Ngài giác ngộ, những công đức ấy chuyển thành những công dụng cứu độ chúng sanh của Phật, đặc biệt là từ sự toàn giác và lòng đại từ bi của Ngài. Trí tuệ toàn giác là biết được những đặc tính chung và riêng của vạn vật, tức là tận cùng pháp tánh của vũ trụ; lòng đại từ bi trải rộng đến tất cả chúng sinh khiến cho thoát khỏi luân hồi, khổ đau. Thực ra, nếu 4 sự kiện: sanh, già, bệnh và chết không có, thì đức Phật sẽ không ra đời, nhưng khi sanh, già, bệnh và chết có mặt, thì Phật vì đại nhân duyên tự hiển hiện trong cõi Ta Bà.

Đức Phật đã dùng 45 năm cuối đời để giảng thuyết giáo lý, thành lập tăng đoàn và độ hàng tại gia cư sĩ. Khi nhân duyên hóa độ đã tạm mãn trong kiếp lịch sử của Ngài, Ngài nhập vô dư Niết Bàn (parinivàna,) tức là Niết Bàn tịch tịnh không còn thân tứ đại ngũ uẩn nữa. Ngũ uẩn là năm yếu tố đã tạo ra cái tự ngã độc tôn không thật của Ngài, một khi biến mất, thì không còn để lại dấu vết gì, "Khi Như Lai hiện hữu, chư thiên và loài người có thể thấy được, đến cuối đời, khi thân này hoại diệt, chư thiên và loài người sẽ không bao giờ thấy được Ngài nữa. Giống như ngọn đèn trước gió biến mất vào yên lặng, cũng vậy, bậc hiền triết đã giải thoát danh và sắc (hay cũng gọi là năm uẩn bất tịnh) để đi vào cõi yên lặng vĩnh hằng. Những ai chứng được cảnh giới tịch tịnh này, không có gì có thể đo lường được, không có từ ngữ nào diễn tả được, không có trí óc nào có thể tưởng tượng được. Như vậy mọi lý luận đều

chấm dứt." Khi các Đức Phật hay các vị thánh đệ tử của chư Phật chứng nhập Niết Bàn tối hậu, năm phần pháp thân thanh tịnh đã từng là nhân tố thánh thiện của quý Ngài cũng biến mất. Khi chư Phật viên tịch, những uẩn chất thanh tịnh hoặc không thanh tịnh đã tạo nên nhục thân của các Ngài biến mất không lưu lại dấu vết nào có thể tìm thấy được. Đó là các Thánh xuất thế. Như trường hợp của Godhika đã chứng được thánh quả A La Hán, Ngài đã 'tự diệt' biến giả dạng tướng (transformed) và nhập vào cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh. Ma Vương, một biểu tượng của độc ác và thâm hiểm cai trị khắp thế giới của tham dục, dùng khói và bóng đen che trùm khắp mười phương để truy lùng tông tích thần thức của Godhika nhưng nó không tìm thấy thần thức của Ngài ở đâu cả bởi vì vị A La Hán đó đang an trú trong cảnh giới Niết Bàn hoàn toàn vắng lặng nơi ấy vắng bóng của tham dục nên thức tướng của Ngài không thể tìm thấy được.

Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên có kể rằng, trong hội của Thiền Sư Tuệ An, có ông thầy tri sự tuổi cũng khá lớn, đạo hạnh cao minh, giữ gìn giới luật, nhưng hiềm nổi việc Phật sự bề bộn nên không có thời gian tu nhiều. Một hôm ông đang ngồi thiền, lính của Diêm Vương hiện lên nói rằng: "Bạch Hòa Thượng, thời hạn của Hòa Thượng hết rồi, xin Ngài đi theo tôi." Hòa thượng nói rằng: "Ông về tâu với Diêm Vương, việc Phật sự của tôi bề bộn quá, tôi phải lo cho đại chúng nhiều, nên xin gia hạn cho tôi bảy ngày." Diêm Vương nể tình ông Thầy tri sự nên đồng ý lùi lại bảy ngày. Trong suốt bảy ngày này, ông thầy tri sự tu miên mật, không xen hở một niệm. Hết bảy ngày, quỷ sứ đến tìm ông nhưng không

thấy. Ngồi ngồi ngay đấy, mà nó tìm không thấy. Thấy chỗ nào? Ngồi đây là thấy cái bóng thôi, chỗ chánh nhân Phật tánh làm sao mà thấy? Ngay chỗ vô niệm ai thấy được?

261

Quý sư tìm suốt bảy ngày không thấy bèn bỏ đi. Ngồi ngồi xong cũng tịch luôn. Như vậy là dù cho Diêm Vương có nể, cũng chỉ cho hạn bảy ngày. Nếu biết mình chỉ sống được 7 ngày, thì mình sẽ làm sao đây? Tôi có lẽ cũng cố bắt chước vị sư già này ngồi thiền cho tới chết vì đã chết rồi thì quý sư nào còn thấy được mà bắt mình về để chầu Diêm Vương. Nếu không muốn chết hay quá sợ chết thì chỉ còn cách duy nhất là chết trước khi thần chết tới kiểm mình. Điều này gọi là chết sớm nghĩ sớm.

Trong Kinh Pháp Cú có ghi lại một lời giảng của Đức Phật như sau:

Tesam sampannasilanam

appamadaviharinam sammadanna

vimuttanam Maro maggam na vindati.

Những người đạo hạnh, biết trau dồi sự cảnh giác, để mang lại [cho mình] sự hiểu biết đúng đắn, [thì] Ma Vương (Mara) nào có còn tìm thấy được con đường [mà họ đang bước đi] (Kinh Pháp Cú, Dhammapada, phẩm IV, tiết 57)

Trong Ý Nghĩa Cái Chết Theo Quan Điểm Phật Giáo, Bures-Sur-Yvette, 05.04.13, Hoang Phong viết: Đạo hạnh ở đây có nghĩa là: 1- ăn nói đúng, 2- hành động đúng, 3- sinh sống đúng. Cảnh giác có nghĩa là: 4- cố gắng đúng, 5- chú tâm đúng, 6- tập trung đúng. Hiểu biết đúng có nghĩa là: 7- suy nghĩ đúng, 8- hiểu biết đúng (về bản chất của chính mình và của mọi hiện tượng trong thế giới.) Đây là Con Đường của Tám Điều Đúng Đắn

(Bát Chánh Đạo.) Đối với những người đã bước đi trên Con Đường ấy thì Ma Vương (Mara) tức là Thần Chết sẽ không còn tìm thấy được vết chân của họ nữa. Dù là họ đang bước thể nhưng bên trong họ tất cả đã đình chỉ và dừng lại, không còn một chút hận thù hay thèm khát nào, tư duy luôn ngay thật và minh bạch, sự quán thấy của họ về những gì hiển hiện trong tâm thức, xảy ra trên thân xác và cả những gì đang biến động chung quanh, lúc nào cũng sắc bén, chính xác và đúng đắn. Dòng tri thức của họ trở nên tinh khiết, trong sáng và yên lặng, không còn vướng một vết hằn nào của nghiệp. Đây là cách giúp họ trở thành một vị A La Hán.

Trong một tiết khác của Kinh Pháp Cú Đức Phật cũng có giảng như sau:

Yatha pubbulakam passe yatha passe
maracikam evam lokam avekkhantam
maccuraja na passati. * Phải nhìn vào thế giới như một bọt bong bóng, như một ảo ảnh. Nếu một người biết nhìn [thế giới vũ trụ] như thế, Thì Diêm Vương cũng sẽ chẳng trông thấy họ ở đâu cả. (Kinh Pháp Cú, Dhammapada, phẩm XIII, tiết 170.)

Thôi thì thôi cũng là phù vân, gắng tin như vậy để chơi trò cút bắt, bịt mắt bắt dê, với Diêm Vương vì khi ta hết vô minh sáng mắt thì mới thấy Diêm Vương vô minh, ông ta (thần chết) cũng là người mù sờ voi như chúng ta chứ không có gì khác biệt. Thấy được

262

cái chết là một phần còn lại của cái sống. Nửa không chết nửa có sống! Nửa với sống, nửa đầy chết! Half empty of what or half full of what?

Đức Phật ít quan tâm đến nhục thân của Ngài mặc dù đó là thân quý tướng có 32 dấu hiệu của một bậc vĩ nhân với vòng ánh sáng rộng bao quanh khoảng một gang tay. Vatkali, đệ tử của Ngài, quá yêu quý và kính trọng đến tướng hảo của Phật mà mất hết thời gian thiền quán, Đức Phật không cho anh ta ở lại trong tăng đoàn nữa và nói, "Đối với bạn, có gì lợi ích trong cái thân bất tịnh này? Người nào thấy được pháp là thấy Như Lai."

Vậy những gì còn lại của một Đức Phật sau khi Ngài chứng Niết Bàn tối hậu? Ngài dạy: Các tỳ kheo không nên quá quan tâm đến một thi hài, một số xá lợi hay di vật. Ànanda, vị thị giả thân cận của Phật, đã hỏi rằng chúng con phải làm gì đối với nhục thân của Ngài sau khi viên tịch, đức Phật dạy: "Này Ànanda! đừng uổng phí thời gian để dành lễ [thờ phụng] nhục thân của ta, phải tự tu tập với tất cả mọi nỗ lực và thiền quán vì sự thăng tiến tinh thần để giải thoát. Này Ànanda, trong những dòng dõi quý tộc, Bà La Môn và các danh gia vọng tộc sẽ có rất nhiều người trí thông minh tín kính Như Lai và họ sẽ lo chu toàn nhục thân của Như Lai."

Giáo Pháp, tức là Dharma, là di sản mà Đức Phật truyền lại cho đệ tử của Ngài, "Hãy coi giáo pháp như là hải đảo an toàn và hãy an trú vào giáo pháp, không nên tìm cầu sự an trú nào khác." Nhưng, như chúng ta biết, Đức Phật không những chỉ giảng dạy giáo pháp, mà Ngài còn thành lập giáo hội tăng đoàn, bao gồm 4 chúng đệ tử: tỳ kheo (bhikṣu,) tỳ kheo ni (bhikṣuṇī,) Nam cư sĩ, Nam Phật Tử, Cận Sự Nam (upāsaka,) và Nữ Phật Tử, Nữ Cư Sĩ, Cận Sự Nữ (upāsikā.) Theo Wikipedia, Upāsaka (masculine) or Upāsikā (feminine) are from the Sanskrit and Pāli words for

"attendant." This is the title of followers of Buddhism (or, historically, of Gautama Buddha) who are not monks, nuns, or novice monastics in a Buddhist order, and who undertake certain vows. In modern times they have a connotation of dedicated piety that is best suggested by terms such as "lay devotee" or "devout lay follower."

Tạng thứ 3rd trong Tam Tạng Kinh là Tạng Luận, còn gọi là A Tỳ Đạt Ma, A Tỳ Đàm, Thắng Pháp, Đối Pháp, Vô Tỉ Pháp, Vi diệu Pháp, ... Tiếng Pali là Abhidhamma, tiếng Phạn là Abhidharma, chữ Abhi có nghĩa là "cao hơn, vượt lên trên, vượt khỏi" và cũng có nghĩa là "cao siêu hay tinh tế;" chữ dhamma/dharma trong trường hợp này không có nghĩa là Đạo Pháp mà chỉ có nghĩa là các "hiện tượng, phenomena, luật pháp của vũ trụ, cosmic law and order." Nên hiểu chữ hiện tượng hay dhamma, dharma trong Phật Giáo mang ý nghĩa rất trừu tượng, có nghĩa là tất cả những gì mà chúng ta có thể cảm nhận được bằng lục giác (ngũ giác và tâm thức,) và những gì xảy ra bên trong tâm thức, kể cả những gì hiện lên trong các giấc mơ và cả các thứ ảo tưởng hay ảo giác. Dharma ([dʰərmə]; Sanskrit: धर्म dharma, Pali: धम्म dhamma) is a key concept with multiple meanings in the Indian religions Hinduism, Buddhism, Sikhism and Jainism. There is no single word translation for dharma in western languages.

In Hinduism, dharma signifies behaviors that are considered to be in accord with rta, the order that makes life and universe possible, and includes duties, rights, laws, conduct,

virtues and "right way of living." In Buddhism dharma means "cosmic law and order," but is also applied to the teachings of the Buddha. In Buddhist philosophy, dhamma/dharma is also the term for "phenomena." In Jainism dharma refers to the teachings of the Jinas and the body of doctrine pertaining to the purification and moral transformation of human beings. For Sikhs, the word dharm means the "path of righteousness."

The Classical Sanskrit noun dharma is a derivation from the root *dhṛ*, which has a meaning of "to hold, maintain, keep." The word "dharma" was already in use in the historical Vedic religion, and its meaning and conceptual scope has evolved over several millennia. The antonym of dharma is *adharma*.

Khi một đoàn thể xuất hiện không phải là một hiện tượng tự nhiên, mà nó liên quan đến vấn đề thời gian lịch sử và bối cảnh không gian hình thành của nó. Cũng vậy, tăng đoàn Phật (tăng đoàn thời đó chưa hẳn hoàn toàn là một Tôn Giáo thờ phụng) ra đời giống như các đoàn thể tôn giáo khác của Ấn Độ cho những người xuất gia mà không muốn quá xa lánh cuộc sống xã hội, họ là những du sĩ hoặc khất sĩ rày đây mai đó. Đức Phật và chúng đệ tử đều nhận thấy rằng tăng đoàn thuộc về lĩnh vực tôn giáo khá phổ biến ở Ấn Độ, nên không ngần ngại gì khi xác nhận những phương pháp tu tập của tăng đoàn có giới hạnh, thiền định và trí tuệ cao hơn. Trong Giáo Pháp và Giới luật của Phật giáo, có một số giáo lý và một số thể chế tương tự như của Ấn Giáo và Bà La Môn Giáo. Ở đây không có ý nói rằng đức Phật và thánh

chúng hoàn toàn lấy của người làm của mình. Đức Phật chỉ thẩm định giá trị thật và tiếp thu một cách có chọn lọc.

Lúc đó, Phật Giáo vì là một tôn giáo mới thành lập khác với các tín ngưỡng của các tôn giáo cổ đại nên phải đương đầu với nhiều sự chống đối chỉ trích của các đạo sĩ Bà La Môn và các tôn giáo khác. Phật Giáo đã chiến thắng và đứng vững cho đến ngày nay là do tính chất từ bi, trí tuệ, và nhất là bất bạo động với một thái độ cởi mở của hệ thống giáo lý rất khoa học luận lý và phương cách hành trì thực tiễn hơn là do tranh luận mình là độc tôn. Đức Phật chỉ giảng thuyết giáo pháp nào mà có thể đưa đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và dứt trừ tham dục thay vì hơn thua vô ích. Ngài từ chối bàn luận những vấn đề không liên quan đến giác ngộ giải thoát. Một đặc tính khác nữa đưa đến sự chứng ngộ giáo pháp là từ chối những tư tưởng cực đoan, cuồng tín. Đức Phật chỉ trích hai lối sống: quá tham đắm vào lạc thú, ái dục và khổ hạnh ép xác, cả hai đều vô nghĩa và vô dụng cho nhân sinh. Trong giáo lý có những điểm nào không trực tiếp liên quan đến giải thoát, Ngài đưa vào Trung Đạo, tức là giữa hiện thực và hư vô.

Điểm đặc thù, giáo lý Phật Giáo rất viên dung. Những đệ tử của Ngài, ai đã đi vào con đường đưa đến tận diệt ái dục, tham sân si, Ngài không đòi hỏi phải từ bỏ những niềm tin và phương pháp tu tập từ truyền thống cũ. Dù rõ ràng là có những nghi lễ truyền thống cũ của họ không có hiệu quả, kém thực tế, Phật Giáo cũng không hoàn toàn cấm đoán thay vì để tự họ thả phốt trí tuệ mà đi.

Từ Issipatana (vườn Nai,) đức Thế Tôn chuyển vận Pháp Luân đầu tiên hóa độ năm

anh em Kiều Trần Như, Tăng Đoàn đầu tiên xuất hiện tại đây với túc số năm vị. Và thế gian trụ trì Tam Bảo cũng từ đây đầy đủ cả nghĩa và lý.

264

Sau đó Đức Thế Tôn hóa độ chàng thanh niên Yaśa và bạn bè của ông ta như Vīmala (Tỳ Ma La), Subahū (Tu Bà Hầu), Punṇa (Phú Lan Na Ca), Gavampati (Già Bà Bạt Đế) và năm mươi vị nữa đều được xuất gia thọ Tỳ Kheo Giới.

Tăng Đoàn do Đức Thế Tôn thành lập đến đây đã lên đến 60 vị.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn mở rộng cuộc hoằng pháp, từ Issipatana, Ngài trở lại Uruvela (Ưu lâu tần loa). Ở đây, Ngài hóa độ ba anh em tôn giả Ca Diếp (Kassapa,) ba vị này đều tuân thủ theo đạo thờ Lửa.

Họ cho rằng: “Lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Nó có nguồn gốc từ Brahma (Phạm Thiên.) Chính lửa là sức sống, không có lửa là không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là năng lượng làm phát sinh cây cối muôn thú và con người...”

Tuy nhiên, sau khi họ nghe Đức Thế Tôn nói pháp thoại, Tôn Giả Ca Diếp trở về làm đệ tử của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài đã dạy với Tôn Giả Ca Diếp như sau:

“Này Ca Diếp! Ông là bậc kỳ túc có nhiều đệ tử, quốc vương, đại thần, nhân dân đều nường tựa và kính ngưỡng ông. Nay, ông xin theo ta học đạo, không tránh được lỗi tự khinh, ông nên bàn bạc với các đệ tử của ông thật kỹ.”

Bấy giờ, Tôn Giả Ca Diếp hết sức cảm phục lời dạy của Đức Thế Tôn, ông trở về triệu tập chúng đệ tử lại và nói:

“Tôi đã tin và hiểu giáo pháp của bậc Đại Sa Môn kia, chỗ chứng đạo của vị ấy là chân chính. Tôi nay muốn quy thú vị Đại Sa môn đó, quý vị nghĩ thế nào? Các hàng đệ tử cùng đáp: Chúng con cũng muốn quy y theo vị đó.”

Bấy giờ Tôn Giả Ca Diếp và các đệ tử lấy tất cả y phục, dụng cụ tế lửa, vứt bỏ xuống sông Neranjana, rồi đi đến Đức Thế Tôn, họ kính lễ Ngài và quỳ xuống tác bạch, “Bạch Đức Thế Tôn! Con và các đệ tử muốn được làm Sa Môn trong Thánh Pháp của Ngài.”

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói, “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỳ Kheo!”

Lúc bấy giờ, quý vị ấy liền thành tựu giới thể của một vị Tỳ Kheo. Đến đây Tăng đoàn của Đức Thế Tôn lên đến 560 vị.

Sau khi Tôn Giả Ca Diếp và năm trăm đệ tử gia nhập Tăng Đoàn, thì hai người em của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvelakassapa) là Nan Đề Ca Diếp (Nadikassapa) và Già Da Ca Diếp (Gayakassapa) đang hành đạo ở hạ lưu sông Ni Liên Thuyền (Neranjana,) hai vị này khi nghe Ca Diếp và năm trăm đệ tử quy y theo Đức Thế Tôn, họ rất ngạc nhiên và trách hỏi: “Đại huynh là bậc kỳ cựu đã 120 tuổi, trí tuệ sâu xa, trong quốc nội ai cũng tôn sùng. Theo chúng tôi nghĩ: Đại huynh đã chứng A La Hán, nay đại huynh lại từ bỏ đạo nghiệp thanh tịnh mà theo vị Sa môn đó, đạo lý của ông ta có hơn chăng?”

265

Ca Diếp trả lời với hai em rằng: “Đạo của Đấng Giác Ngộ là tối ưu, giáo pháp của Ngài là cao hơn hết. Tôi từ xưa đến nay chưa thấy có vị nào đạo lực có thể so sánh bằng Đấng Giác Ngộ.

1. Dùng đạo lực thần thông biến hoá để hóa độ. 2. Dùng trí tuệ để biết tâm lượng của kẻ khác mà hóa độ. 3. Biết rõ mọi thứ phiền não, chẩn đoán đúng bệnh và cho thuốc.

Khi nghe Ca Diếp trình bày như vậy, hai anh em kia sanh tâm cung kính Đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài, họ quay lưng hỏi các đệ tử: Quý vị nghĩ như thế nào?"

Năm trăm vị đệ tử đồng thanh trả lời: "Chúng con nguyện theo giáo huấn của Thầy."

Lúc đó, cả Thầy lẫn trò đều đi đến Đức Thế Tôn xin được làm Sa Môn trong Thánh pháp của Ngài.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và gọi họ rằng, "Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỳ Kheo!"

Bấy giờ những vị ấy thành tựu giới thể Tỳ Kheo. Tăng đoàn của Thế Tôn đến đây đã lên đến một 1060 vị.

Tại thành phố Rājagaha (Vương Xá) xứ Magādhā (Ma Kiệt Đà), Đức Thế Tôn đã giáo hóa hai vị Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên, hay Mục Kiền Liên.)

Xá Lợi Phất (zh. 舍利弗, sa. śāriputra, pi. sārīputta, cũng được gọi là Xá Lợi Tử, "con trai của bà Xá Lợi (śāri)," là một trong Thập đại đệ tử của Phật Thích Ca Mâu Ni và Mục Kiền Liên (Hán tự: 目犍連) hay gọi tắt là Mục Liên (目連), tiếng Pali: Moggallāna; Tạng ngữ: མུ་འགལ་གྱི་བུ་, tên latin hóa: Maudgalyayana, Mahamaudgalyayana hay Mahāmoggallāna) cũng là một trong những đại đồ đệ thân tín nhất của Phật Thích Ca Mâu Ni. Mục Kiền Liên Bồ Tát từ thuở nhỏ đã đi cầu đạo giải thoát, ngài nổi tiếng về sự hiểu thảo với mẹ.

Đầu tiên cả hai Tôn Giả Xá Lợi Phất (Sāriputta) và Tôn Giả Mục Kiền Liên (Moggallāna) cùng theo trường phái của Sanjaya, cả 2 tôn giả cùng có tới 500 vị đệ tử phương khất sĩ tùy tùng. Hai vị thánh này đã từng xuất gia với vị Đạo Sĩ Sanjaya, một vị đạo sĩ chủ trương "bất khả tri luận." Với chủ trương này đã không đáp ứng được nhu cầu tu học của hai tôn giả, nên họ nói, "Pháp do Sanjaya hướng dẫn, pháp ấy không thể diệt tận khổ đau đến chỗ cùng tận hoàn toàn.

Một ngày nọ, đang đi trên một con đường trong thành Vương Xá, Xá Lợi Phất gặp Asvajit, một trong năm vị tỳ kheo nhóm Kiều Trần Như được Phật độ tại Benares, và nghe vị này nói lại bài kệ 4 câu tóm tắt giáo lý của Phật như sau, "Các hiện tượng sinh ra từ nhiều nhân duyên và cũng từ nhân duyên mà mất đi, thầy tôi, đấng Đại Sa Môn, thường giảng nói như vậy." Nghe xong, Xá Lợi Phất liền chứng pháp Nhãn Tịnh. Về nhà, Xá Lợi Phất nói lại bài kệ ấy cho Mục Kiền Liên. Nghe xong, Mục Kiền Liên cũng

266

chứng quả Tu Đà Hoàn. Hai người dẫn 250 đệ tử của Sanjaya cùng đến chỗ Phật cầu xin xuất gia vào tăng đoàn và họ được thọ giới với nghi thức là 'Thiện Lai Tỳ Kheo.' Liền khi đó tâm của 250 vị đệ tử đoạn trừ mọi vô minh cấu nhiễm và chứng A La Hán. Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên sau một thời gian mới chứng A La Hán: Mục Kiền Liên chứng thánh sau khi thọ giới 7 ngày và Xá Lợi Phất chứng thánh sau Mục Kiền Liên một tuần. Cả hai chứng A La Hán sau 250 vị đệ tử đệ tử của mình. Điều này cho thấy đi trước chưa hẳn là tới trước nhưng có thể đạt tới cao hơn.

Sách viết rằng: Hôm ấy, tôn giả Sāriputta gặp Đại Đức Assaji đang thực hành pháp khất thực tại thành phố Rājagaha, tôn giả thấy dung mạo, phong thái uy nghi trầm tĩnh nên vui thích liền đến hỏi Đại Đức Assaji rằng, “Thưa Đại Đức! Thầy của Đại Đức là ai? Ngài y vào ai mà xuất gia? Do thực hành pháp nào mà có an lạc?”

Đại Đức Assaji trả lời, “Thưa nhân giả! Thầy của tôi là bậc Đại Sa Môn, xuất thân từ dòng họ Thích, Ngài đã xuất gia và thành tựu Phật quả, đó là Thầy của tôi, tôi y vào Ngài mà xuất gia, do thực hành pháp của Ngài dạy mà có an lạc.”

Tôn Giả Sāriputta hỏi, “Thầy của Đại Đức sắc diện có đoan chính không? Có lẽ vị ấy đạo lực vượt hẳn Đại Đức?”

Đại Đức Assaji trả lời, “Ví như hạt cải so với núi Tu Di, như nước dẫu chân trâu so với biển cả, như loài muỗi mòng sánh với loài Kim Suý. Tôi mà so với Đức Giác Ngộ cũng giống như vậy.”

Đại đức Assaji nói tiếp, “Thầy của tôi minh triệt pháp ba đời, chứng đắc trí vô ngại, thành tựu hết thảy thiện pháp.”

Tôn giả Sāriputta hỏi, “Thầy của Đại đức dạy pháp như thế nào?”

Đại Đức Assaji trả lời, “Đối với Chánh pháp, tôi còn ấu trĩ, mới học tập, còn cạn cợt, đâu đủ khả năng để trình bày rộng rãi được, nay tôi chỉ nói tóm tắt thôi.”

Thầy tôi dạy pháp nhân duyên, và chỉ giảng dạy con đường đưa đến giải thoát. Thầy tôi nói pháp trong bài kệ này:

“Chư pháp từng duyên sanh Chư pháp từng duyên diệt
Như thị dự diệt sinh Sa môn thuyết như thị”.

Nghĩa là:

“Vạn vật từ nơi nhân duyên mà sinh Vạn vật từ nơi nhân duyên mà diệt Cả sinh và diệt đều như vậy Bạc Sa môn dạy như thế.”

267

Tôn giả Sāriputta nghe Đại đức Assaji trình bày bài kệ tóm lược xong, liền thông đạt nghĩa lý và nói với Đại đức Assaji rằng:

Bài kệ kia trình bày đúng văn cú thì phải như thế này:

“Chư pháp nhân duyên giả Bĩ pháp tùy duyên diệt Nhân duyên diệt tức đạo Đại sư thuyết như thị.”

Nghĩa là:

Vạn vật sinh khởi từ nhân duyên Chúng huỷ diệt cũng từ nhân duyên Nhân duyên vắng mặt chính là Đạo Bạc Đại sư nói như thế.

Bấy giờ tôn giả Sāriputta chiêm nghiệm bài kệ, thấy rõ nghĩa lý, Ngài có cách nhìn thanh tịnh đối với pháp, thấy rõ tướng vắng lặng của các pháp hữu vi, liền cảm ơn Đại Đức Assaji và chào từ giả.

Sau đó, Tôn Giả Sāriputta gặp Tôn Giả Moggallāna, hai vị bàn bạc với nhau xong và cùng các tỳ kheo khác. Rồi thì họ xin từ giả Thầy của họ là Sanjaya dẫn theo 250 tỳ kheo trong số 500 tỳ kheo của phái Snajaya cùng lên đường tìm đến Đức Thế Tôn.

Từ xa Đức Thế Tôn nhìn thấy họ, Ngài nói:

“Gặp được bậc Thánh là vui Được sống chung lại càng vui thêm Không gặp những kẻ ngu si Đó là niềm vui thường tại.”

Khi tôn giả Sāriputta và Moggallāna cũng như đồ chúng của họ đến gặp Đức Thế Tôn, họ đảnh lễ và thưa, “Ngày nay chúng con ở trước Đức Thế Tôn, muốn được xuất gia tu tập đạo hạnh trong giáo pháp của Ngài. Kính mong Ngài cho chúng con được xuất gia, được thọ cụ túc giới!”

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói, “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỳ Kheo! Ngày nay quý vị đã đến và ở trong giáo pháp của ta, để thực hành phạm hạnh, tận diệt khổ đau.”

Đức Thế Tôn nói như vậy xong, quý vị kia đã thành tựu giới thể Tỳ Kheo. Cùng lúc đó, 250 vị học trò của hai tôn giả cũng xuất gia trong pháp và luật của Thế Tôn.

268

Tôn Giả Xá Lợi Phất là vị trí tuệ đệ nhất; Tôn Giả Mục Kiền Liên là vị thần thông đệ nhất trong số đệ tử tùy tùng của Phật. Hai vị này được mọi người khen ngợi là hai vị lỗi lạc nhất trong tăng đoàn, có thể nói là hai ‘kiến tướng hộ pháp,’ cánh tay phải và cánh tay trái của Phật trong 45 năm thuyết pháp.

Trên đường hành hóa, Đức Thế Tôn đã hóa độ Phạm Chí Dīghanakha (Trường Trảo,) một nhà luận nghị rất giỏi theo thuyết Bà La Môn. Đức Thế Tôn đã dạy cho ông ta phương pháp loại trừ cảm thọ, để thân tâm có được sự an tịnh.

Sau đó Phạm Chí Dīghanakha đã xin xuất gia theo pháp và luật của Đức Thế Tôn. Khi trở về thăm hoàng tộc, Đức Thế Tôn đã giáo hóa Phụ vương, Mẫu hậu, Công chúa và nhiều người trong thân tộc.

Ngài đã độ cho Ananda, Nanda, Rahūla, Devadatta, Channa... đều được xuất gia trong Tăng Đoàn của Thế Tôn.

Tại Vesāli, rừng Mahāvana, Đức Thế Tôn đã chế định “Bát Kinh Pháp,” để mở đầu cho nữ giới xuất gia. Như bà Ma hā Ba Xà Ba Đề, các nữ lưu trong dòng họ Sakya và ngoài xã hội. Đến đây, Tăng đoàn của Thế Tôn đầy đủ cả nam và nữ xuất gia. (Đức Phật Chuyển Pháp Luân, Thích Thái Hòa)

Những hộ pháp như Ma Ha Ca Diếp, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, ... không phải đào tạo từ trứng nước mà có được. Họ là những nhân tài, thiện tri thức, cao thánh tăng đã từng là sư phụ nay đi tìm thầy để theo học. Trò tìm thầy mà thầy cũng đi tìm trò có cốt cách. Họ như những bất trí dũng, vĩ nhân, danh tướng đi tìm chân chúa để phò tá.

Cho nên, bất kỳ nguồn gốc của họ là gì, những vị thần, thánh, trời trong hệ thống Hindu, Vệ Đà, Bà La Môn (Phạm thiên, Tứ thiên vương...) và vô số những thần linh khác (Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn thất bà, A tu la, Khẩn na la, Ma hầu la dà...), chưa kể các vị Thọ Thần, Thủy Thần và Sơn Thần, ngay cả ma vương tất cả đều có một vị trí trong Phật Giáo và họ đóng một vai trò hộ pháp khá quan trọng trong suốt cuộc đời Đức Phật.

Điều nghịch lý là họ không thể vừa thừa nhận những vị trời, thần bất tử, vĩnh viễn và mong cầu ân cứu rỗi (salvation) lại vừa chấp nhận chân lý giác ngộ (enlightened,) tự mình làm chủ lấy mình của Phật Giáo. Tín ngưỡng thờ phụng tôn sùng thần của họ cấm đoán họ suy nghĩ trí tuệ, có dũng lực để tự mình giải thoát khỏi những quyền lực tưởng tượng đó chứ Phật Giáo không bắt họ phải lựa chọn. Phật Giáo không chủ trương cải đạo vì đạo trí tuệ, tự giác ngộ không thể ban phát mà phải tự mình gặt hái. Không ai đau sướng dùm cho mình được. Tóm lại, Phật Giáo không chủ trương phải tin và vâng lời trước, tuyệt đối không được nghi ngờ phạm thượng. Ngược lại, Phật dạy phải nghi ngờ trước khi tin. Ngay cả chính tai mình nghe từ kim khẩu của Phật cũng nên nghi ngờ trước đã; nên tự suy nghĩ, chứng nghiệm trước khi thực hành học Phật. Chúng ta không tu học Phật,

hay tôn thờ, ca tụng Phật cho Phật vui lòng, phù hộ mà chúng ta học Phật để mở mang trí tuệ cho chính mình.

269

Đức Phật cố gắng thuyết phục các tỳ kheo bằng những điểm giáo lý như: "Này các tỳ kheo! có phải các thầy biết và suy nghĩ thế này, những gì chúng ta nói và làm là do tôn kính bậc Đạo sư? Bạch Thế Tôn, chúng con không nghĩ như vậy. Các thầy khẳng định điều gì, có phải tự các thầy xác nhận, tự các thầy thấy biết, tự các thầy hiểu? Bạch Thế Tôn, đúng như vậy."

Tăng Đoàn Phật Giáo mở rộng cho những ai không bị ràng buộc, để tự quyết định và cho những ai không mắc tội phạm hay bị những bệnh truyền nhiễm. Tăng Đoàn không phân biệt đẳng cấp, các tỳ kheo không cần phải phát nguyện theo Phật suốt đời. Phật Giáo không cấm các tỳ kheo hoàn tục nếu không muốn tiếp tục cuộc sống xuất gia phạm hạnh nữa.

Phật từ chối thiết lập hệ thống giai cấp có chức quyền trong tu viện, nên ngài đã không giao tăng đoàn cho bất cứ một vị nào lãnh đạo. Tuy có quy luật nhưng Đức Thế Tôn không quan niệm hay chủ trương tăng đoàn có quyền lực sanh sát tuyệt đối với Phật Tử. Tăng Đoàn, theo tinh thần tự giác, tự ngộ, chỉ là như ngọn đuốt lãnh đạo trí tuệ, soi đường, thể theo phương tiện Phật Pháp. Nhờ vì vậy mà trong lịch sử Phật Giáo suốt trong hơn 2600 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn chúng ta không thấy một vị giáo chủ nào nắm quyền sinh sát làm những điều sai trái, thánh chiến gây chiến tranh, gieo chết chóc cho nhân loại như những tôn giáo khác.

Nhìn thấy Phật càng ngày càng mỗi mòn vì tuổi già, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa,) người anh em chú bác với ngài, muốn thay ngài để lãnh đạo tăng đoàn, nói, "Bạch Thế Tôn, Ngài hãy giao giáo hội cho tôi, tôi có thể lo lắng, chăm sóc, giữ gìn giáo pháp này một cách hoan hỷ." Phật từ chối lời thỉnh cầu mang tính danh lợi đó, và nói, "Ngay cả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên ta còn không giao giáo hội này, huống chi Devadatta là người không đáng tôn kính, là kẻ không cao thượng." Không lâu trước khi Phật niết bàn, tôn giả Ananda cung kính thưa rằng: Đức Thế Tôn không nên vội ra đi mà không di chúc và chỉ định người thừa kế. Phật trả lời ngắn gọn, "Này Ananda, giáo hội trông mong gì ở ta? Đừng bao giờ hy vọng làm chủ hay điều khiển giáo hội, Như Lai không bao giờ chỉ giáo như vậy. Đã đến giờ Như Lai nhập niết bàn. Sau khi Như Lai niết bàn, mỗi người các thầy phải là hải đảo cho chính mình, là nơi nương tựa cho chính mình, không nên nương tựa kẻ khác. Như thế các thầy mới có thể đạt giải thoát giác ngộ vô thượng." Sau khi Phật nhập Niết Bàn, ngoài việc đem hết lòng thành tôn kính đức Phật, các tỳ kheo phải tự mình tiếp tục sự nghiệp và hoằng dương giáo pháp. (Trích dịch từ sách: The world of Buddhism: Buddhist monks and nuns in society and culture, Author:Heinz Bechert; Richard F Gombrich; Facts on File, Inc.)

Cách đây 2600 năm, Đức Phật đã đưa ra thuyết Vô Thường: Vạn Pháp, nghĩa là vũ trụ và mọi sự vật trong đó, thay đổi từng sát na, không có gì có thể gọi là Hằng Hữu, trường tồn trong vũ trụ. Mọi sự vật, nếu đã do duyên sinh thì cũng do duyên mà diệt, đủ duyên thì sinh thành, hết duyên thì diệt, và

thường đều phải trải qua bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, diệt. Ngày nay, trước những khám phá mới nhất của khoa học, từ thuyết tiến hóa của

270

Darwin cho tới thuyết Big Bang về sự thành hình của vũ trụ, tất cả đều chứng tỏ thuyết duyên khởi của Đức Phật là đúng.

Trong Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già, Trí Nguyệt lược dịch, Etienne Lamotte viết: "Giáo lý Duyên Khởi, một quy luật chủ đạo và chi phối sự sanh ra và mất đi của hiện tượng giới, đã thiết lập một tiêu đề lớn cho toàn bộ giáo lý Phật Giáo. Lý Duyên Khởi này đã được các Đức Phật trong nhiều đời chứng ngộ và thuyết giảng, chứ không phải do chư Phật hay ai đó tạo ra, và dù chư Phật có ra đời hay không, giáo lý này cũng vẫn có mặt vĩnh viễn và bất biến. Ai thấy được lý Duyên khởi là thấy được Pháp, và ai thấy được Pháp là thấy được lý Duyên Khởi. Giáo lý Nhân Quả, sự quan hệ của một chuỗi dài nguyên nhân và kết quả, là một cái gì đó rất khó hiểu. Tương tự như vậy, như chứng đạt sự an tịnh trong thế giới [và vũ trụ] đa phức, không còn chấp trước vào những pháp hữu vi, diệt ham muốn, trừ tham dục, dứt phiền não và chứng niết bàn v.v...đều là những phạm trù rất khó nắm bắt. Lo lắng sự chứng đắc của mình không mang lại kết quả hiện thực nào, Đức Phật do dự thuyết pháp, nhưng, đáp ứng lòng lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Shampati, ngài tới Benares và bắt đầu thuyết pháp chuyển Pháp Luân."

Theo tinh thần 'đừng tin những gì Ta nói mà hãy nhìn và hiểu những gì Ta vừa nói vừa làm trước, nếu hợp lý thì nghe theo mà tự thực hành.' Đức Phật giảng dạy giáo pháp,

nhưng không bắt buộc mọi người phải chấp nhận giáo pháp đó qua niềm tin một cách đơn giản, mù quáng. Rõ ràng là để có thể tiếp nhận giáo lý nhiệm mầu này, mỗi người phải tự chuẩn bị đầy đủ một trình độ trí tuệ tương xứng, nếu chỉ có dựa vào lòng tin suông thì không đủ để mà tự giác ngộ. Giáo pháp cao siêu này mang tính giải thoát ở mức độ thuyết phục tự nhiên, không hoàn toàn dựa vào tha lực. Mặc dù toàn thể Đức Phật lịch sử mang đầy tính chất kỳ diệu phi thường, Ngài chưa bao giờ sử dụng thần thông để chứng minh sức thuyết phục của giáo lý. Ngài không đồng ý với những phép tắc thần thông nào mà không có giá trị giáo dục. Đức Phật không thể dạy tất cả mọi chuyện cho đệ tử và ngài cũng không có ý định như vậy. Một ngày nọ, khi ngài đang ở tại xứ Kausàmbi trong rừng cây Simsapà, ngài nhặt một nắm lá trong tay và hỏi các tỳ kheo: "Các thầy nghĩ thế nào, số lá trong tay Như Lai nhiều hay lá của tất cả cây trong rừng nhiều?" Bạch Thế Tôn, số lá trên tay ít hơn so với lá trong rừng."

"Cũng vậy, này các tỳ kheo, những gì ta biết như lá trong rừng và những gì ta dạy cho các thầy như lá trong lòng bàn tay. Tuy nhiên, ta không hành động như các vị đạo sư nắm chặt bàn tay để giữ những điều bí mật riêng, bởi vì Như Lai đã dạy cho các thầy Tứ Diệu Đế (bốn sự thật.) Đó là giáo lý có lợi ích; bốn chân lý đó là nguyên lý căn bản của đạo xuất thế; đó là giáo lý đưa đến thoát ly, xả bỏ, đoạn trừ phiền não, an tịnh, thẳng trí, toàn giác và niết bàn. Đó là lý do tại sao Như Lai đã giảng dạy như vậy."

Giáo Pháp mà Đức Phật chứng ngộ quá hoàn mỹ đến nỗi không thể nào có sự mâu thuẫn

trong đó, là giáo pháp của muôn đời được những Đức Phật giảng dạy bằng nhiều phương tiện khác nhau. Ngài luôn luôn tự tin là chân lý tự nó có tính thuyết phục cho nên giải thích khẳng định hay phủ định cũng đều rơi vào một trong hai cái nhìn cực đoan của thường kiến và đoạn kiến. Giáo pháp của Phật chỉ thuần một vị (rasa,) đó là tính chất giải thoát. Mục tiêu và kết quả của giáo pháp ấy là chấm dứt đau khổ ở thế gian. Ngài thuyết giảng cho tất cả mọi người, không phân biệt dòng họ, giai cấp, chỉ họ phương pháp tu tập

271

để đạt giác ngộ như ngài. Ngài chỉ là 'Người chỉ đường' (Màrgàkhyàyin,) mọi người tự chính mình đi mới có thể đạt tới mục đích.

Ý nghĩa của giáo pháp không thể thay đổi, chỉ thay đổi cách diễn đạt. Vì lòng từ bi, đức Phật đã điều chỉnh và thay đổi cách diễn đạt giáo pháp để phù hợp với từng đối tượng, ngoại đạo, cư sĩ hay tỳ kheo, vì chân lý không thể giảng cho mọi người cùng một thời gian và cùng thuật ngữ, mà cần phải diễn đạt cẩn thận. Nếu pháp đó thích hợp cho người thông minh lanh lợi có khả năng nhận thức, thì cũng có thể có hại cho những người không đủ thông minh để có thể trong thời gian ngắn hiểu được. Một số các vị thanh văn có thể hiểu được giáo pháp, nhưng một số khác không hiểu, thậm chí không nghe được tiếng nói của Phật. Đức Phật là người vô cùng khéo léo trong việc thuyết giảng giáo pháp. Ngài giảng pháp tùy theo căn cơ và trình độ của người nghe cao hay thấp. Ngài nâng cao các phương tiện thiện xảo lên nhiều cách để đưa chúng sanh đến giải thoát; xuyên qua tính đa dạng và linh động, giáo pháp của ngài

thình thoảng gây ra nhiều vấn đề lúng túng cho các nhà chú giải, nhưng tất cả đều được chứng minh bằng lòng từ bi của ngài. Cũng có khi dường như ngài tự mâu thuẫn. Phalguna, một người cố chấp vào niềm tin sự hiện hữu của linh hồn và bản ngã, hỏi Phật, "Thế nào là linh hồn có thể sờ mó, cảm giác, ham muốn và hiểu biết được?" Đức Phật trả lời, "Ta không chấp nhận có bất kỳ linh hồn nào có thể sờ mó, cảm giác, ham muốn và hiểu biết." Ngược lại, khi Vatsagotra, một người không bao giờ tin vào sự hiện hữu của một linh hồn, hỏi Phật rằng có thật là cái tự ngã không hiện hữu hay không, Đức Phật từ chối trả lời phủ định "Để không xác nhận giáo lý của các đạo sĩ và Bà La Môn, người ta tin vào thuyết đoạn diệt." Trong vấn đề như vậy, Đức Phật chọn giải pháp dung hòa hợp lý giữa khẳng định và phủ định, và ngài khuyên bảo các đệ tử cũng hành xử như vậy, "Hãy xem xét những gì không đáng nói, Như Lai đã không nói, những gì đáng nói, Như Lai đã nói rồi."

'Vạn vật là một, một là vạn vật' là một hệ thống giáo lý của vũ trụ trong đó những chân lý được thuyết giảng không phải do Đức Phật phát minh, nhưng do đó mà ngài chứng được trí tuệ thanh tịnh và truyền lại cho đệ tử. Nhục thân (màmsakàya) của Phật có 32 dấu hiệu cao quý của bậc vĩ nhân và có hào quang xung quanh, chư thiên và loài người không bao giờ thấy được nữa và cũng không thiết phải tìm cầu thân tướng như vậy. Vì đó không phải là pháp thân. Pháp mà Đức Phật giảng, nói theo ẩn dụ, mới thật là thân Phật vì nó đưa chúng sanh đến niết bàn và không hạn cuộc không gian thời gian. Nếu thỉnh thoảng giáo pháp ấy có hơi tối nghĩa vì do

chúng sanh không hiểu rõ chân lý quang minh luôn ngời sáng. Vì vậy, Đức Thế Tôn không những là bậc quang minh mà còn là người cầm đuốc trí tuệ soi đường đạo lý nữa. Để tưởng nhớ ngài, các đệ tử ca tụng, "Đúng vậy, Đức Thế Tôn rất đáng được mọi người tôn kính, là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự, Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư."

Phải biết vô thường để đạt chân như. Đạo Phật không bao giờ chủ trương bi quan, yếm thế, mà đạo Phật là đạo của quang minh trí tuệ tự mình thắp đuốc lên mà đi, truyền đăng với chánh pháp Như Lai để tục diệm.

272

37. Tự mình thắp đuốc mà đi

Chúng ta thán phục Phật và các chư vị Bồ Tát đã thấy trước chúng sinh hơn 2500 năm về vũ trụ, vật lý, vi trùng, tâm sinh lý, v.v. nhưng chủ yếu của Đạo Phật là làm cho chúng sinh bớt Khổ Đau, tiến tới An Lạc, Giác Ngộ rồi Giải Thoát. Điều này cho thấy, Đức Phật là một Dược Sư Vương, một Vua Bác Sĩ đại tài đã dày kinh nghiệm để biết cách chữa bệnh Đau Khổ nan y của con Người với đám lá thuốc trong tay. Còn cái đám lá kiến thức trụ sinh nặng đô trên rừng đó chỉ bổ ích cho chư Phật và các Bồ Tát cho nên Ngài im lặng vi tiếu (noble silence with smile.) Nó không hoàn toàn bổ ích, không thiết thực lẫn cần thiết cho đa số phàm phu tục tử còn đầy bệnh vô minh và còn bám trụ nghiện ngập cái bã thuốc phiện, ma túy, tham sân si như đa số chúng sinh trên cõi Ta Bà này cho nên Ngài mới tuyên bố Như Lai chưa từng nói một chữ.

Để trả lời cho những thắc mắc lo lắng quan tâm của các đệ tử, Đức Thế Tôn để lại di chúc rất đơn giản dễ hiểu: Tự mình thắp đuốc mà đi! Vì bài kinh này quá ngắn, quá dễ hiểu nên không ai để ý, bỏ ngoài tai, không ngờ tới, không hiểu nổi, không biết mình không biết không biết (They don't know don't know) cái vi diệu, cao siêu, thâm thúy, tuyệt vời của ý Phật. 45 năm thuyết Pháp, với cả ngàn bài giảng lịch sử được ghi chép lại trong 84,000 kinh điển chỉ tóm gọn trong vài chữ: Im lặng! Như Lai không nói một chữ. Như Lai không chứng đắc gì cả. Và cuối cùng là: Hãy tự mình thắp đuốc mà đi! Dĩ nhiên là lúc còn sống, Ngài chưa bao giờ thấy và đọc được 84,000 bộ kinh của Ngài giảng. Ngài không thấy một chữ (vô tự,) không tụng một câu, không gõ một cái mõ cái chuông nào cả. Ngài chỉ lim dim vi tiếu (noble smile) với nụ cười từ bi đầy bí ẩn đẹp như nụ cười trong tranh của Mona Lisa.

Tại Hy Lạp, Sokrates nói câu nổi tiếng, "Tôi biết rằng tôi không biết gì cả," và tại Trung Hoa, Lão Tử nói, "Biết mà cho là không biết, thì cao." Tôi xin thưa thốt, "Tôi không biết tôi biết!"

Khi Đức Phật đã lớn tuổi (84 tuổi?) và đau yếu, một hôm, A Nan Đà, người đệ tử thân cận luôn ở bên cạnh Ngài hỏi Ngài như sau:

"Sau khi Như Lai tịch diệt thì Tăng Đoàn sẽ phải bước theo con đường nào? Xin Như Lai cho biết quyết định của Như Lai ra sao đối với Tăng Đoàn?"

Đức Phật trả lời như sau:

"Này A Nan Đà, Như Lai không còn sống lâu nữa. Vừa lớn tuổi lại đau yếu, Như Lai đã đi đến cuối con đường của mình. Như Lai nay chỉ là một người già... Này A-nan-đà, hãy

nướng tựa vào chính mình, xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình và cũng là nơi an trú cho chính mình, không nên tìm một nơi nào khác cả [...] Đạo Pháp là ngọn đuốc soi sáng và cũng là nơi an trú cho mình [...] Nay A Nan Đà, những ai ngay từ hôm nay và cả về sau này, tức là sau khi Như Lai đã hòa nhập vào niết-bàn, biết xem Đạo Pháp là ngọn đuốc soi đường cho mình và là nơi an trú cho mình, không tìm một nơi an trú nào khác cả, sẽ là những đệ tử xứng đáng của ta, là những người biết giữ một cung cách hành xử đúng đắn." (Đại Bát Niết Bàn Kinh, Mahaparinibbana, DN.16, theo bản dịch của André

273

Migot, 1892-1967, trong quyển *Le Bouddha*, ấn bản Club français du Livre, 1957, 302 tr., đoạn trích dẫn tr.150)

Trong Đại Bát Niết Bàn Kinh cũng có một câu như sau: "Thế nhưng, nay A Nan Đà, đối với một số đệ tử của ta thì ý nghĩ sau đây cũng có thể hiện lên trong trí: 'Những lời giảng dạy này là những lời sau cùng của vị Thầy, sau này sẽ không còn ai là Thầy mình nữa' (ý nói vị Thầy không còn nữa, ai muốn làm gì thì tùy ý?) Thế nhưng không được nghĩ như vậy, nay A Nan Đà, bởi vì ta đã từng nói lên cho tất cả hiểu rằng sau khi ta không còn nữa, thì Đạo Pháp (Dhamma) và Giới Luật (Vinaya) sẽ thay ta làm Thầy cho mình." (Đại Bát Niết Bàn Kinh/Mahaparinibbana-sutta, DN.16, theo bản dịch của Jeanne Schut).

Figure 58 Di tích A Tì Đạt Ma bằng tiếng Phạn (Ấn Độ, thế kỷ thứ II) Ngoài ra cũng còn một chi tiết đáng lưu ý trong Đại Bát Niết Bàn Kinh là Đức Phật có dặn bảo A Nan Đà rằng sau này các giới luật thứ yếu cũng có

thể thay đổi được. Những lời căn dặn này quả đã nói lên một sự chu đáo của Đức Phật nhằm dự trù các trường hợp cần phải thích ứng giới luật với các bối cảnh xã hội và văn hóa tiến bộ hơn. Điều này còn chứng tỏ cái trí tuệ thông thái với đầu óc cởi mở tiến bộ vượt không gian và thời gian của Đức Thế Tôn – không có luật lệ nào là bất di bất dịch theo thời gian. Rules are made to be broken! Những quy tắc được đặt ra để được phá vỡ. Đức Thế Tôn không muốn độc đoán quyết định ‘những giới luật thứ yếu nào có thể thay đổi được’ và thay đổi như thế nào. Đức Thế Tôn là bậc thầy vĩ đại, Ngài biết các đệ tử của Ngài đã có đủ bản lĩnh để hạ san làm thầy chính mình lẫn hướng dẫn dạy dỗ chúng sinh không cần phải nán lại lâu trong trường học Phật Đà nữa. Ngài cũng biết họ còn bịn rịn không muốn nghĩ đến cái ngày phải chia ly với thầy mình vì vậy không ai dám hỏi đến di chúc của Ngài, dù biết sớm muộn gì rồi cũng có ngày chia ly. Đức Thế Tôn cũng biết vậy nên Ngài đã gói ghém ngụ ý đó trong di chúc cuối cùng ‘tự mình đốt đuốc mà đi’ rồi. Chính mình tự làm chủ lấy mình, làm thầy chính mình, tự quyết định cho mình không cần ỷ lại vào Ngài nữa. Đức Phật dạy chúng ta làm Phật chứ không dạy chúng ta bám dựa mãi mãi vào Ngài. Ngài là một giáo sư vĩ đại dạy các giáo sư tương lai trở thành vĩ đại như Ngài. Ngài dạy học trò tự gắng học để trở thành thầy chứ không dạy thầy trở thành trò mãi mãi. Tu Phật là noi theo gương Phật để thành Phật chứ không cầu khẩn, van xin Phật cứu độ thành Phật. Đây là điểm đặc thù, độc nhất vô nhị của Phật Giáo đối tất cả các tôn giáo khác.

Thế nhưng trong lúc bối rối và xao động trước tình trạng sức khỏe ngày càng sa sút của Đức Phật, A Nan Đà đã không kịp hỏi Ngài là những giới luật nào được xem là thứ yếu, và cũng vì thế nên Ma Ha Ca Diếp đành phải tuyên bố trước Đại Hội là trong bối cảnh

274

hiện tại phải giữ nguyên tất cả các giới luật. Trước khi bế mạc, Đại Hội chọn lựa và đề cử một số các tỳ kheo uyên bác và có trí nhớ tốt, mỗi người phải học thuộc một phần kinh điển và giới luật vừa được hệ thống hóa, để truyền lại cho các đệ tử trong tăng đoàn của mình. (Lời Di Huấn Của Đức Phật, và sự tôn vinh của Giáo Huấn Phật giáo, Hoàng Phong,

<http://thuvienhoasen.org/p21a23510/loi-di-huan-cua-duc-phat-va-su-tonvong-cua-giao-huan-phat-giao>)

Tôi xin giải thích thêm một chút, các tỳ kheo uyên bác, có trí nhớ tốt được chọn lựa và phải nhứt tụng lẫn thường đối chứng lẫn nhau để không bị 'tam tụng thất bổn.' Làm sau duy trì được những điều này cho đến khi có văn tự là một cố gắng phi phàm, nhất tiền khoáng hậu của tiền nhân. Nên nhớ, họ không ngờ là sẽ có văn tự để khỏi phải nhứt tụng. Có thể cũng vì những thói quen đó mà có chuyện tụng kinh rào rào, thuộc lòng nhưng không cần hiểu nghĩa. Còn thêm cái trò gõ mõ, đánh chuông để cho nhịp nhàng như một ban đại hòa tấu? Còn thắp hương có nhiều giới luật 'cần thiết' thì xin các Thầy và các Ni giảng dùm cho. Đa số chúng ta chỉ biết thắp hương vái vài ba lạy, hít hà, làm nhảm khẩn cầu tứ phương mà thật sự không hiểu lẫn không cần biết mình đang làm gì?

Figure 59 Kinh Đại Bát Niết Bàn bằng tiếng Hán, triều đại nhà Tùy (581-618)

Tiến Sĩ Oldenburg, học giả người Đức, đã làm sáng tỏ ý nghĩa 'Tự mình tắt đuốc mà đi!' Ông viết: Đức Phật không giải thoát con người, nhưng Ngài dạy con người phải tự chính mình giải thoát lấy mình, như chính Ngài đã tự giải thoát lấy Ngài. Con người chấp nhận giáo lý của Ngài là chân lý, không phải giáo lý này đến từ nơi Ngài, nhưng vì lòng xác tín cá nhân, thức tỉnh bởi những lời Ngài dạy, trỗi dậy bởi ánh sáng trí tuệ của chính mình.

Phật dạy, "Truyền đăng tục diệm!" nghĩa là mỗi đuốc trí huệ của mình vào đuốc trí huệ của Đức Phật để tự soi đường mà đi. Ý là phải tự tu, tự chứng vì không ai tu dùm cho mình được. Nếu không tự tắt đuốc soi đường, cũng như người mù dựa vào cái đom đóm nguy tưởng của ngoại đạo mà đi trong ban ngày, tất nhiên chúng ta phải lạc vào ma đạo hay thần đạo.

Giáo Chủ Thiên Thai Tông sáng lập tại núi Thiên Thai bên Tàu, thế kỷ thứ 6th, Trí Giả Đại Sư phân tích chánh pháp và tà đạo như sau:

Có ba thứ ngoại đạo mà bài viết này cũng có thể lọt vào trong một trong 3 thứ đó:

(1) Chánh cống ngoại đạo. Họ không dùng bảng hiệu của Phật Giáo mà tự dùng bảng hiệu của họ. Họ cũng tu Thập Thiện, tu thiện, và cũng được lên Trời.

275

Cái đạo này ngày nay rất ít thấy, đa số là đạo thờ thần và ma đạo lừa bịp những tín đồ nhẹ dạ, ngu tối. Phật cũng đã dạy người Phật Tử không được ỷ lại vào một đấng Thần Linh nào để ban phước, giáng họa, hay giải thoát cho

mình. Nếu không hiểu được những lời Phật dạy thì có nhiều ngộ nhận.

(2) Ngoại đạo dùng bảng hiệu Phật giáo. Nhưng họ tu theo ngoại đạo. Những người này có tội đọa địa ngục. Nếu gặp chánh pháp, họ có thể trở lại chánh pháp. Cũng như đệ tử của Phật như Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất cũng là lãnh tụ ngoại đạo.

Như Tôn giả A Nan ý mình là em Phật nên yên trí sẽ thành Phật dễ dàng. Nào ngờ, sau mấy chục năm trời chỉ mới đắc quả Thanh Văn mà thôi! Tự tu, tự chứng cũng như việc mình nhẩy ùm xuống nước mới biết được nước nóng hay lạnh, mặn hay ngọt, ngộp thở uống nước mới biết bơi hay chết đuối. Tuy nhiên, chúng ta không nhớ ra là chúng ta từ nước mà ra, quên mất cái khả năng lúc là bào thai ở trong bụng mẹ, có thể thở và bơi lội như cá (xem phim Mission to Mars.)

(3) Học Phật pháp hành ngoại đạo. Họ không biết là ngoại đạo vì họ thông suốt kinh điển, giảng kinh, thuyết pháp hay lắm! Tín đồ cũng nhiều lắm nên tự cho mình là hay quá rồi! Thông suốt kinh điển Đại Thừa liễu nghĩa là chánh pháp rồi còn chê vào đâu? Nhưng mà họ hiểu lầm cái ý của Phật để dạy cho chúng sanh. Cái đó tội còn nặng hơn ngoại đạo thứ nhì nữa.

Cái ngoại đạo thứ 3 này rất nguy hiểm cho sứ mệnh hoành dương Phật Pháp, chúng ta đã thấy cái thứ ngoại đạo này nhan nhản trong thời mạt pháp và nhất là trong các chùa chiền trên thế giới.

Tôi tự tin bài này không bị lọt vào ngoại đạo thứ 3 vì tôi không 'hợp lệ' với những tiêu chuẩn đó. Tôi không tự nhận là thông suốt kinh điển Đại Thừa liễu nghĩa, không tự treo bảng hiệu riêng, không dùng bản hiệu Phật

Giáo. Tôi không nội không ngoại! Tôi không thể vừa ở trong nội, vừa ở ngoài ngoại. 'Tôi' không viết một chữ, chưa nói một lời như thị. Đức Phật nói: Tất cả chư Phật đều y nơi tướng giác thanh tịnh hằng chiếu soi để phá trừ vô minh mà được thành Phật. Quý vị có thấy ý Phật nói có gì khác với lời suy luận y ý bất y ngữ của các Tổ không? Các Tổ cũng nói: "Chúng ta y nơi Phật tánh hay y nơi tánh thanh tịnh sẵn có của chính mình để khởi tu thì sẽ được thành Phật." Như vậy, điểm y cứ ở đây Đức Phật dạy là phải nhận ra được bản tánh Viên Giác của mình. Nhận ra rồi lấy đó làm trụ xứ căn cứ của mình, nương đó mà khởi dụng chiếu soi, dụng chiếu soi đó sẽ phá dẹp vô minh. Tôi xin góp ý: Chúng ta đã là Phật đi lạc trong vô minh; có cây đuốc báu Viên Giác ở trong túi nhưng không biết thắp sáng rọi tan màn vô minh u tối mà tự tìm đường đi về nhà (trở lại với Phật tính.) Bây giờ, thì đã có GPS, cell phones, đèn viên giác chiếu rọi đầy đường cứ lái xe phom phom về nhà không cần phải hỏi đường. Mình tìm về lại nhà mình chứ mình sẽ không được thành mình khi về tới nhà mình. Trừ khi, mình tỉnh cơn mê tìm đến nhà bồ mình rồi mình mê lú bồ quên đường về nhà mình. Mình mê say cố tìm về nhà mình, rồi mình tỉnh cơn say mê khi thấy vợ mình đang cầm chổi chà chờ mình bước vào nhà chúng mình.

276

Câu hỏi rất thông thường vẫn là thế nào là vô minh? Ngắn gọn, vô minh vì cố chấp vào ngũ uẩn, vọng tưởng nó là thật là của Ta. Trong Kinh Viên Giác giảng giải: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, bị các thứ điên đảo (làm mờ tánh Viên giác) như người mê lầm lộn bốn phương, vọng nhận tướng tứ đại là thân

mình, chấp cái duyên theo dáng sáu trần là tâm mình. Ví như (người) nhắm mắt thấy hoa đốm trong hư không và mặt trăng thứ hai... Hư không thật không có hoa đốm, vì người bệnh vọng chấp, do vọng chấp nên chẳng những lầm tư tánh của hư không mà cũng lầm luôn chỗ sanh ra hoa đốm là thật. Do vọng chấp này mà có luân chuyển sanh tử nên gọi là vô minh... cái vô minh này không có thật thể. Như người trong mộng, khi mộng chẳng phải không có (cảnh vật) và đến khi thức dậy rõ ràng (cảnh vật) chẳng có. Như hoa đốm diệt trong hư không, không thể nói có chỗ diệt cố định. Vì cố sao? Vì không có chỗ sanh. Tất cả chúng sanh ở trong vô sanh mà vọng thấy có sanh diệt, nên nói luân chuyển sanh tử... người tu nhân địa Viên giác Như Lai, biết hoa đốm trong hư không (không thật) liền dứt luân hồi và cũng không có thân tâm chịu sanh tử. Chẳng phải làm cho nó thành không mà bản tánh nó vốn không... Cái tri giác kia ví như hư không, biết hư không tức là (biết) tướng hoa đốm cũng không và không thể nói không có tánh tri giác. Có, không đều dẹp gọi là tùy thuận tánh Viên Giác thanh tịnh. Vì cố sao? Vì tánh hư không thường bất động, trong Như Lai tàng không khởi diệt vì không có tri kiến, như pháp giới tánh cứu cánh viên mãn khắp cả mười phương. Đây gọi là nhân địa tu hành (của Như Lai,) Bồ Tát cũng nhân đây mà phát tâm thanh tịnh tu theo Đại Thừa, chúng sanh đời sau y đây mà tu hành thì chẳng rơi vào tà kiến.

Phật nói nhân địa của tất cả chư Phật tu hành đều từ nơi trí tuệ chiếu kiến. Do dùng trí tuệ giác chiếu nên thấy rõ vô minh, biết nó như hoa đốm trong hư không nên ra khỏi luân hồi

sanh tử. Cảnh đời giống như cõi mộng. Mộng du trong vô minh, khi vô minh thì thấy người thật cảnh thật, khi tỉnh thì thấy người không thật cảnh không thật, nên nói tỉnh giấc mộng Nam Kha rồi thì thấy cõi đời chỉ là một giấc mộng phù du. Mà không mê không tỉnh là Tri Kiến Phật vì ngay cả thấy cảnh không thật cũng vẫn ở trong vòng vô minh.

Kinh Phật và chư tổ không mấy may nói những điều hư vọng như một số người huệ căn còn quá thấp kém nên cho rằng những điều nói trong kinh có vẻ mơ hồ, huyền hoặc, nếu không nói là bịa đặt không phải từ kim khẩu của Phật. Chỉ có trí tuệ của chư Tổ, Bồ Tát và của Phật mới nói nổi những điều ‘hư vọng’ cao siêu, huyền diệu khó hiểu đó. Cho nên, Đức Phật, Bồ Tát và chư Tổ tùy theo căn trí bất đồng của chúng sinh, tùy theo cơ hội thuận tiện và nhân duyên để thuyết pháp cao thấp chứ không phải khi nào cũng đem đàn mà gãy tai trâu.

Figure 60 Đàn gãy tai trâu

277

Đúng vậy, trước khi học Phật tôi không biết gì về Phật Giáo, lúc đang học Phật tôi biết tất cả về Phật Giáo, sau khi học Phật tôi không biết gì về Phật Giáo.

Kinh còn dạy rằng, “Nguyên hiểu nghĩa chân thật của Phật.” Nếu chỉ coi vài cuốn kinh và biết sơ qua về Đạo Phật mà đã dám phê bình nó kia thì thật là “võ đoán.”

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật đã quở những hạng người nói trên như sau:

“Nguyên lai cái thể tánh của Tạng Như Lai cực diệu, cực minh, tức là Đạo Vô Thượng, không thể suy nghĩ, và cũng là Chánh Tri Kiến, không thể nào bàn đặt; như thế tại sao chúng sanh trong ba cõi lại lấy cái tâm sở

tri phạm tiểu của mình mà suy lường cái Đạo Vô Thượng Bồ Đề của Phật ..." Rồi vì lòng từ bi, Ngài lại dạy "Chúng sanh như thế thật đáng thương xót!"

Tôi không biết những câu quả nhẹ nhàng trên, thay vì thịnh nộ hăm dọa trừng phạt như chúng ta từng thấy ở những thánh kinh của các tôn giáo khác, là của chính Đức Thế Tôn hay từ những kinh điển Đại Thừa? Tuy nhiên cái quả đầy lòng từ bi như cha khuyên nhủ, thương dạy con cái được ghi lại trong kinh đã nói lên tinh thần độ lượng và cao thượng của Phật Giáo.

Tôi xin tạm kết, Truyền Đăng Tục Diệm ngoài nghĩa là mỗi đuốc trí huệ của mình vào đuốc trí huệ của Đức Phật để tự soi đường mà đi. Theo tôi còn có ý nghĩa là Ta đã 'truyền quang minh trí tuệ của Như Lai vào các người rồi' nên tự tin, vứt bỏ cái cặp nặng vô minh, chân cứng đá mềm mà bước đi như ta đã làm. Hay nói rõ ràng hơn, chính mình là cây đuốc, 'tự cháy,' soi sáng vô minh không cần tìm kiếm đâu xa.

'Chính mình là cây đuốc' trong kinh không có nghĩa là phải tự thiêu, dùng lửa đốt thân xác, thành cây đuốc cúng dường tam bảo hay để chứng tỏ lòng tin cuồng tín bằng cách mù quáng tế thần. Cúng dường tam bảo không phải hy sinh hay dâng hiến cái vô minh đó. Rất tiếc ngay đến bây giờ vẫn có rất nhiều người vẫn mê muội hiểu lầm như vậy. Đạo Phật là đạo của trí tuệ không bao giờ chấp nhận mê tín cực đoan như vậy.

'Chính mình là cây đuốc' có nghĩa là trong mình đã có sẵn quang minh sáng như tam muội chân hỏa còn mất công tìm kiếm cây đuốc nào, ở đâu, sáng hơn được mà mỗi mà thắp? Đó cũng là ý nghĩa - chúng sinh đã là

Phật từ vô lượng kiếp, khi mà ngộ được điều này rồi, thì có thể tự mình thắp đuốc mà đi không cần dựa vào lửa Như Lai nữa. Ngược lại, vọng ngoại tìm kiếm cũng như người mù cố mò mẫm tìm thắp ngọn đuốc ngoại đạo, đi trong ban ngày dưới ánh quang minh của thái dương, sờ vào chấp ngã và bám trụ vào cặp nạng vô minh. Họ thiếu tự tin vì không biết dùng ngọc trí tuệ để minh tâm, và tự chiếu sáng cái bản lai diện mục của chính mình.

Trường hợp Albert Einstein là một thí dụ cụ thể: "Tôi là một người không tôn giáo. Nhưng nếu có Tôn giáo thì Tôi phải là một Phật tử. Vì những gì Tôi hiểu biết bây giờ thì mấy ngàn năm qua Kinh Phật đã nói hết rồi."

278

Tôi xin suy bụng của Einstein ra bụng của tôi thay vì suy bụng ta ra bụng người như nhiều người hay suy ra.

Nhà Bác Học Einstein đã đạt được tâm vô ngã và chắc chắn qua suốt cuộc đời cống hiến, hy sinh cho khoa học ông cũng không biết tham sân si là gì vì vậy mà ông ta dễ dàng giác ngộ dù chưa bao giờ tu hành hay hành thiền theo đạo Phật. Ông tự nhận mình là vô tôn giáo, có cảm tình với đạo Phật nhưng vẫn vô sở vô trụ vào tôn giáo. Tuy nhiên, ông sẽ chọn làm Phật Tử nếu cần có một tôn giáo. Ông ta đã rất là khiêm nhường với một tinh thần vô ngã tự sẵn có trong ông ta khi tâm sự 'những gì Tôi hiểu biết bây giờ thì mấy ngàn năm qua Kinh Phật đã nói hết rồi' rất tiếc cho chúng ta là ông ta đã không dẫn chứng là những điều gì ông hiểu mà kinh Phật đã nói hết rồi – hay ông đã dẫn chứng rồi, tất cả những gì ông ta hiểu kinh Phật đã nói hết rồi? Theo tôi suy luận, câu nói trên của Einstein cũng còn có nghĩa: Những gì tôi

hiếu biết đã trùng hợp kỳ diệu và thật ngẫu nhiên lạ thường với những gì Đức Phật dạy trong kinh điển từ mấy ngàn năm về trước như một mối nhân duyên kỳ ngộ từ thuở nào. Ngay cả 6 câu thuyết pháp cuối cùng của Đức Phật Thích Ca: Tự mình thắp đuốc mà đi! Tôi đã luôn luôn tự mình thắp đuốc mà đi, tự nhiên như bản tâm của mình, cho dù có biết về Phật Giáo hay không biết về những điều Phật dạy trong kinh điển 2600 năm về trước. Những kiến thức khoa học của Tôi có được từ trí tuệ của Phật Pháp từ vô lượng kiếp. Tôi đã thấy tôi. Tôi đã giác ngộ!

Figure 61 Bồ Tát Einstein

Tương tự, Đức Thế Tôn tìm được chân lý không phải học tu theo những đấng tu khổ hạnh trong mấy năm đầu đầu tầm đạo. Ngài đã chứng nghiệm rằng con đường tu ép xác đó chưa hẳn là thực tại rốt ráo và Ngài đã tự tìm lấy con đường (đạo) cho chính mình, và sau là cho chúng sinh bằng cách tự mình thắp đuốc đi đêm. Vì vậy, trước khi tịch diệt và viễn ly các đệ tử của mình, Ngài đã chân tâm khẩu truyền cái tuyệt kỹ bí mật rốt ráo cuối cùng của đời mình qua lời trăng trối: Tự mình thắp đuốc mà đi như ta đã từng làm. Đây cũng là một ý nghĩa rất thâm diệu được nhìn qua lăng kính của trí tuệ bát nhã từ một góc độ đặc biệt. Có thể vì đa số những đệ tử của Phật và tất cả chúng ta chưa đủ trí tuệ để tự mình thắp đuốc mà đi nên vẫn phải dựa vào Phật vào Pháp cho nên không có nhiều người giác ngộ sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn. Đến đây mới thấy được câu Pháp 6 chữ: Tự mình thắp đuốc mà đi! của Đức Thế Tôn thật thâm diệu tuyệt vời. Đây là lời trăng trối tuyệt diệu nhưng đa số chúng ta tuy thường nhắc đến nhưng ít ai quan trọng hóa

hay hiểu đó là chân lý tối thượng. Tụng câu Tự mình thấp đuốc mà đi và nếu mà rốt ráo giác ngộ, trì hành được ý nghĩa đơn giản của 6 chữ này một cách viên diệu thì còn hơn là tụng cả ngàn cuốn kinh Phật. Trong 45 năm thuyết pháp của Đức

279

Thế Tôn chỉ gói gém trong 6 chữ cuối cùng đó còn trước đó thì Ngài đã tuyên bố: Như Lai chưa từng nói một chữ...Pháp, ngoại trừ 6 chữ 'Ta chưa từng nói một chữ!'

Kinh Điển Phật Giáo nói, có vô số phương tiện để mà tải Đạo nên tùy cơ ứng biến. Trang Tử viết: Cần nơm bắt cá, nhưng có cá rồi hãy quên nơm; Cần bẫy bắt thỏ, được thỏ rồi hãy quên bẫy; Cần lời truyền ý, được ý hãy quên lời. Tại phương Tây, Alfred Korzybski cũng diễn tả ý đó rất công hiệu bằng câu, "Địa đồ không phải là cảnh thật."

Cho nên cái ý Truyền Đăng Tục Diệm cũng là phương tiện nghĩa đen tượng hình chứ không phải là tượng ý của nghĩa bóng. Tôi không chấp phương tiện y ngữ mà chỉ tùy thời y nghĩa mà theo tôi ý của Đức Thế Tôn còn có nghĩa: Chính 'mình,' chính Ta là Như Lai là Quang Minh Tam Muội Chân Hòa. Ý trên được tôi diễn tả qua cùng một lăng kính Phật Pháp nhưng ở một góc cạnh không sở tại cho thích hợp với thời đại khoa học và văn minh lẫn ngôn ngữ hiện tại. Tương tự như hai câu kệ của Thần Tú, Tâm như đài gương sáng (Tâm như minh cảnh đài) và Huệ Năng, Gương sáng cũng chẳng đài (Minh cảnh diệt phi đài) hợp với Trong nhà có báu thôi tìm kiếm (Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch) trong Cư Trần Lạc Đạo (ở đời vui đạo hay An Cư Lạc Nghiệp,) đó là đạo nghiệp thế gian mà Đức Vua Trần Nhân Tông, Ngài Thần Tú

và Ngài Huệ Năng phương tiện đưa ra để đáp ứng với đời sống nhất thời hiện tại. Đó là chân lý thực tại vượt thời-không, không thể không có trong vũ trụ và nhân sinh. Ngã Phật Từ Bi!

38. Đại dụng trong bàn tay

Ở Việt Nam, Thiền Sư Khánh Hỷ (1067-1142,) thời nhà Lý, nhìn trong hạt cải và đầu sợi lông cả một càn khôn vũ trụ huy hoàng: Nhật nguyệt nằm trong hạt cải, Càn khôn nấu tại đầu lông. Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay. Ai hay phàm thánh, Tây Đông? Nhà thơ huyền bí người Anh, William Blake ca tụng:

To see a World in a Grain of Sand. And a Heaven in a wild flower, Hold Infinity in the palm of your hand. And Eternity in an hour.
Dịch nghĩa: Nhìn thấy thế giới trong hạt cát, Và thiên đàng trong bông hoa dại. Nằm vô tận trong lòng bàn tay, Và vĩnh cửu trong một giờ này.

280

Đại dụng là vô cùng vô tận phi vật chất. Khánh Hỷ Thiền Sư nói, "Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay," tình cờ tương tự như ý thơ của Blake, "Nằm vô tận trong lòng bàn tay."

Trong Phật Thuyết Kinh Đại Thừa Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Đà La Ni, Phẩm 13, Thọ Mạng Đại Chúng Vô Lượng, Phật dạy:

"Này A Nan ! Đức Phật Vô Lượng Thọ mạng sống trường cửu không thể tính được. Lại có vô số chúng Thanh Văn thần trí thông đạt, năng lực tự tại có thể nắm tất cả thế giới trong bàn tay. Trong hàng đệ tử ta, đại Mục Kiền Liên có thần thông bậc nhất, trong một

ngày đêm biết hết số lượng chúng sanh của tất cả tinh cầu trong đại thiên thể giới. Giả sử chúng sanh trong mười phương tất cả đều chứng quả Duyên Giác, mỗi mỗi Duyên Giác thọ vạn ức năm, có thần thông như Mục Kiền Liên, đem hết trí lực suốt đời cũng không tính đếm được, ngàn vạn phần cũng không bằng một số phần Thanh Văn trong Phật hội kia.

Ví như biển lớn sâu rộng vô biên, nếu lấy một sợi tóc chẻ làm trăm phần, tán ra thành bụi, rồi lấy một hột bụi ấy thấm một giọt nước biển, nước nơi bụi tóc ấy so với biển cả chẳng lấy gì nhiều. Này A Nan! Các vị như Mục Kiền Liên thấy còn biết được số lượng, còn nước nơi bụi tóc so với biển cả không thể tính được. Thọ mạng của Phật và thọ lượng chúng Bồ Tát, Thanh Văn, Thiên, Nhơn ở cõi ấy cũng như vậy, không thể lấy toán số thí dụ mà biết được.”

Nếu bàn tay có thể nắm lấy mọi hữu thể lần nắm lấy phi vật chất đại dụng, thì bàn tay cũng có thể buông bỏ mọi cái có thể dụng vì không có một vật gì trường tồn để có thể nắm giữ được mãi mãi. Đại dụng luôn luôn ẩn hiện trước mắt, trong từng sátna. Có biết, thấy, đón và bắt được phi vật chất đại dụng này hay không là tùy vào duyên nghiệp, may mắn, và tài trí riêng biệt của mỗi cá nhân. Đó là Giác Ngộ được cái Ngộ Không, được cái Không Ngộ của Giác Ngộ. Ngộ Không, Không Ngộ!

Có thì muôn sự có, Không thì tất cả không. Có, không trắng đáy nước, Đừng mắc có cùng không. * (Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không. Hữu không như thủy nguyệt, Vật trước hữu không không.)

Đạo Hạnh (Bản dịch HT Thanh Từ) *
Existence and Emptiness

Existence – there you see all things existing.

281

Emptiness – there you see all things empty.
Existence and emptiness are just like the
moon underwater. Don't cling to existence
nor emptiness.

Dao Hanh, Vietnamese Zen Master (? –
1115)

Tuệ Trung thượng sĩ có bài Mê ngộ bất dị thể
hiện sâu sắc tinh thần Bát Nhã:

Mê khứ sinh không sắc Ngộ lai vô sắc không
Sắc không mê ngộ giả Nhất lý cổ kim đồng
Vọng khởi tam đồ khởi Chân thông ngũ nhãn
thông Niết Bàn tâm tịch tịch Sinh tử hải trùng
trùng

Dịch nghĩa:

Lúc mê sinh ra “không” và “sắc” Khi ngộ
không còn “sắc” với “không” Những điều gọi
là sắc, không, mê, ngộ Xưa nay vẫn chung
nhau ở một lẽ Mê vọng nổi dậy thì ba đường
nổi dậy Cứ chân thông suốt thì năm mắt đều
thông suốt, Tâm niết bàn lặng lẽ Biển sống
chết trùng trùng. * Không - Có - Mê - Tỉnh!

Mê Ngộ, Ngộ tưởng Ngộ tỉnh Ngộ. Tỉnh Ngộ,
Ngộ tưởng Ngộ mê ngộ, Không Ngộ, Ngộ
tưởng Ngộ có ngộ. Có Ngộ, Ngộ tưởng Ngộ
không ngộ,
(Lê Huy Trứ)

282

Phần Phụ Lục

Chú Thích: Đa số những phần dịch thuật
trong bài này đã được những học giả khác
dịch ra tiếng Việt, được ‘tam sao y bốn’ (copy
& paste) của nhiều tác giả VN trên internet,
rồi thì bị ‘nguyên hình thất bốn’ không biết
đâu là đầu đuôi đâu để mà mò ra nguồn gốc

quái lạ của nó. Rồi càng nguy hiểm hơn, tự có nhiều nguy tác giả nhận quàng làm sang. Điều này làm cho những người muốn nghiên cứu chân thực về luận văn lẫn luận án hay lịch sử không biết đâu mà mò vì không có đủ kính chiếu yêu để biết được cái bản lai diên mục - Ai là nguy bồ tát thật ai là chân yêu quái giả? Vì internet, không hình không sắc, không sờ tại, không trụ phương nào để ngũ uẩn có thể biết và bắt được. Cho nên, thực tại là cái gì khó mà mò ra được.

Tôi xin đề nghị tránh bớt dịch thuật mà nên dùng lẫn du nhập những danh từ mà ta chưa có để làm phong phú thêm và dễ hiểu hơn cho ngôn ngữ nhà như nhân loại vẫn làm. Mỹ bây giờ có chữ Phở, Sài Gòn, Vietnam, VC, kim chi, sushi, yoga, ... Không nên bắt chước Tàu cái gì cũng dịch bất chấp ngữ ý: Cuba thì dịch ra Cu Ba, tên người ta là Pusycola (Pussy Cola by Lana Del Rey) thì lại dịch ra là Hỉm cô la bởi Lan Đéo Rẽ, 'lambada' thì dịch ra 'làm bà đã,' USA thì dịch là Mỹ Quốc, Hoa Kỳ, France thì gọi là Tây, là Pháp là Phú Lang Sa, Napoleon thì dịch ra Nã Pháo Luân (vì ông này là chuyên nghiệp về đại pháo,) Allan Delon ra A Dẫn Tà Lũng ... Không biết Richard (Dick) nên dịch là con gì? Pussy cat nên dịch cái gì? Việt Nam dịch ra tiếng Mỹ, tiếng Tây là chữ gì? Tàu dịch ra là Duế Nản? Mít ta gọi Trung Hoa là Tàu (bự hơn ghe) thay vì bông hoa ở giữa bãi ...?

Nhất là dịch những danh từ khoa học thì chắc chắn từ sai cho tới trật cả ý lẫn ngữ vì nó như thị tri kiến, bất khả tư nghị trừ khi ngôn ngữ mình đã có những chữ đó và được ứng dụng rất phổ thông.

Hơn nữa theo quan niệm cổ lỗ sĩ mà không ai cần và thèm nhớ tới nữa đó là: Văn dĩ tải

đạo! Tôi cố gắng, xin cống hiến thêm và mong cải thiện hơn, bằng cách sửa vài chữ đã được dịch ra tiếng Việt, hay mạo muội dịch thuật hay phỏng dịch lại vài dòng nếu cần thiết cho rõ đúng nghĩa. Mong những cố gắng nhỏ mọn này không phải là mất thì giờ vô ích nhưng nó sẽ tạo nên một tập quán bổ ích lâu dài cho văn hoá vừa dịch vừa thuật và nhất là vẫn giữ được hầu như trung thực với ý kinh, ý thơ hay ý tác giả. Đây là công trình cống hiến của nhiều người và của nhiều thế hệ mà ta đã thấy nó bành trướng nhanh chóng và mãnh liệt trên thế giới internet, xấu lẫn tốt. Xin tùy nghi tư nghị!

PHẦN 6: NGỮ VƯỢNG

Trích từ sách Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài.

Mong bản ngữ vựng diễn dịch này giúp quý vị đối chiếu những từ ngôn ngữ tiếng Anh mà Minh Giác Nguyễn Học Tài đã dày công dịch và sưu tập. Minh Giác viết: "Vì chưa có

283

Việt Nam Hàn Lâm Viện nên mỗi người dịch một cách. Nếu tôi dịch sai, hay không sát nghĩa, xin các bậc cao minh chỉ dạy."

Âm điện tử Electron Âm giai khả thính Audible range Âm tần Radiation frequency Angstrom Angstrom: 1/10,000,000 của 1 mm. Ba động quang minh/Làn sóng ánh sáng Ripples of light Bắc cực vũ trụ North celestial sphere Bảo sinh viện Tinh tú Galactic nursery Bản kiến trúc Plate tectonic Bán thời năng lượng Half life energy Bó dây điện (trong tim để truyền xung điện khiến tim có thể bóp) Bundle of branches Bức xạ, phát xạ, phóng xạ Radiation Bức xạ vi sóng Microwave radiation Cảm quan đặc biệt Extra Sensory

Perception (ESP) Cầu vũ trụ Celestial sphere
 Cấy trứng Insemination Cổ nhân chủng học
 Paleoanthropology Cơ quan Quản Trị Hàng
 Không Không Gian National Aeronautics and
 Space Administration (NASA) Con thoi (máy
 Vi tính) Cursor Con Sên Cochlear (ở tai trong)
 Cực vi, Hạt ảo Quarks Cụm sao Clum of stars
 Chân trước (phôi bào) Fore limb Chân sau
 (phôi bào) Hind limb Chất tối Dark matter Chỉ
 số tia cực tím Ultraviolet Index Chòm sao
 Constellation Chòm sao Bắc giải, Con cua
 Cancer, The Crab constellation Chòm sao Bầu
 Dục Eleptic constellation Chòm sao Centarus
 Centarus constellation Chòm sao Cây Đàn
 Lyra, Lire constellation Chòm sao Đại Hải Sư
 Leo Major constellation Chòm sao Độc Giác
 Unicorn constellation Chòm sao Hồ Cáp hay
 Bò Cạp Scorpius, Scorpion constellation
 Chòm sao hình cái Kẹp Bắp Rắn Serpent
 holder constellation Chòm sao hình Lưỡi Liềm
 Sickle constellation Chòm sao Người Đi Cày
 Boots, Ploughman constellation Chòm sao
 Chó Lớn Canis major, The large Dog

284

Chòm sao Tiểu Hải Sư Canis Minor
 constellation Chòm sao Thiên Xứng, Cái Cân
 Libra constellation Chòm Thiên Hà Cluster of
 galaxies Chuyển động Brown Brownian
 movement Chuyển động lệch lạc (tinh tú)
 Wooble Chủng loại đi thẳng Homo Erectus
 Chủng loại gốc rễ của loài khỉ miền nam
 Australopithecus Afarensis Chủng loại hiện
 tại, đã tiến hóa cách đây 130,000 năm Homo
 Sapiens Chủng loại không phải thủy tổ loài
 người Australopithecus Africanus Chủng loại
 khôn ngoan biết chế tạo đồ dùng và biết nói
 Homo Genus Chương trình tìm kiếm những
 nền văn minh ngoài Trái đất Search for

extraterrestrials intelligence (SETI) Dây thần
 kinh thu hình Photo receptor Dây thần kinh
 tiếp vị trên mặt Tế bào Cell surface receptor
 Dây nhiễm sắc Chromosome Di tử Gene Di tử
 bắt mùi Smell gene Di tử cảm thọ Sensory
 gene Di tử hình con nhím Hedgehog gene Đài
 Thiên văn Vô tuyến Quốc gia National Radio
 Observatory Đại Hùng Tinh, cái Gáo Lớn Ursa
 Major, the Big Dipper Đần độn (Chứng)
 Mental retardation Đám mưa rào Tia Gamma
 Shower of Gamma ray Đáp ứng hóa sinh Bio
 chemical response Đáy (Một trong 6 vế của
 Quark) Bottom Đe (Ở tai trong) Anvil, Incus
 Đẻ mướn, người cho thuê tử cung Subrogate
 Đẹp (Một trong 6 vế của Quark) Charm Đĩa
 bay Unknown flying object (UFO) Địa bàn
 hàng hải Gyroscope Đĩa hành tinh Proto
 planettry disk Địa lục thiên hà Continents of
 galaxies Điện cực Electrode Điện giải
 Electrolyte Điện não kế
 Electroencephalograph Điện não di chuyển
 vật chất Psychokinesis Điện lượng Electric
 charge Điện từ Electromagnetism Điện từ
 quang phổ Electromagnetic spectrum Điện từ
 trường Electromagnetic field

285

Điện từ lực yếu Electroweak force Đỉnh (Một
 trong 6 vế của Quark) Top Điểm văn (hình
 vòng tròn) Kink Điểm cực nhỏ Infinitesimal
 point Độ dài sóng Wave length Đồng hồ hạt
 tử (trong tế bào) Molecular clock Đồng tử,
 con người Iris Đồng vị Isotope Độ sáng biểu
 kiến Apparent brightness Đơn vị phóng xạ
 Curie Đơn vị Thiên văn Parsec (Psc) Động
 điện học Electrodynamics Đối Quark, Đối Cực
 vị, Đối Hạt ảo Antiquarks Đối vật thể

Antimatter Đụng độ, va chạm Collision Đường
 dây điện thoại sinh học Biological telephone
 line Đường hầm thiên hà Galactic subway
 Đường hầm bẻ cong thời gian Time bending
 tunnel Giác mô, giác mạc Cornea Gió Mặt trời
 Solar wind Hạt vi phân tiềm nguyên tử
 Subatomic particle Hạch cổ họng Tonsil Hành
 tinh hệ Planetary system Hệ thống bắt mùi
 Olfactory system Hình ảnh ba chiều
 Hologram Hình bánh Đô nă Doughnut
 shaped Hố đen Black hole Hỏa tinh Mars Hỏa
 tiễn đối vật thể Antimatter rocket Hoán
 chuyển di tử Gene mutation Hư không, chân
 không, khoảng không Void Hư tâm điểm
 võng mô Muscular degeneration Hư thị giác
 thần kinh Retina pigmentosa Huyết thống cá
 nhân Individual genology Huyết thống nhân
 loại Human family tree Một nghìn Parsecs
 Kiloparsec Kim tinh Venus Không thời Space
 time Khu phát động não xám Motor cortex
 Khu thính giác bộ não Auditory cortex Khuôn
 mẫu toàn ký Holographic paradigm Khuynh
 độ Declination

286

Lạ (một trong 6 vè của Quark) Strange Lân
 không Epsilon Laser, khuếch đại ánh sáng
 bằng cách kích động việc truyền bức xạ
 Laser: Light Amplification by Stimulated
 Emission of Radiation Lăng Kính trọng trường
 Gravitation gravity Lăng già (Đảo) Sri Lanka
 Lỗ, nhân, tâm Cores Lỗ sâu trong không gian
 Worm hole Lớp Ozone Ozone layer Loại giống
 cây năm (lưỡi) Fungiform Loại giống lá cây
 Foliage Luật trọng trường Law of gravity
 Lượng tử lực Particle force Lượng tử Sắc động
 học/Sắc động học nguyên lượng Quantum
 Chromodynamics (QCD) Mã số Code Mẫu
 chốt Clue Mẫu chuẩn Standard model Mẫu

chuẩn của hạt nhỏ Standard model of particle
Maser: Khuếch đại vi sóng bằng cách kích
động việc truyền bức xạ Microwave
Amplification by Stimulated Emission of
Radiation Máy biến đổi năng lượng (Sinh học)
Transducer Máy chuyển âm Speech
processor Máy gia tốc Accelerator Máy gia tốc
hạt lớn Particle accelerator Máy rọi hình ba
chiều Magnetic Resonance Imaging (MRI)
Máy thu [Kích thích Receiver [Stimulator
(Nhà) Máy vi ti phát sinh (Vi năng tử) năng
lượng (trong tế bào) Mitochondria:
Microscopic energy factory Mẹ di tử Genetic
mother Khoảng cách an toàn trước phóng xạ
tuyến Microteslas Năm ánh sáng, quang niên
Ligh year Nam cực vũ trụ South celestial
pole Năng lượng Energy Sao đột sáng Nova
Nụ mô Bud of tissue Nền đều Uniform
background Niệu đạo Urethra Núm bắt mùi
(mũi) Olfactory bulb Núm điện (truyền xung
điện khiến tim co bóp) S-A node Ngân Hà
(Giải) The Milk Way Galaxy

287

Nguyên lượng cơ học Quantum mechanics
Nhân Helium Helium nucleus Nhân Thiên hà
M100 M100 Galartic nucleus Nhà Thiên văn
Vật lý Astrophysicists Nhiệt hợp hạt nhân
Nuclear fussion Nhiên liệu nguyên tử
Neuclear fuel Nhiễu âm Interference (Dây)
Nhiễm sắc tạo giống Sex chromosome Nhọt
bọc Cancerous growth Nhọt bọc trong thanh
quản Laryngeal papilloma Phá vỡ hạt nhân
Neuclear fission Phát sóng não Brain
emission Phân tử Particle, molecule, element
Phân tử căn bản Basic particle Phân tử Beta
Beta particle Phân tử hữu cơ Organic
molecule Phân tử, hạt tử, lượng tử Particle
Phôi bào Embryo Phôi nhân Pronuclei Phóng

thể Aliéation (Pháp) Phóng xạ điện từ
 Electromagnetic radiation Phòng Gia tốc Quốc
 gia Fermi Fermi National Accelerator Phòng
 thí nghiệm Âu Châu về Vật lý Phân tử The
 European Laboratory for Particles Physics
 Phòng thí nghiệm Phản lực Jet Propulsion
 Laboratory (JPL) Phi thuyền Spacecraft Phi
 thuyền liên hành tinh Starship Linh kiện
 (Computer) chip Proton nhân Neucleus
 Proton Quang phổ Spectrum Quang tử
 Photon Số đo phóng xạ Rad Radar: phương
 pháp phát hiện vật thể bằng cách xác định vị
 trí & tốc độ của nó Radar: Radio Detecting &
 Ranging Rem: Đơn vị đo phóng xạ Roentgen
 Sao Bắc đẩu Polaris Sao băng, sao xẹt
 Meteor Sao đôi Binary stars Sao mạch Pulsar
 Sao Mặt trời Sun-like star Sao Neutron
 Neutron star Sao sáng chói Quasar

288

Sao tối nâu Brown dwarf 1+21 số 0 Sextillion
 Siêu âm Ultra sound Siêu sao Supernova
 Siêu sao bùng nổ Supernova explosion Sơ
 nhãn, mắt mới thành hình của phôi bào Early
 eye Sơ nhĩ, tai mới thành hình của phôi bào
 Early ear Song nam The twin, Gemini Sóng
 chấn động Shockwave Sự biến thiên hằng số
 điện môi chân không của vũ trụ Friedman
 Variation of vacuum of Fried's universe Sự
 bùng cháy Burst Sức hấp dẫn vĩ đại The
 Great Attractor Sức đẩy của điện từ Magnetic
 sail Tâm nhĩ Ventricle Tâm thất Atrium Tạo
 hình tổ Morphogen Tế bào hình tóc, phát bào
 Hair-like cell Tế bào vị giác Taste cell Tế bào
 võng mô (võng mạc) Retina cell Tỉ tỉ, một
 ngàn tỉ Trillion Tơ trời (Lượng tử) Super
 string Tóc bắt mùi Hair-like receptor Bộ di tử
 Set of gene Tia cực tím Ultraviolet (UV) Tia
 Gamma Gamma ray Tia năng lượng sóng

ngắn Beam of radio energy Tia vũ trụ Cosmic ray Tín hiệu vi ba Microwave signal Tiên tri Premonition (ESP) Tiến trình hóa học Chemical process Tiến trình điện hóa phức tạp Complex electro-chemical process Tiểu hành tinh Asteroid Tiểu Hùng tinh, cái Mỏ nước Ursa Minor, the Ladle Tinh vân Nebula Tinh vân Orion (The) Orion nebula Thai bào tinh tú Embryonic star Thần kinh cảm thọ Sensory nerve fiber Thần kinh cột sống (tủy) Spinal cord Thị cụ nhân tạo Artificial vision device Thiên hà Galaxy Thiên hà hình bầu dục Elliptical Galaxy

289

Thiên hà mẫu Proto Galaxy Thiên hà hình trục xe Cartwheel Galaxy Thiên hà hình xoắn, xoay chuyển, tròn ốc, xoáy nước Spiral Galaxy Thiên thể Celestial body Thời gian co giãn Time dilatation Thời gian uốn cong Time bending Thụ thai không cần giao hợp Parthenogenesis Thụ thai không cần tinh trùng Immaculation conception Thụ tinh trong ống nghiệm Test tube, vitra fertilization Thủy tinh (Hành tinh) Mercury Tử cung Uterus Tủy sống và cột sống mới thành hình phôi bào Spinal and notocord Tương tác Interaction Tuyệt tự, tuyệt giống Sterile Thuyết căn bản về bản thể vật chất Theory of the basic nature of particle Thuyết đối xứng của vi phân tiềm nguyên tử Theory of the symetrics of subatomic particle Thuyết nguyên lượng Quantum theory Thuyết tương đối chung của Einstein The General law of relative of Einstein Trĩu óc trước Frontal lobe of the brain Trung hòa tử Neutron Trung tâm Stanford thiết bị máy gia tốc hạt lớn Stanford Linear Accelerator Trọng trường hấp lực Gravity (Bức) Trường thành thiên hà

The Great Wall of galaxies Thượng đế không
chơi tứ sắc với vũ trụ God doesn't play dice
with the universe Vật chất, vật thể, Thể chất
Matter (Ngành) Vật lý hạt nhỏ Particle
physics Vắn thạch Meteorite Vật thể thất
thoát, Chất tối Missing mass, Dark matter Vệ
tinh Thám sát Hậu cảnh vũ trụ Cosmic
Background Explorer Satellite (COBE) Vi sóng
Microwave Vi phân tiềm nguyên tử
Subatomic particle Vi thiên thể Planetsimal
Vô cự số Infinitesimal Vòng quay{giờ Hour
circle Độ Quay Tự Nội Intergrated Spin Vụ nổ
đảo thiên Catalymic explosion Vũ trụ Bùng nổ
The Big Bang

290

Vũ trụ co rút The Big Crunch Xuân phân
Vernal equinox Xung điện Electrical impulse
Xung động Impulse Dưới (Một trong 6 vẻ của
Quark) Down Xương cuộn (ở tai trong) Stape
Xử nữ Virgo

PHẦN 7: ĐỊNH NGHĨA

Accelerator: Máy gia tốc, ví dụ Phòng thiết bị
Máy gia tốc Quốc gia Fermi (Fermi Nationa
Laboratory Accelerator), gần Chicago, Illinois.
Phòng này đang xây cất một máy Gia tốc
khổng lồ. Khi hoàn thành, máy có thể đẩy
mạnh thể tốc của hàng tỉ tỉ Dương điện tử
trong một giây đồng hồ, và phóng ra những
chùm Vật thể và Đối vật thể để chúng va
chạm nhau với mục đích tìm thêm những
Phân tử mới.

Ngoài ra, các khoa học gia hy vọng khi Máy
Siêu dẫn (Super conductor) và Siêu Va chạm
(Super collider) được hoàn thành ở Texas, họ
sẽ khám phá ra những Hạt tử còn nhỏ nhiệm,
vi tế hơn cả Quark nữa.

Tất cả những cố gắng của họ trên những thập niên qua là để tìm kiếm những viên gạch cuối cùng xây dựng vũ trụ.

Age of Aquarium: Thời đại Song Ngư. Thời đại được phổ biến năm 1960 là thời gian chấm dứt giai đoạn 500 năm của nền văn minh tàn bạo Tây phương được một số người tin rằng sau đó sẽ đến một thời đại 2,100 năm hòa bình và thịnh vượng.

Albert Einstein (1879-1955): Người Đức gốc Do Thái, thành công dân Mỹ năm 1940. Ông đã nghiên cứu nhiều về tính chất của ánh sáng, Chuyển động Brown và áp dụng vào thuyết Lượng tử với Năng lượng phóng xạ, và phát hiện Quang tử (Photon Photoelectric effect).

Năm 1918, ông hoàn tất Thuyết Tương Đối Chung của thời gian và không gian. Thuyết này đã thai nghén trong ba giai đoạn: 1) Thuyết Tương Đối Hẹp(Special Relativity Theory) được công bố năm 1905 là nhờ ở thuyết tương đối của Galileo. Hẹp có nghĩa là chỉ giới hạn cho hai quan sát viên và hai loại chuyển động. (2) Thuyết Tương Đối Chung, được công bố năm 1918. Chung có nghĩa là suy rộng cho nhiều quan sát viên và nhiều loại chuyển động. Phần này căn cứ vào nguyên tắc định rằng tốc độ ánh sáng không thay đổi và bất chấp sự dời chỗ của quan sát viên với hướng truyền đi của ánh sáng. (3) Phần này được công bố năm 1940. Theo thuyết này, Einstein liên kết Trọng trường với Điện từ trường thành một từ trường chung. Thời gian và không gian không thể xác định được một cách tuyệt đối, tất cả những hiện tượng đều liên hệ với nhau

"Einstein đã biến đổi Vật lý học bằng cách chứng tỏ rằng không gian và thời gian thực

ra chỉ là hai vẻ khác nhau của cùng một môi trường có thể giãn dài, uốn cong, và vặn

291

vẹo hình thái bởi Trọng trường (Einstein transformed physics by showing that space and time are really two aspects of the same thing – a stretchy, bendable, medium warped and shaped by gravity).

Alinéation: Phóng thể (tiếng Pháp). Nói theo nhà Phật, đó là cái Tâm phản duyên cứ dòng đuổi theo trần cảnh mà không chịu “hồi quang phản chiếu” tâm thức của mình.

Angstrom: Độ dài sóng của Quang tuyến X khi tia Laser có công suất cao bắn vào Xenon. Độ dài này bằng 1/10,000,000 của 1mm, còn được gọi là đơn vị Angstrom, tên của Vật lý gia Thụy Điển Jonas Anders Angstrom (1814-1874).

Antiquark: Đối Quark. Trước hết, xin hiểu chữ Quark, Quark vốn là tiếng Đức do Vật lý gia Murray Gell-Mann thuộc Caltec đặt ra. Theo lý thuyết về Cực vi của ông, Dương điện tử và Trung hòa tử – những Phân tử căn bản trong Lõi của hạt Nguyên tử – lại được cấu tạo bằng những Lượng tử nhỏ hơn mà ông đặt tên là Quark (Hạt ảo, Cực vi).

Phản các Phân tử trong vũ trụ hay đối kháng và tiêu diệt lẫn nhau. Ví dụ Quark lại có Đối Quark, có Vật thể lại có Đối Vật thể.

Khoa học ngày nay đang trở về tìm kiếm những gì mà đạo lý Đông phương đã nói cách đây mấy ngàn năm rồi như Càn Khôn (Âm Dương), Sinh Diệt, Sắc Không. P.A.M Dirac viết Vacuum Polarization để nói lên sự Sinh Diệt của những Hạt tử trong Chân không như Positron đối nghịch với Electron, và Vật thể đối nghịch với Đối Vật thể. Đối nghịch để tiêu diệt.

Australopithecus Afarensis: Chủng loại Lucy, đi thẳng, sống trong gia đình.

Australopithecus Radius: Chủng loại "gốc rễ" của loài khỉ ở miền Nam. Xin xem thêm ở bài "Đi tìm cha mẹ đầu tiên", Tiểu mục Nhịp cầu đã mất, trang 285.

Basic particle, Elementary particle: Những Phân tử căn bản. Trước kia, ba Phân tử căn bản của một hạt Nguyên tử là Proton, Neutron, và Electron. Gần đây, theo thuyết về Quark của Gell-Mann, những Phân tử căn bản phải là Quark, và dòng họ Hadron. Thật ra, Quark cũng chưa phải là Phân tử căn bản mà Super String, và Tachyon mới là những Hạt tử căn bản của một hạt Nguyên tử. Nghĩa là khoa học càng ngày càng khám phá ra những Hạt tử vô cùng vi tế và nhỏ nhiệm hơn những Hạt tử đã khám phá trong vòng 100 năm qua.

Beta particle: Phóng xạ Beta. Phóng xạ là gì? Một vài nguyên tố (Element) như Uranium không bền vững; khi hư thối, Nguyên tử của nó mất hết Phân tử như Phân tử Alpha và Phân tử Beta thất thoát ra ngoài. Một số gây nên Tia Gamma. Trong cả hai trường hợp, Nguyên tử mất hết Phân tử và gây nên phóng xạ.

Bottom: Đáy, Thuyết của Gell-Mann cho rằng mọi Vật thể được cấu tạo bằng 12 hạt Vi phân tiềm Nguyên tử. Họ đã khám phá ra sáu Quarks có ba màu và sáu vẻ như Lên, Xuống, Đẹp, Kỳ lạ, Đỉnh, và Đáy là một trong sáu vẻ của Quark.

292

The Big Bang: Vũ trụ Bùng nổ lớn. Theo lý thuyết Vũ trụ Bùng nổ lớn, mọi Thể chất cô đọng thành một Điểm cực nhỏ (Infinitesimal point), có giá trị gần bằng 0, vào khoảng 15

tỉ năm trước đây. Điểm này lớn lên bằng trái cam và bùng nổ. Rồi thời gian, không gian, Thể chất và Năng lượng được thành lập.

The Big Crunch: Vũ trụ Co rút lớn. Tiến sĩ Vật lý Bill Summer tuyên bố "Luật Tương đối của Einstein không hoàn toàn đúng bởi vì tốc độ ánh sáng không cố định, và vũ trụ đang sụp đổ. Sự Co Rút lớn của vũ trụ sẽ xảy ra trong vòng 4 tỉ năm nữa.

Biological telephone line: Đường dây điện thoại sinh học ở trong bộ não. Người ta có trung bình 15 tỉ tỉ đường dây điện thoại sinh học.

Bilianary stars: Sao Đôi mà các khoa học gia gọi là Sao Nhện độc (The Black widow) bởi vì sao nọ tiêu diệt sao kia cũng như nhện cái ăn thịt nhện đực sau khi làm tình. Sao Nhện độc tức là Sao Mạch (Pulsar) quay trung bình mỗi vòng hết một giây đồng hồ. Nhưng Sao mạch PSR 1957-20 ở trong Giải Ngân Hà lại quay đến 600 vòng trong một giây đồng hồ. Sao Nhện độc lợi dụng sức quay của sao bạn để quay nhanh hơn nữa rồi đốt cháy sao bạn luôn.

Bootstrap: Nghĩa đen là bị kẹt vào đôi ủng quá nặng nên không bay bổng lên được. Vì vậy, tôi dịch là Trí Phàm Tiểu là trí tuệ của kẻ phàm phu nhỏ bé không hiểu được những cảnh giới siêu xuất và bất khả tư nghì của chư Phật, và không hiểu những bí mật của vũ trụ. Thuyết Bootstrap thống nhất Nguyên lượng cơ học với tính cách tương đối của mọi sắc thái của các hạt trong phạm vi nguyên tử học. Thuyết này do Geoffrey Chiu và Fritjof Capra đã xử dụng để khám phá chiều sâu của thế giới hạt nhân.

Brownian movement: Chuyển động Brown. Năm 1905, vài tuần trước khi công bố thuyết

Tương Đối Hẹp, Einstein đã tường trình rằng Chuyển động Brown là một chuyển động không đều và bất ngờ của những Phân tử bụi đang bám vào chất lỏng. Chuyển động này được cắt nghĩa là do hiệu quả của những Nguyên tử nước đụng độ với những Phân tử bụi.

Celestial: Thiên thể. Gồm những Vi thiên thể, Hành tinh, Tinh tú, Đá trời, Vẩn thạch, Sao băng, Sao đôi, Thiên hà v.v...

Bundle of branches: Bó dây điện. Tiếp điện từ Nút điện S-A (S-A node) qua Nút điện A-V (A-V node) để trái tim co bóp.

Celestial sphere: Trái Cầu Vũ trụ. Là một trái cầu tưởng tượng vô biên giới có Trái đất ở giữa, Tinh tú, Hành tinh, và những Thiên thể khác được mượn tượng xoay vần ở trên mặt Trái cầu này

Charm: Đẹp. Là một trong sáu vẻ đẹp của Quark.

Cosmic ray: Tia vũ trụ. Là những Phân tử có Năng lượng cao từ ngoại tầng không gian tới. Khi vào khí quyển của Trái đất và đụng phải nhân của Nguyên tử khinh khí, Năng

293

lượng của nó tạo nên những Đám mưa rào hạt Vi phân tiềm Nguyên tử (Showers of subatomic particles). Tia vũ trụ chỉ là những Dương điện tử nằm trong Lõi của Nguyên tử khinh khí đến Trái đất từ mọi hướng (Xin xem bài Quang minh, Tiểu mục Tia vũ trụ, trang 304).

Curie: Tên của nhà bác học Marie Curie, tên thật là Marja Sklodowska. Bà là người Pháp gốc Ba lan (1867-1934), được giải thưởng Nobel cùng chồng Pierre Curie nhờ việc khám phá phóng xạ tuyến của Thorium (Th) là thành phần có 13 chất Phóng xạ Đồng vị.

Trong đó, thành phần 232 là nguồn gốc của Nguyên tử nặng. Ông bà cũng đã khám phá ra thành phần Polonium (Po) và Radium. Polonium là sản phẩm của thành phần Radium bị tan rã và kết quả của việc oanh tạc chì với Trung hòa tử. Polonium có 27 Phóng xạ Đồng vị, có Trọng khối từ 192 đến 218, và Nguyên tử trọng 84. Radium (ra) là một thành có phóng xạ cao và có 13 Phóng xạ Đồng vị với Trọng khối từ 123 đến 230. Trong đó, Radium 226 có Bán thời (Half life) là 1,622 năm. Bán thời có nghĩa là nó mất hết Phóng xạ và trở nên an toàn trong $1,622 \times 2 = 3,244$ năm.

Cybernetics: khoa học điều khiển và truyền đạt ở động vật cũng như máy móc. Cybernetics là khoa nối liền Thế giới tự nhiên với Thế giới siêu nhiên. Ngày nay, Cybernetics gắn liền với khoa Phỏng sinh học (Biotique) với Người Máy (Robot), và những bộ óc điện tử cho nên nó có thể giải thích mọi hiện tượng của sự sống.

Khoa học Cybernetics không những đáp ứng tinh thần Phản phục hồi tác (Loop feedback) trong mọi ngành khoa học, kỹ thuật, và nghệ thuật, mà còn mang tất cả tính cách huyền nhiệm của Đạo học Đông phương. Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Nói cho dễ hiểu, trong ngành y học ngày nay, khoa học đã chế tạo được chân giả có cảm xúc, biết nóng lạnh, xúc chạm. Cây Linh kiện để người mù thấy được, dùng điện não để điều khiển Con thoi của máy Vi tính để người hoàn toàn tàn phế nói chuyện được. Trong ngành canh nông, ở Gia Nã Đại, họ đã chế ra Người Máy Cắt Cỏ Đại trong rừng. Máy này biết phân biệt cỏ dại để dọn sạch và chỉ để lại những cây cổ thụ nà những cây non tăng

trường. Thí dụ có nhiều lắm. Tóm lại, khoa học Cybernetics đã biến người máy thành những vật có tim óc như người. Năm 2,000 trở đi sẽ đến "Thời Đại Người Máy".

Entropy: Là một sự bất ổn luôn luôn gia tăng theo chiều thời gian từ quá khứ đến tương lai. Ví dụ một quả trứng để trên bàn rót xuống đất bể thành nhiều mảnh không thể trở lại nguyên vẹn như cũ. Nếu ta đem quay phim và chiếu ngược lại, ta sẽ thấy những mảnh vỏ trứng nhảy lên bàn chắp lại thành quả trứng như cũ. Nhưng điều đó không thực tế và trái luật thứ hai của Nhiệt động học (Thermodynamics).

Gamma ray: Tia Gamma. Tia Gamma cũng giống như tia vũ trụ từ Sao Neutron bắn tới, nhưng chỉ bằng 1% của Tia vũ trụ. Khi vào khí quyển và chạm phải những Nguyên tử khinh khí, Tia Gamma tạo nên những Âm điện tử có Năng lượng cao và những Positron nạp điện.

The Great Accelerator: Là một tập hợp của những vì sao lớn nhất chưa từng thấy mà các Thiên văn gia đặt tên là Địa Lục Thiên Hà (Continents of galaxies), hay Sức Hấp Dẫn

294

Vĩ Đại (The Great Attractor). Cách Trái đất 159 triệu quang niên, cấu trúc vĩ đại này có Trọng trường lôi kéo giải Ngân Hà và hàng triệu các Thiên Hà

Hadron Subatomic particle: Là một hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử căn bản như Dương điện tử và Trung hòa tử, thuộc loại tương tác của Lực mạnh.

Lượng tử do Hạt Quarks tạo nên gồm từ 3 đến 27 hạt hay hơn. Trong một Hadron, mỗi Phân tử vừa là đơn vị vừa là thành phần. Các Hadron cùng dòng họ có thể hoán chuyển lẫn

nhau. Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Half intergrated Spins: Nửa Vòng Quay Tự Nội. Lượng tử Hadron cùng dòng họ đều có cùng một Vòng Quay Tự Nội.

Helipause: (Rìa Thái Dương Hệ). Là biên giới giữa vùng của Gió Mặt Trời và vùng đón nhận gió từ các Tinh tú thối đến. Biên giới này ở ngoài xa lắc của các Hành tinh. Các khoa học gia, sau nhiều năm nghiên cứu, đã kết luận rằng những sóng vô tuyến do các làn hơi nập điện từ Mặt trời truyền đến đã Tương tác với các hơi lạnh từ những vùng Liên Hành tinh ở rìa Thái Dương Hệ. Tóm lại Helipause là Rìa của Thái Dương Hệ.

Homo Erectus: Chủng loại đi thẳng. Những người đầu tiên rời khỏi Phi Châu, di cư sang Trung Hoa, Đông Nam Á Châu (Xin xem thêm bài Đi Tìm Cha Mẹ Đầu Tiên, Tiểu mục Nhân loại Tiến Hóa, trang 284 và Nhịp Cầu Đã Mất, trang 285).

Homo Sapiens: Chủng loại hiện đại. Đã tiến hóa cách đây 130,000 (Xin xem như trên).

Holographic paradigm: (Phương pháp tạo hình ba chiều). Một kỹ thuật tạo hình ba chiều bằng tia sáng Laser và Hiện tượng Giao thoa (Interference).

Kiloparsec: Đơn vị Thiên văn. Bằng 1,000 Parsecs. Một Parsec bằng 206,265 AU (Astronomical Units: Đơn vị Thiên văn). Một AU bằng 93,000,000 dặm. Một parsec = $206,265 \times 93,000,000$ dặm, hay 19 nghìn, 182 tỉ, 645 triệu dặm.

Laser: Tia sáng La de. Do mẫu tự ghép lại của danh từ Light Amplification by Stimulated Radiation. Tạm dịch là Khuếch đại ánh sáng bằng cách Khích động việc Truyền Bức xạ

Law of gravity: Luật Trọng Trường. Công thức:

$$F = g (m_1 \times m_2) \quad r^2$$

Lực F = Hằng số Trọng Trường g nhân với thành số của Trọng Khối của hai vật (m_1 và m_2 ,) chia cho khoảng cách r bình phương.

Light year: Năm ánh sáng, hay quang niên. Ánh sáng truyền đi trong chân không với thể tốc 300,000 cây số/giây, hay 186,000 dặm/giây. Một quang niên bằng 5 tỉ 88 dặm.

295

Matter: Một đơn vị có Trọng trường (Gravity) và Quán tính (Inertia) khi đứng im cũng như khi chuyển động.

Meteor: Sao Băng, Sao Xẹt, Sao Đổi ngôi. Là một tia sáng xẹt trong bầu trời về đêm khi những Phân tử của bụi Liên hành tinh bay trong Thượng tầng khí quyển của Quả đất. Những Phân tử lớn, khi nổ trong không khí, có thể phát ra Năng lượng mạnh tương đương với một trái bom Nguyên tử nhỏ.

Mega Parsec: Bằng 1,000 Kiloparsecs. Bởi vì các Thiên thể trong vũ trụ ở xa quá nên các khoa học gia phải đặt ra những đơn vị này để chỉ khoảng cách của chúng. Để bớt những con số không, người ta đổi Parsec thành quang niên bằng cách nhân với 3. Ví dụ 1 Parsec = 3.26 quang niên hay 3×10^6 cm (Xin xem thêm ở bài Đức Phật có phải là bậc đại Toán học không? Trang 167).

Microteslas: Đơn vị đo khoảng cách an toàn trước vật có Phóng xạ. Khoảng cách này là 0.2 Microteslas. Một người đứng gần một máy hút bụi hay máy khoan điện phải hứng chịu từ 2 đến 20 Microteslas.

(The) Milky Way: Giải Ngân Hà. Là một tập hợp của những Hành tinh và Thiên hà, gồm có 400 tỉ Sao Mặt trời (Star-like planets), và 10 tỉ Hành tinh giống như những Hành tinh của Thái Dương Hệ. Chiều dài bằng 100,000 quang niên. Chúng ta thấy nó như là một dải ánh sáng chạy dài trên bầu trời về đêm. Giải Ngân Hà có hình như Một Quầy rượu (Bar) tức là hình Bán nguyệt, có một Cánh Xoắn (Spiral arm) ở một đầu. Hình này đã được Đức Phổ Hiền mô tả trong kinh Hoa Nghiêm (Xin xem bài Đức Phổ Hiền có phải là bậc đại Thiên văn Vật Lý không? Trang 179).

Ở Trung tâm Giải Ngân Hà có Cái Dĩa rộng 30,000 Parsec và dày 400 Parsec, gồm có những Chòm Sao, Tinh tú, bụi, và hơi khí tạo thành những hình Cánh Xoắn.

Molecule: Phân tử. Một hợp chất bền vững của một Hạt nhân với những Âm điện tử được liên kết bằng Tĩnh điện và Điện từ lực. Đó là một cấu trúc giản dị của một đơn vị có đặc tính Lý Hóa. Ví dụ Phân tử H_2O gồm có Nguyên khinh khí H_2 và O (Oxygen: dưỡng khí).

Neil Bohr: (1885-1950) Nhà bác học Đan Mạch cho rằng đối tượng của Vật lý lượng tử không thể giải thích đồng thời vừa là Hạt vừa là Sóng, vì chúng là hai dạng của một thực tại bổ túc cho nhau (*). Ông cũng viết Complimentary Theory (Nguyên lý Bổ túc).

(*) Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

North Celestial Pole: Bắc cực Cầu Vũ trụ tưởng tượng, không phải Bắc cực của quả Địa cầu.

Nebula: Tinh vân. Là khối lượng bụi đất và hơi khí sáng chói trong đêm tối khi những khối lượng này thu hút và phản chiếu những

tia quang minh. Ví dụ Tinh vân Orion (The Orion Nebula).

296

Nuclear Fusion: Nhiệt hợp Hạt nhân. Là một phản ứng của Hạt nhân khi nhiều Nhân phối hợp với nhau tạo thành một khối Nhân lớn, và đồng thời tỏa ra Năng lượng.

Neutron star: Sao Neutron. Các nhà Thiên văn đã phát hiện một ngôi sao bay nhanh chưa từng thấy, để lại một làn ánh sáng có hình dạng cây đàn. Sao Neutron nhỏ bé và đặc bay 2,232,000 dặm/giờ. Sao Neutron là do tàn tích của những vì sao đã mất hết Năng lượng Nguyên tử, băng hà, và nổ tung ra. Các Thiên văn gia đã phát hiện một Sao Neutron có tên là PSR.224 Plus 65.

Nova: Sao Đột sáng. Nova là loại sao được hình thành khi hai ngôi sao lạc quỹ đạo đụng nhau và bùng nổ. Nova cũng là trường hợp của Sao Đôi (Binary stars), khi một trong hai sao này rơi xuống sao kia, bùng nổ lên, và trở nên sáng chói hơn.

Organic Molecule: Phân tử Căn bản. Trước kia, những Phân tử căn bản là Glucose và Protein, bây giờ là DNA.

P.A.M Dira: (1902-1984) Vật lý gia người Anh viết về thuyết Phản Vật chất. Ông khám phá ra Phản hạt hay Hạt đối ứng (Antiparticle) của Electron là Positron. Khoa học từ đó dần dần khám phá ra rằng cứ một hạt lại có một Phản hạt, vì vậy mà có khái niệm về Phản vật chất, rồi suy rộng ra cho thế giới Phản vật chất.

Parsec: Một Parsec bằng 3.258 quang niên hay $1,918 \times 10^{13}$ dặm. Trên Parsec có Kiloparsec (bằng 1,000 Parsecs), và Megaparsec bằng 1,000 Kiloparsecs.

Particle: Phân tử, Lượng tử, Hạt tử, hay Hạt. Không thể khám phá được hình tượng và đời sống hiện hữu của nó, mà chỉ nhận ra trong những phương trình toán học, hay hiệu lực của nó trong những phép tính về Năng lượng. Các khoa học gia đã khám phá ra trên 200 Hạt mà đa số đều là Hạt ảo hay Cực vi. Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc ngọc Pha. Cách đây 2,500 năm Đức Phật đã bác bỏ giả thuyết của một trường phái ngoại đạo cho rằng những Vi trần (Phân tử) này đã nhảy múa và kết hợp với nhau để tạo thành những chúng sanh.

Planetsimal: Vi thiên thể. Là những thành phần nhỏ bé kết hợp thành những Thiên thể, có đường kính từ vài thước đến vài cây số.

Photon: Quang tử. Lượng tử của ánh sáng có Khối lượng tồn tại cuối cùng bằng Không. một Photon nhiều khi chuyển hóa tách làm hai Lượng tử: Âm điện tử và Positron đôi khi lại chuyển hóa ngược lại thành một Photon(*) (Xin xem bài Quang Minh, Tiểu mục Cây Hồng Ngọc Làm Việc Ra Sao? Trang 310).

(*) Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Có bốn lực trong Thiên nhiên: Điện từ lực, Lực mạnh, Hấp lực, và Lực yếu. Những lực này liên kết những Hạt căn bản với nhau để tạo thành Nguyên tử. Mỗi lực đều có Hạt

297

Boson riêng biệt. Boson là những Phân tử căn bản truyền tải lực giữa các Phân tử. Lực mà các hạt Bosons truyền tải Điện từ lực được gọi là Quang tử.

Plate techtonic: Bản kiến trúc (Địa tầng). Là những tiến trình di động và sụp đổ của những

lớp vỏ Trái đất. Nó cũng giống như khi ta căng thẳng một sợi dây thun, căng mãi đến khi dây bung mạnh ra. Khi những lớp vỏ của Trái đất di chuyển ngược chiều, đá ở trong lòng đất từ từ biến dạng trôi đi, và bị áp lực dần dài cho đến khi bị nứt ra.

Năm 1620, nhà Thiên nhiên học Francis Bacon báo cáo rằng bờ biển Đông và Tây của Đại Tây Dương có thể nối lại nhau và ăn khớp với nhau. Ông cho rằng Mỹ Châu đã có lần ở gần Âu Châu và Phi Châu.

Năm 1922, nhà Địa chất học Vật lý Alfred L. Wegener cho rằng những địa lục hiện thời là những mảnh bèo trôi nổi của những địa lục nguyên thủy này.

Pluto: Diêm Vương Tinh. Hành tinh xa nhất trong Thái Dương Hệ, ở cách Mặt trời 39 đơn vị Thiên văn (39 Astronomical Units, hay 39 AUs). Các khoa học gia tính rằng Rìa Thái Dương Hệ (Helipause) ở cách xa từ 82 đến 13 lần khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời. Hai phi thuyền Voyagers được phóng đi từ năm 1977. Voyager I đã bay được 52 AUs, và Voyager bay khỏi Mặt trời 40 AUs. Giả thử Rìa Thái Dương Hệ cách Mặt trời 100 AUs, hai phi thuyền này phải bay thêm 15 năm nữa mới đến Rìa Thái Dương Hệ.

Prenomition: Tiên tri, Trực giác. Điềm báo trước, trực giác thấy những điều sẽ xảy ra trong tương lai. Có người thấy trước trong vài ngày, vài tuần, hay vài tháng. Ví dụ có người nằm mê thấy thân nhân chết, trúng số, hay đi du lịch nơi nào. Đây là một Hiện tượng tâm linh thuộc loại Cảm quan Đặc biệt (Extra Sensory Perception: ESP).

Psychokinesis: Điện não Di chuyển Vật chất: Ví dụ có người nhìn cái thìa hay cái chìa khóa khiến nó cong lại. Ta thường nghe nói ma

gây nên tiếng động, đóng mở cửa, đánh đàn v.v... Ma là sương khói làm sao làm được những việc đó được? Kinh nghiệm cho thấy ma cũng có khả năng dùng ma lực của nó để tác động lên Vật chất được.

Pulsar: Sao Mạch. Có một vị Tiến sĩ dịch là Sao Phập Phồng vì ánh sáng của nó cứ phập phồng như mạch đập vậy. Đây là một sao băng đặc, cấu tạo bằng Dương điện tử và Âm điện tử, và là tàn tích của một ngôi sao đã bùng nổ dữ dội gọi là Siêu sao (Super Nova). Quantum Chromodynamics (QCD): Lượng tử Sắc động học, hay Nguyên lượng Sắc động học. Thuyết này cắt nghĩa đặc tính và cá tính của Quark. Nói một cách khác, thuyết này liên kết Quarks với Lực tích màu (Color force). Nguyên lượng được căn cứ vào Nguyên lượng cơ học (Quantum mechanics), và Chromo trong Chromodynamics (Sắc động học) giữ vai trò của Sắc lực (Color force) The Ultimate Theory of the Universe, Pram Nguyen.

Quantum potential: Tiềm Nguyên lượng học. Hiện nay, một số khoa học gia Hoa Kỳ đang nghiên cứu việc truyền tải tín hiệu bằng Phương pháp Toàn ký (Holographic), tức là

298

phương pháp chụp hình ba chiều trong không gian. Phương pháp xử lý tín hiệu này được dựa vào thể Vector, hay còn được gọi là thể Tiềm Nguyên lượng học.

Theo phương pháp này, tín hiệu ánh sáng truyền đi sẽ không bị tán xạ trong môi trường, gần như độc lập với khoảng cách; do đó, sẽ không còn bị khoảng cách làm chậm trễ. Ngọc Quỳnh, trích trong tập Đăng Hương.

The Quantum Theory: Thuyết về Lượng tử, hay Lượng tử học. Đây là lý thuyết căn bản về Thể chất và Năng lượng cùng việc Tương tác (Interaction) của chúng. Ví dụ:

$E = mc^2$, E (Năng lượng) = m (khối lượng) x c (Tốc độ ánh sáng bình phương).

Quasar: Sao Sáng chói. Quasar là ngôi sao già nhất, sáng chói nhất, và ở xa nhất trong vũ trụ. Sao Sáng chói ở cách xa Trái đất 14 tỉ quang niên, hay 82 ngàn tỉ dặm. Sao Quasar lớn bằng cả Thái Dương Hệ của chúng ta. Ánh sáng của nó phóng ra bằng ánh sáng của 1,000 Thiên hà, và mỗi Thiên hà có 100 tỉ ngôi sao.

Các Thiên Văn gia cho rằng Sao Sáng chói đã được hình thành gần các Hố đen (Blackholes), và ở trung tâm của các Thiên Hà, Hố đen là những vật lớn đến nỗi Trọng trường của nó hút cả ánh sáng nữa.

Các khoa học gia ước tính Sao Sáng chói phải được hình thành cách đây 14 tỉ năm. Sao Sáng chói được phát hiện ngay ở dưới Chòm sao Đại Hùng Tinh (Ursa Major).

Rad: Số đo phóng xạ tương đương với 12 lần rọi Quang tuyến X.

Radar: Do lỗi ghép mẫu tự của Radio Detecting And Ranging, tức là một phương pháp hay dụng cụ để phát hiện những Vật thể ở xa và xác định vị trí, thể tích cùng những đặc tính khác của nó bằng cách phân tích những Sóng Vô tuyến có tần số cao từ bề mặt của những Vật thể dội lại (Xin xem thêm bài Quang Minh, tiểu mục Radar, trang 313).

Richard Friedman: Phương trình của P.A.M Dirac nói về sự Tương tác giữa Ánh sáng và Vật thể, và Friedman dùng phương trình riêng giải được. Thí dụ "Sự biến thiên Hằng số Điện môi Chân không của Vũ trụ

Friedman” (Variation of vacuum permittivity of Friedman’s universe). Friedman là vua giải phương trình.

Rem: Đơn vị đo số lượng phóng xạ trong không khí hoặc những chất làm hại thân thể người ta. Một Milirem bằng $1/1,000$ Rem, và một Microrem bằng $1/1,000,000$ Rem.

S-A và A-V Nodes: Nút điện S-A và A-V. Nút điện S-A nằm ở phía trên Tâm thất, và Nút điện A-V nằm ở khoảng giữa bốn ngăn tim (hai Tâm thất và hai Tâm nhĩ). Nút điện S-A truyền xung điện xuống nút điện A-V, và Nút điện này truyền tiếp xung điện đến Bó dây điện (bundle of branches) chạy từ Nút điện A-V sang hai bên trái tim làm cho tim co bóp (Xin xem bài Quang Minh, trang 303).

299

South Celestial Pole: Nam cực Vũ trụ. Xin xem định nghĩa ở vần C.

Spin: Đặc tính quay tự nội của Hạt, tức là những xung động (*) . Có hạt chỉ quay nửa vòng gọi là Nửa Độ Quay Tự Nội (Half Intergrated Spins), hay Spins Bán Nguyên Tự Nội.

(*) Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Subatomic Particle: Hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử. Vật lý gia Murray Gell-Mann thuộc Caltec đã khám phá ra rằng Nguyên tử xưa nay được coi là đơn vị nhỏ nhất của một Vật thể lại được cấu tạo bằng những Hạt tử nhỏ nhiệm hơn nữa gọi là những Hạt Vi Phân Tiềm Nguyên Tử.

Space tim: Không thời. “Einstein đã biến đổi khoa Vật lý bằng cách chứng minh rằng

không gian và thời gian thật ra chỉ là hai vẻ khác nhau của cùng một môi trường, có thể dãn dài, uốn cong, và vặn vẹo hình thái bởi Trọng trường.

Supernova: Siêu Sao. Siêu Sao là một hiện tượng thiên nhiên rất hiếm có. Nó là tàn tích của một ngôi sao vĩ đại – sau khi bùng nổ – đã tạo nên một Thiên thể sáng chói phát ra Năng lượng rất lớn.

Siêu Sao rất quan trọng vì nó giúp các khoa học gia đo được chiều dài của vũ trụ, và nghiên cứu việc tạo tác những thành phần hóa học. Có hai loại Siêu Sao: Một là do sự bùng nổ trong Lõi của một ngôi sao khiến nhiên liệu trong đó cháy hết. Loại thứ hai bị sức ép của Yếu lực nên thụt vô tâm điểm và tan vỡ.

Siêu Sao chiếu sáng được vài tuần rồi trở thành một Sao Neutron, hay một Hố đen. Một Thiên Hà chỉ cần tạo một Siêu Sao trong vòng 50 năm.

Siêu Sao SN 1989 được phát hiện ở phía Đông của Chòm Sao Hải Sư (Leo), và cách xa Trái đất 800 tỉ quang niên. Một Siêu Sao khác được phát hiện ở giữa Thiên Hà NGC 4948 là một ngôi sao đã cháy sáng và tàn lụi cách đây 65 triệu năm.

Super String: Thuyết Siêu Tơ Trời. Trường phái Tứ quái tuyên bố Thuyết của họ giải thích được tất cả sự vật. Thuyết này phối hợp các Lực mạnh, Lực yếu, Điện từ lực, và Trọng trường trong Vũ trụ. Họ cho rằng giả thuyết về Quarks của nhóm Murray GellMann nói rằng Quarks và họ hàng của nó như Hadron, Meson, và Baryon không phải là những Phân tử căn bản (Elementary element) vì chúng còn bị hạn chế trong phạm vi Nguyên tử. Dưới Quarks còn có những Hạt nhỏ nhiệm và

vi tế hơn nữa gọi là Siêu Tơ Trời và Tachyon, và chính những Hạt tử này mới là những Phân tử cơ bản cấu tạo Vật chất.

“Theo John Ellis, Thuyết Siêu Tơ Trời lúc khởi đầu cho rằng các Hạt trước đây coi như là những Hạt cơ bản – nghĩa là những điểm cực nhỏ, không tạo thành cấu trúc – thực ra chỉ là những bụng sóng vi tế như của dây đàn đang rung, di chuyển trong không trung ... với thuyết STT (Siêu Tơ Trời), hạt Quarks vẫn còn là đối tượng cần khai triển, nhưng chúng

300

không phải là những Phân tử cơ bản. Độ lớn của nó chỉ bằng 10-33 cm, tức 1/1,000 của một tỉ tỉ hạt nhân ... Thuyết STT và thuyết Bootstrap (Đại ứng) quan niệm rằng không có hạt nào hay lực nào gọi là cơ bản cả ... Việt Nam Siêu cách mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Standard Model: Mẫu chuẩn. Ấn định sự hiểu biết mới mẻ về Nguyên tử và cấu trúc của nó. Mẫu chuẩn rất có giá trị giúp chúng ta tập trung mọi sự hiểu biết về tính chất của thời gian, Vật thể, và vũ trụ.

Spectrum: Quang phổ. Là việc phân phối Năng lượng từ một nguồn sáng tỏa ra như một ngọn đèn, và được sắp xếp theo thứ tự của độ dài sóng.

Shower of Gamma Ray: Đám Mưa Rào Tia Gamma. Tia Gamma từ Sao Neutron bắn đi theo đường thẳng vì nạp điện. Khi vào khí quyển và chạm phải những Nguyên tử khinh khí, Tia Gamma tạo nên những Âm điện tử, và Positron nạp điện. Xuống đến đất, những Phân tử này lại chạm phải những Nguyên tử khinh khí khác, tạo thêm nhiều Tia Gamma khác. Rồi những Tia này lại chạm phải những

Nguyên tử kinh khí khác nữa và tạo thêm nhiều Âm điện tử ...

Việc tái tạo cứ tiếp diễn cho đến khi Đám Mưa Rào Tia Gamma xuống đến mặt đất, và lúc đó có hàng ngàn Âm điện tử và Positron. Những sự bùng cháy của Tia Gamma có thể là bằng chứng của thời gian Co Dẫn(Time dilitation), và có thể do sự đụng độ giữa Hố đen và Sao Neutron (Xin xem thêm bài Quang Minh, Tiểu mục Tia Gamma, trang 305).

Time bending, Time dilitation: Thời gian Uốn cong, hay Thời Gian Co giãn. Vật Lý Gia Gregory Benford thuộc UCI đề nghị tìm kiếm những Đường Hầm Thiên Hà bẻ cong thời gian (Time bending tunnel,) hay những Lỗ sâu trong Không gian (Wormhole) khiến một phi hành gia bay trong đó chỉ mất 1-2 giây đồng hồ thay vì mất hàng triệu triệu quang niên nếu bay ở ngoài.

Thời gian Uốn cong , hay Thời gian Co dẫn là Chiều thứ tư trong Vũ trụ được coi như là hậu quả của sự đụng độ giữa Hố đen và Sao neutron. Kích thước thời gian này trong các phương trình được tính với Áo số "Căn -1." Xin đọc lại những dòng sau đây:

"Einstein đã biến đổi khoa Vật Lý bằng cách chứng minh rằng không gian và thời gian chỉ là hai vẻ khác nhau của cùng một môi trường; có thể dẫn dài, uốn cong, và vặn vẹo hình thái bởi Trọng Trường."

Theory of the basic nature of matter: Thuyết về Tính chất căn bản của Vật thể. Thuyết của Gell Mann cho rằng Lõi của một hạt Nguyên tử được cấu tạo bằng ba Phân tử căn bản như Proton, Neutron, và Quarks.

Theory of Symmetries of Subatomic Particle: Thuyết Đối Xứng của những Hạt Vi Phân Tiềm

Nguyên Tử. Theo Einstein, Vật là bóng gương của Vật khác. "Trong Vật lý học, đối xứng có một ý nghĩa rất chính xác. Một phương trình có tính cách đối xứng khi

301

giá trị của nó vẫn giữ nguyên mặc dầu các Phân tử của nó bị tráo qua đổi lại ..." Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Top Quark: Quark Đỉnh, hay Cực Vi Đỉnh. Theo Nguyên Lượng Sắc động học (Quantum Chromodynamics – QCD), Quark có ba loại Tích màu (Color charge): Đỏ, Xanh, và Xanh dương, và còn được chia ra làm sáu vẻ (hay loại như Trên, Dưới, Đẹp, Kỳ lạ, Đỉnh, và Đáy).

Ngày 3-3-1995, Phòng Gia Tốc Quốc Gia Fermi loan báo đã tách rời Quark Đỉnh ra khỏi sáu Quarks nói trên mà họ cho là một trong những viên gạch cuối cùng xây dựng Vật Chất.

Ultrasound hay Ultrasonic Sound: Siêu Âm. Là kỹ thuật dùng Siêu Âm để chữa bệnh trong Y học. Siêu Âm này là âm thanh thuộc những băng tần quá cao – cao đến 20,000 chu kỳ trong một giây đồng hồ – khiến tai người không bắt được.

Ultraviolet: Tia Cực Tím. Thuộc Tầm bức xạ có Độ dài sóng khoảng 4,000 Angstroms (1 Angstrom bằng 1 phần 10 triệu của 1mm).

Vacuum Polarization: Chân không Sinh Diệt, hay Chân không Diệt hữu. Thuyết của P.A.M Dirac (1902-1984). Vật lý học Lượng tử cho biết ba hạt Proton, Phản Proton, và Pion bất thần hiện ra trong Chân không, không phải là Phủ nhận (Negation), hay hư vô hóa (Neantiser). Trong Chân không có vô số các hạt, dù là những Hạt ảo. Phải chăng đó là Hạt

chân không? ...". Việt Nam Siêu Cách Mệnh của cụ Mạc Ngọc Pha.

Vernal Equinox: Xuân phân. Vòng quay của Mặt trời cắt vòng quay của Xích đạo Vũ trụ nên một khuy nh độ bằng 23.5. Khi chạy vòng, Mặt trời tạo nên thời điểm bốn ngày đầu tiên của bốn mùa trong năm như sau:

Xuân phân (Vernal equinox): 21 tháng 3 Hạ chí (Autumn solstice): 22 tháng 6 Thu phân (Autumn equinox): 23 tháng 9 Đông chí (Winter solstice) 23 tháng 12.

Voids: Khoảng không, Trống rỗng, Hư không, Không có Vật chất.

Wave Function: Hàm số Ảo. Wave không phải là sóng. Hàm số này nằm trong Nguyên lượng Cơ học (Quantum mechanics). Ví dụ không thấy được Neutron, người ta dùng hàm số Ảo này như là một hình thức xác suất, hay là Trị giá của một phương trình toán học. Dùng Hàm số Ảo để thay cho Electron vì không thấy được nó.

302

Tài Liệu Tham Khảo

1. Ngũ Uẩn Giai Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh
2. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hoà Thượng Tuyên Hóa lược giải
3. Ngũ Uẩn Giai Không, Trương Hoàng Minh
4. Vài Nét Về: Phật Giáo & Khoa Học, Trần Chung Ngọc
5. Phật Giáo và Vũ Trụ Học, Trần Chung Ngọc
6. Đạo Phật thấy vũ trụ như thế nào? Minh Chi
7. Đạo Phật, Vũ Trụ Học và Tiến Hóa, David Loy
8. Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài.
9. Viễn Tải Lượng Tử, Lý Thuyết Và Thực Nghiệm, Cư Sĩ Truyền Bình
10. Không

thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghì,) BS Đỗ Hồng Ngọc, 8-2015

11. Sự Phát Triển Của Đại Thừa, tác giả?
12. Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-Guang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)
13. Das Lexikon der Östlichen Weisheitslehren, Bern 1986.
14. Tứ Đế và quan điểm của Bồ Tát Long Thọ, Đại Lãn (Thích Đức Thắng)
15. Tánh Không Trong Phật Giáo, Cư Sĩ Truyền Bình
16. Đức Phật Ai Di Đà là ai? Cư Sĩ Truyền Bình
17. The Tao of Physics, Fritjof Capra, 1975, Shambhala Publications, Inc.
18. Vũ trụ trong vỏ hạt, Stephen Hawking
19. Chân Không Diệu Hữu, Tiến Sĩ Nguyễn Tường Bách
20. Kinh Viên Giác Giảng Giải, nhiều dịch giả
21. Trong Thiền Là Gì? Thích Thông Huệ
22. Con người giải thoát và con người mộng huyễn như là nguồn cảm hứng lớn trong thơ Thiền Lý-Trần (so sánh với thơ Thiền Đường-Tống), Lê Thị Thanh Tâm
23. Tại sao là giả, là như huyễn, Nguyễn Thế Đăng
24. Nhập Thế Gian, Hay: vũ trụ quan trong đạo Phật, Nguyên Thảo
25. A Universe from Nothing: Why There Is Something Rather than Nothing, Atria Books, Lawrence Krauss.
26. Ngũ Uẩn, Lê Sỹ Minh Tùng
27. Thơ thiền - Thiền tính trong thơ và sự ngộ nhận, Nguyên Cẩn
28. Steven W. Hawking, George F.R. Ellis, "The Cosmic Black-Body Radiation and the Existence of Singularities in our Universe," Astrophysical Journal, 152, (1968) pp. 25-36.
29. Steven W. Hawking, Roger Penrose, "The Singularities of Gravitational Collapse and

Cosmology," Proceedings of the Royal Society of London, series A, 314 (1970) pp. 529-548.
30. <http://www.big-bang-theory.com/> 31. How Special Relativity Works, John Zavis
32. Big Bang và Vũ Trụ Quan Phật Giáo, Thiền Giang

303

33. TÂM LINH VÀ KHOA HỌC TRONG PHẬT PHÁP

Hoà thượng Thích Duy Lực 34. Niềm Tin Và Kinh Kalama, Nguyễn Duy Nhiên 35. Ý niệm về Hiện Hữu, Thích Tâm Thiện 36. Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát 37. Logic of Quantum Negation, Tru Huy Le, MSEE, August 10th, 2014 38. Vô Môn Quan, Nishimura Eshin, Nguyễn Nam Trân dịch 39. Những Lời Dạy Từ Các Thiền Sư Việt Nam Xưa, Teachings From Ancient Vietnamese Zen Masters, Translated and Commented by Nguyên Giác Phan Tấn Hải, Pháp Vương Monastery, California, 2010

**PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH
CHÁNH NIỆM TRONG LỚP HỌC
(MINDFULNESS-BASED APPROACH IN
THE CLASSROOM)**

PHE X. BACH

Wednesday, October 7, 2015

Lời dẫn: Đây là bài thuyết trình cho ngày Hội nghị thượng đỉnh Giáo viên ở bang California (California Teachers Summit 2015) tại trường Đại học Tiểu Bang California Sacramento (CSUS) vào ngày 31 tháng 7, năm 2015. Chúng tôi được mời thuyết trình cho gần 400 giáo viên, hiệu phó, hiệu trưởng của những trường học K-12 trong Miền Bắc California. Cùng với hai nhà giáo dục Teresa Burke và Elzira Saffold danh dự trong năm 2015 (teachers of the year), chúng tôi được gặp và thảo luận với vị Chủ tịch trường Đại học Tiểu Bang California Sacramento (CSUS) Dr. Robert S. Nelsen, và Mr. Tom Torlakson, CA superintendent of public instruction. Họ tâm sự với chúng tôi rằng, giáo dục là một nhân quyền căn bản, cần luôn cải cách và tiến hoá. "Nếu đi nhanh thì đi một mình, muốn đi xa thì cùng đi chung". Họ cảm ơn chúng tôi nhận lời mời để chia sẻ những thực tập hữu ích cho đồng nghiệp. Xin mời quý vị đọc bài thuyết trình mà chúng tôi đã chia sẻ.



Photos from CSUS twitter.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH CHÁNH NIỆM TRONG LỚP HỌC

*(MINDFULNESS-BASED APPROACH IN THE
CLASSROOM)*

Thân chào quý đồng nghiệp,

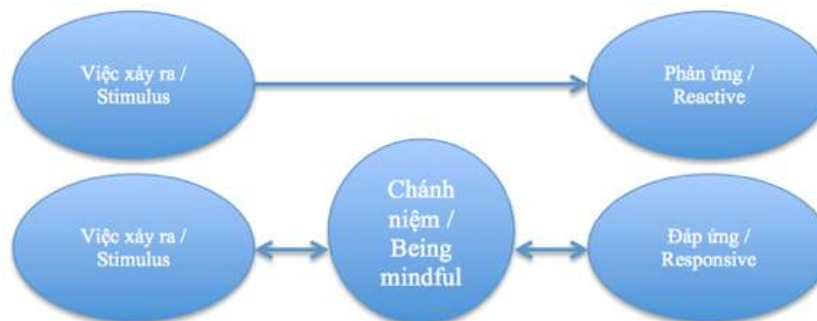
Tôi rất vinh hạnh được đứng ở đây để chia sẻ với quý vị, những nhà giáo dục giàu tâm huyết và từ bi, về một số phương pháp được rút tỉa từ lớp học, đời sống cá nhân cũng như đời sống chuyên nghiệp của chính mình. Những phương pháp và nghiên cứu này cũng có trong luận án của tôi. Kết hợp lại với nhau có thể gọi là *Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm Trong Lớp Học*.

Chánh niệm là năng lượng của sự tự chú tâm quan sát bản thân và ý thức được những gì đang diễn ra xung quanh mình và bên trong mình. Chánh niệm đưa chúng ta quay trở lại với giây phút hiện tại. Giây phút hiện tại là điều duy nhất chúng ta đang thực sự có - Bây giờ và Ở đây -- bởi vì "Hôm qua đã là quá khứ và ngày mai thì còn bí ẩn. Chỉ có hôm nay, hiện tại, là món quà hy hữu". Chánh niệm giúp chúng ta tập trung hơn, trí tuệ được minh mẫn hơn (tức là loại bỏ những suy nghĩ tiêu cực và không cần thiết), và thực hành chánh niệm nâng cao lòng yêu thương và tâm từ của mỗi chúng ta. Tất cả chúng ta, bao gồm học sinh sinh viên hay giáo viên, đều hiểu biết ở một mức độ nào đó rằng: Tương lai được định hình từ những gì chúng ta đang suy nghĩ, nói năng và hành động ngay tại thời điểm này. Mọi

việc chúng ta làm đều có hệ quả của nó; và những hệ quả có thể là tích cực, có thể là tiêu cực. Ví dụ, nếu học sinh muốn có một điểm A trong tương lai, chúng phải học tập chăm chỉ từ bây giờ. Bắt đầu kỳ học, chúng ta hãy nhắc nhở các em rằng tất cả các em đều đang có điểm A, nhưng làm thế nào để duy trì điểm A đó là một câu chuyện khác. Nó cũng giống như tình yêu hay là hôn nhân, yêu và cưới nhau là một giai đoạn đẹp và dễ dàng nhưng làm sao để duy trì tình yêu và cuộc sống hôn nhân đó là cả một vấn đề khác, ở đó bao hàm cả nghệ thuật và khoa học sống.

Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm có khả năng giúp chúng ta làm được điều đó, tức là duy trì tình yêu, kéo dài hôn nhân và giữ được điểm A. Đây là một kĩ năng sống mà học sinh ngày nay đang cần. Tôi thường hỏi học sinh của mình vài câu hỏi sau và chính tôi cũng thường quán chiếu. Các câu hỏi là: "Chúng ta có phải là một phần của vấn đề hay là một phần của giải pháp?" và "Con đường nào chúng ta đang đi?" Xét về bất kỳ khía cạnh nào trong cuộc đời của chúng ta: học vấn, tài chính, sự phát triển tâm linh, mối quan hệ của chúng ta với người khác, bao gồm anh chị em, bạn bè, bạn đời, cha mẹ, hay bất kỳ ai khác, v.v... Nếu mục tiêu là điểm A hay là cánh cửa kia, cánh cửa dẫn đến một tương lai rạng ngời, tốt đẹp hơn là mục đích, mục tiêu của chúng ta, thì liệu chúng ta có đang đi đúng hướng không? Liệu chúng ta có đang đi về phía đó với những gì chúng ta đang suy nghĩ, nói năng và hành động?

Thông qua sự thực hành chánh niệm, tôi có thể nhận ra và ý thức được vài cách mà con người cư xử. Là con người, đặc biệt là những người trẻ tuổi, chúng ta thường hay có phản ứng trở lại. Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra, chúng ta có xu hướng phản ứng lại ngay (reactive), nhanh và lạ. Ví dụ, học sinh có thể cãi lại bằng ngôn ngữ khó nghe, hay thậm chí có những hành động quá mức như là đóng sầm cánh cửa lại khi bị đuổi ra khỏi lớp. Khi sử dụng phương pháp chánh niệm, cho dù bất kỳ điều gì xảy ra, chúng ta hãy giữ chánh niệm – chúng ta chú ý đến hiện tại, chú ý đến những gì đang xảy ra bên trong mỗi người và tình huống bên ngoài. Sau đó, chúng ta có thể hồi đáp (responsive) lại tình huống. Không phải là phản ứng mà là hồi đáp lại trong sự bình tĩnh. Hãy biết rằng việc đang xảy ra, chúng ta có nhiều lựa chọn và hãy chọn một giải pháp tốt nhất cho mình và người.



Trong mọi tình huống, chúng ta có thể nhận chân ra rằng những gì chúng ta lựa chọn đặt trên nền tảng lợi mình, lợi người – ngay bây giờ và cả tương lai. Thông thường, chúng ta sẽ phản ứng lại ngay lập tức khi

điều gì đó xảy ra; với sự thực hành chánh niệm, cho dù bất kì điều gì xảy ra, chúng ta hãy bình tĩnh và thực hành chánh niệm ngay lúc đó, và sau đó đáp trả lại việc đã xảy ra mà không phản biện giận dữ. Một kỹ thuật mà tôi sử dụng và dạy học sinh thực hiện cùng tôi là thực hành chữ "P.E.A.C.E" (Hoà bình / Bình yên), theo như Bác sĩ tâm lý Dr. Amy Saltzman, *Still Quiet Place - Mindfulness for Teens* (2010)

P – Chữ P là **Pause** – Dừng lại. Khi chúng ta nhận ra những điều khó khăn, hãy dừng lại. Chưa hành động gì cả, không phản ứng. Không làm bất cứ điều gì hết.

E – Chữ E là **Exhale** – Thở ra. Hãy hít thở thật sâu (thở vào bằng mũi và thở ra bằng miệng). Tôi thường làm như vậy 3 hơi, nhưng thoát đầu, học sinh chưa có khả năng đó, thì hít thở một hơi thật sâu là được rồi.

A – Chữ A là **Acknowledge (Thừa nhận, Công nhận), Accept (Chấp nhận), và Allow (Cho phép)**. Bạn phải nhận ra cảm xúc của chính mình và của người khác. Nếu bạn buồn, bức bối hay là giận dữ, mình biết và chấp nhận là mình đang buồn, bức bối hoặc giận dữ. Bằng cách thừa nhận sự tức giận của mình thôi, điều đó đã bắt đầu xoa dịu cơn thịnh nộ. Tôi thường nói với học sinh tôi là "Bây giờ thầy đang không vui, những gì em làm khiến thầy và cả lớp mất tập trung. Và dường như em cũng không vui vẻ. Vì vậy, tại sao em không ra ngoài và đi bộ đi, rồi sẽ nói chuyện sau." Mình chấp nhận con người của các em, như hiện thân của chúng đang là, cả thể chất và tinh thần, không thêm

không bớt. Hãy cho phép các em là con người của các em. Hành động của các em và con người của các em là hai việc khác nhau.

C – Chữ C là **Choose (Chọn Lựa)** – Chọn lựa để đáp trả lại làm sao cho có hậu.

Chữ C cũng là **Compassion (Từ Bi)** – Chọn lựa để đáp lại với lòng từ bi. Hãy từ bi với chính mình và từ bi với người khác. Từ bi là một khái niệm cốt lõi trong Đạo Phật—Từ Bi có thể được định nghĩa như là khả năng mang lại niềm vui và an lạc cho người khác trong khi làm vơi đi được sự thất vọng và đau khổ của người đó.

Để có được từ bi đối với người khác, chúng ta phải biết từ bi với chính mình trước.

Từ bi và an lạc xuất phát từ tâm mình. Tất cả sự chuyển hóa và hạnh phúc đều bắt đầu từ bên trong ra ngoài; chuyển hóa ta, chuyển hóa người. Hạnh phúc trong ta lan rộng bên ngoài. *Tâm bình thế giới bình* là vậy. Từ bi bên trong, từ bi ra ngoài (Giống như quả trứng nếu thời gian cho phép)

Chữ C cũng có nghĩa là **Clarity (Trong sang hoặc rõ ràng)**: Chọn lựa để đáp lại với sự rõ ràng và minh bạch. Hãy biết rõ về những gì mình muốn, giới hạn của mình tới đâu, trách nhiệm của mình là gì, v.v...

Và cuối cùng chữ C còn viết tắt của **Courage (Can đảm)** - Mình phải có bản lĩnh, can đảm để nói ra sự thật, nghe và chấp nhận sự thật từ người khác.

E – Chữ E là **Engage (Hành động)**: Bây giờ chúng ta hãy sẵn sàng nhập cuộc, đối mặt với mọi tình huống một cách tích cực. Chúng ta có thể tạo ra một tình huống làm việc lợi-mình-lợi-người-lợi-xã hội (win-win-win situation), tương quan và tương ái. Hãy “*Bắt đầu với một sự kết thúc có hậu*” – có nghĩa là mình làm mà không có dính mắt.

Trong lớp học, tôi thường sử dụng *Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm* để mang lại nhận chân sự tuyệt vời của giây phút hiện tại, như là thỉnh chuông – bạn gọi nó là “rung chuông”, chúng tôi gọi là ‘thỉnh chuông’, chúng ta có thể thỉnh chuông mời gọi sự chú ý của học sinh. Chúng ta cũng có thể nhắc các em tập hít thở sâu và chậm, có thời gian yên tĩnh và một số kỹ thuật khác. Tôi cũng chia sẻ “Mỗi tuần một điều hay” với học sinh để chia sẻ những bài học quý trong cuộc sống, có giá trị nhân bản và đạo đức. “Mỗi tuần một điều hay” không chỉ để vun bồi, khuyến khích học sinh, mà còn giúp chúng ta xây dựng một mối quan hệ vững chắc giữa thầy cô giáo và học trò. Như các bạn đã biết, khi chúng ta thiết lập một mối quan hệ tốt đẹp, việc dạy học trở nên dễ dàng hơn.

Tôi thậm chí đã tập cho các em ‘thiền hành’ mà không để chúng biết rằng chúng đang làm điều đó. Nếu học sinh sử dụng ngôn ngữ không lịch sự, hay có những cư xử không tốt trong lớp học, tôi yêu cầu chúng ra ngoài, và không quấy rầy các sinh hoạt của lớp. Tuy nhiên, thay vì bảo chúng ngồi xuống

và đợi, điều này có thể làm cho cơn giận hay bức bối của các em tăng lên, hay ít nhất, nó cũng thật là buồn chán và giáo viên lại mất cơ hội dạy bảo, tôi yêu cầu các em đi bộ chậm rãi và giữ chánh niệm. Tôi bảo các em phải chạm vào bức tường này, đi bộ trong yên lặng đến bức tường kia, chạm vào nó và đi qua đi lại 5 lần. Trước thời gian đó, các em có cơ hội tự quán chiếu và thường là có thể xoa dịu sự thất vọng, buồn bã và cơn giận dữ, và nhận ra những điều cần sửa đổi. Khi tôi hỏi "Em có biết tại sao thầy bảo em ra khỏi lớp học?", hầu hết các em trả lời "Dạ biết" và "Xin lỗi" nhưng nếu chúng không làm như vậy, tôi bảo chúng đi bộ như vậy thêm 5 lần nữa và lúc này, tôi hướng dẫn chúng tập trung sự chú ý vào một điểm, như dấu vết trên tường hoặc một cây xanh để chú ý xem chúng nhận ra sự thay đổi khi di chuyển qua lại, khi gần khi xa. Sau 10 lần làm như vậy, chúng bình tĩnh hơn và sẵn sàng quay lại lớp học và học tiếp.

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu cho thấy rằng *Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm* có hiệu quả trong lớp học cho tuổi teen và thậm chí là cho người lớn, ít nhất là đối với tôi. Tôi cũng sử dụng phương pháp đó. Đây là ví dụ để minh họa (mở đoạn audio)

Như các bạn đã thấy và nghe, đây là một trong những lần tôi được bổ nhiệm thay thế cho phó hiệu trưởng trường Mira Loma. Tôi đã chứng kiến một học sinh bị còng tay đưa tới nhà tù. Khi ấy tôi cảm giác dường như cả một hệ thống hoặc cách giáo dục của chúng ta đang thất bại. Điều này nhắc nhở

tôi về điều mà người thầy Phật giáo Việt Nam thường nhắc: “Nếu một bác sĩ hoặc nha sĩ phạm sai lầm, người đó có thể giết chết một con người, nhưng một nhà giáo dục như chúng ta, nếu chúng ta phạm sai lầm, chúng ta có thể giết chết cả một thế hệ”. Và tôi nhận thấy rằng không chỉ giết chết một thế hệ mà nhiều thế hệ, vì các em sẽ là bậc Cha mẹ sau này. Là một giáo viên cho học sinh trung học, chúng ta quản lý khoảng 165 học sinh trong một ngày và năng lượng của chúng ta có thể giảm dần mỗi ngày. Vì thế, điều tất yếu quan trọng là chúng ta phải biết chăm sóc thật tốt cho chính mình. Chúng ta không thể cho những gì mà mình không có. Hãy chăm sóc tốt cho chính bạn, cả thể chất lẫn tinh thần, cảm xúc, tâm linh và tất cả những gì mà bạn có thể nghĩ đến để chúng ta có thể làm tốt hơn. Hãy dành một ít thời gian và không gian tĩnh lặng cho chính mình mỗi ngày để nạp lại năng lượng yêu thương cần thiết.

Hãy thở và cười.

Cảm ơn quý bạn đã lắng nghe! Xin cảm ơn.

Bạch X. Phê

Friday, July 31, 2015

**An Ed Talk for California Teachers
Summit 2015 - MINDFULNESS-BASED
APPROACH IN THE CLASSROOM**



MINDFULNESS-BASED APPROACH IN THE CLASSROOM

Good morning ladies and gentlemen,

It is my honor to be here to share with you, dedicated and compassionate educators, some of the working strategies from my own classroom, personal and professional life. These strategies are also based upon my doctoral research; and together can be called a mindfulness-based approach.

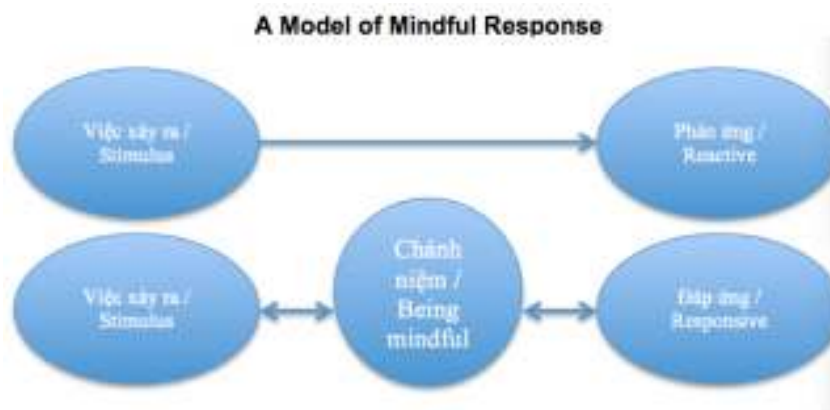
Mindfulness is the energy of self-observation and awareness of what is going on around you and within you. Mindfulness brings you back to the present moment. The present moment is the only thing we truly have because, *yesterday is history and tomorrow is mystery. Today is the gift--the here and now.* Mindfulness enables us to focus, clear our mind, and enhance our loving-kindness. We all, including our students, know on some level that the future is dictated by what we are thinking, speaking, and acting at this moment. Everything we do has a consequence; and consequences can be positive or negative. Thus, if the students would like to have an A in the future, they must work hard at this very moment. At the beginning of the semester remind them that everyone is getting an A, but how to retain that A is another story. It is like love or being in a

marriage: falling in love or getting married is an easy stage, but how you remain in love or stay married is an art and science in itself.

A Mindfulness-based approach enables us to do just that--remain in love, stay married or keep the A. This is a life-skill that today's students need. I often ask my students these questions, and I reflect often upon them as well. The questions are: "Are we part of the problem or part of the solution?" and "What direction are we heading?" In terms of anything in our life: academics, finances, spiritual growth, our relationship to others-- including our siblings, friends, romantic partner, parents, and everyone else. If that "A" or that door, the gateway, to a better future is our aim, our goal, then are we heading in the right direction? Are we really moving toward that, with everything we do, say or think?

Let's say, as an example to our students: Imagine you have 5 dollars for your allowance each day. In the morning you spend \$3 on your Starbucks coffee and in the afternoon you spend another \$3 for your Jamba Juice. You have \$5 and spend \$6-- what direction are you going financially? You are going in a negative direction. You're going to get a negative balance. In fact, you are going backwards just like Michael Jackson's moonwalk. Thus, you need to be mindful, recognize your own actions, stop going backwards and move in a positive direction toward your set goals. A philosopher once pointed out that it doesn't matter how slow or how fast we are going, as long as we are going forward in the right direction.

Through my own practice of mindfulness, I am able to recognize and be aware of how humans behave. As human beings, especially young ones, we are reactive. Whatever stimulus occurs, we tend to be reactive. For instance, students may talk back, using salty language or even displace physical behavior such as slamming the door. When using a mindfulness approach, whatever occurs, we are mindful--we pay attention to the moment, to what is happening inside oneself and outside in the situation. Then you can respond to the situation. Not reactive, but rather responsive. Know that we have many options, and choose the best one.



In all situations, we can realize that we have a choice to settle on a win-win situation. Usually we react immediately when something happens; with the practice of mindfulness, whatever happens, we stay calm and practice mindfulness in that moment, and then respond to that stimulus. The technique that I used often and asked students to use with me is called the P.E.A.C.E. practice, as put forth by Dr. Amy

Saltzman in *Still Quiet Place - Mindfulness for Teens* (2010)

P - P is for **Pause**. When you realize that things are difficult, pause. Stop. Do not act. Do not do anything yet.

E - E is for **Exhale**. Take a deep breath (in via your nose and out via your mouth). I often do 3 times, but at first, students don't have that ability, so just once is all right.

A - A is for **Acknowledge, Accept, and Allow**. You must acknowledge your own emotions and the other's emotion. If you are upset, mad or angry, it is ok to say that you are upset or mad. By recognizing your anger, you are already start to defusing it right then. I often say to my students, "I am not happy right now; what you did is a distraction to me and to the classroom. It also seems like you are not happy either. Thus, why don't you go outside the classroom and take a walk."

C - is for **Choose** to respond with

Compassion: for yourself and others.

In order for you to have compassion for others, you must have self-compassion first. Compassion is a concept central to Buddhism, and it can be defined as the ability to bring joy and happiness to others while reducing their frustration and suffering. We also need to turn this compassion inward towards our own selves. All transformation and happiness start from the within; we all transform and lead from the inside out. Compassion inward; compassion outward. (Like the egg if time permitted).

C is also for **Clarity**: being clear about what you want, what your limits are, what you are responsible for. And finally,

C also stands for **Courage**: the courage to speak your truth, and to hear the truth of others.

E - is for **Engage** Now we are ready to engage with the situation positively. We can create a win-win-win situation and "Begin with an open-end"--which means, to enter without attachment to a specific outcome.

In the classroom, I use many mindfulness-based strategies to bring awareness to the present moment, such as inviting the bell --you call it "ringing the bell", we call it "inviting the bell"-- to get students' attention. We may do a quick breathing exercise, have quiet time or some other technique. I also share "Quotes of the Week" with my students to illustrate life lessons, with moral and ethical values. These quotes not only are to motivate my students, but also they help us build a strong interpersonal relationship. As you already know, once we have established a good relationship, teaching is much easier. I have even asked the students to do a "walking meditation" without letting them know they are doing that. If students ever use "salty language" or do some other misbehavior in my classroom, I ask them to go outside and not distract the classroom activities. However, instead of having them sit down and wait, which may result in anger building up, or at minimum, it's boring and a wasted learning opportunity, I ask them to walk slowly and mindfully toward the next building. I tell them that they must touch this wall, to walk mindfully to that wall, touch it and go back and then go back and forth 5 times. By that time, they often have defused their frustration, sadness

or anger and realized what they themselves did that needs correcting. When I asked "Do you know why I removed you from the class?", most of them say, "Yes," and "Sorry," but if they don't, I ask them to walk 5 more times and this time, I guide them to focus their attention on a mark on the wall or a tree, and notice how their perception changes as they move closer or farther away from it. After the tenth time, they are more calm and ready to go back to the classroom and learn.

Overall, research shows that mindfulness-based approach is working in the classroom both for teens and even for adults, at least for me. I am still using it. Here is an example to illustrate that: [play the audio].

As you can see, it is hard for me as an educator, in this case a designated substitute Vice principal at Mira Loma High, to see a student get handcuffed and taken to jail. Somehow, I felt we failed as a whole system. This reminded me of something my Vietnamese Buddhist teacher once told me, "If the doctors or dentists makes a mistake, they can kill only one person, but educators like us, if we make mistakes we kill the whole generation." And I see it as not only one generation, but many generations.

As educators of high school and middle school children, we deal with about 165 students in one single day, and our energy can run low each day. It is very important that we take a good care of ourselves. We can't give something we don't have. Please take care of yourselves physically, mentally, emotionally, spiritually and all the 'lys' that you can think of, so that

we can give it forward. Have some quiet time for yourself each day to recharge your energy. Teachers matters. Keep Calm. Be Mindful. Teach On.
Breathe and Smile. Thank you for listening.
THANK YOU.

Phe Bach, Ed.D.
Mira Loma High School
San Juan Unified School District.

References:

Bach, P. X. (2014). *Mindful Leadership–A Phenomenological Study of Vietnamese Buddhist Monks in America with Respect to their Spiritual Leadership Roles and Contributions to Society* (Doctoral dissertation, Drexel University).

Saltzman, A. (2011). Mindfulness: A guide for teachers. *The Center for Contemplative Mind in Society*.

MINDFULNESS-BASED APPROACH IN THE CLASSROOM

Good morning ladies and gentlemen,

It is my honor to be here to share with you, dedicated and compassionate educators, some of the working strategies from my own classroom, personal and professional life. These strategies are also based upon my

doctoral research; and together can be called a mindfulness-based approach.

Mindfulness is the energy of self-observation and awareness of what is going on around you and within you. Mindfulness brings you back to the present moment. The present moment is the only thing we truly have because, *yesterday is history and tomorrow is mystery. Today is the gift--the here and now.* Mindfulness enables us to focus, clear our mind, and enhance our loving-kindness. We all, including our students, know on some level that the future is dictated by what we are thinking, speaking, and acting at this moment. Everything we do has a consequence; and consequences can be positive or negative. Thus, if the students would like to have an A in the future, they must work hard at this very moment. At the beginning of the semester remind them that everyone is getting an A, but how to retain that A is another story. It is like love or being in a marriage: falling in love or getting married is an easy stage, but how you remain in love or stay married is an art and science in itself.

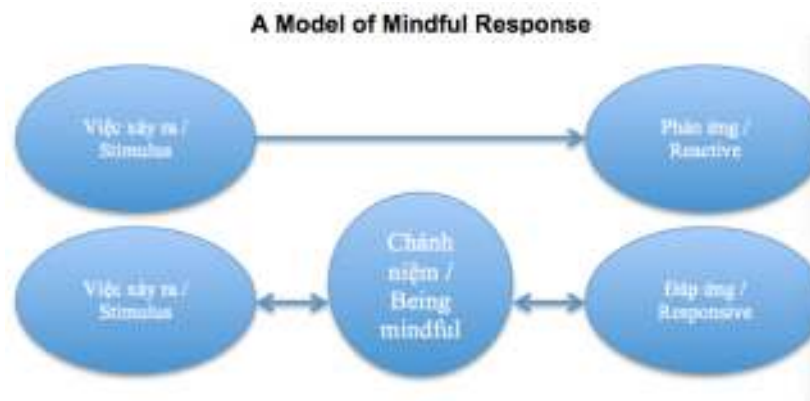
A Mindfulness-based approach enables us to do just that--remain in love, stay married or keep the A. This is a life-skill that today's students need. I often ask my students these questions, and I reflect often upon them as well. The questions are: "Are we part of the problem or part of the solution?" and "What direction are we heading?" In terms of anything in our life: academics, finances, spiritual growth, our relationship to others-- including our siblings, friends, romantic partner, parents, and

everyone else. If that "A" or that door, the gateway, to a better future is our aim, our goal, then are we heading in the right direction? Are we really moving toward that, with everything we do, say or think?

Let's say, as an example to our students: Imagine you have 5 dollars for your allowance each day. In the morning you spend \$3 on your Starbucks coffee and in the afternoon you spend another \$3 for your Jamba Juice. You have \$5 and spend \$6--what direction are you going financially? You are going in a negative direction. You're going to get a negative balance. In fact, you are going backwards just like Michael Jackson's moonwalk. Thus, you need to be mindful, recognize your own actions, stop going backwards and move in a positive direction toward your set goals. A philosopher once pointed out that it doesn't matter how slow or how fast we are going, as long as we are going forward in the right direction.

Through my own practice of mindfulness, I am able to recognize and be aware of how humans behave. As human beings, especially young ones, we are reactive. Whatever stimulus occurs, we tend to be reactive. For instance, students may talk back, using salty language or even displace physical behavior such as slamming the door. When using a mindfulness approach, whatever occurs, we are mindful--we pay attention to the moment, to what is happening inside oneself and outside in the situation. Then you can respond to the situation. Not reactive, but rather responsive.

Know that we have many options, and choose the best one.



In all situations, we can realize that we have a choice to settle on a win-win situation. Usually we react immediately when something happens; with the practice of mindfulness, whatever happens, we stay calm and practice mindfulness in that moment, and then respond to that stimulus. The technique that I used often and asked students to use with me is called the P.E.A.C.E. practice, as put forth by Dr. Amy Saltzman in *Still Quiet Place - Mindfulness for Teens* (2010)

P - P is for **Pause**. When you realize that things are difficult, pause. Stop. Do not act. Do not do anything yet.
 E - E is for **Exhale**. Take a deep breath (in via your nose and out via your mouth). I often do 3 times, but at first, students don't have that ability, so just once is all right.
 A - A is for **Acknowledge, Accept, and Allow**. You must acknowledge your own emotions and the other's emotion. If you are upset, mad or angry, it is ok to say that you are upset or mad. By recognizing your anger,

you are already start to defusing it right then. I often say to my students, "I am not happy right now; what you did is a distraction to me and to the classroom. It also seems like you are not happy either. Thus, why don't you go outside the classroom and take a walk."

C - is for **Choose** to respond with

Compassion: for yourself and others. In order for you to have compassion for others, you must have self-compassion first. Compassion is a concept central to Buddhism, and it can be defined as the ability to bring joy and happiness to others while reducing their frustration and suffering. We also need to turn this compassion inward towards our own selves. All transformation and happiness start from the within; we all transform and lead from the inside out. Compassion inward; compassion outward. (Like the egg if time permitted).

C is also for **Clarity:** being clear about what you want, what your limits are, what you are responsible for. And finally,

C also stands for **Courage:** the courage to speak your truth, and to hear the truth of others.

E - is for **Engage** Now we are ready to engage with the situation positively. We can create a win-win-win situation and "Begin with an open-end"--which means, to enter without attachment to a specific outcome.

In the classroom, I use many mindfulness-based strategies to bring awareness to the present moment, such as inviting the bell --you call it "ringing the bell", we call it "inviting the bell"-- to get students' attention. We may do a quick breathing

exercise, have quiet time or some other technique. I also share "Quotes of the Week" with my students to illustrate life lessons, with moral and ethical values. These quotes not only are to motivate my students, but also they help us build a strong interpersonal relationship. As you already know, once we have established a good relationship, teaching is much easier. I have even asked the students to do a "walking meditation" without letting them know they are doing that. If students ever use "salty language" or do some other misbehavior in my classroom, I ask them to go outside and not distract the classroom activities. However, instead of having them sit down and wait, which may result in anger building up, or at minimum, it's boring and a wasted learning opportunity, I ask them to walk slowly and mindfully toward the next building. I tell them that they must touch this wall, to walk mindfully to that wall, touch it and go back and then go back and forth 5 times. By that time, they often have defused their frustration, sadness or anger and realized what they themselves did that needs correcting. When I asked "Do you know why I removed you from the class?", most of them say, "Yes," and "Sorry," but if they don't, I ask them to walk 5 more times and this time, I guide them to focus their attention on a mark on the wall or a tree, and notice how their perception changes as they move closer or farther away from it. After the tenth time, they are more calm and ready to go back to the classroom and learn.

Overall, research shows that mindfulness-based approach is working in the

classroom both for teens and even for adults, at least for me. I am still using it. Here is an example to illustrate that: [play the audio].

As you can see, it is hard for me as an educator, in this case a designated substitute Vice principal at Mira Loma High, to see a student get handcuffed and taken to jail. Somehow, I felt we failed as a whole system. This reminded me of something my Vietnamese Buddhist teacher once told me, "If the doctors or dentists makes a mistake, they can kill only one person, but educators like us, if we make mistakes we kill the whole generation." And I see it as not only one generation, but many generations.

As educators of high school and middle school children, we deal with about 165 students in one single day, and our energy can run low each day. It is very important that we take a good care of ourselves. We can't give something we don't have. Please take care of yourselves physically, mentally, emotionally, spiritually and all the 'lys' that you can think of, so that we can give it forward. Have some quiet time for yourself each day to recharge your energy. Teachers matters. Keep Calm. Be Mindful. Teach On.

Breathe and Smile. Thank you for listening.

THANK

YOU.

Phe Bach, Ed.D.

Mira Loma High School

San Juan Unified School District.

References:

Bach, P. X. (2014). *Mindful Leadership—A Phenomenological Study of Vietnamese Buddhist Monks in America with Respect to their Spiritual Leadership Roles and Contributions to Society* (Doctoral dissertation, Drexel University).

Saltzman, A. (2011). Mindfulness: A guide for teachers. *The Center for Contemplative Mind in Society*.

**THƯ MỤC BỘ SƯU TẬP
BÁO CHÍ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI HOA KỲ & HẢI NGOẠI**

THÍCH NHƯ MINH

Giới Thiệu
Chương trình Lễ Tưởng Niệm HT Thích Thiên
Ân
và Triển Lãm 40 Năm Báo Chí Phật Giáo Việt
Nam
tại Hoa Kỳ và Hải Ngoại
vào lúc 03 giờ chiều ngày 22 tháng 11 năm
2015
tại chùa Việt Nam, 863 South Berendo
Street,
Los Angeles, CA 90005

(Việt Báo - Los Angles) Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thiên Ân (1925-1980) sau khi du học tại Đại học Waseda nhận bằng tiến sĩ trở về nước làm Khoa trưởng Phân khoa Phật học đầu tiên tại Đại học Vạn Hạnh vào năm 1964 và giảng dạy Triết học, Phật học và Văn học ở các Đại học trong nước, là một vị Thầy còn là một vị giáo sư tài năng và đức độ được giới sinh viên thời bấy giờ ngưỡng phục và kính trọng. Là một vị giáo sư có tiếng trong nước cũng là vị giáo sư ngoại lệ thời bấy giờ đã được một Đại học tại Nhật bản cấp văn bằng tiến sĩ văn học cho một sinh viên ngoại quốc.

Năm 1966 Hòa thượng đã được Cơ quan Văn hóa Á châu của Liên Hiệp quốc mời qua chương trình trao đổi giáo sư để dạy tại Đại học UCLA là một đại học nổi tiếng của Hoa kỳ về triết học Phật giáo và Thiền học tại này.

Nhưng sau năm học các sinh viên trường này không muốn Hòa thượng rời nước Mỹ trở về lại Việt nam khi Hòa thượng hoàn tất chương trình giảng dạy vào năm 1967. Do vậy Hòa thượng đã tùy duyên định cư ở lại Hoa kỳ để đem những tinh hoa từ bi và trí tuệ của Đạo Phật để ươm mầm Bồ đề trên vùng đất mới này.

Vào năm 1970 Hòa thượng đã thành lập Trung tâm Thiền Phật giáo quốc tế tên tiếng Mỹ là International Buddhist Meditation Center viết tắt là IBMC. Từ nơi Thiền viện này có đông giáo sư và sinh viên đến tham dự các khóa thiền như vị giáo sư khoa học có tiếng tăm Dr. Ed. Wortz (1930-2004) và nhiều học trò của ông đã đến tham cứu Thiền học với Hòa thượng. Tiến sĩ Ed. Wortz sau này trở thành Dharma Teacher đã nhiệt thành hỗ trợ cho IBMC. Năm 1974 lần đầu tiên Hòa thượng Thích Thiên Ân đã khai mở giới đàn tại IBMC làm đàn đầu Hòa thượng còn có giới sư là Hòa thượng Tuyên Hóa và HT Thích Trí Siêu Lê Mạnh Thát là giới sư kiêm dẫn thỉnh sư lúc này Thầy đã nhận bằng tiến sĩ tại Đại học Wisconsin và đang giảng dạy tại đây trước khi về lại Việt nam, để độ cho khoảng 6 học trò là những người Mỹ bản xứ trở thành những Tăng sĩ Phật giáo mà những vị này đã nối tiếp tâm ấn Phật giáo Việt nam từ người Thầy của mình để truyền bá Phật Pháp cho đến tận hôm nay, truyền giới Pháp sư và cư sĩ cho một số người Mỹ. Năm 1973 Hòa thượng khai sáng Viện Đại học Đông Phương cũng tại thành phố Los Angeles. Đại học này đã mời hai vị Đại Sư của Tây tạng và Đài loan để vinh danh và trao tặng Bằng Tiến sĩ danh dự về sự cống hiến của hai ngài cho Phật giáo và dân tộc đó là Đức Đạt Lai La Ma của

Tây tạng và Đại Sư Tinh Vân của Phật Quang Sơn Đài Loan. Năm 1975 khi Việt tỵ nạn định cư ở Hoa kỳ để mưu tìm tự do thì Hòa thượng khai sáng chùa Việt Nam ngôi chùa người Việt đầu tiên ở thành phố Los Angeles để cho chư Tăng và Phật tử tu tập, hoằng dương Phật Việt và truyền thống dân tộc.

Tưởng niệm và truy tán công hạnh của một vị Thầy là Tổ khai sáng Phật giáo Việt nam tại Hoa kỳ để chư Tăng và Phật tử nối tiếp con đường Phật giáo của người Việt ngày thêm sáng lạng huy hoàng để đem lại hòa bình hạnh phúc và lợi lạc cho mọi người. Trải qua 40 năm bể dâu, Phật giáo Việt nam tại Hoa kỳ đã song hành vui buồn vinh quang cùng những người Phật tử Việt nam tại Hoa kỳ và suốt bốn thập kỷ đó đã có nhiều thành tựu đáng kể đã để lại dấu ấn cho những thế hệ Phật tử mai sau. Một trong những thành tựu đó là con đường hoằng Pháp qua phương tiện thông tin và báo chí đặc thù của Phật giáo.

Để ôn lại chặng đường dài đó, chùa Việt nam cũng tổ chức một cuộc triển lãm trưng bày khiêm tốn những tờ báo chính chư Tăng và Phật tử ở Hoa kỳ và Hải ngoại đã thực hiện mà chùa Việt nam sưu tập và hiện có. Dù rằng lượng báo rời rạc không trọn bộ nhưng đây chúng ta xem như là một nỗ lực của chùa Việt nam Los Angeles nhằm để giới thiệu một cách khiêm tốn những gian nan khổ cực của số đông người từng có mặt đi trước cho một Phật giáo Việt nam được phát triển ở Hoa kỳ vào những ngày đầu tiên nhận lấy Hoa kỳ như là Quê hương thứ hai của mình qua đó một thông điệp Hạnh phúc và chuyển hóa tâm được gửi đến cho những Phật tử Việt nam tại Hoa kỳ là những người

luôn luôn xem Chánh pháp của Đức Phật là cao thượng hơn hết và một lòng phụng hiến.

Buổi lễ dưới sự chứng minh của chư Hòa Thượng giáo phẩm và chư tôn Thiền Đức Tăng Ni và sự điều hợp của quý Thầy. MC Hoa hậu Bích Trâm và Ca sĩ Nguyễn Lê chương trình như sau:

Phần một lễ Tưởng niệm: MC quý Thầy.

3:00 pm : Giới thiệu chư Hòa thượng giáo phẩm, chư tôn đức và quan khách

3:05 pm : Dâng hoa tưởng niệm Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thiên Ân

3:10 pm : Cung tuyên tiểu sử

3:20 pm : Đạo từ

3:30 pm : Nghi lễ tưởng niệm

3:55 pm : Lời cảm tạ

Phần hai khai mạc triển lãm Báo chí Phật giáo:

MC Hoa hậu Bích Trâm và Ca sĩ Nguyễn Lê

4:00 pm : Nghi thức khai mạc

4:15 pm : Đạo ca

4:30 pm : Diễn văn chào mừng

4:35 pm : Phát biểu của quý Thiện tri thức Giáo sư

5:15 pm : Pháp từ của Hòa thượng chứng minh

5:25 pm : Cắt băng khai mạc phòng triển lãm

5:30 pm : Giới thiệu phòng triển lãm

6:00 pm : Tiệc chay và văn nghệ

8:00 pm : Tiễn đưa quan khách và Phật tử ra về.

(Viết Báo số ra ngày thứ Năm 12 tháng 11 năm 2015)

Chương trình và nội dung của buổi lễ này là ghi lại dấu ấn vàng son của chùa Việt

nam tại thành phố Los Angeles xinh đẹp, một ngôi chùa Phật giáo Việt nam có mặt ngay từ những ngày đầu khi làn sóng người Phật tử từ Việt nam sang định cư tại Hoa kỳ kể từ biến cố lịch sử của Việt nam vào ngày 30 tháng 4 năm 1975. Hai vị Đại Sư có công khai sáng và tiếp nối con đường hoằng Pháp và bảo tồn những tinh hoa văn hóa dân tộc là Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiên Ân và Trưởng lão Hòa Thượng Thích Mãn Giác.

Trên đây là nội dung chính để KỶ NIỆM 40 NĂM HOẰNG PHÁP CỦA CHÙA VIỆT NAM tại Thành phố Los Angeles.

Los Angels

Chùa Việt nam

Trú trì Tỳ kheo Thích Như Minh

**THƯ MỤC BỘ SƯ TẬP
BÁO CHÍ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI HOA KỲ & HẢI NGOẠI**

Thích Như Minh

A. BÁO ĐỊNH KỲ

1. BỒ ĐỀ HẢI

- Chủ nhiệm/chủ bút: Vạn Phật Thánh thành
- Số ra mắt: năm 1994
- Tình trạng: đang ấn hành

2. BỒ TÁT

- Chủ nhiệm/chủ bút: Huấn Tông
- Số ra mắt: năm 1991, Washington D.C., Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản

3. BÔNG SEN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Lý Khôi Việt
- Số ra mắt: năm 1991 tại California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

4. CHÁNH ĐẠO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Nguyễn Trung

- Số ra mắt: năm 1922 tại San Jose, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

5. CHÁNH GIÁC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiện Nghi/Thích Quảng Lượng

- Số ra mắt: năm 1984, Toronto, Canada

- Tình trạng:

6. CHÁNH PHÁP

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Nguyên Trí/Vĩnh hảo

- Số ra mắt: tháng 5 năm 2009, California, Hoa kỳ

- Bộ mới: tháng 12 năm 2011

- Tình trạng: Nguyệt san, tiếp tục ấn hành

- Website: www.chanhphap.net

7. CHÂN NGUYỄN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Viên Lý/Phạm Công Thiện

- Số ra mắt: tháng 10 năm 1985, California, Hoa kỳ

- Tình trạng:

8. CHẤN HƯNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Ủy ban vận động chấn hưng tổ chức PGVN

- Số ra mắt: tháng 1 năm 1985

- Tình trạng: đình bản 1989

9. CHÙA DƯỢC SƯ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Nữ Như Hòa

- Số ra mắt: năm 2010

- Tình trạng: đình bản

10. CHUYỂN LUÂN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Cộng đồng Phật tử VN tại Úc/Hoàng Nguyên Nhuận

- Số ra mắt: Lidcombe, NSW 1825, Australia

- Tình trạng:
- Website: chuyenluan.net

11. ĐẤT LÀNH

- Chủ nhiệm/chủ bút: Duyên Hà Lê Phục Thủy/Tâm Khương Nguyễn Tấn Thọ
- Số ra mắt: tháng 5 tháng 6 năm 2000 tại Hoa kỳ
- Tình trạng: đang ấn hành

12. ĐUỐC TỪ BI

- Chủ Nhiệm/chủ bút: Nguyễn Long Thành Nam/Nguyễn Thành Long
- Số ra mắt:
- Tình trạng:

13. GIAO ĐIỂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Nguyễn Hiễn, Hồng Quang/Phan Tấn Hải
- Số ra mắt: năm 1991 tại Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản

14. HẢI TRIỀU ÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Hội Phật tử Đông Bắc Florida, Hoa kỳ
- Số ra mắt: năm 1988
- Tình trạng: đình bản

14a. HẢI TRIỀU ÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: GHPGVNTNHN tại Canada
- Số ra mắt: Canada
- Tình trạng:

- Website: www.haitrieuam.net

14b. HẢI TRIỀU ÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Liên Hoa
- Số ra mắt: tại Hoa kỳ
- Tình trạng:
- Website: www.lien-hoa.com

15. HOA ĐÀM

- Chủ nhiệm/chủ bút:
- Số ra mắt: Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản

16. HOA SEN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Pháp Châu/Trần Ngọc Ninh

- Số ra mắt: California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

16a. HOA SEN TRÊN CÁT

- Chủ nhiệm/chủ bút: Pháp Hạnh/Phước Ngọc

- Số ra mắt: năm 2000, Las Vegas, Nevada, Hoa kỳ

- Tình trạng:

17. HÓA ĐẠO

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Tam bảo

- Số ra mắt: Montreal, Canada

- Tình trạng:

18. HOẰNG PHÁP

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Huyền Vi, Thích Trí Hải/Thích Giác Hoàn

- Số ra mắt: năm 1975, Joinville-le-Pont, France

- Tình trạng: đang ấn hành

19. HƯƠNG ĐẠO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tịnh Từ

- Số ra mắt: năm 1977, San Francisco, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

20. HƯƠNG SEN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiện Châu/Lại Như Bằng

- Số ra mắt: năm 1975 tại Paris, Pháp

- Tình trạng: đình bản

21. KHAI PHÓNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Bùi Ngọc Đường

- Số ra mắt: từ năm 1981 đến 1984

- Tình trạng: đình bản

22. KHÁNH ANH

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Minh Tâm/chùa Khánh anh

- Số ra mắt: Bagneux, Pháp

- Tình trạng: đang ấn hành
 - Website: www.chuakhanhanh.free.fr
23. KHUÔNG VIỆT
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Minh Tuyên/Chi bộ PGVN tại Nhật
 - Số ra mắt: năm 1972, Nhật bản
 - Tình trạng: đình bản
24. KHUÔNG VIỆT
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiện Niệm/Hội Phật tử Âu châu
 - Số ra mắt: Paris, Pháp
 - Tình trạng: đình bản
 - Website: www.khuongviet.com
25. KIM SƠN
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tịnh Từ
 - Số ra mắt: tháng 7 năm 1984, Morgan Hill, California, Hoa kỳ
 - Tình trạng:
26. LÁ THƯ LÀNG MAI
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Nhất Hạnh/Đạo tràng Mai thôn
 - Số ra mắt: năm 1983, Pháp
 - Tình trạng: đang ấn hành
 - Website: www.langmai.org
27. LIÊN HOA
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thư viện hoa sen
 - Số ra mắt: Hoa kỳ
 - Tình trạng:
 - Website: www.thuvienhoasen.org
28. LONG HOA
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiên Ân/Hồng Quang
 - Số ra mắt: tháng 5 năm 1976, California, Hoa kỳ
 - Tình trạng: đình bản
29. MINDFULLNESS BELL
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Nhất Hạnh
 - Số ra mắt: Hoa kỳ

- Tình trạng: đang ấn hành

30. NGUỒN ĐẠO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tâm Châu/Thích Thanh Đạm

- Số ra mắt: Washington D.C., Hoa kỳ

- Tình trạng: đang ấn hành

31. NGUỒN SỐNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiện Trì/Thích Giác Lượng

- Số ra mắt: Vu lan 1985, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

32. NHƯ THỊ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Quảng Long/Thích Đạo Quang

- Số ra mắt: năm 2009, San Diego, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

33. PHÁP ÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tâm Châu

- Số ra mắt: năm 1984, Montreal, Quebec, Canada

- Tình trạng: đang ấn hành số 113

34. PHÁP ÂM

- Chủ Nhiệm/chủ bút: Thích Trí Minh

- Số ra mắt: năm 1997, Na uy

- Tình trạng:

35. PHÁP ÂM

- Chủ Nhiệm/chủ bút: Nguyên Khôi

- Số ra mắt: năm 1989, Texas, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

36. PHÁP BẢO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Bảo Lạc/Trần Ngọc Thạch

- Số ra mắt: năm 1981, St. Johns Park, NSW 2176, Australia

- Tình trạng: đang ấn hành

37. PHẬT GIÁO HẢI NGOẠI

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Đức Niệm/Quảng Thành

- Số ra mắt: năm 1994 đến năm 2000, California, Hoa kỳ.

- Tình trạng: đình bản

38. PHẬT GIÁO THỐNG NHẤT

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Trí Chơn

- Số ra mắt: năm 1988 đến năm 1993, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

39. PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiên Ân/Thích Mãn Giác

- Số ra mắt: tháng 05 năm 1978 – số cuối 146 tháng 12 năm 2009

Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

40. PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Phước Huệ

- Số ra mắt: Fairfield, Australia

- Tình trạng:

41. PHẬT HỌC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Người trí thức Phật giáo

- Số ra mắt: Louisville, Kentucky, Hoa kỳ

- Tình trạng:

- Website: www.win.net/phathoc

42. PHẬT HỌC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Đức Niệm/Thích Trí Chơn

- Số ra mắt: năm 1985 đến 1988, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

43. PHẬT HỌC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Phúc Trung/Bình AnSơn

- Số ra mắt: Nguyệt san tháng 10 năm 1995

- Tình trạng: số 254 tháng 9 năm 2015

44. PHẬT HỌC VIỆN QUỐC TẾ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Đức Niệm
- Số ra mắt: năm 1980 đến năm 1984, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

45. PHẬT PHÁP

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Minh Định
- Số ra mắt: tháng 02 năm 2001, Bobigny, France

- Tình trạng: đang ấn hành

46. PHẬT VIỆT

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tuệ Sỹ/Phạm Công Thiện/ Thích Nguyên Siêu

- Số ra mắt: tháng 2 năm 2004, California, Hoa kỳ

- Tình trạng:

- Website: www.phatviet.com

47. PHƯỚC HUỆ CÔNG ĐỨC TÔNG LÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Phước Ân

- Số ra mắt: tháng 1 năm 1995, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

48. PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Vĩnh Hảo

- Số ra mắt: tháng 6 năm 2006

- Tình trạng: đình bản

49. QUÊ MẸ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Võ Văn Ái/Phương Anh

- Số ra mắt: February 1976, France

- Tình trạng: đang ấn hành

50. SEN TRẮNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPTVN tại Hoa kỳ/Thu Nhi

- Số ra mắt: năm 1986

- Tình trạng:

- Website: www.gdptvn.us

51. SINH THỨC

- Chủ Nhiệm/chủ bút: Nhóm Thiền quán sinh thức

- Số ra mắt: Wardensville, West Virginia, Hoa kỳ

- Tình trạng:

- Website: www.sinhthuc.org

52. TẬP SAN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh

- Số ra mắt: Fall 2008, Hoa kỳ

- Tình trạng: đang ấn hành

- Website: www.chuaphatgiaovietnam.com

53. TIẾNG CHUÔNG CHÙA

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiện Nghi

- Số ra mắt: Canada

- Tình trạng:

54. TIN PHẬT

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Việt nam, Houston, Texas

- Số ra mắt: năm 1992, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

55. TIN TƯỜNG

- Chủ Nhiệm/chủ bút: Phạm Đình Sinh/Phạm Nguyễn Mạn Đà

- Số ra mắt: tháng 9 năm 1987

- Tình trạng: đình bản

56. TÔN PHẬT

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thiện Châu

- Số ra mắt: năm 1968, Paris, Pháp

- Tình trạng: đình bản

57. TỔNG HỘI CƯ SĨ PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Huỳnh Tấn Lê

- Số ra mắt: California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

58. TRÚC LÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Trí Hiền/Thích Chơn Thành

- Số ra mắt: năm 1995, California, Hoa kỳ

- Tình trạng: đang ấn hành

59. TRÚC LÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Hạnh Tuân
- Số ra mắt: Chicago, Illinois, Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản

60. TRUYỀN THÔNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Minh Thông
- Số ra mắt: năm 1989, California, Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản

61. VIÊN GIÁC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Điển/Thị Chơn
- Số ra mắt: năm 1977, Hannover, Germany
- Tình trạng: đang ấn hành

62. VIÊN GIÁC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Tiếng nói Phật giáo Việt nam tại Oklahoma
- Số ra mắt: tháng 1 năm 1992, Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản

63. VIÊN THÔNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Thông Niệm
- Số ra mắt: California, Hoa kỳ
- Tình trạng: đình bản
- Website: www.chuavienthong.com.

B. BẢN TIN

64. ÁO LAM

- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT miền Quảng Đức
- Số ra mắt: năm 1992, Garden Grove, California
- Tình trạng:

65. BẢN TIN AN LẠC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Đoàn Phật tử An lạc phụng sự
- Số ra mắt: Midway City, California
- Tình trạng:
- Website: anlacphungsu.blogspot.com

66. BẢN TIN CHÙA VIỆT NAM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Giáo Hội Liên Hữu PGVN tại Mỹ quốc

- Số ra mắt: năm 1885, California

- Tình trạng: đình bản

67. BẢN TIN CỔ LÂM

Chủ nhiệm/chủ bút: Trung tâm Narada/Ban Hoằng Pháp

- Số ra mắt: Seattle, Washington

- Tình trạng: đình bản

68. BẢN TIN ĐẶC BIỆT MINH ĐĂNG QUANG

- Chủ nhiệm/chủ bút: GHTGKS thế giới

- Số ra mắt: năm 1992, Garden Grove, California

- Tình trạng: đình bản

69. BẢN TIN HẢI ẤN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Buddhist Association Of Connecticut

- Số ra mắt: New Britain, Connecticut

- Tình trạng: đình bản

70. BẢN TIN HẢI TRIỀU ÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Phật giáo Việt nam Hải ngoại

- Số ra mắt: Westminster, California

- Tình trạng: đình bản

71. BẢN TIN PHẬT GIÁO SAN DIEGO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Khuôn hội Quảng đức

- Số ra mắt: năm 2009, San Diego, California

- Tình trạng: đình bản

72. BẢN TIN SINH HOẠT

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Hoa nghiêm/Buddhist Association of America

- Số ra mắt: Virginia, Hoa kỳ

- Tình trạng: đình bản

- Website: www.hoanghiempagoda.com

73. BẢN TIN THỐNG NHẤT

- Chủ nhiệm/chủ bút: GHPGVNTN Hoa kỳ

- Số ra mắt: Monterey Park, California

- Tình trạng: đình bản
- 74. BẢN TIN VẠN HẠNH
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Hội ái hữu Viện Đại học Vạn Hạnh hải ngoại
 - Số ra mắt: California
 - Tình trạng: đình bản
- 75. BẢN TIN VU LAN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Tu viện Quảng Đức
 - Số ra mắt: Victoria, Australia
 - Tình trạng: đình bản
- 76. CHÙA LONG VÂN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Hạnh Đạt
 - Số ra mắt: Orlando, Florida
 - Tình trạng: đình bản
- 77. CHÙA QUAN ÂM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Quan Âm
 - Số ra mắt: Greensboro, North Carolina
 - Tình trạng: đình bản
- 78. HOA LAM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: GDPTVN tại Hoa kỳ
 - Số ra mắt: California
 - Tình trạng:
- 79. HƯƠNG SEN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Pháp quang
 - Số ra mắt: Grand Prairie, Texas
 - Tình trạng:
- 80. HƯỚNG PHẬT
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Từ Lực
 - Số ra mắt: Hayward, California
 - Tình trạng:
- 81. NHƯ LAI THIỀN VIỆN
 - Chủ nhiệm/chủ bút:
 - Số ra mắt: San Jose, California
 - Tình trạng:
- 82. PHÁP ÂM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Ca Thiền Viện
 - Số ra mắt: California
 - Tình trạng:

83. SEN TRẮNG

Chủ nhiệm/chủ bút: GDPTVN tại Hoa kỳ

- Số ra mắt: California

- Tình trạng:

84. TIẾNG GỌI TỪ BI

- Chủ nhiệm/chủ bút: Lê Phước Lợi/Huệ Nghiệp

- Số ra mắt: Honolulu, Hawaii

- Tình trạng: đình bản

85. TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

- Chủ nhiệm/chủ bút:

- Số ra mắt: Olympia, Washington

- Tình trạng: 1 số báo

86. TU VIỆN HOA NGHIÊM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Pháp Tánh

- Số ra mắt: Santa Ana, California

- Tình trạng: đình bản

C. GIAI PHẨM

88. HOA SEN

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phật ân

- Số ra mắt: Minnesota

- Tình trạng:

89. LONG VÂN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Hạnh Đạt/Vũ Thành Lân

- Số ra mắt: Florida

- Tình trạng: 1 số báo

90. PHÁP DUYÊN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Giác Lượng/Nam Thanh

- Số ra mắt: năm 1990, California

- Tình trạng:

91. PHƯỚC HUỆ THIỀN TỰ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Phước Toàn
- Số ra mắt: Tacoma, Washington
- Tình trạng: 1 số báo

D.ĐẶC SAN

92. AN LẠC HẠNH

- Chủ nhiệm/chủ bút: Đạo tràng Pháp hoa
- Số ra mắt: Vu lan 2004
- Tình trạng: 1 số báo

93. CHÁNH TÍN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Đoàn Phật tử Chánh tín
- Số ra mắt: Xuân kỷ mao 1999, Wichita, Kansas
- Tình trạng: 1 số báo

94. CHÙA PHẬT TỔ

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phật tổ
- Số ra mắt: Xuân 2011, California
- Tình trạng: 1 số báo

95. CHÙA PHÁP HOA

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Giác Minh
- Số ra mắt: Xuân 2015, Wichita, Kansas
- Tình trạng: 1 số báo

96. CHÙA PHƯỚC HUỆ

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phước Huệ
- Số ra mắt: Phật đản 2543, Miami, Florida
- Tình trạng: 1 số báo

97. CON ĐOM ĐÓM

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phổ hiền
- Số ra mắt: Xuân 1991, Kansas City, Missouri
- Tình trạng: 1 số báo

98. CƯ SĨ PHẬT GIÁO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Tổng hội liên hữu cư sĩ PGVNTHK
- Số ra mắt: Vu lan 1998, California

- Tình trạng: 1 số báo
- 99. ĐẠI ÂN SƠN LỘC UYỂN TỰ
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Tu viện Lộc uyển
 - Số ra mắt: 2010, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 100. ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2540
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Hội cư sĩ Phật giáo Việt nam tại Hoa kỳ
 - Số ra mắt: Phật đản 2540, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 101. ĐẠO UYỂN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Vạn phước
 - Số ra mắt: Thành đạo 2008, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 102. HẢI ĐỨC
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Hải đức
 - Số ra mắt: Florida
 - Tình trạng: 1 số báo
 - Website: www.chuahaiduc.org
- 103. HOA ĐÀM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tâm Hiền
 - Số ra mắt: Phật đản chung 2008, Atlanta, Georgia
 - Tình trạng: 1 số báo
- 104. HOA NGHIÊM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Hoa nghiêm
 - Số ra mắt: Vu lan 1999, Fort Belvoir, Virginia
 - Tình trạng: 1 số báo
- 105. HOA SEN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phật ân
 - Số ra mắt: Vu lan 1995, Roseville, Minnesota
 - Tình trạng: 1 số báo
- 106. HOA SEN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phật quang
 - Số ra mắt: Xuân 2012, Edmonton, Alberta
 - Tình trạng: 1 số báo

- Website: www.phatquangedmonton.com

107. HIỆN THỰC

- Chủ nhiệm/chủ bút: Quán Âm Buddhist Monastery

- Số ra mắt: Vu lan 2007, Auckland – New Zealand

- Tình trạng: 1 số báo

108. HIẾU VÀ THƯƠNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: Hội từ bi Quán Thế Âm

- Số ra mắt: 2010, Elk Grove, California

- Tình trạng: 1 số báo

109. HƯƠNG TÍCH ĐẠO TRÀNG

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Hương tích

- Số ra mắt: Xuân 1990, California

- Tình trạng: 1 số báo

110. KỶ NIỆM 30 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN TRÊN THẾ GIỚI

- Chủ nhiệm/chủ bút: Tu viện Viên quang

- Số ra mắt: 2014, Clover, South Carolina

- Tình trạng: 1 số báo

111. KỶ NIỆM 40 NĂM HOÀNG PHÁP CỦA CHÙA VIỆT NAM, LOS ANGELES

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh

- Số ra mắt: 2014, Los Angeles, California

- Tình trạng: 1 số báo

112. KỶ NIỆM 5 NĂM GDPT CHÁNH HÒA

- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT Chánh hòa

- Số ra mắt: 2010, Hayward, California

- Tình trạng: 1 số báo

113. LINH QUANG

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Linh quang

- Số ra mắt: Xuân 2007, Lincoln, Nebraska

- Tình trạng: 1 số báo

114. MẸ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Tịnh thất Phật giáo San Jose

- Số ra mắt: mùa Vu lan 1998, San Jose, California

- Tình trạng: 1 số báo
- 115. NGUYỄN THIỀU
 - Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT Nguyễn Thiều
 - Số ra mắt: Mùa báo hiệu PL 2533, Colorado
 - Tình trạng: 1 số báo
- 116. PHẬT BẢO
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phật bảo
 - Số ra mắt: Vu lan kỷ mảo 1999, Des plaines, Illinois
 - Tình trạng: 1 số báo
- 117. NIỀM VUI CHÂN THẬT
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thiền viện Phổ môn
 - Số ra mắt: 2011, Sugar land, Texas
 - Tình trạng: 1 số báo
- 118. PHẬT ĐẢN PL 2547
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Liễu quán
 - Số ra mắt: Phật đản 2547, San Jose, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 119. PHẬT ĐẢN PL 2554
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Phật giáo Việt nam Georgia
 - Số ra mắt: Phật đản 2010, Atlanta, Georgia
 - Tình trạng: 1 số báo
- 120. PHẬT GIÁO VIỆT NAM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh
 - Số ra mắt: Số đặc biệt Phật đản 2557, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 121. SỰ THẬT
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Hương Bình Lê Hữu Đản
 - Số ra mắt: 1997, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 122. THỊ HIỆN
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Bảo sơn
 - Số ra mắt: 1 số báo lan 2014, California
 - Tình trạng: 1 số báo

123. THUYỀN TÔN

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Thuyền tôn
- Số ra mắt: Xuân Tân mùi 1991, Canada
- Tình trạng: 1 số báo

124. TỊNH THẤT PHẬT GIÁO SAN JOSE

- Chủ nhiệm/chủ bút: Tịnh thất Phật giáo San Jose
- Số ra mắt: Vu lan 1995, San Jose, California
- Tình trạng: 1 số báo

125. TRẠI OANH VŨ 2012

- Chủ nhiệm/chủ bút: Miền Tịnh Khiết
- Số ra mắt: 2012, Chicago - IL, Tulsa-OK, Houston-TX
- Tình trạng: 1 số báo

126. TRÚC LÂM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Trung tâm văn hóa Phật giáo Trúc lâm
- Số ra mắt: Vu lan 1995, Chicago, Illinois
- Tình trạng: 1 số báo

127. VỀ NGUỒN

- Chủ nhiệm/chủ bút: Trại về nguồn
- Số ra mắt: 1988, Knoxville, TN 37922
- Tình trạng: 1 số báo
- Website: www.venguồn.org

128. VU LAN 1998

- Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Phước huệ
- Số ra mắt: 1998, Miami, Florida
- Tình trạng: 1 số báo

129. XUÂN QUÝ MÙI 2003

- Chủ nhiệm/chủ bút: GHPGVNTN Hải ngoại tại Hoa kỳ
- Số ra mắt: 2003, Utah
- Tình trạng: 1 số báo

E. KỶ YẾU

130. ANOMA NILIÊN TUYẾT SƠN

- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT miền Quảng Đức
- Số ra mắt: 2001, California
- Tình trạng: 1 số báo

131. AN CƯ KIẾT HẠ

- Chủ nhiệm/chủ bút: GHPG Linh sơn thế giới
- Số ra mắt: 1995, Chateauponsac - France
- Tình trạng: 1 số báo

132. CHÙA VIỆT NAM HẢI NGOẠI I

- Chủ nhiệm/chủ bút: Võ Văn Tường/Từ Hiếu Côn

- Số ra mắt: 2014, Hoa kỳ

- Tình trạng:

133. ĐẠI HỘI KHOÁNG ĐẠI KỲ II GIÁO HỘI PHẬT GIÁO LINH SƠN THẾ GIỚI

- Chủ nhiệm/chủ bút: GHPG Linh sơn thế giới
- Số ra mắt: 1997, Joinville-le-Pont, France
- Tình trạng: 1 số báo

134. ĐẠI HỘI KHOÁNG ĐẠI KỲ I GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HẢI NGOẠI TẠI HOA KỲ

- Chủ nhiệm/chủ bút: VP II Viện hóa đạo
- Số ra mắt: 1996, North Hills, California
- Tình trạng: 1 số báo

135. ĐẬM NÉT TÌNH LAM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Từ Lực
- Số ra mắt: 2005, Hayward, California
- Tình trạng: 1 số báo

136. ĐÊM HỘI NGỘ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ LONG HOA

- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT Long hoa
- Số ra mắt: 2011, california
- Tình trạng: 1 số báo

137. GDPT LONG HOA KỶ NIỆM 25 NĂM THÀNH LẬP

- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT Long hoa
- Số ra mắt: 2001, Los Angeles, California

- Tình trạng: 1 số báo
- 138. GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ
 - Chủ nhiệm/chủ bút: GDPTVN tại Hoa kỳ
 - Số ra mắt: 2007, Hoa kỳ
 - Tình trạng: kỷ yếu 30 năm xây dựng và trưởng thành
- 139. HỒ SƠ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Việt nam
 - Số ra mắt: 2003, Los Angeles, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 140. KHÁNH THÀNH VÀ ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN II-2
 - Chủ nhiệm/chủ bút: GHPGVNTN Hải ngoại – Hoa kỳ
 - Số ra mắt: 1999, Irving, Texas
 - Tình trạng: 1 số báo
- 141. KỶ NIỆM 40 NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM DẪN THÂN NHẬP CUỘC 1963-2003
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Việt nam Los Angels
 - Số ra mắt: 2003, California
 - Tình trạng: 1 số báo
- 142. MỪNG CHU NIÊN HAI MƯƠI NĂM 1990-2010 THÀNH LẬP TU VIỆN QUẢNG ĐỨC
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Tu viện Quảng đức
 - Số ra mắt: 2014, VIC Australia
 - Tình trạng: 1 số báo
- 143. MỪNG KHÁNH THỌ BẢY MƯƠI HÒA THƯỢNG THÍCH MÃN GIÁC
 - Chủ nhiệm/chủ bút: chùa Việt nam
 - Số ra mắt: 1998, california
 - Tình trạng: 1 số báo
- 144. MỪNG KHÁNH THỌ LẦN THỨ BẢY MƯƠI LĂM ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG HỘI CHỦ THÍCH MÃN GIÁC
 - Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh
 - Số ra mắt: 2003, California

- Tình trạng: 1 số báo
- 145. MỪNG KHÁNH THỌ THỨ 77 ĐẠI LÃO
HÒA THƯỢNG THÍCH MÃN GIÁC
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh
- Số ra mắt: 2005, California
- Tình trạng: 1 số báo
- 146. NHẠC LỄ PHẬT GIÁO I
- Chủ nhiệm/chủ bút: Trung tâm văn hóa
Phật giáo Trúc lâm
- Số ra mắt: 2000, Illinois
- Tình trạng: 1 số báo
- 147. NỖI VÒNG TAY LỚN
- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT Long hoa
- Số ra mắt: 1991, Los Angeles, California
- Tình trạng: 1 số báo
- 148. TAKING REFUGE IN L.A.
- Chủ nhiệm/chủ bút: Don Farber, Rick Fields
- Số ra mắt: 1987, New York
- Tình trạng: Pictures
- 149. TU VIỆN CÁT TRẮNG
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tâm Thiện
- Số ra mắt: 2009, Mims, Florida
- Tình trạng: 1 số báo
- 150. THÀNH KÍNH TƯỜNG NIỆM CỐ ĐẠI LÃO
HÒA THƯỢNG THÍCH MÃN GIÁC
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh
- Số ra mắt: 2007, California
- Tình trạng: 1 số báo
- 151. TUẦN QUÁN NIỆM
- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Tịnh Từ
- Số ra mắt: 1987, California
- Tình trạng: 1 số báo
- 152. TUYỂN TẬP NHẠC ÁO LAM
- Chủ nhiệm/chủ bút: GDPT miền Quảng đức
- Số ra mắt: 1997, California
- Tình trạng: 1 số báo
- 153. TUYỂN TẬP NHẠC PHẬT GIÁO

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Mãn Giác của Trung tâm văn hóa

- Số ra mắt: 1978, California

- Tình trạng: 1 số báo

154. TƯỜNG NIỆM CỐ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MÃN GIÁC HỘI CHỦ TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Như Minh

- Số ra mắt: 2009, California

- Tình trạng: 1 số báo

155. VĨNH NGHIÊM

- Chủ nhiệm/chủ bút: Thích Minh Thông

- Số ra mắt: 2001, California

- Tình trạng: 1 số báo



TRUNG QUỐC: NGÔI ĐẠI GIÀ LAM NỔI TIẾNG THẾ GIỚI HÀN SƠN CỔ TỰ (PGVN)

Hàn Sơn Tự ở Thành phố Tô Châu, Tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, bắt đầu triều đại Lương Vũ Đế lên ngôi lấy hiệu Thiên Giám, vị nhân vương thiện trí thức phát tâm hộ trì Chính pháp, tiếp đến minh quân Hộ pháp Đường Thái Tông lên ngôi lấy hiệu Trinh Quán thường gọi Trinh Quán chi trị, Phật giáo hưng thịnh, Hàn Sơn tự được danh xưng từ bấy giờ.

Ngôi Phạm vũ trải qua thăng trầm cùng vận nước, khi chiến tranh khốc liệt ngôi Cổ tự cũng chung số phận bị phá hủy nhiều lần, biết bao hưng phế của thời gian nhưng ngôi Cổ tự vẫn trơ gan với tuế nguyệt hơn 1.500 năm.

Ngôi Đại Già lam Hàn Sơn Tự, tọa lạc tại trấn Phong Kiều bên ngoài Xương môn, phía tây thành Cô Tô (nay là thành phố Tô Châu).

Ngôi Đại Già lam Cổ Tự này do do Thiền sư Hy Thiên, pháp danh là Hàn Sơn Tử Giả xây vào khoảng năm Thiên Giám đời Lương ((502-519), thuộc Nam Triều (Thế Kỷ VI).

Triều đại Đường Trinh Quán (627 649) Thiền sư Hy Thiên lấy Pháp danh của mình đặt tên cho chùa "Hàn Sơn Tự" để làm kỷ niệm.

Từ đây Thiền sư lại vân du Hàn Sơn (Núi Lạnh) đó là núi Thiên Thai (nơi sinh ra Thiền phái Thiên Thai Tông) kết bạn với Thiền sư Thập Đắc Phong Can. Bức hoành phi với bốn chữ đại tự "Hàn Sơn Thập Đắc" có nghĩa là Hàn Sơn Tự lấy tên hai người là Hàn Sơn và Thập Đắc mà lưu danh muôn thuở.

Khởi đầu với danh hiệu “Diệu Lợi Phổ Minh Tháp viện”, gắn liền với lịch sử địa danh đầu tiên “Ngô quận Đồ kinh”, tiếp đến “Ngô Quận chí”, “Cô Tô chí”, Bách Thành Yên Thủy”, Tô Châu Phủ chí”, cho đến tất cả lịch sử địa phương khác.

Đến thời Tống hiệu Gia Hựu (1056-1063), ngôi Cổ Tự được ban sắc tứ “Thiền viện Phổ Minh-普明禪院”, địa danh là “Ngô Quận chí”, Thiền viện Phổ Minh tức Phong Kiều Tự.

Thời gian Nam Tống niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) vẫn danh xưng Phong Kiều Tự (枫桥寺), (Phong Kiều Tự ký-枫桥寺记).

Đến triều Đại Nguyên đế quốc (1271-1368), ngôi Cổ Tự phục xưng Hàn Sơn Tự (寒山寺). Nhà thơ Cổ Trọng Anh đời Nguyên trong bài Bạc Xương môn đã viết:

Tây phong chỉ tại Hàn Sơn Tự,
Trường tống chung thanh giáo khách miên.

(Chỉ tại chùa Hàn Sơn mà gió tây
Đưa xa tiếng chuông tới quấy động giấc ngủ
của khách.)

Bắc Tống, niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (tháng 12 năm 976 - tháng 5 năm 978), vị quan Tiết Độ sứ Tôn Thừa Hựu (節度使孫承祐) trùng kiến Tháp Phật bảy tầng, xưa nơi đây đã từng có tháp, hoặc xem tháp Tổ sư Phổ Minh là tháp Phật.

Nam Tống niên hiệu Kiến Viêm tứ niên (1130), quân binh nhà Kim xâm lược Nam

Tổng, những ngôi Tự viện Phật giáo do nhà nước quản lý và các nhà dân tại trấn Tây Giao, Tô Châu trong một đêm hỏa hoạn thiêu đốt sạch. Mặc dù cơn binh lửa thịnh nộ, Hàn Sơn Tự thoát khỏi nạn hỏa hoạn, nhưng bị quân binh dày xéo. Chư Tăng phải tỵ nạn nơi khác, mái chùa sụp đổ nát, ngôi chùa trở nên hoang vắng, bụi bám nhện vắng, nhang tàn khói lạnh điều hiu. "Phong Kiều Tự ký- 枫桥寺记).

Thiệu Hưng tứ niên (1134) Thiệu hưng tứ niên (1134), Trưởng lão Pháp Thiên Hoa (法迁花) không biết từ đâu đến, Ngài đích thân thống lĩnh đồ chúng, tu bồi chỉnh sửa, Ngài không thích ăn sang mặc đẹp, tam thường bất túc, chuyên khổ hạnh tu trì và nếm đủ mùi gian nan, bao năm gầy dựng vất vả nhọc nhằn, trải qua 12 năm trời, cuối cùng khiến cho "ngôi Phạm vũ khôi phục quy mô khí thế, hoành tráng hơn so với quá khứ" có thể duy trì được mấy nghìn năm.

Trong thời gian trùng tu tháp Phật, tiêu phí tài chánh, tiêu hao nhân lực 3 năm. Xây cất thêm viện Thủy Lục, trang nghiêm u nhã, vì rường cột Phật pháp mà thấp thỏm không yên. Hàn Sơn Tự sau khi được trùng tu, khí thế qui mô đồ sộ, nức tiếng từ xưa đến nay.

Nguyên mạt (1366-1367), tháng 5 năm thứ 26 (1366), Chu Nguyên Chương ban bố "Bình Chu hịch", liệt kê 8 tội trạng của Trương Sĩ Thành. Tháng 8, Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân tiến quân, không đầy 3 tháng đánh chiếm Hồ Châu, Hàng Châu, Thiệu Hưng. Quân đội của Nguyên Chương kéo đến dưới thành Bình

Giang, tiến hành thế trận bao vây. Trương Sĩ Thành chiếm cứ Tô Châu, Hàn Sơn Tự do Tôn Thừa Hựu trùng kiến, tháp Phật do trưởng lão Pháp Thiên Hoa trùng tu đều bị hủy hoại bởi chiến tranh binh lửa.

Hồng Vũ niên gian (1368-1398, Thiền sư Xương Sùng, vị Tăng ẩn dật sùng tích kiến Hàn Sơn Tự, hợp nhất ba danh xưng: Tú Phong Tự, Tuệ Khánh Tự, Nam Phong Tự và còn có bốn tên khác: Văn Thù, Văn Cao, Xạ Độc, Kỳ Nhất thất. Hàn Sơn Tự thời đầu nhà Minh, sau khi Thiền sư Xương Sùng trùng hưng thì Hàn Sơn Tự vẫn còn là Tòng lâm.

Vĩnh Lạc tam niên (1405) Thiền sư Thâm Cốc Sưởng lại trùng tu. Căn cứ trong "Hàn Sơn Tự Trùng Hưng Ký-寒山寺重興記" của Diêu Quảng Hiếu ghi: "Thánh Triều Vĩnh Lạc năm thứ 3 (1405), Thiền sư lão thành Thâm Cốc Sưởng là người đầy đủ giới hạnh đến nhậm chức Phương trượng Trụ trì, từ bàn tay trắng phần đầu, quyên góp từ đàn việt, cắt đốn gai gốc, thu dọn gạch vụn, trước hết xây Phật điện, kế tiếp xây Tăng xá, cổng Tam quan rồi đến Giảng đường, Thiền đường, nhà bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, rồi đến những thứ cần thiết trong tự viện Thiền sư đều sắp xếp đầy đủ. Cho đến đắp các tôn tượng chư Phật, Thích Ca Thế Tôn thờ cúng trong điện đường.

Chánh Thống Kỷ Mùi (1439), Quận hầu Huống Chung trùng tu trở lại (Bách Thành Yên Thủy-百城烟水).

Gia Tĩnh Gian (1522-1566), có vị Tăng là Bồn Tích đúc chuông xây lầu, nhưng lại gặp sự cố

binh biến của Nhật. Chuông chưa rõ bị hư hoại lúc nào, về ngày tháng năm của chuông chùa bị hủy có thể bắt đầu khảo sát ở đây. (Theo: Bách Thành Yên Thủy-百城烟水).

Quang Tự năm thứ 32 (1906), Trần Quý Long trong lúc đi tuần tra Giang Tô, thẩm sát Doanh ngũ, ngẫu nhiên đến Phong Kiều, nhân thấy Hàn Sơn Tự, ngôi cổ sát nghìn năm bị hoang phế, bèn phát tâm tu sửa: "Chọn ngày lành để chuẩn bị khởi công, mở rộng cửa để được gần đại lộ. Từ Tam quan đi vào, rẽ hướng nam, cầu đường gồm 3 dãy, rồi từ đường tiến vào, có 3 kho dựng đồ riêng biệt. Dãy nhà phía đông rộng rãi, là nơi nghỉ ngơi của khách. Dãy phía tây thì hơi hẹp, là nơi đặt để bia cổ của Hàn Sơn Tự. Những thư sách của Văn Đãi Chiếu (tên của một chức quan) và thơ của Trương Ý Tôn, đến nay đã bị thất khuyết, nên khắc lại để bổ sung vào.

Tuyên Thống nhị niên 1910, Trình Đức Toàn, Tuần phủ Giang Tô, và Lục Chung Kỳ, Bồ Chánh trùng kiến Đại điện, Ngự Bi đình "Ngự Bi đình vị vu san môn ngoại".

Sau cách mạng Tân Hợi đến năm 1949, trải qua cuộc chiến với bọn quân phiệt, khắp nơi người dân bị nạn kêu cứu thảm thương. Hàn Sơn Tự cũng không tránh khỏi, khói hương lạnh lẽo, ngoài ngõ không người, ra vào đơn độc, chửi rủa tàn sát mỗi người một nơi.

Mùa thu năm 1941, các ông Cao Quan Ngô cùng tu sửa "Tàng Kinh lâu", đổi tên là "Sương Chung các". Lúc lạc thành, ông Mã Khởi Quyền tặng bức tranh "Hàn Sơn Bôi độ", có đến 92 người làm thơ ca ngợi bức tranh

này, tất cả 165 bài thơ (Xem: Nghệ Văn). Thời kỳ quân Nhật xâm chiếm Tô Châu, phòng xá điện đường Hàn Sơn Tự đã trở thành nơi nhốt ngựa của quân Nhật. Hàn Sơn Tự chỉ còn hai ba vị Tăng nương nhau mà sống, nguồn thu nhập chỉ dựa tiền bán cơm và tiền viết liễn, cuộc sống trôi qua một cách miễn cưỡng.

Thịnh suy hưng phế là một quy luật tất yếu như một vòng tuần hoàn khép kín. Đại cách mạng văn hóa – 文化大革命) được Mao Trạch Đông khởi xướng và lãnh đạo từ ngày 16 tháng 05 năm 1966, là một giai đoạn hỗn loạn toàn bộ xã hội Trung Quốc diễn ra trong 10 năm từ năm 1966-1976, gây tác động rộng lớn và sâu sắc lên mọi mặt của cuộc sống Chính trị, Văn hóa, Xã hội Trung Quốc.

Ngoài ra, cuộc Cách mạng này đã làm thay đổi quan niệm Xã hội, Chính trị và Đạo đức của quốc gia này một cách sâu sắc và toàn diện. Tệ hại hơn, trong suốt cuộc Cách mạng này, tất cả những gì liên quan đến các Tôn giáo đều bị Hồng vệ binh tàn phá thẳng tay. Nhiều công trình Tôn giáo như Cơ sở Tự viện Phật giáo, Nhà thờ, Tu viện của các tôn giáo khác và cả các nghĩa trang đều bị đóng cửa, bị cướp phá hoặc bị đập bỏ. Trong đó, Hàn Sơn Tự, cũng chung số phận phải chịu cảnh tàn phá của những người Cộng sản vô thần cực đoan tàn ác.

Điều khủng khiếp nhất của chiến dịch là việc sử dụng bữa bãi hình thức tra tấn, giết chóc những người vô tội, trong đó có các bậc Thánh tăng Hiền triết Phật giáo, dẫn đến các vụ tự tử do nạn nhân không chịu được tra tấn

và nhục nhã. Riêng Phật giáo Trung Quốc trải qua 10 năm đại nạn "Đại cách mạng văn hóa" (文化大革命) Phật giáo đứng mũi chịu sào, Cơ sở Tự viện bị chiếm, Phật tượng bị đập phá, tăng ni bị trục xuất khỏi chùa.

Thời gian 10 năm ấy, tượng Phật, Pháp khí, Điện các của Hàn Sơn Tự bị tổn hại, văn vật trong chùa đã bị thanh tra và tịch thu. Pháp sư Tánh Không tìm mọi biện pháp để bảo hộ, khiến cho các văn bia khắc, tạc kinh, La Hán ... được bảo tồn.

Sau năm 1976, khắp nơi thi hành chính sách dẹp loạn phục hồi trật tự. Ngày 15/11/1978, Cư sĩ Triệu Phác Sơ, Hội Trưởng Hiệp Hội Phật giáo Trung Quốc, Phó chủ tịch Hiệp nghị Hội thương chính trị toàn quốc, lần đầu đến Hàn Sơn Tự thị sát và chỉ đạo công tác tu sửa.

Ngày 17/11 cùng năm, có 4 vị tăng Hàn Sơn Tự là: Tịnh Trì, Tánh Không, Quả Phong và Pháp Nhẫn, mặc tăng bào, theo nghi quỹ Phật Giáo Trung Quốc, long trọng tiếp rước Thiền Hồng Phạm, là đoàn trưởng của "Đoàn giáo dục xã hội Nhật Bản hữu nghị giao lưu Trung Quốc" gồm 17 tăng ni. Hàn Sơn Tự từ đây bắt đầu phục hồi.

Năm 1979, sau hội nghị toàn quốc, số người đến viếng thăm Trung Quốc luôn tăng thêm. Hai vị Pháp sư Tịnh Trì, Tánh Không lần lượt đón tiếp khách ngoại quốc như các tác gia, các nhà nghệ thuật: Nữ ký giả Hoa Kỳ, vườn nghệ gia nước Cộng Hòa Liên Bang Đức... , họ đại biểu cho giới trí thức nước ngoài, họ cũng bày tỏ niềm hy vọng là được hiểu rõ về

hiện trạng của tôn giáo Trung Quốc. Tháng 7 năm này, Chính phủ nhân dân Thành phố, ban Tôn giáo dân tộc chính thức khôi phục hoạt động, kịp thời triệu tập hội nghị nhân sĩ giới tôn giáo, nhận chân hàng loạt biện pháp cụ thể về vấn đề nghiên cứu chính sách tôn giáo. Đồng thời trên hội nghị đã tuyên bố, sẽ tăng tốc độ công trình trùng tu Hàn Sơn Tự, lần chỉnh tu này do Chính phủ cấp kinh phí. Cùng năm này, chùa đã thỉnh về các tôn tượng: Thích Ca, Ca Diếp, A Nan, Di Lặc, Vi Đà Bồ tát và Tôn giả Hàn Sơn, Tôn giả Thập Đắc từ Tây Viên Tự về Hàn Sơn Tự để tôn trí phụng thờ.

Đêm trừ tịch năm 1979, dưới sự phối hợp xướng đạo của Hiệp hội hữu hảo đối ngoại thành phố Tô Châu, tổ chức hoạt động "nghe tiếng chuông Hàn Sơn Tự" lần đầu tiên, đối tượng tham gia hoạt động này có khoảng 120 Đạo hữu người Nhật. Để xúc tiến tình hữu hảo Trung-Nhật, chùa đã bắt đầu xây dựng một hình thức mới là phát triển ngành du lịch. Nhân số về sau cứ mỗi năm mỗi tăng thêm, sự quy mô mỗi năm mỗi mở rộng, ngày này năm này rất ảnh hưởng và đã trở thành hoạt động của ngày lễ truyền thống hằng năm.

Năm 1986, theo quy chế Tông Lâm, Hàn Sơn Tự đã thỉnh Pháp sư Sở Quang, Pháp sư Diên Lâm làm Giám viện, hai vị này chia ra từng khoản mục, thiết kế sửa sang cơ bản, hoạt động tôn giáo, tiếp đãi đối ngoại, đối nội. Cục du lịch quốc gia đã cấp chi phí 50 vạn nhân dân tệ, trùng kiến "Tàng Kinh lâu" 365 m².

Mùa thu năm 1988, khởi công xây dựng khu sinh hoạt, diện tích kiến trúc 670 m².

Năm 1990, pháp sư Thu Sảng lãnh trách vụ Giám viện, năm này cũng đã hoàn thành viên mãn công đức thếp vàng 500 vị La Hán, kiến trúc “Văn Chungđình”.

Năm 1992, mùa Thu cử hành nghi thức lễ khởi công xây dựng Bảo tháp Phổ Minh. Năm sau các Công ty xây dựng chi nhánh Tô Châu bắt đầu xây dựng.

Ngày 30/10/1996 Lễ Lạc Thành Bảo tháp Phổ Minh và Khai quang an vị tượng Phật. Hàn Sơn Tự mới được khởi sắc.

Pháp sư Diễn Lâm, Pháp sư Sở Quang nhị vị Giám viện già bệnh, đã nghỉ hưu.

Tự viện tại khu vực này mệnh danh “Hàn Sơn cảnh khu”, vì vấn đề thụ xâm danh dự, trong những năm qua liên tục với nhau để nghỉ mát cao cấp hơn, và Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc phản ảnh.

Năm 1996, Chính quyền tỉnh địa phương đã gửi văn thư, Chính quyền Thành phố Tô Châu ban hành một quyết định đổi danh xưng “Phong Kiều cảnh khu”, và để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Phật giáo.

Theo Cục Quản lý Đất đai năm 1995, quốc dụng (95) số 3.000 “Giấy Chứng nhận sử dụng đất nhà nước” (国有土地使用证).

Đăng ký: Hàn Sơn Tự số 4 (4), tổng diện tích 286,2 mét vuông. Bảo tháp Phổ Minh với

quyền sử dụng 3000 mét vuông. Tổng số 13,654.1 mét vuông đất quyền sử dụng.

Năm 2001, lần lượt hoàn thành các công trình lợp ngói lại Hoằng Pháp đường, chỉnh tu Khách đường và Trai đường, đại tu Tàng Kinh lâu... dựng bia thơ "Phong Kiều Dạ Bạc". Cư sĩ Ôn Tánh Trân, Tín sĩ Đài Loan và gia quyến hiến cúng một lư hương lớn bằng đồng, do công ty Trung Hoa Thanh Đồng Đại học giao thông Thượng Hải chế tạo, nặng 5 tấn, để chỗ đất trống phía sau Thiên Vương điện.

Tháng 8 năm 2006, qua sự tiến cử của Pháp sư Tánh Không, Hiệp hội Phật giáo phê chuẩn, Pháp sư Thu Sảng tiếp nhận chức Phương trượng Trụ trì. Pháp sư là người tu học cần mẫn, đạo tâm kiên định, tích cực hiệp trợ Phương trượng Tánh Không, quản lý Tự viện rất tốt, không ngừng hoàn thiện các công trình xây dựng, Pháp sư đã đem hết sức mình để phát huy công năng cho ngành du lịch văn hóa tôn giáo của Tự viện. Pháp sư tiếp nhận chức Phương trượng Trụ trì Hàn Sơn Tự, thể hiện đầy đủ chính sách tự do tín ngưỡng của tôn giáo. Ngoài ra Pháp sư còn kế thừa Thư pháp của thầy, tác phẩm Thư pháp của Pháp sư được đánh giá, triển lãm trong và ngoài nước. Hiện là Ban Quản trị Hiệp hội Phật giáo tỉnh Giang Tô, Phó Hội Trưởng Hiệp Hội Phật giáo thành phố Tô Châu, Hội Trưởng Hiệp hội Phật giáo Thành Phố Côn Sơn, Ủy viên Hiệp thương Chính trị thành phố Giang Tô.

Cuối năm 2006, Cục Sự Vụ Tôn giáo Dân tộc thành phố Tô Châu, qua sự nghiên cứu thảo luận của Hiệp Hội Phật giáo thành phố Tô

Châu, quyết định mời Pháp sư Thu Sảng, Phương trưởng Trụ trì Hàn Sơn Tự kiêm nhiệm Trụ trì Trùng Nguyên Tự.

Tháng 3/2007, lấy Pháp sư Thu Sảng làm tăng đoàn đầu tiên và chính thức tiến vào Trùng Nguyên Tự, khai triển toàn diện Pháp vụ Phật giáo và xây dựng nền văn hóa Phật giáo Tự viện, thành tựu một Đạo tràng Phật giáo có đủ Tam bảo Phật Pháp và Tăng.

Tương truyền tiếng chuông Hàn Sơn Tự là độc nhất vô nhị, sự cảm xúc đã gợi hứng cho rất nhiều Thi nhân qua các triều đại, nhưng nổi bậc vẫn là bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc" của Thi sĩ Trương Kế. Kiệt tác này hiện là Pháp bảo vô giá của Hàn Sơn Tự, được khắc trên bia đá sừng sững giữa thanh thiên, trơ gan cùng tuế nguyệt.

Trải qua nhiều biến động của các triều đại, chùa Hàn Sơn bị binh lửa đời Thanh đốt cháy (năm 1860), đến năm Quang Tự thứ 3 (1904) chùa được xây dựng lại với quy mô dáng dấp như còn thấy ngày nay, gồm có: Đại điện, Tàng Kinh lâu, Chung lâu, Phong Giang lâu, Bi lang. Điều thú vị là trong sân chùa có đặt tượng Thi sĩ Trương Kế, mà theo tục lệ: các tao nhân mặc khách tứ xứ đến viếng chùa ai nấy đều tới vuốt nhẹ vào bàn tay pho tượng với ước nguyện để được tăng thêm nội lực, được chia sẻ một chút hồn thơ...đồng thời trong chùa còn giữ nhiều cổ vật quý giá, trong đó có tấm bia khắc bài thơ nổi tiếng Phong Kiều Dạ Bạc của Thi sĩ Trương Kế đời Đường (khoảng trước năm 754).

月落烏啼霜滿天，
江楓漁火對愁眠。
姑蘇城外寒山寺，
夜半鐘聲到客船。

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Dịch thơ:

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

Nguyễn Hàm Ninh
(Trước đây cho là của Tản Đà dịch)

Chùm ảnh Ngôi Đại Già lam nổi tiếng thế giới
Hàn Sơn Cổ Tự, Trung Quốc. Trân trọng kính
mời quý bạn đọc vòng quanh thưởng lãm và
ngẫu hứng cùng các Thi sĩ ngân nga vài bài
Thiền ca:









Thích Vân Phong (Nguồn: Chanxiu)